

*THIỆN PHÚC*

*PHẬT PHÁP CĂN BẢN*  
*BASIC BUDDHIST DOCTRINES*

*VIỆT-ANH*  
*VIETNAMESE-ENGLISH*

*VOLUME THREE*

*Giáo Pháp Căn Bản II*  
*Basic Buddhist Doctrines II*



*Phật Giáo Việt Nam Hải Ngoại*  
*Oversea Vietnamese Buddhism*

*Copyright © 2009 by Ngoc Tran. All rights reserved.*

*No part of this work may be reproduced or transmitted in any form or by any means, electronic or mechanical, including photocopying and recording, or by any information storage or retrieval system without the prior written permission of the author, except for the inclusion of brief quotations. However, staff members of Vietnamese temples who want to reprint this work for the benefit of teaching of the Buddhadharma, please contact Ngoc Tran at (714) 778-2832.*

## ***INTRODUCTION***

Mr. Ngoc Tran has assembled and described in this document the tenets of the Buddhist religion, that which is known to be the greatest attended religion in the world today. He has spent almost two decade reading and studying voluminous Buddhist material and in writing this book. He has arranged this text of over 5,000 pages, in Vietnamese and English, in a manner understandable to the average reader and student of Buddhism.

In the myriad of documents, books and records of the Buddha's talks, there are no words written by the enlightened one called Sakyamuni Buddha during his forty-five years of walking and teaching in northeast India. He spoke his messages of living a life of loving-kindness and compassion to kings, high intellectuals and the poor and ignorant, and their gaining the wisdom to achieve salvation from the rounds of birth and death, and for each person to lead others to achieve that wisdom. Texts written in the Pali and Sanskrit languages purport to contain the teachings of this Sixth Century, Before Common Era (B.C.), Indian enlightened one.

The author, Ngoc Tran, is a meticulous researcher in the literary sense. His exploration into ancient Sanskrit and Chinese references was demanded of him in writing this *Basic Buddhist Doctrine*. Tran has reached back into reliable texts translated from the *Agamas* in Sanskrit and the *Nikaya in Pali*. He is a serious Buddhist devotee, householder and one who practices his religion to the extent which he lives it – with happiness and serious simplicity.

The reader who already has some knowledge of the Buddhist doctrine will find herein presentations which can further improve her/his understanding. As with any literary work of this nature, the primary objective of the author is to be concise, yet thorough and steer away from the pedantic. The middle path is, of course, to describe a complex system such as Buddhism in terms appealing and understandable to the novice as well as those highly informed. Tran's technique of both style and content accomplish this, I believe, in all respects.

There are a number of texts I have used in teaching in the university at both the undergraduate and graduate level which I know do justice in explaining the doctrine of Buddhism. Historically, and with accurate research, many are excellent and very understandable. However, the style of this author's descriptions temper the material content in such a balanced fashion to remove any questionable conflicts which are known to the Enlightened One's teaching. This author's explanations are factual and need no further details to exemplify or extend meanings to be commonly understood. The text flows in a well-ordered fashion, linking the factual, down-to-earth, common-place aphorisms of doctrine.

The author explains those collected beliefs of the Buddha as found in the Sutras (Canonic body) and the liturgically accepted comments (the Sastras), covering firstly the profound points of view of human life. From there, Mr. Tran writes of the Buddha's training as a yogi with his teachers, his marvelous transition to enlightenment and the lessons on "The Middle Way" to his first five disciples. (Turning the Dharma Wheel in Deer Park, directly after his enlightenment.)

The doctrines to be understood by every seeker of this great religion are described clearly, with documentation referring to original Pali and Sanskrit written records. The reader finds herself/himself immersed in the profound presentation of the Buddha's fundamental teachings, e.g. The Eightfold Path, Four Noble Truths, Prajna Paramita (Six Ways to Wisdom), Karma, re-birth, Nirvana, Conditioned Beginnings, the Doctrine of No-Soul and the Setting-up of Mindfulness.

The factors of style and content which set this work above other like texts, and in a superior manner, are that all writing is in Vietnamese and English. I personally find this helpful in describing the phrases I use in my Dharma talks I give at my pagoda as well as at the universities where I teach. This publication will be a great help to those many Vietnamese in temples in the United States at lectures and study groups in order to have a better understanding of the Dharma.

My personal congratulations go to Ngoc Tran for this product of his laborious, detailed and extensive work in highlighting details and summarizing the beliefs, teachings and practices of Lord Sakyamuni Buddha. I am very pleased to praise the author's merits for his accomplishment of this rare religious and cultural work. This is a genuine contribution of his share to the propagation of the Dharma. I would like to take this opportunity to highly recommend to all Monks, Nuns, Buddhist practitioners, as well as to any readers of Buddhist texts. With the hope that each and everyone of you will possess the series of Basic Buddhist Doctrines in Vietnamese-English to aid in your deeper study of Buddha-Dharma.

Most Venerable Thich An-Hue  
 Dr. Claude Ware, Ph. D.  
 25 June 2007

## *LỜI GIỚI THIỆU*

Ông Thiện Phúc Trần Ngọc đã thu thập và diễn tả trong bộ sách này những giáo thuyết Phật Giáo được biết như là một tôn giáo được nhiều người chú ý nhiều nhất trên thế giới ngày nay. Trong gần hai thập niên ông đã dày công học hỏi và nghiên cứu hầu hết kinh điển Phật giáo để viết nên bộ sách này. Ông đã sắp xếp trong bộ sách dày trên 5.000 trang với hai ngôn ngữ Anh và Việt bằng một phương cách thật dễ hiểu với đọc giả và sinh viên Phật giáo trung bình.

Trong vô số tài liệu, sách vở và những ghi chép về những bài thuyết giảng của Đức Phật, không có một chữ nào được chính Đấng Giác Ngộ Thích Ca Mâu Ni viết lại trong suốt 45 năm chu du hoằng hoá của Ngài trên khắp miền Đông Bắc Ấn Độ. Ngài chỉ đơn thuần thuyết giảng và gửi những thông điệp về cuộc sống từ bi đến các vị quốc vương, các thức giả, và đến cả những người cùng đing ngu muội để họ có được cái trí tuệ giải thoát khỏi vòng luân hồi sanh tử, cũng như cho từng người một có được khả năng dẫn dắt người khác đạt được trí tuệ. Những sách vở Phật giáo được viết bằng tiếng Nam Phạn và Bắc Phạn đều được viết với nội dung chứa đựng những lời dạy của Đấng Giác Ngộ vào thế kỷ thứ 6 trước Tây Lịch.

Nói theo nghĩa văn học, tác giả Thiện Phúc Trần Ngọc là một nhà nghiên cứu thật tỉ mỉ. Sự nghiên cứu về những cổ ngữ Nam Phạn, Bắc Phạn và Hán ngữ là một đòi hỏi phải có khi viết bộ Phật Pháp Căn Bản này. Tác giả Thiện Phúc Trần Ngọc đã tìm đến những văn bản rất đáng tin cậy được dịch ra từ những bộ kinh A Hàm từ tiếng Bắc Phạn và những bộ kinh khác được viết bằng tiếng Nam Phạn. Tác giả Thiện Phúc Trần Ngọc là một Phật tử thuần thành và nghiêm túc, người đã tu tập và sống với những giáo thuyết của Đức Phật với sự bình dị mà hạnh phúc và nghiêm túc.

Với đọc giả đã có một ít kiến thức về Phật giáo sẽ tìm thấy trong bộ sách này những trình bày có thể làm tăng thêm kiến thức cho chính mình. Cũng như với bất cứ tác phẩm văn học nào, mục tiêu chính của tác giả là viết lại những giáo thuyết của Đức Phật thật chính xác, thật đầy đủ, và tránh xa lối viết mô phạm một cách khô khan. Dĩ nhiên con đường Trung Đạo phải được dùng để diễn tả một hệ thống phức tạp về Phật giáo để làm dễ hiểu cho cả những người sơ cơ lẫn những người đã hiểu biết nhiều về Phật giáo. Tôi tin về mọi khía cạnh, về cả thể cách lẫn nội dung, tác giả Thiện Phúc Trần Ngọc đã đạt được kỹ thuật diễn đạt này.

Tôi đã dùng nhiều sách giáo khoa giảng giải về Phật giáo khá trung thực để giảng dạy tại các đại học cho cả sinh viên đã tốt nghiệp lẫn các sinh viên chưa tốt nghiệp. Về phương diện sử học mà nói, có nhiều tài liệu nghiên cứu thật chính xác, thật tuyệt hảo và rất dễ hiểu. Tuy nhiên, phương cách diễn tả của tác giả Thiện Phúc Trần Ngọc về nội dung của tài liệu thật quân bình đến nỗi không còn vấn đề gì nữa để thắc mắc về những giáo thuyết của Đấng Giác Ngộ. Sự giảng giải của tác giả thường dựa trên sự kiện thật và không cần thêm thắt chi tiết hay thí dụ, hay giảng bày thêm

về nghĩa lý để được dễ hiểu. Sách được sắp xếp có thứ tự, liên kết sự kiện đến tận gốc rễ, hay những châm ngôn bình thường về giáo lý.

Những giải thích bao trùm những quan điểm thâm sâu về nhân sinh quan của tác giả về những tín điều của Đức Phật thường được tìm thấy trong kinh điển và những lời luận giải đã được chấp nhận. Từ những giảng giải đó tác giả Thiện Phúc Trần Ngọc đã viết về sự tu tập của Đức Phật với các bậc thầy, sự chuyển tiếp kỳ tình đến giác ngộ và những bài học về “Trung Đạo” cho năm vị đệ tử đầu tiên của Ngài (Chuyển Pháp Luân trong Vườn Lộc Uyển ngay khi Ngài vừa giác ngộ).

Những giáo lý cần được hiểu bởi mỗi người đang trên đường tầm đạo của tôn giáo vĩ đại này đã được tác giả trình bày rõ rệt với tài liệu tham khảo từ kinh điển được viết bằng các thứ tiếng Nam và Bắc Phạn. Người đọc thấy mình được trầm mình trong sự trình bày thâm sâu về Phật Pháp Căn Bản, tỷ dụ như về Bát Thánh Đạo, Tứ Diệu Đế, Bát Nhã Ba La Mật Đa (Lục Độ), Nghiệp, Tái sanh, Niết Bàn, hữu lậu, giáo thuyết về Vô Ngã và Tính Thức.

Những sự kiện về phương cách và nội dung đã làm cho bộ sách này vượt lên các sách giáo khoa khác bằng một phong thái tuyệt hảo, vì nó được viết bằng hai ngôn ngữ Anh và Việt. Cá nhân tôi thấy bộ sách thật hữu dụng khi diễn tả những từ mà tôi dùng trong các cuộc pháp thoại tại chùa cũng như khi giảng dạy tại các trường đại học. Bộ Phật Pháp Căn Bản sẽ là sự trợ giúp lớn lao cho nhiều người Việt tại Hoa Kỳ. Nó giúp cho người ta có được sự am hiểu sâu rộng hơn trong các buổi thuyết giảng hay trong các nhóm nghiên cứu Phật Pháp.

Tôi xin chúc mừng tác giả Thiện Phúc Trần Ngọc về bộ sách tốn nhiều công sức, thật chi tiết mà cũng thật bao quát, nhấn mạnh đến những chi tiết và tóm lược những tín điều, giáo thuyết và thực hành của Đức Thích Ca Mâu Ni Phật. Tôi rất hân hoan tán dương công đức của tác giả Thiện Phúc Trần Ngọc, người đã hoàn thành công trình Văn hóa hiếm có và xin trân trọng giới thiệu đến chư Tăng Ni Phật tử trí thức, hy vọng mỗi vị có một bộ Phật Pháp Căn Bản này để tham khảo rộng sâu hơn.

Hòa Thượng Thích Ân Huệ  
Tiến Sĩ Claude Ware, Ph. D.  
25 tháng 6 năm 2007

## *TÁN DƯƠNG CÔNG ĐỨC*

Trong suốt quá trình thành lập cộng đồng Việt Nam tại Hoa kỳ, giới trí thức được xem là thành phần nòng cốt, không những tăng cường thêm sức mạnh đóng góp đất nước Hoa Kỳ trên nhiều lãnh vực, mà cũng là thành phần đủ nhân tố kinh nghiệm khả năng kiến thức xây dựng đời sống mới tốt đẹp cho dân tộc Việt Nam ngày nay và tương lai. Tuy nhiên, đời sống tại đất nước này rất ư là bận rộn và con người trong xã hội này phải chịu nhiều áp lực về cả vật chất lẫn tinh thần nên ít ai có được thì giờ để tu tập hay nghiên cứu kinh điển. Trong suốt thời gian hơn 25 năm hoàng pháp tại Hoa Kỳ, tôi được trực tiếp mục kích tiếp thu nhiều cái hay cái đẹp Đạo cũng như Đời, trong đời sống cộng đồng của người Việt. Điều rất ngạc nhiên mà cũng rất khâm phục, khi được xem qua bộ Phật Pháp Căn Bản của tác giả Thiện Phúc. Khâm phục vì trước năm 1975, tác giả chưa học gì nhiều về Phật Học khi còn ở Việt Nam. Khâm phục vì tác giả vừa đi làm để nuôi sống gia đình nơi đất nước quê người mà không đam mê vật chất nơi chốn phù hoa tiên cảnh, ngược lại dùng những thì giờ nhàn rỗi vàng ngọc, tập trung tư tưởng, đại sự nhân duyên, vì tương lai Phật Giáo, sùng tằm, nghiên cứu Kinh điển bằng nhiều thứ tiếng, và biên soạn có khoa học hoàn thành Bộ Phật Pháp Căn Bản này. Khâm phục vì Bộ Phật Pháp Căn Bản này phải cần đến nhiều nhà trí thức học giả thâm hiểu vấn đề Phật Giáo và phải mất rất nhiều thời gian mới thực hiện được, song đây chỉ là một người như tác giả Thiện Phúc, nhiệt tâm cố gắng không ngừng, trong thời gian không lâu mà hoàn thành mỹ mãn.

Đây là tinh thần tích cực, vô ngã, vị tha, vì Đạo và Đời, với mục đích giúp cho chư Tăng Ni Phật tử và những nhà nghiên cứu Phật Giáo có tài liệu và dữ kiện tham khảo.

Tôi rất hân hoan tán dương công đức của tác giả Thiện Phúc, người đã hoàn thành công trình Văn hóa hiếm có và xin trân trọng giới thiệu đến chư Tăng Ni Phật tử trí thức, hy vọng mỗi vị có một bộ Phật Pháp Căn Bản này để tham khảo rộng sâu hơn.

Westminster, November 7<sup>th</sup>, 2003  
 Hòa Thượng Thích Giác Nhiên  
 Pháp Chủ Giáo Hội Phật Giáo  
 Tăng Già Khất Sĩ Thế Giới  
 California—USA

## ***COMMENDATION OF THE AUTHOR'S MERIT***

During the process of the formation of the Vietnamese community in the United States, the highly educated and intelligent are considered as the basic social class with adequate knowledge, talents and experience, who have become both an important intricate part of American society and also wonderful role models to help improve Vietnam now and in the future. However, life in the United States is so busy and under so much pressure. During the period of more than twenty-five years of preaching the Buddha's Teachings in the USA, I myself see with my own eyes so many wonderful things in the Vietnamese community, both in the monasteries and outside life.

After reading the draft of the Basic Buddhist Doctrines from the author Thiện Phúc, I was filled with deep admiration. Admiration for before 1975, the author knew very little about Buddhism when he was in Vietnam. Admiration for the fact that the author must work to support his family in this busy society, but he has not been affected by vanity or materialism. On the contrary, despite his tight work schedule and despite his continued commitment to community activities, he has been spending most of his precious spare time to research and study the Buddhist Tripitaka in Chinese and English to compose and accomplish The Basic Buddhist Doctrines in a scientific method. Admiration for such Buddhist Literary Work would normally need a committee of several Buddhist intellectuals and a long period of time to accomplish. Thiện Phúc himself with tireless effort, has spent more than 15 years to devote himself in research, study and overcoming a lot of difficulties to perfectly accomplish this difficult work.

This merit shows us a positive spirit of egolessness and altruism for the sake of Buddhism and for the benefit of Monks, Nuns and all Buddhist followers.

I am very pleased to praise the author's merits for his accomplishment of this rare religious and cultural work. This is a genuine contribution of his share to the propagation of the Dharma. I would like to take this opportunity to highly recommend to all Monks, Nuns, Buddhist practitioners, as well as to any readers of Buddhist texts. With the hope that each and everyone of you will possess the series of Basic Buddhist Doctrines in Vietnamese-English to aid in your deeper study of Buddha-Dharma.

California, November 7<sup>th</sup>, 2003  
Most Venerable Thích Giác Nhiên  
President of The International Bhikshu  
Sangha Buddhist Association  
Westminster—USA



## *LỜI GIỚI THIỆU*

Đạo hữu Trần Ngọc pháp danh Thiện Phúc là một học giả nghiên cứu khá sâu sắc về phật pháp, đã biên soạn bộ tự điển phật giáo Việt-Ngữ và Anh Ngữ rất kỹ lưỡng. Đồng thời, đạo-hữu cũng đã biên soạn mười tập sách giáo lý phổ thông bằng tiếng việt để giúp các bạn trẻ muốn tìm hiểu phật pháp. Sau khi đọc xong những bộ sách trên, tôi thành thật tán thán công đức của đạo hữu, đã bỏ mười mấy năm trời, để nghiên cứu và sáng tác, trong lúc đời sống ở Mỹ rất bận rộn. Hôm nay đạo hữu Thiện-Phúc lại đem tập sách Phật Pháp Căn Bản nhờ tôi viết lời giới thiệu. Sau khi đọc xong, tôi nhận thấy tập sách được nghiên cứu và đối chiếu qua các ngôn ngữ như ngôn ngữ bắc Ấn (ancient Sanskrit), Hoa ngữ, Việt-ngữ và Anh ngữ rất cẩn thận và dễ hiểu. Sau khi tham khảo xong, tôi rất hoan hỷ và nay giới thiệu tập sách Phật Pháp Căn Bản này đến các độc giả, như một món ăn tinh thần rất quý giá và thật cần thiết cho mọi gia đình.

Sau khi thành đạo, đức Phật lưu lại dưới cây bồ-đề thêm bảy tuần lễ nữa để, Một là cảm ơn cây bồ đề đã che mưa nắng cho ngài trong bốn mươi chín ngày. Hai là nghỉ ngơi và chiêm nghiệm về sự an lạc tuyệt vời của sự giác ngộ mà chúng sinh không thể có được. Ba là đức Thế-tôn muốn thuyết giảng trọn bộ Kinh Hoa Nghiêm trong ba tuần lễ đầu. Bài thuyết pháp này giành cho những chúng sinh ở các cõi Trời đến nghe pháp. Sau đó, ngài liền nghĩ đến năm anh em ông Kiều-Trần-Như, là những người bạn cùng tu thưở xưa, ngài bèn trở lại vườn nai để cứu độ họ. Lúc đầu họ cương quyết không muốn gặp đạo sĩ Sĩ-đạt-tha, nhưng từ tâm đại-bi của Phật, như một hấp dẫn lực rất mạnh mẽ, đã chuyển hóa được những ý nghĩ muốn xa lánh thành tâm nhu thuận. Năm người bạn thân thiết nghe xong pháp tứ diệu đế, liền được khai ngộ, và trở thành những đệ tử đầu tiên, nhận được giọt nước cam-lồ mẫu nhiệm từ cành dương của đức Như-Lai mà chứng quả A-La-Hán.

Bài thuyết pháp đầu tiên và cũng là bài thuyết pháp sau cùng được Phật giảng cho các đệ tử của ngài, chính là bài PHÁP TỨ DIỆU ĐẾ và BÁT CHÁNH ĐẠO là bốn chân-lý mẫu nhiệm và tám phương pháp đơn giản nhưng rất khoa học, nó là ngọn đuốc sáng soi đường, là phương thuốc chữa lành tất cả bệnh khổ, giúp tất cả chúng sinh thực hành để giác ngộ, thành Phật. Vậy thế nào là bốn sự thật mẫu nhiệm? chúng ta hãy đọc một cách chăm rả để chiêm nghiệm những sự thật trong cuộc đời, tâm ta sẽ được thanh tịnh và an lạc tuyệt vời của niết-bàn hiện tại, và sẽ được hòa nhập vào pháp thân của chư phật.

Đức Phật bắt đầu bằng chân lý thứ nhất, cũng là kết quả của các quá trình tạo tác của chúng sinh. Đó chính là chân lý về sự khổ. Sinh ra là khổ, bệnh tật là khổ, già yếu là khổ, chết là khổ, yêu nhau mà bị xa nhau là khổ, sống chung với người mình không thích, với kẻ thù là khổ, muốn mà không được thỏa mãn là khổ, cảnh khôn sống bống chết là khổ, chiến tranh loạn lạc là khổ. Quá khứ tạo nghiệp xấu, hiện tại

nhận quả khổ. Vì thế, thi hào Nguyễn Du trải qua kinh nghiệm khổ của kiếp nhân sinh, nên đặt bút viết thành thơ “Đã mang cái nghiệp vào thân, thì đừng trách lẫn người gần người xa” thi sĩ Ôn-Như-Hầu cũng mô tả cái nghiệp dĩ đã chuyển thành thực tại “Mới sinh ra thì đã khóc chóc, đời có vui sao chẳng cười khi?”. Tiếng khóc ban đầu là một dấu hiệu báo trước cho chúng ta biết những nỗi vui buồn, khổ đau của kiếp người. Ai cũng muốn mình mãi mãi được khỏe mạnh, được trẻ trung không già, không chết, nhưng vì do nhân duyên mà được sinh ra, nên mấy ai biết được ngày mai, nói chắc chắn hơn, chúng ta vẫn không biết được khoảng khắc đến sau của đời mình, bởi vì nào là các loại vi trùng, các thứ tai nạn, các loại chiến tranh, các thứ loạn lạc, băng đảng cướp bóc, không có công ăn việc làm vân vân. Một giây trước ta vui, giây sau đau khổ vì bệnh, vì tai nạn, vì chết chóc, một chàng trai, một cô gái rất yêu đời, giây phút trước đang nhảy đầm vui vẻ, bỗng đứng tim ngã lăn ra chết, một bác sĩ đang đánh quần vợt rất hứng thú bỗng nhiên tắt thở, một người tràn trề yêu đời mới lái xe ra khỏi cửa thì bị tai nạn, trở thành kẻ tàn phế hay ra người thiên cổ vân vân và vân vân, hãy đi vào các bệnh viện, các nhà dưỡng lão (nursing homes) để thấy và hiểu rõ được thực tại cuộc đời. Những người đã trải qua những cuộc chiến tranh, những thời li loạn, tù đày, vượt biên, vượt biển tìm tự do và những trận cướp bóc, rõ ràng nhất là cuộc chiến Việt-nam và chiến tranh Iraq hiện nay, thì biết rõ thế nào là khổ. Đó là những bức tranh thật, rất thật, là một chân lý sống động của nhân loại trên hành tinh này, dù những người mù không thấy mặt trời, nhưng mặt trời vẫn hiện có.

Nếu đức Phật chỉ dạy và dừng lại ở sự thật thứ nhất này, chắc chắn con người sẽ phê phán, đạo phật là bi quan, là yếm thế. Nhưng với các nhà khoa học khách quan thì bảo rằng, thật là tuyệt vời, vì sau khi trình bày chân lý mẫu nhiệm thứ nhất “Khổ Đế”, đức Phật liền trình bày chân lý thứ hai là “Tập Đế”, làm bản chỉ dẫn rất rõ ràng về lý do nào, hoặc nguyên nhân nào, hoặc tại sao, hay cái gì vân vân tạo ra cảnh khổ như vậy. Đây phải chăng là những câu hỏi mà hai nghìn năm trăm năm sau Phật diệt độ, các nhà khoa học mới biết hỏi? và ngày nay những câu hỏi bắt đầu bằng các chữ tại sao, lý do nào, nguyên nhân nào hay cái gì đã ảnh hưởng rất sâu rộng trong tất cả lãnh vực của đời sống cá nhân, gia đình, xã-hội, văn hóa, giáo dục, kinh tế, quân sự vân vân, chúng ta thử đặt vài câu hỏi như, tại sao chúng ta bị bệnh? tại sao tôi bị mất ngủ? tại sao xã-hội bị băng hoại trong và sau các cuộc chiến tranh? tại sao có cuộc cách mạng 1789 của Pháp? lý do nào xảy ra cuộc chiến tranh thế giới lần thứ nhất và đệ nhị thế chiến? tại sao xảy ra cuộc chiến ở A-phú-hãn và chiến tranh Iraq? và tại sao con người có sinh già bệnh chết? tham dục và ngu si là nguyên nhân đầu tiên dẫn đến các quá trình của sanh lão bệnh tử và khổ. Đó là những câu hỏi có tính cách kết quả.

Bây giờ, chúng ta thử tìm hiểu về nguyên nhân, chúng ta bị bệnh nặng phải đi tìm bác sĩ, để chữa trị. Bác sĩ hỏi bệnh nhân, chẩn mạch, đo huyết áp, thử máu, thử nước tiểu, sau khi biết rõ nguyên nhân căn bệnh, do loại vi trùng nào xâm nhập vào cơ thể, vị lương y viết toa cho thuốc. Bệnh nhân mua thuốc về, uống thuốc vào, sẽ lành

bệnh, đây là giai đoạn thứ ba là Diệt Đế. Tuy nhiên, nếu bệnh nhân mua thuốc về, để ở đầu giường không uống, thì dù hàng trăm bác sĩ giỏi cho toa, bệnh nhân vẫn không lành bệnh mà còn có khuynh hướng bệnh nặng hơn, và có thể đưa đến chết. Như vậy, không phải lỗi tại bác sĩ mà lỗi tại bệnh nhân không uống thuốc? nếu bệnh nhân uống thuốc tức khắc sẽ khỏi bệnh, được mạnh khỏe, được an vui, hạnh phúc. Đây chính là giai đoạn cuối cùng, sự an vui, hạnh phúc tức Đạo Đế. Đức Phật không dùng huyền thoại để lừa phỉnh nhân loại, chúng sinh, ngược lại ngài giảng giải rất thực tế, rất bình dân và rất hiệu quả.

Sau ngày thành đạo, đức Phật đi khắp các vương quốc thuộc vùng Trung, Bắc Ấn, để thuyết pháp độ sinh. Suốt bốn mươi chín năm, ngài thuyết pháp rất nhiều, về sau ngài Trí-Khải đại sư đã hệ thống hóa giáo lý của Phật thành “ Ngũ Thời Bát Giáo”. Vậy thế nào được mệnh danh là ngũ thời bát giáo? Chúng ta thử tìm xem để hiểu rõ hơn về Phật pháp. Thứ nhất được gọi là Thời Hoa-Nghiêm được đức Phật thuyết pháp cho hàng chư thiên ở các Nước Trời đến nghe pháp. Thứ hai được gọi là Thời A-Hàm, sau khi giảng xong Kinh Hoa Nghiêm, đức Phật thấy trình độ của chúng sinh quá thấp, khó hiểu được, nên ngài hạ thấp giáo lý, để giúp cho tất cả chúng sinh có thể tiếp nhận được một cách dễ dàng, thời này ngài giảng những giáo lý rất thực tế, rất bình dân mà mọi hạng người có thể hiểu và thực hành được, nên được mệnh danh là thời A-Hàm. Thứ ba được gọi là Thời Phương Đẳng, bởi vì sau khi nghe Phật thuyết pháp, đầu óc của nhân loại và chúng sinh bắt đầu khai mở và được trưởng thành, ngài liền chuyển hướng trên một bình diện cao hơn, mấp mé giữa hạng thấp và hạng cao, nhờ đó nhân loại chúng sinh có thể lãnh hội được, một số các bộ kinh như, Kinh Thủ Lăng Nghiêm, Kinh Viên-Giác v.v...được thuyết minh trong giai đoạn này. Thứ tư được gọi là Thời Bát-Nhã, vì sau khi tâm hồn của chúng sinh đã được khai mở rộng rãi hơn, mặc dù đã thấy được thế giới ngoại tại giống như giấc mơ, không thực, do tâm thức biến hiện. Hơn nữa, vạn hữu vũ trụ đều do duyên sinh, nên hằng biến, vì hằng biến, nên vô thường, vì vô thường nên gọi là không. Tuy nhiên, vì chúng sinh đã trải qua vô số kiếp sống trong sự mê lầm, nên vẫn còn nặng lòng cố chấp, vẫn còn ôm chặt vào bản ngã nội tại, cho là thật có. Vì thế, đức Thế-tôn liền dùng giáo lý không, trong không, ngoài không, trong ngoài không, ngay cả không cũng không luôn, nhiều kẻ ngu si bảo rằng, Phật giáo nói cái gì cũng không cả, vậy họ sống bằng cái gì? nhưng họ không hiểu rằng, Phật thuyết giảng kinh bát-nhã nhằm mục đích đột phá tất cả tà kiến và cố chấp về mọi vật đều có thực và chắc chắn, nhưng không thấy và hiểu được ngay trong ta, ngoài ta đang hằng biến, vô thường, nên gọi là không. Sau cùng, giáo lý không, cả cái không cũng không nốt, vì có và không, yes và no chỉ là suy nghĩ nhị nguyên của con người và chúng sinh, đầu óc chưa được khai hóa, nếu đã đạt đến tâm siêu việt tuyệt đối, thì khái niệm có không, yes no không còn nữa, khái niệm hết thì ngôn ngữ cũng chẳng còn, thì cái gì có và cái gì không? Nhưng nhân loại và chúng sinh vẫn còn lơ mơ, một số đầu óc chưa được khai phóng, nên tâm chưa được thông, vẫn còn bị dính mắc, nên đức Thế

Tôn tạo ra bước nhảy vọt, để khai mở rốt ráo bộ óc của nhân loại, của chúng sinh, nên sau khi giảng xong thời kinh Đại Thừa Vô Lượng Nghĩa, ngài liền nhập vào chánh định vô lượng nghĩa xứ, và số lớn các đệ tử như ngài Xá-lợi-phất, Mục-kiền-liên đã cố gắng nài nỉ, xin Phật thuyết pháp dạy giáo lý siêu-việt, ba lần xin nhưng Phật vẫn im lặng, vì còn một số đệ tử, tâm hồn còn nhỏ hẹp, ích kỷ. Sau cùng năm trăm đệ tử đầu óc còn hẹp hòi, ích kỷ như những hạt giống lép, những cành lá khô đã ra khỏi chỉ còn những bậc đại trí, tâm hồn đã mở toang, đức Phật mới giảng rõ Pháp Đại Thừa, chỉ rõ Thực Tướng và Thực Tướng của vạn hữu vũ-trụ mà mục đích của các Phật ra đời là, “để khai mở Trí-Tuệ-Phật, chỉ cho chúng sinh thấy, làm cho chúng sinh hiểu rõ, đưa dẫn chúng sinh đi vào, chứng nhập Trí-Tuệ-Phật, tức thành tựu Phật quả” (Khai Ngộ Nhập Phật-Tri-Kiến). Đây là thời thứ năm được gọi là Thời Pháp Hoa và Niết Bàn.

Và thế nào được mệnh danh là Bát Giáo, là tám phương pháp, tám con đường thánh dẫn đến giác ngộ, thành Phật. Một là mật giáo. Hai là hiển giáo. Ba là biệt giáo. Bốn là thông giáo. Năm là viên giáo. Sáu là thực giáo. Bảy là đốn giáo. Tám là tiệm giáo.

Đức Thế-tôn thuyết pháp độ sinh rất nhiều, nhưng không ngoài năm thời và tám cách hay tám con đường thánh trên, tùy mỗi căn cơ, mỗi trình độ mà nhận thức, hiểu biết và thực hành khác nhau, nhưng chỉ là phương tiện khéo, đưa đến thành Phật, tức chóng thành tựu Phật thân.

Nhằm mục đích xiển dương giáo lý Phật-đà, làm cho chúng sinh hiểu và thực hành Phật pháp một cách dễ dàng, có hiệu quả tốt, đạo hữu Trần Ngọc pháp danh Thiện-Phúc, mặc dù rất bận rộn trong công việc hằng ngày, nhưng đã cố gắng tu học, thực tập thiền quán và nỗ lực nghiên cứu Phật học qua các loại ngôn ngữ khác nhau như tiếng Xăng-cờ-rít, tiếng Trung hoa, tiếng Việt, tiếng Anh vân vân và viết thành tập sách Phật Pháp Căn Bản. Quý vị đọc các tác phẩm của đạo hữu Thiện Phúc sẽ hiểu rõ sự tu hành của tác giả, vì người là văn và văn chính là người, tất cả tính tình và tri thức đều được thể hiện qua lời văn trong tập sách Phật Pháp Căn Bản này.

Hôm nay nhân mùa Vu-lan Phật lịch 2551 tây lịch 2007, tôi rất hoan hỷ giới thiệu bộ Phật-Pháp Căn-Bản do đạo hữu Thiện Phúc sáng tác, đến tất cả độc giả bốn phương. Hy vọng tập sách này trở thành Kim Chỉ Nam, có thể giúp cho các độc giả nhận được một niềm hoan hỷ, an lạc, hạnh phúc trong hiện tại và tiếp nhận được cốt lõi giáo lý của đức Thế-tôn một cách dễ dàng, nhờ hiểu rõ mà thực hành được chính xác, từ đó quý vị sẽ cải thiện được đời sống tinh thần, từ thấp đến cao, từ cao đến cao hơn và sau cùng tâm hồn được mở rộng, thành tựu được đạo nghiệp một cách dễ dàng.

Cẩn Bút  
Sa-môn Thích Chơn Thành

## ***INTRODUCTION***

Mr. Ngoc Tran with his Buddha Name Thien Phuc, a Buddhist scholar who has a pretty broad knowledge in Buddhism. Thien Phuc is also the author of Vietnamese-English Buddhist Dictionary (6 volumes—4,846 pages), English-Vietnamese Buddhist Dictionary (10 volumes—5,626 pages), ten volumes of Buddhism in Daily Life (about 4,000 pages) in Vietnamese which help Buddhists understand application of Buddhist theory in their daily activities. After reading these volumes, I sincerely commend Thien Phuc who has spent almost two decades to study and compose these books, regardless of the busy and hurried life in the United States. Today, Mr. Thien Phuc Tran Ngoc brought me a draft of seven volumes of “The Basic Buddhist Doctrines” and asked me to write an introduction for this work. The “Basic Buddhist Doctrines” is a result of careful and laborous researches in different texts in Chinese, English, Sanskrit, Pali, and Vietnamese. The “Basic Buddhist Doctrines” is written in Vietnamese and English. After reading through seven volumes, I am gladly to introduce this great work to all readers. This is a precious spiritual nutriment for everybody.

After became enlightening, the Buddha continued to stay at Bodh Gaya seven more weeks. First He would like to thank the Bodhi Tree for its sheltering of Him during His forty-nine days of deep meditation. Second, He would like to reflect on the excellent peace of enlightenment which sentient beings can never be experienced. Third, The World Honored One wanted to preached the Whole Flower Adornment Sutra in the first three weeks after His enlightenment. This lecture was especially for deva beings. Then, He thought of His first five comrades of cultivation of the five Kaudinya brothers, He went back to the Deer Park to preach to save them. First they firmly denied Him, but His Compassionate appearance caused them to turn to Him and to listen to what He preached. After hearing the Fourfold Noble Truth, they became enlightened and became the Buddha’s First Five Disciples. Five of them gradually became Arahats.

The first and the final lectures preached by the Buddha to His fourfold disciples were The Fourfold Noble Truth and the Eightfold Noble Path. They are four miracle truths and eight simple but scientific methods of cultivation which helps beings practice to become enlightened, or to become Buddha. What are the Fourfold Noble Truth? Let try to read slowly to experience these Noble truths in our own life, our mind will reach purity and supreme peace of the current Nirvana, and we will be assimilated with the Buddha-Kaya.

The Buddha began with the first truth. This is the truth of suffering, and this is also the process of formation of all beings. Birth is suffering, illness is suffering, aging is suffering, death is suffering, separation from loved ones (parting with what we love)

is suffering, meeting with the uncongenial (meeting with what we hate) is suffering, unfulfilled wishes is suffering, the raging aggregates (all the ills of the five skandhas) is suffering, war is suffering, etc. If we created bad karmas in the past, we will reap bad results in the present life. Therefore, Nguyen Du, a great poet in the eighteenth century wrote: “Do not blame the Heaven for your own karmas.” Another great poet, On Nhu Hau also described human’s karmas as follows: “All cries at birth, why not with a laugh?” The first cry of human beings is a sign to warn us of all kinds of suffering in our life. All of us want to be young forever, and never want to see death, but all of us were born out of karma, and no one knows his or her future. In other words, no one knows what happens the next minutes in our own life. A second before we were still very happy, then suffered the next second. Death can come to us at any time without any warning. A young man can fall to death right after a joying dancing. A healthy doctor can pass away after a very interesting set of tennis. Accident can happen at any time and you can be injured or dead at any time. Let go into a nursing home to see the real nature of life. Those who experienced war, imprisonment, crossing rough sea to seek for freedom. These are real and lively pictures of sufferings in life. This is the TRUTH for being on this earth. Although the blind cannot see the sun, the sun exists anyway.

If the Buddha taught and stopped at this first TRUTH, surely people will criticize that Buddhism is pessimistic. However, according to scientists who look at things objectively, it is wonderful that right after teaching the first TRUTH of Suffering, the Buddha taught the second Truth of “Accumulation of sufferings”. The Buddha clearly indicated the causes of sufferings or what causes such sufferings. More than twenty-five hundred years after the Buddha’s time, scientists discovered exactly what the Buddha had discovered. And nowadays, questions beginning with “why”, “How”, “What causes”, or “What affects all areas in personal life, family, society, culture, education, economy, military, etc., We should ask such questions as “why we’re sick?” “Why we get insomnia?” “Why the society gets corrupted after wars?” “Why the revolution in 1789 happened in France?” “Why the first and the second World War happened?” “What led to the war in Afghanistan and Iraq?” “Why human beings suffer ‘birth, diseases, old-age, and death’?” Desire and ignorance are first causes that lead to the process of birth, old age, sickness, and death. These are questions of the results. Now, we try to find out the real causes. If we get sick, we must see a doctor. In order to have a good treatment, the doctor will have to ask patients questions related to the causes and symptoms and conditions of the illness, the doctor will have to measure the pulse, blood-pressure, blood and urine tests. After finding out the causes of the illness, the doctor will prescribe a prescription to provide medications to treat the patient. In Buddhism, this is the third period, the period of EXTINCTION. However, if the patient only buy the medications and leave them on the bed side, not to take them as prescribed in the prescription, his or her illness will

not be healed. On the contrary, the illness may be worsened. This is not the faults of the doctor, but of the patient, because he or she does not want to take medications. If the patient is willing to take medications, he or she will surely recover. This is the final phase of the healing process, which Buddhism calls the WAY. The Buddha did not utilize “myth” to deceive people, what he taught was so practical, so simple and so effective.

Right after obtaining Enlightenment, the Buddha wandered all over the North and Central India to teach and save human beings. During the forty-nine years of preaching, the Buddha preached a lot. Later great master Chih-I systemized all the Buddha’s teachings in the “Five Periods and Eight Teachings.” This is the Buddha’s teachings from the standpoint of the T’ien-T’ai sect. The Avatamsaka period lasted for twenty-one days, the Agama period for twelve years, the Vaipulya period for eight years, the Prajna period for twenty-two years, and the Nirvana period for eight years. The Time of the Wreath which the Buddha preached for the celestial beings, is not yet pure ‘round’ because it includes the Distinct Doctrine. The period of the Buddhavatamsaka-Sutra, which lasted for three weeks and the Buddha taught immediately after his enlightenment. With this teaching, the Buddha awoke his disciples to the greatness of Buddhism; however, it was too profound for them to grasp and most of his disciples did not understand the principal idea of the sutra, that the universe is the expression of the absolute. Generally speaking, the first period was the Time of Wreath. The doctrine taught in this period was what the Buddha had conceived in his Great Enlightenment, i.e., the elucidation of his Enlightenment itself. His disciples could not understand him at all and they stood as if they were “deaf and dumb.” The second period, also called the “Time of the Deer Park.” The Time of the Deer Park is only one-sided as it teaches only Hinayanistic views. Perceiving that his disciples were not yet ready for the teachings of the Avatamsaka Sutra, the Buddha next preached the early Agamas to suit the people of the inferior capacity. His disciples were now able to follow his teaching and practiced accordingly in order to attain the fruition of arhat or saintly position. This period is also called the Time of Inducement, or a period in which the people were attracted to the higher doctrine. In the period of the Agama-Sutra. In this period, the Buddha did not teach the complete truth, but only what his disciples could understand. He presented the truths of suffering, emptiness, impermanence, egolessness, the four noble truths, the eightfold noble path and conditioned arising, etc., which help free people from the three realms and six paths. This phase lasted twelve years. The teachings in this period correspond to the Theravada teachings. The period of the Vaipulya-Sutra or the period of the introductory Mahayana. The Time of Development teaches all four doctrines together and therefore is still relative. In this eight-year period, the Buddha taught the first level of the Mahayana. During this phase the Buddha refuted his disciples’ attachment to the Lesser Vehicle and directed them toward provisional

Mahayana. He stressed the superiority of a bodhisattva. He clarified the unity of Buddha and sentient beings, of absolute and relative. This was the time when the Hinayanistic people were converted to the Mahayana doctrine and for that purpose the Buddha preached what we call “Vaipulya” or developed texts, Maha-Vairocana and Vimalakirti Sutras. As the Buddha often rebuked the arhats for their wrong or short-sighted views, this period is called the Time of Rebuke. The Hinayanists, after the Buddha’s reasoning, became aware of the short-sightedness and learned to appreciate Mahayana. The period of Prajnaparamita-Sutra or Lotus-Sutra. The Time of Wisdom mainly teaches the Round Doctrine and yet is linked with the Common and Distinct Doctrines. Therefore, it is not quite perfect or complete. This phase lasted twenty-two years, in which the Buddha expounded a higher level of provisional Mahayana and refuted his disciples’ attachment to the distinction between Theravada and Mahayana by teaching the doctrine non-substantiality or emptiness. He taught the teachings of shunyata in the Prajnaparamita-sutra, and all the ideas of distinction and acquisition were mercilessly rejected. It is therefore, called the Tome of Selection. During this period, the doctrine of “Void” was taught but the “Void” itself was again negated. In the end everything reverts to the ultimate Void. So the time of Prajna was also called the Time of Exploring and Uniting of the Dharmas, denying all analysis and unifying them all in one. The period of the Mahaparinirvana-Sutra, also called the period of the Lotus-Sutra. In the last eight years of his life, the Buddha taught directly from his own enlightenment, fully revealing the truth. He emphasized the absolute identity of all opposites and the temporary and provisional nature of the three vehicles of Sravakas, Pratyeka-buddhas and Bodhisattvas. Then he taught how to validify and merge them into a single vehicle or Ekayana or Buddhayana. This period was also called the Time of the Lotus. Here the exploring or analyzing and the uniting of the doctrines are taught. The view that the three Vehicles of Hearers, Self-Enlightened Ones and Would-Be Buddhas can obtain saintly fruition was only an exploring, a temporary teaching, but the three finally were united into one Vehicle, or “Uniting.” Thus the fifth period is especially called the Time of “Opening and Meeting.” The object of the appearance of the Buddha was to save all beings and that object can be accomplished only by the Lotus. Therefore, the Lotus is the ultimate doctrine among all the Buddha’s teachings and is the king of all the sutras. The Time of the Lotus alone is purely ‘round’ and superlatively excellent, wherein the purpose of the Buddha’s advent on earth is fully and completely expressed. The supplementary Nirvana Sutra summarizes that the Buddha had preached during his whole life, i.e., the three Vehicles and the four doctrines were dismissed by converting the three Vehicles to One Vehicle and combining the four doctrines with the one ultimate Round Doctrine. Thus, all teachings of the Buddha are absorbed finally into the Lotus which is considered by the T’ien-T’ai to be the Supreme Doctrine of all Buddhism.



And what are the Eight Methods? Eight Doctrines are eight methods or means used by the Buddha to teach sentient beings to cultivate, or eight noble ways that lead practitioners to enlightenment. First is the Esoteric Doctrine. Second is the Exoteric Doctrine. Third is the Specific Doctrine. Fourth is the Common Doctrine. Fifth is the Perfect Doctrine. Sixth is the Real Doctrine. Seventh is the Sudden (Abrupt) Doctrine. Eighth is the Gradual Doctrine.

The Buddha preached a lot, but nothing out of the above mentioned “Five Periods and Eight Teachings.” His teachings based on the capabilities and levels of understanding of different beings. They are skillful means that help beings to cultivate to become Buddha.

To propagate the Buddhadharma, to help people better understand the Buddhadharma more easily and more effective, although very busy in daily life, Mr. Thiện Phúc Trần Ngọc has tried to practice meditation and study Buddhadharma in English, Vietnamese, Chinese, Sanskrit, and Pali, etc., to compose the “Basic Buddhist Doctrines” When you read all the works of Thien Phuc, you will see his real cultivation, for his works represent his personal life and his personal life show in his works. All his personal cultivational life shows in this work.

By the Ullambana Festival of 2551 in 2007, to am glad to send my personal congratulations go to Ngoc Tran for this product of his laborious, detailed and extensive work in highlighting details and summarizing the beliefs, teachings and practices of Lord Sakyamuni Buddha. I am very please to praise the author’s merits for his accomplishment of this rare religious and cultural work. This is a genuine contribution of his share to the propagation of the Dharma. I would like to take this opportunity to highly recommend to all Monks, Nuns, Buddhist practitioners, as well as to any readers of Buddhist texts. With the hope that each and everyone of you will possess and to utilize the series of Basic Buddhist Doctrines in Vietnamese-English as a guide to aid in your deeper study of Buddha-Dharma so that everyone of us can have peaceful and happy life at the present moment once we understand the core meanings of the Buddhadharma, for once we understand the exact meanings of the dharma, we can put them into practice to better our body and mind, and eventually to attain the Way.

Respectfully  
Most Ven. Thich Chon Thanh

## LỜI MỞ ĐẦU

Trên thế giới đã có quá nhiều tôn giáo khác nhau thì tại sao lại còn cần thiết cho chúng ta có thêm đạo Phật? Có người cho rằng tất cả các tôn giáo hầu như đều giống nhau chứ không có khác biệt gì đáng kể. Tất cả đều dạy cho người ta làm lành lánh dữ. Hầu hết các tôn giáo đều cảnh giác con người về hai nơi, đó là thiên đường và địa ngục. Có lẽ ai trong chúng ta đều cũng đồng ý quan điểm này. Tuy nhiên, nếu chúng ta để ý một chút thì chúng ta sẽ thấy giáo pháp mà Đức Như Lai đã chứng ngộ quả là đặc biệt. Đức Phật đã gửi đến cho chúng ta một thông điệp rất đơn giản: “Hãy lánh xa tất cả những hành động tội lỗi, trau dồi cuộc sống bằng những hành động tốt, và thanh lọc tâm trí khỏi những ý nghĩ bất tịnh.” Rồi Ngài lại nói thêm: “Nếu quý vị muốn chấm dứt đau khổ não phiền và sợ hãi lo âu, hãy triển khai giới luật, từ bi và trí tuệ, hãy tìm nơi nương tựa ngay chính quý vị.” Dù giáo pháp ấy đơn giản nhưng nó thật là thâm thâm vi diệu, khó hiểu, và khó nhận. Tại sao trong khi đa phần các tôn giáo đều nói đến lòng tin tuyệt đối nơi một đấng thần linh hay thượng đế thì Đức Phật lại bảo chúng ta hãy về nương nơi chính mình, chứ không phải nơi thượng đế? Các tôn giáo khác thì cho rằng Thượng đế tạo ra tất cả mọi người, chịu trách nhiệm về tất cả mọi người, ban thưởng và tha thứ tội lỗi của tất cả mọi người. Thượng đế chịu trách nhiệm về cuộc đời của chúng ta bây giờ và sau khi chúng ta chết. Thượng đế sẽ cho ta lên thiên đàng hay xuống địa ngục. Ngược lại, Đức Phật khẳng định Ngài không phải là Thượng đế hay con của Thượng đế. Ngài không hứa hẹn thiên đàng hay hạnh phúc tuyệt đối hay ban thưởng cho những ai tự nhận là đệ tử Phật. Ngài cũng không hứa hẹn cứu rỗi cho những ai chỉ đặt niềm tin vào Ngài mà không chịu hành trì. Với Ngài, đạo không phải là việc mặc cả mà là con đường sống cao thượng để đạt đến giác ngộ và giải thoát. Chính vì thế mà Đức Phật không muốn các đệ tử của Ngài tin tưởng mù quáng. Ngược lại, Ngài muốn họ phải thấu triệt giáo lý và tinh tấn hành trì. Đức Phật bảo chúng ta phải làm gì nhưng Ngài không thể làm công việc đó cho chúng ta. Chúng ta phải tự mình làm công việc cứu rỗi cho chính chúng ta. Đức Phật nhấn mạnh rõ ràng là không ai có thể làm thế cho việc cứu rỗi ngoại trừ chỉ dẫn con đường phải đi để được giải thoát. Cho nên chúng ta không nên ỷ lại vào một đấng thiêng liêng, và cũng không nên ỷ lại vào ngay cả Đức Phật. Ngài cũng dạy không phải cầu nguyện và sùng bái Ngài để được Ngài tha thứ cho các tội lỗi đã làm. Thanh tịnh hay ô nhiễm là hoàn toàn tùy thuộc nơi chúng ta, chứ không có một đấng thiêng liêng, cũng không phải Phật hay bất cứ ai có thể làm ô nhiễm hay thanh tịnh tư tưởng của chúng ta cả. Tuy nhiên, Đức Phật khẳng định nếu chúng ta chịu nghe theo lời Ngài, chịu hành trì những gì Ngài chỉ dạy, thì chúng ta có thể tạo nên sự thanh tịnh cho chính chúng ta, chứ người ngoài không thể làm (thanh tịnh hay bất tịnh) gì được cho tư tưởng của chúng ta cả. Chính vì những nét đặc thù đó mà giáo pháp nhà Phật trở nên vô cùng đặc biệt. Tuy nhiên, cũng chính vì vậy mà

giáo pháp ấy cũng là một vấn đề không dễ lãnh hội như những giáo pháp khác. Cuộc hành trình “Từ người lên Phật” đòi hỏi nhiều cố gắng và hiểu biết liên tục. Chính vì thế mà mặc dù hiện tại đã có quá nhiều sách viết về Phật giáo, tôi cũng mạo muội biên soạn bộ “Phật Lý Căn Bản” song ngữ Việt Anh nhằm giới thiệu giáo lý nhà Phật cho Phật tử ở mọi trình độ, đặc biệt là những người sơ cơ. Những mong sự đóng góp nhoi nầy sẽ mang lại lợi lạc cho những ai mong cầu có được cuộc sống an bình và hạnh phúc.

California ngày 14 tháng 9 năm 2003

Thiện Phúc

## *INTRODUCTION*

There are already many different religions in the world nowadays, why is it necessary for us to have another religion called Buddhism? Some says that all religions are almost the same with little significant differences. They teach people to do good things and to avoid bad things. Almost all religions warn people about two places: heaven and hell. We all probably agree on this viewpoint. However, if we pay a little close attention to the Buddhist dharma we will see that the Dharma which the Tathagata has realized is indeed special. The Buddha sent us a very simple message: “Keeping away from all evil deeds, cultivation of life by doing good deeds and purification of mind from mental impurities.” Then he added: “If you wish to see the end of your sufferings, afflictions and fear, develop discipline, compassion and wisdom; be a refuge unto yourselves.” Though the Dharma is simple, but it is wonderfully profound and difficult to perceive, difficult to comprehend. While most of the religions talk about gods, the Buddha asked his disciples to be a refuge of self, not in gods? Other religions believe that God created everybody; God is responsible for everything; God will reward; God can forgive all our sins; and God is responsible for our present lives and lives after our death; God will send us to heaven or to hell. On the contrary, the Buddha confirmed that he is not God or Son of God. He did not promise heaven or heavenly bliss and rewards to those who called themselves his disciples, nor did he promise salvation to those who had faith (without practice) in him. To him religion is not a bargain but a noble way of life to gain enlightenment and salvation. Therefore, the Buddha did not want his disciples with blind faith; he wanted them to obtain thorough understanding and diligent practice. The Buddha can tell us what to do but He cannot do the work for us. We have to do the work of salvation ourselves. The Buddha has emphasized clearly that no one can do anything for another for salvation except indicating the way. Therefore we must not depend on God, and not even depend on the Buddha. He did not say that we must pray to and worship Him and that He would forgive all our sins. Purity and impurity of our mind depend on ourselves. Neither God, nor the Buddha, nor any other beings can pollute or purify our mind. He emphasized if we take His word and act accordingly, we can create purity within ourselves, outsiders cannot do anything (purity and impurity) for our mind. For these reasons, the Buddhist Dharma becomes exceptionally special; however, it is also a matter not easily comprehensible. The journey “From being a common person to becoming a Buddha” demands continuous efforts with right understanding and practice. Presently even with so many books available on Buddhism, I venture to compose this booklet titled “Basic Buddhist Doctrines” in Vietnamese and English to introduce basic things in Buddhism to all Vietnamese Buddhist followers, especially Buddhist beginners, hoping this little contribution will

help Buddhists in different levels to understand on how to achieve and lead a life of peace and happiness.

California, September 14, 2003

Thiện Phúc

## LỜI TỰA

Đây không phải là một tác phẩm văn chương, cũng không phải là Toàn Tập Giáo Lý Phật Giáo. Đây chỉ là một quyển sách nhỏ gồm những giáo lý Phật giáo căn bản, những lời dạy có liên hệ đến Phật giáo, hay những lời dạy thường hay gặp trong những bài kinh Phật, với hy vọng giúp những Phật tử Việt Nam tìm hiểu thêm về những bài luận Phật giáo bằng Anh ngữ, hoặc tìm hiểu Kinh Tạng Anh ngữ được dịch sang từ tiếng Phạn Pali hay Sanskrit. Đức Phật đã bắt đầu thuyết giảng Phật pháp 26 thế kỷ về trước mà giáo lý thật là thâm thâm rất khó cho bất cứ ai trong chúng ta thấu triệt, dù bằng chính ngôn ngữ của chúng ta. Ngoài ra, không có từ ngữ tương đương Việt hay Anh nào có thể lột trần được hết ý nghĩa của nhiều từ ngữ Phạn Pali và Sanskrit. Lại càng khó hơn cho người Việt chúng ta tránh những diễn dịch sai lầm khi chúng ta đọc những kinh điển được Việt dịch từ những kinh điển Đại thừa của Trung quốc. Như quý vị đã biết, giáo lý và truyền thống Phật giáo đã ăn sâu vào xã hội Việt Nam chúng ta từ 20 thế kỷ nay, và đa phần người Việt chúng ta trong quốc nội cũng như tại hải ngoại đều trực tiếp hay gián tiếp thực hành Phật pháp. Thật tình mà nói, ngày nay Phật tử hay không Phật tử đều đang tìm tòi học hỏi giáo lý này những mong mở mang và cải thiện cuộc sống cho chính mình. Vì những lý do đó, cho đến khi nào có được một bộ Toàn Tập Giáo Lý Phật Học hoàn chỉnh, tôi đã mạo muội biên soạn những bài dạy thường dùng trong Phật giáo cũng như những đề mục liên hệ với Phật giáo trong suốt hơn mười lăm năm qua. Đồng ý là có rất nhiều lỗi lầm và sai sót trong quyển sách nhỏ này và còn lâu lắm quyển sách này mới được xem là hoàn chỉnh, tuy nhiên, với ước mong chia sẻ chân lý, chúng tôi đã không ngần ngại cho xuất bản và truyền bá quyển sách này đến tay mọi người. Hơn nữa, chính Đức Từ Phụ đã từng dạy: “Trong pháp Bố Thí, bố thí Pháp hay bố thí món quà chân lý Phật pháp là cách cúng dường cao tuyệt nhất trên đời này.

Một lần nữa, Hy vọng quyển sách nhỏ này sẽ giúp ích cho những ai muốn tìm biết thêm về chân lý thực tánh vạn hữu. Như đã nói trên, đây không phải là một tuyệt tác hoàn chỉnh, vì thế chúng tôi chân thành cảm tạ sự chỉ dạy của chư học giả và các bậc cao minh.

Cuối cùng, tác giả cung kính cúng dường lên ngôi Tam Bảo, cũng như cúng dường Thầy Bổn Sư, Hòa Thượng Thích Giác Nhiên, và xin thành kính hồi hướng tất cả công đức này đến chúng sanh muôn loài trong quá khứ, hiện tại và vị lai. Những mong ai nấy đều thấy được sự lợi lạc của Phật pháp, để một ngày không xa nào đó, pháp giới chúng sanh đồng vắng sanh Cực Lạc.

Thiện Phúc

## ***PREFACE***

This book is not a literary work, nor is this a book of Total Buddhist Teachings. This is only a booklet that compiles of some basic Buddhist teachings, Buddhist related items, or items that are often seen in Buddhist texts with the hope to help Vietnamese Buddhists understand more Buddhist essays written in English or Buddhist Three Baskets translated into English from either Pali or Sanscrit. Buddhist teachings taught by the Buddha 26 centuries ago were so deep and so broad that it's difficult for any one to understand thoroughly, even in their own languages. Beside, there are no absolute English or Vietnamese equivalents for numerous Pali and Sanscrit words. It's even more difficult for Vietnamese people who have tried to read Vietnamese texts partly translated from the Chinese Mahayana without making a fallacious interpretation. As you know, Buddhist teaching and tradition have deeply rooted in Vietnamese society for at least 20 centuries, and the majority of Vietnamese, in the country or abroad, directly or indirectly practice Buddha teachings. Truly speaking, nowadays Buddhist or Non-Buddhist are searching for Buddhist text books with the hope of expanding their knowledge and improving their life. For these reasons, until an adequate and complete work of Buddhist Teachings is in existence, I have temerarily tried to compile some most useful Buddhist teachings and Buddhist related items which I have collected from reading Buddhist English texts during the last fifteen years. I agree that there are surely a lot of deficiencies and errors in this booklet and I am far from considering this attempt as final and perfect; however, with a wish of sharing the gift of truth, I am not reluctant to publish and spread this booklet to everyone. Besides, the Buddha taught: "Among Dana, the Dharma Dana or the gift of truth of Buddha's teachings is the highest of all donations on earth."

Once again, I hope that this booklet is helpful for those who want to know more about the truth of all nature and universe. As I mentioned above, this is not a completely perfect work, so I would very much appreciate and open for any comments and suggestions from the learned as well as from our elderly.

Last but not least, the author would like first to respectfully offer this work to the Triratna, secondly to offer to my Original Master, Most Venerable Thich Giác Nhien, and third to demit the good produced by composing this book to all other sentient beings, universally, past, present and future. Hoping everyone can see the real benefit of the Buddha's teachings, and hoping that some day every sentient being will be able to enter the Pure Land of Amitabha.

Thiền Phúc

## ***ACKNOWLEDGEMENTS***

First, I would like to take this opportunity to thank Most Venerable Thich Giac Nhien for encouraging me to start this project, providing me with Tripitaka in English version and other books of Buddhist doctrines, and reviewing my work. Beside, Most Venerable Thích Giác Nhiên also takes his time to sit down and explain to me Buddhist terms which I don't know. Secondly, I want to take this opportunity to thank Most Venerable Dr. Thich Quang Lien, Most Venerable Thich Chon Thanh, Most Venerable Thich Giac Lương, Most Venerable Thích Nguyên Đạt, Most Thich Giac Toan, Most Ven. Thich Giac Tue, Most Ven. Thich Giac Ngo, Ven. Prof. Thích Chơn Minh, Ven. Thich Minh Man, Ven. Thích Nguyen Tri, Ven. Thích Minh Đạt, Ven. Thích Vo Đạt, Ven. Thich Minh An, Ven. Thích Minh Đình, Ven. Thich Minh Thong, Ven. Thich Minh Nhan, Ven. Thich Minh Nghi, Bhikhunis Thich Nu Dung Lien, Thich Nu Man Lien, Thich Nu Phung Lien, Thich Nu Tanh Lien, Thich Nu Thich Nu Dieu Lac, Thich Nu Dieu Nguyet, Thích Nu Dieu Hoa, and Thich Nu Tinh Hien, Thich Nu Dieu Dao, Thich Nu Dieu Minh, Thich Nu Nhu Hanh, Prof. Nghiêm Phú Phát, Prof. Lưu Khôn, Prof. Andrew J. Williams, Ms. Sonia Brousseau, Prof. Đào Khánh Thọ, Prof. Võ thị Ngọc Dung, Ms. Sheila Trương, Ms. Nguyễn Thị Kim Ngân, Mr. Nguyễn Minh Lân, Nguyễn thị Ngọc Vân, Minh Hạnh, Bửu Đức, Huệ Đức, Minh Chánh, and Diệu Hảo for their kind support and encouragement which have helped me overcome difficulties along every step of composing this book. They have set aside their precious time to review and proofread the draft, correct errors and offer me with invaluable advice to improve this work. I also would like to take this chance to send my special thanks to all my good spiritual advisors and friends, especially Mr. And Mrs. Quảng Tâm and Minh Chính, Upasaka Minh Hạnh, Bửu Đức, Minh Chánh, Trần thị Hoàng Thắm and Le Quang Trung who have provided extremely helpful advice, guidance and ideas.

I would also like to express my special gratitude to my family for all their support, especially my wife and children, who have been supporting me with extraordinary efforts to complete this extremely difficult assignment. Next, I would like to take this opportunity to send my special thank to Mr. Le Quang Trung, who helped design both front and back covers for eight volumes of this work.

Last but not least, I would respectfully like to dedicate all merits and virtues derived from this work to all sentient beings throughout the six paths in the Dharma Realms to rebirth in the Amitabha Pure Land.

Anaheim, California

Thiện Phúc



## *CẢM TẠ*

Trước nhất, tác giả xin chân thành cảm tạ Hòa Thượng Thích Giác Nhiên đã khuyến khích tác giả từ những ngày đầu khó khăn của công việc biên soạn. Hòa Thượng đã cung cấp Anh Tạng cũng như những sách giáo lý Phật giáo khác. Ngoài ra, Ngài còn dành nhiều thì giờ quý báu coi lại bản thảo và giảng nghĩa những từ ngữ khó hiểu. Kế thứ, tác giả cũng xin chân thành cảm tạ Hòa Thượng Tiến Sĩ Thích Quảng Liên, Hòa Thượng Thích Chơn Thành, Hòa Thượng Thích Giác Lương, Hòa Thượng Thích Nguyên Đạt, Hòa Thượng Thích Giác Toàn, Hòa Thượng Thích Giác Tuệ, Hòa Thượng Thích Giác Ngộ, Thượng Tọa G.S. Thích Chơn Minh đã khuyến tấn trong những lúc khó khăn, Thượng Tọa Thích Minh Mẫn, Thích Nguyên Trí, Thích Minh Đạt, Thích Vô Đạt, chư Đại Đức Thích Minh Ẩn, Thích Minh Định, Thích Minh Thông, Thích Minh Nhân, Thích Minh Nghị, các Sư Cô Thích Nữ Dung Liên, Thích Nữ Mẫn Liên, Thích Nữ Phụng Liên, Thích Nữ Tánh Liên, Thích Nữ Diệu Lạc, Thích Nữ Diệu Nguyệt, Thích Nữ Diệu Hóa, Thích Nữ Tịnh Hiền, Thích Nữ Diệu Minh, Thích Nữ Diệu Đạo, và Thích Nữ Như Hạnh đã khuyến khích tác giả vượt qua những khó khăn trở ngại. Một số đã không ngại thì giờ quý báu duyệt đọc phần Việt ngữ như Giáo Sư Lưu Khôn, Giáo Sư Nghiêm Phú Phát, Giáo Sư Andrew J. Williams, Sonia Brousseau, Giáo Sư Đào Khánh Thọ, Giáo Sư Võ thị Ngọc Dung, Sheila Trương, Nguyễn thị Kim Ngân, Nguyễn Minh Lân, Nguyễn thị Ngọc Vân, Minh Hạnh, Bửu Đức, Huệ Đức, Minh Chánh và Diệu Hảo đã duyệt đọc từng phần trong tác phẩm này. Tác giả cũng xin chân thành cảm tạ đặc biệt đến quý đạo hữu Quảng Tâm, Minh Chính, Minh Hạnh, Bửu Đức, Minh Chánh, Trần thị Hoàng Thắm và bạn Lê Quang Trung đã tận tình giúp đỡ về tinh thần lẫn vật chất.

Tác giả cũng nhân cơ hội này cảm tạ gia đình, đặc biệt là hiền thê và các con, đã hết mình yểm trợ cho tác giả hoàn tất tác phẩm này. Kế đến tác giả xin thành thật cảm ơn bạn Lê Quang Trung đã giúp trình bày và thiết kế tám phần bìa trước và bìa sau của tác phẩm này.

Cuối cùng, tác giả xin thành kính hồi hướng công đức này đến pháp giới chúng sanh trong sáu đường pháp giới sẽ được vãng sanh Tịnh Độ.

Anaheim, California  
Thiện Phúc

## ***LỜI GHI CHÚ ĐẾN CHƯ ĐỘC GIẢ***

Quyển sách nhỏ này chỉ là một tập hợp các lời Phật dạy hay những lời dạy liên quan đến Phật giáo, hay các bài dạy của các đệ tử Phật hay các cao Tăng Phật giáo sau này thường được tìm thấy trong các sách giáo khoa Việt Anh Phật giáo. Như trên đã nói, đây không phải là một tác phẩm giáo điển hoàn hảo; tuy nhiên, với tâm nguyện sẻ chia, tôi mong rằng quý vị sẽ tìm thấy nơi bộ sách này những điều bổ ích cho việc mở rộng kiến thức về Phật giáo của mình.

Thiện Phúc

## ***NOTE TO OUR READERS***

This booklet is a collection of Basic Buddhist, Buddhist-related teachings, and teachings which have been taught by the Buddha's disciples and/or great Buddhist monks that are often seen in Buddhist texts, written in both Vietnamese and English. Like I said in the Preface, this is not a Total and Complete Work of Buddhist Teachings; however, with a wish of share, I hope that all of you will find this a useful and helpful booklet for you to broaden knowledge on Buddhism

Thiện Phúc

Xin cúng dường công đức của bộ sách này lên Thầy Bổn Sư, Hòa Thượng Thích Giác Nhiên, người đã bỏ ra rất nhiều thời gian và công sức hướng dẫn đệ tử đi vào Cửa Chân Lý, Trí Tuệ và Giải Thoát. Nguyên cầu chư Phật mười phương gia hộ cho ngài sớm bình phục để ngài tiếp tục dẫn dắt chúng sanh trên bước đường giải thoát

This work is dedicated to my Original Master, Most Venerable Thích Giác Nhiên, who has devoted a great deal of time and effort to guide me to enter into the Door of Truth, Wisdom and Emancipation. May the Buddhas in the ten directions support him to recover his health so that he can continue to guide other sentient beings to liberation.

Xin thành kính cúng dường tác phẩm này lên ngôi Tam Bảo, kế thứ cúng dường lên Thầy Bốn Sư, Hòa Thượng Thích Giác Nhiên, Pháp Chủ Giáo Hội Phật Giáo Tăng Già Khất Sĩ Thế Giới, kế thứ là cúng dường đến cha mẹ quá vãng là ông Lê Văn Thuận và bà Trần Thị Sửu, nhạc phụ và nhạc mẫu là ông Tân Ngọc Phiêu và bà Trần thị Phần. Tôi cũng xin kính tặng tác phẩm này đến hiền phụ Tương Thục, và các con Thanh Phú, Thanh Mỹ, Thiện Phú. Tôi cũng nhân cơ hội này xin kính tặng tác phẩm này đến chị tôi, chị Ngọc Nhi Nguyễn Hồng Lệ, người đã hy sinh tương lai của chính mình cho tương lai tươi sáng hơn của các em. Tôi cũng rất biết ơn các em Ngọc Châu, Ngọc Sương, Ngọc Trước, Ngọc Đào, Ngọc Bích Vân, Ngọc Giới; cũng như các anh chị em Loan Trần, Mão Tân, Tuyển Thục, Tuân Thục, Tùng Thục, và Thuần Thục, những người đã hết lòng hỗ trợ và giúp đỡ tôi vượt qua những thử thách và khó khăn trong khi biên soạn bộ sách này. Cuối cùng tôi xin hồi hướng công đức này đến các anh chị em quá vãng Ngọc Hoa, Ngọc Huệ, Ngọc Minh, Ngọc Mai, Kim Hoàng, Thanh Huy, Ngọc Út, cùng tất cả những chúng sanh quá vãng đồng được vãng sanh Tây Phương Cực Lạc.

This work is respectfully dedicated to the Three Jewels, to my Original Master, Most Venerable Thích Giác Nhiên, to my deceased parents Mr. Lê Văn Thuận and Mrs. Trần Thị Sửu, and to my parents-in-law Mr. Tân Ngọc Phiêu and Mrs. Trần thị Phần. This work is also dedicated to my wife Tương Thục and children Thanh Phú, Thanh Mỹ and Thiện Phú, my longtime best friends for their enormous supports. I would like to take this opportunity to dedicate this work to my elder sister Ngọc Nhi Nguyễn Hồng Lệ who has sacrificed her own future for the brighter future of her other brothers and sisters. I am also enormously grateful to my brothers and sisters Ngọc Châu, Ngọc Sương, Ngọc Trước, Ngọc Đào, Ngọc Bích Vân, Ngọc Giới; as well as my sisters and brothers-in-law Loan Trần, Mão Tân, Tuyển Thục, Tuân Thục, Tùng Thục, and Thuần Thục, who have been wholeheartedly supporting and helping me overcome challenges and difficulties in completing this work. Last but not least, I would like to dedicate this work to my deceased brothers and sisters Ngọc Hoa, Ngọc Huệ, Ngọc Minh, Ngọc Mai, Kim Hoàng, Thanh Huy, Ngọc Út, and all deceased sentient beings. May all of them be reborn in the Western Paradise.

Xin tưởng niệm chư vị Cố Hòa Thượng Thích Quảng Liên và Thích Ân Huệ. Trước khi bộ sách này được xuất bản thì hai vị cố vấn giáo lý đáng kính của tôi là Hòa Thượng Thích Quảng Liên và Hòa Thượng Thích Ân Huệ viên tịch. Cầu mong mười phương chư Phật hộ trì cho các Ngài cao đăng Phật quốc.

This work is also in commemoration of Late Most Venerables Thích Quảng Liên and Thích Ân Huệ. Before the printing of this work, two of my Admirable Dharma Advisors, Most Venerable Thích Quảng Liên and Most Venerable Thích Ân Huệ passed away. May the Buddhas in the ten directions support them to advance into the Buddha-land to attain the Buddhahood there.

## ***ABOUT THE AUTHOR***

Thiền Phúc Trần Ngọc was born in 1949 in Vĩnh Long Province, a small town about 136 kilometers southwest of Saigon. AKA Ngọc-Em Trần. He grew up in Vĩnh Long town, South Vietnam and attended Tong Phuoc Hiep High School. He was born to a very poor family; however, his parents had tried their best to raise their all children with a minimum of high school education. He obtained his Bachelor in English in 1973, and Bachelor in Vietnamese-Chinese in 1974 at Cantho University. He was brought up in a Buddhist-tradition family. His grandparents and parents were devoted lay disciples of Honorable Venerable Master Minh Đăng Quang. He came to the United States in 1985 and became a disciple of Most Venerable Thích Giác Nhiên in the same year. He has been working for California State Department of Rehabilitation as a Rehabilitation Supervisor since 1988. His main responsibility is to supervise a unit of ten counselors who counsel people with problems, especially people with disabilities. He was very much impressed by the life and teachings of the Buddha. He realizes that Buddhism has been an important part of the cultural heritage, not only of Vietnam, but also of Southeast Asian countries and most parts of Asia. While working as a volunteer teacher of Vietnamese language programs in Southern California, around 1985 and 1986, a lot of young Vietnamese students came to him to ask for the meanings of some Buddhist terms. Some terms he was able to provide the meaning, but a lot of them he could not. He talked to Most Venerable Thích Giác Nhiên and was encouraged by the Most Venerable to start his work on The Basic Buddhist Doctrines. With the encouragement from Most Venerable Thích Giác Nhiên, he started his work since 1986 and completed the first draft in 2002 and the final draft in 2009. He is also the author of a series of books written in Vietnamese and English titled “Buddhism in Life” (ten volumes), “Buddhism, a religion of Peace-Joy-and Mindfulness”, “Intimate Sharings with Parents and Children”, Vietnamese-English Buddhist Dictionary (06 volumes), English-Vietnamese Buddhist Dictionary (10 volumes), A Little Journey To India, and Famous Zen Masters in Vietnamese and English.

# TABLE OF CONTENTS

## VOLUME ONE

### *Phần I*

### *Part I*

### *Phật Và Thánh Chủng* *The Buddha and His Sacred Disciples*

<i>Chương 1: Đức Phật—The Buddha</i>	43
<i>Chương 2: Đạo Phật—Buddhism</i>	83
<i>Chương 3: Nhân Sinh Quan và Vũ Trụ Quan Phật Giáo</i> <i>Buddhist Points of view on Human Life and Buddhist Cosmology</i>	167
<i>Chương 4: Chuyển Pháp Luân và Năm Đệ Tử Đầu Tiên</i> <i>Turning The Wheel of Dharma and The First Five Disciples</i>	199
<i>Chương 5: Kết Tập Kinh Điển—Buddhist Councils</i>	203
<i>Chương 6: Tam Bảo và Tam Tạng Kinh Điển</i> <i>Triple Jewels and Three Buddhist Canon Baskets</i>	223
<i>Chương 7: Kinh và Những Kinh Quan Trọng—Luật—Luận</i> <i>Sutras and Important Sutras-Rules-Commentaries</i>	235
<i>Chương 8: Đạo và Trung Đạo—Path and Middle Path</i>	345
<i>Chương 9: Vi Diệu Pháp—Abhidharma</i>	385
<i>Chương 10: Tam Thời Pháp—Three Periods of The Buddha's Teachings</i>	399
<i>Chương 11: Thân Quyển—The Buddha's Relatives</i>	407
<i>Chương 12: Thập Đại Đệ Tử—Ten Great Disciples</i>	425
<i>Chương 13: Những Đệ Tử Nổi Tiếng Khác—Other Famous Disciples</i>	443
<i>Chương 14: Giáo Đoàn Tăng và Giáo Đoàn Ni—Monk and Nun Orders</i>	471
<i>Chương 15: Tứ Động Tâm—Four Buddhist Holy and Sacred Places</i>	553
<i>Chương 16: Những Thánh Tích Khác—Other Sacred Places</i>	573
<i>Chương 17: Những Đại Thí Chủ—Great Donators</i>	621
<i>Chương 18: Những Vị Có Công Với Phật Giáo</i> <i>Those Who Had Helped Maintaining Buddhism</i>	635
<i>Chương 19: Những Vị Cao Tăng và Tác Giả Phật Giáo Nổi Tiếng Thế Giới</i> <i>World Famous Monks &amp; Nuns and Famous Buddhist Authors</i>	669

## VOLUME TWO

### Phần II

### Part II

#### Giáo Pháp Căn Bản I Basic Buddhist Doctrines I

<i>Chương 20: Diệu Đế và Thánh Đạo—Noble Truths and Noble Paths</i>	843
<i>Chương 21: 37 Phẩm Trợ Đạo—Thirty-Seven Limbs of Enlightenment</i>	915
<i>Chương 22: Sự Yêu Thương và Tứ Vô Lượng Tâm--Love and Four Immeasurable Minds</i>	933
<i>Chương 23: Tứ Nhiếp Pháp—Four Elements of Popularity</i>	961
<i>Chương 24: Lục Hòa—Six Points of Harmony</i>	963
<i>Chương 25: Tứ Ân—Four Great Debts</i>	965
<i>Chương 26: Công Đức và Tội Phước—Merit and Virtue-Offences and Blessings</i>	971
<i>Chương 27: Ba La Mật—Paramitas</i>	997
<i>Chương 28: Thân-Khẩu-Ý—Body-Mouth-Mind</i>	1065
<i>Chương 29: Tín-Hạnh-Nguyện-Hành-Hạnh-Nguyện của chư Bồ Tát Faith-Conducts-Vows-Bodhisattvas'Practices-Conducts-Vows</i>	1093
<i>Chương 30: Tứ Chủng Thanh Tịnh Minh Hối—Four Kinds of Pure Precepts</i>	1149
<i>Chương 31: Hôn Nhân theo Quan Điểm Phật Giáo--Marriage in Buddhist Point of View</i>	1157
<i>Chương 32: Thiện Ác—Good and Bad (Kusala &amp; Akusala)</i>	1161
<i>Chương 33: Tập Khí và Buông Xả—Old Habits and Abandonment</i>	1191
<i>Chương 34: Nghiệp Báo—Actions and Recompenses</i>	1211
<i>Chương 35: Nhân-Duyên-Quả—Causes-Conditions-Effects</i>	1281
<i>Chương 36: Giới—Rules in Buddhism</i>	1315
<i>Chương 37: Nhân Duyên-Thập Nhị Nhân Duyên—Causes and Conditions Twelve Links in the Chain Of Dependent Origination</i>	1451
<i>Chương 38: Chướng Ngại—Hindrances</i>	1493
<i>Chương 39: Kết--Triền Cái--Trược—Fetters--Hindrances--Turbidities</i>	1505
<i>Chương 40: Phiền Não và Vô Ưu—Afflictions and Sorrowlessness</i>	1521
<i>Chương 41: Đại-Tứ Đại-Thất Đại Elements-Four Great Elements-Seven Great Elements</i>	1539
<i>Chương 42: Chơn Lý—Truth</i>	1557

## **VOLUME THREE**

### **Phần III**

### **Part III**

### **Giáo Pháp Căn Bản II** **Basic Buddhist Doctrines II**

<i>Chương 43: Ái Dục--Ngũ Dục—Cravings--Five Desires</i>	1619
<i>Chương 44: Kiến và Tà Kiến—Views and Wrong Views</i>	1637
<i>Chương 45: Khổ và Bát Khổ—Sufferings and Eight Sufferings</i>	1667
<i>Chương 46: Cầu và Vô Sở Cầu—Doors of Seeking and Non-Seeking</i>	1685
<i>Chương 47: Bát Đại Nhân Giác—Eight Awakenings of Great People</i>	1691
<i>Chương 48: Căn-Cảnh-Thức—Organs-Objects-Consciousness</i>	1697
<i>Chương 49: Bát Thức và A Đà Na Thức</i> <i>Eight Consciousnesses and Adana Consciousness</i>	1745
<i>Chương 50: Đại Thừa Bách Pháp—Mahayana One Hundred Dharmas</i>	1761
<i>Chương 51: Tương Đối-Tuyệt Đối-Viên Dung-Như Thực</i> <i>Relative-Absolute-Totality-True Reality</i>	1773
<i>Chương 52: Lộ Hoặc—Leakage and Delusions</i> <i>Hữu Lộ-Vô Lộ—Leakage and Non-leakage</i>	1783
<i>Chương 53: Cà Sa—Monk's Robe</i>	1793
<i>Chương 54: Tâm—Mind</i>	1799
<i>Chương 55: Duy Tâm—Mind-Only</i>	1927
<i>Chương 56: Phật Tính—Buddha-Nature</i>	1947
<i>Chương 57: Chư Như Lai và Huyền Nghiệp của các Ngài</i> <i>Thus-Come Ones and their Wonderful Works</i>	1955
<i>Chương 58: Cam Lộ—Sweet Dews</i>	2119
<i>Chương 59: Tam Muội—Samadhi</i>	2121
<i>Chương 60: Thiền—Meditation</i>	2145

## VOLUME FOUR

### Phần IV

### Part IV

### *Giáo Pháp Căn Bản III* *Basic Buddhist Doctrines III*

<i>Chương 61: Quán—Contemplation</i>	2393
<i>Chương 62: Giải Thoát—Liberation</i>	2479
<i>Chương 63: Ma Và Ngũ Thập Ấm Ma—Demons and Fifty Demons</i>	2499
<i>Chương 64: Chấp Trước-Kết-Buông Xả—Graspings-Fetters-Nonattachment</i>	2557
<i>Chương 65: Vô Thủy-Vô Chung—Beginninglessness-Endlessness</i>	2591
<i>Chương 66: Kiếp—Aeon</i>	2595
<i>Chương 67: Ngã và Vô Ngã—Ego and Egolessness</i>	2601
<i>Chương 68: Diên Đảo—Conditions of Being Upside-down</i>	2621
<i>Chương 69: Vô Thường—Impermanence</i>	2635
<i>Chương 70: Ta Bà—The Saha World</i>	2653
<i>Chương 71: Vô Minh—Ignorance</i>	2657
<i>Chương 72: Chủng Tử—Seed</i>	2669
<i>Chương 73: Chân Như—Suchness (Natural Purity)</i>	2673
<i>Chương 74: Trang Nghiêm—Adornment</i>	2681
<i>Chương 75: Lực-Tự Lực-Tha Lực—Powers--Self-Powers--Other Powers</i>	2683
<i>Chương 76: Thánh và Thánh Quả—Saint and Sainthood</i>	2707
<i>Chương 77: Độc-Tam Độc và Thập Độc—Poisons—Three Poisons and Ten Poisons</i>	2725
<i>Chương 78: Trụ Xứ—Dwelling Places</i>	2769
<i>Chương 79: Phân Biệt và Vô Phân Biệt—Discrimination and Non-Discriminatio</i>	2779
<i>Chương 80: Tỉnh Thức—Mindfulness</i>	2791
<i>Chương 81: Thất Tình Lục Dục và Thất Sứ Giả</i>	
<i>Seven Emotions and Six Desires and Seven Messengers</i>	2813
<i>Chương 82: Bát Phong—Eight Winds</i>	2837
<i>Chương 83: Hữu Vi Vô Vi—Conditioned and Non-Conditioned Dharmas</i>	2859
<i>Chương 84: Xiển Đề—Abandon Buddha-Truth (Icchantika)</i>	2875
<i>Chương 85: Bát Nhã và Tánh Không—Prajna and Sunyata</i>	2877
<i>Chương 86: Bốn Giai Cấp Ở Ấn Độ Vào Thời Đức Phật</i>	
<i>Four Classes in India at the Time of the Buddha</i>	2929
<i>Chương 87: Chúng Sanh—Sentient Beings</i>	2937
<i>Chương 88: Sanh--Tử--Tái Sanh—Birth--Death--Rebirth</i>	2955
<i>Chương 89: Kiếp Nhân Sinh—Human Life</i>	3021
<i>Chương 90: Tam Giới—Three Realms</i>	3059
<i>Chương 91: Hiển Giáo-Mật Giáo—Exoteric and Esoteric Teachings</i>	3079



<i>Chương 92: Tánh-Tướng-Vô Tướng—Nature-Appearance-Formlessness</i>	3089
<i>Chương 93: Quốc Độ—Abodes</i>	3131
<i>Chương 94: Pháp Giới—Dharma Realms</i>	3143

## **VOLUME FIVE**

### **Phần V**

### **Part V**

### **Giáo Pháp Căn Bản IV** **Basic Buddhist Doctrines IV**

<i>Chương 95: Tam Pháp Ấn—Three Dharma Seals</i>	3207
<i>Chương 96: Giới-Định-Huệ—Discipline-Meditation-Wisdom</i>	3225
<i>Chương 97: Bệnh—Ailments</i>	3239
<i>Chương 98: Bốn Loại Người—Four Types of People</i>	3245
<i>Chương 99: Phá Giới—Breaking Precepts</i>	3249
<i>Chương 100: Nhãn—The Eyes</i>	3259
<i>Chương 101: Ngũ Minh—Five Studies</i>	3267
<i>Chương 102: Thần Thông—Supernatural Powers</i>	3271
<i>Chương 103: Lý Sự—Theories and Practices</i>	3283
<i>Chương 104: Quán Đảnh—Initiation</i>	3299
<i>Chương 105: Chúng và Thánh Chúng—Assemblies &amp; Holy Assemblies</i>	3307
<i>Chương 106: Tịnh Và Bất Tịnh—Purity and Impurity</i>	3321
<i>Chương 107: Những Thứ Không Thể—The Unattainables</i>	3353
<i>Chương 108: Trí-Huệ-Trí Giả—Knowledge and Wisdom—Wiser</i>	3367
<i>Chương 109: Vô Ngại—Unhindered Powers</i>	3419
<i>Chương 110: Hào Tướng và Ứng Thân Của Phật</i>	
<i>Buddha's Auspicious marks and Response Bodies</i>	3431
<i>Chương 111: Những Thử Thách Trong Tu Tập—Challenges in Cultivation</i>	3437
<i>Chương 112: Bồ Đề Tâm—Bodhi Mind</i>	3457
<i>Chương 113: Năm Mươi Quả Vị—Fifty Positions</i>	3489
<i>Chương 114: Thập Bát Bất Cộng—Eighteen Distinctive Characteristics</i>	3503
<i>Chương 115: Thọ Ký—Prophecy of Bodhisattva's Future Buddhahood</i>	3505
<i>Chương 116: Uẩn-Nhập-Giới—Aggregates-Entrances-Spheres</i>	3509
<i>Chương 117: Giác Ngộ—Enlightenment</i>	3557
<i>Chương 118: Tứ Niệm Xứ</i>	3591
<i>Chương 119: Tu Tập Nhập Tức Xuất Tức Niệm—Cultivation of the Anapanasatisuttam</i>	3623
<i>Chương 120: Thị Hiện và Cứu Độ—Manifestation and Salvation</i>	3635

<i>Chương 121: Pháp Sư--Giáo Thọ Sư—Dharma Masters--Spiritual Masters</i>	3663
<i>Chương 122: Vô Úy—Fearlessness</i>	3673
<i>Chương 123: Thừa-Tiểu Thừa-Trung Đạo-Đại Thừa Vehicles-Hinayana-Middle Path-Mahayana</i>	3685
<i>Chương 124: Thời Thuyết Giáo—Periods of the Buddha's Teachings</i>	3749
<i>Chương 125: Thân và Thân Phật—Kaya and Buddhakaya (Buddha's Bodies)</i>	3775
<i>Chương 126: An Cư Kiết Hạ—Summer Retreat</i>	3807
<i>Chương 127: Niết Bàn—Nirvana</i>	3809

## *Phần VI*

### *Part VI*

#### *Pháp Tu I*

#### *Methods of Cultivation I*

<i>Chương 128: Pháp Tu—Methods of Cultivation</i>	3839
---	------

## **VOLUME SIX**

## *Phần VII*

### *Part VII*

#### *Pháp Tu II*

#### *Methods of Cultivation II*

<i>Chương 129: Từ Bi và Nhẫn Nhục—Loving and Patience</i>	3979
<i>Chương 130: Ăn Chay—Vegetarian Diet</i>	4001
<i>Chương 131: Bất Thối Chuyển—Non-Regression</i>	4017
<i>Chương 132: Học--Vô Học—Studies--Beyond Studies</i>	4021
<i>Chương 133: Sám Hối—Repentance</i>	4029
<i>Chương 134: Dục và Thiểu Dục Tri Túc—Desires and Content with Few Desires</i>	4049
<i>Chương 135: Y Pháp—Trusts of Dharma</i>	4053
<i>Chương 136: Niệm Phật—Buddha-Recitation</i>	4055
<i>Chương 137: Cúng Dường—Offerings</i>	4139
<i>Chương 138: Ngũ Giới—Five Precepts</i>	4161
<i>Chương 139: Bố Tát--Bát Quan Trai—Fasting Days (Uposatha)--Eight Precepts</i>	4191
<i>Chương 140: Phương Tiện—Skill in Menas</i>	4195
<i>Chương 141: Khổ Hạnh-Phạm Hạnh-Ăn Dật--Ascetics-Aryan carya-Living in Isolation</i>	4209

<i>Chương 142: Đạo Tràng—Bodhi-Place</i>	4221
<i>Chương 143: Tụng Kinh--Niệm Phật--Trì Chú</i> <i>Recite Buddhist Sutras--Recite Buddhas' Names--Dharani</i>	4225
<i>Chương 144: Thuyết Pháp—Lecture on the dharma</i>	4241
<i>Chương 145: Trực Chỉ Nhơn Tâm—Pointing Directly To Human's Mind</i>	4255
<i>Chương 146: Hồi Hướng—Transferences</i>	4257
<i>Chương 147: Thiện Hữu Tri Thức—Good-Knowing Advisors</i>	4293
<i>Chương 148: Hạnh Phúc—Happiness</i>	4303
<i>Chương 149: Tăng Nhất Pháp—Increased-by-One Dharmas</i>	4321
<i>Chương 150: Pháp-Pháp Luân-Pháp Môn—Dharma--Dharma Wheel--Dharma-Doors</i>	4463
<i>Chương 151: Tịnh Độ—Pure Lands</i>	4543
<i>Chương 152: Lễ Bái và Thờ Cúng—Prostration and Worshipping</i>	4647
<i>Chương 153: Ngũ Thừa—Five Vehicles (Yanas)</i>	4669

## VOLUME SEVEN

### *Phần VIII*

### *Part VIII*

#### *Xuất Gia-Tại Gia*

#### *Renunciation and Lay People*

<i>Chương 154: Xuất Gia--Sa Môn—Renunciation--Ordained Buddhists (Sramana)</i>	4729
<i>Chương 155: Khất Thực và Khất Sĩ—To Beg For Food and Mendicants</i>	4769
<i>Chương 156: Giáo Lý Phật Giáo Nguyên Thủy—Teachings of Theravada Buddhism</i>	4781
<i>Chương 157: Giáo Thuyết PG Hòa Hảo—The Teachings of Hoa-Hao Buddhism</i>	4831
<i>Chương 158: Phật Tử Tại Gia—Lay People</i>	4839
<i>Chương 159: Quy-Y Tam Bảo—Taking Refuge in the Triple Jewel</i>	4897
<i>Chương 160: Kinh Thi Ca La Việt—The Sighalaka Sutra Advice To Lay People</i>	4913
<i>Chương 161: Vu Lan Bồn—Ullambana</i>	4933

### *Phần IX*

### *Part IX*

#### *Lục Phàm Tứ Thánh*

#### *Six Realms of the Samsara and*

#### *Four Realms of the Saints*

<b>Chương 162: Lục Phàm Tứ Thánh</b>	
<i>Six Realms of the Samsara and Four Realms of the Saints</i>	4945
<b>Chương 163: Địa Ngục—Hells</b>	4951
<b>Chương 164: Ngạ Quỷ—Hungry-Ghosts</b>	4965
<b>Chương 165: Súc Sanh—Animals</b>	4973
<b>Chương 166: A Tu La—Asuras</b>	4977
<b>Chương 167: Nhân và Ngũ Giới—Man and Five Precepts</b>	4981
<b>Chương 168: Những Yếu Tố Tạo Nên Con Người</b>	
<i>Elements Which Produce and Maintain Life</i>	4999
<b>Chương 169: Thiên—Devas</b>	5007
<b>Chương 170: Thanh Văn—Sound-Hearers</b>	5047
<b>Chương 171: Độc Giác Phật—Pratyeka-buddhas</b>	5051
<b>Chương 172: A La Hán và Bồ Tát—Arhats and Bodhisattvas</b>	5057
<b>Chương 173: Bồ Tát Thừa và Nhị Thừa— Bodhisattvayana and the Two Vehicles</b>	5135
<b>Chương 174: Bồ Tát Địa—Bodhisattvas' Bhumis</b>	5139

**Phần X**  
**Part X**

**Những Đặc Tính Khác Của Chư Bồ Tát**  
**Other Bodhisattvas' Characteristics**

<b>Chương 175: Những Đặc Tính Khác Của Chư Bồ Tát</b>	
<i>Other Bodhisattvas' Characteristics</i>	5153
<b>Chương 176: Những Đặc Tính Khác Của Chư Bồ Tát trong Kinh Hoa Nghiêm Phần I—</b>	
<i>Other Bodhisattvas' Characteristics in the Flower Adornment Sutra Part I</i>	5165
<b>Chương 177: Những Đặc Tính Khác Của Chư Bồ Tát trong Kinh Hoa Nghiêm Phần II—</b>	
<i>Other Bodhisattvas' Characteristics in the Flower Adornment Sutra Part II</i>	5211
<b>Chương 178: Những Đặc Tính Khác Của Chư Bồ Tát trong Kinh Hoa Nghiêm Phần III—</b>	
<i>Other Bodhisattvas' Characteristics in the Flower Adornment Sutra Part III</i>	5249
<b>Chương 179: Những Đặc Tính Khác Của Chư Bồ Tát trong Kinh Hoa Nghiêm Phần IV—</b>	
<i>Other Bodhisattvas' Characteristics in the Flower Adornment Sutra Part IV</i>	5281
<b>Chương 180: Những Đặc Tính Khác Của Chư Bồ Tát trong Kinh Hoa Nghiêm Phần V—</b>	
<i>Other Bodhisattvas' Characteristics in the Flower Adornment Sutra Part V</i>	5315
<b>Chương 181: Những Đặc Tính Khác Của Chư Bồ Tát trong Kinh Hoa Nghiêm Phần VI—</b>	
<i>Other Bodhisattvas' Characteristics in the Flower Adornment Sutra Part VI</i>	5347

**VOLUME EIGHT*****Phần XI******Part XI******Tông Phái Phật Giáo và Lịch Sử Các Bộ Phái Phật Giáo***  
***Buddhist Schools and History of Ancient Buddhist Sects***

<i>Chương 183: Thời Kỳ Tiền Phật Giáo trên Thế Giới</i>	
<i>Pre-Buddhism Period in the World</i>	5453
<i>Chương 184: Lịch Sử Các Bộ Phái Phật Giáo Cổ—History of Ancient Buddhist Sects</i>	5473
<i>Chương 185: Tông Phái Phật Giáo—Buddhist Schools</i>	5533
<i>Chương 186: Lục Sư Ngoại Đạo—The Six Heretical Masters</i>	5703
<i>Chương 187: Phật Giáo Thế Giới—Buddhism in the World</i>	5707
<i>Chương 188: Phật Giáo Việt Nam—Buddhism in Vietnam</i>	5931
<i>Chương 189: Những vị Cao Tăng Nổi Tiếng của Việt Nam</i>	
<i>Vietnamese Famous Buddhist Monks</i>	5955
<i>Chương 190: Những vị Cao Tăng Nổi Tiếng của Trung Hoa</i>	
<i>Chinese Famous Buddhist Monks</i>	6007



*THIỆN PHÚC*

*PHẬT PHÁP CĂN BẢN*  
*BASIC BUDDHIST DOCTRINES*

*PHẦN BA*  
*PART THREE*

*GIÁO PHÁP II*  
*BUDDHIST DOCTRINE II*





# TABLE OF CONTENTS

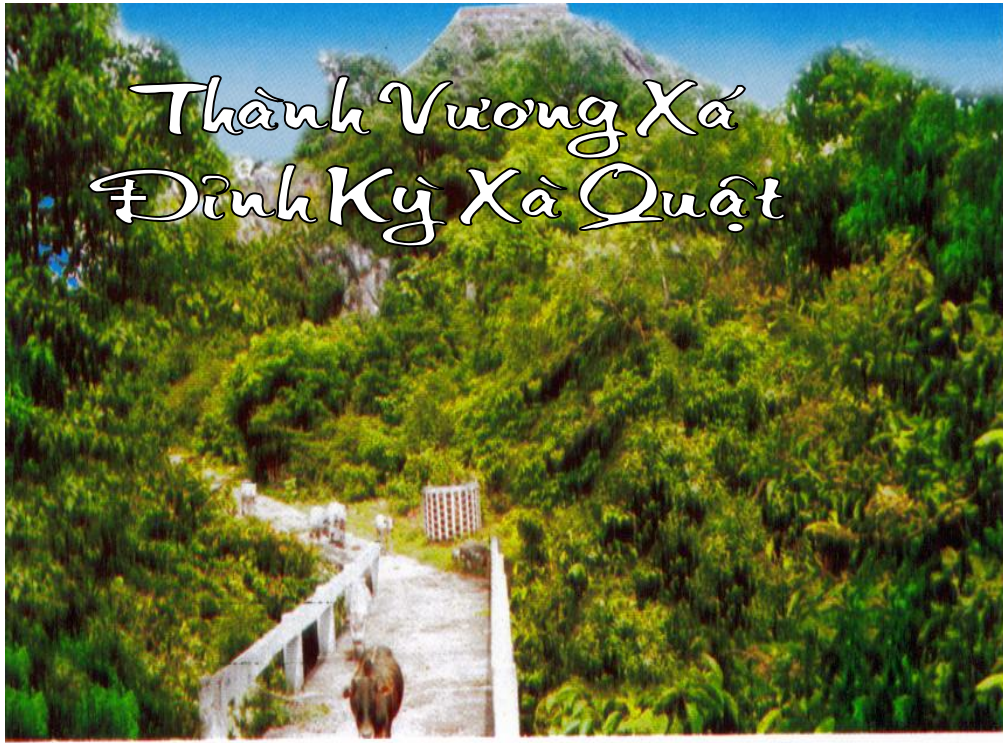
## VOLUME THREE

### Phần III

### Part III

### *Giáo Pháp Căn Bản II* *Basic Buddhist Doctrines II*

<i>Chương 43: Ái Dục--Ngũ Dục—Cravings--Five Desires</i>	1619
<i>Chương 44: Kiến và Tà Kiến—Views and Wrong Views</i>	1637
<i>Chương 45: Khổ và Bát Khổ—Sufferings and Eight Sufferings</i>	1667
<i>Chương 46: Cầu và Vô Sở Cầu—Doors of Seeking and Non-Seeking</i>	1685
<i>Chương 47: Bát Đại Nhân Giác—Eight Awakenings of Great People</i>	1691
<i>Chương 48: Căn-Cảnh-Thức—Organs-Objects-Consciousness</i>	1697
<i>Chương 49: Bát Thức và A Đà Na Thức</i> <i>Eight Consciousnesses and Adana Consciousness</i>	1745
<i>Chương 50: Đại Thừa Bách Pháp—Mahayana One Hundred Dharmas</i>	1761
<i>Chương 51: Tương Đối-Tuyệt Đối-Viên Dung-Như Thực</i> <i>Relative-Absolute-Totality-True Reality</i>	1773
<i>Chương 52: Lộ Hoặc—Leakage and Delusions</i> <i>Hữu Lộ-Vô Lộ—Leakage and Non-leakage</i>	1783
<i>Chương 53: Cà Sa—Monk's Robe</i>	1793
<i>Chương 54: Tâm—Mind</i>	1799
<i>Chương 55: Duy Tâm—Mind-Only</i>	1927
<i>Chương 56: Phật Tính—Buddha-Nature</i>	1947
<i>Chương 57: Chư Như Lai và Huyền Nghiệp của các Ngài</i> <i>Thus-Come Ones and their Wonderful Works</i>	1955
<i>Chương 58: Cam Lộ—Sweet Dews</i>	2119
<i>Chương 59: Tam Muội—Samadhi</i>	2121
<i>Chương 60: Thiền—Meditation</i>	2145



*(đường lên núi Linh Thứu trong Thành Vương Xá)*

**CHƯƠNG BỐN MƯƠI BA**  
**CHAPTER FORTY-THREE**

**Ái Dục--Ngũ Dục**  
**Cravings--Five Desires**

**(A) Dục: Desire—Kama-raga (p)—Tanha (p)—Trishna (skt)**

**(A-1) Tổng quan và Ý nghĩa của Dục—Overview and Meanings of Desires**

(I) Tổng quan về Tham Dục—An overview of Passion.

(II) Nghĩa của “Dục”—The meanings of “Desire”.

(III) Những nghĩa khác của “Dục”—Other meanings of “Desire”.

**(A-2) Đặc Điểm của “Tham dục”—Characteristics of “Desire”**

(I) Dục xô đẩy chúng ta tiếp tục lăn trôi trong luân hồi sinh tử—Desire forces us to continue to wander in the samsara.

(II) Dục gây nên đau khổ—Desire for things begets sorrow.

**(A-3) Phân loại “Dục”—Categories of “Desire”**

(I) Tam Dục—The three desires.

(II) Tứ Dục—Four desires.

(III) Ngũ Dục—Five Desires.

(III) Lục Dục: The six desires.

(IV) Những loại Dục khác—Other kinds of “Desire”.

**(B) Ái dục—Craving to Love and Desire—Tanha (p)—Trsnà (skt)**

(I) Tổng quan về Ái dục—An overview of Craving to Love and Desire.

(II) Ái Dục là Sinh Tử-Sanh Tử là Ái Dục—Craving to Love and Desire is just Birth and Death-Birth and Death is Craving to Love and Desire.

(III) Đức Phật dạy về Ái Dục trong Kinh Tứ Thập Nhị Chương—The Buddha’s teachings on “Craving” in the Sutra In Forty-Two Sections.

(IV) Những lời Phật dạy về Ái Dục trong Trường Bộ, Kinh Phúng Tụng—The Buddha’s teachings on Craving in The Long Discourses.

(V) Những lời Phật dạy về Ái Dục trong Kinh Pháp Cú—The Buddha’s teachings on Craving in The Dhammapada Sutra.

**(C) Tham Dục—Greed and desire—Kamaraga (skt)**

(I) Nghĩa của Tham Dục—The meanings of Greed and desire.

(II) Phân loại Tham Dục—Categories of Greed and Desire.

(III) Lời Phật dạy về Tham Dục—The Buddha’s teachings on “Greed and Desire”.

**(D) Ngũ Dục—Five Desires**

- (I) *Đại cương về Ngũ Dục—An overview of the Five Desires.*
- (II) *Nghĩa của Ngũ Dục—The meanings of Five Desires.*
- (III) *Nội dung của Ngũ Dục—The contents of Five kinds of Desires.*
- (IV) *Ngũ Dục Công Đức: Panca-kama-guna (p)—Five strands of sense-desire.*
- (V) *Yếm Ly Ngũ Dục—Practice of disgust of the five desires.*
- (VI) *Sáu điều kiện có khuynh hướng tận diệt tham dục (Đức Phật và Phật Pháp)—Six conditions tend to the eradication of sense-desires (The Buddha and His Teachings).*
- (VII) *Đức Phật dạy về “Ái Dục” trong Kinh Pháp Cú—The Buddha’s teaching on “Sense desire” in the Dharmapada Sutra.*
- (VIII) *Đức Phật dạy về “Ái Dục” trong Kinh Trung Bộ—The Buddha’s teaching on “Sense desire” in the Middle Length Discourses.*
- (IX) *Đức Phật dạy về “Ái Dục” trong Kinh Tít Thập Nhị Kinh—The Buddha’s teaching on “Sense desire” in the Forty-Two Sections Sutra.*

**(A) Dục*****Desire******Kama-raga (p)--Tanha (p)--Trishna (skt)******(A-1) Tổng quan và Ý nghĩa của Dục  
Overview and Meanings of Desires***

(I) **Tổng quan về Tham Dục—An overview of Passion:** Tham ái, hay tham dục đòi hỏi những sự ham muốn về vật chất như thèm ăn, thèm ngủ, thèm ân ái, vân vân, là những khoái lạc về ngũ quan. Con người còn ham muốn để được thỏa mãn những nhu cầu về tinh thần như ham chiếm đoạt, ham phô trương, ham quyền lực, ham lợi lộc. Chúng sanh chúng ta ham muốn đủ thứ. Hễ muốn cái gì thì tham cái đó, tham không đáy. Nên nếu chúng ta tự thỏa mãn cái tham này thì cái tham khác lại khởi lên. Không khi nào lòng tham dục của chúng ta có thể được thỏa mãn; hết cái tham này lại tới cái tham khác. Từ lúc mới lọt lòng mẹ đã biết tham; rồi từ trẻ thơ cho đến lúc tráng niên, từ tráng niên đến già, từ già đến chết, cả một đời tham cầu. Tham danh thì chết vì danh, tham lợi thì chết vì lợi. Tham danh thì bị lửa danh thiêu đốt; còn tham lợi thì bị nước lợi chìm cho chết. Ví bằng tham cầu vinh hoa phú quý thì gió độc vinh hoa phú quý sẽ giết chết chúng ta. Bên cạnh đó, lòng ham muốn đắm mê không bao giờ biết ngừng, không bao giờ được thỏa mãn cả, như chiếc thùng không đáy. Để thỏa mãn dục vọng mà con người sanh ra vị kỷ, độc ác, làm hại, làm khổ người khác để mình được vui, được sung sướng. Vì lòng tham mà chúng ta không ngại xử dụng mọi thủ đoạn để đạt cho được mục đích, bất kể chuyện gì xảy đến cho người khác. Phật tử chúng ta nên thấy rõ vì không tu nên cõi đời trở thành một đấu trường mà nước mắt đổ như mưa rào, bể khổ dâng lên như nước thủy triều biển khơi—Greed and lust are unrestrained desires for material possessions such as food, sleeping, sexual intercourse, etc., all related to sensual pleasures. Sentient beings always wish for different things. Their greed is insatiable. Once we fulfill one wish, we will start craving for something else. The greed of sentient beings can be compared to a bottomless barrel that can never be filled. We have been greedy ever since the time we were born. From youth through middle age to old age and death, our whole life are driven by greed. If we are greedy for fame, we will die in the pursuit of fame. If we are greedy for profit, we will die in the pursuit of profit. Pursuing fame, we get burned to death by the fire of fame; pursuing profit, we die by drowning under the flood of profit. If we are pursuing wealth and honor, the wind of wealth and honor will cause our death. Besides, we also have a desire for appropriations, showing off, authority, and profits. Since they are like bottomless barrel, neither obsessive greed nor desire can be stopped or satisfied. Through tricks, expedients, and manipulations we try to reach our goal irrespective of whatever happens to others. We Buddhists must see that greedy people are generally selfish, wicked, and prone to cause sufferings to others. As a result, they transform this world into a battlefield where tears are shed like streams, and sufferings rise like an ocean tide.

(II) *Nghĩa của “Dục”—The meanings of “Desire”*: Rajas (skt)—Passion—Desire—Love—Inordinate desire—Lust.

- 1) “Rajas” là thuật ngữ Bắc Phạn có nghĩa là lòng ham muốn hay sự nhiễm ái trần: “Rajas” is a Sanskrit term which is interpreted as “tainted with the dust or dirt of love, or lust.
- 2) Tên gọi khác của phiền não—Another name for affliction: Con đường của cám dỗ và dục vọng sanh ra ác nghiệp (đây chính là khổ đau và ảo tưởng của cuộc sống), là nhân cho chúng sanh lăn trôi trong luân hồi sanh tử, cũng như ngăn trở giác ngộ—The way of temptation or passion which produces bad karma (life’s distress and delusion), cause one to wander in the samsara and hinder one from reaching enlightenment—See Phiền Não in Chapter 40.
- 3) “Kama” cũng là thuật ngữ Bắc Phạn chỉ “sự ham muốn,” nhưng đặc biệt chỉ về sự ham muốn xác thịt. Trong nhiều đoạn văn kinh, kama được dùng với hàm nghĩa “ham muốn” nói chung. Kama là khao khát thỏa mãn tính dục cũng như niềm vui được cảm thấy trong sự khoái lạc ấy. Đây là một trong những trở ngại chính trên bước đường tu tập. Dục vọng, nhục dục, hay tham dục là khao khát thỏa mãn tính dục cũng như niềm vui được cảm thấy trong sự khoái lạc ấy. Đây là một trong những trở ngại chính trên bước đường tu tập—“Kama” is also a Sanskrit term for “desire,” but it specifically refers to sexual desire. In many scriptural contexts it is used to encompass desire in general. Kama refers to desire toward sensually satisfying objects and to the joy taken in these things. It is seen as one of the primary obstacles on the spiritual path (considered to be one of the major hindrances to the Buddhist path). Sense-pleasures, desire for sense-pleasures, desire (sexual) or sensual desire, or mental defilement, refers to desire toward sensually satisfying objects and to the joy taken in these things. It is seen as one of the primary obstacles on the spiritual path.
- 4) “Kamacchanda” là thuật ngữ Pali, có nghĩa là những tư duy tham dục nảy rõ ràng làm chậm lại sự phát triển tinh thần. Nó khuấy động tâm và cản trở sự định tĩnh. Tham dục phát sanh là do không chế ngự các căn, nghĩa là khi hành giả không biết, không phòng hộ các căn của chính mình, để cho những tư duy tham dục khởi lên khiến cho dòng tâm thức bị uế nhiễm. Chính vì vậy hành giả rất cần phải tỉnh giác canh chừng tham dục, loại trừ cái che lấp mất cửa ngõ đi vào giải thoát này—“Kamacchanda” is a Pali term for “Greed” or “Sensuous lust” or “Lust for sense objects.” Sensual thoughts definitely retard mental development. They disturb the mind and hinder concentration. Sensuality is due to non-restraint of the senses, which when unguarded give rise to thoughts of lust so that the mind-flux is defiled. Therefore, there is an urgent need for the practitioner to be on his guard against this hindrance which closes the door to deliverance.
- 5) Những dục vọng và ảo ảnh tiếp sức cho tái sanh và làm chướng ngại Niết bàn (những rào cản của dục vọng và uế trước làm trở ngại sự thành đạt Niết bàn). Phiền não chướng còn có nghĩa là những trở ngại của phiền não. Phiền não được chia làm hai nhóm, phiền não chính và phụ. Phiền não chính gồm những thúc đẩy xấu vốn nằm trong nền tảng của mọi tư tưởng và ước muốn gây đau khổ: The passions and delusion which aid rebirth and hinder entrance into nirvana. Klesa is also means hindrance of the afflictions (the barrier of temptation, passion or defilement, which obstructs the attainment of the nirvana). Klesa is generally divided into two groups, primary and secondary. The primary

comprises of such evil impulses that lie at the foundation of every tormenting thought and desire.

**(III) Những nghĩa khác của “Dục” — Other meanings of “Desire”:**

- 1) Dục Ái: Phàm phu tham ái với cảnh ngũ dục hay ái dục thường tình khởi phát từ dục vọng, ngược lại với Pháp ái (dục ái là tình yêu khởi lên do dục vọng qua ngũ quan; hay là tình yêu trong dục giới đối lại với tình yêu do pháp khởi lên)—To hanker after—Desire—Ordinary human love springing from desire, in contrast with religious love (Pháp ái)—Passion-love—Love inspired by desire through any of the five senses—Love in the passion realm (passion-love, love inspired by desire, through any of the five senses; or love in the passion-realm as contrasted to the love inspired by the dharma).
- 2) Pháp Ái Dục: Tình yêu trong phạm trù tôn giáo—Tình yêu của những vị Bồ tát muốn cứu độ chúng sanh, ngược lại với Dục ái hay tình yêu phàm tục—Religious love—Bodhisattva love with desire to save all creatures, in contrast with ordinary love (Dục ái).
  - a) Pháp Ái Tiểu và Đại Thừa—Hinayana and Mahayana Dharma-love:
    - i) Pháp Ái Tiểu Thừa: Lòng yêu niết bàn của kẻ căn cơ thấp kém—Hinayana Dharma-love as desire for nirvana.
    - ii) Pháp Ái Đại Thừa: Lòng ái thiện của bậc Bồ Tát Đại Thừa—Mahayana Dharma-love or Bodhisattva attachment to illusory things
  - \* Cả hai thứ pháp ái này đều cần phải loại bỏ—Both of which are to be eradicated.
  - b) Pháp Ái Như Lai: Tâm Đại Bi của Như Lai hay tình yêu cứu độ chúng sanh chân chánh vô thượng—Tathagata-love, which goes out to all beings for salvation.

**(A-2) Đặc Điểm của “Tham dục”  
Characteristics of “Desire”**

- (I) Dục xô đẩy chúng ta tiếp tục lăn trôi trong luân hồi sinh tử—Desire forces us to continue to wander in the samsara:** Chúng sanh luôn ham muốn đủ thứ. Lòng tham của chúng sanh có thể được ví với cái thùng không đáy, không bao giờ lòng tham ấy có thể được đong đầy. Ngay từ lúc mới sanh ra là đã tham. Từ thời thơ ấu đến lúc tráng niên, lúc già, lúc chết, cả đời chúng ta bị cái tham nó lôi kéo. Tham cầu danh thì chết vì danh; tham cầu lợi thì chết vì lợi. Tham danh thì bị lửa “Danh” nó thiêu đốt, tham lợi thì bị nước “Lợi” nó chìm cho đến chết. Ví bằng ham muốn vinh hoa phú quý thì lửa vinh hoa phú quý sẽ thiêu rụi chúng ta. Chúng ta đang sống trong một thế giới vật chất, nơi mà hằng ngày chúng ta phải tiếp xúc với đủ thứ ngoại vật như hình ảnh, âm thanh, mùi vị, cảm giác, tư tưởng và ý kiến, vân vân. Từ sự tiếp xúc này mà ham muốn khởi lên. Người Phật tử nên luôn nhớ rằng lòng ham muốn không những làm mờ mịt đi sự sáng suốt của mình mà nó còn là nhân chính của sự luyến ái gây ra khổ đau phiền não và xô đẩy chúng ta tiếp tục lăn trôi trong luân hồi sinh tử—Human beings always desire for different things. The greed of beings can be compared to a bottomless barrel that can never be filled. We have been greedy ever since the time we were born. From youth through middle age to old age and death, our whole lives are driven by greed. If we are greedy for profit, we will die in

the pursuit of profit. Pursuing fame, we get burned to death; chasing after profit, we die by drowning. If we pursue wealth and honor, the fire of wealth and honor will burn us to the ground. We are living in a material world where we must encounter all kinds of objects such as sights, sounds, tastes, sensations, thoughts and ideas, ect. Desire arises from contact with these pleasing objects. Buddhists should always remember that “Desire” not only obscures our mind, but it is also a main cause of grasping which causes sufferings and afflictions, forces us to continue to wander in the samsara.

**(II) *Dục gây nên đau khổ—Desire for things begets sorrow:*** Tanhaya-jayati-soko (p)—Theo kinh Vô Ngã Tướng, Đức Phật dạy: “Lòng khát ái mọi vật gây nên đau khổ. Khi ta yêu thích người hay vật nào, ta ước mong rằng chúng thuộc về ta và ở mãi bên ta. Thường chúng ta không dừng lại để suy nghĩ về bản chất của chúng và trong niềm say sưa nồng nhiệt, chính ta không chịu nghĩ đến thực chất của chúng. Ta ước mong chúng vượt thời gian, nhưng thời gian lại hủy hoại mọi vật. Tuổi xuân phải nhường chỗ cho tuổi già và vẻ tươi mát của sương mai phải biến mất trước vầng hồng rực rỡ. Cả hai trường hợp đều diễn tả quy luật đổi thay của vạn hữu—In the Anattalakkhana Sutta, the Buddha taught: “The thirst for things begets sorrow. When we like persons or things, we wish that they belonged to us and were with us forever. We do not stop to think about their true nature or in our great enthusiasm refuse to think about their true nature. We expect them to survive time, but time devours everything. Youth must yield to old age and the freshness of the morning dew disappears before the rising sun. Both are expression of the natural law of change.

### **(A-3) *Phân loại “Dục”*** ***Categories of “Desire”***

**(I) *Tam Dục—The three desires:***

**(A) *Tam Chủng Sinh Tham Dục:*** Three causes of the rise of the passions or illusions—Ba nguồn gốc gây nên dục vọng và ảo tưởng—Three sources or causes of the rise of the passions and illusions.

- 1) Tưởng sinh: Ái dục do suy nghĩ mà sinh khởi—The mind or active thought.
- 2) Tướng sinh: Ái dục do thế giới khách quan bên ngoài sinh khởi—The objective world.
- 3) Lưu chú sinh: Ái dục do những tác động liên tục sinh khởi—Constant interaction, or the continuous stream of latent predispositions.

**(B) *Tam Dục—The three desires:***

- 1) Hình mạo dục: Ưa thích mặt mày mình mẩy đẹp đẽ—Desire for beauty—Lust for form.
- 2) Uy nghi tư thái dục: Ưa thích dung nghi cốt cách—Desire for demeanour—Lust for carriage or beauty.
- 3) Tế xúc dục: Thích sự xúc chạm nhẹ nhàng êm ái—Desire for softness—Lust for softness to the touch or refinement.

**(C)**

- 1) Dâm dục: Lust for Sex.



- 2) Thực dục: Lust for Food.
- 3) Thùy dục: Lust for Sleep.

**(II) Tứ Dục—Four desires:**

- 1) Tình Dục: Bị lôi cuốn bởi tình dục—Sexual love.
- 2) Sắc Dục: Bị lôi cuốn bởi sắc đẹp—Attractiveness or Sexual beauty.
- 3) Thực Dục: Tham ăn ngon—Craving, or lust for good food.
- 4) Dâm Dục (nhục dục): Lust.

**(III) Ngũ Dục—Five Desires:** See Chapter 43 (D).

**(III) Lục Dục: The six desires—Sáu dục—The six sensual attractions:**

- 1) Sắc Dục: Colour.
- 2) Hình Mạo Dục: Form.
- 3) Uy Nghi Tư Thái Dục: Carriage.
- 4) Ngữ Ngôn Âm Thanh Dục: Voice or Speech.
- 5) Tế Hoạt Dục: Softness or Smoothness.
- 6) Nhân Tướng Dục: Features.

**(IV) Những loại Dục khác—Other kinds of “Desire”:**

- 1) *Dục ái trụ*: Dục ái trụ địa—Tư hoặc trong dục giới, mà tham ái là nặng nhất—Desire in the desire realm, states or conditions of all errors found in mortality.
- 2) *Dâm dục*: Desire for sex—Lustful—Debauched.
- 3) *Dục Hận*: Desire and hate—Luyến ái và thù hận—Desire and dislike.
- 4) *Hình mạo dục*: Desire awakened on seeing a beautiful form.
- 5) *Hương dục*: Desire for fragrance—The lust of the nasal organ—Sự ham muốn mùi thơm.
- 6) *Hữu Dục trụ*: Desire in the formless realm—Hữu ái trụ địa—Vô sắc tham—Ham muốn trong cõi vô sắc giới, hay sự chấp vào vọng tưởng trong thiền quán. Tư hoặc hay Ái dục trong vô sắc giới—The desire in the world without form of holding on to the illusion of contemplation.
- 7) *Lạc dục*: Desire for pleasures—Desire for the pleasant.
- 8) *Dục Mẫu*: Desire as mother—Tham ái là mẹ, vô minh là cha sản sanh ra cái “ngã”—Desire as mother and ignorance as father produce the ego.
- 9) *Nga Quỷ Dục*: Desire as eager as that of a hungry ghost—Một trong hai loại ái, hạng phàm phu ái trước ngũ dục như sự ham muốn của loài quỷ đói—Desire as eager as that of a hungry ghost.
- 10) *Tập nhân Dục*: Desire causing desire. Practice or habit as cause—Đồng loại nhân.
- 11) *Dục-Nộ-Si*: Raga-dvesa-moha (skt)—Desire, anger and ignorance—Nhiễm Khuể Si—Tham Nộ Si (tham dục, phẫn nộ và si mê). Còn gọi theo cách cũ là Dâm Nộ Si, cách mới gọi là Tham Sân Si, nghĩa là tham muốn, tức giận và ngu si (tất cả phiền não đều do ba món độc hại nầy mà sinh ra)—Three poisons of sexual desire or lust, anger, stupidity or ignorance (heedlessness).

- 12) *Sắc Dục*: Rupa-raga (p)—Sắc ái kết hay tham sắc—Mong muốn đạt đến sắc giới—Desire for form—Lust for form—Attachment to the world of forms—Greed for the fine-material—Love in the realm of form—Craving for the world of form.
- 13) *Sắc dục trụ*: Desires in the form-realm—Tư hoặc hay Ái dục trong sắc giới (dục vọng và luyến ái trong cõi sắc giới).
- 14) *Tánh Dục*: Desire-nature—Desire-nature or lusts—Tham dục trở thành bản tánh thứ nhì—Desires that have become second nature; desires of the nature.
- 15) *Tham Dục*: Kamaraga (skt)—Desire for and love of things of life—Desire and coveting—Dục vọng và ham muốn. Ham muốn là kết quả của dục vọng—Coveting as the result of passion, or coveting as the result of passion—See Tham Dục in Chapter 43 (C).
- 16) *Thụy Miên Dục*: Desire for sleep—Sự ham muốn ngủ nghỉ—The lust for sleep, physical and spiritual.
- 17) *Dục Thủy*: Tham dục ví như dòng nước chuyên chở hết thảy những điều ác—Desire is like water carrying things along.
- 18) *Thực Dục*: Desire for food—Ham muốn ăn uống, một trong bốn thứ ham muốn—Lust for food, one of the four cravings.
- 19) *Trần dục*: Dục vọng liên hệ tới lục trần—Desires connected to the six gunas.
- 20) *Trường sanh Dục*: Desire for long life—Ham muốn bất tử trường sanh—Bất Tử Giác—Muốn sống đời trường thọ, một trong tám loại ác giác—One of the eight wrong perceptions of thought, the desire for long life.
- 21) *Vô Sắc Dục*: Arupa-raga (p)—Lust for formlessness—Desire for formlessness—Vô sắc ái kết hay tham vô sắc—Mong muốn đạt đến cảnh giới vô sắc—Attachment to the formless world—Greed for the immaterial—Love in the realm of formlessness—Craving for the formless world.
- 22) *Xúc Dục*: Desire awakened by touch—Một trong ngũ dục, dục vọng dấy lên từ sự xúc chạm (thân thể trai gái tiếp xúc đụng chạm với nhau một cách cố ý và vui thích, khiến dấy lên trong người lòng ham muốn tình dục)—One of the five kinds of desire—See Ngũ Dục in Chapter 43 (A-3) (III).

## **(B) Ái dục**

### ***Craving to Love and Desire***

#### ***Tanha (p)—Trsnà (skt)***

- (I) **Tổng quan về Ái dục—An overview of Craving to Love and Desire:** Ái dục (ái dục bao gồm dục ái, hữu ái và vô hữu ái). Theo Phật giáo, chừng nào bạn còn bị trói buộc bởi những đam mê say đắm của dục vọng, chừng đó bạn phải nhận chịu sự khổ đau phiền não. Tuy nhiên, nếu bạn muốn giảm thiểu hay diệt trừ nỗi khổ ấy, bạn sẽ phải chế ngự và từ bỏ lòng tham mãnh liệt về ái dục hay các thú vui dục lạc. Bạn phải đương đầu với sự lựa chọn: thụ hưởng thú vui nhục dục để nhận lãnh quả khổ đau phiền não; hoặc là từ bỏ ái dục để tìm nguồn vui trong hạnh phúc tinh thần, chứ bạn không thể nào có cả hai con đường này cùng một lúc được. Trong biển đời sanh tử, ái dục (tình ái và dục vọng) là trở ngại chính cho việc tu tập. Phật tử chân thuần nên luôn nhớ rằng ái dục, đầu là ái dục

với người hay với đồ vật, đều sẽ gây chướng ngại cho việc tu hành của chúng ta. Nói cách khác, ái dục chính là sanh tử, sanh tử chính là ái dục. Ái dục là nguồn cội của sanh tử. Nếu chúng ta không phá vỡ bức màn vô minh ái dục thì sẽ không bao giờ thoát ra được biển đời sanh tử. Mà làm cách nào chúng ta có thể thoát ra khỏi biển đời sanh tử? Phật tử chân thuần hãy lắng nghe lời Phật dạy, hãy đoạn dục khử ái. ngoài ra, không còn cách nào khác. Không có ngoại lệ!—Lust (tanha includes craving for sensuality, craving for existence, and craving for non-existence). According to Buddhism, so long as you are caught in the iron pincers of craving, you experience pain and afflictions. However, if you wish to reduce or eliminate that pain, you will have to subdue, and even renounce, your strong craving for sensual pleasure. You are confronted with a choice: to enjoy sensual pleasure, you must be prepared to experience suffering and afflictions, or to renounce craving so as to delight in spiritual happiness. There are no two ways at the same time for you. In the sea of birth and death, emotional love is the fundamental obstacle to the Way. Sincere Buddhists should always remember that feelings of love and desire, whether for people or things, will hinder us from making progress in our cultivation. In other words, love and desire are just birth and death, and birth and death are just love and desire. Love and desire are to root of birth and death. If we do not break through the ignorance of love and desire, we can never escape the sea of birth and death. How can we escape the sea of birth and death? Sincere Buddhists should listen to the Buddha’s Teachings, should cut off love and desire. Other than that, there exists no other way, and there is no exception!

**(II) Ái Dục là Sanh Tử-Sanh Tử là Ái Dục—Craving to Love and Desire is just Birth and Death-Birth and Death is Craving to Love and Desire:** Phật tử chân thuần phải giảm thiểu tối đa về tình ái và dâm dục, vì hễ sanh lòng ái dục là gốc khổ không thể tránh được, và việc lăn trôi trong biển đời sanh tử là chuyện đương nhiên. Trong Kinh Tứ Thập Nhị Chương, Đức Phật dạy: “Đối với người nữ, chúng ta nên xem những người già như mẹ mình, những người lớn tuổi như chị mình, những người trẻ tuổi như em mình, và những em nhỏ như con mình. Hãy sanh lòng độ thoát họ và diệt trừ những ác niệm.” Hơn nữa, đối với ái dục, thứ gì mình thích thì mình yêu, còn không thích thì ghét bỏ. Cả hai thứ yêu ghét đều do ái dục mà ra. Người tu Phật phải có lòng từ bi, phải tìm phương tiện giúp người. Lúc nào cũng nên nghĩ đến phúc lợi của người khác và khiến họ sanh lòng hoan hỷ, nhưng đừng bao giờ để cho ái dục xen vào. Phật tử chân thuần phải thấy rằng ái dục là thứ phiền hà vô cùng. Từ vô lượng kiếp đến nay, sở dĩ sanh tử không thể chấm dứt được cũng vì ái dục. Vì vậy, nếu mình có thể đoạn dục khử ái, tức là siêu thoát tam giới, tức là không còn lặn hụp trong biển đời sanh tử nữa—Sincere Buddhists must minimize in engaging emotional love because once you have emotional love, you cannot cut off the root of suffering, and thus, you must be sinking and floating in the sea of birth and death. In the Forty-Two Sections Sutra, the Buddha taught: “For women, you should think of those who are elderly as your mothers, those who are older than you as your elder sisters, those who are younger than you to you as your younger sister, and those who are very young as your children. Resolve to save them and get rid of all unwholesome thoughts.” Furthermore, whatever you are fond of, you love; and whatever you dislike, you hate. Both love and hate deal with things on an emotional level. Buddhist cultivators should be compassionate to all beings, should treat people with a spirit of kindness and compassion,

should always be considerate of others and make people happy, but there should never let any thoughts of emotional level involved. Sincere Buddhists should see that love and desire are very troublesome. From beginningless eons until now, we have failed to end birth and death because of craving of love and desire. Thus, we can only transcend the Triple Realm and liberated from the sea of birth and death by cutting off love and desire.

**(III) Đức Phật dạy về Ái Dục trong Kinh Tứ Thập Nhị Chương—The Buddha’s teachings on “Craving” in the Sutra In Forty-Two Sections:**

- 1) *Đam mê ái dục—Indulgence in love and desire:* Theo Kinh Tứ Thập Nhị Chương, Chương 25, Đức Phật dạy: “Người đam mê ái dục giống như người cầm đuốc đi ngược gió, chắc chắn sẽ bị tai họa cháy tay.”—According to the Sutra In Forty-Two Sections, Chapter 25, the Buddha said: “A person with love and desire is like one who carries a torch while walking against the wind, he is certain to burn his hand.”
- 2) *Thoát ly ái dục—Be apart from love:* Theo Kinh Tứ Thập Nhị Chương, Chương 32, Đức Phật dạy: “Con người do ái dục mà sinh ưu sầu, do ưu sầu mà sinh sợ hãi. Nếu thoát ly ái dục thì có gì mà sầu ưu, có gì mà sợ hãi.”—According to the Sutra In Forty-Two Sections, Chapter 32, the Buddha said: “Out of love and desire, people give rise to worry; out of worry they give rise to fear. If you are apart from love, what worries are there? What fears?”
- 3) *Không có thứ gì hơn sắc dục—No desire is as deep-rooted as sex:* Theo Kinh Tứ Thập Nhị Chương, Chương 24, Đức Phật dạy: “Trong các thứ ái dục, không gì hơn sắc dục. Sự ham muốn sắc dục mạnh hơn mọi thứ khác. Chỉ có một sắc dục như vậy, nếu có cái thứ hai giống như sắc dục, thì không ai có thể tu tập theo Đạo được.”—According to the Sutra In Forty-Two Sections, Chapter 24, the Buddha said: “As to love and desire, no desire is as deep-rooted as sex; there is nothing greater than the desire for sex. Fortunately, it is one of a kind. If there were something else like it, no one in the world would be able to cultivate the Way.”

**(IV) Những lời Phật dạy về Ái Dục trong Trường Bộ, Kinh Phúng Tụng—The Buddha’s teachings on Craving in The Long Discourses:** Đức Phật dạy: “Lòng tham và dục vọng là những nhân của khổ đau. Mọi sự mọi vật đều đổi thay không sớm thì muộn, vậy chớ nên tham đắm vào bất cứ vật gì. Mà cần phải tinh cần nỗ lực tu hành, cải đổi thân tâm để tìm thấy hạnh phúc miên viễn.”—Buddha taught: “Craving and desire are the cause of all unhappiness. Everything sooner or later must change, so do not become attached to anything. Instead devote yourself to clearing your mind and finding the truth, lasting happiness.”

**(V) Những lời Phật dạy về Ái Dục trong Kinh Pháp Cú—The Buddha’s teachings on Craving in The Dhammapada Sutra:** See Chapter 43 (D) (VII).

**(C) Tham Dục**  
***Greed and desire***  
***Kamaraga (skt)***

**(I) Nghĩa của Tham Dục—The meanings of Greed and desire:**

- 1) Tham muốn của cải trần thế. Hầu hết người đời thường định nghĩa hạnh phúc trần tục như là sự thỏa mãn của mọi tham dục: Desire for and love of the things of this life. Most people define happiness as the satisfaction of all desires.
- 2) Tham dục trần thế là vô hạn, nhưng chúng ta lại không có khả năng nhận ra chúng và tham dục không được thỏa mãn thường gây ra khổ đau phiền não cho mình và cho người. Khi chúng ta chỉ phần nào thỏa mãn tham dục, chúng ta luôn có khuynh hướng tiếp tục theo đuổi chúng cho đến khi được thỏa mãn, chính vì vậy mà chúng ta càng gây nên khổ đau cho mình và cho người. Ngay cả khi đã thỏa mãn tham dục, chúng ta cũng khổ đau. Chúng ta chỉ nghiệm được chân hạnh phúc và an nhin tự tại khi chúng ta có ít tham dục. Đây cũng là một trong những bước lớn đến bến bờ giải thoát của chúng ta: The desires are boundless, but our ability to realize them is not, and unfulfilled desires always create suffering. When desires are only partially fulfilled, we have a tendency to continue to pursue until a complete fulfillment is achieved. Thus, we create even more suffering for us and for others. We can only realize the true happiness and a peaceful state of mind when our desires are few. This is one of the great steps towards the shore of liberation.

**(II) Phân loại Tham Dục—Categories of Greed and Desire:** There are five types of Greed and Desire—Có năm loại Tham Dục:

- 1) Tài Tham Dục: Greed and desire for Wealth.
- 2) Sắc Tham Dục: Greed and desire for Beauty.
- 3) Danh Tham Dục: Greed and Desire for ambitions.
- 4) Thực Tham Dục: Greed and desire for finding pleasure in eating.
- 5) Thùy Tham Dục: Greed and Desire for sleeping or laziness.

**(III) Lời Phật dạy về Tham Dục—The Buddha’s teachings on “Greed and Desire”:** Phật

dạy: “Tham dục chính là nguồn gốc của khổ đau. Mọi vật rồi sẽ thay đổi, vì thế không nên luyến ái hay vướng víu vào một thứ gì. Nên nhiếp tâm thanh tịnh tìm chân lý và đạt đến hạnh phúc vĩnh hằng.” Biết tri túc thiếu dục là biết sẽ giúp chúng ta diệt trừ tham dục. Điều này có nghĩa là biết thỏa mãn với những điều kiện vật chất khả dĩ giúp cho chúng ta có đầy đủ sức khỏe để tu tập. Đây là phương cách hữu hiệu nhất để cắt đứt lưới tham dục, an ổn thân tâm và có nhiều thì giờ giúp đỡ tha nhân—Buddha taught: “Craving and desire are the cause of all unhappiness or suffering. Everything sooner or later must change, so do not become attached to anything. Instead devote yourself to clearing your mind and finding the truth, lasting happiness.” Knowing how to feel satisfied with few possessions help us destroy greed and desire. This means being content with material conditions that allow us to be healthy and strong enough to cultivate. This is an effective way to cut through the net of passions and desires, attain a peaceful state of mind and have more time to help others.

## **(D) Ngũ Dục** **Five Desires**

### **(I) Đại cương về Ngũ Dục—An overview of the Five Desires:**

Phàm phu định nghĩa hạnh phúc là được thỏa mãn những ham muốn của mình, nhưng theo đạo Phật thì càng ham muốn nhiều thì càng khổ nhiều, vì ham muốn của con người thường là vô cùng vô tận mà sức lực của con người lại hữu hạn. Một khi ham muốn không được thỏa mãn là đau khổ. Khi chỉ thỏa mãn được một phần ham muốn, thì chúng ta vẫn tiếp tục theo đuổi chúng, và vì đó mà chúng ta gây thêm nhiều đau khổ. Chỉ khi nào chúng ta tự biết đủ hay không còn chạy theo ham muốn thì chúng ta mới thật sự có được sự yên ổn nơi thân tâm—Ordinary people define happiness as the satisfaction of all desires, but Buddhism believes that more desire brings more suffering because these desires are boundless but our ability to realize them is limited. Once desires are unfulfilled, we suffer. When desires are partially fulfilled, we continue to pursue their complete fulfillment, and we create more suffering. It is only after we feel self-sufficient with few desires, and no longer pursue fulfillment of desires, we then can have a peaceful state of mind.

### **(II) Nghĩa của Ngũ Dục—The meanings of Five Desires:**

- 1) Năm thứ dấy lên lòng dục của con người từ bên trong là sắc, thanh, hương, vị, và xúc—The five creature desires stimulated by the objects of the five earthly senses—The five desires, arising from the objects of the five senses or internal organs, such as things seen, heard, smelt, tasted, or touched.
- 2) Ngũ dục là năm thứ dục dấy lên dục vọng của con người từ bên ngoài—Five desires are five kinds of desire stimulated by external materials.

### **(III) Nội dung của Ngũ Dục—The contents of Five kinds of Desires:**

- 1) Tài Dục:
    - a) Ham muốn của cải, thế lực và tiền tài—Desires of wealth, power, and money.
    - b) Ham muốn về tài năng: Desires for talent.
  - 2) Sắc Dục: Ham muốn sắc dục—Desire of sex or beauty.
  - 3) Danh Dục: Ham muốn danh tiếng, ảnh hưởng và tiếng khen—Desire of fame, influence and praises.
  - 4) Thực Dục: Ham muốn ăn uống—Desire of food and drink or eating.
  - 5) Thùy Dục: Ham muốn ngủ nghỉ—Desire of sleep and rest.
- \* Đức Phật ví chúng sanh chạy theo dục lạc của thế gian như những đứa trẻ đang liếm mật trên lưỡi dao. Không có cách gì mà họ không bị cắt đứt lưỡi—Buddha Sakyamuni compared sentient beings chasing after the fleeting pleasures of this world to a child licking honey off a sharp knife. There is no way they can avoid hurting themselves.

**(IV) Ngũ Dục Công Đức:** Panca-kama-guna (p)—Five strands of sense-desire—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có năm dục công đức—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are five strands of sense-desire (cords of sensual pleasure):

- 1) Sắc do nhãn nhận thức, sắc này khả ái, khả hỷ, khả lạc, khả ý, kích thích và hấp dẫn lòng dục: A sight seen by the eye as being desire, attractive, nice, charming, associated with lust and arousing passion.
- 2) Âm thanh do tai nhận thức, âm thanh này khả ái, khả hỷ, khả lạc, khả ý, kích thích và hấp dẫn lòng dục—A sound heard by the ear as being desire, attractive, nice, charming, associated with lust and arousing passion.
- 3) Mùi hương này do mũi nhận thức, mùi này khả ái, khả hỷ, khả lạc, khả ý, kích thích và hấp dẫn dục vọng—A smell smelt by the nose as being desire, attractive, nice, charming, associated with lust and arousing passion.
- 4) Vị do lưỡi nhận thức, vị này khả ái, khả hỷ, khả lạc, khả ý, kích thích và hấp dẫn lòng dục—A flavour tasted by the tongue as being desire, attractive, nice, charming, associated with lust and arousing passion.
- 5) Xúc chạm do thân nhận thức, xúc chạm này khả ái, khả hỷ, khả lạc, khả ý, kích thích và hấp dẫn dục vọng—A tangible object felt by the body as being desire, attractive, nice, charming, associated with lust and arousing passion.

**(V) Yếm Ly Ngũ Dục—Practice of disgust of the five desires:** Nói yếm ly, là hạng phàm phu từ vô thủy vẫn đến ngày nay bị ngũ dục buộc ràng nên luân hồi trong lục đạo, chịu không biết bao nhiêu nỗi thống khổ! Trong vòng lẩn quẩn ấy, nếu không chán lia ngũ dục thì làm sao có thể thoát ly? Cho nên người tu tinh độ phải thường xét thân này là một khối thịt xương máu mủ, chứa đựng đàm dãi, đại tiểu tiện và các thứ nhơ nhớp hôi tanh. Kinh Niết Bàn nói: “Vòng thành thân kiến như thế, duy chỉ có loài la sát ngu si mới chịu ở trong đó; nếu người có trí ai lại đắm nhiễm thân này!” Lại trong kinh cũng nói: “Thân này là nơi tập hợp của các thứ khổ, là cảnh tù ngục, là một khối ung san, tất cả đều bất tịnh. Nên xét cho cùng, nó không có nghĩa lý ích lợi chi khi ta chấp lấy nó, dù là thân của chư Thiên.” Vì thế hành giả ở trong các oai nghi, hoặc khi nằm nghỉ, lúc thức giấc, nên thường quán sát thân này chỉ có khổ không chi vui, mà thâm tâm sanh niệm chán lia. Như thế dù cho không dứt liền được việc nam nữ, cũng có thể lần lần khởi tâm nhàm chán. Hành giả cũng cần nên quán bảy pháp bất tịnh. Thân mình đã như thế, thân người khác lại cũng như vậy. Nếu thường quán sát bảy điều bất tịnh ấy, đối với các thân nam nữ mà người đời cho rằng xinh đẹp, cũng sanh niệm yếm ly và lữ ái dục cũng lần lần tiêu giảm. Như thực hành thêm môn “Cửu Tướng Quán” càng thêm tốt—If a Pure Land cultivator wishes to be assured of rebirth, he or she should always practice the practice of disgust of the five desires. This practice of disgust refers to the fact that common people have been bound by the five desires from time immemorial. Thus, they wander along the six paths, enduring untold suffering! In that quagmire, unless they become disgusted with the five desires, how can they escape the cycle of birth and death? Therefore, the Pure Land cultivator should constantly visualize this body as a mass of flesh and bones, blood and pus, a skinbag containing phlegm, pus, urine, feces and other foul-smelling substances. The Parinirvana Sutra states: “This fortress of body, only evil, deluded

demons could tolerate living in it. Who with any wisdom could ever cling to or delight in such a skinbag!” Another scripture states: “This body is the confluence of all kinds of suffering; it is a jail, a prison, a mass of ulcers; everything is impure. In truth, it is not worth clinging to, even the celestial bodies of deities are no different.” Therefore, whether walking, standing, sitting or reclining, whether asleep or awake, cultivators should always visualize this body as nothing but a source of suffering, without any pleasure, and develop a deep sense of disgust, thus gradually becoming free from lustful thoughts. Moreover, the cultivator should also engage in the seven types of meditation on impurity (see *Thất Pháp Bất Tịnh Quán*). Our own bodies being thus, the bodies of others are likewise. If we constantly meditate on these seven impurities, we will develop disgust toward those male and female forms which ordinary people judge handsome and beautiful. The flames of lust will thus gradually diminish. If, in addition, we can practice the meditations on the Nine Kinds of Foulers, so much the better—See Two practices that lead to rebirth in the Pure Land in Chapter 151.

**(VI) Sáu điều kiện có khuynh hướng tận diệt tham dục (Đức Phật và Phật Pháp)—Six conditions tend to the eradication of sense-desires (The Buddha and His Teachings):**

- 1) Nhận thức về mối nguy hại của đối tượng: Perceiving the loathsomeness of the objects.
- 2) Kiên trì quán tưởng về những mối nguy hại ấy: Constant meditation on loathsomeness.
- 3) Thu thúc lục căn: Sense-restraint.
- 4) Điều tiết việc ăn uống (Ăn uống có độ lượng): Moderation in food.
- 5) Tạo tình bằng hữu tốt: Good friendship.
- 6) Đàm luận hữu ích: Profitable talk.

**(VII) Đức Phật dạy về “Dục” trong Kinh Pháp Cú—The Buddha’s teaching on “Desire” in the Dharmapada Sutra:**

- 1) Nếu buông lung thì tham ái tăng lên hoài như giống cỏ Tỳ-la-na mọc tràn lan, từ đời này tiếp đến đời nọ như vượn chuyền cây tìm trái—Craving grows like a creeper which creeps from tree to tree just like the ignorant man wanders from life to life like a fruit-loving monkey in the forest (Dharmapada 334).
- 2) Nếu ở thế gian này mà bị ái dục buộc ràng, thì những điều sầu khổ càng tăng mãi như loài cỏ tỳ-la gặp mưa—Whoever binds to craving, his sorrows flourish like well-watered birana grass (Dharmapada 335).
- 3) Nếu ở thế gian này, mà hàng phục được những ái dục khó hàng phục, thì sầu khổ tự nhiên rụng tàn như nước ngọt lá sen—Whoever in this world overcomes this unruly craving, his sorrows fall away just like water-drops from a lotus leaf (Dharmapada 336).
- 4) Đây là sự lành mà Ta bảo với các người: “Các người hãy dồn sức vào để nhổ sạch gốc ái dục, như người muốn trừ sạch giống cỏ tỳ-la phải nhổ hết gốc nó. Các người chớ lại để bị ma làm hại như loài cỏ lau gặp cơn hồng thủy!”—This is my advice to you: “Root out craving; root it out, just like birana grass is rooted out. Let not Mara crush you again and again as a flood crushes a reed! (Dharmapada 337).
- 5) Đốn cây mà chưa đào hết gốc rễ thì tước vẫn ra hoài, đoạn trừ ái dục mà chưa sạch căn gốc thì khổ não vẫn nảy sinh trở lại mãi—Latent craving is not conquered, suffering



recovers and grows again and again, just like a tree hewn down grows up again as long as its roots is unrooted (Dharmapada 338).

- 6) Những người có đủ 36 dòng ái dục, họ mạnh mẽ dong ruổi theo dục cảnh chẳng chút ngại ngừng, bởi vậy người đã có tâm tà kiến, hằng bị những tư tưởng ái dục làm trôi dạt hoài—If in any man, the thirty-six streams of craving are still flowing, such deluded person is still looking for pleasure and passion, and torrential thoughts of lust sweep him away (Dharmapada 339).
- 7) Lòng ái dục tuôn chảy khắp nơi như giống cỏ man-la mọc tràn lan mặt đất. Người hãy xen giống cỏ đó để dùng tuệ kiếm đoạn hết căn gốc ái dục đi—Streams of pleasure and passion flow in all directions, just like the creeper sprouts and stands. Seeing the creeper that has sprung up in your mind, cut it off with wisdom (Dharmapada 340).
- 8) Người đời thường vui thích theo ái dục, ưa dong ruổi lục trần, tuy họ có hưởng cầu an lạc mà vẫn bị quanh quẩn trong chốn trầm luân—Common people are subject to attachment and thirst; they are always happy with pleasure; they run after passion. They look for happiness, but such men caught in the cycle of birth and decay again and again (Dharmapada 341).
- 9) Những người trì trệ theo ái dục khác nào thỏ bị sa lưới. Càng buộc ràng với phiền não, càng chịu khổ lâu dài—Men who are crazed with craving, are terrified like hunted hares. The more they hold fast by fetters, bonds, and afflictions, the longer they suffer (Dharmapada 342).
- 10) Những người trì trệ theo ái dục, khác nào thỏ bị sa lưới. Hàng Tỳ kheo vì cầu vô dục nên phải trước tự gắng lìa dục—Men who are crazed with craving, are terrified just like hunted hares. Therefore, a monk who wishes his own passionlessness, should first banish craving (Dharmapada 343).
- 11) Người đã lìa ái dục xuất gia, lại tìm vui ở chốn sơn lâm, khác nào trở lại nhà; người hãy xem hạng người đó, kẻ đã được mở ra rồi lại tự trở vào!—He who is free from desire for the household, finds pleasure (of asceticism or monastic life) in the forest, yet run back to that very home. Look at that man! He runs right back into that very bondage again! (Dharmapada 344).
- 12) Đối với người trí, sự trói buộc bằng dây gai, bằng cây, bằng sắt chưa phải kiên cố, chỉ có lòng luyến ái vợ con tài sản mới thật sự là sự trói buộc chắc bền—To a wise man, the bondage that is made of hemp, wood or iron, is not a strong bond, the longing for wives, children, jewels, and ornaments is a greater and far stronger attachment (Dharmapada 345).
- 13) Những kẻ dắt người vào sa đọa, là như sự trói buộc chắc bền, nó hình như khoan dung hòa hoãn mà thật khó lòng thoát ra. Hãy đoạn trừ đừng dính mắc, xa lìa ái dục mà xuất gia—The wise people say that that bond is very strong. Such fetters seem supple, but hard to break. Break them! Cut off desire and renounce the world! (Dharmapada 346).
- 14) Những người say đắm theo ái dục, tự lao mình trong lưới buộc như nhện giăng tơ. Ai dứt được sự ràng buộc không còn dính mắc nữa, thì sẽ xa mọi thống khổ để ngao du tự tại—A man infatuated with lust falls back into the stream as a spider into the web spun by itself. He who cuts off this bond, retire from the world, with no clinging, will leave all sorrow behind (Dharmapada 347).

- 15) Những kẻ bị tư tưởng xấu ác làm tao loạn, thường cầu mong dục lạc thật nhiều. Mong dục lạc tăng nhiều là tự trói mình càng thêm chắc chắn—Men who are disturbed by evil thoughts, swayed by strong passions and yearned only for pleasure; his craving grows more and more. Surely he strengthens his own fetters (Dharmapada 349).
- 16) Muốn lìa xa ác tưởng hãy thường nghĩ tới bất tịnh. Hãy trừ hết ái dục, đừng để ác ma buộc ràng—He who wants to subdue evil thoughts, should meditate on the impurities of the body. Be mindful to make an end of craving, and to stop Mara's bond (Dharmapada 350).
- 17) Bước tới chỗ cứu cánh thì không còn sợ hãi; xa lìa ái dục thì không còn nhiễm ô: nhổ lấy mũi tên sanh hữu thì chỉ còn một thân này là cuối cùng, không bị tiếp tục sanh nữa—He who has reached the goal, without fear, without craving and without desire, has cut off the thorns of life. This is his final mortal body (Dharmapada 351).
- 18) Xa lìa ái dục không nhiễm trước, thông đạt từ vô ngại, thấu suốt nghĩa vô ngại, và thứ lớp của tự cú, đó thật là bậc đại trí đại trượng phu, chỉ còn một thân này là cuối cùng, không bị tiếp tục sinh nữa—He who is without craving, without attachment; who understands subtleties of words and meanings; they are truly a great wise who bear the final mortal body (Dharmapada 352).
- 19) Ta đã hàng phục tất cả. Ta đã rõ biết tất cả. Ta không nhiễm một pháp nào. Ta xa lìa hết thấy, diệt trừ ái dục mà giải thoát và tự mình chứng ngộ, thì còn ai là Thầy ta nữa—I have overcome myself, I do know all. I am attached to none. I have renounced all, I am free from all craving; having by myself attained supernatural knowledge, to whom shall I call my teacher? (Dharmapada 353).
- 20) Trong các cách bố thí, pháp thí là hơn cả; trong các chất vị, pháp vị là hơn cả; trong các hỷ lạc, pháp hỷ là hơn cả; người nào trừ hết mọi ái dục là vượt trên mọi đau khổ—No gift is better than the gift of Truth (Dharma). No taste is sweeter than the taste of truth. No joy is better than the joy of Truth. No conquest is better than the conquest of craving; it overcomes all suffering (Dharmapada 354).
- 21) Giàu sang chỉ làm hại người ngu chứ không phải để cầu sang bờ giác. Người ngu bị tài dục hại mình như mình đã vì tài dục hại người khác—Riches ruin the foolish, not the seekers of Nirvana. He who craves for wealth destroys himself as if he were ruining others (Dharmapada 355).
- 22) Cỏ làm hại rất nhiều ruộng vườn, ái dục làm hại rất nhiều thế nhân. Vậy nên bố thí cho người lìa ái dục, sẽ được quả báo lớn—Human beings are damaged by craving just like weeds damage the fields. Therefore, to give to those who rid of craving, yields great reward (Dharmapada 359).

***(VIII) Đức Phật dạy về “Dục” trong Kinh Trung Bộ—The Buddha's teaching on “Desire” in the Middle Length Discourses:***

- 1) “Này các Tỷ kheo, do dục làm nhân, do dục làm duyên, do dục làm nguyên nhân, do chính dục làm nhân, vua tranh đoạt với vua, Sát Đế Lợi tranh đoạt với Sát Đế Lợi, Bà La Môn tranh đoạt với Bà La Môn, gia chủ tranh đoạt với gia chủ; mẹ tranh đoạt với con, con tranh đoạt với mẹ; cha tranh đoạt với con, con tranh đoạt với cha; anh em tranh đoạt với anh em; anh tranh đoạt với chị, chị tranh đoạt với anh; bạn bè tranh đoạt với bạn bè. Khi họ đã dẫn thân vào tranh chấp, tranh luận, tranh đoạt thì họ tấn công nhau bằng tay,

tấn công nhau bằng gạch, tấn công nhau bằng gậy, tấn công nhau bằng đao kiếm. Rồi thì đi đến tử vong hay chịu đựng khổ đau gần như tử vong.”: “O Bhikkhus, with sense desires as cause, with sense desires as motives, kings are fighting with kings, khattiya are fighting with khattiya, brahmanas are fighting with brahmanas, householders are fighting with householders, mother is fighting with son, son is fighting with mother, father is fighting with brother, brother is fighting with sister, sister is fighting with brother, friend is fighting with friend. When they engage themselves in fighting, in quarrels, in disputes, they attack each other with hands, they attack each other with stones, they attack each other with sticks, they attack each other with swords. Thus they are going to death, or to suffer like death

- 2) “Này các Tỷ kheo, do dục làm nhân, do dục làm duyên, do dục làm nguyên nhân, do chính dục làm nhân, họ cầm mâu và thuẫn, họ đeo cung và tên, họ dàn trận hai mặt và tên được nhắm bắn nhau, đao được quăng ném nhau, kiếm được vung chém nhau. Họ bắn và đâm nhau bằng tên, họ quăng và đâm nhau bằng đao, họ chặt đầu nhau bằng kiếm. Rồi thì đi đến tử vong hay chịu đựng khổ đau gần như tử vong.”: “O Bhikkhus, with sense desires as cause, with sense desires as motives, they take hold of spears, they take hold of shields, they wear bows and arrows. They arrange themselves in two lines, and arrows are thrown at each other, knives are thrown at each other, swords are slashed at each other. They pierce each other with arrows, they slash each other with knives, they cut each other heads with swords. Thus they are going to death, or to suffer like death

**(IX) Đức Phật dạy về “Dục” trong Kinh Tứ Thập Nhị Kinh—The Buddha’s teaching on “Desire” in the Forty-Two Sections Sutra:**

- 1) Đức Phật dạy: “Người giữ ái dục ở trong lòng thì không thấy được Đạo. Thí như nước trong mà lấy tay khuấy động, người ta đến soi không thấy bóng của mình. Người do ái dục khuấy động mà trong tâm ô nhiễm nổi lên nên không thấy được Đạo. Sa Môn các ông cần phải xả ly ái dục. Ái dục hết rồi có thể thấy được Đạo.”—The Buddha said: “People who cherish love and desire do not see the Way. It is just as when you stir clear water with your hand; those who stand beside it cannot see their reflections. People who are immersed in love and desire have turbidity in their minds and because of it, they cannot see the Way. You Sramanas should cast aside love and desire. When the filth of love and desire disappears, the Way can be seen.” (Chapter 16).
- 2) Đức Phật dạy: “Người thuận theo lòng ái dục để mong được danh tiếng, khi danh tiếng vừa nổi thì thân đã mất rồi. Ham muốn cái danh tiếng thường tình mà không lo học đạo chỉ uổng công mệt sức mà thôi. Giống như đốt hương khi người ta ngửi được mùi thơm, thì cây hương đã tàn rồi. Cái lửa hại thân theo liền cái danh tiếng.”—The Buddha said: “There are people who follow emotion and desire and seek for fame. By the time their reputation is established, they are already dead. Those who are greedy for worldly fame do not study the Way and wear themselves out in wasted effort. It is just like a stick of burning incense which, however fragrant its scent, consumes itself. So too, greed for fame brings the danger of a fire which burns one up in its aftermath.” (Chapter 21).
- 3) Đức Phật dạy: “trong các thứ ái dục, không gì hơn sắc dục. Sự ham muốn sắc dục mạnh hơn mọi thứ khác. Hỉ có một sắc dục như vậy, nếu có cái thứ hai giống như sắc dục, thì không ai có thể tu tập theo Đạo được.”—The Buddha said: “As to love and desire, no

desire is as deep-rooted as sex; there is nothing greater than the desire for sex. Fortunately, it is one of a kind. If there were something else like it, no one in the world would be able to cultivate the Way.” (Chapter 24).

- 4) Đức Phật dạy: “Người đam mê ái dục giống như người cầm đuốc đi ngược gió, chắc chắn sẽ bị tai họa cháy tay.”—The Buddha said: “A person with love and desire is like one who carries a torch while walking against the wind, he is certain to burn his hand.” (Chapter 25).
- 5) Đức Phật dạy: “Là người tu hành phải coi mình giống như kẻ mang cỏ khô, thấy lửa đến phải tránh, người học đạo thấy các đối tượng dục lạc đến phải tránh xa.”—The Buddha said: “Those of the Way are like those who carry dry grass; it is essential to keep it away from oncoming fire. People of the Way look upon desire as something they must keep at a distance.” (Chapter 30).
- 6) Đức Phật dạy: “Con người do ái dục mà sinh ưu sầu, do ưu sầu mà sinh sợ hãi. Nếu thoát ly ái dục thì có gì mà sầu ưu, có gì mà sợ hãi.”—The Buddha said: “Out of love and desire, people give rise to worry; out of worry they give rise to fear. If you are apart from love, what worries are there? What fears?” (Chapter 32).

### **Phật Ngôn—The Buddha’s Words:**

***Tứ Thập Nhị Chương Kinh (Kinh Bốn Mươi Hai Chương)—Sutra In Forty-Two Sections:***

**Chương 13—Chapter 13:** “Có vị sa Môn hỏi Phật, ‘Bởi lý do gì mà biết được đời trước, mà hội nhập được đạo chí thượng?’ Đức Phật dạy: ‘Tâm thanh tịnh, chí vững bền thì hội nhập đạo chí thượng, cũng như khi lau kính hết dơ thì trong sáng hiển lộ; đoạn tận ái dục và tâm không mong cầu thì sẽ biết đời trước.’”—“A Sramana asked the Buddha: ‘What are the causes and conditions by which one come to know past lives and also by which one’s understanding enables one to attain the Way?’ The Buddha said: ‘By purifying the mind and guarding the will, your understanding can achieve (attain) the Way. Just as when you polish a mirror, the dust vanishes and brightness remains; so, too, if you cut off and do not seek desires, you can then know past lives.’”

**Chương 19—Chapter 19:** Đức Phật dạy: “Quán trời đất nghĩ là vô thường, quán thế giới nghĩ là vô thường, quán linh giác tức là Bồ Đề. Hiểu biết như vậy thì chóng đắc đạo.”—The Buddha said: “Contemplate Heaven and Earth and be mindful of their impermanence. Contemplate the world and be mindful of its impermanence. Contemplate spiritual enlightenment as Bodhi. With this awareness, one immediately obtains (achieves) the Way.”

**Chương 20—Chapter 20:** Đức Phật dạy: “Phải biết rằng tứ đại trong thân, dù mỗi đại có một tên (Đất, Nước, Lửa, Gió), tất cả đều không có ngã; cái ngã đã không có thì cái có chỉ là ảo hóa mà thôi.”—The Buddha said: “You should be mindful of the four elements within the body, though each has a name, all are without a self. Since they have no self, they are like an illusion.”

## **CHƯƠNG BỐN MƯƠI BỐN** **CHAPTER FORTY-FOUR**

### **Kiến và Tà Kiến** **Views and False views (Heretical views)**

**(A) Kiến—Views**

- (I) Tổng quan về “Kiến”—An overview of “Darsana”.
- (II) Nghĩa của Kiến—The meanings of “Kiến.”
- (II) Những định nghĩa khác liên quan đến Kiến—Other definitions that are related to Darsana.
- (III) Kiến Phật—Beholding Buddha—To see Buddha.

**(B) Biên Kiến—One-sided standpoint**

- (I) Tổng quan về Biên Kiến—An overview of Extreme Views.
- (II) Tứ Tuyệt—Four ideas to be gotten rid of.
- (III) Năm loại biên kiến—Five alternatives.

**(C) Tà Kiến—False Views—Micchaditthi (p)—Drishti (skt)**

- (I) Đại cương về Tà Kiến—An overview of Drishti.
- (II) Tà kiến theo quan điểm Phật Giáo Đại Thừa—Wrong views according to the point of views of Mahayana Buddhism.
- (III) Tà Kiến theo quan điểm Phật Giáo Nguyên Thủy—Wrong views according to Hinayana Buddhism.
- (IV) Theo Kinh Ví Dụ Con Rắn trong Kinh Trung Bộ—The Simile of the Snake in the Middle length Discourses.
- (V) Hai điều kiện cần thiết để thành lập nghiệp tà kiến—Two things that are necessary to complete the evil of wrong views.

**(C-1) Phân Loại Tà Kiến—Categories of Inverted Views**

- (I) Nhị Tà Kiến—Two wrong views.
- (II) Tam Tà Kiến—Three wrong views.
- (III) Tứ Tà Kiến—Four Inverted (wrong) Views.
- (IV) Ngũ Kiến—Five Wrong Views.
- (A) Ngũ Kiến Thô Thiển: Five gross servants.
- (B) Ngũ Kiến Vi Tế: Panca drstayah (skt).
- (V) Sáu tà kiến về tự ngã—Six wrong views on the “self”.
- (VI) Bát Tà Kiến—Eight incorrect views.
- (VII) Mười Tà Kiến—Ten kinds of wrong views.
- (VIII) Những hậu quả không thể tránh được của nghiệp tà kiến—The inevitable consequences of false views.
- (IX) Không tà kiến—Having no wrong views.

(X) *Những lời Phật dạy về “Tà Kiến” trong Kinh Pháp Cú—The Buddha’s teachings on “Wrong views” in the Dharmapada Sutra.*

**(C-2) Lục Thập Nhị Kiến—Sáu mươi hai loại kiến giải—The sixty-two views**

(I) *Theo Kinh Đại Bát Nhã—According to the Maha-Prajna Sutra.*

(II) *Theo tông Thiên Thai, có 62 ngã kiến—According to the T’ien-T’ai scet, there are sixty-two views on personality.*

**(C-3) Bát thập bát kiến hoặc (tám mươi tám loại kiến hoặc)—Eighty-eight deluded viewpoints**

(I) *Tổng quan về kiến hoặc—An overview of deluded views.*

(II) *Tám mươi tám kiến hoặc—Eighty-eight deluded views.*

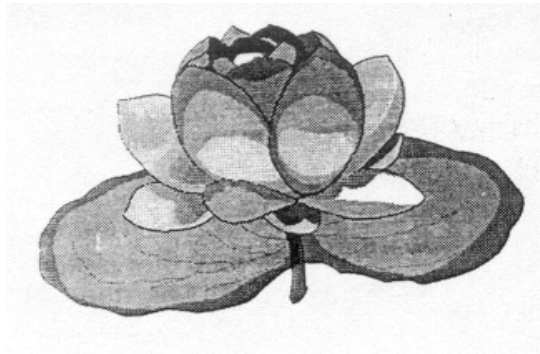
**(D) Vọng Kiến—Upside-Down Discriminating False Views**

I. *Nghĩa của Vọng Kiến—Definitions of Upside-down Discriminating False Views.*

II. *Nhị Chủng Vọng Kiến—Two kinds of upside-down discriminating false views.*

**(E) Ngũ Vọng Tưởng—Five kinds of false thinking**

**(F) Nhìn chủ quan hay khách quan theo Phật giáo—Subjective or Objective View in Buddhism**



## (A) Kiến Views

(I) *Tổng quan về “Kiến”—An overview of “Darsana”*: Theo Đạo Phật, “Kiến” là suy nghĩ tìm tòi để hiểu rõ mà chọn lựa (khẳng định sự lý, kể cả ý nghĩa chính đáng và không chính đáng). Trí tuệ dựa vào lý trí giúp trừ bỏ những đam mê, những ý tưởng sai lạc, hoài nghi, hay những ràng buộc vào nghi thức hay qui tắc—According to Buddhism, “Discerning” (Darsana) means selecting truth. Insight based on reason, which is capable of eliminating the passions (klesha), false views (drishti), doubt (vichiktsa), and clinging to rites and rules.

### (II) *Nghĩa của Kiến—The meanings of “Kiến.”*

- 1) Giáo lý: Theory—Doctrine.
- 2) Kiến Giải (thấy): Darsana (skt)—Nại Lạt Xả Nang—Suy nghĩ tìm tòi để hiểu rõ mà chọn lựa (khẳng định sự lý, kể cả ý nghĩa chính đáng và không chính đáng)—Seeing—Discerning—Views—Opinions—Judgment—Thinking—Reasoning—Discriminating—Selecting truth.
- 3) Niềm tin: Belief.
- 4) Thấy: Seeing—Thấy bằng—Seeing by:
  - a) Cái thấy của phàm phu—The seeing of ordinary people: Darsanam (p)—Darsana (skt).
    - Quan sát: Observing.
    - Chú ý: Noticing.
    - Khảo sát: Examining.
    - Trầm ngâm suy tưởng: Contemplating.
  - b) Cái thấy của bậc Thánh nhân—The seeing of saintly people: Darsayati (p)—Drisdarsam (skt).
    - Thấy bằng trực tâm: Seeing with the mind.
    - Thấy bằng trực giác: Seeing by divine intuition.

### (II) *Những định nghĩa khác liên quan đến Kiến—Other definitions that are related to Darsana:*

1. **Kiến Ái**: Tất cả mọi mê hoặc về lý như ngã kiến tà kiến, cũng như tất cả mọi mê hoặc về tham, sân, si đều là gốc rễ của khổ đau phiền não—Views and desires are the root of all suffering, i.e. the illusion that the ego is a reality and the consequent desires and passions.
2. **Kiến Chánh**:
  - 1) Thấy đúng theo Chánh Pháp: Seeing correctly.
  - 2) Tên của một đệ tử Đức Phật, nghi ngờ về hậu thế: Name of a disciple of the Buddha who doubted a future life.
3. **Kiến Chánh Kinh**: Một vị đệ tử của Phật tên là Kiến Chánh, nghi ngờ về hậu thế. Nhân đó Phật đã đưa ra nhiều thí dụ để bác bỏ những thiên kiến mê chấp (đoạn kiến và thường kiến) của Tỳ Kheo Chánh Kiến—A Bodhisattva name “Correct Vision,” a disciple of the

Buddha who doubted a future life, to whom the Buddha is said to have delivered the contents of the Correct Vision Sutra.

4. **Kiến Chân:** Tattva-drīś (skt)—Perceiving truth—Thấy được chân tánh tuyệt đối của vạn hữu—To behold truth or ultimate reality.
5. **Kiến Chấp:** View-attachment.
6. **Kiến Chướng:** Các loại tà kiến đẩy lên gây chướng ngại cho Bồ Đề Tâm—The obstruction of heterodox views to enlightenment.
7. **Kiến Đại:** Kiến tính bao trùm khắp pháp giới, một trong thất đại như sắc tính bao trùm khắp pháp giới—Visibility or perceptibility as one of the seven elements of the universe.
8. **Kiến Đạo:**
  - 1) Con đường của sự thấy biết chân lý: Darsanamarga (skt)—Ditthimaggā (p)—The path of insight.
  - 2) Ditthapada (p)—Thấy được chân lý chấm dứt luân hồi sanh tử, như các bậc Thanh Văn và Sơ Địa Bồ Tát (bậc đã thấy được chân lý)—Theory, the way or stage of beholding the truth, i.e. that of the Sravakas and the first stage of Bodhisattva (one who has seen the Truth).

\* For more information, please see Tam Đạo (B) in Chapter 8.
9. **Kiến Đệ:** Chứng ngộ chân lý—The realization of correct views.
  - 1) Bậc Thánh chứng quả Dự Lưu trong Tiểu Thừa: The Hinayana stage of one who entered the stream of holy living.
  - 2) Bồ Tát Kiến Địa trong Đại Thừa (trên bậc sơ địa): The Mahayana stage after the first Bodhisattva stage.
10. **Kiến Địa:** Thấy được chân lý Tứ Đế, vị thứ tư trong thập địa, tương đương với quả vị “Dự Lưu” trong Tiểu Thừa—The stage of insight—The discernment of reality of the four Noble Truths, the fourth in the ten stages of progress toward Buddhahood, agreeing with the fruit of stream-entry of Hinayana—See Thập Địa Bồ Tát Tam Thừa in Chapter 153.
11. **Kiến Diên Đảo:** Mắt nhận biết ngoại cảnh diên đảo hư ảo mà cho là thực, một trong ba diên đảo—To see things upside down—To regard illusion as reality, one of the three subversions (subverters)—See Tam Diên Đảo in Chapter 68.
12. **Kiến Độc:** Chất độc hay sự độc hại của tà kiến—The poison of wrong views.
13. **Kiến Giải:** Samakhyā (skt)—Comprehension—Understanding.
14. **Kiến Hành:** Rational behaviour—Ái hành có nghĩa là tình ái dục vọng, đối lại với “kiến hành” có nghĩa là suy lý—Emotional behavior, or the emotions of desire, as contrasted with rational behaviour.
15. **Kiến Hoặc:** Các loại phiền não và cám dỗ khởi lên từ tà kiến—Perplexities or illusions and temptations arise from false views or theories—Delusive views—Delusions of views.
16. **Kiến Hoặc Tư hoặc:** Ảo tưởng đưa đến tà kiến—Illusory or misleading views and thoughts:
  - 1) Kiến Hoặc: Các loại vọng kiến, phân biệt tà vạy, gây ra những mê hoặc—Delusions in the visible world.
  - 2) Tư Hoặc: Lấy tình cảm mê chấp tham, sân, si, mà nghĩ cảm về vạn hữu trên thế gian—Illusions in the mental or moral world.

\* For more information, please see Tam Hoặc in Chapter 52.



17. **Kiến Huệ:** Do sự tu tập thiền định mà được phát trí tuệ về các thứ kiến chấp—The wisdom of right views, arising from dhyana meditation.
18. **Kiến Kết:** Phiền não do tà kiến gây ra khiến chúng sanh lăn trôi trong luân hồi sanh tử, một trong cửu kết—The bond of heterodox views, which fastens the individual to the chain of transmigration, one of the nine attachments.
19. **Kiến Lập Trí:** Pratishthapikabuddhi (skt)—Cái trí nhờ đó một mệnh đề được thiết lập—The intelligence whereby a proposition is set up.
20. **Kiến Lộ:** Ảo tưởng tà kiến cho rằng những thứ giả hợp là có thật—The illusion of viewing the seeming as real.
21. **Kiến Phân Biệt:** Drishtivikalpa (skt)—Các thứ kiến giải dựa vào sự phân biệt nhị biên về hiện hữu—Views based on the dualistic discrimination of existence.
22. **Kiến Phi Kiến:** Những cái dễ thấy dễ biết và những điều sâu sắc huyền diệu—The visible and the invisible—Phenomenal and noumenal.
23. **Kiến Phược:** Phiền não do tà kiến (cho những thứ giả hợp là có thật) gây ra, trói buộc con người vào vòng sanh tử—The bond of the illusion of heterodox opinions which binds men and robs them of freedom (mistaking the seeming for the real).
24. **Kiến Tâm Kiến Tánh:** Seeing (beholding) the Mind, beholding the Nature.
25. **Kiến Tánh:** Nhìn thấy được Phật tánh hay nhìn thấy bản tánh thật của chính mình. Về mặt từ nghĩa, “kiến tánh” và “ngộ” có cùng một ý nghĩa và chúng thường được dùng lẫn lộn với nhau. Tuy nhiên khi nói về sự giác ngộ của Phật và chư tổ, người ta thường dùng chữ “ngộ” hơn là “kiến tánh” vì ngộ ám chỉ một kinh nghiệm sâu hơn. Đây là một câu nói thông dụng trong nhà Thiền—To behold the Buddha-nature within oneself or to see into one’s own nature. Semantically “Beholding the Buddha-nature” and “Enlightenment” have virtually the same meaning and are often used interchangeably. In describing the enlightenment of the Buddha and the patriarchs, however, it is often used the word “Enlightenment” rather than “Beholding the Buddha-nature.” The term “enlightenment” implies a deeper experience. This is a common saying of the Ch’an (Zen) or Intuitive School.
26. **Kiến Tánh Thành Phật:** Thấy được tự tánh và thành Phật—To see one’s own nature and become a Buddha—To behold the Buddha-nature to reach the Buddhahood or to attain enlightenment.
27. **Kiến Thủ:** Kiến chấp tà vạy, một trong tứ thủ—Clinging to heterodox views, one of the four kinds of clinging—See Tứ Thủ in Chapter 64, and Ngũ Kiến Vi Tế in Chapter 44.
28. **Kiến Thủ Sứ:** The trials of delusion and suffering from holding heterodox doctrines.
29. **Kiến Thức:** Learning—Knowledge.
30. **Kiến Thức Phàm Phu:** Worldly knowledge.
31. **Kiến Thức Phân Biệt Của Phàm Phu:** Kiến thức biện biệt của phàm phu, phân biệt ta và người, đúng và sai—Differentiating knowledge—For ordinary beings, it is the everyday mind continually making distinction between self and others, right and wrong—Provisional wisdom.
32. **Kiến Tranh:** Cố chấp nơi ý kiến sai lầm của mình mà tranh cãi—Wrangling on behalf of heterodox views; striving to prove them.
33. **Kiến Trọc:** See Kiến Trọc in 39.

34. **Kiến Trước:** Drsti-kasaya (skt)—Tà kiến khởi lên làm vẩn đục Chánh Pháp, một trong ngũ trước—Wrong views which cause corruption of doctrinal views, one of the five corruptions.
35. **Kiến Tu:** Kiến hoặc và tu hoặc (kiến hoặc là mê hoặc về nghĩa lý mà bậc kiến đạo phải dứt bỏ; tu hoặc là mê hoặc về sự việc mà người tu phải loại trừ)—Wrong views and wrong views in practice (heterodoxy).
36. **Kiến Tuệ:** See Kiến Huệ.
37. **Kiến Tư:** Views and thoughts—See Kiến Hoặc.
38. **Kiến Tư Giới:** The realm of view and thought.
39. **Kiến Tướng:** Chuyển Tướng—Theo Khởi Tín Luận, do cái nghiệp tướng thứ nhất mà chuyển hóa thành các tướng có thể thấy được—The state or condition of visibility, which according to the Awakening of Faith, arises from motion.
40. **Kiến Văn:**
- 1) Thấy và nghe—Experience—Knowledge—Learning—Seeing and hearing.
  - 2) Thấy Phật bằng mắt và nghe Phật pháp bằng chính tai của mình—Beholding the Buddha with the eyes and hearing his truth with the ears.
41. **Kiến Võng:** Lưới bủa của tà kiến (trói buộc không cho thân tâm ta giải thoát khỏi luân hồi sanh tử)—The net of heterodox views, or doctrines, which binds men and rob them of freedom.
42. **Kiến Vương Trai:** Lễ cúng Trai Tăng ba ngày sau khi có người chết, khi mà vong linh người chết đang chầu Diêm Vương (Lễ Kiến Diêm Vương)—The service on the third day when the deceased goes to see King Yama.
43. **Kiến Xú:** Ngay nơi tà kiến khởi sanh luân hồi—The state of wrong views—The state of wrong views gives rise to transmigration.

(III) **Kiến Phật:** Thấy báo thân và ứng thân của Phật—Beholding Buddha—To see Buddha.

- 1) Hàng phàm phu và nhị thừa, do cái biết phân biệt nên chỉ thấy được ứng thân của Phật: Due to clinging to discrimination, ordinary people and Hinayana see only the nirmanakaya or body of incarnation of the Buddha.
- 2) Bồ Tát và Đại Thừa, không còn phân biệt nên thấy cả ứng thân và báo thân Phật: Bodhisattvas and Mahayana, without clinging to discrimination, see both the body of incarnation (nirmanakaya) and the spiritual body or body in bliss (sambhogakaya) of the Buddha.
- 3) Những người không có duyên lành (không trồng căn lành) ở kiếp trước không thấy cả hai thứ ứng thân và báo thân: Those who did not cultivate good roots in their past lives, see neither nirmanakaya nor sambhogakaya of the Buddha.

## **(B) Biên Kiến** **One-sided standpoint**

(I) **Tổng quan về Biên Kiến—An overview of Extreme Views:**

- 1) Tình trạng bám víu vào một bên hoặc hai bên trong thế giới tương đối, chẳng hạn như bám víu vào sự thường hằng, vô thường, hiện hữu hay không hiện hữu. Biên kiến còn là một trong ngũ kiến, hoặc là đoạn kiến, hoặc là thường kiến—Extreme views: Biased views—Extreme views—One-sided views—The state of clinging to one of the two extremes in the world of relativity, such as clinging to permanence, impermanence, being or non-being, etc. These views are also the two extreme views of annihilation and personal immortality, one of the five sharp wrong views.
- 2) Ý kiến nghiêng về một bên hay cực đoan. Những người theo biên kiến nghĩ rằng người chết đầu thai làm người, thú đầu thai làm thú. Một lối biên kiến khác cho rằng chết là hết, hay không còn gì hết sau khi chết. Lối này thuộc tư tưởng của nhóm duy vật triết học, chẳng tin nơi luật nhân quả: This is a biased viewpoint tending to favor one side. Those who conceive this way think that practicing Buddha’s teachings is equivalent to not practicing it. Another biased one claims that, after death man will be reborn as man, beast as beast, or that there is nothing left after death. The last view belongs to a materialistic philosophy that rejects the law of causality.

**(II) Tứ Tuyệt—Four ideas to be gotten rid of:** Quatrain—Verse of four lines—Bốn tư tưởng cần phải loại trừ để đạt được chân lý—Four-line poem. The four ideas to be got rid of in order to obtain the “mean” of ultimate reality:

- 1) Chư Pháp Hiện Hữu: Things exist.
- 2) Chư Pháp Không Hiện Hữu: Things do not exist.
- 3) Chư Pháp Diệc Hữu Diệc Phi: Things exist and do not exist.
- 4) Chư Pháp Phi Hữu Phi Phi: Neither exist nor not exist.

**(III) Năm loại biên kiến—Five alternatives:** Ngũ Biên—The five alternatives:

- 1) Thị Hữu: Things exist.
- 2) Thị Vô: Things do not exist.
- 3) Diệc Hữu Diệc Vô: Both exist and non-exist.
- 4) Phi Hữu Phi Vô: Neither exist nor non-exist.
- 5) Phi Phi Hữu, Phi Phi Vô: Neither non-exist nor are without non-existence.

**(C) Tà Kiến**  
**False Views**  
**Micchaditthi (p)**  
**Drishti (skt)**

**(I) Đại cương và Ý nghĩa của Tà Kiến—Overview and Meanings of Drishti:**

- 1) Theo đạo Phật, tà kiến không thừa nhận nhân quả, không theo Phật pháp, là một trong ngũ kiến và thập ác. Kỳ thật, không có sự định nghĩa rành mạch về “tà kiến” trong Phật giáo. Trong thời Đức Phật, chính Ngài đã khẳng định với chúng đệ tử của Ngài rằng: “Cả đến giá trị các lời tuyên bố của chính Như Lai cũng phải được thắc mắc.” Đức Phật tuyên bố không có quyền hành gì về học thuyết của Ngài ngoại trừ kinh nghiệm của chính bản

thân của chính Ngài—Improper views—Wrong views—Heterodox views—Not recognizing the doctrine of normal karma—To follow wrong views—Perverted (wrong) views or opinions, not consistent with the dharma, one of the five heterodox opinions and ten evils. In fact, there is no specific definition for the term “wrong views” (micchaditthi) in Buddhism. During the Buddha’s time, the Buddha confirmed his disciples that even the validity of the Buddha’s own statements could be questioned.” The Buddha claimed no authority for his doctrine except his own experience.

- 2) Tà kiến khởi lên từ quan niệm lầm lẫn về bản chất thật của sự hiện hữu. Trong thời Đức Phật còn tại thế, có ít nhất là 62 tà kiến ngoại đạo. Phật giáo nhấn mạnh trên thuyết nhân quả. Hiểu được thuyết nhân quả là đã giải được phần lớn câu hỏi về nguồn gốc của khổ đau phiền não. Không hiểu hay không chịu hiểu thuyết nhân quả là một loại tà kiến trong Phật giáo. Theo Đức Phật, chúng sanh phải chịu đựng khổ đau phiền não vì tham lam, sân hận và si mê, và nguyên nhân của những điều độc hại này chẳng những là vô minh mà còn do tà kiến nữa—Perverted (wrong) views or opinions arises from a misconception of the real characteristic of existence. There were at least sixty-two heretical views (views of the externalist or non-Buddhist views) in the Buddha’s time. Buddhism emphasizes on theory of causation. Understanding the theory of causation means to solve most of the question of the causes of sufferings and afflictions. Not understanding or refuse of understanding of the theory of causation means a kind of wrong view in Buddhism. According to the Buddha, sentient beings suffer from sufferings and afflictions because of desires, aversions, and delusion, and the causes of these harmful actions are not only from ignorance, but also from wrong views.
- 3) “Drishti” là thuật ngữ Bắc Phạn thường được dùng để chỉ “Tà Kiến,” đó là những tâm thái và giáo thuyết chống lại với giáo thuyết và phương cách tu tập của Phật giáo. Trong Phật giáo Ấn Độ, bảy tà kiến thường được kể ra: 1) tin nơi cái ngã thường hằng; 2) chối bỏ luật nhân quả; 3) thường kiến hay tin rằng có một linh hồn vĩnh cửu sau khi chết; 4) đoạn kiến hay tin rằng không còn gì hết sau khi chết; 5) giới cấm thủ hay tuân thủ giới luật tà vạy; 6) kiến thủ hay nhận rằng những hành động bất thiện là tốt; 7) nghi pháp (Phật pháp)—“Drishti” is a Sanskrit term that generally refers to “wrong views,” that is, attitudes and doctrines that are antithetical to the teachings and practices of Buddhism. In Indian Buddhism, seven false views are commonly enumerated: 1) belief in a truly existent self (atman); 2) rejection of the working of cause and effect (karma); 3) eternalism or belief that there is a soul that exists after death; 4) annihilationism or belief that the soul perishes after death; 5) adherence to false ethics; 6) perceiving negative actions as good; and 7) doubt regarding the central tenets of Buddhism.
- 4) Tà kiến theo đạo Phật là khư khư bảo thủ, kiên trì giữ lấy quan điểm của mình, không chấp nhận rằng có những kiếp sống trong quá khứ và những kiếp sống kế tiếp trong tương lai, không chấp nhận rằng con người có thể đạt tới trạng thái Niết Bàn—In Buddhism, holding wrong views involves vigorously and hostilely denying the existence of such things as past and future lives, the possibility of attaining Nirvana.
- 5) Tà kiến nghĩa là niềm tin sai lạc cho rằng trong ngũ uẩn hay những thứ tạo nên cá thể có một linh hồn trường cửu. Tà kiến còn có nghĩa là thấy sự vật một cách sai lầm. Tánh và nghiệp dụng của nó là giải thích sai lầm mà cho là đúng. Nguyên nhân gần của nó là không chịu tin theo tứ diệu đế. Chấp giữ tà kiến theo đạo Phật là khư khư bảo thủ, kiên

trì giữ lấy quan điểm của mình, không chấp nhận rằng có những kiếp sống trong quá khứ và những kiếp sống kế tiếp trong tương lai, không chấp nhận rằng con người có thể đạt đến trạng thái Niết bàn, không chấp nhận có Phật, Pháp, Tăng. Hồ nghi không có những điều trên chưa phải là tà kiến, tuy nhiên, nếu chúng ta bỏ lơ không chịu tham vấn, không chịu tìm học về những vấn đề này để giải quyết những nghi tình ấy thì tà kiến sẽ phát sinh, chúng ta sẽ tin tưởng và đi theo những giáo lý sai lầm ấy—Wrong views mean the false belief that the skandhas, or constituents of personality, contain an immortal soul. False view also means seeing wrongly. Its characteristic is unwise or unjustified interpretation or belief. Its function is to preassume. It is manifested as a wrong interpretation or belief. Its proximate cause is unwillingness to see the noble ones. Holding wrong views in Buddhism involves vigorously and hostilely denying the existence of such things as past and future lives, the possibility of attaining nirvana, the existence of the Buddhas, Dharma and Sangha. Doubt about these subjects does not constitute wrong views; however, if we neglect to resolve our doubts by asking questions and investigating these issues, we could later generate wrong views by believing in deceptive doctrines.

**(II) Tà kiến theo quan điểm Phật Giáo Đại Thừa—Wrong views according to the point of views of Mahayana Buddhism:** Theo Phật Giáo Đại Thừa, có ít nhất hai loại tà kiến—According to Mahayana, there are at least two kinds of wrong views:

- 1) Đoạn kiến: Annihilation-View.
- 2) Thường kiến: Eternity-View.

**(III) Tà Kiến theo quan điểm Phật Giáo Nguyên Thủy—Wrong views according to Hinayana Buddhism:**

(A) Theo Phật Giáo nguyên Thủy được ghi lại trong A Tỳ Đạt Ma Luận, tà kiến là ba quan kiến sai lầm sau đây được ghi lại trong Kinh Tạng—According to Theravada Buddhism in Abhidharma, wrong views are the following three wrong views which mentioned in the Sutra Pitaka:

- 1) Không có nguyên nhân: Ahetuka-ditthi (p)—The acausality view—Tin rằng mọi sự vật từ nhiễm đến tịnh đều phát sanh không có nguyên nhân, nhiễm tịnh chỉ là tình cờ mà thôi—The acausality view, which states that there is no cause or condition for the defilement and purification of beings, that beings are defiled and purified by chance, or necessity.
- 2) Không tạo quả: Akiriya-ditthi (p)—The inefficacy of action view—Tin rằng hành động dầu tốt hay xấu đều không tạo quả, do đó chối bỏ luân lý đạo đức—The inefficacy of action view, which claims that deeds have no efficacy in producing results and thus invalidates moral distinctions.
- 3) Đoạn kiến: Natthika-ditthi (p)—Tin rằng không có kiếp sống nào sau kiếp này, do đó chối bỏ mọi ý nghĩa đạo lý của nghiệp—Nihilism, which denies the survival of the personality in any form after death, thus negating the moral significance of deed.

(B) Cũng theo Phật Giáo Nguyên Thủy, có mười loại tà kiến khác—Also according to the Hinayana Buddhism, there are another ten kinds of wrong views:

- 1) Tin rằng không có cái gì gọi là “để bát,” nghĩa là để bát cho chư Tăng Ni không đem lại lợi ích gì: There is no such virtue and generosity. This means that there is no good effect in giving alms.
- 2) Tin rằng không có gì gọi là “cúng dường,” nghĩa là cúng dường cho chư Tăng Ni không đem lại lợi ích gì: There is no such virtue as liberal alms-giving.
- 3) Tin rằng không có gì gọi là “dâng tặng,” hay dâng tặng vật dụng đến chư Tăng Ni không đem lại lợi ích gì: There is no such virtue as offering gifts to guests. This means there is no effect in such charitable actions.
- 4) Tin rằng không có nhân quả, nghĩa là hành động thiện ác đều không gây hậu quả nào: There is neither fruit, nor result of good or evil deeds.
- 5) Tin rằng không có gì gọi là “thế gian này”: There is no such belief as “this world.”
- 6) Tin rằng không có gì gọi là “thế giới tới,” nghĩa là người sanh ở đây không chấp nhận có tiền kiếp và kiếp vị lai: There is no such belief as “a world beyond,” i.e. those born here do not accept a past existence, and those living here do not accept future life.
- 7) Tin rằng không có “mẹ”: There is no “mother.”
- 8) Tin rằng không có “cha,” nghĩa là đối xử với cha mẹ thế nào cũng không có hậu quả: There is no father, i.e. there is no effect in anything done to them.
- 9) Tin rằng không có chúng sanh chết và tái sanh: There are no beings that died and are reborn.
- 10) Tin rằng không có những bậc tu sĩ xa lánh chốn phồn hoa đô hội để tìm nơi vắng vẻ tham thiền nhập định, cũng như những bậc thiện tri thức, đức độ cao thượng, đạo hạnh trang nghiêm đã chứng đạt đạo quả (chư Phật và A La Hán): There are no righteous and well-disciplined recluses and brahmins who, having realized by their own super-intellect this world and the world beyond, make known the same (Buddhas and Arahants).

**(IV) Theo Kinh Ví Dụ Con Rắn trong Kinh Trung Bộ,** Đức Phật dạy về người có tà kiến như sau: “Đây là thế giới, đây là tự ngã, sau khi chết, tôi sẽ thường còn, thường hằng, thường trú, không biến chuyển. Tôi sẽ trú như thế này cho đến mãi mãi.”—According to the Simile of the Snake in the Middle length Discourses of the Buddha, the Buddha taught about someone who has the wrong views as follows: “This is self, this is the world; after death I shall be permanent, everlasting, eternal, not subject to change; I shall endure as long as eternity.”

**A. Đoạn Kiến:** Uchedaditthi (p)—Uchedadarsana (skt)—Annihilation-illusion or Annihilation-view—Phủ nhận sự hiện hữu của hiện tượng và bám vào chủ nghĩa hoàn toàn hủy diệt, nghĩa là khi chết là chấm dứt tất cả, đối lại với chủ trương cho rằng thân tâm là thường trụ bất diệt; cả hai đều là tà kiến—Nihilism—Holding to the view of total annihilation, or the view that death ends life, or world-extinction and the end of causation, in contrast with the view that body and soul are eternal, both views being heterodox—The philosophic doctrine that denies a substantial reality to the phenomenal universe—Holding to the view of total annihilation.

**B. Thường kiến:** Cho rằng chư pháp thường hằng bất tử—Holding to the view of permanence or immortality.

(V) *Hai điều kiện cần thiết để thành lập nghiệp tà kiến—Two things that are necessary to complete the evil of wrong views:*

- 1) Tánh cách sai lầm trong lối nhìn sự vật: Perverted manner in which the object is viewed.
- 2) Cố chấp theo quan niệm sai lầm ấy: The understanding of it according to that misconception.

### **(C-1) Phân Loại Tà Kiến** **Categories of Inverted Views**

(I) *Nhị Tà Kiến—Two wrong views:* Hai loại tà kiến.

(A)

- 1) Hữu kiến: Ý kiến cố chấp cho rằng vạn vật là thực hữu—Holding to the real existence of material things.
- 2) Vô kiến: Ý kiến cố chấp cho rằng vạn vật là không có thực—Holding to their entire unreality.

(B)

- 1) Đoạn kiến: Holding to the view of total annihilation.
- 2) Thường kiến: Tà kiến cho rằng cái ngã trường tồn—Holding to the view of permanence or immortality. The view that personality is permanent.

(II) *Tam Tà Kiến—Three wrong views:* Theo Ngài Bồ Đề trong Vi Diệu Pháp thì có ba loại tà kiến—Views belong to either nihilism or eternalism. According to Bhikkhu Bodhi in Abhidhamma, there are three kinds of wrong views.

- 1) Chủ nghĩa đoạn kiến, cho rằng sau khi chết là không còn gì nữa, vì vậy mà người theo chủ nghĩa này phủ nhận ý nghĩa của thiện nghiệp: Nihilism (natthika-ditthi), which denies the survival of the personality in any form after death, thus negating the moral significance of deeds.
- 2) Chủ nghĩa phủ nhận nhân duyên thì cho rằng mọi chuyện phát sanh nhiễm ô hay thanh tịnh đều không có nguyên nhân, chúng sanh nhiễm ô hay thanh tịnh bởi tình cờ hay định mệnh: The causality view (ahetuka-ditthi), which states that there is no cause or condition for the defilement and purification of beings, that beings are defiled and purified by chance, fate, or necessity.
- 3) Chủ nghĩa phủ nhận hậu quả thì lại cho rằng hành động dù tốt dù xấu cũng đều không tạo quả: The inefficacy of action view (akiriya-ditthi), which claims that deeds have no efficacy in producing results and thus invalidates moral distinctions.

(III) *Tứ Tà Kiến—Four Inverted (wrong) Views:*

(A) *Tứ Kiến Lưu—Four currents that carry thinking along:* Bốn dòng suy tưởng, tức những thứ phiền não khiến chúng sanh trôi dạt, chìm đắm trong dòng thác luân hồi sanh tử. Đây là những tà kiến hay những suy tưởng ảo ảnh hay kiến hoặc của tam giới—These are the defilements that sweep away the wholesome dharmas and cause sentient beings to drift

and drown in the torrential stream of Samsara. These are wrong views, or the illusion of seeing things as they seem, not as they really are:

- 1) Kiến Lưu Tà kiến: Tà kiến hay những suy tưởng ảo ảnh hay kiến hoặc của tam giới—Wrong views, or the illusion of seeing things as they seem, not as they really are.
  - 2) Dục Lưu Tà kiến: Suy tưởng dục vọng hay các hoặc của dục giới—Desires, or thinking of desires.
  - 3) Hữu Lưu Tà kiến: Suy tưởng về sự có của đời sống hay quả báo sinh tử chẳng mất—Samsaric existence, or thinking of existence or life.
  - 4) Vô Minh Lưu Tà kiến: Suy tưởng mê muội hay vô minh của tam giới—Ignorance, or Unenlightened thinking or condition.
- (B) *Bốn vọng kiến—Four upside down or inverted views*: Bốn vọng kiến điên đảo hay cái hiểu thấy sai ngược với sự thật, cho vô thường là thường, cho khổ là lạc, cho vô ngã là ngã, và cho bất tịnh là tịnh—Seeing things as they seem not as they are, e.g. the impermanent as permanent, misery as joy, non-ego as ego, and impurity as purity.
- 1) Vô thường mà cho là thường hằng: Considering what is really impermanent to be permanent.
  - 2) Khổ mà cho là lạc: Considering what is really suffering to be joy.
  - 3) Vô ngã mà cho là tự ngã: Considering what is not a self to be a self.
  - 4) Bất tịnh mà cho là tịnh: Considering what is impure to be pure.

**(IV) Ngũ Kiến—Five Wrong Views.**

**(A) Ngũ Kiến Thô Thiển: Five gross servants:**

- 1) Tham: Greed.
- 2) Sân: Anger.
- 3) Si: Stupidity.
- 4) Mạn: Arrogance.
- 5) Nghi: Doubt.

**(B) Ngũ Kiến Vi Tế: Panca drstayah (skt)—Năm loại kiến giải sai lầm, trái với đạo pháp—The five sharp wrong views—Five sharp servants—Five sharp views:**

- 1a) Thân kiến—View of the body: Chẳng biết rằng thân này chẳng thường hằng, chỉ do năm uẩn giả hợp. Áo tưởng cho rằng thân mình là có thật. Vọng kiến cố chấp thực hữu của chúng sanh, hay khái niệm cho rằng chúng sanh có thật hữu, chứ không phải do ngũ uẩn tạo thành. Tà kiến cho rằng thân tứ đại do ngũ uẩn hợp thành mà cho là thực, là thường trụ cố định: The view that there is a real and permanent body. The illusion of the body or self. The concept that all beings have reality and the five skandhas as not the constituents of the livings. False view that every man has a permanent lord within. Wrong view on the existence of a permanent ego. The erroneous doctrine that the ego or self composed of the temporary five skandhas, is a reality and permanent.
- 1b) Ngã kiến—View of egoism: Cho rằng có một bản ngã trường tồn. Ý tưởng về một cái ngã, một trong tam kết. Có hai cách mà người ta có thể đi đến cái quan niệm cho rằng có sự hiện hữu thực sự của một cái ngã, một là sự tưởng tượng chủ quan, hai là quan niệm khách quan về thực tính—The view that there is a real self or ego. Thought of an ego, one of the three knots. There are two ways in which one comes to conceive the real



existence of an ego, the one is subjective imagination and the other the objective conception of reality.

- 1c) Ngã kiến sở—View of mine and thine: Cho rằng có cái sở hữu thật của mình và của người. Tưởng rằng cái ngã của chính mình là lớn nhất và là tài sản quý báu nhất. Tin rằng cái ta là lớn nhất và vĩ đại nhất, nên mục hạ vô nhân. Chỉ có cái ta là quý báu nhất mà thôi, người khác không đáng kể. Vì thế bằng mọi cách thỏa mãn tự ngã và chà đạp hay mưu hại người khác—The view that there is a real mine and thine. Believe that our self is our greatest and most precious possession in our eyes. We try by all means to satisfy to our self, irrespective of others' interest of rights.
- 2) Biên kiến: Chấp rằng chết rồi là đoạn tuyệt hoặc có thân thường trụ sau khi chết—Extreme view (of extinction and/or permanence)—Being prejudiced to one extreme or another—See Biên Kiến in Chapter 44 (B).
- 3) Tà kiến: Phủ nhận lý nhân quả—Perverse view which denying cause and effect—Deviant views.
- 4) Kiến thủ (khư khư bảo thủ ý kiến của mình)—The view of grasping at views: Conservative standpoint—Chấp lấy đủ mọi tri kiến thấp kém mà cho rằng hay rằng tuyệt. Lối này là khuynh hướng của những người giữ lấy ý mình và chống lại sự thay đổi. Không ý thức được sự sai quấy, mà vẫn giữ ý, không thèm nghe người khác; hoặc vì tự ái hay vì cứng đầu ngang ngạnh cứ tiếp tục giữ cái sai cái dở của mình. Chẳng hạn như ở Việt Nam người ta có thói quen đốt giấy vàng mã theo phong tục của Trung Hoa trong đám tang. Kỳ thật, đám tang theo nghi thức Phật giáo thật đơn giản. Thân bằng quyến thuộc tề tựu về tụng Kinh A Di Đà để hộ niệm cho người chết thoát khổ. Phật tử, nhất là chư Tăng Ni thích được hỏa táng hơn là địa táng vì cách này vừa đỡ tốn kém lại vừa hợp vệ sinh hơn. Hơn nữa, theo thời gian đất chôn sẽ tăng một cách đáng kể làm giảm đi đất dành cho sự canh tác và xây cất các công thự tiện ích khác—Stubborn perverted views, viewing inferior thing as superior, or counting the worse as the better. That is the tendency of those who maintain their point of view or resist and oppose change. For example, there are some out-dated customs still practiced in Vietnam such as using Chinese money papers and burning them at funeral ceremonies. In fact, Buddhist funeral rites are simple. Relatives and friends recite the Amitabha Sutra to help free the dead from suffering. Buddhists, especially monks and nuns, prefer cremation to burial, since the first mode is more economic, and hygienic than the second one. Moreover, with time, the burial grounds would extend considerably, reducing thus the land reserved for cultivation and other utilities.
- 5) Giới cấm thủ (Tà kiến hay những hiểu biết sai lầm về giữ giới)—View of grasping at precepts and prohibitions: Chấp trì những giới cấm phi lý mà cho là con đường để đi đến cõi Niết Bàn. Đây là kiến thủ một chiều. Những người cho rằng tu tập Phật pháp với không tu tập cũng vậy thôi. Một lối giới kiến thủ khác cho rằng sau khi chết thì con người đầu thai làm con người, thú làm thú, hoặc giả không còn lại thứ gì sau khi chết. Lối kiến thủ này là triết học của những nhà duy vật chối bỏ luật nhân quả—Rigid view in favor of rigorous ascetic prohibitions. This is a biased viewpoint tending to favor one side. Those who conceive this way think that practicing Buddha's teachings is equivalent to not practicing it. Another biased one claims that, after death man will be reborn as man, beast

as beast, or that there is nothing left after death. The last viewpoint belongs to a materialistic philosophy that rejects the law of causality.

**(V) Sáu tà kiến về tự ngã—Six wrong views on the “self”:** Theo Kinh Trung Bộ, có sáu loại tà kiến về tự ngã—According to the Majjhima Nikaya, there are six wrong views on the “self”.

- 1) Ta có tự ngã. Đây là quan điểm của ngoại đạo thường kiến, chủ trương tự ngã thường hiện hữu trong mọi thời gian: I have a self (there is a self for me). This is the view of the externalists who hold that the self exists permanently through all time.
- 2) Ta không có tự ngã. Đây là quan điểm của các vị đoạn kiến, chủ trương sự đoạn diệt tự ngã của loài hữu tình: I have no self (there is not a self for me). This is the view of annihilationists who hold to the destruction of the being.
- 3) Do tự ngã, ta tưởng tri tự ngã: By self, I perceive self.
- 4) Do tự ngã, ta tưởng tri không có tự ngã: By self, I perceive no-self.
- 5) Do không có tự ngã, ta tưởng tri tự ngã: By no-self, I perceive self.
- 6) Chính tự ngã này của ta nói, cảm thấy, thọ lãnh nơi này nơi kia quả báo thiện ác, chính tự ngã này của ta thường hằng, kiên cố, trường cửu, bất biến, tồn tại vĩnh viễn. Đây là quan điểm của các vị thường kiến, chủ trương tự ngã này chịu nghiệp quả thiện ác trong cảnh giới, sinh thú, thai loại này hay khác. Ngã này là thức mà các vị ấy xem như thường hằng, vĩnh cửu, bất biến, như thế giới, mặt trời, mặt trăng, quả đất, vân vân: It is this self for me that speaks, that feels, that experiences now here and now there the fruits of good and bad deeds, it is this self for me that is permanent, stable, eternal, unchanging, remaining the same forever. This is the belief of the eternalists who hold that this self undergoes the fruits of lovely or wicked actions in this or that born, abode, class of womb. This self is that consciousness that they hold as permanent, eternal, unchanging as the world, the sun, the moon, the earth, etc.

**(VI) Bát Tà Kiến—Eight incorrect views:**

- 1) Ngã kiến: Cho rằng có một cái ngã thường hằng—Holding to the idea of the existence of a permanent ego.
- 2) Chúng sanh kiến: Cho rằng chúng sanh không lập thành bởi ngũ uẩn—Holding to the idea of the five skandhas as not the constituents of the living.
- 3) Thọ mệnh kiến: Cho rằng định mệnh quyết định trường thọ hay yếu mệnh—Holding to the idea of fate or determination of length of life.
- 4) Sĩ phu kiến: Tạo hóa kiến, cho rằng có một đấng tạo hóa—Holding to the idea of a creator.
- 5) Thường kiến: Cho rằng mọi sự mọi vật thường hằng—Holding to the idea of permanence.
- 6) Đoạn kiến: Cho rằng mọi thứ đều đoạn diệt—Holding to the idea of annihilation.
- 7) Hữu kiến: Cho rằng chư pháp là hiện thực—Holding to the idea of the reality of things.
- 8) Vô kiến: Cho rằng chư pháp là không thực—Holding to the idea of unreality of all things.

**(VII) Mười Tà Kiến—Ten kinds of wrong views:**

- (A) *Mười tà kiến căn bản—Ten basic deluded views:* Kiến hoặc là những ảo tưởng đưa đến tà kiến. Có mười kiến hoặc căn bản tự chúng hiện ra liên hệ tới việc tu tập Tứ Diệu Đế

trong tam giới: dục giới, sắc giới và vô sắc giới. Mười kiến hoặc này là tham, sân, si, mạn, nghi, ngã kiến, biên kiến, tà kiến, kiến thủ, và giới cấm thủ kiến—Deluded views are illusory or misleading views and thoughts. There are ten basic deluded views which manifest themselves in relation to the Four Noble Truths in each of the three worlds: desire, form, and formless. The ten are greed, anger, delusion, arrogance, doubt, wrong view of self, one-sided view, deviant views, the view of being attached to views, view of grasping prohibitive precepts—See Thập Độc in Chapter 77 and Ngũ Kiến Vi Tế in Chapter 44 (C-1) (IV).

(B) *Mười Tà Kiến hay mười loại tà kiến theo Đức Phật và Phật Pháp của Hòa Thượng Narada—Ten kinds of wrong views, according to The Buddha and His Teachings of Most Venerable Narada*

- 1) Không tin nơi công đức bố thí: There is no such virtue as generosity (There is no good effect in giving alms).
- 2) Không tin nơi công đức cúng dường: There is no such virtue as offering.
- 3) Không tin nơi công đức của hành động bố thí cúng dường: There is no effect or virtue in charitable actions or offering gifts to guests.
- 4) Không tin nhân quả: There is neither fruit nor result of good or evil deeds.
- 5) Không tin có thế gian này: There is no such belief as this world.
- 6) Không tin nơi “thế gian tới.”: There is no such world beyond
- 7) Tin rằng những hành động bất hiếu với mẹ đều không bị ảnh hưởng gì: There is no effect to anything done to mother.
- 8) Tin rằng những hành động bất hiếu với cha đều không có ảnh hưởng gì: There is no effect to anything done to father.
- 9) Không tin nơi sự tái sinh: There are no beings that die and are reborn.
- 10) Tin rằng không có những bậc tu sĩ xa lánh chốn phồn hoa, tìm nơi vắng vẻ để hành thiền, và những bậc thiện trí đức độ cao cả và đạo hạnh trang nghiêm, đã chứng đạt đạo quả: There are no righteous and well disciplined recluses and brahmins who having realized by their own super-intellect.

(VIII) *Những hậu quả không thể tránh được của nghiệp tà kiến—The inevitable consequences of false views:*

- 1) Những ham muốn thấp hèn: Base desire.
- 2) Kém trí tuệ: Lack of wisdom.
- 3) Thiếu thông minh: Dull wit.
- 4) Bệnh hoạn kinh niên: Chronic diseases.
- 5) Tư tưởng xấu xa đáng chê trách: Blameworthy ideas.

(IX) *Không tà kiến—Having no wrong views:* Theo Kinh Ví Dụ Con Rắn trong Trung Bộ Kinh, Đức Phật đã dạy: “Người nào nghe Như Lai hay đệ tử Như Lai thuyết pháp để bạt trừ tất cả kiến xứ, cố chấp, thiên chấp, thiên kiến, tùy miên, sự tịnh chỉ mọi hành động, sự từ bỏ mọi sanh y, sự diệt trừ khát ái để đưa đến ly tham, đoạn diệt, Niết Bàn. Vị ấy nghĩ rằng chắc chắn ta sẽ bị đoạn diệt, chắc chắn ta sẽ bị hoại diệt, chắc chắn ta sẽ không tồn tại. Vị ấy không sầu muộn, không than vãn, không khóc lóc; vị ấy không đấm ngực, không đi đến bất tỉnh.”—According to the Simile of the Snake in the Middle

Length Discourses of the Buddha, the Buddha taught about someone who does not have wrong views as follows: “Here Bhikkhus! Someone who hears the Tathagata or a disciple of the Tathagata teaching the Dharma for the elimination of all standpoints, decisions, obsessions, adherences, and underlying tendencies, for the stilling of all formations, for the relinquishing of all attachments, for the destruction of craving, for dispassion, for cessation, for Nirvana. He thinks that he will be annihilated, he will be perished; he will have no more sorrow, grieve, and lament; he does not weep beating his breast and become distraught.”

**(X) Những lời Phật dạy về “Tà Kiến” trong Kinh Pháp Cú—The Buddha’s teachings on “Wrong views” in the Dharmapada Sutra:**

- 1) Không đáng hổ lại hổ, việc đáng hổ lại không, cứ ôm tà kiến ấy, địa ngục khó lánh xa— Those who embrace the wrong views, are ashamed of what is not shameful, and are not ashamed of what is shameful, will not be able to avoid the hell (Dharmapada 316).
- 2) Không đáng sợ lại sợ, việc đáng sợ lại không, cứ ôm tà kiến ấy, địa ngục khó lánh xa— Those who fear when they should not fear, and don’t fear in the fearsome, embrace these false views, will not be able to avoid the hell (Dharmapada 317).
- 3) Không lỗi tưởng là lỗi, có lỗi lại tưởng không, cứ ôm tà kiến ấy, địa ngục khó lánh xa— Those who perceive faults in the faultless, and see no wrong in what is wrong; such men, embracing false doctrines, will not be able to avoid the hell (Dharmapada 318).

**(C-2) Lục Thập Nhị Kiến  
Sáu mươi hai loại kiến giải  
The sixty-two views**

**(I) Theo Kinh Đại Bát Nhã—According to the Maha-Prajna Sutra:**

(A) Năm uẩn duyên với bốn trạng thái làm thành hai mươi kiến giải—The five skandhas under four considerations of time, considered as time past, whether each of the five has had permanence, impermanence, both, and neither:

1-4) Bốn kiến giải của Sắc—Four views of Form:

- 1) Sắc là thường: Form is permanent.
- 2) Sắc là vô thường: Form is impermanent.
- 3) Sắc là cả thường lẫn vô thường: Form is both permanent and impermanent.
- 4) Sắc là không (phi) thường cũng không (phi) vô thường: Form is neither permanent nor impermanent.

5-8) Bốn kiến giải của Thọ—Four views of Sensation:

- 5) Thọ là thường: Sensation is permanent.
- 6) Thọ là vô thường: Sensation is impermanent.
- 7) Thọ là cả thường lẫn vô thường: Sensation is both permanent and impermanent.
- 8) Thọ là phi thường phi vô thường: Sensation is neither permanent nor impermanent.

9-12) Bốn kiến giải của Tưởng—Four views of perception:

- 9) Tưởng là thường: Perception is permanent.

- 10) Tưởng là vô thường: Perception is impermanent.
- 11) Tưởng là cả thường lẫn vô thường: Perception is both permanent and impermanent.
- 12) Tưởng là phi thường phi vô thường: Perception is neither permanent nor impermanent.
- 13-16) Bốn kiến giải của Hành—Four views of Volition or Mental formation:
- 13) Hành là thường: Mental formation is permanent.
- 14) Hành là vô thường: Mental formation is impermanent.
- 15) Hành là cả thường lẫn vô thường: Mental formation is both permanent and impermanent.
- 16) Hành là phi thường phi vô thường: Mental formation is neither permanent nor impermanent.
- 17-20) Bốn kiến giải của Thức—Four views of consciousness:
- 17) Thức là thường: Consciousness is permanent.
- 18) Thức là vô thường: Consciousness is impermanent.
- 19) Thức là cả thường lẫn vô thường: Consciousness is both permanent and impermanent.
- 20) Thức là phi thường phi vô thường: Consciousness is neither permanent nor impermanent.
- (B) Năm uẩn duyên với tứ biên làm thành hai mươi kiến giải—Five skandhas under the four considerations to their space or extension, considered as present time, whether each is finite, infinite, both, or neither to make another 20 views:
- 21-24) Bốn kiến giải của sắc—Four views of Form:
- 21) Sắc là hữu biên: Form is finite.
- 22) Sắc là vô biên: Form is infinite.
- 23) Sắc là cả hữu lẫn vô biên: Form is both finite and infinite.
- 24) Sắc phi hữu phi vô biên: Form is neither finite nor infinite.
- 25-28) Bốn kiến giải của Thọ—Four views of Sensation:
- 25) Thọ hữu biên: Sensation is finite.
- 26) Thọ vô biên: Sensation is infinite.
- 26) Thọ hữu lẫn vô biên: Sensation is both finite and infinite.
- 28) Thọ phi hữu phi vô biên: Sensation is neither finite nor infinite.
- 29-32) Bốn kiến giải của Tưởng—Four views of Perception:
- 29) Tưởng hữu biên: perception is finite.
- 30) Tưởng vô biên: Perception is infinite.
- 31) Thọ là hữu lẫn vô biên: Perception is both finite and infinite.
- 32) Thọ phi hữu phi vô biên: Perception is neither finite nor infinite.
- 33-36) Bốn kiến giải của Hành—Four views of Volition or Mental formation:
- 33) Hành hữu biên: Volition is finite.
- 34) Hành vô biên: Volition is infinite.
- 35) Hành cả hữu lẫn vô biên: Volition is both finite and infinite.
- 36) Hành phi hữu phi vô biên: Volition is neither finite nor infinite.
- 37-40) Bốn kiến giải của Thức—Four views of Consciousness:
- 37) Thức hữu biên: Consciousness is finite.
- 38) Thức vô biên: Consciousness is infinite.
- 39) Thức cả hữu lẫn vô biên: Consciousness is both finite and infinite.
- 40) Thức phi hữu phi vô biên: Consciousness is neither finite nor infinite.

(C) Năm uẩn duyên với bốn chuyển làm thành hai mươi kiến giải—Five skandhas under the four considerations to their destination to make another 20 views:

41-44) Bốn kiến giải của Sắc—Four views of Form:

41) Sắc như khứ (sắc kể như mất): Form is gone.

42) Sắc chẳng như khứ (sắc kể như chẳng mất): Form is not gone.

43) Sắc như khứ chẳng như khứ (sắc kể như mất mà cũng kể như chẳng mất): Form is both gone and not gone.

44) Sắc phi như khứ phi chẳng như khứ (sắc chẳng kể như mất, chẳng kể như chẳng mất): Form is neither gone nor not gone.

45-48) Bốn kiến giải của Thọ—Four views of sensation:

45) Thọ như khứ: Sensation is gone.

46) Thọ chẳng như khứ: Sensation is not gone.

47) Thọ như khứ chẳng như khứ: Sensation is both gone and not gone.

48) Thọ phi như khứ phi chẳng như khứ: Sensation is neither gone nor not gone.

49-52) Bốn kiến giải của Tưởng—Four views of Perception:

49) Tưởng như khứ: Perception is gone.

50) Tưởng chẳng như khứ: Perception is not gone.

51) Tưởng như khứ chẳng như khứ: Perception is both gone and not gone.

52) Tưởng phi như khứ phi chẳng như khứ: Perception is neither gone nor not gone.

53-56) Bốn kiến giải của Hành—Four views of Volition or mental formation:

53) Hành như khứ: Volition is gone.

54) Hành chẳng như khứ: Volition is not gone.

55) Hành như khứ chẳng như khứ: Volition is both gone and not gone.

56) Hành phi như khứ phi chẳng như khứ: Volition is neither gone nor not gone.

57-60) Bốn kiến giải của Thức—Four views of consciousness:

57) Thức như khứ: Consciousness is gone.

58) Thức chẳng như khứ: Consciousness is not gone.

59) Thức như khứ chẳng như khứ: Consciousness is both gone and not gone.

60) Thức phi như khứ phi chẳng như khứ: Consciousness is neither gone nor not gone.

(61) Đồng Nhất thân tâm: Unity of body and mind.

(62) Dị Biệt thân tâm: Difference of body and mind.

**(II) Theo tông Thiên Thai, có 62 ngã kiến—According to the T'ien-T'ai scet, there are sixty-two views on personality.**

(A) Bốn kiến giải của sắc—Four views of Form or Rupa as its basis and consider each of the five skandhas under four aspects.

1) Sắc là Ngã: Rupa, the organized body, as the ego.

2) Lìa Sắc vẫn có Ngã: The ego as apart from the rupa.

3) Sắc là lớn, ngã là nhỏ; ngã trụ trong sắc: Rupas as the greater, the ego the smaller or inferior, and the ego as dwelling in the rupa.

4) Ngã là lớn, sắc là nhỏ; sắc trụ trong ngã: The ego as the greater, rupa the inferior, and the rupa in the ego.

\* Cùng một tiến trình như vậy với Thọ, Tưởng, Hành Thức trong hiện tại, quá khứ và vị lai sẽ làm thành 60 kiến giải—The same process applies to Sensation, Perception, Volition, and Consciousness in the present, past and future to make 60 views.

61) Đoạn Kiến: Impermanence.

62) Thường Kiến: Permanence.

**(C-3) Bát thập bát kiến hoặc  
(tám mươi tám loại kiến hoặc)  
Eighty-eight deluded viewpoints**

(I) **Tổng quan về kiến hoặc—An overview of deluded views:** Các loại phiền não và cám dỗ khởi lên từ tà kiến. Có hai loại kiến hoặc—Perplexities or illusions and temptations arise from false views or theories. There are two kinds of deluded views:

- 1) Kiến Hoặc: Các loại vọng kiến, phân biệt tà vạy, gây ra những mê hoặc—Delusions in the visible world.
- 2) Tư Hoặc: Lấy tình cảm mê chấp tham, sân, si, mà nghĩ cảm về vạn hữu trên thế gian—Illusions in the mental or moral world.

(II) **Tám mươi tám kiến hoặc—Eighty-eight deluded views:**

(A) **32 Kiến hoặc trong dục giới—Thirty-two deluded views in the world of desire:**

1-10) Mười kiến hoặc này hoạt động liên hệ tới Khổ đế. Đó là tham, sân, si, mạn, nghi, ngã kiến, biên kiến, tà kiến, kiến thủ, và giới cấm thủ kiến: All ten deluded views operate in relationship to the Truth of Suffering. They are: greed, anger, delusion, arrogance, doubt, wrong view of self, one-sided view, deviant views, the view of being attached to views, view of grasping prohibitive precepts—See Chapter 77.

11-17) Bảy kiến hoặc hoạt động liên hệ tới Tập đế. Đó là: tham, sân, si, mạn, nghi, kiến thủ, và tà kiến—Seven deluded views operate in relationship to the Truth of Accumulating. They are: greed, anger, delusion, arrogance, doubt, the view of being attached to views, and deviant views.

18-24) Bảy kiến hoặc hoạt động liên hệ tới Diệt đế—Seven deluded views operate in relationship to the Truth of Cessation.

25-32) Bảy kiến hoặc hoạt động liên hệ tới Diệt đế. Đó là: tham, sân, si, mạn, nghi, kiến thủ, tà kiến, và giới cấm thủ—Eight deluded views operate in relationship to the Truth of the Path. They are: greed, anger, delusion, arrogance, doubt, the view of being attached to views, deviant views, and view of grasping prohibitive precepts.

(B) **28 kiến hoặc trong sắc giới—Twenty-eight deluded views in the world of form:**

33-60) Trong sắc giới, những kiến hoặc hoạt động liên hệ tới Tứ Diệu Đế cũng giống như trong dục giới, ngoại trừ “sân hận” vì trước khi vào định, người ta phải loại trừ sân hận—In the world of form, the relationship of deluded views to the Four Noble Truths follows the same order as in the world of desire with the exception of “hatred” because hatred must be eliminated before one can enter samadhi in the world of form.

(C) **28 kiến hoặc trong vô sắc giới—Twenty-eight deluded views in the formless world:**

61-88) Trong vô sắc giới, những kiến hoặc hoạt động liên hệ tới Tứ Diệu Đế cũng giống như trong dục giới, ngoại trừ “sân hận” vì trước khi vào định của cõi vô sắc giới, người ta phải loại trừ sân hận—In the formless world, the relationship of deluded views to the Four Noble Truths follows the same order as in the world of desire with the exception of “hatred” because hatred must be eliminated before one can enter samadhi in the formless world.

## **(D) Vọng Kiến**

### ***Upside-Down Discriminating False Views***

**I. Nghĩa của Vọng Kiến—Definitions of Upside-down Discriminating False Views:** Vọng Kiến là sự hư vọng phân biệt hay sự phân biệt không đúng với sự thật, cho những thứ hư giả là thực—False views of reality, taking the seeming as real.

#### **II. Nhị Chủng Vọng Kiến—Two kinds of upside-down discriminating false views:**

**I. Tổng quan về Nhị Chủng Vọng Kiến—An overview of Two kinds of upside-down discriminating false views:** Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Nhì, Đức Phật đã nhắc nhở ngài A Nan về hai loại vọng kiến như sau: “Ông A Nan! Tất cả chúng sanh bị trôi lăn trong vòng luân hồi sanh tử ở thế gian, là do bởi hai thứ vọng kiến. Hai thứ nhìn sai lầm đó làm cho chúng sanh thấy có cảnh giới, và bị lôi cuốn trong vòng nghiệp. Hai thứ vọng kiến đó là vọng kiến biệt nghiệp của chúng sanh và vọng kiến đồng phận của chúng sanh.”—In the Surangama Sutra, the Buddha reminded Ananda about two kinds of upside-down discriminating false views as follows: “Ananda! All living beings turn on the wheel in this world because of two upside-down discriminating false views. Wherever these views arise, there is revolution through the cycle of appropriate karma. What are the two views? The first consists of the false view based on living beings’ individual karma. The second consists of the false view based on living beings’ collective karma.”

#### **II. Chi tiết về Nhị Chủng Vọng Kiến—Details of Two kinds of upside-down discriminating false views:**

##### **A. Biệt Nghiệp Vọng Kiến—Specific karma and delusional views:**

**1) Ý nghĩa của Biệt nghiệp Vọng kiến—The meanings of Specific karma and delusional views:** Biệt nghiệp Vọng kiến là cái thấy biết sai lầm khác nhau của mỗi loài tùy theo nghiệp lực và sự thọ thân hiện hữu. Biệt nghiệp tức là tội nghiệp riêng biệt trong quá khứ của một người, một nhóm người, một chúng sanh, hay một nhóm chúng sanh. Vọng kiến là cái thấy biết sai lầm. Đức Phật dạy: “Tùy theo nơi nghiệp lực, tội báo, trí huệ cùng sắc thân, mà mọi loài chúng sanh đều có sự thấy biết khác nhau gọi là “Biệt Nghiệp Vọng Kiến.”—Specific karma and delusional views are the different false perceptions and knowledge of each classification of sentient beings depending on the karmic power and the body each inhabits at the present time. Specific karma means a particular and distinctive actions accumulated from the past of a person, a group of people, a sentient being, or a group of sentient beings. Delusional views mean false and mistaken



perception and knowledge. The Buddha taught: “Depending on each individual’s karmic power and retribution for transgressions, as well as wisdom and body, each person will have a different perception and knowledge (perspective). That different perception and knowledge is called Specific karma and delusional views.”

2) *Phân loại Biệt nghiệp Vọng kiến—Categories of Specific karma and Delusional views:*

a) *Biệt nghiệp Vọng kiến của súc sanh—Specific karma and Delusional views of Animals:*

Trong Kinh Nghiệp Báo, Đức Phật dạy: “Chúng sanh xoay vần lên xuống trong ba nẻo sáu đường, kiếp kiếp đều thay dạng đổi hình, nguyên do mắc nợ nần phải trả, hoặc luân hồi đền mạng lẫn nhau. Cho nên vật loại mang lông đội sừng ngày hôm nay, biết đâu chúng nó cũng là loài người trong kiếp trước.” Lại nữa, do nơi nghiệp báo và sự thọ thân sai biệt, hoặc thú, hoặc cầm thú mà các loài súc vật có cái nhìn hoàn toàn khác với loài người—The Karmic Retribution Sutra taught: “Sentient beings are constantly cycling, going up and down in the three worlds and six paths, with each reincarnation faces change and bodies alter in appearance. The reason depends on whether debts need to be repaid, or the cycle of rebirths leads people to repay with their lives, etc. Therefore, animals with furs, horns, and antlers of the present could very well be people in a former life.” Moreover, due to the nature of karmic retributions and inhabiting an animal’s body, various animals have different views and perspectives (perceptions and knowledge) from humans.

- i) Như cùng một con mắt thấy, mà loài cá nhìn bùn, đất, sông, nước là nhà nên sống an vui thoải mái nơi đó. Ngược lại khi bị bỏ lên bờ và không khí, chúng sẽ cảm thấy sự khó chịu nóng bức, và chúng không thể nào sống được bao lâu: With the same eyesight, yet fish view mud, dirt, sand, water as their homes. If taken on land and air, they will feel uneasy and hot, and they cannot survive for very long.
  - ii) Cũng cùng một con mắt thấy, mà loài dã thú như cọp, beo, rắn, rít, khỉ vượn, hươu nai thì xem chốn núi rừng, lùm bụi, hang hốc là nơi cư trú tốt đẹp, mà không hề biết đến các nhà cửa cao rộng nguy nga của loài người: With the same eyesight, yet wild animals, such as tiger, cougar, snake, centipede, monkey, antelope, etc. view mountains, forests, bushes, trees, caves, etc. as large homes and never know of any other kinds of magnificent palaces of the human realm.
  - iii) Với cùng một con mắt thấy, mà loài chó nhìn đầu tôm xương cá hôi thúi là thức ăn ngon, trong khi loài người thì thấy đó là một chất nhớp nhúa dơ bẩn: With the same eyesight, yet dogs view the foul and odorous matters such as shrimp’s head, fish bones, and other fecal material as delicate and delicious foods, whereas people consider those things to be filthy and disgusting.
  - iv) Cũng cùng một con mắt, mà loài sâu bọ, ruồi muỗi, rận rệp, dòi tửa xem các thứ lá cây, ổ kén, chốn ẩm thấp, chật hẹp, tối tăm, cống rãnh, phân tiểu, vùn vùn, là nhà cửa hoặc thức ăn ngon, mà không bao giờ nghĩ đến các điều chi khác: With the same eyesight, yet various worms, bugs, mosquitoes, ticks, maggots, etc. view leaves, nest, cocoon, low, moist, and congested areas, darkness, sewer, outhouse as their homes or great tasty foods and never know anything different.
- b) *Biệt nghiệp Vọng kiến của loài người—Specific karma and Delusional views of Human Beings:* Người là một sinh vật tối linh hơn tất cả bởi lẽ trong tâm con người có đầy đủ hạt giống Bồ Đề. Người là chỗ kết tập của phần lớn các nghiệp lành thuộc bậc trung và

thượng, cho nên có thể trong hiện đời nếu gặp được minh sư và chánh pháp rồi một lòng tuân giữ và tu tập theo ắt sẽ được chuyển phàm thành Thánh. Vì vậy cho nên loài người đặc biệt có một sự thấy biết cao siêu, hoàn toàn hơn hẳn các loài chúng sanh khác. Tuy nhiên, không phải bất cứ ai cũng đều thấy biết giống như nhau, mà trái lại còn tùy thuộc vào nơi nghiệp lực, tội báo, hoặc quả vị chứng đắc do công phu tu tập—Human beings are the epitome of all living beings because their minds are complete with the seeds of the Bodhi Mind. Humans are the accumulation of all wholesome karma; therefore, in this present life, if they are able to encounter wise teachers and the proper Buddha Dharma and then sincerely maintain and cultivate what they learn, it is possible to transform themselves from unenlightened beings to enlightened or saintly beings. For this reason, human beings have a unique ability in that their perception and knowledge is the deepest and most complete, unequal to any other realms of existence. However, it is not necessarily true that everyone in the human realm will have the same identical view and perception, but will also depend on each individual's 'armic powers, trasgressions, retributions, or their level of spiritual achievements through cultivation and practice of the former lives.

*b1) Biệt nghiệp Vọng kiến nơi phàm phu—Specific karma and Delusional views in ordinary people:*

- i) Loài người chẳng thấy có không khí bao quanh mình và sống an lành nhơn nhơ trong đó, nhưng nếu bị đem bỏ vào nước thì cảm thấy ngột thở và sẽ chết ít phút sau đó: Human beings do not see the air surrounding them and live peacefully and contentedly in it, yet if put in water they will feel suffocated, lose their breath, and die within minutes if they cannot break free from this medium.
- ii) Cũng cùng một con mắt thấy mà loài người nhìn biết đó là món ăn ngon, trong khi loài ngạ quỷ lại thấy đó là sỏi cát, lửa than; còn chư Thiên thì thấy đó là những chất nhơ bẩn, hôi hám trộn lẫn với nhau: With the same eyesight, human beings see something as great delicacies, yet the hungry ghosts view the same objects as dirt, sands, fires, coals, but the Heavenly Beings view those things as a mixture of filthy and odorous matter.
- iii) Cũng cùng một cái thấy, nhưng loài người thì bị tường vách làm cản trở, trong khi ma quỷ thì không thấy tường vách làm cho chướng ngại. Người thấy bùa phép không chướng ngại, nhưng loài ma quỷ thì thấy bùa phép ngăn cản họ lại như gặp bức tường cao, hoặc là bị nhốt trong lao ngục: With the same eyesight, human beings see walls and fences as obstructions, yet ghosts and demons do not see such walls to be any kind of an obstruction. People do not see magic and spells as an obstruction, yet ghosts and demons view magic and spells as obstructions similar to being impeded by a high wall or being locked and confined in a space.

*b2) Biệt nghiệp Vọng kiến của bậc Giải Thoát—Specific karma and Delusional views of the Liberated:* Bậc thoát tục là những vị tu hành đã được chứng đắc các quả vị giải thoát. Các bậc này có một sự biết phi thường mà hàng phàm phu bạt địa chúng ta không thể nào suy lường đến được. Tuy nhiên, cái thấy biết của những bậc phi thường này lại còn tùy thuộc vào các công phu tu tập và quả vị chứng đắc cao thấp khác nhau nữa, chứ không phải là luôn luôn đồng nhất—The liberated are cultivated beings who have attained some form of spiritual awakenings. They have an extraordinary knowledge and understanding that we unenlightened beings cannot possibly imagine. Even so, the

perception and knowledge of these extraordinary beings will depend on their cultivation and the various levels of their spiritual achievements. Otherwise, they are not always equal in every aspect.

- i) Thần tiên chỉ thấy giới hạn trong cõi Bồng Lai—See Fairyland: Those who dwell in the realm of gods and fairies, their views are limited to the Fairylands.
- ii) Bậc Thiên Tiên hay Tiên đạo được sanh về cõi Trời chỉ thấy giới hạn trong một cõi Trời, một châu thiên hạ mà thôi. Ngoài phạm vi đó ra, các vị ấy không còn thấy biết chi nữa. Đây cũng ví như lấy ống nhỏ nhìn trời thì thấy trời bằng ống nhỏ, nhìn bằng ống lớn thì thấy trời lớn: The views of those who are Heavenly-fairies are limited to a single and one continent of human existence. Outside of those domains, these beings do not see or know of it. This is similar to looking at the sky with a small tube, with a bigger tube, the sky will be large, etc.
- iii) Bậc chứng Sơ Quả Tu Đà Hoàn với sự thấy biết rõ ràng chỉ giới hạn trong phạm vi của một tiểu thế giới, gồm A tu la, súc sanh, ngạ quỷ, địa ngục, tứ đại châu, một núi Tu Di, một mặt trời, một mặt trăng, lục dục Thiên, và một cõi trời Sơ Thiên—First Fruit of Srotapanna Enlightenment with the clear perception and knowledge limited to a World System, which includes the four unwholesome realms, four great continents, one Mount Sumeru, one sun, one moon, six Heavens of Desires, a First Dhyana Heaven, and that is all.
- iv) Nhị Quả Tư Đà Hàm với sự thấy biết giới hạn trong một tiểu thiên thế giới, bao gồm một ngàn tiểu thế giới: Second Fruit of Sakadagami Enlightenment with the perception and knowledge limited to a Small World System, consisting of 1,000 World Systems.
- v) Tam Quả A Na Hàm với sự thấy biết giới hạn trong một trung thiên thế giới, gồm một ngàn tiểu thiên thế giới: Third Fruit of Anagama Enlightenment with the perception and knowledge limited to a Medium World System, consisting of 1,000 Small World Systems.
- vi) Tứ Quả A La Hán với sự thấy biết gồm thấu trong một đại thiên thế giới, bao gồm một ngàn trung thiên thế giới: Fourth Fruit of Arhat Enlightenment with the perception and knowledge limited to a Great World System, consisting of 1,000 Medium World Systems.
- vii) Bậc Sơ Địa Bồ Tát với đạo nhãn thấy biết được 100 cõi Phật, 100 Đức Phật, và chứng được 100 tam muội. Phóng hào quang làm rung động 100 cõi Phật, đi khắp cả 100 cõi Phật không bị chướng ngại: First Ground Maha-Bodhisattva with the Dharma Eyes which are capable of seeing and knowing 100 different Buddhalands, attaining 100 samadhi. Their auras shine to all 100 Buddhalands, and they are capable of travelling to the 100 Buddhalands freely and without any hindrance.
- viii) Bậc Nhị Địa Bồ Tát đạo nhãn thấy được 10.000 cõi Phật: Second Ground Maha-Bodhisattva with their Dharma eyes which are capable of penetrating 10,000 Buddhalands.
- ix) Bậc Tam Địa Bồ Tát với đạo nhãn thấy được 100.000 cõi Phật: Third Ground Maha-Bodhisattva with their Dharma Eyes which are capable of penetrating 100,000 Buddhalands.
- x) Như thế lần lượt cứ tăng lên gấp 10 lần cho đến Thập Địa Bồ Tát thì thần thông đạo lực của quý ngài không thể nghĩ bàn, bao hàm vô lượng vô biên mười phương quốc độ. Nhưng như thế cũng chưa phải là đủ, vì nếu đem so sự thấy biết của hàng thập địa Bồ Tát này với chư Phật thì cũng tỷ như hạt bụi vì trần cực nhỏ sánh với núi Tu Di: Thus, in

this way, the Maha-Bodhisattva's spiritual achieving will increase ten times with each succeeding stage until the Tenth Ground Maha-Bodhisattva is reached. At this level, the spiritual and religious power of infinite and endless worlds in the ten directions. Even then that is not truly perfect. When comparing the perception, view, and knowledge of those at the tenth ground Maha-Bodhisattva to the Buddhas, this is similar to using a grain of sand to compare to Mount Sumeru, respectively.

3) *Đức Phật dạy về Biệt nghiệp Vọng kiến—The Buddha taught of Specific karma and Delusional views:*

- a) Vọng Kiến Biệt Nghiệp là gì? Ông A Nan! Như người bị đau mắt, ban đêm nhìn vào ngọn đèn, thấy có năm màu sắc tròn chung quanh ngọn lửa sáng—What is meant by false views based on individual karma? Ananda! It is like a man in the world who has red cataracts on his eyes so that at night he alone sees around the lamp a circular reflection composed of layers of five colors.
- i) Ông nghĩ thế nào? Cái ảnh tròn năm màu sắc đó là màu sắc của đèn hay màu sắc của cái thấy? What do you think? Is the circle of light that appears around the lamp at night the lamp's color, or is it the seeing's colors?
- Ông A Nan! Nếu là màu sắc của đèn, sao chỉ một mình người đau mắt thấy. Nếu là màu sắc của tính thấy, thì tính thấy đã thành màu sắc, còn cái thấy của người mắt đau gọi là gì?—Ananda! If it is the lamp's colors, why is it that someone without the disease does not see the same thing, and only the one who is diseased sees the circular reflection? If it is the seeing's colors, then the seeing has already become colored; what, then, is the circular reflection the diseased man sees to be called?
  - Lại nữa, ông A Nan, nếu cái ảnh tròn kia, rời đèn mà riêng có, thì khi nhìn bình phong, trướng, ghế, bàn, cũng phải có ảnh tròn hiện ra chứ—Moreover, Ananda, if the circular reflection is in itself a thing apart from the lamp, then it would be seen around the folding screen, the curtain, the table, and the mats.
  - Nếu rời tính thấy mà riêng có, thì mắt có thể không thấy. Nay mắt thấy thì biết không rời được—If it has nothing to do with the seeing, it should not be seen by the eyes. Why is it that the man with cataracts sees the circular reflections with his eyes?
- ii) Vậy nên biết rằng—Therefore, you should know that:
- Màu sắc thật ở nơi đèn. Cái thấy bệnh nhìn lầm ra ảnh năm sắc. Cái ảnh và cái thấy đều là bệnh. Nhưng cái thấy biết là bệnh đó, không phải là bệnh. Đừng nên nói là đèn, là thấy, và chẳng phải đèn, chẳng phải thấy—In fact the colors come from the lamp, and the diseased seeing bring about the reflection. Both the circular reflection and the faulty seeing are the result of the cataract. But that which sees the diseased film is not sick. Thus you should not say that it is the lamp or the seeing or that it is neither the lamp nor the seeing.
  - Ví dụ mặt trăng thứ hai, vì dụi mắt mà thấy, vậy không phải là mặt trăng, hay là bóng của trăng. Cái ảnh năm sắc cũng vậy, vì mắt bệnh mà thành, không nên nói là tại đèn hay tại thấy—It is like a second moon often seen when one presses on one's eye while looking up into the sky. It is neither substantial nor a reflection because it is an illusory vision caused by the pressure exerted on one's eye. Hence, a wise person should not say that the second moon is a form or not a form. Nor is it correct to say that the illusory second moon is apart from the seeing or not apart from the seeing. It is the same with the

illusion created by the diseased eyes. You cannot say it is from the lamp or from the seeing: even less can it be said not to be from the lamp or the seeing.

(B) *Vọng Kiến Đồng Phận—False View of the collective share:*

- 1) Ông A Nan! Trong cõi Diêm Phù Đề, trừ phần nước nơi các biển lớn, phần đất bằng ở giữa có đến ba ngàn châu. Châu lớn chính giữa bao trùm cả Đông Tây—What is meant by the false view of the collective share? Ananda! In Jambudvīpa, besides the waters of the great seas, there is level land that forms some three thousand continents. East and West, throughout the entire expanse of the great continent.
  - Có độ hai ngàn ba trăm nước lớn. Các châu nhỏ ở giữa biển, hoặc vài trăm nước, hoặc một, hoặc hai nước, cho đến ba mươi, bốn mươi năm mươi nước—There are twenty-three hundred large countries. In other, small or perhaps one or two, or perhaps thirty, forty, or fifty.
  - Ông A Nan! Trong đám đó có một châu nhỏ, chỉ có hai nước. Người trong một nước cùng cảm với ác duyên, chúng sanh trong nước ấy thấy những cảnh giới không lành, hoặc thấy hai mặt trời, hoặc thấy hai mặt trăng. Họ lại thấy những ác tướng như: các quầng chung quanh mặt trời, mặt trăng; nguyệt thực, nhật thực, những vết đen trên mặt trời, mặt trăng, sao chổi, sao phướn, sao băng, nhiều sao băng thành chùm, các thứ mống, vân vân. Chỉ nước ấy thấy. Còn chúng sanh ở nước bên kia không hề thấy hay nghe những thứ trên—Ananda! Suppose that among them there is one small continent where there are only two countries. The people of just one of the countries together experience evil conditions. On that small continent, all the people of that country see all kinds of inauspicious things: perhaps they see two suns, perhaps they see two moons with circles, or a dark haze, or girdle-ornaments around them; or comets, shooting stars, ‘ears’ on the sun or moon, rainbows, secondary rainbows, and various other evil signs. Only the people in that country see them. The living beings in the other country from the first do not see or hear anything unusual.
- 2) Ông A Nan! Nay tôi vì ông lấy hai thứ vọng kiến trên giải thích cho rõ—Ananda! I will now go back and forth comparing these two matters for you, to make both of them clear:
  - Như người đau mắt thấy cái ảnh tròn năm sắc ở đèn sáng. Đó là do lỗi bệnh mắt, chứ không phải do lỗi ở tính thấy, cũng không phải sắc đèn tạo ra—Ananda! In the case of the living being’s false view of individual karma by which he sees the appearance of a circular reflection around the lamp, the appearance seems to be a state, but in the end, what is seen comes into being because of the cataracts on the eyes. The cataracts are the results of the weariness of the seeing rather than the products of form. However, the essence of seeing which perceives the cataracts is free from all diseases and defects.
  - Lấy đó mà so sánh, nay ông và chúng sanh thấy núi sông, cảnh vật, đều là từ vô thủy, cái thấy bệnh thấy như thế. Cái vọng kiến và cảnh vật đều là hư vọng, tùy duyên hiện tiền. Còn cái giác minh biết vọng cảnh, vọng kiến là bệnh, thì không phải bệnh hay mê lầm, mà lúc nào cũng sáng suốt. Chân kiến thấy rõ vọng kiến là bệnh, thì nó không bị bệnh, mà vẫn sáng suốt. Vậy câu lúc trước ông bảo ‘kiến văn giác tri,’ chỉ là vọng kiến mà thôi. Vậy nay ông thấy tôi, ông và chúng sanh đều là cái thấy bệnh. Còn cái ‘kiến chân tính tính’ không phải bệnh nên không gọi là thấy—For example, you now use your eyes to look at the mountains, the rivers, the countries, and all the living beings: and they are

all brought about by the disease of your seeing contracted since time without beginning. Seeing and the conditions of seeing seem to manifest what is before you. Originally my enlightenment is bright. The seeing and conditions arise from the cataracts. Realize that the seeing arise from the cataracts: the enlightened condition of the basically enlightened bright mind has no cataracts. That which is aware of the faulty awareness is not diseased. It is the true perception of seeing. How can you continue to speak of feeling, hearing, knowing, and seeing? Therefore, you now see me and yourself and the world and all the ten kinds of living beings because of a disease in the seeing. What is aware of the disease is not diseased. The true essential seeing by nature has no disease. Therefore, it is not called seeing.

- 3) Ông A Nan! Có thể lấy cái vọng kiến đồng phận của chúng sanh đã nói trên, so sánh với cái vọng kiến biệt nghiệp của một người. Cái ảnh tròn của một người thấy do đau mắt, và những cảnh lạ do chúng sanh một nước thấy, đều là cái hư vọng kiến sinh ra từ vô thủy. Khắp cả mười phương thế giới chúng sanh đều thuộc phạm vi vọng. Các duyên hòa hợp sinh ra, các duyên hòa hợp mất. Nếu đứng về cảnh giới Phật, đều thấy đó là hư vọng. Nếu có thể xa lìa các ‘hòa hợp duyên’ và ‘không hòa hợp duyên,’ thì đã diệt trừ các nhân sinh tử, chứng được chân lý, tức cảnh giới Phật—Ananda! Let us compare the false views of those living beings’ collective share with the false views of the individual karma of one person. The individual man with the diseased eyes is the same as the people of that country. He sees circular reflections erroneously brought about by a disease of the seeing. The beings with a collective share see inauspicious things. In the midst of their karma of identical views arise pestilence and evils. Both are produced from a beginningless falsity in the seeing. It is the same in the three thousand continents of Jambudvīpa, throughout the four great seas and in the Saha World and throughout the ten directions. All countries that have outflows and all living beings are the enlightened bright wonderful mind without outflows. Because of the false, diseased conditions that are seen, heard, felt, and known, they mix and unite in false birth, mix and unite in false death. If you can leave far behind all conditions which mix and unite and those which do not mix and unite, then you can also extinguish and cast out the causes of birth and death, and obtain perfect Bodhi, the nature which is neither produced nor extinguished. It is the pure clear basic mind, the everlasting fundamental enlightenment.

### *(E) Ngũ Vọng Tưởng* *Five kinds of false thinking*

Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Mười, ông A Nan sau khi nghe Phật dạy về ngũ ấm, đứng dậy lễ Phật, giữa đại chúng lại bạch Phật, “Như Phật dạy trong tướng ngũ ấm, năm thứ hư vọng làm gốc tưởng tâm. Chúng tôi chưa được Như Lai giảng giải kỹ càng. Có thể nào một lượt trừ hết năm ấm đó? Hay là thứ lớp trừ hết? Năm lớp đó đến đâu là giới hạn? Mong Đức Như Lai phát lòng đại từ, vì đại chúng này, dạy cho tâm mục trong suốt, để làm con mắt tương lai cho tất cả chúng sanh trong đời mạt pháp.” Đức Phật đã dạy ngài A Nan về năm thứ vọng tưởng như sau: “Ông A Nan! Tinh chân diệu minh, bản

chất viên tịnh chẳng phải sinh ra và sinh tử các trần cấu, cho đến hư không thấy đều nhân vọng tưởng sinh khởi. Ấy gốc nơi bản giác diệu minh tinh chân, hư vọng phát sinh các thế giới. Như ông Diễn Nhã Đa nhìn hình mình trong gương, phát cuồng cho là mình không có đầu. Vọng vẫn không nhân. Trong vọng tưởng lập tính nhân duyên. Mê nhân duyên, nói là tự nhiên. Tính hư không thật là huyền sinh. Nhân duyên và tự nhiên đều là vọng tâm của chúng sanh so đo chấp trước. Ông A Nan! Ông biết hư vọng khởi ra, nói là vọng nhân duyên. Nếu hư vọng vẫn không có, thì nói cái vọng nhân duyên vẫn là không phải có. Huống chi chẳng biết mà cho là tự nhiên. Vậy nên Như Lai cùng ông phát minh bản nhân của ngũ ấm, đồng là vọng tưởng.”—In the Surangama Sutra, book Ten, having heard the Buddha’s instruction on the five skandhas, Ananda arose from his seat. He bowed and respectfully asked the Buddha: “The Buddha has told us that in the manifestation of the five skandhas, there are five kinds of falseness that come from our own thinking minds. We have never before been blessed with such subtle and wonderful instructions as the Tathagata has now given. Further, are these five skandhas destroyed all at the same time, or are they extinguished in sequence? What are the boundaries of these five layers? We only hope the Tathagata, out of great compassion, will explain this in order to purify the eyes and illuminate the minds of those in the great assembly, and in order to serve as eyes for living beings of the future.” The Buddha told Ananda, “the essential, true, wonderful brightness and perfect purity of basic enlightenment does not admit birth and death, nor any mundane defilements, nor even empty space itself. All these are brought forth because of false thinking. The source of basic enlightenment, which is wonderfully bright, true, and pure, falsely gives rise to the material world, just as Yajnadatta became confused about his head when he saw his own reflection in the mirror. The falseness basically has no cause, but in your false thinking, you set up causes and conditions. But those who are confused about the principle of causes and conditions call it spontaneity. Even empty space is an illusory creation; how much more so are causes and conditions and spontaneity, which are mere speculations made by the false minds of living beings. Ananda! If you perceive the arising of falseness, you can speak of the causes and conditions of that falseness. But if the falseness has no source, you will have to say that the causes and conditions of that falseness basically have no source. How much the more is this the case for those who fail to understand this and advocate spontaneity. Therefore, the Tathagata has explained to you that the fundamental cause of all five skandhas is false thinking.”:

- 1) Sắc Ấm Vọng Tưởng—The false thinking of the form skandha:
  - a) Thân thể của ông, trước hết nhân cái tưởng của cha mẹ sinh ra. Cái tâm của ông không phải tưởng thì không thể đến trong tưởng ấy mà truyền mệnh: Your body’s initial cause was a thought on the part of your parents. But if you had not entertained any thought in your own mind, you would not have been born. Life is perpetuated by means of thought.
  - b) Như tôi đã nói trước; tâm tưởng vị chua, nước miếng chảy ra, tâm tưởng trào cao thấy rợn. Bờ cao chẳng có, vật chua chưa đến, thân thể của ông quyết định không đồng loại với hư vọng được, tại sao nước dãi lại nhân nói chua mà ra?: As I have said before, when you call to mind the taste of vinegar, your mouth waters. When you think of walking along a precipice (a steep creek), the soles of your feet tingle. Since the precipice doesn’t

exist and there isn't any vinegar, how could your mouth water at the mere mention of vinegar, if it were not the case that your body originated from falseness

- c) Bởi thế nên biết; ông hiện có sắc thân, đó là kiên cố vọng tưởng thứ nhất: Therefore, you should know that your present physical body is brought about by the first kind of false thinking, which is characterized by solidity.
- 2) Như đã nói trên, trèo cao, tưởng tâm có thể khiến ông thấy rợn, bởi nhân lĩnh thụ ra, có thể động đến thân thể. Nay rõ ràng, thuận thì được lợi ích, nghịch thì chịu tổn hại, hai thứ dong ruổi nhau. Đó là hư minh, vọng tưởng thứ hai: The false thinking of the feeling skandha: Thụ ấm vọng tưởng—As described earlier, merely thinking about a high place can cause your body to tingle and ache. Due to that cause, feeling arise and affect your body, so that at present you pursue pleasant feelings and are repelled by unpleasant feelings. These two kinds of feelings that compel you are brought about by the second kind of false thinking, which is characterized by illusory clarity.
- 3) Bởi cái suy nghĩ nó sai sử sắc thân của ông. Thân chẳng phải đồng loại với niệm, thân ông nhân đâu bị theo các niệm sai sử? Đó là do mỗi thứ đều dùng hình dạng, tâm sinh ra thì thân dùng lấy, thân và tâm tương ứng. Thức là tưởng tâm, ngủ là chiêm bao, thì tưởng niệm của ông nó lay động cái vọng tình. Đó là dung thông, vọng tưởng thứ ba: The false thinking of the thinking skandha—Tưởng Ấm Vọng Tưởng: Once your thoughts arise, they can control your body. Since your body is not the same as your thoughts, why is it that your body follows your thoughts and engages in every sort of grasping at objects. A thought arises, and the body grasps at things in response to the thought. When you are awake, your mind thinks. When you are asleep, you dream. Thus, your thinking is stirred to perceive false situations. This is the third kind of false thinking, which is characterized by interconnectedness.
- 4) Hành Ấm Vọng Tưởng—The false thinking of the formation skandha.
  - a) Lý biến hóa không ngừng, trong mỗi niệm âm thầm dời đổi, móng tay dài, tóc mọc, khí hao mòn, hình dạng nhăn nhó, ngày đêm thay nhau, không hề hiểu biết: The metabolic processes never stop; they progress through subtle changes: your nails and hair grow, your energy wanes; and your skin becomes wrinkled. These processes continue day and night, and yet you never wake up to them.
  - b) Ông A Nan! Việc đó nếu không phải là ông thì thế nào thân thể thay đổi? Còn nếu là ông, sao ông không biết? Các hành của ông niệm niệm không nghỉ: If these things aren't part of you, Ananda, then why does your body keep changing? And if they are really part of you, then why aren't you aware of them? Your formations skandha continues in thought after thought without cease. It is the fourth kind of false thinking which is subtle and hidden.
- 5) Thức Ấm Vọng Tưởng—The false thinking of the consciousness skandha:
  - a) Cái tinh minh trạm tịch, không lay động của ông, gọi là hằng thường. Đối với thân không vượt ra ngoài cái kiến văn giác tri. Nếu thực là tinh chân thì không dung để tập khí hư vọng. Nhân sau các ông đã từng có từ nhiều năm trước, thấy một vật lạ, trải qua nhiều năm, nhớ và quên đều không còn. Về sau bỗng đứng lại thấy cái vật lạ trước, ghi nhớ rõ ràng, chẳng hề sót mất. Trong cái tinh trạm liễu chẳng lay động, mỗi niệm bị huấn luyện, đâu có tính lường được: If you are pure, bright, clear, and unmoving state is permanent, then there should be no seeing, hearing, awareness, or knowing in your body. If it is



genuinely pure and true, it should not contain habits or falseness. How does it happen, then, that having seen some unusual things in the past, you eventually forget it over time, until neither memory nor forgetfulness of it remain; but then later, upon suddenly seeing that unusual thing again, you remember it clearly from before without forgetting a single detail? How can you keep track of the permeation that goes on in thought after thought in this pure, clear, and unmoving consciousness?

- b) Ông A Nan! Nên biết rằng cái tình trạng ấy chẳng phải chân, như dòng nước chảy mạnh, xem qua như yên lặng. Chảy mau và chảy chẳng thấy, chứ không phải không chảy. Nếu chẳng phải tưởng căn nguyên, thì đâu lại chịu hư vọng tập khí: Ananda, you should know that this state of clarity is not real. It is like rapidly flowing water that appears to be still on the surface. Due to its speed you cannot perceive the flow, but that does not mean it is not flowing. If this were not the source of thinking, then how could one be subject to false habits?
- c) Chẳng phải ông dùng được lẫn lộn cả sáu căn, thì vọng tưởng đó không bao giờ dứt được: If you do not open and unite your six sense faculties so that they function interchangeably, this false thinking will never cease.
- d) Cho nên hiện tại, trong kiến văn giác tri của ông, quán tập nhỏ nhiệm, thì trong cái trạm liễu, mừng tượng hư vô. Đó là điên đảo thứ năm, vi tế tinh tưởng: That's why your seeing, hearing, awareness, and knowing are presently strung together by subtle habits, so that within the profound clarity, existence and non-existence are both unreal. This is the fifth kind of upside-down, minutely subtle thinking.

### ***(F) Nhìn chủ quan hay khách quan theo Phật giáo*** ***Subjective or Objective View in Buddhism***

Người Phật tử luôn nhớ lời Phật khuyên dạy: “Luôn nhìn vạn sự vạn vật bằng cái nhìn khách quan chứ không phải chủ quan, vì chính cái nhìn khách quan chúng ta mới thấy được bản mặt thật của vạn hữu.” Theo kinh Niệm Xứ, đặc biệt là Tâm Niệm Xứ bao hàm phương pháp nhìn sự vật một cách khách quan, thay vì chủ quan. Ngay cả toàn bộ pháp Tứ Niệm Xứ cũng phải được thực hành một cách khách quan, chứ không được có một phản ứng chủ quan nào. Điều này có nghĩa là ta chỉ quan sát suông, chứ không vấn vương dính mắc với đề mục, và cũng không thấy mình có liên hệ tới đề mục. Chỉ có vậy chúng ta mới có khả năng nhìn thấy hình ảnh thật sự của sự vật, thấy sự vật đúng trong bối cảnh của nó, đúng như thật sự sự vật là vậy, chứ không phải chỉ thấy bề ngoài cạn cợt, hình như sự vật là như vậy. Khi quan sát vật gì một cách chủ quan thì tâm chúng ta dính mắc trong ấy, và chúng ta cố gắng đồng hóa mình với nó. Chúng ta cố gắng suy xét, ước đoán, đánh giá, khen chê và phê bình vật ấy. Quan sát như vậy là sự quan sát của chúng ta bị tô màu. Vì vậy trong tu Phật, chúng ta đừng bao giờ quán chiếu với thành kiến, định kiến, ưa, ghét và ước đoán hay ý niệm đã định trước. Đặc biệt là trong thiền quán, quán sát và tỉnh thức phải được thực tập một cách khách quan, giống như mình là người ngoài nhìn vào mà không có bất luận thành kiến nào. Phật tử chơn thuần phải lắng nghe lời chỉ dạy của Đức Phật: “Trong cái thấy phải biết rằng chỉ có sự thấy, trong cái

nghe chỉ có sự nghe, trong xúc cảm phải biết rằng chỉ có sự xúc cảm, và trong khi hay biết, chỉ có sự hay biết.” Chỉ với cái nhìn khách quan thì ý niệm “Tôi đang thấy, đang nghe, đang ngửi, đang nếm, đang xúc chạm và đang ý thức” được loại trừ. Quan niệm về “cái ta” hay ảo kiến về một bản ngã bị tan biến—Buddhists should always remember the Buddha’s advice: “You should always have an objective not a subjective view on all things, for this will help you to be able to see things as they really are.” In the Satipatthana Sutta, contemplation of mind is especially concerned with an objective view, not a subjective one. Even the practice of all the four types of contemplation (of body, feelings, mind, and mental objects) should be done objectively without any subjective reaction. We should never be an interested observer, but a bare observer. Then only can we see the object in its proper perspective, as it really is, and not as it appears to be. When we observe a thing subjectively, our mind gets involved in it, we tend to identify ourselves with it. We judge, evaluate, appraise and comment on it. Such subjective observation colors our view. Thus, in Buddhist practice, we should cultivate and contemplate without any biases, prejudices, likes, dislikes and other preconceived considerations and notions. Especially in meditation, contemplation and mindfulness should be practiced in an objective way as if we were observing the object of outside. Sincere Buddhists should always remember the Buddha’s teachings: “In what is seen there should be to you only the seen; in the heard there should be only the heard; in what is sensed there should be only the sensed; in what is cognized there should be only the cognized.” Only with objective looking, the idea of “I am seeing, hearing, smelling, tasting, touching, and cognizing” is removed. The “I” concept as well as the ego-illusion is also eliminated.

### ***Phật Ngôn:***

Các người nên biết: “Hễ không lo chế ngăn tức là ác.” Vậy các người chớ tham, chớ làm điều phi pháp mà phải sa vào thống khổ đời đời—You should remember this: “Indiscipline begets evil (don’t try to stop evil is not different from doing evil).” Don’t let greed and wickedness drag you to grief for a long time (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 248).

Không lửa nào dữ bằng lửa tham dục, không cố chấp nào bền bằng tâm sân giận, không lưới nào trói buộc bằng lưới ngu si, không giòng sông nào đắm chìm bằng sông ái dục—There is no fire like passion, no grip like hatred, no net like ignorance, no river like craving (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 251).

Một khi tử thần đã đến, chẳng có thân thuộc nào có thể thế thay, dù cha con thân thích chẳng làm sao cứu hộ—Nothing can be saved, nor sons, nor a father, nor even relatives; there is no help from kinsmen can save a man from death (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 288).

Nếu bỏ vui nhỏ mà được hưởng vui lớn, kẻ trí sẽ làm như thế—If by giving up a small happiness or pleasure, one may behold a larger joy. A far-seeing and wise man will do this (a wise man will leave the small pleasure and look for a larger one) (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 290).

## **CHƯƠNG BỐN MƯƠI LĂM**

### **CHAPTER FORTY-FIVE**

#### **Khổ--Bát Khổ**

#### **Sufferings--Eight Sufferings**

##### **(A) Khổ—Sufferings**

- (I) Tổng quan về “Khổ”—An overview of Suffering.
- (II) Nghĩa của Khổ—The meanings of “Sufferings”.
- (III) Ba đặc điểm chính của Khổ—Three main characteristics of Dukkha.
- (IV) Thân khổ, tâm khổ và cảnh khổ—Suffering refers to the fact that the body undergoes suffering, the mind endures suffering and the environment is one of suffering.
- (V) Khổ Khổ Tánh—Dukkha-dukkha (skt).
- (VI) Lo lắng và khổ sở—Worries and miseries.
- (VII) Phân loại khổ—Categories of “Suffering”.
  - (A) Có hai loại khổ—Two kinds of suffering.
  - (B) Ba Loại Khổ—Three kinds of suffering.
  - (C) Tứ Chủng Khổ—Four kinds of sufferings.
  - (D) Bát Khổ—Eight basic causes of suffering.
- (VIII) Những lời Phật dạy về Khổ—The Buddha’s teaching on Suffering.

##### **(B) Bát Khổ—Eight sufferings**

- (I) Đại cương về Bát Khổ—An overview of the Eight Sufferings.
- (II) Chi tiết về Bát Khổ—Details of the Eight Sufferings.
  - 1) Sanh Khổ—Suffering of Birth.
  - 2) Già Khổ: Suffering of old age (old age is suffering).
  - 3) Bệnh Khổ: Suffering of Disease (sickness).
  - 4) Tử Khổ: Suffering of Death.
  - 5) Ái Biệt Ly Khổ: Suffering due to separation from loved ones.
  - 6) Oán Tắng Hội Khổ: Suffering due to meeting with the uncongenial (meeting with what we hate).
  - 7) Cầu Bất Đắc Khổ: Suffering due to unfulfilled wishes (unattained aims).
  - 8) Ngũ Ấm Thịnh Suy Khổ: Suffering due to the raging aggregates.

##### **(C) Con đường dẫn đến sự đoạn diệt khổ đau và phiền não—Path leading to the end (cessation) of suffering**

- (I) Chấm dứt khổ đau phiền não—Cessation of sufferings and afflictions.
- (II) Lửa sẽ tắt khi không còn nhiên liệu—Fire dies when no fuel is added.
- (III) Con đường đưa đến chấm dứt đau khổ—Path leading to the end (cessation) of suffering.



## (A) *Khổ* *Sufferings*

(I) *Tổng quan về “Khổ”—An overview of Suffering:* Mọi hiện hữu đều có bản chất khổ chứ không mang lại toại nguyện (sự khổ vô biên vô hạn, sanh khổ, già khổ, bệnh khổ, chết khổ, thương yêu mà phải xa lìa khổ, oán ghét mà cứ gặp nhau là khổ, cầu bất đắc khổ, vân vân. Khổ đeo theo ngũ uẩn như sắc thân, sự cảm thọ, tưởng tượng, hình ảnh, hành động, tri thức)—All existence is characterized by suffering and does not bring satisfaction—See Four Noble Truths in Chapter 20.

(II) *Nghĩa của Khổ—The meanings of “Sufferings”:*

- 1) Không có từ ngữ dịch tương đương trong Anh ngữ cho từ “Dukkha” trong tiếng Pali (Nam Phạn) hay tiếng Sanskrit (Bắc Phạn), nên người ta thường dịch chữ “Dukkha” dịch sang Anh ngữ là “Suffering”. Tuy nhiên chữ “Suffering” thỉnh thoảng gây ra hiểu lầm bởi vì nó chỉ sự khốn khổ hay đau đớn cực kỳ. Cần nên hiểu rằng khi Đức Phật bảo cuộc sống của chúng ta là khổ, ý Ngài muốn nói đến mọi trạng thái không thỏa mãn của chúng ta với một phạm vi rất rộng, từ những bực dọc nhỏ nhỏ đến những vấn đề khó khăn trong đời sống, từ những nỗi khổ đau nát lòng chí đến những tang thương của kiếp sống. Vì vậy chữ “Dukkha” nên được dùng để diễn tả những việc không hoàn hảo xảy ra trong đời sống của chúng ta và chúng ta có thể cải hóa chúng cho tốt hơn—There is no equivalent translation in English for the word “Dukkha” in both Pali and Sanskrit. So the word “Dukkha” is often translated as “Suffering”. However, this English word is sometimes misleading because it connotes extreme pain. When the Buddha described our lives as “Dukkha”, he was referring to any and all unsatisfactory conditions. These range from minor disappointments, problems and difficulties to intense pain and misery. Therefore, Dukkha should be used to describe the fact that things are not completely right in our lives and could be better.
- 2) Cả hai từ Duhkha (skt) và Dukkha (p) là những từ Bắc Phạn và Nam Phạn có nghĩa là “Khổ” hay “Bất toại.” Đây là đế thứ nhất trong Tứ Diệu Đế của Phật giáo, cho rằng vòng luân hồi sanh tử được đặt tính hóa bởi những bất toại và đau khổ. Điều này liên hệ tới ý tưởng cho rằng vạn hữu vô thường, chúng sanh không thể nào tránh được phân ly với cái mà họ mong mỏi và bắt buộc phải chịu đựng những thứ không vui. Mục đích chính được kể ra trong Phật giáo là khắc phục “khổ đau.” Có ba loại khổ đau: 1) khổ khổ, bao gồm những nỗi khổ về thể chất và tinh thần; 2) hoại khổ, bao gồm những cảm thọ không đúng đắn về hạnh phúc. Gọi là hoại khổ vì vạn hữu đều hư hoại theo thời gian và điều này đưa đến khổ đau không hạnh phúc; 3) Hành khổ, nỗi khổ đau trong vòng sanh tử, trong đó chúng sanh phải hứng chịu những bất toại vì ảnh hưởng của những hành động và phiền não uế nhiễm—Both Duhkha (skt) or Dukkha (p) are Sanskrit and Pali terms for “suffering” or “unsatisfactoriness.” This is the first of the four noble truths of Buddhism, which holds that cyclic existence is characterized by unsatisfactoriness or suffering. This is related to the idea that since the things of the world are transitory, beings are inevitably separated from what they desire and forced to endure what is unpleasant. The main stated goal of Buddhism from its inception is overcoming “duhkha.” There are three main types

of dukkha: 1) the suffering of misery (dukkha-dukkhata), which includes physical and mental sufferings; 2) the suffering of change (viparinama-dukkhata), which includes all contaminated feelings of happiness. These are called sufferings because they are subject to change at any time, which leads to unhappiness; and 3) compositional suffering (samskara-dukkhata), the suffering endemic to cyclic existence, in which sentient beings are prone to the dissatisfaction due to being under the influence of contaminated actions and afflictions.

**(III) Ba đặc điểm chính của Khổ—Three main characteristics of Dukkha:** Sau khi đạt được đại giác, lời tuyên bố đầu tiên của Đức Phật tại vườn Nai là: “Đời chỉ là khổ đau” và “Năm thủ uẩn là khổ đau”. Một lần khác tại thành Xá Vệ, Đức Phật đã lập lại: “Nầy các Tỳ Kheo, Như Lai sẽ giảng cho các người về khổ và gốc của khổ. Hãy lắng nghe, nầy các Tỳ Kheo, thế nào là khổ? Nầy các Tỳ Kheo, Sắc là khổ, Thọ là khổ, Tưởng là khổ, Hành là khổ, Thức là khổ. Nầy các Tỳ Kheo, đó là ý nghĩa của khổ. Và nầy các Tỳ Kheo, thế nào là gốc của khổ? Chính Ái nầy dẫn đến tái sinh, đi cùng với lạc thú và tham luyến, tìm cầu lạc thú chỗ nầy chỗ kia: đó là dục ái, hữu ái và vô hữu ái.” Nói cách khác, khổ đau của con người vốn là kết quả của sự sinh khởi của duyên khởi, cũng là kết quả của sự sinh khởi của ngũ uẩn. Và như vậy không phải ngũ uẩn, hay con người và cuộc đời gây nên đau khổ, mà là sự chấp thủ năm uẩn của con người gây nên đau khổ. Đức Phật diễn tả ba đặc điểm của Khổ trong cuộc sống hằng ngày của chúng ta—After the Great Enlightenment, the Buddha declared His first Discourse at the Deer Park: “Life is nothing but suffering” and “The five aggregates are suffering”. At other time in the Sravasti, the Buddha repeated the same discourse: “I will teach you, Bhiksus, pain and the root of pain. Do you listen to it. And what, Bhiksus, is pain? Body, Bhiksus, is pain, feeling is pain, perception is pain, the activities are pain, and consciousness is pain. That, Bhiksus, is the meaning of pain. And what, Bhiksus, is the root of pain? It is this craving that leads downward to rebirth, along with the lure of lust, that lingers longingly now here and there: namely, the craving for sense, the craving for rebirth, the craving to have done with rebirth.” In other words, human beings’ suffering is really the result of the arising of Dependent Origination, also the arising of the Five Aggregates. And thus, it is not the five aggregates, or human beings and the world that cause suffering, but a person’s craving for the five aggregates that causes suffering. The Buddha described three main characteristics of Dukkha which we face in our daily lives.

- 1) Khổ vì đau đớn—The suffering of pain: Khổ vì đau đớn có nghĩa là khi chúng ta bị cảm giác đau đớn thể xác hay khổ sở về tinh thần—The suffering of pain occurs whenever we are mentally or physically miserable.
  - a) Đau đớn về thể xác bao gồm nhức đầu, đau lưng, nhức nhối do bệnh ung thư hay đau thắt tim, vân vân: Physical suffering includes headaches and scraped knees as well as torment of cancer and heart attacks.
  - b) Khổ sở tinh thần là khi không đạt được điều mà chúng ta mong muốn, khi mất sự vật mà chúng ta ưa thích hoặc khi chúng ta gặp những bất hạnh trong đời. Chúng ta buồn khi nghề nghiệp không thành đạt, chúng ta suy sụp tinh thần khi phải xa lìa những người thân yêu, chúng ta cảm thấy lo âu khi trông chờ tin tức thơ từ của con cái, vân vân: Mental suffering occurs whenever we fail to get what we want, when we lose something we are

attached to, or when misfortune comes our way. We are sad when our career goal cannot be achieved, we're depressed when we part from loved ones, we are anxious when we are waiting to obtain a letter from our children, etc..

- 2) Khổ vì sự đổi thay—The suffering of change: Khổ do sự biến chuyển hay đổi thay có nghĩa là những sự việc mà chúng ta thường xem là hạnh phúc không bao giờ giữ nguyên trạng như thế mãi, chắc chắn chúng phải biến chuyển theo cách này hay cách khác và trở thành nỗi thống khổ cho chúng ta—The suffering of change indicates that activities we generally regard as pleasurable in fact inevitably change and become painful.
  - a) Khi chúng ta mua một cái áo mới, chúng ta thích nó vì nó trông lộng lẫy; tuy nhiên, ba năm sau chúng ta sẽ cảm thấy khổ sở hay khó chịu khi mặc lại chiếc áo ấy vì nó đã cũ kỹ rách sờn: When we first buy a new shirt, we like it because it look gorgeous; however, three years later, we may be suffering or feeling uncomfortable when we wear it because it is old and becomes worn out.
  - b) Không cần biết là chúng ta thích một người như thế nào và chúng ta cảm thấy sung sướng khi ở cạnh người ấy; tuy nhiên, nếu chúng ta ở bên người ấy lâu ngày chầy tháng thì chúng ta sẽ cảm thấy khó chịu. Như vậy sự sung sướng không phải là bản chất có sẵn trong cái người mà chúng ta cảm thấy ưa thích, mà nó chỉ là kết quả của sự tương tác trong mối quan hệ giữa chúng ta và người ấy: No matter how much we like a person and we feel happy when we are with that person; however, when we spend too much time with that person, it makes us uncomfortable. Thus, happiness was never inherent in the person we like, but was a product of the interaction between us and that person.
- 3) Khổ vì duyên khởi—The pervasive compounded suffering: Khổ vì duyên khởi nói tới hoàn cảnh thân tâm của chúng ta có khuynh hướng khổ đau. Chúng ta cảm thấy khổ sở vì môi trường bên ngoài thay đổi. Thời tiết thay đổi làm cho chúng ta cảm thấy lạnh; bạn bè thay đổi cách cư xử làm cho chúng ta cảm thấy buồn khổ—The pervasive compounded suffering refers to our situation of having bodies and minds prone to pain. We can become miserable simply by the changing of external conditions. The weather changes and our bodies suffer from the cold; how a friend treats us changes and we become depressed. Our present bodies and minds compound our misery in the sense that they are the basis for our present problems.
  - a) Thân thể mà chúng ta đang có là cơ sở để cho chúng ta có những cảm nhận về sức khỏe tồi tệ. Nếu chúng ta không có một cơ thể nhận biết đau đớn và nhức nhối thì chúng ta sẽ không bao giờ bị bệnh tật cho dù chúng ta có tiếp cận với biết bao nhiêu vi khuẩn hay vi trùng đi nữa: Our present bodies are the basis upon which we experience bad health. If we did not have a body that was receptive to pain, we would not fall ill no matter how many viruses and germs we were exposed to.
  - b) Tâm thức mà chúng ta đang có chính là cơ sở để chúng ta cảm nhận những cảm giác đau buồn khổ não. Nếu chúng ta có một tâm thức mà sân hận không nhiễm vào được thì chúng ta sẽ không bao giờ phải chịu cảm giác tức giận khi đối nghịch và xúc chạm với người khác: Our present minds are the basis upon which we experience the pain and hurt feelings. If we had minds that were not contaminated by anger, then we would not suffer from the mental anguish of conflict with others.

**(IV) Thân khổ, tâm khổ và cảnh khổ—Suffering refers to the fact that the body undergoes suffering, the mind endures suffering and the environment is one of suffering:**

- 1) *Thân Khổ—Physical suffering:* Trong Phật giáo, có hai loại khổ: khổ về thể chất và khổ về tinh thần. Khổ về thể chất từ bên trong như bệnh hoạn sâu đau. Khổ về thể chất gồm có sanh, lão, bệnh, tử. Thân khổ là thân này đã như chớp, lại bị sự sanh già bệnh chết, nóng lạnh, đói khát, vất vả cực nhọc chi phối, làm cho khổ sở không được tự tại an vui. Vâng, thật vậy, sanh ra đời là khổ vì cái đau đớn của bà mẹ và của đứa trẻ lúc mới sanh ra là không thể tránh được. Vì sanh ra mà những hình thức khác của khổ như già, bệnh, chết..., theo sau không thể tránh khỏi. Sự khổ đau về thể xác có nhiều hình thức. Trong đời ít nhất một vài lần con người đã nhìn thấy cảnh người thân già nua của mình đau đớn về thể xác. Phần lớn các khớp xương của họ đau đớn khiến họ đi lại khó khăn. Càng lớn tuổi, cuộc sống của người già càng thêm khó khăn vì họ không còn thấy rõ, không nghe rõ và ăn uống khó khăn hơn. Còn nỗi đau đớn vì bệnh hoạn thì cả già lẫn trẻ đều không chịu nổi. Đau đớn vì cái chết và ngay cả lúc sanh ra, cả mẹ lẫn con đều đau đớn. Sự thật là nỗi khổ đau về sanh, lão, bệnh, tử là không thể tránh được. Có người may mắn có cuộc sống hạnh phúc, nhưng đó chỉ là vấn đề thời gian trước khi họ phải kinh qua đau khổ mà thôi. Điều tệ hại nhất là không ai có thể chia sẻ nỗi đau khổ với người đang bị khổ đau. Tỷ như, một người đang lo lắng cho tuổi già của mẹ mình. Tuy nhiên, người ấy không thể nào thế chỗ và chịu đựng khổ đau thế cho mẹ mình được. Cũng như vậy, nếu một đứa trẻ lâm bệnh, bà mẹ không thể nào kinh qua được những khó chịu của bệnh hoạn của đứa nhỏ. Cuối cùng là cả mẹ lẫn con, không ai có thể giúp được ai trong giờ phút lâm chung cả—In Buddhism, there are two categories of sufferings: physical and mental sufferings. Sufferings from within such as sickness or sorrow. Physical sufferings include the suffering of birth, old age, sickness and death. The suffering of the body means that our body is not only impure, it is subject to birth, old age, disease and death, as well as to heat and cold, hunger and thirst, and other hardships that cause us to suffer, preventing us from being free and happy. Yes, indeed, birth is inevitably suffering for both the mother and the infant, and because it is from birth, other forms of suffering, such as old age, sickness and death inevitably follow. Physical suffering takes many forms. People must have observed at one time or another, how their aged relatives suffer. Most of them suffer aches and pains in their joints and many find it hard to move about by themselves. With advancing age, the elderly find life difficult because they cannot see, hear or eat properly. The pain of disease, which strikes young and old alike, can be unbearable. The pain of death brings much suffering. Even the moment of birth gives pain, both to the mother and the child who is born. The truth is that the suffering of birth, old age, sickness and death are unavoidable. Some fortunate people may now be enjoying happy and carefree lives, but it is only a matter of time before they too will experience suffering. What is worse, nobody else can share this suffering with the one that suffers. For example, a man may be very concerned that his mother is growing old. Yet he cannot take her place and suffer the pain of aging on her behalf. Also, if a boy falls very ill, his mother cannot experience the discomfort of his illness for him. Finally, neither mother nor son can help each other when the moment of death comes.
- 2) *Tâm Khổ—Mental suffering:* Daurmanasya (skt)—Distress—Grief—Sầu muộn (sự đau đớn về tâm linh)—Bên cạnh khổ đau về thể xác, còn có nhiều hình thức khổ đau về tinh



thần. Khổ về tinh thần như buồn phiền, ghen ghét, đặng cay, bất toại, không hạnh phúc, vân vân. Người ta thấy buồn, thấy đơn độc, thấy sầu thảm khi mất đi người thân yêu. Cảm thấy khó chịu khi bị bắt buộc phải đi với người mình không thích. Người ta cũng cảm thấy khổ đau khi không thể thỏa mãn những gì mình muốn, vân vân. Tâm khổ là khi tâm ta khởi phiền não, tất bị lửa phiền não thiêu đốt, giây phiền não trói buộc, roi phiền não đánh đuổi sai khiến, khói bụi phiền não làm tăm tối nhiễm ô. Cho nên người nào khởi phiền não tất kẻ đó thiếu trí huệ, vì tự làm khổ mình trước nhất—Besides physical suffering, there are also various forms of mental suffering. Mental suffering such as sadness, distress, jealousy, bitterness, dissatisfaction, unhappiness, etc. People feel sad, lonely or depressed when they lose someone they love through separation or death. They become irritated or uncomfortable when they are forced to be in the company of those whom they dislike or those who are unpleasant. People also suffer when they are unable to satisfy their needs and wants, etc. The suffering of the mind means that when the mind is afflicted, it is necessarily consumed by the fire of afflictions, bound by the ropes of afflictions, struck, pursued and ordered about by the whip of afflictions, defiled and obscured by the smoke and dust of afflictions. Thus, whoever develops afflictions is lacking in wisdom, because the first person he has caused to suffer is himself.

- 3) Cảnh khổ là cảnh nầy nắng lửa mưa dầu, chúng sanh vất vả trong cuộc mưu sinh, mỗi ngày ta thấy trước mắt diễn đầy những hiện trạng nhọc nhằn bi thảm: The suffering of the environment means that this earth is subject to the vagaries of the weather, scorching heat, frigid cold and pouring rain, while sentient beings must toil and suffer day in and day out to earn a living. Tragedies occur every day, before our very eyes.

(V) **Khổ Khổ Tánh—Dukkha-dukkha (skt):** Dukkha as ordinary suffering—Suffering due to pain.

- 1) Khổ gây ra bởi những nguyên nhân trực tiếp hay khổ khổ, gồm những nỗi khổ xác thân như đau đớn, già, chết; cũng như những lo âu tinh thần: Suffering that produce by direct causes or suffering of misery, Including physical sufferings such as pain, old age, death; as well as mental anxieties.
- 2) Theo Hòa Thượng Piyadassi trong quyển “Con Đường Cổ Xưa,” các loại khổ nơi thân và tâm như là sanh, già, bệnh, chết, gần gũi kẻ không ưa, xa lìa người yêu thương, không đạt được cái mình mong muốn, vân vân, là những cái khổ thông thường trong đời sống hằng ngày, được gọi là Khổ Khổ: According to Most Venerable Piyadassi in “The Buddha’s Ancient Path,” all mental and bodily sufferings such as birth, aging, disease, death, association with the unloved, dissociation from the loved, not getting what one wants are the ordinary sufferings of daily life and are called Dukkha-Dukkata.

(VI) **Lo lắng và khổ sở—Worries and miseries:** Lo lắng và khổ sở là hai thứ độc hại sinh đôi. Chúng cùng hiện hữu trên thế gian này. Hễ bạn lo lắng là bạn khổ sở, và ngược lại; hễ bạn khổ sở là bạn lo lắng. Phật tử thuần thành nên luôn nhớ rằng lo lắng là do chính tâm mình tạo ra, chứ không do thứ nào khác. Chúng ta tạo chúng trong tâm mình vì chúng ta không hiểu được quy cơ của sự luyến chấp và những cảm giác vị kỷ. Muốn hàng phục những trở ngại này chúng ta phải cố gắng quán sát và huấn luyện tâm, vì một cái tâm không được huấn luyện (tán loạn) chính là nguyên nhân chủ yếu của mọi trở ngại, kể cả

lo lắng và khổ sở. Điều quan trọng là phải luôn có một cười cho chính mình và cho tha nhân trong bất cứ tình huống nào. Đức Phật dạy: “Lo âu chỉ khởi lên nơi những kẻ ngu muội, chứ không khởi lên nơi những người khôn ngoan.” Lo âu chỉ là một trạng thái tâm không hơn không kém. Chính những tư tưởng tiêu cực hay bất thiện sản sinh ra lo lắng khổ sở, trong khi những tư tưởng tích cực hay thiện lành sản sinh ra hạnh phúc và an lạc—Worries and miseries are twin evils that go hand in hand. They co-exist in this world. If you feel worried, you are miserable, and vice-versa; when you are miserable, you are worried. Devout Buddhists should always remember that worries are made by our own minds and by nothing else We create them in our own minds for we fail to understand the danger of attachment and egoistic feelings. To be able to overcome these problems, we must try to contemplate and to train our minds carefully because an untrained mind is the main cause of all the problems including worries and miseries. The most important fact is that we should always have a smile for ourselves as well as for others in any circumstances. The Buddha taught: “Worries only arise in the fool, not in the wise.” Worries and miseries are nothing but states of mind. Negative thoughts produce worries and miseries, while positive thoughts produce happiness and peace.

**(VII) Phân loại khổ—Categories of “Suffering”:**

(A) Có hai loại khổ—Two kinds of suffering:

- 1) Nội khổ—Internal sufferings:
  - a) Thân Khổ: Physical sufferings—Khổ về thể chất từ bên trong như bệnh hoạn sâu đau—Sufferings from within such as sickness or sorrow.
  - b) Tâm Khổ: Mental suffering—Khổ về tinh thần như buồn phiền, ghen ghét, đố kỵ, bất toại, không hạnh phúc, vân vân—Mental suffering such as sadness, distress, jealousy, bitterness, dissatisfaction, unhappiness, etc.
- 2) Ngoại khổ—External sufferings: Khổ từ hoàn cảnh bên ngoài như tai họa, chiến tranh, vân vân—Sufferings from outside circumstances such as calamities, wars, etc..

(B) Theo Tương Ưng Bộ Kinh, Phẩm Tâm Cầu, có ba loại khổ. Chúng sanh mọi loài đều kinh qua ba loại khổ—According to The Connected Discourses of the Buddha, Chapter Esanavaggo (Searches), there are three aspects of Dukkha, or three kinds of dukkha (Pain—Sufferings). All sentient beings experience three types of sufferings:

- 1) Khổ Khổ Tánh: Dukkha-dukkha (skt)—Dukkha as ordinary suffering—Suffering due to pain—Khổ gây ra bởi những nguyên nhân trực tiếp hay khổ khổ, gồm những nỗi khổ xác thân như đau đớn, già, chết; cũng như những lo âu tinh thần. Người ta bị khổ khổ khi không có nhà cửa để ở, không có áo quần ấm để tránh lạnh, không có áo quần mỏng để mặc khi trời nóng nực oi bức, không có thực phẩm để sinh tồn, vân vân—Suffering that produce by direct causes or suffering of misery, Including physical sufferings such as pain, old age, death; as well as mental anxieties. The suffering within suffering is experienced when people do not have a place to live, clothes to keep out the cold or heat, or food to eat to survive, etc.
- 2) Hoại Khổ Tánh: Viparinama-dukkha (skt)—Khổ gây ra bởi những thay đổi, chẳng hạn như những người đang sống trong giàu sang phú quý, nhưng đột nhiên gặp phải hỏa hoạn thiêu sạch hết mọi thứ vật dụng. Hoặc bị rớt máy bay, hoặc chìm tàu mà chết trên biển một cách bất ngờ, đều là hoại khổ—Dukkha as produced by change, or suffering due to

change, or suffering by loss or deprivation or change, for example, people who are rich, who have a good life, but then a sudden fire burns up all their property, leaving them destitute. Or maybe they die in a plane crash or a shipwreck. These are the sufferings of decay.

- 3) **Hành Khổ Tánh:** Samkhara-dukkha (skt)—Khổ vì chư pháp vô thường, thân tâm này vô thường. Ai cũng phải kinh qua tuổi thơ, tráng niên, rồi già, rồi chết. Ai cũng phải trải qua những thay đổi biến chuyển trong từng phút từng giây mà tự mình không làm chủ được. Lúc già thì mắt mờ, tai điếc, thậm chí tay chân run rẩy không còn linh hoạt nữa. Đây là hành khổ—Dukkha as conditioned states, or suffering due to formations, or suffering by the passing or impermanency of all things, body and mind are impermanent. Everybody of us experiences childhood, young days of life, then grows old and dies. Our thoughts flow on in a continuous succession, and we cannot control them. When we grow old, our eyes get blurry, our ears become deaf, and our hands and feet are no longer nimble, but start to tremble. These are the sufferings of process.
- (C) **Tứ Chung Khổ—Four kinds of sufferings: Bốn nỗi khổ của con người—Four miseries—Four universal sufferings—The four afflictions that are the lot of every man:**
- 1) **Sanh khổ:** Birth is suffering—See Chapter 45 (B).
  - 2) **Già khổ:** Old age is suffering—See Chapter 45 (B).
  - 3) **Bệnh khổ:** Disease (illness) is suffering—See Chapter 45 (B).
  - 4) **Chết khổ:** Death is suffering—See Chapter 45 (B).
- (D) **Bát Khổ—Eight basic causes of suffering:** Chúng sanh có vô số nỗi khổ. Tuy nhiên, trong “Khổ Đế” của Đức Thế Tôn có tám điều đau khổ căn bản—Human beings have countless sufferings; however, Sakyamuni Buddha explained the eight basic causes of suffering—See Chapter 45 (B).

**(VIII) Những lời Phật dạy về Khổ—The Buddha’s teaching on Suffering:**

- 1) **Trạng thái khổ** nào bức bách thân tâm (tâm duyên vào đối tượng vừa ý thì cảm thấy vui, duyên vào đối tượng không vừa ý thì cảm thấy khổ). Đức Phật dạy khổ nằm trong nhân, khổ nằm trong quả, khổ bao trùm cả thời gian, khổ bao trùm cả không gian, và khổ chi phối cả phàm lẫn Thánh, nghĩa là khổ ở khắp nơi nơi. Đức Phật nói rằng bất cứ thứ gì vô thường là khổ đau vì vô thường dù không phải là nguyên nhân của khổ đau, nhưng nó tạo cơ hội cho khổ đau. Vì không hiểu vô thường nên chúng ta tham đắm và bám víu vào những đối tượng với hy vọng là chúng sẽ thường còn, hoặc chúng sẽ mang lại hạnh phúc vĩnh viễn. Vì không chịu hiểu rằng tuổi xuân, sức khỏe và đời sống tự nó cũng vô thường nên chúng ta tham đắm và bám víu vào chúng. Chúng ta bám víu một cách tuyệt vọng vào tuổi xuân và cố gắng kéo dài đời sống, nhưng chắc chắn một ngày nào đó chúng ta sẽ già, sẽ bệnh. Khi việc này xảy đến, vô thường chính là nhân tố tạo cơ hội cho khổ đau phiền não vậy: The Buddha teaches that suffering is everywhere, suffering is already enclosed in the cause, suffering from the effect, suffering throughout time, suffering pervades space, and suffering governs both normal people and saint. The Buddha said that whatever is impermanent is suffering because although impermanence is not a cause for suffering, it creates occasions for suffering. For not understanding of impermanence, we crave and cling to objects in the hope that they may be permanent, that they may yield permanent happiness. Failing to understand that youth, health, and life itself are

impermanent, we crave them and cling to them. We desperately hold onto our youth and try to prolong our life, yet because they are impermanent by nature, they keep changing rapidly and we will surely one day become old and sick. When this occurs, impermanence is the main agent which creates occasions for suffering

- 2) Trên hết giáo Pháp của Đức Phật đưa ra một giải pháp đối với vấn đề căn bản về thân phận con người. Theo Phật giáo, kiếp sống con người được nhận ra bởi sự kiện là không có điều gì trường tồn vĩnh viễn: không có hạnh phúc nào sẽ vững bền mãi mãi dù có bất cứ điều gì khác đi nữa, cũng sẽ luôn luôn đau khổ và chia lìa. Bước đầu tiên trên con đường của Phật giáo để đi đến giác ngộ là phải nhận chân ra điều này như là vấn đề quan trọng nhất của kiếp người, để thấy rằng tất cả đều là khổ. Tuy nhiên, đây không phải là một sự kiện bi quan, bởi vì trong khi nhận biết sự hiện diện khắp nơi của ‘khổ’, Phật giáo đưa ra một giải pháp trong hình thức Con Đường Dẫn Đến Sự Diệt Khổ. Chính Đức Phật mô tả đặc điểm giáo pháp của Ngài bằng cách nói “Như Lai chỉ dạy về ‘Khổ’ và sự ‘Diệt Khổ’.” Người ta có thể cảm nhận ‘khổ’ theo ba hình thức. Thứ nhất là sự đau khổ bình thường, nó tác động đến con người khi cơ thể bị đau đớn. Sự đau khổ bình thường cũng là sự đau đớn tinh thần: đó là sự đau khổ khi không đạt được điều mà người ta ham muốn, hoặc buồn bã do sự xa cách những người thân yêu hay những điều thú vị. Nó cũng là những nỗi khổ đau khi người ta phải đối mặt với sanh, lão, bệnh, tử. Theo căn bản, dù bất cứ loại hạnh phúc nào chúng ta cũng nên có sự hiểu biết rằng bất cứ khi nào có niềm vui thú hoặc thỏa thích, thì sẽ không có sự lâu dài. Không sớm thì muộn những thăng trầm của cuộc sống sẽ đưa lại sự thay đổi. Có một câu tục ngữ Phật giáo nói rằng ngay cả tiếng cười cũng có sự khổ đau trong đó, bởi vì tất cả tiếng cười đều vô thường. Tính không bền vững nằm ở sự khổ thứ nhì, nó là sự bất mãn phát sanh từ tính thay đổi. người ta dường như cho rằng chỉ có cái chết mới có thể mang lại sự diệt khổ, nhưng thực tế thì cái chết cũng là một hình thức của đau khổ. Theo triết lý nhà Phật, vũ trụ vượt xa hơn thế giới vật chất gần gũi có thể nhận thức bằng cảm giác, và sự chết chỉ là một phần của chu kỳ sinh tử luân hồi bất tận. Bản thân của sự chết là không còn trở bởi vì những hành động có những kết quả trong đời sống tương lai, vượt xa hơn sự chết, giống như những hành động từ kiếp quá khứ đã ảnh hưởng đến hiện tại. Loại khổ thứ ba là mối liên kết cố hữu của những việc làm và những hành động vượt quá cảm nhận và sức tưởng tượng của con người. Trong ý nghĩa này ‘khổ’ áp dụng cho toàn thể vạn vật và những chúng sanh không tưởng, con người, chư thiên, thú vật hoặc ma quỷ đều không thể tránh khỏi ‘khổ’. Như vậy ‘khổ’ không chỉ đề cập đến cái khổ hàng ngày mà có thể cho toàn thể thế giới vô tận và dường như những hình thức của sự khổ bất tận. Không có một sự giải thích đơn giản nào có thể diễn tả tầm quan trọng của nó. Mục tiêu của Phật giáo là sự đoạn diệt toàn bộ và kết thúc mọi hình thức của ‘khổ’ và từ đó đạt được Niết Bàn, diệt tận gốc tham, sân, si là những mấu chốt trói buộc vòng sanh tử luân hồi. Theo Phật giáo, Đức Phật và những ai đạt được giác ngộ đều không còn phải chịu ‘khổ’ nữa, bởi vì nói một cách chính xác họ không còn là ‘người’ hoặc cũng không còn ‘bị cuốn’ trong vòng luân hồi sanh tử nữa: họ sẽ không bao giờ tái sanh. ‘Khổ’ biểu thị vũ trụ như là một khối trọn vẹn, những phần nổi trội của nó biến đổi trong “những cõi sống.” Trong cõi sắc giới, ở đó những vị đại phạm thiên cư trú, ở đó ít có sự khổ hơn ở cõi dục giới của loài người, các vị trời và các chúng sanh khác ít sinh sống hơn. Giống như Đức Phật khi Ngài đi trên trái đất, Ngài có thể đi vào cõi Dục Giới, như vậy con người cũng có thể đi vào

cõi Sắc Giới. Thông thường sự kiện này được đạt tới trong thiên định, qua nhiều giai đoạn an chỉ định khác nhau. Hình thức đặc trưng của khổ trong tình huống này là vô thường, được tạo nên bởi sự việc hành giả không có khả năng để duy trì trạng thái nhập định vĩnh viễn. Để đạt được trạng thái hạnh phúc vĩnh cửu hơn, một người phải nỗ lực hơn để hiểu được tiến trình chi phối sự chuyển động trong vũ trụ là một khối tròn vẹn, đó là tái sinh và nghiệp và bằng cách nào đó chúng có thể bị tác động: The Buddha's teaching on suffering, above all, offers a solution to the fundamental problem of the human condition. According to Buddhism, human existence is distinguished by the fact that nothing is permanent: no happiness will last forever, and whatever else there is, there will always be suffering and death. The first step in the Buddhist path to awakening is to recognize this as the foremost problem of human existence, to see that all is dukkha. However, this is not a pessimistic observation, because while acknowledging the ubiquity of dukkha, Buddhism offers a solution in the form of the Path Leading to the Cessation of Dukkha. The Buddha himself characterized his teaching by saying: "I teach only Dukkha and the cessation of dukkha." Dukkha can be experienced in three ways. The first is simply the ordinary suffering that affects people when the body is in pain. Ordinary suffering is also mental pain: it is the grief of not getting what one wants or the distress caused by separation from loved ones or from pleasant conditions. It is also the many other painful situations that one inevitably encounters by virtue of being born, ageing and dying. Underlying any happiness is the knowledge that whenever there is pleasure or delight, it will not be permanent. Sooner or later the vicissitudes of life will bring about a change. There is a Buddhist saying that even in laughter there is "dukkha," because all laughter is impermanent. This instability underlies the second kind of dukkha, which is dissatisfaction arising from change. It might seem that only death can bring about the cessation of suffering, but in fact death is also a form of suffering. In Buddhism the cosmos extends far beyond the immediate physical world perceptible by the senses, and death is merely part of the endless cycle of rebirth. Death in itself offers no respite because actions have consequences in future lives far beyond death, just as deeds from previous lives have affected the present. The third kind of suffering is the inherent interconnectedness of actions and deeds, which exceeds human vision and experience. In this sense, suffering applies to the universe in its totality, and no imaginable beings, humans, gods, demons, animals or hell beings, are exempt from it. Suffering thus refers not only to everyday suffering but also to the whole infinite world of possible and seemingly endless forms of suffering. No simple translation can capture its full significance. The goal of Buddhism is the complete and final cessation of every form of dukkha, and thereby the attainment of nirvana, the eradication of greed, hatred and delusion, which ties beings to the cycle of rebirth. Accordingly, Buddhas and those who reach enlightenment do not experience dukkha, because strictly speaking they are not "beings", nor do they "roll" in the samsara: they will never again be reborn. Dukkha characterizes the cosmos as a whole, but its predominance varies among the different "spheres of existence." In the world of Pure Form, where the great gods dwell, there is less suffering than in the world of Sense-Desire, inhabited by lesser gods, humans and other beings. Just the Buddha when he walked the earth could enter the World of the Sense-Desire, so too can humans enter the World of Pure Form. This is ordinarily

accomplished in meditation, through different kinds of absorptions (dhyana). The characteristic form of suffering in this situation is impermanence, caused by the meditator's inability to remain eternally in trance. To attain more abiding happiness, an individual must strive to understand the processes that govern movement in the cosmos as a whole, namely, rebirth and karma, and how they can be affected.

## **(B) Bát Khổ** **Eight sufferings**

**(I) Đại cương về Bát Khổ—An overview of the Eight Sufferings:** Chúng sanh có vô số nỗi khổ. Tuy nhiên, trong “Khổ Đế” của Đức Thế Tôn có tám điều đau khổ căn bản—Human beings have countless sufferings; however, Sakyamuni Buddha explained the eight basic causes of suffering.

**(II) Chi tiết về Bát Khổ—Details of the Eight Sufferings:**

1) *Sanh Khổ—Suffering of Birth:* Birth is suffering—Nếu con người không có thân thể thì không có cảm giác đau khổ gì cả, nhưng khi có thân thể thì có đủ thứ cảm giác thống khổ. Ngay khi còn trong bụng mẹ, con người đã có ý thức và cảm thọ. Thai nhi cũng cảm thấy sung sướng và đau khổ. Khi mẹ ăn đồ lạnh thì thai nhi cảm như đang bị đóng băng. Khi mẹ ăn đồ nóng, thai nhi cảm như đang bị thiêu đốt, vùn vùn. Thai nhi sống trong chỗ chật hẹp tối tăm nhe nhớp hơn lao tù trong chín tháng hay lâu hơn. Lúc mẹ đói thì con phờ phạc, khi mẹ no thì con bị dồn ép khó bề chửa quậy. Vừa lọt lòng đã kêu khóc oa oa. Rồi từ đó khi lạnh, nóng, đói, khát, côn trùng cắn đốt, chỉ biết kêu khóc mà thôi. Đến ngày chào đời, cả mẹ lẫn con đều khổ. Khi có thai, người mẹ biếng ăn mất ngủ, thường hay nôn mửa và rất ư là mệt mỏi. Vào lúc lâm bồn, người mẹ phải chịu khổ vì hao mòn tinh huyết, và trong vài trường hợp có thể nguy hiểm đến tánh mạng. Tiếng khóc chỉ là một dấu hiệu báo trước một chuỗi dài khổ đau phiền não. Huệ nhãn của Phật thấy rõ những chi tiết ấy, nên ngài xác nhận sanh đã là khổ. Chính vì thế cổ đức có nói:

“Vừa khỏi bào thai lại nhập thai,  
Thánh nhân trông thấy động bi ai!  
Huyền thân xét rõ toàn nhe nhớp.  
Thoát phá mau về tánh bản lai.”  
(Niệm Phật Thập Yếu—Hòa Thượng  
Thích Thiên Tâm)

If we did not have bodies, we would not feel pain and suffering. We experience all sorts of physical suffering through our bodies. While still in the womb, human beings already have feelings and consciousness. They also experience pleasure and pain. When the mother eats cold food, the embryo feels as though it were packed in ice. When hot food is ingested, it feels as though it were burning, and so on. During pregnancy, the embryo, living as it is in a small, dark and dirty place; the mother lose her appetite and sleep, she often vomits and feels very weary. At birth, she suffers from hemorrhage or her life may be in danger in some difficult cases. From then on, all it can do is cry when it feels cold,

hot, hungry, thirsty, or suffers insect bites. At the moment of birth, both mother and baby suffer. The mother may suffer from hemorrhage or her life may be in danger in some difficult cases. Sakyamuni Buddha in his wisdom saw all this clearly and in detail and therefore, described birth as suffering. The ancient sages had a saying in this regard:

“As soon as sentient beings escape one  
womb, they enter another,  
Seeing this, sages and saints are deeply  
moved to such compassion!  
The illusory body is really full of filth,  
Swiftly escaping from it, we return to our  
Original Nature.”

(The Pure Land Buddhism in Theory and  
Practice—Most Ven. Thích Thiên Tâm).

- 2) Già Khổ: Suffering of old age (old age is suffering).
  - a) Chúng ta khổ đau khi chúng ta đến tuổi già, đó là điều tự nhiên. Khi đến tuổi già, cảm quan con người thường hết nhạy bén; mắt không còn trông rõ nữa, tai không còn thính nữa, lưng đau, chân run, ăn không ngon, trí nhớ không còn linh mẫn, da mồi, tóc bạc, răng long, Chúng ta không còn kiểm soát được thân thể của chính mình nữa—We suffer when we are subjected to old age, which is natural. As we reach old age, human beings have diminished their faculties; our eyes cannot see clearly anymore, our ears have lost their acuity, our backs ache easily, our legs tremble, our eating is not easy and pleasurable as before, our memories fail, our skin dries out and wrinkles, hair becomes gray and white, their teeth ache, decay and fall out. We no longer have much control over our body.
  - b) Lắm kẻ tuổi già lú lẫn, khi ăn mặc, lúc đại tiểu tiện đều như nhớp, con cháu dù thân, cũng sanh nhàm chán. Kiếp người dường như kiếp hoa, luật vô thường chuyển biến khi đã đem đến cho hương sắc, nó cũng đem đến cho vẻ phai tàn. Xét ra cái già thật không vui chút nào, thân người thật không đáng luyến tiếc chút nào! Vì thế nên Đức Phật bảo già là khổ và Ngài khuyên Phật tử nên tu tập để có khả năng bình thản chịu đựng cái đau khổ của tuổi già—In old age, many persons become confused and mixed up when eating or dressing or they become uncontrollable of themselves. Their children and other family members, however close to them, soon grow tired and fed up. The human condition is like that of a flower, ruled by the law of impermanence, which, if it can bring beauty and fragrance, also carries death and decay in its wake. In truth, old age is nothing but suffering and the human body has nothing worth cherishing. For this reason, Sakyamuni Buddha said: old age is suffering! Thus, he advised Buddhists to strive to cultivate so they can bear the sufferings of old age with equanimity.
- 3) Bệnh Khổ: Suffering of Disease (sickness)—Sickness is suffering—Thân thể con người do đất, nước, lửa, gió kết hợp tạm bợ lại mà thành. Một khi tứ đại không hòa hợp, không quân bình là thân bệnh, mà hề có bệnh là có đau đớn khổ sở—The human body is only a temporary combination of the four elements: earth, water, fire, and wind. Once the four elements are not in balance, we become sick. Sicknesses cause both physical and mental pains and/or sufferings.

- a) Có thân là có bệnh vì thân này mở cửa cho mọi thứ bệnh tật. Vì vậy bệnh khổ là không tránh khỏi. Có những bệnh nhẹ thuộc ngoại cảm, đến các chứng bệnh nặng của nội thương. Có người vướng phải bệnh nan y như lao, cùi, ung thư, bại liệt. Trong cảnh ấy, tự thân đã đau đớn, lại tổn kém, hoặc không có tiền thuốc thang, chính mình bị khổ lụy, lại gây thêm khổ lụy cho quyến thuộc—To have a body is to have disease for the body is open to all kinds of diseases. So the suffering of disease is inevitable. Those with small ailments which have an external source to those dreadful diseases coming from inside. Some people are afflicted with incurable diseases such as cancers or debilitating ailments, such as osteoporosis, etc. In such condition, they not only experience physical pain, they also have to spend large sums of money for treatment. Should they lack the required funds, not only do they suffer, they create additional suffering for their families.
- b) Cái khổ về bệnh tật này nó đau đớn hơn cái đau khổ do tuổi già gây ra rất nhiều. Hãy suy gẫm, chỉ cần đau răng hay nhức đầu nhẹ thôi mà đôi khi cũng không chịu đựng nổi. Tuy nhiên, dù muốn hay không muốn, chúng ta cũng phải chịu đựng cái bệnh khổ này. Thậm chí Đức Phật là một bậc toàn hảo, người đã loại bỏ được tất cả mọi ô trược, mà Ngài vẫn phải chịu đựng khổ đau vật chất gây ra bởi bệnh tật. Đức Phật luôn bị đau đầu. Còn căn bệnh cuối cùng làm cho Ngài đau đớn nhiều về thể xác. Do kết quả của việc Đề Bà Đạt Đa lăn đá mong giết Ngài. Chân Ngài bị thương bởi một mảnh vụn cần phải mổ. Đôi khi các đệ tử không tuân lời giáo huấn của Ngài, Ngài đã rút vào rừng ba tháng, chịu nhịn đói, chỉ lấy lá làm nệm trên nền đất cứng, đối đầu với gió rét lạnh buốt. Thế mà Ngài vẫn bình thản. Giữa cái đau đớn và hạnh phúc, Đức Phật sống với một cái tâm quân bình: The sufferings caused by diseases is more painful than the sufferings due to old age. Let imagine, even the slightest toothache or headache is sometimes unbearable. However, like or dislike, we have no choice but bearing the suffering of sickness. Even the Buddha, a perfect being, who had destroyed all defilements, had to endure physical suffering caused by disease. The Buddha was constantly subjected to headaches. His last illness caused him much physical suffering was a wound in his foot. As a result of Devadatta's hurling a rock to kill him, his foot was wounded by splinter which necessitated an operation. When his disciples disobeyed his teachings, he was compelled to retire to a forest for three months. In a forest on a couch of leaves on a rough ground, facing fiercing cold winds, he maintained perfect equanimity. In pain and happiness, He lived with a balanced mind.
- 4) Tử Khổ: Suffering of Death—Có sanh thì phải có chết. Lúc chết thì thân tứ đại phân tán, bị gió nghiệp thổi đi. Cái khổ vì chết quả thật khó mà diễn tả được—Birth leads inevitably to death. When a person dies, the four elements disperse and his psirit is dragged off by the karmic wind. Death entails undescribable suffering.
- a) Sự khổ trong lúc chết. Tất cả nhân loại đều muốn sanh an nhiên chết tự tại; tuy nhiên, rất ít người đạt được thỏa nguyện. Khi chết phần nhiều sắc thân lại bị bệnh khổ hành hạ đau đớn. Thân đã như thế, tâm thì hãi hùng lo sợ, tham tiếc ruộng vườn của cải, buồn rầu phải lìa bỏ thân quyến, muôn mối dập dồn, quả thật là khổ. Đa phần chúng sanh sanh ra trong tiếng khóc khổ đau và chết đi trong khổ đau gấp bội—Death is suffering—All human beings desire an easy birth and a peaceful death; however, very few of us can fulfill these conditions. At the time of death, when the physical body is generally stricken by disease and in great pain. With the body in this state, the mind is panic-stricken,



bemoaning the loss of wealth and property, and saddened by the impending separation from loved ones as well as a multitude of similar thoughts. This is indeed suffering. Sentient beings are born with a cry of pain and die with even more pain.

- b) Cái chết chẳng ai mời mà nó vẫn đến, và không ai biết nó sẽ đến vào lúc nào. Như trái rơi từ trên cây, có trái non, trái chín hay trái già; cũng vậy, chúng ta chết non, chết lúc tuổi thanh xuân hay chết lúc già. Như mặt trời mọc ở phía Đông và chỉ lặn về phía Tây. Như hoa nở buổi sáng để rồi tàn vào buổi chiều. Đức Phật dạy: “Cái chết không thể tránh được, nó đến với tất cả mọi người chứ không chừa một ai. Chỉ còn cách tu tập để có thể đương đầu với nó bằng sự bình thản hoàn toàn: The death is unwanted, but it still comes, and nobody knows when it comes. As fruits fall from a tree, ripe or old even so we die in our infancy, prime of mankind, or old age. As the sun rises in the East only to set in the West. As Flowers bloom in the morning to fade in the evening. The Buddha taught: “Death is inevitable. It comes to all without exception; we have to cultivate so that we are able to face it with perfect equanimity.”
- 5) Ái Biệt Ly Khổ: Suffering due to separation from loved ones (parting with what we love).
- a) Thương Yêu Xa Lìa Khổ—Không ai muốn xa lìa người thân thương; tuy nhiên, đây là điều không tránh được. Người thân chúng ta vẫn phải chết và chúng ta phải xa họ trong khổ đau tuyệt vọng. Cảnh sanh ly tử biệt với người thân yêu quả là khổ—Parting with what we love is suffering. No one wants to be separated from the loved ones; however, this is inevitable. We still lose our loved ones to the demon of death, leaving them helpless and forsaken. Separation from loved ones, whether in life or through death, is indeed suffering.
- b) Nếu chúng ta chịu lắng nghe lời Phật dạy “Cảnh đời có hợp có tan” thì đây là dịp tốt cho chúng ta thực tập hạnh “bình thản”: If we listen to the Buddha’s teaching “All association in life must end with separation.” Here is a good opportunity for us to practice “equanimity.”
- 6) Oán Tắng Hội Khổ: Suffering due to meeting with the uncongenial (meeting with what we hate).
- a) Cứ mãi gặp người mình không ưa là khổ—Meeting with what we hate is suffering: Thường thì không có việc gì xảy ra nếu chúng ta làm việc với người tâm đầu ý hợp. Nhưng rất nhiều khi mới gặp mặt người không có nhân duyên mình đã cảm thấy không ưa, nên tìm cách lánh mặt đi chỗ khác. Ngờ đâu tới chỗ khác lại cũng gặp người ấy. Mình càng ghét người ta bao nhiêu thì càng phải đối mặt với họ bấy nhiêu. Đây là một hình thức khổ sở về tâm lý. Phải chịu đựng người mà mình không ưa, người mình ghét, người thường hay chế nhạo phỉ báng và xem thường mình quả là khó; tuy nhiên, chúng ta phải luôn chịu cảnh này trong cuộc sống hằng ngày. Lại có nhiều gia đình bà con họ hàng thường không đồng ý kiến, nên thường có sự tranh cãi giận ghét buồn phiền lẫn nhau. Đó khác nào sự gặp gỡ trong oan gia, thật là khổ!—People who get along well can work together without any conflict. But sometimes we may detest a person and want to get away from him. Yet, no matter where we go, we keep meeting up with him. The more we hate him, the more we run into him. This is also a form of psychological suffering. To endure those to whom we are opposed, whom we hate, who always shadow and slander us and look for a way to harm us is very hard to tolerate; however, we must confront this almost daily in our life. There are many families in which relatives are not of the same

mind, and which are constantly beset with disputes, anger and acrimony. This is no different from encountering enemies. This is indeed suffering!

- b) Chính vì thế mà Đức Phật khuyên chúng ta nên cố gắng chịu đựng, và suy nghĩ rằng có lẽ chúng ta đang gặt hái hậu quả của nghiệp riêng của mình ở quá khứ hay hiện tại. Chúng ta nên cố gắng thích nghi với hoàn cảnh mới hoặc cố gắng vượt qua các trở ngại bằng một số phương tiện khác: Thus, the Buddha advised us to try to bear them, and think this way “perhaps we are reaping the effects of our karma, past or present.” We should try to accommodate ourselves to the new situation or try to overcome the obstacles by some other means.
- 7) **Câu Bất Đắc Khổ: Suffering due to unfulfilled wishes (unattained aims):**
- a) Mong cầu phát sanh bởi lòng tham, tham mà không được thỏa mãn thì sanh lòng phiền não, đó là khổ đau về mặt tâm lý. Cầu danh, cầu lợi, cầu tiền, cầu sắc, vân vân, mà không được thì khổ. Lòng tham của chúng ta như thùng không đáy. Chúng ta có quá nhiều ham muốn và hy vọng trong đời sống hằng ngày. Khi chúng ta muốn một cái gì đó và có thể đạt được, nhưng nó cũng không mang lại hạnh phúc, vì chẳng bao lâu sau đó chúng ta cảm thấy chán với thứ mình đang có và bắt đầu mong muốn thứ khác. Nói tóm lại, chúng ta chẳng bao giờ thỏa mãn với cái mình đang có. Người nghèo thì mong được giàu; người giàu mong được giàu hơn; kẻ xấu mong đẹp; người đẹp mong đẹp hơn; người không con mong được có con. Những ước mong này là vô kể, chúng ta không thể nào mãn nguyện đâu. Cho dù chúng ta có đạt được những gì mình mong muốn đi nữa, chúng ta cũng không thấy hạnh phúc. Trước khi có được thì chỉ mong sao có được. Khi đã có được rồi lại lo sợ bị mất nó. Tâm chúng ta không lúc nào an ổn hay hạnh phúc. Chúng ta luôn cảm thấy bất an. Thế nên cầu đắc hay bất đắc đều là khổ: The suffering of not obtaining what we want. If we seek something, we are greedy for it. If we cannot obtain what we want, we will experience all afflictions and sufferings. That is a kind of psychological suffering. Whether we desire fame, profit, wealth, or sex, if we cannot obtain it, we suffer. Unabling to obtain what we wish is suffering: Our greed is like a container without the bottom. We have so many desires and hopes in our lives. When we want something and are able to get it, this does not often leads to happiness either because it is not long before we feel bored with that thing, lose interest in it and begin to want something else. In short, we never feel satisfied with what we have at the very moment. The poor hope to be rich; the rich hope to be richer; the ugly desire for beauty; the beauty desire for beautier; the childless pray for a son or daughter. Such wishes and hopes are innumerable that no way we can fulfill them. Even if we do obtain what we want, we will not feel happy. Before obtaining it, we are anxious to get it. Once we have got it, we constantly worry about losing it. Our mind is never peaceful or happy. We always feel uneasy. Thus, either obtaining what we wish or not obtaining what we wish is a source of suffering.
- b) Khi chúng ta mong muốn điều gì đó mà không được toại nguyện thì chúng ta cảm thấy thất vọng buồn thảm. Khi chúng ta mong muốn ai đó sống hay làm việc đúng theo sự mong đợi của mình mà không được thì chúng ta cảm thấy thất vọng. Khi mong mọi người thích mình mà họ không thích mình cảm thấy bị tổn thương: When we want something but are unable to get it, we feel frustrated. When we expect someone to live or to work

up to our expectation and they do not, we feel disappointed. When we want others like us and they don't, we feel hurt.

- 8) Ngũ Ấm Thanh Suy Khổ: Suffering due to the raging aggregates (all the ills of the five skandhas).
- a) Ngũ ấm tức là sắc, thọ, tưởng, hành và thức. Chúng là những thứ rất khó hàng phục. Nếu không dụng công thiền định, thật khó lòng cho chúng ta thấy được bản chất giả tạm của ngũ uẩn—The five skandhas are forms, feeling, thinking, formations, and consciousness. It is very difficult for us to overcome them. If we lack in meditation practices, it is extremely difficult for us to see their temporary nature.
- b) Có thân là có bệnh đau hằng ngày. Năm ấm là sắc, thọ, tưởng, hành, thức. Sắc ấm thuộc về thân, còn bốn ấm kia thuộc về tâm. Nói một cách đơn giản đây là sự khổ về thân tâm hay sự khổ về sự thanh suy của thân tâm—All the illnesses of the five skandhas is suffering. To have a body means to experience pain and diseases on a daily basis. Pain and disease also means suffering. The five skandas or aggregates are form, feeling, perception, volition and consciousness. The skandas of form relates to the physical body, while the remaining four concern the mind. Simply speaking, this is the suffering of the body and the mind.
- c) Điều thứ tám này bao quát bảy điều khổ kể trên: thân chịu sanh, già, bệnh, chết, đói, khát, nóng, lạnh, vất vả nhọc nhằn: The suffering of the skandas encompasses the seven kinds of suffering mentioned above. Our physical bodies are subject to birth, old age, disease, death, hunger, thirst, heat, cold and weariness.
- d) Tâm thì buồn, giận, lo, thương, trăm điều phiền lụy. Ngày trước Thái Tử Tất Đạt Đa đã dạo chơi bốn cửa thành, thấy cảnh già, bệnh, chết. Ngài là bậc trí tuệ thâm sâu, cảm thương đến nỗi khổ của kiếp người, nên đã lìa bỏ hoàng cung tìm phương giải thoát: Our mind, on the other hand, are afflicted by sadness, anger, worry, love, hate and hundreds of other vexations. It once happened that Prince Siddhartha having strolled through the four gates of the city, witnessed the misfortunes of old age, disease and death. Endowed with profound wisdom, he was touched by the suffering of human condition and left the royal palace to find the way of liberation.

***(C) Con đường dẫn đến sự đoạn diệt khổ đau và phiền não***  
***Path leading to the end (cessation) of suffering***

- (I) ***Chấm dứt khổ đau phiền não—Cessation of sufferings and afflictions:*** Chấm dứt khổ đau phiền não là mục đích quan trọng nhất của đạo Phật. Tuy nhiên không phải học mà chấm dứt được đau khổ, mà người ta phải thực hành bằng kinh nghiệm tự thân của chính mình. Khi chúng ta nói đến chấm dứt khổ đau phiền não trong đạo Phật, chúng ta muốn nói đến chấm dứt đau khổ ngay trong đời này kiếp này chứ không đợi đến một kiếp xa xôi nào. Phật tử chơn thuần nên luôn nhớ rằng Niết Bàn theo Phật giáo đơn giản chỉ là nơi không có khổ đau phiền não. Vì vậy nếu chúng ta có thể tu tập tự thân để chấm dứt khổ đau phiền não, là chúng ta đạt được cái mà chúng ta gọi là “Niết Bàn ngay trong kiếp này”—The end of sufferings and affliction is the most important goal of Buddhism;

however, this cannot be done through studying, but one must practice with your personal experiences. When we speak of the end of sufferings and afflictions in Buddhism, we mean the end of sufferings and afflictions in this very life, not waiting until a remote life. Sincere Buddhists should always remember that Nirvana in Buddhism is simply a place where there are no sufferings and afflictions. So if we can cultivate ourselves to eliminate sufferings and afflictions, we reach what we call “Nirvana in this very life.”.

**(II) *Lửa sẽ tắt khi không còn nhiên liệu—Fire dies when no fuel is added:*** Để chấm dứt khổ đau phiền não, người ta phải từ bỏ sự ham muốn ích kỷ. Giống như lửa sẽ tắt khi không còn nhiên liệu châm vào thêm nữa, vì thế khổ đau sẽ chấm dứt khi không còn những ham muốn ích kỷ nữa. Khi ham muốn ích kỷ bị tận diệt, tâm của chúng ta sẽ ở trong trạng thái hoàn toàn an lạc. Chúng ta sẽ luôn cảm thấy hạnh phúc. Người Phật tử gọi trạng thái này là “Niết Bàn.” Đây là trạng thái hỷ lạc vĩnh cửu, trạng thái hạnh phúc lớn nhất trong đời sống—To end sufferings and afflictions, selfish desire must be removed. Just as a fire dies when no fuel is added, so unhappiness will end when the fuel of selfish desire is removed. When selfish desire is completely removed, our mind will be in a state of perfect peace. We shall be happy always. Buddhists call the state in which all suffering is ended “Nirvana”. It is an everlasting state of great joy and peace. It is the greatest happiness in life

**(III) *Con đường đưa đến chấm dứt đau khổ—Path leading to the end (cessation) of suffering:*** Bát Chánh Đạo dẫn đến sự đoạn diệt khổ đau và phiền não được định rõ trong Tứ Diệu Đế là sự trình bày của Đức Phật về cái khổ mà tất cả chúng sanh đều phải trải qua. Nó thường được phân tách làm 3 thành phần chủ yếu: giới, định và tuệ. Một phương cách tương tự khác cũng giống như con đường này nhưng bắt đầu bằng bố thí. Bố thí làm nền móng cho trì giới và kế tiếp có thể giúp hành giả tiến xa hơn tới những nguyện vọng cao cả. Giới, định, tuệ là cốt lõi của sự tu tập tâm linh trong đạo Phật và không thể tách rời chúng được. Chúng không chỉ thuần túy là những phần phụ trợ với nhau giống như những cuống hoa, nhưng được hòa trộn với nhau giống như “muối trong đại dương” dẫn đến sự so sánh nổi tiếng của Phật giáo—The Eightfold Path to the Cessation of Duhkha and afflictions, enumerated in the fourth Noble Truth, is the Buddha’s prescription for the suffering experienced by all beings. It is commonly broken down into three components: morality, concentration and wisdom. Another approach identifies a path beginning with charity, the virtue of giving. Charity or generosity underlines morality or precept, which in turn enables a person to venture into higher aspirations. Morality, concentration and wisdom are the core of Buddhist spiritual training and are inseparably linked. They are not merely appendages to each other like petals of a flower, but are intertwined like “salt in great ocean,” to invoke a famous Buddhist simile—See Giới-Định-Tuệ in Chapter 96.



## **CHƯƠNG BỐN MƯƠI SÁU** **CHAPTER FORTY-SIX**

### **Cầu và Vô Sở Cầu** **Doors Seeking and Non-Seeking**

#### **(A) Cầu** **Seeking**

**(I) Cầu danh cầu lợi—Seek for fame and benefit:** Người Phật tử tu tập mà không có cái tâm cầu danh cầu lợi, đã diệt trừ được năm gốc rễ của địa ngục, tức là tiền tài, sắc dục, danh tiếng, ăn và ngủ, không có tâm luyến ái vào những thứ ấy trong mọi hoàn cảnh, trong mọi lúc, ấy đích thực là hành giả tu theo Phật. Chúng ta phải cố gắng tu tập bằng công phu của chính mình. Chớ ham danh tiếng, lợi lộc, vân vân. Phải tu tập theo tinh thần của chư Bồ Tát Văn Thù, Phổ Hiền, Quán Âm, Địa Tạng, cùng các Bồ Tát khác vì các vị Bồ Tát thường lấy sự thành tựu của chúng sanh làm sự thành tựu của chính mình. Các ngài không phân biệt người với ta. Bồ Tát thường nghe thấy rồi tùy hỷ tán thán công đức của mọi người—Buddhists cultivate without thoughts of seeking fame and benefit, for they have already eradicated the five roots of the hell: wealth, sex, fame, food, and sleep in all circumstances. We should cultivate the Way with our own effort. Do not crave fame and profits. We should follow the spirit of the Bodhisattvas Manjusri, Samantabhadra, Avalokitesvara, Ksitigarbha, and other Bodhisattvas for they feel that living beings' accomplishments are the same as their own accomplishment. They do not make distinctions between self and others. Bodhisattvas joyfully support the merit and virtue they see and hear others doing.

**(II) Cầu Pháp—Seek to learn and practice Dharma:** Theo Kinh Duy Ma Cát, lúc ngài Xá Lợi Phất tháp tùng ngài Văn Thù Sư Lợi đến thăm bệnh cư sĩ Duy Ma Cát—According to the Vimalakirti Sutra, when Sariputra accompanied Manjusri Bodhisattva to call on Vimalakirti to enquire after his health:

- \* Lúc bấy giờ ngài Xá Lợi Phất thấy trong nhà ông Duy Ma Cát không có giường ngồi chi hết, mới nghĩ rằng: “Các Bồ Tát và hàng đệ tử đây sẽ ngồi nơi đâu?”—Sariputra saw no seats in the room and thought: “Where do the Bodhisattvas and chief disciples sit?”
- \* Trưởng giả Duy Ma Cát biết được ý đó, liền nói với ngài Xá Lợi Phất rằng: “Thế nào, nhân giả vì pháp mà đến hay vì giường ngồi mà đến?”—Vimalakirti knew of Sariputra's thought and asked him: “Virtuous One, do you come here for a seat or for the Dharma?”
- \* Xá Lợi Phất đáp: “Tôi vì Pháp mà đến, chớ không phải vì giường ngồi.”—Sariputra replied: “I come here for the Dharma and not for a seat.”
- \* Ông Duy Ma Cát nói: “Ngài Xá Lợi Phất! Vả chẳng người cầu Pháp, thân mạng còn không tham tiếc, huống chi là giường ngồi. Vả người cầu Pháp không phải có sắc, thọ,

tưởng, hành, thức mà cầu; không phải có giới (18 giới), nhập (12 nhập) mà cầu; không phải có dục giới, sắc giới, vô sắc giới (tam giới) mà cầu. Ngài Xá Lợi Phất! Vả chẳng người cầu Pháp không đấm trước nơi Phật mà cầu, không đấm trước nơi Pháp mà cầu, không đấm trước nơi chúng Tăng mà cầu. Vả người cầu Pháp không thấy khổ mà cầu, không đoạn tập mà cầu, không đến chứng diệt, tu đạo mà cầu. Vì sao? Vì pháp không hý luận. Nếu nói ‘ta phải thấy khổ, đoạn tập, chứng diệt, tu đạo, đó là hý luận chứ không phải cầu pháp.’ Ngài Xá Lợi Phất! Pháp là tịch diệt, nếu thực hành pháp sanh diệt là cầu pháp sanh diệt, chứ không phải cầu pháp. Pháp là không nhiễm, nếu nhiễm nơi pháp cho đến Niết Bàn, đó là đấm nhiễm, chứ không phải cầu pháp. Pháp không chỗ làm, nếu làm nơi pháp, đó là chỗ làm chứ không phải cầu pháp. Pháp không thủ xả, nếu thủ xả pháp, đó là thủ xả, chứ không phải cầu pháp. Pháp không xứ sở, nếu chấp trước xứ sở, đó là chấp trước nơi xứ sở chứ không phải cầu pháp. Pháp không có tướng, nếu nhân tướng mà biết, đó là cầu tướng chứ không phải cầu pháp. Pháp không thể trụ, nếu trụ nơi pháp, đó là trụ nơi pháp chứ không phải cầu pháp. Pháp không thể thấy, nghe, hay, biết, nếu làm theo thấy, nghe, hay, biết, đó là thấy nghe hay biết chứ không phải cầu pháp. Pháp là vô vi, nếu làm hữu vi là cầu hữu vi chứ không phải cầu pháp. Vì thế, ngài Xá Lợi Phất! Nếu người cầu pháp, đối với tất cả pháp, không có cầu đến—Vimalakirti said: “Hey Sariputra, he who searches for the Dharma does not even cling to his body and life, still less to a seat, for the quest of Dharma is not related to (the five aggregates): form (rupa), sensation (vedana), conception (sanjna), discrimination (samskara) and consciousness (vijnana); to the eighteen fields of sense (dhatu: the six organs, their objects and their perceptions); to the twelve entrances (ayatana: the six organs and six sense data that enter for or lead to discrimination); and to the worlds of desire, form and beyond form. Sariputra, a seeker of the Dharma does not cling to the Buddha, the Dharma and the Sangha. A seeker of the Dharma does not hold the view of suffering, of cutting off all the accumulated causes thereof to put an end to it by treading the path to nirvana (i.e. the four noble truths). Why is it so? Because the Dharma is beyond all sophistry. For if one says: ‘Because I see suffering, I cut off its accumulated causes to wipe it out by treading the path thereto’, this is mere sophistry and is not the quest of the Dharma. “Sariputra, the Dharma is called nirvana (the condition of complete serenity and ultimate extinction of reincarnation); if you give rise to (the concept of) birth and death, this is a search for birth and death and is not the quest of Dharma. The Dharma is (absolute and) immaculate, but if you are defiled by the (thought of) Dharma and even that of nirvana, this is pollution which runs counter to the quest of Dharma. Dharma cannot be practiced and if it is put into practice, this implies something (i.e. an object) to be practiced and is not the quest of Dharma. Dharma is beyond grasping and rejecting, and if you grasp or reject it, this is grasping or rejecting (something else) but not the quest of Dharma. Dharma is beyond position but if you give it a place, this is clinging to space but not the quest of Dharma. Dharma is formless but if you rely on form to conceive the Dharma, this is search for form but not the quest of Dharma. Dharma is not an abode but if you want to stay in it this is dwelling in (an objective) Dharma, but not the quest of (absolute) Dharma. Dharma can be neither seen, nor heard nor felt nor known but if you want to see, hear, feel and know it, this is the functioning of your (discriminatory) seeing, hearing, feeling and knowing but not the quest of Dharma. Dharma is (transcendentally) inactive (wu wei) but

if you are set on worldly activities, this is a search for the worldly way of life but not the quest of Dharma. Therefore, Sariputra, the quest of Dharma does not imply seeking anything whatsoever.”

## **(B) Vô Sở Cầu** **Doors of Non-Seeking**

**(I) Tổng quan về Vô Sở Cầu—An overview on “Not to seek after anything”:** Theo Tổ Bồ Đề Đạt Ma, đây là một trong bốn hạnh của Thiền giả. Người đời mãi mãi đắm mê, việc gì cũng tham trước, thế gọi là cầu. Bậc trí ngộ lẽ chân, chuyển ngược thế tục, nên an tâm trụ nơi vô vi, thân hình tùy nghi mà vận chuyển. Muôn vật đều là không, có gì vui mà cầu được. Hễ có công đức thì liền có hắc ám đuổi theo. Ở lâu trong ba cõi khác nào như trong nhà lửa. Có thân có khổ, được gì mà vui? Thông suốt được vậy ắt buông hết sự vật, dứt tưởng, chẳng cầu. Kinh nói: ‘Còn cầu còn khổ. Hết cầu mới được vui. Xét biết không cầu mới thực là đạo hạnh nên nói là hạnh không cầu mong—According to the first patriarch Bodhidharma, “Not to seek after anything” is one of the four disciplinary processes. By ‘not seeking after anything’ is meant this: “Men of the world, in eternal confusion, are attached everywhere to one thing or another, which is called seeking. The wise, however, understand the truth and are not like the vulgar. Their minds abide serenely in the uncreated while the body turns about in accordance with the laws of causation. All things are empty and there is nothing desirable and to be sought after. Wherever there is nothing merit of brightness there follows the demerit of darkness. The triple world there one stays too long is like a house on fire; all that has a body suffers, and who would ever know what is rest? Because the wise are thoroughly acquainted with this truth, they get neer attached to anything that becomes, their thoughts are quieted, they never seek. Says the sutra: ‘Wherever there is seeking, there you have sufferings; when seeking ceases you are blessed. Thus we know that not to seek is verily the way to the truth. Therefore, one should not seek after anything.’—See Tứ An Lạc Hạnh in Chapter 29.

### **(II) Tam Vô Sở Cầu:**

**(A) Lược sử về “Tam Vô Sở Cầu”—A brief history of the “Three non-seeking practices”:** Tổ Bồ Đề Đạt Ma, vị tổ thứ 28 dòng Thiền Ấn Độ và cũng là vị sơ tổ của dòng Thiền Trung Hoa đã dạy về tam vô sở cầu nhân sau cuộc nói chuyện với vua Hán Vũ Đế về tu hành tịnh hạnh vô cầu—Bodhidharma, the 28<sup>th</sup> Patriarch from India and also the 1<sup>st</sup> Patriarch in China taught about three Non-seeking practices or three doors of liberation.

### **(B) Nội dung của “Tam Vô Sở Cầu”—Content of the “Three non-seeking practices”:**

- 1) Không: Emptiness—See Không in Chapter 85.
- 2) Vô tướng: Signlessness—Vô tướng giải thoát hay đoạn trừ mọi hình tướng bên ngoài là giải thoát, một trong ba loại giải thoát—To get rid of the idea of form, or externals. There are no objects to be perceived by sense-organs, one of the three emancipations.

- 3) Vô nguyện: Wishlessness—Đoạn trừ tất cả mọi mong cầu cho đến khi nào không còn một mảy may ham muốn hay cố gắng để đạt được bất cứ thứ gì là giải thoát, một trong ba loại giải thoát—To get rid of all wishes or desires until no wish of any kind whatsoever remains in the cultivator’s mind, for he no longer needs to strive for anything, one of the three emancipations.

**(C) Kết luận về “Tam Vô Sở Cầu”—Conclusion on the “Three non-seeking practices”:**

Thật vậy, chư pháp hữu vi như ảo như mộng, sanh diệt, diệt sanh. Có cái gì thường hằng cho chúng ta theo đuổi ? Hơn nữa, thế giới hiện tượng chỉ là tương đối, trong tai họa đôi khi có phước báo, trong phước báo có khi là tai họa. Thế nên người tu Phật nên luôn giữ tâm mình bình thản và không khuấy động trong mọi tình huống, lên xuống hay họa phước. Giả dụ như một vị Tăng tu tập hăm hui nơi sơn lâm cùng cốc, ít người thăm viếng hoàn cảnh sống thật là khổ sở cô độc, nhưng cuộc tu giải thoát thật là tinh chuyên. Thế rồi ít lâu sau đó có vài người tới thăm cúng dường vì nghe tiếng phạm hạnh của người, túp lều năm xưa chẳng bao lâu biến thành một ngôi chùa đồ sộ, Tăng chúng đông đảo, chừng đó phước thịnh duyên hảo, nhưng thử hỏi có mấy vị còn có đủ thì giờ để tinh chuyên tu hành như thuở hàn vi ? Lúc ấy cuộc tu chẳng những rõ ràng đi xuống, mà lắm lúc còn gây tội tạo nghiệp vì những lời cuốn bên ngoài. Thế nên người tu Phật nên luôn ghi tâm pháp “Tam vô sở cầu này.”—Trully speaking, worldly phenomena are dharmas are illusory and dream-like, born and destroyed, destroyed and born. So what is there which is true ever-lasting and worth seeking ? Furthermore, worldly phenomena are all relative, in calamities are found blessings, in blessings there is misfortune. Therefore, Buddhist cultivators should always keep their minds calm and undisturbed in all situations, rising or falling, unfortunate or blessed. For example, when a monk cultivates alone in a deserted hut with few visitors. Although his living conditions are miserable and lonely, his cultivation is diligent. After a while, virtuous people learn of his situation and come to offer and seek for his guidance, his used-to-be hut now become a huge magnificent temple, filled with monks and nuns. By then, his blessings may be great, his cultivation has not only obviously declined, sometimes external events may attract him to causing more bad karma. Therefore, Buddhist cultivators should always keep in mind these three Non-seeking practices.

**(III) Mười Điều Tâm Niệm—Ten Non-Seeking Practices:**

**(A) Mười Điều Vô Sở Cầu—Ten “Not to seek after anything” Practices:**

- 1) Nghĩ đến thân thể thì đừng cầu không bệnh khổ, vì không bệnh khổ thì dục vọng dễ sinh: We should not wish (yearn) that our bodies be always free of diseases, because a disease-free body is prone to desire and lust (because with a disease-free body, one tends to be tempted with desire and lust). This will lead to precept-breaking and retrogression.
- 2) Ở đời thì đừng cầu không hoạn nạn, vì không hoạn nạn thì kiêu xa nổi dậy. Nếu như chúng ta cứ sống mãi trong cảnh thanh nhàn, như ý, không bị đời dẫn vật, lại chẳng bị vướng ít nhiều sự khổ não, ưu phiền, tất tâm sẽ sanh ra các niệm khinh mạn, kiêu sa; từ đó mà kết thành vô số tội lỗi. Phật tử chớ thuận phải nhân nơi hoạn nạn mà thức tỉnh cơn trường mộng và chiêm nghiệm được lời Phật dạy là đúng. Do đó mà phát tâm tinh chuyên tu hành cầu giải thoát: We should not wish that our lives be free of all misfortune,



adversity, or accident because without them, we will be easily prone to pride and arrogance. This will lead us to be disdainful and overbearing towards everyone else. If people's lives are perfect, everything is just as they always dreamed, without encountering heartaches, worries, afflictions, or any pains and sufferings, then this can easily give way to conceit, arrogance, etc.; thus, becoming the breeding ground for countless transgressions and offenses. Sincere Buddhists should always use misfortunes as the opportunity to awaken from being mesmerized by success, fame, fortune, wealth, etc. and realize the Buddha's teachings are true and accurate, and then use this realization to develop a cultivated mind seeking enlightenment.

- 3) Cứu xét tâm tánh thì đừng cầu không khúc mắc, vì không khúc mắc thì sở học không thấu đáo: We should not wish that our mind cultivation be free of all obstacles because without obstacles, we would not have opportunities to excell our mind. This will lead to the transgression of thinking that we have awakened, when in fact we have not.
  - 4) Xây dựng đạo hạnh thì đừng cầu không bị ma chướng, vì không bị ma chướng thì chí nguyện không kiên cường: We should not wish that our cultivation be free of demonic obstacles, because our vows would not be then firm and enduring. This leads to the transgression of thinking that we have attained, when in fact we have not.
  - 5) Việc làm thì đừng mong dễ thành, vì việc dễ thành thì lòng hay khinh thường kiêu ngạo: We should not wish that our plans and activities meet with easy success, for we will then be inclined to thoughts of contempt and disrespect. This leads to the transgression of pride and conceit, thinking ourselves to be filled with virtues and talent.
  - 6) Giao tiếp thì đừng cầu lợi mình, vì lợi mình thì mất đi đạo nghĩa: We should not wish for gain in our social relations. This will lead us to violate moral principles and see only mistakes of others.
  - 7) Với người thì đừng mong tất cả đều thuận theo ý mình, vì được thuận theo ý mình thì lòng tất kiêu căng: We should not wish that everyone, at all times, be on good terms and in harmony with us. This leads to pride and conceit and seeing only our own side of every issue.
  - 8) Thi ân thì đừng cầu đền đáp, vì cầu đền đáp là thi ân có mưu đồ: We should not wish to be repaid for our good deeds, lest we develop a calculating mind. This leads to greed for fame and fortune.
  - 9) Thấy lợi thì đừng nhúng vào, vì nhúng vào thì si mê phải động: We should not wish to share in opportunities for profit, lest the mind of illusion arise. This leads us to lose our good name and reputation for the sake of unwholesome gain.
  - 10) Oan ức không cần biện bạch, vì còn biện bạch là nhân ngã chưa xả: When subject to injustice and wrong, we should not necessarily seek the ability to refute and rebut, as doing so indicates that the mind of self-and-others has not been severed. This will certainly lead to more resentment and hatred.
- (B) *Luận Bảo Vương Tam Muội của Đức Phật—Thus, the Buddha advised all of us to consider:*
- 1) Lấy bệnh khổ làm thuốc thần—Turn suffering and disease into good medicine (consider diseases and sufferings as miraculous medicine).
  - 2) Lấy hoạn nạn làm giải thoát—Turn misfortune and calamity into liberation (take misfortune and adversity as means of liberation).

- 3) Lấy khúc mắc làm thú vị—Turn obstacles or high stakes into freedom and ease (take obstacles as enjoyable ways to cultivate ourselves).
- 4) Lấy ma quỷ làm bạn đạo—Turn demons or haunting spirits into Dharma friends (take demonic obstacles as our good spiritual advisors).
- 5) Lấy khó khăn làm thích thú—Turn trying events into peace and joy (consider difficulties as our joy of gaining experiences or life enjoyments).
- 6) Lấy kẻ tệ bạc làm người giúp đỡ—Turn bad friends into helpful associates (treat ungrateful people as our helpful aids).
- 7) Lấy người chống đối làm nơi giao du—Turn opponents into “fields of flowers” (consider opponents as our good relationships).
- 8) Coi thi ân như đôi dép bỏ—Treat ingratitude as worn-out shoes to be discarded (consider merits or services to others as ragged slippers).
- 9) Lấy sự xả lợi làm vinh hoa—Turn frugality into power and wealth (take frugality as our honour).
- 10) Lấy oan ức làm cửa ngõ đạo hạnh—Turn injustice and wrong into conditions for progress along the Way (consider injustice or false accusations as our virtuous gate to enlightenment).

***(IV) Lời Phật dạy về Vô Sở Cầu trong Kinh Tứ Thập Nhị Chương—The Buddha’s Teachings on the Non-Seeking Practices in the Forty-Two Sections Sutra:*** “Có vị sa Môn hỏi Phật, ‘Bởi lý do gì mà biết được đời trước, mà hội nhập được đạo chí thượng?’ Đức Phật dạy: ‘Tâm thanh tịnh, chí vững bền thì hội nhập đạo chí thượng, cũng như khi lau kính hết dơ thì trong sáng hiển lộ; đoạn tận ái dục và tâm vô sở cầu thì sẽ biết đời trước.’”—“A Sramana asked the Buddha: ‘What are the causes and conditions by which one come to know past lives and also by which one’s understanding enables one to attain the Way?’ The Buddha said: ‘By purifying the mind and guarding the will, your understanding can achieve (attain) the Way. Just as when you polish a mirror, the dust vanishes and brightness remains; so, too, if you cut off and do not seek desires, you can then know past lives.’ (Chapter 13).

### **Phật Ngôn:**

Xuất gia dứt hết ái dục là khó, tại gia theo đường sinh hoạt là khó, không phải bạn mà chung ở là khổ, qua lại trong vòng luân hồi là khổ. Vậy các người hãy giác ngộ để dừng qua lại trong vòng thống khổ ấy—It is difficult to renounce the world. It is difficult to be a householder. It is painful to associate with those who are not friends. It is painful to be wandering in the samsara forever. Reaching the enlightenment and let wander no more! Let’s suffer no more! (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 302)

Chánh tín mà giới hạnh, được danh dự và thánh tài, người nào được như thế, đến đâu cũng tôn vinh—He who is full of faith and virtue, possessed of honor and holy wealth, revered and honoured wherever he goes (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 303).

**CHƯƠNG BỐN MƯƠI BẢY**  
**CHAPTER FORTY-SEVEN**

***Bát Đại Nhân Giác***  
***Eight Awakenings of Great People***

**(I) *Lịch sử và công năng của Kinh Bát Đại Nhân Giác—History and usage of the Sutra on the Eight Awakenings of Great People:***

- 1) Sa môn An Thế Cao, người Parthia, dịch từ Phạn sang Hán vào khoảng năm 150 sau Tây Lịch (đời Hậu Hán) tại Trung Tâm Phật Giáo Lạc Dương. Hòa Thượng Thích Thanh Từ dịch từ Hán sang Việt vào khoảng thập niên 70s. Nguyên văn bản kinh bằng Phạn ngữ không biết còn lưu truyền tới ngày nay hay không. Kinh này thích hợp với cả hai truyền thống Phật giáo Nguyên Thủy và Đại Thừa: Shramana An Shi Kao, a Partian monk, translated from Sanskrit into Chinese in about 150 A.D. (during the Later Han Dynasty). Most Venerable Thích Thanh Từ translated from Chinese into Vietnamese in the 1970s. The original text of this sutra in Sanskrit is still extant to this day. This sutra is entirely in accord with both the Theravada and Mahayana traditions.
- 2) Kỳ thật, từng điều trong tám điều giác ngộ của các bậc vĩ nhân trong kinh này có thể được coi như là đề tài thiền quán mà hàng Phật tử chúng ta, đêm lẫn ngày hằng giữ thọ trì, chí thành tụng niệm ghi nhớ, tám điều giác ngộ của các bậc vĩ nhân: In fact, each of the eight items in this sutra can be considered as a subject of meditation which Buddhist disciples should at all times, by day and by night, with a sincere attitude, recite and keep in mind eight truths that all great people awaken to.
- 3) Tám Chơn Lý mà chư Phật, chư Bồ Tát và các bậc vĩ nhân đã từng giác ngộ. Sau khi giác ngộ, các vị ấy lại tiến tu vô ngần từ bi đạo hạnh để tăng trưởng trí huệ. Dùng thuyền Pháp Thân thông dong dáo chơi cõi Niết Bàn, chỉ trở vào biển sanh tử theo đại nguyện cứu độ chúng sanh. Các bậc này lại dùng tám Điều Giác Ngộ để khai lối dắt dìu chúng sanh, khiến cho ai nấy đều biết rành sự khổ não của tử sanh sanh tử, để từ đó can đảm xa lìa ngũ dục bợn nhơ mà quyết tâm tu theo Đạo Thánh: Eight Truths that all Buddhas, Bodhisattvas and great people awaken to. After awakening, they then energetically cultivate the Way. By steeping themselves in kindness and compassion, they grow wisdom. They sail the Dharma-body ship all the way across to Nirvana's other shore, only to re-enter the sea of death and rebirth to rescue all living beings. They use these Eight Truths to point out the right road to all beings and in this way, help them to recognize the anguish of death and rebirth. They inspire all to cast off and forsake the Five Desires, and instead to cultivate their minds in the way of all Sages.
- 4) Nếu là Phật tử phải nên luôn trì tụng kinh này, hằng đêm thường trì tụng và nghĩ tưởng đến tám điều này trong mỗi niệm, thì bao nhiêu tội lỗi thấy đều tiêu sạch, thông dong tiến vào nẻo Bồ Đề, nhanh chóng giác ngộ, mãi mãi thoát ly sanh tử, và thường trụ nơi an lạc vĩnh cửu: If Buddhist disciples recite this Sutra on the Eight Awakenings, and constantly ponder its meaning, they will certainly eradicate boundless offenses, advance

toward Bodhi, quickly realize Proper Enlightenment, forever be free of death and rebirth, and eternally abide in joy.

**(II) Hình thức của kinh—The form of the sutra:** Xét về phương diện hình thức thì kinh văn rất đơn giản. Kinh văn rất cổ, văn thể của kinh thuộc loại kết tập như Kinh Tứ Thập Nhị Chương và Kinh Lục Độ Tập. Tuy nhiên, nội dung của kinh rất sâu sắc nhiệm mầu—The form of the sutra is very simple. The text form is ancient, just like the Forty-Two Chapters and the Sutra on the Six Paramitas. However, its content is extremely profound and marvelous.

**(III) Nội dung của Kinh Bát Đại Nhân Giác—Content of the Sutra on the Eight Awakening of Great People:** Ai trong chúng ta cũng đều khao khát sâu xa muốn đạt được hạnh phúc và cố sức tránh né khổ đau phiền não; tuy nhiên, những hành vi và cách ứng xử của mình trong cuộc sống hằng ngày chẳng những không mang lại được hạnh phúc, mà ngược lại, chúng chỉ làm tăng thêm khổ đau phiền não cho chính mình. Tại sao lại như vậy? Phật giáo cho rằng chỉ đơn thuần là chúng ta không giác ngộ chân lý. Phật giáo cho rằng các kinh nghiệm có vẻ như vui sướng trên cõi đời này thực chất đều là những trạng thái đau khổ. Phật tử thuần thành nên thấy rõ vấn đề nằm ở chỗ chúng ta cảm nhận chúng như những trạng thái vui sướng chỉ vì khi so sánh với những kinh nghiệm khổ đau phiền não thì chúng có vẻ như là nhẹ nhàng và thoải mái hơn, thế thôi. Phật tử nên ngày đêm hết lòng đọc tụng và thiền quán về tám điều giác ngộ lớn mà chư Đại Bồ Tát đã khám phá—Everyone of us knows what we deeply aspire to gain is happiness and what we try to avoid is sufferings and afflictions; however, our actions and behaviors in daily life do not bring us any joy and happiness; on the contrary, they only lead us to more sufferings and afflictions. Why? Buddhism believes that we cause our own sufferings and afflictions because we are not awakening of the truth. Buddhism claims that experiences which are apparently pleasurable in this world are ultimately states of suffering. Devout Buddhists should see clearly the point is that we perceive them as states of pleasure only because, in comparison to states of sufferings and afflictions, they appear as a form of relief. A disciple of the Buddha, day and night, should wholeheartedly recite and meditate on the eight awakenings discovered by the great beings.

- 1) Điều Giác Ngộ Thứ Nhất—The First Awakening: Giác ngộ rằng cõi thế gian là vô thường, đất nước nguy ngập, bốn đại khổ không, năm ấm không phải ta, luôn sinh luôn diệt thay đổi, hư nguy vô chủ, tâm là nguồn ác, hình là rừng tội bất tịnh, hãy quán sát như thế mà lìa dần sanh tử—The awareness that the world is impermanent. All regimes are subject to fall; all things composed of the four elements that are empty and contain the seeds of suffering. Human beings are composed of five aggregates, and are without a separate self. They are always in the process of change, constantly being born and constantly dying. They are empty of self, without sovereignty. The mind is the source of all unwholesome deeds and confusion, and the body is the forest of all impure actions. If we meditate on these facts, we can gradually be released from the cycle of birth and death.
  - a) Đời vô thường quốc độ bở dòn: The world is impermanent, countries are perilous and fragile.

- b) Tứ đại khổ không: The body's four elements are a source of pain; ultimately, they are empty.
  - c) Năm ấm không phải ta: The Five Aggregates (Skandhas) are not me.
  - d) Đổi đời sanh diệt chẳng lâu: Death and rebirth are simply a series of transformations.
  - e) Giả dối không chủ lý mâu khó tin: Misleading, unreal, and uncontrollable.
  - f) Tâm là nguồn ác xuất sanh: The mind is the wellspring of evil.
  - g) Thân hình rừng tội mà mình chẳng hay: The body is the breeding ground of offenses.
  - h) Người nào quán sát thế này sẽ lần hồi sanh tử sớm chầy thoát ra: Whoever can investigate and contemplate these truths, will gradually break free of death and rebirth.
- 2) Điều Giác Ngộ Thứ Hai—The Second Awakening: Giác ngộ rằng ham muốn nhiều là khổ nhiều. Tất cả những khó khăn trên đời này đều khởi lên từ lòng tham dục. Những ai ít ham muốn thì mới có khả năng thư giãn, thân tâm mới được giải thoát khỏi những hệ lụy của cuộc đời—See Awareness that more desire brings more suffering. The awareness that more desire brings more suffering. All hardships in daily life arise from greed and desire. Those with little desire and ambition are able to relax, their bodies and minds are free from entanglement.
- a) Tham dục nhiều, khổ thiệt thêm nhiều (ham muốn nhiều là khổ nhiều): Too much desire brings pain.
  - b) Nhọc nhằn sanh tử bao nhiêu (tất cả những khổ nhọc trên đời đều do ham muốn mà ra) bởi do tham dục, mà chiêu khổ này: Death and rebirth are tiresome ordeals which stem from our thoughts of greed and desire.
  - d) Những ai có ít ham muốn thì thân tâm được giải thoát tự tại (bớt lòng tham dục chẳng gây, thân tâm tự tại vui này ai hơn): By reducing desires, we can realize absolute truth and enjoy independence and well-being in both body and mind.
- 3) Điều Giác Ngộ Thứ Ba—The Third Awakening: Giác ngộ rằng tâm chúng sanh không bao giờ biết đủ, chỉ tham cầu nhiều nên tội ác luôn tăng. Trong cuộc sống hằng ngày lúc nào họ cũng mong được ăn ngon, mặc đẹp, trang sức lộng lẫy, nhưng những thứ này chỉ làm mình thỏa mãn trong một thời gian ngắn mà thôi, nhưng sau đó một thời gian chính những thứ đã từng mang lại niềm vui cho mình giờ đây có thể làm cho mình nhàm chán. Cũng như vậy, danh vọng mà chúng ta đang có cũng không khác gì. Ban đầu mình có thể nghĩ rằng mình thật hạnh phúc khi được nổi danh, nhưng sau một thời gian, những gì mình cảm thấy có thể chỉ còn là sự nhàm chán và không thỏa mãn. Bạc Bề Tát không thế, mà ngược lại tâm luôn biết đủ, luôn thanh bần lạc đạo, luôn lấy trí huệ làm sự nghiệp tu hành—The awareness that the human mind is always searching for possessions and never feels fulfilled. This causes impure actions to ever increase. In our daily life we always want to have good food, nice clothes, attractive jewellery, but we only feel satisfied with them for a short time, after that, the very same object that once gave us pleasure might cause us frustration now. The same can also be applied to fame. At the beginning we might think ourselves that we are so happy when we are famous, but after some time, it could be that all we feel is frustration and dissatisfaction. Bodhisattvas, however, always remember the principle of having few desires. They live a simple life in peace in order to practice the Way, and consider the realization of perfect understanding as their only career.

- a) Đắm mê trần mả miết chẳng dừng: Our minds are never satisfied or content with just enough.
- b) Một bề cầu được vô chừng: The more we obtain, the more we want.
- c) Tội kia thêm lớn có ngừng được đâu: Thus we create offenses and do evil deeds.
- d) Những hàng Bồ Tát hiểu sâu: Bodhisattvas do not make mistakes.
- e) Nhớ cầu tri túc chẳng lâu chẳng sờn: Instead, they are always content.
- f) Cam nghèo giữ đạo là hơn: Nurture the way by living a quiet life in humble surroundings.
- g) Lầu cao trí huệ chẳng khờn dựng lên: Their sole occupation is cultivating wisdom.
- 4) Điều Giác Ngộ Thứ Tư—The Fourth Awakening: Giác ngộ rằng biếng lười là đọa lạc, nên thường phải tu hành tinh tấn để dẹp tất tứ ma mà thoát ra ngục ngũ ấm và tam giới—The awareness of the extent to which laziness is an obstacle to practice. For this reason, we must practice diligently to destroy the unwholesome mental factors which bind us, and to conquer the four kinds of Mara, in order to free ourselves from the prison of the five aggregates and the three worlds.
- a) Kẻ biếng lười hạ liệt trầm luân: Idleness and self-indulgence will be our downfall.
- b) Thường tu tinh tấn vui mừng, dẹp trừ phiền não ác quân nhiều đời: With unflagging vigor, Great people break through their afflictions and baseness.
- c) Bốn ma hàng phục như chơi. Ngục tù ấm giới thảnh thơi ra ngoài: They vanquish and humble the Four Kinds of Demons, and they escape from the prison of the Five Skandhas.
- 5) Điều Giác Ngộ Thứ Năm—The Fifth Awakening: Giác ngộ rằng vì si mê nên phải sinh tử sinh không dứt. Vì thế Bồ Tát luôn học nhiều, nghe nhiều để phát triển trí huệ, thành tựu biện tài. Nhờ vậy mà có thể giáo hóa hết thấy chúng sanh vào cảnh giới hỷ lạc—The awareness that ignorance is the cause of the endless cycle of birth and death. Therefore, Bodhisattvas always listen and learn in order to develop their understanding and eloquence. This enables them to educate living beings and bring them to the realm of great joy.
- a) Ngu si là gốc khổ luân hồi: Stupidity and ignorance are the cause of death and rebirth.
- b) Bồ Tát thường nhớ không nguôi: Bodhisattvas are always attentive to.
- c) Nghe nhiều học rộng chẳng lơi chút nào: And appreciative of extensive study and erudition.
- d) Vun bồi trí tuệ càng cao: They strive to expand their wisdom.
- e) Biện tài đầy đủ công lao chóng thành: And refine their eloquence.
- f) Đặng đem giáo hóa chúng sanh: Teaching and transforming living beings.
- g) Niết bàn an lạc còn lành nào hơn: Nothing brings them greater joy than this.
- 6) Điều Giác Ngộ Thứ Sáu—The Sixth Awakening: Giác ngộ rằng nghèo khổ sinh nhiều oán hận giận hờn, từ đó mà ác duyên kết tụ. Bồ Tát bình đẳng bố thí, không phân biệt kẻ oán người thân, chẳng nghĩ đến lỗi xưa, cũng không ghét người đương thời làm ác—The awareness that poverty creates hatred and anger, which creates a vicious cycle of negative thoughts and activity. When practicing generosity, Bodhisattvas consider everyone, friends and enemies alike, as equal. They do not condemn anyone's past wrongdoings, nor do they hate those who are presently causing harm.
- a) Người khổ nghèo lắm kết oán hờn: The suffering of poverty breeds deep resentment.
- b) Không duyên tạo tác ác đâu sờn: Wealth unfairly distributed creates ill-will and conflict among people.

- c) Bồ Tát bố thí, ai hơn kẻ này, lòng không còn thấy kia đây: So, Bodhisattvas practice giving and treat friend and foe alike.
- d) Ít khi nhớ đến buồn gây thối nào. Dù người làm ác biết bao, một lòng thương xót khổ đau cứu giùm: They neither harbor grudges nor despite evil-natured people.
- 7) Điều Giác Ngộ Thứ Bảy—The Seventh Awakening: Giác ngộ rằng ngũ dục dẫn đến lỗi vạ. Dù cùng người tục sinh sống mà không nhiễm thói trần tục. Như vị Tỳ Kheo xuất gia, thường chỉ tam y nhất bát, sống thanh bần lạc đạo, giới hạnh thanh cao, bình đẳng và từ bi với tất cả chúng sanh mọi loại—The awareness that the five categories of desire lead to difficulties. Although we are in the world, we should try not to be caught up in worldly matters. A monk, for example, has in his possession only three robes and one bowl. He lives simply in order to practice the Way. His precepts keep him free of attachment to worldly things, and he treats everyone equally and with compassion.
- a) Năm dục gây lầm lỗi ngất trời. Tuy người thế tục ngoài đời: Great people, even as laity, are not blighted by worldly pleasures.
- b) Mà lòng không nhiễm vui chơi thế tình, ba y thường nhớ của mình, ngày nào sẽ được ôm bình ngao du: Instead, they constantly aspire to take up the three precepts-robes and blessing-bowl of the monastic life.
- c) Chí mong lìa tục đi tu, đạo gìn trong sạch chẳng lu không mờ: Their ideal and ambition is to leave the household and family life to cultivate the way in immaculate purity.
- d) Hạnh lành cao vút kính thờ, thương yêu tất cả không bờ bến đâu: Their virtuous qualities are lofty and sublime; their attitudes toward all creatures are kind and compassionate.
- 8) Điều Giác Ngộ Thứ Tám—The Eighth Awakening: Giác ngộ lửa dữ sanh tử gây ra vô lượng khổ não khắp nơi. Bồ Tát phát đại nguyện cứu giúp tất cả chúng sanh mọi loài, cùng chịu khổ với chúng sanh mọi loài, và dẫn dắt chúng sanh đến cảnh giới an lạc—The awareness that the fire of birth and death is raging, causing endless suffering everywhere. Bodhisattvas should take the Great Vow to help everyone, to suffer with everyone, and to guide all beings to the realm of great joy.
- a) Tử sanh hoài đau khổ vô cùng: Rebirth and death are beset with measureless suffering and afflictions, like a blazing fire.
- b) Phát tâm đồng mãnh đại hùng: Thus, great people make the resolve to cultivate the Great Vehicle.
- c) Quyết lòng độ hết đồng chung Niết bàn: To rescue all beings.
- d) Thà mình chịu khổ muôn vắn, thay cho tất cả an nhàn thanh thoi: To endure endless hardship while standing in for others.
- e) Mọi người đều được vui tươi, đến bờ giác ngộ rạng ngời hào quang: To lead everyone to ultimate happiness.



## **Phật Ngôn:**

Đệ tử Kiều Đáp Ma, phải luôn tự tỉnh giác, vô luận ngày hay đêm, thường niệm tưởng Tăng già—The disciples of Gotama are always awake. Those who always contemplate the Sangha by day and night (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 298).

Đệ tử Kiều Đáp Ma, phải luôn tự tỉnh giác, vô luận ngày hay đêm, thường niệm tưởng sắc thân—The disciples of Gotama are always awake. Those who always contemplate the body by day and night (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 299).

Đệ tử Kiều Đáp Ma, phải luôn tự tỉnh giác, vô luận ngày hay đêm, thường vui điều bất sát—The disciples of Gotama are always awaken. Those who always contemplate delight in harmlessness or compassion by day and night (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 300).

### ***Tứ Thập Nhị Chương Kinh (Kinh Bốn Mươi Hai Chương)—Sutra In Forty-Two Sections:***

**Chương 24—Chapter 24:** Đức Phật dạy: “trong các thứ ái dục, không gì hơn sắc dục. Sự ham muốn sắc dục mạnh hơn mọi thứ khác. Hỉ có một sắc dục như vậy, nếu có cái thứ hai giống như sắc dục, thì không ai có thể tu tập theo Đạo được.”—The Buddha said: “As to love and desire, no desire is as deep-rooted as sex; there is nothing greater than the desire for sex. Fortunately, it is one of a kind. If there were something else like it, no one in the world would be able to cultivate the Way.”

**Chương 26—Chapter 26:** Thiên thần dâng cho Đức Phật một ngọc nữ với ý đồ phá hoại tâm ý của Phật. Phật bảo: “Túi da ô uế, người đến đây làm gì? Đi đi, ta không dùng đâu.” Thiên thần càng thêm kính trọng, do đó mà hỏi về ý của Đạo. Đức Phật vì ông mà giảng pháp. Ông nghe xong đắc quả Tu-Đà-Hoàn.”—The heavenly spirits, desiring to destroy the Buddha’s resolve, offered Jade women to him. The Buddha said: “Skin-bags full of filth.” What are you doing here? Go away, I am not interested.” Then, the heavenly spirits asked most respectfully about the meaning of the Way. The Buddha explained it for them and they immediately obtained the fruition of Srotaapanna.”

**Chương 27—Chapter 27:** Đức Phật dạy: “Người thực hành theo đạo như khúc gỗ nổi và trôi theo dòng nước. Nếu không bị người ta vớt, không bị quỷ thần ngăn trở, không bị nước xoáy làm cho dừng lại, và không bị hư nát, ta đảm bảo rằng khúc cây ấy sẽ ra đến biển. Người học đạo nếu không bị tình dục mê hoặc, không bị tà kiến làm rối loạn, tinh tấn tu tập đạo giải thoát, ta bảo đảm người ấy sẽ đắc Đạo.”—The Buddha said: “Those who follow the Way are like floating pieces of woods in the water flowing above the current, not touching either shore and that are not picked up by people, not intercepted by ghosts or spirits, not caught in whirlpools, and that which do not rot. I guarantee that these pieces of wood will certainly reach the sea. I guarantee that students of the Way who are not deluded by emotional desire nor bothered by myriad of devious things but who are vigorous in their cultivation or development of the unconditioned will certainly attain the way.”



## **CHƯƠNG BỐN MƯƠI TÁM** **CHAPTER FORTY-EIGHT**

### **Căn—Cảnh—Thức** **Organs—Objects—Consciousnesses**

#### **(A) Căn—Organs**

**(A-1) Tổng quan về “căn”**—An overview of “Indriya”

**(A-2-1) Nghĩa của “căn”**—The meanings of “Indriya”

**(A-2-2) Những định nghĩa liên quan đến “Căn”**—Definitions which are related to “Indriya”

**(A-3) Phân loại căn**—Categories of “Andriyam”

(I) Ngũ Căn—Five senses.

(II) Lục Căn—The six indriyas.

(III) Mười Căn Của Chut Đại Bồ Tát—Ten kinds of faculties of Great Enlightening Beings.

(IV) Hai mươi hai căn—Twenty-two faculties.

**(A-4) Thu Thúc và Hộ Trì Các Căn**—Restraint and Guardian of the sense-door

(I) Thu Thúc các Căn—Sense restraint.

(II) Hộ Trì các Căn—Guardian of the Sense-door.

#### **(B) Cảnh—Objects**

**(B-1) Tổng quan và Ý Nghĩa của “Cảnh”**—Overview and Meanings of “External States”

(I) Tổng quan về Cảnh—An overview of External States or Objects.

(II) Nghĩa của Cảnh—The meanings of Objects.

(III) Những cảnh giới khác—Other Realms.

**(B-2) Phân loại cảnh**—Categories of Objects

(I) Nhị Cảnh—Two realms.

(II) Tam Cảnh—Three kinds of object-domain.

(III) Bốn cảnh giới—Four realms.

(IV) Năm Cảnh Phật—Five realms of a Buddha.

(V) Lục Cảnh—The six objects.

(VI) Chín Cảnh—Nine realms.

(VII) Thập Cảnh—Ten stages or objects in meditation.

(VIII) Mười Tám Cảnh—Eighteen realms.

**(C) Thức—Consciousnesses: Vinnana (p)—Parijnana or Vijnana (skt)**

**(C-1) Tổng quan và Ý Nghĩa của Thức**—Overview and Meanings of Consciousnesses

(I) Tổng quan về Thức—An overview of Consciousness.

(II) Nghĩa của Thức—The meanings of Consciousness.

(III) Những định nghĩa khác liên quan đến Thức—Other definitions which are related to Consciousness.

(IV) Ảnh hưởng của Thức—The influence of Parijnana.

**(C-2) Các Loại Thức—A varieties of Vijnana**

(I) Nhất Thức—One Vijnana.

(II) Nhị Thức—Two kinds of vijnana.

(III) Tam Thức—Three kinds of perception.

(IV) Tứ Thức—Four classes of consciousness.

(V) Ngũ Thức—Five senses of consciousness.

(VI) Lục Thức—Six conceptions (consciousnesses).

(VII) Bảy thức—Seven consciousnesses.

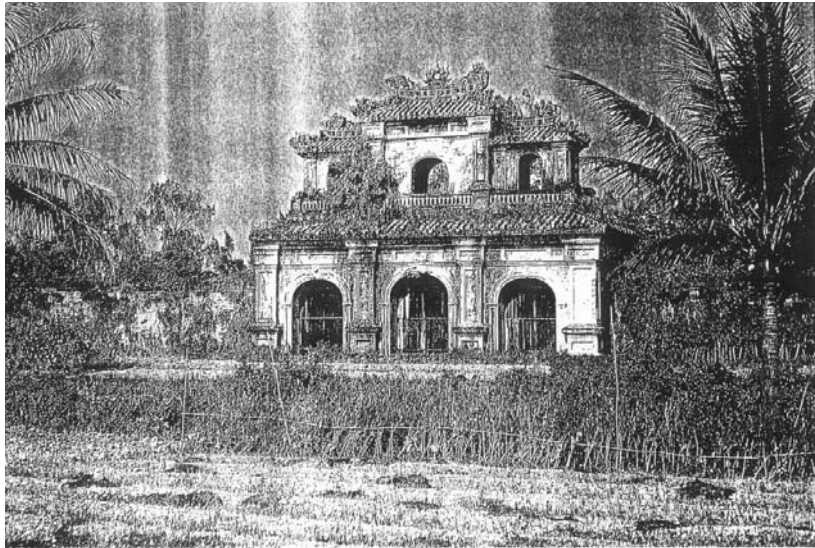
(VIII) Bát Thức—Eight kinds of vijnana: See Bát Thức in Chapter 49.

(IX) Cửu Thức—Nine kinds of vijnana.

(X) Hai Mươi Bốn Thức Dục Giới—Twenty-four sense-sphere beautiful minds.

(XI) Vô Lượng Thức.

(XII) Vô thức—Unconsciousness.



## (A) Căn Organs

### (A-1) Tổng quan về “căn” An overview of “Indriya”

Lý do khiến con người đọa địa ngục, làm ngã quý, hoặc súc sanh, vân vân, không ngoài sự chi phối của lục căn. Con người sở dĩ sanh làm a tu la, sanh lên cõi trời hay sanh vào cõi người cũng không ngoài tác dụng của sáu căn này. Đồng ý lục căn giúp chúng ta sinh hoạt trong cuộc sống hằng ngày, nhưng chúng lại là tác nhân chính rước khổ đau phiền não vào thân tâm của chúng ta. Chúng chính là những nhân tố chính khiến chúng ta gây tội tạo nghiệp, để rồi cuối cùng phải bị đọa vào các đường dữ cũng vì chúng. Chúng ta đừng cho rằng mắt là vật tốt, giúp mình nhìn thấy, bởi vì chính do sự giúp đỡ của mắt mà sanh ra đủ thứ phiền não, như khi mắt nhìn thấy sắc đẹp thì mình sanh lòng tham sắc đẹp, tham tới mức đầu đạt hay không đạt được cái sắc ấy mình vẫn bị phiền não chế ngự. Ngay cả tai, mũi, lưỡi, thân, và ý cũng đều như vậy. Chúng khiến mình phát sanh đủ thứ phiền não. Chính vì thế mà Đức Phật khuyên chúng đệ tử của Ngài như thế này: “Các con phải tu làm sao cho trên không biết có trời, giữa không biết có người, dưới không biết có đất.” Tu như thế nào mà trời, đất và người không còn ảnh hưởng đến lục căn, đông tây nam bắc cũng không còn ảnh hưởng đến lục căn, ấy chính là lúc chúng ta giải thoát khỏi mọi chướng ngại—The six faculties are the main reasons that cause human beings to fall into hells, to be reborn in the realm of the hungry ghosts, or animals, asuras, devas, or human beings, etc. It is agreeable that the six faculties that help us maintain our daily activities, but they are also the main factors that bring sufferings and afflictions to our body and mind. They are the main agents that cause us to create unwholesome karma, and eventually we will fall into evil ways because of them. Do not think that the eyes are that great, just because they help us see things. It is exactly because of their help that we give rise to all kinds of sufferings and afflictions. For instance, when we see an attractive person of the opposite sex, we become greedy for sex. If we do not get what we want, we will be afflicted; and if we get what we want, we will also be afflicted. The other faculties, ear, nose, tongue, body and mind are the same way. They make one give rise to many sufferings and afflictions. Therefore, the Buddha advised his disciples thus: “You should cultivate until you are unaware of heaven above, people in between, and earth below.” If we cultivate until the time heaven, earth, people, east, west, south, north, etc., can no longer impact our six faculties, then at that point we are liberated from all hindrances.



**(A-2-1) Nghĩa của “căn”**  
**The meanings of “Indriya”**

- 1) Căn bản: Mula (skt)—Basis—Origin.
- 2) Giác quan: Indriya (p & skt)—Senses—Faculty of sense—Organs of sense.
  - a) Năng lực của giác quan: Faculty of sense—Sense—Organ of sense.
  - b) Năng lực của thân và tâm: Bodily and mental power.
  - c) Năng lực của tâm linh: Spiritual faculties or power of the spirituality.
- d) Rễ cây: Có sức sanh trưởng, mọc ra các thứ cành, như nhãn căn của mắt có sức mạnh có thể sinh ra nhãn thức, tín căn có thể sinh ra những việc thiện, nhân tính có tác dụng sanh ra thiện ác nghiệp—Root, or source which is capable of producing or growing, as the eye is able to produce knowledge, as faith is able to bring forth good works, as human nature is able to produce good or evil karma.

**(A-2-2) Những định nghĩa liên quan đến “Căn”**  
**Definitions which are related to “Indriya”**

- 1) *Ái căn*: Root of desire—Dục vọng là gốc sanh ra các phiền não—The root of lust, which produces the passions.
- 2) *Định Căn*: Sense of meditation—See Chapter 21 (B-4).
- 3) *Huệ Căn*: Sense of wisdom—See Chapter 21 (B-4).
- 4) *Lạc căn*: Organs of pleasure—Sáu căn mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý—The six organs of eyes, ears, nose, tongue, body and mind.
- 5) *Mệnh Căn*: Basis for life—Root of reincarnation—Theo Tiểu Thừa giáo thì căn bản của cuộc sống hay sự tái sanh là phi sắc phi tâm, mà là do nghiệp của quá khứ sinh ra, Đại Thừa chấp nhận cái này mượn tên là mệnh căn, chứ không phải là thực thể riêng có bốn mệnh—A root or basis for life or reincarnation, the nexus of Hinayana between two life-periods, accepted by Mahayana as nominal but not real.
- 6) *Nghi căn*: Root of doubt—Tánh hay nghi hoặc che lấp mất tâm thức, khiến không thấy được chân lý, không thực hành được thiện nghiệp, đây là một trong năm triền cái—The overhanging cover of doubt, which prevents sentient beings from seeing and practicing good deeds, one of the five covers or mental and moral hindrances—See Ngũ Chướng in Chapter 38.
- 7) *Nghiệp Căn*: Root of action—Bổn hạnh—Original action—Căn bản hành động của Phật và Bồ Tát—The method or motive of attainment (Deeds or doings of a Buddha or bodhisattva).
- 8) *Nhãn Căn*: Organ of sight—Một trong lục căn—One of the six senses—See Lục Căn in Chapter 48 (A-3) (II).
- 9) *Niệm Căn*: Sense of memory—See Chapter 21 (B-4).
- 10) *Phù trần căn*: Indriya (skt)—Organs of sensation—Ngoại hình của ngũ căn—Ngũ Trần Phù Trợ Chính Căn hay ngoại hình của ngũ căn, có thể thấy được hay nghe được như thị giác, thính giác, vân vân, là phù trần phù trợ “chính căn.” Đối lại với thắng nghĩa căn—

The external organs of sensation, i.e. of sight, hearing, etc, which aid the senses. Also means “fleeting,” or “vacuous,” these external things having an illusory existence; the real organs, or indriya; in contrast with the function of faculty of sensation.

- 11) *Tấn Căn*: Sense of endeavor—Tấn căn có nghĩa là cái tinh thần tinh tấn đơn thuần và liên tục. Chỉ riêng lòng tin thành thì không đủ. Đời sống tôn giáo của chúng ta không thể là chân thực nếu chúng ta chưa duy trì lòng tin thành một cách đơn thuần và không ngừng nghỉ nỗ lực để tinh thần tôn giáo của chúng ta không bị yếu đi hay bị mất năng lực—The spirit endeavoring purely and incessantly. Faith alone is not enough. Our religious lives cannot be true unless we maintain our faith purely and constantly endeavor so that our religious spirit does not weaken or lose its power.
- 12) *Thiện Căn*: Kusala-mula (skt)—Good roots.
- a) *Bố thí*: Almsgiving.
  - b) *Bi mẫn*: Mercy.
  - c) *Trí tuệ*: Wisdom.
- 13) *Thiệt Căn*: Organ of taste—See *Lục Căn* in Chapter 48 (A-3) (II).
- 14) *Tín Căn*: Sense of belief—See Chapter 21 (B-4).
- 15) *Tội Căn*: Root of sin—Căn bản của tội ác là sự không giác ngộ và vô minh—The unenlightenment or ignorance.
- 16) *Tránh Căn*: Vivada-mulani (p)—Roots of contention—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có sáu tránh căn—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are six roots of contention:
- a) Ở đây vị Tỳ Kheo PHẪN NỘ VÀ UẤT HẬN, sống không cung kính, không tùy thuận vị Đạo Sư; không cung kính, không tùy thuận Pháp; không cung kính, không tùy thuận Tăng; không thành tựu đầy đủ các Học Pháp, nên vị ấy khởi lên tranh luận giữa chư Tăng. Tranh luận như vậy khiến chúng sanh không hạnh phúc, không an lạc; khiến chư Thiên và loài người không hạnh phúc, mà đau khổ. Nếu các vị thấy được tránh căn nơi các vị hay nơi người khác, các vị phải cố gắng đoạn trừ. Nếu các vị không thấy tránh căn, hãy gìn giữ đừng cho các tránh căn ấy có cơ hội làm hại trong tương lai: Here a monk who is angry and bears ill-will, he is disrespectful and discourteous to the Teacher, the Dhamma, and the Sangha, and does not finish his Training. He stirs up contention within the Sangha, which brings woe and sorrow to many, with evil consequences, misfortune and sorrow for devas and humans. Should you discover such a root of contention among yourselves or among others, you should strive to get rid of just that root of contention. If you find no such root of contention, then you should work to prevent its overcoming you in the future.
  - b) Ở đây vị Tăng CHE DẤU và GIẢ DỐI: Here a monk is full DECEITFUL and MALICIOUS (the rest remains the same as in a).
  - c) Ở đây vị Tỳ Kheo TẬT ĐỐ và XAN THAM: Here a monk is ENVIOUS and MEAN (the rest remains the same as in a).
  - d) Ở đây vị Tỳ Kheo LỪA ĐẢO và LƯỜNG GẠT: Here a monk is CUNNING and DECEITFUL (the rest remains the same as in a).
  - e) Ở đây vị Tỳ Kheo ÁC DỤC và TÀ KIẾN: Here a monk is full of evil desires and WRONG VIEWS (the rest remains the same as in a).

- f) Ở đây vị Tỳ Kheo CHẤP TRƯỚC SỞ KIẾN, kiên trì gìn giữ rất khó rời bỏ: Here a monk is opinionated, obstinate and tenacious (the rest remains the same as in a).
- 17) *Tri căn*: Organ of perception.
- a) Ngũ căn: Five organs of perception—See Ngũ Căn in Chapter 48 (A-3) (I).
- b) Bồ Tát biết rõ căn cội và khả năng của chúng sanh nên không còn sợ hãi: To know the roots or capacities of all beings as do Bodhisattva; therefore, they have no fear.
- 18) *Túc Căn*: Cội căn được vun trồng trong tiền kiếp—Root of one’s present lot which were planted in previous existence.
- 19) *Tuệ Căn*: Root of wisdom—Một trong ngũ căn, căn có thể quán đạt chúng sanh để nảy sinh ra đạo lý—The organ of wisdom, one of the five organs—See Huệ Căn in Chapter 48 (A-3) (I) (5).
- 20) *Tỷ căn*: Organ of smell—See Lục Căn in Chapter 48 (A-3) (II).
- 21) *Ý Căn*: Manayatanam (p)—Indriya or Mana-indriya (skt)—Mana-yatana (p)—Faculty of thinking—Năng lực tư duy.
- a) *Nghĩa của Ý Căn*—*The meanings of Faculty of thinking*:
- i) Tri giác: Năng lực tư duy—The perception of thinking.
- ii) Căn của tâm: The organ of mind.
- iii) Ý căn, một trong Lục Căn, có sự nhận thức của tư duy hay tâm suy nghĩ (cảnh sở đối của mắt, tai, mũi, lưỡi, thân là do sắc pháp tứ đại đất, nước, lửa, gió hình thành; trong khi cảnh sở đối với ý căn là tâm pháp nghĩa là đối với pháp cảnh thì nảy sinh ra ý thức): Thought, the mind-sense, the sixth of the senses, the perception of thinking or faculty of thinking or the thinking mind.
- b) *Ý Căn theo Hòa Thượng Piyadassi trong quyển “Con Đường Cổ Xưa”*—*Faculty of thinking according to Most Venerable Piyadassi in “The Buddha’s Ancient Path”*: Theo Hòa Thượng Piyadassi trong quyển “Con Đường Cổ Xưa,” ý căn nhận thức các pháp trần, chúng ta biết không phải là thứ gì có thể sờ mó hay nhận thấy được như năm căn khác nhận thức năm trần, con mắt nhận thức thế giới của màu sắc, hay những sắc trần; lỗ tai có thể nghe được các âm thanh, vân vân. Tuy nhiên, tâm nhận thức thế giới của những ý niệm và tư tưởng. Căn (Indriya) theo nghĩa đen là “thủ lãnh” hay “Ông chủ”. Các sắc chỉ có thể được thấy bằng nhãn căn, chứ không phải bằng tai, nghe cũng vậy, phải có nhĩ căn, vân vân. Khi nói đến thế giới của những ý niệm và tư tưởng thì tâm căn là ông chủ cai quản lãnh vực tinh thần này. Con mắt không thể nghĩ ra các tư tưởng và tập trung các ý niệm lại, nhưng nó là công cụ để thấy các sắc, thế giới của màu sắc—According to Most Venerable Piyadassi in “The Buddha’s Ancient Path,” faculty of mind recognizes mental objects, we know, is not something tangible and perceptible like the other five faculties, which recognizes the external world. The eye cognizes the world of colors (vanna) or visible objects, the ear audible sounds, and so forth. The mind, however, cognizes the world of ideas and thoughts. Faculty of mind literally means “chief” or “lord”. Forms can only be seen by the faculty of the eye and not by the ear, hearing by the faculty of the ear, and so on. When it comes to the world of thoughts and ideas the faculty of the mind lord over the mental realm. The eye can not think thoughts, and collect ideas, but it is instrumental in seeing visible forms, the world of colors.

**(A-3) Phân loại căn**  
**Categories of “Andriyam”**

- (I) **Ngũ Căn—Five senses:** Pancendriyani (skt)—Ngũ căn có thể là những cửa ngõ đi vào địa ngục, đồng thời chúng cũng là những cửa ngõ quan trọng đi vào đại giác, vì từ đó mà chúng ta gây tội tạo nghiệp, nhưng cũng nhờ đó mà chúng ta có thể hành trì chánh đạo—The five sense-organs can be entrances to the hells; at the same time, they can be some of the most important entrances to the great enlightenment; for with them, we create karmas and sins, but also with them, we can practise the right way.
- (A-1) Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có năm căn—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are five roots or faculties (indriyani)—The five organs of the senses—Five spiritual faculties:
- 1) Mắt: Eyes—Thị giác—Đây là một trong sáu giác quan hay sáu chỗ để nhận biết—This is one of the six senses on which one relies or from which knowledge is received.
  - 2) Tai: Ears—Thính giác—Theo đạo Phật, đây là một trong sáu sự hòa hợp giữa sáu căn với sáu trần, tai phải hòa hợp với âm thanh nghe—According to Buddhism, this is one of the six unions of the six sense organs with the six objects of the senses, the ears is in union with sound heard.
  - 3) Mũi: Nose—Khứu giác—Mũi phải hòa hợp với mùi ngửi, một trong sáu sự hòa hợp giữa sáu căn với sáu trần—Nose is in union with the smell smelt, this is one of the six unions of the six sense organs with the six objects of the senses.
  - 4) Lưỡi: Tongue—Vị giác—Lưỡi phải hòa hợp với vị được nếm, đây là một trong sáu sự hòa hợp giữa sáu căn với sáu trần—Tongue is in union with the taste tasted, this is one of the six unions of the six sense organs with the six objects of the senses.
  - 5) Thân: Body—Xúc giác—Thân phải hòa hợp với vật tiếp xúc, đây là một trong sáu sự hòa hợp giữa sáu căn với sáu trần—Body is in union with the thing touched, this is one of the six unions of the six sense organs with the six objects of the senses.
- (A-2) Bốn Nguyên Nhân Khởi Dậy Nhãn Căn—Four causes that cause the eye-sense to be awakened: Các căn khác lại cũng bị khởi dậy cùng cách này—Other sense organs are also awakened in the same manner.
- 1) Trong Kinh Lăng Già, Đức Phật đã nhắc Mahamati về bốn nguyên nhân khởi dậy nhãn căn—In the Lankavatara Sutra, the Buddha reminded Mahamati about the four causes that cause the eye-sense to be awakened.
    - a) Chấp vào thế giới sở kiến, không biết rằng đấy là do tâm tạo nên: Being attached to the visible world, not knowing it is mind-made.
    - b) Bám chặt vào các hình sắc do bởi tập khí của những suy luận không vững chắc và những kiến giải sai lầm từ vô thủy: The tenaciously clinging to forms due to the habit-energy of unwarranted speculations and erroneous views from beginningless time.
    - c) Tự tính của chính cái thức: The self-nature of the Vijnana itself.
    - d) Quá ham muốn cái phức tính của các hình sắc và tướng trạng: An eager desire for the multitudinousness of forms and appearances.
  - 2) Lời Phật dạy về “Bốn Nguyên Nhân Khởi Dậy Nhãn Căn”—The Buddha’s teachings on “Four causes that cause the eye-sense to be awakened”: Do đó Đức Phật nói: “Này

Mahamati! Do bởi bốn nguyên nhân khởi dậy nhãn căn này mà các con sóng của các thức phát sinh được vận động ở trong A Lại Da tuôn chảy như những dòng nước giữa biển. Nay Mahamati, cũng như trường hợp nhãn căn, các căn khác cũng vậy, sự nhận thức về thế giới đối tượng xảy ra đồng thời và đều đặn trong tất cả các căn, các nguyên tử, và các lỗ chân lông; cũng như tấm gương phản chiếu hình ảnh, và nay Mahamati, giống như gió làm biển động, biển tâm xao động bởi gió của cảnh giới và những con sóng lông lên không dứt. Nguyên nhân và sự biểu hiện về hoạt động của nó không tách rời nhau, và vì khía cạnh nghiệp của thức được nối kết chặt chẽ với khía cạnh bốn nguyên nên tự tính về hình sắc hay một thế giới đối tượng không được xác quyết đúng đắn, và nay Mahamati, do đó mà hệ thống năm thức phát sanh. Nay Mahamati, khi kết hợp năm thức này, thế giới đối tượng được xem như là lý do của sự sai biệt và các đối tượng được nêu định rõ ràng thì bấy giờ chúng ta có Mạt Na Thức. Do đó mà có sự sinh ra của thân thể hay hệ thống các thức. Tuy nhiên, các thức ấy không nghĩ rằng chúng phụ thuộc vào nhau mà gắn chặt vào thế giới sở kiến hay thế giới sinh khởi từ chính cái tâm của người ta hay tự tâm sở hiện, và được cái tâm ấy phân biệt. Các thức và Mạt Na Thức sinh khởi đồng thời, phụ thuộc vào nhau, và không bị phá vỡ, mà mỗi thứ tự nhận lấy môi trường thể hiện riêng—The Buddha reminded Mahamati: “Oh, Mahamati! Owing to the four causes, the waves of the evolving Vijnanas are set in motion in the Alaya which flows like the water in the midst of the ocean. Oh Mahamati, as with the eye-sense, so with the other senses, the perception of the objective world takes place simultaneously and regularly in all the sense-organs, atoms, and pores; it is like the mirror reflecting images, and oh Mahamati, like the wind-tossed ocean, the ocean of mind is disturbed by the wind of objectivity and the Vijnana-waves rage without ceasing. The cause and the manifestation of its action are not separated the one from the other; and on account of the karma-aspect of the Vijnana being closely united with the original-aspect, the self-nature of form or an objective world is not accurately ascertained, and, o Mahamati, thus evolves the system of the five Vijnanas. When together, oh Mahamati, with these five Vijnanas, the objective world is regarded as the reason of the differentiation and appearances are definitely prescribed, we have the Manovijnana. Caused by this is the birth of the body or the system of the Vijnanas. They do not, however, reflect thus: ‘we, mutually dependent, come to get attached to the visible world which grows out of one’s own mind and is discriminated by it.’ The Vijnanas and Manovijnana rise simultaneously, mutually conditioning, and not broken up, but each taking in its own field of representations.

(B) Năm Căn Khác—Five more faculties:

- 1) Lạc Căn: Sukha (p)—Pleasant bodily feeling.
- 2) Khổ Căn: Dukkha (p)—Pain.
- 3) Hỷ Căn: Somanassa (p)—Gladness.
- 4) Ưu Căn: Domanassa (p)—sadness.
- 5) Xả Căn: Upekha (p)—Indifferent feeling.

(C) Năm Căn Khác—Five more faculties:

(C-1) Năm Căn dẫn đến Thiện Pháp—The five positive agents—The five roots that give rise to other wholesome dharmas:



- 1) Tín Căn: Sraddhendriya (skt)—Saddha (p)—Tin tưởng vững chắc nơi Tam Bảo và Tứ Diệu Đế—Faith or virtue of belief—Sense of belief in the Triple Gem and the Four Noble Truths.
- 2) Tấn Căn: Viryendriya (skt)—Tinh tấn tu tập thiện pháp—Energy (vigor) or virtue of active vigor—Sense of endeavor or vigor to cultivate good deeds.
- 3) Niệm Căn: Smrtindriya (skt)—Nhớ tới chánh niệm—Memory, mindfulness, or virtue of mindfulness—Sense of memory or right memory.
- 4) Định Căn: Samadhindriya (skt)—Định tâm lại một chỗ hay chuyên chú tâm vào một chỗ—Visionary meditation, samadhi, or virtue of concentration—Concentration—Sense of meditation.
- 5) Huệ Căn: Prajnendriya (skt)—Trí huệ sáng suốt không vọng tưởng hay sự hiểu biết hay suy nghĩ chân lý—Virtue of wisdom vor awareness—Sense of wisdom or thinking of the truth.

(C-2) Ngũ Căn Sắc (năm căn tương ứng với năm sắc)—Five senses that correspond to colors:

- 1) Tín Căn tương ứng với sắc Trắng có nghĩa là vì tin nơi Tam Bảo và Tứ Diệu Đế nên chúng sanh có thể vượt qua mọi cấu nhiễm: The sense of belief corresponds to White colour, signifies that owing to the belief in the Triple Gem and the Four Noble Truths, sentient beings are able to overcome all defilements.
- 2) Tấn Căn tương ứng với sắc Đỏ, có nghĩa là đại cần dũng: Energy or Vigor corresponds to Red colour, signifies great endeavor.
- 3) Niệm Căn tương ứng với sắc Vàng, có nghĩa là đạt đến chánh niệm để có Định Tuệ: Mindfulness corresponds to Yellow colour, signifies that cultivators try to reach right memory so that they can obtain both Concentration and Wisdom.
- 4) Định Căn tương ứng với sắc Xanh, có nghĩa là Đại Không Tam Muội: Concentration corresponds to Blue colour, signifies Great Empty samadhi.
- 5) Huệ Căn tương ứng với sắc Đen, có nghĩa là sắc cứu cánh của Như Lai: Wisdom corresponds to Black colour, signifies the supreme colour of the Tathagata.

(II) **Lục Căn—The six indriyas:** Six roots of sensation.

(A) *Nghĩa của Lục Căn—The meanings of the six senses:*

- 1) Mắt: Eye.
- 2) Tai: Ear.
- 3) Mũi: Nose.
- 4) Lưỡi: Tongue.
- 5) Thân: Body.
- 6) Ý: Mind.

(B) *Lục Căn là những đối tượng của Thiền Tập—The six senses are objects of meditation practices:* Theo Tỳ Kheo Piyananda trong Những Hạt Ngọc Trí Tuệ Phật Giáo, bạn phải luôn tỉnh thức về những cơ quan của giác quan như mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và sự tiếp xúc của chúng với thế giới bên ngoài. Bạn phải tỉnh thức về những cảm nghĩ phát sinh do kết quả của những sự tiếp xúc ấy—According to Bikkhu Piyananda in The Gems Of Buddhism Wisdom, you must always be aware of the sense organs such as eye, ear, nose, tongue and body and the contact they are having with the outside world. You must be aware of the feelings that are arising as a result of this contact.

- 1) Mắt đang tiếp xúc với sắc: Eye is now in contact with forms (rupa).
  - 2) Tai đang tiếp xúc với thanh: Ear is now in contact with sound.
  - 3) Mũi đang tiếp xúc với mùi: Nose is now in contact with smell.
  - 4) Lưỡi đang tiếp xúc với vị: Tongue is now in contact with taste.
  - 5) Thân đang tiếp xúc với sự xúc chạm: Body is now in contact with touching.
  - 6) Ý đang tiếp xúc với vạn pháp: Mind is now in contact with all things (dharma).
- (C) *Lục căn theo Tỳ Kheo Bồ Đề—Six roots according to Bhikkhu Bodhi*: Theo Tỳ Kheo Bồ Đề trong Vi Diệu Pháp, trong phần đại cương của những phân loại linh tinh, có sáu căn—According to Bhikkhu Bodhi in Abhidhamma, in the compendium of mixed categories there are six roots:
- (C-1) *Bất thiện căn—Unwholesome Roots*:
- 1) Tham: Greed.
  - 2) Sân.
  - 3) Si: Delusion.
- (C-2) *Thiện căn—Wholesome Roots*:
- 4) Vô tham: Non-greed.
  - 5) Vô sân: Non-hatred.
  - 6) Vô si: Non-delusion.
- (D) *Lục Nội Xứ: Ajjhattikani ayatanaṇi (p)*—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có sáu nội xứ—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are six internal sense-spheres:
- 1) Nhãn Xứ: Eye-sense-sphere.
  - 2) Nhĩ Xứ: Ear-sense-sphere.
  - 3) Tỷ Xứ: Nose-sense-sphere.
  - 4) Thiệt Xứ: Tongue-sense-sphere.
  - 5) Thân Xứ: Kayayatanaṇaṃ (p)—Body-sense-sphere.
  - 6) Ý Xứ: Manayatanaṇaṃ (p)—Mind-sense-sphere.
- (E) *Những định nghĩa khác liên quan đến Lục Căn—Other definitions that are related to the six roots of sensation*:
- 1) *Lục Căn Công Đức*: Công năng thành tựu của lục căn—The powers of the six senses (the achievement by purification of their interchange of function).
  - 2) *Lục Căn Ngũ Dụng*: Dùng một căn thay thế cho căn khác, hoặc là chỉ dùng một căn để thay thế cho tất cả các căn khác, đây là Phật lực—Substitution of one of the organ for another, or the use of one organ to do the work of all the others, which is a Buddha's power.
  - 3) *Lục Căn Nhân*: Theo A Tỳ Đàm của tông Câu Xá, có sáu căn nhân trong thuyết nhân quả—According to the Abhidharma of the Kosa School, there are six chief causes in the Theory of Causal Relation.
    - a) Năng Tác Nhân: Karana-hetu (skt)—Năng tác nhân là yếu tố dẫn đạo trong sự phát sinh một hậu quả—The active cause as the leading factor in the production of an effect.
    - b) Câu Hữu Nhân: Sahabhu-hetu (skt)—Câu hữu nhân là loại nhân mà trên hai yếu tố luôn luôn cùng hành sự với nhau—The co-existent cause, more than two factors always working together.

- c) **Đồng Loại Nhân:** Sabhaga-hetu (skt)—Là loại nhân trợ giúp những nhân khác cùng loại với nó—The similar-species cause, a cause helping other causes of its kind.
- d) **Tương Ứng Nhân:** Saprakya-hetu (skt)—Là loại nhân xuất hiện bất cứ lúc nào, từ bất cứ động lực nào, đối với bất cứ sự kiện nào, trong bất cứ cơ hội nào, và trong bất cứ trường hợp nào—The concomitant cause, appearing at any time, from any motive, with regard to any fact, on any occasion and in any environment.
- e) **Biến Hành Nhân:** Sarvatgrata-hetu (skt)—Là nhân luôn luôn liên hệ với những tà kiến, hoài nghi hay vô minh, tạo ra tất cả những sai lầm của con người—The universally prevalent cause, a cause always connected with wrong views, doubts or ignorance which produces all the errors of men.
- f) **Dị Thục Nhân:** Vipaka-hetu (skt)—Là nhân tạo ra kết quả của nó trong một đời sống khác, như khi những thưởng phạt nhận lãnh được trong đời kế tiếp sau khi chết—The cause ripening in a different life, a cause which produces its effect in a different life, as when retributions are obtained in the life after death.
- 4) **Lục Căn Nhân Tứ Trợ Duyên:** Bảy mươi lăm pháp trong A Tỳ Đàm của Câu Xá Tông, dù phân ly, đều liên kết nhau trong thế giới hiện thực. Hiện tượng này được cắt nghĩa bằng lý thuyết tương quan nhân quả hay thuyết về mười nhân, trong đó có sáu căn nhân và bốn trợ duyên—The seventy-five elements mentioned in the Abhidharma of the Kosa School, though separate from one another, are found linked together in the actual world. This phenomenon is explained by the theory of causal relation or combination, sometimes called the Doctrine of the Ten Causes, in which six Chief Causes (hetu) and four Sub-causes (pratyaya) are assumed.
- 5) **Lục Căn Ô Nhiễm:** Six impure faculties—See Lục Căn Thanh Tịnh in Chapter 48 (A-3) (II) (E) (7).
- 6) **Lục Căn Sám Hối:** Sám hối tội lỗi của lục căn—A penitential service over the sins of the six senses.
- 7) **Lục Căn Thanh Tịnh:** Sáu căn thanh tịnh nghĩa là tiêu trừ tội cấu từ vô thủy để phát triển sức mạnh vô hạn (như trường hợp Đức Phật). Sự phát triển tròn đầy này làm cho mắt có thể thấy được vạn vật trong Tam thiên Đại thiên thế giới, từ cảnh trời cao nhất xuống cõi địa ngục thấp nhất, thấy tất cả chúng sanh trong đó từ quá khứ, hiện tại, vị lai, cũng như nghiệp lực của từng cá nhân—Six pure faculties—The six organs and their purification in order to develop their unlimited power and interchange (in the case of Buddha). This full development enables the eye to see everything in a great chiliocosm from its highest heaven down to its lowest hells and all the beings past, present, and future with all the karma of each.
- 8) **Lục Căn Thanh Tịnh Vị:** Trạng thái lục căn thanh tịnh mà tông Thiên Thai đã định nghĩa trong Thập Tín Vị của Biệt Giáo hay Tương Tự Tức của Viên Giáo—The state of the organs thus purified is defined by T'ien-T'ai as the semblance stage in the Perfect teaching.

**(III) Mười Căn Của Chư Đại Bồ Tát—Ten kinds of faculties of Great Enlightening Beings:**  
Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, chư đại Bồ Tát có mười căn. Chư Bồ Tát an trụ trong những pháp này thời được căn đại trí viên mãn vô thượng của Như Lai—According to the Flower Adornment Sutra, there are ten kinds of faculties of Great Enlightening Beings.

Enlightening Beings who abide by these can attain the supreme faculties of fulfillment of great knowledge of Buddhas.

- 1) Hoan hỷ căn, vì thấy tất cả chư Phật với lòng tin chẳng hư hoại: Joyful faculties, seeing all Buddhas, with faith indestructible.
- 2) Hi vọng căn, vì những Phật pháp đã nghe đều tỏ ngộ tất cả: Hopeful faculties, understanding whatever Buddha teachings they hear.
- 3) Bất thoái căn, vì tất cả tác sự đều rốt ráo: Nonregressing faculties, consummating all their tasks.
- 4) An trụ căn, vì chẳng dứt tất cả Bồ Tát hạnh: Steadfast faculties, not stopping the practices of Enlightening Beings.
- 5) Vi tế căn, vì nhập lý vi diệu Bát Nhã Ba La Mật: Subtle faculties, entering the subtle principle of transcendent wisdom.
- 6) Bất hưu tức căn, vì rốt ráo sự việc tất cả chúng sanh: Unceasing faculties, consummating the tasks of all sentient beings.
- 7) Như Kim Cang căn, vì chứng biết tất cả những pháp tánh: Adamantine faculties, realizing the nature of all things.
- 8) Kim Cang quang diệm căn, vì chiếu khắp tất cả cảnh giới Phật: Indestructible glowing faculties, illuminating all spheres of Buddhahood.
- 9) Vô sai biệt căn, vì tất cả Như Lai đồng một thân: Undifferentiated faculties, being the same one body as all Buddhas.
- 10) Vô ngại tế căn, vì thâm nhập mười trí lực của Như Lai: Unobstructed faculties, deeply penetrating the ten powers of the enlightened.

**(IV) Hai mươi hai căn—Twenty-two faculties:**

(A) Hai mươi hai căn trong sự toàn thiện của một vị Phật và Phật sự của Ngài—Twenty two roots or modes of processes in the perfect development of a Buddha and his works:

1-6) Từ 1 đến 6 là ngũ quan và ý (sáu cơ sở)—From 1 to 6 are the six bases:

- 1) Nhãn căn: Caksurindriya (skt)—Eye.
- 2) Nhĩ căn: Srotrendriya (skt)—Ear.
- 3) Tỷ căn: Ghranendriya (skt)—Nose.
- 4) Thiệt căn: Jihvendriya (skt)—Tongue.
- 5) Thân căn: Kayendriya (skt)—Body.
- 6) Ý căn: Manaindriya (skt)—Mind.

7-8) Từ 7 đến 8 là tánh nam và tánh nữ—From 7 to 8 are The masculine and feminine potentialities that distinguish the sexes:

- 7) Nữ căn: Strindriya (skt)—Female organ.
- 8) Nam căn: Purusendriya (skt)—Male organ.
- 9) Thứ 9 là Mệnh căn: Jivitendriya (skt)—Cơ quan tất yếu của sức sống qui định tất cả các hiện tượng sinh lý—Life, the vital faculty which determines all physiological phenomena:

10-14) Từ thứ 10 đến 14 các cảm giác ham muốn, đau đớn, vui, buồn và dửng dưng—From 10 to 14 are the faculties of pleasure, pain, joy, sadness, and indifference:

- 10) Khổ căn: Dukhendriya (skt)—Suffering or pain.
- 11) Lạc căn: Sukhendriya (skt)—Pleasure.
- 12) Ưu căn: Daurmanasyendriya (skt)—Sorrow.

- 13) Hỷ căn: Saumanasyendriya (skt)—Joy.
- 14) Xả căn: Upeksendriya (skt)—Abandoning.
- 15-19) Từ thứ 15 đến 19 là ngũ căn (tín, tấn, niệm, định, huệ) hay năm gốc rễ tinh thần làm cơ bản cho việc phát triển ngũ lực—The five mental roots that form the basis for the development of the five powers (the root of faith, of exertion or energy, of concentration, of mindfulness, of wisdom):
- 15) Tín căn: Sraddhendriya (skt)—Faith.
- 16) Tấn căn: Viryendriya (skt)—Zeal or effort.
- 17) Niệm căn: Smrtindriya (skt)—Memory.
- 18) Định căn: Samadhindriya (skt)—Meditation or trance.
- 19) Huệ căn: Prajnendriya (skt)—Wisdom.
- 20-22) Từ thứ 20 đến 22 là ba năng lực siêu nhiên—From 20 to 22 are three supermundane faculties:
- 20) Vị tri đương tri: Anajnatamajnasyamindriya (skt)—Niềm tin vào khả năng đạt tới nhận thức cần thiết để bước vào con đường siêu nhiên—The power for learning the four Noble Truths. The certainty of being able to know what is not yet known, which come at the beginning of the supramundane path.
- 21) Ký tri căn: Ajnendriya (skt)—Nhận thức cao nhất đạt được trạng thái dự lưu—The power of having learned the four Noble Truths. Supreme knowledge, which is reached at the moment of actualizing stream-entry (Shrota-apanna).
- 22) Cụ tri căn: Ajnata-Vindriya (skt)—Năng lực của kẻ nắm được nhận thức toàn hảo của bậc A la hán—The power of perfect knowledge of the four Noble Truths. The faculty of him who possesses perfect knowledge (the faculty of an arhat).
- (B) Theo Tỳ Kheo Bồ Đề trong Vi Diệu Pháp, có hai mươi hai căn—According to Bhikkhu Bodhi in *Abhidhamma*, there are twenty-two faculties:
- 1) Nhãn căn: The eye faculty.
  - 2) Nhĩ căn: The ear faculty.
  - 3) Tỷ căn: The nose faculty.
  - 4) Thiệt căn: The tongue faculty.
  - 5) Thân căn: The body faculty.
  - 6) Nữ căn: The femininity faculty.
  - 7) Nam căn: The masculinity faculty.
  - 8) Mạng căn: The life faculty.
  - 9) Tâm căn: The mind faculty.
  - 10) Lạc căn: The pleasure faculty.
  - 11) Khổ căn: The pain faculty.
  - 12) Hỷ căn: The joy faculty.
  - 13) Ưu căn: The displeasure faculty.
  - 14) Xả căn: The equanimity faculty.
  - 15) Tín căn: The faith faculty.
  - 16) Tấn căn: The energy faculty.
  - 17) Niệm căn: The mindfulness faculty.
  - 18) Định căn: The concentration faculty.
  - 19) Tuệ căn: The wisdom faculty.

- 20) Ý nghĩ “Ta sẽ chứng ngộ cái chưa từng được biết.”: The faculty “I will know the unknown”
- 21) Chứng ngộ cao thượng nhất: The faculty of final knowledge.
- 22) Căn của vị đã hoàn toàn chứng ngộ (khả năng kiểm soát): The faculty of one who has the final knowledge.

#### **(A-4) Thu Thúc và Hộ Trì Các Căn** ***Restraint and Guardian of the sense-door***

(I) ***Thu Thúc các Căn—Sense restraint:*** Thu thúc các căn và theo dõi cảm giác của mình là một sự thực tập tốt đẹp. Lúc nào chúng ta cũng phải chú tâm tỉnh thức, ghi nhận mọi cảm giác đến với mình, nhưng đừng thái quá. Hãy đi, đứng, nằm, ngồi một cách tự nhiên. Đừng quá thúc ép việc hành thiền của mình, cũng đừng quá bó buộc chính mình vào trong một khuôn khổ định sẵn nào đó. Quá thúc ép cũng là một hình thức của tham ái. Hãy kiên nhẫn, kiên nhẫn chịu đựng là điều kiện cần thiết của hành giả. Nếu chúng ta hành động một cách tự nhiên và chú tâm tỉnh thức thì trí tuệ sẽ đến với chúng ta một cách tự nhiên. Bên cạnh đó, tu tập thiền định có mục đích hiểu tánh thuần khiết và khách quan trong khi quan sát và cố tránh những cảm giác vui, buồn, thương, ghét, thiện, ác, ham muốn, hận thù, v.v.—Sense restraint is proper practice. We should be mindful of it throughout the day. But do not overdo it. Walk, eat, and act naturally, and then develop natural mindfulness of what is going on within ourselves. To force our meditation or force ourselves into awkward patterns is another form of craving. Patience and endurance are necessary. If we act naturally and are mindful, wisdom will come naturally. Besides, practicing meditation can lead to pure and objective observation and is intended to prevent emotions such as joy, sadness, love, jealousy, sympathy, antipathy, desire, hatred, ect.

(II) ***Hộ Trì các Căn—Guardian of the Sense-door:*** Theo Kinh Sa Môn Quả trong Trường Bộ Kinh, Đức Phật đã dạy về một vị Tỳ Kheo Hộ Trì Các Căn: “Thế nào là vị Tỳ Kheo hộ trì các căn? Khi mắt thấy sắc, Tỳ Kheo không nắm giữ tướng chung, không nắm giữ tướng riêng. Những nguyên nhân gì, khiến nhãn căn không được chế ngự, khiến tham ái, ưu bi, các ác, bất thiện khởi lên, Tỳ Kheo tự chế ngự nguyên nhân ấy, hộ trì nhãn căn, thực hành sự hộ trì nhãn căn. Khi tai nghe tiếng, mũi ngửi hương, thân cảm xúc, ý nhận thức các pháp, vị ấy không nắm giữ tướng chung, không nắm giữ tướng riêng. Nguyên nhân gì khiến ý căn không được chế ngự, khiến tham ái, ưu bi, các ác, bất thiện pháp khởi lên, Tỳ Kheo chế ngự nguyên nhân ấy, hộ trì ý căn, thực hành sự hộ trì ý căn. Vị ấy nhờ sự hộ trì cao quý các căn ấy, nên hưởng lạc thọ nội tâm, không vẩn đục—According to the Samannaphala Sutta in the Long Discourses of the Buddha, the Buddha taught about “a guardian of the sense-door.” How does a monk become a guardian of the sense-door? Here a monk, on seeing a visible object with the eye, does not grasp at its major signs or secondary characteristics. Because greed and sorrow, evil unskilled states, would overwhelm him if he dwelt leaving this eye-faculty unguarded, so he practises guarding it, he protects the eye-faculty, develops restraint of the eye-faculty. On hearing a sound with

the ear...; on smelling an odour with the nose...; on tasting a flavour with the tongue...; on feeling an object with the body...; on thinking a thought with the mind, he does not grasp at its major signs or secondary characteristics, he develops restraint of the mind-faculty. He experiences within himself the blameless bliss that comes from maintaining this Ariyan guarding of the faculties.

## **(B) Cảnh Objects**

### **(B-1) Tổng quan và Ý Nghĩa của “Cảnh” Overview and Meanings of “External States”**

**(I) Tổng quan về Cảnh—An overview of External States or Objects:** Ngoại cảnh giới là cảnh không phải do nội tâm hiện ra, mà từ bên ngoài đến. Cảnh là nơi tâm vin vào đó mà chạy theo gọi là cảnh, như pháp là nơi ý thức vin vào gọi là pháp cảnh, sắc là nhãn thức vin vào đó gọi là sắc cảnh, thanh là nơi nhĩ thức vin vào gọi là thanh cảnh, vân vân. Không bị ngoại cảnh chi phối, đó chính là có tu. Ngược lại, nếu bị ngoại cảnh chuyển, ấy là đọa lạc. Ngoại cảnh còn là điều kiện hay hoàn cảnh bên ngoài khiến cho người ta làm việc ác. Tất cả những trở ngại và bất toàn không do những điều kiện bên ngoài, mà là do tâm tạo. Nếu chúng ta không có sự tĩnh lặng nội tâm, không có thứ gì bên ngoài có thể mang lại hạnh phúc cho chúng ta—External realms are realms which are not created by the mind, but come from the outside. A prospect, region, territory, surroundings, views, circumstances, environment, area, field, sphere, environments and conditions, i.e. the sphere of mind, the sphere of form for the eye, of sound for the ear, etc. If you can remain unperturbed by external states, then you are currently cultivating. On the contrary, if you are turned by external states, then you will fall. External states are also external conditions or circumstances which stir or tempt one to do evil. Problems and dissatisfaction do not develop because of external conditions, but from our own mind. If we don't have internal peace, nothing from outside can bring us happiness.

**(II) Nghĩa của Cảnh—The meanings of Objects:** Visaya, artha, or gocara (skt).

- 1) Cảnh: Nơi tâm vin vào đó mà chạy theo gọi là cảnh, như pháp là nơi ý thức vin vào gọi là pháp cảnh, sắc là nhãn thức vin vào đó gọi là sắc cảnh, thanh là nơi nhĩ thức vin vào gọi là thanh cảnh, vân vân—A prospect, region, territory, surroundings, views, circumstances, environment, area, field, sphere, environments and conditions, i.e. the sphere of mind, the sphere of form for the eye, of sound for the ear, etc.
- 2) Cảnh Giới: Realm—Sphere—Region—Có năm cảnh giới—There are five realms:
  - i) Dục Giới: Kamadhatu (skt)—The sensual realm or the realm of desire: Thế giới của các loài sinh động—The world of living beings.
  - ii) Sắc Giới: Rupadhatu (skt)—Heaven with form.
    - Sơ thiên thiên: First Dhyana Heaven.
    - Nhị thiên thiên: Second Dhyana Heaven.

- Tam thiên thiên: Third Dhyana Heaven.
- Tứ thiên thiên: Fourth Dhyana Heaven.
- \* See Tứ Thiên Thiên in Chapter 169.
- iii) Vô Sắc Giới: Arupadhatu (skt)—Heaven without form.
  - Không vô biên xứ: Akasanantyayatanam (skt)—The endlessness of space.
  - Thức vô biên xứ: Vijnanantyayatanam (skt)—The endlessness of mind.
  - Vô sở hữu xứ: Akincanyayatanam (skt)—The heaven of nothingness.
  - Phi tưởng phi phi tưởng xứ: Naivasamjnanasamjnyatanam (skt)—Neither conscious nor unconscious state of heaven.
- \* See Tứ Không Xứ in Chapter 169.
- iv) Tịch Diệt Địa: Nirodha-samapatti (skt)—Extinction—Bồ Tát hay A La Hán—Bodhisattva or Arhat.
- v) Phật địa hay Pháp giới địa: Dharmadhatu-samapatti (skt)—Thiền quán về nguyên lý phổ biến, tứ thế giới—Abstract-meditation on the universal principle, i.e., world.
- vi) Cảnh giới hay sở hành: Gocara (skt)—Gocara nghĩa đen là “phạm vi cho súc vật” hay “đồng cỏ cho súc vật,” là một phạm vi cho hành động và đối tượng của giác quan. Trong Kinh Lăng Già, Gocara có nghĩa là một thái độ tâm linh chung mà người ta có đối với thế giới bên ngoài, hay đúng hơn là một khung cảnh tâm linh mà sự hiện hữu của con người được bao bọc trong đó—Gocara means experience, mental attitude. Gocara literally means “a range for cattle,” or “a pasturage,” is a field for action and an object of sense. In the Lankavatara Sutra, it means a general attitude one assumes toward the external world, or a better spiritual atmosphere in which one’s being is enveloped.

### (III) Những cảnh giới khác—Other Realms:

- 1) *A Tu La Cảnh*: Realm of asuras (titans)—Realm of angry spirits—Cảnh giới A-Tu-La.
- 2) *Bát Nhã Cảnh*: Tất cả chư pháp đều là cảnh giới của Bát Nhã; Bát Nhã là trí năng duyên, chư pháp là cảnh sở duyên—External world prajna, or wisdom of all things; prajna is subjective all things are its objective.
- 3) *Biệt Cảnh*: Different realms—Các cảnh giới riêng biệt khác nhau, cũng là biệt cảnh tâm sở (tâm sở của những cảnh riêng biệt). Theo Duy Thức Học, biệt cảnh là những ý tưởng hay trạng thái tâm thức khởi lên khi tâm được hướng về những đối tượng hay điều kiện khác nhau. Theo Pháp Tướng Tông, biệt cảnh là những yếu tố của tâm sở bao gồm năm thứ: dục, thắng giải, niệm, định và huệ—Different regions, states or conditions. According to the Mind-Only theories, different realms mean the ideas, or mental states which arise according to the various objects or conditions toward which the mind is directed. According to the Fa-Hsiang School, this group of elements falls under the general category of “mental function” which has five elements: desire, verification, recollection, meditation, and wisdom.
- 4) *Chúng sanh cảnh*: Realm of all the living—Cảnh giới của tất cả chúng sanh, đối lại với cảnh giới của Phật—The realm of all the living, in contrast with the Buddha-realm (Phật giới).
- 5) *Cực Lạc Cảnh*: Chúng sanh sanh vào cảnh giới Tịnh Độ là những bậc Bồ Tát thượng thiện, đã dứt trừ tất cả chướng ngại ác duyên. Hơn nữa, không có ngoại đạo tà ma nên tâm họ thường an tịnh—The extreme joys in the Pure Land. Those who are reborn in the



Pure Land have the highest level Bodhisattvas as their companions, and are free from all obstacles, calamities and evil conditions. Moreover, there are no externalists or evil demons, so their minds are always calm and still.

- 6) *Cảnh Diệu Thiện*: Realm of profound joy—Thế giới thâm hỷ. Xứ sở của Ngài Duy Ma Cật, người mà người ta tin là đồng thời với Đức Phật—The country of Vimalakirti, who has stated to have been a contemporary of Sakyamuni.
- 7) *Đối Chất Cảnh*: Object-domain with the original substance—See Chapter 48 (B-2) (II) (2) (B).
- 8) *Hiện Cảnh*: Bahyubhava (skt)—External world—Cảnh giới tướng—The object perceived, or empirical world, associated with function—Outside objects—Phenomenal world—Ngoại vật (cảnh vật bên ngoài)—Thế giới bên ngoài—Còn gọi là Hiện Tướng hay Hiện Thức, một trong tam tế đề cập trong Đại Thừa Khởi Tín Luận, nghĩa là thế giới hiện tượng bên ngoài. Theo Lạt Ma Anarika Govinda, người Phật tử không tin rằng có thế giới bên ngoài hiện hữu độc lập, riêng biệt mà bản thân họ có thể len vào trong những mãnh lực của nó. Đối với họ, thế giới bên ngoài và bên trong nội tâm chỉ là hai mặt của cùng một khuôn vãi; trong đó những sợi chỉ của mọi động lực và biến cố của mọi hình thái của ý thức và đối tượng của nó cùng dệt thành một mạng lưới bất khả phân ly, mạng lưới của những tương quan vô tận và điều kiện hóa lẫn nhau—The external, or phenomenal world, the third aspect referred to in the Awakening of Faith. According to Lama Anarika Govinda, the Buddhist does not believe in an independent or separate existing external world into those dynamic forces he could insert himself. The external world and his internal world are for him only two sides of the same fabric, in which threads of all force and of all events, of all forms of consciousness and of their objects are woven into an inseparable net of endless, mutually conditioned relations.
- 9) *Hỏa Viện Cảnh*: Realm of fire—Hỏa Giới—Kim Cang Viêm—Hoả Viện hay là một trong bốn giới hay tứ đại (đất, nước, lửa, gió). Đây là một loại quán tưởng trong đó hành giả tự thấy mình đang bị lửa bao bọc (kết hỏa ấn thân xoay ba vòng về phía phải, lấy thân làm trung tâm để quán tưởng một đại hỏa viện vây quanh)—Realm of fire or Fire-court, one of the realms of the four elements (earth, water, fire, and wind). This is a kind of contemplation, in which the devotee sees himself encircled by fire. A kind of contemplation, in which devotee sees himself encircled by fire after circumambulating three times to the right while making the fire sign.
- 10) *Hữu Tình Cảnh*: Satta-sacetano (p)—Sattva-sacetana (skt)—Realm of feeling—Tính Hữu—Tát đỏa—Chúng sanh nói chung, kể cả vương quốc thảo mộc (những chúng sanh vô tình); tuy nhiên, từ “sattva” giới hạn nghĩa trong những chúng sanh có lý lẽ, tâm thức, cảm thọ. Những chúng sanh có tri giác, nhạy cảm, sức sống, và lý trí. Hạng phàm phu cho rằng hết thủy cảnh giới không có lý mà chỉ có tình—All the living, which includes the vegetable kingdom; however, the term “sattva” limits the meaning to those endowed with reason, consciousness, and feeling. Those who are sentient, sensible, animate, and rational. World of sentience, especially this world as empirically considered.
- 11) *Cảnh Ngạ Quỷ*: Realm of hungry demons—Thế giới của loài ngạ quỷ, một trong thập giới. Trong cõi này chúng sanh thân thể hôi hám, xấu xa, bụng to như cái trống, cổ nhỏ như cây kim, miệng luôn phực ra lửa, không ăn uống gì được nên phải chịu đói khát trong muôn ngàn kiếp—The sphere of hungry ghosts, one of the ten realms or states of

existence. In the realm of hungry ghosts, beings have ugly and smelly bodies with bellies as big as drums, while their throats are as small as needles and flames always shoot out of their mouth, therefore, they cannot eat or drink and are subject to hunger and thirst for incalculable eons.

- 12) *Ngoại Cảnh*: External Realms—See Chapter 48 (B-2) (I) (B) (2).
- 13) *Nhứt Thực Cảnh*: Dharma realm—Realm of reality—Pháp giới—Nhứt Thực Cảnh Giới—The realization of spirituality of all things—Như Lai pháp thân (The Tathagata-dharmakaya)—Cảnh giới chân như bất biến và vượt trên mọi phân biệt. Phật tánh là phi vật chất và là đồng nhất của chư pháp—The state or realm of bhutatathata (reality) which is above all differentiation, immutable. It's the Buddha-nature or the immateriality and unity of all things.
- 14) *Cảnh Niết Bàn*: Nirvana-dhatu (skt)—Abode of Nirvana—Realm of Nirvana—Niết Bàn có thể tàng giữ muôn đức vô vi, nơi sanh ra các việc lợi lạc thế gian và xuất thế gian, một trong tam pháp vô vi—The realm of nirvana (the abode of Nirvana), or bliss, where all virtues are stored and whence all good comes, one of the three dharmas of inaction.
- 15) *Nội Cảnh*: Internal Realms—See Chapter 48 (B-2) (I) (B) (1).
- 16) *Phạm Thiên Cảnh*: Realm of Brahma—Cõi sơ thiên trong cõi sắc giới—The first dhyana heaven of the realm of form.
- 17) *Pháp cảnh Thanh Tịnh*: Bhutatathata (skt)—Realm of pure dharma—Tịnh pháp giới—Thanh Tịnh Pháp Giới—Cái thể của chân như xa lìa hết thủy cấu nhiễm (chỗ sở y của tất cả công đức thế gian đều thanh tịnh)—The realm of pure dharma, or the unsullied realm, i.e. the bhutatathata.
- 18) *Quỷ Cảnh*: Realm of demon—Region of demon—Quỷ giới—Quỷ Pháp Giới—Một trong mười pháp giới chúng sanh, thế giới của loài quỷ—The region or realm of demons, one of the ten regions of existence.
- 19) *Súc Sanh Cảnh*: Tiryagyonī (skt)—Realm of animals—Một trong lục thú trong tam đồ ác đạo, nơi mà chúng sanh sanh vào để chịu khổ trong tay của thợ săn, đồ tể, hay bị thương buồn và nông dân bắt buộc phải làm việc cực nhọc—One of the sixth forms of rebirth and one of the three Evil Paths is rebirth as an animal in the human world. Beings who are reborn as animals suffer at the hands of hunters, trappers, and butchers, and by being forced to work as beast of burden for farmers and merchants.
- 20) *Tánh Cảnh*: Object domain of nature or immediate perception—See Chapter 48 (B-2) (II) (1).
- 21) *Thiên Cảnh*: Deva-gati—Devasopana (skt)—Realm of devas—Cảnh giới chư Thiên—Thiên Đạo—Cõi trời, cảnh giới cao nhất trong lục đạo, gồm 18 tầng trời sắc giới và bốn tầng trời vô sắc giới. Một nơi hưởng phước, nhưng không là nơi để tiến lên quả vị Bồ Tát—The highest of the six paths—The realm of devas includes the eighteen heavens of form and four of formlessness. A place of enjoyment, where the meritorious enjoy the fruits of good karma, but not a place of progress toward Bodhisattva perfection.

## **(B-2) Phân loại cảnh** **Categories of Objects**

### **(I) Nhị Cảnh—Two realms:**

(A) *Tổng quan về Nhị Cảnh—An overview of the Two Realms:* Theo Hòa Thượng Thích Thiên Tâm trong Niệm Phật Thập Yếu, trên đường tu không tinh tấn thì thôi, nếu dụng công tinh tấn, nhất định có cảnh giới. Cảnh giới này có hai loại trong và ngoài khác nhau—According to Most Venerable Thích Thiên Tâm in *The Pure Land Buddhism in Theory and Practice*, if we are not diligent and do not exert efforts along the path of cultivation, nothing usually happens; however, if we are diligent and exert a great deal of effort, we will definitely witness different realms. These two realms either come from within the mind or are caused by outside sources.

### **(B) Chi tiết về Nhị Cảnh—Details of the Two Realms:**

#### **1) Nội Cảnh—Internal Realms:**

- a) Nội cảnh giới cũng gọi là tự tâm cảnh giới, vì cảnh giới này không phải từ bên ngoài vào, mà chính do nơi công dụng trong tâm phát hiện. Những người không hiểu rõ lý “Vạn pháp duy tâm” cho rằng tất cả cảnh giới đều từ bên ngoài đến, là lối nhận định sai lầm. Bởi khi hành giả dụng công đến mức tương ứng, dứt tuyệt ngoại duyên, thì chủng tử của các pháp tiềm tàng trong tạng thức liền phát ra hiện hạnh. Với người niệm Phật trì chú, thì công năng của Phật hiệu và mật cú đi sâu vào nội tâm, tất gặp sự phản ứng của hạt giống thiện ác trong tạng thức, cảnh giới phát hiện rất là phức tạp. Các cảnh ấy thường hiện ra trong giấc mơ, hoặc ngay trong khi tỉnh thức lúc đang dụng công niệm Phật. Nhà Phật gọi trạng thái này là “A Lại Da Biến Tướng.”—Internal realms are also called “realms of the Self-Mind” because they do not come from outside, but develop from the mind. Those who do not clearly understand the truth that “the ten thousand dharmas are created by the mind,” think that all realms come from the outside. This is wrong. When the practitioner reaches the stage of mutual interpenetration of mind and realms, completely severing external conditions, the seeds of latent dharmas in the Alaya consciousness suddenly manifest themselves. For the Buddha Recitation or mantra-chanting practitioner, the power of the Buddha's name or the mantra penetrates deep into the mind, eliciting a reaction from the wholesome or evil seeds in the Alaya consciousness. The realms that result are very complex and usually appear in dreams, or even when the practitioner is awake and striving to recite the Buddha's name. In Buddhism, this condition is called “Changing manifestations of the Alaya consciousness.”
- Trong giấc mơ, nếu do chủng tử ác phát hiện, hành giả hoặc thấy các loài sâu trong mình bò ra, hoặc thấy nơi thân có loại nhiều chân giống như bò cạp, rết, mỗi đêm mình gỡ ra năm bảy con; hoặc thấy các loài thú ma quái, cảnh tượng rất nhiều không tả xiết được! Đại khái người nhiều nghiệp tham nhiễm, bôn xển, hiểm độc, thường thấy tướng nam nữ, rắn rết, hoặc dị loại sắc trắng. Người nhiều nghiệp sân hận, thường thấy cạp beo, hoặc dị loại sắc đỏ. Người nhiều nghiệp si mê, thường thấy loài súc vật, sò ốc, hoặc dị loại sắc đen. Tuy nhiên, đây chỉ là ước lược, không phải tất cả đều như định như thế: In the dreaming scenes, if the events or scenes result from evil seeds, the practitioner may see various species of worms crawling out of his body, or witness himself, night after night,

removing from his body six or seven loathsome creatures with many limbs, such as scorpions or centipedes. Or else, he may see various species of wild animals and or spirits or ghosts. Such realms are innumerable and cannot all be described. In general, individuals greatly afflicted with greed, who are miserly and wicked, usually see marks of men and women, snakes and serpents and odd species with white features and forms. Those harboring a great deal of anger and resentment usually see tigers and leopards or strange species with red forms and features. Those who are heavily deluded usually see domestic animals, clams, oysters, snails or different species with black forms and features. The above, however, is merely indicative; it does not mean that everything will be exactly as described.

- Nếu do chủng tử lành phát hiện, hành giả thấy cây cao hoa lạ, thắng cảnh tươi tốt trang nghiêm, mảnh lưới châu ngọc; hoặc thấy mình ăn các thứ thơm ngon, mặc đồ trân phục, ở cung điện báu, hay nhẹ nhàng bay lướt trên hư không. Tóm lại, trong tâm của chúng sanh có đủ chủng tử mười pháp giới; chủng tử lành hiện thì thấy cảnh Phật, Bồ Tát, Nhơn, Thiên; chủng tử ác hiện thì thấy cảnh tam đồ tội khổ. Như người kiếp trước có tu theo ngoại đạo, thường thấy mình phóng ra luồng điện, hoặc xuất hồn đi dạo chơi, tiếp xúc với các phần âm nói về chuyện thanh suy, quốc sự. Hoặc có khi tâm thanh tịnh, trong giấc mơ thấy rõ việc xảy ra đôi ba ngày sau, hay năm bảy tháng sẽ đến. Đại khái người đời trước có tu, khi niệm Phật liền thấy cảnh giới lành. Còn kẻ nghiệp nhiều kém phước đức, khi mới niệm Phật thường thấy cảnh giới dữ; trì niệm lâu ngày ác tướng mới tiêu tan, lần lượt sẽ thấy điềm tốt lành: If the scenes in his dream come from good wholesome seeds, the practitioner sees tall trees and exotic flowers, beautiful scenery, bright adorned with nets of pearls. Or else, he sees himself eating succulent, fragrant food, wearing ethereal garments, dwelling in palaces of diamonds and other precious substances, or flying high in open space. Thus, in summary, all the seeds of the ten Dharma Realms are found in the minds of sentient beings. If wholesome seeds manifest themselves, practitioners view the realms of Buddhas, Bodhisattvas, human, and celestial beings; if evil karma is manifested, they witness scenes from the wretched three Evil Paths. If the cultivator has followed externalist ways in past lives, he usually sees his body emitting electric waves, or his soul leaving the body to roam, meeting demons, ghosts and the like, to discuss politics and the rise and fall of countries and empires. On the other hand, when the practitioner's mind is pure, he will know in his dreams about events that will occur three or four days, or seven or eight months, hence. In general, those who have cultivated in previous lives will immediately see auspicious realms when reciting the Buddha's name. Those with heavy karma, lacking merit and virtue, will usually see evil realms when they begin Buddha Recitation. In time, these evil omens will disappear and gradually be replaced with auspicious omens.
- Về cảnh trong khi thức, nếu hành giả dụng công đến mức thuần thực, có lúc vọng tình thoát nhiên tạm ngưng, thân ý tự tại. Có lúc niệm Phật đến bốn năm giờ, nhưng tự thấy thời gian rất ngắn như khoảng chừng đôi ba phút. Có lúc đang trì niệm, các tướng tốt lạ hiện ra. Có lúc vô ý, tinh thần bỗng nhiên được đại khoái lạc. Có lúc một động một tịnh, thấy tất cả tâm và cảnh đều không. Có lúc một phen thấy nghe, liền cảm ngộ lý khổ, không, vô thường, vô ngã, dứt tuyệt tướng ta và người. Những tướng trạng như thế nhiều không thể tả xiết!: If the practitioner's efforts have reached a high level, there are times

during his walking hours when all deluded feelings suddenly cease for a while, body and mind being at ease and free. At other times, the practitioner may recite for four or five hours but feel that the time was very short, perhaps two or three minutes. Or else, at times during recitation, wholesome omens will appear. At other times, unconsciously, his mind experiences great contentment and bliss. Sometimes, he realizes for a split second that mind and realm are both empty. At other times, just by hearing or seeing something once, he becomes awakened to the truth of suffering, emptiness, impermanence and No-Self, completely severing the marks of self and others. These occurrences are too numerous to be fully described!

- Có một Phật tử đang khi thức ngồi trong đêm tối niệm Phật, thoát thấy dưới đất khắp nền nhà mọc lên hai loại hoa đỏ trắng cao tới thành giường, trên hư không hoa rơi xuống như mưa. Có vị đang khi quỳ niệm Phật, bỗng thấy trước bàn Phật hiện ra đóa hoa sen đỏ, từ búp lần lần nở tròn, độ mười lăm phút sau liền tan biến: A layman was once reciting the Buddha's name while seated in the dark. Suddenly he saw two types of flowers, red ones and white ones, springing up all over the floor, reaching as high as the edge of his bed; meanwhile, other flowers were dropping like rain from the sky. Another layman, while kneeling down to recite the Buddha's name, suddenly saw a red lotus flower appear before the altar, its bud gradually opening up and disappearing after a few minutes.
  - Có một Phật tử đang khi niệm Phật, cảnh giới xung quanh bỗng ẩn mất, trước mắt hiện ra biển nước mênh mông, êm tịnh không sóng gió, trên mặt biển mọc lên vô số hoa sen nhiều màu, đóa nào cũng to lớn; kế đó tướng biển ẩn mất, hiện ra cảnh núi non cỏ hoa tươi tốt, cổ thụ sum suê, có một ngôi chùa nguy nga tráng lệ; tiếp theo tướng chùa núi lại ẩn mất, hiện ra cảnh lưới châu, kết lại rồi đứt, đứt rồi kết lại. Đại loại có rất nhiều cảnh tượng như thế: There was yet another layman who, during recitation, would suddenly see everything around him disappear. In front of his eyes would appear the scene of an immense ocean, calm and still, with no wind or waves whatsoever; countless huge, multicolored lotus blossoms would spring up on the ocean surface. Afterward, the ocean scene would disappear, to be replaced by scenes of mountains, with verdant herbs and flowers, luxuriant century-old trees, and, by and by, a temple complex, sumptuous and magnificent. Then the temple and mountains would disappear, to be replaced by scenes of jewelled nets coming together then drawing apart, drawing apart then coming together again. There are, in general, many such scenes.
- b) Những cảnh tượng như thế gọi là nội cảnh giới hay tự tâm cảnh giới, do một niệm khinh an hiện ra, hoặc do chủng tử lành của công đức niệm Phật trì chú biến hiện. Những cảnh này thoát hiện liền mất, hành giả không nên chấp cho là thật có rồi để tâm lưu luyến. Nếu sanh niệm luyến tiếc, nghĩ rằng cảnh giới ấy sao mà nhẹ nhàng an vui, sao mà trang nghiêm tốt đẹp, rồi mơ tưởng khó quên, mong cho lần sau lại được thấy nữa, đó là điểm sai lầm rất lớn. Cổ nhân đã chỉ trích tâm niệm này là “gải trước chờ ngựa.” Bởi những cảnh tượng ấy do sự dụng công đặc lực tạm hiện mà thôi, chớ không có thật. Nên biết khi người tu dụng công đến trình độ nào tự nhiên cảnh giới ấy sẽ hiện ra: Visionary scenes such as the above, called “internal realms” or “realms of the Self-Mind,” have their origin in a thought of peace and stillness, or are caused by wholesome seeds generated by Buddha or Mantra Recitation. They appear suddenly and are lost immediately. The practitioner should not be attached to them, thinking that they are real, nor should he

remember them fondly. It is an extreme mistake to develop nostalgia for them, thinking how ethereal, calm and peaceful, beautiful and well-adorned they were, they day-dream about them, unable to forget them, longing for their reappearance. The ancients have criticized such thoughts as “scratching in advance and waiting for the itch.” This is because these scenes have their origin in diligent exertion and appear temporarily. They have no true existence. We should realize that when the practitioner exerts a certain level of efforts, the scenes and features particular to that level will appear naturally.

- Ví như người lữ hành mỗi khi đi qua một đoạn đường, tất lại có một đoạn cảnh vật sai khác hiển lộ. Nếu như kẻ lữ hành chưa đến nhà, mà tham luyện cảnh bên đường không chịu rời bước, tất có sự trở ngại đến cuộc hành trình, và bị bơ vơ giữa đường chẳng biết chừng nào mới về đến nhà an nghỉ. Người tu cũng như thế, nếu tham luyện cảnh giới tạm, thì không làm sao chứng được cảnh giới thật. Thảng như mơ tưởng đến độ cuồng vọng, tất sẽ bị ma phá, làm hư hại cả một đời tu: Take the example of a traveller who views different scenery as he passes along various stretches of the road. If he has not reached home, yet develops such an attachment and fondness for a particular scene along the road that he refuses to proceed, his travel will be impeded. He will then be helplessly lost in the midst of his journey, not knowing when he will finally return home to rest. The practitioner is like that traveller; if he becomes attached to and fond of temporary realms and scenes, he will never attain the true realms. Were he to dream of them to the point of insanity, he would be destroyed by demons and waste an entire lifetime of practice!
- Kinh Kim Cang nói: “Phàm có những tướng đều là hư vọng; nếu thấy các tướng chẳng phải tướng, tức thấy Như Lai.” (phàm sở hữu tướng giai thị hư vọng; nhược kiến chư tướng phi tướng, tức kiến Như Lai). “Có những tướng” không phải “những tướng có” thuộc về pháp hữu vi sanh diệt, bởi các tướng ấy chẳng tự bảo rằng mình có hay không, thật hay giả, chỉ do kẻ chưa ngộ đạo lý động niệm phân biệt, chấp cho là có, không, thật, giả, nên mới thành ra hư vọng. Đến như bậc tham thiền khi nhập định, thấy định cảnh minh mang rõ không trong suốt, tự tại an nhàn, rồi sanh niệm ưa thích; hay khi tỏ ngộ được một đạo lý cao siêu, rồi vui mừng chấp giữ lấy, cũng đều thuộc về “có tướng.” Và đã “có tướng” tức là có hư vọng. “Thấy các tướng” là thấy những tướng lành, dữ, đẹp, xấu, dơ, sạch, có, không, Phật, chúng sanh, cho đến cảnh âm ấm, sáu trần, vân vân, “chẳng phải tướng,” nghĩa là thấy mà đừng chấp trước cũng đừng phủ nhận, cứ để cho nó tự nhiên. Tại sao không nên phủ nhận? Bởi các tướng tuy hư huyễn, nhưng cũng chẳng phải là không; ví như bóng trăng đáy nước, tuy không phải thật có, nhưng chẳng phải không có tướng hư huyễn của bóng trăng. Cho nên trong khi tu, nếu thấy các tướng hiện, đừng lưu ý, cứ tiếp tục dụng công; ví như người lữ hành, tuy thấy cảnh bên đường, nhưng vẫn tiến bước để mau về đến nhà. “Tức thấy Như Lai” là thấy bản tánh Phật, hay thấy được đạo vậy: The Diamond Sutra states: “Everything in this world that has marks is illusory; to see marks as not marks is to see the Tathagata.” Everything that has marks refers here to compounded, conditioned dharmas. Tose marks cannot be said either to exist or not to exist, or to be true or false. Delusion arise precisely because unenlightened sentient beings discriminate, become attached and think that these marks exist or do not exist are real or are false. Even the fondness which some Zen practitioners develop for samadhi, upon entering concentration and experiencing this immense, empty, still, transparent, peaceful and free realm, falls into the category of “having marks.” The same

is true when these practitioners, once awakened to a certain lofty, transcendental principle, joyfully grasp at it. Once there are marks, there is delusion. “To see marks” means to see such marks as auspicious or evil, good or bad, dirty or clean, existent or non-existent, Buddha or sentient beings, even the realms of the Five Skandas or the Six Dusts, etc. “As not marks” means seeing but neither becoming attached to nor rejecting them, just letting everything be. Why should we not reject them? It is because marks, while illusory, are not non-existent. This is not unlike the reflection of the moon in the water. Although the reflected moon is not real, this does not mean that there is no illusory mark of moonlight. Therefore, if we see marks appear while we are cultivating, we should disregard them and redouble our efforts, just like the traveller, who views varied scenery en route but must push forward to reach home quickly. “To see the Tathagata” is to see the original Buddha Nature, to see the Way.

- Tóm lại, từ các tướng đã kể trên, cho đến sự nhứt tâm, lý nhứt tâm, đều là nội cảnh giới. Cảnh giới này có hai phương diện là Tướng Tự và Phần Chứng. Cảnh tướng tự là tạm thấy rồi liền mất. Cảnh phần chứng là một khi được tất được vĩnh viễn, vì đã chứng ngộ được một phần chân như. Không luận nội cảnh hay ngoại cảnh, nếu là tướng tự đều không phải là chân cảnh giới, mà gọi là thấu tiêu tức, nghĩa là không thấu được một phần tin tức của chân tâm. Người thật phát lòng cầu giải thoát, chớ nên đem tướng thấu tiêu tức nhận làm chân cảnh giới. Thấu tiêu tức ví như cảnh trời âm u râm tối, hốt nhiên có trận gió thổi làm mây đen tạm tan, hé ra một chút ánh thái dương, kể đó mây đen lại che khuất. Lại như người xưa cọ cây lấy lửa, trước khi lửa bật lên, tất có tướng khói phát hiện. Chân cảnh giới ví như ánh thái dương sáng suốt giữa trời trong tạnh, và như lúc cọ cây đã lấy được lửa. Tuy nhiên, cũng đừng xem thường thấu tiêu tức, vì có được tướng này, mới chứng minh xác thực có chân cảnh giới. Nên từ đó gia công tinh tấn, thì chân cảnh giới mới không xa: In summary, all states of mind, from those described above to the state of one-pointedness of mind, belong to the category of “internal realms.” These realms have two aspects: “Attainment-like” and “Partial attainment.” “Attainment-like” realms appear temporarily and disappear immediately. “Partial attainment” realms are those that once achieved, we have forever, because we have actually attained a part of True Thusness. Regardless of whether it is internal or external, if it is “attainment-like” it is not a True Realm; it is merely a full understanding of some of the manifestations of the True Mind. Practitioners who truly seek liberation should not confuse these aspects, taking attainment-like marks for the True Realm. Attainment-like marks are like a dark, leaden sky which suddenly clears, thanks to the winds which temporarily push away the dark clouds, letting a few rays of sunlight through before the sky becomes overcast again. They also resemble the “mark” of smoke just before the fire, that people used to get when they rubbed two pieces of wood together. The True Realm can be likened to the bright sunlight in a clear and calm sky. It is like rubbing pieces of wood together and already having fire. However, we should not underestimate attainment-like marks, as they demonstrate the genuine existence of the True Realm. If, from that level, we diligently redouble our efforts, the True Realm is not that far away after all.
- 2) Ngoại Cảnh—External Realms:
- a) Ngoại cảnh giới là cảnh không phải do nội tâm hiện ra, mà từ bên ngoài đến. Hoặc có hành giả thấy Phật, Bồ Tát hiện thân thuyết pháp, khuyến tấn khen ngợi. Hoặc có hành

giả đang khi niệm Phật, thoát nhiên tâm khai, thấy ngay cõi Cực Lạc. Hoặc có hành giả đang tịnh niệm thấy chư thần tiên đến, chấp tay vi nhiễu xung quanh tỏ ý kính trọng, hoặc mời đi dạo chơi. Hoặc có hành giả thấy các vong đến cầu xin quy-y. Hoặc có hành giả khi mức tu cao, bị ngoại ma đến thử thách khuấy nhiễu: External realms are realms which are not created by the mind, but come from the outside. For example, some practitioners might see Buddhas and Bodhisattvas appearing before them, preaching the Dharma, exhorting and praising them. Others, while reciting the Buddha's name, suddenly experience an awakening and immediately see the Land of Ultimate Bliss. Some practitioners, in the midst of their pure recitation, see deities and Immortals arrive, join hands and circumambulate them respectfully, or invite them for a leisurely stroll. Still other practitioners see "wandering souls of the dead" arrive, seeking to take refuge with them. Yet others, having reached a high level in their practice, have to endure challenges and harassment from external demons.

- b) Như khi xưa có một Phật tử căn tánh ngu tối, song thường kính niệm Đức Quán Thế Âm. Một đêm nằm mơ thấy Bồ Tát đến bảo nên thường tham cứu bài kệ sau đây, lâu ngày sẽ được khai ngộ:

“Đại trí phát nơi tâm  
Nơi tâm chỗ nào tìm?  
Thành tựu tất cả nghĩa  
Không cổ cũng không kim!”

For example, there was once a layman of rather dull capacities who constantly worshipped Avalokitesvara Bodhisattva. During a dream one night, he saw the Bodhisattva urging him to meditate on the following stanza, and in time he would experience a Great Awakening:

“Great wisdom develops from the mind  
Where in the Mind can it be found?  
To realize all meanings,  
Is to have neither past nor present.”

Những tướng trạng kể trên đều gọi là ngoại cảnh giới. Có người hỏi: “Thấy Phật thấy hoa sen, có phải là cảnh ma chăng? Kỳ thật, nếu nhân quả phù hợp, thì quyết không phải là cảnh ma. Bởi tông Tịnh Độ thuộc về “Hữu Môn,” người niệm Phật khi mới phát tâm, từ nơi tướng có mà đi vào, cầu được thấy Thánh cảnh. Đến khi thấy hảo tướng, đó là do quả đến đáp nhân, nhân và quả hợp nhau, quyết không phải là cảnh ma. Trái lại, như Thiền tông, từ nơi “Không Môn” đi vào, khi phát tâm tu liền quét sạch tất cả tướng, cho đến tướng Phật tướng Pháp đều bị phá trừ. Bậc thiền sĩ không cầu thấy Phật hoặc hoa sen, mà tướng Phật và hoa sen hiện ra, đó là nhân quả không phù hợp. Quả không có nhân mà phát hiện, đó mới chính là cảnh ma. Cho nên người tu thiền luôn luôn đưa cao gươm huệ, ma đến giết ma, Phật đến giết Phật, đi vào cảnh chân không, chẳng dung nạp một tướng nào cả: The realms and manifestations summarized above are called “External realms.” Some might ask, “To see Buddhas and lotus blossoms is it not to see demonic apparitions?” If cause and effect coincide, these are not “demonic realms.” This is because the Pure Land method belongs to the Dharma Door of Existence; when Pure Land practitioners first develop the Bodhi Mind, they enter the Way through forms and marks and seek to view the celestial scenes of the Western Pure Land. When they



actually witness these auspicious scenes, it is only a matter of effects corresponding to causes. If cause and effect are in accord, how can these be “demonic realms?” In the Zen School, on the other hand, the practitioner enters the Way through the Dharma Door of Emptiness. Right from the beginning of his cultivation, he wipes out all marks, even the marks of the Buddhas or the Dharma are destroyed. The Zen practitioner does not seek to view the Buddhas or the lotus blossoms, yet the marks of the Buddhas or the lotus blossoms appear to him. Therefore, cause and effect do not correspond. For something to appear without a corresponding cause is indeed the realm of the demons. Thus, the Zen practitioner always holds the sword of wisdom aloft. If the demons come, he kills the demons; if the Buddha comes, he kills the Buddha, to enter the realm of True Emptiness is not to tolerate a single mark.

**(II) Tam Cảnh—Three kinds of object-domain:**

(A) *Tổng quan về Tam Cảnh—An overview of the Three kinds of object-domain:* Theo Pháp Tướng Tông, đối tượng của thế giới bên ngoài in hình bóng vào tâm thức gồm có ba loại cảnh. Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, thì thuyết về ba loại cảnh có thể là xuất xứ từ Na Lan Đà. Những bài kệ thông dụng của Pháp Tướng Tông lại hầu như có nguồn gốc từ Trung Hoa, như sau:

“Tâm cảnh bất tùy tâm.  
Độc ảnh duy tùy kiến.  
Đái chất thông tình bản.  
Tánh chủng đẳng tùy ứng.”

Bài kệ này giải thích bằng cách nào mà ba loại cảnh liên hệ với nhiệm vụ chủ thể và bản chất nguyên bản ngoại tại. Bạn có thể điên đầu trong khi tìm hiểu vì sao Duy Thức Học lại có cái gọi là “thực thể nguyên bản.” Thực ra, đừng quên rằng mặc dù nó là thực thể ngoại tại, nó lại là cái biểu lộ ra ngoài từ nơi thức. Đệ bát A Lại Da thức tự nó không phải là thực thể cố định không thay đổi; nó luôn luôn biến chuyển từng sát na, và được huân tập hay ghi nhận ấn tượng bằng tri nhận và hành động, nó trở thành tập quán và hiệu quả trong sự biểu lộ ngoại tại. Nó giống như dòng nước chảy không bao giờ dừng lại ở một nơi nào trong hai thời hạn tiếp nối nhau. Và chỉ duy có dựa vào sự liên tục của dòng nước ta mới có thể nói về “dòng sông.”—According to the Dharmalaksana, the objects of the outer world (visaya), which throw shadows on the mind-face are of three kinds. The theory of three kinds of the object-domain may have originated from Nalanda, but the four-line memorial verse current in the school is probably of Chinese origin. It runs as follow:

“The object of nature does not follow the mind (subjective).  
The subject may be good or evil, but the object is always neutral.  
The mere shadow only follows the seeing (subjective).  
The object is as the subject imagines.  
The object with the original substance.  
The character, seed, etc, are various as occasions require.  
The object has an original substance, but the subject does not see it as it is.”

This four-line verse explains how the three kinds of the object-domain are related to the subjective function and the outer original substance. One may be puzzled in

understanding how an idealism can have the so-called original substance. We should not forget that though it is an outer substance it is after all a thing manifested out of ideation. The eighth, the Alaya-consciousness itself, is not an unchangeable fixed substance (*dravya*), but is itself ever changing instantaneously (*ksanika*) and repeatedly; and, being ‘perfumed’ or having impressions made upon it by cognition and action, it becomes habituated and efficient in manifestation. It is like a current of water which never stops at one place for two consecutive moments. It is only with reference to the continuity of the stream that we can speak of a river. Let examine these three kinds of object-domain:

(B) *Chi tiết về Tam Cảnh—Details of the Three kinds of object-domain:*

- 1) Tánh Cảnh—Object domain of nature or immediate perception: Tri nhận tức thời, nghĩa là đối tượng có bản chất nguyên bản và trình bày nó như là chính nó, cũng như năm đối tượng giác quan, sắc, thanh, hương, vị, xúc, được tri nhận như vậy. Tiền ngũ thức và đệ bát A Lại Da thức, tri nhận đối tượng theo cách này—The object that has the original substance and presents it as it is, just as the five objects of the sense, form, sound, smell, taste and touch, are perceived as they are. The first five sense-consciousnesses and the eighth, the store-consciousness, perceive the object in this way.
- 2) Đối Chất Cảnh—Object-domain with the original substance: Đối tượng có một bản chất nguyên bản nhưng lại không được tri nhận đúng y như vậy. Khi đệ thất Mạt Na Thức nhìn lại nhiệm vụ chủ thể của đệ bát A Lại Da Thức, nó xem thức này như là ngã. Nhiệm vụ chủ thể của A Lại Da đệ bát thức có bản chất nguyên bản, nhưng nó không được đệ thất Mạt Na Thức nhìn thấy y như vậy, và chỉ được xem như là ngã, mà thực tại thì chỉ là ảo giác vì nó không phải là ngã—The object has an original substance and yet is not perceived as it is. When the seventh, the thought-center, looks at the subjective function of the eighth, the store-center, it considers that it is self or ego. The subjective function of the eighth, the store-center, has its original substance or entity, but it is not seen as it is by the seventh consciousness and is regarded to be self or an abiding ego, which is in reality an illusion since it is not self at all.
- 3) Độc Ảnh Cảnh—Object-domain of mere shadow or illusion: Hay là ảo giác. Hình bóng chỉ xuất hiện tự nơi tưởng tượng và không có hiện hữu thực sự. Lẽ dĩ nhiên, nó không có bản chất nguyên bản, như một bóng ma vốn không có hiện hữu. Chỉ có trung tâm giác quan thứ sáu hoạt động và tưởng tượng ra loại cảnh này—The shadow-image appears simply from one’s own imagination and has no real existence. Of course, it has no original substance as a ghost which does not exist at all. Only the six sense-center, functions on it and imagines it to be.

(III) *Bốn cảnh giới—Four realms: Tứ Độ—Theo Tông Thiên Thai, có bốn cảnh giới—According to the T’ien-T’ai Sect, there are four realms:*

- 1) Phàm Thánh Đồng Cư Độ—The land of common residence of beings and saints: Cõi Thánh phàm đồng cư, cõi nước trong đó hạng Nhân, Thiên, Thanh Văn, Duyên Giác, Bồ Tát và Phật cùng ở chung với nhau—Realms where all classes dwell (men, devas, Buddhas, disciples, non-disciples). Lands where saints (Buddhas and Bodhisattvas) and ordinary people (six lower and six upper worlds) dwell together.
- 2) Phương Tiện Hữu Dư Độ—The Land of Expediency: Chốn vãng sanh của chư A-la-hán và những vị Thánh còn kém bậc Bồ Tát, những bậc đã đoạn trừ kiến tư phiền não—

Temporary realms, where the occupants have got rid of the evils of unenlightened views and thoughts, but still have to be reborn. Land of Expedient Liberation, inhabited by Arhats and lesser Bodhisattvas.

- 3) Thực Báo Vô Chướng Ngại Độ, nơi trụ của chư Bồ Tát sắp thành Phật: The Land of Real Reward—Realms of permanent reward and freedom, for those who have attained bodhisattva rank. The Land of Real Reward, inhabited by the highest Bodhisattvas.
- 4) Thường Tịch Quang Độ, nơi thường trú của chư Phật: Thường Tịch Quang Tịnh Độ, trú xứ của chư Phật (Theo Kinh A Di Đà, thì đây là cõi nước không phải ai cũng vãng sanh về được, cũng không thể bỗng nhiên niệm vài tiếng “namo” không chí thành mà được. Thân Như Lai không thể thân cận với những ai căn lành cạn kiệt. Đây không phải là nơi của những hạng người phước đức mỏng manh có thể hưởng thọ được). Kỳ thật, tất cả các quốc độ khác đều nằm trong Thường Tịch Quang Độ, và sự phân chia này chỉ là phương tiện mà thôi—The Land of Eternally Quiescent Light: Realm of eternal rest and light (wisdom) and of eternal spirit (dharmakaya), the abode of Buddhas; but in reality all the others are included in this, and are only separated for convenience’ sake. The Land of Eternally Quiescent Light, in which Buddhas dwell. The realm where permanent tranquility and enlightenment reign, or the realm of spirit where all are in perpetual peace and glory. The realm of eternal rest and light, and of eternal spirit (dharmakaya), the abode of Buddhas. T’ien-T’ai fourth Buddhaksetra. In reality, all the others are included in this, and are only separated for convenience’ sake.

**(IV) Năm Cảnh Phật—Five realms of a Buddha:** Ngũ Sở Y Độ—The five Buddha-ksetra or dependencies, the realms or conditions of a Buddha—Năm cõi sở y:

- 1) Pháp Tính Độ: Cõi nương tựa của pháp thân thanh tịnh của Đức Như Lai, lấy Chân Như làm thể, nhưng thân và cõi đó không sai biệt—The Buddha’s dharmakaya-ksetra, or realm of his spiritual nature, depend on and yet identical with Bhutatathata.
- 2) Thực Báo Độ: Tự Thọ Dụng Độ—Cõi mà báo thân viên mãn của Đức Như Lai nương tựa vào, lấy năm uẩn vô lậu làm thể—The Buddha’s sambhogakaya realm with its five immortal skandhas, i.e. his glorified body for his own enjoyment.
- 3) Sắc Tướng Độ: Cõi vi trần tướng hải của Đức Như Lai, lấy hậu đắc trí tự hành thể—The land or condition of his self-expression as wisdom.
- 4) Tha Thọ Dụng Độ: Tha dụng thân của Đức Như Lai, lấy hậu đắc trí lợi tha làm thể—The Buddha’s sambhogakaya realm for the joy of others.
- 5) Biến Hóa Độ: Cõi nương tựa của biến hóa thân, tùy theo tâm của chúng sanh mà biến hiện thành đủ mọi cõi nước tịnh uế—The realm on which the Buddha’s nirmanakaya depends, which results in his relation to every kind of condition.

**(V) Lục Cảnh—The six objects:** Sáu cảnh đối lại với lục căn nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý là cảnh trí, âm thanh, vị, xúc, ý tưởng cũng như thị giác, thính giác, khứu giác, vị giác, xúc giác và tâm phân biệt—The six objective fields of the six senses of sight, sound, smell, taste, touch and idea or thought; rupa, form and colour, is the field of vision; sound of hearing, scent of smelling, the five flavours of tasting, physical feeling of touch, and mental presentation of discernment.

**(VI) Chín Cảnh—Nine realms:** Cửu Địa—chín giới—Chín cõi—Chín đất.**(A) Cảnh Dục Giới—Desire realm:**

1) Cảnh Dục Giới Ngũ Thú: The realm of desire—Sensuous realm.

(B) **Cảnh Sắc Giới—Realm of form:** Material form—Tất cả chư thiên trong cảnh trời sắc giới không có khứu giác và vị giác; họ không ăn uống, ngủ nghỉ hay dục vọng. Tuy nhiên, những ham muốn vẫn còn âm ỉ sâu kín bên trong, nên khi thọ mệnh nơi cõi trời vừa dứt là họ phải trở về cảnh giới thấp tùy theo nghiệp lực (chư thiên trong cảnh trời vô sắc cũng còn những dục vọng sâu kín này)—The realms of form. All the gods in the form realm heavens are without the senses of smell and taste; they do not eat food, sleep or have sexual desire. However, the desires for these things are still latent, and once their heavenly life comes to an end, they can return to any lower realms of existence, in accordance with their karma (these desires are also latent in the gods in the formless heavens).

2) Cảnh Ly Sanh Hỷ Lạc: Sơ thiền (First dhyana)—Paradise after earthly life.

3) Cảnh Định Sanh Hỷ Lạc: Nhị thiền (Second dhyana)—Paradise of cessation of rebirth.

4) Cảnh Ly Hỷ Diệu Lạc: Tam thiền (Third dhyana)—Land of wondrous joy after the previous joys.

5) Cảnh Xả Niệm Thanh Tịnh: Tứ thiền (Fourth dhyana)—The Pure Land of abandonment of thought or recollection of past delights.

(C) **Cảnh Vô Sắc Giới—Formless realms:** Realms beyond form—Tất cả chư thiên trong cảnh trời này không có thân thể, chỉ còn “Thức” mà thôi—The realm of formlessness. All the gods in this realm have no bodies, they only have consciousness.

6) Cảnh Không Vô Biên Xứ: Akasanantyaayatana (skt)—Nhứt Định (First samadhi)—The land of infinite space.

7) Cảnh Thức Vô Biên Xứ : Vijnana-nantyaayatana (skt)—Nhị Định (Second samadhi)—The land of omniscience or infinite perception.

8) Cảnh Vô Sở Hữu Xứ: Atkincanyayatana (skt)—Tam Định (Third samadhi)—Realm of nothingness.

9) Cảnh Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Xứ (Tứ Định—Fourth samadhi): Naivasanjnana-samjnatana (skt): The realm of knowledge without thinking or not thinking, or where there is neither consciousness nor unconsciousness.

**(VII)Thập Cảnh—Ten stages or objects in meditation:**

1) Cảnh Phiền não: Life’s distress and delusion.

2) Cảnh Bệnh hoạn: Dhukha—Sickness—Its cause and cure.

3) Cảnh Nghiệp tướng: Age-long karmic influences.

4) Cảnh Ma quân: Mara affairs—How to overthrow their rule.

5) Cảnh Thiền định: The condition of meditation and concentration (Dhyana and Samadhi).

6) Cảnh Chư kiến: Various views and doubts that arise.

7) Mạn Cảnh: Pride in progress and the delusion that one has attained nirvana.

8) Cảnh Nhị thừa Thanh Văn: Sravakas—Temptation to be content with the lower nirvana.

9) Cảnh Nhị Thừa Duyên Giác: Pratyeka-buddhas.

10) Cảnh Bồ Tát: Bodhisattvahood.

**(VIII) Mười Tám Cảnh—Eighteen realms:** Astadasa dhatavah (skt)—Thập Bát Giới—Eighteen spheres (six senses, their six objects, and corresponding kinds of consciousness—Cảnh giới là nơi tâm vin vào đó mà chạy theo gọi là cảnh, như pháp là nơi ý thức vin vào gọi là pháp cảnh, sắc là nhãn thức vin vào đó gọi là sắc cảnh, thanh là nơi nhĩ thức vin vào gọi là thanh cảnh, vân vân. Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Ba, Đức Phật đã giải thích cho ông A Nan vì sao bản tính của Thập Bát Giới là Như Lai Tạng diệu chân như tính A prospect, region, territory, surroundings, views, circumstances, environment, area, field, sphere, environments and conditions, i.e. the sphere of mind, the sphere of form for the eye, of sound for the ear, etc. In the Surangama Sutra, book Three, the Buddha explained to Ananda the reasons why he said that the eighteen realms were basically the wonderful nature of true suchness, the treasury of the Thus Come One:

1-2-3) Nhãn Sắc Thức Cảnh Giới: Cakshu-rupa-vijnana-dhatu (skt)—The realm of eye, form, and consciousness.

- a) Ông A Nan! Ông đã rõ, con mắt và sắc làm duyên, sinh ra nhãn thức. Cái thức đó nhân sinh mắt, lấy mắt làm giới, hay nhân sinh sắc, lấy sắc làm cảnh?—Ananda! As you understand it, the eyes and form create the conditions that produce the eye-consciousness. Is the consciousness produced because of the eyes, such that the eyes are its realm? Or is it produced because of form, such that form is its realm?
- \* Ông A Nan! Nếu nhân mắt sinh, không có sắc và không, không thể phân biệt; dù có thức dùng để làm gì?—Ananda! If it were produced because of the eyes, then in the absence of emptiness and form it would not be able to make distinctions; and, so even if you had a consciousness, what use would it be?
- \* Cái thấy của ông, nếu phi các màu xanh, vàng, đỏ, trắng, không thể chỉ bày ra, vậy từ đâu lập ra giới hạn—Moreover, Ananda, your seeing is neither green, yellow, red, nor white. There is virtually nothing in which it is represented. Therefore, what is the realm established from?.
- \* Nếu nhân sắc sinh, khi nhìn hư không, không có sắc, đáng lẽ thức diệt, sao lại biết hư không?—Suppose it were produced because of form. In emptiness, when there was no form, your consciousness would be extinguished. Then, why is it that the consciousness knows the nature of emptiness?
- \* Nếu khi sắc tướng thay đổi, ông cũng biết nó thay đổi, mà thức của ông không thay đổi, thì đâu lập được cảnh?—Suppose a form changes. You are also conscious of the changing appearance; but your eye-consciousness does not change, where is the boundary established?
- \* Nếu theo sắc thay đổi, thức là cái thay đổi, không thể có giới hạn—If the eye-consciousness were to change when form changed, then there would be no appearance of a realm.
- \* Nếu không thay đổi, nhãn thức là cái thường hằng, vậy đã từ sắc sinh ra, lẽ không biết được hư không là gì?—If it were not to change, it would be constant, and given that it was produced from form, it should have no conscious knowledge of where there was empty.
- \* Nếu gồm cả hai thứ mắt, sắc cùng sinh, nói hợp, chặng giữa lại phải ly; nói ly, hai bên phải hợp, thể tính tạp loạn, làm sao thành cảnh?—Suppose the eye-consciousness arose both from the eyes and from form. If they were united, there would still be a point of

separation. If they were separated, there would still be a point of contact. Hence, the substance and nature would be chaotic and disorderly; how could a realm be set up?

- b) Vậy ông nên biết, mắt và sắc làm duyên sinh nhãn, và thức giới, ba chỗ đều không thực có. Ba giới mắt, sắc và nhãn thức vốn chẳng phải tính nhân duyên hay tính tự nhiên—Therefore, you should know that as to the eyes and form being the conditions that produce the realm of eye-consciousness, none of the three places exists. Thus, the eyes, form, and the form realm, these three, do not have their origin in causes and conditions, nor do their natures arise spontaneously.

4-5-6) Nhĩ Thanh Thức Cảnh Giới: Srota-sabda-vijnana-dhatu (skt)—The realm of ear, sound, and consciousness.

- a) Ông A Nan! Ông đã rõ, tai và tiếng làm duyên, sinh ra nhĩ thức. Cái thức đó nhân tai sinh, lấy làm cảnhhi, hay nhân tiếng sinh lấy tiếng làm cảnh?—Ananda! As you understand it, the ear and sound create the conditions that produce the ear-consciousness. Is this consciousness produced because of the ear such that the ear is its realm, or is it produced because of sound, such that sound is its realm?:

\* Ông A Nan! Nếu nhân tai sinh, hai tướng động tĩnh đã không hiện tiền, cái căn không thành tri giác. Tri giác không thành, cái thức hóa ra hình tướng gì? Nếu cái tai không có động tĩnh, không thành cái nghe, làm sao hình cái tai xen với sắc, chạm với trần, mà gọi được là thức giới. Cái nhĩ thức giới lại từ đâu mà lập ra được?: Ananda! Suppose the ear-consciousness were produced because of the ear. The organ of hearing would have no awareness in the absence of both movement and stillness. Thus, nothing would be known by it. Since the organ would lack awareness, what would characterize the consciousness? You may hold that the ears hear, but when there is no movement and stillness, hearing cannot occur. How, then, could the ears, which are but physical forms, unite with external objects to be called the realm of consciousness? Once again, therefore, how would the realm of consciousness be established?

\* Nếu nhân tiếng sinh, thức nhân tiếng mà có, không quan hệ gì đến cái nghe, như thế chính cái tướng của tiếng sẽ mất. Thức do tiếng sinh, dù cho tiếng nhân nghe mà có tướng, thì cái nghe phải nghe được thức: Suppose it was produced from sound. If the consciousness existed because of sound, then it would have no connection with hearing. Without hearing, then the characteristic of sound would have no location. Suppose consciousness existed because of sound. Given that sound exists because of hearing, which causes the characteristic of sound to manifest, then you should also hear the hearing-consciousness.

\* Nếu không nghe được, thức giống như tiếng. Thức đã bị nghe, thì cái gì biết nghe cái thức? Còn nếu không biết, hóa ra như cỏ cây. Không lẽ tiếng và nghe xen lộn thành trung giới. Giới đã không có địa vị ở giữa, thì tướng trong và ngoài từ đâu mà thành lập được?: If the hearing-consciousness is not heard, there is no realm. If it is heard, then it is the same as sound. If the consciousness itself is heard, who is it that perceives and hears the consciousness? If there is no perceiver, then in the end you would be like grass or wood. Nor is it likely that the sound and hearing mix together to form a realm in between. Since a realm in between could not be established, how could the internal and external characteristics be delineated?

b) Vậy ông nên biết, tai và tiếng làm duyên sinh nhĩ thức giới, ba chỗ đều không thực có. Ba giới tai, tiếng, và nhĩ thức vốn chẳng phải tính nhân duyên hay tính tự nhiên: Therefore, you should know that as to the ear and sound creating the conditions which produce the realm of the ear-consciousness, none of the three places exists. Thus, the ear, sound, and sound-consciousness, these three, do not have their origin in causes and conditions, nor do their natures arise spontaneously.

7-8-9)Tỷ Hương Thức Cảnh Giới: Ghrana-gandha-vijnana-dhatu (skt)—The realm of nose, smell, and consciousness.

a) Ông A Nan! Ông đã rõ, mũi và mùi làm duyên sinh ra tỷ thức. Cái thức đó nhân mũi sinh, lấy mũi làm cảnh; hay nhân mùi sinh, lấy mùi làm cảnh?—Moreover, Ananda, as you understand it, the nose and smell create the conditions that produce the nose-consciousness. Is this consciousness produced because of the nose, such that the nose is its realm? Or, is it produced because of smell, such that smell are its realm?:

\* Ông A Nan! Nếu nhân mũi sinh, ý ông lấy gì làm tỷ căn? Cái mũi bằng thịt hay cái tính người biết?—Suppose, Ananda, that the nose-consciousness were produced because of the nose, then in your mind, what do you take to be the nose? Do you hold that it takes the form of two fleshy claws, or do you hold it is an inherent ability of the nature which perceives smells as a result of movement?

\* Nếu lấy cái mũi bằng thịt, thịt tức là thân căn, thân biết gọi là xúc. Thân không phải là mũi. Xúc là trần của thân. Vậy không có cái gì đáng gọi là mũi, sao lập được cảnh?—Suppose you hold that it is fleshy claws which form an integral part of your body. Since the body's perception is touch, the sense organ of smelling would be named 'body' instead of 'nose,' and the objects of smelling would be objects of touch. Since it would not even have the name 'nose,' how could a realm be established for it?

\* Nếu lấy tính người biết làm tỷ căn, ý ông muốn lấy cái gì làm biết người? Nếu lấy chất thịt làm biết người, thì cái mà thịt biết được là xúc chứ không phải tỷ căn. Nếu lấy hư không làm biết người, thì hư không tự có biết, còn chất thịt lẽ ra không có biết. Như vậy đáng lẽ hư không mới thực là ông. Thân ông không phải có biết, thì ông A Nan biết nương vào đâu: Suppose you held that the nose was the perceiver of smells. Then, in your mind, what is it that perceives? Suppose it were the flesh that perceived. Basically, what the flesh perceives is objects of touch, which have nothing to do with the nose. Suppose it were emptiness that perceived. Then emptiness would itself be the perceiver, and the flesh would have no awareness. Thus, empty space would be you, and since your body would be without perception, Ananda would not exist.

\* Nếu lấy mùi làm biết người, cái biết thuộc về mũi, nào có quan hệ gì đến ông?: If it is the smell that perceives, perception itself would lie with the smell. What would that have to do with you?

\* Nếu các mùi thơm thú sinh ở mũi của ông, không phải ở cây y-lan hay chiên đàn mà ra, vậy khi không có hai thứ đó, ông thử ngửi mũi ông xem thơm hay thú? Mùi thú không phải thơm, mùi thơm không phải thú. Nếu người được cả hai mùi thơm thú, thì một mình ông lẽ ra phải có hai mũi, và đứng trước tôi hỏi đạo, phải có hai A Nan, vậy ai là ông?: If it is certain that vapors of fragrance and stench are produced from your nose, then the two flowing vapors of fragrance and stench would not arise from the wood of Airavana or Chandana. Given that the smell does not come from these two things, when you smell

your own nose, is it fragrant, or does it stink? What stinks does not give off fragrance; what is fragrance does not stink. Suppose you say you can smell both the fragrance and the stench; then you, one person, would have two noses, and I would now be addressing questions to two Anandas. Which one is you?

- \* Nếu mũi có một, thơm thúi không phải hai, thúi là thơm, thơm thành thúi, hai tính không có, vậy theo đâu mà lập cảnh?: Suppose there is one nose; then fragrance and stench would not be two. Since stench would be fragrance and fragrance would become stench, there would not be two natures, thus what would make up the realm?
- \* Nếu nhân mùi sinh, cái tử thức nhân mùi mà có. Như con mắt thấy được, không nhìn con được mắt. Vậy tử thức nhân mùi mà có, lẽ ra không biết được mùi. Nếu biết được, không phải do mùi sinh. Còn nếu không biết, không phải là thức. Nếu mùi không có cái biết mùi thì không thành được giới hạn cái thức. Nếu không biết mùi, thì không phải do mùi mà lập ra giới. Không có tử thức là chặng giữa, thì nội căn, ngoại trần không thể thành lập, và các tính ngữi biết chỉ là hư vọng: If the nose-consciousness were produced because of smells, it follows that it is in existence just because of smells. Just as the eyes can see but are unable to see themselves, so, too, if it exists because of smells, it would not be aware of smells. If it is aware of smells, then it is not produced from smells. If it had no awareness, the realm of smelling would not come into being. If the consciousness were not aware of smells, then the realm would not be established from smells. Since there is no intermediate realm of consciousness, there is no basis for establishing anything internal or external, either. Therefore, the nature of smelling is ultimately empty and false.
- b) Vậy ông nên biết, mũi và mùi làm duyên sinh tử thức giới, ba chỗ đều không thực có. Ba giới mũi, mùi và tử thức vốn chẳng phải tính nhân duyên hay tính tự nhiên: Therefore, you should know that, as to the nose and smells being the conditions which produce the realm of the nose-consciousness, none of the three places exists. Thus, the nose, smells, and the realm of smelling, these three, do not have their origin in causes and conditions, nor do their natures arise spontaneously.

10-11-12)Thiệt Vị Thức Cảnh Giới: Jihva-rasa-vijnana-dhatu (skt)—The realm of tongue, flavors, and consciousness.

- a) Ông A Nan! Ông đã rõ, lưỡi và vị làm duyên sinh ra thiệt thức. Cái thức đó nhân lưỡi sinh, lấy lưỡi làm giới; hay nhân vị sinh, lấy vị làm cảnh?: Moreover, Ananda, as you understand it, the tongue and flavors create the conditions that produce the tongue-consciousness. Is the consciousness produced because of the tongue, such that the tongue is its realm, or is it produced because of the flavors, such that the flavors are its realm?
- \* Ông A Nan! Nếu nhân lưỡi sinh, thì các vị trong thế gian ngọt như mía, chua như me, đắng như huỳnh liên, mặn như muối, cay như gừng và quế, mấy thứ đó đều không có vị. Ông thử tự nếm lưỡi ông, xem ngọt hay đắng? Nếu đắng thì cái chi đến nếm lưỡi. Lưỡi đã không tự nếm, thì lấy cái chi mà biết vị? Nếu không đắng, lưỡi không sinh ra được vị, sao lập thành cảnh?: Suppose, Ananda, that it were produced because of the tongue. Then all the sugar, black plums, Huang-lien, salt, wild ginger, and cassia in the world would be entirely without flavor. Also, when you taste your own tongue, is it sweet or bitter? Suppose the nature of your tongue were bitter. Then, what would it be that tasted the tongue? Since the tongue cannot taste itself, who would have the sense of taste? If the



nature of the tongue were not bitter, there would be no flavor engendered by it. Thus, how could a realm be established?

- \* Nếu nhân vị sinh, thì thiệt thức tự mình đã là vị, giống như lưỡi, không thể tự nếm vị mình được, sao biết là vị hay không phải vị? Lại tất cả các vị không phải do một vật sinh ra. Các vị đã do nhiều vật sinh ra, lẽ ra thức có nhiều thể: If it were produced because of flavor, the consciousness itself would be a flavor. The case would be the same as with the tongue-organ being unable to taste itself. How could the consciousness know whether it had flavor or not? Moreover, flavors do not all come from one thing. Since flavors are produced from many things, the consciousness would have many substances.
- \* Nếu thức thể là một, và thể do vị sinh ra, thì đáng lẽ những vị mặn, nhạt, chua, cay hòa hợp cùng nhau sinh ra các tướng sai khác, đồng là một vị, không có phân biệt. Đã không có phân biệt, không gọi là thức, sao còn gọi là Thiệt-Vị-Thức Giới? Chẳng lẽ hư không sinh ra tâm thức của ông? Còn nói lưỡi và vị hòa hợp nhau mà sinh, thì cái chặng giữa căn trần đã không có tự tính, làm sao sinh được cảnh?: Suppose that the consciousness were of a single substance and that the substance was definitely produced from flavor. Then, when salt, bland, sweet, and pungent were combined, their various differences would change into a single flavor and there would be no distinctions among them. If there were no distinctions, it could not be called consciousness. So, how could it further be called the realm of tongue, flavor, and consciousness? Nor can it be that empty space produces your conscious awareness. The tongue and flavors could not combine without each losing its basic nature. How could a realm be produced?
- b) Vậy ông nên biết, lưỡi và vị làm duyên sinh thiệt thức giới, ba chỗ đều không thực có. Ba giới lưỡi, vị và thiệt thức vốn chẳng phải tính nhân duyên hay tính tự nhiên: Therefore, you should know that, as to the tongue and flavors being the conditions and that produce the realm of tongue-consciousness, none of the three places exists. Thus, the tongue, flavors, and the realm of the tongue, these three, do not have their origin in causes and conditions, nor do their natures arise spontaneously.

13-14-15) Thân Xúc Thức Cảnh Giới: Kaya-sparshatavya-vijnana-dhatu (skt)—The realm of body-consciousness, objects of touch.

- a) Ông A Nan! Ông đã rõ, thân và xúc làm duyên sinh ra thân thức. Cái thức đó nhân thân sinh, lấy thân làm giới hạn, hay nhân xúc sinh, lấy xúc làm cảnh?: Moreover, Ananda, as you understand it, the body and objects of touch create the conditions that produce the body-consciousness. Is the consciousness produced because of the body, such that the body is its realm, or is it produced because of objects of touch, such that objects of touch are its realm?
- \* Nếu nhân thân sinh, tất không có hai cái duyên giác quán hợp ly, thân còn biết gì nữa?: Suppose, Ananda, that it were produced because of the body. When there was no awareness of the two conditions of contact with and separation from objects of touch, what would the body be conscious of?
- \* Nếu nhân xúc sinh, chắc không có thân ông, ai không có thân mà biết hợp, biết ly được?: Suppose it were produced because of objects of touch. Then you would not need your body. Without a body, what could perceive contact with and separation from objects of touch?

- b) Ông A Nan! Vật không thể biết xúc, thân mới biết có xúc. Xúc biết thân, thân biết xúc. Đã là xúc thì không phải là thân. Đã là thân, tức không phải là xúc. Hai tướng thân và xúc vốn không có xứ sở. Hợp với thân thì thành ra tự thể tính của thân. Ly với thân thành ra những tướng hư không. Nội căn và ngoại trần đã không thành, cái giữa là thức làm sao lập được? Giữa đã không lập được, tính trong ngoài là không, vậy từ đâu mà lập được cái cảnh sinh ra thức của ông?: Ananda! Things do not perceive objects of touch. It is the body that perceives objects of touch. What the body knows is objects of touch, and what is aware of objects of touch is the body. What is objects of touch is not the body, and what is the body is not the objects of touch. The two characteristics of body and objects of touch are basically without a location. If it united with the body, it would be the body's own substance and nature. If it were apart from the body, it would have the same appearance as empty space. Since the inside and the outside don't stand up, how can one set up a middle? The middle cannot be set up either. The inside and the outside are by nature empty. From what realm, then, is your consciousness born?
- c) Vậy ông nên biết, thân và xúc làm duyên sinh thân thức giới, ba chỗ đều không thực có. Ba giới thân, xúc, và thân thức vốn chẳng phải tính nhân duyên hay tính tự nhiên: Therefore, you should know that, as to the body and objects of touch being conditions that produce the realm of body-consciousness, none of the three places exists. Thus, the body, objects of touch, and the realm of the body, these three, do not have their origin in causes and conditions, nor do their natures arise spontaneously.
- 16-17-18) Ý-Pháp-Thức Cảnh Giới: Mano-dharma-vijnana-dhatu (skt)—The realm of mind, dharmas, and consciousness.
- a) Ông A Nan! Ông đã rõ, ý và pháp làm duyên sinh ra ý thức. Cái thức đó nhân ý sinh, lấy làm cảnh, hay nhân pháp sinh, lấy làm cảnh?: Moreover, Ananda, as you understand it, the mind and dharmas create the conditions that produce the mind-consciousness. Is this consciousness produced because of the mind, such that the mind is its realm, or is it produced because of dharmas, such that dharmas are its realm?
- \* Ông A Nan! Nếu nhân ý sinh, trong ý ông chắc có suy nghĩ mới phát minh ý ông. Nếu không có sự vật ở ngoài, ý không sinh ra được. Là các pháp duyên, ý không có hình tướng. Vậy thức dùng để làm gì? Thức tâm của ông giống hay khác các tư tưởng và các sự rõ biết. Nếu đồng với ý, sao gọi là do ý sinh. Nếu khác với ý, đáng lẽ không biết gì. Nếu thế, sao nói là do ý sinh. Nếu có biết, sao lại chia ra thức và ý? Nguyên đồng và khác còn không lập được, sao lập được cảnh?: Suppose, Ananda, that it were produced because of the mind. In your mind there certainly must be thoughts; these give expression to your mind. If there are no dharmas before you, the mind does not give rise to anything. Apart from conditions, it has no shape; thus, what use would the consciousness be? Moreover, Ananda, is your conscious awareness the same as your mind-organ, with its capacity to understand and make distinctions, or is it different? If it were the same as the mind, it would be the mind; how could it be something else that arises? If it were different from the mind, it should thereby be devoid of consciousness. If there were no consciousness, how would it arise from the mind? If there were consciousness, how would it differ from the mind? Since it is by nature neither the same nor different, how can a realm be established?

- \* Nếu từ pháp trần sinh, các pháp trong thế gian, không rời năm trần. Ông hãy xem các sắc pháp, thanh pháp, hương pháp, vị pháp và xúc pháp, các tướng trạng đều phân minh, để đối với năm căn, các thứ đó đều không phải về phần trần cảnh của ý căn: Suppose it were produced because of dharmas. None of the dharmas of the world exists apart from the five defiling objects. Consider the dharmas of form, the dharmas of sound, the dharmas of smell, the dharmas of taste, and the dharmas of touch, each has a clearly distinguishable appearance and is matched with one of the five organs. They are not what the mind takes in.
  - \* Nếu thức của người nhất định từ pháp trần ra, thì người hãy xem xét hình tướng của mỗi pháp như thế nào?: Suppose your consciousness were indeed produced through a reliance on dharmas. Take a close look at them now. What does each and every dharma look like?
  - \* Nếu là sắc, không, thông, nghẽn, ly, hợp, và sanh diệt, ngoài các tướng này chẳng có sở đắc: Underlying the characteristics of form and emptiness, movement and stillness, penetration and obstruction, unity and separation, and production and extinction there is nothing at all.
  - \* Sanh thì các pháp sắc không cùng sanh, diệt thì các pháp sắc không cùng diệt, vậy cái nhân sanh ra đã không, làm sao có thức? Thức đã chẳng có, cảnh từ đâu lập?: When there is production, then form, emptiness, and all dharmas are produced. When there is extinction, then form, emptiness, and all dharmas are extinguished. Since what is causal does not exist, if those causes produce the consciousness, what appearance does the consciousness assume? If there is nothing discernable about the consciousness, how can a realm be established for it?
- b) Vì thế ông nên biết ý căn, pháp trần làm duyên với nhau sanh ra ý thứ giới, ba chỗ đều không, tức ý căn, pháp trần, ý thức giới vốn chẳng phải tánh nhân duyên, cũng chẳng phải tánh tự nhiên: Therefore, you should know that, as to the mind and dharmas being the conditions that produce the realm of the mind-consciousness, none of the three places exists. Thus, the mind, dharmas, and the realm of the mind, these three, do not have their origin in causes and conditions, nor do their natures arise spontaneously.

**(C) Thức**  
**Consciousnesses**  
**Vinnana (p)**  
**Parijnana or Vijnana (skt)**

**(C-1) Tổng quan và Ý Nghĩa của Thức**  
**Overview and Meanings of Consciousnesses**

- (I) **Tổng quan về Thức—An overview of Consciousness:** “Vijnana” hay “Hồn Thần” là tên gọi khác của tâm thức. Tiểu Thừa lập ra sáu thức, Đại Thừa lập ra tám thức này đối với nhục thể gọi là “hồn thần,” mà ngoại đạo gọi là “linh hồn”. Thức là tên gọi khác của tâm. Thức có nghĩa là liễu biệt, phân biệt, hiểu rõ. Tâm phân biệt hiểu rõ được cảnh thì

gọi là thức. Theo Phật giáo, “Tánh” tức là “Phật.” “Thức” tức là “Thần Thức”, “Ý” tức là “Tâm Phân Biệt”, và “Tâm” tức là sự suy nghĩ vọng tưởng. Bản tánh thì lúc nào cũng quang minh sáng suốt, không có bỉ, không có thử, không đẹp, không xấu; không rơi vào số lượng hay phân biệt... Nhưng khi có “Thức” rồi thì con người lại bị rơi vào số lượng và phân biệt. “Ý” cũng tạo nên sự phân biệt, và đây chính là thức thứ sáu. Đây là thức tương đối ô nhiễm. Trong khi thức thứ bảy và thức thứ tám thì tương đối thanh tịnh hơn. Có tám loại thức: mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý, mặt na, và a lại da thức. Về mặt cơ bản mà nói, thức không phải có tám loại dù nó có tám tên gọi. Thức chỉ là một nhưng lại có tám bộ phận khác nhau. Dầu có tám bộ phận khác nhau nhưng vẫn do chỉ một thức kiểm soát—“Vijnana” is another name for “Consciousness.” Hinayana considered the six kinds of consciousness as “Vijnana.” Mahayana considered the eight kinds of consciousness as “Vijnana.” Externalists considered “vijnana” as a soul. Consciousness is another name for mind. Consciousness means the art of distinguishing, or perceiving, or recognizing, discerning, understanding, comprehending, distinction, intelligence, knowledge, learning. It is interpreted as the “mind,” mental discernment, perception, in contrast with the object discerned. According to Buddhism, our “Nature” is the “Buddha”. The “Consciousness” is the “Spirit”, the “Intention” or “Mano-vijnana” is the “Discriminating Mind”, and the “Mind” is what constantly engages in idle thinking. The “Nature” is originally perfect and bright, with no conception of self, others, beauty, or ugliness; no falling into numbers and discriminations. But as soon as there is “Consciousness”, one falls into numbers and discriminations. The “Intention” or “Mano-vijnana” also makes discriminations, and it is the sixth consciousness. It is relatively turbid, while the seventh and eighth consciousnesses are relatively more pure. There are eight kinds of consciousness: eye, ear, nose, tongue, body, mind, klista-mano-vijnana, and alaya-vijnana. Fundamentally speaking, consciousness is not of eight kinds, although there are eight kinds in name. We could say there is a single headquarters with eight departments under it. Although there are eight departments, they are controlled by just one single headquarters.

**(II) Nghĩa của Thức—The meanings of Consciousness:**

- 1) “Vijnana” là từ Bắc Phạn thường được dịch là “Thức.” Đây là hành động phân biệt bao gồm sự hiểu biết, nhận biết, trí thông minh, và kiến thức. Thức gồm có tám thứ. Năm thứ đầu là kết quả của những hành động liên hệ đến ngũ căn. Thức thứ sáu bao gồm tất cả những cảm giác, ý kiến và sự phán đoán. Thức thứ bảy là ý thức (cái ngã thâm thâm). Thức thứ tám là A Lại Da hay Tàng Thức, nơi chứa đựng tất cả những nghiệp, dù thiện, dù ác hay trung tính: “Vijnana” is a Sanskrit term generally translated as “consciousness.” This is the act of distinguishing or discerning including understanding, comprehending, recognizing, intelligence, knowledge. There are eight consciousnesses. The first five arise as a result of the interaction of the five sense organs (eye, ear, nose, tongue, mind) and the five dusts (Gunas). The sixth consciousness comes into play, all kinds of feelings, opinions and judgments will be formed (the one that does all the differentiating). The seventh consciousness (Vijnana) is the center of ego. The eighth consciousness is the Alayagarbha (a lại da), the storehouse of consciousness, or the storehouse of all deeds or actions (karmas), whether they are good, bad or neutral.

- 2) Thức còn có nghĩa là sự nhận thức, sự phân biệt, ý thức, nhưng mỗi từ này đều không bao gồm hết ý nghĩa chứa đựng trong vijnana: “Vijnana” also means cognition, discrimination, consciousness, but as any one of these does not cover the whole sense contained in Vijnana.
- 3) Thức là cái trí hay cái biết tương đối. Từ này lắm khi được dùng theo nghĩa đối lập với Jnana trong ý nghĩa tri thức đơn thuần. Jnana là cái trí siêu việt thuộc các chủ đề như sự bất tử, sự phi tương đối, cái bất khả đắc, vân vân, trong khi Vijnana bị ràng buộc với tánh nhị biên của các sự vật: Relative knowledge. This term is usually used as contrasted to Jnana in purely intellectual sense. Jnana is transcendental knowledge dealing with such subjects as immortality, non-relativity, the unattained, etc., whereas Vijnana is attached to duality of things.

**(III) Những định nghĩa khác liên quan đến Thức—Other definitions which are related to Consciousness:**

- 1) *Thức A Lại Da*: Alaya consciousness—Store or eighth consciousness—See A Lại Da Thức, and Bát Thức in Chapter 48 and 49.
- 2) *Thức Ẩn Liệt Hiển Thắng*: Consciousness of covering the inferior and manifesting the superior—Cấp độ thứ tư trong năm cấp độ của Duy Thức Học. Trong cấp độ này, những tâm sở xấu được che đậy và tâm vương tốt được hiển lộ ra—The fourth of the five levels of the apprehension of the principle of consciousness-only. In this level there is a covering of those of the distinctive mental faculty elements which are considered inferior, and a manifestation of the mind’s basic functioning.
- 3) *Thức Biến*: Hết thấy các pháp môn là do thức biến ra. Tông Pháp Tướng đặc biệt tu pháp môn này—Mental changes, i.e. all transformations, or phenomenal changes, are mental, a term of the Dharmalakṣaṇa School.
- 4) *Chuyển Thức*: Pravṛtti-vijnana (skt)—Evolving of Consciousness—Chuyển thức là kiến thức giúp chuyển phàm thức trong thế giới luân hồi sanh tử thành Phật thức—Pravṛtti-vijnana means the knowledge which transmutes the common knowledge of this transmigration-world into Buddha-knowledge.
  - a) Chuyển thức còn gọi là sanh khởi thức, là cái thức trong khía cạnh năng động của nó, tức là đang phát triển nối kết với các cơ quan cảm giác hay căn: Also called arising or appearance, the vijñāna in its dynamic aspect, i.e., as evolving in conjunction with the sense-organs.
  - b) Theo Khởi Tín Luận, chuyển thức là vô minh căn bản của nghiệp thức, tâm thức được khuấy lên bởi thế giới trần cảnh bên ngoài đi vào tâm thức, đây là một trong năm thức: According to the Awakening of Faith (Sṛaddhōpāda-Sāstra), Pravṛtti-vijnana means knowledge or mind being stirred, the external world enters into consciousness, the second of the five processes of mental evolution.
  - c) Theo Duy Thức Học, chuyển thức là bảy giai đoạn chuyển thức, ngoại trừ A Lại Da Thức: According to the Teaching of Consciousness, Pravṛtti-vijnana means the seven stages of knowledge (vijñāna), other than the alaya-vijnana.
- 5) *Duy thức*: Vijñānavāda (skt)—Yogācāra (skt)—Consciousness only—Giáo lý duy thức—Chỉ có duy thức bên trong là thực hữu chứ không phải là những vật thể bên ngoài. Còn gọi là Duy Thức Gia hay Pháp Tướng tông. Học thuyết của Duy Thức tông chú trọng đến

tướng của tất cả các pháp; dựa trên đó, luận thuyết về Duy Thức Học được lập nên để minh giải rằng ly thức vô biệt pháp hay không có pháp nào tách biệt khỏi thức được. Mặc dù tông này thường được biểu lộ bằng cách nói rằng tất cả các pháp đều chỉ là thức, hay rằng không có gì ngoài thức; thực ra ý nghĩa chân chính của nó lại khác biệt. Nói duy thức, chỉ vì tất cả các pháp bằng cách này hay cách khác luôn luôn liên hệ với thức. Thuyết này dựa vào những lời dạy của Đức Phật trong Kinh Hoa Nghiêm, theo đó tam giới chỉ hiện hữu trong thức. Theo đó thế giới ngoại tại không hiện hữu, nhưng nội thức phát hiện giả tướng của nó như là thế giới ngoại tại. Toàn thể thế giới do đó là tạo nên do ảo tưởng hay do nhân duyên, và không có thực tại thường tồn nào cả. Tại Ấn Độ, tông phái này chuyên chú vào việc nghiên cứu Duy Thức Luận và các kinh sách cùng loại, nên có tên là Duy Thức Tướng Giáo. Tác giả các bộ sách này là Vô Trước và Thiện Thân, họ từng có một đệ tử xuất sắc là Giới Hiền, một người Ấn Độ, sống trong tu viện Na Lan Đà. Giới Hiền là người đã lập ra Duy Thức Tông tại Ấn Độ và có nhiều công lao trong việc sắp xếp các kinh điển Phật Giáo. Tại Trung Quốc, sau khi Huyền Trang được Giới Hiền trao cho bộ luận, đã lập nên tông phái này. Về sau, tông này cũng có tên là Pháp Tướng Tông và do một đồ đệ của Huyền Trang là Khuy Cơ dẫn dắt—The doctrine of consciousness. The doctrine of the Yogacaras that only intelligence has reality, not the objects exterior to us. Dharmalaksana sect, which holds that all is mind in its ultimate nature. The doctrine of Idealism School concerns chiefly with the facts or specific characters (lakshana) of all elements on which the theory of idealism was built in order to elucidate that no element is separate from ideation. Although it is usually expressed by saying that all dharmas are mere ideation or that there is nothing but ideation, the real sense is quite different. It is idealistic because all elements are in some way or other always connected with ideation. This doctrine was based on the teaching of the Buddha in the Avatamsaka Sutra, that the three worlds exist only in ideation. According to Ideation Theory, the outer world does not exist but the internal ideation presents appearance as if it were an outer world. The whole world is therefore of either illusory or causal nature and no permanent reality can be found. In India, two famous monks named Wu-Ch'o and T'ien-Ts'in wrote some sastras on Vijnana. They had an outstanding disciple named Chieh-Hsien, an Indian monk living at Nalanda monastery. Later, Chieh-Hsien established the Vijnanavada school and contributed much to the arrangement of the Buddhist canons. In China, Hsuan-Tsang, to whom Chieh-Hsien handed over the sastra, founded this school in his native land. Later, the school was also called Dharmalaksana (Fa-Tsiang-Tsung) and was led by Kwei-Chi, a great disciple of Hsuan-Tsang.

- 6) *Thức Giới*: Vijnana-dhatu (skt)—Tâm vương (lục thức và bát thức tâm vương) tự giữ lấy thể mà có sai biệt với các loại khác—The elements of consciousness, the realm of mind, the sphere of mind, mind as a distinct realm.
- 7) *Thức Hải*: Biển của tạng thức. Gọi chân như là Như Lai tạng của tạng thức (chân như tùy duyên mà sinh ra các pháp giống như nước là chân như sanh ra sóng biển là các pháp, nên gọi là thức hải)—The ocean of mind, i.e. the bhutatathata as the store of all mind.
- 8) *Hiện Thức*: Direct knowledge.
- a) Một trong ba thức được nói trong Kinh Lăng Già: Direct knowledge or manifesting wisdom, one of the three states mentioned in the Lankavatara Sutra.

- b) Tên khác của A Lại Da thức: Mọi pháp đều dựa vào A Lại Da thức mà hiển hiện (các pháp đều hiển hiện trên bản thức nên gọi là hiện thức): Another name of Alayavijnana, on which all things depend for realization, for it completes the knowledge of the other vijnanas.
- c) Một trong năm thức được nói đến trong Khởi Tín Luận: Representation consciousness or or perception of an external world, one of the five pariñjanas mentioned in the Awakening of Faith.
- 9) *Thức Lăng*: Chân như của tâm thể ví như biển, duyên động của chư thức ví như sóng (chỗ dòng nước do tạng thức chuyển động mà sinh ra thức lăng)—The waves or nodes of particularized discernment, produced on the bhutatathata considered as the sea of mind.
- 10) *Thức Mạt Na*: Ý Căn—Klistamanas consciousness—Seventh consciousness—See Bát Thức 7 in Chapter 49.
- 11) *Thức Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Xứ*: Consciousness of neither perception nor non-perception—Tâm Thiên Hành trong Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Xứ—Functional consciousness pertaining to the base of neither perception nor non-perception, one of the twelve kinds of Immaterial-Sphere Consciousness.
- 12) *Sở Y Thức*: Asraya (skt)—Cơ sở mà mọi thứ phải tùy thuộc vào, hay căn bản của các thức. Đây là sự chuyển biến hay đột chuyển xảy ra giữa căn bản của tâm thức, nhờ đó người ta có thể nắm được cái chân lý thâm sâu nhất của tất cả sự hiện hữu, mà giải thoát chúng ta khỏi những ràng buộc của phân biệt. Tất cả việc tu tập trong Phật giáo đều nhằm vào cái biến cố này, không có nó sẽ không có sự cải tiến nào cả. Khi người ta hiểu thông rằng thế giới bên ngoài chỉ là sự biểu hiện của chính tâm mình; thì có một sự đột chuyển từ căn bản của phân biệt, đấy là sự giải thoát chứ không phải là sự hủy diệt. Sự đột chuyển này là chân như, là chỗ trú thoát ngoài sự phân biệt—That on which anything depends, the basis of the vijnanas. This is a sudden revulsion or turning over which takes place at the basis of consciousness, whereby we are enabled to grasp the inmost truth of all existence, liberating us from the fetters of discrimination. All the Buddhist discipline aims at this catastrophe, without which there is no permanent conversion at all. When it is thoroughly comprehended that the external world is no more than the manifestation of one's own mind, there is a revulsion at the basis of discrimination, which is emancipation and not destruction. The revulsion is Suchness; the abode is free from discrimination.
- 13) *Thức Tạng*: Như Lai Tạng—Như Lai tạng cùng với vô minh hòa hợp mà tạo thành A Lại Da thức, sinh ra hết thấy pháp môn—The storehouse of Tathagata—The storehouse of mind, or discernment, the alaya-vijnana whence all intelligence or discrimination comes.
- 14) *Thức Tâm*: Tâm vương của thức (lục thức hay bát thức)—The perceptive mind.
- 15) *Thức Thủ Uẩn*: Consciousness aggregate subject to clinging: See Ngũ Uẩn in Chapter 116.
- 16) *Tịnh Thức*: Bhutatathata (skt)—Parinispanna (skt)—Absolute reality.
- a) Điều hữu hay thực tại chân thực (tâm Phật hay Phật tánh): Incomprehensible entity: Supernatural existence, as contrast with superficial reality of phenomena.
- b) Viên Thành Thực Tính: Perfect true nature—Chân Như—Thực Tướng—Pháp Giới—Pháp Tính—Niết Bàn.
- c) Tính chân thực của chư pháp hay chân lý tuyệt đối: Theo Nhiếp Luận Tông (tiền thân của Pháp Tướng Tông), tịnh thức có thể tẩy sạch phần ô nhiễm của tạng thức và còn khai

triển thế lực trí tuệ của nó. Thế giới của tưởng tượng và thế giới hỗ tương liên hệ được đưa đến chân lý chân thực, tức là viên thành thực tánh. Sau khi đạt đến đó, chủng tử tạng, tức là thức, sẽ biến mất và cuối cùng đưa đến trạng thái nơi mà chủ thể và đối tượng không còn phân biệt. Đây là “Vô Phân Biệt Trí.” Trạng thái tối hậu là vô trụ Niết Bàn, nghĩa là sự thành tựu tự do hoàn toàn, không còn bị ràng buộc ở nơi nào nữa—The pure ideation can purify the tainted portion of the ideation-store (Alaya-vijnana) and further develop its power of understanding. The world of imagination and the world of interdependence will be brought to the real truth (Parinispanna). This having been attained, the seed-store, as consciousness, will disappear altogether and ultimately will reach the state where there is no distinction between subject and object. The knowledge so gained has no discrimination (avikalpa-jnana). This ultimate state is the Nirvana of No Abode (apratisthita-nirvana), that is to say, the attainment of perfect freedom, not being bound to one place.

17) *Thức Túc Mạng Thông*: Purva-nivasanusmrti-jnana (skt)—Cái thức biết được các đời trước của mình và của người khác—Knowledge of all forms of previous existence of oneself and others.

18) *Thức Vô Biên Xứ Địa*: Vijnananatyayatanam (skt)—The land of omniscience or infinite perception—Thức vô biên xứ—Thức Vô Biên Xứ Địa (Nhị Định—Second samadhi)—Sau khi đạt được trạng thái “Không Vô Biên Xứ,” hành giả tiếp tục gom tâm vào sơ thiền vô sắc cho đến lúc phát triển nhị thiền vô sắc, hay khi cái tâm vượt khỏi cái không gian vô biên mà tập trung vào sự vô biên của thức. Đây là cõi trời vô tận trí nơi mà khả năng hiểu biết và thẩm thấu là vô tận. Thọ mệnh trong cõi trời này có thể kéo dài đến 40.000 đại kiếp—After attaining the state of the base of infinite space, meditator continues to concentrate on this state of “infinite space” until he takes as object the consciousness of the base of infinite space, and contemplates it as “infinite consciousness” until the second immaterial absorption arises, or when the mind going beyond infinite space is concentrated on the infinitude of consciousness it is said to be abiding in the Vijnananantya. This is the state or heaven of boundless knowledge. Where the powers of perception and understanding are unlimited. Existence in this stage may last 40,000 great kalpas.

19) *Thức Vô Sở Hữu Xứ*: Consciousness of nothingness—Tâm Thiền Hành trong Vô Sở Hữu Xứ—Functional consciousness pertaining to the base of nothingness, one of the twelve kinds of Immaterial-Sphere Consciousness.

20) *Vô Cấu Thức*: Thức thanh tịnh, trước đây gọi là thức thứ chín, về sau này gọi là thức thứ tám hay A-Lại-Da thức. Vô Cấu Thức hay A Mạt La là tên khác của A Lại Da Thức (thức này là chỗ dựa của các pháp vô lậu, mà chỉ Như Lai mới có được): Pure and uncontaminated knowledge, earlier regarded as the ninth, later as the eighth or alaya-vijnana. Undefined or pure knowing or knowledge, another name for Alaya-vijnana—See Tịnh Thức.

(IV) *Ảnh hưởng của Thức—The influence of Parijnana*: Thức gì không bị ràng buộc bởi những đối nghịch như đồng và dị, vừa đồng vừa dị, vừa không đồng vừa không dị, thì Thức ấy vượt khỏi mọi cái nhìn lý luận—Parijnana which is not bound by such opposites as oneness and otherness, bothness and not-bothness, is beyond all logical survey.



\* For more information, please see Bát Thức in Chapter 49.

## **(C-2) Các Loại Thức** **A varieties of Vijnana**

**(I) Nhất Thức—One Vijnana:** Tông Thành Thực cho rằng vạn hữu duy tâm—The Satyasiddhi Sect considered that all things are just one mind.

**(II) Nhị Thức—Two kinds of vijnana:** Hai thức, phân biệt giữa A Lại da thức hay vô một (không mắt), chứa mầm của hết thấy các pháp mà không mắt, đối lại với mạn na thức hay phân biệt thức, nương vào A Lại Da mà sinh ra phân biệt (cảnh của mắt, thanh của tai, hương của mũi, vị của lưỡi, xúc của thân, tư tưởng của ý)—Two consciousnesses. Discriminating the alaya-vijnana or primal undivided condition from the mano-vijnana or that of discrimination.

- 1) Mạn Na thức: Thức phân biệt—Mano-vijnana.
- 2) A-Lại-Da thức: Tàng thức—Alaya-vijnana.

**(III) Tam Thức—Three kinds of perception:** Theo kinh Lăng Già, có ba loại thức—According to the Lankavatara Sutra, there are three states of mind or consciousness:

(A)

- 1) Chân Thức: Như Lai tạng, tự tính thanh tịnh không ố nhiễm, hay thức A Lại Da, hay thức thứ tám—The original or fundamental unsullied consciousness of mind—The Tathagata-garbha—The eighth or alaya.
- 2) Hiện Thức: Tạng Thức hay chân tâm cùng với vô minh hòa hợp mà sinh ra pháp nhiễm, tịnh, xấu tốt—Manifested mind or consciousness diversified in contact with or producing phenomena, good or evil.
- 3) Phân Biệt Sự Thức: Chuyển Thức, do thức với cảnh tướng bên ngoài làm duyên hiện lên mà phát sinh từ ngũ quan (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân)—Discrimination or consciousness discriminating and evolving the objects of the five senses.

(B)

- 1) Ý thức: Mana consciousness.
- 2) Tâm thức: Alaya consciousness.
- 3) Vô cấu thức: Amala.

**(IV) Tứ Thức—Four classes of consciousness:**

**(A) Bốn Loại Tâm Vương:** Catubbidha-citta (p)—Theo A Tỳ Đạt Ma Luận (Vi Diệu Pháp), có bốn thức hay bốn loại tâm vương—According to the Abhidharma, there are four classes of consciousness.

- 1) Thức Dục Giới: Kamavacaram (p)—Tâm thuộc Dục Giới—Sense-sphere consciousness—See Tâm Dục Giới in Chapter 54 (N-1).
- 2) Thức Sắc Giới: Rupavacaram (p)—Tâm thuộc Sắc Giới—Fine-material-sphere consciousness—See Tâm Sắc Giới in Chapter 54 (N-2).
- 3) Thức Vô Sắc Giới: Arupavacaram (p)—Tâm thuộc Vô Sắc Giới—Immaterial-sphere consciousness—See Tâm Vô Sắc Giới in Chapter 54 (N-3).

- 4) Thức Siêu Thế: Lokutaran (p)—Tâm Siêu Thế—Supermundane consciousness—See Tâm Siêu Thế in Chapter 54 (L).
- (B) *Bốn Phần Của Thức—Four functional divisions of consciousness*: Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, Pháp Tướng Tông chủ trương mỗi thức có bốn phần với bản chất liên đới—According to Prof. Junjiro Takakusu in “The Essentials of Buddhist Philosophy,” the Dharmalaksana School believes that each of the consciousness has four functional divisions of interdependent nature.
- 1) Tướng Phần Thức: Laksana-bhaga (skt)—Đối tượng bị thấy hay là hình bóng của đối tượng ngoại tại phản ảnh trên mặt tâm thức—The objective or the seen portion. The objective is a shadow image of an outer object reflected on the mind-face.
  - 2) Kiến Phần Thức: Darsana-bhaga (skt)—Chủ thể soi chiếu hay nhìn thấy và kinh nghiệm nó—The subjective or the seeing portion illumines, sees and experiences the outer object.
  - 3) Tự Chứng Phần Thức: Saksatkari-bhaga (skt)—Tự chứng phần nhận thức hay biết được chủ thể hay kiến phần đã thấy đối tượng (tướng phần) hay chỉ là hình ảnh của đối tượng—The self-witness or the self-assuring portion. The self-assuring portion see and acknowledge the subjective function. That is to say, the self-assuring portion will know the subject has seen the object or the shadow-image.
  - 4) Chứng Tự Chứng Phần Thức: Chứng tự chứng phần hoàn thành tác dụng của tâm thức—The re-witnessing of self-witness or the reassuring portion. The re-witnessing of the self-witness completes the mental faculty.
- (C) *Tứ Thức Trú—Four stations of consciousness*: Vinnana-tthitiyo (p)—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bốn thức trú—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are four stations of consciousness:
- 1) Sắc Thức Trú—Phenomenon: Khi duyên sắc, thức khởi lên và an trú, thức ấy lấy sắc làm cảnh, lấy sắc làm sở y, lấy sắc làm căn cứ thọ hưởng; được tăng trưởng, tăng thịnh, và tăng quảng—Consciousness gains a footing in relation to materiality, with materiality as object and basis, as a place of enjoyment; and there it grows, increases, and flourishes.
  - 2) Thọ Thức Trú—Receptivity: Khi duyên thọ, thức khởi lên và an trú, thức lấy thọ làm cảnh, lấy thọ làm sở y, lấy thọ làm căn cứ thọ hưởng; được tăng trưởng, tăng thịnh, và tăng quảng—Consciousness gains a footing in relation to feelings, with feelings as object and basis, as a place of enjoyment.
  - 3) Tưởng Thức Trú—Cognition: Khi duyên tưởng, thức khởi lên và an trú, thức lấy tưởng làm cảnh, lấy tưởng làm sở y, lấy tưởng làm căn cứ thọ hưởng; được tăng trưởng, tăng thịnh, và tăng quảng—Consciousness gains a footing in relation to perceptions, with perceptions as object and basis, as a place of enjoyment.
  - 4) Hành Thức Trú—Reaction: Khi duyên hành, thức khởi lên và an trú, thức lấy hành làm cảnh, lấy hành làm sở y, lấy hành làm căn cứ thọ hưởng; được tăng trưởng, tăng thịnh, và tăng quảng—Consciousness gains a footing in relation to mental formations, with mental formations as object and basis, as a place of enjoyment.
- (V) *Ngũ Thức—Five senses of consciousness*: Pancavijnana (skt)—Năm thức hay tâm thức dựa vào mắt, tai, mũi, lưỡi và thân mà sinh và duyên vào năm cảnh sắc, thanh, hương, vị,

xúc—The five senses of consciousness or five parijnanas, perceptions or cognitions; ordinarily those arising from the five senses form, sound, smell, taste, touch:

- (A) Theo Đại Thừa—According to the Mahayana, the five senses of consciousness:
- 1) Nhãn thức: Visual sense.
  - 2) Nhĩ thức: Auditory sense.
  - 3) Tỷ thức: Olfactory sense.
  - 4) Vị thức: Gustatory.
  - 5) Xúc thức: Tactile sense.
- (B) Theo Khởi Tín Luận—The five parijnanas according to the Awakening of Faith:
- 1) Nghiệp Thức: Nương vào gốc rễ vô minh bắt đầu động lên từ bản tâm mà khởi ra mê lầm thành ra tác động hay thành nghiệp—Initial functioning of mind under the influence of the original unenlightenment or state of ignorance.
  - 2) Chuyển Thức: Nghiệp thức chuyển lần mà sanh ra năng kiến hay tự thấy mình mà khởi lên tác dụng—The act of turning towards the apparent object for its observation.
  - 3) Hiện Thức: Dựa vào tác dụng của năng kiến mà khởi lên sở kiến—Observation of the object as it appears.
  - 4) Tri Thức: Hưởng vào các cảnh giới hiện ra từ tâm sở mà sanh ra mọi thứ phân biệt sai lầm—The deductions derived from its appearance.
  - 5) Tương Tục Thức: Do vô minh mà phân biệt sai lầm nên sanh ra vui sướng với cái mình yêu thích, và khổ sở với cái mình chán ghét, niệm khổ vui liên tục chẳng dứt, do đó mà luân hồi sanh tử tương tục—The consequent feelings of like or dislike, pleasure or pain, from which arise the delusions and incarnations.

**(VI) Lục Thức—Six conceptions (consciousnesses):**

(A) *Lục Thức theo truyền thống Phật giáo Nguyên Sơ—Six conceptions (consciousnesses) according to the Early Buddhist Tradition:*

(A-1) *Đại cương về Lục Thức—An overview of the Six Consciousnesses:*

- 1) Thức xuất hiện khi giác quan tiếp xúc với đối tượng tương ứng. Thức là cơ quan tâm thần trung tâm. “Thức” là một trong năm uẩn, là thành phần thứ ba trong thập nhị nhân duyên—The is the central psychological organ. It is the fifth of the five skandhas and the third link in the chain of arising.
- 2) Sáu thức bao gồm năm giác quan và tâm thần—The perceptions and discernings of the six organs of sense: Nhãn thức: Sight consciousness—Nhĩ thức: Hearing consciousness—Tỷ thức: Scent consciousness—Thiệt thức: Taste consciousness—Thân thức: Body consciousness—Ý thức: Mana (skt)—Mind consciousness.

(A-2) *Chi tiết về Lục Thức—Details on the Six Consciousnesses:*

- 1) *Nhãn Thức: Cakshurviijnana (skt)—The sense of vision—Eye Consciousness—Sight consciousness—Sight-perception, the first viijnana—Nhiệm vụ của nhãn thức là nhận biết hình dáng. Không có nhãn thức, chúng ta sẽ không nhìn thấy gì cả; tuy nhiên nhãn thức lại tùy thuộc vào nhãn căn. Khi nhãn căn gặp một hình dạng thì nhãn thức liền phát sanh. Nếu Nhãn căn không gặp hình dáng thì nhãn thức không bao giờ phát sinh (một người bị mù không có nhãn căn, như vậy nhãn thức không bao giờ phát sinh). Người tu tập nên luôn thấu triệt điểm tối yếu này để thực tập sao cho hạn chế nhãn căn tiếp xúc với hình sắc, để làm giảm thiểu sự khởi dậy của nhãn thức. Phật nhắc nhở chúng đệ tử*

của Ngài rằng, phương pháp duy nhất để giảm thiểu sự khởi dậy của nhãn thức là thiền định—The function of the eye consciousness is to perceive and apprehend visual forms. Without the eye consciousness we could not behold any visual form; however, the eye consciousness depends on the eye faculty. When the eye faculty and any form meet, the eye consciousness develops instantly. If the eye faculty and the form never meet, eye consciousness will never arise (a blind person who lacks the eye faculty, thus eye consciousness can never develop). Buddhist cultivators should always understand thoroughly this vital point to minimize the meeting between eye faculty and visual forms, so that no or very limited eye consciousness will ever arise. The Buddha reminded his disciples that meditation is the only means to limit or stop the arising of the eye consciousness.

- 2) *Nhĩ Thức*: Srotravijnana (skt)—Ear Consciousness—Ear perception—Ear-discernemtn—Auditory consciousness—Hearing consciousness—Nhiệm vụ của Nhĩ thức là nhận biết âm thanh; tuy nhiên, nhĩ thức tùy thuộc nơi nhĩ căn. Khi nhĩ căn và âm thanh gặp nhau, nhĩ thức liền phát sanh (nơi người điếc thì nhĩ căn và âm thanh không bao giờ gặp nhau, nên nhĩ thức không bao giờ khởi sanh). Hành giả nên luôn nhớ như vậy để tu tập thiền định mà đóng bớt nhĩ căn—The function of the ear consciousness is to perceive and apprehend sounds; however, ear consciousness depends on the ear faculty. Ear faculty and any sound meet, the ear consciousness develops instantly (in a deaf person, ear faculty and sounds never meet, therefore no ear consciousness will arise). Buddhist cultivators should always remember this and try to practise meditation stop or close the ear consciousness if possible.
- 3) *Tỷ Thức*: The sensation or perception of smell—Smell consciousness—Nose consciousness—Olfactory consciousness—Tỷ thức phát triển trên những điều kiện của khứu giác. Tỷ thức tùy thuộc hoàn toàn nơi tỷ căn. Nơi một người mất khả năng khứu giác, thì khứu giác và mùi vị không bao giờ gặp nhau, do đó tỷ thức không khởi sanh. Người tu Phật phải cố gắng đóng bớt tỷ căn—The nose consciousness develops immediately from the dominant condition of the nose faculty when it focuses on smell. Nose consciousness completely depends on the nose faculty. Someone who lacks smelling capability, nose faculty and smell never meet, therefore, nose consciousness will never arise. Buddhist cultivators should always practise meditation to stop or close the nose consciousness.
- 4) *Thiệt Thức*: Tongue consciousness or perception—Gustatory consciousness—Taste consciousness—Thiệt thức phát sinh liền khi thiệt căn tiếp xúc với một vị nào đó, lúc ấy chúng ta mới kinh qua phân biệt giữa vị này với vị khác, cũng từ đó dục vọng khởi sinh—The tongue consciousness develops immediately through the dominant condition of the tongue when the tongue faculty focuses on a certain taste. At that very moment, we experience and distinguish between tastes and desire arises.
- 5) *Thân Thức*: Kaya-vijnana (skt)—Body consciousness—Tactile consciousness—Thân thức phát triển khi điều kiện nổi bật trong đó thân tiếp xúc với đối tượng bên ngoài. Thân căn nằm khắp các nơi trong cơ thể—Tactile sensation consciousness—Body consciousness develops when the dominant condition in which the body faculty meets an object of touch. The location of the body faculty is throughout the entire body. Cognition of the objects of touch, one of the five forms of cognition.
- 6) *Ý Thức*: Mano-vinnana (p)—Manovijnana (skt)—Consciousness—Knowing or thought faculty—Awareness—Consciousness—The faculty of mind—Mental consciousness—Discrimination and comprehension consciousness—Consciousness of mind or thought—Một trong sáu thức, ý thức không tùy thuộc vào bất cứ căn nào, nhưng lệ thuộc vào sự

liên tục của tâm. Ý thức chẳng những nhận biết cả sáu đối tượng gồm sắc, thanh, hương, vị, xúc và các hiện tượng trong quá khứ, hiện tại và ngay cả vị lai. Ý thức sẽ cùng ta lữ hành từ kiếp này qua kiếp khác, trong khi năm thức trước chỉ là những tâm tạm thời. Ý thức còn là một trong năm uẩn—One of the six vijñanas, a mind which does not depend on any of the five sense faculties, but on the immediately preceding continuum of mind. Mental consciousness apprehends not only objects (form, sound, taste, smell, touch) in the present time, but it also apprehends objects in the past and imagines objects even in the future—Mental consciousness will go with us from one life to another, while the first five consciousnesses are our temporary minds. Consciousness is also one of the five skandhas.

(B) *Lục Thô Tướng Thức—Six coarser stages of consciousness:* Theo Khởi Tín Luận, có sáu loại thô tướng sanh ra bởi si mê—According to the Awakening of Faith, there are six coarser stages arising from the three finer stages which in turn are produced by original unenlightened condition of ignorance.

- 1) Trí Tướng Thức: Ý thức do cảnh giới mê chấp mà chẳng biết đó là huyễn giả lại sanh tâm thích hay không thích khởi lên từ trạng thái tinh thần—Knowledge or consciousness of like and dislike arising from mental conditions.
- 2) Tương Tục Tướng Thức: Ý thức dựa vào sự phân biệt của trí tướng mà có ý thức về khổ lạc (đau khổ và vui sướng)—Consciousness of pain and pleasure resulting from the knowledge or consciousness, causing continuous responsive memory.
- 3) Chấp Thủ Tướng Thức: Ý thức đối với cảnh khổ lạc chẳng biết đó là hư huyễn lại sanh niềm chấp thủ—Attachment or clinging arising from consciousness of pain or pleasure, or retention of memories of past joys and sorrows as if they were reality and not illusions.
- 4) Kế Danh Tự Tướng Thức: Ý thức gắn tên cố định cho những thứ huyễn hảo giả danh nên sanh khổ đau phiền não—Assigning names according to the seeming and unreal with fixation of ideas.
- 5) Khởi Nghiệp Tướng Thức: Ý thức hậu quả của các thứ nghiệp thiện ác—The consequent activity with all the variety of deeds.
- 6) Nghiệp Hệ Khổ Tướng Thức: Ý thức bị buộc vào nghiệp thiện ác mà cảm khổ quả sanh tử—The suffering resulting from being tied to deeds and their karma consequences.

**(VII) Bảy thức—Seven consciousnesses:**

(A) *Bảy thức theo truyền thống Phật giáo Nguyên sơ —Seven consciousnesses according to the Early Buddhist Tradition:*

(A-1) *Tổng quan—An overview:* Ý thức xảy ra khi giác quan tiếp xúc với đối tượng bên ngoài. Năm thức đầu tương ứng với ngũ quan. Thức thứ sáu thông qua năm thức trước mà phán đoán về thế giới bên ngoài. Thức thứ bảy làm trung tâm lý luận, tính toán, và kiến trúc đối tượng. Đây chính là nguyên lai của sự chấp trước, nguồn gốc của tự ngã, và nguyên nhân ảo tưởng khởi lên vì cho rằng hiện tượng là có thật—Consciousness refers to the perception or discernment which occurs when our sense organs make contact with their respective objects. The first five consciousness correspond to the five senses. The sixth consciousness integrates the perceptions of the five senses into coherent images and make judgments about the external world. The seventh consciousness is the active center of reasoning, calculation, and construction or fabrication of individual objects. It is the source of clinging and craving, and thus the origin of self or ego and the cause of illusion that arises from assuming the apparent to be real.

(A-2) *Chi tiết—Details:*

- 1) Nhãn thức: Sight consciousness.
- 2) Nhĩ thức: Hearing consciousness.
- 3) Tỷ thức: Scent consciousness.
- 4) Thiệt thức: Taste consciousness.
- 5) Thân thức: Touch consciousness.
- 6) Ý thức: Mạt na thức—Mind (mano) consciousness.
- 7) Ý căn: Klistamano consciousness.

\* See Chapter 49

(B) *Thất Thức Trú*—*Seven stations of consciousness*: Theo Kinh Đại Duyên và Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bảy thức trú—According to the Mahanidana sutta and the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are seven stations of consciousness:

- 1) Thức Trú Thứ Nhất—The first station of consciousness: Có loại hữu tình, thân sai biệt và tưởng sai biệt, như loài người, một số chư Thiên và một số thuộc địa xứ—There are beings different in body and different in perception, such as human beings, some devas and some states of woe.
- 2) Thức Trú Thứ Nhì—The second station of consciousness: Có loại hữu tình thân sai biệt nhưng tưởng đồng loại, như Phạm Thiên chúng vừa mới sanh lần đầu tiên (hay do tu sơ thiền)—There are beings different in body and alike in perception, such as the devas of Brahma's retinue, born there (on account of having attained) the first jhana.
- 3) Thức Trú Thứ Ba—The third station of consciousness: Có loại hữu tình thân đồng loại, nhưng tưởng sai biệt, như chư Quang Âm Thiên—There are beings alike in body and different in perception, such as the Abhassara Devas.
- 4) Thức Trú Thứ Tư—The fourth station of consciousness: Có loại hữu tình thân đồng loại và tưởng đồng loại, như chư Thiên cõi trời Biến Tịnh—There are beings alike in body and alike in perception, such as the Subhakinna devas.
- 5) Thức Trú Thứ Năm—The fifth station of consciousness: Có loại hữu tình vượt khỏi mọi tưởng về sắc, điều phục mọi tưởng về sắc, không tác ý đến các tướng sai biệt, chứng Không Vô Biên Xứ—There are beings who have completely transcended all perception of matter, by the vanishing of the perception of sense-reactions and by non-attention to the perception of variety; thinking: "Space is infinite," they have attained to the Sphere of Infinite Space.
- 6) Thức trú Thứ Sáu—The sixth station of consciousness: Có loại hữu tình vượt khỏi hoàn toàn Không Vô Biên Xứ, nghĩ rằng: "Thức là vô biên," và chứng Thức Vô Biên Xứ—There are beings who, by transcending the Sphere of Infinite Space, thinking: "Consciousness is infinite," have attained to the Sphere of Infinite Consciousness.
- 7) Thức Trú Thứ Bảy—The seventh station of consciousness: Có loại hữu tình vượt khỏi hoàn toàn Thức Vô Biên Xứ, nghĩ rằng: "Không có vật gì cả," và chứng Vô Sở Hữu Xứ—There are beings who, having transcended the Sphere of Infinite Consciousness, thinking: "There is nothing," have attained to the Sphere of No-Thingness.

(VIII) *Bát Thức*—*Eight kinds of vijñana*: See Bát Thức in Chapter 49.

**(IX) Cửu Thức—Nine kinds of vijñana:** Chín loại ý thức—The nine kinds of cognition or consciousness (Vijnana):

- 1) Nhãn Thức: Consciousness of the sight.
- 2) Nhĩ Thức: Consciousness of the hearing.
- 3) Tỷ Thức: Consciousness of the smelling.
- 4) Thiệt Thức: Consciousness of the tasting.
- 5) Thân Thức: Consciousness of touch.
- 6) Ý Thức: Consciousness of the mind.
- 7) Mạt Na Thức: A Đà Na Thức—Consciousness of manas—Ý căn.
- 8) A Lại Da Thức: Consciousness of the mental perception—Tàng thức.
- 9) A Ma La Thức: Phật Thức—Vô Cấu Thức—Thanh Tịnh Thức—Chân Như hay chân tâm—Purified or Buddha consciousness.

**(X) Hai Mươi Bốn Thức Dục Giới—Twenty-four sense-sphere beautiful minds:** Hai Mươi Bốn Tâm Đẹp Cõi Dục Giới—Theo A Tỳ Đạt Ma Luận (Vi Diệu Pháp), có hai mươi bốn tâm đẹp—According to the Abhidharma, there are twenty-four Sense-Sphere Beautiful Consciousnesses—See Hai Mươi Bốn Tâm Đẹp Cõi Dục Giới in Chapter 54 (C) (XIV).

**(XI) Vô Lượng Thức:** Mật giáo xem vạn tượng duy tâm, và một tâm là vô lượng tâm—The esoterics considered that all phenomena are mental and all things are the one mind, hence the one mind is unlimited mind or knowledge, every kind of knowledge, or omniscience—See Tâm in Chapter 54.

**(XII) Vô thức—Unconsciousness:**

- 1) Vô thức theo ý nghĩa của nhà Thiền, không nghi ngờ gì cả, nó là thứ huyền nhiệm, cái vô trí, và chính vì thế mà nó có tính không khoa học hay trước thời có khoa học. Nhưng như thế không có nghĩa là nó vượt ra ngoài tầm ý thức của chúng ta và là một cái gì chẳng có liên hệ đến chúng ta. Thật ra, trái lại, nó là cái thân thiết nhất đối với chúng ta, và chính vì cái thân thiết này mà chúng ta khó nắm bắt được nó, cũng như mắt không tự thấy được mắt. Do đó để ý thức được cái vô thức đòi hỏi một sự tu tập đặc biệt về ý thức. Nói theo bệnh căn học, thì ý thức được đánh thức khỏi vô thức một thời gian nào đó ở trong vòng tiến hóa. Thiên nhiên tiến triển mà không tự ý thức, và con người hữu thức phát sinh từ nó. Ý thức là một cái nhảy, nhưng cái nhảy không thể có nghĩa là một sự phân ly trong ý nghĩa vật lý của nó. Vì ý thức luôn cộng thông và bất đoạn với vô thức. Thật vậy, không có vô thức, ý thức không tác động được; nó mất hẳn cái nền tảng tác động. Đó là lý do tại sao Thiền tuyên bố rằng Đạo là “cái tâm bình thường.” Với chữ Đạo dĩ nhiên Thiền ngụ ý vô thức, tác động thường trực trong ý thức của chúng ta. Chẳng hạn như khi đói thì ăn, khi mệt thì nghỉ ngơi, khi buồn ngủ thì ngủ, vân vân. Tuy nhiên, nếu đây là cái vô thức mà Thiền nói đến như một thứ huyền nhiệm và giá trị nhất trong đời sống con người như là động lực chuyển hóa, chúng ta không thể nào không hoài nghi. Tất cả những hành động vô thức kia từ lâu vẫn bị phóng vào phạm vi bản năng phản xạ của ý thức phù hợp với nguyên tắc của sự điều hòa về tinh thần: The unconscious in its Zen sense is, no doubt, the mysterious, the unknown, and for that reason unscientific or ante-scientific. But this does not mean that it is beyond the reach of our consciousness and something we have nothing to do with. In fact it is, on the contrary, the most intimate thing to us, and it is just because of this intimacy that

it is difficult to take hold of, in the same way as the eye cannot see itself. To become, therefore, conscious of the unconscious requires a special training the part of consciousness. Etiologically speaking, consciousness was awakened from the unconscious sometime in the course of evolution. Nature works its way unconscious of itself, and the conscious man comes out of it. Consciousness is a leap, but the leap cannot mean a disconnection in its physical sense. For consciousness is in constant, uninterrupted communion with the unconscious. Indeed, without the later the former could not function; it would lose its basis of operation. This is the reason why Zen declares that the Tao is "One's everyday mind." By Tao, Zen of course means the unconscious, which works all the time in our consciousness. For example, when hungry, one eats; when tired, one takes a rest; when sleepy, one sleeps, etc. However, if this is the unconscious that Zen talks about as something highly mysterious and of the greatest value in human life as the transforming agent, we cannot help doubting it. All those "unconscious" deeds have long been relegated to our instinctive reflexive domain of consciousness in accordance with the principle of mental moderation.

- 2) Từ "ý thức" và "vô thức" được dùng với nhiều nghĩa khác nhau. Trong một ý nghĩa mà chúng ta có thể nói là có tính cách tác năng, "ý thức" và "vô thức" ám chỉ một trạng thái chủ thể trong cá nhân. Nói rằng một người ý thức được nội dung tâm thần này nọ có nghĩa là người ấy nhận thức được những tình cảm, dự vọng, phán đoán, vân vân. "Vô thức" dùng theo cùng ý nghĩa, ám chỉ một tâm trạng mà trong ấy con người không nhận thức được những kinh nghiệm nội tâm của mình; nếu người ấy hoàn toàn không nhận thức được tất cả những kinh nghiệm, kể cả những kinh nghiệm cảm quan, người ấy thiệt giống như một con người vô thức. Nói rằng con người ý thức được những tình cảm nào đó, vân vân, có nghĩa là người ấy ý thức được xét về những tình cảm này; nói rằng những tình cảm nào đó là vô thức có nghĩa là người ấy không ý thức được xét về những nội dung này. Chúng ta phải nhớ rằng "vô thức" không ám chỉ sự khiếm diện của bất cứ một xung lực, tình cảm, dự vọng, hay sợ hãi nào, vân vân, mà chỉ ám chỉ sự không nhận thức được những xung lực này. Khác hẳn với cách sử dụng ý thức và vô thức theo ý nghĩa tác dụng mà chúng ta vừa diễn tả là một cách sử dụng khác trong đó chúng ta ám chỉ những địa điểm nào đó trong con người và những quan hệ với những địa điểm này. Đây thường là trường hợp nếu chữ "cái ý thức" và "cái vô thức" được sử dụng. Ở đây "cái ý thức" là một thành phần của cá tính, với những nội dung đặc biệt, và "cái vô thức" là một thành phần khác của cá tính, với những nội dung đặc biệt khác: The terms "conscious" and "unconscious" are used with several different meanings. In one meaning, which might be called functional, "conscious" and "unconscious" refer to a subjective state within the individual. Saying that he is conscious of this or that psychic content means that he is aware of affects, of desires, of judgments, etc. Unconscious, used in the same sense, refers to a state of mind in which the person is not aware of his inner experiences; if he were totally unaware of all experiences, including sensory ones, he would be precisely like a person who is unconscious. Saying that the person is conscious of certain affects, etc., means he is conscious as far as these affects are concerned; saying that certain affects are unconscious means that he is unconscious as far as these contents are concerned. We must remember that "unconscious" does not refer to the absence of any impulse, feeling, desire, fear, etc., but only to the absence of awareness of these impulses. Quite different from the use of conscious and unconscious in the functional sense just described is another use in which one refers to certain localities in the person and to certain contents connected with these localities. This is usually the case if the word "the conscious" and "the unconscious" are used. Here "the conscious" is one part of the personality, with specific contents, and "the unconscious" is another part of the personality, with other specific contents.



## **CHƯƠNG BỐN MƯƠI CHÍN**

### **CHAPTER FORTY-NINE**

#### ***Bát Thức & A Đà Na Thức***

#### ***Eight Consciousnesses and Adana Consciousness***

**(A) *Bát Thức (parijnana)*—*Eight Consciousnesses Eight kinds of cognition or perception***

**(A-1) *Tổng quan về Bát Thức*—*An overview of “Eight Consciousnesses”***

**(A-2) *Chi tiết về Bát Thức*—*Details of “Eight Consciousnesses”***

**(I) *Theo Đại Thừa Khởi Tín Luận*—*According to The Mahayana Awakening of Faith.***

**(II) *Theo Kinh Lăng Già*—*According to The Lankavatara Sutra.***

**(B) *Mạt Na Thức*—*Klistamanas consciousness—Klista-mano-vijnana (skt)***

**(I) *Nghĩa của “Mạt Na Thức”*—*The meanings of “Manas”.***

**(II) *Nghĩa của Mạt Na Thức*—*Klistamanas consciousness.***

**(III) *Sự hoạt động của Mạt Na Thức*—*The activities of Manas.***

**(IV) *Chức năng của Mạt na*—*The function of Manas.***

**(V) *Những đặc tính khác của Mạt Na Thức*—*Other characteristics of Manas.***

**(C) *A Lại Da Thức*—*Alaya consciousness***

**(C-1) *Tổng quan và Ý Nghĩa của A Lại Da Thức*—*Overview and Meanings of Alaya consciousness***

**(I) *Tổng quan về A Lại Da Thức*—*An overview of Alayavijnana.***

**(II) *Nghĩa của A Lại Da Thức*—*The meanings of Alayavijnana.***

**(C-2) *A Lại Da Thức theo Giáo Sư Soothill*—*Alaya-vijnana according to Prof. Soothill***

**(C-3) *A Lại Da Thức theo Giáo Sư Junjiro Takakusu*—*Alaya-vijnana according to Prof. Junjiro Takakusu***

**(C-4) *Lời Phật dạy về A Lại Da Thức*—*The Buddha’s teaching on Alayavijnana***

**(D) *A Đà Na*—*Adana (skt)***

**(I) *Nghĩa của A Đà Na*—*The meanings of Adana.***

**(II) *A Đà Na Thức (Adana-vijnana)* còn có những tên gọi khác sau đây—*Adana also has the following names.***



**(A) Bát Thức (*parijnana*)**  
***Eight Consciousnesses***  
***Eight kinds of cognition or perception***

**(A-1) Tổng quan về Bát Thức**  
***An overview of “Eight Consciousnesses”***

Khi nói đến “Thức” người ta thường lầm tưởng đến đây chỉ là phần ý thức, phần tinh thần mà theo tâm lý học Phật giáo gọi là thức thứ sáu. Kỳ thật, có sáu thức căn bản, trong đó thức thứ sáu là ý thức. Tâm lý học Phật giáo dựa trên quá trình nhận thức từ sáu năng lực nhận thức: thấy, nghe, ngửi, nếm, xúc chạm, và suy nghĩ. Mỗi năng lực liên quan đến một giác quan cùng với một thức nhận biết hoạt động đặc biệt tương ứng với giác quan đó. Thức thứ sáu hay ý thức, không phải là tâm, nó là chức năng của tâm, nó không tùy thuộc vào bất cứ căn nào, nhưng nó lệ thuộc vào sự tương tục của “Tâm”, Ý thức nhận biết tất cả sáu đối tượng (sắc, thanh, hương, vị, xúc, và hiện tượng) cả trong quá khứ, hiện tại và vị lai, rồi chuyển giao tất cả tin tức cho Mạt Na thức để nó chuyển giao cho Tầng Thức lưu trữ. Chúng ta hãy thử quan sát thân tâm để xem trong hai thứ đó chúng ta có thể tìm thấy được cái “Ta” nó nằm ở đâu, và chúng ta thấy cái “Ta” nó chẳng ở thân mà cũng chẳng ở tâm. Như vậy cái “Ta” chỉ là tên gọi của một tổng hợp những yếu tố vật chất và tinh thần. Hãy xét về sắc uẩn, sắc tương ứng với cái mà chúng ta gọi là vật chất hay yếu tố vật chất. Nó chẳng những là xác thân mà chúng ta đang có, mà còn là tất cả những vật chất chung quanh chúng ta như nhà cửa, đất đai, rừng núi, biển cả, vân vân. Tuy nhiên, yếu tố vật chất tự nó không đủ tạo nên sự nhận biết. Sự tiếp xúc đơn giản giữa mắt và đối tượng nhìn thấy, hay giữa tai và tiếng động không thể đem lại kết quả nhận biết nếu không có thức. Chỉ khi nào ý thức, năm giác quan và năm đối tượng của nó cùng hiện diện mới tạo nên sự nhận biết. Nói cách khác, khi mắt, đối tượng của mắt, và ý thức cùng hoạt động thì sự nhận biết về đối tượng của mắt mới được tạo nên. Vì vậy, ý thức là yếu tố tối cần thiết trong việc tạo nên sự nhận biết. Thức tức là thức thứ sáu hay tâm. Giác quan này phối hợp với năm giác quan mắt, tai, mũi, lưỡi, và thân để tạo nên sự nhận biết. Việc phối hợp giữa những yếu tố vật chất và tinh thần tạo nên sự thành hình ý thức nội tâm, và tính chất của năm uẩn này đều ở trong trạng thái thay đổi không ngừng. Ngoài ra, chúng ta còn có thức thứ bảy, hay Mạt Na Thức, có công năng chuyển tiếp tất cả tin tức từ ý thức qua A Lại Da Thức; và A Lại Da Thức có công năng như một Tầng Thức hay nơi lưu trữ tất cả tin tức—

When we talk about “Consciousnesses” we usually misunderstand with the sixth consciousness according to Buddhist psychology. In fact, there are six basic sense consciousnesses, and the sixth one being the mental consciousness. Buddhist psychology bases the perception process on six sense faculties: sight, hearing, smell, taste, touch and thought. Each faculty relates to a sense organ (eye, ear, nose, tongue, body and mind) and to a consciousness which functions specifically with that organ. The sixth consciousness, or the mind consciousness is not the mind, it is the function of the mind; it does not depend on any of the five sense faculties, but on the immediately preceding continuum of mind. Mental consciousness apprehends not only objects (form, sound, taste, smell and touch) in the present time, but it also apprehends objects and imagines in the past and even in the future, then it transfers these objects or imagines to the seventh consciousness, and in turn, the seventh consciousness will transfer these objects to the Alaya Consciousness. Let us examine the body and mind to see whether in either of them we can locate the self, we will find in neither of of them. Then, the so-called “Self” is just a term for a collection of physical and mental factors. Let us first look at the aggregate matter of form. The aggregate of form corresponds to what we would call material or physical factors. It includes not only our own bodies, but also the

material objects that surround us, i.e., houses, soil, forests, and oceans, and so on. However, physical elements by themselves are not enough to produce experience. The simple contact between the eyes and visible objects, or between the ear and sound cannot result in experience without consciousness. Only the co-presence of consciousness together with the sense of organ and the object of the sense organ produces experience. In other words, it is when the eyes, the visible object and consciousness come together that the experience of a visible object is produced. Consciousness is therefore an extremely important element in the production of experience. Consciousness or the sixth sense, or the mind. This sense organ together with the other five sense organs of eyes, ears, nose, tongue, and body to produce experience. The physical and mental factors of experience worked together to produce personal experience, and the nature of the five aggregates are in constant change. Therefore, according to the Buddha's teachings, the truth of a man is selfless. The body and mind that man misunderstands of his 'self' is not his self, it is not his , and he is not it." Devout Buddhists should grasp this idea firmly to establish an appropriate method of cultivation not only for the body, but also for the speech and mind. Besides, we also have the seventh consciousness, or the mano-vijnana, which is the transmitting consciousness that relays sensory information from the mind to the Alaya Consciousness, or the eighth consciousness which functions as a storehouse of all sensory information.

### **(A-2) Chi tiết về Bát Thức** **Details of "Eight Consciousnesses"**

**(I) Theo Đại Thừa Khởi Tín Luận—According to The Mahayana Awakening of Faith:**

**(A) Lục thức—The six-sense consciousnesses:**

- 1) Nhãn thức: Caksur-vijnana (skt)—Seeing—Sight consciousness—Nhiệm vụ của nhãn thức là nhận biết hình dáng. Không có nhãn thức, chúng ta sẽ không nhìn thấy gì cả; tuy nhiên nhãn thức lại tùy thuộc vào nhãn căn. Khi nhãn căn gặp một hình dáng thì nhãn thức liền phát sanh. Nếu Nhãn căn không gặp hình dáng thì nhãn thức không bao giờ phát sinh (một người bị mù không có nhãn căn, như vậy nhãn thức không bao giờ phát sinh). Người tu tập nên luôn thấu triệt điểm tối yếu này để thực tập sao cho hạn chế nhãn căn tiếp xúc với hình sắc, để làm giảm thiểu sự khởi dậy của nhãn thức. Phật nhắc nhở chúng đệ tử của Ngài rằng, phương pháp duy nhất để giảm thiểu sự khởi dậy của nhãn thức là thiền định—Sight-preception, the first vijnana. The function of the eye consciousness is to perceive and apprehend visual forms. Without the eye consciousness we could not behold any visual form; however, the eye consciousness depends on the eye faculty. When the eye faculty and any form meet, the eye consciousness develops instantly. If the eye faculty and the form never meet, eye consciousness will never arise (a blind person who lacks the eye faculty, thus eye consciousness can never develop). Buddhist cultivators should always understand thoroughly this vital point to minimize the meeting between eye faculty and visual forms, so that no or very limited eye consciousness will ever arise. The Buddha reminded his disciples that meditation is the only means to limit or stop the arising of the eye consciousness.
- 2) Nhĩ thức: Srotra-vijnana (skt)—Hearing—Hearing consciousness—Một trong bát thức. Nhiệm vụ của Nhĩ thức là nhận biết âm thanh; tuy nhiên, nhĩ thức tùy thuộc nơi nhĩ căn. Khi nhĩ căn và âm thanh gặp nhau, nhĩ thức liền phát sanh (nơi người điếc thì nhĩ căn và

âm thanh không bao giờ gặp nhau, nên nhĩ thức không bao giờ khởi sanh). Hành giả nên luôn nhớ như vậy để tu tập thiền định mà đóng bớt nhĩ căn—The function of the ear consciousness is to perceive and apprehend sounds; however, ear consciousness depends on the ear faculty. Ear faculty and any sound meet, the ear consciousness develops instantly (in a deaf person, ear faculty and sounds never meet, therefore no ear consciousness will arise). Buddhist cultivators should always remember this and try to practise meditation stop or close the ear consciousness if possible.

- 3) Tỷ thức: Ghrana-vijnana (skt)—Smelling—Scent consciousness—Tỷ thức phát triển trên những điều kiện của khứu giác. Tỷ thức tùy thuộc hoàn toàn nơi tỷ căn. Nơi một người mất khả năng khứu giác, thì khứu giác và mùi vị không bao giờ gặp nhau, do đó tỷ thức không khởi sanh. Người tu Phật phải cố gắng đóng bớt tỷ căn—The nose consciousness develops immediately from the dominant condition of the nose faculty when it focuses on smell. Nose consciousness completely depends on the nose faculty. Someone who lacks smelling capability, nose faculty and smell never meet, therefore, nose consciousness will never arise. Buddhist cultivators should always practise meditation to stop or close the nose consciousness.
- 4) Thiệt thức: Jihva-vijnana (skt)—Tasting—Taste consciousness—Thiệt thức phát sinh liền khi thiệt căn tiếp xúc với một vị nào đó, lúc ấy chúng ta mới kinh qua phân biệt giữa vị này với vị khác, cũng từ đó dục vọng khởi sinh—The tongue consciousness develops immediately through the dominant condition of the tongue when the tongue faculty focuses on a certain taste. At that very moment, we experience and distinguish between tastes and desire arises.
- 5) Thân thức: Kaya-vijnana (skt)—Touch—Touch consciousness—Không nên hiểu chỉ là sự xúc chạm vật lý sưng vào một vật thể hay thân. Xúc còn phải được hiểu như là một yếu tố tinh thần. Thân thức phát triển khi điều kiện nổi bật trong đó thân tiếp xúc với đối tượng bên ngoài. Thân căn nằm khắp các nơi trong cơ thể. Ở đây vị Tỳ Kheo, thân xúc chạm, không có hoan hỷ, không có ưu phiền, an trú xả, chánh niệm, tỉnh giác. Đây là một trong sáu pháp hằng trú mà Đức Phật dạy trong Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh—Contact should not be understood as the mere physical impact of the object on the bodily faculty. It is, rather, the mental factor by which consciousness mentally touches the object that has appeared, thereby initiating the entire cognitive event. Body consciousness develops when the dominant condition in which the body faculty meets an object of touch. The location of the body faculty is throughout the entire body. Cognition of the objects of touch, one of the five forms of cognition. Here a monk, on touching a tangible object with the body, is neither pleased nor displeased, but remains equable, mindful and clearly aware. This is one of the six stable states which the Buddha taught in the Sangiti Sutta in the Long Discourses.
- 6) Ý thức: Mano-vijnana (skt)—Sự suy nghĩ phối hợp với các căn—Mind or mano consciousness—The mental sense or intellect—Mentality—Apprehension—Sự suy nghĩ phối hợp với các căn. Ý thức hay thức của trí thông minh không phải là tâm, nó là sự vận hành của tâm. Tâm chúng sanh là một cơn xoáy không ngừng xoay chuyển, trong đó những hoạt động của tâm không bao giờ ngừng nghỉ theo bốn tiến trình sanh, trụ, dị, diệt. Ý thức không tùy thuộc vào bất cứ căn nào, nhưng lệ thuộc vào sự liên tục của tâm. Ý thức chẳng những nhận biết cả sáu đối tượng gồm sắc, thanh, hương, vị, xúc và các hiện

tượng trong quá khứ, hiện tại và ngay cả vị lai. Ý thức sẽ cùng ta lữ hành từ kiếp này qua kiếp khác, trong khi năm thức trước chỉ là những tâm tạm thời. Ý thức còn là một trong năm uẩn. Chức năng của mặt na thức theo giả thiết là suy nghĩ về mặt na, như nhãn thức suy nghĩ về thế giới hình sắc và nhĩ thức suy nghĩ về thế giới của âm thanh; nhưng thực ra, ngay khi mặt na thức phát sinh ra cái nhị biên của chủ thể và đối tượng do từ cái nhất thể tuyệt đối của A Lại Da thì mặt na thức và quả thực tất cả các thức khác cũng bắt đầu vận hành. Chính vì thế mà trong Kinh Lăng Già, Đức Phật bảo: “Niết Bàn của Phật giáo chính là sự tách xa cái mặt na thức phân biệt sai lầm. Vì mặt na thức làm nguyên nhân và sở duyên thì sự phát sinh bảy thức còn lại xảy ra. Lại nữa, khi mặt na thức phân biệt và chấp thủ vào thế giới của các đặc thù ở bên ngoài thì tất cả các loại tập khí (vasana) được sinh ra theo, và A Lại da được chúng nuôi dưỡng cùng với cái ý tưởng về “tôi và của tôi,” mặt na nắm giữ nó, bám vào nó, suy nghĩ về nó mà thành hình và phát triển. Tuy nhiên, trong bản chất, mặt na và mặt na thức không khác gì nhau, chúng nhờ A Lại Da làm nguyên nhân và sở duyên. Và khi một thế giới bên ngoài thực vốn chỉ là sự biểu hiện của chính cái tâm mình bị chấp chặt mà cho là thực, thì cái hệ thống tâm thức (tâm tụ—citta-kalapa) liên hệ hỗ tương được sinh ra trong tổng thể của nó. Giống như những con sóng biển, được vận hành bởi cơn gió của một thế giới bên ngoài là thế giới do chính cái tâm người ta biểu hiện ra, sinh khởi và biến diệt. Do đó bảy thức kia diệt theo với sự diệt của mặt na thức.”—The thinking consciousness that coordinates the perceptions of the sense organs. The mind consciousness, the sixth or the intellectual consciousness is not the mind, it's the function of the mind. The sentient being's mind is an ever-spinning whirlpool in which mental activities never cease. There are four stages of production, dwelling, change, and decay. A mind which does not depend on any of the five sense faculties, but on the immediately preceding continuum of mind. Mental consciousness apprehends not only objects (form, sound, taste, smell, touch) in the present time, but it also apprehends objects in the past and imagines objects even in the future. Mental consciousness will go with us from one life to another, while the first five consciousnesses are our temporary minds. Consciousness is also one of the five skandhas. The function of Manovijnana is by hypothesis to reflect on Manas, as the eye-vijnana reflects on the world of forms and the ear-vijnana on that of sounds; but in fact as soon as Manas evolves the dualism of subject and object out of the absolute unity of the Alaya, Manovijnana and indeed all the other Vijnanas begin to operate. Thus, in the Lankavatara Sutra, the Buddha said: “Buddhist Nirvana consists in turning away from the wrongfully discriminating Manovijnana. For with Manovijnana as cause (hetu) and support (alambana), there takes place the evolution of the seven Vijnanas. Further, when Manovijnana discerns and clings to an external world of particulars, all kinds of habit-energy (vasana) are generated therefrom, and by them the Alaya is nurtured. Together with the thought of “me and mine,” taking hold of it and clinging to it, and reflecting upon it, Manas thereby takes shape and is evolved. In substance (sarira), however, Manas and Manovijnana are not different—the one from the other, they depend upon the Alaya as cause and support. And when an external world is tenaciously held as real which is no other than the presentation of one's own mind, the mentation-system (citta-kalapa), mutually related, is evolved in its totality. Like the ocean waves, the Vijnanas set in

motion by the wind of an external world which is the manifestation of one's own mind, rise and cease. Therefore, the seven Vijnanas cease with the cessation of Manovijnana."

(B)

- 7) Mạt-Na thức (Ý căn): Klista-mano-vijnana (skt)—Klistamanas consciousness—Đây là lý trí tạo ra mọi hư vọng. Nó chính là nguyên nhân gây ra bản ngã (tạo ra hư vọng về một cái "tôi" chủ thể đứng tách rời với thế giới khách thể). Mạt Na Thức cũng tác động như là cơ quan chuyển vận "hạt giống" hay "chủng tử" của các kinh nghiệm giác quan đến thức thứ tám (hay tàng thức). Mạt na thức được diễn tả như là một cái biển trong đó những dòng chảy tư tưởng cứ dâng trào lên không ngừng nghỉ. **Nó là thức chuyển tiếp tất cả những tin tức từ ý thức qua A lại da thức**—This is the discriminating and constructive sense. It is more than the intellectually perceptive. It is the cause of all egoism (it creates the illusion of a subject "I" standing apart from the object world) and individualizing of men and things (all illusion arising from assuming the seeming as the real). The self-conscious defiled mind, which thinks, wills, and is the principal factor in the generation of subjectivity. It is a conveyor of the seed-essence of sensory experiences to the eighth level of subconsciousness. It is described as a sea in which currents of thought surge and seethe. **It is the transmitting consciousness that relays sensory information from the mind or mano consciousness to the storehouse or Alaya-vijnana.**
- 8) A Lại Da thức (Tàng thức): Alaya-vijnana (skt)—Alaya consciousness—Tàng thức nơi chứa đựng tất cả chủng tử của các thức, từ đây tương ứng với các nhân duyên, các hạt giống đặc biệt lại được thức Mạt Na chuyển vận đến sáu thức kia, kết thành hành động mới đến lượt các hành động này lại sản xuất ra các hạt giống khác. Quá trình này có tính cách đồng thời và bất tận—The storehouse consciousness or basis from which come all seeds of consciousness or from which it responds to causes and conditions, specific seeds are reconveyed by Manas to the six senses, precipitating new actions, which in turn produce other seeds. This process is simultaneous and endless.

(II) *Theo Kinh Lăng Già—According to The Lankavatara Sutra:* Mạt Na Thức và năm tâm thức tập hợp lại với nhau như các triết gia đã vạch ra. Hệ thống năm căn thức này phân biệt cái gì thiện với cái gì không thiện. Mạt Na Thức phối hợp với năm căn thức thủ chấp các hình sắc và tướng trạng trong khía cạnh đa phức của chúng; và không có lúc nào ngưng hoạt động cả. Điều này ta gọi là đặc tính sát na chuyển (tạm bợ của các thức). Toàn bộ hệ thống các thức này bị khuấy động không ngừng và vào mọi lúc giống như sóng của biển lớn—This system of the five sense-vijnanas is in union with Manovijnana and this mutuality makes the system distinguish between what is good and what is not good. Manovijnana in union with the five sense-vijnanas grasps forms and appearances in their multitudinous aspect; and there is not a moment's cessation of activity. This is called the momentary character of the Vijnanas. This system of vijnanas is stirred uninterruptedly and all the time like the waves of the great ocean.

1-5) Từ một đến năm (giống như (I)—From One to Five (same as in (I).

6) Như Lai Tạng: Tathatgata-garbha (skt).

a) Cũng gọi là A Lại Da Thức. Trong Kinh Lăng Già, Đức Phật nói: "Này Mahamati! Như Lai Tạng chứa trong nó những nguyên nhân cả tốt lẫn xấu, và từ những nguyên nhân này mà tất cả lục đạo (sáu đường hiện hữu) được tạo thành. Nó cũng giống như những diễn

viên đóng các vai khác nhau mà không nuôi dưỡng ý nghĩ nào về ‘tôi và của tôi.’”—Also known as Alayavijnana. In the Lankavatara Sutra, the Buddha told Mahamati: “Oh Mahamati! The Tathagata-garbha contains in itself causes alike good and not-good, and from which are generated all paths of existence. It is like an actor playing different characters without harboring any thought of ‘me and mine.’”

- b) A Lại Da có nghĩa là chứa tất cả. Nó đi chung với bảy thức được sinh ra trong ngôi nhà vô minh—Alaya means all-conserving. It is in company with the seven Vijnanas which are generated in the dwelling-house of ignorance.
- c) Chức năng của A Lại Da Thức là nhìn vào chính nó trong đó tất cả tập khí (vasana) từ thời vô thủy được giữ lại theo một cách vượt ngoài tri thức (bất tư nghĩ—acintya) và sẵn sàng chuyển biến (parinama), nhưng nó không có hoạt năng trong tự nó, nó không bao giờ hoạt động, nó chỉ nhận thức, theo ý nghĩa này thì nó giống như một tấm kiếng; nó lại giống như biển, hoàn toàn phẳng lặng không có sóng xao động sự yên tĩnh của nó; và nó thanh tịnh không bị ô nhiễm, nghĩa là nó thoát khỏi cái nhị biên của chủ thể và đối tượng. Vì nó là cái hành động nhận thức đơn thuần, chưa có sự khác biệt giữa người biết và cái được biết—The function of Alayavijnana is to look into itself where all the memory (vasana) of the beginningless past is preserved in a way beyond consciousness (acintya) and ready for further evolution (parinama); but it has no active energy in itself; it never acts, it simply perceives, it is in this exactly like a mirror; it is again like the ocean, perfectly smooth with no waves disturbing its tranquillity; and it is pure and undefiled, which means that it is free from the dualism of subject and object. For it is the pure act of perceiving, with no differentiation yet of the knowing one and the known.
- 7) Mạt Na: Manas (skt)—Những con sóng làm gợn mặt biển A Lại Da thức khi cái nguyên lý của đặc thù gọi là vishaya hay cảnh giới thổi vào trên đó như gió. Những con sóng được khởi đầu như thế là thế giới của những đặc thù này đây trong đó tri thức phân biệt, tình cảm chấp thủ, và phiền não, đục vọng đầu tranh để được hiện hữu và được ưu thắng. Cái nhân tố phân biệt này nằm bên trong hệ thống các thức và được gọi là mạt na (manas); thực ra, chính là khi mạt na khởi sự vận hành thì một hệ thống các thức hiển lộ ra. Do đó mà các thức được gọi là “cái thức phân biệt các đối tượng” (sự phân biệt thức—vastu-prativikalpa-vijnana). Chức năng của Mạt na chủ yếu là suy nghĩ về A Lại Da, sáng tạo và phân biệt chủ thể và đối tượng từ cái nhất thể thuần túy của A Lại Da. Tập khí tích tập trong A Lại Da giờ đây bị phân ra thành cái nhị biên tính của tất cả các hình thức và tất cả các loại. Điều này được so sánh với đa phức của sóng quấy động biển A Lại Da. Mạt na là một tinh linh xấu theo một nghĩa và là một tinh linh tốt theo nghĩa khác, vì sự phân biệt tự nó không phải là xấu, không nhất thiết luôn luôn là sự phán đoán lầm lạc hay hư vọng phân biệt (abhuta-parikalpa) hay lý luận sai trái (hý luận quấy ác—prapanca-daushthulya). Nhưng nó trở thành nguồn gốc của tai họa lớn lao khi nó tạo ra những khát vọng được đặt căn bản trên những phán đoán lầm lạc, như là khi nó tin vào cái thực tính của một ngã thể rồi trở nên chấp vào ngã thể mà cho rằng đấy là chân lý tối hậu. Vì mạt na không những chỉ là cái tri thức phân biệt mà còn là một nhân tố ước vọng và do đó là một tác giả—The waves will be seen ruffling the surface of the ocean of Alayavijnana when the principle of individuation known as Vishaya blows over it like the wind. The waves thus started are this world of particulars where the intellect discriminates, the affection clings, and passions and desires struggle for existence and



supremacy. This particularizing agency sits within the system of Vijnanas and is known as Manas; in fact it is when Manas begins to operate that a system of the Vijnanas manifests itself. They are thus called “object-discriminating-vijnana” (vastu-prativikalpa-vijnana). The function of Manas is essentially to reflect upon the Alaya and to create and to discriminate subject and object from the pure oceans of the Alaya. The memory accumulated (ciyate) in the latter is now divided into dualities of all forms and all kinds. This is compared to the manifoldness of waves that stir up the ocean of Alaya. Manas is an evil spirit in one sense and a good one in another, for discrimination in itself is not evil, is not necessarily always false judgment (abhuta-parikalpa) or wrong reasoning (prapanca-daushtulya). But it grows to be the source of great calamity when it creates desires based upon its wrong judgments, such as when it believes in the reality of an ego-substance and becomes attached to it as the ultimate truth. For manas is not only a discriminating intelligence, but a willing agency, and consequently an actor.

- 8) Mạt Na Thức: Manovijnana (skt)—Chức năng của mạt na thức theo giả thiết là suy nghĩ về mạt na, như nhãn thức suy nghĩ về thế giới hình sắc và nhĩ thức suy nghĩ về thế giới của âm thanh; nhưng thực ra, ngay khi mạt na thức phát sinh ra cái nhị biên của chủ thể và đối tượng do từ cái nhất thể tuyệt đối của A Lại Da thì mạt na thức và quả thực tất cả các thức khác cũng bắt đầu vận hành. Chính vì thế mà trong Kinh Lăng Già, Đức Phật bảo: “Niết Bàn của Phật giáo chính là sự tách xa cái mạt na thức phân biệt sai lầm. Vì mạt na thức làm nguyên nhân và sở duyên thì sự phát sinh bảy thức còn lại xảy ra. Lại nữa, khi mạt na thức phân biệt và chấp thủ vào thế giới của các đặc thù ở bên ngoài thì tất cả các loại tập khí (vasana) được sinh ra theo, và A Lại da được chúng nuôi dưỡng cùng với cái ý tưởng về “tôi và của tôi,” mạt na nắm giữ nó, bám vào nó, suy nghĩ về nó mà thành hình và phát triển. Tuy nhiên, trong bản chất, mạt na và mạt na thức không khác gì nhau, chúng nhờ A Lại Da làm nguyên nhân và sở duyên. Và khi một thế giới bên ngoài thực vốn chỉ là sự biểu hiện của chính cái tâm mình bị chấp chặt mà cho là thực, thì cái hệ thống tâm thức (tâm tụ—citta-kalapa) liên hệ hỗ tương được sinh ra trong tổng thể của nó. Giống như những con sóng biển, được vận hành bởi cơn gió của một thế giới bên ngoài là thế giới do chính cái tâm người ta biểu hiện ra, sinh khởi và biến diệt. Do đó bảy thức kia diệt theo với sự diệt của mạt na thức.”—The function of Manovijnana is by hypothesis to reflect on Manas, as the eye-vijnana reflects on the world of forms and the ear-vijnana on that of sounds; but in fact as soon as Manas evolves the dualism of subject and object out of the absolute unity of the Alaya, Manovijnana and indeed all the other Vijnanas begin to operate. Thus, in the Lankavatara Sutra, the Buddha said: “Buddhist Nirvana consists in turning away from the wrongfully discriminating Manovijnana. For with Manovijnana as cause (hetu) and support (alambana), there takes place the evolution of the seven Vijnanas. Further, when Manovijnana discerns and clings to an external world of particulars, all kinds of habit-energy (vasana) are generated therefrom, and by them the Alaya is nurtured. Together with the thought of “me and mine,” taking hold of it and clinging to it, and reflecting upon it, Manas thereby takes shape and is evolved. In substance (sarira), however, Manas and Manovijnana are not different—the one from the other, they depend upon the Alaya as cause and support. And when an external world is tenaciously held as real which is no other than the presentation of one’s own mind, the mentation-system (citta-kalapa), mutually related, is evolved in its

totality. Like the ocean waves, the Vijnanas set in motion by the wind of an external world which is the manifestation of one's own mind, rise and cease. Therefore, the seven Vijnanas cease with the cessation of Manovijnana."

**(B) Mạt Na Thức—Klistamanas consciousness**  
**Klista-mano-vijnana (skt)**

**(I) Nghĩa của “Mạt Na Thức”—The meanings of “Manas”:** Mạt Na Thức hay thức thứ bảy trong bát thức. Phạm ngữ chỉ “tri giác.” Trong Phật giáo người ta gọi nó là “**Ý Căn**” vì nó có khả năng làm cho con người trở thành một sinh vật có trí khôn và đạo đức. Mạt Na thường được nghĩ tương đương với “tâm” hay “thức.” Nó được rút ra từ gốc chữ Phạm “Man” có nghĩa là “suy nghĩ hay tưởng tượng,” và nó liên hệ tới sinh hoạt tri thức của “thức.”—The seventh vijnana, intellection, reasoning. A Sanskrit term for “sentience.” In Buddhism, it is called “mental faculty” for it constitutes man as an intelligent and moral being. It is commonly thought to be equated with the terms “citta” or “consciousness.” It is derived from the Sanskrit root “man,” which means “to think” or “to imagine” and is associated with intellectual activity of consciousness

**(II) Nghĩa của Mạt Na Thức—Klistamanas consciousness:** Mạt-Na thức hay Ý căn là sự suy nghĩ phối hợp với các căn. Ý thức hay thức của trí thông minh không phải là tâm, nó là sự vận hành của tâm. Tâm chúng sanh là một cơn xoáy không ngừng xoay chuyển, trong đó những hoạt động của tâm không bao giờ ngừng nghỉ theo bốn tiến trình sanh, trụ, dị, diệt. Ý thức không tùy thuộc vào bất cứ căn nào, nhưng lệ thuộc vào sự liên tục của tâm. Ý thức chẳng những nhận biết cả sáu đối tượng gồm sắc, thanh, hương, vị, xúc và các hiện tượng trong quá khứ, hiện tại và ngay cả vị lai. Ý thức sẽ cùng ta lữ hành từ kiếp này qua kiếp khác, trong khi năm thức trước chỉ là những tâm tạm thời. Ý thức còn là một trong năm uẩn—Klistamanas consciousness is the thinking consciousness that coordinates the perceptions of the sense organs. The mind consciousness, the sixth or the intellectual consciousness is not the mind, it's the function of the mind. The sentient being's mind is an ever-spinning whirlpool in which mental activities never cease. There are four stages of production, dwelling, change, and decay. A mind which does not depend on any of the five sense faculties, but on the immediately preceding continuum of mind. Mental consciousness apprehends not only objects (form, sound, taste, smell, touch) in the present time, but it also apprehends objects in the past and imagines objects even in the future. Mental consciousness will go with us from one life to another, while the first five consciousnesses are our temporary minds. Consciousness is also one of the five skandhas.

**(III) Sự hoạt động của Mạt Na Thức—The activities of Manas:** Mạt Na hoạt động như một trạm thu thập tất cả những hoạt động của sáu thức kia. Mạt Na chính là thức thứ bảy trong tám thức, có nghĩa là “Tư Lương.” Nó là Ý thức hay những hoạt động của Ý Căn, nhưng tự nó cũng có nghĩa là “tâm.” Những cơn sóng làm gợn mặt biển A Lại Da thức khi cái nguyên lý của đặc thù gọi là vishaya hay cảnh giới thổi vào trên đó như gió. Những cơn sóng được khởi đầu như thế là thế giới của những đặc thù nảy đây trong đó tri

thức phân biệt, tình cảm chấp thủ, và phiền não, dục vọng đấu tranh để được hiện hữu và được sự tối thắng. Cái nhân tố phân biệt này nằm bên trong hệ thống các thức và được gọi là mạn na (manas); thực ra, chính là khi mạn na khởi sự vận hành thì một hệ thống các thức hiển lộ ra. Do đó mà các thức được gọi là “cái thức phân biệt các đối tượng” (sự phân biệt thức—vastu-prativikalpa-vijnana)—This acts like the collection station for the first six consciousnesses. The seventh of the eight consciousnesses, which means thinking and measuring, or calculating. It is the active mind, or activity of mind, but is also used for the mind itself. The waves will be seen ruffling the surface of the ocean of Alayavijnana when the principle of individuation known as Vishaya blows over it like the wind. The waves thus started are this world of particulars where the intellect discriminates, the affection clings, and passions and desires struggle for existence and supremacy. This particularizing agency sits within the system of Vijnanas and is known as Manas; in fact it is when Manas begins to operate that a system of the Vijnanas manifests itself. They are thus called “object-discriminating-vijnana” (vastu-prativikalpa-vijnana).

**(IV) Chức năng của Mạn na—The function of Manas:** Chức năng của Mạn na chủ yếu là suy nghĩ về A Lại Da, sáng tạo và phân biệt chủ thể và đối tượng từ cái nhất thể thuần túy của A Lại Da. Tập khí tích tập trong A Lại Da giờ đây bị phân ra thành cái nhị biên tính của tất cả các hình thức và tất cả các loại. Điều này được so sánh với đa phức của sóng quấy động biển A Lại Da. Mạn na là một tinh linh xấu theo một nghĩa và là một tinh linh tốt theo nghĩa khác, vì sự phân biệt tự nó không phải là xấu, không nhất thiết luôn luôn là sự phán đoán lầm lạc hay hư vọng phân biệt (abhuta-parikalpa) hay lý luận sai trái (hý luận quá ác—prapanca-daushthulya). Nhưng nó trở thành nguồn gốc của tai họa lớn lao khi nó tạo ra những khát vọng được đặt căn bản trên những phán đoán lầm lạc, như là khi nó tin vào cái thực tính của một ngã thể rồi trở nên chấp vào ngã thể mà cho rằng đấy là chân lý tối hậu. Vì mạn na không những chỉ là cái tri thức phân biệt mà còn là một nhân tố ước vọng và do đó là một tác giả—The function of Manas is essentially to reflect upon the Alaya and to create and to discriminate subject and object from the pure oceans of the Alaya. The memory accumulated (ciyate) in the latter is now divided into dualities of all forms and all kinds. This is compared to the manifoldness of waves that stir up the ocean of Alaya. Manas is an evil spirit in one sense and a good one in another, for discrimination in itself is not evil, is not necessarily always false judgment (abhuta-parikalpa) or wrong reasoning (prapanca-daushthulya). But it grows to be the source of great calamity when it creates desires based upon its wrong judgments, such as when it believes in the reality of an ego-substance and becomes attached to it as the ultimate truth. For manas is not only a discriminating intelligence, but a willing agency, and consequently an actor.

**(V) Những đặc tính khác của Mạn Na Thức—Other characteristics of Manas:** Mạn na thức cũng được phát hiện từ A Lại Da Thức. Nó là một thứ trực giác, trực giác về sự có mặt của một bản ngã tồn tại và độc lập với thế giới vạn hữu. Trực giác này có tính cách tập quán và mê muội. Tính mê vọng của nó được cấu thành bởi liễu biệt cảnh thức, nhưng nó lại trở thành căn bản cho liễu biệt cảnh thức. Đối tượng của loại tuệ giác này là một mảnh vụn biến hình của A lại da mà nó cho là cái ta, trong đó có linh hồn và thân xác. Đối tượng của nó không bao giờ là tánh cảnh mà chỉ là đối chất cảnh. Vừa là nhận thức về ngã, mạn na được xem như là chướng ngại căn bản

cho sự thể nhập thực tại. Công phu thiền quán của liễu biệt cảnh thức có thể xóa được những nhận định sai lạc của mạn na—Manyana is a kind of intuition, the sense that there is a separate self which can exist independently of the rest of the world. This intuition is produced by habit and ignorance. Its illusory nature has been constructed by vijnapti, and it, in turn, becomes a basis for vijnapti. The object of this intuition is a distorted fragment of alaya which it considers to be a self, comprised of a body and a soul. It of course is never reality in itself, but just a representation of reality. In its role as a self as well as consciousness of the self, manyana is regarded as the basic obstacle to penetrating reality. Contemplation performed by vijnapti can remove the erroneous perceptions brought about by manas.

### **(C) A Lại Da Thức** ***Alaya consciousness***

#### **(C-1) Tổng quan và Ý Nghĩa của A Lại Da Thức** ***Overview and Meanings of Alaya consciousness***

**(I) Tổng quan về A Lại Da Thức—An overview of Alayavijnana:**

- 1) Thức căn bản, thức thứ tám trong Bát Thức, còn gọi là Tầng Thức: Alaya Vijnana (skt)—The receptacle intellect or consciousness, basic consciousness, Eighth consciousness, subconsciousness, and store consciousness.
- 2) A Lại da còn được gọi là “Hiển Thức”, chứa đựng mọi chủng tử thiện ác, hiển hiện được hết thấy mọi cảnh giới: “Alayavijnana is also called “Open knowledge”, the store of knowledge where all is revealed, either good or bad.
- 3) Chữ “Alaya” có nghĩa là cái nhà nơi mà tất cả những gì có giá trị cho chúng ta dùng được tàng trữ và cũng là nơi cư ngụ của chúng ta: Alaya means a house or rather a home, which is in turn a place where all the valued things for use by us are kept and among which we dwell.
- 4) Thức A Lại Da, cũng còn được gọi là “Tầng Thức,” hay là “thức thứ tám,” hay là “tàng nghiệp.” Tất cả mọi nghiệp đã lập thành trong quá khứ hay đang được lập thành trong hiện tại đều được tàng trữ trong A Lại Da Thức này: Also called “Store consciousness,” “eighth consciousness,” or “karma repository.” All karma created in the present and previous lifetime is stored in the Alaya Consciousness.
- 5) Giáo điển dạy Tâm Lý Học, về tám thức (nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý, Mạn na và A Lại Da). Những thức này giúp chúng sanh phân biệt phải trái. Tuy nhiên, chúng sanh con người có một cái thức thâm sâu gọi là A Lại Da Thức, là chủ thể chính của sự luân hồi sanh tử, và bị các thức khác hiểu lầm đó là một linh hồn hay một cái ngã trường cửu. Chính tại A Lại Da Thức này những ấn tượng hay kinh nghiệm của hành động được tàng trữ dưới hình thức những ‘chủng tử’ và chính những chủng tử này làm nảy nở những kinh nghiệm sắp tới tùy theo hoàn cảnh của từng cá nhân—According to the Consciousness-Only, there are eight consciousnesses (sight, hearing, smell, taste, touch, mind, Mana and Alaya). These consciousnesses enable sentient beings to discriminate between right and wrong of all dharmas (thoughts, feelings, physical things, etc). However, human beings

have a deep consciousness which is called Alaya-consciousness which is the actual subject of rebirth, and is mistakenly taken to be an eternal soul or self by the other consciousnesses. It is in the Alaya-consciousness that the impressions of action and experience are stored in the form of ‘seeds’ and it is these seeds which engender further experiences according to the individual situation.

- 6) Theo Bồ Tát Mã Minh trong Đại Thừa Khởi Tín Luận và Nhiếp Luận Tông, A Lại Da thức là nơi hòa hợp chân vọng. Khi nó trở nên thanh tịnh và không còn ô nhiễm, nó chính là “Chân Như.”: According to Asvaghosa Bodhisattva in the Awakening of Faith and the Samparigraha, the Alaya or store id the consciousness in which the true and the false unite. When Alaya Consciousness becomes pure and taintless, it is Tathata (Thusness)

**(II) Nghĩa của A Lại Da Thức—The meanings of Alayavijnana:**

- 1) Thuật ngữ Bắc Phạn dùng để chỉ “Tạng Thức.” Cái tâm thứ biến hiện chư cảnh thành tám thức. A-Lại Da hay thức thứ tám được gọi là “Sơ Năng Biến” vì các thức khác đều từ đó mà ra. Một khái niệm về giáo thuyết đặc biệt quan trọng với trường phái Du Già. Thuật ngữ này có khi được các học giả Tây phương dịch là “Tàng Thức,” vì nó là cái kho chứa, nơi mà tất cả những hành động được sản sinh ra. Tàng thức cất giữ những gì được chứa vào nó cho đến khi có hoàn cảnh thích hợp cho chúng hiện ra. Những dịch giả Tây Tạng lại dịch nó là “Căn bản của tất cả” vì nó làm nền tảng cho mọi hiện tượng trong vòng sanh tử và Niết Bàn. Qua thiền tập và tham dự vào những thiện nghiệp, người ta từ từ thay thế những chủng tử phiền não bằng những chủng tử thanh tịnh; một khi người ta thanh tịnh hóa một cách toàn diện A Lại Da, thì đó được coi như là “Tịnh Thức.”—A Sanskrit term for “basis consciousness.” The initiator of change, or the first power of change, or mutation, i.e. the alaya-vijnana, so called because other vijnanas are derived from it. An important doctrinal concept that is particularly important in the Yogacara tradition. This term is sometimes translated by Western scholars as “storehouse consciousness,” since it acts as the repository (kho) of the predisposition (thiên về) that one’s actions produce. It stores these predispositions until the conditions are right for them to manifest themselves. The Tibetan translators rendered (hoàn lại) it as “basis of all” because it serves as the basis for all of the phenomena of cyclic existence and nirvana. Through meditative practice and engaging in meritorious actions, one gradually replaces afflicted seeds with pure ones; when one has completely purified the continuum of the alaya-vijnana, it is referred to as the “purified consciousness.”
- 2) A Lại Da có nghĩa là cái tâm cất chứa tất cả. Nó đi chung với bảy thức được sinh ra trong ngôi nhà vô minh: Alaya means all-conserving mind. It is in company with the seven Vijnanas which are generated in the dwelling-house of ignorance.
- 3) A Lại Da tàng thức (đệ bát thức). Ý thức căn bản về mọi tồn tại hay ý thức di truyền, nơi những hạt giống karma lọt vào và gây ra hoạt động tâm thần: Alaya means the preconsciousness, or the eighth consciousness, or the store-consciousness. It is the central or universal consciousness which is the womb or store consciousness (the storehouse consciousness where all karmic seeds enter and cause all thought activities).

**(C-2) A Lại Da Thức theo Giáo Sư Soothill  
Alaya-vijnana according to Prof. Soothill**

Theo Trung Anh Phật Học Từ Điển của Giáo Sư Soothill, A Lại Da Thức được diễn dịch như sau—According to the Dictionary of Chinese-English Buddhist terms composed by Professor Soothill, Alaya-vijnana is interpreted as:

- 1) Chấp Trì Thức: Adana-vijnana: A Đàn Na Thức—Nó giữ lấy tất cả các nhân thiện ác và giữ cho thân thể của hữu tình chúng luôn luôn lưu trong luân hồi sanh tử—It holds together, or is the seed of another rebirth, or phenomena, the causal nexus.
- 2) Bản Thức: Gốc rễ của chư pháp—Original mind, because it is the root of all things.
- 3) Gọi là Dị Thục Thức vì nó chứa đựng và làm chín mùi những thiện ác nghiệp, từ đó có thể dẫn đến luân hồi sanh tử: It contains good and bad karma which in turns produces the rounds of mortality: Dị Thục Thức.
- 4) Đệ Nhất Thức: Đệ nhất thức từ gốc trở về ngọn (tâm quan trọng đệ nhất của A Lại Da Thức)—The prime or supreme mind or consciousness.
- 5) Đệ Bát Thức: Thức cuối cùng trong tám thức—It is the last of the eight vijnanas.
- 6) Hiện Thức: Chư pháp đều hiển hiện trên bản thức—Manifested mind, because all things are revealed in or by it.
- 7) Hữu Tình Căn Bản Chi Tâm Thức: Tâm thức căn bản của loài hữu tình—The fundamental mind-consciousness of conscious beings, which lay hold of all the experiences of the individual life.
- 8) Chủng Tử Thức: Chủng tử thức cơ bản vì từ đó mà phát sanh ra mọi pháp, mọi vật; giống như từ hạt giống nảy mà sanh ra cây cối hoa quả—Seeds mind, because from it spring all individualities, or particulars.
- 9) Sở Tri Y Thức: Gọi là Sở Tri Y thức vì nó là cơ sở cho mọi pháp thiện ác dựa vào—Alaya-vijnana is the basis of all knowledge.
- 10) Tầng thức—Store Consciousness:
  - a) Tiềm thức hay tạng thức, thức thứ tám hay Nghiệp thức. Tất cả nghiệp được thành lập trong hiện đời và quá khứ đều được tàng trữ trong A Lại Da thức. A Lại Da thức hành xử như nơi tồn chứa tất cả những dữ kiện được Mạt Na thức thu thập. Khi một sinh vật chết thì bảy thức kia sẽ chết theo, nhưng A-Lại-Da thức vẫn tiếp tục. Nó là quyết định tối hậu cho sự đầu thai trong lục đạo: All karma created in the present and previous lifetime is stored in the Alaya Consciousness. This is like a storage space receiving all information collected in the Mana consciousness. When a sentient being dies, the first seven consciousnesses die with it, but the Alaya-Consciousness carries on. It is the supreme ruler of one existence which ultimately determines where one will gain rebirth in the six realms of existence.
  - b) Tầng thức là nơi tích lũy—The storehouse-consciousness is a place where stores:
    - \* Tất cả những ấn tượng: All impressions.
    - \* Tất cả những hạt giống ký ức: All memory-seeds.
    - \* Tất cả những hạt giống nghiệp: All karmic seeds.
- 11) Tâm Thức: Tâm là tên khác của a Lại Da Thức vì cả hai đều tích tụ các hạt giống của chư pháp và làm cho chúng khởi lên—Mind is another name for Alaya-vijnana, as they both store and give rise to all seeds of phenomena and knowledge.
- 12) Trạch Thức: Là nhà ở của các hạt giống—Abode of consciousness.
- 13) Vô Cấu Thức: Cực thanh tịnh thức ở bậc “Như Lai Địa,” nơi nương tựa của các pháp vô lậu—Unsullied consciousness when considered in the absolute, i.e. the Tathagata.
- 14) Vô Một Thức: Tất cả các chủng tử không bị mất mát (không mất, không tan)—Inexhaustible mind, because none of its seeds, or products is lost (non-disappearing, perhaps non-melting).
- 15) Như Lai Tạng: Tathagata-garbha (skt)—See A Lại Da in Chapter 49 (C-3) theo Giáo Sư Junjiro Takakusu.

***(C-3) A Lại Da Thức theo Giáo Sư Junjiro Takakusu  
Alaya-vijnana according to Prof. Junjiro Takakusu***

Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, khi vạn vật phản chiếu trong tâm trí ta, thì thế lực phân biệt hay tưởng tượng của tâm ta sẽ sẵn sàng hoạt động ngay. Đây gọi là “thức” (vijnana). Chính vì thức kết hợp với tất cả yếu tố phản chiếu, tàng chứa chúng, nên được gọi là A Lại Da Thức hay “thức tạng.” Tạng thức chính nó là sự hiện hữu của tập hợp nhân quả và những tâm sở thanh tịnh hoặc nhiễm ô, được tập hợp hay lẫn lộn với chúng theo tương quan nhân quả. Khi tạng thức bắt đầu hoạt động và bước xuống thế giới thường nhật này, thì chúng ta có hiện hữu đa dạng vốn chỉ là thế giới tưởng tượng. Tạng thức, vốn là chủng tử thức, là trung tâm ý thức; và thế giới do thức biểu hiện là môi trường của nó. Chỉ có ở nơi sự giác ngộ viên mãn của Phật, thức thanh tịnh mới bừng chiếu lên. Tịnh thức này có thể tẩy sạch phần ô nhiễm của tạng thức và còn khai triển thế lực trí tuệ của nó. Thế giới của tưởng tượng và thế giới hỗ tương liên hệ được đưa đến chân lý chân thật, tức Viên Thành Thật tánh (parinispanna). Sau khi đạt đến đó, chủng tử tạng, tức là thức, sẽ biến mất và cuối cùng đưa đến trạng thái nơi mà chủ thể và đối tượng không còn phân biệt. Đây là vô phân biệt trí (avikalpa-vijnana). Trạng thái tối hậu là Vô Trụ Niết Bàn (apratisthita-nirvana) nghĩa là sự thành tựu tự do hoàn toàn, không còn bị ràng buộc ở nơi nào nữa. Chức năng của A Lại Da Thức là nhìn vào chính nó trong đó tất cả tập khí (vasana) từ thời vô thủy được giữ lại theo một cách vượt ngoài tri thức (bất tư nghi—acintya) và sẵn sàng chuyển biến (parinama), nhưng nó không có hoạt năng trong tự nó, nó không bao giờ hoạt động, nó chỉ nhận thức, theo ý nghĩa này thì nó giống như một tấm kiếng; nó lại giống như biển, hoàn toàn phẳng lặng không có sóng xao động sự yên tĩnh của nó; và nó thanh tịnh không bị ô nhiễm, nghĩa là nó thoát khỏi cái nhị biên của chủ thể và đối tượng. Vì nó là cái hành động nhận thức đơn thuần, chưa có sự khác biệt giữa người biết và cái được biết: According to Prof. Junjiro Takakusu in *The Essentials of Buddhist Philosophy*, when all things are reflected on our mind, our discriminating or imagining power is already at work. This called our consciousness (vijnana). Since the consciousness co-ordinating all reflected elements stores them, it is called the store-consciousness or ideation-store. The ideation-store itself is an existence of causal combination, and in it the pure and tainted elements are causally combined or intermingled. When the ideation-store begins to move and descend to the everyday world, then we have the manifold existence that is only an imagined world. The ideation-store, which is the seed-consciousness, is the conscious center and the world manifested by ideation is its environment. It is only from the Buddha’s Perfect Enlightenment that pure ideation flashed out. This pure ideation can purify the tainted portion of the ideation-store and further develop its power of understanding. The world of imagination and the world of interdependence will be brought to the real truth (parinispanna). This having been attained, the seed-store, as consciousness, will disappear altogether and ultimately will reach the state where there is no distinction between subject and object. The knowledge so gained has no discrimination (Avikalpa-vijnana). This ultimate state is the Nirvana of No Abode (apratisthita-nirvana), that is to say, the attainment of perfect freedom, not being bound to one place. The function of Alayavijnana is to look into itself where all the memory (vasana) of the beginningless past is preserved in a way beyond consciousness (acintya) and ready for further evolution (parinama); but it has no active energy in itself; it never acts, it simply perceives, it is in this exactly like a mirror; it is again like the ocean, perfectly smooth with no waves disturbing its tranquillity; and it is pure and undefiled, which means that it is free from the dualism of subject and object. For it is the pure act of perceiving, with no differentiation yet of the knowing one and the known.

**(C-4) Lời Phật dạy về A Lại Da Thức**  
***The Buddha's teaching on Alayavijnana***

Trong Kinh Lăng Già, Đức Phật nói: “Này Mahamati! Như Lai Tạng chứa trong nó những nguyên nhân cả tốt lẫn xấu, và từ những nguyên nhân này mà tất cả lục đạo (sáu đường hiện hữu) được tạo thành. Nó cũng giống như những diễn viên đóng các vai khác nhau mà không nuôi dưỡng ý nghĩ nào về ‘tôi và của tôi.’”—In the Lankavatara Sutra, the Buddha told Mahamati: “Oh Mahamati! The Tathagata-garbha contains in itself causes alike good and not-good, and from which are generated all paths of existence. It is like an actor playing different characters without harboring any thought of ‘me and mine.’”

**(D) A Đà Na**  
***Adana (skt)***

**(I) Nghĩa của A Đà Na—The meanings of Adana:**

- 1) Chấp Trì: Chấp thủ hay duy trì—Holding on to, maintaining.
- 2) Chấp thủ hay duy trì—Holding together:
  - a) Nghiệp nhân thiện ác: Maintaining the karma, good or evil.
  - b) Thân thể của loại hữu tình: Maintaining the sentient organism.
  - c) Chủng tử hay hạt của cây cối: Maintaining the germ in the seed or plant.
- 3) Tên khác của A Lại Da Thức: A Đà Na Thức—Another name for Alaya-vijnana. It is known as Adanavijnana—See A Lại Da Thức.
- 4) A Lại Da Thức Tam Chủng Cảnh: The three categories of the Alayavijnana.
  - a) Chủng tử: Sinh ra hạt giống của tất cả hiện hành pháp hữu lậu và vô lậu—The seed, or cause, of all phenomena—See Chủng Tử in Chapter 72.
  - b) Ngũ Căn: The five organs of sensation—See Ngũ Căn in Chapter 48.
  - c) Khí Giới: Quả báo của tất cả chúng sanh (núi, sông, cây, cỏ, khí cụ, ăn uống, vân vân)—The material environment on which they depend.

**(II) A Đà Na Thức (Adana-vijnana) còn có những tên gọi khác sau đây—Adana also has the following names:**

1. **Chấp Trì Thức (Chấp Trì: Chấp thủ hay duy trì—Holding on to, maintaining)—Adana-vijnana (skt):** Tiếng Phạn là A Đà Na Thức, theo nghĩa lý Đại Thừa của Pháp Tướng tông, A Lại Da Thức còn có tên là A Đà Na Thức—According to the Mahayana Dharmalakṣaṇa School, Adana-vijnana is another name for Alaya-vijnana
2. **Chấp thủ hay duy trì—Holding together:**
  - a) Nghiệp nhân thiện ác: Maintaining the karma, good or evil.
  - b) Thân thể của loại hữu tình: Maintaining the sentient organism.
  - c) Chủng tử hay hạt của cây cối: Maintaining the germ in the seed or plant.
3. **A Lại Da Thức (Alaya-vijnana (skt):** See A Lại Da Thức in Chapter 49 (C).



**CHƯƠNG NĂM MƯỜI**  
**CHAPTER FIFTY**

***Đại Thừa Bách Pháp***  
***Mahayana One Hundred Divisions of all***  
***Mental Qualities.***

**(A) Tâm Vương: Tám Tâm pháp—Tám Thức—Eight perceptions or forms of consciousness**

(I) Theo Đại Thừa Khởi Tín Luận—According to The Mahayana Awakening of Faith.

(II) Theo Kinh Lăng Già—According to The Lankavatara Sutra.

**(B) Tâm Sở: Năm Mươi Mốt Tâm sở—Fifty-one mental states that are interactive with the Mind**

(I) Năm tâm sở biến hành—Five universally interactive.

(II) Năm tâm sở biệt cảnh—Five particular states: Viniyata (skt).

(III) Mười một thiện tâm—Eleven wholesome: Kushala (skt).

(IV) Sáu phiền não căn bản—Six fundamental afflictions: Klesha (skt).

(V) Hai Mươi Tùy Phiền Não—Twenty Derivative Afflictions: Upaklesha (skt).

(VI) Bốn bất định—Four unfixed: Aniyata (skt).

**(C) Mười một sắc Pháp: Eleven form dharmas**

(I) Ngũ căn—The five physical organs: eye, ear, nose, tongue, body

(II) Lục trần—Six modes of sense: matter, sound, smell, taste, touch, things

(III) Sự liên hệ giữa Ngũ Căn và Lục Trần—The relationship between the five faculties and the Six modes of sense.

**(D) Bất tương ứng hành: Twenty four indefinites or unconditioned elements (not interactive dharmas)**

**(E) Vô vi: Sáu vô vi (hư không, trạch diệt, phi trạch diệt, bất động, tướng thọ diệt, chân như)—Six inactive or metaphysical concepts (unconditioned dharmas)**

(I) Đại cương về pháp vô vi—An overview of the unconditioned dharmas.

(II) Chi tiết về pháp vô vi—Details on the unconditioned dharmas.



Theo Câu Xá Luận, tông Duy Thức dùng bách pháp để thuyết minh về muôn vạn hiện tượng thế gian và xuất thế gian—According to the Kosa Sastra, there are one hundred divisions of all mental qualities and their agents of the Consciousness-Only School, or five groups of one hundred modes or things:

**(A) Tâm Vương**  
**Tám Tâm pháp—Tám Thức**  
***Eight perceptions or forms of consciousness***

**(I) Theo Đại Thừa Khởi Tín Luận—According to The Mahayana Awakening of Faith:**

**A. Lục thức—The six-sense consciousnesses:**

- 1) Nhãn thức: Caksur-vijnana (skt)—Seeing—Sight consciousness.
- 2) Nhĩ thức: Srotra-vijnana (skt)—Hearing—Hearing consciousness.
- 3) Tỷ thức: Ghrana-vijnana (skt)—Smelling—Scent consciousness.
- 4) Thiệt thức: Jihva-vijnana (skt)—Tasting—Taste consciousness.
- 5) Thân thức: Kaya-vijnana (skt)—Touch—Touch consciousness.
- 6) Ý thức: Mano-vijnana (skt)—Sự suy nghĩ phối hợp với các căn—Mind or mano consciousness—The mental sense or intellect—Mentality—Apprehension—The thinking consciousness that coordinates the perceptions of the sense organs.

**B. Thức thứ Bảy và thứ Tám—The Seventh and Eighth Consciousnesses:**

- 7) Mạt-Na thức (Ý căn): Klista-mano-vijnana (skt)—Klistamanas consciousness—Đây là lý trí tạo ra mọi hư vọng. Nó chính là nguyên nhân gây ra bản ngã (tạo ra hư vọng về một cái “tôi” chủ thể đứng tách rời với thế giới khách thể). Mạt Na Thức cũng tác động như là cơ quan chuyển vận “hạt giống” hay “chủng tử” của các kinh nghiệm giác quan đến thức thứ tám (hay tàng thức)—The discriminating and constructive sense. It is more than the intellectually perceptive. It is the cause of all egoism (it creates the illusion of a subject “I” standing apart from the object world) and individualizing of men and things (all illusion arising from assuming the seeming as the real). The self-conscious defiled mind, which thinks, wills, and is the principal factor in the generation of subjectivity. It is a conveyor of the seed-essence of sensory experiences to the eighth level of subconsciousness.
- 8) A Lại Da thức (Tàng thức): Alaya-vijnana (skt)—Alaya consciousness—Tàng thức nơi chứa đựng tất cả chủng tử của các thức, từ đây tương ứng với các nhân duyên, các hạt giống đặc biệt lại được thức Mạt Na chuyển vận đến sáu thức kia, kết thành hành động mới đến lượt các hành động nảy lại sản xuất ra các hạt giống khác. Quá trình này có tính cách đồng thời và bất tận—The storehouse consciousness or basis from which come all seeds of consciousness or from which it responds to causes and conditions, specific seeds are reconveyed by Manas to the six senses, precipitating new actions, which in turn produce other seeds. This process is simultaneous and endless.

**(II) Theo Kinh Lăng Già—According to The Lankavatara Sutra:** Mạt Na Thức và năm tâm thức tập hợp lại với nhau như các triết gia đã vạch ra. Hệ thống năm căn thức này phân biệt cái gì thiện với cái gì không thiện. Mạt Na Thức phối hợp với năm căn thức thủ chấp các hình sắc và tướng trạng trong khía cạnh đa phức của chúng; và không có lúc nào ngừng hoạt động cả. Điều này ta gọi là đặc tính sát na chuyển (tạm bợ của các thức). Toàn bộ hệ thống các thức này bị khuấy động không ngừng và vào mọi lúc giống như sóng của biển lớn—This system of the five sense-vijnanas is in union with Manovijnana and this mutuality makes the system distinguish between what is good and what is not good. Manovijnana in union with the five sense-vijnanas grasps forms and appearances in their multitudinous aspect; and there is not a moment's cessation of activity. This is called the momentary character of the Vijnanas. This system of vijnanas is stirred uninterruptedly and all the time like the waves of the great ocean.

1-5) Từ một đến năm (giống như (I)—From One to Five (same as in (I)).

6) Như Lai Tạng: Tathagata-garbha (skt).

a) Cũng gọi là A Lại Da Thức. Trong Kinh Lăng Già, Đức Phật nói: “Này Mahamati! Như Lai Tạng chứa trong nó những nguyên nhân cả tốt lẫn xấu, và từ những nguyên nhân này mà tất cả lục đạo (sáu đường hiện hữu) được tạo thành. Nó cũng giống như những diễn viên đóng các vai khác nhau mà không nuôi dưỡng ý nghĩ nào về ‘tôi và của tôi.’”—Also known as Alayavijnana. In the Lankavatara Sutra, the Buddha told Mahamati: “Oh Mahamati! The Tathagata-garbha contains in itself causes alike good and not-good, and from which are generated all paths of existence. It is like an actor playing different characters without harboring any thought of ‘me and mine.’”

b) A Lại Da có nghĩa là chứa tất cả. Nó đi chung với bảy thức được sinh ra trong ngôi nhà vô minh—Alaya means all-conserving. It is in company with the seven Vijnanas which are generated in the dwelling-house of ignorance.

c) Chức năng của A Lại Da Thức là nhìn vào chính nó trong đó tất cả tập khí (vasana) từ thời vô thủy được giữ lại theo một cách vượt ngoài tri thức (bất tư nghi—acintya) và sẵn sàng chuyển biến (parinama), nhưng nó không có hoạt năng trong tự nó, nó không bao giờ hoạt động, nó chỉ nhận thức, theo ý nghĩa này thì nó giống như một tấm kiếng; nó lại giống như biển, hoàn toàn phẳng lặng không có sóng xao động sự yên tĩnh của nó; và nó thanh tịnh không bị ô nhiễm, nghĩa là nó thoát khỏi cái nhị biên của chủ thể và đối tượng. Vì nó là cái hành động nhận thức đơn thuần, chưa có sự khác biệt giữa người biết và cái được biết—The function of Alayavijnana is to look into itself where all the memory (vasana) of the beginningless past is preserved in a way beyond consciousness (acintya) and ready for further evolution (parinama); but it has no active energy in itself; it never acts, it simply perceives, it is in this exactly like a mirror; it is again like the ocean, perfectly smooth with no waves disturbing its tranquillity; and it is pure and undefiled, which means that it is free from the dualism of subject and object. For it is the pure act of perceiving, with no differentiation yet of the knowing one and the known.

7) Mạt Na: Manas (skt)—Những con sóng làm gợn mặt biển A Lại Da thức khi cái nguyên lý của đặc thù gọi là vishaya hay cảnh giới thổi vào trên đó như gió. Những con sóng được khởi đầu như thế là thế giới của những đặc thù này đây trong đó tri thức phân biệt, tình cảm chấp thủ, và phiền não, đục vọng đầu tranh để được hiện hữu và được ưa thích. Cái nhân tố phân biệt này nằm bên trong hệ thống các thức và được gọi là mạt na

(manas); thực ra, chính là khi mặt na khởi sự vận hành thì một hệ thống các thức hiển lộ ra. Do đó mà các thức được gọi là “cái thức phân biệt các đối tượng” (sự phân biệt thức—vastu-prativikalpa-vijnana). Chức năng của Mặt na chủ yếu là suy nghĩ về A Lại Da, sáng tạo và phân biệt chủ thể và đối tượng từ cái nhất thể thuần túy của A Lại Da. Tập khí tích tập trong A Lại Da giờ đây bị phân ra thành cái nhị biên tính của tất cả các hình thức và tất cả các loại. Điều này được so sánh với đa phức của sóng quấy động biển A Lại Da. Mặt na là một tinh linh xấu theo một nghĩa và là một tinh linh tốt theo nghĩa khác, vì sự phân biệt tự nó không phải là xấu, không nhất thiết luôn luôn là sự phán đoán lầm lạc hay hư vọng phân biệt (abhuta-parikalpa) hay lý luận sai trái (hý luận quá ác—prapanca-daushthulya). Nhưng nó trở thành nguồn gốc của tai họa lớn lao khi nó tạo ra những khát vọng được đặt căn bản trên những phán đoán lầm lạc, như là khi nó tin vào cái thực tính của một ngã thể rồi trở nên chấp vào ngã thể mà cho rằng đấy là chân lý tối hậu. Vì mặt na không những chỉ là cái tri thức phân biệt mà còn là một nhân tố ước vọng và do đó là một tác giả—The waves will be seen ruffling the surface of the ocean of Alayavijnana when the principle of individuation known as Vishaya blows over it like the wind. The waves thus started are this world of particulars where the intellect discriminates, the affection clings, and passions and desires struggle for existence and supremacy. This particularizing agency sits within the system of Vijnanas and is known as Manas; in fact it is when Manas begins to operate that a system of the Vijnanas manifests itself. They are thus called “object-discriminating-vijnana” (vastu-prativikalpa-vijnana). The function of Manas is essentially to reflect upon the Alaya and to create and to discriminate subject and object from the pure oceans of the Alaya. The memory accumulated (ciyate) in the latter is now divided into dualities of all forms and all kinds. This is compared to the manifoldness of waves that stir up the ocean of Alaya. Manas is an evil spirit in one sense and a good one in another, for discrimination in itself is not evil, is not necessarily always false judgment (abhuta-parikalpa) or wrong reasoning (prapanca-daushthulya). But it grows to be the source of great calamity when it creates desires based upon its wrong judgments, such as when it believes in the reality of an ego-substance and becomes attached to it as the ultimate truth. For manas is not only a discriminating intelligence, but a willing agency, and consequently an actor.

- 8) Mặt Na Thức: Manovijnana (skt)—Chức năng của mặt na thức theo giả thiết là suy nghĩ về mặt na, như nhân thức suy nghĩ về thế giới hình sắc và nhĩ thức suy nghĩ về thế giới của âm thanh; nhưng thực ra, ngay khi mặt na thức phát sinh ra cái nhị biên của chủ thể và đối tượng do từ cái nhất thể tuyệt đối của A Lại Da thì mặt na thức và quả thực tất cả các thức khác cũng bắt đầu vận hành. Chính vì thế mà trong Kinh Lăng Già, Đức Phật bảo: “Niết Bàn của Phật giáo chính là sự tách xa cái mặt na thức phân biệt sai lầm. Vì mặt na thức làm nguyên nhân và sở duyên thì sự phát sinh bảy thức còn lại xảy ra. Lại nữa, khi mặt na thức phân biệt và chấp thủ vào thế giới của các đặc thù ở bên ngoài thì tất cả các loại tập khí (vasana) được sinh ra theo, và A Lại da được chúng nuôi dưỡng cùng với cái ý tưởng về “tôi và của tôi,” mặt na nắm giữ nó, bám vào nó, suy nghĩ về nó mà thành hình và phát triển. Tuy nhiên, trong bản chất, mặt na và mặt na thức không khác gì nhau, chúng nhờ A Lại Da làm nguyên nhân và sở duyên. Và khi một thế giới bên ngoài thực vốn chỉ là sự biểu hiện của chính cái tâm mình bị chấp chặt mà cho là thực, thì cái hệ thống tâm thức (tâm tụ—citta-kalapa) liên hệ hỗ tương được sinh ra trong

tổng thể của nó. Giống như những cơn sóng biển, được vận hành bởi cơn gió của một thế giới bên ngoài là thế giới do chính cái tâm người ta biểu hiện ra, sinh khởi và biến diệt. Do đó bầy thức kia diệt theo với sự diệt của mặt na thức.”—The function of Manovijana is by hypothesis to reflect on Manas, as the eye-vijana reflects on the world of forms and the ear-vijana on that of sounds; but in fact as soon as Manas evolves the dualism of subject and object out of the absolute unity of the Alaya, Manovijana and indeed all the other Vijnanas begin to operate. Thus, in the Lankavatara Sutra, the Buddha said: “Buddhist Nirvana consists in turning away from the wrongfully discriminating Manovijana. For with Manovijana as cause (hetu) and support (alambana), there takes place the evolution of the seven Vijnanas. Further, when Manovijana discerns and clings to an external world of particulars, all kinds of habit-energy (vasana) are generated therefrom, and by them the Alaya is nurtured. Together with the thought of “me and mine,” taking hold of it and clinging to it, and reflecting upon it, Manas thereby takes shape and is evolved. In substance (sarira), however, Manas and Manovijana are not different—the one from the other, they depend upon the Alaya as cause and support. And when an external world is tenaciously held as real which is no other than the presentation of one’s own mind, the mentation-system (citta-kalapa), mutually related, is evolved in its totality. Like the ocean waves, the Vijnanas set in motion by the wind of an external world which is the manifestation of one’s own mind, rise and cease. Therefore, the seven Vijnanas cease with the cessation of Manovijana.”

**(B) Tâm Sở**  
**Năm Mười Một Tâm sở**  
***Fifty-one mental states that are***  
***interactive with the Mind***

**(I) Năm tâm sở biến hành—Five universally interactive:** Sarvatraga (skt).

- 1) Tác ý: Manaskara (skt)—Attention—Chú tâm vào việc gì—Pay attention on something.
- 2) Xúc: Sparsha (skt)—Contact—Sau khi chú tâm vào việc gì, người ta có khuynh hướng tiếp xúc với nó—After paying attention on something, one has a tendency to want to come in contact with it.
- 3) Thọ: Vedana (skt)—Feeling—Một khi “tiếp xúc” đã thành lập, thọ liền khởi lên—Once contact is established, feeling arises.
- 4) Tưởng: Samjna (skt)—Conceptualization—Khi “thọ” đã khởi lên thì tưởng liền xảy ra—Once feeling arises, conceptualization occurs.
- 5) Tư: Cetana (skt)—Deliberation—Một khi đã có “tưởng” là “Tư” hay sự suy nghĩ liền theo sau—Once there is “conceptualization,” then “deliberation” sets in.

**(II) Năm tâm sở biệt cảnh—Five particular states:** Viniyata (skt).

- 6) Dục: Chanda (skt)—Desire—Dục là mong muốn cái gì đó—Desire means to want for something.

- 7) Thắng giải: Adhimoksha (skt)—Resolution—Hiểu biết rõ ràng, không còn nghi ngờ gì cả—Supreme understanding. There is no doubt at all.
- 8) Niệm: Smriti (skt)—Recollection—Nhớ rõ ràng—Remembering clearly.
- 9) Định: Samadhi (skt)—Concentration—Chuyên chú tâm tập trung tư tưởng vào một cái gì đó—Exclusively pay attention to something.
- 10) Tuệ (Huệ): Prajna (skt)—Judgment—Khả năng phán đoán mà một người bình thường cũng có—Ability to judge which average person possesses.

**(III) Mười một thiện tâm—Eleven wholesome:** Kushala (skt).

- 11) Tín: Shraddha (skt)—Faith—Tin tưởng, có niềm tin hay có thái độ tin—To have a sense of belief or an attitude of faith.
- 12) Tấn: Virya (skt)—Vigor—Một khi đã có niềm tin, chúng ta phải biến niềm tin thành hành động với sự tinh cần—Once one has faith, one should put it into action with vigor.
- 13) Tàm: Hri (skt)—Shame—Còn có nghĩa là “tự xấu hổ hối hận”—Also means “Repentance.”
- 14) Quí: Apatraya (skt)—Remorse—Embarrassment—Cảm thấy thẹn với người.
- 15) Vô tham (không tham): Alobha (skt)—Absence of greed.
- 16) Vô sân (không sân): Advesha (skt)—Absence of anger.
- 17) Vô si (không si): Amoha (skt)—Absence of ignorance.
- 18) Khinh an: Prashraddhi (skt)—Light ease—Nhẹ nhàng thơ thới—Người tu thiền thường trải qua giai đoạn “khinh an” trước khi tiến vào “định”—Light ease, an initial expedient in the cultivation of Zen. Before samadhi is actually achieved, one experiences “light-ease.”
- 19) Bất phóng dật: Apramada (skt)—Non-laxness—Không buông lung mà theo đúng luật lệ—To follow the rules.
- 20) Hành xả: Upeksha (skt)—Renunciation—Làm rồi không chấp trước mà ngược lại xả bỏ tất cả những hoạt động ngũ uẩn—Not to grasp on the past, but to renounce everything within the activity skhandha which is not in accord with the rules.
- 21) Bất hại: Ahimsa (skt)—Non-harming—Không làm tổn hại sinh vật—Not harming any living beings.

**(IV) Sáu phiền não căn bản—Six fundamental afflictions:** Klesha (skt).

- 22) Tham: Raga (skt)—Greed—Tham tài, sắc, danh, thực, thù hay sắc, thanh, hương, vị, xúc—Greed for wealth, sex, fame, food, sleep or greed for forms, sounds, smells, tastes, and objects of touch.
- 23) Sân: Pratigha (skt)—Anger—Không đạt được cái mình ham muốn sẽ đưa đến sân hận—Not obtaining what one is greedy for leads to anger.
- 24) Si: Moha (skt)—Ignorance—Khi giận dữ đã khởi lên thì còn người sẽ không còn gì ngoài “si mê”—Once anger arises, one has nothing but “ignorance.”.
- 25) Mạn: Mana (skt)—Arrogance—Ngã mạn Tự cao tự phụ làm cho chúng ta khinh thường người khác—Arrogance means pride and conceit which causes one to look down on others.
- 26) Nghi: vicikitsa (skt)—Doubt—Không tin hay không quyết định được—Cannot believe or make up one’s mind on something.

27) Ác kiến: Drishti (skt)—Improper views.

(V) *Hai Mươi Tùy Phiền Não—Twenty Derivative Afflictions*: Upaklesha (skt).

(A) *Mười Tiểu Tùy phiền não—Ten Minor Grade Afflictions*:

- 28) Phẫn: Krodha (skt)—Wrath—Phẫn tới bất thình lình và là sự phối hợp của giận hờn—Wrath which comes suddenly and is a combination of anger and hatred.
- 29) Hận: Upanaha (skt)—Hatred—Hận xảy ra khi chúng ta đè nén sự cảm xúc giận vào sâu bên trong—Hatred happens when one represses the emotional feelings deep inside.
- 30) Não: Pradasa (skt)—Rage—Não là phản ứng tình cảm nặng nề hơn “hận”—Rage, of which the emotional reaction is much more severe than hatred.
- 31) Phú: Mraksha (skt)—Hiding—Covering or hiding something inside—Che dấu.
- 32) Cuống: Maya (skt)—Deceit—False kindness or phone intention—Sự dối gạt.
- 33) Siểm: Shathya (skt)—Flattery—Nịnh bợ.
- 34) Kiêu: Mada (skt)—Conceit—Tự cho mình cao còn người thì thấp—Think high of self and low of others.
- 35) Hại: Vihimsa (skt)—Harming—Muốn làm tổn hại ai—To want to harm other people.
- 36) Tật (Đố kỵ ganh ghét): Irshya (skt)—Jealousy—Bằng cách này hay cách khác, ganh ghét đố kỵ với người hơn mình—To become envious of the who surpass us in one way or other.
- 37) Xan (Bồn xẻn): Matsarya (skt)—Stinginess—Người bồn xẻn tự gói chặt tài sản, chứ không muốn chia sẻ với ai—One is tight about one’s wealth, not wishing to share it with others.

(B) *Hai Trung Tùy Phiền Não—Two Intermediate Grade Afflictions*:

- 38) Vô tâm: Ahrikyā (skt)—Lack of shame—Làm sai mà tưởng mình đúng nên không biết xấu hổ—To do wrong, but always feel self-righteous.
- 39) Vô quý: Anapatrapya (skt)—Lack of remorse—Vô quý có nghĩa là không biết thẹn, không tự xét coi mình có theo đúng tiêu chuẩn với người hay không—Never examine to see if one is up to the standards of others.

(C) *Tám Đại Tùy Phiền Não—Eight Major Grade Afflictions*:

- 40) Bất tín: Ashraddhya (skt)—Lack of faith—Không tín nhiệm hay tin tưởng ai, không tin chánh pháp—Not trust or believe in anyone, not to believe in the truth.
- 41) Giải đãi (Biếng nhác trễ nải): Kausidya (skt)—Laziness—Không lo đoạn ác tích thiện—Not to try to eliminate unwholesome deeds and to perform good deeds.
- 42) Phóng dật: Pramada (skt)—Laxiness—Làm bất cứ cái gì mình thích chứ không thúc liễm thân tâm theo nguyên tắc—Not to let the body and mind to follow the rules but does whatever one pleases.
- 43) Hôn trầm: Styana (skt)—Torpor—Mờ tối hay ngủ gục trong tiến trình tu tập—To feel obscure in mind or to fall asleep in the process.
- 44) Trạo cử: Auddhatya (skt)—Restlessness—Người luôn nhúc nhích không yên—One is agitated and cannot keep still.
- 45) Thất niệm: Mushitasmriti (skt)—Distraction—Không giữ được chánh niệm—To lose proper mindfulness.
- 46) Bất chánh tri: Asamprajanya (skt)—Improper knowledge—Biết không chơn chánh, tâm tánh bị uế nhiễm ám ảnh—One become obsesses with defilement.



47) Bất Định (Tán loạn): Wikshepa (skt)—Tâm rối loạn—Scatteredness.

**(VI) Bốn bất định—Four unfixed:** Aniyata (skt).

48) Thụy miên: Middha (skt)—Buồn ngủ làm mờ mịt tâm trí—To fall asleep to obscure the mind.

49) Hối: Kaudritya (skt)—Ăn năn việc làm ác trong quá khứ—Regret or repent for wrong doings in the past.

50) Tầm: Vitarka (skt)—Tìm cầu sự việc làm cho tâm tánh bất ổn—Investigation (to cause the mind unstable).

51) Tư: Vicara (skt)—Cứu xét chính chắn làm cho tâm tánh yên ổn—Correct Examination (to pacify the mind).

### **(C) Mười một sắc Pháp**

#### **Eleven form dharmas:**

**Ngũ căn—The five physical organs: eye, ear, nose, tongue, body**

**Lục trần—Six modes of sense: matter, sound, smell, taste, touch, things**

**(I) Ngũ Căn—The five physical organs (eye, ear, nose, tongue, body):** Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có năm căn—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are five roots or faculties (indriyani).

**IA. Ngũ căn—The five organs of the senses of five spiritual faculties:**

1) Mắt (Nhãn): Caksus (skt)—Eyes.

2) Tai (Nhĩ): Srota (skt)—Ears.

3) Mũi (Tỷ): Ghrana (skt)—Nose.

4) Lưỡi (Thiệt): jihva (skt)—Tongue.

5) Thân (Thân): Kaya (skt)—Body.

**IB. Ngũ căn là những cửa ngõ—The five sense-organs are entrances:** Ngũ căn có thể là những cửa ngõ đi vào địa ngục, đồng thời chúng cũng là những cửa ngõ quan trọng đi vào đại giác, vì từ đó mà chúng ta gây tội tạo nghiệp, nhưng cũng nhờ đó mà chúng ta có thể hành trì chánh đạo—The five sense-organs can be entrances to the hells; at the same time, they can be some of the most important entrances to the great enlightenment; for with them, we create karmas and sins, but also with them, we can practise the right way.

**IC. Ngũ Căn là những đối tượng của Thiền Tập—The six senses are objects of meditation practices:** Theo Tỳ Kheo Piyananda trong Những Hạt Ngọc Trí Tuệ Phật Giáo, bạn phải luôn tỉnh thức về những cơ quan của giác quan như mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và sự tiếp xúc của chúng với thế giới bên ngoài. Bạn phải tỉnh thức về những cảm nghĩ phát sinh do kết quả của những sự tiếp xúc ấy—According to Bikkhu Piyananda in The Gems Of Buddhism Wisdom, you must always be aware of the sense organs such as eye, ear, nose, tongue and body and the contact they are having with the outside world. You must be aware of the feelings that are arising as a result of this contact.

**(II) Lục Trần—Six modes of sense (matter, sound, smell, taste, touch, things):**

Sáu cảnh đối lại với lục căn nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý là cảnh trí, âm thanh, vị, xúc, ý tưởng cũng như thị giác, thính giác, khứu giác, vị giác, xúc giác và tâm phân biệt—The six objects—The six objective fields of the six senses of sight, sound, smell, taste, touch and idea or thought; rupa, form and colour, is the field of vision; sound of hearing, scent of smelling, the five flavours of tasting, physical feeling of touch, and mental presentation of discernment.

- 1) Sắc: Rupa (skt)—Form.
- 2) Thanh: Sabda (skt)—Sound.
- 3) Hương: Gandha (skt)—Smell.
- 4) Vị: Rasa (skt)—Taste.
- 5) Xúc: Sprastavya (skt)—Touch.
- 6) Pháp xứ sở nhiếp sắc: Dharmayata-nikani-rupani (skt)—Forms included in dharmayatana or elements as objects of consciousness.
  - a) Cực lược sắc: A substantial form analyzed to utmost, the smallest atom.
  - b) Cực huýnh sắc: An unsubstantial form as aerial space or color analyzed to utmost, the remotest atom.
  - c) Thọ sơ dân sắc: A perceptive form conceived at ordination, the innermost impression.
  - d) Biến kế sở khởi sắc: A momentary illusive form.
  - e) Định sở sanh tự sắc: A form produced by meditation.

**(III) Sự liên hệ giữa Ngũ Căn và Lục Trần—The relationship between the five faculties and the Six modes of sense:**

- 1) Mắt đang tiếp xúc với sắc: Eye is now in contact with forms (rupa).
- 2) Tai đang tiếp xúc với thanh: Ear is now in contact with sound.
- 3) Mũi đang tiếp xúc với mùi: Nose is now in contact with smell.
- 4) Lưỡi đang tiếp xúc với vị: Tongue is now in contact with taste.
- 5) Thân đang tiếp xúc với sự xúc chạm: Body is now in contact with touching.

**(D) Bất tương ứng hành**  
**Twenty four indefinites or unconditioned elements**  
**(not interactive dharmas)**

**(I) Đại cương về Bất Tương Ứng Hành—An overview of the Non-interactive Activity Dharmas:** Bất tương ứng hành (đắc, mệnh căn, chúng đồng phận, dị sinh tính, vô tướng định, diệt tận định, vô tướng sự, danh thân, cú thân, văn thân, sinh, lão, trụ, vô thường, lưu chuyển, định dị, tương ứng, thế tốc, thứ đệ, phương, thời, số, hòa hợp tính, bất hòa hợp tính)—Twenty four indefinites or unconditioned elements.

**I) Chi tiết về Bất Tương Ứng Hành—Details on the Non-interactive Activity Dharmas:** Theo Duy Thức Học, có Hai Mười Bốn Pháp Bất Tương Ứng—According to the Consciousness-Only School, there are twenty-four Non-interactive Activity Dharmas:

- 1) Đắc: Prapti (skt)—Acquisition—Attainment.

- 2) Mạng căn: Jivitendriya (skt)—Life—Life faculty.
- 3) Chúng đồng phận: Nikaya-Sabhaga (skt)—Generic Similarity—Nature of sharing similar species.
- 4) Dị sanh tánh: Visabhaga (skt)—Dissimilarity—Nature of making different species.
- 5) Vô tưởng định: Asamjnisamapatti (skt)—No-thought samadhi—Meditative concentration in thoughtless heaven.
- 6) Diệt tận định: Nirodha-samapatti (skt)—Samadhi of extinction—Meditative concentration in extinction.
- 7) Vô tưởng báo (vô tưởng quả): Asamjnika (skt)—Reward of No-Thought—Facts obtained by thoughtless meditation.
- 8) Danh thân: Namakaya (skt)—Bodies of nouns—Name.
- 9) Cú thân: Padakaya (skt)—Bodies of sentences—Word.
- 10) Văn thân: Vyanjanakaya (skt)—Bodies of phonemes—Letter.
- 11) Sanh: Jati (skt)—Birth.
- 12) Trụ: Sthiti (skt)—Dwelling—Stability.
- 13) Lão: Jara (skt)—Aging.
- 14) Vô thường: Anityata (skt)—Impermanence.
- 15) Lưu chuyển: Pravritti (skt)—Becoming—Revolution.
- 16) Định dị: Pratiniyama (skt)—Distinction.
- 17) Tương ứng: Yoga (skt)—Interaction—Union.
- 18) Thế tốc: Java (skt)—Speed.
- 19) Thứ đệ: Anukrama (skt)—Sequence—Succession.
- 20) Thời: Kala (skt)—Time.
- 21) Phương: Desha (skt)—Direction.
- 22) Số: samkhya (skt)—Numeration.
- 23) Hòa hiệp tánh: Samagri (skt)—Combination—Totality.
- 24) Bất hòa hiệp tánh: Anyathatva (skt)—Discontinuity—Differentiation.

**(E) Vô vi—Sáu vô vi**  
**(hư không, trạch diệt, phi trạch diệt,**  
**bất động, tướng thọ diệt, chân như)**  
**Six inactive or metaphysical concepts**  
**(unconditioned dharmas)**

- (I) **Đại cương về pháp vô vi—An overview of the unconditioned dharmas:** Diệt Pháp—Pháp Vô Vi (dùng để diệt bỏ hết chư tướng. Thân tâm đối với cảnh không còn cảm động, không ưa, không ghét, không ham, không chán, không vui, không buồn, không mừng, không giận). Pháp không sanh diệt. Công đức vô vi là những nhân giải thoát khỏi luân hồi sanh tử—The unconditioned dharma, the ultimate inertia from which all forms come, the noumenal source of all phenomenal. Those dharmas which do not arise or cease, and

are not transcient, such as Nirvana, the Dharma body, etc. Unconditioned merits and virtues are the causes of liberation from birth and death.

**(II) Chi tiết về pháp vô vi—Details on the unconditioned dharmas:**

- 1) Hư không vô vi (chơn như hay pháp tánh, không thể dùng ý thức suy nghĩ hay lời nói bàn luận được. Nó phi sắc, phi tâm, không sanh diệt, không cấu tịnh, không tăng giảm): Akasha (skt)—Unconditioned Empty Space.
- 2) Trạch diệt vô vi (Do dùng trí huệ vô lậu, lựa chọn diệt trừ hết các nhiễm ô, nên chơn như vô vi mới hiện): Pratisamkhyanirodha (skt)—Unconditioned Extinction which is attained through selection. Extinction obtained by knowledge.
- 3) Phi trạch vô vi diệt pháp (Vô vi không cần lựa chọn diệt trừ các phiền não): Apratisamkhyanirodha (skt)—Unconditioned Extinction which is Unselected. Extinction not by knowledge but by nature.
- 4) Bất động diệt vô vi (Đệ tứ thiền đã lìa được ba định dưới, ra khỏi tam tai, không còn bị mừng, giận, thương, ghét, vân vân làm chao động nơi tâm): Aninjya (skt)—Unconditioned Unmoving Extinction. Extinction by a motionless state of heavenly meditation.
- 5) Tưởng thọ diệt vô vi (Khi được diệt tận định, diệt trừ hết thọ và tưởng): Samjnavedayitanirodha (skt)—Unconditioned Extinction of Feeling. Extinction by the stoppage of idea and sensation by an arhat.
- 6) Chơn như vô vi (Không phải vọng gọi là chơn, không phải điên đảo gọi là như, tức là thực tánh của các pháp): Tathata (skt)—Unconditioned True Suchness.



## **CHƯƠNG NĂM MƯƠI MỐT**

### **CHAPTER FIFTY-ONE**

#### **Tương Đối-Tuyệt Đối**

#### **Relative and Absolute**

**(A) Tương Đối—Relative**

**(A-1) Tổng quan và Ý Nghĩa của “Tương Đối”—Overview and Meanings of “Relative”**

- (I) Tổng quan về “Tương Đối”—An overview of “Relative”.
- (II) Nghĩa của “Tương Đối”—The meanings of “Relative”.
- (III) Những định nghĩa khác của “Tương Đối”—Other definition of “Relative” or “Relative truth-Absolute truth”.
- 1) Hỗ tương đối đăi—Reciprocal identification.
- 4) Tương đối là những hiện tượng không có thực tại độc lập—Phenomena have no independent, substantial reality of their own.

**(A-2) Ba cách minh chứng cho những lý do của sự hòa đồng của những quan điểm đối lập—Three reasons which justify the identification of opposing views**

- 1) Đồng nhất trong hình thức hai yếu tố khác biệt kết hợp nhau để thành một nhất thể—Identity in form as two different elements combining to form unity.
- 2) Đồng nhất trong bản thể có nhiều góc cạnh đối lập—Identity in substance although there may be opposing angles.
- 3) Đồng nhất trong hình thức và bản thể—Identity in form and substance.

**(A-3) Chân Lý Tương Đối Chân Lý Tuyệt Đối—Relative Truth-Absolute Truth**

**(A-4) Sự ứng dụng của Nguyên Lý Tương Đối—The applications of the Reciprocal Theory**

**(A-5) Thời gian và không gian tương đối—Time and Space are relative**

**(B) Tuyệt Đối—Absolute**

- (I) Nghĩa của Tuyệt Đối—The meanings of Absolute.
- (II) Những nghĩa khác của Tuyệt Đối theo Phật Giáo—Other meanings of Absolute according to Buddhism.
- (III) Duy Thức Tuyệt Đối—The absolute idealism
- (IV) Kiến thức tuyệt đối—Absolute knowledge.
- 1) Quán Sát Trí—Pravicayabuddhi (skt).
- 2) Viên Thành Thực Trí—Absolute nature.



**(A) Tương Đối**  
**Relative**

**(A-1) Tổng quan và Ý Nghĩa của “Tương Đối”**  
**Overview and Meanings of “Relative”**

**(I) Tổng quan về “Tương Đối”—An overview of “Relative”:**

- 1) Theo Phật giáo, chơn như tương đối trong thế giới hiện tượng, có thể thay đổi, y theo lời nói giả danh mà hiện ra, bất biến mà tùy duyên. Những nhà tư tưởng của trường phái Tịnh Độ chấp nhận dùng tương đãi chân như để diễn tả tuyệt đãi chân như, hay dùng tương đãi chân như như là cỗ xe phương tiện đưa chúng ta đến tuyệt đãi chân như. Phương thức giúp hành giả Tịnh Độ dựa trên sắc tướng để đạt đến Phật tánh là cái vô tướng—According to Buddhism, the relative truth, or the truth of the unreal, which is subject to change, manifests ‘stillness but is always illuminating,’ which means that it is immanent in everything. Pure Land thinkers accepted the legitimacy of conventional truth as an expression of ultimate truth and as a vehicle to reach Ultimate Truth. This method of basing on form helps cultivators reach the Buddhahood, which is formless.
- 2) Theo Triết Học Trung Quán, tương đối là những hiện tượng không có thực tại độc lập hay thực thể của chính chúng. Tương đối tánh hoặc sự tùy thuộc là những đặc tánh chủ yếu của hiện tượng, và, một vật là tương đối thì không phải là ‘thật,’ hiểu theo ý nghĩa cao nhất của chữ này. Tuyệt đối là thực tại của những hiện tượng. Tuyệt đối và thế giới không phải là hai nhóm thực tại khác nhau đặt ở vị trí đối kháng nhau. Khi hiện tượng được coi là tương đối, chịu sự chi phối của những nhân duyên và những điều kiện cấu thành thế giới này thì chúng là hiện tượng; và khi hiện tượng được coi là phi hạn định bởi tất cả nhân duyên thì hiện tượng là tuyệt đối: According to the Madhyamaka philosophy, phenomena have no independent, substantial reality of their own. Relativity or dependence is the main characteristic of phenomena, and that which is relative is not really the highest sense of the word. The Absolute is the reality of the appearances. The Absolute and the world are not two different sets of reality posited against each other. Phenomena viewed as relative, as governed by causes and conditions constitute the world, and viewed as free of all conditions are the Absolute.

**(II) Nghĩa của “Tương Đối”—The meanings of “Relative”:**

- 1) Theo Tự Điển Random House Webster dành cho bậc Đại Học thì chữ “Relative” có nghĩa là cái này chỉ hiện hữu hay có được đặc tánh bằng sự liên hệ với cái khác mà thôi. Tương đối còn có nghĩa là không tuyệt đối hay bị lệ thuộc—According to the Random House Webster College Dictionary the term “Relative” means something is existing or having its specific nature only by relation to something else. “Relative” also means not absolute or independent.
- 2) Chữ “Tương Đối” theo nghĩa đen là hỗ tương đối đãi, nghĩa là ‘quan điểm hỗ tương lẫn nhau, ‘hỗ tương đồng nhất,’ cũng y như nói ‘trao đổi các quan điểm,’ chứ không tách riêng từng cái để thực hiện một cuộc giải hòa về những quan điểm tương phản hay để

gây hiệu quả nên một chủ trương hỗn hợp giữa các hệ thống suy lý đối lập. Thực tế, ngành tư tưởng này đã có công lớn tái lập ý niệm bao dung nguyên thủy đã được khai thị trong giáo pháp của Đức Phật nhưng hầu như mất hẳn trong nhiều bộ phái Tiểu Thừa, chúng là kết quả của những dị biệt về tư tưởng. Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, Phật giáo Tiểu Thừa thông thường thỏa mãn với phân tích và ít khi thiên về dung hợp. Trái lại, Đại Thừa thường thiên về hỗ tương đối đãi giữa hai ý niệm tương phản. Nếu phe này nhận quan điểm của riêng mình và phe kia giữ chặt của riêng họ, kết quả đương nhiên sẽ chia rẽ nhau. Đây là điều xảy ra trong trường phái Tiểu Thừa. Đại Thừa Phật giáo dạy rằng phải hòa đồng lập trường của riêng mình với lập trường của kẻ khác, phải hỗ tương dung hợp những lập trường đối lập, để thấy những lập trường này hợp nhất toàn vẹn: The word for “Reciprocal Identification” is more literally “mutual” and “regarding,” that is “mutually viewing from each other’s point,” “mutual identification,” which is as much as to say and “exchange of views.” It is indispensable to bring about a reconciliation of conflicting opinions or effect a syncretism among opposing speculative systems. This trend of thought, in fact, served greatly to restore the original idea of tolerance which was revealed in the Buddha’s teaching but was almost entirely lost in the various Schools of Hinayana which resulted from differences of opinion. According to Prof. Junjiro Takakusu in *The Essentials of Buddhist Philosophy*, Hinayana Buddhism is generally satisfied with analysis and rarely inclined to synthesis. The Mahayana, on the other hand, is generally much inclined to the reciprocal identification of two conflicting ideas. If one party adheres to his own idea while the other party insists on his own, a separation will be the natural result. This is what happens in the Hinayana. The Mahayana teaches that one should put one’s own idea aside for a moment and identify one’s own position with that of the other party, thus mutually synthesizing the opposed positions. The both parties will find themselves perfectly united.

**(III) Những định nghĩa khác của “Tương Đối” — Other definition of “Relative” or “Relative truth-Absolute truth”:**

- 1) *Hỗ tương đối đãi—Reciprocal identification*: Chữ “tương đối” ở đây theo nghĩa đen là hỗ tương đối đãi, nghĩa là “quan điểm hỗ tương lẫn nhau,” “hỗ tương đồng nhất” cũng y như nói “trao đổi các quan điểm.” Không tách riêng từng cái để thực hiện cuộc hòa giải về những quan điểm tương phản hay để gây hiệu quả nên một chủ trương hỗn hợp giữa những hệ thống suy lý đối lập. Thực tế, ngành tư tưởng này đã có công lớn tái lập ý niệm bao dung nguyên thủy đã được khai thị trong giáo pháp của Đức Phật nhưng hầu như mất hẳn trong nhiều bộ phái Tiểu Thừa, chúng là kết quả của những dị biệt về tư tưởng— “Reciprocal identification” is more literally “mutual” and “regarding,” that is, “mutually viewing from each other’s point,” “mutual identification,” which is as much as to say an “exchange of views.” It is indispensable to bring about a reconciliation of conflicting opinions or to effect a syncretism among opposing speculative systems. This trend of thought, in fact, served greatly to restore the original idea of tolerance which was revealed in the Buddha’s teaching but was almost entirely lost in the various Schools of Hinayana which resulted from differences of opinion.
- 4) *Tương đối là những hiện tượng không có thực tại độc lập—Phenomena have no independent, substantial reality of their own*: Theo Triết Học Trung Quán, tương đối là



những hiện tượng không có thực tại độc lập hay thực thể của chính chúng. Tương đối tánh hoặc sự tùy thuộc là những đặc tánh chủ yếu của hiện tượng, và, một vật là tương đối thì không phải là ‘thật,’ hiểu theo ý nghĩa cao nhất của chữ này. Tuyệt đối là thực tại của những hiện tượng. Tuyệt đối và thế giới không phải là hai nhóm thực tại khác nhau đặt ở vị trí đối kháng nhau. Khi hiện tượng được coi là tương đối, chịu sự chi phối của những nhân duyên và những điều kiện cấu thành thế giới này thì chúng là hiện tượng; và khi hiện tượng được coi là phi hạn định bởi tất cả nhân duyên thì hiện tượng là tuyệt đối—According to the Madhyamaka philosophy, phenomena have no independent, substantial reality of their own. Relativity or dependence is the main characteristic of phenomena, and that which is relative is not really the highest sense of the word. The Absolute is the reality of the appearances. The Absolute and the world are not two different sets of reality posited against each other. Phenomena viewed as relative, as governed by causes and conditions constitute the world, and viewed as free of all conditions are the Absolute.

***(A-2) Ba cách minh chứng cho những lý do  
của sự hòa đồng của những quan điểm đối lập  
Three reasons which justify  
the identification of opposing views***

- 1) *Đồng nhất trong hình thức hai yếu tố khác biệt kết hợp nhau để thành một nhất thể—Identity in form as two different elements combining to form unity:* Đồng nhất tánh phải có vì hai thành tố riêng biệt được hợp thành một, như đồng đỏ và kẽm được pha trộn với nhau để tạo thành một hợp kim là đồng. Lý đồng nhất trong hình thức này là lối giải thích chung cho tất cả các trường phái của Phật Giáo—Identity is assumed because two distinct factors are united into one as copper and zinc are mixed together from one alloy, bronze. This identity in form is the explanation common to all Buddhist schools.
- 2) *Đồng nhất trong bản thể có nhiều góc cạnh đối lập—Identity in substance although there may be opposing angles:* Đồng nhất tánh phải có vì sắp và ngựa có thể coi như khác nhau, nhưng trong thực tế chúng chỉ là một. Có những quan điểm đối lập như là mặt trước và mặt sau của cùng một ngôi nhà. Cũng vậy, nếu đời sống được nhìn từ quan điểm mê hoặc, thì nó là đời sống; nhưng nếu nó được nhìn từ quan điểm giác ngộ thì nó là niết bàn. Cả hai thực ra chỉ là một. Một vài trường phái Đại Thừa chủ trương lối giải thích về đồng nhất trong bản thể này—Identity is assumed because one’s front and one’s back may appear differently but in reality they are one. There are opposing views as are the front and back of the same house. In the same way, if life is looked at from an illusioned view, it is life, but, if it is looked at from an enlightened view, it is nirvana. The two views are simply refer to one thing. Some Mahayana schools hold this explanation of identity in substance.
- 3) *Đồng nhất trong hình thức và bản thể—Identity in form and substance:* Đồng nhất trong hình thức và bản thể như nước và sóng hay “Hiện Tượng Luận”. Đồng nhất tánh phải có, vì rằng toàn diện thực thể là cái một toàn vẹn, như nước và sóng, toàn thể của nước được

biểu hiện như là sóng—Identity in form and substance as water and wave or phenomenology. Identity is assumed because the whole entity is entirely one, as water and wave, the whole of water being manifested as wave.

**(A-3) Chân Lý Tương Đối**  
**Chân Lý Tuyệt Đối**  
**Relative Truth-Absolute Truth**

Theo chân lý tương đối thì tất cả các sự vật đều hiện hữu, nhưng trong chân lý tuyệt đối thì không có gì hiện hữu cả; trong chân lý tuyệt đối, người ta thấy rằng tất cả các sự vật đều không có tự tính, nhưng trong chân lý tương đối có một sự nhận thức chỗ nào không có tự tính. Giáo thuyết nói về tự và tha đối đãi với nhau, nhờ đó mà tồn tại, như hình nhờ có ba cạnh mà thành hình tam giác, sắc cảnh đối đãi với nhãn căn mà thành sắc cảnh, nhãn căn đối với sắc cảnh mà thành nhãn căn, ngấn đối với dài mà thành ngấn, dài đối với ngắn mà thành dài. Lấy thí dụ như cái bàn chẳng hạn, nếu bạn muốn tìm kiếm cái vật thể mà bạn đang để tay trên đó để khám phá xem nó thật sự là cái gì trong các phần, hoặc phần này là cái bàn, hay phần kia là cái bàn, thì sẽ không có bất cứ điều gì có thể tìm thấy được là cái bàn cả vì cái bàn là một cái gì đó mà nếu tìm kiếm bằng phân tích sẽ không thể thấy được. Nếu chúng ta dựa vào thực tại tuyệt đối hoặc tánh không của một “cái bàn” chẳng hạn là nền tảng và tìm kiếm xem nó có thể tìm được không, thì nó sẽ trở thành chân lý quy ước theo nghĩa chính nó là nền tảng đó. Trong mối tương quan với “cái bàn”, tánh không của nó là một chân lý tuyệt đối, nhưng trong tương quan với thực tại của chính nó, có nghĩa là thực tại của thực tại, thì đó là chân lý quy ước—According to relative truth all things exist, but in absolute truth nothing is; in absolute truth one sees that all things are devoid of self-nature; however, in relative truth, a perception where there is no self-nature. The doctrine of mutual dependence or relativity of all things for their existence, i.e., the triangle depends on its three lines, the eye on things having color and form, long or short. A table, for example, if you take the table as the object which you put your hand on but search to discover what is actually is among the parts, whether this is it or that is it, then there is not anything that can be found to be it because the table is something that cannot be analytically sought and it cannot be found. If we take the ultimate reality or emptiness of the table as the substratum and search to see if it can be found; then it becomes a conventional truth in terms of itself as the substratum. In relation to the table, its emptiness is an ultimate truth, but in relation to its own reality, i.e., the reality of the reality, it's a conventional truth.

**(A-4) Sự ứng dụng của Nguyên Lý Tương Đối**  
**The applications of the Reciprocal Theory**

- 1) Hồ tương đối đãi bằng cách tự hủy diệt, khi được thể hiện, có giá trị thực tiễn lớn san bằng những quan điểm tương phản hay tạo nên thiện cảm giữa những phe phái đối

ngịch. Bằng vào một, hay nhiều hơn, trong số các phương pháp này, dị biệt tính có thể đưa đến liên hiệp, và cuộc đời mộng ảo được dung hợp với đời sống giác ngộ. Những ý tưởng như nói: nhìn bản thể trong hiện tượng, coi động như tĩnh và tĩnh như động, đồng nhất và vô hành, tịnh và bất tịnh, toàn và bất toàn, một và nhiều, riêng và chung, thường và vô thường, tất cả đều có thể đạt được bằng lý thuyết này—Reciprocal identification by mutual self-negation, when realized, has a great practical value in smoothing out conflicting opinions or in creating sympathy among opposing parties. Through one or more of these methods diversity can be brought to union, and illusory existence is synthesized with the enlightened life. Such ideas as seeing noumenon in phenomenon, regarding motion as calm or calm as motion, identifying action and inaction, purity and impurity, perfection and imperfection, one and many, the particular and the general, permanence and impermanence, are all attainable by this theory. It is one of the most important ideas of Mahayana and is indispensable for a clear understanding of the Buddhist doctrine as taught in the Mahayana.

- 2) Sự ứng dụng quan trọng nhất của học thuyết này là nhắm tới chỗ đồng nhất của đời sống, sinh tử và Niết Bàn. Bản thân đời sống là Niết Bàn cũng như nước với sóng là một. Đời sống là cái này thì Niết Bàn là cái không đời sống kia. Nếu đạt tới Niết Bàn ngay trong sự sống, đời sống trở thành là một với Niết Bàn, nhưng chỉ đạt trong tâm vì thân vẫn hiện hữu. Nhưng Niết Bàn toàn vẹn hay trọn vẹn được đạt đến khi chết. Sự diệt tận của thân xác là điều kiện tất yếu của Niết Bàn toàn vẹn, cũng như sự dừng lặng của sóng chung cuộc nơi tĩnh lặng toàn vẹn của nước—The most important application of this doctrine concerns the identification of life and Nirvana. Life itself is Nirvana, just as water and wave are identical. Life is one thing and Nirvana is another lifeless thing. If one attains Nirvana while yet living, life becomes identified with Nirvana but only in the sense of a state of mind because the body still exists. But perfect or complete Nirvana is attained at death. The extinction of the body is the perfect Nirvana, just as the cessation of the wave results in the perfect quiescence of the water.

### ***(A-5) Thời gian và không gian tương đối*** ***Time and Space are relative***

Thời gian và không gian đều tương đối, Chúng tương đối so với từng tâm thức cụ thể. Khoảng thời gian đối với chúng ta là một năm thì đối với một người có tâm thức vi tế hơn có thể chỉ là một khoảng thời gian ngắn ngủi hơn. Tương tự, một người đã đạt được trình độ tu tập cao, có thể xem một sát na là một kiếp hoặc một kiếp là một sát na—Time and space are relative. They are relative to a particular consciousness. What for us would be a year, for someone who has manifested a subtler consciousness would be a shorter period of time. Similarly, it is possible for person who has obtained higher meditative stabilization to consider an aeon a moment, or a moment an aeon.

## **(B) Tuyệt Đối** **Absolute**

### **(I) Nghĩa của Tuyệt Đối—The meanings of Absolute:**

- 1) Theo Phật giáo, tuyệt đối là vượt ra ngoài sự so sánh. Tuyệt đối là thực tại của những hiện tượng. Tuyệt đối luôn luôn có bản chất đồng nhất. Niết bàn hoặc thực tại tuyệt đối không phải là thứ gì được tạo sanh hoặc thành tựu. Theo triết học Trung Quán, Nguyệt Xứng cho rằng với các bậc Thánh giả thì Tuyệt Đối chỉ là sự im lặng, vì nó là cái gì bất khả thuyết hay bất khả diễn đạt bằng lời—According to Buddhism, “Absolute” means “Beyond Comparison”. The Absolute is the Reality of the appearances. The Absolute is always of uniform nature. Nirvana or the Absolute Reality is not something produced or achieved. According to the Madhyamaka philosophy, Candrakirti, to the saints, the Absolute is just silence, for it is inexpressible by speech.
- 2) Tuyệt đối là chân lý cao nhất hay chân như, chân lý tuyệt đối. Huyền ảo và thường nghiệm tương ứng với chân lý tương đối, còn tuyệt đối thì tương ứng với chân lý cao nhất của Trung Luận tông—The absolute knowledge is the highest truth or tathata, the absolute. The illusory knowledge and empirical knowledge correspond to relative truth (samvrti-satya), and the absolute knowledge to the highest truth (paramartha-satya) of the Madhyamika system.
- 3) Trong Phật giáo, tuyệt đối đồng nghĩa với chân như. Nó bất biến, không đổi, không bị ảnh hưởng bởi bất cứ thứ gì, là tướng chung cho hết thảy các pháp. Tuyệt đối còn có nghĩa là “Tánh Không”, là sự vắng bật mọi sự tưởng. Tuyệt đối cũng có nghĩa là “Biên tế thực tại” hay “cái gì đã đến tột đỉnh chân lý”, đến giới hạn tột cùng của những gì có thể tri nhận, hoàn toàn không còn sai lầm hay điên đảo. Tuyệt đối cũng có nghĩa là “Vô Tướng” là không có tướng trạng. Tuyệt đối lại còn có nghĩa là “Chân Lý tối thắng” hay thắng nghĩa, vì nó đạt thành do tối thắng của bậc Thánh. Ngoài ra, tuyệt đối còn đồng nghĩa với vô nhị, vô phân biệt xứ, vô sanh, chân tánh của chư pháp, bất khả thuyết, vô vi, phi hý luận, chân lý, chân tánh, niết bàn, tịch diệt, Phật quả, trí tuệ, giác ngộ, tri thức mà mình phải tự nhận trong chính mình, Pháp thân, Phật, vân vân và vân vân—In Buddhism, “Absolute” is a synonym for “Suchness”. It is unalterable, without modification, unaffected by anything, and a mark common to all dharmas. It also means “Emptiness” for it is the absence of all imagination. Some people define it as “Reality-limit” for it is that which reaches up to the summit of truth, to the utmost limit of what can be cognized, and is quite free from error or perversion. Some other people define it as “Signless” for it is the absence of all marks. The Absolute is further “Ultimate true”, or the “Supreme object” because reached by the supreme cognition of the saints. Furthermore, it also means non-duality, the realm of non-discrimination, non-production, the true nature of dharma, the inexpressible, the unconditioned, the unimpeded (nishprapanca), the actual fact (tattva), that which really is (yathabhuta), the truth (satya), the true reality (bhutata), nirvana, cessation, Buddhahood, wisdom, enlightenment, the cognition which one must realize within oneself, the Dharma-body (dharmakaya), the Buddha, and so on, and so on.

**(II) Những nghĩa khác của Tuyệt Đối theo Phật Giáo—Other meanings of Absolute according to Buddhism:**

- 1) Chân Như: Tathata (skt)—Như thị—Suchness.
- 2) Không tánh: Sunyata (skt)—Emptiness—Void.
- 3) Niết Bàn: Nibbana (p)—Nirvana (skt)—Nirvana.
- 4) Bất nhị: Adraya (skt)—Non-dual.
- 5) Bất sanh: Anutpanna (skt)—Unproduced.
- 6) Cõi vô phân biệt: Nirvikalpa (skt)—The realm of non-discrimination.
- 7) Bản thể của pháp: Dharmadhatu or Dhamrata (skt)—Bản chất của vật tồn hữu—The true nature of dharma or the essence of being.
- 8) Bất khả diễn đạt: Anabhilapya (skt)—The inexpressible.
- 9) Đích thực như nó đang là: Tattva (skt)—Thatness.
- 10) Không thể diễn tả bằng ngôn từ hay hý luận: Nisprapanca (skt)—Free of verbalization and plurality.
- 11) Như thực: Yathabhuta (skt)—Cái thực sự đang là—That which really is.
- 12) Chân đế: Bhutata or Bhutatathata (skt)—The true reality.
- 13) Chân lý: Satya (skt)—Truth.
- 14) Như Lai Tạng: Tathagata-garbha (skt)—The womb of Tathagatas.
- 15) Thực tại mà ta phải tự thể nghiệm trong nội tâm: Aparapratyaya (skt)—Reality which one must realize within oneself.

**(III) Duy Thức Tuyệt Đối—The absolute idealism:** Giáo pháp tiêu biểu nhất của trường phái Duy Già là cái được gọi là “chủ nghĩa duy thức”. Theo đó đối tượng thường nghiệm (vô thường) thì ‘thuộc chủ quan’ và chủ thể nhận thức là ‘tuyệt đối’. Với đối tượng thường nghiệm, Duy Già phủ nhận tính hiện thực độc lập của đối tượng ngoại giới, và điều này chỉ là tiếp nối các ý niệm truyền thống về tính vượt trội của ‘tâm’ trên mọi đối tượng, dù có lẽ nó có thể mang cho chúng một nội dung phần nào sắc xảo hơn và hàm chứa nhận thức luận rõ ràng hơn trước. Trong một hành vi tri thức, tâm và tâm sở có tầm quan trọng quyết định, còn ‘đối tượng’ là một ảnh tợ phần lớn đã được định hình, và trong mức độ nào đó, nó do tâm tạo ra—The most characteristic doctrine of the Ygacarins is their so-called ‘idealism’, which is ‘subjective’ with regard to the empirical and ‘absolute’ with regard to the transcendental subject. As to the first, it denies the independent reality of an external object, and merely continues the traditional ideas about the primacy of ‘thought’ over all objects, though it may perhaps give them a somewhat sharper edge and a more pronounced epistemological content than they may have had before. In every mental act thought and its concomitants are of decisive importance, and the ‘object’ is a shadowy appearance largely shaped and to some extent conjured up by thought.

**(IV) Kiến thức tuyệt đối—Absolute knowledge:**

- 1) Quán Sát Trí—Pravicayabuddhi (skt): Đây là một trong hai loại trí được nói đến trong Kinh Lăng Già. Quán sát trí là trí tuyệt đối, tương đương với Viên Thành Thực Trí. Chữ Phạn Pravicaya nghĩa là tìm tòi xuyên suốt hay khảo sát tường tận, và cái trí được định

tính như thế thâm nhập vào bản chất căn bản của tất cả các sự vật, là cái vượt khỏi phân tích lý luận, và không thể được diễn tả bằng mệnh đề nào trong tứ cú—This is one of the two kinds of knowledge mentioned in the Lankavatara Sutra. Absolute knowledge corresponds to the Parinishpanna. Pravicaya means “to search through,” “to examine thoroughly,” and the Buddhi so qualified penetrates into the fundamental nature of all things, which is above logical analysis and cannot be described with any of the four propositions.

- 2) Viên Thành Thực Trí—Absolute nature: Lý tính—The fundamental principle or character—Nguyên lý hay tánh chất căn bản—Parinishpanna (skt)—Viên thành thực trí tức là cái biết toàn hảo và tương đương với Chánh Trí (samyagnana) và Như Như (Tathata) của năm pháp. Đây là cái trí có được khi ta đạt tới trạng thái tự chứng bằng cách vượt qua Danh, Tướng, và tất cả các hình thức phân biệt hay phán đoán (vikalpa). Đây là chân lý cao nhất, chân lý tối thượng của khoa nhận thức luận Du Già, vì nó là cách thức sự vật thật sự hiện hữu được hiểu bởi tâm giác ngộ. Chân lý này nói rằng mọi sự mọi vật đều hoàn toàn không có tính nhị nguyên, mặc dù người có tâm không giác ngộ, nhìn sự vật theo cách nhị nguyên. Đây cũng là Như Như, Như Lai Tạng Tâm, đây là một cái gì không thể bị hủy hoại. Sợi dây thừng giờ đây được nhận biết theo thể diện chân thực của nó. Nó không phải là một sự vật được cấu thành do các nguyên nhân và điều kiện hay nhân duyên và giờ đây đang nằm trước mặt chúng ta như là một cái gì ở bên ngoài. Từ quan điểm của nhà Duy Thức Tuyệt Đối theo như Lăng Già chủ trương, sợi dây thừng là phản ánh của chính cái tâm của chúng ta, tách ra khỏi cái tâm thì nó không có khách quan tính, về mặt này thì nó là phi hiện hữu. Nhưng cái tâm vốn do từ đó mà thế giới phát sinh, là một đối tượng của Viên Thành Thực hay trí toàn đắc—One of the three forms of “Svabhavalakshana-sunyata” or knowledge is the Parinishpanna, perfected knowledge, and corresponds to the Right Knowledge (Samyagnana) and Suchness (Tathata) of the five Dharmas. It is the knowledge that is available when we reach the state of self-realization by going beyond Names and Appearances and all forms of Discrimination or judgment. It is the highest truth the Yogacara School’s epistemological ultimate, because it is the way things really are as understood by the unenlightened mind. It is the truth that ultimately all things are completely lacking in duality, even though they appear to the unenlightened mind under the guise of dualism. It is suchness itself, it is the Tathagata-garbha-hridaya, it is something indestructible. The rope is now perceived in its true perspective. It is not an object constructed out of causes and conditions and now lying before us as something external. From the absolutist’s point of view which is assumed by the Lankavatara, the rope is a reflection of our own mind, it has no objectivity apart from the latter, it is in this respect non-existent. But the mind out of which the whole world evolves is the object of the Parinishpanna, perfectly-attained knowledge.



**CHƯƠNG NĂM MƯỜI HAI**  
**CHAPTER FIFTY-TWO**

**Lậu Hoặc**  
**Asrava (skt)**  
**Hữu Lậu-Vô Lậu**  
**Leakage and Non-leakage**

**(A) Lậu—Asrava (skt)**

(I) Nghĩa của Lậu—The meanings of Asrava.

(II) Những định nghĩa khác liên quan đến Lậu—Other definitions that are related to Asrava.

**(B) Hoặc—Delusions**

(I) Nghĩa của Hoặc—The meanings of Delusions.

(II) Phân loại Hoặc—Categories of Delusions.

**(C) Hữu Lậu—Asrava (skt)**

(I) Nghĩa của “Hữu Lậu”—The meanings of “Asrava”.

(II) Phân loại “Lậu”—Categories of Asrava.

(III) Hữu Lậu Thiện Pháp—Good deeds done in a mortal body.

(IV) Sạch hết tất cả hữu lậu—Extinction and exhaust all contamination.

(V) Sáu mươi ba pháp hữu lậu—Sixty-three kinds of entities.

**(D) Vô Lậu—Anasrava (skt)**

(I) Nghĩa của “Vô Lậu”—The meanings of “Anasrava”.

(II) Người Phật tử hiểu gì về “Vô lậu”—Buddhists’ understanding of “Non-outflow”.

**(E) Tam Vô Lậu Học—Three studies of the non-outflow—See Chapter 96**





**(A) *Lậu—Asrava (skt)***

**(I) *Nghĩa của Lậu—The meanings of Asrava:***

**(A) *Nghĩa tổng quát của Lậu—General meanings of Asrava:***

- 1) Dột: Chỗ dột trên nóc nhà làm cho nước mưa chảy vào—Leakage—An opening on the roof allows rain water to descend through it—Flowing—Running—Discharge.
- 2) Lậu hoặc: “Outflow discharge”: Cankers—Impurity—Mental intoxicants—Unclean—Worldly.
- 3) Phiền não: Distress—Pain—Affliction—Bất cứ thứ gì trong vòng sanh tử, phước đức và công đức hữu lậu đều dẫn tới tái sanh trong cõi luân hồi—Whatever is in the stream of births and deaths. Conditioned merits and virtues lead to rebirth within samsara.

**(B) *Nghĩa của “Lậu” theo Phật giáo Đại Thừa—The meanings of “Asrava” according to the Mahayana Buddhism:*** Theo Phật giáo Đại Thừa, Lậu Hoặc có những nghĩa sau đây—According to the Mahayana Buddhism, Asrava has the following meanings:

- 1) Điều ô uế: Taint.
- 2) Sự đồi bại: Corruption.
- 3) Ham mê: Mania.
- 4) Sự mê đắm: Anfatuation.
- 5) Nghiện (rượu và thuốc): Addiction (to alcohol or drugs).
- 6) Nhơ bẩn: Defilement.
- 7) Hữu lậu là một cái gì tiết ra hay chảy ra khỏi tâm và thường làm hư sự nghiệp hưởng thượng của đời sống Phật giáo; loại bỏ hữu lậu là mục tiêu của việc tu tập. Ngược lại, vô lậu là trạng thái vượt thoát khỏi những ô nhiễm này—Asrava is some thing which oozes or flows out of the mind and spoils the upward career of the Buddhist life; to get rid of asrava is the aim of our cultivation. In the contrary, anasrava is a state free from these impurities.
- 8) Bất cứ thứ gì còn nằm trong phạm trù điều kiện, làm cho ý chí và nghị lực chúng ta hưởng ngoại cầu hình thay vì hưởng nội cầu lấy tâm Phật—Anything which serves to divert beings away from inherent Budha-nature. Outflows are so called because they are turning of energy and attention outward rather than inward.

**(C) *Nghĩa của “Lậu” theo Thanh Tịnh Đạo—The meanings of “Asrava” according to the Visuddhimagga (The Path of Purification):*** Theo Thanh Tịnh Đạo, lậu hoặc là từ để chỉ dục tham, hữu tham, tà kiến và vô minh, vì những cấu uế này tiết lậu từ các căn môn không được phòng hộ, như nước rỉ từ bình chảy, hoặc vì chúng phát sanh những khổ sanh tử—Cankers, a term for greed for sense-desire, greed for becoming, wrong view, and ignorance, because of the exuding of these defilements from unguarded sense-doors like water from cracks in a pot in the sense of constant trickling, or because of their producing the suffering of the round of rebirths:

- 1) Bộc lưu: Càn quét, lùa vào biển hữu, khó vượt qua—The floods are so called in the sense of sweeping away into the ocean of becoming, and in the sense of being hard to cross.
- 2) Hệ Phược: Không cho phép gỡ ra khỏi một đối tượng, và không gỡ khỏi khổ—The bonds are so called because they do not allow disengagement from an object and

disengagement from suffering. Both “Floods” and “bonds” are terms for the “Cankers” already mentioned.

**(II) Những định nghĩa khác liên quan đến Lậu—Other definitions that are related to Asrava:**

1. **Lậu Giới:** Bỏ bê không giữ gìn giới luật hay phá giới—To make a leak in the commandments, i.e. break them.
2. **Lậu Nghiệp:** Nghiệp của phàm nhân trong dòng sinh tử luân hồi—Karma of ordinary rebirth—The deeds of the sinner in the stream of transmigration, which produces his karma.
3. **Lậu Tận:** Asravaksaya (skt)—Chấm dứt dục vọng phiền não, hay là cạn dòng sinh tử luân hồi—The end of the passions or the exhaustion of the stream of transmigration.
4. **Lậu Tận Chứng Minh:** Chứng lý Niết Bàn hay chứng thực sự chấm dứt của dòng luân hồi sanh tử và đạt được đạo quả Niết bàn—The assurance or realization that the stream of transmigration is ended and nirvana attained.
5. **Lậu Tận Minh:** Thực chứng lướt thắng dục vọng cám dỗ và sự chấm dứt dòng luân hồi sanh tử—The realization that the stream of transmigration is ended—Nirvana insight into present mortal sufferings so as to overcome all passions or temptations—The deliverance of mind from passions.
6. **Lậu Tận Thông:** Một trong lục thông, thần thông hiểu thấu sự chấm dứt dòng luân hồi sanh tử—The supernatural insight into the ending of the stream of transmigration, one of the six abhijñas.
7. **Lậu Tận Trí:** Trí huệ của bậc A La Hán (đã dứt bỏ hết phiền não)—The wisdom of the arhat (all passions and afflictions ended).
8. **Lậu Tận Tỳ Khưu:** Vị Tỳ Kheo đã dứt được dòng luân hồi sanh tử, tức đã chứng quả A La Hán—The monk who has ended the stream of transmigration—The arhat.
9. **Lậu Tận Ý Giải:** Khi dứt bỏ hết phiền não là tâm ý giải thoát, đó là quả vị A La Hán của Tiểu Thừa—The passions ended and the mind freed—The state of the arhat.
10. **Lậu Vĩnh Tân Vô Sở Úy:** Tin tưởng tuyệt đối nơi Phật là dòng luân hồi sẽ vĩnh viễn chấm dứt—Absolute confidence of Buddha that transmigration would cease forever.
11. **Lậu Vô Lậu:** Hữu lậu pháp và vô lậu pháp hay chư pháp trong tam giới và Thánh đạo trong Tam thừa và Niết Bàn—Transmigration and nirvana.

**(B) Hoặc  
Delusions**

**(I) Nghĩa của Hoặc—The meanings of Delusions:**

- 1) Nghi hoặc: Moha (skt)—Illusion—Delusion—Doubt—Unbelief.
- 2) Phiền não: Klesa (skt)—Distress—Passion—Temptation—Trouble.
- 3) Hoặc Chướng: Một trong tam chướng, tham sân si làm chướng ngại che lấp chánh đạo—The hindrance or obstruction of the delusive passions to entry into truth, one of the three kinds of hindrance.

- 4) Hoặc Nghiệp Khổ: Các phiền não như tham, sân, si thì gọi là hoặc; những việc làm thiện ác y vào cái hoặc này gọi là nghiệp; lấy nghiệp này làm nhân sinh tử niết bàn gọi là khổ—Illusion, accordant action, and suffering—The pains arising from a life of illusion, such as greed, hatred, ignorance.
- 5) Hoặc Nhiễm: Sự uest nhiễm của phiền não (tham sân si làm nhiễm bản chân tánh)—The taint of delusion, the contamination of illusion.
- 6) Hoặc Thú: Hướng đi đến phiền não—The way or direction of illusion, delusive objective, interpreted as deluded in fundamental principles.
- 7) Hoặc Trước: Sự trói buộc của phiền não—The bond of illusion—The delusive bondage of desire to its environment.

## **(II) Phân loại Hoặc—Categories of Delusions:**

### **1. Nhị Hoặc: Hai loại hoặc—Two aspects of illusion:**

#### **(A)**

- 1) Kiến hoặc: Những ảo giác hay cám dỗ khởi lên từ sự suy đoán sai lầm về tà kiến hay tà thuyết—Perplexities or illusions and temptations arise from false views or theories.
- 2) Tư hoặc: Tư hoặc hay Tu hoặc là những ảo vọng từ tư tưởng của hạng phàm phu khởi lên từ sự tiếp xúc với thế giới bên ngoài hay thói quen, như tham, sân, si, vân vân—Illusions from thoughts arising through contact with the world or by habit, such as desire, anger, infatuation, etc.

#### **(B)**

- 1) Lý hoặc: Illusion connected with principles (see Kiến Hoặc).
- 2) Sự hoặc: Illusion arising in practice (see Tư Hoặc).

### **2. Tam Hoặc—Three Delusions**

Tam phiền não—Tam lậu—Tam cấu—Three delusions.

#### **(A) Theo tông Thiên Thai, có ba loại hoặc—According to the T'ien-T'ai Sect, there are three delusions:**

- 1) Kiến, tư hoặc: Thấy và nghĩ tưởng theo ảo vọng từ những nhận xét không hoàn hảo, với những cám dỗ của yêu ghét, vân vân. Muốn loại bỏ những cấu chướng này, người ta phải tuân thủ và hành trì giới luật (mê chấp tướng sanh tử)—Things seen and thought illusions from imperfect perception, with temptation to love, hate, etc., to be rid of these false views and temptations, one must cultivate and observe moral precepts.
- 2) Trần sa hoặc: Phiền não và cám dỗ trong lúc cứu độ chúng sanh (mê chấp cứu độ chúng sanh để được vào cõi Niết Bàn)—Illusion and temptation through the immense variety of duties in saving others.
- 3) Vô minh hoặc: Phiền não và cám dỗ khởi lên từ chỗ không hiểu chư pháp và thực tánh của chúng. Phiền não khởi lên từ căn bản vô minh làm che lấp mất chân lý. Trong Biệt Giáo và Viên Giáo, Bồ Tát khắc phục vô minh hoặc trong sơ địa (mê chấp về tướng nhị biên)—The illusions and temptations that arise from failure philosophically to understand things in their reality—Illusion arising from primal ignorance which covers and hinders the truth. In the Differentiated Teaching, this illusion is overcome by the bodhisattva from

the first stage; in the Perfect Teaching, it is overcome by the Bodhisattva in the first resting-place.

- (B) Theo Phật Giáo Nguyên Thủy, có ba nhóm lậu hoặc—According to the Hinayana Buddhism, there are three groups of delusions:
- 1) Dục lậu: Say mê về dục lạc trần thế: Kamasava (p)—Intoxicant of worldly desires or sensual pleasures.
  - 2) Hữu lậu: Bhavasava (p)—Sự ham muốn hiện hữu trong một trong những cảnh giới hữu lậu—The love of existence in one of the conditioned realms.
  - 3) Vô minh lậu: Avijjasava (p)—Sự uế nhiễm trong tâm khởi lên từ sự ngu si—The defilements of ignorance in mind.
- \* Ngoài ra, có người còn cho rằng có lậu thứ tư là Kiến lậu, là những quan điểm đồi bại—Besides, some considers the fourth delusion: the corruption of views.

### **(C) Hữu Lậu** **Asrava (skt)**

(I) **Nghĩa của “Hữu Lậu”**—*The meanings of “Asrava”*: Outflow discharge.

- 1) Hữu lậu pháp là những pháp có phiền não hoặc làm tăng trưởng phiền não—The conditioned dharma which produces afflictions (passions and delusions).
- 2) Bất cứ thứ gì trong vòng sanh tử đều là hữu lậu. Ngay cả phước đức và công đức hữu lậu đều dẫn tới tái sanh trong cõi luân hồi. Có nhiều loại hữu lậu. Sân hận là một loại hữu lậu, tham lam và si mê cũng là những loại hữu lậu. Hữu lậu là căn cội của luân hồi sanh tử, và nguyên nhân của việc chúng ta tiếp tục lăn trôi trong trầm luân sanh tử là vì chúng ta còn nằm trong pháp hữu lậu—Whatever is in the stream of births and deaths. Even conditioned merits and virtues lead to rebirth within samsara. There are many kinds of outflows. Anger is an outflow, so are greed and ignorance. Outflows are the root of birth and death, and the reason for us not to end the cycle of birth and death is that we still have outflows.

(II) **Phân loại “Lậu”**—*Categories of Asrava*:

(A) **Tam Lậu Hoặc**: Theo Tương Ưng Bộ Kinh, Phẩm Tâm Cầu, có ba lậu hoặc. Đây là những lậu hoặc nuôi dưỡng dòng sinh tử hay trầm luân—According to The Connected Discourses of the Buddha, Chapter Esanavaggo (Searches), there are three affluences or taints that feed the stream of mortality or transmigration:

- 1) Dục Lậu Hoặc: Tất cả phiền não trong dục giới, ngoại trừ vô minh—Desire or the taint of sensuality.
- 2) Hữu Lậu Hoặc: Tất cả phiền não trong sắc giới và vô sắc giới ngoại trừ vô minh—Material or phenomenal existence—The taint of existence.
- 3) Vô Minh Lậu Hoặc: Vô minh trong tam giới—Ignorance of the way of escape—The taint of ignorance.

(B) **Tứ Hữu Lậu**—*Four principal poisonous outflows*:

- 1) Dục Lộ—Lust: Kama (skt)—Sự ham muốn.
- 2) Hữu Lộ—Clinging to life: Bhava (skt)—Sự bám víu lấy đời sống.
- 3) Kiến Lộ—Ordinary speculation: Drishti (skt)—Kiến giải phàm phu.
- 4) Vô Minh Lộ: Avidya (skt)—Ignorance.

**(III) Hữu Lộ Thiện Pháp—Good deeds done in a mortal body:** Nghiệp nhân hữu lậu thiện (ngũ giới, thập thiện) đưa đến lạc quả hữu lậu (quả báo vui của người và trời)—Five precepts or ten good deeds done in a mortal body is rewarded accordingly in the character of another mortal body (either as a human being or a deva)—See Ngũ Giới in Chapter 138, and Thập Thiện in Chapter 169.

**(IV) Sạch hết tất cả hữu lậu—Extinction and exhaust all contamination:** Ở trong mỗi niệm chư Bồ Tát đều nhập diệt tận định, sạch hết tất cả hữu lậu, mà chẳng chứng thực tế, cũng chẳng hết thiện căn hữu lậu. Dầu biết tất cả pháp vô lậu, mà biết lậu tận cũng biết lậu diệt. Dầu biết Phật pháp tức thế gian pháp, thế gian pháp tức Phật pháp, mà chẳng ở trong Phật pháp phân biệt thế gian pháp, chẳng ở trong thế gian pháp phân biệt Phật pháp. Tất cả pháp đều nhập pháp giới vì vô sở nhập. Biết tất cả pháp đều không hai vì không biến đổi—From the moment to moment Enlightening Beings enter absorption in extinction and exhaust all contamination, yet they do not experience ultimate reality and do not end roots of goodness with contamination; though they know all things are free from contamination, yet they know the end and extinction of contaminations; though they know the principles of Buddhas are identical to the things of the world, and the things of the world are identical to the principles of Buddhas, yet they do not form notions of worldly things within the principles of Buddhas, and do not form notions of principles of Buddhas in the things of the world. All things enter the realm of reality because there is nothing entered; they know all things are nondual because there is no change.

**(V) Sáu mươi ba pháp hữu lậu—Sixty-three kinds of entities:** Theo Tỳ Kheo Bồ Đề trong Vi Diệu Pháp, có sáu mươi ba pháp hữu lậu—According to Bhikkhu Bodhi in Abhidhamma, there are sixty-three entities:

**(A) Những pháp bất thiện có bốn Lộ Hoặc—There are four taints:**

- 1) Tham dục hay Dục Lộ: The taint of sensual desire.
- 2) Luyến ái duyên theo kiếp sinh tồn hay Hữu Lộ: The taint of attachment to existence.
- 3) Tà kiến hay Kiến Lộ: The taint of wrong views.
- 4) Vô Minh hay Vô Minh Lộ: The taint of ignorance.

**(B) Có bốn loại bạo lụt hay cảnh ngập lụt—There are four floods:**

- 5) Trận lụt của tham dục: The flood of sensual desire.
- 6) Trận lụt của sự luyến ái duyên theo kiếp sinh tồn: The flood of attachment to existence.
- 7) Trận lụt của tà kiến: The flood of wrong views.
- 8) Trận lụt của vô minh: The flood of ignorance.

**(C) Bốn thứ trói buộc—Four bonds:**

- 9) Trói buộc vào tham dục: The bond of sensual desire.
- 10) Trói buộc vào luyến ái duyên theo kiếp sinh tồn: The bond of attachment to existence.
- 11) Trói buộc vào tà kiến: The bond of wrong views.

- 12) Trói buộc vào vô minh: The bond of ignorance.  
 (D) Có bốn thứ thắt chặt (thân)—*There are four bodily knots or ties:*
- 13) Thắt chặt vào tham dục: The bodily knot of covetousness.  
 14) Thắt chặt vào sự oán ghét: The bodily knot of ill-will.  
 15) Thắt chặt vào tà kiến (cúng kiến nghi lễ): The bodily knot of adherence to rites and ceremonies.  
 16) Thắt chặt vào giáo điều rằng thì là “Chỉ có giáo pháp này mới là chơn lý.”: The bodily knot of dogmatic belief that “This alone is the truth”
- (E) Bốn chấp thủ (thân)—*Four bodily clingings:*
- 17) Chấp thủ vào tham dục: Clinging to sense pleasures.  
 18) Chấp thủ vào tà kiến oán hận: Clinging to wrong views.  
 19) Chấp thủ vào lễ nghi cúng kiến sai lầm: Clinging to rites and ceremonies.  
 20) Chấp thủ vào giáo điều bản ngã, cho rằng có linh hồn trường tồn: Clinging to a doctrine of self.
- (F) Sáu triền cái (chướng ngại)—*Six hindrances:*
- 21) Chướng ngại của tham dục: The hindrance of sensual desire.  
 22) Chướng ngại của sự oán ghét: The hindrance of ill-will.  
 23) Chướng ngại của hôn trầm dã dượi: The hindrance of sloth and torpor.  
 24) Chướng ngại của phóng dật lo âu: The hindrance of restlessness and worry.  
 25) Chướng ngại của sự hoài nghi: The hindrance of doubt.  
 26) Chướng ngại của sự vô minh: The hindrance of ignorance.
- (G) Bảy thù miên (tâm tánh ngủ ngầm)—*Seven latent dispositions:*
- 27) Luyến ái dục lạc: Sensual lust.  
 28) Luyến ái theo kiếp sinh tồn: Attachment to existence.  
 29) Sân hận: Aversion.  
 30) Ngã mạn: Conceit.  
 31) Tà kiến: Wrong views.  
 32) Hoài nghi: Doubt.  
 33) Vô minh: Ignorance.
- (H) Mười thàng thúc hay dây trói buộc, theo Kinh Tạng—*Ten fetters, according to the Suttanta method:*
- 34) Luyến ái duyên theo dục lạc: The fetter of sensual lust.  
 35) Luyến ái duyên theo sắc giới: Attachment to fine-material existence.  
 36) Luyến ái duyên theo vô sắc giới: Attachment in immaterial existence.  
 37) Trói buộc bởi sân hận: The fetter of aversion.  
 38) Trói buộc bởi ngã mạn: The fetter of conceit.  
 39) Trói buộc bởi tà kiến: The fetter of wrong views.  
 40) Chấp thủ những lễ nghi cúng kiến sai lầm: Adherence to rites and ceremonies.  
 41) Trói buộc bởi hoài nghi: The fetter of doubt.  
 42) Trói buộc bởi phóng dật: The fetter of restlessness.  
 43) Trói buộc bởi vô minh: The fetter of ignorance.
- (I) Mười trói buộc, theo Vi Diệu Pháp—*Ten fetters, according to the Abhidhamma:*
- 44) Trói buộc bởi luyến ái duyên theo dục lạc: The fetter of sensual lust.  
 45) Luyến ái duyên theo kiếp sinh tồn: Attachment to existence.

- 46) Trói buộc bởi sân hận: The fetter of aversion.  
 47) Trói buộc bởi ngã mạn: The fetter of conceit.  
 48) Trói buộc bởi tà kiến: The fetter of wrong views.  
 49) Chấp thủ những lễ nghi cúng kiến sai lầm: Adherence to rites and ceremonies.  
 50) Trói buộc bởi nghi hoặc: The fetter of doubt.  
 51) Trói buộc bởi đố kỵ ganh ghét: The fetter of envy.  
 52) Trói buộc bởi tham lam bòn xén (xan tham): The fetter of avarice.  
 53) Trói buộc bởi vô minh: The fetter of ignorance.  
 (J) Mười ô nhiễm—*Ten defilements*:  
 54) Tham ái: The defilement of Greed.  
 55) Sân hận: The defilement of Hatred.  
 56) Si mê: The defilement of Delusion.  
 57) Ngã mạn: The defilement of Conceit.  
 58) Tà kiến: The defilement of Wrong views.  
 59) Nghi hoặc: The defilement of Doubt.  
 60) Hôn trầm: The defilement of Sloth.  
 61) Phóng dật: The defilement of restlessness.  
 62) Không hổ thẹn tội lỗi: The defilement of shamelessness.

**(D) Vô Lưu**  
***Anasrava (skt)***

**(I) Nghĩa của “Vô Lưu”—*The meanings of “Anasrava”*:**

- 1) Không dột: No leakage—Without leakage—No drip.
- 2) Không phiền não—Vượt ngoài dòng dục vọng và những khổ sở của luân hồi sanh tử. Tránh khỏi tam đồ ác đạo. Phước đức và công đức vô điều kiện là những nhân tố chính đưa đến giải thoát—No drip—No leak—No leakage—Outside the passion stream—Passionless—A state without emotional distress—Unconditioned—Outside the stream of transmigratory suffering—Away from the down flow into lower forms of rebirth—Liberation—Nirvana—Unconditioned merits and virtues are the main causes of liberation from birth and death.
- 3) Trạng thái như thị của sự vật: The state in which things are as they are.

**(II) Người Phật tử hiểu gì về “Vô lưu”—*Buddhists’ understanding of “Non-outflow”*:** Bất cứ thứ gì trong vòng sanh tử đều là hữu lậu. Ngay cả phước đức và công đức hữu lậu đều dẫn tới tái sanh trong cõi luân hồi. Chúng ta đã nhiều đời kiếp lăn trôi trong vòng hữu lậu, bây giờ muốn chấm dứt hữu lậu, chúng ta không có con đường nào khác hơn là lội ngược dòng hữu lậu. Vô lậu cũng như một cái chai không bị rò rỉ, còn với con người thì không còn những thói hư tật xấu. Như vậy con người ấy không còn tham tài, tham sắc, tham danh tham lợi nữa. Tuy nhiên, Phật tử chân thuần không nên lầm hiểu về sự khác biệt giữa “lòng tham” và “những nhu cầu cần thiết.” Nên nhớ, ăn, uống, ngủ, nghỉ chỉ trở thành những lậu hoặc khi chúng ta chịu đựng chúng một cách thái quá. Phật tử chân

thần chỉ nên ăn, uống ngủ nghỉ sao cho có đủ sức khỏe tiến tu, thế là đủ. Trái lại, khi ăn chúng ta ăn cho thật nhiều hay lựa những món ngon mà ăn, là chúng ta còn lậu hoặc— Whatever is in the stream of births and deaths. Even conditioned merits and virtues lead to rebirth within samsara. We have been swimming in the stream of outflows for so many aeons, now if we wish to get out of it, we have no choice but swimming against that stream. To be without outflows is like a bottle that does not leak. For human beings, people without outflows means they are devoided of all bad habits and faults. They are not greedy for wealth, sex, fame, or profit. However, sincere Buddhists should not misunderstand the differences between “greed” and “necessities”. Remember, eating, drinking, sleeping, and resting, etc will become outflows only if we overindulge in them. Sincere Buddhists should only eat, drink, sleep, and rest moderately so that we can maintain our health for cultivation, that’s enough. On the other hand, when we eat, we eat too much, or we try to select only delicious dishes for our meal, then we will have an outflow.

***(E) Tam Vô Lậu Học***  
***Three studies of the non-outflow***  
*See Chapter 96*



*(Những chú nai vàng ngợng trong khu Vườn Nai tại Sarnath)*



**CHƯƠNG NĂM MƯỜI BA**  
**CHAPTER FIFTY-THREE**

**Cà Sa**  
**Monk's Robe**  
**Kasaya (skt)**

- (I) Nghĩa của “Cà Sa”—*The meanings of “Kasaya”*.
- (II) Phân loại “Cà Sa”—*Categories of “Kasaya”*.
- (III) Cửu Phẩm (Thượng) Y: *Nine grades of the monk's patched robe.*
- (IV) Tam Y Nhất Bát—*Three Robes and One Bowl.*
- (A) Y che thân và bát khất thực—*Robes to cover the body and an alms bowls to hold the food.*
- (B) Y áo làm bằng các loại vải mỏng, bóng loáng, trơn mượt và màu sắc rực rỡ—*Robe made of translucent, shiny, silky, or colorful material.*
- (C) Cát giữ hơn ba bộ y—*Keep more than three formal robes.*
- (V) Lễ Dâng Y—*Ceremony of Offering Robes.*
- (VI) Những lời Phật dạy về “Cà Sa” trong Kinh Pháp Cú—*The Buddha's teachings on “Kasaya” in the Dharmapada Sutra.*



**(I) Nghĩa của “Cà Sa”—The meanings of “Kasaya”****(A) “Kasaya” khi có nghĩa là màu sắc—“Kasaya” in the meaning of color:**

- 1) Màu tối: Broken colour (not a bright colour).
- 2) Hoại sắc: Brown colour; but it is described as a neutral colour through the dyeing out of the other colours, i.e. for the monks.
- 3) Màu phụ (không phải là năm màu chính): A secondary color (not the five primary colours).
- 4) Màu trung tính, hay là màu được nhuộm từ các màu khác: It is described as a neutral colour through the dyeing out of the other colours.
- 5) Luật nhà Phật là nhuộm sao cho áo cà sa cho nó có màu hoại sắc.

**(B) “Kasaya” khi có nghĩa là y phục—“Kasaya” in the meaning of clothing:**

- 1) Y áo của nhà sư. Áo xích sắc hay màu thắm, được diễn dịch là hư nát, bẩn, nhiễm bẩn, được nhuộm bằng màu tạp, chứ không phải làm bằng một trong những màu chính, để phân biệt với bạch y hay áo trắng của hàng tại gia—The monk’s robe or cassock. A red or yellow monk’s robe, interpreted as decayed, impure in colour, dyed, not of primary colour, so as to distinguish from the normal white dress of lay people.
- 2) Ngũ Điều (Phạ Tát Đát): Vastra (skt)—Từ dùng để chỉ áo cà sa, từ ngũ (năm) điều cho đến nhị thập ngũ (25) điều—A monk’s robe, from five to twenty-five pieces.
- 3) Quần áo cho phép mặc để làm việc trong tự viện: The permissive clothing for the manual work of the monastery.
- 4) Tên của một loại áo của chư Tăng Ni, nhận sau mùa an cư kiết hạ: Name of a monk’s or nun’s robe, received after the summer retreat.

**(II) Phân loại “Cà Sa”—Categories of “Kasaya”—Có nhiều loại khác nhau—There are several different names for Kasaya:**

- 1) Bá Nạp Y: Y áo làm bằng vải bá nạp (vải mà người ta đã vứt đi)—Broken patched robe.
- 2) Đại Y: See Tăng Già Chỉ.
- 3) Giải Thoát Y: Y áo của sự giải thoát—The clothing (garment) of liberation.
- 4) Giải Thoát Tàng Tướng Y: Đại Giải Thoát Y—Robe of deliverance—The garment of emancipation.
- 5) Nhẫn Nhục Y: Y áo nhắc người mặc luôn nhẫn nhục. Chiếc áo nhẫn nhục, cái tâm nhẫn nhục, gạt bỏ mọi tội lỗi bên ngoài. Tên gọi chung cho áo cà sa của chư Tăng Ni—The robe of endurance, or patience—Enduring-humiliation robe. The robe of patience, a patient heart which, like a garment, wards off all outward sin. A general name for the kasaya, or monk’s robe.
- 6) Nhập chúng Y—Robe for going among the Sangha: Uttarasanga (skt)—Chu-e (jap)—Một trong bốn thứ y ngoại. Ba y kia là y thất điều, y trung, và y thượng—One of the four outer robes. The others are seven-strip robe, middle robe, and upper robe.
- 7) Phấn Tảo Y: Nạp Y—Bá Nạp Y (áo vá trăm mảnh)—Y áo làm bằng những miếng vải cũ dùng để lau bụi. Áo cà sa của chư Tăng Ni được khâu thành bởi những miếng vải rách hay vải vụn mà người ta vứt bỏ nơi bãi rác (áo này biểu thị biết hổ thẹn, phòng nóng lạnh, nghi pháp Sa Môn, được trời và người cung kính, không tham trước, tùy thuận tịch diệt, không bị phiền não đốt cháy, dễ thấy điều ác, không dư dật trang nghiêm, thuận theo Bát Thánh Đạo, và không nhiễm tâm)—A robe of rags, monks’ garment made of

cast-off rags (robe of rags which used to be utilized as dusting rags). A collection of rags out of dust-heap used as robes for monks and nuns.

- 8) Phước Điền Y: Kathina (skt)—Ca Hi Na—Công Đức Y—Y áo mặc vào như đem phước điền cho người gieo. Đây là loại công đức y hay áo cà sa của chư Tăng sau 90 ngày an cư kiết hạ; biểu tượng cho công đức mà chư Tăng đã đạt được trong mùa an cư (hàng năm Phật tử làm lễ dâng y lên chư Tăng Ni vào dịp lễ ra hạ vào cuối tháng 7 âm lịch)—The robe of a field of happiness. This is a garment of merits, given to monks after their summer retreat of ninety days; it symbolized five merits to which they had attained (robes annually supplied to monks and nuns).
- 9) Tăng Già Chỉ: Áo đắp bằng những mảnh vải, một trong ba loại y cho chư Tăng Ni, choàng từ vai xuống tới đầu gối và được cột lại nơi hông, thường được làm bằng chín hay hai mươi lăm mảnh—The path-robe, one of the three garments of a monk reaching from shoulders to the knees and fastened around the waist, usually made up of nine to twenty-five pieces.
- 10) Tăng Già Lê: See Tăng Già Chỉ.
- 11) Tiểu Ngũ Điều Y—Robe of five patches: Áo năm mảnh mà các nhà sư Trung Quốc và Tịnh Độ Nhật Bản thường mặc—The robe of five patches worn by some monks in China and by monks in the Pure Land in Japan.
- 12) Trọng Y: See Tăng Già Chỉ.
- 13) Vô Tướng Y: Y áo của nhà tu không có hình tướng, nó chỉ là một miếng vải vuông—The robe without form. The Kasaya is without form in the sense that is a simple square sheet of cloth.

**(III) Cửu Phẩm (Thượng) Y:** Trong Tăng Già Lê, có chín loại áo khác nhau—The sanghati, there are nine grades of the monk's patched robe.

(A) Ba loại Thượng Tăng Già Lê (cao nhất)—Three superior:

- 1) Áo hai mươi một mảnh: Twenty-one patched robe.
- 2) Áo hai mươi ba mảnh: Twenty-three patched robe.
- 3) Áo hai mươi lăm mảnh: Twenty-five patched robe.

(B) Ba loại Trung Tăng Già Lê—Three middle:

- 1) Áo mười lăm mảnh: Fifteen patched robe.
- 2) Áo mười bảy mảnh: Seventeen patched robe.
- 3) Áo mười chín mảnh: Nineteen patched robe.

(C) Ba loại Hạ Tăng Già Lê—Three lowest ranks:

- 1) Áo chín mảnh: Nine patched robe.
- 2) Áo mười một mảnh: Eleven patched robe.
- 3) Áo mười ba mảnh: Thirteen patched robe.

**(IV) Tam Y Nhất Bát—Three Robes and One Bowl:**

(A) *Y che thân và bát khất thực—Robes to cover the body and an alms bowls to hold the food:* Ban đầu thì chư Tăng Ni chỉ có ba bộ y. Khi Phật giáo được truyền bá sang các xứ lạnh hơn như Tây Tạng, Mông Cổ, Trung Hoa, Đại Hàn và Nhật Bản, họ cần mặc nhiều lớp quần áo hơn để giữ ấm. Y áo của chư Tăng Ni thường được làm bằng vải hay nỉ. Màu sắc thường tùy vào tập tục và truyền thống Phật giáo của từng xứ. Thí dụ như ở Tích Lan và

Thái Lan thì màu vàng và màu nâu được hầu hết chư Tăng mặc, trong khi đó thì tại Nhật chư Tăng lại mặc màu đen. Ở Trung Hoa và Đại Hàn, y màu xám và nâu được mặc khi làm việc, nhưng khi hành lễ thì mặc y vàng. Tại Tây Tạng và Mông Cổ chư Tăng mặc y màu nâu sẫm. Y áo và bát khất thực rất quan trọng đối với chư Tăng Ni. Đức Phật dạy: “Cũng như loài chim dùng cánh bay đi bất cứ nơi nào mà chúng muốn đến, chư Tăng Ni mang y áo và bát khất thực đi đến nơi mà họ đi đến. Chư Tăng Ni hài lòng với bộ y che thân và bát khất thực để đựng thực phẩm hàng ngày của họ—In the beginning, monks and nuns had only three robes. When Buddhism spread to colder countries, like Tibet, Mongolia, China, Korea and Japan, they needed to wear more layers of clothes to keep warm. Their robes are simple and made from cotton or linen. The color of the robe normally depends on the country and the Buddhist tradition that is followed there. For instance, in Sri Lanka and Thailand, yellow or brown robes are worn mostly, while black is worn in Japan. In China and Korea, grey and brown robes are worn for work, but yellow robes are used for ceremonies. Dark red robes are worn in Tibet and Mongolia. Robes and alms bowls are very important for monks and nuns. The Buddha said, “Just as a bird takes its wings with it wherever it flies, so the monks and nuns take their robes and bowls with them wherever they go. They are content with robes to cover their body and an alms bowls to hold their food.”

- (B) *Y áo làm bằng các loại vải mỏng, bóng loáng, trơn mượt và màu sắc rực rỡ—Robe made of translucent, shiny, silky, or colorful material:* “Civara” là thuật ngữ Bắc Phạn dùng để chỉ “y áo của tự viện.” Loại y mà các vị sư mặc. Thời giáo đoàn Phật giáo nguyên thủy, thường thì loại y này có màu vàng nghệ, như trường hợp vẫn còn duy trì đến ngày nay tại các xứ Đông Nam Á, nhưng các nhà sư Tây Tạng thường mặc loại y màu nâu sẫm. Tại các xứ Trung Hoa, Triều Tiên và Việt Nam, các vị sư thường mặc y màu vàng chói, màu nâu hay màu xám. Tại Nhật Bản các sư thường mặc y màu đen hay xám. Trong thời giáo đoàn nguyên thủy, y áo phải làm bằng những miếng giẻ rách may lại với nhau, biểu tượng của tình trạng của những vị khất sĩ, nhưng trong thời cận đại hầu hết những y áo của chư Tăng Ni đều được may bằng những loại vải tốt và đặc tiền được chọn trước. Nếu vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào mặc y làm bằng các loại vải mỏng, bóng loáng, trơn mượt như lụa, màu sắc sặc sỡ, đính cườm kim tuyến lấp lánh, là phạm giới xả đọa (buông bỏ và phát lộ sám hối)—“Civara” is a Sanskrit and Pali term for “monastic robes.” The robes worn by Buddhist monks. In the early Indian Buddhist order, these were generally colored saffron, as is still the case in contemporary Southeast Asia, but in Tibet monks commonly wear maroon-colored robes. In China, Korea, and Vietnam, monks wear bright yellow, brown or grey robes, and in Japan monks commonly wear black or grey robes. In the early Samgha, the robes were supposed to be made from cast-off rags sewn together, symbolizing the monk’s status as mendicants, but in modern times most robes are made for monks and are often constructed of expensive fabrics chosen by the monks or nuns. If a Bhiksu or Bhiksuni who wears monastic robes made of translucent, shiny, silky, or colorful material or any kind of material which is sewn with golden thread or glittering beads, commits an offence involves Release and Expression of Regret.
- (C) *Cất giữ hơn ba bộ y—Keep more than three formal robes:* Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào cất giữ quá ba bộ y (an đà hội, uất đa la tăng, và tăng già lê), trên ba bộ áo tràng, trên ba bộ áo vạt hò (không kể quần áo lao tác, quần áo lót, và quần áo ấm cho thời tiết

lạnh) mà không chịu giao cho giáo hội để cung cấp cho các vị mới thọ giới, là phạm giới xả đọa (buông bỏ và phát lồ sám hối)—A Bhiksu or Bhiksuni who keeps more than three formal robes (antaravsa, uttarasangha, and sanghati), more than three long robes, more than three suits (not counting work clothes, underwear, and warm clothes for cold weather) and refuses to hand the excess over to the Sangha for newly ordained members, commits an offence involves Release and Expression of Regret.

(V) **Lễ Dâng Y—Ceremony of Offering Robes:** “Kathina” hay Ngày Tăng Bảo, thường được tổ chức vào tháng mười (Ca Hy Na Nguyệt), tháng ở giữa tháng mười và tháng mười một, sau khi xong an cư kiết hạ, khi chư Tăng Ni nhận áo Ca Hy Na (Hạ Lạp). Theo truyền thống Theravada hay Phật giáo Nam tông, chư Tăng kiết hạ ba tháng vào mùa mưa. Sau mùa kiết hạ, Phật tử tại gia làm lễ dâng y và phẩm vật lên chư Tăng. Ngày này tượng trưng cho sự liên hệ chắc chắn giữa chư Tăng và Phật tử tại gia. Lễ được thực hiện bởi hầu hết các truyền thống Phật giáo vào cuối kỳ an cư kiết hạ, trong buổi lễ Phật tử tại gia cúng dường y áo cho chư Tăng Ni. Đây là một trong những dịp chính cho người tại gia có được phước đức cúng dường. Ngoài ra, trong dịp lễ này người ta còn cúng dường thực phẩm và những thứ cần dùng khác cho Tăng già. Vào những ngày lễ hội đặc biệt này, Phật tử cử hành lễ bằng cách quy-y Tam Bảo, thọ ngũ giới, cúng dường hương hoa lên Đức Phật, sau đó họ tụng kinh, ngồi thiền và dâng cúng thực vật lên chư Tăng Ni cũng như lắng nghe thuyết pháp—Sangha Day or Kathina is usually held in October, Kathina-masa, the month in October-November, interpreted as the month after the summer retreat, when monks and nuns received the “kathina” robe of merit. In the Theravada or Southern tradition, monks go on a three-month retreat during the rainy season. After the retreat, the laity offer robes and gifts to them. This day symbolizes the close relationship between the monks and the lay people. Ceremony performed in most of Buddhist traditions at the end of the rainy-season retreat, during which laypeople give new robes to Buddhist monks and nuns. This is one of the major opportunities for the laity to earn merit from giving (dana). Besides, during this ceremony, laypeople also offer food and other necessities to the Samgha. On almost all of these special occasions, Buddhists celebrate these events by taking the Threefold refuge, accepting observance of the Five Precepts, offering flowers and incense to the Buddha, chanting sutras, meditating, offering alms to the monks and nuns and listening to Dharma talks.

(VI) **Những lời Phật dạy về “Cà Sa” trong Kinh Pháp Cú—The Buddha’s teachings on “Kasaya” in the Dharmapada Sutra:**

- 1) Mặc áo cà sa mà không rời bỏ những điều ố trước, không thành thật khắc kỷ, thì chẳng mặc còn hơn—Wearing a yellow saffron robe with an impure mind. What will the robe do if truthfulness is lacking and discipline or self-control is denied? (Dharmapada 9).
- 2) Rời bỏ những điều ố trước, giữ gìn giới luật tinh nghiêm, khắc kỷ và chân thành, người như thế đáng mặc áo cà sa—He who drops all stain, stands on virtue, learns discipline and speaks the truth. Then the yellow robe will fit him (Dharmapada 10).
- 3) Không ngăn trừ ác hạnh thì dù mặc áo cà sa, người ác cũng sẽ vi nghiệp ác, chết phải đọa địa ngục—A yellow saffron robe does not make him a monk. He who is of evil character and uncontrolled or unrestrained; such an evil-doer, by his evil deeds, is born in a woeful state (Dharmapada 307).

## **CHƯƠNG NĂM MƯƠI BỐN**

### **CHAPTER FIFTY-FOUR**

#### **Tâm**

#### **Mind**

#### **Hrdaya or Citta (skt)**

**(A) Tổng quan và Ý nghĩa của Tâm—Overview and Meanings of Citta**

- (I) Tổng quan về Tâm—An overview of Mind.
- (II) Nghĩa của Tâm—The meanings of Citta.
- (III) Những định nghĩa khác liên quan đến Tâm—Other definitions that are related to Citta.

**(B) Đặc Tính của Tâm—Characteristics of Mind**

**(B-1) Sự Hoạt Động của Tâm—Activities of the Mind**

**(B-2) Hai Loại Vận Hành Của Tâm—Two kinds of functioning of the mind**

- (I) Tổng quan về Hai Loại Vận Hành Của Tâm—An overview of Two kinds of functioning of the mind.
- (II) Chi tiết về Hai Loại Vận Hành Của Tâm—Details of Two kinds of functioning of the mind.

**(B-3) Những Đặc Tính chính của Tâm—Main Characteristics of Mind**

- (I) Tâm Hiểu Biết Chính Mình—Mind of Understanding Ourselves.
- (II) Tâm là Đối Tượng của Thiền Quán—Minds or Mental States as Objects of Meditation Practices.

**(B-4) Những đặc tính khác của Tâm—Other characteristics of Mind**

- (I) Tâm hay thức là phần cốt lõi của kiếp nhân sinh—The mind or consciousness is the core of our existence.
- (II) Tâm không phải là một thực tại biệt lập với thế giới cảm giác và suy tưởng—Mind is not separate from the world of thoughts and feelings.
- (III) Tâm vận hành không ngăn ngại—The Mind is functioning without limitations or obstacles.
- (IV) Tâm vận hành tùy thuộc vào sự phân biệt—Functioning is dependent on the Individualizing Mind.
- (V) Tâm Vận Hành Tùy Thuộc Vào Nghiệp Thức—Functioning is dependent on the Karma-consciousness.
- (VI) Tâm như vượn chuyền cây—Mind is like a monkey.
- (VII) Tâm như người hướng dẫn—Mind is like a supervisor.

**(C) Phân loại Tâm—Categories of Citta**

- (I) Nhị Tâm—Two kinds of mind.
- (II) Tam tâm—Three minds or hearts.
- (III) Tứ Chung Tâm—Four Kind of Mind.
- (A) Bốn loại tâm vương—Catubbidha-citta (p).
- (B) Tứ Ký Tâm—Four ways of teaching Dhamma in regard to the telling of thought.

- (IV) *Ngũ Tâm—Five Minds.*
- (V) *Lục Tâm—Six Minds:*
- (A) *Lục Nhiễm Tâm—Six mental taints:*
- (B) *Lục Tâm—Six points to develop a true Bodhi Mind: See Chapter 54 (T).*
- (VI) *Bảy Tâm Thức—Seven consciousnesses.*
- (VII) *Bát Tâm—Eight minds: Tám Tâm.*
- (A) *Bát Tâm: Eight minds:*
- (B) *Tám Tâm Siêu Thế: See Tám Tâm Siêu Thế in Chapter 54 (K).*
- (C) *Tám Tâm Tướng—Eight levels of mind development during the sleep process.*
- (VIII) *Thập Tâm—Ten Minds:*
- (A) *Mười Tâm Cửa Tông Chân Ngôn—Ten Minds of the Shingon Sect.*
- (B) *Những Mười Tâm khác—Other Ten kinds of Minds: See Chapter 54 (U).*
- (IX) *Mười Hai Tâm—Twelve Minds:*
- (A) *Mười Hai Tâm Bất Thiện—Twelve Unwholesome Minds: See Chapter 54 (E).*
- (B) *Mười Hai Tâm Thiện Vô Sắc Giới—Twelve types of Immaterial-Sphere consciousness: See Chapter 54 (N-3).*
- (X) *Mười Bốn Tâm Sở Bất Thiện—Fourteen unwholesome factors: See Chapter 54 (M).*
- (XI) *Mười Lăm Tâm Sắc Giới—Fifteen fine-material-sphere Minds: See Chapter 54 (N).*
- (XII) *Mười Sáu Tâm—Sixteen Minds:*
- (A) *Mười Sáu Tâm Bất Động—Sixteen Unperturbed Minds.*
- (B) *Mười Sáu Tâm Để—Sixteen Minds.*
- (XIII) *Mười Tám Tâm Vô Nhân—Eighteen rootless minds.*
- (XIV) *Hai Mươi Bốn Tâm Đẹp Cõi Dục Giới.*
- (XV) *Bốn Mươi Sáu Tâm Sở Pháp—Forty-six Concomitant Mental Functions: See Chapter 54 (J).*
- (XVI) *Năm Mươi Một Tâm Sở—Fifty-one Mental Factors: Fifty-one Dharmas interactive with the Mind—See Chapter 54 (M).*
- (XVII) *Năm Mươi Hai Tâm Sở—Fifty-two Mental States: See Chapter 54 (M).*
- (XVIII) *Bách Tâm pháp: Citta-dharma (skt)—One hundred divisions of all mental qualities and their agents—See Chapter 50.*

**(D) Kiểm Soát Tâm—Control Your Mind**

**(D-1) Trạng Thái Tâm—State of Mind**

- (I) *Tâm của hành giả—Mind of practitioner.*
- (II) *Trạng thái tâm—State of mind.*

**(D-2) Kiểm Soát Tâm—Control Your Mind**

- (I) *Tâm trí con người ảnh hưởng sâu đậm trên cơ thể—Man's mind influences his body profoundly.*
- (II) *Tâm bị ảnh hưởng bởi sự bất an, khiêu khích, nóng giận, cảm xúc, và lo lắng—The mind is influenced by bad mood, provoke, emotion, and worry.*
- (III) *Trau dồi lòng từ ái và sự lấy ơn trả ơn nơi tâm—Cultivate your mind with loving-kindness and returning good for evil.*
- (IV) *Trau dồi độ lượng và khiêm tốn nơi tâm—Cultivate your mind with tolerance, humility, and patience.*



**(D-3) Đạt Tâm—Basic Understanding****(E) Tâm Bất Thiện—Unwholesome Mind**

- (I) *Tổng Quan về Tâm Bất Thiện—An overview of Unwholesome Minds.*  
 (II) *Chi Tiết về Tâm Bất Thiện—Details of Unwholesome Minds.*

**(F) Giác Ngộ Tâm—Enlightened Mind**

- (I) *Bản chất của Giác Ngộ Tâm—The Nature of Mind of Enlightenment.*  
 (II) *Giác Ngộ Tâm theo Hòa Thượng Thích Thiên Tâm—Mind of Enlightenment according to Most Venerable Thich Thien Tam.*

**(G) Tâm Không—Mind of Non-Existence**

- (I) *Nghĩa của Tâm Không—The meanings of Mind of Non-Existence.*  
 (II) *Tâm Không là Tâm Siêu Việt—Mind of Non-Existence as a transcendental mind.*  
 (III) *Tâm Không là Phật tánh sẵn có nơi mỗi chúng sanh (không phải do nỗ lực mà có cái tâm này, chỉ cần trở về với nó là được)—Mind of Non-Existence means beings' innate Buddhahood.*

**(H) Thân Lực--Tâm Lực--Nghệp Lực—Mind power and Karmic power**

1. *Thân Lực.*
2. *Tâm Lực.*
3. *Nghiệp Lực.*
4. *Tâm lực và nghiệp lực.*

**(I) Tâm Phân Biệt—Discriminating Mind**

- (I) *Tổng quan về Sự Phân Biệt—An overview of Discrimination: Vikalpa (skt).*  
 (II) *Tâm phân biệt—Discriminating mind.*

**(J) Tâm Pháp—Mental dharmas—Cittam (skt)****(K) Tâm Phật—The Mind of the Buddha****(L) Tâm Siêu Thế—Lokuttara-citta (p)**

- (I) *Nghĩa của Tâm Siêu Thế—The meanings of the Supermundane consciousness.*  
 (II) *Tám Tâm Siêu Thế—Eight kinds of supermundane mind.*

**(M) Tâm Sở—Cetasikas (p)**

- (I) *Nghĩa của Tâm Sở—The meanings of the Mental factors or Mental actions.*  
 (II) *Phân loại Tâm Sở—Categories of the Mental Factors.*  
 (III) *Mười Bốn Tâm Sở Bất Thiện—Fourteen unwholesome factors.*  
 (IV) *Bốn Mươi Sáu Tâm Sở Pháp—Forty-six Concomitant Mental Functions.*  
 (V) *Năm Mươi Mốt Tâm Sở: Fifty-one Dharmas interactive with the Mind.*  
 (VI) *Năm Mươi Hai Tâm Sở: Fifty-two mental states.*

**(N) Tam Tâm—Three Types of Mind****(N-1) Tâm Dục Giới—Sense-Sphere Consciousness—Kamavacara-citta (p)**

(I) Nghĩa của Tâm Dục Giới—The meanings of Sense-Sphere Consciousness.

(II) Phân loại Tâm Dục Giới—Categories of Sense-Sphere Consciousness:

(A) Tám Tâm Dục Giới Được Xếp Loại Theo Hỷ Xả Và Trí Được Nhắc Bảo—Eightfold consciousness being classified according to joy, equanimity, knowledge and prompting.

(B) Tám Tâm Dục Giới được xếp loại theo Hỷ Xả và Trí và chắc thật—Eight Consciousnesses being classified according to joy, equanimity, knowledge, and prompting.

(C) Tám loại Tâm Hành Thiện Hữu Nhân của Dục giới—Eight types of sense-sphere functional wholesome minds with roots.

(D) Tám loại Tâm Quả Thiện Hữu Nhân của Dục giới—Eight types of sense-sphere wholesome resultant minds with roots.

**(N-2) Tâm Sắc Giới—Rupavacaram (p)**

(I) Nghĩa của Tâm Sắc Giới—The meanings of the Fine-material-sphere consciousness.

(II) Phân loại Tâm Sắc Giới—Categories of Fine-Material-Sphere Wholesome Consciousness.

(III) Mười Lăm Tâm Sắc Giới—Fifteen fine-material-sphere Minds:

(A) Năm Loại Tâm Hành Thuộc Sắc Giới—Five kinds of fine-material-sphere functional consciousness.

(B) Năm Tâm Quả Sắc Giới—Five kinds of Fine-Material-Sphere Resultant Consciousness.

(C) Năm Tâm Thiện Sắc Giới—Five kinds of Fine-Sphere-Material-Wholesome-Consciousness.

(IV) Tâm-Sát-Phỉ-Lạc-Nhất Điểm—Vitarka (skt)-Vicara (skt)-Piti (skt)-Sukha (skt)-Ekaggata (p):

1. Tâm:

2. Sát: Vicara (p).

3. Phỉ: Piti (p)—Zest.

4. Lạc: Sukha (p): Happiness.

5. Nhất Điểm—One-pointedness.

**(N-3) Tâm Vô Sắc Giới—Arupa-vacara-citta (p)**

(I) Nghĩa của Tâm Vô Sắc Giới—The meanings of the immaterial-sphere consciousness.

(II) Mười Hai Tâm Vô Sắc Giới: Twelve kinds of Immaterial-Sphere Consciousness.

**(O) Tâm Thiện—Wholesome Minds—Citta kushala (skt)****(P) Tâm Truyền Tâm—Mind-To-Mind Transmission****(Q) Tâm Từ—Loving-kindness**

(I) Tâm Từ Ái—Loving-kindness.

(II) Tâm Từ Bi: Mind of Compassion.

**(R) Tâm Vô Lượng—Vô Lượng Tâm—Immeasurable Minds—See Chapter 22.**

**(S) Tâm Vô Sở Trụ—The Mind Without A Resting Place**

(I) Tổng quan về Tâm Vô Sở Trụ—An overview of The Mind Without a Resting Place.

(II) Ứng Vô Sở Trụ Nhi Sanh Kỳ Tâm (Kinh Kim Cang)—Act without attachments.

**(T) Sáu Điểm Phát Tâm Bồ Đề—Six points to develop a true Bodhi Mind**

(I) Tổng quan về Lục Tâm—An overview of Six points to develop a true Bodhi Mind.

(II) Chi tiết về Lục Tâm—Details of Six points to develop a true Bodhi Mind.

**(U) Các Tâm quan trọng trong giáo lý Phật giáo—Important Minds in Buddhist theories****(U-1) Thập Tâm—Ten Minds**

I. Thập Tâm An Ổn—Ten kinds of attainment of peace of mind.

II. Mười Tâm Bất Động Của Chư Đại Bồ Tát—Ten kinds of unshakable mind.

III. Mười Tâm Bình Đẳng Của Chư Đại Bồ Tát: Ten kinds of equanimity of Great Enlightening Beings.

IV. Mười Tâm Chẳng Hạ Liệt Của Chư Bồ Tát: Ten kinds of indomitable attitude of Great Enlightening Beings.

V. Mười Tâm Cùm Khấp Của Chư Đại Bồ Tát: Ten kinds of comprehensive mind of Great Enlightening Beings.

VI. Mười Tâm Đại Bồ Tát: Ten kinds of heart of Great Enlightening Beings.

VII. Mười Tâm Không Mỏi Nhọc Nhàm Chán Của Chư Bồ Tát: Ten tireless minds will attain the tireless supreme knowledge of Buddhas.

VIII. Mười Tâm Không Nghi Của Chư Đại Bồ Tát: Ten ways of developing a mind free from doubt by Great Enlightening Beings.

IX. Mười Kim Cang Tâm

X. Mười Tâm Phát Khởi Khi Chư Đại Bồ Tát Phát Tâm Vô Thượng Bồ Đề: Ten kinds of spirit.

XI. Thập Phát Thụ Tâm—The ten directional decisions: See Chapter 54 (V).

XII. Mười Tâm Phổ Hiền: Ten kinds of Uninersally Good Mind developed by Enlightening Beings.

XIII. Mười Tâm Tăng Thượng Như Núi Của Chư Bồ Tát—Ten kinds of mind outstanding like a mountain of Great Enlightening Beings.

XIV. Mười Tâm Thắng Diệu—Ten kinds of sublime mind.

XV. Thập Thâm Tâm: Ten profound minds.

XVI. Mười Tâm Thệ Nguyện Đại Thừa Như Kim Cang—Ten kinds of adamant mind of commitment to universal enlightenment.

XVII. Mười Tâm Thương Xót—Ten minds of sympathy and pity.

XVIII. Thập Tín Tâm—Ten grades of Bodhisattva's faith.

XIX. Thập Tâm Tịnh Độ—Ten minds developed by the Pure Land practitioners.

XX. Thập Trụ Tâm (Thập Trụ Tâm): Ten Dwelling Minds.

XXI. Thập Vô Biên Tâm—Ten kinds of boundless will of Great Enlightening Beings.

**U-2 Thập Nhất Tâm—Eleven Minds****U-3 Thập Lục Tâm—Sixteen Minds**

(I) Thập Lục Tâm—Sixteen minds.

(II) *Mười Sáu Căn Để (tâm bất động)—Sixteen roots (mind's unpertubedness).*

**U-4 Thập Bát Tâm—Eighteen Minds**

**(V) Bốn Mười Tâm Bồ Tát trong Kinh Phạm Võng—Forty Bodhisattva Positions in Brahma-Net Sutra**

(I) *Tổng quan về Tâm của một hành giả tu Phật—An overview of Mind of a Buddhist practitioner.*

(II) *Bốn Mười Tâm Bồ Tát trong Kinh Phạm Võng—Forty Bodhisattva Positions in Brahma-Net Sutra.*

**(W) Những lời Phật dạy về Tâm—The Buddha's Teachings of the Mind**

(I) *Những lời Phật dạy về Tâm trong Kinh Pháp Cú—The Buddha's teachings of the Mind in the Dharmapada Sutra.*

(I) *Những lời Phật dạy về Tâm trong Kinh Tứ Thập Nhị Chương—The Buddha's teachings of the Mind in the Forty-Two Sections Sutra.*

## *(A) Tổng quan và Ý nghĩa của Tâm* *Overview and Meanings of Citta*

### *(I) Tổng quan về Tâm—An overview of Mind:*

- 1) Tâm là gốc của muôn pháp. “Tâm” hay “Ý” tức là “Tâm Phân Biệt” của mình, tức là thức thứ sáu. “Tâm” không những phân biệt mà còn đầy dẫy vọng tưởng. Trong sáu thức đầu có thể nói là loại có tánh tri giác, do nơi lục căn mà phát ra sáu thứ tri giác này. Lục căn tức là mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, và ý; chúng phát xuất ra thấy (thị giác), nghe (thính giác), ngửi (khứu giác), nếm (vị giác), xúc chạm (xúc giác nơi thân), và hiểu biết (tri giác nơi ý). Con người ta gây tội tạo nghiệp nơi sáu căn này, mà tu hành giác ngộ cũng ở nơi sáu căn này. Nếu không bị ngoại cảnh chi phối thì đó chính là đang có tu tập. ngược lại, nếu bị cảnh giới bên ngoài làm cho xoay chuyển tức là đọa lạc. Trong Tâm Địa Quán Kinh, Đức Phật dạy: “Trong Phật pháp, lấy tâm làm chủ. Tất cả các pháp đều do tâm sanh.” Tâm tạo ra chư Phật, tâm tạo thiên đường, tâm tạo địa ngục. Tâm là động lực chính làm cho ta sung sướng hay đau khổ, vui hay buồn, trầm luân hay giải thoát—The mind is the root of all dharmas. The “Intent” is the “Discriminating Mind,” the sixth consciousness. Not only does the “Mind” make discriminations, it is filled with idle thoughts. The six consciousnesses can also be said to be a perceptive nature. That is, from the six sense organs: eyes, ears, nose, tongue, body, and mind, the functions of seeing, hearing, smelling, tasting, feeling, and knowing arise. When people commit offenses, they do it with the six sense organs. When they cultivate, they also do it with the six sense organs. If you can remain unperturbed by external states, then you are cultivating. If you are turned by external states, then you will fall. In Contemplation of the Mind Sutra, the Buddha taught: “All my tenets are based on the mind that is the source of all dharmas.” The mind has brought about the Buddhas, the Heaven, or the Hell. It is the main driving force that makes us happy or sorrowful, cheerful or sad, liberated or doomed.
- 2) Có một số từ ngữ Sanskrit và Ba Li chỉ tâm như Mana, Citta, Vijnana, Vinnana. Tâm là một tên khác của A Lại Da Thức (vì nó tích tập hạt giống của chư pháp hoặc huân tập các hạt giống từ chủng tử chủng pháp mà nó huân tập). Không giống như xác thân vật chất, cái tâm là phi vật chất. Chúng ta nhận thức được những tư tưởng và cảm nghĩ của chúng ta cùng nhiều điều khác bằng trực giác, và chúng ta kết luận sự hiện hữu của chúng bằng phép loại suy: There are several Sanskrit and Pali terms for mind such as Mana, Citta, Vijnana, and Vinnana. “Mind” is another name for Alaya-vijnana. Unlike the material body, immaterial mind is invisible. We are aware of our thoughts and feelings and so forth by direct sensation, and we infer their existence in others by analogy.

### *(II) Nghĩa của Tâm—The meanings of Citta:*

- 1) “Citta” là một Phạn ngữ, được tạm coi là Tâm hay ý. Tâm suy nghĩ, tưởng tượng, lý luận, vân vân. Đây cũng chính là tâm thức. Tâm thức này hành sự qua năm ngả đường tương ứng với năm căn. “Citta” ám chỉ tiến trình tâm thức và thường được sách vở Ấn Độ coi như đồng nghĩa với Mạt Na và A Lại Da thức. Trong nhận thức luận của Phật giáo Tây

Tạng, người ta ám chỉ “citta” như là một cái “tâm chính,” được thắp từng theo bởi những tâm sở—Mental or Intellectual consciousness. “Citta” is a Sanskrit term, temporarily considering and recognizing mind or thought. The mind that is attending, observing, thinking, reflecting, imagining (thought, intention, aim, wish, memory, intelligence, reason). Consciousness or mind: This is consciousness itself. It naturally functions in five ways corresponding to the five sense-organs. “Citta” refers to mental processes in general and is commonly said in Indian texts to be synonymous with Manas (sentience) and Vijnana (consciousness). In Tibetan Buddhist epistemology, it is said to refer to a “main mind,” which is accompanied by “mental factors.”

- 2) Định nghĩa về “Tâm” đối khác tùy theo dân tộc và văn hóa. Nếu hỏi một người Việt Nam bình thường rằng tâm ở chỗ nào, người ấy sẽ chỉ vào trái tim hay lồng ngực; tuy nhiên, để trả lời cho cùng câu hỏi này, người Tây phương sẽ chỉ vào cái đầu của họ. Theo Phật giáo, tâm hay yếu tố tinh thần được định nghĩa là sự sáng suốt và hiểu biết. Nó không có hình tướng, không ai nhìn thấy nó; tuy nhiên, tâm tạo tác mọi hành động khiến chúng ta đau khổ và lăn trôi trong luân hồi sanh tử. Tất cả mọi hoạt động vật chất, lời nói hay tinh thần đều tùy thuộc tâm ta. Phạm sự của tâm là nhận biết được đối tượng. Nó phân biệt giữa hình thức, phẩm chất, vân vân. Cách duy nhất để đạt được Phật tánh là huấn luyện và chuyển hóa tâm cho đến khi chúng ta hoàn toàn thoát khỏi những nhiễm trược. Trong Anh ngữ, “mind” có nghĩa là trái tim, tinh thần, hay linh hồn. Mind với chữ “m” thường có nghĩa là chỗ ở của lý trí, “Mind” với chữ “M” viết hoa có nghĩa là chân lý tuyệt đối. Theo kinh nghiệm nhà thiền, thì tâm là toàn bộ tỉnh thức, nói cách khác lắng nghe khi nghe là tỉnh thức—The definition of Mind varies with different people in different cultures. If you ask an ordinary Vietnamese where his mind is and chances are he will point to his heart or chest; however, when you ask the same question of a Westerner and he will indicate his head. According to the Buddha, mind (or heart as the seat of thought or intelligence or mental factors) is defined as clarity and knowing. It is formless which no one can see it; however, it is our mind which has created the actions which cause us to experience suffering and to be born in cyclic existence or samsara. All our physical, verbal and mental actions depend on our mind. The function of the mind is to perceive, to apprehend and to know its objects. It discerns and discriminates between forms, qualities, aspects and so forth. The only way to reach Buddhahood is by training in the control and transformation of our mind until we are completely free from all obscurations and defilements. In English “mind” means “heart,” “spirit,” “psyche,” or “soul.” Mind with a small “m” means the seat of the intellect. Mind with a capital “M” stands for absolute reality. From the standpoint of Zen experience, “mind” means total awareness. In other words, just listening when hearing.
- 3) Theo Hòa Thượng Dhammananda trong Những Hạt Ngọc Trí Tuệ Phật Giáo, tâm có thể được định nghĩa đơn giản là sự nhận thức về một đối tượng bởi không có một tác nhân hay linh hồn chỉ huy mọi hoạt động. Tâm bao gồm trạng thái tính thoáng qua luôn luôn trôi lên rồi mất đi nhanh như tia chớp. “Vì sinh ra để thành nguồn của nó và chết đi để trở thành lối vào của nó, nó bền vững tràn trề như con sông nhận nước từ các suối nguồn bồi thêm vào dòng chảy của nó.” Mỗi thức nhất thời của dòng đời không ngừng thay đổi, khi chết đi thì truyền lại cho thức kế thừa toàn bộ năng lượng của nó, tất cả những cảm tưởng đã ghi không bao giờ phai nhạt. Cho nên mỗi thức mới gồm có tiềm lực của thức

cũ và những điều mới. Tất cả những cảm nghĩ không phai nhạt được ghi vào cái tâm không ngừng thay đổi, và tất cả được truyền thừa từ đời này sang đời kia bất chấp sự phân hủy vật chất tạm thời nơi thân. Vì thế cho nên sự nhớ lại những lần sanh hay những biến cố trong quá khứ trở thành một khả năng có thể xảy ra. Tâm là con dao hai lưỡi, có thể xử dụng cho cả thiện lẫn ác. Một tư tưởng nổi lên từ một cái tâm vô hình có thể cứu hay phá hoại cả thế giới. Một tư tưởng như vậy có thể làm tăng trưởng hay giảm đi dân cư của một nước. Tâm tạo Thiên đàng và địa ngục cho chính mình—According to Most Venerable Dhammananda in *The Gems of Buddhist Wisdom*, mind may be defined as simply the awareness of an object since there is no agent or a soul that directs all activities. It consists of fleeting mental states which constantly arise and perish with lightning rapidity. “With birth for its source and death for its mouth, it persistently flows on like a river receiving from the tributary streams of sense constant accretions to its flood.” Each momentary consciousness of this everchanging lifestream, on passing away, transmits its whole energy, all the indelibly recorded impressions, to its successor. Every fresh consciousness therefore consists of the potentialities of its predecessors and something more. As all impressions are indelibly recorded in this everchanging palimpsest-like mind, and as all potentialities are transmitted from life to life, irrespective of temporary physical disintegrations, reminiscence of past births or past incidents become a possibility. Mind is like a double-edged weapon that can equally be used either for good or evil. One single thought that arises in this invisible mind can even save or destroy the world. One such thought can either populate or depopulate a whole country. It is mind that creates one’s paradise and one’s hell.

- 4) Citta còn được định nghĩa như là toàn bộ hệ thống thức, bốn nguyên thanh tịnh, hay tâm. Citta thường được dịch là “ý tưởng.” Trong Kinh Lăng Già cũng như trong các kinh điển Đại Thừa khác, citta được dịch đúng hơn là “tâm.” Khi nó được định nghĩa là “sự chất chứa” hay “nhà kho” trong đó các chủng tử nghiệp được cất chứa, thì citta không chỉ riêng nghĩa ý tưởng mà nó còn có ý nghĩa có tính cách hữu thể học nữa: Citta is defined as the whole system of vijñanas, originally pure, or mind. Citta is generally translated as “thought.” In the Lankavatara Sutra as well as in other Mahayana sutras, citta may better be rendered “mind.” When it is defined as “accumulation” or as “store-house” where karma seeds are deposited, it is not mere thought, it has an ontological signification also.
- 5) Trong Kinh Pháp Cú, Đức Phật dạy: “Tâm dẫn đầu các hành vi, tâm là chủ, tâm tạo tác tất cả.”—In The Dhammapada Sutta, the Buddha taught: “Mind fore-runs deeds; mind is chief, and mind-made are they.”
- 6) Trong Phật giáo không có sự phân biệt giữa tâm và thức. Cả hai đều được dùng như đồng nghĩa: In Buddhism, there is no distinction between mind and consciousness. Both are used as synonymous terms.
- 7) Theo Đại Sư Ấn Quang: “Tâm bao hàm hết khắp cả thập pháp giới, đó là Phật pháp giới, Bồ Tát pháp giới, Duyên Giác pháp giới, Thanh Văn pháp giới, Thiên pháp giới, Nhân pháp giới, A Tu La pháp giới, Súc Sanh pháp giới, Ngạ Quỷ pháp giới, và Địa Ngục pháp giới. Một tâm mà hay sanh tất cả. Phật cũng do tâm sanh, mà địa ngục cũng do tâm tạo.”—According to Great Master Ying-Kuang: “The mind encompasses all the ten directions of dharma realms, including Buddha dharma realm, Bodhisatva dharma realm, Pratyeka-Buddha dharma realm, Sravaka dharma realm, Heaven dharma realm, Human

dharma realm, Asura dharma realm, Animal dharma realm, Hungry Ghost dharma realm, and Hell dharma realm. One mind can give rise to everything. Buddhas arise from within the cultivator's mind, Hells also arise from the cultivator's mind.”

- 8) Tâm kết hợp chặt chẽ với thân đến độ các trạng thái tinh thần ảnh hưởng trực tiếp đến sức khỏe và sự an vui của thân. Một số bác sĩ khẳng định rằng không có một chứng bệnh nào được xem thuần túy là thân bệnh cả. Do đó, trừ khi trạng thái tinh thần xấu này là do ác nghiệp do kiếp trước gây ra quá nặng, khó có thể thay đổi được trong một sớm một chiều, còn thì người ta có thể chuyển đổi những trạng thái xấu để tạo ra sự lành mạnh về tinh thần, và từ đó thân sẽ được an lạc. Tâm con người ảnh hưởng đến thân một cách sâu xa, nếu cứ để cho tâm hoạt động một cách bừa bãi và nuôi dưỡng những tư duy bất thiện, tâm có thể gây ra những tai hại khó lường được, thậm chí có thể gây ra sát nhân. Tuy nhiên, tâm cũng có thể chữa lành một cái thân bệnh hoạn. Khi tâm được tập trung vào những tư duy chân chánh với tinh tấn và sự hiểu biết chân chánh thì hiệu quả mà nó tạo ra cũng vô cùng tốt đẹp. Một cái tâm với những tư duy trong sáng và thiện lành thật sự sẽ dẫn đến một cuộc sống lành mạnh và thư thái—The mind is so closely linked with the body that mental states affect the body's health and well-being. Some doctors even confirm that there is no such thing as a purely physical disease. Unless these bad mental states are caused by previous evil acts, and they are unalterable, it is possible so to change them as to cause mental health and physical well-being to follow thereafter. Man's mind influences his body profoundly. If allowed to function viciously and entertain unwholesome thoughts, mind can cause disaster, can even kill a being; but it can also cure a sick body. When mind is concentrated on right thoughts with right effort and understanding, the effect it can produce is immense. A mind with pure and wholesome thoughts really does lead to a healthy and relaxed life.
- 9) Ý thức hay Mạt na thức—Mind (mano) consciousness: Theo Phật giáo, tâm còn được gọi là ý thức, ý thức không tùy thuộc vào bất cứ căn nào, nhưng lệ thuộc vào sự liên tục của tâm. Ý thức chẳng những nhận biết cả sáu đối tượng gồm sắc, thanh, hương, vị, xúc và các hiện tượng trong quá khứ, hiện tại và ngay cả vị lai. Ý thức sẽ cùng ta lữ hành từ kiếp này qua kiếp khác, trong khi năm thức trước chỉ là những tâm tạm thời. Ý thức còn là một trong năm uẩn. Chức năng của mạt na thức theo giả thiết là suy nghĩ về mạt na, như nhãn thức suy nghĩ về thế giới hình sắc và nhĩ thức suy nghĩ về thế giới của âm thanh; nhưng thực ra, ngay khi mạt na thức phát sinh ra cái nhị biên của chủ thể và đối tượng do từ cái nhất thể tuyệt đối của A Lại Da thì mạt na thức và quả thực tất cả các thức khác cũng bắt đầu vận hành. Chính vì thế mà trong Kinh Lăng Già, Đức Phật bảo: “Niết Bàn của Phật giáo chính là sự tách xa cái mạt na thức phân biệt sai lầm. Vì mạt na thức làm nguyên nhân và sở duyên thì sự phát sinh bảy thức còn lại xảy ra. Lại nữa, khi mạt na thức phân biệt và chấp thủ vào thế giới của các đặc thù ở bên ngoài thì tất cả các loại tập khí (vasana) được sinh ra theo, và A Lại da được chúng nuôi dưỡng cùng với cái ý tưởng về “tôi và của tôi,” mạt na nắm giữ nó, bám vào nó, suy nghĩ về nó mà thành hình và phát triển. Tuy nhiên, trong bản chất, mạt na và mạt na thức không khác gì nhau, chúng nhờ A Lại Da làm nguyên nhân và sở duyên. Và khi một thế giới bên ngoài thực vốn chỉ là sự biểu hiện của chính cái tâm mình bị chấp chặt mà cho là thực, thì cái hệ thống tâm thức (tâm tụ—citta-kalapa) liên hệ hỗ tương được sinh ra trong tổng thể của nó. Giống như những con sóng biển, được vận hành bởi cơn gió của một thế giới bên



ngoài là thế giới do chính cái tâm người ta biểu hiện ra, sinh khởi và biến diệt. Do đó bảy thức kia diệt theo với sự diệt của mặt na thức.”—According to Buddhism, mind is the thinking consciousness that coordinates the perceptions of the sense organs, a mind which does not depend on any of the five sense faculties, but on the immediately preceding continuum of mind. Mental consciousness apprehends not only objects (form, sound, taste, smell, touch) in the present time, but it also apprehends objects in the past and imagines objects even in the future. Mental consciousness will go with us from one life to another, while the first five consciousnesses are our temporary minds. Consciousness is also one of the five skandhas. The function of Manovijnana is by hypothesis to reflect on Manas, as the eye-vijnana reflects on the world of forms and the ear-vijnana on that of sounds; but in fact as soon as Manas evolves the dualism of subject and object out of the absolute unity of the Alaya, Manovijnana and indeed all the other Vijnanas begin to operate. Thus, in the Lankavatara Sutra, the Buddha said: “Buddhist Nirvana consists in turning away from the wrongfully discriminating Manovijnana. For with Manovijnana as cause (hetu) and support (alambana), there takes place the evolution of the seven Vijnanas. Further, when Manovijnana discerns and clings to an external world of particulars, all kinds of habit-energy (vasana) are generated therefrom, and by them the Alaya is nurtured. Together with the thought of “me and mine,” taking hold of it and clinging to it, and reflecting upon it, Manas thereby takes shape and is evolved. In substance (sarira), however, Manas and Manovijnana are not different—the one from the other, they depend upon the Alaya as cause and support. And when an external world is tenaciously held as real which is no other than the presentation of one’s own mind, the mentation-system (citta-kalapa), mutually related, is evolved in its totality. Like the ocean waves, the Vijnanas set in motion by the wind of an external world which is the manifestation of one’s own mind, rise and cease. Therefore, the seven Vijnanas cease with the cessation of Manovijnana.”

**(III) Những định nghĩa khác liên quan đến Tâm—Other definitions that are related to Citta:**

- 1) **Ai Mẫn Tâm:** Daya-citta (skt)—Theo Kinh Hoa Nghiêm, đây là một trong 11 tâm dẫn đến giác ngộ. Mong bảo bọc hết thảy chúng sanh thoát khỏi những tâm tưởng khốn quẫn—According to The Avatamsaka Sutra, this is one of the eleven minds that lead to enlightenment. A sympathetic heart which desires to protect all beings from tormenting thoughts.
- 2) **Anh Đồng Vô Úy Tâm** (Thiên thừa): Mind of Taoism and Brahmanism—Giai đoạn chúng sanh ở cõi trời, nỗ lực cho một sức mạng siêu nhiên, như Lão giáo và Bà La Môn giáo—The Vehicle of heavenly beings striving to have a supernatural power, the stage of Taoism and Brahmanism, one of the ten stages of spiritual development.
- 3) **Ẩn Cư Tâm:** Citta viveka (p)—Tâm ẩn cư khởi mọi phiền não làm cản trở sự phát triển minh sát. Tương đương với liên tục chánh niệm, không để cho phiền não chế ngự.
- 4) **Bất Khả Tín Tâm:** Tâm ý không thể tin được—Not to believe your own mind—Theo Kinh Tứ Thập Nhị Chương, Chương 28, Đức Phật dạy: “Phải thận trọng, đừng chủ quan với tâm ý; tâm ý không thể tin được. Hãy thận trọng đừng gần nữ sắc, gần nữ sắc thì tai họa phát sanh. Khi nào chứng quả A-La-Hán rồi, chừng đó mới tin được nơi tâm ý.”—According to the Sutra In Forty-Two Sections, Chapter 28, the Buddha said: “Be careful

not to believe your own mind; your mind cannot be believed. Be careful not to get involved with sex; involvement with sex leads to disasters. Once you have attained Arahantship, then you can believe your own mind.”

- 5) **Bất Thối Tâm—Mind of no Retreat:** See Chapter 54 (T) (II) (2).
- 6) **Bi Quan Tâm:** Pessimistic mind—Một dạng bi quan của tâm trí; nó khiến hành giả né tránh những hoàn cảnh không thích ý, trốn vào sự mặc nhiên tọa thị. Đây là một trong mười lầm lạc mà thiền giả có thể bị rơi vào—A pessimistic frame of mind whereby the Yogin shuns such environments as are unfavorable to quiet contemplation. This is one of the ten wrong ways into which the Yogin may fall.
- 7) **Bí Mật Trang Nghiêm Tâm:** Mind of disciples of the Diamond Vehicle—Tông chỉ của Chân Ngôn tông hay Kim Cang Thừa. Theo quan điểm của Chân Ngôn tông, Kim Cang thừa đứng trên các thừa khác, đó là tối thượng thừa về Mật Giáo—The Diamond Vehicle as held by the Shingon School. According to the Shingon idea, the Diamond Vehicle stands above all others; it is the supreme Vehicle of mysticism, one of the ten stages of spiritual development.
- 8) **Bình Đẳng Tâm—Mind of Equanimity:** See Chapter 54 (T).
- 9) **Bồ Đề Tâm:** Bodhi Mind—Tâm Bồ đề hay tâm vị tha là tâm luôn mong đạt được giác ngộ cho mình, đồng thời cũng đạt được giác ngộ cho người. Tâm Bồ đề là cửa ngõ giác ngộ và đạt thành quả vị Phật. Đây là trí huệ bẩm sinh, hay giác tâm bản hữu, hay là sự khao khát giác ngộ—The altruistic mind of enlightenment. A mind which wishes to achieve attainment of enlightenment for self, spontaneously achieve enlightenment for all other sentient beings. Bodhi mind is the gateway to Enlightenment and attainment of Buddha. An intrinsic wisdom or the inherently enlightened heart-mind, or the aspiration toward perfect enlightenment—Please see Chapter 112.
- 10) **Cực Vô Tự Tánh Tâm:** Mind of disciples of the One Vehicle—Nhất Đạo Vô Vi Tâm—Nhất Thừa, cho rằng chỉ có một thừa là chân thật, giai đoạn của Hoa Nghiêm và Thiên Thai—The doctrine of One Vehicle, holding the one Vehicle as real, the stage of Hua-Yen and T'ien-T'ai schools, one of the ten stages of spiritual development.
- 11) **Dị Sanh Kỳ Dương Tâm:** Mind of common people—Những nẻo đường của cuộc sống mù quáng do bản năng điều khiển—Various paths of blind life driven by the instinctive impulse.
- 12) **Diệu Tâm:** Wonderful and Profound Mind—Diệu tâm là tâm thể tuyệt diệu không thể nghĩ bàn, nó vượt ra ngoài sự suy tưởng của nhân thiên, không còn vướng mắc bởi có không, trong đó tất cả những ảo tưởng tà vạy đều bị loại bỏ. Theo Thiên Thai Biệt Giáo, thì đây chỉ giới hạn vào tâm Phật, trong khi Thiên Thai Viên Giáo lại cho rằng đây là tâm của ngay cả những người chưa giác ngộ. Đây là một trong tám nguyên tắc căn bản, của trực giác hay liên hệ trực tiếp với tâm linh của trường phái Thiền Tông—The wonderful and profound mind or heart which is beyond human thought. The mind which clings to neither to nothingness nor to actuality. The mind in which all erroneous imaginings have been removed. According to the Differentiated Teaching of the T'ien-T'ai school, limited this to the mind of the Buddha, while the Perfect teaching universalized it to include the unenlightened heart of all men. This is one of the eight fundamental principles, intuitional or relating to direct mental vision of the Zen School.

- 13) Du Tâm Pháp Giới:** Mind free to wander in all realms—Để cho tâm tự tại chu du trong pháp giới như trong hư không mà không bị vướng mắc, để thấy rõ thiên sai vạn biệt, ấy là tâm giải thoát—A mind free to wander in the realm of all things; that realm as the realm of liberated mind.
- 14) Duy Tâm:** Mind-Only—See Chapter 55.
- 15) Duy Tâm Sở Kiến:** Cittamatradrisya (skt)—Cái được nhìn thấy từ tâm. Trong Kinh Lăng Già, Đức Phật dạy: “Những ai bị ràng buộc vào ý niệm nhị biên, có đối tượng và chủ thể, sẽ không bao giờ hiểu được rằng chỉ có cái được nhìn thấy do từ tâm.”—There is only what is seen of the Mind. In the Lankavatara Sutra, the Buddha taught: “Those who are attached to the notion of duality, object and subject, fail to understand that there is only what is seen of the Mind.”
- 16) Duy Uẩn Vô Ngã Tâm** (Thanh Văn thừa): Mind of direct pupils of the Buddha, or Sravaka—Đây là thừa của các đệ tử trực tiếp của Phật, vươn lên đời sống tâm linh cao đẳng như trong các bộ phái Tiểu thừa, Câu Xá và Thành Thật tông—The Vehicle of the direct pupils of the Buddha, or sravaka, striving for higher spiritual life as in Hinayana schools, Kusala, and the Satyasiddhi schools, one of the ten stages of spiritual development—See Chapter Mười Tâm Của Tông Chân Ngôn in Chapter 54 (C) (VIII).
- 17) Duyên Lý Bồ Đề Tâm:** Mind with a perfect understanding of the ultimate reality—Tâm toàn giác về chân lý tối thượng (tất cả các pháp vốn là tịch diệt) nên phát tâm “thượng cầu Bồ Đề, hạ hóa chúng sanh.” Đây cũng là tâm Bồ Đề tối thượng A supreme bodhi mind that has a perfect understanding of the ultimate reality; therefore, start out a vow “Above to seek bodhi, below to save beings.”
- 18) Đại Bi Tâm:** Great compassionate heart—Nếu có đại bi tâm, chẳng thể là Phật pháp. Coi nặng đại bi tâm (Mahakaruna) là nét chính của Đại Thừa. Chúng ta có thể nói, toàn bộ tính chất của giáo thuyết đó quay quanh cái trụ chốt này. Nền triết lý viên dung được miêu tả rất gợi hình trong Hoa Nghiêm thực sự chính là cái bùng vỡ của công năng sinh động đó—Without the compassionate heart there will be no Buddhism. This emphasis on Mahakaruna is characteristic of the Mahayana. We can say that the whole panorama of its teachings revolves on this pivot. The philosophy of Interpenetration so pictorially depicted in the Avatamsaka Sutra is in fact no more than the outburst of this life-energy.
- 19) Đại Đạo Tâm:** Anuttaram-cittam (p)—Mind of supreme enlightenment—Tâm Vô Thượng Bồ Đề—Tâm vô thượng hay tâm không còn trạng thái nào cao hơn, có nghĩa là trạng thái tâm đã đạt đến sắc giới hay vô sắc giới, hai cảnh giới cao nhất trong tam giới (dục giới, sắc giới và vô sắc giới)—Mind of supreme enlightenment or supreme enlightened mind without any other superior mental states, which means the conscious state of reaching the fine material sphere or the immaterial sphere, two of the highest realms in the three realms (desire, material, and immaterial realms).
- 20) Định Tâm Tán Tâm—Settled mind-Wandering mind:** Định Tán.
- a) Tâm định ngược lại với tâm tán loạn. Tâm định bằng thiền, đối lại với tâm tán với những loạn động. Đây là tâm của những bậc Thánh—A settled mind verse A wandering mind. A mind organized by meditation or disorganized by distraction. The characteristic of the saint and sage.

- b) Tán Tâm—Scattered mind: Tâm tán loạn hay tự tánh của những hạng phàm phu—A mind disorganized by distraction or a wandering mind of common untutored man. The distracted heart may have the following distinctions:
- i) Thiện: Good.
  - ii) Bất Thiện: Bad.
  - iii) Trung Tính: Indifferent.
- 21) **Giác Ngộ Tâm—Enlightened Mind:** See Chapter 54 (T) (II) (1).
- 22) **Giác Tâm Bất Sanh Tâm:** Mind of disciples of the Three Vehicles—Tha Duyên Đại Thừa Tâm—Cho rằng ba thừa là chân thật, giai đoạn của Tam Luận và Pháp Tướng tông—The doctrine of the three Vehicles, holding the three Vehicles as real, the stage of San-Lun and Dharmalakšana schools, one of the ten stages of spiritual development.
- 23) **Hành Giả Tâm:** Mind of practitioner—Tâm của hành giả—Tâm của người tu phải thanh tịnh. Người tu không nên cầu khả năng dự tri hay sự biết trước. Sự biết trước chẳng mang lại điều gì hay ho, mà ngược lại chỉ gây thêm phiền phức cho chúng ta mà thôi. Nó khiến cho chúng ta phân tâm, không tập trung tinh thần được, do đó vọng tưởng sẽ rối bời và phiền não sẽ chồng chất thêm. Nếu không cầu sự biết trước, chúng ta sẽ không có phiền não, tâm không bị chướng ngại. Theo Bát Nhã Tâm Kinh, Đức Phật dạy: “Bối không chướng ngại, nên không sợ hãi, viễn ly hết mọi mộng tưởng điên đảo, đó là Niết Bàn cứu cánh.” Đây mới chính là tâm của hành giả trên bước đường tu Đạo—The mind of a cultivator must be pure. Do not long for foreknowledge of events. To have this kind of foreknowledge is, in fact, nothing but a lot of trouble, because it leads to discrimination in our thinking and prevents us from being able to concentrate. Being unable to concentrate or focus our energy on cultivation, our idle thoughts run wild, then afflictions come in droves (herds). If we do not crave this foreknowledge in the first place, then we also will not have afflictions, and we are free of impediments. According to the Heart Sutra, the Buddha taught: “Because there is no impediment, he leaves distorted dream-thinking far behind; ultimately Nirvana!” This, then, should be the mind of a cultivator.
- 24) **Hóa Tâm:** Mind in the transformation-body—Tâm trong hóa thân của Phật hay Bồ Tát, tâm có cái nhìn như thực—The mind in the transformation body of the Buddha or Bodhisattva, which apprehends things in their reality.
- 25) **Hoan Hỷ Tâm—Rejoicing mind:** Theo Hòa Thượng Thích Thiển Tâm trong Liên Tông Thập Tam Tổ, Hoan Hỷ Tâm gồm có hai tâm sau đây—According to Most Venerable Thích Thiển Tâm in The Thirteen Patriarchs of Pureland Buddhism, rejoicing mind includes the following two minds:
- a) Tùy Hỷ Tâm—Accepting Mind: Tùy hỷ là vui theo các sự vui vẻ và hạnh phúc của người. Tùy hỷ tâm dứt trừ được các chướng nghiệp về tật đố, ích kỷ, nhỏ nhen, vân vân—Accepting means to feel happy for others’ joy and happiness. Accepting mind has the special characteristics that can eliminate various karmic obstructions including jealousy, stinginess, pettiness, etc..
  - b) Hỷ Xả Tâm—Forgiving Mind: Hỷ xả là vui mà tha thứ lỗi lầm của người khác. Hỷ xả tâm dứt trừ được các chướng nghiệp về hận thù, báo phục, vân vân—Forgiving means to forgive happily others’ mistakes and transgressions. Forgiving mind has the special characteristics that can solve and destroy karmic obstructions including vengeance and grudges.

- 26) **Ngũ Đồng Trì Trai Tâm** (nhân thừa): Mind of Confucianism—Cố gắng vượt lên sống đời đạo đức, như trường hợp của Khổng Giáo—The Vehicle of human beings striving to have a moral life, the stage of Confucianism.
- 27) **Nguyên Tâm**: Primal mind—Tâm nguyên thủy không phân biệt đối đãi. Theo Khởi Tín Luận thì đây là nguồn của mọi hiện tượng. Nguyên tâm tròn đầy, bao trùm khắp mười phương—The original mind behind all things. According to the Awakening of Faith, the original mind is the source of all phenomena, the mind which is in all things.
- 28) **Nhất Tâm**: Citta-nupassana (p)—Contemplation of mind.
- a) Bằng tất cả tâm trí: Unanimous (Unanimity)—In agreement—In chorus—The bhutatathata—With the whole mind or heart.
- b) Tâm nguyên thủy không phân biệt đối đãi: The original or primal mind behind all things.
- c) Sâm La Vạn Tượng Chi Tâm: Theo Khởi Tín Luận thì đây là nguồn của mọi hiện tượng. Nguyên tâm tròn đầy, bao trùm khắp mười phương—According to the Awakening of Faith, the original mind is the source of all phenomena, the mind which is in all things.
- 29) **Nhất Thiết Ý Nghiệp Tùy Tâm**: Mind is in accordant with wisdom—Nhất Thiết Ý Nghiệp Tùy Trí Huệ hay mọi ý nghiệp đều làm theo trí tuệ—Mind is accordant with wisdom or all thoughts are in accordance with knowledge and wisdom).
- 30) **Nhiễm Ô Tâm**: Mind of contamination—Tên của thức thứ bảy trong tám thức, hay Mạt Na thức, hay tâm nhiễm ô bởi cái “ngã”—A name for the seventh vijnana, i.e. egoism, or wrong notion of the self—See Bát Thức (Eight consciousnesses) in Chapter 49.
- 31) **Phạm Tâm**: Noble mind—Tịnh tâm.
- a) Tâm tu theo phạm hạnh hay thanh cao và tinh khiết mà người thực tập sẽ được sanh về cõi trời vô sắc: Pure Mind—The noble or pure mind (which practises the discipline that ensures rebirth in the realm without form).
- b) Bản tánh thanh tịnh của con người vốn đầy đủ. Tâm thanh tịnh thì thân nghiệp và khẩu nghiệp cũng thanh tịnh: To purify one’s mind—Pure heart, which is the original Buddha-nature in every man—Purification of the mind.
- c) Tịnh tâm là một trong những cửa ngõ quan trọng đi vào đại giác, vì nhờ đó mà chúng ta không bị nhiễm trược: Pure mind is one of the most important entrances to great enlightenment; for with it, there is no defilement.
- 32) **Phát Tâm Đẳng**: Mind nature being universal—Lý tính sở y bình đẳng, nên tâm năng phát cũng bình đẳng—The mind nature being universal, its field of action is universal.
- 33) **Phục Tâm Bồ Đề**: Mind control bodhi—Tâm chế phục phiền não mà tu hành các hạnh Ba La Mật—Mind control the passions and observance of the paramitas.
- 34) **Sa Tâm**: Hằng hà sa số tâm—Mind like sand in its countless functionings.
- 35) **Sám Nguyện Tâm**: Mind of Repentance and Vows—Nếu hành giả không do công tu trong hiện đời hay nghiệp lành về kiếp trước, tất khi lâm chung kẻ ấy đã niệm Phật với lòng sám hối tha thiết cùng cực. Nên Ngài Vĩnh Minh nói: “Vì thể nhân duyên vốn không, nên nghiệp thiện ác chẳng định; muốn rõ đường siêu đọa, phải nhìn nơi tâm niệm kém hơn. Cho nên một lượng vàng ròng thặng nổi bông gòn trăm lượng, chút lửa le lói đốt tiêu rơm cỏ muôn trùng.”—A mind of utterly sincere repentance. If rebirth is not due to efforts at cultivation in this life nor good karma from previous lives, the cultivator, at the time of death, must have recited the Buddha’s name with a mind of utterly sincere repentance. Thus, Elder Master Yung Ming has said: “Since the nature of causes and

conditions is intrinsically empty, good or bad karma is not fixed. In determining the path of salvation or perdition, we should consider whether the state of mind is slowly transcendental at the time of death. This is analagous to an ounce of pure gold which is worth much more than a hundred times its weight in cotton wool, or a small, isolated flame, which can reduce a pile of straw, enormous beyond reckoning, to ashes—See Chapter 54 (T) (II) (5).

**36) *Sân Khuể Tâm*:** Mind of anger—*Tâm tức giận nóng nảy hay lòng sân nhuế*, một trong tam độc—The heart of anger, one of the three poisons.

**37) *Tán Tâm*:** Confused thoughts—*Tán Loạn*—Scattered mind.

**38) *Thâm Tâm*:** Profound mind—*Tâm câu Phật, câu Pháp sâu nặng*. Có mười thâm tâm. Chư đại Bồ Tát đã thanh tịnh nơi đệ nhị địa, và muốn vào tam địa nên trụ nơi mười thâm tâm—profound mind engrossed in Buddha-truth, or thought, or illusion, etc. There are ten profound minds. The Bodhisattva Mahasattva who has already purified the second ground, and wishes to enter the third ground, should bring forth ten kinds of profound minds.

**39) *Thiện tâm*:** Citta kushala (skt)—Wholesome mind.

a) Tâm thiện lành với những tư tưởng thiện lành: Wholesome mind (good heart—Good mind) with good thoughts.

b) Tâm thiện lành bao gồm những việc làm thiện lành đối với tha nhân, từ bi, bố thí, nhẫn nhục, ái ngữ, yêu thương, tín tâm, luôn nguyện cứu độ tha nhân: Benevolence: Good mind includes beneficial intentions towards others, compassion, loving-kindness, generosity, patience, good speech, tolerance, love, faith, wishing to help others, etc..

c) Thiện tâm giúp đẩy lùi những tâm tiêu cực: Wholesome mind can be used to dispel negative minds—See Năm Mười Mốt Tâm Sở (Fifty-one Dharmas interactive with the Mind) in Chapter 54 (M).

**40) *Thường Hằng Tâm*:** Permanent consciousness—*Tâm thường hằng*—Người nào đó nghiên cứu cùng tột lục căn, mặt na chấp thụ, trong tâm ý thức, về chỗ bản nguyên, tính hằng thường. Tu tập có thể biết trong tám vạn kiếp tất cả chúng sanh xoay vẫn chẳng mất, bản lai thường trú, đến cùng tính chẳng mất, rồi chấp cho là thường—Certain person thoroughly investigates the sixth sense faculty, the manas, and the consciousness that grasps and receives, he concludes that the origin of the mind, intellect, and consciousness is permanent. Through his cultivation, he knows that in eighty thousand eons, all living beings in the ten directions revolve in transmigration, this origin is never destroyed and exists permanently. Investigating this undestroyed origin, he speculates that it is permanent.

**41) *Tịnh Tâm*:** Cittadrisyadharavisuddhi (skt)—Pure Mind.

a) Làm cho tâm địa trong sạch: To purify the mind.

b) Thanh Tịnh Tâm: Tâm địa quang minh—*Tâm địa trong sạch không nhuộm não phiền*—To purify one's mind—Noble mind, or a pure mind free from doubt or defilement.

c) Tâm hoàn toàn giải thoát khỏi tham, sân, si và tất cả những nhiễm trược khác. Thân thanh tịnh là một trong ba loại thanh tịnh của chư Bồ Tát: Enlightenment and Buddhahood is a pure mind, that is, a mind totally free of greed, anger and delusion (a pure mind is enlightenment, is the Pure Land) and all other impurities. One of the three purities of a Bodhisattva.

- d) Bản tánh thanh tịnh của con người vốn đầy đủ. Tâm thanh tịnh thì thân nghiệp và khẩu nghiệp cũng thanh tịnh: Pure mind, or the purification of the mind, which is the original Buddha-nature in every man.
- e) Tịnh tâm là một trong những cửa ngõ quan trọng đi vào đại giác, vì nhờ đó mà chúng ta không bị nhiễm trược: Pure mind is one of the most important entrances to great enlightenment; for with it, there is no defilement.
- 42) **Tịnh Tâm Trụ:** Pure-mind stage—Nơi trụ tâm, giai đoạn thứ ba trong sáu giai đoạn trụ tâm của một vị Bồ Tát, trong đó các ngài buông bỏ hết thảy vọng tưởng—The pure heart stage, the third of the six resting place of a Bodhisattvas, in which all illusory views are abandoned.
- 43) **Từ Bi Tâm:** Mind of Compassion—See Chapter 54 (T) (II) (3).
- 44) **Tự Giác Ngộ Tâm:** Giác ngộ bằng chính nội tâm của mình chứ không do ngoại lực bên ngoài—A mind independent of externals. Pure thought (mind) capable of enlightenment from within.
- 45) **Tự Tánh Thanh Tịnh Tâm:** Tathagata-garbha (skt)—Mind-pure in its original essence—Cái tâm vốn thanh tịnh (lại buông cho ảnh hưởng của các phiền não phụ thuộc, mặt na và cái ngã). Theo Khởi Tín Luận, đây là tâm bất biến hay Như Lai Tạng Tâm hay Tính Thanh Tịnh Tâm—The citta, pure in its original essence, gives itself up to the influence of the secondary evil passions, Manas, etc., and the ego. According to the Awakening of Faith, this is the self-existing fundamental pure mind (Immutable mind corpus, or mind-nature).
- 46) **Tức Tâm Thị Phật:** Mind here and now is Buddha—Tức Tâm Thành Phật—Tức Tâm Tức Phật—Pháp tối thượng thừa của Đại Thừa Giáo, tâm này là Phật này. Hình thức tiêu cực là “Phi Tâm Phi Phật” hay ngoài tâm không có Phật—The identity of mind and Buddha, the highest doctrine of Mahayana. The negative form is “No mind no Buddha,” or apart from mind there is no Buddha; and all the living are of the one mind.
- 47) **Viên Dung Tâm:** Tâm Cảnh Viên Dung—Mind and object contain one another—Quán chiếu “Tâm Cảnh viên dung,” chủ đích giúp hành giả chấm dứt sự phân biệt giữa tâm và cảnh. Khi chúng ta nhìn trời xanh, mây trắng, và biển cả, chúng ta thấy ba thứ trời, mây và nước. Nhưng nếu quán sát kỹ càng chúng ta sẽ thấy không những mây và nước có cùng một thể chất mà cả ba thứ đều không thể tách rời nhau mà hiện hữu được. Khi bạn nói: “Tôi sợ con rắn mà tôi mới vừa thấy,” bạn xem con rắn như một hiện tượng vật lý và sự hoảng sợ như một hiện tượng tâm lý. Phép quán tâm cảnh viên dung là phương pháp xóa bỏ ý niệm phân biệt có tính cách nhị nguyên ấy—Contemplation that aims at helping practitioners end all discrimination between the mind and its objects. When we look at the blue sky, the white clouds, and the sea, we are prone to seeing them as three separate phenomena. But if we look more carefully, we can see that the three are of the same nature and cannot exist independently of one another. If you say: “I was afraid of the snake I just encountered,” you treat the snake as physical and fear as psychological. The meditation on “Mind and Object Contain One Another” is a means of overcoming that kind of separation.
- 48) **Xả Vô Lượng Tâm:** Upeksha (skt)—Limitless indifference—Giving up all things—Mind of complete abandonment—Hoàn toàn xả bỏ, một trong tứ vô lượng tâm của chư Phật—Complete abandonment, or absolute indifference (renunciation of the mental faculties),

one of the four forms of unlimited, or unsparing mind of all Buddhas—See Tứ Vô Lượng Tâm (Four immeasurable minds) in Chapter 22.

**49) Ý-Thức-Tâm:** Citta-Manas-Vijnana (skt)—Cittam-manas ca vijnana (skt)—Tâm, Ý và Thức, cả ba đều đồng nghĩa với tâm. Trong Kinh Lăng Già, “Tâm ý Thức” có nghĩa là toàn bộ máy móc của tâm thức. Khi “Citta” được kèm theo với “Mana” và “Vijnana,” thì nó tương ứng với cái tâm thức thực nghiệm, tức là “Citta” trong khía cạnh tương đối của nó cùng với sự phân biệt sai lầm—Mind, thought, and perception (discernment)—Tâm, Ý và Thức—Mind-Will-Consciousness. All three terms are regarded as synonyms for mind. In the Lankavatara Sutra, these three terms “Citta” “Mana” and “Vijnana” are found in combination meaning the whole machinery of mentation. When “Citta” is going along with “Mana” and “Vijnana,” it corresponds to the empirical consciousness, .e., Citta in its relative aspect and therefore together with false discrimination.

**50) Ý Tha Tâm:** Mind in a dependent state—Tâm trong trạng thái lệ thuộc, lệ thuộc vào Phật hay cầu Phật để được tái sanh vào một cõi cao hơn—The mind of the Buddha in a higher state of incarnation.

**51) Tâm Ấn:** Mind seal.

- a) Tâm được Phật ấn chứng về chân lý. Từ ngữ chỉ ấn chứng bằng trực giác, chứ không qua ngôn ngữ hay văn tự (tâm ấn là cách truyền đạo đặc biệt của Thiền Tông. Pháp này chẳng nương theo văn tự trong kinh điển, chẳng dùng lời nói. Hễ sư phụ thấy trình độ của đệ tử có thể thọ lãnh giáo pháp, bèn dùng tâm mà ấn tâm, tức là đem cái tâm Phật nơi mình mà in thẳng vào tâm của đệ tử): Mental impression: Intuitive certainty—The mind is the Buddha mind in all, which can seal or assure the truth. The term indicates the intuitive method of the Ch’an (Zen) school, which was independent of the spoken or written word.
- b) Phật Tâm Ấn: Dấu in vào tâm hay dấu hiệu truyền tâm từ tâm của một vị thiền sư qua tâm của một đệ tử—Mind-seal of the Buddha, a sign of the true transmission from a Zen master to his disciple.

**52) Tâm Băng:** Mind congealed as ice—Trong tâm có điều gì khó khăn ứ đọng không giải quyết được đóng băng—The heart congealed as ice (unable to solve a difficulty).

**53) Tâm Bất Tương Ứng:** Hành hoạt của tâm không tương ứng với Phật pháp—Mind of corresponding with the laws. The functioning of the mind not corresponding with the laws.

**54) Tâm Bất Tương Ứng Hành Pháp—Citta-viprayukta-samskara (skt):** Things that are not associated with mind—Tâm bất tương ứng hành pháp—Trong số các pháp hữu vi, còn có 14 pháp không tương ứng với tâm hay vật. Chúng chẳng phải là sắc mà cũng chẳng phải là tâm—Dharmas that have no connection with form or mind—Among the created, or conditioned elements, there are those which have no connection with form or mind. They are neither matter nor mind:

- i) Sự thủ đắc—Acquisition: Prapti (skt)—Sự thủ đắc là năng lực ràng buộc một vật thể đạt được với kẻ đạt được nó—Acquisition is the power that binds an acquired object to the one who acquires it.
- ii) Bất Thủ Đắc—Non-acquisition: Aprapti (skt)—Bất thủ đắc là năng lực làm phân ly một vật thể với sở hữu chủ của nó—Non-acquisition is the power that separates an object from the possessor.



- iii) Chúng đồng phần—Communionship: Sabhaga (skt)—Chúng đồng phần là năng lực tạo ra những đặc loại hay bộ loại để có những hình thức tương tự như cuộc sống—Communionship is the power that causes a species or a class to have similar forms of life.
- iv-vi) Những Kết Quả, Không Tư Tưởng và Không Điều Kiện chỉ đạt được bằng thiền định: From 4 to 6 are Thoughtless, Conditionless, and Effects attained by meditation.
- vii) Mạng căn—Life or Vital Power: Jivita-indrya (skt)—Mạng căn hay sinh lực là những năng lực kéo dài đời sống—Life or Vital power is the power that gives longevity.
- viii-xi) Từ 8 đến 11 bao gồm sự sống và sự chết của sinh thể, tử như những làn sóng sinh hóa (sinh, lão, bệnh, tử): From 8 to 11 are elements that imply the life and death of being, i.e., the waves of becoming and expiration (birth, old age, sickness, and death).
- xii-xiv) Từ pháp 12 đến pháp 14 là những bộ phận của danh, cú và văn. Tất cả đều liên hệ đến ngôn ngữ: From 12 to 14 are elements of names, sentences and letters. They all related to speech.
- 55) **Tâm Bi:** Compassionate Mind—Tâm bi là tâm thiện với những tư tưởng tư tưởng thiện lành, mong cho người khác thoát khỏi khổ đau phiền não. Tâm bi chẳng những mang lại hạnh phúc và an tịnh cho người khác mà còn mang lại cho mình nữa. Tâm bi giúp ta loại bỏ những tư tưởng bất thiện như giận hờn, ganh ghét và đố kỵ—Compassionate mind—Mind of pity—A compassionate mind is a mind with wholesome thoughts which always wishes others to be released from their sufferings and afflictions. A compassionate mind does not only bring forth happiness and tranquility for others, but also to ourselves. The compassionate mind also helps us dispel our negative thoughts such as anger, envy and jealousy, etc—See Chapter 22.
- 56) **Tâm Biến Nhất Thiết Xứ:** Cittam-hi-sarvam (skt)—Tất cả đều là tâm, tâm tỏa tràn khắp mọi nơi, trong mọi thân thể. Phạm phủ nhận thức cái đa phức, nhưng không có cái gì có thể được nêu định trong Duy Tâm—All is mind, mind pervades in all places, in all the bodies. The ignorance perceive multiplicity, but there is nothing predicable in Mind-Only.
- 57) **Tâm Căn:** Manas (skt)—Mind organ—Mắt của tâm hay Mạt Na thức, một trong 25 đế trong vũ trụ—The eye of the mind, or mental vision, one of the twenty-five tattva or postulates of a universe.
- 58) **Tâm Châu:** Mind-gem—Tâm tính chúng sanh vốn là Phật tính thanh tịnh, nên được ví với ngọc minh châu—The mind stuff of all the living, being of the pure Buddha-nature, is likened to a translucent gem.
- 59) **Tâm Chứng:** To realize—Tâm và Phật ấn chứng lẫn nhau—The inner witness, or assurance. Mind and Buddha witness together.
- 60) **Tâm Cơ:** Mind-motor—Lực vận chuyển của tâm—The mind the motor—The motive power of the mind.
- 61) **Tâm Đại Thừa:** Mind of the Mahayana—Heart of the Mahayana—Tâm Đại Thừa hay tìm về tâm Phật qua pháp tu Đại Thừa—The mind or heart of the Mahayana, or seeking the mind of Buddha by means of Mahayana.
- 62) **Tâm Địa:** Mind-ground—Một từ khác của “tâm.” Tâm được so sánh với “đất.” Theo Lục Tổ Huệ Năng thì tâm là nguồn phóng ra vạn pháp và cũng chính là nơi thu về vạn pháp—Another term for the mind. The mind is compared to the ground. According to the Sixth Patriarch Hui-Neng, the mind is the source from which all dharmas spring and also the place to which all dharmas return.

- 63) Tâm Địa Pháp Môn:** Mind-Ground Dharma Door—Pháp môn nói về Tâm là gốc của vạn pháp, có thể sản sanh ra hết thảy vạn pháp—The method about the Mind from which all things spring. The mental ground or condition.
- 64) Tâm Giới:** Moras-karmas (skt)—Ba giới về Tâm—The three dealing with the mind.
- Tâm không ganh ghét: Not to be covetous—Chúng ta không chịu thiếu dục tri túc, mà ngược lại còn khởi tâm tham lam và ganh ghét—We do not know how to desire less and when is enough; but we continue to be greedy and covetous.
  - Tâm không xấu ác: Not to be malicious—Chúng ta chẳng những không chịu nhu hòa nhẫn nhục; mà lại còn luôn sanh khởi các niềm sân hận xấu ác—We do not have peace and tolerance toward others; but, in contrast, we continue to be malicious and to have hatred.
  - Tâm không bất tín: Not to be unbelief—Chúng ta chẳng những không tin luật luân hồi nhân quả; mà ngược lại còn bám víu vào sự ngu tối si mê, không chịu thân cận các bậc thiện hữu tri thức để học hỏi đạo pháp và tu hành—We do not believe in the Law of Causes and Effects, but in contrast we continue to attach to our ignorance, and refuse to be near good knowledgeable advisors in order to learn and cultivate the proper dharma.
- 65) Tâm Hải:** Cittodadhi (skt)—Mind sea—Mind ocean—Biển tâm—Mind-ocean—Tâm như biển cả hay đại dương, hiện tượng ngoại cảnh là gió và tám thức là sóng. Sóng của biển tâm không ngừng bị những cơn gió đối tượng khuấy động—Mind as a sea or ocean (external phenomena being the wind, and the eight consciousnesses or forms of cognition being the waves). The waves of the mind-ocean are uninterruptedly stirred by the wind of objectivity.
- 66) Tâm Hành:** Citta-sankhara (p)—Citta-samskara (skt).
- Tâm hành là sự cấu tạo của tâm: Citta-samskara means mental formation.
  - Sự sáng tạo của tâm: Creation of the mind.
  - Dụng của tâm: Mental functions.
  - Tâm hành là tâm thay đổi từng giây từng phút: Mind and action—The activities of the mind (heart).
  - Hành hoạt nhằm kiểm soát tâm: Working on the mind for its control.
  - Tâm Hành Bất Ly: Tâm và hành không thể tách rời nhau. Tâm tưởng và hành động phải đồng thuận với nhau, đặc biệt là trong quan hệ với việc tu niệm theo Phật A Di Đà—Mind and act not separated or thought and deed in accord, especially in relation to Amitabha.
  - Tâm Hành Đạo: Phật dạy những vị mới tiến tu rằng: “Một tu sĩ, như là vị mới tiến tu, đừng hành đạo như kiểu trâu kéo cối xay, tuy thân hành đạo mà tâm chẳng hành. Nếu tâm đã hành thì cần nói chỉ đến thân?”—“A monk, especially a novice, who practices the way should not like a buffalo pulling a rotating grain mill; he should practice with all his mind. If the way of the mind is cultivated, where is the need to cultivate the body?”
- 67) Tâm Hành Bất Ly:** Mind and act are not separated—Tâm và hành không thể tách rời nhau. Tâm tưởng và hành động phải đồng thuận với nhau, đặc biệt là trong quan hệ với việc tu niệm theo Phật A Di Đà—Thought and deed in accord, especially in relation to Amitabha.
- 68) Tâm Hành Đạo:** Mind to practice the way—See Tâm Tu Hành in Chapter 54 (A) (III) (100).

- 69) **Tâm Hoa:** Mind-flower—Tâm vốn ngây thơ trong trắng như một cánh hoa—Heart-flower—The heart in its original innocence resembling a flower.
- 70) **Tâm Hòa Hợp:** Mind is in union with the thought—Ý phải hòa hợp với điều suy nghĩ, một trong sáu sự hòa hợp giữa sáu căn với sáu trần—One of the six unions of the six sense organs with the six objects of the senses.
- 71) **Tâm Không Chấp Trước:** Mind of detachment—Equanimity—Mind of renunciation—Tâm không chấp trước là tâm không luyến ái, bao gồm không chấp trước bỏ vật chất như những của cải, thân, sắc, âm thanh, vị và tiếp xúc, vân vân; và xả bỏ tình thần như tâm thiên vị, tà kiến hay ngã chấp, vân vân—Detachment or renunciation includes physical (wealth, body, form, sound, smell, taste, touch, etc) and mental (biased minds, wrong views, self-grasping, ego-grasping, etc).
- 72) **Tâm Kính:** Mind mirror—Gương Tâm cần được giữ sạch để phản chiếu chân lý—The heart mirror, or the mirror of the mind, which must be kept clean if it is to reflect the Truth.
- 73) **Tâm Lộ:** Mind road—The road to Buddhahood—Đường của tâm hay đường đi đến Phật quả.
- 74) **Tâm Lực:** Mind power—Tâm lực là sức mạnh bởi tâm niệm của chúng ta. Bởi tâm niệm có nhiều mối nặng nhẹ khác nhau nên khi lâm chung thân thức của chúng ta theo mối nào nặng nhất mà đi—Mind power or will power is the strength of the mind. Because our mind thoughts have many strengths and weaknesses which keep pulling us; therefore, when we die our consciousness will go with the stronger force.
- 75) **Tâm Lực Nghiệp:** Mind power and karmic power—Theo ngài Tế Tĩnh Đại Sư, Tổ thứ 12 trong Liên Tông Thập Tam Tổ của Trung Quốc, có hai thứ lực là tâm lực và nghiệp lực. Dù nghiệp lực có lớn, nhưng tâm lực lại càng lớn hơn. Bởi vì nghiệp kia nguyên lai không có tự tánh, nghĩa là nghiệp không có sẵn, mà chỉ hoàn toàn nương vào nơi tâm. Vì thế khi tâm chú trọng thì làm cho nghiệp mạnh thêm. Tâm có thể tạo nghiệp thì cũng chính tâm có thể diệt nghiệp—According to Great Master Chi-Sun, the Twelfth Patriarch of the Thirteen Patriarchs of Chinese Pureland Buddhism, there are two kinds of karma, mind power and karmic power. Even though karmic power is great, the mind power is even greater. Because karma does not have an inherent nature. It means that karma is not a pre-existing phenomenon, but it relies entirely on the mind to arise. Therefore, if the mind gives it importance, then the karma will become stronger. The mind can give rise to karma, it can also destroy it.
- 76) **Tâm Lượng:** Mind measure—Tâm phàm phu khởi vọng tưởng đo lường ngoại cảnh—Capacity of mind, or the ordinary man's calculating mind.
- 77) **Tâm Ma:** Mind mara—Tâm Tặc—Tên đạo tặc cướp mất tâm mình như dục vọng—The mara-robbers of the mind, such as the passion.
- 78) **Tâm Mã:** Mind like a horse—Tâm loạn động như con ngựa, cần thẳng bằng cương roi—The mind like a horse, that needs breaking in or stimulating with a whip.
- 79) **Tâm Minh Luân:** Mind-moon revolution—Sự xoay vần của Tâm Minh Luân tiêu biểu cho mức độ giác ngộ từ bậc sơ cơ đến Thánh—The mind's or heart's moon. The mind's or heart's moon revolutions (the moon's varying stages, typifying the grades of enlightenment from beginner to saint).

- 80) *Tâm Mục* (mắt tâm): Drishti (skt)—Mind’s eye—Tâm và mắt, những nguyên nhân chính gây nên những xúc cảm—Mind and eye, the chief causes of the emotions.
- 81) *Tâm Nguyệt*: Mind as the moon—Tâm Minh—Tâm tự nhiên trong sáng như mặt nguyệt—The natural mind or heart pure and bright as the full moon.
- 82) *Tâm Niệm Xứ*: Citta-smrtyupasthana (skt)—Tâm Niệm Xứ (Quán Tâm Vô Thường)—Quán và toàn chứng được tâm là vô thường—Vô thường là bản chất chính yếu của vạn hữu. Vạn hữu kể cả thân tâm con người vô thường, từng giây từng phút biến đổi. Tư tưởng này thay đổi qua tư tưởng kia và tư tưởng tiếp tục đi tới. Tư tưởng sau đũa tư tưởng trước cũng giống như những cơn sóng biển, sóng sau đũa sóng trước. Chúng hiện hữu rồi hoại diệt chứ không ngừng đợng. Tất cả đều phải trải qua tiến trình sinh trụ dị diệt. Quán tâm vô thường, phủ nhận ý nghĩ về “thường.” Ở đây vị Tỳ Kheo quán tâm trên tâm, tỉnh cần, tỉnh giác, chánh niệm để nhiếp phục tham sân trên đời—Meditation and full realization on the evanescence or impermanence of mind and thoughts (contemplating the impermanence of the thought). Impermanence is the key nature of all things. From moment to moment, all things in this universe, including human’s bodies and minds are in constant transformation. Thought after thought changes and moves on. Thoughts are like waves on the sea. When one thought passes, another takes place. Thoughts come into being and then ceases to be, thoughts never stop. Everything passes through a period of birth, maturity, transformation and destruction. Mind as an abode of mindfulness, or mindfulness of the mind as impermanent, or to contemplate the mind as impermanent. Ordinary mind is impermanent, merely one sensation after another (mind is everchanging. consider the mind to be a constant state of flux). This negates the idea of “Permanence.” Here a monk abides contemplating mind as mind, ardent, clearly aware and mindful, having put aside hankering and fretting for the world.
- 83) *Tâm Phược*: Mind in bondage—Vọng tưởng như dây buộc tâm, lấy huyền làm thực—The mind in bondage, which takes the seeming for the real.
- 84) *Tâm Quang*: Prabhasvara-citta (skt)—Pabhassara-citta (p)—Tâm sáng như ánh sáng—Tâm Quang có nghĩa là “Tâm sáng như ánh sáng.” Theo Phật giáo Tây Tạng, đây là một giai đoạn căn bản nhất của tâm, trong mối quan hệ giữa tâm và tất cả những hiện tượng là ngẫu nhiên. Trong tiến trình của sự chết, mức độ thô thiển của tâm từ từ chết đi, cho đến khi tâm của một thứ ánh sáng trong trở ó rạng. Tiến trình này gọi là lúc chết theo lý thuyết y khoa Mật giáo. Từ này cũng đợc tìm thấy trong Tăng Chi Bộ Kinh. Theo Lạt Ma Geshe Kelsang Gyatso trong Phật Giáo Truyền Thống Đại Thừa, tướng giống như ảo tượng là một trong tám tâm phát sinh trong giấc ngủ. Hiện tượng màu đen biến mất, và khi ấy ta thấy một ánh sáng trong suốt như màu bình minh. Đây gọi là ánh sáng trong suốt của giấc ngủ. Không có tâm nào vi tế hơn tâm của ánh sáng trong suốt ấy. Vào giây phút cuối cùng trước khi chết tâm ta nhận thấy ánh sáng trong suốt. Khi một người có thiện nghiệp đặc biệt để đợc tái sinh làm người, thì dòng tương tục của cái tâm vi tế ấy sẽ nhập vào sự giao hợp của tinh cha trứng mẹ. Từ đó trở đi tâm trở nên càng ngày càng thô hơn—“Prabhasvara-citta” is a Sanskrit term for “Mind clear of light.” According to Tibetan Buddhism, this is the most fundamental level of mind, in relation between the minds and all other phenomena are adventitious. During the process of death, the coarser levels of mind progressively pass away, until the mind of clear light dawns. This is said to be the moment of death according to tantric medical theory. The term is also found in the

Anguttara-nikaya. According to Lama Geshe Kelsang Gyatso in Buddhism in Mahayana Tradition, this is one of the eight levels of mind development during the sleep process. The dark appearance disappears and we perceive a clear light like the colour of dawn. This is called the clear light of sleep. There is no consciousness more subtle than the mind of clear light. At the last instant before death our mind perceives the clear light. If a person has the special good karma to be reborn as a human being, the continuum of that very subtle mind later enters into the union of the father's and mother's sperm and egg. From that time on the mind becomes grosser and grosser.

**85) *Tâm Sắc—Mind and matter:*** Namarupa (Name and form) (skt & p)—Mind and body—Mentality and corporeality—Name and form—Mentality and corporeality.

- a) Danh sắc, thể chất và tâm thần hay tên gọi và hình thể hay vật lý và tâm lý. Đây là kết quả của ý thức, là uẩn thứ nhất của ngũ uẩn, và mắc thứ tư của thập nhị nhân duyên: Name and form or mind and body (mental and physical energies). This is the result of the consciousness which stands for the first skandha, and the fourth link in the chain of conditioned arising.
- b) Một trong mười hai nhân duyên: One of the twelve nidanas—See Thập Nhị Nhân Duyên in Chapter 37.
- c) Danh (gồm thọ, tưởng, hành, thức) và sắc đều không thật, nhưng lại có khả năng khởi lên phiền não: Name (feeling, perception, volition, and consciousness) and form (both are unreal and give rise to delusion).
  - i) Thuật ngữ Bắc Phạn dùng để chỉ “tâm-sinh-lý” hay hợp thể của thân và tâm. Cùng một thứ mà có khi phát hiện ra như thuộc về tâm, mà có khi lại phát hiện ra như thuộc về thân: A Sanskrit term for “psycho-soma” or body and mind formation. The mind-body as one entity. The same thing sometimes appears as mind, and sometimes appears as body.
  - ii) Phần thứ tư trong mười hai nhân duyên. Danh sắc, thể chất và tâm thần hay tên gọi và hình thể hay vật lý và tâm lý. Đây cũng là kết quả của ý thức, là uẩn thứ nhất của ngũ uẩn: The fourth part of the twelvefold process of dependent arising (pratitya-samutpada). Name and form or mind and body (mental and physical energies). This is also the result of the consciousness which stands for the first skandha.
  - iii) Do nhận thức nhị nguyên của chúng ta mà chúng ta nghĩ rằng tâm không phải là thân và thân không phải là tâm. Nhưng nếu quán chiếu sâu sắc chúng ta sẽ thấy rằng thân tức là tâm và tâm tức là thân. nếu vượt thoát được lối nhìn nhị nguyên cho rằng thân tâm là hai thực thể riêng biệt thì có thể đạt đến gần chân lý thực tại. Nhiều người đã bắt đầu ý thức rằng tất cả những gì xảy đến cho thân thì cũng xảy đến cho tâm và ngược lại. Y khoa hiện đại đã nhận ra rằng thể xác bị bệnh có thể do tâm thần gây nên. Thân và tâm không phải là hai thực thể riêng biệt mà chỉ là một: Our dualistic view tells us that mind cannot be body, and body cannot be mind. But looking deeply, we see that body is mind and mind is body. If we can overcome the duality that sees the mind and body as entirely separate, we come very close to the truth. Many people are beginning to realize that what happens to the mind, and vice versa. Modern medicine is aware that the sickness of the body may be a result of the sickness in the mind. And sickness in our minds may be connected to sickness in our bodies. Body and mind are not two separate entities, they are one.

- 86) Tâm Sở:** Cetasikas (p)—Caitasika (skt)—Mental factors—Tâm Sở—Mental actions—Tâm pháp sở hữu của tâm vương hay những điều kiện tinh thần, những đóng góp của tâm, đặc biệt là những phẩm chất luân lý, tình cảm, thương yêu, hận thù, vân vân—Mental conditions or emotions—The attributes of the mind, especially the moral qualities, emotions, love, hate, etc.
- 87) Tâm Sở Hành:** Mental factor intention—Tất cả dục vọng ham muốn khởi lên do tâm sở hành. Khi chúng ta thấy cái gì hấp dẫn thì chúng ta khởi sinh lòng ham muốn và muốn đạt cho bằng được. Ngược lại, khi chúng ta thấy cái gì không hấp dẫn thì chúng ta sanh tâm nhằm chán không muốn, có khi còn sanh tâm oán ghét nó nữa là khác—All of our desires develop because of the thoughts of our mental factor intention. When we see an attractive object, we develop a wish to obtain that object. In contrary, when we see an unattractive object, we develop a wish not to obtain that object; sometimes we hate the object.
- 88) Tâm Sở Tác Ý:** Mental factor attention—Tâm tập trung vào một đối tượng trong các đối tượng. Với tâm sở tác ý, chúng ta có thể tập trung tư tưởng vào một vật trong một nhóm vật, hay một người trong một nhóm người, từ đó chúng ta có thể thực tập nhưt tâm—A mind which focuses on one particular object from among various objects. With the mental factor attention, we are able to focus on one thing among a group of things or one person among a group of people, so we can practice one-minded concentration.
- 89) Tâm Sở Tâm:** Mental factor investigation—Tâm quán sát bề ngoài sự vật, chứ không quán sát kỹ—The mental factor Investigation, a mind which examines objects superficially, without making a precise examination.
- 90) Tâm Sở Tư:** Mental factor analysis—Tâm quán sát sự vật cẩn thận và rõ ràng, chẳng hạn như đọc kỹ một quyển sách, lý luận kỹ càng, quán sát kỹ càng, vân vân là nhiệm vụ phân tích của tâm—A mind which investigates its objects carefully and precisely. Reading a book precisely, reasoning things precisely, contemplating or meditating precisely, etc are the functions of the mental factor analysis.
- 91) Tâm Số:** Cetasikas (p)—Mental actions—Mental factors—Qualities of mind.
- a) Vài phẩm chất của tâm: Several qualities of mind, or mental content or conditions.
  - b) Mật tông coi Phật Tỳ Lô Giá Na là tâm vương như tâm và ý chí; và tâm số là những phẩm chất hay điều kiện tinh thần, được nhân cách hóa như đoàn tùy tùng của Ngài: Several qualities of mind. The esoterics make Vairocana the Mind or Will, and the moral qualities, or mental attributes, are personified as his retinue.
  - c) Tâm pháp sở hữu của tâm vương hay những điều kiện tinh thần, những đóng góp của tâm, đặc biệt là những phẩm chất luân lý, tình cảm, thương yêu, hận thù, vân vân: Mental conditions or emotions. The attributes of the mind, especially the moral qualities, emotions, love, hate, etc.
- 92) Tâm Sư:** Mind as master—Tâm là thầy, chứ không phải như ngoại đạo chế ngự tâm—The mind as master, not like the heretics mastering or subduing the mind.
- 93) Tâm Thanh Tịnh Phật Độ Thanh Tịnh:** Pure minds-Pure lands—Theo Kinh Duy Ma Cật, Đức Phật nhắc Bồ Tát Bảo Tích về Tịnh Tâm Tịnh Độ như sau: “Bảo Tích! Bồ Tát tùy chỗ trực tâm mà hay phát hạnh; tùy chỗ phát hạnh mà được thâm tâm; tùy chỗ thâm tâm mà ý được điều phục; tùy chỗ ý được điều phục mà làm được như lời nói; tùy chỗ làm được như lời nói mà hay hồi hướng; tùy chỗ hồi hướng mà có phương tiện; tùy chỗ

có phương tiện mà thành tựu chúng sanh, tùy chỗ thành tựu chúng sanh mà cõi Phật được thanh tịnh; tùy chỗ cõi Phật thanh tịnh mà nói Pháp thanh tịnh; tùy chỗ nói Pháp thanh tịnh mà trí huệ được thanh tịnh; tùy chỗ trí huệ thanh tịnh mà tâm thanh tịnh; tùy chỗ tâm thanh tịnh mà tất cả công đức đều thanh tịnh. Cho nên, này Bảo Bảo Tích! Bồ Tát muốn được cõi Phật thanh tịnh, nên làm cho tâm thanh tịnh; tùy chỗ Tâm thanh tịnh mà cõi Phật được thanh tịnh.”—According to the Vimalakirti Sutra, the Buddha reminded Ratna-rasi Bodhisattva: “Ratna-rasi! Because of his straightforward mind, a Bodhisattva can act straightforwardly; because of his straightforward deeds he realizes the profound mind; because of his profound mind his thoughts are kept under control; because of his controlled thoughts his acts accord with the Dharma (he has heard); because of his deeds in accord with the Dharma he can dedicate his merits to the benefit of others; because of this dedication he can make use of expedient methods (upaya); because of his expedient methods he can bring living beings to perfection; because he can bring them to perfection his Buddha land is pure; because of his pure Buddha land his preaching of the Dharma is pure; because of his pure preaching his wisdom is pure; because of his pure wisdom his mind is pure, and because of his pure mind all his merits are pure. Therefore, Ratna-rasi, if a Bodhisattva wants to win the pure land he should purify his mind, and because of his pure mind the Buddha land is pure.”

- 94) **Tâm Thủy:** Mind as water—Tâm trong sạch như mặt nước hiện lên các hình ảnh hoặc muôn vàn hiện tượng—The mind as a reflecting water-surface, clear and turbid.
- 95) **Tâm Thức:** Mind and cognition—Mind and consciousness—Internal perception—Tâm và thức. Theo Tiểu Thừa Câu Xá Luận thì tâm và thức giống nhau, nhưng trong Đại Thừa thì lại khác nhau—Mind and its contents. According to the Kosa Sastra, the two are considered as identical in the Abhidharma-Kosa, but different in Mahayana.
- 96) **Tâm Thường Vi Vô Ký:** Cittam-avyakritam-nityam (skt)—Tâm mãi mãi tịch lặng hay trung tính, hay không bị phân chia—The mind remains eternally quiescent, or neutral, or undivided.
- 97) **Tâm Tính:** Mind-nature—The Tathagata-garbha—Theo Khởi Tín Luận, đây là tâm bất biến hay Như Lai Tạng Tâm hay Tính Thanh Tịnh Tâm—Self-existing fundamental pure mind—Immutable mind-corpus. According to the Awakening of Faith, this is the self-existing fundamental pure mind (Immutable mind corpus, or mind-nature).
- 98) **Tâm Tính Tam Thiên:** Mind as a microcosm—Một niệm tâm tính có đủ tam thiên đại thiên thế giới hay cả vũ trụ trong một niệm—The universe in a thought.
- 99) **Tâm Tỉnh Thức:** Sati-patthana (skt&p)—The application of mindfulness—Awareness of Attentiveness—Bốn cơ sở thức tỉnh của tâm. Đây là một trong những bài tập thiền định căn bản của trường phái Tiểu Thừa, gồm chú tâm liên tục trên thân thể, cảm giác, tinh thần và những đối tượng tinh thần. Phương pháp thiền định chú tâm tỉnh thức hiện được thực hành rộng rãi bởi Phật giáo đồ và ngay cả những người ngoại giáo (bốn căn bản hay bốn lãnh vực của chánh niệm: niệm thân, niệm thọ, niệm tâm và niệm pháp)—Four awakening foundations of mindfulness, one of the fundamental meditation practices of the Hinayana, which consists of continuous mindfulness of body, feeling, mind and mental objects. Satipatthana is very much practiced by Buddhists and externalists today.
- 100) **Tâm Tu Hành** (tu tâm): Mind-cultivation—Phật dạy những vị mới tiến tu rằng: “Một tu sĩ, nhất là vị mới tiến tu, đừng hành đạo như kiếu trâu kéo cối xay, tuy thân hành đạo mà

tâm chẳng hành. Nếu tâm đã hành thì cần nói chi đến thân?”—“A monk, especially a novice, who practices the way should not like a buffalo pulling a rotating grain mill; he should practice with all his mind. If the way of the mind is cultivated, where is the need to cultivate the body?”

**101) Tâm Tu** (hệ thống tâm thức): Cittakalapa (skt)—Mental system—Toàn bộ hệ thống tâm thức được phát sinh và ảnh hưởng lẫn nhau như một bó tre—Mentation system, or the whole mental system is evolved mutually conditioning like a bundle of bamboo-sticks.

**102) Tâm Tự Cao Tự Đại:** Mind of Big Ego—Một số Phật tử lúc mới tu thì khiêm cung từ tốn, nhưng sau khi tu được một thời gian, làm được một vài phước đức, thì sanh tâm tự kiêu tự đắc, khinh thường mọi người, làm những điều càn rỡ, kết cuộc phải sa vào ác đạo—Some Buddhists are very humble and gentle; however, after some time of cultivation and achieving some worldly merits, then develop a big ego and look down on everyone, give rise to thoughtless action, and eventually fall into the evil paths.

**103) Tâm Tự Tại:** Control of mind—Trí huệ hay nhập vô số tam muội—Mind is able to enter countless concentrations.

**104) Tâm Tướng:** Mind-shape.

a) Hành Tướng Tâm: Hành tướng của tâm—Manifestation of mind in action. Actions corresponding with mind.

b) Nhục Đoàn Tâm: Trái tim bằng thịt của chúng sanh—Heart-shape or the physical heart.

**105) Tâm Vật:** Mind and things—Nói chung, con người không bị phiền nhiễu bởi hiện tượng hay vật, mà bởi ý tưởng họ đặt ra liên quan đến hiện tượng ấy. Cái chết chẳng hạn, tự nó chẳng có gì là khủng khiếp, nhưng sự khiếp sợ về cái chết lại nằm ngay trong đầu của chúng ta. Sự luyến chấp về đời sống khơi dậy sự sợ hãi giả tạo về cái chết. Phật tử chân thuần nên luôn nhận thức rằng cái chết là điều không thể tránh khỏi, nên không có gì chúng ta lại đi sợ hãi cái chuyện mà chúng ta không thể nào tránh được. Nói gì thì nói, thật là cực kỳ khó khăn để chúng ta bất chấp cái chết và vượt qua những biểu hiện bản năng tự tồn vì đó là bản chất tự nhiên của tâm mình. Tuy nhiên, Phật tử vẫn có một cách công hiệu để hàng phục tâm mình, đó là quên mình để giúp ích tha nhân, vì làm được như vậy là chúng ta chuyển sự luyến ái bên trong bản thân mình thành ra từ bi hay yêu thương tha nhân—Generally speaking, men are not disturbed by things, but by the notions they form concerning things. The death for example, is not in itself, fearful; the fear resides only in our mind. Attachment to life on earth stimulates the unnatural morbid fear of death. Devout Buddhists should always realize that death is inevitable, so there is no reason for us to be fearful with such an inevitable event. No matter what we say, it's extremely difficult for us to despise and ignore these manifestations of the instinct for self-preservation for this is the natural nature of the mind. However, Buddhists still have an effective method of overcoming it, this is to forget the self in service for other people, it is to turn our love from inwards to outwards.

**106) Tâm Vi Cảnh Sở Hệ:** Cittam-vishayasambandham (skt)—Tâm bị trói buộc bởi trần cảnh bên ngoài—The mind is bound up by an external world.

**107) Tâm Viên Ý Mã:** Tâm (nhảy nhót loạn động) như con vượn, ý (chạy lung tung) như con ngựa—Mind is like a monkey, the thought is like a horse.

**108) Tâm Vô Ký:** Neutral (indifferent) mind—Tâm vô ký là tâm không thiện không ác. Tâm vô ký có thể dễ dàng được chuyển hóa thành hoặc tích cực hoặc tiêu cực—A neutral



mind is neither wholesome nor unwholesome. Neutral mind can be easily transformed into positive or negative one.

- 109) Tâm Vô Phân Biệt:** Non-conceptual mind—Với tâm vô phân biệt chúng ta không suy nghĩ, tưởng tượng hay nhận biết đối tượng, mà nhận biết đối tượng bằng trực giác một cách trực tiếp. Nhận biết bằng năm thức là vô phân biệt—With a Non-conceptual mind, we don't have to think or to imagine to perceive an object. Non-conceptual thought is a process which perceives or apprehends its objects directly or intuitively. Perceiving by the five sense consciousnesses is non-conceptual, while mental consciousness can be either conceptual or non-conceptual.
- 110) Tâm Vô Tướng:** Cittanirabhāsa (skt)—Tâm không có hình tướng—The mind that has no form.
- 111) Tâm Vương:** Tác dụng của tâm—Functioning mind as a whole. The mind, the will the directive or controlling mind.
- 112) Tâm Vương Như Lai:** Phật Tỳ Lô Giá Na được xem như Tâm Vương Như Lai, và những phẩm chất của tâm ấy được nhân cách hóa như đoàn tùy tùng của Ngài—Vairocana as the ultimate mind, the attributes being personified as his retinue
- 113) Tâm Vương Tâm Sở:** Functioning mind and its conditions—Tâm vương là tác dụng của tâm (hiểu biết chư pháp), còn tâm sở là phẩm chất hay điều kiện của những tác dụng ấy (tham, sân, si, etc)—Functioning mind and its qualities.
- 114) Tâm Xa:** Mind vehicle—Tâm Thừa—Tâm Quán—Insight—Phật giáo lấy tâm quán làm chủ yếu—The vehicle of intellectual consciousness. In Buddhism, meditation is the principal practice.
- 115) Tâm Xả:** Equanimity—Mind of detachment—Mind of renunciation—Tâm xả là tâm không luyến ái, bao gồm xả bỏ vật chất như những của cải, thân, sắc, âm thanh, vị và tiếp xúc, vân vân; và xả bỏ tinh thần như tâm thiên vị, tà kiến hay ngã chấp, vân vân—Detachment or renunciation includes physical (wealth, body, form, sound, smell, taste, touch, etc) and mental (biased minds, wrong views, self-grasping, ego-grasping, etc).
- 116) Tâm Xứ:** Mind-sense—Ý căn, một trong Lục Căn, có sự nhận thức của tư duy hay tâm suy nghĩ (cảnh sở đối của mắt, tai, mũi, lưỡi, thân là do sắc pháp tứ đại đất, nước, lửa, gió hình thành; trong khi cảnh sở đối với ý căn là tâm pháp nghĩa là đối với pháp cảnh thì nảy sinh ra ý thức)—The sixth of the six senses or the twelve entrance—Thought, the mind-sense, the sixth of the senses, the perception of thinking or faculty of thinking or the thinking mind—See Lục Nhập in Chapter 116.
- 117) Tâm Ý Thức:** Cittam-manas ca vijñāna (skt)—Mind thought and perception—Tâm, Ý và Thức—Trong Kinh Lăng Già, “Tâm ý Thức” có nghĩa là toàn bộ máy móc của tâm thức. Khi “Citta” được kèm theo với “Mana” và “Vijñāna,” thì nó tương ứng với cái tâm thức thực nghiệm, tức là “Citta” trong khía cạnh tương đối của nó cùng với sự phân biệt sai lầm—Mind, thought, and discernment. In the Lankavatara Sutra, these three terms “Citta” “Mana” and “Vijñāna” are found in combination meaning the whole machinery of mentation. When “Citta” is going along with “Mana” and “Vijñāna,” it corresponds to the empirical consciousness, .e., Citta in its relative aspect and therefore together with false discrimination.

## ***(B) Đặc Tánh của Tâm*** ***Characteristics of Mind***

### ***(B-1) Sự Hoạt Động của Tâm*** ***Activities of the Mind***

Những chức năng của tâm rất rộng lớn và không tính đếm được. Chính vì vậy mà Phật luôn nhắc nhở tứ chúng, “Tâm như vượn chuyền cây.”—The functions of mind are very extensive and numberless. That’s why the Buddha always reminded his disciples, “Mind is like an unrest monkey jumping from one tree to another.”

- 1) Tâm biến hóa vô cùng (nó hoạt động không giới hạn): The activities of the mind have no limit.
- 2) Tâm phát khởi mê lầm: The mind originate delusion.
- 3) Tâm phát khởi giác ngộ: The mind originate Enlightenment.
- 4) Tất cả sự vật đều do tâm tạo: Everything existence or phenomenon arises from the functions of the mind.
- 5) Tâm tạo Niết bàn: The mind creates Nirvana.
- 6) Tâm tạo địa ngục: The mind creates Hells.
- 7) Một cái tâm ô nhiễm bị vây hãm bởi thế giới ô nhiễm: An impure mind surrounds itself with impure things.
- 8) Tâm thanh tịnh xuất hiện trong một thế giới thanh tịnh: A pure mind surrounds itself with pure things.
- 9) Tâm làm ngoại giới biến hóa vô hạn: Surroundings have no more limits than the activities of the mind.
- 10) Tâm làm Phật: The mind creates Buddhas (Buddha is like our mind).
- 11) Tâm làm chúng sanh: The mind creates ordinary men (sentient beings are is just like our mind).
- 12) Tâm là một họa sĩ kỳ tài có khả năng vẽ vờ mọi thứ thế giới: The mind is a skilful painter who creates pictures of various worlds.
- 13) Không có thứ gì trên thế gian này mà không do tâm tạo: There is nothing in the world that is not mind-created.
- 14) Sinh tử đều khởi lên và tồn tại từ tâm này: Both life and death arise from the mind and exist within the mind.
- 15) Tâm sanh khởi tham, sân, si; tuy nhiên, cũng chính tâm ấy sanh khởi bố thí, nhẫn nhục và trí huệ: The mind creates greed, anger and ignorance; however, that very mind is also able to create giving, patience and wisdom.
- 16) Một cái tâm bị vây hãm trong thế giới ảo tưởng sẽ dẫn dắt chúng sanh đến cảnh sống si mê u tối: A mind that is bewildered by its own world of delusion will lead beings to an unenlightened life.
- 17) Nếu chúng ta thấy rằng không có thế giới ảo tưởng ngoài tâm này, thì tâm u tối trở thành trong sáng, không còn tạo cảnh bất tịnh, nên Bồ Đề hiển lộ: If we learn that there is no

world of delusion outside of the mind, the bewildered mind becomes clear, we cease to create impure surroundings and we attain enlightenment.

- 18) Tâm làm chủ tất cả. Do tâm mê mờ mà thế giới đầy phiền não xuất hiện. Thế giới thường lạc lại cũng do tâm tạo, nhưng là cái tâm trong sáng: The mind is the master of every situation (it rules and controls everything). The world of suffering is brought about by the deluded mortal mind. The world of eternal joy is also brought about by the mind, but a clear mind.
- 19) Tâm như bánh xe theo bò kéo, vì vậy mà khổ đau phiền não đi liền với người nào dùng tâm bất tịnh để nói năng hành động: The mind is as the wheels follow the ox that draws the cart, so does suffering follow the person who speaks and acts with an impure mind.
- 20) Nếu tâm bất tịnh thì con đường trước mặt là gồ ghề khó đi, nhưng nếu tâm thanh tịnh thì con đường trước mặt sẽ trở nên bằng phẳng an lành: If the mind is impure, it will cause the feet to stumble along a rough and difficult road; but if a mind is pure, the path will be smooth and the journey peaceful.

## ***(B-2) Hai Loại Vận Hành Của Tâm*** ***Two kinds of functioning of the mind***

***(I) Tổng quan về Hai Loại Vận Hành Của Tâm—An overview of Two kinds of functioning of the mind:*** Trong Nghiên Cứu Kinh Lăng Già, Thiền Sư D.T. Suzuki đã phân biệt hai loại vận hành của tâm—In The Studies of The Lankavatara Sutra, Zen Master D.T. Suzuki distinguished two kinds of functioning of the mind:

***(II) Chi tiết về Hai Loại Vận Hành Của Tâm—Details of Two kinds of functioning of the mind:***

- 1) Vận Hành Tùy Thuộc vào Tâm Phân Biệt: Còn gọi là sự phân biệt trí, được hàng nhị thừa nhận biết. Nó được gọi là Ứng Thân hay cái thân đáp ứng. Vì họ không biết rằng đây là do cái tâm sinh khởi hay chuyển thức phóng chiếu ra, nên họ tưởng nó là cái gì ở bên ngoài họ, và khiến cho nó mang một hình tướng có thân thể mà không thể có một cái biết thông suốt về bản chất của nó—Functioning is dependent on the Individualizing Mind and is perceived by the minds of the two-vehicle followers. It is known as Responding Body. As they do not know that this is projected by their Evolving Mind, they take it for something external to themselves, and making it assume a corporeal form, fail to have a thorough knowledge of its nature.
- 2) Vận Hành Tùy Thuộc Vào Nghiệp Thức: Đây là loại vận hành xuất hiện với tâm Bồ Tát nào đã nhập vào con đường Bồ Tát tính cũng như đối với tâm của những vị đã đạt đến địa cao nhất. Loại này được gọi là Báo Thân. Cái thân có thể nhìn thấy được trong vô số hình tướng, mỗi hình tướng có vô số nét, và mỗi nét cao vời với vô số cách, và cái thế giới trong đó thân trú ngụ cũng được trang nghiêm theo vô số thể cách. Vì thân thể hiện khắp mọi nơi nên nó không có giới hạn nào cả, nó có thể không bao giờ suy diệt, nó vượt khỏi mọi hoàn cảnh. Tùy theo yêu cầu của chúng sanh tín thủ. Nó không bị đoạn diệt cũng không biến mất. Những đặc điểm ấy của thân là những kết quả huân tập của những

hành động thuần khiết như các đức hạnh toàn hảo hay Ba La Mật, và cũng là sự huân tập vi diệu vốn sẵn có trong Như Lai Tạng. Vì có được các tính chất vô lượng an lạc như thế nên nó được gọi là Báo Thân—Functioning is dependent on the Karma-consciousness, that is, it appears to the minds of those Bodhisattvas who have just entered upon the path of Bodhisattvahood as well as of those who have reached the highest stage. This is known as the Recompense Body. The body is visible in infinite forms, each form has infinite marks, and each mark is excellent in infinite ways, and the world in which the Body has its abode is also embellished in manners infinite varying. As the Body is manifested everywhere, it has no limitations whatever, it can never be exhausted, it goes beyond all the conditions of determination. According to the needs of all beings it becomes visible and is always held by them, it is neither destroyed nor lost sight of. All such characteristics of the Body are the perfuming effect of the immaculate deeds such as the virtues of perfection and also the work of the mysterious perfuming innate in the Tathagata-garbha. As it is thus possession of immeasurably blissful qualities, it is called Recompense Body.

### ***(B-3) Những Đặc Tính chính của Tâm*** ***Main Characteristics of Mind***

- (I) ***Tâm Hiểu Biết Chính Mình—Mind of Understanding Ourselves:*** Hiểu biết chính mình là sáng suốt hiểu biết tường tận sự vật đúng như thật sự vật là như vậy, là thấu triệt thực tướng của sự vật, tức là thấy rõ bản chất vô thường, khổ, vô ngã của ngũ uẩn ngay trong chính mình. Không phải tự mình hiểu biết mình một cách dễ dàng vì những khái niệm sai lầm, những ảo tưởng vô căn cứ, những thành kiến và ảo giác. Thật là khó mà thấy được con người thật của chúng ta. Đức Phật dạy rằng muốn có thể hiểu được chính mình, chúng ta phải trước hết thấy và hiểu sự vô thường nơi ngũ uẩn. Ngài ví sắc như một khối bọt, thọ như bong bóng nước, tưởng như ảo cảnh, hành lậu bều như lục bình trôi, và thức như ảo tưởng. Đức Phật dạy: “Bất luận hình thể vật chất nào trong quá khứ, vị lai và hiện tại, ở trong hay ở ngoài, thô thiển hay vi tế, thấp hay cao, xa hay gần... đều trống rỗng, không có thực chất, không có bản thể. Cùng thế ấy, các uẩn còn lại: thọ, tưởng, hành, thức... lại cũng như vậy. Như vậy ngũ uẩn là vô thường, mà hễ cái gì vô thường thì cái đó là khổ, bất toại và vô ngã. Ai hiểu được như vậy là hiểu được chính mình.”—Mind Understanding ourselves means understanding things as they really are, that is seeing the impermanent, unsatisfactory, and non-substantial or non-self nature of the five aggregates of clinging in ourselves. It is not easy to understand ourselves because of our wrong concepts, baseless illusions, perversions and delusions. It is so difficult to see the real person. The Buddha taught that in order to be able to understand ourselves, we must first see and understand the impermanence of the five aggregates. He compares material form or body to a lump of foam, feeling to a bubble, perception to a mirage, mental formations or volitional activities to water-lily plant which is without heartwood, and consciousness to an illusion. The Buddha says: “Whatever material form there be whether past, future or present, internal, external, gross or subtle, low or lofty, far or near that material form

is empty, unsubstantial and without essence. In the same manner, the remaining aggregates: feeling, perception, mental formation, and consciousness are also empty, unsubstantial and without essence. Thus, the five aggregates are impermanent, whatever is impermanent, that is suffering, unsatisfactory and without self. Whenever you understand this, you understand yourselves.”

**(II) Tâm là Đối Tượng của Thiền Quán—Minds or Mental States as Objects of Meditation**

**Practices:** Theo Tỳ Kheo Piyananda trong Những Hạt Ngọc Trí Tuệ Phật Giáo, bạn không thể chạy trốn khỏi tâm. Với thiền bạn có thể huấn luyện cho tâm bình tĩnh và thoát khỏi những xáo trộn bên trong hay bên ngoài. Áp dụng tập trung tỉnh thức với những hỗn loạn bên trong và mâu thuẫn tinh thần, quan sát hay chú tâm đến tất cả những trạng thái thay đổi của tâm. Khi tâm được phát triển đúng cách, nó sẽ mang lại niềm vui và hạnh phúc nhất. Nếu tâm bị xao lãng nó sẽ mang lại cho bạn trở ngại và khó khăn không thể kể xiết. Tâm kỷ luật rất mạnh mẽ và hữu hiệu. Người trí huấn luyện tâm họ như người ta huấn luyện ngựa vậy. Vì thế bạn nên quan sát tâm mình—According to Bikkhu Piyananda in *The Gems of Buddhism Wisdom*, you cannot run away from your mind. By meditation, you can train the mind to keep calm and be free from disturbances either from within or outside. Apply concentrated awareness to the internal confusions and mental conflicts, and observe or pay attention to all the changing states of your mind. When the mind is properly developed, it brings happiness and bliss. If the mind is neglected, it runs you into endless troubles and difficulties. The disciplined mind is strong and effective, while the wavering mind is weak and ineffective. The wise train their minds as thoroughly as a horse-trainer train their horses. Therefore, you should watch you mind:

- 1) Khi bạn ngồi một mình bạn nên quan sát những thay đổi nơi tâm. Chỉ nên quan sát mà không chống cự lại hay trốn chạy hay kiểm soát những thay đổi ấy: When you sit alone, you should observe the changing conditions of the mind. The task is only a matter of observing the changing states, not fighting with the mind, or avoid it, or try to control it.
  - a) Khi tâm đang ở trạng thái tham dục, nên tỉnh thức biết mình đang có tâm tham dục: When the mind is in a state of lust, be aware that we are having a mind of lust.
  - b) Khi tâm đang ở trạng thái sân hận hay không sân hận, nên tỉnh thức biết mình đang có tâm sân hận hay tâm không sân hận: When the mind is in a state of hatred or when it is free from hatred, be aware that we are having a mind of hatred or free from hatred.
  - c) Khi tâm tập trung hay tâm mộng lung, bạn nên tỉnh thức biết mình đang có tâm tập trung hay tâm mộng lung: When you have the concentrated mind or the scattered mind, you should be aware that we are having a concentrated or a scattered mind.
  - d) Bạn nên luôn nhớ nhiệm vụ của mình là quan sát những hoàn cảnh thay đổi mà không đồng hóa với chúng: You should always remember that your job is to observe all these changing conditions without identifying yourself with them.
  - e) Nhiệm vụ của bạn là không chú tâm vào hoàn cảnh bên ngoài mà chú tâm vào chính bạn. Quả là khó khăn, nhưng có thể làm được: Your job is to turn your attention away from the outside world and focus in yourself. This is very difficult, but it can be done.
- 2) Quan sát tâm bạn trong đời sống hằng ngày—Watching your mind in daily life—Quan sát tâm trong tất cả mọi hoàn cảnh—To observe your mind in all kinds of situations:

- a) Quan sát sự làm việc của tâm nhưng không đồng nhất hay bào chữa cho tư tưởng của bạn: To observe the working of your mind without identifying with or finding justification for your thoughts.
- b) Không xây bức màn thành kiến: Without erecting the screen of prejudice.
- c) Không mong chờ tưởng thưởng hay thỏa mãn: Without expecting reward or satisfaction.
- d) Quan sát thấy những cảm giác ham muốn, sân hận, ganh ghét, và nhiều trạng thái bất thiện khác phát sanh và làm đảo lộn sự quân bình của tâm, từ đó tiếp tục hành thiền để loại bỏ chúng: To observe the senses of desire, hatred, jealousy and other unwholesome states that arise and upset the balance of the mind. Continue meditation practices to check and eliminate these harmful elements.

#### ***(B-4) Những đặc tính khác của Tâm Other characteristics of Mind***

**(I) Tâm hay thức là phần cốt lõi của kiếp nhân sinh—The mind or consciousness is the core of our existence:** Theo quan điểm Phật giáo, tâm hay thức là phần cốt lõi của kiếp nhân sinh. Tất cả những kinh nghiệm tâm lý như đau đớn hay sung sướng, buồn hay vui, thiện hay ác, sống hay chết, đều không do một nguyên lý bên ngoài nào, mà chỉ là kết quả của những tư tưởng của chúng ta và những hành động do những tư tưởng ấy đưa đến mà thôi. Tâm thật sự ảnh hưởng đến thân thể con người trong từng giây từng phút trong đời sống. Nếu chúng ta để mặc cho những tư tưởng hằn học dày xéo, những trò tiêu khiển không lành mạnh thao túng, thì tâm này có thể gây nên thảm họa, thậm chí có thể giết chết sinh mạng khác. Tuy nhiên, chính tâm này lại có thể cứu được một thân xác bệnh hoạn. Khi tâm được tập trung vào những tư tưởng chính đáng, với những nỗ lực chân thành, và những hiểu biết xác đáng thì nó có thể mang lại một kết quả thù thắng. Chính vì vậy mà Đức Phật dạy: “Không một kẻ thù nào có thể hại được mình hơn tâm niệm khát ái, sân hận và đố kỵ của chính mình.” Tâm với những niệm tưởng thanh tịnh và thiện lành thực sự sẽ mang lại cuộc sống an lành và thanh thản: According to the Buddhist point of view, the mind or consciousness is the core of our existence. All our psychological experiences, such as pain and pleasure, sorrow and happiness, good and evil, life and death, are not attributed to any external agency. They are only the result of our own thoughts and their resultant actions. Mind actually influences the body in every minute of life. If we allow it to function with the vicious and unwholesome thoughts, mind can cause disaster; it can even kill another being. However, when the mind is concentrated on right thoughts with right effort and understanding, it can produce an excellent effect. Thus, the Buddha taught: “No enemy can harm one so much as one’s own thoughts of craving, thoughts of hate, thoughts of jealousy, and so on.” A mind with pure and wholesome thoughts really lead to a peaceful and relaxed life.

**(II) Tâm không phải là một thực tại biệt lập với thế giới cảm giác và suy tưởng—Mind is not separate from the world of thoughts and feelings:** Tâm không phải là một thực tại biệt lập với thế giới cảm giác và suy tưởng để đi ra khỏi thế giới ấy rồi rút về tự thân.

Khi chúng ta nhìn cái cây trước mặt chúng ta, tâm chúng ta không đi ra ngoài chúng ta để đi vào rừng, nó cũng không mở cửa để đón cảnh rừng đi vào. Tâm chúng ta chỉ nhắm vào cái cây, nhưng những cái cây ấy không phải là một đối tượng biệt lập. Mà lúc đó tâm và cảnh là một. Cảnh chỉ là những biểu hiện kỳ diệu của tâm mà thôi: Mind is not separate from the world of thoughts and feelings, how can it leave and retire into itself? When we look at the tree in front of us, our mind does not go outside of us into the forest, nor does it open a door to let the trees in. Our mind fixes on the trees, but they are not a distinct object. Our mind and the trees are one. The trees are only one of the miraculous manifestations of the mind.

**(III) Tâm vận hành không ngăn ngại—The Mind is functioning without limitations or obstacles:** Khi nói đến tâm, người ta nghĩ đến những hiện tượng tâm lý như cảm giác, tư tưởng và nhận thức, cũng như khi nói đến vật, chúng ta nghĩ ngay đến những hiện tượng vật lý như núi, sông, cây, cỏ, động vật. Như vậy là khi chúng ta nói đến tâm hay vật, chúng ta chỉ nghĩ đến hiện tượng (tâm tượng và cảnh tượng), chứ không nói đến tâm thể và vật thể. Chúng ta thấy rằng cả hai loại hiện tượng (tâm tượng và cảnh tượng) đều nương nhau mà thành, và thể tính của chúng là sự tương duyên, vậy sao chúng ta không thấy được rằng cả hai loại hiện tượng đều cùng một thể tính? Thể tính ấy có người thích gọi là “tâm”, có người thích gọi là “vật,” có người thích gọi là “chân như.” Dầu gọi là cái gì đi nữa, chúng ta không thể dùng khái niệm để đo lường thể tánh này được. Vì thể tánh ấy không bị ngăn ngại hoặc giới hạn. Từ quan điểm hợp nhất, người ta gọi nó là “Pháp thân.” Từ quan điểm nhị nguyên, người ta gọi nó là “Tâm không ngăn ngại” đối mặt với “thế giới vô ngại.” Kinh Hoa Nghiêm gọi nó là Tâm vô ngại và cảnh vô ngại. Cả hai dung hợp nhau một cách viên mãn nên gọi là “tâm cảnh viên dung.”: When we speak of mind, we usually think of psychological phenomena, such as feelings, thoughts, or perceptions. When we speak of objects of mind, we think of physical phenomena, such as mountains, trees, or animals. Speaking this way, we see the phenomenal aspects of mind and its objects, but we don’t see their nature. We have observed that these two kinds of phenomena, mind and objects of mind, rely on one another for their existence and are therefore interdependent. But we do not see that they themselves have the same nature. This nature is sometimes called “mind” and sometimes called “suchness.” Whatever we call it, we cannot measure this nature using concepts. It is boundless and all inclusive, without limitations or obstacles. From the point of view of unity, it is called Dharmakaya. From the point of view of duality, it is called “mind without obstacle” encountering “world without obstacle.” The Avatamsaka Sutra calls it unobstructed mind and unobstructed object. The mind and the world contain each other so completely and perfectly that we call this “perfect unity of mind and object.”

**(IV) Tâm vận hành tùy thuộc vào sự phân biệt—Functioning is dependent on the Individualizing Mind:** Còn gọi là sự phân biệt trí, được hàng nhị thừa nhận biết. Nó được gọi là Ứng Thân hay cái thân đáp ứng. Vì họ không biết rằng đây là do cái tâm sinh khởi hay chuyển thức phóng chiếu ra, nên họ tưởng nó là cái gì ở bên ngoài họ, và khiến cho nó mang một hình tướng có thân thể mà không thể có một cái biết thông suốt về bản chất của nó—Functioning is dependent on the Individualizing Mind and is perceived by the

minds of the two-vehicle followers. It is known as Responding Body. As they do not know that this is projected by their Evolving Mind, they take it for something external to themselves, and making it assume a corporeal form, fail to have a thorough knowledge of its nature.

(V) *Tâm Vận Hành Tùy Thuộc Vào Nghiệp Thức—Functioning is dependent on the Karma-consciousness:* Đây là loại vận hành xuất hiện với tâm Bồ Tát nào đã nhập vào con đường Bồ Tát tính cũng như đối với tâm của những vị đã đạt đến địa cao nhất. Loại này được gọi là Báo Thân. Cái thân có thể nhìn thấy được trong vô số hình tướng, mỗi hình tướng có vô số nét, và mỗi nét cao vời với vô số cách, và cái thế giới trong đó thân trú ngụ cũng được trang nghiêm theo vô số thể cách. Vì thân thể hiện khắp mọi nơi nên nó không có giới hạn nào cả, nó có thể không bao giờ suy diệt, nó vượt khỏi mọi hoàn cảnh. Tùy theo yêu cầu của chúng sanh tín thủ. Nó không bị đoạn diệt cũng không biến mất. Những đặc điểm ấy của thân là những kết quả huân tập của những hành động thuần khiết như các đức hạnh toàn hảo hay Ba La Mật, và cũng là sự huân tập vi diệu vốn sẵn có trong Như Lai Tạng. Vì có được các tính chất vô lượng an lạc như thế nên nó được gọi là Báo Thân—Functioning is dependent on the Karma-consciousness, that is, it appears to the minds of those Bodhisattvas who have just entered upon the path of Bodhisattvahood as well as of those who have reached the highest stage. This is known as the Recompense Body. The body is visible in infinite forms, each form has infinite marks, and each mark is excellent in infinite ways, and the world in which the Body has its abode is also embellished in manners infinite varying. As the Body is manifested everywhere, it has no limitations whatever, it can never be exhausted, it goes beyond all the conditions of determination. According to the needs of all beings it becomes visible and is always held by them, it is neither destroyed nor lost sight of. All such characteristics of the Body are the perfuming effect of the immaculate deeds such as the virtues of perfection and also the work of the mysterious perfuming innate in the Tathagata-garbha. As it is thus possession of immeasurably blissful qualities, it is called Recompense Body.

(VI) *Tâm như vượn chuyền cây—Mind is like a monkey:* Tâm viên—Có ai đó hỏi vị Thiền sư làm sao nhìn vào tự tánh của mình. Vị Thiền sư đáp: “Làm sao thấy được? Vì nếu có một cái lồng với sáu cửa sổ và một con khỉ trong đó. Nếu có ai gọi ‘khỉ ơi,’ con khỉ liền trả lời, và nếu có ai khác lại gọi nữa ‘khỉ ơi’ thì khỉ lại trả lời. Và cứ thế nó tiếp tục trả lời. Tâm con người lại cũng như thế ấy”—Someone asks a Zen master on how to look into one’s self-nature. The Zen master replies: “How can? For if there is a cage with six windows, in which there is a monkey. Someone calls at one window, ‘O, monkey,’ and he replies. Someone else calls at another window, and again he replies. And so on. Human’s mind is no different from that monkey.”

(VII) *Tâm như người hướng dẫn—Mind is like a supervisor:* Theo Kinh Tứ Thập Nhị Chương, Chương 31, Đức Phật dạy: “Có người lo lắng vì lòng dâm dục không dứt nên muốn đoạn âm. Đoạn âm không bằng đoạn tâm. Tâm như người hướng dẫn, một khi người hướng dẫn ngừng thì những kẻ tùy sự đều phải ngừng. Tâm tà không ngừng thì đoạn âm có ích gì? Đức Phật Ca Diếp có dạy rằng: ‘Dục sinh từ nơi ý. Ý do tư tưởng sinh,



hai tâm đều tịch lặng, không mê sắc cũng không hành dâm’.”—According to the Sutra In Forty-Two Sections, Chapter 31, the Buddha said: “There was once someone who, plagued by ceaseless sexual desire, wished to castrate himself. To cut off your sexual organs would not be as good as to cut off your mind. Your mind is like a supervisor; if the supervisor stops, his employees will also quit. If the deviant mind is not stopped, what good does it do to cut off the organs?” The Kasyapa Buddha taught: ‘Desire is born from your will; your will is born from thought. When both aspects of the mind are still, there is neither form nor activity.’”

### **(C) Phân loại Tâm** **Categories of Citta**

**(I) Nhị Tâm—Two kinds of mind:** Theo Kinh Pháp Hoa, có hai tâm—According to the Lotus Sutra, there are two minds:

**(A)**

- 1) Chơn tâm: Như Lai Tạng Tâm sẵn có của chúng sanh—The original, simple, pure, natural mind of all creatures—Buddha-mind.
- 2) Vọng tâm: Tâm khởi niệm phân biệt sinh ra hết thấy mọi cảnh giới—Illusion-mind, which results in complexity and confusion.

**(B)**

- 1) Định tâm: Tâm thiền định—Meditative mind or mind fixed on goodness.
- 2) Tán tâm: Tâm tán loạn hay là tâm tu tán thiện—The scattered, inattentive mind, or mind that is only good at intervals.

**(C)**

- 1) Tâm trong thân—The mind within the body: Nếu có một cái tâm bên trong thân thì cái tâm ấy phải biết tất cả mọi sự vật bên trong thân, nhưng hình như người ta ít biết hay ít để ý gì đến những sự vật bên trong thân mình—If the mind is within the body, it ought to know the things inside the body; but people are interested in external things and seem to know or care little for the things within the body.
- 2) Tâm ngoài thân—The mind outside the body: Nếu tâm mà ngoài thân thì nó sẽ không biết gì về những nhu cầu của thân, dẫu nầy thân cảm được những gì tâm biết và tâm biết được những gì mà thân cảm. Như vậy không thể nào tâm ở ngoài thân được—If the mind is located outside the body, it should not be in contact with the needs of the body. But, in fact, the body feels what the mind knows, and the mind knows what the body feels. Therefore, it can not be said that the human mind is outside of the body.

**(D)**

- 1) Tâm phân biệt—Discriminating mind: Tâm phân biệt nằm trên nóc của cõi sanh tử nầy (tâm của cõi nhị nguyên), nhưng chúng sanh lại tin rằng đây là tâm thật của mình, nên có mê hoặc và từ đó có khổ đau phiền não—The discriminating mind lies at the roof of this birth and death, but people think that this mind is their real mind, so the delusion enters into the causes and conditions that produce suffering.

- 2) Tâm chơn thật—True mind: Sau lưng cái tâm phân biệt còn có cái tâm giác ngộ Bồ đề mà chúng ta gọi nó là “tâm thật.”—Behind the discriminating mind, there exists a pure mind of enlightenment which is called the true mind.

(E)

- 1) Tâm trần tục—Worldly mind (defiled mind): Cơ bản, thì mọi người đều có một cái tâm thanh tịnh trong sáng, nhưng thường thì tâm này bị che lấp vẩn đục bởi những chướng cấu của trần thế—Fundamentally, everyone has a pure clean mind, but it is usually covered by defilement and dust of worldly desires.
- 2) Chánh Tâm (căn bản và chân chánh)—True and Fundamental Mind: Dù bị bao nhiêu ô nhiễm che lấp, chánh tâm vẫn còn đó, như mặt trăng vẫn còn đó dù bị mây che lấp—The essence of one’s nature. No matter how much defilement covered, this mind is still there just like the moon is often hidden behind clouds.

(F)

- 1) Tâm tạm thời—Temporary mind: Tâm tạm thời là cái tâm có những cảm giác khác nhau từ lúc này qua lúc khác của đời sống, như tốt xấu, thương ghét, vui buồn, được mất, thành công hay thất bại, tiếng tốt hay tiếng xấu, vãn vãn—A temporary mind is a mind that has different feelings from moment to moment with the changing circumstances of life, such as temporary feelings of good and evil, love and hatred, happy and sorrow, gain or loss, success or failure, good reputation or bad reputation, and so on.
- 2) Bản tâm—Original mind: Khi mà người ta từ bỏ chấp trước, tưởng tượng và sự phân biệt, chùng đó người ta mới có khả năng lấy lại được sự thanh tịnh cho bản tâm, và chùng đó cả thân lẫn tâm đều vượt thoát những ô nhiễm và khổ đau của cuộc sống—When one gives up their attachment, imagination, false discrimination, and so on, one restores the purity of their original mind, then both body and mind would be free from defilement and suffering.

(G)

- 1) Nội tâm tướng—The mind in its inner character and influence: Bản tâm thanh tịnh bình đẳng bên trong.
- 2) Ngoại tâm tướng—The mind in its outer manifestations: Theo duyên mà hiện ra các đối cảnh.

**(II) Tam tâm—Three minds or hearts:**

(A)

- 1) Chí thành tâm: Perfect sincerity.
- 2) Thâm tâm: Profound resolve.
- 3) Hồi hướng phát nguyện: Resolve on demitting one’s merits to others”.

(B)

- 1) Căn bản tâm: The 8<sup>th</sup> Alaya vijnana—The store-house—Source of all seeds of good or evil—Nguồn chứa mọi chủng tử thiện ác.
- 2) Mặt na thức: The 7<sup>th</sup> Mano-vijnana mind—The mediating cause of all taint—Y bản tâm.
- 3) Khởi sự tâm: The sadayatana mind—The immediate influence of the six senses.

(C)

- 1) Nhập tâm: Entering into a condition.
- 2) Trụ tâm: Staying in a condition.

3) Xuất tâm: Departing the condition.

**(III) *Tứ Chủng Tâm—Four Kind of Mind:***

**(A) *Bốn loại tâm vương—Catubbidha-citta (p):*** Theo A Tỳ Đạt Ma Luận (Vi Diệu Pháp), có bốn loại tâm vương—According to the Abhidharma, there are four classes of consciousness.

- 1) Tâm thuộc Dục Giới: Sense-sphere consciousness: Kamavacaram (p)—Theo A Tỳ Đạt Ma Luận (Vi Diệu Pháp), tâm dục giới là cái gì thường lui tới hay thường xuyên hiện hữu trong Dục Giới, hoặc cái gì thuộc về giác quan và đối tượng của giác quan, những tâm này cũng có thể phát sanh trong các cảnh giới khác. Tâm Dục Giới bao gồm bốn cảnh khổ (địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, a tu la), cảnh người và sáu cõi trời dục giới—According to the Abhidharma, the sense-sphere consciousness includes all those cittas that have their proper domain in the sensuous plane of existence, though they may arise in other planes as well. The sense-sphere consciousness is the sensuous plane of existence, which comprises of the four woeful realms (hells, hungry ghosts, animals, asuras), the human realm, and the six sensuous heavens.
- 2) Tâm thuộc Sắc Giới—Fine-material-sphere consciousness: Rupavacaram (p)—Theo A Tỳ Đạt Ma Luận (Vi Diệu Pháp), tâm sắc giới tương ứng với Thiền Sắc Giới, cảnh giới mà những người chứng đắc các tầng thiền sắc giới sẽ tái sanh vào—According to Abhidharma, the fine-material-sphere consciousness corresponds to the fine-material plane of existence (rupabhumi), or the plane of consciousness pertaining to the state of meditative absorption called the rupajjhanas.
- 3) Tâm thuộc Vô Sắc Giới—Immaterial-sphere consciousness: Arupavacaram (p)—Theo A Tỳ Đạt Ma Luận (Vi Diệu Pháp), tâm thuộc vô sắc giới là cái gì thuộc về Thiền Vô Sắc Giới, hoặc cái gì thường lui tới hay hiện hữu trong cảnh vô sắc giới. Khi một người hành thiền chứng đắc những trạng thái vượt trên cõi Sắc Giới, người ấy sẽ tách rời danh sắc ra khỏi sắc, cũng như ta có thể giữ một khối sắc ở giữa không trung. Cũng theo theo A Tỳ Đạt Ma Luận (Vi Diệu Pháp), có mười hai tâm thiền trong cõi vô sắc—According to the Abhidharma, the immaterial sphere is the plane of consciousness corresponds to the immaterial plane of existence (arupabhumi), or the plane of consciousness pertaining to the immaterial meditative absorptions (arupajjhanas—Thiền Vô Sắc Giới). Any consciousness which mostly moves about in this realm is understood to belong to the immaterial sphere. When one meditates to attain formless meditative states beyond the rupajjhanas, one must discard all objects connected with material form and focus upon some non-material object, such as the infinity of space. Also according to the Abhidharma, there are twelve kinds of Immaterial-Sphere Consciousness.
- 4) Tâm Siêu Thế—Supermundane consciousness: Lokutaran (p)—Theo A Tỳ Đạt Ma Luận, tâm siêu thế có thể giúp ta vượt ra khỏi thế gian danh sắc để đạt thẳng đến cảnh giới Niết Bàn—According to the Abhidharma, supermundane consciousness transcend the world of conditioned things is the unconditioned element, Nirvana, and the types of consciousness that directly accomplish the realization of Nirvana.

**(B) *Tứ Ký Tâm—Four ways of teaching Dhamma in regard to the telling of thought:*** Theo Kinh Tự Hoan Hỷ trong Trường Bộ Kinh, có bốn loại ký tâm sai khác—According to the

Sampasadaniya Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are four ways of teaching Dhamma in regard to the telling of thought:

- 1) Loại Ký Tâm Thứ Nhất: The first way of teaching Dhamma in regard to telling of thought—Có hạng tự lộ bằng hình tướng, nói rằng: “Ý của người thế này, ý của người là như vậy, không phải gì khác.”—One tells by a visible sign by saying: “This is what you think, this is in your mind, you thought is like this.” An however much one declares, it is so and not otherwise.
- 2) Loại Ký Tâm Thứ Hai: The second way of teaching Dhamma in regard to telling of thought—Có loại không tự lộ bằng hình tướng, nhưng tự lộ sau khi nghe tiếng phát ra bởi người, phi nhân, hay chư Thiên: “Ý của người là như thế, ý của người là như vậy, tâm của người là như thế này. Nếu có tỏ lộ nhiều đi nữa, thì sự tỏ lộ là như vậy, không phải gì khác.”—One tells not by a visible sign, but through hearing a sound made by humans, non-humans, or devas (the rest remains the same as in 1).
- 3) Loại Ký Tâm Thứ Ba: The third way of teaching Dhamma in regard to telling of thought—Có loại không tỏ lộ bằng hình tướng, cũng không tỏ lộ sau khi nghe tiếng phát ra bởi nhân, phi nhân hay chư Thiên, mà tự lộ sau khi nghe tiếng rõ ràng và hợp lý, phát ra từ sự suy tầm, tư duy—One tells neither by a visible sign nor by a sound uttered, but by applying one’s mind and attending to something conveyed by sound (the rest remains the same as 1).
- 4) Loại Ký Tâm Thứ Tư: The fourth way of teaching Dhamma in regard to telling of thought—Có loại không tự lộ bằng hình tướng, cũng không tự lộ sau khi nghe tiếng phát ra từ nhân, phi nhân và chư Thiên, cũng không tự lộ sau khi nghe tiếng rõ ràng và hợp lý phát ra từ sự suy tầm và tư duy, nhưng khi chứng được định, không tầm, không tứ, có thể biết được tâm người khác với tâm của mình: “Tùy ý nguyện hợp ý hành của vị này, vị này sẽ hướng đến tâm này. Nếu có tỏ lộ nhiều đi nữa, thời sự tỏ lộ là như vậy, không phải gì khác.”—One tells, not by any of the above mentioned means in 1, 2, and 3, but when one has attained a state of mental concentration without thinking and pondering, by divining another’s thoughts in one’s mind, and one says: “As far as so-and-so’s mind-force is directed, so his thoughts will turn to that thing.”

**(IV)Ngũ Tâm—Five Minds:**

(A) Năm tâm khởi lên theo tiến trình giác tri ngoại cảnh—The five condition of mind produced by objective perception:

- 1) Tốt Di tâm: Bất chợt nảy sinh tâm—Immediate or instantaneous—The first impression
- 2) Tầm cầu tâm: Attention or Inquiry.
- 3) Quyết định tâm: Conclusion or decision.
- 4) Nhiễm tịnh tâm: The effect, evil or good.
- 5) Đăng lưu tâm: The production therefrom of the causation.

(B) Năm loại đạo tâm—Five kinds of path of consciousness: According to the Abhidharma, there are five kinds of path consciousness—Theo A Tỳ Đạt Ma Luận, có năm loại đạo tâm.

(B-1)Path consciousness of stream-entry—Đạo Tâm Nhập Lưu:

- 1) Tâm Nhập Lưu Đạo Sơ Thiên, đồng phát sanh cùng Tâm, Sát, Phỉ, Lạc và Nhất Điểm: The first jhana path consciousness of stream-entry together with initial application, sustained application, zest, happiness, and one-pointedness.
  - 2) Tâm Nhập Lưu Đạo Nhị Thiên, đồng phát sanh cùng Sát, Phỉ, Lạc, và Nhất Điểm: The second jhana path consciousness of stream-entry together with sustained application, zest, happiness, and one-pointedness.
  - 3) Tâm Nhập Lưu Đạo Tam Thiên, đồng phát sanh cùng Phỉ, Lạc, và Nhất Điểm: The third jhana path consciousness of stream-entry together with zest, happiness, and one-pointedness.
  - 4) Tâm Nhập Lưu Đạo Tứ Thiên, đồng phát sanh cùng Lạc và Nhất Điểm: The fourth jhana path consciousness of stream-entry together with happiness and one-pointedness.
  - 5) Tâm Nhập Lưu Đạo Ngũ Thiên, đồng phát sanh cùng Nhất Điểm: The fifth jhana path consciousness of stream-entry together with one-pointedness.
- (B-2) *Ngũ Nhứt Lai Đạo Tâm—Five kinds of path conscious of once-returning:* The same as in (A), just replace “Stream-entry” with “Once-returning.”
- (B-3) *Ngũ Bất Lai Đạo Tâm—Five kinds of path consciousness of non-returning:* The same as in (A), just replace “Stream-entry” with “Non-returning.”
- (B-4) *Ngũ Vô Sanh Đạo Tâm—Five kinds of path consciousness of Arahantship:* The same as in (A), just replace “Stream-entry” with “Arahantship.”
- (C) *Năm tâm khởi lên theo tiến trình giác tri ngoại cảnh—The five condition of mind produced by objective perception:*
- 1) Tốt Di tâm: The first impression—Immediate or instantaneous—Bất chợt nảy sinh tâm.
  - 2) Tâm cầu tâm: Attention or Inquiry.
  - 3) Quyết định tâm: Conclusion or decision.
  - 4) Nhiễm tịnh tâm: The effect, evil or good.
  - 5) Đẳng lưu tâm: The production therefrom of the causation.
- (D) *Ngũ Tâm Hoang Vu: Five mental blockages—Ceto-khila (p)—Five mental blockages—*Theo Kinh Phúng Tụng trong trường Bộ Kinh, có năm tâm hoang vu—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are five mental blockages:
- 1) Ở đây vị Tỳ Kheo nghi ngờ, do dự, không quyết đoán, không có thỏa mãn đối với vị Đạo Sư. Thế nên vị ấy không nỗ lực đúng hướng, không hăng hái, không kiên trì và tinh tấn: Here a monk who has doubts and hesitations about the teacher, is dissatisfied and cannot settle his mind. Thus his mind is not inclined towards ardour, devotion, persistence and effort.
  - 2) Ở đây vị Tỳ Kheo nghi ngờ đối với Pháp, do dự, không quyết đoán, không có thỏa mãn đối với Pháp. Thế nên vị ấy không nỗ lực đúng hướng, không hăng hái, không kiên trì và tinh tấn: Here a monk who has doubts and hesitations about the Dhamma, is dissatisfied and cannot settle his mind. Thus his mind is not inclined towards ardour, devotion, persistence and effort.
  - 3) Ở đây vị Tỳ Kheo nghi ngờ đối với Tăng, do dự, không quyết đoán, không có thỏa mãn đối với Tăng. Thế nên vị ấy không nỗ lực đúng hướng, không hăng hái, không kiên trì và tinh tấn: Here a monk who has doubts and hesitations about the Sangha, is dissatisfied and cannot settle his mind. Thus his mind is not inclined towards ardour, devotion, persistence and effort.

- 4) Ở đây vị Tỳ Kheo nghi ngờ đối với Học Pháp, do dự, không quyết đoán, không có thỏa mãn đối với Học Pháp. Thế nên vị ấy không nỗ lực đúng hướng, không hăng hái, không kiên trì và tinh tấn: Here a monk who has doubts and hesitations about the training, is dissatisfied and cannot settle his mind. Thus his mind is not inclined towards ardour, devotion, persistence and effort.
- 5) Ở đây vị Tỳ Kheo tức giận đối với các vị đồng phạm hạnh, không hoan hỷ, tâm dao động, trở thành hoang vu. Vì thế vị ấy không nỗ lực đúng hướng, không hăng hái, không kiên trì và tinh tấn: Here a monk who is angry and displeased with his fellows in the holy life, he feels depressed and negative towards them. Thus his mind is not inclined towards ardour, devotion, persistence and effort.

(E) *Ngũ Tâm Triền Phược*—*Five mental bondages*: Cetaso-vinibandha (p)—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có năm tâm triền phược—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are five mental bondages:

- 1) Ở đây vị Tỳ Kheo tâm không ly tham, không ly dục, không ly ái, không ly khao khát, không ly nhiệt tình, không ly ái nhiễm đối với các DỤC VỌNG (kame). Tâm của vị ấy không hướng về nỗ lực, hăng hái, kiên trì và tinh tấn: Here a monk has not got rid of the passion, desire, love, thirst (pipasa), fever, craving (tanha) for SENSE DESIRE. Thus his mind is not inclined towards ardour, devotion, persistence and effort.
- 2) Ở đây vị Tỳ Kheo tâm không ly tham, không ly dục, không ly ái, không ly khao khát, không ly nhiệt tình, không ly ái nhiễm đối với THÂN. Tâm của vị ấy không hướng về nỗ lực, hăng hái, kiên trì và tinh tấn: Here a monk has not got rid of passion, desire, love, thirst, fever, craving for the BODY (kaye). Thus his mind is not inclined towards ardour, devotion, persistence and effort.
- 3) Ở đây vị Tỳ Kheo tâm không ly tham, không ly dục, không ly ái, không ly khao khát, không ly nhiệt tình, không ly ái nhiễm đối với SẮC. Tâm của vị ấy không hướng về nỗ lực, hăng hái, kiên trì và tinh tấn: Here a monk has not got rid of passion, desire, love, thirst, fever, craving for PHYSICAL OBJECTS (rupe). Thus his mind is not inclined towards ardour, devotion, persistence and effort.
- 4) Ở đây vị Tỳ Kheo không ly tham, không ly dục, không ly ái, không ly khao khát, không ly nhiệt tình, không ly ái nhiễm đối với THỰC (ăn uống). Vị Tỳ Kheo này ăn quá sức bao tử chịu đựng, hưởng thọ sự sung sướng về nằm, ngồi, xúc chạm và thụ miên. Tâm của vị ấy không hướng về nỗ lực, hăng hái, kiên trì và tinh tấn: Here a monk has not got rid of passion, desire, love, thirst, fever, craving for EATING as much as his belly will hold, he abandons himself to the pleasure of lying down, of contact, of sloth. Thus his mind is not inclined towards ardour, devotion, persistence and effort.
- 5) Vị Tỳ Kheo sống đời phạm hạnh với hy vọng mong được thành một loại chư Thiên: “Với luật pháp này, với giới luật này, với khổ hạnh này hay với phạm hạnh này, tôi sẽ trở thành một loại chư Thiên này hay loại chư Thiên khác.” Tâm của vị này không hướng về nỗ lực, hăng hái, kiên trì và tinh tấn: A monk who practises the holy life for the sake of becoming a member of some body of devas (deva-nikaya), thinking: “By means of these rites or this discipline, this austerity or this holy life I shall become one of the devas, great or small.” Thus his mind is not inclined towards ardour, devotion, persistence and effort.

(V) *Lục Tâm*—*Six Minds*:

**(A) Lục Nhiễm Tâm—Six mental taints:**

(A-1) *Tại sao tâm không tự nhiên giác ngộ?—Why is the mind not inherently enlightened?:* Có người cho rằng thực thể của tâm là luôn luôn chân thực và trong sáng. Tuy nhiên, nhiều người tin rằng tâm ban sơ vốn thanh tịnh rồi sau đó mới trở nên bị nhiễm ô một cách ngẫu nhiên. Theo giáo lý Phật giáo, từ khởi thủy tâm thức vốn đã bị nhiễm ô, và bản chất giác ngộ chỉ là hạt giống chưa được phát triển hoàn toàn mà thôi—Some believes that the basic entity of the mind is always unfabricated and clear, it is indeed thoroughly good. However, a lot of other people believe that the mind is first pure and then later became adventitiously defiled. According to the Buddhist theories, from the very beginning the mind is defiled, and the enlightened nature is just a seed that is not thoroughly developed.

(A-2) *Nội dung của Lục Nhiễm Tâm—Contents of the six mental taints:* Sáu thứ nhiễm tâm trong Khởi Tín Luận. Dù bản chất tâm là thanh tịnh không ô nhiễm, vô minh làm tâm ô nhiễm qua sáu thứ sau đây—The six mental taints of the Awakening of Faith (Khởi Tâm Luận). Though mind-essence is by nature pure and without stain, the condition of ignorance or innocence permits of taint or defilement corresponding to the following six phrases:

- 1) Tâm chấp nhiễm cho rằng cái “dường như” là cái “thật.” Đây là giai đoạn cuối của Bích Chi Phật Địa (Thanh Văn và Duyên Giác) hay Tín Trụ Địa của Bồ Tát: The stage of faith of Bodhisattvas: Chấp tương ứng nhiễm—The taint interrelated to attachment, or holding the seeming for the real, the final stage of sravakas and pratyeka-buddha.
- 2) Ly Cấu Địa Bất đoạn tương ứng nhiễm—The stage of purity: Tâm nhiễm chấp dẫn đến những nguyên nhân của khổ lạc—The taint interrelated to the persisting attraction of the cause of pain and pleasure.
- 3) Tâm phân biệt tương ứng nhiễm: The stage of spirituality. The taint interrelated to the “particularizing intelligence” which discerns things within and without this world.
- 4) Tâm hiện sắc bất tương ứng nhiễm: The stage of emancipation from the material. The non-interrelated or primary taint (ignorant mind as yet hardly discerning subject from object, of accepting an external world.
- 5) Tâm năng kiến bất tương ứng nhiễm: The stage of emancipation from mental effort. The non-interrelated or primary taint of accepting a perceptive mind.
- 6) Tâm căn bản nghiệp bất tương ứng nhiễm: The highest Bodhisattva stage, entering the Buddhahood. The non-interrelated or primary taint of accepting the idea of primal action or activity in the absolute.

**(B) Lục Tâm—Six points to develop a true Bodhi Mind:** See Chapter 54 (T).

**(VI) Bảy Tâm Thức—Seven consciousnesses:** Ý thức xảy ra khi giác quan tiếp xúc với đối tượng bên ngoài—Consciousness refers to the perception or discernment which occurs when our sense organs make contact with their respective objects:

- 1) Nhãn thức: Sight consciousness.
- 2) Nhĩ thức: Hearing consciousness.
- 3) Tỷ thức: Scent consciousness.

- 4) Thiệt thức: Taste consciousness.
- 5) Thân thức: Touch consciousness.
- 6) Ý thức: Mind (mano) consciousness—Mạt na thức.
- 7) Ý căn: Klistamano consciousness.

**(VII) Bát Tâm—Eight minds:** Tám Tâm.

**(A) Bát Tâm:** Eight minds:

- 1) Tà: Erroneous.
- 2) Chánh: Correct.
- 3) Chân: True.
- 4) Ngụy: False.
- 5) Đại: Great.
- 6) Tiểu: Small.
- 7) Thiên: Imperfect.
- 8) Viên: Perfect.

\* For more information, please see Chapter 112.

**(B) Tám Tâm Siêu Thế:** See Tám Tâm Siêu Thế in Chapter 54 (L).

**(C) Tám Tâm Tướng—Eight levels of mind development during the sleep process:** Theo Lạt Ma Geshe Kelsang Gyatso trong Phật Giáo Truyền Thống Đại Thừa, có tám tầng lớp tâm phát sinh trong giấc ngủ; mỗi tầng lớp có một dấu hiệu riêng—According to Lama Geshe Kelsang Gyatso in Buddhism in Mahayana Tradition, there are eight levels of mind development during the sleep process. Each level has a different sign.

(C-1) Bốn tướng đầu tiên được nhận biết bởi những tầng mức tương đối còn thô thiển của cái tâm vi tế. Trong thân có tứ đại là đất, nước, lửa, và gió. Mỗi đại có một luồng khí lực đi kèm. Bốn tướng trạng đầu tiên này được gọi là bốn dấu hiệu từ thô đến tế của giấc ngủ—The first four appearances are perceived by relatively gross levels of the subtle mind. Within the body are four elements: earth, water, fire and air. Accompanying each element is its energy wind. The first four signs from gross to subtle which are called the four appearances of sleeping:

- 1) Tướng giống như ảo tượng—Mirage-like appearance: Theo Lạt Ma Geshe Kelsang Gyatso trong Phật Giáo Truyền Thống Đại Thừa, tướng giống như ảo tượng là một trong tám tâm phát sinh trong giấc ngủ. Tướng ảo phát sinh khi luồng khí lực của địa đại tan vào bên trong. Nhưng vì hiện tại ta chưa thể xử dụng ký ức hay chánh niệm trong khi ngủ, nên ta không thể nhận ra tướng này rõ ràng lắm. Nếu nghiên cứu kỹ bản chất những tướng này, thì có thể ta sẽ nhận ra chúng được. Khi phát sinh cái tâm nhận ra được tướng ảo tượng, thì tâm này là một tâm tương đối còn thô. Trong cái tâm vi tế của giấc ngủ, có một số tâm tương đối thô, một số tương đối vi tế hơn những tâm khác—According to Lama Geshe Kelsang Gyatso in Buddhism in Mahayana Tradition, this is one of the eight levels of mind development during the sleep process. The mirage-like appearance develops when the energy wind of the earth element dissolves inwardly. But since at present we cannot use our recollection or mindfulness during sleep, we cannot recognize these signs or appearances precisely. But if we carefully study the nature of these signs, it becomes possible to recognize them. When we develop the mind which perceives the



mirage-like appearance, this is a relatively gross mind. Within the subtle mind of sleep, some minds are relatively more gross and some more subtle than others.

- 2) Tướng giống như làn khói—Smoke-like appearance: Theo Lạt Ma Geshe Kelsang Gyatso trong Phật Giáo Truyền Thống Đại Thừa, tướng giống như ảo tượng là một trong tám tâm phát sinh trong giấc ngủ. Tướng này xuất hiện khi luồng khí lực tương ứng với thủy đại tan vào bên trong. Khi tâm lý hay khí lực thuộc thủy đại tan ra, thì ta liền thấy tướng làn khói xuất hiện. Trong giấc ngủ, cái tâm nhận ra tướng làn khói là vi tế hơn tâm trước đấy, nhưng nó vẫn còn là một tâm còn tương đối thô phù—According to Lama Geshe Kelsang Gyatso in Buddhism in Mahayana Tradition, this is one of the eight levels of mind development during the sleep process. This appearance is perceived when the energy wind related to the water element dissolves inwardly. When the psychic or energy wind of the water element dissolves, we perceive the smoke-like appearance instantly. Within the mind of sleep, the mind which perceives the smoke-like appearance is subtler than the previous mind but is still a relatively gross mind.
  - 3) Hiện tượng giống như những con đom đóm—Fireflies appearance: Theo Lạt Ma Geshe Kelsang Gyatso trong Phật Giáo Truyền Thống Đại Thừa, tướng giống như ảo tượng là một trong tám tâm phát sinh trong giấc ngủ. Tướng này sinh khởi khi khí lực tương ứng với hỏa đại tan vào trong tâm—According to Lama Geshe Kelsang Gyatso in Buddhism in Mahayana Tradition, this is one of the eight levels of mind development during the sleep process. This appearance arises when the energy wind which is related to our fire element dissolves inwardly.
  - 4) Hiện tượng giống như ngọn đèn thấp bằng dầu bơ—Lamp-like appearance: Theo Lạt Ma Geshe Kelsang Gyatso trong Phật Giáo Truyền Thống Đại Thừa, tướng giống như ảo tượng là một trong tám tâm phát sinh trong giấc ngủ. Tướng này được nhận ra liền khi luồng khí lực của phong đại trong chúng ta tan rã—According to Lama Geshe Kelsang Gyatso in Buddhism in Mahayana Tradition, this is one of the eight levels of mind development during the sleep process. It is perceived instantly when the energy wind of our air element dissolves.
- (C-2) Bốn tướng trạng trong tiến trình chết, còn gọi là bốn tướng “không.” Nếu trong giấc ngủ ta có những tầng lớp tâm từ thô đến tế thì cũng vậy, khi ta chết, có những tầng lớp tâm từ thô đến tế, rồi vô cùng vi tế phát sanh—Four appearances during the death process, also called the four “empties.” Just as we have more gross and more subtle levels of mind during sleep, likewise when we die we develop gross, subtle and very subtle levels of mind:
- 5) Cái không đầu tiên là tâm có tướng màu trắng—Mind of white appearance: Theo Lạt Ma Geshe Kelsang Gyatso trong Phật Giáo Truyền Thống Đại Thừa, tướng giống như ảo tượng là một trong tám tâm phát sinh trong giấc ngủ. Lúc ấy mọi sự được tâm nhận thức là hoàn toàn trống rỗng nhưng trắng và sáng. Vào thời điểm này tâm vi tế của giấc ngủ phát triển, và tâm ta càng lúc càng trở nên vi tế hơn trước—According to Lama Geshe Kelsang Gyatso in Buddhism in Mahayana Tradition, this is one of the eight levels of mind development during the sleep process. At this time everything is perceived as totally empty but white and bright. At this point the subtle mind of sleep develops and our mind becomes subtler and subtler.

- 6) Cái không kế tiếp là tâm màu đỏ tăng trưởng—Mind of red increase: Theo Lạt Ma Geshe Kelsang Gyatso trong Phật Giáo Truyền Thống Đại Thừa, tưởng giống như ảo tượng là một trong tám tâm phát sinh trong giấc ngủ. Cái tâm nhận ra màu đỏ này vi tế hơn những tầng tâm thức trước đấy. Tâm này thấy mọi sự hoàn toàn trống rỗng, nhưng có tưởng màu đỏ xuất hiện—According to Lama Geshe Kelsang Gyatso in Buddhism in Mahayana Tradition, this is one of the eight levels of mind development during the sleep process. The mind which perceives the red appearance is subtler than the previous levels of mind. This mind perceives everything totally empty, but there is a red-coloured appearance.
- 7) Tâm màu đen của định cận hành (gần chứng đắc định an chỉ)—Mind of black near-attainment: Theo Lạt Ma Geshe Kelsang Gyatso trong Phật Giáo Truyền Thống Đại Thừa, tưởng giống như ảo tượng là một trong tám tâm phát sinh trong giấc ngủ. Mọi sự xuất hiện nhưng có một màu đen kịt. Trong giai đoạn này, ta trải qua giấc ngủ sâu xa nhất của mình—According to Lama Geshe Kelsang Gyatso in Buddhism in Mahayana Tradition, this is one of the eight levels of mind development during the sleep process. Everything appears entirely empty but dark or black. During this stage we experience our deepest sleep.
- 8) Cái không thứ tư xuất hiện tâm với ánh sáng trong suốt—Mind of clear light: Theo Lạt Ma Geshe Kelsang Gyatso trong Phật Giáo Truyền Thống Đại Thừa, tưởng giống như ảo tượng là một trong tám tâm phát sinh trong giấc ngủ. Hiện tượng màu đen biến mất, và khi ấy ta thấy một ánh sáng trong suốt như màu bình minh. Đây gọi là ánh sáng trong suốt của giấc ngủ. Không có tâm nào vi tế hơn tâm của ánh sáng trong suốt ấy. Vào giây phút cuối cùng trước khi chết tâm ta nhận thấy ánh sáng trong suốt. Khi một người có thiện nghiệp đặc biệt để được tái sinh làm người, thì dòng tương tục của cái tâm vi tế ấy sẽ nhập vào sự giao hợp của tinh cha trứng mẹ. Từ đó trở đi tâm trở nên càng ngày càng thô hơn—According to Lama Geshe Kelsang Gyatso in Buddhism in Mahayana Tradition, this is one of the eight levels of mind development during the sleep process. The dark appearance disappears and we perceive a clear light like the colour of dawn. This is called the clear light of sleep. There is no consciousness more subtle than the mind of clear light. At the last instant before death our mind perceives the clear light. If a person has the special good karma to be reborn as a human being, the continuum of that very subtle mind later enters into the union of the father's and mother's sperm and egg. From that time on the mind becomes grosser and grosser.

**(VIII)Thập Tâm—Ten Minds:**

- (A) **Mười Tâm Của Tông Chân Ngôn—Ten Minds of the Shingon Sect:** Mười Giai Đoạn Phát Triển Tâm Của Tông Chân Ngôn—Ten stages of spiritual development—Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, Mật giáo hay Kim Cang Thừa Phật Giáo là một từ ngữ dùng để chỉ cho tông chỉ bí mật cao siêu, vượt hẳn cả Tiểu Thừa và Đại Thừa. Theo Đại Sư Hoàng Pháp, có mười giai đoạn phát triển tâm. Những giai đoạn nào từ thấp lên cao, cho thấy sự tiến triển của tâm thức con người theo thời gian, còn những giai đoạn cùng phát triển đồng thời như trong 6 và 7, 8 và 9, cho thấy tình trạng của thế giới hưởng thượng—According to Prof. Junjiro Takakusu in The Essentials of Buddhist Philosophy, the Mystic Doctrine School or the Buddhist Diamond

Vehicle Vajrayana is a name given to a higher mystic doctrine, transcending all Hinayana and Mahayana doctrines. Such Diamond Vehicle is only represented by Great Master Kobo with his proposal of the ten stages of spiritual development. These stages coming one above the other, show the timely progress of the human mind, while those which stand co-ordinated at one time as in 6 and 7, 8 and 9, show the state of the progressive world.

- 1) Dị Sanh Kỳ Dương Tâm: Những nẻo đường của cuộc sống mù quáng do bản năng điều khiển. Đây là giai đoạn của phàm ngu—Various paths of blind life driven by the instinctive impulse. This is the stage of common people.
- 2) Ngu Đồng Trì Trai Tâm (nhân thừa): Cố gắng vượt lên sống đời đạo đức, như trường hợp của Khổng Giáo—The Vehicle of human beings striving to have a moral life, the satge of Confucianism.
- 3) Anh Đồng Vô Úy Tâm (Thiên thừa): Giai đoạn chứng sanh ở cõi trời, nỗ lực cho một sức mạng siêu nhiên, như Lão giáo và Bà La Môn giáo—The Vehicle of heavenly beings striving to have a supernatural power, the stage of Taoism and Brahmanism.
- 4) Duy Uẩn Vô Ngã Tâm (Thanh Văn thừa): Đây là thừa của các đệ tử trực tiếp của Phật, vươn lên đời sống tâm linh cao đẳng như trong các bộ phái Tiểu thừa, Câu Xá và Thành Thật tông—The Vehicle of the direct pupils of the Buddha, or sravaka, striving for higher spiritual life as in Hinayana schools, Kusala, and the Satyasiddhi schools.
- 5) Bạt Nghiệp Nhân Chứng Tâm (Độc Giác thừa): Thừa này thọ hưởng giác ngộ riêng tư, nhưng còn vị kỷ—The Vehicle of the self-enlightened ones (pratyeka-buddha) enjoying self-enlightenment yet falling into egoism.
- 6) Tha Duyên Đại Thừa Tâm: Cho rằng ba thừa là chân thật, giai đoạn của Tam Luận và Pháp Tướng tông—The doctrine of the three Vehicles, holding the three Vehicles as real, the stage of San-Lun and Dharmalaksana schools.
- 7) Giác Tâm Bất Sanh Tâm: Same as in (6)—Như (6).
- 8) Nhất Đạo Vô Vi Tâm: Nhất Thừa, cho rằng chỉ có một thừa là chân thật, giai đoạn của Hoa Nghiêm và Thiên Thai—The doctrine of One Vehicle, holding the one Vehicle as real, the stage of Hua-Yen and T'ien-T'ai schools.
- 9) Cực Vô Tự Tánh Tâm: Same as in (8)—Như (8).
- 10) Bí Mật Trang Nghiêm Tâm: Tông chỉ của Chân Ngôn tông hay Kim Cang Thừa. Theo quan điểm của Chân Ngôn tông, Kim Cang thừa đứng trên các thừa khác, đó là tối thượng thừa về Mật Giáo—The Diamond Vehicle as held by the Shingon School. According to the Shingon idea, the Diamond Vehicle stands above all others; it is the supreme Vehicle of mysticism.

**(B) Những Mười Tâm khác—Other Ten kinds of Minds:** See Chapter 54 (U-1).

**(IX) Mười Hai Tâm—Twelve Minds:**

**(A) Mười Hai Tâm Bất Thiện—Twelve Unwholesome Minds:** See Chapter 54 (E).

**(B) Mười Hai Tâm Thiện Vô Sắc Giới—Twelve types of Immaterial-Sphere consciousness:** See Chapter 54 (N-3).

**(X) Mười Bốn Tâm Sở Bất Thiện—Fourteen unwholesome factors:** See Chapter 54 (M) (III).

*(XI) Mười Lăm Tâm Sắc Giới—Fifteen fine-material-sphere Minds:* See Chapter 54 (N-2).

*(XII) Mười Sáu Tâm—Sixteen Minds:*

*(A) Mười Sáu Tâm Bất Động—Sixteen Unperturbed Minds:* Mười Sáu Căn Đế—Sixteen roots—Trong Thanh Tịnh Đạo, sự bất động của tâm căn được hiểu theo 16 kiểu gọi là 16 căn đế—According to the Path of Purification, the mind's unperturbedness should be understood in sixteen modes which are called the sixteen roots.

- 1) Tâm không chán chường thì không bị lay động bởi giải đãi biếng nhác nên nó bất động: Undejected consciousness is not perturbed by indolence, thus it is unperturbed.
- 2) Tâm không mừng rỡ thì không lay động bởi trạo cử, vậy nó bất động: Unelated consciousness is not perturbed by agitation, thus it is unperturbed.
- 3) Tâm không bị lôi cuốn thì không lay động bởi tham dục, do vậy nó bất động: Unattracted consciousness is not perturbed by greed, thus it is unperturbed.
- 4) Tâm không chán ghét thì không bị lay động bởi ác ý, do vậy nó bất động: Unrepelled consciousness is not perturbed by ill-will, thus it is unperturbed.
- 5) Tâm độc lập thì không bị lay động bởi tà kiến, do vậy nó bất động: Independent consciousness is not perturbed by false views, thus it is unperturbed.
- 6) Tâm không vướng mắc thì không bị lay động bởi tham dục, do vậy nó bất động: Untrammelled consciousness is not perturbed by greed accompanied by zeal, thus it is unperturbed.
- 7) Tâm giải thoát thì không lay động vì ngũ dục, do vậy nó bất động: Liberated consciousness is not perturbed by greed for five sense desires, thus it is unperturbed.
- 8) Tâm không liên hệ đến cấu uế thì không lay động vì cấu uế, do vậy nó bất động: Unassociated consciousness is not perturbed by defilement, thus it is unperturbed.
- 9) Tâm không còn rào ngăn thì không bị lay động bởi rào ngăn cấu uế, do vậy nó bất động: Consciousness rid of barriers is not perturbed by the barrier of defilement, thus it is unperturbed.
- 10) Tâm chuyên nhất thì không bị lay động bởi cấu uế của sai biệt, do vậy nó bất động: Unified consciousness is not perturbed by the defilement of variety, thus it is unperturbed.
- 11) Tâm tăng cường với tín thì không bị lay động bởi bất tín, do vậy nó bất động: Consciousness reinforced by faith is not perturbed by faithlessness.
- 12) Tâm tăng cường bởi tấn thì không bị lay động vì giải đãi, do vậy nó bất động: Consciousness reinforced by energy is not perturbed by indolence, thus it is unperturbed.
- 13) Tâm tăng cường bởi niệm thì không bị lay động bởi thất niệm hay lơ đãnh, do vậy nó bất động: Consciousness reinforced by mindfulness is not perturbed by negligence, thus it is unperturbed.
- 14) Tâm tăng cường với định thì không bị lay động bởi trạo cử, do vậy nó bất động: Consciousness reinforced by concentration is not perturbed by agitation, thus it is unperturbed.
- 15) Tâm tăng cường bởi tuệ thì không bị lay động bởi ngu si, do vậy nó bất động: Consciousness reinforced by understanding is not perturbed by ignorance, thus it is unperturbed.

16) Tâm được chiếu sáng thì không bị lay động bởi bóng tối vô minh, do vậy nó bất động—Illuminated consciousness is not perturbed by the darkness of ignorance, thus it is unperturbed.

**(B) Mười Sáu Tâm Đế—Sixteen Minds:** Tám loại nhẫn và tám loại trí—Eight kinds of patience and eight kinds of wisdom.

*(B-1) Tâm Khổ Đế—Mind of Suffering:*

- 1) Khổ pháp nhẫn: Patience with Dharmas of Suffering.
- 2) Khổ pháp trí: Wisdom concerning Dharmas of Suffering.
- 3) Khổ loại nhẫn: Patience with Kinds of Suffering.
- 4) Khổ loại trí: Wisdom concerning Kinds of Suffering.

*(B-2) Tâm Tập Đế—Mind of Accumulation:*

- 5) Tập Pháp nhẫn: Patience with Dharmas of Accumulation.
- 6) Tập Pháp trí: Wisdom concerning Dharmas of Accumulation.
- 7) Tập loại nhẫn: Patience with Kinds of Accumulation.
- 8) Tập loại trí: Wisdom concerning kinds of Accumulation.

*(B-3) Tâm Diệt Đế—Mind of Extinction:*

- 9) Diệt Pháp nhẫn: Patience with Dharmas of Extinction.
- 10) Diệt Pháp trí: Wisdom concerning Dharmas of Extinction.
- 11) Diệt loại nhẫn: Patience with Kinds of Extinction.
- 12) Diệt loại trí: Wisdom concerning Kinds of Extinction.

*(B-4) Tâm Đạo Đế—Mind of the Way:*

- 13) Đạo Pháp nhẫn: Patience with Dharmas of the Way.
- 14) Đạo Pháp trí: Wisdom concerning Dharmas of the Way.
- 15) Đạo loại nhẫn: Patience with Kinds of the way.
- 16) Đạo loại trí: Wisdom concerning Kinds of the way.

**(XIII) Mười Tám Tâm Vô Nhân—Eighteen rootless minds:** Theo Tỳ Khuư Bồ Đề trong Vi Diệu Pháp, có cả thấy mười tám Tâm Vô Nhân—According to Bhikkhu Bodhi in Abhidhamma, there are eighteen kinds of rootless minds:

**(A) Bảy loại Tâm Quả Bất Thiện Vô Nhân—Seven types of unwholesome resultant types of minds:**

- 1) Nhãn thức đồng phát sanh cùng thọ Xả: Eye-consciousness accompanied by equanimity.
- 2) Nhĩ thức đồng phát sanh cùng thọ Xả: Ear-consciousness accompanied by equanimity.
- 3) Tỷ thức đồng phát sanh cùng thọ Xả: Nose-consciousness accompanied by equanimity.
- 4) Thiệt thức đồng phát sanh cùng thọ Xả: Tongue-consciousness accompanied by equanimity.
- 5) Thân thức đồng phát sanh cùng thọ Khổ: Body-consciousness accompanied by pain.
- 6) Tiếp thọ tâm, đồng phát sanh cùng thọ Xả: Receiving consciousness accompanied by equanimity.
- 7) Suy đạt Tâm, đồng phát sanh cùng thọ Xả: Investigating consciousness accompanied by equanimity.

**(B) Tám loại Tâm Quả Thiện Vô Nhân—Eight wholesome-resultant types of rootless minds:**

- 8) Nhãn thức quả thiện, đồng phát sanh cùng thọ Xả: Wholesome-resultant Eye-consciousness accompanied by equanimity.

- 9) Nhĩ thức quả thiện đồng phát sanh cùng thọ Xả: Wholesome-resultant ear-consciousness accompanied by equanimity.
  - 10) Tỷ thức quả thiện đồng phát sanh cùng thọ Xả: Wholesome-resultant nose-consciousness accompanied by equanimity.
  - 11) Thiệt thức quả thiện đồng phát sanh cùng thọ Xả: Wholesome-resultant tongue-consciousness accompanied by equanimity.
  - 12) Thân thức quả thiện, đồng phát sanh cùng thọ lạc: Wholesome-resultant body-consciousness accompanied by pleasure.
  - 13) Tiếp thọ tâm, đồng phát sanh cùng thọ Xả: Wholesome-resultant receiving-consciousness accompanied by equanimity.
  - 14) Tiếp thọ Tâm, đồng phát sanh cùng thọ Hỷ: Wholesome-resultant investigating-consciousness accompanied by joy.
  - 15) Suy Đặc Tâm, đồng phát sanh cùng thọ Xả: Wholesome-resultant investigating-consciousness accompanied by equanimity.
- (C) *Ba loại tâm hành vô nhân—Three rootless functional types of minds:*
- 16) Ngũ môn hưởng Tâm, đồng phát sanh cùng thọ Xả: Five-sense-door advertent consciousness accompanied by equanimity.
  - 17) Ý môn hưởng Tâm, đồng phát sanh cùng thọ Xả: Mind-door advertent consciousness accompanied by equanimity.
  - 18) Tiếu sanh tâm, đồng phát sanh cùng thọ Hỷ: Smile-producing consciousness accompanied by joy.

**(XIV) Hai Mươi Bốn Tâm Đẹp Cõi Dục Giới:** Theo A Tỳ Đạt Ma Luận (Vi Diệu Pháp), có hai mươi bốn tâm đẹp—According to the Abhidharma, there are twenty-four Sense-Sphere Beautiful Consciousnesses:

- (A) *Tám Loại Tâm Thiện—Eight Sense-Sphere Consciousness:*
- 1) Tâm không bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ hỷ, liên hợp với tri kiến: Consciousness that accompanied by joy, associated with knowledge, unprompted.
  - 2) Tâm bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ hỷ, liên hợp với tri kiến: Consciousness that accompanied by joy, associated with knowledge, prompted.
  - 3) Tâm không bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ hỷ, không liên hợp với tri kiến: Consciousness that accompanied by joy, dissociated from knowledge, unprompted.
  - 4) Tâm bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ hỷ, không liên hợp với tri kiến: Consciousness that accompanied by joy, dissociated from knowledge, prompted.
  - 5) Tâm không bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ xả, liên hợp với tri kiến: Consciousness that accompanied by equanimity, associated with knowledge, unprompted.
  - 6) Tâm bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ xả, liên hợp với tri kiến: Consciousness that accompanied by equanimity, associated with knowledge, prompted.
  - 7) Tâm không bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ xả, không liên hợp với tri kiến: Consciousness that accompanied by equanimity, dissociated from knowledge, unprompted.
  - 8) Tâm bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ xả, không liên hợp với tri kiến: Consciousness that accompanied by equanimity, dissociated from knowledge, prompted.
- (B) *Tám loại Tâm Quả Dục Giới—Eight kinds of Sense-Sphere Resultant Consciousness:*

- 9) Tâm không bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ hỷ, liên hợp với tri kiến: Consciousness that accompanied by joy, associated with knowledge, unprompted.
  - 10) Tâm bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ hỷ, liên hợp với tri kiến: Consciousness that accompanied by joy, associated with knowledge, prompted.
  - 11) Tâm không bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ hỷ, không liên hợp với tri kiến: Consciousness that accompanied by joy, dissociated from knowledge, unprompted.
  - 12) Tâm bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ hỷ, không liên hợp với tri kiến: Consciousness that accompanied by joy, dissociated from knowledge, prompted.
  - 13) Tâm không bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ xả, liên hợp với tri kiến: Consciousness that accompanied by equanimity, associated with knowledge, unprompted.
  - 14) Tâm bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ xả, liên hợp với tri kiến: Consciousness that accompanied by equanimity, associated with knowledge, prompted.
  - 15) Tâm không bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ xả, không liên hợp với tri kiến: Consciousness that accompanied by equanimity, dissociated from knowledge, unprompted.
  - 16) Tâm bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ xả, không liên hợp với tri kiến: Consciousness that accompanied by equanimity, dissociated from knowledge, prompted.
- (C) *Tám Loại Tâm Hành—Eight kinds of Sense-Sphere Functional Consciousness:*
- 17) Tâm không bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ hỷ, liên hợp với tri kiến: Consciousness that accompanied by joy, associated with knowledge, unprompted.
  - 18) Tâm bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ hỷ, liên hợp với tri kiến: Consciousness that accompanied by joy, associated with knowledge, prompted.
  - 19) Tâm không bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ hỷ, không liên hợp với tri kiến: Consciousness that accompanied by joy, dissociated from knowledge, unprompted.
  - 20) Tâm bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ hỷ, không liên hợp với tri kiến: Consciousness that accompanied by joy, dissociated from knowledge, prompted.
  - 21) Tâm không bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ xả, liên hợp với tri kiến: Consciousness that accompanied by equanimity, associated with knowledge, unprompted.
  - 22) Tâm bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ xả, liên hợp với tri kiến: Consciousness that accompanied by equanimity, associated with knowledge, prompted.
  - 23) Tâm không bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ xả, không liên hợp với tri kiến: Consciousness that accompanied by equanimity, dissociated from knowledge, unprompted.
  - 24) Tâm bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ xả, không liên hợp với tri kiến: Consciousness that accompanied by equanimity, dissociated from knowledge, prompted.

(XV) *Bốn Mươi Sáu Tâm Sở Pháp—Forty-six Concomitant Mental Functions:* See Chapter 54 (M) (IV).

(XVI) *Năm Mươi Một Tâm Sở—Fifty-one Mental Factors:* Fifty-one Dharmas interactive with the Mind—See Chapter 54 (M) (V).

(XVII) *Năm Mươi Hai Tâm Sở—Fifty-two Mental States:* See Chapter 54 (M) (VI).

(XVIII)*Bách Tâm pháp*: Citta-dharma (skt)—One hundred divisions of all mental qualities and their agents—See Chapter 50.

**(D) Kiểm Soát Tâm**  
**Control Your Mind**

**(D-1) Trạng Thái Tâm**  
**State of Mind**

(I) *Tâm của hành giả—Mind of practitioner*: Tâm của người tu phải thanh tịnh. Người tu không nên cầu khả năng dự tri hay sự biết trước. Sự biết trước chẳng mang lại điều gì hay ho, mà ngược lại chỉ gây thêm phiền phức cho chúng ta mà thôi. Nó khiến cho chúng ta phân tâm, không tập trung tinh thần được, do đó vọng tưởng sẽ rối bời và phiền não sẽ chồng chất thêm. Nếu không cầu sự biết trước, chúng ta sẽ không có phiền não, tâm không bị chướng ngại. Theo Bát Nhã Tâm Kinh, Đức Phật dạy: “Bởi không chướng ngại, nên không sợ hãi, viễn ly hết mọi mộng tưởng điên đảo, đó là Niết Bàn cứu cánh.” Đây mới chính là tâm của hành giả trên bước đường tu Đạo—The mind of a cultivator must be pure. Do not long for foreknowledge of events. To have this kind of foreknowledge is, in fact, nothing but a lot of trouble, because it leads to discrimination in our thinking and prevents us from being able to concentrate. Being unable to concentrate or focus our energy on cultivation, our idle thoughts run wild, then afflictions come in droves (herds). If we do not crave this foreknowledge in the first place, then we also will not have afflictions, and we are free of impediments. According to the Heart Sutra, the Buddha taught: “Because there is no impediment, he leaves distorted dream-thinking far behind; ultimately Nirvana!” This, then, should be the mind of a cultivator.

(II) *Trạng thái tâm—State of mind*: Tâm cảnh hay tâm thần (trạng thái tâm). Một đối tượng vật thể có gây phiền toái hay không thường thường tùy thuộc vào trạng thái tâm hơn là vào chính đối tượng đó. Nếu chúng ta cho rằng nó là phiền toái, thì nó phiền toái. Nếu chúng ta không cho rằng nó phiền toái thì nó không phiền toái. Tất cả đều tùy thuộc vào trạng thái tâm. Thí dụ như đôi khi trong thiền quán chúng ta bị tiếng động quấy nhiễu. Nếu chúng ta nương theo và mắc kẹt vào chúng, chúng sẽ quấy rối thiền quán của chúng ta. Tuy nhiên, nếu chúng ta dứt bỏ chúng khỏi tâm của chúng ta ngay khi chúng vừa mới khởi lên, thì chúng sẽ không tạo sự quấy nhiễu. Nếu chúng ta luôn đòi hỏi một cái gì đó từ cuộc sống, thì chúng ta sẽ không bao giờ thỏa mãn. Nhưng nếu chúng ta chấp nhận cuộc đời là cái mà chúng ta đang là hay đang có, thì chúng ta sẽ luôn biết đủ. Có người tìm hạnh phúc trong vật chất; người khác lại cho rằng có thể có hạnh phúc mà không cần đến vật chất. Tại sao lại như vậy? Bởi vì hạnh phúc là một trạng thái của tâm, không thể đo được bằng số lượng tài sản. Nếu chúng ta biết đủ với những gì chúng ta đang là hay đang có, thì chúng ta sẽ luôn có hạnh phúc. Ngược lại nếu chúng ta không hài lòng với những gì chúng ta đang là hay đang có, thì bất hạnh luôn ngự trị trong ta. Tham dục



không có đấy, vì dù đổ vào bao nhiêu thì tham dục vẫn luôn trống rỗng. Kinh Tứ Thập Nhị Chương dạy: “Một kẻ đầy tham dục dù sống trên trời cũng không thấy đủ; một người đã lìa tham dục dù phải ở dưới đất vẫn thấy hạnh phúc.” Theo kinh Lăng Già, có ba loại tâm thức—Mental intelligence or spirit of mind. Whether something objective is troublesome or not often depends on the state of mind rather than the object itself. If we think that it is trouble, then it is trouble. If we do not think that it is trouble, then it is not trouble. Everything depends on the mind. For example, sometimes during meditation we are interrupted by outside noises. If we dwell on them and cling to them, they will disturb our meditation, but if we dismiss them from our minds as soon as they arise, then they will not cause a disturbance. If we are always demanding something out of our life, then we will never be content. But if we accept life as it is, then we know contentment. Some people seek happiness through material things; other people can be happy without many material things. Why? Because happiness is also a state of mind, not a quantitative measure of possessions. If we are satisfied with what we are and have now, then we are happy. But if we are not satisfied with what we are and have now, that is where unhappiness dwells. The desire is bottomless, because no matter how much is put into it, it can never be filled up, it always remains empty. The Sutra in Forty Two Chapters taught: “Though a person filled with desires dwells in heaven, still that is not enough for him; though a person who has ended desire dwells on the ground, still he is happy.” According to the Lankavatara Sutra, there are three states of mind or consciousness, or three kinds of perception.

## ***(D-2) Kiểm Soát Tâm Control Your Mind***

### ***(I) Tâm trí con người ảnh hưởng sâu đậm trên cơ thể—Man’s mind influences his body profoundly:***

- 1) Nếu để tâm ta hoạt động tội lỗi và nuôi dưỡng tư tưởng bất thiện, tâm có thể gây ra những thảm họa. Tâm có thể giết chúng sanh, nhưng tâm có thể chữa khỏi thân bệnh—If allowed to function viciously and entertain unwholesome thoughts, mind can cause disaster, it can even kill a being, but it can cure a sick body.
- 2) Khi tâm trí được tập trung về những tư tưởng lành mạnh với cố gắng và hiểu biết chính đáng, hiệu quả mà nó có thể sinh ra rất rộng lớn. Tâm trí với tư tưởng trong sáng và lành mạnh thực sự đưa đến một cuộc sống khỏe mạnh thoải mái—When the mind is concentrated on right thoughts with right effort and understanding the effect it can produce is immense. A mind with pure and wholesome thoughts really does lead to healthy relaxed living.
- 3) Chính vì thế mà Đức Phật dạy: “Không có kẻ thù nào làm hại chúng ta bằng tư tưởng tham dục, đố kỵ, ganh ghét, vân vân. Một người không biết điều chỉnh tâm mình cho thích hợp với hoàn cảnh thì chẳng khác gì thầy ma trong quan tài. Hãy nhìn vào nội tâm và cố gắng tìm thấy lạc thú trong lòng và bạn sẽ thấy một suối nguồn vô tận lạc thú trong nội tâm sẵn sàng cho bạn vui hưởng—Thus, the Buddha taught: “No enemy can

harm one so much as one's own thoughts of craving, thoughts of hate, thoughts of jealousy, and so on. A man who does not know how to adjust his mind according to circumstances would be like a corpse in a coffin. Turn your mind to yourself, and try to find pleasure within yourself, and you will always find therein an infinite source of pleasure ready for your enjoyment.

- 4) Chỉ khi tâm trí được kiềm chế và giữ đúng trên con đường chính đáng của sự tiến bộ nhip nhàng thứ tự thì nó sẽ trở nên hữu ích cho sở hữu chủ và cho xã hội. Tâm phóng túng bừa bãi sẽ là mối nguy cơ. Tất cả sự tàn phá gieo rắc trên thế giới này đều do sự tạo thành loài người mà tâm trí không được huấn luyện, kiềm chế, cân nhắc và thăng bằng—It is only when the mind is controlled and is kept to the right road of orderly progress that it becomes useful for its possessor and for society. A disorderly mind is a liability both to its owner and to others. All the havoc in the world is created by men who have not learned the way of mind control, balance and poise.
- 5) Bình tĩnh không phải là yếu đuối. Một thái độ bình tĩnh luôn thấy trong con người có văn hóa. Chẳng khó khăn gì cho một người giữ được bình tĩnh trước những điều thuận lợi, nhưng giữ được bình tĩnh khi gặp việc bất ổn thì thực là khó khăn vô cùng. Bằng sự bình tĩnh và tự chủ, con người xây được sức mạnh nghị lực—Calmness is not weakness. A calm attitude at all times shows a man of culture. It is not too difficult for a man to be calm when things are favourable, but to be calm when things are going wrong is difficult indeed. Calmness and control build up a person's strength and character.

**(II) Tâm bị ảnh hưởng bởi sự bất an, khiêu khích, nóng giận, cảm xúc, và lo lắng—The mind is influenced by bad mood, provoke, emotion, and worry:**

- 1) Không nên đi đến một quyết định vội vàng nào đối với bất cứ vấn đề gì khi bạn đang ở trong một tâm trạng bất an hay bị khiêu khích, ngay cả lúc bạn thoải mái ảnh hưởng bởi cảm xúc, vì quyết định trong lúc cảm xúc bạn có thể phải hối tiếc về sau này—You should not come to any hasty decision regarding any matter when you are in a bad mood or when provoked by someone, not even when you are in good mood influenced by emotion, because such decision or conclusion reached during such a period would be a matter you could one day regret.
- 2) Nóng giận là kẻ thù tệ hại nhất của chính bạn. Tâm là người bạn tốt nhất, mà cũng là kẻ thù tệ hại nhất. Bạn phải cố gắng tiêu diệt những đam mê của tham, sân, si tiềm ẩn trong tâm bằng cách tu tập giới định huệ—Angry is the most dangerous enemy. Mind is your best friend and worst woe. You must try to kill the passions of lust, hatred and ignorance that are latent in your mind by means of morality, concentration and wisdom.
- 3) Bí quyết của đời sống hạnh phúc và thành công là phải làm những gì cần làm ngay từ bây giờ, và đừng lo lắng về quá khứ cũng như tương lai. Chúng ta không thể trở lại tái tạo được quá khứ và cũng không thể tiên liệu mọi thứ có thể xảy ra cho tương lai. Chỉ có khoảng thời gian mà chúng ta có thể phần nào kiểm soát được, đó là hiện tại—The secret of happy, successful living lies in doing what needs to be done now, and not worrying about the past and the future. We cannot go back into the past and reshape it, nor can we anticipate everything that may happen in the future. There is one moment of time over which we have some conscious control and that is the present.

**(III) Trau dồi lòng từ ái và sự lấy ơn trả ơn nơi tâm—Cultivate your mind with loving-kindness and returning good for evil:**

- 1) Hãy trau dồi tâm bằng lòng từ ái—Let's cultivate our minds with loving-kindness: Nếu có thể an ủi người khác bằng những lời lẽ dịu dàng để làm cho họ an lòng và hạnh phúc thì tại sao chúng ta không làm? Nếu chúng ta có thể giúp đỡ người khác bằng của cải thì dù việc bác ái này nhỏ nhoi đến thế nào đi nữa nó cũng không thể nghĩ bàn được—If we can console others with kind words that can make them feel peaceful and happy, why don't we do that? If we can help others with worldly possessions, however, scanty that charity may be, it is inconceivable.
- 2) Trau dồi tâm bằng cách lấy ân trả oán—Cultivate the mind by returning good for evil: Trong Những Hạt Ngọc Trí Tuệ Phật Giáo, Hòa Thượng Dhammananda đã khẳng định: “Nếu bạn không muốn có kẻ thù, trước tiên bạn phải giết kẻ thù lớn nhất chính nơi bạn, đó là sự nóng giận của bạn. Hơn nữa, nếu bạn hàm hồ hành động có nghĩa là bạn đã làm đúng những ước vọng của kẻ thù bạn, vô tình bạn đã sa vào bẫy của họ. Bạn không nên nghĩ rằng bạn chỉ học hỏi được từ những người tán dương, giúp đỡ và thân cận gần gũi bạn. Có nhiều điều bạn có thể học hỏi được từ kẻ thù; bạn không nên nghĩ rằng họ hoàn toàn sai vì họ là kẻ thù của bạn. Kẻ thù của bạn đôi khi có nhiều đức tính tốt mà bạn không ngờ được. Bạn không thể nào loại bỏ kẻ thù bằng cách lấy oán báo oán. Nếu làm như vậy bạn sẽ tạo thêm kẻ thù mà thôi. Phương pháp tốt nhất và đúng nhất để chống lại kẻ thù là mang lòng thương yêu đến họ. Bạn có thể nghĩ rằng điều đó không thể làm được hay vô lý. Nhưng phương pháp đó đã được người trí đánh giá rất cao. Khi bạn bắt đầu biết một người nào đó rất giận dữ với bạn, trước nhất bạn hãy cố gắng tìm hiểu nguyên nhân chính của sự thù hận đó; nếu là lỗi của bạn thì bạn nên thừa nhận và không ngần ngại xin lỗi người đó. Nếu là do sự hiểu lầm giữa hai người thì bạn nên giải bày tâm sự và cố gắng làm sáng tỏ cho người đó. Nếu vì ganh ghét hay cảm nghĩ xúc động nào đó, hãy đem lòng từ ái đến cho người ấy để bạn có thể ảnh hưởng người đó bằng năng lượng tinh thần—In *The Gems of Buddhism Wisdom*, Most Venerable Dhammanada confirmed: “If you want to get rid of your enemies you should first kill your anger which is the greatest enemy within you. Furthermore, if you act inconsiderately, you are fulfilling the wishes of your enemies by unknowingly entering into their trap. You should not think that you can only learn something from those who praise and help you and associate with you very close. There are many things you can learn from your enemies also; you should not think they are entirely wrong just because they happen to be your enemies. You cannot imagine that sometimes your enemies also possess certain good qualities. You will not be able to get rid of your enemies by returning evil for evil. If you do that then you will only be inviting more enemies. The best and most correct method of overcoming your enemies is by radiating your kindness towards them. You may think that this is impossible or something nonsensical. But this method is very highly appreciated by all wise people. When you come to know that there is someone who is very angry with you, you should first try to find out the main cause of that enmity; if it is due to your mistake you should admit it and should not hesitate to apologize to him. If it is due to certain misunderstandings between both of you, you must have a heart to heart talk with him and try to enlighten him. If it is due to jealousy or some other emotional feeling

you must try to radiate your loving-kindness towards him so that you will be able to influence him through your mental energy.

***(IV)Trau dồi độ lượng và khiêm tốn nơi tâm—Cultivate your mind with tolerance, humility, and patience:***

- 1) Hãy trau dồi độ lượng, vì độ lượng giúp bạn tránh những phán xét vội vàng, thông cảm với những khó khăn của người khác, tránh phê bình nguy hiểm để nhận thức rằng cả đến người tài ba nhất cũng không thể không sai lầm; nhược điểm mà bạn tìm thấy nơi người cũng có thể là nhược điểm của chính bạn—Cultivate tolerance, for tolerance helps you to avoid hasty judgments, to sympathize with other people's troubles, to avoid captious criticism, to realize that even the finest human being is not infallible; the weakness you find in other people can be found in yourself too.
- 2) Khiêm nhường không phải là nhu nhược, mà khiêm nhường là cái thước đo của người trí để hiểu biết sự khác biệt giữa cái hiện tại và cái sẽ đến. Chính Đức Phật đã bắt đầu sứ mệnh hoàng pháp của Ngài bằng đức khiêm cung là loại bỏ tất cả niềm kiêu hãnh của một vị hoàng tử. Ngài đã đạt Thánh quả nhưng chẳng bao giờ Ngài mất cái hồn nhiên, và chẳng bao giờ Ngài biểu lộ tánh kẻ cả hơn người. Những lời bình luận và ngụ ngôn của Ngài chẳng bao giờ hoa mỹ hay phô trương. Ngài vẫn luôn có thì giờ để tiếp xúc với những người hèn kém nhất—Humility is not weakness, humility is the wise man's measuring-rod for learning the difference between what is and what is yet to be. The Buddha himself started his ministry by discarding all his princely pride in an act of humility. He attained sainthood during his life, but never lost his naturalness, never assumed superior airs. His dissertations and parables were never pompous. He had time for the most humble men.
- 3) Kiên nhẫn với tất cả mọi chuyện. Nóng giận đưa đến rừng rậm không lối thoát. Trong khi nóng giận chẳng những chúng ta làm bức bối và làm người khác khó chịu vô cùng, mà chúng ta còn làm tổn thương chính mình, làm yếu đi thể chất và rối loạn tâm. Một lời nói cộc cằn giống như một mũi tên từ cây cung bắn ra không bao giờ có thể lấy lại được dù cho bạn có xin lỗi cả ngàn lần—Be patient with all. Anger leads one through a pathless jungle. While it irritates and annoys others, it also hurts oneself, weakens the physical body and disturbs the mind. A harsh word, like an arrow discharged from a bow, can never be taken back even if you would offer a thousand apologies for it.

***(D-3) Đạt Tâm  
Basic Understanding***

Theo Phật giáo, trí tuệ không phải là sự chất đống của tri thức. Trái lại, nó là sự vũng vầy để thoát khỏi các tri thức ấy. Nó đập vỡ những tri thức cũ để làm phát sinh những tri thức mới phù hợp với thực tại hơn. Khi Copernicus phát hiện trái đất quay xung quanh nó và quay xung quanh mặt trời, có biết bao nhiêu ý niệm cũ về thiên văn học bị sụp đổ, trong đó có ý niệm trên và dưới. Thuyết Lượng Tử hiện thời đang phấn đấu mãnh liệt để vượt thoát các ý niệm đồng nhất và nhân quả vốn là những ý niệm căn bản xưa nay của

khoa học. Khoa học cũng đang dần thân trên con đường rũ bỏ ý niệm như đạo học. Cái hiểu biết nơi con người được diễn dịch thành khái niệm, tư tưởng và ngôn ngữ. Cái biết ở đây là tri thức thu lượm được bằng cách chất chứa. Nó là cái thấy trực tiếp và mau lẹ. Về mặt tình cảm thì gọi là cảm xúc. Về mặt tri thức thì gọi là tri giác. Nó là một trực giác chứ không phải là kết quả của suy luận. Có khi nó hiện hữu tràn đầy trong chúng ta, nhưng chúng ta không diễn dịch nó thành khái niệm được, không dùng hình thức tư duy để chuyên chở nó được và do đó không diễn tả được thành lời. Không thể diễn tả nên lời, đó là tâm trạng của chúng ta vào lúc đó. Có những tri thức được nói trong đạo Phật là “bất khả tư, bất khả nghị, bất khả thuyết,” nghĩa là không thể suy tư, nghị luận và lập thành học thuyết được. Ngoài ra, sự hiểu biết còn là miếng chắn giúp bảo vệ hành giả khỏi sự tấn công của tham, sân và si. Con người thường hành động sai quấy là do bởi vô minh hoặc không thấy rõ được chính mình, không thấy rõ những khát vọng muốn đạt hạnh phúc cũng phương cách nào để đạt được chân hạnh phúc. Sự hiểu biết còn giúp hành giả có khả năng triệt tiêu nhiễm trước và tăng cường đức tính tốt nơi chính mình—According to Buddhism, understanding is not an accumulation of knowledge. To the contrary, it is the result of the struggle to become free of knowledge. Understanding shatters old knowledge to make room for the new that accords better with reality. When Copernicus discovered that the Earth goes around the sun, most of the astronomical knowledge of the time had to be discarded, including the ideas of above and below. Today, physics is struggling valiantly to free itself from the ideas of identity and cause effect that underlie classical science. Science, like the Way, urges us to get rid of all preconceived notions. Understanding, in human, is translated into concepts, thoughts, and words. Understanding is not an aggregate of bits of knowledge. It is a direct and immediate penetration. In the realm of sentiment, it is feeling. In the realm of intellect, it is perception. It is an intuition rather than the culmination of reasoning. Every now and again it is fully present in us, and we find we cannot express it in words, thoughts, or concepts. “Unable to describe it,” that is our situation at such moments. Insights like this are spoken of in Buddhism as “impossible to reason about, to discuss, or to incorporate into doctrines or systems of thought.” Besides, understanding also means a shield to protect cultivator from the attack of greed, hatred and ignorance. A man often does wrong because of his ignorance or misunderstanding about himself, his desire of gaining happiness, and the way to obtain happiness. Understanding will also help cultivators with the ability to remove all defilements and strengthen their virtues.

### ***(E) Tâm Bất Thiện Unwholesome Mind***

- (I) *Tổng Quan về Tâm Bất Thiện—An overview of Unwholesome Minds:*** Negative mind—Unwholesome mind—Tâm bất thiện tạo ra những tư tưởng bất thiện (hận, thù, tổn hại và tà kiến, vôn vôn), cũng như những hành động gây ra khổ đau loạn động. Tâm bất thiện sẽ hủy diệt sự an lạc và thanh tịnh bên trong. Theo A Tỳ Đạt Ma Luận (Vi Diệu Pháp), tâm bất thiện bắt nguồn từ các căn hoặc “Tham,” hoặc “Sân.”—Negative or unwholesome

mind creates negative or unwholesome thoughts (anger, hatred, harmful thoughts, wrong views, etc), speech (lying, harsh speech, double-tongued, etc), as well as deeds which are the causes of our sufferings, confusion and misery. Unwholesome or negative mind will destroy our inner peace and tranquility. According to the Abhidharma, unwholesome consciousnesses rooted in either “Greed,” or in “Delusion.”

**(II) Chi Tiết về Tâm Bất Thiện—Details of Unwholesome Minds:**

**(A) Tâm Bất Thiện bắt nguồn từ căn “Tham”—Unwholesome consciousnesses rooted in greed (accompanied by greed):**

- 1) Tâm không bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ hỷ, và liên hợp với tà kiến (tà kiến hoặc làm tăng trưởng sự chấp trước, hoặc tự nó là sự chấp trước), tỷ như một cậu bé bỗng dưng (không có sự xúi dục) ăn cắp trái táo từ quày trái cây một cách vui vẻ (đồng phát sanh với thọ hỷ), cho rằng việc ăn cắp này không có gì là xấu cả (liên hợp với tà kiến): Consciousness that accompanied by joy, associated with wrong view (the view that may be either reinforce the attachment from which the consciousness springs by providing it with a rational justification, or the view itself may be an object of attachment in its own right), unprompted (the absence of prompting), i.e. with joy, holding the view that there is no evil in stealing, a boy spontaneously steals an apple from a fruit stall.
- 2) Tâm bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ hỷ, và liên hợp với tà kiến, tỷ như một cậu bé do sự xúi dục của bạn, vui vẻ ăn cắp một trái táo, cho rằng việc ấy không có gì là xấu cả: Consciousness that accompanied by joy, associated from wrong view, prompted (the presence of prompting), i.e. with joy, holding the view that there is no evil in stealing, a boy steals an apple through the prompting of a friend.
- 3) Tâm không bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ hỷ, và không liên hợp với tà kiến, tỷ như cậu bé vì vui mà ăn cắp một trái táo từ quày trái cây, dù biết rằng làm như vậy là xấu (không liên hợp với tà kiến) và không do ai xúi dục: Consciousness that accompanied by joy, dissociated from wrong view, unprompted, i.e. with joy, a boy steals an apple (without any prompting) from a fruit stall, knowing that stealing is an evil deed (does not hold any wrong view).
- 4) Tâm bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ hỷ, và không liên hệ với tà kiến, tỷ như có bạn xúi dục, một cậu bé vui vẻ ăn cắp một trái táo, dù biết rằng ăn cắp là xấu (không liên hợp với tà kiến): Consciousness that accompanied by joy, dissociated from wrong view, prompted, i.e. with joy and prompting from a friend, a boy steals an apple from a fruit stall, knowing that stealing is an evil deed (does not hold any wrong view).
- 5) Tâm không bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ xả, và liên hợp với tà kiến, tỷ như một cậu bé bỗng dưng ăn cắp một trái táo một cách thản nhiên, không vui không buồn (thọ xả), không ai xúi dục, cho rằng việc ăn cắp này không có gì là xấu cả (liên hợp với tà kiến): Consciousness that accompanied by equanimity, associated with wrong view, unprompted, i.e. with neutral feeling (not joy nor sorrow), a boy steals an apple, without any prompting, holding the view that there is no evil in stealing (does hold wrong view).
- 6) Tâm bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ xả, và liên hợp với tà kiến, tỷ như một cậu bé do sự xúi dục mà thản nhiên ăn cắp một trái táo, thấy rằng việc ăn cắp này không có gì là xấu cả (liên hợp với tà kiến): Consciousness that accompanied by equanimity,

associated with wrong view, prompted, i.e. with neutral feeling, prompting from a friend, a boy steals an apple from a fruit stall, holding the view that there is no evil in stealing.

- 7) Tâm không bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ xả, và không liên hợp với tà kiến, tỷ như một cậu bé bỗng đứng ăn cắp một trái táo, không ai xúi dục, dù biết rằng ăn cắp là xấu (không liên hợp với tà kiến): Consciousness that accompanied by equanimity, dissociated from wrong view, unprompted, i.e. with neutral feeling, without any prompting, a boy steals an apple even though he knows that stealing is an evil deed (dissassociated with wrong view).
- 8) Tâm bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ xả, không liên hợp với tà kiến, tỷ như một cậu bé, do sự xúi dục của bạn, bỗng đứng ăn cắp một trái táo, dù biết rằng ăn cắp là xấu (không liên hợp với tà kiến): Consciousness that accompanied by equanimity, dissociated from wrong view, prompted, i.e. with neutral feeling and prompting from a friend, a boy steals an apple, even though he knows that stealing is an evil deed (dissassociated from wrong view).

**(B) Tâm bắt nguồn từ căn “Sân”—Consciousnesses rooted in “hatred” (accompanied by hatred):**

- 1) Tâm không bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ Ưu, và có liên hợp với tà kiến, tỷ như do bởi một cơn sân hận nhứt thời (không mưu tính trước) mà một người có thể sát hại một người khác: Consciousness that accompanied by displeasure, associated with aversion, unprompted, i.e. with hatred a man murders another in a spontaneous fit of rage.
- 2) Tâm bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ Ưu, và có liên hợp với tà kiến, tỷ như do bởi sân hận mà một người mưu tính và sát hại người khác: Consciousness that accompanied by displeasure, associated with aversion, prompted, i.e. with hatred one man murders another after premeditation.

**(C) Tâm bắt nguồn từ “Si”—Consciousnesses rooted in “Delusion” (accompanied by delusion):**

- 1) Tâm đồng phát sanh cùng thọ xả, và liên hợp với hoài nghi, tỷ như do bởi si mê mà một người hoài nghi về sự giác ngộ của Đức Phật cũng như công năng giải thoát của giáo pháp của Ngài: Consciousness that accompanied by equanimity, associated with doubt, i.e. due to delusion, a man doubts the enlightenment of the Buddha or the efficacy of the Dharm as a way to deliverance.
- 2) Tâm đồng phát sanh cùng thọ xả, và liên hợp với phóng dật, tỷ như vì si mê mà một người có tâm phóng dật không thể nào chú tâm được vào một đề mục: Consciousness that accompanied by equanimity, associated with restlessness, i.e. due to delusion, a person is so distracted in mind that he cannot focus his mind on any object.

**(D) Mười Hai Tâm Bất Thiện—Twelve Unwholesome Minds:** Theo Tỳ Khuê Bồ Đề trong Vi Diệu Pháp, có mười hai tâm bất thiện—According to Bhikkhu Bodhi in Abhidhamma, there are twelve kinds of unwholesome minds:

(D-1) Tám tâm Bất Thiện bắt nguồn từ căn tham—Eight types of unwholesome minds which are accompanied by greed:

- 1) Tâm không bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ hỷ và liên hợp với tà kiến: Mind unprompted, accompanied by joy, associated with wrong view.

- 2) Tâm bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ hỷ và liên hợp với tà kiến: Mind prompted, accompanied by joy and associated with wrong view.
  - 3) Tâm không bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ hỷ, dù không liên hệ với tà kiến: Mind unprompted, accompanied by joy, dissociated from wrong view.
  - 4) Tâm bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ hỷ, và không liên hợp với tà kiến: Mind prompted, accompanied by joy, dissociated from wrong view.
  - 5) Tâm không bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ Xả, liên hợp với tà kiến: Mind unprompted, accompanied by equanimity, associated from wrong view.
  - 6) Tâm bị xúi dục, đồng phát sanh với thọ Xả, liên hợp với tà kiến: Mind prompted, accompanied by equanimity, associated with wrong view.
  - 7) Tâm không bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ Xả, và không liên hợp với tà kiến: Mind unprompted, accompanied by equanimity, dissociated from wrong view.
  - 8) Tâm bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ Xả, và không liên hợp với tà kiến: Mind prompted, accompanied by equanimity, dissociated from wrong view.
- (D-2) Có hai loại tâm bất thiện bắt nguồn từ căn Sân—There are two kinds of unwholesome minds rooted in hatred:
- 9) Tâm không bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ Ưu, và có liên hợp với ác ý: Mind unprompted, accompanied by displeasure, associated with aversion.
  - 10) Tâm bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ Ưu, có liên hợp với ác ý: Mind prompted, accompanied by displeasure, associated with aversion.
- (D-3) Hai loại tâm bất thiện bắt nguồn từ căn Si—Two kinds of unwholesome minds rooted in Delusion:
- 11) Tâm đồng phát sanh cùng thọ Xả và liên hợp với hoài nghi: Mind accompanied with equanimity and associated with doubt.
  - 12) Tâm đồng phát sanh cùng thọ Xả và liên hợp với phóng dật: Mind accompanied by equanimity and associated with restlessness.
- (E) **Mười Bốn Tâm Sở Bất Thiện—Fourteen unwholesome factors:** Theo Vi Diệu Pháp, có mười bốn tâm sở bất thiện—According to The Abhidharma, there are fourteen unwholesome factors—See Chapter 54 (M) (III).

### **(F) Giác Ngộ Tâm** **Enlightened Mind**

- (I) **Bản chất của Giác Ngộ Tâm—The Nature of Mind of Enlightenment:** Cái diệu tâm bản giác hay bản tánh nguyên thủy của con người. Giác Ngộ Tâm luôn giác ngộ những điều sau đây: The illuminated mind, the original nature of man. The Mind of Enlightenment is always enlightened the followings
- 1) Thân này chẳng phải TA và CỦA TA, mà đó chỉ là một sự tổng hợp giả tạm của tứ đại (đất, nước, lửa, gió) mà thôi. Dĩ nhiên tiến trình của Tâm được kinh điển hệ thống hóa và mô tả một cách rất rõ ràng, nhưng kinh nghiệm tâm qua Thiền định vượt ra ngoài sách vở kinh điển. Sách vở không thể nào nói cho mình biết về kinh nghiệm phát sinh của si mê,



hay cảm giác phát sanh từ tác ý. Người có tâm giác ngộ là người không dính mắc vào ngôn từ, mà chỉ đơn thuần thấy tất cả các pháp đều vô thường, khổ và vô ngã. Con người ấy có khả năng buông xả. Khi các pháp phát sinh, người ấy tỉnh thức và biết rõ, nhưng không chạy theo chúng. Người con Phật nên luôn nhớ rằng một khi Tâm này bị khuấy động thì nhiều loại tâm khác được thành hình, tư tưởng và phản ứng cũng được khởi lên từ đó. Vì vậy mà người có tâm giác ngộ luôn thấy sự vật theo chân lý, không cảm thấy hạnh phúc hay khổ đau theo những đổi thay của điều kiện. Đây mới đích thực là sự bình an, không sanh, không già, không bệnh, không chết, không tùy thuộc vào nhân quả hay điều kiện, vượt ra ngoài hạnh phúc và khổ đau, thiện và ác. Không còn cái gì để nói hay cái tâm nào khác để chứng đắc nữa: This body is not ME (self) or MINE (self-belonging), but is only a temporary collaboration of the four great elements (land, water, fire, and wind). Of course, the systematic outline of the process in the texts is very clear and accurate, but the experience of the state of mind that we obtain in meditation is beyond textual study. Text books cannot tell us about the experience of ignorance arising, or how volition feels. A person with an enlightened mind will not attach to the words. He simply sees that all things are impermanent, unsatisfactory, and empty of self. He let go of everything. When things arise, he is aware of them, knows them, but not accompanies them to any where. Buddhists should always remember that once the mind is stirred up, the various mental formations, thought constructions, and reactions start arising from it. Therefore, the one who possesses an enlightened mind always sees according to the truth and does not become happy or sad according to changing conditions. This is true peace, free of birth, aging, sickness, and death, not dependent on causes, results, or conditions, beyond happiness and suffering, above good and evil. Nothing can be spoken about it. No other mind can be achieved!

- 2) TÂM THỨC PHÂN BIỆT này cũng thế, nó chỉ là sự tổng hợp của sáu trần là sắc, thanh, hương, vị, xúc, và pháp mà thôi. Do vậy nên nó cũng chẳng phải là TA và CỦA TA nữa. Hiểu được như vậy, hành giả tu tập sẽ dứt trừ những thứ sau đây—The discriminating mind is the same way; it is the result from the combination of the six elements of form, sound, odor, flavor, touch and dharma. Therefore, it is also not ME or SELF-BELONGING either. If cultivators are able to penetrate and comprehend in this way, they will be able to eliminate the followings.
  - a) Hai thứ trói buộc là NGÃ và NGÃ SỞ. Ngã và Ngã sở đã không, tức nhiên sẽ dứt trừ được cái “Ngã Tướng” hay cái “Chấp Ta”: Two types of bondage of SELF and SELF-BELONGING. If there is no “Self” or “Self-belonging,” then the Self-Form, or the characteristic of being attached to the concept of self will be eliminated immediately.
  - b) Sự “Chấp có nơi người khác” hay “Nhơn Tướng” cũng không: The Other’s Form or the characteristic of clinging to the concept of other people does not exist either.
  - c) Sự chấp “Có” nơi tất cả chúng sanh hay “Chúng Sanh Tướng”: The Sentient Beings Form or the characteristic of clinging to the existence of all other sentient beings will no longer exist.
  - d) Sự chấp “Thọ Giả Tướng” hay không có ai chứng đắc: The Recipient-Form is also eliminated.

- 3) Vì Bốn Tướng Chúng Sanh đều bị dứt trừ, nên hành giả liền được Giác Ngộ: Because these four form-characteristics of sentient beings no longer exist, the practitioners will attain Enlightenment.

**(II) Giác Ngộ Tâm theo Hòa Thượng Thích Thiên Tâm—Mind of Enlightenment according to Most Venerable Thích Thiên Tâm:** Theo Hòa Thượng Thích Thiên Tâm trong Niệm Phật Thập Yếu, tâm giác ngộ là một trong sáu yếu để phát triển Bồ Đề Tâm. Chúng sanh thường chấp sắc thân này là ta, tâm thức có hiểu biết, có buồn giận thương vui là ta. Nhưng thật ra, sắc thân này giả dối, ngày kia khi chết đi nó sẽ tan về với đất bụi, nên thân tứ đại không phải là ta. Tâm thức cũng thế, nó chỉ là thể tổng hợp về cái biết của sáu trần là sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp. Ví dụ như một người trước kia dốt, nay theo học chữ Việt, tiếng Anh, khi học thành, có cái biết về chữ Việt tiếng Anh. Lại như một kẻ chưa biết Ba Lê, sau có dịp sang Pháp du ngoạn, thu thập hình ảnh của thành phố ấy vào tâm. Khi trở về bản xứ có ai nói đến Ba Lê, nơi tâm thức hiện rõ quang cảnh của đô thị ấy. Cái biết đó trước kia không, khi lịch cảnh thu nhận vào nên tạm có, sau bỏ lãng không nghĩ đến, lần lần nó sẽ phai nhạt đến tan mất hẳn rồi trở về không. Cái biết của ta khi có khi không, hình ảnh này tiêu hình ảnh khác hiện, tùy theo trần cảnh thay đổi luôn luôn, hư giả không thật, nên chẳng phải là ta. Cổ đức đã bảo: “Thân như bọt bọt, tâm như gió. Huyền hiện vô căn, không tánh thật.” Nếu giác ngộ thân tâm như huyền, không chấp trước, lần lần sẽ đi vào cảnh giới “nhơn không” chẳng còn ngã tướng. Cái ta của ta đã không, thì cái ta của người khác cũng không, nên không có “nhơn tướng.” Cái ta của mình và người đã không, tất cái ta của vô lượng chúng sanh cũng không, nên không có “chúng sanh tướng.” Cái ta đã không, nên không có bản ngã bền lâu, không thật có ai chứng đắc, cho đến cảnh chứng thường trụ vĩnh cửu của Niết Bàn cũng không, nên không có “thọ giả tướng.” Đây cần nên nhận rõ, cũng không phải không có thật thể chân ngã của tánh chân như thường trụ, nhưng vì Thính giả không chấp trước, nên thể ấy thành không. Nhơn đã không thì pháp cũng không, vì sự cảnh luôn luôn thay đổi sanh diệt, không có tự thể. Đây lại cần nên nhận rõ chẳng phải các pháp khi hoại diệt mới thành không, mà vì nó hư huyền, nên đương thể chính là không, cả “nhơn” cũng thế. Cho nên cổ đức đã bảo: “Cần chi đợi hoa rụng, mới biết sắc là không.” (Hà tu đãi hoa lạc, nhiên hậu tri tri không). Hành giả khi đã giác ngộ “Nhơn” và “Pháp” đều không, thì giữ lòng thanh tịnh trong sáng không chấp trước mà niệm Phật. Dùng lòng giác ngộ như thế mà hành đạo, mới gọi là phát Bồ Đề Tâm—Mind of enlightenment. According to Most Venerable Thích Thiên Tâm in *The Pure Land Buddhism in Theory and Practice*, enlightened mind is one of the six points to develop a true Bodhi Mind. Sentient beings are used to grasping at this body as “me,” at this discriminating mind-consciousness which is subject to sadness and anger, love and happiness, as “me.” However, this flesh-and-blood body is illusory; tomorrow, when it dies, it will return to dust. Therefore, this body, a composite of the four elements (earth, water, fire, and air) is not “me.” The same is true with our mind-consciousness, which is merely the synthesis of our perception of the six “Dusts” (form, sound, fragrance, taste, touch, and dharmas). For example, a person who formerly could not read or write, but is now studying Vietnamese or English. When his studies are completed, he will have knowledge of Vietnamese or English. Another example is a person who had not known Paris, but who later on had the opportunity to

visit France and absorb the sights and sounds of that city. Upon his return, if someone were to mention Paris, the sights of that metropolis would appear clearly in his mind. That knowledge formerly did not exist; when the sights and sounds entered his subconscious, they “existed.” If these memories were not rekindled from time to time, they would gradually fade away and disappear, returning to the void. This knowledge of ours, sometimes existing, sometimes not existing, some images disappearing, other images arising, always changing following the outside world, is illusory, not real. Therefore, the mind-consciousness is not “me.” The ancients have said: “The body is like a bubble, the mind is like the wind; they are illusions, without origin or True Nature.” If we truly realize that body and mind are illusory, and do not cling to them, we will gradually enter the realm of “no-self,” escaping the mark of self. The self of our self being thus void, the self of others is also void, and therefore, there is no mark of others. Our self and the self of others being void, the selves of countless sentient beings are also void, and therefore, there is no mark of sentient beings. The self being void, there is no lasting ego; there is really no one who has “attained Enlightenment.” This is also true of Nirvana, ever-dwelling, everlasting. Therefore, there is no mark of lifespan. Here we should clearly understand: it is not that eternally dwelling “True Thusness” has no real nature or true self; it is because the sages have no attachment to that nature that it becomes void. Sentient beings being void, objects (dharmas) are also void, because objects always change, are born and die away, with no self-nature. We should clearly realize that this is not because objects, upon disintegration, become void and non-existent; but, rather, because, being illusory, their True Nature is empty and void. Sentient beings, too, are like that. Therefore, ancient have said: “Why wait until flowers fall to understand that form is empty.” The practitioner, having clearly understood that beings and dharmas are empty, can proceed to recite the Buddha’s name with a pure, clear and bright mind, free from all attachments. Only when he cultivates in such an enlightened frame of mind he be said to have “develop the Bodhi Mind.”

### ***(G) Tâm Không Mind of Non-Existence***

***(I) Nghĩa của Tâm Không—The meanings of Mind of Non-Existence:***

- 1) Tâm Không hay Vô tâm không có nghĩa là không có tâm, vô tâm có nghĩa là cái tâm không vướng mắc: Inconsciousness does not mean that we don’t have a mind or have no mind, it does mean that we have a mind which is free from attachment to thoughts (free from self-consciousness).
- 2) Trong Thiền Phật giáo, “Vô Tâm” diễn tả trạng thái tâm thức trước khi nhị nguyên bị phân chia bởi tư tưởng: In Zen Buddhism, “No-Mind” describes a state consciousness before the division into duality created by thought takes place.
- 3) Chỉ khi nào trong tâm không còn một vật, ấy là vô tâm. Phật dạy, trong tu tập phải lấy pháp vô tâm để chế ngự vọng tâm: Only when the mind is empty (does not have

anything); thus it is called “mind of non-existence.” The Buddha taught that in cultivation, practitioners should take this mind to tame the deluded mind.

- 4) Tâm Không là Tâm bất nhị: Trạng thái của tâm thức trước khi nó bị chia thành nhị biên bởi tư tưởng—The state of consciousness before the division into duality created by thought takes place.

**(II) Tâm Không là Tâm Siêu Việt—Mind of Non-Existence as a transcendental mind:** Tổ Bồ Đề Đạt Ma mang sang Trung Quốc quan điểm của người Ấn về chư pháp đến từ tâm. Cái mà chúng ta gọi là tâm siêu việt vì nó vượt qua giới hạn, như mặt trời không bị mây che. Tất cả các vị nói pháp của Ngài, cho đến tổ thứ năm, đều đồng ý rằng thiền là giữ cho tâm này không bị nhiễm ô. Tâm như minh kính đài, không để cho bụi đóng khi soi nó, nghĩa là người tu phải giữ tâm mình như người soi gương giữ kiếng vậy. Mãi đến khi tiếng sét Huệ Năng nổ lên thì thuyết “Tâm Không” mới thực sự ra đời—Patriarch Bodhidharma brought with him to China the Indian view that all this world comes from mind. What we may call Divine Mind, since it is beyond all limitations, just as the sun is beyond all clouds. His successors, up to the Fifth Patriarch, agreed that meditation should be such as to favor the reception of this pure light without stain or dust. The monk’s mind was to be “a mirror bright” and must not “gather dust while it reflects,” which means that he must be on guard. It was only upon the Hui-Neng’s lightning that the doctrine of “Mind of Non-Existence” came forward.

**(III) Tâm Không là Phật tánh sẵn có nơi mỗi chúng sanh (không phải do nỗ lực mà có cái tâm này, chỉ cần trở về với nó là được)—Mind of Non-Existence means beings’ innate Buddhahood:** Ý tưởng là khi các bạn nỗ lực để hoàn thành một nhiệm vụ và nếu dốc hết năng lực, cuối cùng các bạn có thể thành công, các bạn tự buông mình với tư cách ý thức. Tuy nhiên, trên thực tế tâm thức của các bạn vẫn còn nỗ lực hoàn thành công việc, trước khi các bạn biết rõ điều đó các bạn thấy sự việc đã xong rồi, “Hoạn nạn của con người là cơ may của thượng đế.” Đó là điều mà người ta muốn nói bằng câu “Thực hiện được nhiệm vụ nhờ ở tâm không.” Nhưng người ta cũng có thể hiểu quan niệm của Phật chẳng có tâm theo cách triết học. Vì theo triết học Thiên, tất cả chúng ta đều có sẵn Phật tánh phát sinh Bát Nhã, soi sáng mọi sinh hoạt tinh thần và thể xác của chúng ta. Phật tánh cũng tác động như mặt trời phát sinh ra ánh sáng và sức nóng, hay như tấm gương phản ảnh tất cả những gì xuất hiện trước nó, nghĩa là một cách vô thức, với “vô tâm” theo nghĩa trạng từ. Vì vậy người ta nói rằng “Phật vô tâm” hay “nhờ thành Phật người ta hiểu vô niệm.” Do đó, một cách triết lý mà nói, không cần bất cứ một nỗ lực có ý thức nào cả, kỳ thật chúng chỉ là những chướng ngại cho sự thành Phật mà thôi. Chúng ta vốn là những vị Phật. Nói thành một cái gì đó là phạm Thánh và theo lý luận học, là một sự trùng lập. Do đó “không có tâm” hay “yêu thích vô niệm,” do vậy nó có nghĩa là không có tất cả mọi nỗ lực xảo diệu, tự tạo hay giả dối bên ngoài, tất cả đều trái ngược với tâm không—The idea is that when every effort is put forward to achieve some task, and you are finally exhausted and have come to an end of your energy, you give yourself up so far as your consciousness is concerned. In fact, however, your conscious mind is still intensely bent on the work accomplished. “Man’s extremity is God’s opportunity.” This is really what is meant by ‘to accomplish the task by no-mind.’ But there is also a

philosophical construction of the idea of Buddha's no-mind. For, according to Zen philosophy, we are all endowed with the Buddha-nature from which Prajna issues, illumining all our activities, mental and physical. The Buddha-nature does this in the same way as the sun radiates heat and light, or as the mirror reflects everything coming before it, that is to say, unconsciously, with 'no-mind', in its adverbial sense. Hence it is declared that 'Buddha is unconscious' or 'By Buddhahood is meant the unconscious.' Philosophically speaking, therefore, no special conscious strivings are necessary; in fact they are a hindrance to the attainment of Buddhahood. We are already Buddhas. To talk about any sort of attainment is a desecration, and logically a tautology (môn Lập Thừa). 'Having no-mind,' or 'cherishing the unconscious,' therefore means to be free from all these artificial, self-created, double-roofing efforts. Even this 'having', this 'cherishing', goes against "Mind of No-Existence."

**(H) Thân Lực--Tâm Lực--Nghệp Lực**  
**Body power--Mind power--Karmic power**

1. **Thân Lực:** Body power—Không còn ai có thể nghi ngờ gì về sự liên hệ giữa thân và tâm, ý thức và tất cả những kinh nghiệm của chúng ta phụ thuộc vào thân xác, vì thế nên thân và tâm không thể tách biệt. Tuy nhiên, theo Phật giáo, tâm thức của con người có năng lực của nó và năng lực ấy có thể được làm cho tăng thêm qua quán chiếu hay thiền định. Thêm vào đó, ngành y khoa hiện đại ngày càng phải thừa nhận rằng năng lực của tâm đóng một vai trò trọng yếu trong việc giúp thân lực hồi phục các bệnh tật. Nói gì thì nói, ngày nay ai cũng phải thừa nhận tâm lực có thể ảnh hưởng sâu sắc đến thân lực hay những thay đổi vật lý trong thân thể con người—No one can have any doubt about the relationships between the body and the mind, our consciousness and all experiences are contingent upon our body, so the human mind and human body are inseparable. However, according to Buddhism, human mind has its own power which can be enhanced through reflection and meditation. In addition, it is well known that there is a growing recognition within the modern medical field that the mind power plays a crucial role in the healing process of the physical body. In whichever way, it is now acknowledged that the mind power can effect the body power or the physical changes.
  
2. **Tâm Lực:** Mind power—Phần lớn tâm ý chúng ta luôn bao gồm các trạng thái liên quan tới những đối tượng mà chúng ta đã trải nghiệm trong quá khứ, những hồi ức về quá khứ chuyển vào ý thức hiện tại của chúng ta làm cho tâm ý của chúng ta trở nên phức tạp hơn. Kết quả là chúng ta rất khó nhận thấy được bản chất thật sự của tâm ý của chính mình. Tâm lực là sức mạnh bởi tâm niệm của chúng ta. Bởi tâm niệm có nhiều mối nặng nhẹ khác nhau nên khi lâm chung thân thức của chúng ta theo mối nào nặng nhất mà đi. Để thấy rõ bản chất thật sự của ý thức, chúng ta có thể thực tập thiền quán. Qua thiền quán, chúng ta có thể giải thoát tâm thức chúng ta thoát khỏi những tư tưởng về kinh nghiệm quá khứ, cũng như những dự tính của tâm thức trong tương lai. Khi mình có thể cởi bỏ các ý tưởng về quá khứ và tương lai, từ từ mình có thể an trú được trong thời khắc

hiện tại—Most of our conscious mind consists either of states related with objects that we have experienced in the past, recollections of the past experiences inform our present consciousness to make our consciousness more complicated. As a result, it is very difficult for us to glimpse the actual nature of our consciousness. Mind power or will power is the strength of the mind. Because our mind thoughts have many strengths and weaknesses which keep pulling us; therefore, when we die our consciousness will go with the stronger force. In order for us to see the actual nature of our consciousness, we can practice reflection or meditation. Through reflection and meditation, we can free our mind from thoughts of past experiences and from any form of anticipation of the future. When we are able to clear away thoughts of the past and future, we will gradually be able to abide in the present moment.

3. **Nghiệp Lực:** Karma-power—See Chapter 34.

4. **Tâm lực và nghiệp lực:** Theo ngài Tế Tĩnh Đại Sư, Tổ thứ 12 trong Liên Tông Thập Tam Tổ của Trung Quốc, có hai thứ lực là tâm lực và nghiệp lực. Dù nghiệp lực có lớn, nhưng tâm lực lại càng lớn hơn. Bởi vì nghiệp kia nguyên lai không có tự tánh, nghĩa là nghiệp không có sẵn, mà chỉ hoàn toàn nương vào nơi tâm. Vì thế khi tâm chú trọng thì làm cho nghiệp mạnh thêm. Tâm có thể tạo nghiệp thì cũng chính tâm có thể diệt nghiệp—According to Great Master Chi-Sun, the Twelfth Patriarch of the Thirteen Patriarchs of Chinese Pureland Buddhism, there are two kinds of karma, mind power and karmic power. Even though karmic power is great, the mind power is even greater. Because karma does not have an inherent nature. It means that karma is not a pre-existing phenomenon, but it relies entirely on the mind to arise. Therefore, if the mind gives it importance, then the karma will become stronger. The mind can give rise to karma, it can also destroy it.

### **(I) Tâm Phân Biệt Discriminating Mind**

(I) **Tổng quan về Sự Phân Biệt—An overview of Discrimination:** Vikalpa (skt).

1) Phân biệt là nguyên nhân trực tiếp của luân hồi sanh tử. Kỳ thật vạn hữu giai không. Vì thế Đức Phật dạy: “Mọi người nên sống chung đồng điệu với nhau trong mọi hoàn cảnh.” Sự hài hòa sẽ đưa đến hạnh phúc, ngược lại không hài hòa hay không đồng điệu sẽ đưa đến khổ đau phiền não vì nguyên nhân trực tiếp của sự không đồng điệu là sự phân biệt. Lịch sử thế giới đã cho thấy chính nạn phân biệt, phân biệt chủng tộc, màu da, tôn giáo, vân vân, đã gây ra không biết bao nhiêu là thảm họa cho nhân loại. Sự phân biệt chẳng những gây ra không đồng điệu trong cuộc sống, nó còn gây ra sự bất ổn cho cả thế giới. Theo Tương Ưng Bộ Kinh, Phẩm Tâm Cầu, có ba loại kiêu mạn: phân biệt hay kiêu mạn ‘Tôi bằng’, phân biệt hay kiêu mạn ‘tôi hơn,’ phân biệt hay kiêu mạn ‘tôi thua.’—Discrimination or the mental function of distinguishing things is the fundamental cause of samsara. In reality, all phenomena are one and empty. Thus the Buddha taught:

“Everyone should live harmoniously in any circumstances.” Harmony will cause happiness, on the contrary, disharmony will cause sufferings and afflictions, for the direct cause of the disharmony is the discrimination. World history tells us that it’s the discrimination, discrimination in race, skin color, religions, etc... have caused innumerable misfortunes and miseries for human beings. Discrimination does not only cause disharmony in life, but it also cause unrest for the whole world. According to The Connected Discourses of the Buddha, Chapter Esanavaggo (searches), there are three kinds of discrimination: the discrimination ‘I am equal,’ ‘I am superior,’ or ‘I am inferior.’

- 2) Theo Thiên Sư D. T. Suzuki trong Nghiên Cứu Kinh Lăng Già, đây là một trong năm pháp tướng. Phân biệt là sự đặt tên cho tất cả các đối tượng và tính chất này mà phân biệt cái này khác với cái kia. Tâm phân phụ phân biệt tướng và hiện tượng, chủ quan lẫn khách quan, vì thế mà bảo rằng cái này là như thế này chứ không phải như thế kia. Từ đó chúng ta có những tên gọi như voi, ngựa, bánh xe, người hầu, đàn bà, đàn ông, từ đó mà phân biệt xảy ra—According to Zen Master D. T. Suzuki in The Studies In The Lankavatara Sutra, this is one of the five categories of forms. Discrimination (*vikalpa*) means the naming of all these objects and qualities, distinguishing one from another. Ordinary mental discrimination of appearance or phenomena, both subjective and objective, saying “this is such and not otherwise;” and we have names such as elephant, horse, wheel, footman, woman, man, wherein Discrimination takes place.

**(II) Tâm phân biệt—Discriminating mind:** Tâm phân biệt do thức với cảnh tướng bên ngoài làm duyên hiện lên mà phát sinh từ ngũ quan (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân). Nghĩa rốt ráo của chánh kiến là không phân biệt. Thấy mọi người như nhau, không đẹp cũng không xấu, không thông minh cũng không ngu dốt. Hành giả nên luôn nhớ rằng tâm phân biệt phát xuất từ tham muốn và si mê, nó nhuộm màu mọi vật bằng cách này. Đó là thế giới do chính chúng ta tạo ra. Chúng ta cảm thấy cái nhà đẹp hay xấu, lớn hay nhỏ là do tâm phân biệt của chúng ta. Chúng ta dùng tham ái và si mê để so sánh với cái khác nên có sự phân biệt lớn nhỏ. Thế gian này luôn có sự bất đồng. Xem xét sự bất đồng của chúng, đồng thời tìm hiểu sự tương đồng. Sự tương đồng ấy nằm ở chỗ tất cả đều trống rỗng và không có tự ngã. Tâm không phân biệt không có nghĩa là tâm chết hay bất động như một pho tượng. Người giác ngộ cũng suy nghĩ nhưng biết tiến trình suy nghĩ là vô thường, bất toại nguyện, và không có tự ngã. Hành giả phải thấy những điều này một cách rõ ràng. Chúng ta cần phải truy tầm đau khổ và chặn đứng nguyên nhân gây ra đau khổ. Nếu không thấy được điều này thì trí tuệ sẽ không bao giờ nảy sinh. Hành giả không nên đoán mò mà phải thấy sự vật một cách rõ ràng và chính xác đúng theo thực tướng của nó, cảm giác chỉ là cảm giác, suy nghĩ chỉ là suy nghĩ. Đó là cách thức chấm dứt mọi vấn đề của chúng ta—Discriminating mind discriminating and evolving the objects of the five senses. Right understanding ultimately means nondiscrimination, seeing all people as the same, neither good nor bad, neither clever nor foolish. Our desire and ignorance, our discriminations color everything in this way. This is the world we create. We see a house beautiful or ugly, big or small from our discriminating mind. Practitioners should always remember that our discriminating mind is controlled by lust and attachment, thus we discriminate things as big and small, beautiful and ugly, and so forth. There are always differences in this world. We should know those differences, yet to learn the sameness

too. The sameness of everything is that they are empty and without a self. A non-discriminating mind does not mean to become dead like a dead statue. One who is enlightened thinks also, but knows the process as impermanent, unsatisfactory and empty of self. Practitioners must see these things clearly. We need to investigate suffering and stop its causes. If we do not see it, wisdom can never arise. There should be no gueswork, we must see things exactly as they are, feelings are just feelings, thoughts are just thoughts. This is the way to end all our problems.

***(J) Tâm Pháp***  
***Mental dharmas***  
***Cittam (skt)***

Chư pháp được chia làm hai loại: Sắc pháp là những gì có chất ngại, và Tâm Pháp là những gì không có chất ngại mà duyên khởi nên các pháp. Theo Phật giáo, chư pháp tùng tâm khởi. Hai trường phái Hiển và Mật giáo có những giải thích khác nhau. Hiển giáo cho rằng Tâm pháp là vô sắc vô hình. Mật giáo lại cho rằng Tâm Pháp hữu sắc hữu hình. Tâm pháp sở hữu của tâm vương hay những điều kiện tinh thần, những đóng góp của tâm, đặc biệt là những phẩm chất luân lý, tình cảm, thương yêu, hận thù, vân vân—All things are divided into two classes: Physical dharma which has substance and resistance, and mental dharma which is devoid of substance or resistance, or the root of all phenomena. According to Buddhism, the root of all phenomena is mind. The exoteric and esoteric schools differ in their interpretation. The exoterics hold that mental ideas or things are unsubstantial and invisible. The esoterics hold that mental ideas have both substance and form. The attributes of the mind, especially the moral qualities, emotions, love, hate, etc—See Eight consciousnesses (Bát Thức) in Chapter 49.

***(K) Tâm Phật***  
***The Mind of the Buddha***

- 1) Tâm của Phật hay Tâm tức Phật: The mind of the Buddha—The Buddha within the heart, or from mind is Buddhahood.
- 2) Phật hiện ra trong tâm: The Buddha revealed in or to the mind—The mind is Buddha.
- 3) Theo Pháp Bảo Đàn Kinh, Lục Tổ nói: “Nếu niệm trước không khởi, đó là tâm. Niệm sau không dứt đó là Phật. Vì thế ngài khuyên không sợ niệm khởi, chỉ sợ giác ngộ chậm mà thôi.”—According to the Dharma Jewel Platform Sutra, the Sixth Patriarch said: “If the preceding thought does not arise, it is mind. If the following thought does not end, it is Buddha. Thus, he advised one should not be afraid of rising thoughts, but only of the delay in being aware of them.”
- 4) Tức Tâm Thị Phật: Pháp tối thượng thừa của Đại Thừa Giáo, tâm này là Phật này. Hình thức tiêu cực là “Phi Tâm Phi Phật” hay ngoài tâm không có Phật—The identity of mind



and Buddha, the highest doctrine of Mahayana. The negative form is “No mind no Buddha,” or apart from mind there is no Buddha; and all the living are of the one mind.

- 5) Tâm, Phật, Cập Chúng Sinh Thị Tam Vô Sai Biệt: Ngoài tâm ra không có gì nữa; tâm, Phật và chúng sanh không sai khác. Đây là một giáo thuyết quan trọng trong Kinh Hoa Nghiêm. Tông Thiên Thai gọi đây là Tam Pháp Diệu—Outside the mind there is no other thing; mind, Buddha, and all the living, these three are not different. There is no differentiating among these three because all is mind. All are of the same order. This is an important doctrine of the Hua-Yen sutra. The T’ien-T’ai called “The Mystery of the Three Things.”

**(L) Tâm Siêu Thế**  
**Lokuttara-citta (p)**

- (I) **Nghĩa của Tâm Siêu Thế—The meanings of the Supermundane consciousness:** Theo A Tỳ Đạt Ma Luận, tâm siêu thế có thể giúp ta vượt ra khỏi thế gian danh sắc để đạt thẳng đến cảnh giới Niết Bàn—According to the Abhidharma, supermundane consciousness transcend the world of conditioned things is the unconditioned element, Nirvana, and the types of consciousness that directly accomplish the realization of Nirvana.

- (II) **Tám Tâm Siêu Thế—Eight kinds of supermundane mind:** Theo A Tỳ Đạt Ma Luận, có tám loại tâm siêu thế—According to the Abhidharma, there are eight kinds of supermundane mind.

- (A) **Bốn Tâm Thiện Siêu Thế—Four kinds of Supermundane Wholesome Mind:**

- 1) **Nhập Lưu Đạo Thiện Tâm: Sotapatti-maggacittam (p)—Path consciousness of stream-entry.**
  - a) **Tâm Thiện Nhập Lưu Sơ Thiền, đồng phát sanh với Tầm, Sát, Phỉ, Lạc và Nhất Điểm:** Path consciousness of stream-entry together with initial application, sustained application, zest, happiness and one-pointedness.
  - b) **Tâm Thiện Nhập Lưu Nhị Thiền, đồng phát sanh với Sát, Phỉ, Lạc và Nhất Điểm:** Path consciousness of stream-entry together with sustained application, zest, happiness and one-pointedness.
  - c) **Tâm Thiện Nhập Lưu Tam Thiền, đồng phát sanh với Phỉ, Lạc và Nhất Điểm:** Path consciousness of stream-entry together with zest, happiness and one-pointedness.
  - d) **Tâm Thiện Nhập Lưu Tứ Thiền, đồng phát sanh với Lạc và Nhất Điểm:** Path consciousness of stream-entry together with happiness and one-pointedness.
  - e) **Tâm Thiện Nhập Lưu Ngũ Thiền, đồng phát sanh với Nhất Điểm:** Path consciousness of stream-entry together with one-pointedness.
- 2) **Nhứt Lai Đạo Thiện Tâm: Sakadagami-maggacittam (p)—Path consciousness of once-returning.**
  - a) **Tâm Thiện Nhứt Lai Đạo Sơ Thiền: First Jhana wholesome mind of once-returning...** See second part of (1) (a).

- b) Tâm hiện Nhứt Lai Đạo Nhị Thiên: Second Jhana wholesome mind of once-returning...See second part of (1) (b).
- c) Tâm Thiện Nhứt Lai Đạo Tam Thiên: Third Jhana wholesome mind of once-returning...See second part of (1) (c).
- d) Tâm Thiện Nhứt Lai Đạo Tứ Thiên: Fourth Jhana wholesome mind of once-returning...See second part of (1) (d).
- e) Tâm Thiện Nhứt Lai Đạo Ngũ Thiên: Fifth Jhana wholesome mind of once-returning...See second part of (1) (e).
- 3) Bất Lai Đạo Thiện Tâm: Anagami-maggacittam (p)—Path consciousness of non-returning.
  - a) Tâm Thiện Bất Lai Đạo Sơ Thiên: First Jhana wholesome mind of non-returning...See second part of (1) (a).
  - b) Tâm Thiện Bất Lai Đạo Nhị Thiên: Second Jhana wholesome mind of non-returning...See second part of (1) (b).
  - c) Tâm Thiện Bất Lai Đạo Tam Thiên: Third Jhana wholesome mind of non-returning...See second part of (1) (c).
  - d) Tâm Thiện Bất Lai Đạo Tứ Thiên: Fourth Jhana wholesome mind of non-returning...See second part of (1) (d).
  - e) Tâm Thiện Bất Lai Đạo Ngũ Thiên: Fifth Jhana wholesome mind of non-returning...See second part of (1) (e).
- 4) Vô sanh Đạo Thiện Tâm: Arahatta-maggacittam (p)—Path consciousness of Arahantship.
  - a) Tâm Thiện Vô Sanh Đạo Sơ Thiên: First Jhana wholesome mind of Arahantship...See Second part of (1) (a).
  - b) Tâm Thiện Vô Sanh Đạo Nhị Thiên: Second Jhana wholesome mind of Arahantship...See second part of (1) (b).
  - c) Tâm Thiện Vô Sanh Đạo Tam Thiên: Third Jhana wholesome mind of Arahantship...See second part of (1) (c).
  - d) Tâm Thiện Vô Sanh Đạo Tứ Thiên: Fourth Jhana wholesome mind of Arahantship...See second part of (1) (d).
  - e) Tâm Thiện Vô Sanh Đạo Ngũ Thiên: Fifth Jhana wholesome mind of Arahantship...See second part of (1) (e).
- (B) *Bốn Tâm Quả Siêu Thế—Four kinds of Supermundane Resultant Mind:*
  - 5) Nhập Lưu Quả Tâm: Sotapatti-phalacittam (p)—Fruition consciousness of stream-entry.
    - a) Tâm Quả Nhập Lưu Đạo Sơ Thiên, đồng phát sanh cùng Tâm, Sát, Phỉ, Lạc và Nhất Điểm: First Jhana fruition consciousness of stream-entry together with initial application, sustained application, zest, happiness and one-pointedness.
    - b) Tâm Quả Nhập Lưu Đạo Nhị Thiên, đồng phát sanh cùng Sát, Phỉ, Lạc và Nhất Điểm: Second Jhana fruition consciousness of stream-entry together with sustained application, zest, happiness, and one-pointedness.
    - c) Tâm Quả Nhập Lưu Đạo Tam Thiên, đồng phát sanh cùng Phỉ, Lạc và Nhất Điểm: Third Jhana fruition consciousness of stream-entry together with zest, happiness and one-pointedness.

- d) Tâm Quả Nhập Lưu Đạo Tứ Thiên, đồng phát sanh cùng Lạc và Nhất Điểm: Fourth Jhana fruition consciousness of stream-entry together with happiness and one-pointedness.
- e) Tâm Quả Nhập Lưu Đạo Ngũ Thiên, đồng phát sanh cùng Nhất Điểm: Fifth Jhana fruition consciousness of stream-entry together with one-pointedness.
- 6) Nhứt Lai Quả Tâm: Sakadagami-phalacittam (p)—Fruition consciousness of once-returning.
  - a) Tâm Quả Nhứt Lai Đạo Sơ Thiên: First Jhana fruition consciousness of once-returning...See second part of (5) (a).
  - b) Tâm Quả Nhứt Lai Đạo Nhị Thiên: Second Jhana fruition consciousness of once-returning...See second part of (5) (b).
  - c) Tâm Quả Nhứt Lai Đạo Tam Thiên: Third Jhana fruition consciousness of once-returning...See second part of (5) (c).
  - d) Tâm Quả Nhứt Lai Đạo Tứ Thiên: Fourth Jhana fruition consciousness of once-returning...See second part of (5) (d).
  - e) Tâm Quả Nhứt Lai Đạo Ngũ Thiên: Fifth Jhana fruition consciousness of once-returning...See second part of (5) (e).
- 7) Bất Lai Quả Tâm: Anagami-phalacittam (p)—Fruition consciousness of non-returning.
  - a) Tâm Quả Bất Lai Đạo Sơ Thiên: First Jhana fruition consciousness of non-returning...See second part of (5) (a).
  - b) Tâm Quả Bất Lai Đạo Nhị Thiên: Second Jhana fruition consciousness of non-returning...See second part of (5) (b).
  - c) Tâm Quả Bất Lai Đạo Tam Thiên: Third Jhana fruition consciousness of non-returning...See second part of (5) (c).
  - d) Tâm Quả Bất Lai Đạo Tứ Thiên: Fourth Jhana fruition consciousness of non-returning...See second part of (5) (d).
  - e) Tâm Quả Bất Lai Đạo Ngũ Thiên: Fifth Jhana fruition consciousness of non-returning...See second part of (5) (e).
- 8) Vô Sanh Quả Tâm: Arahatta-phalacittam (p)—Fruition consciousness of Arahantship.
  - a) Tâm Vô Sanh Đạo Sơ Thiên: First Jhana fruition consciousness of Arahantship...See second part of (5) (a).
  - b) Tâm Vô Sanh Đạo Nhị Thiên: Second Jhana fruition consciousness of Arahantship...See second part of (5) (b).
  - c) Tâm Vô Sanh Đạo Tam Thiên: Third Jhana fruition consciousness of Arahantship...See second part of (5) (c).
  - d) Tâm Vô Sanh Đạo Tứ Thiên: Fourth Jhana fruition consciousness of Arahantship...See second part of (5) (d).
  - e) Tâm Vô Sanh Đạo Ngũ Thiên: Fifth Jhana fruition consciousness of Arahantship...See second part of (5) (e).

**(M) Tâm Sở**  
**Cetasikas (p)**

**(I) Nghĩa của Tâm Sở—The meanings of the Mental factors or Mental actions:** Tâm pháp sở hữu của tâm vương hay những điều kiện tinh thần, những đóng góp của tâm, đặc biệt là những phẩm chất luân lý, tình cảm, thương yêu, hận thù, vân vân—Mental conditions or emotions—The attributes of the mind, especially the moral qualities, emotions, love, hate, etc.

**(II) Phân loại Tâm Sở—Categories of the Mental Factors:**

- 1) Tâm Sở Hữu Pháp: Citasamprayuktasamskaraḥ (skt)—Mental qualities.
  - 2) Tâm Sở Pháp: See Chapter 50.
  - 3) Tâm Sở Phổ Thông: Theo Tỳ Kheo Bồ Đề trong Vi Diệu Pháp, có bảy tâm sở phổ thông—According to The Abhidharma composed by Bhikkhu Bodhi, there are seven universal consciousness.
    - i) Tâm Sở Xúc: Phasso (p)—Contact—See Xúc in Chapter 49.
    - ii) Tâm Sở Thọ: Vedana (p)—Feeling—See Thọ in Chapter 49.
    - iii) Tâm Sở Tưởng: Sanna (p)—Perception—See Tưởng in Ch. 49.
    - iv) Tâm Sở Tác Ý (Hành): Cetana (p)—Volition—See Hành in Ch. 49.
    - v) Tâm Sở Nhất Điểm: Ekaggata (p)—One-pointedness—See Nhất Điểm in (N-2) (IV) (5).
    - vi) Tâm Sở Mạng Căn: Jivitindriyam (p)—Mental life faculty—See Mạng Căn in Chapter 48 (A).
    - vii) Tâm Sở Chú Ý: Manasikaro (p)—Attention.
  - 4) Tâm Sở Tác Ý: Tâm tập trung vào một đối tượng trong các đối tượng. Với tâm sở tác ý, chúng ta có thể tập trung tư tưởng vào một vật trong một nhóm vật, hay một người trong một nhóm người, từ đó chúng ta có thể thực tập nhưt tâm—Mental factor attention—A mind which focuses on one particular object from among various objects. With the mental factor attention, we are able to focus on one thing among a group of things or one person among a group of people, so we can practice one-minded concentration.
  - 5) Tâm Sở Tầm: Tâm quán sát bề ngoài sự vật, chứ không quán sát kỹ—The mental factor Investigation—A mind which examines objects superficially, without making a precise examination.
  - 6) Tâm Sở Tư: Tâm quán sát sự vật cẩn thận và rõ ràng, chẳng hạn như đọc kỹ một quyển sách, lý luận kỹ càng, quán sát kỹ càng, vân vân là nhiệm vụ phân tích của tâm—The mental factor Analysis—A mind which investigates its objects carefully and precisely. Reading a book precisely, reasoning things precisely, contemplating or meditating precisely, etc are the functions of the mental factor analysis.
- \* See Chapter 50.

**(III) Mười Bốn Tâm Sở Bất Thiện—Fourteen unwholesome factors:** Theo Vi Diệu Pháp, có mười bốn tâm sở bất thiện—According to The Abhidharma, there are fourteen unwholesome factors.

- 1) Si Tâm—Ignorance: Moho (p)—Delusion—Si hay moha đồng nghĩa với vô minh. Bản chất của nó là làm cho tinh thần chúng ta mù quáng hay chẳng biết gì. Nhiệm vụ của nó là làm cho chúng ta không thấu suốt được bản chất thật của sự vật. Nó hiện đến khi chúng ta không có chánh kiến. Nó chính là gốc rễ của tất cả những nghiệp bất thiện—Delusion or moha is a synonym for avijja, ignorance. Its characteristic is mental blindness or unknowing. Its function is non-penetration, or concealment of the real nature of the object. It is manifested as the absence of right understanding or as mental darkness. Its proximate cause is unwise attention. It should be seen as the root of all that is unwholesome.
- 2) Tâm Vô Tàm—Shamelessness: Ahirikam (p)—Tự mình không biết xấu hổ khi thân làm việc xằng bậy, khi khẩu nói chuyện xằng bậy—Shamelessness is the absence of disgust at bodily and verbal misconduct.
- 3) Tâm Vô Quý—Fearlessness of wrong doing: Anottappam (p)—Vô quý là không biết hổ thẹn với người khi thân khẩu làm và nói chuyện xằng bậy. Vô quý xảy ra khi chúng ta thiếu tự trọng chính mình và thiếu kính trọng người—Moral recklessness is the absence of dread on account of bodily and verbal misconduct. This happens due to lack of respect for self and others.
- 4) Tâm Phóng Dật—Restlessness: Uddhaccam (p)—Agitation—Distracted—Loose—Unrestrained—Đặc tánh của phóng dật là không tỉnh lặng hay không thúc liễm thân tâm, như mặt nước bị gió lay động. Nhiệm vụ của phóng dật là làm cho tâm buông lung, như gió thổi phướn động. Nguyên nhân gần đưa tới bất phóng dật là vì tâm thiếu sự chăm chú khôn ngoan—It has the characteristic of disquietude, like water whipped up by the wind. Its function is to make the mind unsteady, as wind makes the banner ripple. It is manifested as turmoil. Its proximate cause is unwise attention to mental disquiet.
- 5) Tâm Tham—Greed: Lobho (p)—Tham là căn bất thiện đầu tiên che đậy lòng tham tự kỷ, sự ao ước, luyến ái và chấp trước. Tánh của nó là bám víu vào một sự vật nào đó hay tham lam đắm nhiễm những gì nó ưa thích. Nghiệp dụng của nó là sự bám chặt, như thịt bám chặt vào chảo. Nó hiện lên áp chế khi chúng ta không chịu buông bỏ. Nguyên nhân gần đưa đến tham là vì chúng ta chỉ thấy sự hưởng thụ trong sự việc—Greed, the first unwholesome root, covers all degrees of selfish desire, longing, attachment, and clinging. Its characteristic is grasping an object. Its function is sticking, as meat sticks to a hot pan. It is manifested as not giving up. Its proximate cause is seeing enjoyment in things that lead to bondage.
- 6) Tâm Tà Kiến—Wrong view: Ditthi (p)—Tà kiến là thấy sự vật một cách sai lầm. Tánh và nghiệp dụng của nó là giải thích sai lầm mà cho là đúng. Nguyên nhân gần của nó là không chịu tin theo tứ diệu đế—False view means seeing wrongly. Its characteristic is unwise or unjustified interpretation or belief. Its function is to preassume. It is manifested as a wrong interpretation or belief. Its proximate cause is unwillingness to see the noble ones.
- 7) Tâm Ngã Mạn—Pride: Mano (p)—Conceit—Tánh của tâm sở này là cao ngạo, ỷ tài ỷ thế của mình mà khinh dễ hay ngạo mạn người. Nó được coi như là tánh điên rồ—Conceit has the characteristic of haughtiness. Its function is self-exaltation. It is manifested as vainglory. Its proximate cause is greed disassociated from views. It should be regarded as madness.

- 8) Sân Tâm—Ill-will: Doso (p)—Hatred—Tánh của tâm sở này là ghét hay không ưa những cảnh trái nghịch. Nghiệp dụng của nó là tự bành trướng và đốt cháy thân tâm của chính nó—Doso, the second unwholesome root, comprises all kinds and degrees of aversion, ill-will, anger, irritation, annoyance, and animosity. Its characteristic is ferocity. Its function is to spread, or burn up its own support, i.e. the mind and body in which it arises. It is manifested as persecuting, and its proximate cause is a ground for annoyance.
- 9) Tâm Tật Đố hay Ganh Tỵ—Envy: Issa (p)—Tánh của tật đố hay ganh tỵ là ganh ghét đố kỵ những gì mà người ta hơn mình hay sự thành công của người khác. Nguyên nhân đưa đến tật đố là không muốn thấy sự thành công của người khác—Envy has the characteristic of being jealous of other's success. Its function is to be dissatisfied with other's success. It is manifested as aversion towards that. Its proximate cause is other's success.
- 10) Tâm Xan Tham—Avarice: Macchariyam (p)—Tánh của xan tham hay bõn xẻn là muốn che dấu sự thành công hay thịnh vượng của mình vì không muốn chia xẻ với người khác—The characteristic of avarice or stinginess is concealing one's own success when it has been or can be obtained. Its function is not to bear sharing these with others. It is manifested as shrinking away from sharing and as meanness or sour feeling . Its proximate cause is one's own success.
- 11) Tâm Lo Âu—Worry: Kukkuccam (p)—Lo âu khi làm điều sai phạm—Worry or remorse after having done wrong. Its characteristic is subsequent regret. Its function is to sorrow over what has or what has not been done. It is manifested as remorse.
- 12) Tâm Hôn Trầm—Sloth: Thīnam (p)—Tánh của hôn trầm là làm cho tâm trí mờ mịt không sáng suốt—Sloth is sluggishness or dullness of mind. Its characteristic is lack of driving power. Its function is to dispel energy. It is manifested as the sinking of the mind. Its proximate cause is unwise attention to boredom, drowsiness, etc. Sloth is identified as sickness of consciousness or cittagelanna.
- 13) Tâm Thụy Miên—Torpor: Middham (p)—Tánh của thụy miên là buồn ngủ hay gục gật làm cho tâm trí mờ mịt không thể quán tưởng được—Torpor is the morbid state of the mental factors. Its characteristic is unwieldiness. Its function is to smother. It is manifested as drooping, or as nodding and sleepiness. Sloth and torpor always occur in conjunction, and are opposed to energy. Torpor is identified as sickness of the mental factors or kayagelanna.
- 14) Tâm Hoài Nghi—Doubt: Vicikiccha (p)—Hoài nghi có nghĩa là hoài nghi về mặt tinh thần. Theo quan điểm Phật giáo thì hoài nghi là thiếu khả năng tin tưởng nơi Phật, Pháp, Tăng—Doubt signifies spiritual doubt, from a Buddhist perspective the inability to place confidence in the Buddha, the Dharma, the Sangha, and the training.

**(IV) Bốn Mươi Sáu Tâm Sở Pháp—Forty-six Concomitant Mental Functions:** Citta-Samyukta-Samskara (skt)—Theo Cương Yếu Triết Học Phật Giáo của Giáo Sư Junjiro Takakusu, có 46 tâm sở pháp trong Tâm Lý Học Phật Giáo—Concomitant Mental Functions—According to *The Essentials of Buddhist Philosophy* composed by Prof. Junjiro Takakusu, there are 46 different kinds of concomitant mental functions in Psychological School of Buddhism:

- 1-10) Mười đại địa pháp—Ten general functions or universals (Mahabhumika): Mahabhunika có nghĩa là những nhiệm vụ tổng quát, ở đây chỉ cho “tâm.” Bất cứ khi nào tâm hoạt động, thì những đại địa pháp như thọ, tưởng, tư, vân vân luôn luôn cùng xuất hiện—Mahabhumika means of the universal ground, the ground means the mind. Whenever the mind functions the universals such as idea, will, ect., always appear concomitantly.
- 11-20) Thập Đại Thiện Địa Pháp (mười đại phiền não pháp)—Ten general functions of good or moral universal: Pháp thiện hành với tất cả tâm sở thiện—They accompany all good mental functions.
- 21-26) Lục Phiền Não Địa Pháp—Six general functions of evil: Những thứ bị nhiễm ô tham dục—They are concomitant with all evil thoughts.
- 27-28) Nhị Đại Bất Thiện Địa Pháp—Two general functions of evil: Chúng cùng xuất hiện với tất cả những tư tưởng xấu xa—They are concomitant with all evil thoughts.
- 29-38) Thập Tiểu Phiền Não Địa Pháp (mười tiểu phiền não pháp)—Ten functions of ordinary character: Mười pháp thuộc đặc chất tham dục thông thường. Chúng luôn đi theo tất cả xấu xa cũng như với tâm làm chướng ngại Thánh Đạo, và chúng cần phải được loại trừ từ từ qua tu tập, chứ không thể nào được đoạn trừ tức khắc bằng trí tuệ—They are those of ordinary compassionate character. They always accompany evil mind and also the mental mind which hinders the Noble Path, and they are to be eliminated gradually by the way of self-culture, not abruptly by the way of insight.
- 39-46) Bát Bất Định Pháp (tám pháp bất định)—Eight Indeterminate Functions: Chúng là những pháp không thể được xếp vào năm phần vừa kể trên—They are those which cannot be classified as belonging to any of the five above mentioned functions.

(V) *Năm Mười Một Tâm Sở*: Theo Đại Thừa, có 51 tâm sở—According to the Mahayana, there are fifty-one Dharmas interactive with the Mind:

- (A) *Năm tâm sở biến hành*: Sarvatraga (skt)—Five universally interactive.
- 1) Tác ý: Manaskara (skt)—Chú tâm vào việc gì—Attention—Pay attention on something.
  - 2) Xúc: Sparsha (skt)—Sau khi chú tâm vào việc gì, người ta có khuynh hướng tiếp xúc với nó—Contact—After paying attention on something, one has a tendency to want to come in contact with it.
  - 3) Thọ: Vedana (skt)—Một khi “tiếp xúc” đã thành lập, thọ liền khởi lên—Feeling—Once contact is established, feeling arises.
  - 4) Tưởng: Samjna (skt)—Khi “thọ” đã khởi lên thì tưởng liền xảy ra—Conceptualization—Once feeling arises, conceptualization occurs.
  - 5) Tư: Cetana (skt)—Một khi đã có “tưởng” là “Tư” hay sự suy nghĩ liền theo sau—Deliberation—Once there is “conceptualization,” then “deliberation” sets in.
- (B) *Năm tâm sở biệt cảnh*: Viniyata (skt)—Five particular states.
- 6) Dục: Chanda (skt)—Dục là mong muốn cái gì đó—Desire—Desire means to want for something.
  - 7) Thắng giải: Adhimoksha (skt)—Hiểu biết rõ ràng, không còn nghi ngờ gì cả—Resolution—Supreme understanding. There is no doubt at all.
  - 8) Niệm: Smriti (skt)—Nhớ rõ ràng—Recollection—Remembering clearly.
  - 9) Định: Samadhi (skt)—Chuyên chú tâm tập trung tư tưởng vào một cái gì đó—Concentration—Exclusively pay attention to something.

- 10) Tuệ (Huệ): Prajna (skt)—Khả năng phán đoán mà một người bình thường cũng có—  
Judgment—Ability to judge which average person possesses.
- (C) Mười một thiện tâm: Eleven wholesome: Kushala (skt)—Eleven Wholesome.
- 11) Tín: Shraddha (skt)—Tin tưởng—Có niềm tin hay có thái độ tin—Faith—To have a sense of belief or an attitude of faith.
- 12) Tấn: Virya (skt)—Một khi đã có niềm tin, chúng ta phải biến niềm tin thành hành động với sự tinh cần—Vigor—Once one has faith, one should put it into action with vigor.
- 13) Tàm: Hri (skt)—Còn có nghĩa là “tự xấu hổ hối hận”—Shame—Also means “Repentance.”
- 14) Quý: Apatraya (skt)—Cảm thấy thẹn với người—Remorse—Embarrassment.
- 15) Vô tham (không tham): Alobha (skt)—Absence of greed.
- 16) Vô sân (không sân): Advesha (skt)—Absence of anger.
- 17) Vô si (không si): Amoha (skt)—Absence of ignorance.
- 18) Kinh an: Prashraddhi (skt)—Nhẹ nhàng thờ thối—Người tu thiền thường trải qua giai đoạn “kinh an” trước khi tiến vào “định”—Light ease, an initial expedient in the cultivation of Zen. Before samadhi is actually achieved, one experiences “light-ease.”
- 19) Bất phóng dật: Apramada (skt)—Không buông lung mà theo đúng luật lệ—Non-laxness—To follow the rules.
- 20) Hành xả: Upeksha (skt)—Làm rồi không chấp trước mà ngược lại xả bỏ tất cả những hoạt động ngũ uẩn—Renunciation—Not to grasp on the past, but to renounce everything within the activity skhandha which is not in accord with the rules.
- 21) Bất hại: Ahimsa (skt)—Không làm tổn hại sinh vật—Non-harming—Not harming any living beings.
- (D) Sáu phiền não căn bản: Klesha (skt)—Six fundamental afflictions.
- 22) Tham: Raga (skt)—Tham tài, sắc, danh, thực, thù hay sắc, thanh, hương, vị, xúc—Greed—Greed for wealth, sex, fame, food, sleep or greed for forms, sounds, smells, tastes, and objects of touch.
- 23) Sân: Pratigha (skt)—Không đạt được cái mình ham muốn sẽ đưa đến sân hận—Anger—Not obtaining what one is greedy for leads to anger.
- 24) Si: Moha (skt)—Khi giận dữ đã khởi lên thì con người sẽ không còn gì ngoài “si mê”—Ignorance—Once anger arises, one has nothing but “ignorance.”
- 25) Mạn: Mana (skt)—Ngã mạn Tự cao tự phụ làm cho chúng ta khinh thường người khác—Arrogance—Arrogance means pride and conceit which causes one to look down on others.
- 26) Nghi: vicikitsa (skt)—Không tin hay không quyết định được—Doubt—Cannot believe or make up one’s mind on something.
- 27) Ác kiến: Drishti (skt)—Improper views—See Ngũ kiến và Tà kiến.
- (E) Hai mươi tùy phiền não: Upaklesha (skt)—Twenty derivative afflictions.
- (E-1) Mười Tiểu Tùy phiền não—Ten Minor Grade Afflictions:
- 28) Phẫn: Krodha (skt)—Phẫn tới bất thành linh và là sự phối hợp của giận hờn—Wrath which comes suddenly and is a combination of anger and hatred.
- 29) Hận: Upanaha (skt)—Hận xảy ra khi chúng ta đè nén sự cảm xúc giận vào sâu bên trong—Hatred—Hatred happens when one represses the emotional feelings deep inside.



- 30) Não: Pradasa (skt)—Não là phản ứng tình cảm nặng nề hơn “hận”—Rage, of which the emotional reaction is much more severe than hatred.
- 31) Phú: Mraksha (skt)—Che dấu—Covering or hiding something inside.
- 32) Cuống: Maya (skt)—Sự dối gạt—Deceit—False kindness or phone intention.
- 33) Siểm: Shathya (skt)—Nịnh bợ—Flattery.
- 34) Kiêu: Mada (skt)—Conceit—Think high of self and low of others.
- 35) Hại: Vihimsa (skt)—Muốn làm tổn hại ai—Harming—To want to harm other people.
- 36) Tật (Đố kỵ ganh ghét): Irshya (skt)—Bằng cách này hay cách khác, ganh ghét đố kỵ với người hơn mình—Jealousy—To become envious of the who surpass us in one way or other.
- 37) Xan (Bồn xén): Matsarya (skt)—Người bồn xén tự gói chặt tài sản, chứ không muốn chia xẻ với ai—Stinginess—One is tight about one’s wealth, not wishing to share it with others.

*(E-2) Hai Trung Tùy Phiền Não—Two Intermediate Grade Afflictions:*

- 38) Vô tâm: Ahrikyā (skt)—Làm sai mà tưởng mình đúng nên không biết xấu hổ—Lack of shame—To do wrong, but always feel self-righteous.
- 39) Vô quý: Anapatrapya (skt)—Vô quý có nghĩa là không biết thẹn, không tự xét coi mình có theo đúng tiêu chuẩn với người hay không—Lack of remorse—Never examine to see if one is up to the standards of others.

*(E-3) Tám Đại Tùy Phiền Não—Eight Major Grade Afflictions:*

- 40) Bất tín: Ashraddhya (skt)—Không tín nhiệm hay tin tưởng ai, không tin chánh pháp—Lack of faith—Not trust or believe in anyone, not to believe in the truth.
- 41) Giải đãi (Biếng nhác trễ nải): Kausidya (skt)—Không lo đoạn ác tích thiện—Laziness—Not to try to eliminate unwholesome deeds and to perform good deeds.
- 42) Phóng dật: Pramada (skt)—Làm bất cứ cái gì mình thích chứ không thúc liễm thân tâm theo nguyên tắc—Laxiness—Not to let the body and mind to follow the rules but does whatever one pleases.
- 43) Hôn trầm: Styana (skt)—Mờ tối hay ngủ gục trong tiến trình tu tập—Torpor—To feel obscure in mind or to fall asleep in the process.
- 44) Trạo cử: Auddhatya (skt)—Người luôn nhúc nhích không yên—Restlessness—One is agitated and cannot keep still.
- 45) Thất niệm: Mushitasmriti (skt)—Không giữ được chánh niệm—Distraction—To lose proper mindfulness.
- 46) Bất chánh tri: Asamprajanya (skt)—Biết không chơn chánh, tâm tánh bị uế nhiễm ám ảnh—Improper knowledge—One become obsessed with defilement.
- 47) Bất Định (Tán loạn): Wikshepa (skt)—Tâm rối loạn—Scatteredness.

*(F) Bốn bất định: Aniyata (skt)—Four unfixed.*

- 48) Thụy miên: Middha (skt)—Buồn ngủ làm mờ mịt tâm trí—To fall asleep to obscure the mind.
- 49) Hối: Kaudritya (skt)—Ăn năn việc làm ác trong quá khứ—Regret or repent for wrong doings in the past.
- 50) Tầm: Vitarka (skt)—Tìm cầu sự việc làm cho tâm tánh bất ổn—Investigation (to cause the mind unstable).

51) Tư: Vicara (skt)—Cứu xét chính chắn làm cho tâm tánh yên ổn—Correct Examination (to pacify the mind).

**(VI) Năm Mười Hai Tâm Sở:** Theo Luận Vi Diệu Pháp (A Tỳ Đạt Ma), có 52 tâm sở—  
According to the Abhidharma, there are fifty-two mental states:

(A) *Tâm Sở Phổ Thông—Universal Mental Factors:*

- 1) Xúc: Phasso (p)—Contact.
- 2) Thọ: Vedana (p)—Feeling.
- 3) Tưởng: Sanna (p)—Perception.
- 4) Tác Ý (Hành): Cetana (p)—Volition.
- 5) Nhất Điểm: Ekagagta (p)—One-pointedness.
- 6) Mạng Căn: Jivitindriyam (p)—Life faculty.
- 7) Chú Ý: Manasikaro (p)—Attention.

(B) *Tâm Sở Riêng Biệt—Occasional Mental Factors:*

- 8) Tầm: Vitakko (p)—Initial application.
- 9) Sát: Vicaro (p)—Sustained application.
- 10) Xác Định: Adhimokkho (p)—Decision.
- 11) Tinh Tấn: Viriyam (p)—Energy.
- 12) Phỉ: Piti (p)—Zest.
- 13) Dục: Chando (p)—Desire.

(C) *Tâm Sở Bất Thiện—Unwholesome Mental Factors:*

(C-1) *Tâm Sở Bất Thiện Phổ Thông—Unwholesome Universal Mental Factors:*

- 14) Si: Moho (p)—Delusion.
- 15) Vô Tàm: Ahirikam (p)—Shamelessness.
- 16) Vô Quý: Anottappam (p)—Fearlessness of wrong-doing.
- 17) Phóng Dật: Uddhaccam (p)—Restlessness.

(C-2) *Tâm Sở Bất Thiện Riêng Biệt—Unwholesome Occasional Mental Factors:*

- 18) Tham: Lobho (p)—Greed.
- 19) Tà Kiến: Ditthi (p)—Wrong views.
- 20) Ngã Mạn: Mano (p)—Conceit.
- 21) Sân: Doso (p)—Hatred.
- 22) Ganh Ty: Issa (p)—Envy.
- 23) Xan Tham: Macchariyam (p)—Avarice.
- 24) Lo Âu: Kukkuc-cam (p)—Worry.
- 25) Hôn Trầm: Thinam (p)—Sloth.
- 26) Thụy Miên: Middham (p)—Torpor.
- 27) Hoài Nghi: Vicikiccha (p)—Doubt.

\* For more information, please see Mười Bốn Tâm Sở Bất Thiện in Chapter 54 (M) (III).

(D) *Tâm Sở Đẹp—Beautiful Mental Factors:*

- 28) Tín: Saddha (p)—Faith.
- 29) Niệm: Sati (p)—Mindfulness.
- 30) Tàm: Hiri (p)—Shame.
- 31) Quý: Ottappam (p)—Fear of wrong-doing.
- 32) Không Tham: Alobho (p)—Non-greed.

- 33) Không Sân: Adoso (p)—Non-hatred.  
 34) Xả: Tatramjjhattata (p)—Neutrality of mind.  
 35) Tâm Sở Vắng Lặng: Kayapassadhi (p)—Tranquility of mental body.  
 36) Tâm Vắng Lặng: Cittapassadhi (p)—Tranquility of consciousness.  
 37) Tâm Sở Khinh An: Kayalahuta (p)—Lightness of mental body.  
 38) Tâm Khinh An: Cittalahuta (p)—Lightness of consciousness.  
 39) Tâm Sở Nhu Thuận: Kayamuduta (p)—Malleability of mental body.  
 40) Tâm Nhu Thuận: Cittamuduta (p)—Malleability of consciousness.  
 41) Tâm Sở Thích Ứng: Kayakammannata (p)—Wieldiness of mental body.  
 42) Tâm Thích Ứng: Citta-kammannata (p)—Wieldiness of consciousness.  
 43) Tâm Sở Tinh Luyện: Kayapagunnata (p)—Proficiency of mental body.  
 44) Tâm Tinh Luyện: Citta-pagunnata (p)—Proficiency of consciousness.  
 45) Tâm Sở Chánh Trực: Kayujjukata (p)—Rectitude of mental body.  
 46) Tâm Chánh Trực: Cittujjukata (p)—Rectitude of consciousness.  
 (E) *Tâm Sở Tiết Chế—Abstinences:*  
 47) Chánh Ngữ: Sammavaca (p)—Right speech.  
 48) Chánh Nghiệp: Sammakammanto (p)—Right action.  
 49) Chánh Mạng: Samma-ajivo (p)—Right livelihood.  
 (F) *Tâm Sở Vô Lượng—Illimitables:*  
 50) Bi: Karuna (p)—Compassion.  
 51) Hỷ: Mudita pana (p)—Appreciative joy.  
 (G) *Tâm Sở Tuệ Căn—Non-Delusion:*  
 52) Tuệ Căn: Pannindriya (p)—Wisdom faculty.

**(N) Tam Tâm**  
**Three Types of Mind**

**(N-1) Tâm Dục Giới**  
**Sense-Sphere Consciousness**  
**Kamavacara-citta (p)**

(I) *Nghĩa của Tâm Dục Giới—The meanings of Sense-Sphere Consciousness:* Theo A Tỳ Đạt Ma Luận (Vi Diệu Pháp), tâm dục giới là cái gì thường lui tới hay thường xuyên hiện hữu trong Dục Giới, hoặc cái gì thuộc về giác quan và đối tượng của giác quan, những tâm này cũng có thể phát sanh trong các cảnh giới khác. Tâm Dục Giới bao gồm bốn cảnh khổ (địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, a tu la), cảnh người và sáu cõi trời dục giới—According to the Abhidharma, the sense-sphere consciousness includes all those cittas that have their proper domain in the sensuous plane of existence, though they may arise in other planes as well. The sense-sphere consciousness is the sensuous plane of existence, which comprises of the four woeful realms (hells, hungry ghosts, animals, asuras), the human realm, and the six sensuous heavens.

**(II) Phân loại Tâm Dục Giới—Categories of Sense-Sphere Consciousness:**

**(A) Tám Tâm Dục Giới Được Xếp Loại Theo Hỷ Xả Và Trí Được Nhắc Bảo—Eightfold consciousness being classified according to joy, equanimity, knowledge and prompting:**  
Eightfold Consciousness being classified according to joy, equanimity, knowledge, and prompting.

(A-1) Bốn tâm câu hữu với hỷ—Four consciousnesses which are accompanied by joy:

- 1) Khi câu hữu với hỷ, tâm ấy hoặc tương ứng với trí, không cần được nhắc bảo. Thí dụ như khi một người sung sướng vì gặp được một tặng phẩm tuyệt hảo để làm quà, hay vì gặp được một người nhận, vâng vâng, hay một nguyên nhân nào tương tự làm phát sinh hỷ, và đặt chánh kiến lên hàng đầu, như nghĩ rằng bố thí có công đức lớn, người ấy không do dự, không cần nhắc bảo khi làm những công đức bố thí, vâng vâng thì tâm ấy là câu hữu với hỷ, tương ứng với trí, và không cần nhắc nhở: When accompanied by joy, it is either associated with knowledge and unprompted. When a man is happy on encountering an excellent gift to be given, or recipient, etc., or some such cause for joy, and by placing right view foremost that occurs in the way beginning ‘there is merit in giving,’ he unhesitatingly and unurged by others performs such merit as giving, etc., then his consciousness is accompanied by joy, associated with knowledge, and unprompted.
- 2) Khi câu hữu với hỷ, tâm ấy hoặc tương ứng với trí cần được nhắc bảo. Khi một người sung sướng hài lòng như trên (1), và cũng đặt chánh kiến lên hàng đầu, nhưng lại làm với sự do dự vì tâm không rộng rãi, hoặc cần được người khác nhắc bảo, thì tâm ấy thuộc loại câu hữu với hỷ, tương ứng với, nhưng cần được nhắc bảo: When accompanied by joy, it is either associated with knowledge and prompted. When a man is happy and content in the way aforesaid in (1), and, while placing right view foremost, yet he does it hesitantly through lack of free generosity, etc., or urged on by others, then, his consciousness is accompanied by joy, associated with knowledge, but prompted.
- 3) Khi câu hữu với hỷ, không tương ứng với trí, không cần nhắc bảo. Như trường hợp những em bé có thói quen tự nhiên do bắt chước người lớn, khi gặp một vị sư thì cúng dường, đó là tâm câu hữu với hỷ, không tương ứng với trí và không cần sự nhắc bảo: When accompanied by joy, it is dissociated from knowledge and unprompted. In case of young children who have a natural habit due to seeing the behaviour of relatives and are joyful on seeing monks and at once give them whatever they have in their hands or pay homage, this is the consciousness which is accompanied by joy, dissociated from knowledge, but unprompted.
- 4) Khi câu hữu với hỷ, không tương ứng với trí, cần nhắc bảo. Khi một người thấy người khác cúng dường, cũng muốn hoan hỷ cúng dường, nhưng vì lòng tham tiếc nên không chịu cúng mà phải đợi nhắc nhở: When accompanied by joy, it is dissociated from knowledge and prompted. When a man sees other people offer, he is happy and wants to offer too; however, his stinginess prevents him from offering. He needs prompting from other people.

(A-2) Bốn tâm câu hữu với xả. Khi không có hỷ như trong những trường hợp từ (5) đến (8), thì những tâm này gọi là tâm câu hữu với xả—Four consciousnesses which are accompanied by equanimity. When the consciousnesses are devoid of joy, such as the cases from (5) to (8), they are accompanied by equanimity.

- 5) Khi câu hữu với xả, tương ứng với trí, không cần nhắc bảo: When accompanied by equanimity, it is either associated with knowledge and unprompted.
- 6) Khi câu hữu với xả, tương ứng với trí, cần nhắc bảo: When accompanied by equanimity, it is either associated with knowledge and prompted.
- 7) Khi câu hữu với xả, không tương ứng với trí, không cần nhắc bảo: When accompanied by equanimity, it is dissociated from knowledge and unprompted.
- 8) Khi câu hữu với xả, không tương ứng với trí, cần nhắc bảo: When accompanied by equanimity, it is dissociated from knowledge and prompted.

**(B) Tám Tâm Dục Giới được xếp loại theo Hỷ Xả và Trí và chắc thật—Eight Consciousnesses being classified according to joy, equanimity, knowledge, and prompting:**

(B-1) Bốn tâm câu hữu với hỷ—Four consciousnesses which are accompanied by joy:

- 1) Khi câu hữu với hỷ, tâm ấy hoặc tương ứng với trí, không cần nhắc bảo. Thí dụ như khi một người sung sướng vì gặp được một tặng phẩm tuyệt hảo để làm quà, hay vì gặp được một người nhận, vân vân, hay một nguyên nhân nào tương tự làm phát sinh hỷ, và đặt chánh kiến lên hàng đầu, như nghĩ rằng bố thí có công đức lớn, người ấy không do dự, không cần nhắc bảo khi làm những công đức bố thí, vân vân thì tâm ấy là câu hữu với hỷ, tương ứng với trí, và không cần nhắc nhở: When accompanied by joy, it is either associated with knowledge and unprompted. When a man is happy on encountering an excellent gift to be given, or recipient, etc., or some such cause for joy, and by placing right view foremost that occurs in the way beginning ‘there is merit in giving,’ he unhesitatingly and unurged by others performs such merit as giving, etc., then his consciousness is accompanied by joy, associated with knowledge, and unprompted.
- 2) Khi câu hữu với hỷ, tâm ấy hoặc tương ứng với trí cần nhắc bảo. Khi một người sung sướng hài lòng như trên (1), và cũng đặt chánh kiến lên hàng đầu, nhưng lại làm với sự do dự vì tâm không rộng rãi, hoặc cần được người khác nhắc bảo, thì tâm ấy thuộc loại câu hữu với hỷ, tương ứng với, nhưng cần nhắc bảo: When accompanied by joy, it is either associated with knowledge and prompted. When a man is happy and content in the way aforesaid in (1), and, while placing right view foremost, yet he does it hesitantly through lack of free generosity, etc., or urged on by others, then, his consciousness is accompanied by joy, associated with knowledge, but prompted.
- 3) Khi câu hữu với hỷ, không tương ứng với trí, không cần nhắc bảo. Như trường hợp những em bé có thói quen tự nhiên do bắt chước người lớn, khi gặp một vị sư thì cúng dường, đó là tâm câu hữu với hỷ, không tương ứng với trí và không cần sự nhắc bảo: When accompanied by joy, it is dissociated from knowledge and unprompted. In case of young children who have a natural habit due to seeing the behaviour of relatives and are joyful on seeing monks and at once give them whatever they have in their hands or pay homage, this is the consciousness which is accompanied by joy, dissociated from knowledge, but unprompted.
- 4) Khi câu hữu với hỷ, không tương ứng với trí, cần nhắc bảo. Khi một người thấy người khác cúng dường, cũng muốn hoan hỷ cúng dường, nhưng vì lòng tham tiếc nên không chịu cúng mà phải đợi nhắc nhở: When accompanied by joy, it is dissociated from knowledge and prompted. When a man sees other people offer, he is happy and wants to

offer too; however, his stinginess prevents him from offering. He needs prompting from other people.

(B-2) Bốn tâm câu hữu với xả. Khi không có hỷ như trong những trường hợp từ (5) đến (8), thì những tâm này gọi là tâm câu hữu với xả—Four consciousnesses which are accompanied by equanimity. When the consciousnesses are devoid of joy, such as the cases from (5) to (8), they are accompanied by equanimity:

- 5) Khi câu hữu với xả, tương ứng với trí, không cần nhắc bảo: When accompanied by equanimity, it is either associated with knowledge and unprompted.
- 6) Khi câu hữu với xả, tương ứng với trí, cần nhắc bảo: When accompanied by equanimity, it is either associated with knowledge and prompted.
- 7) Khi câu hữu với xả, không tương ứng với trí, không cần nhắc bảo: When accompanied by equanimity, it is dissociated from knowledge and unprompted.
- 8) Khi câu hữu với xả, không tương ứng với trí, cần nhắc bảo: When accompanied by equanimity, it is dissociated from knowledge and prompted.

(C) **Tám loại Tâm Hành Thiện Hữu Nhân của Dục giới—Eight types of sense-sphere functional wholesome minds with roots:** Theo Ngài Tỳ Khưu Bồ Đề trong Vi Diệu Pháp, có tám loại Tâm Hành Thiện Hữu Nhân của Dục giới—According to Bhikkhu Bodhi in Abhidhamma, there are eight types of sense-sphere functional consciousness with roots:

- 1) Tâm không bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ hỷ, liên hợp với tri kiến: Unprompted Mind, accompanied by joy, associated with knowledge.
- 2) Tâm bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ hỷ, liên hợp với tri kiến: Prompted Mind, accompanied by joy, associated with knowledge.
- 3) Tâm không bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ hỷ, không liên hợp với tri kiến: Unprompted mind, accompanied by joy, dissociated from knowledge.
- 4) Tâm bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ hỷ, không liên hợp với tri kiến: Prompted Mind, accompanied by joy, dissociated from knowledge.
- 5) Tâm không bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ xả, liên hợp với tri kiến: Unprompted Mind, accompanied by equanimity, associated with knowledge.
- 6) Tâm bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ xả, liên hợp với tri kiến: Prompted Mind, accompanied by equanimity, associated with knowledge.
- 7) Tâm không bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ xả, không liên hợp với tri kiến: Unprompted Mind, accompanied by equanimity, dissociated from knowledge.
- 8) Tâm bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ xả, không liên hợp với tri kiến: Prompted Mind, accompanied by equanimity, dissociated from knowledge.

(D) **Tám loại Tâm Quả Thiện Hữu Nhân của Dục giới—Eight types of sense-sphere wholesome resultant minds with roots:** Kamavacara vipakacittani (p)—Theo Ngài Tỳ Khưu Bồ Đề trong Vi Diệu Pháp, có tám loại Tâm Quả Thiện—According to Bhikkhu Bodhi in Abhidhamma, there are eight types of sense-sphere wholesome resultant minds:

- 1) Tâm không bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ hỷ, liên hợp với tri kiến: Unprompted Mind, accompanied by joy, associated with knowledge.
- 2) Tâm bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ hỷ, liên hợp với tri kiến: Prompted Mind, accompanied by joy, associated with knowledge.

- 3) Tâm không bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ hỷ, không liên hợp với tri kiến: Unprompted Mind, accompanied by joy, dissociated from knowledge.
- 4) Tâm bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ hỷ, không liên hợp với tri kiến: Prompted Mind, accompanied by joy, dissociated from knowledge.
- 5) Tâm không bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ xả, liên hợp với tri kiến: Unprompted Mind, accompanied by equanimity, associated with knowledge.
- 6) Tâm bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ xả, liên hợp với tri kiến: Prompted Mind, accompanied by equanimity, associated with knowledge.
- 7) Tâm không bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ xả, không liên hợp với tri kiến: Unprompted Mind, accompanied by equanimity, dissociated from knowledge.
- 8) Tâm bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ xả, không liên hợp với tri kiến: Prompted Mind, accompanied by equanimity, dissociated from knowledge.

## ***(N-2) Tâm Sắc Giới Rupavacaram (p)***

***(I) Nghĩa của Tâm Sắc Giới—The meanings of the Fine-material-sphere consciousness:***  
Theo A Tỳ Đạt Ma Luận (Vi Diệu Pháp), tâm sắc giới tương ứng với Thiền Sắc Giới, cảnh giới mà những người chứng đắc các tầng thiền sắc giới sẽ tái sanh vào—According to Abhidharma, the fine-material-sphere consciousness corresponds to the fine-material plane of existence (rupabhumi), or the plane of consciousness pertaining to the state of meditative absorption called the rupajjhanas.

***(II) Phân loại Tâm Sắc Giới—Categories of Fine-Material-Sphere Wholesome Consciousness:***

- (A) Năm Tâm Thiện Sắc Giới: Five kinds of Fine-Material-Sphere Consciousness—See Mười Lăm Tâm Sắc Giới in (III) (C).
- (B) Năm Tâm Quả Thuộc Sắc Giới: Five kinds of Fine-Material Sphere Resultant Consciousness—See Mười Lăm Tâm Sắc Giới in (III) (B).
- (C) Năm Tâm Hành Thuộc Sắc Giới: Five kinds of Fine-Material Sphere Functional Consciousness—See Mười Lăm Tâm Sắc Giới in (III) (A).

***(III) Mười Lăm Tâm Sắc Giới—Fifteen fine-material-sphere Minds:***

***(A) Năm Loại Tâm Hành Thuộc Sắc Giới—Five kinds of fine-material-sphere functional consciousness:***

- 1) Tâm Hành sơ thiền cùng với Tầm, Sát, Phỉ, Lạc và Nhất Điểm: First jhana functional consciousness together with initial application, sustained application, zest, happiness, and one-pointedness.
- 2) Tâm Hành nhị thiền cùng với Tầm, Sát, Phỉ, Lạc và Nhất Điểm: Second jhana functional consciousness together with initial application, sustained application, zest, happiness, and one-pointedness.

- 3) Tâm Hành tam thiền cùng với Tâm, Sát, Phỉ, Lạc và Nhất Điểm: Third jhana functional consciousness together with initial application, sustained application, zest, happiness, and one-pointedness.
  - 4) Tâm Hành tứ thiền cùng với Tâm, Sát, Phỉ, Lạc và Nhất Điểm: Fourth jhana functional consciousness together with initial application, sustained application, zest, happiness, and one-pointedness.
  - 5) Tâm Hành ngũ thiền cùng với Tâm, Sát, Phỉ, Lạc và Nhất Điểm: Fifth jhana functional consciousness together with initial application, sustained application, zest, happiness, and one-pointedness.
- (B) Năm Tâm Quả Sắc Giới—Five kinds of Fine-Material-Sphere Resultant Consciousness:**
- 6) Tâm Quả sơ thiền cùng với Tâm, Sát, Phỉ, Lạc và Nhất Điểm: First jhana resultant consciousness together with initial application, sustained application, zest, happiness, and one-pointedness.
  - 7) Tâm Quả nhị thiền cùng với Tâm, Sát, Phỉ, Lạc và Nhất Điểm: Second jhana resultant consciousness together with initial application, sustained application, zest, happiness, and one-pointedness.
  - 8) Tâm Quả tam thiền cùng với Tâm, Sát, Phỉ, Lạc và Nhất Điểm: Third jhana resultant consciousness together with initial application, sustained application, zest, happiness, and one-pointedness.
  - 9) Tâm Quả tứ thiền cùng với Tâm, Sát, Phỉ, Lạc và Nhất Điểm: Fourth jhana resultant consciousness together with initial application, sustained application, zest, happiness, and one-pointedness.
  - 10) Tâm Quả ngũ thiền cùng với Tâm, Sát, Phỉ, Lạc và Nhất Điểm: Fifth jhana resultant consciousness together with initial application, sustained application, zest, happiness, and one-pointedness.
- (C) Năm Tâm Thiện Sắc Giới—Five kinds of Fine-Sphere-Material-Wholesome-Consciousness:** Mỗi tầng trong năm hạng Thiền Sắc Giới này đều là nhân tạo quả tương xứng cho hành giả trong cảnh Sắc Giới sau khi từ bỏ xác thân này—Five kinds of fine-material-sphere consciousness, or rupa jhanas. These jhanas have their corresponding effects in the realms of form:
- 11) Tâm Thiện sơ thiền cùng với Tâm, sát, Phỉ, Lạc, và Nhất Điểm hay Trụ: First jhana moral or wholesome consciousness together with initial application, sustained application, zest, happiness, and one-pointedness.
  - 12) Tâm Thiện nhị thiền cùng với Tâm, Sát, Phỉ, Lạc và Nhất Điểm: Second jhana moral or wholesome consciousness together with initial application, sustained application, zest, happiness, and one-pointedness.
  - 13) Tâm Thiện tam thiền cùng với Tâm, Sát, Phỉ, Lạc, và Nhất Điểm: Third jhana moral or wholesome consciousness together with initial application, sustained application, zest, happiness, and one-pointedness.
  - 14) Tâm Thiện tứ thiền cùng với Tâm, Sát, Phỉ, Lạc và Nhất Điểm: Fourth jhana moral or wholesome consciousness together with initial application, sustained application, zest, happiness, and one-pointedness.



- 15) Tâm Thiền ngũ thiền cùng với Tầm, Sát, Phi, Lạc và Nhất Điểm: Fifth jhana moral or wholesome consciousness together with initial application, sustained application, zest, happiness, and one-pointedness.

**(IV) Tầm-Sát-Phi-Lạc-Nhất Điểm—Vitarka (skt)-Vicara (skt)-Piti (skt)-Sukha (skt)-Ekaggata (p):**

**1. Tầm:**

- a) Khảo sát: To investigate.
  - b) Theo Phật giáo—According to Buddhism:
    - Trăn trở—Cân nhắc—Ngẫm nghĩ: Vitakkeiti (p)—Vitark (skt)—To ponder—To reflect.
    - Sự ngẫm nghĩ: Vitakka (p)—Vitarka (skt)—Initial Application—Pondering—Reflection—Trong kinh điển Phật Giáo, danh từ “tầm” được dùng lỏng lẻo với nghĩa “suy nghĩ,” nhưng trong A Tỳ Đạt Ma Luận thì danh từ “tầm” được dùng như một thuật ngữ có nghĩa đặc biệt. Đó là cái gì hướng những trạng thái cùng phát sanh đồng thời về một đối tượng. Như người cận thần được vua yêu chuộng hướng dẫn một dân làng đi vào cung điện, cùng thế ấy, “tầm” hướng dẫn tâm đến đề mục—In the Buddhist sutras, the words “vitakka” is often used in the loose sense of “thought,” but in the Abhidharma it is used in a precise technical sense to mean the mental factor that mounts or directs the mind onto the object. Just as a king’s favourite might conduct a villager to the palace, even so “vitakka” directs the mind onto the object.
    - Tầm hướng dẫn tâm đi vào đề mục: “Vitakka” or initial application directs the mind onto the object.
    - Tầm không thiện, mà cũng không bất thiện: “Vitakka” is neither wholesome nor unwholesome.
    - Khi liên hợp với thiện thì “tầm” là thiện: When “vitakka” associates with wholesome deeds, vitakka becomes wholesome.
    - Khi liên hợp với bất thiện, thì “tầm” trở nên bất thiện: When “vitakka” associates with unwholesome deeds, it becomes unwholesome.
    - Trong thực tập thiền “tầm” tạm thời khắc phục trạng thái hôn trầm và thụ miên: In the practice for attaining jhana, vitakka has the special task of inhibiting the hindrance of sloth and torpor.
  - c) Tầm Tứ: Vitarka and Vicara (skt)—Hai loại tâm sở hay hai điều kiện của thiền định về sự phát hiện và nguyên tắc phân tích—Two conditions in dhyana discovery and analysis of principles.
    - i) Tầm: Vitarka (skt)—Tỳ Đạt Ca—Tâm sở hay pháp có khuynh hướng tăng trưởng—A dharma which tends to increase.
    - ii) Tứ: Vicara (skt)—Tỳ Giá La—Tâm sở hay pháp có khuynh hướng giảm thiểu, hữu hạn và rõ ràng trong dòng tâm thức—One which tends to diminish, definiteness and clearness in the stream of consciousness.
- 2. Sát:** Vicara (p): Sustained application—Danh từ “Sát” có nghĩa là quan sát hay dò xét. Trong A Tỳ Đạt Ma Luận (Vi Diệu Pháp), “Sát” có nghĩa là “liên tục đặt tâm trên đối tượng.”—The word “vicara” usually means “examination,” but in Abhidharma it signifies the “sustained application” of the mind on the object. Whereas “vitakka” is the directing

of the mind and its concomitants towards the object, vicara is the continued exercise of the mind on the object.

- a) “Tâm” tựa như con chim đang xoải cánh rộng ra để bay, còn “Sát” thì tựa như con chim đang bay lượn trên không trung với đôi cánh xoải rộng: Vitakka is like a bird’s spreading out its wings to fly, vicara is like the bird’s gliding through the air with outstretched wings.
  - b) “Tâm” tựa như con ong bay hướng về cánh hoa, “Sát” tựa như con ong đang bay lượn trên hoa: “Vitakka” is like a bee’s diving towards a flower, vicara is like the bee’s buzzing above the flower.
  - c) Trong thực tập thiền, thì “Sát” giúp tạm thời khắc phục hoài nghi: In practicing meditation, “vicara” serves to temporarily inhibit the hindrance of doubt.
3. **Phỉ:** Piti (p)—Zest—Hân hoan hay hứng thú—Theo A Tỳ Đạt Ma Luận (Vi Diệu Pháp), từ “Phỉ” được rút ra từ động từ “panayati” của Phạn ngữ có nghĩa là hoan hỷ hay thích thú. Danh từ “Piti” thường được dịch là Phỉ hay Hỷ, đóng đúng vai trò của nó như là một yếu tố trong thiền na. Phỉ tạm thời khắc phục triền cái “oán ghét sân hận.” Có năm loại “Phỉ.”—According to the Abhidharma, “Piti” derived from the verb “panayati” meaning “to refresh,” may be explained as delight or pleasurable interest in the object. The term is often translated as rapture, a rendering which fits its role as a jhana factor. “Piti” inhibits the hindrance of ill-will (vyapada). There are five grades of “piti.”
- a) Cái vui làm mình rùng mình, rợn óc (nổi da gà): Khuddaka Piti (p)—Minor zest which is able to raise the hair on the body.
  - b) Cái vui thoáng qua mau lẹ như trời chớp: Khanika Piti (p)—Momentary zest which is like flashes of lightning.
  - c) Cái vui tràn ngập như sóng biển trườn lên bãi: Okkantika Piti (p)—Showering zest which breaks over the body again and again like waves on the sea shore.
  - d) Cái vui thanh thoát đem lại cho hành giả cảm giác nhẹ nhàng như bông gòn lững lơ bay theo chiều gió: Ubbega Piti (p)—Uplifting zest which can cause the body to levitate.
  - e) Cái vui thấm nhuần toàn thể châu thân như bong bóng được thổi phồng hay trận lụt tràn lan làm ngập cả ao hồ: Pharana Piti (p)—Pervading zest which pervades the whole body as a full-air balloon or as an inundation fills a cavern.
4. **Lạc:** Sukha (p): Happiness—Theo A Tỳ Đạt Ma Luận (Vi Diệu Pháp), lạc là một yếu tố thiền na có nghĩa là an lạc hay hạnh phúc yên tĩnh. “Sukha” đồng nghĩa với “Somanassa.” Đây là trạng thái thích thú không liên quan đến lạc thú vật chất. “Sukha” này chính là hậu quả của sự từ bỏ thú vui vật chất. Dù nghĩa của “Phỉ” và “Lạc” liên hệ mật thiết với nhau, chúng vẫn khác biệt nhau, “phỉ” thuộc về hành uẩn (tạo cho hành giả trạng thái cảm nghe hứng thú trong đề mục), còn “Lạc” là cảm giác giúp cho hành giả thỏa thích hưởng thọ đề mục. Phỉ được so sánh với một khách lữ hành đi trong sa mạc mệt mỏi thấy xa xa có một ốc đảo (trạng thái vui mừng trước khi thật sự thọ hưởng). Khi đến tận ốc đảo tắm rửa và uống nước thỏa thích là “Lạc.” Lạc giúp ta đối đầu với những triền cái trạo cử và lo âu trong thiền na—According to the Abhidharma, “Sukha” is a jhana factor meaning pleasant mental feeling. It is identical with “joy” or “bliss.” Sukha is identical with Somanassa, joy, and not with the sukha of pleasant bodily feeling that accompanies wholesome-resultant body-consciousness. This “Sukha” rendered as bliss, is born detachment from sensual pleasures; it is therefore explained as unworldly or

spiritual happiness (niramisasukha). Though “Piti” and “Sukha” are closely connected, they are distinguished in that “Piti” is a conative factor belonging to the aggregate of mental formations, while “Sukha” is a feeling belong to the aggregate of feeling. “Piti” is compared to the delight a weary traveler would experience when coming across an oasis, “Sukha” to his pleasure after bathing and drinking. “Sukha” helps us encountering the hindrances of restlessness and worry.

##### 5. **Nhất Điểm—One-pointedness:**

- a) **Nhất Điểm Tâm:** Ekaggata (p)—Theo A Tỳ Đạt Ma Luận (Vi Diệu Pháp), Phạn ngữ “Ekaggata” có nghĩa là một điểm duy nhất hay là trạng thái gom tâm an trụ vào một điểm duy nhất. Đây là tâm sở nằm trong các tầng thiền (jhanas). Nhất điểm tâm tạm thời khắc phục triền cái tham dục, một điều kiện tất yếu để đạt được thiền định. “Ekaggata” thực tập quán tưởng thật sát vào đề mục; tuy nhiên, “Ekaggata” không thể nào đạt được riêng lẻ, mà nó cần đến những yếu tố khác như “Tâm,” “Sát,” “Phỉ,” và “Lạc.”—According to the Abhidharma, Pali term “Ekaggata” means a one pointed state. This mental factor is the primary component in all jhanas. One-pointedness temporarily inhibits sensual desire, a necessary condition for any meditative attainment. “Ekaggata” exercises the function of closely contemplating the object; however, it cannot perform this function alone. It requires the joint action of the other jhanas such as “Vitaka” (applying the associated state on the object), “Vicara” (sustaining them there), “Piti” (bringing delight in the object, “Sukha” (experiencing happiness in the jhana).
- b) **Nhất Điểm Trụ:** Theo Tỳ Kheo Piyananda trong Những Hạt Ngọc Trí Tuệ Phật Giáo, nhất điểm trụ là trạng thái sau đây—According to Bhikkhu Piyananda in The Gems of Buddhism Wisdom.
- i) Nhất điểm trụ là trạng thái tập trung mà tất cả những khả năng và sức mạnh tinh thần đều nhắm vào và điều khiển bởi sức mạnh ý chí hướng về một điểm hay một đối tượng. Nhất điểm tâm là một tâm được tập trung và hợp nhất. Nhất điểm tâm là sự đối nghịch của tâm buông lung hay tán loạn. Bình thường trạng thái tinh thần của chúng ta chạy đi mọi hướng, nhưng nếu sự tập trung được dồn vào một đối tượng, bạn bắt đầu biết bản chất thực sự của đối tượng ấy. Tiến trình của sự tập trung lần lần thay đổi trạng thái tinh thần cho đến khi toàn bộ năng lượng tinh thần đồng quy vào một điểm: One-pointedness is a concentrated state in which all the faculties and mental powers are focussed and governed by the will-power and directed towards one point or one object. A one-pointed mind is the opposite of a distracted or scattered mind. Ordinarily our mental states are scattered in all directions but if the concentration is fixed on one object, then you begin to know the true nature of that object. The process of concentration gradually modifies the mental states until the whole mental energy converges towards one point.
- ii) Nếu bạn huấn luyện tâm vào “nhất điểm,” bạn sẽ mang lại bình tĩnh và sự tĩnh lặng cho tâm, và bạn có thể gom sự chú ý vào một điểm, cũng như có thể ngưng những vọng tưởng của tâm và những phí phạm năng lượng hữu dụng. Tuy nhiên, tâm tĩnh lặng không phải là mục đích tối hậu. Sự tĩnh lặng này chỉ là cần thiết để phát triển tuệ giác. Nói một cách khác, tâm tĩnh lặng cần thiết nếu bạn muốn có một cái nhìn sâu vào chính mình, và có được sự hiểu biết sâu xa về chính mình và thế giới: If you train your mind in one-pointedness, you will be able to bring calmness and tranquility to the mind and you will be able to gather your attention to one point, so as to stop the mind from frittering away

and wasting its useful energy. A calm mind is not an end in itself. Calmness of mind is only a necessary condition to develop “Insight.” In other words, a calm mind is necessary if you want to have a deep look into yourself and to have a deep understanding of yourself and the world.

- iii) Thiền Tam Ma Địa huấn luyện tâm với nhiều giai đoạn khác nhau của sự tập trung tinh thần. Ở giai đoạn cao của sự tập trung tinh thần, tức là đắc thiền hay jnana, sức mạnh tâm linh được phát triển. Tuy nhiên, giai đoạn cao về sự tập trung không cần thiết hay thực tiễn cho hầu hết mọi người sống trong nhịp độ cuồng nhiệt của đời sống hiện đại. Với hầu hết mọi người, tâm nhảy từ quá khứ tới hiện tại, và từ chỗ này đến chỗ khác không ngừng nghỉ. Những người như vậy phí phạm một khối lượng năng lực tinh thần to lớn. Nếu bạn có thể huấn luyện tâm bạn duy trì đủ sự tập trung chú ý đến mỗi nhiệm vụ từng chập một thì quá thừa đủ! Khi bạn đọc sách, đi tản bộ, nghỉ ngơi, trò chuyện, hay bất cứ thứ gì mà bạn làm trong cuộc sống hằng ngày, hãy hoạt động với một tâm tĩnh lặng, đó là chú tâm vào mỗi nhiệm vụ: Samatha meditation trains the mind to various stages of mental concentration. At very high stages of mental concentration, known as jnana, psychic powers can be developed. However, such high stages of concentration are not necessary or practical for most people who have to live in the hectic pace of modern life. For most people, the mind is jumping from past to present to future and from place to place. Such people waste an enormous amount of mental energy. If you can train your mind to maintain enough concentration to pay attention to each task from moment to moment, this is more than enough! When you are reading, walking, resting, talking, whatever you do in your daily life, act with a mind that is calm and that is paying attention to each and every action. Learn to focus the mind on each task.

### **(N-3) Tâm Vô Sắc Giới** ***Arupa-vacara-citta (p)***

- (I) ***Nghĩa của Tâm Vô Sắc Giới—The meanings of the immaterial-sphere consciousness:*** Theo A Tỳ Đạt Ma Luận (Vi Diệu Pháp), tâm thuộc vô sắc giới là cái gì thuộc về Thiền Vô Sắc Giới, hoặc cái gì thường lui tới hay hiện hữu trong cảnh vô sắc giới. Khi một người hành thiền chứng đắc những trạng thái vượt trên cõi Sắc Giới, người ấy sẽ tách rời danh sắc ra khỏi sắc, cũng như ta có thể giữ một khối sắc ở giữa không trung: According to the Abhidharma, the immaterial sphere is the plane of consciousness corresponds to the immaterial plane of existence (arupabhumi), or the plane of consciousness pertaining to the immaterial meditative absorptions (arupajjhanas—Thiền Vô Sắc Giới). Any consciousness which mostly moves about in this realm is understood to belong to the immaterial sphere. When one meditates to attain formless meditative states beyond the rupajjhanas, one must discard all objects connected with material form and focus upon some non-material object, such as the infinity of space.

- (II) Mười Hai Tâm Vô Sắc Giới:** Theo Ngài Tỳ Khưu Bồ Đề trong A Tỳ Đạt Ma Luận (Vi Diệu Pháp), có mười hai tâm thiện trong cõi vô sắc—According to Bhikkhu Bodhi in the Abhidharma, there are twelve kinds of Immaterial-Sphere Consciousness:
- (A) Bốn Tâm Thiện Vô Sắc Giới—Four kinds of Immaterial-Sphere Consciousness:**
- 1) Tâm Thiện trong Không Vô Biên Xứ: Wholesome consciousness pertaining to the base of infinite space.
  - 2) Tâm Thiện trong Thức Vô Biên Xứ: Wholesome consciousness pertaining to the base of infinite consciousness.
  - 3) Tâm Thiện trong Vô Sở Hữu Xứ: Wholesome consciousness pertaining to the base of nothingness.
  - 4) Tâm Thiện trong Phi Tưởng, Phi Phi Tưởng Xứ: Wholesome consciousness pertaining to the base of neither perception nor non-perception.
- (B) Bốn Tâm Thiện Quả thuộc Vô Sắc Giới—Four kinds of Immaterial-Sphere-Resultant Consciousness:**
- 5) Tâm Thiện Quả trong Không Vô Biên Xứ: Resultant consciousness pertaining to the base of infinite space.
  - 6) Tâm Thiện Quả trong Thức Vô Biên Xứ: Resultant consciousness pertaining to the base of infinite consciousness.
  - 7) Tâm Thiện Quả trong Vô Sở Hữu Xứ: Resultant consciousness pertaining to the base of nothingness.
  - 8) Tâm Thiện Quả trong Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Xứ: Resultant consciousness pertaining to the base of neither perception nor non-perception.
- (C) Bốn Tâm Hành Vô Sắc Giới—Four kinds of Immaterial-Sphere Consciousness:**
- 9) Tâm Thiện Hành trong Không Vô Biên Xứ: Functional consciousness pertaining to the base of infinite space.
  - 10) Tâm Thiện Hành trong Thức Vô Biên Xứ: Functional consciousness pertaining to the base of infinite consciousness.
  - 11) Tâm Thiện Hành trong Vô Sở Hữu Xứ: Functional consciousness pertaining to the base of nothingness.
  - 12) Tâm Thiện Hành trong Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Xứ: Functional consciousness pertaining to the base of neither perception nor non-perception.

**(O) Tâm Thiện**  
**Wholesome Minds**  
*Citta kushala (skt)*

Tâm thiện lành với những tư tưởng thiện lành. Tâm thiện lành bao gồm những việc làm thiện lành đối với tha nhân, từ bi, bố thí, nhẫn nhục, ái ngữ, yêu thương, tín tâm, luôn nguyện cứu độ tha nhân. Thiện tâm giúp đẩy lùi những tâm tiêu cực. Theo đạo Phật, Tâm Thiện còn là Tâm Chánh, tức là tâm không ích kỷ và luôn luôn thành ý. Trên việc tu tập, chúng ta phải đặt nền móng vững chắc. Dù biết rõ rằng “Tâm” này chẳng phải là “Ta”, không phải là “Cái Của Ta,” hay “Tự ngã của Ta”; tuy nhiên, nếu chúng ta muốn

chấm dứt luân hồi sanh tử thì chúng ta phải dụng công tu tập thiện tâm. Chúng ta phải đạt được thiện tâm trước khi tu tập nơi thân. Nghĩa là trước hết chúng ta phải diệt trừ dục vọng, phải loại bỏ tạp niệm và lòng ham muốn vật chất. Ham muốn vật chất bao gồm cả tài, sắc, danh, thực và thù (ngủ nghỉ). Ngoài ra, thiện tâm còn bao gồm luôn cả thành ý, có nghĩa là một khi đã tu tập thiện pháp thì lúc nào mình cũng như vậy, chứ không nay tu mai nghỉ. Một khi chúng ta đã tin Phật thì niềm tin ấy phải là vĩnh viễn, chân thật và vững chắc. Bên cạnh đó, chúng ta phải cố gắng loại trừ tâm bất thiện, tức là cái tâm tạo ra những tư tưởng bất thiện (hận, thù, tổn hại và tà kiến, vân vân), cũng như những hành động gây ra khổ đau loạn động. Tâm bất thiện sẽ hủy diệt sự an lạc và thanh tịnh bên trong—Wholesome mind (good heart—Good mind) with good thoughts. Good mind includes beneficial intentions towards others, compassion, loving-kindness, generosity, patience, good speech, tolerance, love, faith, wishing to help others, etc. Wholesome mind can be used to dispel negative minds. According to Buddhism, wholesome mind also means Rectifying Mind with a true-hearted will. In cultivating the Way, we must lay a solid foundation. Although we know it is clear that the mind is not our self, not belonging to us, not “I”, not “Mind”; however, if we want to put an end to birth and death, we must exert efforts in cultivating the wholesome mind. We must obtain the wholesome mind before cultivating the body. It means we should get rid of our lust, random thoughts and materialistic desires. Materialistic desires include the desires for wealth, sex, fame, food and sleep. In addition, wholesome mind also means making the will sincere. It is to say that once we make a decision to cultivate wholesome dharma, we will be always the same, not to cultivate today and stop cultivating tomorrow. Once we have faith in Buddhism, that faith should be everlasting, true-hearted and firm. Besides, we must try to cultivate to eliminate negative or unwholesome mind, the mind that creates negative or unwholesome thoughts (anger, hatred, harmful thoughts, wrong views, etc), speech (lying, harsh speech, double-tongued, etc), as well as deeds which are the causes of our sufferings, confusion and misery. Unwholesome or negative mind will destroy our inner peace and tranquility.

### ***(P) Tâm Truyền Tâm*** ***Mind-To-Mind Transmission***

- 1) Tâm Truyền Tâm là một lối biệt truyền ngoài giáo điển theo truyền thống—Mind-To-Mind-Transmission means a special transmission outside the teaching of textual tradition.
- 2) Từ ngữ “Tâm Truyền Tâm” là thuật ngữ của nhà Thiền ám chỉ việc một thiền sư trao truyền y pháp cho đệ tử làm người kế vị Pháp của dòng Thiền. Khái niệm “Truyền từ Tâm Tinh Thần sang Tâm Tinh Thần” trở thành khái niệm trung tâm của Thiền Tông, nghĩa là sự hiểu biết được giữ gìn và truyền thụ bên trong chứ không phải là sự hiểu biết qua sách vở, mà là sự hiểu biết trực giác và trực tiếp về hiện thực thật. Hiện thực này có được nhờ ở sự thể nghiệm của cá nhân—The phrase “Transmitting Mind Through Mind” is a Ch’an expression for the authentic transmission of Buddha-Dharma from master to students and dharma successors within the lineages of transmission of the Ch’an tradition.

The notion of “Transmission from heart-mind to heart-mind” became a central notion of Zen. That is to say what preserved in the lineage of the tradition and “transmitted” is not book knowledge in the form of “teachings” from sutras, but rather an immediate insight into the true nature of reality, one’s own immediate experience.

## *(Q) Tâm Từ Loving-kindness*

### *(I) Tâm Từ Ái—Loving-kindness:*

Tâm từ có sức mạnh đem lại hạnh phúc thế tục cho chúng ta trong kiếp này. Không có tâm từ, con người trên thế giới này sẽ đương đầu với vô vàn vấn đề như hận, thù, ganh ghét, đố kỵ, kiêu ngạo, vân vân. Phật tử nên phát triển tâm từ, nên ấp ủ yêu thương chúng sanh hơn chính mình. Thương yêu nên được ban phát một cách vô điều kiện, bất vụ lợi và bình đẳng giữa thân sơ, bạn thù—Loving-kindness—Love—Love has the power of bestowing temporal happiness upon us in this lifetime. Without love, people in this world will encounter a lot of problems (anger, hatred, jealousy, envy, arrogance, etc). A Buddhist should develop love for all sentient beings and to cherish others more than oneself. Love should be given equally to everyone including relatives or strangers, friends or foes, given without any conditions, without self-interests or attachment .

- 1) Tâm từ ái đem lại công đức mãnh liệt: Loving kindness or love will help us gain strong meritorious power.
- 2) Tâm từ ái sẽ tạo được lòng kính trọng nơi tha nhân: When we offer loving kindness to other people, we will gain their love and respect at the same time.
- 3) Tâm từ ái giúp ta vượt qua chấp thủ và chướng ngại: Loving kindness helps us overcome all kinds of grasping of wealth, and other hindrances.
- 4) Tâm từ ái giúp ta cảm thấy dễ chịu: Loving kindness help us experience more physical comfort.

*(II) Tâm Từ Bi: Mind of Compassion—Heart of pity—Theo Hòa Thượng Thích Thiên Tâm trong Niệm Phật Thập Yếu, tâm giác ngộ là một trong sáu yếu để phát triển Bồ Đề Tâm. Ta cùng chúng sanh đều sẵn đủ đức hạnh, tướng hảo trí huệ của Như Lai, mà vì mê chân tánh, khởi hoặc nghiệp nên phải bị luân hồi, chịu vô biên sự thống khổ. Nay đã rõ như thế, ta phải dứt tâm ghét thương phân biệt, khởi lòng cảm hối từ bi tìm phương tiện độ mình cứu người, để cùng nhau được an vui thoát khổ. Nên nhận rõ từ bi khác với ái kiến. Ái kiến là lòng thương yêu mà chấp luyến trên hình thức, nên kết quả bị sợi dây tình ái ràng buộc. Từ bi là lòng xót thương cứu độ, mà lìa tướng, không phân biệt chấp trước; tâm này thể hiện dưới đủ mọi mặt, nên kết quả được an vui giải thoát, phước huệ càng tăng. Muốn cho tâm từ bi được thêm rộng, ta nên từ nỗi khổ của mình, cảm thông đến các nỗi khổ khó nhằn thọ hơn của kẻ khác, tự nhiên sanh lòng xót thương muốn cứu độ, niệm từ bi của Bồ Đề tâm chưa phát bỗng tự phát sanh. Trong Kinh Hoa Nghiêm, ngài Phổ Hiền đã khai thị: “Đại Bồ Tát với lòng đại bi có mười cách quán sát chúng sanh không nơi nương tựa mà khởi đại bi. Quán sát chúng sanhtánh chẳng điều thuận mà khởi*

đại bi, quán sát chúng sanh nghèo khổ không căn lành mà khởi đại bi. Quán sát chúng sanh ngủ say trong đêm dài vô minh mà khởi đại bi. Quán sát chúng sanh làm những điều ác mà khởi đại bi. Quán sát chúng sanh đã bị ràng buộc, lại thích lao mình vào chỗ ràng buộc mà khởi đại bi. Quán sát chúng sanh bị chìm đắm trong biển sanh tử mà khởi đại bi. Quán sát chúng sanh vương mang tật khổ lâu dài mà khởi đại bi. Quán sát chúng sanh không ưa thích pháp lành mà khởi đại bi. Quán sát chúng sanh xa mất Phật pháp mà khởi đại bi...” Đã phát tâm đại bi tất phải phát đại Bồ Đề tâm thể nguyên cứu độ. Thế thì lòng đại bi và lòng đại Bồ Đề dung thông nhau. Cho nên phát từ bi tâm tức là phát Bồ Đề tâm. Dùng lòng đại từ bi như thế mà hành đạo, mới gọi là phát Bồ Đề tâm—According to Most Venerable Thích Thiên Tâm in *The Pure Land Buddhism in Theory and Practice*, enlightened mind is one of the six points to develop a true Bodhi Mind. We ourselves and all sentient beings already possess the virtues, embellishment and wisdom of the Buddhas. However, because we are deluded as to our True Nature, and commit evil deeds, we resolve in Birth and Death, to our immense suffering. Once we have understood this, we should rid ourselves of the mind of love-attachment, hate and discrimination, and develop the mind of repentance and compassion. We should seek expedient means to save ourselves and others, so that all are peaceful, happy and free of suffering. Let us be clear that compassion is different from love-attachment, that is, the mind of affection, attached to forms, which binds us with the ties of passion. Compassion is the mind of benevolence, rescuing and liberating, detached from forms, without discrimination or attachment. This mind manifests itself in every respect, with the result that we are peaceful, happy and liberated, and possess increased merit and wisdom. If we wish to expand the compassionate mind, we should, taking our own suffering as starting point, sympathize with the even more unbearable misery of others. A benevolent mind, eager to rescue and liberate, naturally develops; the compassionate thought of the Bodhi Mind arises from there. As the Bodhisattva Samantabhadra taught in the Avatamsaka Sutra: “Great Bodhisattvas develop great compassion by ten kinds of observations of sentient beings: they see sentient beings have nothing to rely on for support; they see sentient beings are unruly; they see sentient beings lack virtues; they see sentient beings are asleep in ignorance; they see sentient beings do bad things; they see sentient beings are bound by desires; they see sentient beings drowning in the sea of Birth and Death; they see sentient beings have no desire for goodness; they see sentient beings have lost the way to enlightenment.” Having developed the great compassionate mind, we should naturally develop the Great Bodhi Mind and vow to rescue and liberate. Thus the great compassionate mind and the great Bodhi Mind interpenetrate freely. That is why to develop the compassionate mind is to develop the Bodhi Mind. Only when we cultivate with such great compassion can we be said to have “developed the Bodhi Mind.”—See Sáu Điểm Phát Tâm Bồ Đề (Six points to develop a true Bodhi Mind) in Chapter 54 (T).

**(R) Tâm Vô Lượng**  
***Immeasurable Minds***  
*See Chapter 22.*



**(S) Tâm Vô Sở Trụ**  
***The Mind Without A Resting Place***

**(I) Tổng quan về Tâm Vô Sở Trụ—An overview of *The Mind Without a Resting Place*:**

- 1) Tâm không trụ vào đâu. Hãy để cho quá khứ đi vào quá khứ—The mind without resting place—A mind which does not abide anywhere—A mind which let “bygone be bygone.”
- 2) Tâm vô sở trụ là tâm chẳng chấp vào không gian hay thời gian. Cái tâm quá khứ tự nó sẽ dứt, tức gọi là vô quá khứ sự, với hiện tại và vị lai lại cũng như vậy (tâm hiện tại rồi sẽ tự dứt, tức gọi là vô hiện tại sự; tâm vị lai rồi cũng sẽ tự dứt, tức gọi là vô vị lai sự), nhận biết chư pháp không thật nên không chấp trước. Tâm đó gọi là tâm vô sở trụ hay tâm giải thoát, tâm Phật, tâm Bồ Đề; tâm không vướng mắc vào ý tưởng sanh diệt (vô sinh tâm), đầu đuôi—The mind without resting place, detached from time and space, the past being past may be considered as a non-past or non-existent, so with present and future, thus realizing their unreality. The result is detachment, or the liberated mind, which is the Buddha-mind, the bodhi-mind, the mind free from ideas or creation and extinction, of beginning and end, recognizing that all forms and natures are of the Void, or Absolute.

**(II) Ứng Vô Sở Trụ Nhi Sanh Kỳ Tâm (Kinh Kim Cang)—Act without attachments:** Tâm như vượn chuyền cây, hãy để cho nó đi nơi nào nó muốn; tuy nhiên, Kinh Kim Cang đề nghị: “Hãy tu tập tâm và sự tỉnh thức sao cho nó không trụ lại nơi nào cả.” Theo Kinh Kim Cang, một vị Bồ Tát nên có các tư tưởng được thức tỉnh mà không trụ vào bất cứ thứ gì cả. Toàn câu Đức Phật dạy trong Kinh Kim Cang như sau: “Bất ưng trụ sắc sanh tâm, bất ưng trụ thính, hương, vị, xúc, pháp sanh tâm, ưng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm (không nên sinh tâm trụ vào sắc, không nên sinh tâm trụ vào thanh, hương, vị, xúc, Pháp. Nên sinh tâm Vô Sở Trụ, tức là không trụ vào chỗ nào)—The mind is like a monkey, let it moves wherever it will; however, the Diamond Sutra suggests: “Cultivate the mind and the awareness so that your mind abides nowhere.” According to the Diamond Sutra, a Bodhisattva should produce a thought which is nowhere supported, or a thought awakened without abiding in anything whatever. The complete sentence which the Buddha taught Subhuti as follows: “Do not act on sight. Do not act on sound, smell, taste, touch or Dharma. One should act without attachments.”

**(T) Sáu Điểm Phát Tâm Bồ Đề**  
***Six points to develop a true Bodhi Mind***

**(I) Tổng quan về Lục Tâm—An overview of *Six points to develop a true Bodhi Mind*:** Chúng ta phần nhiều chỉ tu theo hình thức, mà ít chú trọng đến chỗ khai tâm, thành thử lửa tam độc vẫn cháy hừng, không hưởng được hương vị thanh lương giải thoát mà Đức Phật đã chỉ dạy. Muốn cho lòng Bồ Đề phát sanh một cách thiết thực. Theo Hòa Thượng Thích Thiên Tâm trong Niệm Phật Thập Yếu, chúng ta nên suy tư quán sát để phát tâm theo

sáu yếu điểm sau đây—Most of us merely engage in external forms of cultivation, while paying lip service to “opening the mind.” Thus, the fire of greed, anger and delusion continue to flare up, preventing us from tasting the pure and cool flavor of emancipation as taught by the Buddhas. According to Most Venerable Thích Thiện Tâm in *The Pure Land Buddhism in Theory and Practice*, we should pose the question of “How can we awaken the Bodhi Mind” or we should ponder and meditate on the following six points to develop a true Bodhi Mind.

**(II) Chi tiết về Lục Tâm—Details of Six points to develop a true Bodhi Mind:**

- 1) Giác Ngộ Tâm—Enlightened Mind: Theo Hòa Thượng Thích Thiện Tâm trong *Niệm Phật Thập Yếu*, tâm giác ngộ là một trong sáu yếu điểm phát triển Bồ Đề Tâm. Chúng sanh thường chấp sắc thân này là ta, tâm thức có hiểu biết, có buồn giận thương vui là ta. Nhưng thật ra, sắc thân này giả dối, ngày kia khi chết đi nó sẽ tan về với đất bụi, nên thân tứ đại không phải là ta. Tâm thức cũng thế, nó chỉ là thể tổng hợp về cái biết của sáu trần là sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp. Ví dụ như một người trước kia dốt, nay theo học chữ Việt, tiếng Anh, khi học thành, có cái biết về chữ Việt tiếng Anh. Lại như một kẻ chưa biết Ba Lê, sau có dịp sang Pháp du ngoạn, thu thập hình ảnh của thành phố ấy vào tâm. Khi trở về bản xứ có ai nói đến Ba Lê, nơi tâm thức hiện rõ quang cảnh của đô thị ấy. Cái biết đó trước kia không, khi lịch cảnh thu nhận vào nên tạm có, sau bỏ lãng không nghĩ đến, lần lần nó sẽ phai nhạt đến tan mất hẳn rồi trở về không. Cái biết của ta khi có khi không, hình ảnh này tiêu hình ảnh khác hiện, tùy theo trần cảnh thay đổi luôn luôn, hư giả không thật, nên chẳng phải là ta. Cổ đức đã bảo: “Thân như bọt tu, tâm như gió. Huyền hiện vô căn, không tánh thật.” Nếu giác ngộ thân tâm như huyền, không chấp trước, lần lần sẽ đi vào cảnh giới “nhơn không” chẳng còn ngã tướng. Cái ta của ta đã không, thì cái ta của người khác cũng không, nên không có “nhơn tướng.” Cái ta của mình và người đã không, tất cái ta của vô lượng chúng sanh cũng không, nên không có “chúng sanh tướng.” Cái ta đã không, nên không có bản ngã bền lâu, không thật có ai chứng đắc, cho đến cảnh chứng thường trụ vĩnh cửu của Niết Bàn cũng không, nên không có “thọ giả tướng.” Đây cần nên nhận rõ, cũng không phải không có thật thể chân ngã của tánh chân như thường trụ, nhưng vì Thánh giả không chấp trước, nên thể ấy thành không. Nhơn đã không thì pháp cũng không, vì sự cảnh luôn luôn thay đổi sanh diệt, không có tự thể. Đây lại cần nên nhận rõ chẳng phải các pháp khi hoại diệt mới thành không, mà vì nó hư huyền, nên đương thể chính là không, cả “nhơn” cũng thế. Cho nên cổ đức đã bảo: “Cần chi đợi hoa rụng, mới biết sắc là không.” (Hà tu đãi hoa lạc, nhiên hậu tri tri không). Hành giả khi đã giác ngộ “Nhơn” và “Pháp” đều không, thì giữ lòng thanh tịnh trong sáng không chấp trước mà niệm Phật. Dùng lòng giác ngộ như thế mà hành đạo, mới gọi là phát Bồ Đề Tâm—Mind of enlightenment. According to Most Venerable Thích Thiện Tâm in *The Pure Land Buddhism in Theory and Practice*, enlightened mind is one of the six points to develop a true Bodhi Mind. Sentient beings are used to grasping at this body as “me,” at this discriminating mind-consciousness which is subject to sadness and anger, love and happiness, as “me.” However, this flesh-and-blood body is illusory; tomorrow, when it dies, it will return to dust. Therefore, this body, a composite of the four elements (earth, water, fire, and air) is not “me.” The same is true with our mind-consciousness, which is merely the synthesis of our perception of the

six “Dusts” (form, sound, fragrance, taste, touch, and dharmas). For example, a person who formerly could not read or write, but is now studying Vietnamese or English. When his studies are completed, he will have knowledge of Vietnamese or English. Another example is a person who had not known Paris, but who later on had the opportunity to visit France and absorb the sights and sounds of that city. Upon his return, if someone were to mention Paris, the sights of that metropolis would appear clearly in his mind. That knowledge formerly did not exist; when the sights and sounds entered his subconscious, they “existed.” If these memories were not rekindled from time to time, they would gradually fade away and disappear, returning to the void. This knowledge of ours, sometimes existing, sometimes not existing, some images disappearing, other images arising, always changing following the outside world, is illusory, not real. Therefore, the mind-consciousness is not “me.” The ancients have said: “The body is like a bubble, the mind is like the wind; they are illusions, without origin or True Nature.” If we truly realize that body and mind are illusory, and do not cling to them, we will gradually enter the realm of “no-self,” escaping the mark of self. The self of our self being thus void, the self of others is also void, and therefore, there is no mark of others. Our self and the self of others being void, the selves of countless sentient beings are also void, and therefore, there is no mark of sentient beings. The self being void, there is no lasting ego; there is really no one who has “attained Enlightenment.” This is also true of Nirvana, ever-dwelling, everlasting. Therefore, there is no mark of lifespan. Here we should clearly understand: it is not that eternally dwelling “True Thusness” has no real nature or true self; it is because the sages have no attachment to that nature that it becomes void. Sentient beings being void, objects (dharmas) are also void, because objects always change, are born and die away, with no self-nature. We should clearly realize that this is not because objects, upon disintegration, become void and non-existent; but, rather, because, being illusory, their True Nature is empty and void. Sentient beings, too, are like that. Therefore, ancient have said: “Why wait until flowers fall to understand that form is empty.” The practitioner, having clearly understood that beings and dharmas are empty, can proceed to recite the Buddha’s name with a pure, clear and bright mind, free from all attachments. Only when he cultivates in such an enlightened frame of mind he be said to have “develop the Bodhi Mind.”

2) Bình Đẳng Tâm—Mind of Equality:

- a) Tâm bình đẳng là tâm không phân biệt hay thiên vị, không thương người này mà lại ghét người kia: Equality mind is an impartial mind, not loving one and hating another.
- b) Theo Hòa Thượng Thích Thiên Tâm trong Niệm Phật Thập Yếu, tâm giác ngộ là một trong sáu yếu để phát triển Bồ Đề Tâm. Trong kệ kinh, Đức Phật khuyên dạy: “Tất cả chúng sanh đều có Phật tánh, đều là cha mẹ đời quá khứ và chư Phật đời vị lai.” Chư Phật thấy chúng sanh là Phật, nên dùng tâm bình đẳng đại bi mà tế độ. Chúng sanh thấy chư Phật là chúng sanh, nên khởi lòng phiền não phân biệt ghét khinh. Cũng đồng một cái nhìn, nhưng lại khác nhau bởi mê và ngộ. Là đệ tử Phật, ta nên tuân lời Đức Thế Tôn chỉ dạy, đối với chúng sanh phải có tâm bình đẳng và tôn trọng, bởi vì đó là chư Phật vị lai, đồng một Phật tánh. Khi dùng lòng bình đẳng tôn kính tu niệm, sẽ dứt được nghiệp chướng phân biệt khinh mạn, nảy sanh các đức lành. Dùng lòng bình đẳng như thế mà hành đạo, mới gọi là phát Bồ Đề tâm—According to Most Venerable Thích Thiên Tâm

in *The Pure Land Buddhism in Theory and Practice*, enlightened mind is one of the six points to develop a true Bodhi Mind. In the sutras, Sakyamuni Buddha stated: “All sentient beings possess the Buddha Nature; they are our fathers and mothers of the past and the Buddhas of the future.” The Buddhas view sentient beings as Buddhas and therefore attempt, with equanimity and great compassion, to rescue them. Sentient beings view Buddhas as sentient beings, engendering afflictions, discrimination, hatred and scorn. The faculty of vision is the same; the difference lies in whether we are enlightened or not. As disciples of the Buddhas, we should follow their teachings and develop a mind of equanimity and respect towards sentient beings; they are the Buddhas of the future and are all endowed with the same Buddha Nature. When we cultivate with a mind of equanimity and respect, we rid ourselves of the afflictions of discrimination and scorn, and engender virtues. To cultivate with such a mind is called “developing the Bodhi Mind.”

- i) Đối với các chúng sanh khác chúng ta phải sanh tâm bình đẳng và tôn trọng, xem họ như là những vị Phật tương lai: While associating with other sentient beings, we must develop an equal and respectful mind to look upon them as the Buddhas of the future.
  - ii) Nếu làm được như vậy, ắt sẽ dứt trừ được nghiệp chướng ‘phân biệt và khinh mạn’: If this is done, the karmic obstructions of ‘discriminations and egotism’ will be eliminated.
  - iii) Và sanh ra được các ‘tánh đức lành.’: And doing so will give rise to various ‘wholesome and virtuous characteristics.’”
- 3) Tâm Từ Bi—Mind of Compassion: Theo Hòa Thượng Thích Thiên Tâm trong *Niệm Phật Thập Yếu*, tâm giác ngộ là một trong sáu yếu để phát triển Bồ Đề Tâm. Ta cùng chúng sanh sanh đều sẵn đủ đức hạnh, tướng hảo trí huệ của Như Lai, mà vì mê chân tánh, khởi hoặc nghiệp nên phải bị luân hồi, chịu vô biên sự thống khổ. Nay đã rõ như thế, ta phải dứt tâm ghét thương phân biệt, khởi lòng cảm hối từ bi tìm phương tiện độ mình cứu người, để cùng nhau được an vui thoát khổ. Nên nhận rõ từ bi khác với ái kiến. Ái kiến là lòng thương yêu mà chấp luyến trên hình thức, nên kết quả bị sợi dây tình ái ràng buộc. Từ bi là lòng xót thương cứu độ, mà lìa tướng, không phân biệt chấp trước; tâm này thể hiện dưới đủ mọi mặt, nên kết quả được an vui giải thoát, phước huệ càng tăng. Muốn cho tâm từ bi được thêm rộng, ta nên từ nỗi khổ của mình, cảm thông đến các nỗi khổ khó nhằn thọ hơn của kẻ khác, tự nhiên sanh lòng xót thương muốn cứu độ, niệm từ bi của Bồ Đề tâm chưa phát bỗng tự phát sanh. Trong *Kinh Hoa Nghiêm*, ngài Phổ Hiền đã khai thị: “Đại Bồ Tát với lòng đại bi có mười cách quán sát chúng sanh không nơi nương tựa mà khởi đại bi. Quán sát chúng sanh tánh chẳng điều thuận mà khởi đại bi, quán sát chúng sanh nghèo khổ không căn lành mà khởi đại bi. Quán sát chúng sanh ngủ say trong đêm dài vô minh mà khởi đại bi. Quán sát chúng sanh làm những điều ác mà khởi đại bi. Quán sát chúng sanh đã bị ràng buộc, lại thích lao mình vào chỗ ràng buộc mà khởi đại bi. Quán sát chúng sanh bị chìm đắm trong biển sanh tử mà khởi đại bi. Quán sát chúng sanh vương mang tật khổ lâu dài mà khởi đại bi. Quán sát chúng sanh không ưa thích pháp lành mà khởi đại bi. Quán sát chúng sanh xa mất Phật pháp mà khởi đại bi...”
- Đã phát tâm đại bi tất phải phát đại Bồ Đề tâm thể nguyện cứu độ. Thế thì lòng đại bi và lòng đại Bồ Đề dung thông nhau. Cho nên phát từ bi tâm tức là phát Bồ Đề tâm. Dùng lòng đại từ bi như thế mà hành đạo, mới gọi là phát Bồ Đề tâm—According to Most Venerable Thích Thiên Tâm in *The Pure Land Buddhism in Theory and Practice*,

enlightened mind is one of the six points to develop a true Bodhi Mind. We ourselves and all sentient beings already possess the virtues, embellishment and wisdom of the Buddhas. However, because we are deluded as to our True Nature, and commit evil deeds, we resolve in Birth and Death, to our immense suffering. Once we have understood this, we should rid ourselves of the mind of love-attachment, hate and discrimination, and develop the mind of repentance and compassion. We should seek expedient means to save ourselves and others, so that all are peaceful, happy and free of suffering. Let us be clear that compassion is different from love-attachment, that is, the mind of affection, attached to forms, which binds us with the ties of passion. Compassion is the mind of benevolence, rescuing and liberating, detached from forms, without discrimination or attachment. This mind manifests itself in every respect, with the result that we are peaceful, happy and liberated, and possess increased merit and wisdom. If we wish to expand the compassionate mind, we should, taking our own suffering as starting point, sympathize with the even more unbearable misery of others. A benevolent mind, eager to rescue and liberate, naturally develops; the compassionate thought of the Bodhi Mind arises from there. As the Bodhisattva Samantabhadra taught in the Avatamsaka Sutra: “Great Bodhisattvas develop great compassion by ten kinds of observations of sentient beings: they see sentient beings have nothing to rely on for support; they see sentient beings are unruly; they see sentient beings lack virtues; they see sentient beings are asleep in ignorance; they see sentient beings do bad things; they see sentient beings are bound by desires; they see sentient beings drowning in the sea of Birth and Death; they see sentient beings have no desire for goodness; they see sentient beings have lost the way to enlightenment.” Having developed the great compassionate mind, we should naturally develop the Great Bodhi Mind and vow to rescue and liberate. Thus the great compassionate mind and the great Bodhi Mind interpenetrate freely. That is why to develop the compassionate mind is to develop the Bodhi Mind. Only when we cultivate with such great compassion can we be said to have “developed the Bodhi Mind.”

- 4) Hoan Hỷ Tâm—Mind of Joy: Theo Hòa Thượng Thích Thiên Tâm trong Niệm Phật Thập Yếu, tâm giác ngộ là một trong sáu yếu để phát triển Bồ Đề Tâm. Đã có xót thương tất phải thể hiện lòng ấy qua tâm hoan hỷ. Lòng từ hỷ trừ được chướng tật đố kỵ nhỏ nhen. Lòng hỷ xả giải được chướng thù báo phục. Bởi tâm Hoan Hỷ không ngoài sự giác ngộ mà thể hiện, nên đó chính là lòng Bồ Đề. Hoan hỷ có hai thứ—According to Most Venerable Thích Thiên Tâm in *The Pure Land Buddhism in Theory and Practice*, enlightened mind is one of the six points to develop a true Bodhi Mind. Having a benevolent mind, we should express it through a mind of joy. The rejoicing mind can destroy the affliction of mean jealousy. The “forgive and forget” mind can put an end to hatred, resentment, and revenge. Because the mind of joy cannot manifest itself in the absence of Enlightenment, it is that very Bodhi Mind. This mind is of two kinds: a rejoicing mind and a mind of “forgive and forget”:
- a) Tùy Hỷ là khi thấy trên từ chư Phật, Thánh nhân, dưới cho đến các loại chúng sanh, có làm được công đức gì, dù là nhỏ mọn cũng vui mừng theo. Và khi thấy ai được sự phước lợi, hưng thành thành công, an ổn, cũng sanh niệm vui vẻ mừng dùm: A rejoicing mind means that we are glad to witness meritorious and virtuous acts, however, insignificant, performed by anyone, from the Buddhas and saints to all various sentient beings. Also,

whenever we see anyone receiving gain or merit, or prosperous, successful and at peace, we are happy as well, and rejoice with them.

- b) Hỷ xả là dù có chúng sanh làm những điều tội ác, vong ân, khinh hủy, hiềm độc, tổn hại cho người hoặc cho mình, cũng an nhẫn vui vẻ mà bỏ qua. Sự vui nhẫn này nếu xét nghĩ sâu, thành ra không thật có nhẫn, vì tướng người, tướng ta và tướng não hại đều không. Nên Kinh Kim Cang dạy: “Như Lai nói nhẫn nhục Ba La Mật, tức chẳng phải nhẫn nhục Ba La Mật, đó gọi là nhẫn nhục Ba La Mật”: A “forgive and forget” mind means that even if sentient beings commit nefarious deeds, show ingratitude, hold us in contempt and denigrate us, are wicked, causing harm to others or to ourselves, we calmly forbear, gladly forgiving and forgetting their transgressions. This mind of joy and forbearance, if one dwells deeply on it, does not really exist, because there is in truth no mark of self, no mark of others, no mark of annoyance or harm. As stated in The Diamond Sutra: “The Tathagata teaches likewise that the Perfection of Patience is not the Perfection of Patience; such is merely a name.”
- 5) Sám Nguyện Tâm—Mind of Repentance and Vows: Theo Hòa Thượng Thích Thiện Tâm trong Niệm Phật Thập Yếu, tâm giác ngộ là một trong sáu yếu điểm phát triển Bồ Đề Tâm. Trong kiếp luân hồi, mọi loài hằng đổi thay làm quyến thuộc lẫn nhau. Thế mà ta vì mê mờ lầm lạc, từ kiếp vô thủy đến nay, do tâm chấp ngã muốn lợi mình nên làm tổn hại chúng sanh, tạo ra vô lượng vô biên ác nghiệp. Thậm chí đến chư Phật, Thánh nhơn, vì tâm đại bi đã ra đời thuyết pháp cứu độ loài hữu tình, trong ấy có ta, mà đối với ngôi Tam Bảo ta lại sanh lòng vong ân hủy phá. Ngày nay giác ngộ, ta phải hổ thẹn ăn năn, đem ba nghiệp chí thành sám hối. Đức Di Lặc Bồ Tát đã lên ngôi bất thối, vì muốn mau chứng quả Phật, mỗi ngày còn lễ sám sáu thời. Vậy ta phải đem thân nghiệp kính lễ Tam Bảo, khẩu nghiệp tỏ bày tội lỗi cầu được tiêu trừ, ý nghiệp thành khẩn ăn năn thề không tái phạm. Đã sám hối, phải dứt hẳn tâm hạnh ác, không còn cho tiếp tục nữa, đi đến chỗ tâm và cảnh đều không, mới là chân sám hối. Lại phải phát nguyện, nguyện hưng long ngôi Tam Bảo, nguyện độ khắp chúng sanh để chuộc lại lỗi xưa và đền đáp bốn ân nặng (ân Tam Bảo, ân cha mẹ, ân sư trưởng, ân thiện hữu tri thức, và ân chúng sanh). Có tâm sám nguyện như vậy tội chướng mới tiêu trừ, công đức ngày thêm lớn, và mới đi đến chỗ phước huệ lưỡng toàn. Dùng lòng sám nguyện như thế mà hành đạo, mới gọi là phát Bồ Đề tâm—According to Most Venerable Thích Thiện Tâm in The Pure Land Buddhism in Theory and Practice, enlightened mind is one of the six points to develop a true Bodhi Mind. In the endless cycle of Birth and Death, all sentient beings are at one time or another related to one another. However, because of delusion and attachment to self, we have, for countless eons, harmed other sentient beings and created an immense amount of evil karma. The Buddhas and the sages appear in this world out of compassion, to teach and liberate sentient beings, of whom we are a part. Even so, we engender a mind of ingratitude and destructiveness toward the Triple Jewel (Buddha, Dharma, Sangha). Now that we know this, we should feel remorse and repent the three evil karmas. Even the Maitreya Bodhisattva, who has attained non-retrogression, still practices repentance six times a day, in order to achieve Buddhahood swiftly. We should use our bodies to pay respect to the Triple Jewel, our mouth to confess our transgression and seek expiation, and our minds to repent sincerely and undertake not to repeat them. Once we have repented, we should put a complete stop to our evil mind and conduct, to the point where

mind and objects are empty. Only then will there be true repentance. We should also vow to foster the Triple Jewel, rescue and liberate all sentient beings, atone for our past transgressions, and repay the "for great debts," which are the debt to the triple Jewel, the debt to our parents and teachers, the debt to our spiritual friends, and finally the debt we owe to all sentient beings. Through this repentant mind, our past transgressions will disappear, our virtues will increase with time, leading us to the stage of perfect merit and wisdom. Only when we practice with such a repentant mind can we be said to have "developed the Bodhi Mind."

- 6) **Bất Thối Tâm—Mind of no Retreat:** Theo Hòa Thượng Thích Thiên Tâm trong Niệm Phật Thập Yếu, tâm giác ngộ là một trong sáu yếu để phát triển Bồ Đề Tâm. Dù đã sám hối phát nguyện tu hành, nhưng nghiệp hoặc ma chướng không dễ gì dứt trừ, sự lập công bồi đức thể hiện sáu độ muôn hạnh không dễ gì thành tựu. Mà con đường Bồ Đề đi đến quả viên giác lại xa vời đầy đầy gay go chướng nạn, phải trải qua hằng sa kiếp, đâu phải chỉ một hai đời? Ngài Xá Lợi Phất trong tiền kiếp chứng đến ngôi lục trụ, phát đại Bồ Đề tâm tu hạnh bố thí. Nhưng khi chịu khổ khoét một con mắt cho ngoại đạo, bị họ không dùng liệng xuống đất rồi nhỏ nước dãi, lấy chân chà đạp lên trên, ngài còn thối thất Đại thừa tâm. Thế thì ta thấy sự giữ vững tâm nguyện là điều không phải dễ! Cho nên hành giả muốn được đạo tâm không thối chuyển, phải lập thế nguyện kiên cố. Thế rằng: “Thân này dầu bị vô lượng sự nhọc nhằn khổ nhục, hoặc bị đánh giết cho đến thiêu đốt nát tan thành tro bụi, cũng không vì thế mà phạm điều ác, thối thất trên bước đường tu hành.” Dùng lòng bất thối chuyển như thế mà hành đạo, mới gọi là phát Bồ Đề tâm—According to Most Venerable Thích Thiên Tâm in *The Pure Land Buddhism in Theory and Practice*, enlightened mind is one of the six points to develop a true Bodhi Mind. Although a practitioner may have repented his past transgressions and vowed to cultivate, his habitual delusions and obstructions are not easy to eliminate, nor is the accumulation of merits and virtues through cultivation of the six paramitas and ten thousand conducts necessarily easy to achieve. Moreover, the path of perfect Enlightenment and Buddhahood is long and arduous, full of hardship and obstructions over the course of untold eons. It is not the work of one or two life spans. For example, the Elder Sariputra, one of the main disciples of Sakyamuni Buddha, had reached the sixth abode of Bodhisattvahood in one of his previous incarnations and had developed the Bodhi Mind practicing the Paramita of Charity. However, when an externalist (non-Buddhist) asked him for one of his eyes and then, instead of using it, spat on it and crushed it with his foot, even Sariputra became angry and retreated from the Mahayana mind. We can see, therefore, that holding fast to our vows is not an easy thing! For this reason, if the practitioner wishes to keep his Bodhi Mind from retrogressing, he should be strong and firm in his vows. He should vow thus: “Although this body of mine may endure immense suffering and hardship, be beaten to death or even reduced to ashes, I shall not, in consequence, commit wicked deeds or retrogress in my cultivation.” Practicing with such a non-retrogressing mind is called “developing the Bodhi Mind.”

***(U) Các Tâm quan trọng trong giáo lý Phật giáo***  
***Important Minds in Buddhist theories***

***(U-1) Thập Tâm***  
***Ten Minds***

- I. *Thập Tâm An Ổn—Ten kinds of attainment of peace of mind:*** Mười thứ tâm được an ổn—Theo lời Phật dạy trong Kinh Hoa Nghiêm (Phẩm 38—Phẩm Ly Dục), chư đại Bồ



tát có mười thứ tâm an ổn nhằm giúp họ đạt được sự an ổn đạt trí vô thượng của chư Như Lai According to the Buddha in The Flower Adornment Sutra (Chapter 38)—Detachment From The World), Great Enlightening Beings have ten kinds of attainment of peace of mind which help them attain the peace of the supreme knowledge of the Buddhas.

- 1) Mình trụ Bồ Đề tâm cũng phải khiến người trụ Bồ Đề tâm, nên tâm được an ổn: Abiding themselves in the will for enlightenment, they should also induce to abide in the will for enlightenment, to attain peace of mind.
- 2) Mình được rớt ráo rời giận hờn tranh đấu, cũng phải khiến người rời giận hờn đấu tranh, nên tâm được an ổn: Ultimately free from anger and strife themselves, they should also free others from anger and strife, to attain peace of mind.
- 3) Mình rời pháp phàm ngu, cũng khiến người rời pháp phàm ngu, nên tâm được an ổn: Free from the state of ordinary ignorance themselves, they also free others from the state of ordinary ignorance, and attain peace of mind.
- 4) Mình siêng tu thiện căn, cũng khiến người siêng tu thiện căn, nên tâm được an ổn: Diligently cultivating roots of goodness themselves, they also induce others to cultivate roots of goodness, and attain peace of mind.
- 5) Mình trụ đạo Ba La Mật cũng khiến người trụ đạo Ba La Mật, nên tâm được an ổn: Persisting in the path of transcendent ways themselves, they also induce others to abide in the path of transcendent ways, and attain peace of mind.
- 6) Mình được sanh tại nhà Phật, cũng khiến người được sanh tại nhà Phật, nên tâm được an ổn: Being born themselves in the house of Buddha, they should also enable others to be born in the house of Buddha, to attain peace of mind.
- 7) Mình thâm nhập pháp chân thật không tự tánh, cũng khiến người được thâm nhập pháp ấy, nên tâm được an ổn: Deeply penetrating the real truth of absence of intrinsic nature, they also introduce others into the real truth of absence of inherent nature, and attain peace of mind.
- 8) Mình không phủ báng tất cả Phật pháp, cũng khiến người không phủ báng tất cả Phật pháp, nên tâm được yên ổn: Not repudiating any of the Buddhas' teachings, they also cause others not to repudiate any of the Buddhas' teachings, and attain peace of mind.
- 9) Mình viên mãn như thiết trí Bồ Đề nguyện, cũng khiến người viên mãn như thiết trí Bồ đề nguyện, nên tâm được an ổn: Fulfilling the vow of all-knowing enlightenment, they also enable others to fulfill the vow of all-knowing enlightenment, and attain peace of mind.
- 10) Mình thâm nhập trí tạng của chư Như Lai, cũng khiến người thâm nhập trí tạng vô tận của chư Như Lai, nên tâm được an ổn: Entering deeply into the inexhaustible treasury of knowledge of all Buddhas, they also lead others into the inexhaustible treasury of knowledge of all Buddhas, and attain peace of mind.

**II. Mười Tâm Bất Động Của Chư Đại Bồ Tát (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 38—Ly Thế Gian)—Ten kinds of unshakable mind (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38—Detachment from the World):** Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được tâm bất động như thiết trí vô thượng—Enlightening Beings who abide by these can attain the supreme unshakable mind of omniscience.

- 1) Nơi tất cả sở hữu thả đều xả được: To be able to give up all possessions.

- 2) Tư duy quán sát tất cả Phật pháp: Pondering and examining all teachings.
- 3) Ghi nhớ cúng dường tất cả chư Phật: Recollecting and honoring all Buddhas.
- 4) Nơi tất cả chúng sanh thế không nào hại: Pledging not to harm living beings.
- 5) Khấp nhiếp chúng sanh chẳng lựa oán thù: Caring for all sentient beings without choosing between enemies and friends.
- 6) Cầu tất cả Phật pháp không thôi nghỉ: Ceaselessly seeking all attributes of Buddhahood.
- 7) Số kiếp bằng số chúng sanh thật hành hạnh Bồ Tát chẳng mỗi nhàm, cũng không thối chuyển: Carrying out the practice of Enlightening Beings for untold ages without wearying or regressing.
- 8) Thành tựu hữu căn tín, vô trước tín, thanh tịnh tín, cực thanh tịnh tín, ly cấu tín, minh triệt tín, cung kính cúng dường tất cả chư Phật tín, bất thối chuyển tín, bất khả tận tín, vô năng hoại tín, đại hoan hỷ tín: Perfecting well-rooted faith, clear faith, unpolluted faith, pure faith, extremely pure faith, undefiled faith, faith respecting and honoring all Buddhas, unregressing faith, inexhaustible faith, indestructible faith, ecstatic faith.
- 9) Thành tựu đạo phương tiện xuất sanh như thiết trí: Perfecting means of renunciation and supreme wisdom.
- 10) Nghe tất cả Bồ Tát hạnh thời tin thọ chẳng hủy báng: Believing, accepting and not repudiating the methods of practice of Enlightening Beings.

**III. Mười Tâm Bình Đẳng Của Chư Đại Bồ Tát:** Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, chư đại Bồ Tát có mười tâm bình đẳng. Chư Bồ Tát trụ những trong pháp này thời được tâm đại bình đẳng và vô thượng của Như Lai—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of equanimity of Great Enlightening Beings. Enlightening beings rest in these will attain the supreme great equanimity of Buddhas.

- 1) Tâm bình đẳng chứa nhóm tất cả công đức: Equanimity in accumulating all virtues.
- 2) Tâm bình đẳng phát tất cả nguyện sai biệt: Equanimity in undertaking all different vows.
- 3) Tâm bình đẳng nơi tất cả thân chúng sanh: Equanimity in regard to all living beings.
- 4) Tâm bình đẳng nơi nghiệp báo của tất cả chúng sanh: Equanimity in regard to the consequences of actions of all living beings.
- 5) Tâm bình đẳng nơi tất cả các pháp: Equanimity in regard to all phenomena.
- 6) Tâm bình đẳng nơi tất cả các quốc độ tịnh uế: Equanimity in regard to all pure and defiled lands.
- 7) Tâm bình đẳng nơi tất cả tri giải của chúng sanh: Equanimity in regard to understandings of all sentient beings.
- 8) Tâm bình đẳng nơi tất cả các hạnh không phân biệt: Equanimity in regard to nonconceptualization of all practices.
- 9) Tâm bình đẳng nơi tất cả lực khác nhau của chư Phật: Equanimity in regard to the nondifference of all Buddhas' powers.
- 10) Tâm bình đẳng nơi trí huệ của tất cả Như Lai: Equanimity in regard the wisdom of all Buddhas.

**IV. Mười Tâm Chẳng Hạ Liệt Của Chư Bồ Tát:** Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười tâm chẳng hạ liệt của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ tát an trụ trong pháp này thời được tất cả Phật pháp tối thượng không hạ liệt—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter

38, there are ten kinds of indomitable attitude of Great Enlightening Beings. Enlightening beings who abide by these can attain the supreme quality of indomitability of Buddhas.

- 1) Hàng phục tất cả các thiên ma và quyến thuộc của chúng: Conquer all celestial demons and their cohorts.
- 2) Phá tất cả ngoại đạo và tà pháp của họ: Destroy all false teachings.
- 3) Ở nơi tất cả chúng sanh, dùng lời khéo lành để khai thị dạy bảo cho họ đều hoan hỷ: Open sentient beings' minds and edify them with good words, making them happy.
- 4) Thành mãn tất cả các hạnh Ba La Mật khắp pháp giới: Fulfill all transcendent practices throughout the cosmos.
- 5) Tích tập tất cả phước đức: Amass all virtues.
- 6) Vô thượng Bồ Đề quảng đại khó thành, sẽ cố gắng tu hành đến viên mãn: Though supreme enlightenment is vast and hard to accomplish, they try to cultivate practice to bring it to complete consummation.
- 7) Dùng sự giáo hóa vô thượng, sự điều phục vô thượng để giáo hóa điều phục tất cả chúng sanh: Teach and tame sentient beings with the supreme teaching and the supreme training.
- 8) Dầu tất cả thế giới chẳng đồng, chư Bồ Tát vẫn dùng vô lượng thân thành chánh đẳng chánh giác: Though all worlds are variously different, they still attain enlightenment there in infinite bodies.
- 9) Lúc tu Bồ Tát hạnh, nếu có chúng sanh đến xin những tay, chân, tai, mũi, máu, thịt, xương, tủy, vợ, con, voi, ngựa, nhẫn đến ngôi vua. Tất cả như vậy thấy đều có thể bỏ, chẳng sanh một niệm tâm lo lắng ăn năn, chỉ vì lợi ích tất cả chúng sanh chẳng cầu quả báo, lấy đại bi làm đầu và đại từ làm cứu cánh: While cultivating the conduct of Enlightening Beings, if sentient beings should come and ask for hands, feet, ears, nose, blood, flesh, bones, marrow, spouse, children, elephant, horse or royal status, they give up without a single thought of sorrow or regret, doing so only to benefit all sentient beings, not seeking resulting rewards, beginning with great compassion and ending with great kindness.
- 10) Trong tam thế có—All in past, present and future:
  - a) Tất cả chư Phật: All Buddhas.
  - b) Tất cả Phật pháp: All Buddha teachings.
  - c) Tất cả chúng sanh: All sentient beings.
  - d) Tất cả quốc độ: All lands.
  - e) Tất cả thế giới: All worlds.
  - f) Tất cả tam thế: All times.
  - g) Tất cả hư không giới: All realms of space.
  - h) Tất cả pháp giới: All realms of phenomena.
  - i) Tất cả ngôn ngữ thi thiết giới: All realms of verbal usage.
  - j) Tất cả tịch diệt niết bàn: All realms of tranquil nirvana.
  - k) Tất cả pháp như vậy, chư vị phải dùng một niệm tương ưng huệ: By all means of instantaneous discernment, they will try.
- \* Điều biết: To know.
- \* Điều hay: To be aware of.

- \* Điều thấy: To see.
  - \* Điều chứng: To realize.
  - \* Điều tu: To cultivate.
  - \* Điều đoạn: To detach from.
  - \* Vô phân biệt: To have no conceptions of them.
  - \* Lìa phân biệt: Being detached from conceptions.
  - \* Không các thứ sai biệt: Not having various notions.
  - \* Không công đức: Having no attributes.
  - \* Không cảnh giới: No objects.
  - \* Chẳng có chẳng không: They are neither existent nor nonexistent.
  - \* Chẳng một, chẳng hai: Not one, not dual.
  - \* Do trí bất nhị để thông hiểu tất cả những gì thuộc về nhị nguyên: They should know all duality by knowledge of nonduality.
  - \* Do trí vô tướng biết tất cả tướng: Know all forms by formless knowledge.
  - \* Do trí vô phân biệt biết tất cả phân biệt: Know all discriminations by nondiscriminatory knowledge.
  - \* Do trí vô dị biết tất cả dị: Know all differences by knowledge of nondifference.
  - \* Do trí không thế gian biết tất cả thế gian: Know all distinctions by nondifferentiating knowledge.
  - \* Do trí không thế gian biết tất cả thế gian: Know all worlds by nonworldly knowledge.
  - \* Do trí không thế biết tất cả thế: Know all time by timeless knowledge.
  - \* Do trí không chúng sanh biết tất cả chúng sanh: Know all sentient beings by knowledge of nonexistence of sentient beings.
  - \* Do trí không chấp trước biết tất cả chấp trước: Know all attachments by unattached knowledge.
  - \* Do trí vô trụ biết tất cả trụ xứ: Know all abodes by nonabiding knowledge.
  - \* Do trí không tạp nhiễm biết tất cả tạp nhiễm: Know all defilements by undefiled knowledge.
  - \* Do trí vô tận biết tất cả tận: Know all ends by endless knowledge.
  - \* Do trí cứu cánh pháp giới biết tất cả thế giới thị hiện thân: Appear physically in all worlds by ultimate knowledge of the realm of reality.
  - \* Do trí lìa ngôn âm thị hiện bất khả thuyết ngôn âm: Make untold statements by speechless knowledge.
  - \* Do trí một tự tánh nhập nơi không tự tánh: Enter absence of intrinsic nature by knowledge of intrinsic nature.
  - \* Do trí một cảnh giới hiện các thứ cảnh giới: Manifest various realms by knowledge of one realm.
- l) Biết tất cả các pháp bất khả thuyết mà hiện đại tự tại ngôn thuyết: Know all things are inexplicable yet manifest free speech.
- m) Chứng bậc như thiết trí: Realize the state of omniscience.
- n) Giáo hóa điều phục tất cả chúng sanh nên ở nơi tất cả thế gian thị hiện đại thần thông biến hóa: Manifest great spiritual powers and displays in all worlds in order to teach and tame all sentient beings.

**V. Mười Tâm Cùng Khắp Của Chư Đại Bồ Tát:** Ten kinds of comprehensive mind of Great Enlightening Beings—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, chư Đại Bồ Tát có mười tâm cùng khắp. Chư Bồ tát an trụ trong pháp này thời được vô lượng Phật pháp vô thượng cùng khắp trang nghiêm—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of comprehensive mind of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the comprehensive adornments of supreme Buddhahood.

- 1) Tâm cùng khắp tất cả hư không, vì phát ý rộng lớn: A mind comprehending all spaces, their intentions far-reaching.
- 2) Tâm cùng khắp pháp giới, vì thâm nhập vô biên: A mind comprehending all realms of reality, deeply penetrating infinity.
- 3) Tâm cùng khắp tất cả tam thế, vì một niệm đều biết rõ: A mind comprehending all past, present, and future, knowing them all in a single thought.
- 4) Tâm cùng khắp tất cả Phật xuất hiện, vì đều biết rõ nơi nhập thai, giáng sanh, xuất gia, thành đạo, chuyển pháp luân, nhập Niết bàn: A mind comprehending the manifestation of all Buddhas, clearly understand their entry into the womb, birth, leaving home, attainment of enlightenment, teaching activity, and ultimate nirvana.
- 5) Tâm cùng khắp tất cả chúng sanh, vì biết rõ căn dục tập khí: A mind comprehending all sentient beings, knowing their faculties, inclinations, and habit energies.
- 6) Tâm cùng khắp tất cả trí huệ, vì tùy thuận biết rõ pháp giới: A mind comprehending all knowledge, knowing the realms of reality everywhere.
- 7) Tâm cùng khắp tất cả vô biên, vì biết những huyền võng sai biệt: A mind comprehending all infinities, knowing the differentiations of the networks of illusions.
- 8) Tâm cùng khắp tất cả vô sanh, vì các pháp tự tánh bất khả đắc: A mind comprehending all non-origination, not apprehending any intrinsic nature in anything.
- 9) Tâm cùng khắp tất cả vô ngại, vì chẳng trụ tự tâm, tha tâm: A mind comprehending all nonobstruction, not dwelling on the mind of self or the mind of other.
- 10) Tâm cùng khắp tất cả tự tại, vì một niệm khắp hiện thành Phật: A mind comprehending all freedoms, manifesting realization of Buddhahood everywhere in a single instant.

**VI. Mười Tâm Đại Bồ Tát:** Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười tâm của chư Đại Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of heart of Great Enlightening Beings.

- (A) Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được tâm vô thượng đại trí quang minh tạng của Như Lai—Enlightening beings who abide by these can attain the supreme heart of treasury of light of great knowledge of Buddhas:
- 1) Tâm tinh cần, vì tất cả việc làm đều rất ráo: A heart of diligence, fulfilling all tasks.
  - 2) Tâm chẳng lười, vì chứa nhóm hạnh tướng hảo phước đức: A heart of perseverance, accumulating embellishing virtuous practices.
  - 3) Tâm dũng kiện vĩ đại, vì dẹp phá tất cả ma quân: A heart of great courage and strength, crushing all armies of demons.
  - 4) Tâm thực hành đúng lý, vì trừ diệt tất cả phiền não: A heart acting according to truth, extinguishing all afflictions.
  - 5) Tâm chẳng thối chuyển, vì nhẫn đến quả Bồ Đề trọn chẳng thôi dứt: A heart of nonregression, never ceasing until enlightenment is reached.

- 6) Tâm tánh thanh tịnh, vì biết tâm bất động vô trước: A heart of inherent purity, knowing the mind is immovable, not having any attachments.
  - 7) Tâm biết chúng sanh, vì tùy theo chỗ hiểu biết và sở thích của họ mà làm cho họ xuất ly: A heart of knowledge of sentient beings, adapting to their understanding and inclinations to emancipate them.
  - 8) Tâm đại phạm trụ (từ, bi, hỷ, xả) khiến nhập Phật pháp, vì biết những chỗ hiểu biết và sở thích của chúng sanh, mà chẳng dùng thừa khác để cứu độ: A heart of great kindness, compassion, joy, and equanimity, leading into the way of enlightenment, knowing the various understandings and inclinations of sentient beings, and saving them without using separate paths.
  - 9) Tâm không, vô tướng, vô nguyện, vô tác, vì thấy tướng trong tam giới mà không chấp trước: A heart of emptiness, signless, wishlessness, and nonfabrication, seeing the characteristics of the triple world without grasping them.
  - 10) Tâm trang nghiêm thù thắng tạng, vì dấu chúng ma đông thế mấy cũng không động được đến một sợi lông của Bồ Tát: A heart adorned with an indestructible supreme treasury of marks of felicity, thoroughly invulnerable to all demons.
- (B) Chư Bồ Tát an trụ trong mười tâm này thời được tâm đại thanh tịnh vô thượng của Như Lai—Enlightening Beings who abide by these can attain the supreme pure mind of Buddhas.
- 1) Tâm như như đại địa, vì có thể gìn giữ và làm lớn những thiện căn của tất cả chúng sanh: A mind like the earth, able to hold all roots of goodness of all sentient beings and make them grow.
  - 2) Tâm như đại hải, vì tất cả chư Phật vô lượng vô biên đại trí pháp thủy đều chảy vào: A mind like the ocean, with the water of truth of infinite great knowledge of all Buddhas all flowing into it.
  - 3) Tâm như Tu Di Sơn vương, vì đặt tất cả chúng sanh nơi chỗ thiện căn xuất thế gian vô thượng: A mind like the polar mountain, placing all sentient beings on the supreme transmundane foundations of goodness.
  - 4) Tâm như Ma Ni Bửu vương, vì lạc dục thanh tịnh không tạp nhiễm: A mind like the finest jewel, their desires being pure and unpolluted.
  - 5) Tâm như Kim Cang, vì quyết định thâm nhập tất cả pháp: A mind like diamond, deeply penetrating all truths with certainty.
  - 6) Tâm như Kim Cang Vi sơn, vì chư ma ngoại đạo chẳng có thể động: A mind like the adamant world-surrounding mountains, being invulnerable to disturbance by any demons or false teachers.
  - 7) Tâm như liên hoa, vì tất cả thế pháp chẳng nhiễm được: A mind like a lotus blossom, which worldly things cannot affect.
  - 8) Tâm như hoa ưu-đàm-bát, vì trong tất cả kiếp khó gặp gỡ: A mind like an udumbara flower, difficult to encounter through all time.
  - 9) Tâm như tịnh nhật, vì có thể phá trừ chướng tối tăm: A mind like the clear sun, destroying the darkness.
  - 10) Tâm như hư không, vì chẳng lường được: A mind like space, being immeasurable.
- (C) Chư Bồ Tát an trụ trong những ý này thời được ý vô thượng của tất cả chư Phật—Enlightening beings who abide by these can attain the supreme mind of all Buddhas.

- 1) Ý thượng thủ vì phát khởi tất cả thiện căn: A mind of leadership, generating all roots of goodness.
- 2) Ý an trụ vì tin sâu kiên cố bất động: A stable mind with profound faith steadfast and unwavering.
- 3) Ý thâm nhập, vì tùy thuận Phật pháp mà hiểu: A mind of profound penetration, understanding in accord with the teachings of Buddhas.
- 4) Ý rõ biết bên trong, vì biết rõ tâm sở thích của chúng sanh: A mind of insight, knowing the mentalities of all sentient beings.
- 5) Ý vô loạn, vì tất cả phiền não chẳng tạp: An undisturbed mind, not adulterated with any afflictions.
- 6) Ý minh tịnh, vì các trần chẳng nhiễm trước được: A clear, clean mind, which externals cannot stain or adhere to.
- 7) Ý khéo quán sát chúng sanh vì không có một niệm lỗi thời: A mind observing sentient beings well, not wishing proper timing in dealing with them.
- 8) Ý khéo lựa chỗ làm, vì chưa từng có một chỗ lỗi lầm: A mind choosing well what to do, never making a mistake anywhere.
- 9) Ý giữ gìn các căn, vì điều phục chẳng cho buông lung tán loạn: A mind closely guarding the senses, taming them and not letting them run wild.
- 10) Ý khéo nhập tam muội, vì thâm nhập Phật tam muội, không ngã, không ngã sở: A mind skilled in entering concentration, entering deeply into the concentration of Buddhas, without egoism or selfishness.

**VII. Mười Tâm Không Mỗi Nhọc Nhàm Chán Của Chư Bồ Tát:** Mười tâm được Phật dạy trong Kinh Hoa nghiêm. Những Bồ Tát nào có được mười tâm không nhàm mỗi sẽ được đại trí vô thượng không mỗi nhàm của Như Lai—Enlightening Beings who possess ten tireless minds will attain the tireless supreme knowledge of Buddhas.

- 1) Tôn xưng và cúng dường chư Phật tâm không mỗi nhàm: Honoring and serving all Buddhas tirelessly.
- 2) Gần gũi tất cả thiện tri thức tâm không mỗi nhàm: Attending all spiritual teachers tirelessly.
- 3) Cầu tất cả các pháp tâm không mỗi mệt: Seeking all truth tirelessly.
- 4) Nghe chánh pháp tâm không mỗi mệt nhàm chán: Listening to true teaching tirelessly.
- 5) Tuyên nói chánh pháp tâm không mỗi nhàm: Expounding true teaching tirelessly.
- 6) Giáo hóa điều phục chúng sanh tâm không mỗi nhàm: Educating and civilizing all sentient beings tirelessly.
- 7) Đặt tất cả chúng sanh vào tâm Bồ Đề của chư Phật không mỗi nhàm: Placing all sentient beings in the enlightenment of all Buddhas tirelessly.
- 8) Nơi mỗi mỗi thế giới trải qua bất khả thuyết, bất khả thuyết kiếp thật hành Bồ tát hạnh tâm không mỗi nhàm: Spending untold eons in each and every world carrying out enlightening practices tirelessly.
- 9) Du hành tất cả thế giới tâm không mỗi nhàm: Travelling in all worlds tirelessly.
- 10) Quán sát tư duy tất cả Phật pháp tâm không mỗi nhàm: Examining and pondering all Buddha teachings tirelessly.

**VIII. Mười Tâm Không Nghi Của Chư Đại Bồ Tát:** Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, chư Đại Bồ Tát phát mười tâm không nghi—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten ways of developing a mind free from doubt by Great Enlightening Beings.

- 1) Chư Bồ Tát sẽ dùng bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định, trí huệ, từ, bi, hỷ, xả mà nhiếp phục chúng sanh. Lúc phát tâm này quyết định không nghi: They shall take care of all sentient beings by giving, keeping precepts, tolerance, vigor, meditation, wisdom, benevolence, compassion, joy, and equanimity. When making this determination, they are free from doubt (no doubt can arise in their minds).
- 2) Vị lai chư Phật xuất thế, tôi sẽ thừa sự cúng dường tất cả: When the future Buddhas appear in the world, they shall serve and honor them in all ways.
- 3) Dùng các thứ lưới quang minh kỳ diệu cùng khắp trang nghiêm tất cả thế giới: They shall adorn all worlds with various marvelous webs of light.
- 4) Tột kiếp vị lai tu hạnh Bồ Tát trong vô lượng vô biên kiếp sẽ dùng pháp giáo hóa điều phục vô lượng chúng sanh trong hư không pháp giới cho đặng thành thực: They shall cultivate the practices of Enlightening Beings throughout all future ages and fully develop countless sentient beings throughout the entire cosmos by means of the supreme methods of teaching and taming.
- 5) Tu Bồ Tát hạnh, viên mãn đại nguyện, đủ nhứt thiết trí and trụ trong đó: They shall cultivate the practices of enlightening beings, fulfill the great vows, acquire omniscience, and abide therein.
- 6) Vì chúng sanh khắp tất cả thế gian mà thực hành hạnh Bồ Tát, làm quang minh thanh tịnh của tất cả các pháp, chiếu sáng tất cả Phật pháp: They carry out the practices of Enlightening Beings for the sake of all beings in the world, become a pure light of all truths, and illuminate all the teachings of Buddhas.
- 7) Biết rằng tất cả các pháp đều là Phật pháp, tùy tâm chúng sanh mà vì họ diễn thuyết đều khiến khai ngộ: They should know all things are Buddha teachings and explain them to sentient beings according to their mentalities to enlighten them all.
- 8) Ở nơi tất cả pháp được môn vô chướng ngại vì biết tất cả chướng ngại đều vô sở đắc. Tâm như vậy không có nghi hoặc, trụ tánh chơn thật nhẫn đến thành vô thượng Bồ Đề: They will attain the way to nonobstruction in the midst of all things, by knowing that all obstructions are graspable. Thus their minds are free from doubt and they abide in the essence of truth, finally to attain supreme complete perfect enlightenment.
- 9) Biết tất cả các pháp đều là pháp xuất thế gian, xa lìa tất cả vọng tưởng điên đảo. Dùng một trang nghiêm để tự trang nghiêm. Nơi đây tự tỏ biết không do người: They should know that all things are transmundane things, get rid of all false notions and delusions, and adorn myself with the adornment of unity, their being nothing to adorn. Here they understand by themselves and not through another.
- 10) Sẽ ở nơi tất cả pháp thành Tối thượng Chánh Giác, vì lìa tất cả vọng tưởng điên đảo, vì được nhứt niệm tương ứng trí, vì bất khả đắc hoặc một hoặc khác, vì rời tất cả số, vì rốt ráo vô vi, vì rời tất cả ngôn thuyết, vì trụ bất khả thuyết cảnh giới tế: They should realize supreme enlightenment in regard to all things, by getting rid of all false notions and delusions, by attaining instantaneous knowledge, because unity and difference cannot be



grasped, by transcending all categories, by ultimate nonfabrication of false descriptions, by detachment from all words, and by dwelling in the realm of ineffability.

**IX. Mười Kim Cang Tâm:** Mười tâm Kim Cang phát triển bởi Bồ Tát—Ten characteristics of the “Diamond heart” as developed by a Bodhisattva: See Chapter 54 (V) (C).

**X. Mười Tâm Phát Khởi Khi Chư Đại Bồ Tát Phát Tâm Vô Thượng Bồ Đề:** Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, chư đại Bồ Tát có mười phát khởi khi phát tâm vô thượng Bồ Đề để được nhập như thiết chủng trí, và lúc thân cận cúng dường thiện tri thức. Khi những đại Bồ Tát khởi tâm như vậy thời được đủ thứ thanh tịnh—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, Great Enlightening Beings have ten kinds of spirit. When they develop the will for supreme enlightenment and attend and serve teachers in order to awaken to omniscient knowledge arouse such spirits will attain all kinds of purity.

- 1) Khởi tâm cung cấp hầu hạ: A spirit of service.
- 2) Khởi tâm hoan hỷ: A spirit of joy.
- 3) Khởi tâm không trái: A spirit of noncontention.
- 4) Khởi tâm tùy thuận: A spirit of docility.
- 5) Khởi tâm không cầu lạ: A spirit of not seeking anything else.
- 6) Khởi tâm như hướng thiện tâm: A spirit of wholehearted devotion.
- 7) Khởi tâm đồng công đức: A spirit of having the same virtues.
- 8) Khởi tâm đồng nguyện: A spirit of having the same vows.
- 9) Khởi tâm Như Lai: A spirit of being in the presence of enlightenment.
- 10) Khởi tâm đồng viên mãn hạnh: A spirit of cooperation in perfection of action.

**XI. Thập Phát Thủ Tâm—The ten directional decisions:** See Chapter 54 (V) (A).

**XII. Mười Tâm Phổ Hiền:** Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười tâm Phổ Hiền. Những Bồ Tát an trụ trong những tâm này sẽ mau thành tựu trí thiện xảo của Bồ Tát Phổ Hiền—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of Universally Good Mind developed by Enlightening Beings. Enlightening Beings establish these minds, they will soon be able to achieve the skillful knowledge of the Enlightening Being Universally Good.

- 1) Phát tâm đại từ, vì cứu hộ tất cả chúng sanh: They develop a mind of great benevolence, to save all beings.
- 2) Phát tâm đại bi, vì chịu khổ thay cho tất cả chúng sanh: They develop a mind of great compassion, to bear suffering in place of all beings.
- 3) Phát tâm thí tất cả, vì đều xả bỏ tất cả sở hữu: They develop a mind of total giving, relinquishing all they have.
- 4) Phát tâm nhớ như thiết trí làm trước nhất, vì thích cầu tất cả Phật pháp: They develop a mind that thinks of omniscience above all, gladly seeking all Buddha teachings.
- 5) Phát tâm công đức trang nghiêm, vì học tất cả hạnh Bồ Tát: They develop a mind adorned with virtues, learning all practices of Enlightening Beings.
- 6) Phát tâm kim cang, vì tất cả chỗ thọ sanh không quên mất: They develop an adamant mind, so as not to become heedless wherever they may live.

- 7) Phát tâm như biển vì tất cả các pháp thanh tịnh đều chảy vào: They develop an oceanic mind, as all pure qualities flow in.
- 8) Phát tâm như núi Tu Di, vì tất cả ác ngôn đều nhẫn thọ: They develop a mind like a mountain, enduring all harsh words.
- 9) Phát tâm an ổn, vì ban sự vô úy cho tất cả chúng sanh: They develop a peaceful mind, giving to all sentient beings without fear.
- 10) Phát tâm Bát Nhã Ba La Mật cứu cánh, vì khéo quán sát tất cả các pháp hữu vi: They develop a mind with ultimate transcendent wisdom, skillfully observing that all things have no existence.

***XIII. Mười Tâm Tăng Thượng Như Núi Của Chư Bồ Tát—Ten kinds of mind outstanding like a mountain of Great Enlightening Beings:***

Theo Kinh Hoa Nghiêm, Chapter 38, có mười tâm tăng thượng như núi của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong đây thời được tâm tăng thượng như sơn vương đại trí vô thượng của Như Lai—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of mind outstanding like a mountain of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the mountain-like outstanding mind of supremely great knowledge of Buddhas.

- 1) Thường tác ý siêng năng tu tập pháp như thiết trí: Attentively cultivate the means of omniscience.
- 2) Hằng quán sát tất cả pháp bản tánh trống không vô sở đắc: Always observe that fundamental nature of all things is empty and ungraspable.
- 3) Nguyện—Vow:
  - a) Trong vô lượng kiếp thực hành hạnh Bồ Tát: To carry out the acts of Enlightening Beings over measureless eons.
  - b) Tu tất cả bạch tịnh: To cultivate all pure qualities.
  - c) Do trụ nơi tất cả pháp bạch tịnh nên thấy biết Như Lai vô thượng trí huệ: By living according to all good and pure principles, see and know the boundless wisdom of the Buddhas.
- 4) Vì cầu mọi phương diện của Phật quả nên—In quest of all aspects of Buddhahood:
  - a) Bình đẳng kính thờ chư thiện tri thức: Serve all wise teachers impartially.
  - b) Không cầu gì khác: Without seeking anything else.
  - c) Không trộm pháp: With no ambition to steal the teaching.
  - d) Chỉ tôn trọng cung kính: With nothing but respect.
  - e) Tất cả sở hữu thấy đều bỏ được: Be able to give up everything they have.
- 5) Nếu có chúng sanh mắng nhục hủy báng, đánh đập cắt chém làm thân Bồ Tát khổ đau nhẫn đến chết chóc—If anyone reviles and slanders them, beats or wounds them, or even kills them:
  - a) Bồ Tát đều nhẫn chịu được, trọn không sanh lòng loạn động hay sân hận: They can accept it all and do not become disturbed or hostile.
  - b) Chẳng thối bỏ hoằng thệ đại bi: Do not give up their universal vow of great compassion.
  - c) Càng thêm tăng trưởng hoằng thệ đại bi vì—Continually make it grow even more because:
    - i) Bồ Tát nơi tất cả pháp như thật xuất ly: They are truly emancipated from all things.
    - ii) Thành tựu hạnh xả: They have perfected relinquishment.

- iii) Chứng được tất cả Phật pháp: They realize the truth of all Buddhas.
- iv) Nhẫn nhục nhu hòa đã tự tại: They have mastered forbearance and gentility.
- 6) Tâm tăng thượng thứ sáu—The sixth outstanding mind:
  - a) Đại Bồ Tát thành tựu đại công đức tăng thượng—Great Enlightening Beings develop overmastering great virtues:
    - i) Thiên tăng thượng công đức: Virtue overmastering celestials.
    - ii) Nhơn tăng thượng công đức: Virtue overmastering humans.
    - iii) Sắc tăng thượng công đức: Virtue overmastering form.
    - iv) Lực tăng thượng công đức: Virtue overmastering power.
    - v) Quyến thuộc tăng thượng công đức: Virtue overmastering dependents.
    - vi) Dục tăng thượng công đức: Virtue overmastering desire.
    - vii) Vương vị tăng thượng công đức: Virtue overmastering kingship.
    - viii) Tự tại tăng thượng công đức: Virtue overmastering sovereignty.
    - ix) Phước đức tăng thượng công đức: Virtue overmastering felicity.
    - x) Trí huệ tăng thượng công đức: Virtue overmastering intelligence.
  - b) Dầu thành tựu những công đức như vậy, nhưng chẳng sanh lòng nhiễm trước nơi những công đức đó—Though they perfect such virtues, they are never attached to them, that is they do no cling to:
    - i) Chẳng nhiễm trước dục lạc: They do not cling to enjoyment.
    - ii) Chẳng nhiễm dục vọng: Do not cling to desire.
    - iii) Chẳng nhiễm trước tài sản: Do not cling to wealth.
    - iv) Chẳng nhiễm trước quyến thuộc đệ tử: Do not cling to dependents and followers.
  - c) Chỉ rất mến thích nơi pháp: They only profoundly delight in truth.
    - i) Đi theo pháp: Go according to truth.
    - ii) Sống theo pháp: Live according to truth.
    - iii) Xu hướng theo pháp: Start out according to truth.
    - iv) Rốt ráo theo pháp: End up according to truth.
    - v) Dùng pháp làm y chỉ: Take truth as their reliance.
    - vi) Dùng pháp làm cứu hộ: Take truth for their salvation.
    - vii) Dùng pháp làm quy y: Take truth for their refuge.
    - viii) Dùng pháp làm nhà: Take truth for their home.
    - ix) Gìn giữ pháp: Guard the truth.
    - x) Mến ưa pháp: Love the truth.
    - xi) Trông cầu pháp: Seek the truth.
    - xii) Suy gẫm pháp: Ponder the truth.
  - d) Dù thọ đủ những pháp lạc mà thường xa lìa cảnh giới của chúng ma. Vì từ quá khứ Bồ Tát đã phát tâm như vậy: “Tôi sẽ làm cho tất cả chúng sanh thấy đều xa lìa cảnh giới của chúng ma mà an trụ nơi cảnh giới Phật: Though enlightening beings experience all kinds of delights of truth, they always avoid all manias because in the past they determined to enable all sentient beings to get rid of all manias forever and abide in the realm of Buddhas.
- 7) Tâm tăng thượng thứ bảy—The seventh outstanding mind:
  - a) Đại Bồ Tát vì đã cầu vô thượng Bồ Đề, trong vô lượng vô số kiếp thực hành Bồ Tát đạo, Bồ Tát siêng năng tinh tấn, mà còn cho là tôi nay mới phát tâm vô thượng Bồ Đề thực

hành hạnh Bồ Tát cũng chẳng kinh sợ: Great Enlightening Beings have already practiced the way of Enlightening Beings diligently for immeasurable eons in quest of excelled, complete perfect enlightenment, yet they still think of themselves as just having set their hearts on enlightenment and carry out the acts of Enlightening Beings, without fright or fear.

- b) Dầu có thể trong khoảng một niệm liền thành vô thượng chánh đẳng chánh giác, nhưng vì chúng sanh nên trong vô lượng kiếp thực hành Bồ Tát hạnh không thôi nghỉ: Though they are able to attain unexcelled complete perfect enlightenment in an instant, yet for the sake of sentient beings they carry out enlightening practices ceaselessly for measureless eons.
- 8) Tâm tăng thượng thứ tám—The eighth outstanding mind:
- a) Chư Đại Bồ Tát biết—Great Enlightening Beings know:
- i) Tất cả chúng sanh tánh chẳng hòa chẳng lành: All sentient beings are by nature neither harmonious nor good.
- ii) Tất cả chúng sanh đều rất khó hòa hợp: All sentient beings are difficult to harmonize.
- iii) Rất khó độ: Difficult to liberate.
- iv) Chẳng biết ơn và chẳng báo ơn: Heedless and ungrateful.
- b) Bồ Tát vì chúng sanh mà phát đại thệ nguyện—Enlightening beings make great vows for the sake of all sentient beings:
- i) Muốn cho họ đều được tâm ý tự tại: Wishing to enable them to attain mental and intellectual freedom and autonomy.
- ii) Chỗ làm vô ngại: To be unhindered in their actions.
- iii) Lìa bỏ ác niệm: To give up evil thoughts.
- iv) Chẳng sanh phiền não đối với người khác: Not to afflict others.
- 9) Tâm tăng thượng thứ chín—The ninth outstanding mind: Chư Đại Bồ Tát cũng nghĩ—Great Enlightening Beings also think:
- a) Chẳng phải ai khác khiến tôi phát tâm Bồ Đề, cũng chẳng chờ người khác giúp tôi tu hành: Nobody makes me aspire to enlightenment, and I do not wait for others to help me cultivate practices.
- b) Tôi tự phát tâm Bồ Đề, tích tập Phật pháp, thề hẹn tự cố gắng tốt kiếp vị lai thực hành Bồ Tát đạo để thành vô thượng Bồ Đề: I aspire to enlightenment of my own accord, accumulate the qualities of enlightenment, and am determined to work on my own.
- c) Thế nên nay tôi tu hành hạnh Bồ Tát—For this reason now I cultivate the practice of Enlightening Beings:
- \* Tôi phát tâm thanh tịnh tự tâm cũng như thanh tịnh tha tâm: I should purify my own mind and also purify others' minds.
  - \* Biết cảnh giới của mình cũng như cảnh giới của người: I should know my own sphere and also know the spheres of others.
  - \* Phải đều bình đẳng với cảnh của tam thế chư Phật: I should be equal in perspective to the Buddhas of all times.
- 10) Tâm tăng thượng thứ mười—The tenth outstanding mind: Chư Đại Bồ Tát quán sát như vậy—Great Enlightening Beings perform this contemplation:
- a) Không có một pháp tu hạnh Bồ Tát: There is not a single thing that cultivate the practice of Enlightening Beings.

- b) Không có một pháp viên mãn hạnh Bồ Tát: Not a single thing that fulfills the practice of Enlightening Beings.
- c) Không một pháp giáo hóa điều phục chúng sanh: Not a single thing that teaches and tames all sentient beings.
- d) Không một pháp cung kính cúng dường chư Phật: Not a single thing that honors all Buddhas.
- e) Không một pháp ở nơi vô thượng Bồ Đề đã thành, hiện thành, sẽ thành: Not a single thing that has been or will be or is ever attained in complete enlightenment.
- f) Không có một pháp đã nói, hiện nói, hay sẽ nói: Not a single thing that has been or will be or is ever explained in complete enlightenment.
- g) Người nói và pháp đều bất khả đắc, nhưng cũng chẳng bỏ nguyện vô thượng Bồ Đề, vì Bồ Tát cầu tất cả pháp đều vô sở đắc mà xuất sanh vô thượng Bồ Đề: The teacher and the teaching are both ungraspable, yet they do not abandon unexcelled, complete perfect enlightenment because enlightening beings search out all things and find they cannot be grasped. This is how they develop supreme perfect enlightenment.
- h) Dầu nơi pháp vô sở đắc mà siêng tu tập pháp đối trị thiện nghiệp thanh tịnh, trí huệ viên mãn, niệm niệm tăng trưởng đầy đủ: Although they do not obtain anything, yet they diligently cultivate dominant good actions and pure curative measures, so that their knowledge and wisdom develop fully, growing moment by moment to total repletion.
- i) Nơi đây Bồ Tát chẳng kinh sợ, chẳng nghĩ rằng: ‘Nếu tất cả pháp đều tịch diệt, thời có nghĩa gì mà cầu đạo vô thượng Bồ Đề?’—Enlightening Beings are not frightened by emptiness and do not think, “If all things are null, what is the sense of seeking the path of supreme enlightenment?”

**XIV. Mười Tâm Thắng Diệu—Ten kinds of sublime mind:** Mười Tâm Thắng Diệu theo kinh Hoa Nghiêm, phẩm 36—Ten kinds of sublime mind, according to the Flower Adornment Sutra, chapter 36.

- 1) An trụ tâm thắng diệu tất cả thế giới ngữ ngôn phi ngữ ngôn: The sublime mind of both worlds of speech nor nonspeech.
- 2) An trụ tâm thắng diệu tất cả chúng sanh tưởng niệm không chỗ y chỉ: The sublime mind in which none of the perceptions and thoughts of sentient beings can abide.
- 3) An trụ tâm thắng diệu rốt ráo hư không giới: The sublime mind of ultimate realm of space.
- 4) An trụ tâm thắng diệu vô biên pháp giới: The sublime mind of the boundless cosmos.
- 5) An trụ tâm thắng diệu tất cả Phật pháp thâm mật: The sublime mind of all the profound esoteric principles of Buddhahood.
- 6) An trụ tâm thắng diệu trạng thái thậm thâm vô sai biệt: The sublime mind of the extremely profound state of nondifferentiation.
- 7) An trụ tâm thắng diệu trừ diệt tất cả nghi lầm: The sublime mind annihilating all doubt and confusion.
- 8) An trụ tâm thắng diệu tất cả thế giới bình đẳng vô sai biệt: The sublime mind of the nondifferentiated equality of all worlds.
- 9) An trụ tâm thắng diệu tam thế chư Phật bình đẳng: The sublime mind of the equality of all Buddhas of past, present, and future.

- 10) An trụ tâm thắng diệu tất cả Phật lực vô lượng: The sublime mind of the infinity of the power of all Buddhas.

**XV. *Thập Thâm Tâm***: Ten profound minds—Vị Đại Bồ Tát đã thanh tịnh xong nhị địa muốn bước vào tam địa phải có mười thâm tâm sau đây—A Bodhisattva Mahasattva who has already purified the second ground, and who wishes to enter the third ground, should bring forth ten kinds of profound minds:

- 1) Tâm thanh tịnh: A purified mind.
- 2) Tâm an trụ: A peaceful dwelling mind.
- 3) Tâm nhàm bỏ: A mind of disgust and renunciation.
- 4) Tâm lìa tham: A mind free of greed.
- 5) Tâm bất thối: An unretreating mind.
- 6) Tâm kiên cố: A solid mind.
- 7) Tâm minh tịnh: A mind of flourishing brightness.
- 8) Tâm dũng mãnh: A courageous mind.
- 9) Tâm rộng: A vast mind.
- 10) Tâm lớn: A great mind.

**XVI. *Mười Tâm Thệ Nguyện Đại Thừa Như Kim Cang***—*Ten kinds of adamant mind of commitment to universal enlightenment*: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười thứ tâm thệ nguyện Đại thừa như Kim Cang. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được trí đại thần thông vô thượng kim cương tánh của Như Lai—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of adamant mind of commitment to universal enlightenment. Enlightening Beings who abide by these can attain the indestructible supreme spiritual knowledge of Buddhas.

- 1) Tâm thệ nguyện đại thừa như kim cương thứ nhất—The first adamant mind of commitment to universal enlightenment:
  - a) Bồ Tát nghĩ rằng tất cả pháp chẳng có biên tế, chẳng cùng tận: They think all truths are boundless and inexhaustible.
  - b) Dùng tận trí tam thế đều giác liễu khắp cả không sót thừa: They should realize these truths thoroughly by means of knowledge comprehending past, present and future.
- 2) Tâm kim cương thứ nhì—The second adamant mind:
  - a) Nơi đâu lông có vô lượng vô biên chúng sanh, huống là tất cả pháp giới: There are infinite sentient beings even on a point the size of a hairtip, to say nothing of in all universe.
  - b) Dầu chúng sanh đông bao nhiêu đi nữa, chư Bồ Tát đều dùng vô thượng niết bàn mà diệt độ họ: No matter how many sentient beings, they should calm them and liberate them by means of unexcelled nirvana.
- 3) Tâm kim cương thứ ba—The third adamant mind: Mười phương thế giới vô lượng vô biên không có ngăn mé, không thể cùng tận; chư Bồ Tát sẽ dùng Phật độ tối thượng trang nghiêm, để trang nghiêm tất cả thế giới như vậy, bao nhiêu sự trang nghiêm thấy đều chơn thiệt—The worlds of the ten directions are measureless, limitless, inexhaustible; they shall adorn them all with the finest adornments of the Buddha-lands, with all the adornments being truly real.

- 4) Tất cả chúng sanh vô lượng vô biên không có chừng ngăn, không thể cùng tận; chư Bồ Tát sẽ đem tất cả thiện căn hồi hướng cho họ, dùng trí quang vô thượng chiếu diệu nơi họ: Sentient beings are measureless, boundless, limitless, inexhaustible; Enlightening Beings should dedicate all roots of goodness to them and illumine them with the light of unexcelled knowledge.
- 5) Chư Phật vô lượng vô biên không có chừng ngăn, không thể cùng tận—The Buddhas are infinite, boundless, unlimited, inexhaustible:
- a) Chư Bồ Tát sẽ dùng thiện căn đã gieo hồi hướng cúng dường: Enlightening beings should dedicate the roots of goodness, they plant to offer to them.
  - b) Khiến cùng khắp không chỗ kém thiếu: They cause those roots of goodness to reach everywhere, with no lack.
  - c) Rồi sau đó mới thành vô thượng Bồ Đề: After that they will attain unexcelled complete perfect enlightenment.
- 6) Tâm kim cang thứ sáu—The sixth adamant mind: Đại Bồ Tát thấy chư Phật và nghe thuyết pháp—Seeing all Buddhas and hearing their teachings:
- a) Lòng rất hoan hỷ: They become very joyful.
  - b) Chẳng chấp tự thân, cũng chẳng chấp Phật thân: Not attach to their own bodies or to the bodies of Buddhas.
  - c) Hiểu thân Như Lai—They understand the body of a Buddha:
    - i) Chẳng thật chẳng hư: Neither real nor unreal.
    - ii) Chẳng có chẳng không: Neither existent nor nonexistent.
    - iii) Chẳng tánh chẳng không tánh: Not of a particular nature, not without nature.
    - iv) Chẳng vật chất chẳng không vật chất: Not material, not immaterial.
    - v) Chẳng sắc chẳng không sắc: Not form, not formless.
    - vi) Chẳng sanh chẳng diệt: Not born, not extinct.
    - vii) Chẳng thực vô sở hữu, cũng chẳng hoại sở hữu: Really without existence yet not destroying existence.
    - viii) Chẳng thể dùng tánh tướng để chấp lấy: Cannot be grasped through any nature or characteristic at all.
- 7) Tâm kim cang thứ bảy—The seven adamant mind:
- a) Nếu ai đó—If any one should:
    - i) Trách mắng đánh đập Bồ Tát: Revile or beat Enlightening Beings.
    - ii) Hoặc chặt tay chặt chân: Cut off their hands or feet.
    - iii) Hoặc móc mắt: Gouge out their eyes.
    - iv) Hoặc cắt đầu: Or even cut off their heads.
  - b) Chư Bồ Tát đều thọ nhẫn tất cả sự khổ nhục, trọn không sanh lòng sân hại: Enlightening Beings are able to bear it all and never become angry or vicious as a result of this.
  - c) Tu hạnh Bồ tát trong vô lượng kiếp: They cultivate the practices of Enlightening Beings for countless eons.
  - d) Nhiếp thọ chúng sanh hằng không phế bỏ: Taking care of sentient beings, never abandoning them.
  - e) Tại sao?—Why?
    - i) Vì chư Đại Bồ Tát đã khéo quán sát tất cả các pháp không có hai tướng: Enlightening Beings have already observed all things to be nondual.

- ii) Tâm chẳng loạn động: Their minds are undisturbed.
- iii) Có thể bỏ thân mình mà nhẫn sự khổ đó: They can give up their own bodies and endure those pains.
- 8) Tâm kim cang thứ tám—The eight adamantine mind: Vị lai thế kiếp vô lượng vô biên không có chừng ngăn, chẳng thể cùng tận—The ages of the future are infinite, boundless, inexhaustible, limitless:
  - a) Sẽ tột số kiếp đó ở một thế giới tu hạnh Bồ Tát: They should travel the path of Enlightening Beings throughout those ages in one world.
  - b) Giáo hóa chúng sanh: Teaching sentient beings.
  - c) Như một thế giới, tận pháp giới hư không tất cả thế giới cũng đều như vậy mà lòng không kinh sợ: Do the same in all worlds in the space of the cosmos, without fright or fear.
  - d) Đạo Bồ Tát lẽ phải như vậy, vì tất cả chúng sanh mà tu hành vậy: This is the way the path of Enlightening Beings should be in principle, cultivated for the sake of all sentient beings.
- 9) Tâm kim cang thứ chín—The ninth adamantine mind:
  - a) Vô thượng Bồ Đề do tâm làm gốc—Unexcelled complete perfect enlightenment is based on the mind:
    - i) Nếu tâm thanh tịnh thời có thể viên mãn tất cả thiện căn, đạt được vô thượng Bồ Đề: If the mind is pure and clear, one can fulfill all roots of goodness and will surely attain freedom in enlightenment.
    - ii) Nếu chư Bồ Tát muốn thành vô thượng Bồ Đề tùy ý liền thành: If they wish to attain supreme consummate enlightenment, they can do so at will.
    - iii) Nếu muốn dứt trừ tất cả thủ duyên tùy ý liền trừ: If they wish to annihilate all grasping of objects, they can do that at will.
  - b) Nhưng họ chẳng dứt vì muốn rốt ráo Phật Bồ Đề: Yet they do not annihilate because they want to reach the ultimate end of enlightenment of the Buddhas.
  - c) Chư Bồ Tát cũng chẳng liền chứng vô thượng Bồ Đề, vì để thành bốn nguyện: tận tất cả thế giới hành đạo Bồ Tát giáo hóa chúng sanh: They also do not immediately realize supreme enlightenment, in order to fulfill their original vow to carry out the practice of enlightening beings through all worlds and enlighten sentient beings.
- 10) Tâm kim cang thứ mười—The tenth adamantine mind:
  - a) Chư Bồ Tát biết—Enlightening Beings know:
    - i) Phật bất khả đắc: Buddha is ungraspable.
    - ii) Bồ Đề bất khả đắc: Enlightenment is ungraspable.
    - iii) Bồ Tát bất khả đắc: Enlightening Beings are ungraspable.
    - iv) Tất cả pháp bất khả đắc: All things are ungraspable.
    - v) Chúng sanh bất khả đắc: Sentient beings are ungraspable.
    - vi) Tâm bất khả đắc: The mind is ungraspable.
    - vii) Hạnh bất khả đắc: Action is ungraspable.
    - viii) Quá khứ bất khả đắc: The past is ungraspable.
    - ix) Vị lai bất khả đắc: The future is ungraspable.
    - x) Hiện tại bất khả đắc: The present is ungraspable.
    - xi) Tất cả thế gian bất khả đắc: All worlds are ungraspable.



- xii) Hữu vi vô vi bất khả đắc: The created and uncreated are ungraspable.
- b) Biết vậy, chư Bồ Tát sẽ—Knowing this, Enlightening Beings:
  - i) Trụ tịch tịnh: Dwell in quiescence.
  - ii) Trụ thâm thâm: Dwell in profundity.
  - iii) Trụ tịch diệt: Dwell in silent extinction.
  - iv) Trụ vô tránh: Dwell in noncontention.
  - v) Trụ vô ngôn: Dwell in speechlessness.
  - vi) Trụ vô nhị: Dwell in nonduality.
  - vii) Trụ vô đẳng: Dwell in incomparability.
  - viii) Trụ tự tánh: Dwell in essence.
  - ix) Trụ như lý: Dwell in truth.
  - x) Trụ giải thoát: Dwell in liberation.
  - xi) Trụ niết bàn: Dwell in nirvana.
  - xii) Trụ thực tế: Dwell in absolute reality.
- c) Mà chẳng bỏ—Yet they do not give up:
  - i) Chẳng bỏ tất cả đại nguyện: Do not give up any of their great vows.
  - ii) Chẳng bỏ tâm nhất thiết trí: Do not give up the will for omniscience.
  - iii) Chẳng bỏ hạnh Bồ Tát: Do not give up the deeds of Enlightening Beings.
  - iv) Chẳng bỏ giáo hóa chúng sanh: Do not give up teaching sentient beings.
  - v) Chẳng bỏ các Ba-La-Mật: Do not give up the transcendent ways.
  - vi) Chẳng bỏ điều phục chúng sanh: Do not give up taming sentient beings.
  - vii) Chẳng thừa sự chư Phật: Do not give up serving Buddhas.
  - viii) Chẳng bỏ diễn thuyết các pháp: Do not give up explaining truth.
  - ix) Chẳng bỏ trang nghiêm thế giới: Do not give up adorning the world.
- d) Tại sao?—Why?
  - i) Vì chư đại Bồ Tát đã phát đại nguyện: Because Great Enlightening Beings have made their great vows.
  - ii) Dù biết rõ cả pháp tướng mà tâm đại từ đại bi càng tăng trưởng: Though they comprehend the characteristics of all things, their great kindness and compassion increase.
  - iii) Vô lượng công đức đều tu hành đủ: They cultivate measureless virtues.
  - iv) Với các chúng sanh lòng không rời bỏ, vì tất cả pháp đều vô sở hữu, phàm phu ngu mê chẳng hay chẳng biết: Their minds do not abandon sentient beings, because while things have no absolute existence, ordinary or ignorant beings do not realize this.
  - v) Chư Bồ Tát sẽ khiến chúng sanh được khai ngộ, nơi các pháp tánh chiếu rõ phân minh: Enlightening Beings are committed to enlightening them so that they clearly comprehend the nature of things.
  - vi) Vì tất cả chư Phật an trụ tịch diệt mà dùng tâm đại bi nơi các thế gian thuyết pháp giáo hóa chưa từng thôi nghỉ: All Buddhas rest peacefully in quiescence, yet by great compassion they teach in the world ceaselessly.
- e) Suy gẫm như vậy chư Bồ Tát sẽ—Reflecting on this, Enlightening Beings will:
  - i) Sẽ không rời bỏ chúng sanh: Not abandon sentient beings.

- ii) Chẳng bỏ đại bi vì chư Bồ Tát đã thệ nguyện quảng đại, phát tâm quyết định lợi ích tất cả chúng sanh: Not abandon great compassion for they have already develop great commitment and have vowed to certainly benefit all sentient beings.
- iv) Phát tâm chứa nhóm tất cả thiện căn: Accumulate all roots of goodness.
- v) Phát tâm trụ thiện xảo hồi hướng: Persist in appropriate dedication.
- vi) Phát tâm xuất sanh trí huệ thâm thâm: Develop profound wisdom.
- vii) Phát tâm hàm thọ tất cả chúng sanh: Accommodate all sentient beings.
- viii) Phát tâm bình đẳng với tất cả chúng sanh: Be impartial toward all sentient beings.
- ix) Nói lời chơn thiết chẳng hư dối: They speak truthfully, without falsehood.
- x) Nguyện ban cho tất cả chúng sanh đại pháp vô thượng: Vow to give all sentient beings the supremely great teaching.
- xi) Nguyện chẳng dứt chủng tánh tất cả chư Phật: Vow to perpetuate the lineage of all Buddhas.
- xii) Chừng nào mà tất cả chúng sanh chưa được giải thoát, chưa thành chánh giác, chưa đủ Phật pháp, đại nguyện Bồ Tát chưa viên mãn và Bồ Tát sẽ không rời bỏ đại bi: As long as all sentient beings are not yet liberated, are not yet enlightened, and have not yet realized Buddhahood, the Enlightening Beings' great undertaking is not completed and they will not give up great compassion.

**XVII. Mười Tâm Thương Xót—Ten minds of sympathy and pity:** Ten kinds of minds of sympathy and compassion (pity):

- 1) Thấy chúng sanh cô độc không chỗ nương tựa mà sanh lòng thương xót: Bodhisattvas bring forth a mind of sympathy and pity when seeing that all living beings are alone and forlorn with nothing to rely on.
- 2) Thấy chúng sanh nghèo cùng túng thiếu mà sanh lòng thương xót: Bodhisattvas bring forth a mind of sympathy and pity when seeing that all living beings are poor and destitute.
- 3) Thấy chúng sanh bị lửa tam độc đốt cháy mà đem lòng thương xót: Bodhisattvas bring forth a mind of sympathy and pity when seeing that all living beings scorched by the fire of three poisons.
- 4) Thấy chúng sanh bị tù trong lục đạo mà sanh lòng thương xót: Bodhisattvas bring forth a mind of sympathy and pity when seeing all living beings are imprisoned (shut up) in the prison of the existence (six realms).
- 5) Thấy chúng sanh luôn bị rừng rậm phiền não che chướng mà sanh lòng thương xót: Bodhisattvas bring forth a mind of sympathy and pity when seeing all living beings are constantly covered and hemmed in by the dense forest of afflictions.
- 6) Thấy chúng sanh không khéo quán chiếu mà sanh lòng thương xót: Bodhisattvas bring forth a mind of sympathy and pity when seeing all living beings are not good at contemplating.
- 7) Thấy chúng sanh không thích muốn pháp lành mà đem lòng thương xót: Bodhisattvas bring forth a mind of sympathy and pity when seeing all living beings do not desire wholesome Dharmas.
- 8) Thấy chúng sanh bỏ mất Phật pháp mà đem lòng thương xót: Bodhisattvas bring forth a mind of sympathy and pity when seeing all living beings lose all Buddhadharma.

- 9) Thấy chúng sanh lăn trôi trong vòng sanh tử mà đem lòng thương xót: Bodhisattvas bring forth a mind of sympathy and pity when seeing all living beings follow along with the cycle of birth and death.
- 10) Thấy chúng sanh đánh mất phương tiện giải thoát mà sanh lòng thương xót: Bodhisattvas bring forth a mind of sympathy and pity when seeing all living beings lose expedients for liberation.

**XVIII. Thập Tín Tâm—Ten grades of Bodhisattva's faith:** Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Tám, Đức Phật đã nhắc nhở ngài A Nan về mười tín tâm của Bồ Tát—In the Surangama Sutra, book Eight, the Buddha reminded Ananda about the ten grades of Bodhisattva faith.

- 1) Tín Tâm Trụ—The mind that resides in faith and faith which destroys illusions: Cứ tâm ấy, nương theo trung đạo tiến vào, thì viên diệu phát ra. Từ nơi chân diệu viên, càng phát càng chân diệu. Diệu tín thường trụ. Tất cả vọng tưởng vô dư đều dứt hết, thuần là chân trung đạo. Đó gọi là tín tâm trụ—With the mind centered in the middle, they enter the flow where wonderful perfection reveals itself. From the truth of that wonderful perfection there repeatedly arise wonders of truth. They always dwell in the wonder of faith, until all false thinking is completely eliminated and the middle way is totally true. This is called the mind that resides in faith.
- 2) Niệm Tâm Trụ—Rememberance: Unforgetfulness or the mind that resides in mindfulness—Chân tín rõ ràng, tất cả viên thông. Ba thứ âm, xứ, giới không thể làm ngại. Như thế cho đến quá khứ vị lai vô số kiếp, bỏ thân này thọ thân khác, bao nhiêu tập khí đều hiện ra trước. Người thiện nam đó đều có thể ghi nhớ không sót. Đó gọi là niệm tâm trụ—When true faith is clearly understood, then perfect penetration is total, and the three aspects of skandhas, places, and realms are no longer obstructions. Then all their habits throughout innumerable kalpas of past and future, during which they abandon bodies and receive bodies, appear to them now in the present moment. These good people can remember everything and forget nothing. This is called “The mind that resides in mindfulness.”
- 3) Tinh tấn tâm trụ—Zealous progress or the mind that resides in vigor: Diệu viên thuần chân, chân tinh phát ra. Từ vô thủy tập khí thông một tinh minh. Chỉ do tinh minh tiến tới chân tịnh. Đó gọi là tinh tấn tâm—When the wonderful perfection is completely true, that essential truth brings about a transformation. They go beyond the beginningless habits to reach the one essential brightness. Relying solely on this essential brightness, they progress toward true purity. This is called the mind of vigor.
- 4) Tuệ tâm trụ—Wisdom or the mind resides in wisdom: Tâm tinh, hiện tiền, thuần là trí tuệ, gọi là tuệ tâm trụ—The essence of the mind reveals itself as total wisdom; this is called the mind that resides in wisdom.
- 5) Định tâm trụ: Giữ gìn trí sáng, khắp cả trạm tịch, tịch diệu thường yên lặng. Đây gọi là định tâm trụ: Settled firmness on concentration or the mind that resides in samadhi. As the wisdom and brightness are held steadfast, a profound stillness pervades. The stage at which the majesty of this stillness becomes constant and solid. This is called the mind that resides in samadhi.

- 6) Bất thối tâm trụ—Non-retrogression or the mind that resides in irreversibility: Định quang phát sáng, tính sáng tiến sâu vào, chỉ có tiến mà không thoái. Đó gọi là bất thối tâm trụ—The light of samadhi emits brightness. When the essence of the brightness enters deeply within, they only advance and never retreat. This is called the mind of irreversibility
- 7) Hộ pháp tâm trụ—Protection of the Truth or the mind that resides in protecting the Dharma: Tâm càng tiến tới, càng yên lành, giữ gìn không sai mất. Giao tiếp với khí phần của mười phương Như Lai. Đó gọi là hộ pháp tâm trụ—When the progress of their minds is secure, and they hold their minds and protect them without loss, they connect with the life-breath of the Thus Come Ones of the ten directions. This is called the mind that protects the Dharma.
- 8) Hồi hướng tâm trụ—Reflexive powers or the mind that resides in Making Transferences: Giác minh giữ gìn có thể lấy được diệu lực xoay từ quang của Phật, đến cảnh Phật mà an trụ. Ví như hai gương sáng chói đối nhau. Chặn giữ diệu ảnh chồng chập xen vào nhau. Đó gọi là hồi hướng tâm trụ—Protecting their light of enlightenment, they can use this wonderful force to return to the Buddha's light of compassion and come back to stand firm with the Buddha. It is like two mirrors that are set facing one another, so that between them the exquisite images interreflect and enter into one another layer upon layer. This is called the mind of transference.
- 9) Giới tâm trụ—The nirvana mind in effortlessness or the mind that resides in precepts: Tâm sáng suốt bí mật xoay lại, được thường trụ vô thượng diệu tịnh không gì vượt nổi của Phật, an trụ với vô vi không bị mất sót. Đó gọi là giới tâm trụ—With this secret interplay of light, they obtain the Buddha's eternal solidity and unsurpassed wonderful purity. Dwelling in the unconditioned, they know no loss or dissipation. This is called the mind that resides in precepts.
- 10) Nguyện tâm trụ—Action at will in anything in anywhere or the mind that resides in vows: An trụ giới tự tại, có thể dạo chơi mười phương, đến đâu đều theo như nguyện. Đó gọi là nguyện tâm trụ—Abiding in the precepts with self-mastery, they can roam throughout the ten directions, going anywhere they wish. This is called the mind that resides in vows.

**XIX. Thập Tâm Tịnh Độ—Ten minds developed by the Pure Land practitioners:** Ten Minds developed by the Pure Land practitioners—Trong Kinh Đại Bảo Tích, Đức Thế Tôn bảo Ngài Di Lặc Bồ Tát: “Mười Tâm cho hành giả Tịnh Độ này không phải hạng phàm ngu, bất thiện, hay kẻ ác nhiều phiền não có thể phát được.” Những gì là mười?—In the Maharatnakuta Sutra, Sakyamuni Buddha told Maitreya Bodhisattva: “Ten Minds developed by the Pure Land practitioners cannot be developed by ordinary people, nor those who lack virtue and are beset by afflictions.” What are these ten?

- 1) Đối với chúng sanh khởi lòng đại từ, không làm tổn hại: To develop great loving kindness, not to harm sentient beings.
- 2) Đối với chúng sanh khởi lòng đại bi, không làm bức não: To develop great compassion, not to cause any afflictions to sentient beings.
- 3) Với chánh pháp của Phật, hết lòng hộ trì, không tiếc thân mạng: To protect the true Dharma of the Buddha without regard for one's life.

- 4) Với chánh pháp sanh lòng thẳng nhẵn, không chấp trước: To develop Supreme Tolerance of the Correct Dharma, without clinging nor grasping.
- 5) Tâm điềm tĩnh an vui, không tham sự lợi dưỡng, cung kính, tôn trọng: To be still and peaceful, without seeking gain, support nor respect.
- 6) Tâm cầu chủng trí của Phật trong tất cả thời không quên lãng: To seek the Buddha's wisdom at all times.
- 7) Đối với chúng sanh, khởi lòng tôn trọng, cung kính, không cho là hạ liệt: To be respectful and reverential toward all sentient beings at all times.
- 8) Không tham trước thế luận, với phần Bồ Đề sanh lòng quyết định: To avoid indulging in mundane discussions; to resolve to Bodhi-Mind.
- 9) Tâm thanh tịnh, không tạp nhiễm, siêng trồng các căn lành: To keep the Mind pure, to plant all good roots.
- 10) Đối với chư Phật, xả ly các tướng, khởi lòng tùy niệm: To give up attachment to the marks of the Buddhas, while always keeping the Buddhas in mind.

**XX. *Thập Trường Dưỡng Tâm (Thập Trụ Tâm):*** Ten Dwelling Minds—Ten kinds of well-nourished heart, essential to entry into the cult of the higher patience and endurance: See Chapter 54 (V) (B).

**XXI. *Thập Vô Biên Tâm—Ten kinds of boundless will of Great Enlightening Beings:*** Theo Kinh Hoa nghiêm, Phẩm 27, Thập Định, có mười môn vô biên tâm của chư Đại Bồ Tát—According to The Flower Adornment Sutra, Chapter 27, there are ten kinds of boundless will of Great Enlightening Beings.

- 1) Phát tâm vô biên độ thoát tất cả chúng sanh: They awaken the boundless will to liberate all sentient beings.
- 2) Phát tâm vô biên thừa sự tất cả chư Phật: The boundless will to attend all the Buddhas.
- 3) Phát tâm vô biên cúng dường tất cả chư Phật: The boundless will to provide for all Buddhas.
- 4) Phát tâm vô biên thấy khắp tất cả chư Phật: The boundless will to see all Buddhas.
- 5) Phát tâm vô biên thọ trì tất cả Phật pháp chẳng quên mất: The boundless will to receive and hold all Buddha teachings without forgetting any.
- 6) Phát tâm vô biên thị hiện vô lượng thân biến của tất cả chư Phật: The boundless will to manifest the infinite spiritual metamorphoses of all Buddhas.
- 7) Phát tâm vô biên vì được Phật lực nên chẳng bỏ tất cả Bồ Đề hạnh: The boundless will not to abandon any enlightening practices to attain enlightened power.
- 8) Phát tâm vô biên nhập khắp cảnh giới vi tế của như thiết trí diễn thuyết tất cả Phật pháp: The boundless will to enter into the subtle realm of all knowledge and explain all Buddha teachings.
- 9) Phát tâm vô biên nhập khắp cảnh giới quảng đại bất tư nghì của Phật: The boundless will to enter into the inconceivable vast realm of Buddhahood.
- 10) Tâm vô biên thứ mười—The tenth boundless will:
  - a) Phát tâm vô biên ham thích biện tài của Phật và lãnh thọ các Phật pháp: To develop profound aspiration for the Buddhas' powers of elucidation and receive all Buddha teachings.

- b) Thị hiện những thân tự tại vào trong chúng hội đạo tràng của tất cả Như Lai: To manifest all kinds of free bodies and enter the circles of all Enlightened Ones.

## *U-2 Thập Nhất Tâm Eleven Minds*

**Mười Một Tâm Dẫn Đến Giác ngộ—Theo Kinh Hoa Nghiêm, có 11 tâm dẫn đến giác ngộ—Eleven minds that lead to enlightenment:** According to The Avatamsaka Sutra, there are eleven minds that lead to enlightenment (desire for enlightenment is really aroused from these minds).

- 1) Tâm Đại Bi—Maha-karuna-citta (skt): Lòng bi mẫn có nghĩa là tư duy vô hại. “Karuna” được định nghĩa như “tính chất làm cho trái tim của người thiện lành rung động trước những bất hạnh của người khác” hay “tính chất làm khơi dậy những cảm xúc dịu dàng trong một người thiện lành, khi nhìn thấy những khổ đau của người khác. Độc ác, hung bạo là kẻ thù trực tiếp của lòng bi mẫn. Mặc dù sự buồn rầu hay sầu khổ có thể xuất hiện dưới dạng một người bạn, nó vẫn không phải là Karuna thật sự, mà chỉ là lòng trắc ẩn giả dối, lòng trắc ẩn như vậy là không trung thực và chúng ta phải cố gắng phân biệt tâm bi thật sự với lòng trắc ẩn giả dối này. Người có lòng bi mẫn là người tránh làm hại hay áp bức kẻ khác, đồng thời cố gắng xoa dịu những bất hạnh của họ, bố thí sự vô úy hay đem lại sự an ổn cho họ cũng như cho mọi người, không phân biệt họ là ai. Theo Hòa Thượng Thích Thiện Tâm trong Liên Tông Thập Tam Tổ, sao gọi là Từ Bi Tâm? Từ bi là lòng xót thương cứu độ mà lìa tướng và không phân biệt chấp trước. Nghĩa là thương xót cứu độ mà không có hậu ý lợi dụng. Chẳng hạn như vì thấy người giàu đẹp, sang cả, vân vân, nên giả bộ ‘Từ Bi’ để dụng ý và mưu tính các việc riêng tư có lợi cho mình. Đây chỉ được gọi là ‘Ái Kiến,’ nghĩa là thấy giàu đẹp mà sanh khởi lòng thương theo lối trói buộc của chúng sanh, chớ không phải là Từ Bi—‘Karuna’ means pity or compassion. In Pali and Sanskrit, ‘Karuna’ is defined as ‘the quality which makes the heart of the good man tremble and quiver at the distress of others.’ The quality that rouses tender feelings in the good man at the sight of others’ suffering. Cruelty, violence is the direct enemy of ‘karuna’. Though the latter may appear in the guise of a friend, it is not true ‘karuna’, but falsely sympathy; such sympathy is deceitful and one must try to distinguish true from false compassion. The compassionate man who refrains from harming and oppressing others and endeavors to relieve them of their distress, gives the gift of security to one and all, making no distinction whatsoever. According to Most Venerable Thích Thiện Tâm in The Thirteen Patriarchs of Pureland Buddhism, what is the ‘compassionate mind?’ To be compassionate is to pity and to be empathetic, wishing to help and rescue others without having discriminations or attachment to various characteristics. This means ‘altruism’ or to have mercy and compassion, wishing to help others but not to have any intention of taking advantages. For instance, seeing someone rich, beautiful, etc, one pretends to be compassionate by helping, but having ulterior motives of self-gain. This is called “Desirous Views,” or developing love and lust when seeing wealth and beauty according

to binding ways of sentient beings; thus, to act in this way cannot be called being 'compassionate'.

- 2) Tâm Đại Từ—Maha-maitri-citta (skt): Trong đạo Phật, lòng từ là lòng yêu thương rộng lớn đối với chúng sanh mọi loài, còn gọi là từ vô lượng tâm. Từ vô lượng tâm là lòng thương yêu vô cùng rộng lớn đối với toàn thể chúng sanh mọi loài, và gây tạo cho chúng sanh cái vui chân thật. Cái vui của thế gian chỉ là cái vui giả tạm, vui không lâu bền, cái vui ấy bị phiền não chi phối; khi tham sân si được thỏa mãn thì vui; khi chúng không được thỏa mãn thì buồn. Muốn có cái vui chân thật, cái vui vĩnh viễn thì trước tiên chúng ta phải nhổ hết khổ đau do phiền não gây ra. “Từ” phải có lòng bi đi kèm. Bi để chỉ nguyên nhân của đau khổ và khuyên bảo chúng sanh đừng gây nhân khổ, từ để chỉ phương pháp cứu khổ ban vui. Tuy nhiên, lòng từ không phải là một đặc tính bẩm sinh. Nếu chúng ta muốn phát triển lòng từ chúng ta phải bỏ nhiều thời gian hơn để thực hành. Ngồi thiền tự nó không mang lại cho chúng ta cái gọi là “lòng từ.” Muốn được lòng từ, chúng ta phải đưa nó vào hành động trong cuộc sống hằng ngày của chúng ta. Trong những sinh hoạt hằng ngày của chúng ta, chúng ta phải phát triển sự cảm thông và gần gũi với người khác bằng cách suy niệm về những khổ đau của họ. Chẳng hạn như khi gặp ai đang khổ đau phiền não thì chúng ta hết lòng an ủi hoặc giúp đỡ họ về vật chất nếu cần—In Buddhism, loving kindness is the greatest love toward all sentient beings. Immeasurable loving kindness is the greatest love dedicated to all sentient beings, together with the desire to bring them joy and happiness. Human joy is totally impermanent; it is governed by misery, that is, when our passions such as greed, anger, and ignorance are satisfied, we feel pleased; but when they are not satisfied, we feel sad. To have a permanent joy, we must first sever all sufferings. Loving kindness generally goes together with pity whose role is to help the subjects sever his sufferings, while the role of loving kindness is to save sentient beings from sufferings and to bring them joy. However, loving-kindness is not an inborn characteristic. If we really want to develop our loving-kindness, we have to devote more time to practice. Sitting in meditation alone cannot bring us the so-called “loving-kindness.” In order to achieve the loving-kindness, we must put loving-kindness in actions in our daily life. In our daily activities, we must develop empathy and closeness to others by reflecting on their sufferings. For example, when we know someone suffering, we should try our best to console them by kind words or to help them with our worldly possessions if needed.
- 3) Tâm An Lạc—Sukha-citta (skt): Tâm mong làm cho kẻ khác hạnh phúc, vì thấy họ chịu đựng đủ mọi hình thức khổ não—The desire to make others happy, which comes from seeing them suffer all forms of pain.
- 4) Tâm Lợi Ích—Hita-citta (skt): Tâm mong làm lợi ích cho kẻ khác, cứu rỗi họ thoát khỏi những hành vi sai quấy và tội lỗi—The desire to benefit others, and to deliver them from evils and wrong deeds.
- 5) Tâm Ai Mẫn—Daya-citta (skt): Tâm mong bảo bọc hết thảy chúng sanh thoát khỏi những tâm tưởng khốn khổ—A sympathetic heart which desires to protect all beings from tormenting thoughts.
- 6) Tâm Vô Ngại—Asamga-citta (skt): Tâm mong muốn dẹp bỏ tất cả chướng ngại cho kẻ khác—An unimpeded heart which wishes to see all the impediments removed for others.

- 7) Tâm Quảng Đại—Vaipulya-citta (skt): Tâm đầy khắp cả vũ trụ—A large heart which fills the whole universe.
- 8) Tâm Vô Biên—Ananta-citta (skt): Tâm vô biên như hư không—An endless heart which is like space.
- 9) Tâm Vô Cấu Nhiễm—Vimala-citta (skt): Tâm thấy hết thấy chư Phật—A spotless heart which sees all the Buddhas.
- 10) Tâm Thanh Tịnh—Visuddha-citta (skt): Tâm hoàn toàn giải thoát khỏi tham, sân, si và tất cả những nhiễm trược khác. Bản tánh thanh tịnh của con người vốn đầy đủ. Tâm thanh tịnh thì thân nghiệp và khẩu nghiệp cũng thanh tịnh. Tịnh tâm là một trong những cửa ngõ quan trọng đi vào đại giác, vì nhờ đó mà chúng ta không bị nhiễm trược—Enlightenment and Buddhahood is a pure mind, that is, a mind totally free of greed, anger and delusion (a pure mind is enlightenment, is the Pure Land) and all other impurities. Pure mind, or the purification of the mind, which is the original Buddha-nature in every man. Pure mind is one of the most important entrances to great enlightenment; for with it, there is no defilement.
- 11) Tâm Trí Tuệ—Jnana-citta (skt): Tâm nhờ đó có thể bước vào biển lớn nhất thiết trí—A wisdom-heart by which one can enter the great ocean of all-knowledge.

### ***U-3 Thập Lục Tâm Sixteen Minds***

- (I) ***Thập Lục Tâm—Sixteen minds***: Tám loại nhẫn và tám loại trí—Eight kinds of patience and eight kinds of wisdom.
- 1) Khổ pháp nhẫn tâm: Patience with Dharmas of Suffering.
  - 2) Khổ pháp trí tâm: Wisdom concerning Dharmas of Suffering.
  - 3) Khổ loại nhẫn tâm: Patience with Kinds of Suffering.
  - 4) Khổ loại trí tâm: Wisdom concerning Kinds of Suffering.
  - 5) Tập Pháp nhẫn tâm: Patience with Dharmas of Accumulation.
  - 6) Tập Pháp trí tâm: Wisdom concerning Dharmas of Accumulation.
  - 7) Tập loại nhẫn tâm: Patience with Kinds of Accumulation.
  - 8) Tập loại trí tâm: Wisdom concerning kinds of Accumulation.
  - 9) Diệt Pháp nhẫn tâm: Patience with Dharmas of Extinction.
  - 10) Diệt Pháp trí tâm: Wisdom concerning Dharmas of Extinction.
  - 11) Diệt loại nhẫn tâm: Patience with Kinds of Extinction.
  - 12) Diệt loại trí tâm: Wisdom concerning Kinds of Extinction.
  - 13) Đạo Pháp nhẫn tâm: Patience with Dharmas of the Way.
  - 14) Đạo Pháp trí tâm: Wisdom concerning Dharmas of the Way.
  - 15) Đạo loại nhẫn tâm: Patience with Kinds of the way.
  - 16) Đạo loại trí tâm: Wisdom concerning Kinds of the way.
- (II) ***Mười Sáu Căn Đế (tâm bất động)—Sixteen roots (mind's unperturbedness)***: Trong Thanh Tịnh Đạo, sự bất động của tâm cần được hiểu theo 16 kiểu gọi là 16 căn đế hay 16 loại



tâm—According to the Path of Purification, the mind's unperturbedness should be understood in sixteen modes which are called the sixteen roots.

- 1) Tâm không chán chường thì không bị lay động bởi giải đãi biếng nhác nên nó bất động: Undejected consciousness is not perturbed by indolence, thus it is unperturbed.
- 2) Tâm không mừng rỡ thì không lay động bởi trạo cử, vậy nó bất động: Unrelated consciousness is not perturbed by agitation, thus it is unperturbed.
- 3) Tâm không bị lôi cuốn thì không lay động bởi tham dục, do vậy nó bất động: Unattracted consciousness is not perturbed by greed, thus it is unperturbed.
- 4) Tâm không chán ghét thì không bị lay động bởi ác ý, do vậy nó bất động: Unrepelled consciousness is not perturbed by ill-will, thus it is unperturbed.
- 5) Tâm độc lập thì không bị lay động bởi tà kiến, do vậy nó bất động: Independent consciousness is not perturbed by false views, thus it is unperturbed.
- 6) Tâm không vướng mắc thì không bị lay động bởi tham dục, do vậy nó bất động: Untrammelled consciousness is not perturbed by greed accompanied by zeal, thus it is unperturbed.
- 7) Tâm giải thoát thì không lay động vì ngũ dục, do vậy nó bất động: Liberated consciousness is not perturbed by greed for five sense desires, thus it is unperturbed.
- 8) Tâm không liên hệ đến cấu uế thì không lay động vì cấu uế, do vậy nó bất động: Unassociated consciousness is not perturbed by defilement, thus it is unperturbed.
- 9) Tâm không còn rào ngăn thì không bị lay động bởi rào ngăn cấu uế, do vậy nó bất động: Consciousness rid of barriers is not perturbed by the barrier of defilement, thus it is unperturbed.
- 10) Tâm chuyên nhất thì không bị lay động bởi cấu uế của sai biệt, do vậy nó bất động: Unified consciousness is not perturbed by the defilement of variety, thus it is unperturbed.
- 11) Tâm tăng cường với tín thì không bị lay động bởi bất tín, do vậy nó bất động: Consciousness reinforced by faith is not perturbed by faithlessness.
- 12) Tâm tăng cường bởi tấn thì không bị lay động vì giải đãi, do vậy nó bất động: Consciousness reinforced by energy is not perturbed by indolence, thus it is unperturbed.
- 13) Tâm tăng cường bởi niệm thì không bị lay động bởi thất niệm hay lơ đãnh, do vậy nó bất động: Consciousness reinforced by mindfulness is not perturbed by negligence, thus it is unperturbed.
- 14) Tâm tăng cường với định thì không bị lay động bởi trạo cử, do vậy nó bất động: Consciousness reinforced by concentration is not perturbed by agitation, thus it is unperturbed.
- 15) Tâm tăng cường bởi tuệ thì không bị lay động bởi ngu si, do vậy nó bất động: Consciousness reinforced by understanding is not perturbed by ignorance, thus it is unperturbed.
- 16) Tâm được chiếu sáng thì không bị lay động bởi bóng tối vô minh, do vậy nó bất động: Illuminated consciousness is not perturbed by the darkness of ignorance, thus it is unperturbed.

## ***U-4 Thập Bát Tâm*** ***Eighteen Minds***

- (I) **Mười Tám Loại Tâm Vô Nhân**: Theo A Tỳ Đạt Ma, có 18 loại tâm vô nhân—According to the Abhidharma, there are eighteen kinds of rootless consciousness:
- A. **Tâm Quả Bất Thiện Vô Nhân**—Unwholesome resultant consciousnesses:
- 1) Nhãn thức, đồng phát sanh cùng thọ xả: Cakkhuvinnana (p)—Eye-consciousness accompanied by equanimity.
  - 2) Nhĩ thức, đồng phát sanh cùng thọ xả: Sotavinnanam (p)—Ear-consciousness accompanied by equanimity.
  - 3) Tỷ thức, đồng phát sanh cùng thọ xả: Ghanavinnanam (p)—Nose-consciousness accompanied by equanimity.
  - 4) Thiệt thức, đồng phát sanh cùng thọ xả: Jivhavinnanam (p)—Tongue-consciousness accompanied by equanimity.
  - 5) Thân thức, đồng phát sanh cùng thọ khổ: Kayavinnanam (p)—Body-consciousness accompanied by pain.
  - 6) Tiếp thọ tâm, đồng phát sanh cùng thọ xả: Sampaticchanacittam (p)—Receiving consciousness accompanied by equanimity.
  - 7) Suy đạt tâm, đồng phát sanh cùng thọ xả: Santiranacittan (p)—Investigating-consciousness accompanied by equanimity.
- B. **Tâm Quả Thiện Vô Nhân**—Wholesome resultant rootless consciousnesses:
- 8) Nhãn thức quả thiện, đồng phát sanh cùng thọ xả: Cakkhuvinnanam (p)—Eye-consciousness accompanied by equanimity.
  - 9) Nhĩ thức quả thiện, đồng phát sanh cùng thọ xả: Sotavinnanam (p)—Ear-consciousness accompanied by equanimity.
  - 10) Tỷ thức quả thiện, đồng phát sanh cùng thọ xả: Ghanavinnanam (p)—Nose-consciousness accompanied by equanimity.
  - 11) Thiệt thức quả thiện, đồng phát sanh cùng thọ xả: Jivhavinnanam (p)—Tongue-consciousness accompanied by equanimity.
  - 12) Thân thức quả thiện, đồng phát sanh cùng thọ lạc: Kayavinnanam (p)—Body-consciousness accompanied by pleasure.
  - 13) Tiếp thọ tâm, đồng phát sanh cùng thọ xả: Receiving consciousness accompanied by equanimity.
  - 14) Suy đạt tâm, đồng phát sanh cùng thọ hỷ: Sampaticchana-cittam (p)—Investigating consciousness accompanied by joy.
  - 15) Suy đạt tâm, đồng phát sanh cùng thọ xả: Santirana-cittam (p)—Investigating consciousness accompanied by equanimity.
- C. **Tâm Hành Vô Nhân**—Rootless Functional Consciousnesses:
- 16) Ngũ môn hướng tâm, đồng phát sanh từ thọ xả: Pancadvaravajjana-cittam (p)—Five-sense door advertent consciousness accompanied by equanimity.
  - 17) Ý môn hướng tâm, đồng phát sanh cùng thọ xả: Manodvaravajjana-cittam (p)—Mind-door advertent consciousness accompanied by equanimity.

- 18) Tiểu sanh tâm, đồng phát sanh cùng thọ hỷ: Hasituppada-cittan (p)—Smile-producing consciousness accompanied by joy.

**(V) Bốn Mươi Tâm Bồ Tát trong Kinh Phạm Võng**  
***Forty Bodhisattva Positions in Brahma-Net Sutra***

**(I) Tổng quan về Tâm của một hành giả tu Phật—An overview of Mind of a Buddhist practitioner:** Tâm của người tu phải thanh tịnh. Người tu không nên cầu khả năng dự tri hay sự biết trước. Sự biết trước chẳng mang lại điều gì hay ho, mà ngược lại chỉ gây thêm phiền phức cho chúng ta mà thôi. Nó khiến cho chúng ta phân tâm, không tập trung tinh thần được, do đó vọng tưởng sẽ rối bời và phiền não sẽ chồng chất thêm. Nếu không cầu sự biết trước, chúng ta sẽ không có phiền não, tâm không bị chướng ngại. Theo Bát Nhã Tâm Kinh, Đức Phật dạy: “Bởi không chướng ngại, nên không sợ hãi, viễn ly hết mọi mộng tưởng điên đảo, đó là Niết Bàn cứu cánh.” Đây mới chính là tâm của hành giả trên bước đường tu Đạo—The mind of a cultivator must be pure. Do not long for foreknowledge of events. To have this kind of foreknowledge is, in fact, nothing but a lot of trouble, because it leads to discrimination in our thinking and prevents us from being able to concentrate. Being unable to concentrate or focus our energy on cultivation, our idle thoughts run wild, then afflictions come in droves (herds). If we do not crave this foreknowledge in the first place, then we also will not have afflictions, and we are free of impediments. According to the Heart Sutra, the Buddha taught: “Because there is no impediment, he leaves distorted dream-thinking far behind; ultimately Nirvana!” This, then, should be the mind of a cultivator.

**(II) Bốn Mươi Tâm Bồ Tát trong Kinh Phạm Võng—Forty Bodhisattva Positions in Brahma-Net Sutra:**

- (A) Thập Phát Thú Tâm:** Mười giai đoạn phát tâm đầu tiên (những tâm này liên hệ đến Thập Trụ)—Ten initial stages of directional decisions (these minds are associated with the ten stages) in which the bodhisattvas have the following minds:
- 1) Xả Tâm: Bồ tát xả bỏ mọi thứ—The mind of abandoning things of the world.
  - 2) Giới Tâm: Tâm giữ gìn giới luật—The mind of keeping moral law.
  - 3) Nhẫn Nhục Tâm: Tâm nhẫn nhục—The mind of patience.
  - 4) Tiến Tâm: Tâm tinh tấn—The mind of zealous progress.
  - 5) Định Tâm: Tâm thiền định—The mind of Dhyana.
  - 6) Tuệ Tâm: Tâm trí huệ—The mind of wisdom.
  - 7) Nguyện Tâm: Tâm phát thệ nguyện—The mind of resolve.
  - 8) Hộ Tâm: Tâm hộ pháp—The mind of guarding the law.
  - 9) Hỷ Tâm: Tâm hỷ lạc—The mind of joy.
  - 10) Đỉnh Tâm: Tâm quyết được Phật thọ ký—The mind of spiritual baptism by the Buddha.
- (B) Thập Trưởng Dưỡng Tâm:** Mười giai đoạn nuôi dưỡng tâm (những tâm này liên hệ với Thập Hành)—Ten steps in the nourishment of perfection (these minds are associated with the ten necessary activities) in which the Bodhisattvas have the following minds:

- 11) Từ Tâm: The mind of Kindness.
- 12) Bi Tâm: The mind of Pity.
- 13) Hỷ Tâm: The mind of Joy.
- 14) Xả Tâm: Relinquishing.
- 15) Bố Thí Tâm: Almsgiving.
- 16) Hảo Ngữ Tâm: Tâm giảng pháp—Good Discourse.
- 17) Ích Tâm: Tâm lợi tha—Benefitting.
- 18) Đồng Tâm: Tâm kết tụ bồ đề quyến thuộc—Friendship.
- 19) Thiền Định Tâm: Dhyana.
- 20) Trí Tuệ Tâm: Wisdom.

(C)Thập Kim Cang Tâm: Mười tâm kim cang liên hệ với Thập Hồi Hương—Ten “diamond” steps of firmness associated with ten bestowings one’s merits to others (these are associated with the ten dedications):

- 21) Tín Tâm: The Bodhisattvas have the mind of faith.
- 22) Niệm Tâm: Remembrance.
- 23) Hồi Hương Tâm: Bestowing one’s merits on others.
- 24) Đạt Tâm: Thông triệt pháp tính—Understanding.
- 25) Trực Tâm: Uprightness.
- 26) Bất Thối Tâm: No-retreat.
- 27) Đại Thừa Tâm: Mahayana.
- 28) Vô Tướng Tâm: Formlessness.
- 29) Tuệ Tâm: Wisdom.
- 30) Bất Hoại Tâm: Indestructibility.

(D)Ten grounds: Thập địa—From 31 to 40, please see Thập Địa (Ten grounds) in Chapter 174.

### ***(W) Những lời Phật dạy về Tâm*** ***The Buddha’s Teachings of the Mind***

***(I) Những lời Phật dạy về Tâm trong Kinh Pháp Cú—The Buddha’s teachings of the Mind in the Dharmapada Sutra:***

- 1) Trong các pháp, tâm dẫn đầu, tâm là chủ, tâm tạo tác tất cả. Nếu đem tâm ô nhiễm nói năng hoặc hành động, sự khổ sẽ theo nghiệp kéo đến như bánh xe lăn theo chân con vật kéo xe—Of all dharmas, mind is the forerunner, mind is chief. We are what we think, we have become what we thought (what we are today came from our thoughts of yesterday). If we speak or act with a deluded mind or evil thoughts, suffering or pain follows us, as the wheel follows the hoof of the draught-ox (Dharmapada 1).
- 2) Trong các pháp, tâm dẫn đầu, tâm làm chủ, tâm tạo tác tất cả. Nếu đem tâm thanh tịnh tạo nghiệp nói năng hoặc hành động, sự vui sẽ theo nghiệp kéo đến như bóng với hình—Of all dharmas, mind is the forerunner, mind is chief. We are what we think, we have become what we thought. If we speak or act with a pure mind or thought, happiness and joy follows us, as our own shadow that never leaves (Dharmapada 2).

- 3) Nhà lợp không kín ắt bị mưa dột thế nào, kẻ tâm không tu tất bị tham dục lọt vào cũng thế—As rain penetrates and leaks into an ill-thatched hut, so does passion enter an untrained mind (uncultivated mind)—Dharmapada 13.
- 4) Nhà khéo lợp kín ắt không bị mưa dột, kẻ tâm khéo tu tất không bị tham dục lọt vào—As rain does not penetrate a well-thatched hut, so does passion not enter a cultivated mind (Dharmapada 14).
- 5) Tâm kẻ phàm phu thường xao động biến hóa rất khó chế phục gìn giữ, nhưng kẻ trí lại chế phục tâm mình làm cho chánh trực một cách dễ dàng, như thợ khéo uốn nắn mũi tên—The wavering and restless, or unsteady mind, difficult to guard, difficult to hold back; a wise man steadies his trembling mind and thought, as a fletcher makes straight his arrow (Dharmapada 33).
- 6) Như con cá bị quăng lên bờ sợ sệt và vùng vẫy thế nào, thì cũng như thế, các người hãy đem tâm lo sợ, phấn đấu để mau thoát khỏi cảnh giới ác ma—As a fish drawn from its watery abode and thrown upon the dry land, our thought quivers all over in its effort to escape the realm of Mara (Dharmapada 34).
- 7) Tâm phàm phu cứ xoay vần theo ngũ dục, xao động không dễ nắm bắt; chỉ những người nào đã điều phục được tâm mình mới được yên vui—It is good to control the mind, which is difficult to hold in and flighty, rushing wherever it wishes; a controlled mind brings happiness (Dharmapada 35).
- 8) Tâm phàm phu cứ xoay vần theo ngũ dục, biến hóa u-ẩn khó thấy, nhưng người trí lại thường phòng hộ tâm mình, và được yên vui nhờ tâm phòng hộ ấy—The mind is hard to perceive, extremely subtle, flits whenever it wishes. Let the wise person guard it; a guarded mind is conducive to happiness (Dharmapada 36).
- 9) Tâm phàm phu cứ lén lút đi một mình, đi rất xa, vô hình vô dạng như ẩn náu hang sâu, nếu người nào điều phục được tâm, thì giải thoát khỏi vòng ma trói buộc—Traveling far, wandering alone, bodiless, lying in a cave, is the mind. Those who subdue it are freed from the bonds of Mara (Dharmapada 37).
- 10) Người tâm không an định, không hiểu biết chánh pháp, không tín tâm kiên cố, thì không thể thành tựu được trí tuệ cao—He whose mind is not steady, he who does not know the True Law, he whose confidence wavers, the wisdom of such a person will never be perfect (Dharmapada 38).
- 11) Người tâm đã thanh tịnh, không còn các điều hoặc loạn, vượt trên những nghiệp thiện ác thông thường, là người giác ngộ, chẳng sợ hãi—He whose mind is free from lust of desires, he who is not affected by hatred, he who has renounced both good and evil, for such a vigilant one there is no fear (Dharmapada 39).
- 12) Hãy biết rằng thân này mong manh như đồ gốm và giam giữ tâm người như thành quách, người hãy đánh dẹp ma quân với thanh huệ kiếm sẵn có của mình và nắm giữ phần thắng lợi, chứ đừng sanh tâm đấm trước—Knowing that this body is as fragile as a jar, establishing this mind as firm as a fortress, he should be able to fight Mara with the weapon of wisdom. He should be able to guard his conquest and be without attachment (Dharmapada 40).
- 13) Thân này thật là ngắn ngủi! Nó sẽ ngủ một giấc dài dưới ba thước đất, vô ý thức bị vất bỏ như khúc cây khô vô dụng—In a short period of time, this body will lie on the ground, cast aside, without consciousness, even as a useless piece of dry log (Dharmapada 41).

- 14) Cái hại của kẻ thù gây ra cho kẻ thù hay oan gia đối với oan gia, không bằng cái hại của tâm niệm hướng về hành vi tà ác gây ra cho mình—Whatever harm an enemy may do to an enemy, or a hater to a hater, an ill-directed mind can do one far greater harm (Dharmapada 42).
- 15) Chẳng phải cha mẹ hay bà con nào khác làm, nhưng chính tâm niệm hướng về hành vi chánh thiện làm cho mình cao thượng hơn—What neither mother, nor father, nor any other relative can do, a well-directed mind can do one far greater good (Dharmapada 43).
- 16) Những vị A-la-hán đã bỏ hết lòng sân hận, tâm như cõi đất bằng, lại chí thành kiên cố như nhân đà yết la, như ao báu không bùn, nên chẳng còn bị luân hồi xoay chuyển—Like the earth, Arhats who are balanced and well-disciplined, resent not. He is like a pool without mud; no new births are in store for him (Dharmapada 95).
- 17) Những vị A-la-hán ý nghiệp thường vắng lặng, ngữ nghiệp hành nghiệp thường vắng lặng, lại có chánh trí giải thoát, nên được an ổn luôn—Those Arhats whose mind is calm, whose speech and deed are calm. They have also obtained right knowing, they have thus become quiet men (Dharmapada 96).
- 18) Trong những thời quá khứ, ta cũng từng thả tâm theo dục lạc, tham ái và nhân du, nhưng nay đã điều phục được tâm ta như con voi đã bị điều phục dưới tay người quản tượng tài giỏi—In the past times, this mind went wandering wherever it liked, as it wished and as it pleased. But now I shall completely hold it under control as a rider with his hook a rutting elephant (Dharmapada 326).
- 19) Hãy vui vẻ siêng năng, gìn giữ tự tâm để tự cứu mình ra khỏi nguy nan, như voi gắng sức để vượt khỏi chốn sa lầy—Take delight in heedfulness, check your mind and be on your guard. Pull yourself out of the evil path, just like the elephant draws itself out of the mud (Dharmapada 327).

**(I) Những lời Phật dạy về Tâm trong Kinh Tứ Thập Nhị Chương—The Buddha's teachings of the Mind in the Forty-Two Sections Sutra:**

- 1) “Có vị sa Môn hỏi Phật, ‘Bởi lý do gì mà biết được đời trước, mà hội nhập được đạo chí thượng?’ Đức Phật dạy: ‘Tâm thanh tịnh, chí vững bền thì hội nhập đạo chí thượng, cũng như khi lau kính hết dơ thì trong sáng hiển lộ; đoạn tận ái dục và tâm vô sở cầu thì sẽ biết đời trước.’”—“A Sramana asked the Buddha: ‘What are the causes and conditions by which one come to know past lives and also by which one’s understanding enables one to attain the Way?’ The Buddha said: ‘By purifying the mind and guarding the will, your understanding can achieve (attain) the Way. Just as when you polish a mirror, the dust vanishes and brightness remains; so, too, if you cut off and do not seek desires, you can then know past lives.’” (Chapter 13).
- 2) Đức Phật dạy: “Phải thận trọng, đừng chủ quan với tâm ý; tâm ý không thể tin được. Hãy thận trọng đừng gần nữ sắc, gần nữ sắc thì tai họa phát sanh. Khi nào chứng quả A-La-Hán rồi, chừng đó mới tin được nơi tâm ý.”—The Buddha said: “Be careful not to believe your own mind; your mind cannot be believed. Be careful not to get involved with sex; involvement with sex leads to disasters. Once you have attained Arahantship, then you can believe your own mind.” (Chapter 28).

**CHƯƠNG NĂM MƯỜI LĂM**  
**CHAPTER FIFTY-FIVE**

***Duy Tâm***  
***Mind-Only***  
***Vijnapti (skt)***

**(A) *Tổng quan và Ý nghĩa của Duy Tâm—Overview and Meanings of Mind-Only***

- (I) *Tổng quan về “Duy Tâm”—An overview of “Mind-only”.*  
(II) *Nghĩa của Duy Tâm—The meanings of “Mind-Only”.*

**(B) *Giáo lý Duy Thức—The Theories of Vijñānavāda***

**(C) *Phân Loại Duy Tâm—Categories of Mind-Only***

- (I) *Bốn Cõi Duy Tâm—This single mind encompasses the four kinds of lands in their totality.*  
(II) *Ngũ Chứng Duy Tâm—Five kinds of insight.*  
(III) *Sáu luận chứng về Duy Tâm—Six proofs for the “Mind-Only”.*

**(D) *Tám Nghĩa Của Duy Tâm—Eight meanings of “Mind-only”***

- (I) *Tổng quan về Tám Nghĩa Của Duy Tâm—An overview of Eight meanings of “Mind-only”.*  
(II) *Chi tiết về Tám Nghĩa Của Duy Tâm—Details of Eight meanings of “Mind-only”.*

**(E) *Duy Tâm Tông—Mind-Only Sect—Intuitive Sect—Vijñānavāda (skt)***

**(F) *Duy Tâm Tịnh Độ—Pure Land within the mind—The Pure Land is in your mind***

- (I) *Pháp Giới Duy Tâm Tạo—The Dharma Realm is made from the Mind Alone.*  
(II) *Duy Tâm Tịnh Độ—Pure Land within the mind.*

**(G) *Thành Duy Thức Luận—Vijnaptimatratā-siddhi-sāstras***

- (I) *Thành Duy Thức Luận—Vijnaptimatratā-siddhi-sāstra (skt).*  
(II) *Tam Thập Tụng Duy Thức—Vijnaptimatratā-trimsika (skt).*





## **(A) Tổng quan và Ý nghĩa của Duy Tâm** **Overview and Meanings of Mind-Only**

### **(I) Tổng quan về “Duy Tâm”—An overview of “Mind-only”:**

- 1) Duy Tâm: Mind-only or mind itself—Hết thấy chư pháp đều ở bên trong cái tâm, không có pháp nào ở ngoài tâm (tâm có nghĩa là nhóm khởi lên các pháp; thức có nghĩa là phân biệt các pháp). Giống như ý niệm Duy Thức trong Kinh Lăng Già—Idealism—The theory that the only reality is mental, that of the mind—Nothing exists apart from mind. Similar to “Only Mind,” or “Only Consciousness” in the Lamkavatara Sutra.
- 2) Học thuyết chỉ có thực thể duy nhất là phần tinh thần, là tâm. Hết thấy chư pháp đều ở bên trong cái tâm, không có pháp nào ở ngoài tâm (tâm có nghĩa là nhóm khởi lên các pháp; thức có nghĩa là phân biệt các pháp). Giống như ý niệm Duy Thức trong Kinh Lăng Già: The theory that the only reality is mental, that of the mind. The theory that the only reality is mental, that of the mind. Nothing exists apart from mind. Similar to “Only Mind,” or “Only Consciousness” in the Lamkavatara Sutra.

### **(II) Nghĩa của Duy Tâm—The meanings of “Mind-Only”:**

- 1) “Vijnapti” là thuật ngữ Bắc Phạn có nghĩa là “Duy Tâm.” Từ ngữ ám chỉ rằng Tâm tạo tác và chi phối tất cả. Tâm là gốc của sự phân biệt về thế giới hiện tượng và sự vật. “Duy Tâm” thường liên hệ tới truyền thống Du Già của Phật giáo Ấn Độ, mặc những tác phẩm của Du Già ít khi đề cập tới “Duy Tâm,” thường thì truyền thống này sử dụng từ “Duy Thức.” Mặc dù trong kinh văn Du Già từ “Duy Tâm” hiếm thấy, nó thường được Phật giáo Tây Tạng dùng để chỉ truyền thống hơn là dùng từ đã được xác chứng hơn như “Du Già,” hay “Tu Tập Du Già.”: A Sanskrit term for “Mind only.” A term that implies that all of reality is actually a creation of consciousness. It is commonly associated with the Yogacara tradition of Indian Buddhism, although it is only rarely mentioned in Yogacara works, which generally use the term Vijnapti-matra, or “Cognition-only.” Even though the term is rare in Yogacara literature, it is used by Tibetan Buddhism to designate the tradition, instead of the better-attested term “Yogacara,” or “Practice of Yoga.”
- 2) Từ “Vijnapti” (A Lại Da) phát sanh hai loại nhận thức phân biệt gọi là mạn na thức và liễu biệt cảnh thức. Liễu biệt cảnh thức làm phát hiện cảm giác, tri giác, khái niệm và tư tưởng. Căn cứ phát sinh của nó là giác quan, thần kinh hệ và não bộ. Chỉ trong trường hợp cảm giác và tri giác thuần túy và trực tiếp thì đối tượng của nó mới có thể là tánh cảnh. Khi nhìn qua bức màn khái niệm, thì đối tượng của nó chỉ là đối chất cảnh và độc ảnh cảnh trong các trạng thái mơ mộng. Dù đối tượng của cảm giác thuần túy là thực tại của tự nó, khi thực tại này được nhìn qua khái niệm và tư tưởng thì nó đã bị méo mó mất rồi. Thực tại tự nó chính là một dòng sống, luôn biến động không ngừng. Hình ảnh của thực tại được sản sanh bởi thế giới khái niệm là những cấu trúc cụ thể trong khuôn khổ bởi khái niệm không gian và thời gian, sanh và tử, sanh và diệt, có và không, một cái và nhiều cái: From the Alaya arise two kinds of consciousness, manyana and vijnapti causes all feelings, perceptions, concepts, and thoughts to appear. It is based in the sense organs, the nervous system, and the brain. The object of vijnapti is reality in itself and is possible

only when feelings and perceptions are pure and direct. When seen through the veil of conceptualization, the same object can be only an image of reality or a pure image such as a dream while asleep or daydream. Although the object of a pure sensation is reality in itself, when this reality is seen through concepts and thoughts, it is already distorted. Reality in itself is a stream of life, always moving. Images of reality produced by concepts are concrete structures framed by the concepts of space-time, birth-death, production-destruction, existence-nonexistence, one-many.

- 3) Trong liễu biệt cảnh có sáu loại nhận thức: thấy, nghe, ngửi, nếm, xúc chạm và ý thức. Ý thức là tác dụng tâm lý hoạt động rộng rãi nhất; khi thì nó hoạt động chung với các thức cảm giác (trong trường hợp tri giác), khi thì nó hoạt động riêng lẻ (trong các trường hợp khái niệm, tư duy, tưởng tượng, mơ mộng, v.v...) đến sau năm thức cảm giác, nó được gọi là thứ thứ sáu. Mạt na là thức thứ bảy, còn A lại da là thức thứ tám: Within vijanpti, there are six consciousnesses: consciousness of seeing, hearing, smelling, tasting, touching, and thinking. The mind-consciousness has the broadest field of activity. It can be active in conjunction with the other senses, for example, awareness of seeing. It can also be active on its own, such as in conceptualizing, reflecting, imagining, and dreaming. Following the five consciousness of the senses, mind-consciousness is called the sixth consciousness. Manyana or manas and alaya are the seventh and eighth consciousnesses.

### **(B) Giáo lý Duy Thức** ***The Theories of Vijnanavada***

Chỉ có duy thức bên trong là thực hữu chứ không phải là những vật thể bên ngoài. Còn gọi là Duy Thức Gia hay Pháp Tướng tông. Học thuyết của Duy Thức tông chú trọng đến tướng của tất cả các pháp; dựa trên đó, luận thuyết về Duy Thức Học được lập nên để minh giải rằng ly thức vô biệt pháp hay không có pháp nào tách biệt khỏi thức được. Mặc dù tông này thường được biểu lộ bằng cách nói rằng tất cả các pháp đều chỉ là thức, hay rằng không có gì ngoài thức; thực ra ý nghĩa chân chính của nó lại khác biệt. Nói duy thức, chỉ vì tất cả các pháp bằng cách này hay cách khác luôn luôn liên hệ với thức. Thuyết này dựa vào những lời dạy của Đức Phật trong Kinh Hoa Nghiêm, theo đó tam giới chỉ hiện hữu trong thức. Theo đó thế giới ngoại tại không hiện hữu, nhưng nội thức phát hiện giả tướng của nó như là thế giới ngoại tại. Toàn thể thế giới do đó là tạo nên do ảo tưởng hay do nhân duyên, và không có thực tại thường tồn nào cả. Tại Ấn Độ, tông phái này chuyên chú vào việc nghiên cứu Duy Thức Luận và các kinh sách cùng loại, nên có tên là Duy Thức Tướng Giáo. Tác giả các bộ sách này là Vô Trước và Thiện Thân, họ từng có một đệ tử xuất sắc là Giới Hiền, một người Ấn Độ, sống trong tu viện Na Lan Đà. Giới Hiền là người đã lập ra Duy Thức Tông tại Ấn Độ và có nhiều công lao trong việc sắp xếp các kinh điển Phật Giáo. Tại Trung Quốc, sau khi Huyền Trang được Giới Hiền trao cho bộ luận, đã lập nên tông phái này. Về sau, tông này cũng có tên là Pháp Tướng Tông và do một đồ đệ của Huyền Trang là Khuy Cơ dẫn dắt—The doctrine of consciousness. The doctrine of the Yogacaras that only intelligence has reality, not the objects exterior to us. Dharmalakṣaṇa sect, which holds that all is mind in its ultimate

nature. The doctrine of Idealism School concerns chiefly with the facts or specific characters (lakshana) of all elements on which the theory of idealism was built in order to elucidate that no element is separate from ideation. Although it is usually expressed by saying that all dharmas are mere ideation or that there is nothing but ideation, the real sense is quite different. It is idealistic because all elements are in some way or other always connected with ideation. This doctrine was based on the teaching of the Buddha in the Avatamsaka Sutra, that the three worlds exist only in ideation. According to Ideation Theory, the outer world does not exist but the internal ideation presents appearance as if it were an outer world. The whole world is therefore of either illusory or causal nature and no permanent reality can be found. In India, two famous monks named Wu-Ch'o and T'ien-Ts'in wrote some sastras on Vijnana. They had an outstanding disciple named Chieh-Hsien, an Indian monk living at Nalanda monastery. Later, Chieh-Hsien established the Vijnanavada school and contributed much to the arrangement of the Buddhist canons. In China, Hsuan-Tsang, to whom Chieh-Hsien handed over the sastra, founded this school in his native land. Later, the school was also called Dharmalaksana (Fa-Tsiang-Tsung) and was led by Kwei-Chi, a great disciple of Hsuan-Tsang—See Du Già và Duy Thức Tông in Chapter 185.

### ***(C) Phân Loại Duy Tâm Categories of Mind-Only***

**(I) Bốn Cõi Duy Tâm—This single mind encompasses the four kinds of lands in their totality:** Chỉ một tâm này mà có đủ đầy bốn cõi.

- 1) Cõi Phạm Thánh Đồng Cư—The land of common residence of beings and Saints:
  - a) Phạm Thánh Đồng Cư Tịnh Độ: Common Residence Pure Land.
  - b) Phạm Thánh Đồng Cư Uế Độ—Common Residence Impure Land where all ordinary beings and saints reside together. There are two types of both ordinary people and saints: Như là cõi Ta Bà trong quốc độ này có phạm có Thánh ở chung lẫn, mà phạm và Thánh đều có hai hạng:
    - i) Ác Chúng Sanh (địa ngục, ngựa quỷ, súc sanh, a tu la): Evil beings (hells, hungry ghosts, animals, and asuras).
    - ii) Thiện Chúng Sanh (trời và người): Good beings (devas and humans).
- 2) Cõi Phương Tiện Hữu Dư: The land of Expediency.
- 3) Cõi Thật Báo Vô Chướng Ngại: The land of True Reward.
- 4) Cõi Thường Tịch Quang: The land of Eternally tranquil light serenity and illumination.

**(II) Ngũ Chứng Duy Tâm—Five kinds of insight:** Năm loại Duy Thức—Five kinds of wisdom or insight or idealistic representation in the sutras and sastras (the first four are objective and the fifth is subjective).

- 1) Cảnh Duy thức: Căn cứ vào cảnh mà thuyết về Duy Thức—Wisdom or insight in objective conditions.
- 2) Giáo Duy thức: Giải thích về Duy Thức—Wisdom or insight in interpretation.

- 3) Lý Duy thức: Luận về thành tựu đạo lý Duy Thức—Wisdom or insight in principles.
- 4) Hành Duy thức: Nói rõ quán pháp của Duy Thức—Wisdom or insight in meditation and practice.
- 5) Quả Duy thức: Nói về diệu cảnh giới của Phật quả—Wisdom or insight in the fruits or results of Buddhahood.

(III) *Sáu luận chứng về Duy Tâm—Six proofs for the “Mind-Only”*: Trong Kinh Lăng Già, có sáu luận chứng về Duy Tâm—According to The Lankavatara Sutra, there are six proofs for the “Mind-Only”.

- 1) Sự việc các sự vật không như vẻ dáng bề ngoài của chúng, được chứng tỏ từ sự so sánh với một giấc mộng và với những sáng tạo bằng huyền thuật. Khi vua La Bà Na, vua xứ Lăng Già, nhìn thấy những hình ảnh của Đức Phật quanh khắp ông rồi sau đó những hình ảnh này biến mất, ông nghĩ “Có thể đây là một giấc mộng? Hay một hiện tượng huyền ảo giống như thành của các Càn Thác Bà?” Rồi ông lại suy nghĩ “Đây chỉ là sự phóng chiếu của những sáng tạo tâm thức của chính ta.” Vì chúng ta không thực sự hiểu các sự vật đúng như các sự vật nên chúng ta tách biệt cái bị thấy với người thấy; do đó mà tạo ra một thế giới nhị biên. “Ở chỗ nào không có sự phân biệt sai lầm, ở đấy người ta thực sự nhìn thấy Đức Phật.” Hễ chừng nào chúng ta còn ở trong mộng, chúng ta vẫn không hiểu được rằng tất cả chúng ta đều đang mộng, rằng chúng ta là những nô lệ của sự phân biệt sai lầm. Vì chỉ khi nào chúng ta tỉnh mộng thì khi ấy chúng ta mới biết chúng ta ở đâu. Thí dụ về giấc mộng hoàn toàn là một luận điểm chống lại cái thực tính của một thế giới bên ngoài, nhưng thí dụ ấy không có giá trị gì đối với những ai đang thực sự nằm mộng. Những sáng tạo thuộc ảo thuật cũng như thế, người Ấn Độ đã được ghi nhận là tinh xảo trong khoa phù phép và không có dân tộc nào mà việc sử dụng các mật chú và đà la ni phổ biến như người Ấn Độ. Do đó mà trong văn học Phật giáo Đại Thừa và Tiểu Thừa thường có những ám chỉ về ảo thuật. Nhà ảo thuật hết sức thành thạo trong việc làm cho các khán giả trông thấy các sự vật ở tại nơi không có cái gì cả. Chừng nào các khán giả còn bị ảnh hưởng bởi phù phép của ông ta thì vẫn không có cách nào làm cho họ hiểu rằng họ là những nạn nhân của thuật thôi miên. Những ví dụ hay ngoài ví dụ về giấc mộng, về huyền thuật được rút ra từ Lăng Già để chỉ vào sự không thực của các sự vật được nhìn thấy bên ngoài và bên trong như là—Things are not what they seem is proved from the analogy of a dream and magical creations. When Ravana, king of Lanka, saw images of the Buddha all around him, which later disappeared, he thought, “Could this be a dream? Or a magical phenomenon like the castle of the Gandharvas?” He reflected again, “This is no other than the projection of my own mental creations.” As we do not truly understand things as they are, we separate the seen from the seer, thus producing a world of dualities. “Where there is no false discrimination, one really sees the Buddha.” As long as we are in the dream, we do not realize that we are all dreaming, that we are slaves of false discrimination. For it is only when we are awakened from it that we know where we have been. The analogy of dream is quite a strong argument against the reality of an external world, but it is not all effective for them who are actually dreaming. So it is with magical creations. The Indians have been noted for their skill in the art of conjuration, and there are no people among whom the use of mantras and dharanis is so universal. Hence the frequent allusions to magic in the literature of

Mahayana and Hinayana Buddhism. The magician is so wonderfully proficient in making the spectators see objects where there are none whatever. As long as they are under his spell, there is no way of making them realize that they are the victims of hypnotism. The favorite analogies besides the dream and magic that are resorted to in the Lankavatara to show the unreality of objects seen externally and internally are:

- a) Các bức tranh: Paintings.
  - b) Một vòng tóc đối với người bị nhắm mắt: A hair-circle to the dim-eyed.
  - c) Sự quay tròn của một bánh xe lửa: A revolving fire-wheel.
  - d) Một bong bóng trông giống như mặt trời: A bubble looks like a sun.
  - e) Cây cối phản chiếu trong nước: Reflected trees in water.
  - f) Các hình ảnh trong một tấm kiếng: Images in a mirror.
  - g) Một tiếng dội: An echo.
  - h) Ảo ảnh: Fata morgana.
  - i) Người máy: A mechanical man.
  - j) Đám mây trôi: A floating cloud.
  - k) Ánh chớp: Lightning.
- 2) Tất cả các sự vật đều tương đối và không có cái tự tính nào mãi mãi phân biệt một cách tuyệt đối sự vật này với sự vật khác. Các sự vật chỉ là những tương đối; hãy phân tách chúng thành những thành phần của chúng thì sẽ không còn lại gì cả. Và những cấu trúc của tâm há chẳng phải đều là những tương đối? Cái tâm nhìn thấy nó bị phản ánh là do bởi sự phản ánh hay suy nghĩ và phân biệt; đến đây thì sự việc chẳng gây hại gì, vì những cấu trúc tâm thức được nhận thức như thế và không có những phán đoán sai lầm về chúng. Sự rắc rối khởi đầu ngay khi chúng ta bị chấp như là có thực ở bên ngoài, có giá trị riêng của chúng, độc lập với chính cái tâm đánh giá. Đây là lý do khiến bộ kinh nhấn mạnh sự quan trọng của cái nhìn vào sự vật như thực, đúng thực như các sự vật khi chúng được nhìn bằng cái nhìn như thực thì chúng chỉ là cái tâm mà thôi. Nguyên lý về tương đối tạo thành một thế giới của các đặc thù, nhưng khi nguyên lý này bị vượt qua, thì đó chính là cái tâm mình: All things are relative and have no substance (svabhava) which would eternally and absolutely distinguish on from another. Things are nothing but relations; analyze them into their component elements and there will be nothing left. And are not all relations the constructions of the mind? Thus the citta seeing itself reflected is due to reflection and discrimination; so far no harm is done, for the mental constructions are perceived as such and there are no wrong judgments about them. The trouble begins at once when they are adhered to as externally real, having their own values independent of the valuing mind itself. This is why the sutra emphasizes the importance of looking at things (yathabbutam), as they really are. When they are thus looked at things, they are no more than the mind itself. The principle of relativity creates a world of individuals, but when it is transcended, there is Mind itself.
- 3) Luận chứng thứ ba—The third proof:
- a) Các tên gọi hay danh và ác hình ảnh hay tướng chỉ là những dấu hiệu giả danh và không có thực tính nào (phi hữu) trong tự chúng, vì chúng thuộc về sự tưởng tượng hay biên kiến sở chấp. Sự tưởng tượng là một cái tên khác dùng cho sự phân biệt sai lầm vốn là tác nhân tinh quái của sự sáng tạo. Sự kiện nhất tâm do đó bị chôn vùi trong sự sai biệt của những hiện hữu đặc thù. Lại nữa, theo ngôn từ, họ phân biệt một cách sai lầm và nêu ra

những khẳng định về thực tính; và vì những khẳng định này mà họ bị đốt trong địa ngục. Trong sự giao tiếp hằng ngày mà ta mang nợ ngôn từ biết bao nhiêu. Và tuy thế, do từ ngôn từ, không những về luận lý mà cả về mặt tâm linh nữa, ta phải chịu hậu quả trầm trọng biết bao nhiêu! Ánh sáng của tâm bị che phủ hết trong ngôn từ. Và với ngôn từ quả thực là do tâm tạo ra, và bây giờ tưởng ngôn từ là những thực tính độc lập với cái tạo ra nó, tâm trở thành vương vít trong ngôn từ, để rồi bị nuốt chửng trong cơn sóng của luân hồi sanh tử: Names and images are mere signs (samketa) and have no reality whatever (abhava) in themselves, for they belong to the imagination (parikalpita). Imagination is another name for false discrimination, which is the mischievous agency of creation. The fact of One Mind (ekacittam) is thus buried in the differentiation of individual existence. According to words they discriminate wrongfully and make statements concerning reality; and because of these statements they are burned in hell. How much we owe in our daily intercourse to words! And yet what grave consequences, not only logically but spiritually, we suffer from words! The light of the mind is altogether beclouded in and with words. The mind has, indeed, created words, and now taking these words for realities independent of their creator, it gets entangled in them, and is swallowed up in the waves of transmigration.

- b) Người ngu tưởng những gì do chính cái tâm biểu hiện là những thực tính khách quan vốn không thực sự hiện hữu, và do bởi sự diễn tả sai lạc này mà phân biệt bị trở thành sai lầm. Tuy nhiên, trường hợp của người trí thì không như thế: The ignorant take what is presented by the mind itself for objective realities which do not really exist, and because of this wrong representation, discrimination is falsified. This, however, is not the case with the wise.
- c) Người trí biết rằng các tên gọi, các hình tượng và các tượng trưng phải được xem là những gì mà chúng được định từ ban đầu: The wise know that names and signs and symbols are to be taken for what they are intended from the beginning.
- d) Trong khi người ngu thì chấp vào chúng như chúng là những thực tính và để cho tâm họ mù quáng bám riết theo sự chấp trước này. Như thế họ trở thành bị ràng buộc vào nhiều hình tượng và nuôi dưỡng cái kiến giải rằng quả thực có cái “tôi” và cái “của tôi,” do bởi làm như thế, họ chấp chặt vào các tượng trong cái tính phức tạp của chúng. Do bởi những ràng buộc chấp trước này mà trí tuệ của họ bị ngăn ngại không vươn lên được; tham, sân, si bị quấy động lên, và mọi thứ nghiệp bị mắc phạm. Vì những chấp trước này cứ bị mắc phạm mãi bên người ngu thấy mình bị cuốn chặt một cách vô vọng bên trong những cái kén được dệt thành do bởi những phân biệt sai lầm của họ. Họ bị nuốt chửng trong những cơn sóng luân hồi sanh tử, không biết làm sao để tiến lên trong công việc giải thoát, vì họ cứ quay tròn giống như cái bánh xe nước. Quả thực do bởi vô minh mà họ không thể hiểu được rằng tất cả các sự vật, giống như huyễn ảo, như hạt bụi sáng, hay như ánh trăng trên nước, không có tự tánh hay ngã thể, rằng trong chúng không có gì để chấp làm “tôi” hay “của tôi;” rằng tất cả các sự vật là không thực hay hư vọng, được sinh ra do phân biệt sai lầm; rằng thực tính tối hậu vượt khỏi cái nhị biên của cái được định tính và cái định tính vượt khỏi dòng sinh, trụ, dị, diệt; rằng tất cả những gì được biểu hiện là do chính cái tâm người ta phân biệt những gì hiển lộ ra đối với nó. Tưởng rằng thế giới được sinh ra từ đấng Tự Tại, thời gian, nguyên tử hay linh hồn, vũ trụ; người ngu bị mê đắm vào các danh xưng và hình tượng, do đó mà để cho chúng thống trị: While the

ignorant cling to them as if they were realities and let their minds blindly follow up this clinging. Thus, they get attached to a variety of forms and entertain the view that there are really “I” and “mine,” and by doing so, they hold fast to appearances in their multiplicity. Because of these attachments, their higher wisdom is obstructed; greed, anger, and infatuation are stirred up, and all kinds of karma are committed. As these attachments are repeatedly committed, the ignorant find themselves hopelessly enwrapped within the cocoons woven out of their wrong discriminations. They are swallowed up in the waves of transmigration, and do not know how to go ahead in the work of emancipation for they turn round and round like the water-wheel. It is owing to their ignorance, indeed, that they fail to realize that all things, like maya, the shining mote, or the moonlight on water, have no self-substance, that there is nothing in them to take hold of as “me” and “mine;” that all things are unreal (abhuta) born of wrong discrimination; that ultimate reality is above the dualism of marked and marking, and the course of birth, staying, and disappearance; that is manifested due to the discriminating by one’s own mind of what is presented to it. Imagining that the world is born of Isvara, Time, Atom, or Universal Soul, the ignorant are addicted to names and forms thereby allowing themselves to be swayed by them.

4) Luận chứng thứ tư—The fourth proof:

- a) “Những gì không được sinh ra thì không dính dáng gì đến nhân quả, không có người tạo lập, tất cả chỉ là sự kiến lập của tâm, như ta thuyết giảng về những gì bất sinh.” Sự việc không có người tạo lập nào như đấng Tự Tại, bậc Thắng giả hay Phạm Thiên là một trong những chủ đề chính của Phật giáo Đại Thừa. Theo kinh Lăng Già, ý niệm về một đấng tạo lập là do bởi phân biệt, điều này luôn luôn có khuynh hướng dẫn cái tâm theo một hướng sai lầm. Khi người ta thấy rằng tất cả là duy tâm thì những gì bất sinh sẽ hiện ra thay cho ý niệm ấy: “That which is unborn has nothing to do with causation, there is no creator, all is nothing but the construction (vyavasthana) of the mind, as I teach that which is unborn.” That there is no creator such as Isvara or Pradhana or Brahma is one of the principal theses of Mahayana Buddhism. According to the Lankavatara, the notion of a creator is due to discrimination, which always tends to lead the mind in a wrong direction. When it is seen that all is mind-only (cittamatra), that which is unborn will present itself instead.
  - b) Vô sinh không phải do vì phi hiện hữu, cũng không phải do vì hiện hữu là những thứ phải được xem là tùy thuộc lẫn nhau, cũng không phải do vì một cái tên gọi cho hiện hữu, cũng không phải vì tên gọi không có thực tính đằng sau nó. Sự việc tất cả là vô sinh không thuộc lãnh vực của hàng Thanh Văn, Duyên Giác hay các triết gia, hay của chư Bồ Tát đang còn ở địa thứ bảy. Vô sinh được xây dựng trên chân lý Duy Tâm: No birth, not because of non-existence, nor because existence is to be regarded as mutually dependent, nor because there is a name for existence, nor because name has no reality behind it. That all is unborn does not belong to the realm of Sravakas, Pratyekabuddhas, or philosophers, or of those Bodhisattvas who are still on the seventh stage; no-birth is constructed on the truth of the Mind-Only.
- 5) Nhất Nguyên Luận Tuyệt Đối—The absolutely idealistic monism.
- a) Sự cần thiết về luận lý để đạt đến cái ý niệm tối hậu về nhất tính, vì thế mà Kinh Lăng Già chấp nhận học thuyết Duy Tâm thay vì Duy Sắc. Khi không có đấng tạo hóa tạo lập

nào được nhận biết và tất cả các hình thức nhị biên đều bị gạt bỏ như là không phù hợp với trạng thái thực sự của các sự vật thì chỉ còn hai cách thành tựu sự thống nhất tư tưởng, đó là hiệp thực luận và lý niệm luận hay lý tưởng luận; vì Lăng Già bác bỏ cái thực tính của một thế giới bên ngoài hay cảnh giới, hay các sự vật bên ngoài (ngoại cảnh) là những thứ được định tính chủng chủng hợp thành, nên học thuyết Duy Tâm hẳn phải là kết quả tự nhiên. Do đó nhất nguyên luận tuyệt đối là luận bằng cái trí siêu việt vượt lên trên sự nhận biết đa phức của một thế giới đối tượng bởi cái trí tương đối: The logical necessity of reaching the ultimate notion of unity; thus, the Lankavatara accepts the doctrine of “Mind-Only” instead of “Matter-Only.” When no creator is recognized and all forms of dualism are set aside as not in accord with the real state of things, there remain two ways for achieving the unification of thought, realism and idealism; and the Lankavatara denies the reality of an external world (vishaya), or outside objects (bahyabhava) that are characterized with multitudinousness (vicitrata), the doctrine of “Mind-Only” seems to be the natural conclusion. Thus the absolutely idealistic monism is to use the transcendental knowledge (prajna or jnana) to take cognisance of the manifoldness of an objective world, not by the relative knowledge (vijñana).

- b) Lại nữa, cái trí siêu việt này không ở trong phạm vi của hai thừa, vì quả thực nó vượt qua khỏi cảnh giới của hữu, cái trí hiểu biết của hàng Thanh Văn vận hành bằng cách tự ràng buộc nó vào các hữu thể mà họ tưởng là các thực tính, trong khi cái trí siêu việt thanh tịnh hay lý nhất tính của Như Lai thì thấu nhập vào trong chân lý Duy Tâm. Trong khi thế giới đối tượng làm nhiễu động cái nhất tính và làm cho tâm bị nhiễu động. Thế rồi tâm này lại chấp vào những nhiễu động có tính cách phân biệt hóa này mà cho rằng đây là thực và do đó mất hết sự tinh thuần hay nhất tính vốn có của nó trong chúng. Đây chính là nguồn gốc của những khổ đau: Again, this transcendental knowledge is not within the reach of the two Vehicles, as it, indeed, goes beyond the realm of beings; the knowledge of Sravakas moves by attaching itself to beings which they take for realities, while the pure transcendental knowledge of the Tathagata penetrates into the truth of the Mind-Only. While the objective world disturbed this unity and makes the mind, thus disturbed, perceive manifoldness within its own body. It then clings to these individualizing disturbances as real, thus losing its original purity or unity altogether in them. This is the source of spiritual tribulations.
- 6) Tam Giới Duy Thị Tự Tâm—The three worlds are mind itself.
- a) Luận chứng mạnh mẽ nhất trong tất cả các luận chứng có thể được nêu ra trước để khẳng định rằng thế giới là chính cái tâm hay tam giới duy thị tự tâm, là luận chứng về cái biết trực giác hay hiện lượng. Trong khi đây là cái biết tối hậu trong mọi hình thức xác quyết, thuộc lý thuyết hay thực tiễn thì người ta cảm thấy cái sức mạnh của nó đặc biệt mãnh liệt trong cái chân lý có tính cách tôn giáo vốn là những chân lý được xây dựng không phải trên lý luận mà là trên sự nhận thức trực tiếp. Theo Kinh Lăng Già thì nguyên lý tối hậu của cái biết không phụ thuộc vào bất cứ điều gì được lập luận bằng luận lý (điều tôi thấy và tôi tin), mà là điều được thể nghiệm bên trong chính mình, nhờ cái trí tối thượng của Đức Như Lai, hoặc đúng hơn, nó là chính cái trí tuệ tối thượng, vì sự tinh thức của trí tuệ này nghĩa là sự thủ nhiếp cái nguyên lý tối hậu vốn cùng một thứ với sự thể nghiệm bên trong cái tâm thức nội tại của người ta về cái chân lý bảo rằng không có gì trong thế giới ngoại trừ cái tâm. Chân lý này vượt khỏi phạm vi của cái trí lý luận. Cái trí chuyên



biệt này vốn có thể được gọi là thuộc về trực giác: The strongest of all the proofs that can be advanced for the statement that the world is mind itself (tribhavas-vacittamatram), is that of intuitive knowledge (pratyaksha). While this is what is final in all form of conviction, speculative or practical, the force is especially strongly felt in religious truths, which are not founded upon reasoning but upon immediate perception. So with the Lankavatara, its thesis is derived from its immediacy and not from its intellectual precision. The ultimate principle of knowledge is not dependent upon anything logically reasoned: it is “I see and I believe.” It is what is realized within oneself means of the supreme wisdom (aryajnana) of the Tathagata, or rather it is the supreme wisdom of itself, for the awakening of this wisdom means the grasping of the ultimate principle, which is the same thing as the realization within one’s inmost consciousness of the truth that there is nothing in the world but the Mind. This truth is beyond the realm of discursive knowledge. This special knowledge which may be called intuitive.

- b) Đức Phật dạy ngài Mahamati trong Kinh Lăng Già: “Cái trí thủ đắc cái tối hậu thì không thể bị đưa vào một hệ thống các phạm trù; vì nếu nói về cái tối hậu bằng một điều gì đó thì điều này trở thành một ý niệm về tối hậu, và cái nhân thực không còn ở đấy nữa, và kết quả là chỉ chuốc lấy lầm lẫn hay hư vọng mà thôi. Chấp vào những thực tính mà cho rằng chúng có tự tính là do không biết rằng không có gì ngoài cái được phản ánh và được nhận thức bởi cái tâm của chính mình. Kỳ thật sự tỉnh giác một cái gì đó được thức tỉnh trong tâm thức và nó được nhận ra ngay rằng tất cả đều là tâm. Sự tỉnh giác thì ở bên trên cái nhị biên của hữu và phi hữu; hữu và phi hữu là do phân biệt sai lầm mà có, ngược lại tỉnh thức là sự thấy cái nguyên lý tối hậu về hiện hữu đúng như sự hiện hữu trong chính nó hoặc bằng cái khác với nó. Điều này gọi là thấy biết như thực: The Buddha taught Mahamati in The Lankavatara Sutra: “Oh Mahamati, if they form any notion at all about it, there will be no supreme wisdom taking hold of reality (vastu). By this we know that knowledge that takes hold of the ultimate cannot be brought into a system of categories; for if anything is to be said about it, it turns into an idea of it and the real thing is no more there, and what is left behind is nothing but confusion or delusion. Attachment to realities as having self-substance is produced from not knowing (anavabodha) that there is nothing but that which is projected and perceived by one’s own mind. Avabodha is really awakening; something is awakened within the consciousness, and it is at once recognize that all is mind. The awakening is above the dualism of “to be” (sat) and “not to be,” (asat), the latter being due to false discrimination (vikalpa). The awakening is, therefore, the sight of the ultimate principle of existence as it is in itself and not determined by any form of confusion or otherness. This is what meant by “To see yathabbutam.”

### ***(D) Tám Nghĩa Của Duy Tâm Eight meanings of “Mind-only”***

- (I) ***Tổng quan về Tám Nghĩa Của Duy Tâm—An overview of Eight meanings of “Mind-only”***: Học thuyết Duy Tâm trải suốt trong Kinh Lăng Già. Hiểu được nó là thể nghiệm

được chân lý tối hậu và không hiểu nó là tiếp tục luân hồi sanh tử. Kinh Lăng Già đặt nhiều sự nhấn mạnh vào tầm quan trọng của học thuyết này, quả thực, quá nhiều đến nỗi nó làm cho mọi sự đều xoay quanh sự cứu độ thế giới, chứ không nói đến những gì thuộc về cá nhân. Đức Phật dạy về tám ý nghĩa của Duy Tâm như sau—The doctrine of “Mind-Only” runs through the Lankavatara Sutra as if it were wrap and weft (sợi ngang) of the sutra. To understand it is to realize the ultimate truth, and not to understand it is to transmigrate through many cycles of births and deaths. The sutra lay much emphasis on the importance of the doctrine, so much, indeed, that it makes everything hinge on this one point of the salvation of the world, not to say anything of the individual. The Buddha taught about the eight meanings of “Mind-only” as follows:

**(II) Chi tiết về Tám Nghĩa Của Duy Tâm—Details of Eight meanings of “Mind-only”:**

- 1) Nghĩa thứ nhất—The first meaning:
  - a) Duy Tâm dẫn đến sự thể chứng tối hậu. Đức Phật dạy Mahamati: “Này Mahamati, ngôn ngữ không phải là chân lý tối hậu. Tại sao? Vì chân lý tối hậu là điều mà người ta ưa thích; nhờ vào ngôn thuyết mà người ta có thể nhập vào chân lý, nhưng từ ngữ tự chúng không phải là chân lý. Chân lý là sự tự chứng được kinh nghiệm một cách nội tại bởi người trí bằng trí tuệ tối thượng của họ, chứ không thuộc phạm vi của ngôn từ, phân biệt hay trí thức; và do đó, phân biệt không mở được cái chân lý tối hậu: The “Mind-only” leads to the realization of the ultimate truth. Oh Mahamati, language is not the ultimate truth; what is attainable by language is not the ultimate truth. Why? Because the ultimate truth is what is enjoyed by the wise; by means of speech one can enter into the truth, but words themselves are not the truth. It is the self-realization inwardly experienced by the wise through their supreme wisdom, and does not belong to the domain of words, discrimination, or intelligence; and, therefore, discrimination does not reveal the ultimate truth itself.
  - b) Này Mahamati, ngôn ngữ phải chịu sự sinh và diệt, không ổn cố, ảnh hưởng lẫn nhau, được tạo ra theo luật nhân quả, nhưng chân lý tối hậu không phải là những gì ảnh hưởng lẫn nhau hay được tạo ra theo luật nhân quả, cũng không phải phát sinh từ những điều kiện như thế, vì nó vượt lên trên mọi khía cạnh của tính tương đối, và vẫn tự không thể tạo ra được chân lý, vì chân lý tối hậu là phù hợp với cái kiến giải cho rằng thế giới sở kiến chính là cái tâm của chúng ta, và vì không có những sự vật bên ngoài như thế xuất hiện trong những khía cạnh đa dạng của đặc thù nên chân lý tối hậu không bị ảnh hưởng của phân biệt: Moreover, oh Mahamati, language is subject to birth and destruction, is unsteady, mutually conditioned, and produced according to the law of causation; and what is mutually conditioning to the law of causation, and produced according to the law of causation is not the ultimate truth, nor does it come out of such conditions, for it is above aspects of relativity, and words are incapable of producing it, and again as the ultimate truth is in conformity with the view that the visible world is no more than our mind, and as there are no such external objects appearing in their multifarious aspects of individuation, the ultimate truth is not subject to discrimination.
  - c) Này Mahamati, khi một người nhìn thấy trú xứ của thực tính mà ở đấy tất cả các sự vật hiện hữu thì người ấy thể nhập cái chân lý rằng những gì xuất hiện ra trước người ấy không khác gì hơn chính cái tâm: Oh, Mahamati, when a man sees into the abode of

reality where all things are, he enters upon the truth that what appears to him is not other than mind itself.

- 2) Ý nghĩa thứ hai—The second meaning: Duy tâm được thủ nhiếp bằng ý tưởng thuần túy. Cái trí tuyệt đối hay trí Bát Nhã không thuộc về hai thừa. Thực ra nó không dính dáng gì đến các sự vật đặc thù; hàng Thanh Văn bị ràng buộc vào cái ý niệm “hữu;” trí tuyệt đối thanh tịnh trong bản thể thuộc Như Lai, bậc đã thể nhập Duy Tâm—The Mind-only is grasped by pure thought. Absolute intelligence or prajna does not belong to the two Vehicles. It has, indeed, nothing to do with particular objects; the Sravakas are attached to the notion of being; absolute intelligence, pure in essence, belonging to the Tathagata who has entered upon the “Mind-Only.”
- 3) Ý nghĩa thứ ba—The third meaning:
  - a) Chư Bồ Tát không nhập Niết Bàn do vì chư vị thông hiểu cái chân lý của Duy Tâm. Tất cả những hành động khác nhau trong ba cõi (tam giới—tridhatuka) như thăng lên từng địa trong sự tu tập của vị Bồ Tát và tinh tấn vững vàng của vị ấy đều chỉ là những biểu hiện của Tâm: Bodhisattvas do not enter into Nirvana because of their understanding of the truth of the “Mind-Only.” All the various doings in the triple world such as the grading of stages in the discipline of Bodhisattva and his steady promotion are nothing but the manifestations of Mind.
  - b) Người ngu không hiểu điều này, do đó mà chư Phật nói đến tất cả những thứ ấy. Lại nữa, hàng Thanh Văn và Bích Chi, khi đạt đến địa thứ tám, trở nên quá mê đắm về hạnh phúc của sự tịch tịnh của tâm hay tận diệt định đến nỗi họ không thể hiểu được rằng cái sở kiến không là gì khác hơn cái tâm. Họ đang còn trong lãnh vực của đặc thù, cái tuệ kiến thâm nhập thực tính của họ chưa thanh tịnh: This is not understood by the ignorant, therefore all these things are taught by the Buddhas. And again, the Sravakas and the Pratyekabuddhas, when they reach the eighth stage, become so intoxicated with the bliss of mental tranquility (nirodha-samapatti) that they fail to realize that the visible is nothing but the Mind. They are still in the realm of individuation, their insight into reality is not yet pure (vivikta).
  - c) Mặt khác, chư Bồ Tát ý thức về các bốn nguyện của mình, những bốn nguyện phát sinh từ trái tim từ ái bao trùm hết thảy của mình; chư vị không nhập Niết Bàn; chư vị biết rằng thế giới sở kiến chỉ là sự biểu hiện của chính cái Tâm; chư vị thoát khỏi những ý niệm như tâm, ý, và ý thức, thế giới bên ngoài, ngã thể, và những dấu hiệu phân biệt: The Bodhisattvas, on the other hand, are alive to their original vows flowing out of their all-embracing loving hearts; they do not enter into Nirvana; they know that the visible world is nothing but the manifestation of Mind itself; they are free from such ideas as mind (citta), will (manas), consciousness (manovijnana), external world, self-substance, and distinguishing marks.
- 4) Ý nghĩa thứ tư—The fourth meaning: Duy Tâm và cái quan niệm nhị biên về hữu và phi hữu phát sinh từ phân biệt sai lầm thì đối lập với nhau, và không thể dung hòa cho đến khi cái quan niệm nhị biên ấy bị hút vào trong Duy Tâm. Giáo lý của Duy Tâm, nói theo tri thức luận, là chỉ vào sự sai lạc của một thế giới quan được đặt căn bản trên phân biệt để đưa chúng ta quay vào trong cách nhận thức đúng đắn cái thực tính đúng như thực tính: “Vì người ngu và kẻ thiếu trí không hiểu giáo lý của Duy Tâm, nên họ bị ràng buộc vào các sự vật bên ngoài; họ đi từ hình thức phân biệt này sang hình thức phân biệt khác,

như cái nhìn nhị biên tính về hữu và phi hữu, đồng và dị, vừa đồng vừa dị, thường và vô thường, ngã thể, tập khí, nhân duyên, vân vân. Sau khi phân biệt những ý niệm này, họ tiếp tục chấp vào chúng như là thực một cách khách quan và không thay đổi, giống như những con vật kia, bị cơn khát trong mùa hè lôi cuốn mà chạy ào vào những con suối tưởng tượng. Nghĩ rằng các thành tố chủ yếu hay những thành tố đầu tiên hiện hữu thực sự là do bởi phân biệt sai lầm chứ không có gì khác nữa. Khi chân lý Duy Tâm được hiểu thì không có sự vật bên ngoài nào được nhìn thấy, tất cả các sự vật ấy đều do bởi phân biệt về những gì mà người ta nhìn thấy trong cái tâm của chính mình—The Mind-Only and the dualistic conception of being and non-being, which is the outcome of wrong discrimination (vikalpa), stand opposite to each other, and are irreconcilable until the latter is absorbed into the former. Its teaching, intellectually speaking, is to show the fallacy of a world-conception based on discrimination, or rather upon wrong discrimination, in order to get us back into the right way of comprehending reality as it is. “As the ignorant and unenlightened do not comprehend the teaching of the Mind-Only, they are attached to a variety of external objects; they go from one form of discrimination to another, such as the duality of being and non-being, oneness and otherness, bothness and non-bothness, permanence and impermanence, self-substance, habit-energy, causation, etc. After discriminating these notions, they go on clinging to them as objectively real and unchangeable, like those animals who, driven by thirst in the summertime, run wildly after imaginary spring. To think that primary elements really exist is due to wrong discrimination and nothing else. When the truth of the Mind-Only is understood, there are no external objects to be seen; they are all due to the discrimination of what one sees in one’s own mind.

- 5) Ý nghĩa thứ năm—The fifth meaning: Không hiểu Duy Tâm đưa người ta đến chỗ luân hồi mãi mãi. Vì các triết gia ngoại đạo không thể vượt khỏi nhị biên nên họ làm tổn hại không những cho chính mình, mà cả cho những người ngu nữa. Cứ liên tục quanh quẩn trong lục đạo, từ sự hiện hữu này đến sự hiện hữu khác, mà không hiểu rằng những gì được nhìn thấy chỉ là cái tâm của chính họ và chấp vào cái ý niệm rằng các sự vật bên ngoài là có ngã thể, họ không thể thoát khỏi phân biệt sai lầm—Not to understand the Mind-Only leads one to eternal transmigrations. As the philosophers fail to go beyond dualism, they hurt not only themselves but also the ignorant. Going around continually from one path of existence to another, not understanding what is seen is no more than their own mind, and adhering to the notion that things externals are endowed with self-substance, they are unable to free themselves from wrong discrimination.
- 6) Ý nghĩa thứ sáu—The sixth meaning: Sự sinh khởi của A Lại Da Thức là do bởi chúng ta tưởng những biểu hiện của tâm là một thế giới của những thực tính khách quan. Kỳ thật, A Lại Da thức là chủ thể (nhân) và khách thể (duyên) của chính nó; và nó chấp vào một thế giới của những biểu hiện tâm thức của chính nó, một hệ thống tâm thức phát sinh mà gây ảnh hưởng lẫn nhau. Giống như sóng biển bị gió quấy động; tức là, một thế giới được làm thành khả kiến bởi chính cái tâm mà trong đó những cơn sóng tâm thức đến và đi. Đây là một thí dụ hay đối với những người theo Phật Giáo Đại Thừa—The rising of the Alaya is due to our taking the manifestations of the mind for a world of objective realities. The Alayavijnana is its own subject (cause) and object (support); and it clings to a world of its own mental presentations, a system of mentality that evolves mutually

conditioning. It is like the waves of the ocean, stirred by the wind; that is, a world made visible by Mind itself where the mental waves come and go. This ocean-and-waves simile is a favorite one with Mahayana Buddhists.

- 7) Ý nghĩa thứ bảy—The seventh meaning: Như thế chúng ta thấy rằng không có gì trên thế giới là không phải của tâm, do đấy mà có học thuyết Duy Tâm. Và điều này áp dụng với sự nhấn mạnh đặc biệt vào tất cả mọi tranh cãi có tính cách luận lý là những thứ mà theo Kinh Lăng Già, chỉ là những chế tạo có tính cách chủ quan suông mà thôi: thân thể, tài sản và nhà cửa, những thứ này không gì khác hơn là những cái bóng của tâm, người ngu không hiểu điều ấy. Họ khẳng định hay kiến lập, hay bác bỏ, bài bác, và sở dĩ như thế là do bởi cái Tâm mà thôi, ngoài cái Tâm này thì không thể có cái gì nữa. Ngay cả các cấp độ tâm linh của quả vị Bồ Tát cũng chỉ là những phản ảnh của Tâm: “Các trú xứ của Phật và các cõi Phật đều thuộc Tâm mà thôi, trong đó không có những cái bóng nào; tức là không có những gì do chư Phật quá khứ, hiện tại và vị lai thuyết giảng—Thus we see that there is nothing in the world that is not of the mind, hence the Mind-Only doctrine. And this applies with special emphasis to all logical controversies, which, according to the Lankavatara Sutra, are more subjective fabrications. The body, property, and abode, these are no more than the shadows of Mind (citta), the ignorant do not understand it. They make assertions (samaropa) or refutations (apavada), and this elaboration is due to Mind-Only, apart from which nothing is obtainable. Even the spiritual stages of Bodhisattvahood are merely the reflections of mind. The Buddha-abodes and the Buddha-stages are of Mind only in which there are no shadows; that is what is taught by the Buddhas past, present, and future.
- 8) Ý nghĩa thứ tám—The eighth meaning: Khi tất cả các hình tướng đặc thù bị chối bỏ sẽ xảy ra một sự đột chuyển trong tâm ta, và chúng ta thấy cái chân lý rằng: “Ngay từ lúc khởi đầu, không có cái gì ngoài tâm và từ đó chúng ta được giải thoát khỏi những trói buộc của sự phân biệt sai lầm—When all forms of individuation are negated, there takes place a revulsion (paravritti) in our minds, and we see that the truth that there is nothing but Mind from the very beginning and thereby we are emancipated from the fetters of wrong discrimination.

**(E) Duy Tâm Tông**  
**Mind-Only Sect—Intuitive Sect**  
**Vijnanavada (skt)**

- 1) Vào những năm đầu công nguyên. Một tông phái Phật giáo mới được biết dưới tên “Duy Thức” bắt đầu phát triển. Sau năm 500 sau Tây lịch, tông phái này ngày càng phát triển và chế ngự tư tưởng của trường phái Đại Thừa. Giáo lý đặc thù của Du Già Sư dạy rằng tuyệt đối thể là “Thức.” Lý thuyết này thực ra không có gì mới mẻ. Nó đã được kinh điển của mọi tông phái nói đến: During the first centuries of Christian Era, a new Buddhist school known as the Mind-Only (Yogacarins), began to form. After 500 A.D. it came to dominate the thought of the Mahayana more and more. The distinctive doctrine of the

Yogacarins taught that the Absolute is “Thought.” This doctrine is not really a new one. It had been clearly stated in the scriptures of all other schools.

- 2) Giữa năm 150 và 400 sau Tây lịch, có vài tài liệu kinh giảng thuyết về Duy Thức là Kinh Lăng Già và Hoa Nghiêm, giữ địa vị trung gian giữa Trung Quán Luận và Duy Thức tông. Abhisamayalankara là một số giải quan trọng về Kinh Bát Nhã Ba La Mật Đa, đã hướng dẫn những giải thích về kinh Bát Nhã vào khoảng những năm 350 sau Tây lịch và trở về sau này, và bây giờ vẫn còn là căn bản giải thích kinh trên trong những tịnh xá ở Tây Tạng và Mông Cổ. Kinh Hoa Nghiêm lấy lại giáo nghĩa về đồng nhất tính của vạn pháp và giải thích nó như sự tương nhập của các yếu tố với nhau: Between 150 and 400 A.D., we have several other literary documents which teach “Thought-Only.” The Lankavatara Sutra, the Avatamsaka, and the Abhisamayalankara occupy a position midway between Madhyamikas and Yogacaras. The Abhisamayalankara is an influential commentary on the Prajnaparamita which has guided its exegesis from 350 A.D. onward, and which is still the basis of the explanation of the Prajnaparamita in the monasteries of Tibet and Mongolia. The Avatamsaka takes up the teaching of the sameness of everything, and interprets it as the interpenetration of every element in the world with everything else.
- 3) Duy Thức Tông, còn gọi là Duy Thức Gia hay Pháp Tướng tông. Học thuyết của Duy Thức tông chú trọng đến tướng của tất cả các pháp; dựa trên đó, luận thuyết về Duy Thức Học được lập nên để minh giải rằng lý thức vô biệt pháp hay không có pháp nào tách biệt khỏi thức được. Mặc dù tông này thường được biểu lộ bằng cách nói rằng tất cả các pháp đều chỉ là thức, hay rằng không có gì ngoài thức; thực ra ý nghĩa chân chính của nó lại khác biệt. Nói duy thức, chỉ vì tất cả các pháp bằng cách này hay cách khác luôn luôn liên hệ với thức. Thuyết này dựa vào những lời dạy của Đức Phật trong Kinh Hoa Nghiêm, theo đó tam giới chỉ hiện hữu trong thức. Theo đó thế giới ngoại tại không hiện hữu, nhưng nội thức phát hiện giả tướng của nó như là thế giới ngoại tại. Toàn thể thế giới do đó là tạo nên do ảo tưởng hay do nhân duyên, và không có thực tại thường tồn nào cả. Tại Ấn Độ, tông phái này chuyên chú vào việc nghiên cứu Duy Thức Luận và các kinh sách cùng loại, nên có tên là Duy Thức Tướng Giáo. Tác giả các bộ sách này là Vô Trước và Thiện Thân, họ từng có một đệ tử xuất sắc là Giới Hiền, một người Ấn Độ, sống trong tu viện Na Lan Đà. Giới Hiền là người đã lập ra Duy Thức Tông tại Ấn Độ và có nhiều công lao trong việc sắp xếp các kinh điển Phật Giáo. Tại Trung Quốc, sau khi Huyền Trang được Giới Hiền trao cho bộ luận, đã lập nên tông phái này. Về sau, tông này cũng có tên là Pháp Tướng Tông và do một đồ đệ của Huyền Trang là Khuy Cơ dẫn dắt: Dharmalaksana sect, which holds that all is mind in its ultimate nature. The doctrine of Idealism School concerns chiefly with the facts or specific characters (lakshana) of all elements on which the theory of idealism was built in order to elucidate that no element is separate from ideation. Although it is usually expressed by saying that all dharmas are mere ideation or that there is nothing but ideation, the real sense is quite different. It is idealistic because all elements are in some way or other always connected with ideation. This doctrine was based on the teaching of the Buddha in the Avatamsaka Sutra, that the three worlds exist only in ideation. According to Ideation Theory, the outer world does not exist but the internal ideation presents appearance as if it were an outer world. The whole world is therefore of either illusory or causal nature and no permanent reality can

be found. In India, two famous monks named Wu-Ch'o and T'ien-Ts'in wrote some sastras on Vijnana. They had an outstanding disciple named Chieh-Hsien, an Indian monk living at Nalanda monastery. Later, Chieh-Hsien established the Vijnanavada school and contributed much to the arrangement of the Buddhist canons. In China, Hsuan-Tsang, to whom Chieh-Hsien handed over the sastra, founded this school in his native land. Later, the school was also called Dharmalakšana (Fa-Tsiang-Tsung) and was led by Kwei-Chi, a great disciple of Hsuan-Tsang.

**(F) Duy Tâm Tịnh Độ**  
***Pure Land within the mind***  
***The Pure Land is in your mind***

**(I) Pháp Giới Duy Tâm Tạo—The Dharma Realm is made from the Mind Alone:** Chỉ một tâm nầy mà có đủ đầy bốn cõi. Từ Lục Phạm Tứ Thánh đều do tâm nầy tạo ra. Cái tâm có thể tạo ra thiên đàng, tạo ra địa ngục. Tâm làm mình thành Phật, thì cũng chính tâm nầy làm mình thành ngã quỷ, súc sanh, hay địa ngục, Bồ Tát, Duyên Giác hay Thanh Văn. Vì mọi thứ đều do tâm tạo, nên mọi thứ đều chỉ ở nơi tâm nầy. Nếu tâm muốn thành Phật thì Phật Pháp Giới là quyền thuộc của mình. Các pháp giới khác lại cũng như vậy. Người con Phật chân thuần phải thấy như vậy để nhất cử nhất động từ đi, đứng, nằm, ngồi lúc nào cũng phải chế phục mình theo đúng lễ nghĩa của một người con Phật. Phật tử chân thuần nên luôn nhớ rằng chỉ vì tâm niệm không chuyên nhất, ý chí không kiên cố, cứ tùy theo duyên cảnh mà xoay chuyển để rồi bị cảnh giới dẫn dắt gây tội tạo nghiệp. Chúng ta quên mất mục đích tu hành của chúng ta là tu để thành Phật, thành Bồ Tát, hay thành bất cứ quả vị Thánh nào trong Tứ Thánh. Thay vào đó, chúng ta chỉ biết tạo ra địa ngục, ngã quỷ hay súc sanh mà thôi. Phật hay ma đều do một niệm sai biệt mà ra. Phật thì có tâm từ, ma thì có tâm tranh thắng bất thiện. Trong Kinh Lăng Già, Đức Phật dạy: “Vị Bồ tát Ma ha Tát thấy rằng thế giới chỉ là sự sáng tạo của tâm, mặt na và ý thức; rằng thế giới được sinh tạo do phân biệt sai lầm bởi cái tâm của chính mình; rằng không có những tướng trạng hay dấu hiệu nào của một thế giới bên ngoài mà trong đó nguyên lý đa phức điều động; và cuối cùng rằng ba cõi chỉ là cái tâm của chính mình— This single mind encompasses the four kinds of lands in their totality. From the Six Common Dharma Realms to the Four Dharma Realms of the Sages are not beyond the present thought in the Mind. The mind can create the heavens as well as the hells. The mind can achieve Buddhahood, but it can also turn into a hungry ghost or an animal, or fall into the hells. It can be a Bodhisattva, a Pratyekabuddha, or a Sravaka. Since everything is made from the mind, nothing goes beyond the mind. If we want to create Buddhas in our minds, we become part of the retinue of the Dharma Realm of the Buddhas. The other Dharma Realms are the same way. Sincere Buddhists should always see this and pay attention to all daily activities from walking, standing, lying down, or sitting... We must regulate ourselves in accord with propriety of a true Buddhist. Sincere Buddhists should always remember that we create more and more karmas and commit more and more sins because we are not concentrated and determined. We get dragged

into situations until we forget what we want to do. We forget our goal is to cultivate to become a Buddha, a Bodhisattva, or any of the four kinds of the sages. Instead, we only know how to create hells, hungry ghosts, and animals, etc. Thus, Buddhas and demons are only a single thought apart. Buddhas are kind and compassionate, while demons are always competitive with unwholesome thoughts. In the Lankavatara Sutra, the Buddha taught: “The Bodhisattva-mahasattvas sees that the triple world is no more than the creation of the citta, manas, and mano-vijnana, that it is brought forth by falsely discriminating one’s own mind, that there are no signs of an external world where the principle of multiplicity rules, and finally that the triple world is just one’s own mind.”

**(II) *Duy Tâm Tịnh Độ—Pure Land within the mind:***

- 1) Có người hỏi Diên Thọ Đại Sư rằng cảnh “Duy Tâm Tịnh Độ” đầy khắp cả mười phương sao không hưởng nhập mà lại khởi lòng thủ xả cầu về Cực Lạc, để tọa trên liên đài, như vậy đâu có khế hợp với lý vô sanh. Đã có tâm chán uế ưa tịnh như vậy thì đâu thành bình đẳng?: Someone asked Great Master Yen-Shou that if the realm of “Pureland within the Mind” is ubiquitous throughout the ten directions, why not try to penetrate it instead of wanting the Pureland and abandoning the Impure Land praying to gain rebirth to the Ultimate Bliss World and sit on the lotus throne. Doing so not seem to be consistent with the theory of “No Birth.” If one has the mind of being tired of impurity but is fond of purity then that is not the mind of equality and non-discrimination?
- 2) Đại Sư đáp—The Great Master replied:
  - a) Sanh “Duy Tâm Tịnh Độ” là phần của các bậc đã liễu ngộ tự tâm, đã chứng được pháp thân vô tướng. Tuy nhiên, theo kinh Như Lai Bất Tư Nghì Cảnh Giới, thì những bậc Bồ Tát chứng được Sơ Địa hay Hoan Hỷ Địa vào Duy Tâm Độ cũng nguyện xả thân để mau sanh về Cực Lạc. Vì thế phải biết rằng “Ngoài Tâm Không Pháp.” Vậy thì cảnh Cực Lạc đâu thể ở ngoài tâm: Pureland within the Mind is a state achieved only by those who have seen and penetrated the true nature and have attained the Non-Form Dharma Body. Despite this, according to the Buddha’s Inconceivable (Unimaginable) World Sutra, those Bodhisattvas who have attained the First Ground Maha-Bodhisattva or Rejoicing Ground to enter the world of “Everything within the Mind,” still vow to abandon their bodies to be born quickly to the Ultimate Bliss World. Thus, it is necessary to understand “No Dharma exists outside the Mind.” If this is the case, then the Ultimate Bliss World is not outside the realm of the Mind.
  - b) Về phần lý Vô Sanh và Tâm Bình Đẳng, dĩ nhiên lý thuyết là như vậy. Tuy nhiên, những kẻ đạo lực chưa đủ, trí cạn, tâm thô, tạp nhiễm nặng, lại gặp các cảnh ngũ dục cùng trần duyên lôi cuốn mạnh mẽ, dễ gì chứng nhập vào được. Cho nên những kẻ ấy cần phải cầu sanh Cực Lạc, để nhờ vào nơi cảnh duyên thắng diệu ở đó, mới mau chứng vào cảnh “Tịnh Độ Duy Tâm” và thực hành Bồ Tát đạo được: As for the theory of no-birth and the mind of equality and non-discrimination, of course, in theory this is true. However, for those who still do not have enough spiritual power, have shallow wisdom, impure minds, are bound by heavy karma and afflictions; moreover when tempted with the five desires and the forces of life, how many actually will be able to attain and penetrate this theory. Therefore, these people, most sentient beings of this Dharma Ending Age, need to pray to gain rebirth to the Ultimate Bliss World so they can rely on the extraordinary and



favorable conditions of that world in order to be able to enter quickly the realm of Pureland within the Mind and to practice the Bodhisattva's Conducts.

- c) Hơn nữa, Thập Nghi Luận có dạy—Moreover, the book of commentary “Ten Doubts of Pureland Buddhism” taught:
- \* Bậc trí tuy đã liễu đạt được Duy Tâm song vẫn hăng hái cầu về Tịnh Độ, vì thấu suốt sanh thể như huyễn không thể cầu tìm được. Đó mới gọi là chân thật vô sanh: Those who have wisdom and have already attained the theory of “Everything is within the Mind,” yet are still motivated to pray for rebirth to the Pureland because they have penetrated completely the true nature of non-birth is illusory. Only then can it be called the “true nature of non-birth.”
  - \* Còn các kẻ ngu si, người vô trí, không hiểu được lý đó, cho nên bị cái nghĩa “Sanh” ràng buộc, vì vậy khi nghe nói “Sanh” thì nghĩ rằng thật có cái tướng “Sanh.” Khi nghe nói “Vô Sanh” thì lại lầm hiểu là không sanh về đâu cả. Bởi vậy cho nên mới khởi sanh ra các niệm thị phi, chê bai, phỉ báng lẫn nhau, gây ra những nghiệp tà kiến, báng pháp. Những người như vậy, thật đáng nên thương xót!: As for the ignorant, those who lack wisdom and are incapable of comprehending such a theory; therefore, they are trapped by the meaning of the world “Birth.” Thus, when they hear of birth, they automatically think and conceptualize the form characteristics of birth actually exist, when in fact nothing exists because everything is an illusion. When they hear “Non-Birth,” they then mistakenly think of “Nothing being born anywhere!” Given this misconception, they begin to generate a mixture of gossip, criticism, and mockery; thus create various false views and then degrade the Dharma. Such people truly deserve much pity!

### **(G) Thành Duy Thức Luận** ***Vijnaptimatratā-siddhi-sāstras***

- (I) ***Thành Duy Thức Luận—Vijnaptimatratā-siddhi-sāstra (skt)***: Pháp Tướng Tông mặc dù là Duy Thức, nhưng lại khác với Nhiếp Luận Tông vốn chỉ là Duy Thức tượng trưng, và sau đó được Pháp Tướng thay thế tại Trung Hoa. Các nhà Duy Thức của Pháp Tướng tông nhìn nhận là truyền thừa về hệ thống chính thống của ngài Thế Thân, nhưng trên thực tế quả là khó cả quyết. Tam Thập Tụng Duy Thức, bản luận căn bản của tông Pháp Tướng, gồm 30 bài luận được ngài Thế Thân Bồ Tát biên soạn và ngài Huyền Trang đời Đường biên tập gộp lại còn 10 quyển. Thành Duy Thức Luận nói về giáo thuyết chính của trường phái là tất cả những gì kinh qua của vạn hữu chỉ là sản phẩm của tâm mà thôi. Có chỗ tin rằng Bộ Luận do Ngài Hộ Pháp Đăng soạn về Tông phái Du Già và A Lại Da Thức—The Dharmalakṣaṇa school, though idealistic, is different from the Saṃparigraha school, which was representative idealism and was later replaced by the Dharmalakṣaṇa (Fa-Hsiang) School in China. The Dharmalakṣaṇa idealists profess to have transmitted the orthodox system of Vasubandhu, but in reality this is rather uncertain. Vasubandhu's Trisika was annotated by ten authorities of whom Hsuan-Tsang and his pupil Ki followed chiefly the opinions of Dharmapala of Nalanda. The Vijnaptimatratā-siddhi-sāstra, which is the fundamental treatise of the Dharmalakṣaṇa School, was composed by

Vasubandhu in 30 books and Hsuan-Tsang during the T'ang dynasty reduced to 10 books. Central doctrine of the Yogacara tradition, according to which all of the phenomena of experience are merely products of mind. Some sources believe the sastra was composed by Dharmapala on the explanation about Yogacara and Alaya Consciousness—See Hsuan-Tsang in Chapter 190.

**(II) Tam Thập Tụng Duy Thức—Vijnaptimatratra-trimsika (skt):** Duy Thức Tông của Ngài Thế Thân là hệ thống Du Già được cải biến và bản văn chính yếu là Duy Thức Tam Thập Tụng của Thế Thân, trong đó 24 bài tụng đầu nói về tướng của các pháp, hai bài kế nói về tánh của các pháp, và bốn bài sau cùng nói về giai đoạn của các Thánh giả—The Idealistic School of Vasubandhu is a reformed Yogacara system and its fundamental text is Vasubandhu's Vijnaptimatratra-trimsika, a versified text on the theory of mere ideation in thirty stanzas, of which the first twenty-four are devoted to the special character (svalaksana) of all dharmas, the next two to the nature (svabhava) of all dharmas, and the last four to the stages of the noble personages.

***Phật Ngôn—The Buddha's Words: Tứ Thập Nhị Chương Kinh (Kinh Bốn Mươi Hai Chương)—Sutra In Forty-Two Sections:***

**Chương 28—Chapter 28:** Đức Phật dạy: “Phải thận trọng, đừng chủ quan với tâm ý; tâm ý không thể tin được. Hãy thận trọng đừng gần nữ sắc, gần nữ sắc thì tai họa phát sanh. Khi nào chứng quả A-La-Hán rồi, chừng đó mới tin được nơi tâm ý.”—The Buddha said: “Be careful not to believe your own mind; your mind cannot be believed. Be careful not to get involved with sex; involvement with sex leads to disasters. Once you have attained Arahantship, then you can believe your own mind.”

**Chương 29—Chapter 29:** Đức Phật dạy: “Phải thận trọng, đừng nên nhìn ngắm nữ sắc, cũng đừng nói chuyện với nữ nhân. Nếu bắt buộc phải nói chuyện với họ thì phải giữ tâm chánh trực và suy nghĩ rằng: ‘Ta làm Sa Môn, sống giữa cuộc đời ô nhiễm, phải như hoa sen không bị bùn làm ô nhiễm. Nghĩ rằng người nữ già như mẹ, người nữ lớn tuổi hơn mình như chị, người nữ nhỏ tuổi hơn mình như em gái, đứa bé gái như con, sinh khởi tâm cứu độ họ được giải thoát. Như vậy niệm xấu đối với nữ nhân liền chấm dứt.’”—The Buddha said: “Be careful not to look at women and do not talk with them. If you must speak with them, be properly mindful and think: ‘I am a Sramana living in a turbid world. I should be like the lotus flower and not be defiled by the mud.’ Regard old women the way you regard your mother. Regard those who are older than you the way you regard your elder sisters. Regard those who are younger as your younger sisters and regard children as their own. Bring forth thoughts to rescue them and put an end to negative (bad) thoughts.”

**Chương 30—Chapter 30:** Đức Phật dạy: “Là người tu hành phải coi mình giống như kẻ mang cỏ khô, thấy lửa đến phải tránh, người học đạo thấy các đối tượng dục lạc đến phải tránh xa.”—The Buddha said: “Those of the Way are like those who carry dry grass; it is essential to keep it away from oncoming fire. People of the Way look upon desire as something they must keep at a distance.”

**CHƯƠNG NĂM MƯỜI SÁU**  
**CHAPTER FIFTY-SIX**

**Phật Tánh**  
**Buddhata or Buddhittva (skt)**  
**Buddha Nature**

**(A) Tổng quan và Ý Nghĩa của Phật Tánh—Overview and Meanings of Buddha Nature**

- (I) Tổng quan về Phật Tánh—An overview of “Buddhata”.
- (II) Nghĩa của Phật Tánh—The meanings of Buddhata.
- (III) Những định nghĩa khác liên quan đến Phật Tánh—Other definitions that are related to the Buddha-Nature.
- (IV) Tánh đặc thù của Phật Tánh—The characteristics of Buddha-nature.

**(B) Phân loại Phật Tánh—Categories of Buddhata**

- (I) Nhị Phật Tánh (hai loại Phật Tánh)—Two kinds of Buddhata.
- (II) Ngũ Phật Tánh (Tính)—The five characteristics of a Buddha’s nature.

**(C) Kiến Tánh và Kiến Phật—Behold the Buddha-nature within oneself and Behold the Buddha**

- (I) Kiến Phật—Behold (v) the Buddha.
- (II) Kiến Tánh Thành Phật—Seeing one’s own nature and becoming a Buddha.



## **(A) Tổng quan và Ý Nghĩa của Phật tánh** **Overview and Meanings of Buddha Nature**

### **(I) Tổng quan về Phật tánh—An overview of “Buddhata”:**

- 1) Theo quan điểm Phật giáo Đại thừa, thì Phật tánh là bản tánh chân thật, không lay chuyển và thường hằng của chúng sanh mọi loài. Theo hầu hết các kinh điển Đại thừa, mọi sinh vật đều có Phật tánh và cái Phật tánh này thường trụ và không thay đổi trong mọi kiếp luân hồi. Điều này có nghĩa là mọi sinh vật đều có thể thành Phật. Tuy nhiên, chỉ vì sự suy tưởng cấu uế và những chấp trước mà chúng sanh không chứng nghiệm được cái Phật tánh ấy mà thôi: According to the Mahayana view, Buddha-nature is the true, immutable, and eternal nature of all beings. According to almost all Mahayana sutras, all living beings have the Buddha-nature. The Buddha-nature dwells permanently and unalterably throughout all rebirths. That means all can become Buddhas. However, because of their polluted thinking and attachments, they fail to realize this very Buddha-nature.
- 2) Bản chất của đạo Phật: Nhân chánh niệm và giác ngộ trong mọi chúng sanh, tiêu biểu cho khả năng thành Phật của từng cá nhân. Chính chỗ mọi chúng sanh đều có Phật tánh, nên ai cũng có thể đạt được đại giác và thành Phật, bất kể chúng sanh ấy đang trong cảnh giới nào—The seed of mindfulness and enlightenment in every person, representing our potential to become fully awake. Since all beings possess this Buddha-nature, it is possible for them to attain enlightenment and become a Buddha, regardless of what level of existence they are.
- 3) Bản tánh nguyên thủy: Bản thể toàn hảo, hoàn bị vốn có nơi sự sống hữu tình và vô tình. Theo giáo thuyết nhà Thiền thì mọi chúng sanh, mọi vật đều có Phật tánh, nhưng không biết và không sống với tánh này như một bậc giác ngộ luôn hằng sống với nó. Theo Bạch Ẩn, một Thiền sư Nhật Bản nổi tiếng, Bản tánh của Phật là đồng nhất với điều mà người ta gọi là “Hư Không.” Mặc dù Phật tánh nằm ngoài mọi quan niệm và tưởng tượng, chúng ta có thể đánh thức nó trong chúng ta vì chính bản thân của chúng ta cũng là một phần cố hữu của Phật tánh—Buddha-Nature, True Nature, or Wisdom Faculty (the substratum of perfection, of completeness, intrinsic to both sentient and insentient life). According to Zen teaching, every sentient being or thing has Buddha-nature, but not being aware of it or not living with this awareness as an awakened one does. According to Hakuin, a famous Japanese Zen master, Buddha-nature is identical with that which is called emptiness. Although the Buddha-nature is beyond all conception and imagination, it is possible for us to awaken to it because we ourselves are intrinsically Buddha-nature.
- 4) Trong kinh Pháp Hoa, Đức Phật dạy: “Tất cả chúng sanh vốn có Phật tánh.” Toàn bộ đời sống tôn giáo của chúng ta bắt đầu bằng sự thể nghiệm này. Tỉnh thức về Phật tánh của mình và mang nó ra ánh sáng từ chiều sâu thẳm của tâm thức, nuôi dưỡng và phát triển nó một cách mạnh mẽ là bước đầu của đời sống tôn giáo. Nếu một người có Phật tánh thì những người khác cũng có. Nếu một người có thể chứng nghiệm bằng tất cả tâm mình về Phật tánh, thì người ấy phải tự nhiên hiểu rằng người khác cũng có Phật tánh giống như vậy—In the Lotus Sutra, the Buddha taught: “All sentient beings have the Buddha-nature innately.” Our entire religious life starts with this teaching. To become aware of one’s

own Buddha-nature, bringing it to light from the depths of the mind, nurturing it, and developing it vigorously is the first step of one's religious life. If one has the Buddha-nature himself, others must also have it. If one can realize with his whole heart that he has the Buddha-nature, he comes spontaneously to recognize that others equally possess it. Anyone who cannot recognize this has not truly realized his own Buddha-nature.

**(II) Nghĩa của Phật tánh—The meanings of Buddhata:** Buddha nature—The Buddha-nature within (oneself) all beings which is the same as in all Buddhas. Potential bodhi remains in every gati, all have the capacity for enlightenment; however, it requires to be cultivated in order to produce its ripe fruit—The potential for Buddhahood inherent in all beings—The original nature—Self-Nature—True-Nature—True Mark—True Mind—Dharma Nature—All have the capacity for enlightenment.

- 1) Phật tánh là bản thể toàn hảo, hoàn bị vốn có nơi sự sống hữu tình và vô tình—Buddha-Nature, True Nature, or Wisdom Faculty (the substratum of perfection, of completeness, intrinsic to both sentient and insentient life).
- 2) Phật tánh trong mỗi chúng sanh đồng đẳng với chư Phật. Chúng tử tỉnh thức và giác ngộ nơi mọi người tiêu biểu cho khả năng tỉnh thức và thành Phật. Bản thể toàn hảo và hoàn bị sẵn có mỗi chúng sanh. Phật tánh ấy sẵn có trong mỗi chúng sanh, tất cả đều có khả năng giác ngộ; tuy nhiên, nó đòi hỏi sự tu tập tinh chuyên để gặt được quả Phật. Lý do của Phật tánh gồm trong sự đoạn trừ hai thứ phiền não (see Nhị Phiền Não in Chapter 40)—The seed of mindfulness and enlightenment in every person, representing our potential to become fully awakened and eventually a Buddha. The substratum of perfection, of completeness, intrinsic to both sentient and insentient life. The reason of Buddhahood consists in the destruction of the twofold klesa or evil passions.
- 3) “Buddhata” là thuật ngữ Bắc Phạn dùng để chỉ “Phật tánh.” Từ Phật giáo Đại Thừa này dùng để chỉ thực tánh không thay đổi và cuối cùng của vạn hữu. Từ này thường được xem như tương đương với “Không tánh” và được định nghĩa một cách đơn giản như là sự thiếu vắng một bản chất không thay đổi và được xác định rõ ràng. Theo mô thức này, vì tất cả chúng sanh đều không có một bản chất không thay đổi, nên luôn thay đổi, và vì vậy có khả năng thành Phật. Phật tánh còn được gọi là Chân tánh. Giác tánh là tánh giác ngộ sẵn có ở mỗi người, hiểu rõ để dứt bỏ mọi thứ mê muội giả dối. Trong Liên Tâm Thập Tam Tổ, Đại Sư Hành Sách đã khẳng định: “Tâm, Phật, và Chúng sanh không sai khác. Chúng sanh là Phật chưa thành; A Di Đà là Phật đã thành. Giác tánh đồng một chỗ không hai. Chúng sanh tuy điên đảo mê lầm, song Giác Tánh chưa từng mất; chúng sanh tuy nhiều kiếp luân hồi, song Giác Tánh chưa từng động. Chính thế mà Đại Sư dạy rằng một niệm hồi quang thì đồng về nơi bản đấng.” Tuy nhiên, trong các truyền thống Đại Thừa khác, đặc biệt là ở vùng Đông Á, khái niệm về một mô thức có tính thực thể hơn được đưa ra và được xem như là bản tánh căn bản của mọi thực thể, một bản chất thường hằng mà tất cả chúng sanh đều có rằng tất cả đều có thể thành Phật. Thí dụ như trong truyền thống Thiền tông Nhật Bản, bản chất này được mô tả như là “chân ngã” của mọi người, và Thiền đã phát triển kỹ thuật thiền quán qua đó hành giả có thể phát triển sự chứng nghiệm về cái chân ngã ấy. Khái niệm này không tìm thấy trong Phật giáo Nguyên Thủy, vốn không thừa nhận ý tưởng mọi chúng sanh đều có thể thành Phật, mà truyền thống này cho rằng chỉ có những cá nhân xuất chúng mới có thể thành Phật mà

thôi và những người khác nên bằng lòng với việc chứng đắc Niết Bàn như một vị A La Hán hay một vị Bích Chi Phật—“Buddhata” is a Sanskrit term which means “Buddha-nature.” This Mahayana Buddhist term that refers to the final, unchanging nature of all reality. This is often equated with emptiness (sunyata) and defined as simply an absence of any fixed and determinate essence. According to this formulation, because sentient beings have no fixed essence, they are able to change, and thus have the potential to become Buddhas. The Buddha Nature is also called True Nature. The enlightened mind free from all illusion. The mind as the agent of knowledge, or enlightenment. In the Thirteen Patriarchs of Pureland Buddhism, the Tenth Patriarch Ching-She confirmed: “Mind, Buddha, and Sentient Beings, all three are not any different. Sentient beings are Buddhas yet to be attained, while Amitabha is Buddha who has attained. Enlightened Nature is one and not two. Even though we are delusional, blind, and ignorant, but even so our Enlightened Nature has never been disturbed. Thus, once seeing the light, all will return to the inherent enlightenment nature.” In other Mahayana traditions, however, particularly in East Asia, the concept is given a more substantialist formulation and is seen as the fundamental nature of all reality, an eternal essence that all beings possess, and in virtue of which they can all become Buddhas. In Japanese Zen tradition, for example, it is described as true self of every individual, and Zen has developed meditation techniques by which practitioners might develop experiential awareness of it. The concept is not found in Theravada Buddhism, which does not posit the idea that all beings have the potential to become Buddhas, rather, Nikaya Buddhist traditions hold that only certain exceptional individuals may become Buddhas and that others should be content to attain Nirvana as an Arhat or Pratyeka-Buddha.

**(III) Những định nghĩa khác liên quan đến Phật tánh—Other definitions that are related to the Buddha-Nature:**

1. **Phật tánh Bất Thọ Lạc:** Phật tánh không nhận hình phạt của địa ngục vì nó là hư không, nó không có hình tướng, chỉ có những thứ có hình tướng mới chịu thọ hình nơi địa ngục—The Buddha-nature does not receive punishment in the hells because it is void of form, or spiritual or above the formal or material (only things with forms can enter the hells).
2. **Phật tánh Chơn Như:** Phật tánh hằng hữu—The Buddha-nature, the absolute, as eternally existent, i.e. the Bhutatathata.
3. **Phật tánh Giới:** Giới luật khởi lên từ Phật tánh trong chúng sanh mọi loài hay giới luật làm hiển lộ Phật tánh—The moral law which arises out of the Buddha-nature in all beings; the law which reveals or evolves the Buddha-nature.
4. **Phật tánh Và Pháp tánh:** Phật tánh chỉ cho các loài hữu tình, và Pháp tánh chỉ chung cho vạn hữu; tuy nhiên, trên thực tế cũng chỉ là một, như là trạng thái của giác ngộ (nói theo quả) hay là khả năng giác ngộ (nói theo nhân)—Buddha-nature, which refers to living beings, and Dharma-nature, which concerns chiefly things in general, are practically one as either the state of enlightenment (as a result) or the potentiality of becoming enlightened (as a cause).
5. **Phật tánh Thường Trụ:** Phật tánh thường trụ, bất sanh bất diệt, bất biến—The eternity of the Buddha-nature—The Buddha-nature is immortal and immutable.

**(IV) *Tánh đặc thù của Phật Tánh—The characteristics of Buddha-nature:***

- 1) Cát sông Hằng luôn nằm dọc theo dòng nước, Phật tánh cũng như thế, luôn phù hợp theo dòng Niết Bàn—As the sands the Ganges which always arrange themselves along the stream, so does the essence of Buddhahood, always conform itself to the stream of Nirvana.
- 2) Mọi chúng sanh đều có Phật Tánh, nhưng do bởi tham, sân, si, họ không thể làm cho Phật Tánh này hiển lộ được—All living beings have the Buddha-Nature, but they are unable to make this nature appear because of their desires, hatred, and ignorance.
- 3) Phật Tánh Bất Thọ Địa Ngục: Phật tánh không nhận hình phạt của địa ngục vì nó là hư không, nó không có hình tướng, chỉ có những thứ có hình tướng mới chịu thọ hình nơi địa ngục—The Buddha-nature does not receive punishment in the hells because it is void of form, or spiritual or above the formal or material (only things with forms can enter the hells).
- 4) “Buddhata” là một thuật ngữ quan trọng trong nhà Thiền, dùng để chỉ cái thực chất cơ bản đã từ lâu bị che mờ bởi luyến chấp vào khái niệm tư tưởng và ngôn ngữ. Thuật ngữ được dùng trong một trong những công án nổi tiếng nhất của nhà Thiền, đó là “Bản lai diện mục từ thời cha mẹ chưa sanh ta ra là cái gì?”—“Buddhata” is an important term in Zen Buddhism, which refers to one’s buddha-nature (buddhata), the fundamental reality that is obscured by attachment to conceptual thoughts and language. The term is used in one of the best-known Koans, “What is your original face before your parents were born?”
- 5) Phật Tánh Chơn Như: Phật tánh hằng hữu—Buddha-nature is eternal. The Buddha-nature, the absolute, as eternally existent, i.e. the Bhutatathata.
- 6) Phật tánh thường trụ, bất sanh bất diệt, bất biến: The eternity of the Buddha-nature. The Buddha-nature is immortal and immutable.
- 7) Phật tánh là trạng thái mà cái gì cũng chẳng có—Buddha-nature is the state of nothingness: Phật giáo thường nói: “Phản bản hoàn nguyên.” Có nghĩa là chúng ta xưa như thế nào thì trở lại như thế đó. Tuy nhiên, khi xưa bản lai như thế nào? Lúc xưa cái gì cũng chẳng có. Cho nên bây giờ hoàn nguyên tức là quay trở lại trạng thái mà cái gì cũng chẳng có—In Buddhism we always talk about returning to the origin. We want to return to the way we were originally. What were things like originally? There was nothing at all! Now we want to go back to the state of nothingness.

**(B) *Phân loại Phật Tánh***  
***Categories of Buddhata***

**(I) *Nhị Phật Tánh (hai loại Phật Tánh)—Two kinds of Buddhata:*** This nature takes two forms.

- 1) Lý Phật Tánh: Mang nghĩa tuyệt đối, bất sanh bất diệt—Noumenal, in the absolute sense, unproduced and immortal.
- 2) Hành Phật Tánh: Sự hay hiện tượng—Phenomenal, in action.



**(II) Ngũ Phật Tánh (Tánh)—The five characteristics of a Buddha's nature:** Năm bản tánh đặc biệt của Phật tánh.

(A) Tự Tánh Phật: Tam Nhơn Phật Tánh—Natural attributed Buddha-nature:

- 1) Tự tánh trú Phật tánh: The Buddha's nature which is in all living beings, even those in the three evil paths (gati).
- 2) Dẫn xuất Phật tánh: The Buddha's nature developed by the right discipline.
- 3) Trí đắc quả Phật tánh: The final or perfected Buddha-nature resulting from the development of the original potentiality.

(B) Tu Tập Phật tánh: Acquired Buddha-nature:

- 4) Quả Phật tánh: The fruition of perfect enlightenment.
- 5) Quả quả Phật tánh: The fruition of that fruition, or the revelation of parinirvana.

**(III) Lục Túc Phật:** See Chapter 57 (E) (V).

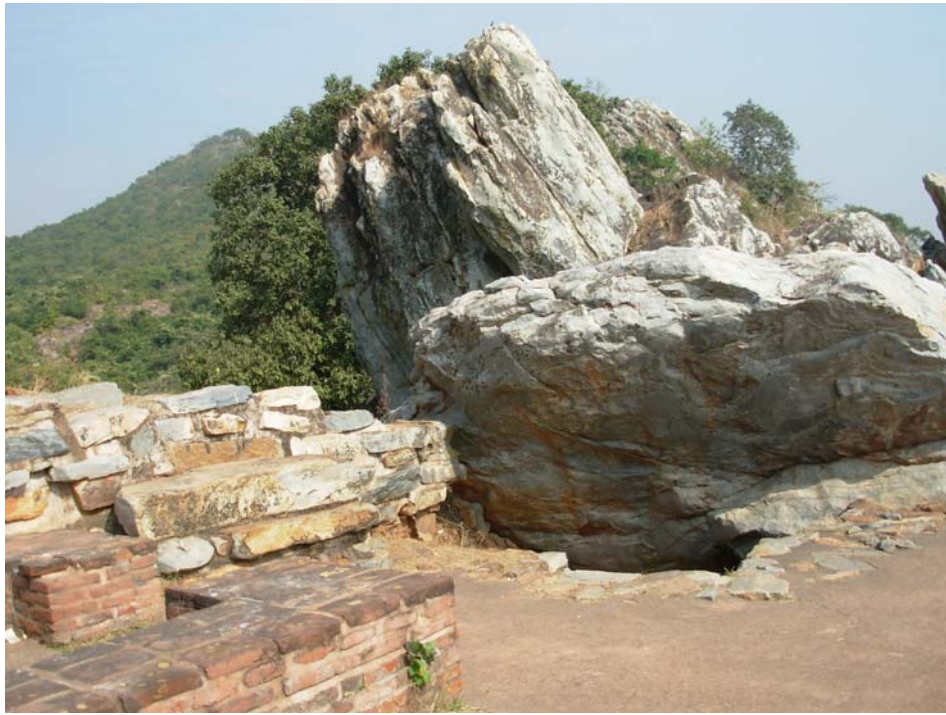
### **(C) Kiến Tánh và Kiến Phật** **Behold the Buddha-nature within oneself** **and Behold the Buddha**

**(I) Kiến Phật—Behold (v) the Buddha:** Beholding Buddha—To see Buddhas—Thấy báo thân và ứng thân của Phật.

- 1) Hàng phàm phu và nhị thừa, do cái biết phân biệt nên chỉ thấy được ứng thân của Phật: Due to clinging to discrimination, ordinary people and Hinayana see only the nirmanakaya or body of incarnation of the Buddha.
- 2) Bồ Tát và Đại Thừa, không còn phân biệt nên thấy cả ứng thân và báo thân Phật: Bodhisattvas and Mahayana, without clinging to discrimination, see both the body of incarnation (nirmanakaya) and the spiritual body or body in bliss (sambhogakaya) of the Buddha.
- 3) Những người không có duyên lành (không trồng căn lành) ở kiếp trước không thấy cả hai thứ ứng thân và báo thân: Those who did not cultivate good roots in their past lives, see neither nirmanakaya nor sambhogakaya of the Buddha.

**(II) Kiến Tánh Thành Phật—Seeing one's own nature and becoming a Buddha:** Behold (v) the Buddha-nature within oneself—Kiến tánh hay thấy Phật tánh, hay thấy được tự tánh và thành Phật. Đây là câu nói rất thông dụng trong nhà thiền. Kiến tánh là nhìn thấy được Phật tánh hay nhìn thấy bản tánh thật của chính mình. Về mặt từ nghĩa, “kiến tánh” và “ngộ” có cùng một ý nghĩa và chúng thường được dùng lẫn lộn với nhau. Tuy nhiên khi nói về sự giác ngộ của Phật và chư tổ, người ta thường dùng chữ “ngộ” hơn là “kiến tánh” vì ngộ ám chỉ một kinh nghiệm sâu hơn. Đây là một câu nói thông dụng trong nhà Thiền. Đây là một trong tám nguyên tắc căn bản, của trực giác hay liên hệ trực tiếp với tâm linh của trường phái Thiền Tông—To see one's own nature and become a Buddha, or to behold the Buddha-nature to reach the Buddhahood or to attain enlightenment. This is a very common saying of the Zen school or Intuitive school. To behold the Buddha-

nature within oneself or to see into one's own nature. Semantically "Beholding the Buddha-nature" and "Enlightenment" have virtually the same meaning and are often used interchangeably. In describing the enlightenment of the Buddha and the patriarchs, however, it is often used the word "Enlightenment" rather than "Beholding the Buddha-nature." The term "enlightenment" implies a deeper experience. This is a common saying of the Ch'an (Zen) or Intuitive School. This is one of the eight fundamental principles, intuitional or relating to direct mental vision of the Zen School.



*(Đỉnh Linh Thứu—Ngay trước khi tới hương thất của Đức Phật)*

**CHƯƠNG NĂM MƯỜI BẢY**  
**CHAPTER FIFTY-SEVEN**

**Chư Như Lai và**  
**Huyền Nghiệp của các Ngài**  
**Thus-Come Ones and their**  
**Wonderful Works**

**(A) Như Lai—Thus-Come One—Tathagata (skt & p)**

**(A-1) Tổng quan và Ý Nghĩa của “Như Lai”—Overview and Meanings of “Thus-Come One”**

- (I) Tổng quan về “Như Lai”—An overview of “Thus-Gone-One”.
- (II) Nghĩa của Như Lai—The meanings of “Thus-Gone-One”.
- (III) Những định nghĩa khác liên quan đến Như Lai—Other definitions related to “Tathagata”.
- (IV) Những định nghĩa khác nữa liên quan đến Như Lai—More definitions related to “Tathagata”.
- (V) Sự khác biệt giữa Phật, Bồ Tát, A La Hán, Bích Chi Phật và Thanh Văn—The differences among Buddhas, Bodhisattvas, Arahants, Pratyeka-buddhas and Sravakas.

**(A-2) Phân loại Như Lai—Categories of Tathagata**

- (I) Nhị Chủng Như Lai—Two kinds of Tathagata.
- (II) Tứ Chủng Như Lai—Four types of Buddha.

**(A-3) Đặc tánh căn bản của Như Lai—Basic characteristics of Tathagata**

**(A-4) Các tên gọi khác của một đấng Như Lai—Other names (appellations) of a Tathagata**  
**See Chapter One (J)**

**(B) Như Lai Tạng (Tạng lý)—Dharma Nature—Tathagata-garbha**

- (I) Nghĩa của Như Lai Tạng—The meanings of Tathagata-garbha.
- (II) Những đặc tính khác của Như Lai Tạng—Other characteristics of Tathagatagarbha.

**(C) Bảy Đấng Như Lai Thời Quá Khứ—Seven ancient Buddhas**

- (I) Bảy Đấng Như Lai theo truyền thống Phật Giáo Nguyên Sơ—Seven Ancient Buddhas according to Early Buddhist Tradition.
  - (A) Ba vị Phật trong thời quá khứ Trang Nghiêm Kiếp—Three Buddhas in the past glorious kalpa.
  - (B) Bốn vị Phật trong thời Hiền Kiếp—Four Buddhas in the present or Bhadra kalpa.
- (II) Bảy Đấng Như Lai theo truyền thống Tịnh Độ—Seven Ancient Buddhas according to the Pure Land Tradition.

**(D) Các Đấng Như Lai khác—Other Tathagatas**

- 1) A Đề Như Lai: Adi-Buddha (skt).
- 2) Ba Đầu Ma Thắng Như Lai: Padma Victory Thus Come One.
- 3) Bất Động Tôn Như Lai: Aksobhya Buddha (skt).
- 4) Bất Khả Thuyết Như Lai: Ganendra-buddha (skt).
- 5) Bửu Thắng Như Lai: Ratnasambhava (skt)—Jewel Nature Thus Come One.
- 6) Ca Sà Tràng Như Lai: Kashaya Banner Thus Come One.

- 7) *Đa Bảo Như Lai: Prabhutaratna-Buddha (skt)—Many Jewels Buddha.*
- 8) *Đại Phương Quảng Như Lai: Great Vaipulya Buddha.*
- 9) *Đại Thông Trí Thắng Như Lai: Mahabhijna-Jnanabhibhu (skt).*
- 10) *Ly Bồ Úy Như Lai: Amoghasiddhi (skt).*
- 11) *Mãn Nguyệt Quang Minh Như Lai: Perfect Moon Light Buddha.*
- 12) *Nguyệt Diện Như Lai: Moon face Buddha.*
- 13) *Nhật Nguyệt Đẳng Minh Phật (Nhật Nguyệt Quang Phật)—Sun-Moon-Light Buddha.*
- 14) *Nhiên Đẳng Như Lai: Dipankara (skt & p).*
- 15) *Nhật Nguyệt Đẳng Minh Như Lai: Candra-surya-pradipa (skt).*
- 16) *Nhật Nguyệt Tịnh Minh Đức Như Lai: Candra-vimala-surya-prabhasa-sri (skt).*
- 17) *Phạm Diện Như Lai: Buddha with Brahma's face.*
- 18) *Quang Diệm Vương Như Lai: Flaming Brightness Buddha.*
- 19) *Sư Tử Hống Như Lai: Lion's Roar Thus Come One.*
- 20) *Thiên Cổ Lô Âm Như Lai: Divyadundubhimeghanirghosa (skt).*
- 21) *Tỳ Lô Giá Na Như Lai: Original Buddha.*
- 22) *Uy Âm Vương Như Lai: Bhisma-garjita-ghosa-svara-rajā (skt).*
- 23) *Vân Lô Âm Vương Như Lai: Megha-dundubhi-svara-rajā (skt).*
- 24) *Vì Diệu Thanh Như Lai: Amoghasiddhi Buddha.*

**(E) Gia đình của các Đấng Như Lai—Buddha families**

- (I) *Tứ Chủng Như Lai—Four types of the Tathagata.*
- (II) *Ngũ Chủng Như Lai—Five Kinds of Tathagata.*
- (III) *Năm gia đình của các Đấng Như Lai—Five Buddha families.*
- (IV) *Những Đặc Tính Khác của Gia Đình Ngũ Phật—Other Characteristics of the Families of Five Buddhas.*
- (A) *Ngũ Phật Sinh Ngũ Bồ Tát, Ngũ Kim Cang, và Ngũ Phẫn Nộ—Five Buddhas that correspond to the five Bodhisattvas.*
- (B) *Ngũ Phật Ngũ Sắc—Five Buddhas that correspond to the five colors.*
- (C) *Ngũ Phật Ngũ Đại—Five Buddhas that correspond to the five elements.*
- (D) *Ngũ Phật Ngũ Vị—Five Buddhas that correspond to the five positions.*
- (E) *Ngũ Phật Ngũ Quan—Five Buddhas that correspond to the five senses.*
- (V) *Lục Túc Phật: Six developments.*
- (VI) *Thất Phật—Seven ancient Buddhas: See Chapter 57 (C).*
- (VII) *Thập Phật: Ten kinds of Buddha.*

**(F) Đức Phật A Di Đà—Amitabha Buddha—Amita (p)—Amitayus (skt)**

- (I) *Tổng quan về Đức Phật A Di Đà—An overview of Amitabha.*
- (II) *Lược sử của Đức Phật A Di Đà—Summary of history of Amitabha Buddha.*
- (III) *Tín ngưỡng A Di Đà theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo—Amita-peitism according to Prof. Junjiro Takakusu in The Essentials of Buddhist Philosophy.*
- (IV) *Quốc độ của Đức Phật A Di Đà là Tây Phương Cực Lạc—The Land of Bliss of Amitabha Buddha is laid in the Western Quarter.*
- (V) *Những danh hiệu khác nhau của Đức Phật A Di Đà—Amitabha Buddha also has several other titles.*
- (VI) *Đức Phật A Di Đà và những lời thệ nguyện rộng sâu—Amitabha Buddha with His all-encompassing vows.*
- (VII) *Kinh A Di Đà—Amitabha Sutra.*
- (VIII) *Nguyện A Di Đà—Amitabha's Vows.*

**(G) Đức Phật Thích Ca—Sakyamuni Buddha—See Chapter One****(H) Phật Dược Sư—Bhaisajya-Guru-vaidurya-prabhasa (skt)**

- (I) Tổng quan về Đức Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai—An overview of “Buddha of Medicine”.
- (II) Tiếp Dẫn Đạo Sư Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai—A Welcomer and Escorter of all kinds of sentient beings.
- (III) Những Lời nguyện của Dược Sư Phật—Buddha of Medicine’s Vows: See Như Lai Nguyện in Chapter 57 (V) (II).

**(I) Hạ Sanh Di Lặc Tôn Phật—Maitreya Buddha—Maitreya (skt)—Metteya (p)**

- (I) Tổng quan về Maitreya—An overview of Maitreya.
- (II) Nghĩa của Di Lặc—The meanings of Maitreya.
- (III) Hai danh hiệu của Đức Phật Di Lặc trước khi thành Phật—Two epithets of Maitreya Buddha before He becomes a Buddha.
- (IV) Đức Phật Di Lặc trong cả hai truyền thống Đại Thừa và Nguyên Thủy—Maitreya in both Mahayana and Theravada traditions.
- (V) Đức Di Lặc và ngài Duy Ma Cật—Maitreya and Vimalakirti.

**(J) Âm Thanh của chư Như Lai—Buddhas’ Voice**

- (I) Bốn Tướng Của Âm Thanh Của Đức Như Lai—Four characteristics of Buddha’s voice.
- (II) Mười Vô Lượng Của Âm Thanh Của Đức Như Lai.
- (III) Làm thế nào để biết được âm thanh của Đức Như Lai—How to know the voice of the Buddha.

**(K) Phật Ân—Buddha’s grace—See Chapter 25****(L) Cách Chuyển Pháp Luân của Các Đức Như Lai—Aspects of the turning of the great wheel of teaching****(M) Những thứ “Chẳng Lỗi Thời” của chư Như Lai—Proper Timing of all Buddhas**

- (I) Mười Điều Chẳng Lỗi Thời Của Chư Như Lai—Ten kinds of proper timing of all Buddhas.
- (II) Mười Công Đức Lớn Thanh Tịnh Hoàn Toàn Rời Lỗi Của Chư Như Lai—Ten kinds of great virtue that are impeccably pure of all Buddhas.

**(N) Như Lai Đức-Lực Thù Thắng—Tathagata’s Extraordinary Powers and Virtues**

- (I) Như Lai Tứ Bình Đẳng—Fourfold sameness.
- (II) Như Lai Ngũ Thù Thắng Đức—Five superior virtues of a Buddha.
- (III) Bát Biến Hóa của Đức Như Lai—Eight supernatural powers of transformation.
- (IV) Tám Đức Hạnh của Đức Như Lai—Eight virtues that enable Buddha to bestow blessing and happiness upon people.
- (V) Tám tài hùng biện của Đức Như Lai—Eight characteristics of a Buddha’s speaking.
- (VI) Thập Lực Như Lai—Ten powers or Ten kinds of Knowledge of a Tathagata.
- (VII) Mười Tám Công Đức của Đức Như Lai—Eighteen merits of a Tathagata.

**(O) Danh hiệu Như Lai—Epithets of a Buddha****(P) Cảnh Giới của chư Như Lai—Buddhas’ Realms****(Q) Sự Diễn Thuyết của chư Như Lai—Buddhas’ Expounding**

- (I) Mười Môn Diễn Thuyết Vô Lượng Của Chư Phật: Ten kinds of exposition of the innumerable facets of the Teaching of the Buddhas.

(II) *Mười Nghĩ Mà Chư Như Lai Quán Sát Khi Đã Thực Hành Xong Phật Sự: Ten considerations when Buddhas have done their Buddha-work.*

**(R) Phật Địa—Buddhas' Lands**

- (I) *Tổng quan về Phật quốc—An overview of Buddha-ksetra.*  
 (II) *Nghĩa của Phật Độ—The meanings of “Buddha Realms”.*  
 (III) *Phân loại Phật Độ—Categories of “Buddha Realms”.*  
 (A) *Tứ Phật Độ—Four Buddha-realms.*  
 (B) *Ngũ Sở Y Độ—Five realms of a Buddha.*  
 (IV) *Đức Phật dạy về Phật Độ—The Buddha taught about Buddha Lands.*

**(S) Giải Thoát của chư Như Lai—Buddhas' Liberation**

**(T) Đại Lực của chư Như Lai—Great Powers of a Buddha**

- (I) *Mười Lực Của Chư Phật.*  
 (II) *Thập Lực Như Lai: Dasa-tathagata-balani (skt).*  
 (III) *Mười Lực Vô Ngại Dụng: Ten kinds of unimpeded function relating to power.*  
 (IV) *Mười Thần Lực Vô Ngại Dụng: Ten kinds of unimpeded function relating to miraculous abilities.*  
 (V) *Mười thần lực của Như Lai—Ten divine powers of a Tathagata.*  
 (VI) *Mười sự lãnh hội viên mãn của kiến thức mà chỉ có Đức Như Lai mới có—Ten kinds of perfect comprehension of a Buddha.*

**(U) Mười Phật Nghiệp Của Chư Đại Bồ Tát—Ten kinds of Buddha-action of great Enlightening Beings**

- (I) *Tổng quan về Phật Nghiệp—An overview of the Buddha-action.*  
 (II) *Chi tiết về Phật Nghiệp—Details of the Buddha-action.*

**(V) Như Lai Nguyện—Buddhas' Vows—Tathagata's Vows**

- (I) *Những Lời Nguyện của Đức A Di Đà Như Lai—Amitabha's Vows:*  
 A. *A Di Đà Bốn Nguyện—Amitabha's basic essential vows.*  
 B. *A Di Đà Tứ Thập Bát Nguyện—Amitabha's Forty Eight Vows:*  
 (II) *Mười Hai Lời Nguyện Của Đức Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai—The twelve vows of Bhaishajya-Guru-Buddha.*

**(W) Như Lai Nhiếp Trì—Buddhas' Supports**

**(X) Pháp Ấn của chư Như Lai—Buddhas' Truth Seals**

**(Y) Pháp của chư Như Lai—Buddhas' Dharmas**

- (I) *Mười Pháp Khắp Cùng Vô Lượng Vô Biên Pháp Giới Của Chư Phật—Ten things that pervade the infinite cosmos of the Buddhas.*  
 (II) *Mười Pháp Làm Cho Chư Phật Hoan Hỷ: Ten things which Enlightening Beings cause the Buddhas to rejoice.*  
 (III) *Mười Pháp Nhanh Chóng Của Chư Phật—Ten kinds of speech of great enlightening beings.*  
 (IV) *Mười Pháp Phổ Nhập Của Chư Phật: Ten kinds of ways of entry into universality of all Buddhas.*  
 (V) *Mười Pháp Quảng Đại Khó Tin Của Chư Như Lai—Ten great qualities that are hard to believe of all Buddhas.*  
 (VI) *Mười Pháp Tối Thắng Của Chư Phật: Ten kinds of supreme qualities of all Buddhas.*  
 (VII) *Mười Pháp Trí Hải Vô Tận Của Chư Phật—Ten kinds of virtues of inexhaustible oceans of knowledge of the Buddhas*

- (VIII) *Thập Pháp Trụ của chư Như Lai—Ten kinds of abod.*  
 (IX) *Mười Pháp Tự Tại Của Chư Như Lai: Ten kinds of mastery of all Buddhas.*  
 (X) *Mười Pháp Vô Ngại Dụng: Ten kinds of unimpeded function relating to phenomena and principles.*  
 (XI) *Mười Pháp Vượt Trội: Ten things surpassing all the gods of the Thirty-Three-Fold Heaven attained by the god-king when he obtained the Mani Jewel.*  
 (XII) *Mười Pháp Xưng Tán Chỗ Khen Ngợi: Ten praise-worthy qualities.*  
 (XIII) *Mười Thường Pháp Của Chư Phật: Ten kinds of eternal law of all Buddhas.*

**(Z) Phật Sự của chư Như Lai—Buddhas' Works**

- (I) *Tổng quan về Phật Sự—An overview of “Buddhas' Works”.*  
 (II) *Phật Sự theo Kinh Duy Ma Cật—Buddha's affairs according to the Vimalakirti Sutra.*  
 (III) *Mười Phật Sự Vì Chúng Sanh Của Chư Phật: Ten kinds of performance of Buddha-work for sentient beings of all Buddhas.*  
 (IV) *Mười Nghĩ Mà Chư Như Lai Quán Sát Khi Đã Thực Hành Xong Phật Sự—Ten considerations when Buddhas have done their Buddha-work.*  
 (V) *Mười thứ Phật sự của chư Phật tam thế—Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas.*

**(AA) Phương Tiện Thiện Xảo của Chư Như Lai—Skill in means of all Buddhas**

**(BB) Tam Muội của chư Như Lai—Buddha-Concentration**

**(CC) Sự Thanh Tịnh của chư Như Lai—Buddhas' Purity**

- (I) *Mười Pháp Bạch Tịnh mà chư Như Lai Dùng Để Gieo vào Tâm chúng sanh—Ten things which Buddhas plant pure elements in the minds of sentient beings.*  
 (II) *Mười Thanh Tịnh Tối Ráo Của Chư Phật: Ten kinds of ultimate purity of all Buddhas.*

**(DD) Sự Thành Tựu của chư Như Lai—Buddhas' Fulfillments**

- (I) *Mười Vô Lượng Trăm Ngàn Vô Số Sự Mà Sự Xuất Hiện của Đức Như Lai Được Thành Tựu.*  
 (II) *Mười Vô Lượng Bất Tư Nghì Pháp Thành Tựu Viên Mãn Của Chư Phật: Ten kinds of measureless, inconceivable ways of fulfillment of Buddhahood of all Buddhas.*

**(EE) Thân của chư Như Lai—Buddha-body—Tathagata-kaya (skt)**

- (I) *Đại cương về Thân Như Lai—An overview of the Tathagata-kaya.*  
 (II) *Thập Thân Như Lai—Ten bodies of a Buddha.*  
 (III) *Thập bất cộng thân Như Lai (10 đặc tánh nơi thân của một vị Phật)—Ten special characteristics of the body of a Buddha.*  
 (IV) *Tám Tánh Của Pháp Thân Như Lai: Eight nature of Dharmakaya.*  
 (V) *Thập Tướng Thân Như Lai—Ten characteristics of the body of Buddha.*

**(FF) Thân Thông của chư Như Lai—Spiritual powers of the Buddha**

**(GG) Sự Trang Nghiêm của chư Như Lai—Buddhas' Adornment**

**(HH) Trí của chư Như Lai—Buddha's powers of understanding—Buddha's wisdom**

- (I) *Mười Điều Biết Hết Tất Cả Các Pháp Không Thừa Sót Của Chư Như Lai—Ten exhaustive knowledges of all Buddhas.*  
 (II) *Mười Niệm Niệm Xuất Sanh Trí Của Chư Phật: Ten kinds of instantly creative knowledge of the Buddhas.*  
 (III) *Mười Nhất Thiết Trí Mà Chư Như Lai Hằng Trụ—Ten stations of omniscience of all Buddhas.*

(IV) *Mười Điều chư Như Lai đều biết Thực Hành Pháp Tự Tại Vô Nhị—Ten kinds of mastery of nondual action of all Buddhas.*

(V) *Thập Như Lai Trí—Ten Buddha's powers of understanding or wisdom.*

(VI) *Mười Trí Của Chư Phật: Ten kinds of knowledge of all Buddhas.*

(VII) *Mười Trí Lực của chư Như Lai—Ten great powers of a Buddha.*

(VIII) *Mười Nhất Thiết Trí Mà Chư Phật Hằng Trụ: Ten stations of omniscience of all Buddhas.*

**(II) Trụ Xứ của chư Như Lai—Buddhas' Abodes**

**(JJ) Tự Tại của chư Như Lai—Buddhas' masteries of self-control**

**(KK) Tướng của chư Như Lai—Buddhas' Characteristics of Manifestation**

**(LL) Vô Chướng Ngại của chư Như Lai—Buddhas' remaining unhindered**

**(MM) Những thứ Vô Lượng của chư Như Lai—Buddhas' Immeasurables**

(I) *Ngũ Vô Lượng—The five infinities or immeasurables.*

(II) *Mười Vô Lượng Trăm Ngàn Vô Số Sự Mà Sự Xuất Hiện của Đức Như Lai Được Thành Tựu—Ten infinities of things that the manifestation of Buddha can be accomplished.*

**(NN) Những thứ Vô Nhị của chư Như Lai—Buddhas' Non-dual Actions**

**(OO) Những thứ Vô Thượng của chư Như Lai—Surpassing Qualities of a Buddha**

**(PP) Huyền Nghiệp của chư Như Lai theo Kinh Địa Tạng—Thus-Come Ones' Wonderful Works in the Earth-Store Bodhisattva Sutra**

(I) *Tổng quan về Huyền Nghiệp của chư Như Lai theo Kinh Địa Tạng—An overview of the Thus-Come Ones' Wonderful Works in the Earth-Store Bodhisattva Sutra.*

(II) *Chi tiết về Huyền Nghiệp của chư Như Lai theo Kinh Địa Tạng—Details of the Thus-Come Ones' Wonderful Works in the Earth-Store Bodhisattva Sutra.*

1) *Vô Biên Thân Như Lai—Boundless Body Thus Come One.*

2) *Bửu Thắng Như Lai—Jewel Nature Thus Come One.*

3) *Ba Đầu Ma Thắng Như Lai—Padma Victory Thus Come One.*

4) *Sư Tử Hống Như Lai—Lion's Roar Thus Come One.*

5) *Câu Lưu Tôn Như Lai—Kracucchanda Tathagata.*

6) *Tỳ Bà Thi Như Lai—Vipashin Tathagata.*

7) *Đa Bửu Như Lai—Jeweled Appearance Thus Come One.*

8) *Ca Sà Tràng Như Lai—Kashaya Banner Thus Come One.*

9) *Đại Thông Sơn Vương Như Lai—Great Penetration Mountain King Thus Come One.*

10) *Các vị Như Lai khác—Other Tathagatas.*

(III) *Công hiệu của việc xưng niệm hồng danh của chư Như Lai—Effects of Recitation of these Tathagatas' Names.*



**(A) Như Lai**  
**Thus-Come One**  
**Tathagata (skt & p)**

**(A-1) Tổng quan và Ý Nghĩa của “Như Lai”**  
**Overview and Meanings of “Thus-Come One”**

**(I) Tổng quan về “Như Lai”—An overview of “Thus-Gone-One”:**

- 1) Phật tử chân thuần nên luôn nhớ rằng Như Lai không phải là đấng Thượng Đế hay nhà tiên tri của Thượng Đế. Như Lai là đấng đã giác ngộ toàn hảo cao nhất (samyak-sambuddha). Trong Phật giáo Đại thừa, Như Lai được dùng dưới hình thức hóa thân, làm trung gian giữa bản chất và hiện tượng. Như Lai còn đồng nghĩa với “Tuyệt đối,” “Bát Nhã” hay “Hư không.” Bạc Như Lai siêu việt lên trên tất cả đa nguyên tánh và phạm trù của tư tưởng, có thể coi là không phải vĩnh hằng mà cũng không phải là phi vĩnh hằng. Ngài là bậc không thể truy tầm dấu tích. Vĩnh hằng và phi vĩnh hằng chỉ được dùng trong lãnh vực nhị nguyên tánh chứ không thể dùng trong trường hợp phi nhị nguyên. Bởi lẽ các bậc Chân Như đều giống nhau trong sự hiển hiện, vì thế tất cả chúng sanh đều tiềm năng trở thành Như Lai. Chính Như Lai tánh hiện hữu trong chúng ta, khiến cho chúng ta khao khát tìm cầu Niết Bàn, và cuối cùng tánh ấy sẽ giúp giải thoát chúng ta. Như Lai là một trong mười danh hiệu của Phật mà Đức Phật dùng khi xưng hô. Ngài đã sanh ra, đã sống và đã diệt độ như mọi người. Ngài không để lại trong giáo lý của Ngài bất cứ một giả thuyết nào. Biến cố về cuộc đời của đấng Như Lai đã là nguồn cảm hứng và hy vọng cho con người vì ai cũng có thể hy vọng rằng rồi đây mình cũng sẽ được như Ngài nếu mình quyết chí hết mình tu tập—Devout Buddhists should always remember that Tathagata is neither a god nor the prophet of a god. In Mahayana Buddhism, Tathagata is the Buddha in his nirmanakaya, the intermediary between the essential and the phenomenal world. Tathagata also means “Absolute,” “Prajna” or “Emptiness—Shunyata.” The Tathagata who has gone beyond all plurality and categories of thought can be said to be neither permanent nor impermanent. He is untraceable. Permanent and impermanent can be applied only where there is duality, not in the case of non-dual. And because Tathata is the same in all manifestation, therefore all beings are potential Tathagaatas. It is the Tathagata within us who makes us long for Nibbana and ultimately sets us free. Tathagata is one of the ten titles of the Buddha, which he himself used when speaking of himself or other Buddhas. He was born, lived and passed away. He left no room in His teaching for any other superstition. This event of the life of the Tathagata is human beings’ greatest impression and hope for everyone of us can hope that some day we can reach the same stage as the Tathagata did if we resolve to do our best to cultivate.
- 2) Từ vô lượng vô biên kiếp trước khi Đức Phật thị hiện, đã có hằng hà sa số chư Phật đã tìm ra con đường và đã chỉ giáo cho chúng sanh. Chư Phật khác đã sống ở những thời xa xưa đến nỗi không còn dấu tích lịch sử ghi lại về các Ngài, nhưng những Chân lý mà các Ngài giảng dạy cũng giống như những điều mà Đức Phật Thích Ca Mâu Ni đã giảng dạy

chúng ta gần 2.600 năm về trước, vì đó là những chân lý không bao giờ thay đổi—Long before our Buddha was born, there were many other Buddhas who found the path and showed it to people. These other Buddhas lived so long ago that we have no written histories about them, but they taught the people in those far off days the very same Truth that our Sakyamuni Buddha taught us almost twenty-six hundred years ago, for the Truths never change.

**(II) Nghĩa của Như Lai—The meanings of “Thus-Gone-One”:** Thus-Come One—One who has attained Supreme Enlightenment.

- 1) Nghĩa đen là như đến, hay như thế, chỉ trạng thái giác ngộ. Như Lai có thể được hiểu là “Giác ngộ như thế tôi đến” và dùng chung cho tất cả các đức Phật hơn là riêng cho Phật Thích Ca Mâu Ni—It literally means one “thus come,” the “thus” or “thusness,” indicating the enlightened state. Therefore, Tathagata can be rendered as “Thus enlightened I come,” and would apply equally to all Buddhas other than Sakyamuni.
- 2) Phạm ngữ có nghĩa là “Như Lai.” Danh hiệu của chư Phật, có nghĩa là sự thành đạt Bồ Đề, một trạng thái siêu thoát vượt qua tất cả những thành đạt phàm tục. Từ này có thể được chia làm hai phần, hoặc theo biểu thức Tatha+gata, hoặc Tatha+agata. Trong trường hợp thứ nhất nó có nghĩa là “Như khứ,” và trong trường hợp thứ nhì nó có nghĩa là “Như Lai.” Danh hiệu mà đệ tử dùng để gọi Phật. Đức Phật cũng dùng danh hiệu này để tự xưng hô. Tathagata còn có nghĩa là những vị Phật trước đây đã đến và đi. Theo Kinh Trung A Hàm, người ta bảo dấu vết của Như Lai bất khả truy tầm, nghĩa là Ngài vượt lên trên tất cả những nhị nguyên của tư tưởng. Theo Kinh Pháp Cú (254), thì Tathagata có nghĩa là ‘không thể truy tầm dấu tích không trung.’ Ý nghĩa của Như Lai là ‘đã đi như thế,’ tức là không có dấu tích, dấu tích ấy không thể xử dụng phạm trừ tư tưởng để tư duy và truy tầm. Theo Ngài Long Thọ trong Trung Quán Luận, bất luận khởi nguyên của chữ “Như Lai” như thế nào, chức năng của nó đã rất rõ ràng. Ngài giáng thế để truyền thọ ánh sáng của Chân Lý cho thế nhân và sau đó đã ra đi mà không để lại dấu vết nào. Ngài là hiện thân của Chân Như. Khi Đức Phật được gọi là Như Lai, nhân cách cá biệt của Ngài được gác qua một bên, mà Ngài được xem là một loại kiểu mẫu điển hình thỉnh thoảng lại xuất hiện trên đời. Ngài là sự thể hiện trên trần thế của Pháp—A Sanskrit term for “Thus-gone-one.” An epithet of Buddhas, which signifies their attainment of awakening (Bodhi), a transcendental state that surpasses all mundane attainments. This term may be divided into either of the following formulas: tatha+gata, or tatha+agata. In the former case, it means “Như khứ,” and in the latter case “Như Lai.” A title of the Buddha, used by his followers and also by himself when speaking of himself. Tathagata also means the previous Buddhas have come and gone. According to the Middle Length Collections (Majjhimanikaya), Tathagata is a perfect being whose foot-prints or tracks are untraceable, who is above all the dichotomies of thought. According to the Dhammapada (254), the word Tathagata means ‘thus gone’ or ‘so gone,’ meaning ‘trackless,’ or whose track cannot be traced by any of the categories of thought. According to Nagarjuna in the Madhyamaka Philosophy, regardless the origin of the word ‘Tathagata,’ the function of it is clear. He descends on earth to impart the light of Truth to mankind and departs without any track. He is the embodiment of Tathata. When the

Buddha is called Tathagata, his individual personality is ignored; he is treated as a type that appears from time to time in the world. He is the earthly manifestation of Dharma.

**(III) Những định nghĩa khác liên quan đến Như Lai—Other definitions related to “Tathagata”:**

- 1) Đấng đã đạt được giác ngộ tối thượng: One who has attained Supreme Enlightenment.
- 2) Đấng đã khám phá ra (đạt đến) chân lý: One who has discovered (come to) Truth.
- 3) Một trong mười danh hiệu của Phật, thường được Phật dùng khi Ngài nói về Ngài và chư Phật: One of the ten titles of the Buddha, which he himself used when speaking of himself or other Buddhas.
- 4) Những chúng sanh thuộc hàng Như Lai: Those of the Tathagata order.
- 5) Như Lai Sứ—Tathagata-apostle: Tathagata-duta or presya (skt)—Người truyền bá kinh pháp sau khi Đức Phật nhập diệt—A Tathagata apostle sent to do his work.
- 6) Trí năng tối thượng của Như Lai: Tathagata-bala (p)—The supreme intellectual powers of a Tathagata.
- 7) Như Lai tại triền—Tathagata in bonds: Tâm là pháp thân hay Như Lai tại triền, vẫn phải chịu mê mờ và khổ đau trong đời sống—The mind is dharmakaya or tathagata in bonds, which is still limited and subject to the delusions and sufferings of life.
- 8) Chánh Pháp Minh Như Lai: Tathagata who clearly understands the true law. Kuan-Yin who attained Buddhahood in the past.
- 9) Như Lai nhứt—Tathagata day: Thực Tướng Nhứt—Ngày giờ trong quá khứ, hiện tại và vị lai, là vô thủy vô chung—Which is without beginning or end and has no limit of past, present and future.
- 10) Pháp thân Như Lai—Tathagata’s dharmakaya: Có tám đặc tính của Pháp thân Như Lai—There are eight special natures of the Tathagata’s dharmakaya.
- 11) Như Lai thường trụ—Tathagata is eternal: Như Lai thường trụ không biến dịch (hết thấy mọi chúng sanh đều có Phật tánh hay tánh Như Lai thường trụ không biến dịch)—The Tathagata is always abiding.
- 12) Như thế đó: Tatha (skt)—So—Thus—Like—As—In such manner.
- 13) Được dùng với nghĩa “Tuyệt Đối” hay “Không”: It is used in the sense of the “absolute” or “Sunya.”
- 14) Thực Tướng không sai biệt của vạn hữu: The undifferentiated whole of things—The ultimate reality.
- 15) Chư Phật chi Thực Tướng: Thực tướng của chư Phật—The reality of all Buddhas.
- 16) Pháp Tánh: Chư Pháp chi Tánh hay tánh của vạn pháp: The nature of all things.
- 17) Chân Như: Bhutatathata (skt)—The real so, or suchness, or reality, the ultimate or the all.
- 18) Như Lai Thường Trụ: Như Lai thường trụ không biến dịch (hết thấy mọi chúng sanh đều có Phật tánh hay tánh Như Lai thường trụ không biến dịch)—The Tathagata is eternal (always abiding).
- 19) Như Lai Ứng Cúng Chánh Biến Tri: Ba danh hiệu của Phật—Three titles of a Buddha:
  - a) Như Lai: Tathagata.
  - b) Ứng Cúng: Worshipful.
  - c) Chánh Biến Tri: Omniscient.

**(IV) Những định nghĩa khác nữa liên quan đến Như Lai—More definitions related to “Tathagata”:**

- 1) **Phật cảnh:** Buddha-abode—Phật trụ (trụ xứ của tất cả chư Phật tức là vô lượng tam muội). Cõi Phật tương đương với vô tận Tam ma địa—The spiritual region of Buddha—The Buddha-abode, the equivalent of the samadhi of the infinite.
- 2) **Phật địa:** Buddha-land—Cõi Phật—Phật Độ ở đây có nghĩa là một đại thiên thế giới mà ở đó có một Đức Phật hóa độ. Trái đất của chúng ta thuộc một hệ thống trong đó có núi Tu Di ở giữa, bốn bên Đông, Tây, Nam và Bắc, mỗi bên là một châu chung quanh có núi Thiết Vi bao bọc, châu nào cũng cùng ở dưới một mặt trời và mặt trăng soi sáng: đây theo Phật là một thế giới. Một ngàn thế giới hợp lại thành một tiểu thiên thế giới. Một ngàn tiểu thiên thế giới làm thành một trung thiên thế giới, và một ngàn trung thiên thế giới làm thành một đại thiên thế giới. Đi qua vạn ức Phật độ như vậy về phía Tây là thế giới Cực Lạc—A Buddha Land is a whole great galaxy of worlds that are all taken care of by one Buddha. Our earth belongs to a system where there is a central Polar Mountain, and four continents to the east, west, south, and north of it, illuminated by the same sun and moon, surrounded by a circular range of iron mountain: this is one world. A thousand of these make up a small world system, a thousand small world systems make up a medium world system, and a thousand medium world systems make up a great galaxy of worlds. West of a hundred billion of such Buddha-lands is the Land of Ultimate Bliss.
- 3) **Phật Điền:** Buddha-field—Nơi vun trồng công đức Phật để chắc chắn gặt được Phật quả, đặc biệt Phật là một đối tượng thờ phụng và cúng dường—The field in which the planting and cultivation of the Buddhist virtues ensure a rich harvest, especially the Buddha as an object of worship and the Order for almsgiving.
- 4) **Phật Ngữ:** Dharani or mantra (skt)—Buddha-truth—Ambrosial truth—True words—Words of Tathagata—Words of truth—Cam lộ pháp—Chân Ngôn—Thực Ngữ.
  - a) Ngữ mật trong tam mật của Đức Như Lai, chỉ riêng thuyết pháp của pháp thân Phật (còn gọi là bí mật hiệu, mật ngôn, mật ngữ, chú minh): Precept, true words, right discourse, words of truth, or the words of Tathagata, Buddha-truth. One of the three mystic things of the Tathagata.
  - b) Chân ngôn còn để chỉ Đà La Ni hay Tổng Trì hay Mật Chú: The term is used for mantra and dharani, indicating magical formulae, spells, charms, esoteric words.
  - c) Chư Phật và chư Bồ Tát đều có mật âm tiêu biểu bởi Phạm ngữ, tiên khởi với âm “a” hay “Chân Ngôn Cứu Thế Giả” của Đức Đại Nhật Như Lai: Buddhas and Bodhisattvas have each an esoteric sound represented by a Sanskrit letter, the primary Vairocana letter, the alpha of all sounds being “a” which is also styled the True Word that saves the world.
- 5) **Phật Tâm:** Tâm của Phật—Buddha-mind—The mind of Buddha.
  - a) Tâm giác ngộ của Phật: The spiritually enlightened heart.
  - b) Tâm đại bi: A heart of great mercy.
  - c) Tâm nhìn sự vật như thật, chứ không như hình tướng bên ngoài: A heart abiding in the real, not the seeming.
  - d) Tâm không luyến chấp (thiện ác): A heart detaching from good and evil and other such contrasts.
  - e) Chơn tâm: Như Lai Tạng Tâm sẵn có của chúng sanh—The original, simple, pure, natural mind of all creatures.

- 6) **Phật thọ:** Buddha-age—Thời đại lúc Đức Phật còn tại thế. Trong khi Ngài chỉ trụ thế chỉ có 80 năm, nhưng ứng thân của Ngài là bất diệt—The age when the Buddha was on earth. While he only lived to eighty as a man, in his Sambhogakaya he is without end.
- 7) **Phật Thừa:** Buddha Vehicle—The Buddha Conveyance—Buddhayana—Phật Thừa—Viên Giáo—Cỗ xe đưa người đến Phật quả. Cỗ xe đưa chúng sanh đến quả vị Phật. Giáo thuyết Nhất Phật Thừa của tông Hoa Nghiêm cho rằng tất cả mọi chúng sanh đều có thể thành Phật. Phật tử trong tông phái này gọi giáo thuyết này là “Viên Giáo.” Giáo thuyết này cũng được gọi là “Pháp Hoa Nhất Phật Thừa—Buddhism as the vehicle of salvation for all beings. The doctrine of the Hua-Yen school that all may become Buddha, which is called “The One Vehicle,” the followers of this school calling it the “Complete or perfect Doctrine.” This doctrine is also styled in The Lotus One Buddha-Vehicle.
- 8) **Phật Tri Kiến:** Buddha-cakkhu (p)—Buddha eye—Buddha’s vision—The penetrative of Buddha’s wisdom—Phật Tri Kiến—Phật nhãn hay Phật tri kiến, Cái thấy biết của Phật, khả năng thấy thấu suốt của trí tuệ Phật, hay trí lực của bậc Giác Ngộ nhìn thấy tâm phàm nhân, hiểu rõ tâm tư chúng sanh và quyết định dạy chúng sanh Thánh Đạo đưa đến giác ngộ hay Niết Bàn. Theo kinh Trung Bộ, quyển 12, đây là một trong thập lực Như Lai khiến Đức Phật tự xưng Ngài là vị đứng đầu mọi hội chúng, rống tiếng sư tử hống và chuyển Phạm Luân Vương—The Buddha’s Eye, the penetrative power of Buddha’s wisdom, the power of an Awakened One who sees the heart of men, realizes their mental state and decides to teach them the Noble Path to Awakening, Nirvana. According to the Majjhima Nikaya, volume 12, this is one of the ten powers with which the Buddha claims to be the leader of all assemblies, roars the lion’s roar and sets the Brahma Wheel in motion.
- (V) **Sự khác biệt giữa Phật, Bồ Tát, A La Hán, Bích Chi Phật và Thanh Văn—The differences among Buddhas, Bodhisattvas, Arahants, Pratyeka-buddhas and Sravakas:** Phật, Bồ Tát, A La Hán, Bích Chi Phật và Thanh Văn... đều là những bậc giác ngộ, nhưng Đức Phật là bậc giác ngộ tối thượng, bậc chánh đẳng chánh giác (A nậu đa la Tam miệu Tam Bồ Đề)—Buddhas, Bodhisattvas, Arahants, Pratyeka-buddhas and Sravakas are all Enlightened Beings, but a Buddha is referred to as the supreme, perfectly enlightened one, the Anuttara Samyak Sambodhi—See Phật in Chapter 1, A La Hán và Bồ Tát in Chapter 172, Duyên Giác in Chapter 171, và Thanh Văn in Chapter 170.

### **(A-2) Phân loại Như Lai Categories of Tathagata**

#### **(I) Nhị Chủng Như Lai—Two kinds of Tathagata:**

- 1) Tại triền Như Lai:
  - a) Như Lai tại triền, giới hạn và chịu sự chi phối của cuộc sống khổ đau phiền não: The Tathagata in bonds (limited and subject to the delusions and sufferings of life).
  - b) Lý chân như pháp tính ẩn trong phiền não triền phược: The fettered bhutatahata. The bhutatahata in limitations.

- 2) Xuất triển Như Lai:
- a) Như Lai xuất triển, không giới hạn và không còn chịu sự chi phối của cuộc sống khổ đau phiền não nữa: Tathagata unlimited and free from bonds (not subject to the delusions and sufferings of life any more).
  - b) Lý chân như không phiền trước, đối nghĩa lại với tại triển chân như—The unfettered or free bhutatathata, as contrast with fettered bhutatathata (Tại triển chân như).

(II) *Tứ Chủng Như Lai—Four types of Buddha*: See Chapter 57 (E) (I).

(III) *Ngũ Chủng Như Lai*: See Chapter 57 (E) (II).

### **(A-3) Đặc tánh căn bản của Như Lai** ***Basic characteristics of Tathagata***

Theo Ngài Long Thọ trong Trung Quán Luận—According to Nagarjuna in the Madhyamaka Philosophy.

- 1) Không tánh và Từ bi—Sunyata and Karuna: Không tánh và từ bi là hai đặc tính thiết yếu của Như Lai. Không tánh ở đây có nghĩa là Bát Nhã hay trí tuệ siêu việt. Vốn sẵn không tánh hoặc Bát Nhã cho nên Như Lai đồng nhất với Chân Như; vốn sẵn có từ bi cho nên Như Lai là đấng cứu độ của tất cả chúng sanh hữu tình—Sunyata and Karuna are the essential characteristics of Tathagata. Sunyata here means Prajna or transcendental insight. Having Sunyata or Prajna, Tathagata is identical with Tathata or Sunya. Having Karuna, he is the saviour of all sentient beings.
- 2) Sự tồn hữu chân chính của tất cả—The true being of all: Khi nói ‘sự tồn hữu chân chính của Như Lai cũng là sự tồn hữu chân chính của tất cả’ là điều bất khả tư nghì. Trong bản chất tối hậu của Ngài thì Như Lai là ‘cực kỳ thâm sâu, không thể đo lường được.’ Các pháp hay những thành tố của sự tồn tại là bất khả xác định, vì chúng chịu những điều kiện và vì chúng là tương đối. Bậc Như Lai là bất khả xác định hiểu theo nghĩa khác. Như Lai không thể xác định là vì bản chất tối hậu của Ngài, Ngài không phải được sanh ra từ nhân duyên. Vì thế trong Trung Quán Tụng, Ngài Long Thọ đã khẳng định: “Đức Phật siêu việt đối với tư tưởng và ngôn ngữ, và vô sanh vô tử; những ai xử dụng khái niệm phạm trù để mô tả Đức Phật đều là nạn nhân của loại trí tuệ bị chi phối bởi ngôn ngữ và hý luận, và như vậy không thể nào thấy được Như Lai trong bản thể đích thực của Ngài.”—The true being of the Tathagata which is also the true being of all is not conceivable. In his ultimate nature, the Tathagata is ‘deep, immeasurable, unfathomable.’ The dharmas or elements of existence are indeterminable, because they are conditioned, because they are relative. The Tathagata is indeterminable, because, in his ultimate nature, he is not conditionally born. The indeterminability of the ultimate nature really means ‘the inapplicability of the ways of concepts.’ Thus, Nagarjuna in the Karika: “The Buddha is transcendental in regard to thoughts and words. He is not subject to birth and death. Those who describe the Buddha in the terms of conceptual categories

are all victims of the worldly and verbalizing mind and are thus unable to see the Tathagata in his real nature.”

**(A-4) Các tên gọi khác của một đấng Như Lai**

***Other names (appellations) of a Tathagata***

*See Chapter One (J)*

**(B) Như Lai Tạng (Tạng lý)**

***Dharma Nature***

***Tathagata-garbha***

- (I) Nghĩa của Như Lai Tạng—The meanings of Tathagata-garbha:** Pháp tánh—Thusness—True Suchness—Tathagata-store—Tathagata-womb—Universal storehouse—Phạn ngữ chỉ tiềm năng Phật tánh bẩm sinh sẵn có nơi mọi chúng sanh. Như Lai Tạng là cái thai tạng trong đó Như Lai được mang, được nuôi dưỡng và được thành thực. Như Lai Tạng còn là A Lại Da thức được hoàn toàn thanh tịnh, sạch tập khí hay năng lực của thói quen và các khuynh hướng xấu. Theo truyền thống Đại thừa, mọi thực thể đều chứa Phật ở tận sâu trong bản thân mình dưới hình thức Pháp thân. Như Lai Tạng là nguyên nhân của thiện cũng như bất thiện, sinh ra nhiều con đường hiện hữu khác nhau, như lục thú chẳng hạn. Trong một số giáo điển, chẳng hạn như giáo điển Đại Thừa, Như Lai Tạng tương đương với tánh không, và dựa trên khái niệm tất cả chúng sanh hay vạn hữu không có tự tánh, và luôn biến đổi, tùy thuộc vào nhân duyên bên ngoài, không có một cái tự tánh cố định. Vì vậy Phật tánh không phải là cái gì được phát triển qua thiền định hay do kết quả của thiền định, mà nó là bản chất cố hữu nhất của chúng sanh được làm cho hiển lộ qua việc tháo gỡ bức màn vô minh che mờ nó từ bấy lâu nay. Tuy nhiên, thiền định đóng vai trò vô cùng quan trọng trong đời sống tu tập của chúng ta, vì chính nó là công cụ chính giúp ta thanh tịnh thân tâm và tháo gỡ bức màn vô minh từ vô thủy để Phật tánh được hiển lộ. Như Lai Tạng có hai nghĩa—The absolute, the true nature of all things which is immutable, immovable and beyond all concepts and distinctions. A Sanskrit term for the innate potential for Buddhahood or Buddha-nature that is present in all sentient beings. Tathagatagarbha is the womb where the Tathagata is conceived and nourished and matured. Tathagatagarbha also means the Alayavijnana which fully purified of its habit-energy (vasana) and evil tendencies (daushtulya). According to the Mahayana Buddhism, everything has its own Buddha-nature in the dharmakaya. Tathagatagarbha is the cause of goods as well as evils which creates the various paths of existence. In some texts, Mahayana texts, for example, Tathagata-garbha is equated with emptiness (sunyata) and is based on the notion that since all beings, all phenomena lack inherent existence (svabhava) and are constantly changing in dependence upon causes and conditions there is no fixed essence. Thus Buddha-nature is not something that is developed through practices of meditation or as a result of meditation, but rather is one’s most basic nature, which is simply made manifest through removing the veils of

ignorance that obscure it. However, meditation plays a crucial role in our cultivation life, for it's a main tool that helps us to remove the beginningless veils of ignorance so that Buddha-nature can manifest. Matrix of Thus-come or Thus-gone or Tathagata-garbha has a twofold meaning:

- 1) Như Lai hay Phật đã hàm ẩn trong thai tạng hay nhân tính: Thus-come or Thus-gone or Buddha concealed in the Womb (man's nature).
- 2) Phật tính trong tự tính: The Buddha-nature as it is.

**(II) Những đặc tính khác của Như Lai Tạng—Other characteristics of Tathagatagarbha:**

Như Lai Tạng có hai nghĩa: a) Như Lai hay Phật đã hàm ẩn trong thai tạng hay nhân tính; b) Phật tính trong tự tính—Matrix of Thus-come or Thus-gone or Tathagata-garbha has a twofold meaning: a) Thus-come or Thus-gone or Buddha concealed in the Womb (man's nature); b) the Buddha-nature as it is.

- 1) Nơi chứa đựng hay thu nhiếp vạn pháp: The absolute, unitary storehouse of the universe, the primal source of all things.
- 2) Những lời dạy của Như Lai: The sutras of the Buddha's utering, or the storehouse of the Buddha's teaching. The treasure of Buddha's teaching.
- 3) Chân như ở trong phiền não dục vọng: The Tathagata is in the midst of the delusion of passions and desires.
- 4) Chân như ở trong vạn pháp bao hàm cả hai mặt hòa hợp và không hòa hợp, tịnh và bất tịnh, tốt và xấu: The Tathagata is the source of all things(all created things are in the Tathagatagarbha, which is the womb that gives birth to them all), whether compatible or incomaptible, whether forces of purity or impurity, good or bad.
- 5) Cảnh giới của Như Lai Tạng vốn là một tên khác của A Lại Da thức, cảnh giới này vượt khỏi những kiến giải được đặt căn bản trên sự tưởng tượng của hàng Thanh Văn, Duyên Giác và các triết gia: The realm of the Tathagatagarbha which is another name for the Alayavijnana, is beyond the views based on the imagination of the Sravakas and Pratyekabuddhas and philosophers.
- 6) Như Lai Tạng là cái thai tạng trong đó Như Lai được mang, được nuôi dưỡng và được thành thực: Tathagatagarbha is the womb where the Tathgata is conceived and nourished and matured.
- 7) Như Lai Tạng còn là A Lại Da thức được hoàn toàn thanh tịnh, sạch tập khí hay năng lực của thói quen và các khuynh hướng xấu: Tathagatagarbha also means the Alayavijnana which fully purified of its habit-energy (vasana) and evil tendencies (daushtulya).
- 8) Như Lai Tạng còn là Phật tánh. Theo truyền thống Đại thừa, mọi thực thể đều chứa Phật ở tận sâu trong bản thân mình dưới hình thức Pháp thân: Tathagatagarbha also means Buddha-nature. According to the Mahayana Buddhism, everything has its own Buddha-nature in the dharmakaya.
- 9) Như Lai Tạng là nguyên nhân của thiện cũng như bất thiện, sinh ra nhiều con đường hiện hữu khác nhau, như lục thú chẳng hạn: Tathagatagarbha is the cause of goods as well as evils which creates the various paths of existence.



**(C) Bảy Đấng Như Lai Thời Quá Khứ**  
**Seven ancient Buddhas**

**(I) Bảy Đấng Như Lai theo truyền thống Phật Giáo Nguyên Sơ—Seven Ancient Buddhas according to Early Buddhist Tradition:** Đức Phật Thích Ca Mâu Ni không phải là vị Phật duy nhất, mà là một trong nhiều Đức Phật đã từng xuất hiện ở thế giới này trong nhiều kiếp. Sự hiểu biết về những vị Phật không được ghi nhận trong lịch sử dường như ngày càng gia tăng theo thời gian. Tuy nhiên, theo truyền thuyết Phật giáo, nguyên thủy có bảy vị Phật tất cả—Sakyamuni Buddha is not the only Buddha in the universe, but one of many Buddhas who appeared in this world throughout the aeons. Knowledge of the non-historical Buddhas seems to have grown as time went on. However, according to Buddhist legends, originally, there were seven Buddhas:

**(A) Ba vị Phật trong thời quá khứ Trang Nghiêm Kiếp—Three Buddhas in the past glorious kalpa:**

- 1) Tỳ Bà Thi Phật: Vipasyin Buddha (Universally Preaching)—Tên của vị Phật đầu tiên trong bảy vị cổ Phật, mà Đức Thích Ca Mâu Ni là vị thứ bảy (Thắng Quan, Chủng Chủng Quan, Chủng Chủng Kiến. Hồi 91 kiếp sơ trước Hiền Kiếp, có vị Phật tên là Tỳ Bà Thi)—The first of the seven Buddhas of antiquity, Sakyamuni being the seventh.
- 2) Thi Khí Phật: Sikhin Buddha (Fire)—Vị Phật thứ 999 của kiếp cuối cùng mà Đức Thích Ca Mâu Ni đã từng gặp. Vị Phật thứ hai trong bảy vị Phật quá khứ, sanh tại Quang Tướng Thành—The 999<sup>th</sup> Buddha of the last (preceeding) kalpa, whom Sakyamuni is said to have met. The second of the seven Buddhas of antiquity, born in Prabhadvaja as a Ksatriya.
- 3) Tỳ Xá Phù Phật: Visyabhu Buddha (All Benevolent)—Trong Kinh Trường A Hàm, Tỳ Xá Phù là Đức Phật thứ 1000 trong kiếp trước, vị Phật thứ ba trong bảy vị cổ Phật, bậc đã hai lần độ được 130.000 người—According to The Long Discourses of the Buddha, Visvabhu was the last 1,000<sup>th</sup> Buddha of the preceding kalpa, the third of the Sapta Buddha, who converted on two occasions 130,000 persons.

**(B) Bốn vị Phật trong thời Hiền Kiếp—Four Buddhas in the present or Bhadra kalpa:**

- 4) Ca-la-ca-tôn (Câu Lưu Tôn) Phật: Krakucchanda Buddha (present kalpa—Gold Wizard)—Vị Phật thứ nhất trong các vị Phật trong (1000 vị Phật) Hiền kiếp, vị Phật thứ tư trong bảy vị cổ Phật. Theo Kinh Địa Tạng Bồ Tát, phẩm thứ chín, về thuở quá khứ, có đức Phật ra đời hiệu là Câu Lưu Tôn Như Lai. Như có người nam người nữ nào nghe danh hiệu của đức Phật đây, chí tâm chiêm ngưỡng lễ bái, hoặc tán thán, người này nơi pháp hội của một ngàn đức Phật trong Hiền Kiếp làm vị Đại Phạm Vương, đặng Phật thọ ký đạo Vô thượng cho—The first of the Buddhas of the present Bhadrakalpa, the fourth of the seven ancient Buddhas. According to the Earth Store Bodhisattva Sutra, Chapter 9, in the past, a Buddha named Krakucchanda appeared in the world. If a man or woman hears this Buddha's name and sincerely beholds, worships, or praises him, that person will become the king of the Great Brahma Heaven in the assemblies of the one thousand Buddhas of the Worthy Aeon, and will there receive a superior prediction.

- 5) Câu Na Hàm Mâu Ni Phật: Kanakamuni Buddha (present kalpa—Golden Wizard)—Câu Na Hàm Mâu Ni—Ca Na Già Mâu Ni—Cát Nặc Già Mâu Ni—Vị Phật thứ hai trong năm vị Phật Hiền kiếp, vị Phật thứ năm trong bảy vị Phật quá khứ—The second Buddha in the five Buddhas of the Bhadrakalpa, and the fifth of the seven ancient Buddhas.
- 6) Ca Diếp Phật: Kasyapa Buddha (Drinking Brightness)—Phật Ca Diếp là vị Phật thứ ba trong năm vị Phật hiền kiếp, là vị Phật thứ sáu trong bảy vị Phật thời cổ—Kasyapa Buddha, the third of the five Buddhas of the present kalpa, the sixth of the seven ancient Buddhas.
- 7) Thích Ca Mâu Ni Phật: Sakyamuni Buddha (present kalpa—Benevolence and Serenity)—See Chapter One.

**(II) Bảy Đấng Như Lai theo truyền thống Tịnh Độ—Seven Ancient Buddhas according to the Pure Land Tradition:**

- 1) A Di Đà Như Lai: Amitabha Tathagata.
- 2) Cam Lộ Vương Như Lai: Kanlu Wang Tathagata.
- 3) Quán Âm Như Lai: Kuan Yin Tathagata.
- 4) Diệu Sắc Thân Như Lai: Wonderful Body Tathagata.
- 5) Bảo Thắng Như Lai: Ratnasambhava Tathagata.
- 6) Li Bồ Úy Như Lai: Non-Fearfulness Tathagata.
- 7) Quảng Bác Thân Như Lai: Đa Bảo—Prabhutaratna Tathagata.

**(D) Các Đấng Như Lai khác  
Other Tathagatas**

- 1) **A Đề Như Lai:** Adi-Buddha (skt)—A Đề Phật Đà—The primal Buddha of ancient Lamaism—Đây là vị Phật bản sơ của Lạt Ma giáo—“Bổn Phật.” Vị Phật luôn giác ngộ. Trong một vài trường phái Phật giáo, vị Phật này liên hệ với Phổ Hiền Bồ Tát, và trong Mật giáo Tây Tạng Ngài là Cháp Kim Cang. Trong các truyền thống Mật giáo Nhật Bản, Bổn Phật được đồng nhất với Đức Đại Nhật Như Lai, vị mà thiện phúc lan rộng khắp nơi và tính từ thiện cũng ở khắp mọi nơi—The “Original Buddha.” The primordial Buddha, who has always been awakened. In some Buddhist schools, this buddha is associated with Samantabhadra, and in Tibetan Tantric Buddhism he is commonly said to be Vajradhara. In Japanese esoteric traditions, the adi-buddha is identified with Mahavairocana. One who is All-pervadingly Good, and Whose Beneficence Is Everywhere.
- 2) **Ba Đầu Ma Thắng Như Lai:** Padma Victory Thus Come One—Theo Kinh Địa Tạng Bồ Tát, phẩm thứ chín, Đức Phật dạy: “Lại về thuở quá khứ, có đức Phật ra đời hiệu là Ba Đầu Ma Thắng Như Lai. Như có người nam người nữ nào, nghe danh hiệu của đức Phật đây thoát qua lỗ tai, người nầy sẽ được một ngàn lần sanh lên sáu tầng trời dục giới, hưởng nữa là chí tâm xưng niệm!”—According to the Earth Store Bodhisattva Sutra, Chapter 9, the Buddha taught: “In the past, a Buddha named Padma Victory Thus Come One appeared in the world. If a man or woman hears this Buddha’s name, as it passes through his or her ear faculty, that person will be reborn one thousand times in the six

desire heavens. How much more will this be true if he or she sincerely recites the name of that Thus Come One.”

- 3) **Bất Động Tôn Như Lai:** Aksobhya Buddha (skt)—Đông Phương A Sấm Phật—Aksobhya Buddha in the East—Immovable Buddha—Imperturbable Buddha—A Súc bệ Phật—Đức A Súc Bệ Phật của thế giới Diệu Hỷ, ngự trị nơi Đông Độ. Ngài là một trong năm vị Phật Thiên Đĩnh hay Siêu Việt (Tỳ lô giá Na, A Súc Bệ Phật, Đa Bảo Như Lai, A Di Đà Phật, và Vô Bồ Úy Như Lai). Ngài luôn tĩnh lặng, thanh khiết và vô tham dục. Theo Kinh Pháp Hoa thì ngài là con trai trưởng trong 16 người con của Phật Đại Thông Trí Thắng. Đặc tính chính yếu của ngài là hàng phục dục vọng. Từ Bắc Phạn dùng để chỉ “Bất Động.” Đây là tên của vị Phật đang trụ tại Thiên Đường Đông Độ Abhirati. Trong Phật giáo, thiên đường không nhằm chỉ một địa danh, mà là một trạng thái của tâm thức. Người ta thường phác họa Ngài có da màu xanh đậm, thỉnh thoảng có màu vàng kim, thường cỡi voi. Ngài thường cầm Kim Cang chùy bên tay phải và tay trái làm dấu hiệu tiếp xúc với đất. Người ta nói Ngài có tên “Bất Động Tôn” vì Ngài giữ lời nguyện là chẳng bao giờ nóng giận với bất cứ chúng sanh nào. Tên ngài được những kinh điển Đại Thừa đầu tiên nhắc đến rất nhiều. Sự thờ phụng ngài chắc chắn bành trướng thật rộng rãi, nhưng thần thoại về ngài rất tản mạn. Theo truyền thuyết thì Aksobhya là một vị sư người đã thệ nguyện trước vị Phật đã từng trị vì vô cùng lâu dài ở Abharati rằng sẽ không bao giờ oán hận hay giận dữ một sinh linh nào cả. Vị sư đã luôn tuân thủ lời thề của mình và sau này đã trở thành Phật A Súc Bệ ngự trị thiên đường Abhirati. Ai được sanh vào thiên đường này sẽ không bao giờ rơi lại vào ác đạo. Vì thế Phật tử nên phát nguyện giữ đúng lời thề do Phật A Súc Bệ đã nói lên—The Imperturbed (Unperturbed or motionless) Buddha who is always calm, serene and absence of passion. He is one of the Five Dhyani-Buddhas (Vairocana, Aksobhya, Ratnasambhava, Amitabha, and Amoghasiddhi), and generally reigns over the east, his kingdom being Abhirati, realm of mystic pleasure. In the Lotus Sutra he is named as the first of the sixteen sons of Mahabhijnabhibhu. One of his principal characteristics is that of subduing the passions. “Aksobhya” is a Sanskrit term for “Imperturbable.” This is the name of a Buddha who resides over the eastern paradise of Abhirati. In Buddhism, paradise is not understood as a location but rather as a state of consciousness. He is generally represented iconographically as having dark blue, and occasionally gold skin and sometimes as riding on an elephant. He generally holds a Vajra in his right hand and makes the “earth-touching” gesture with his left. He is said to have received his name because he kept his vow never to manifest anger toward any being. He is mentioned in quite a number of early Mahayana Sutras. His worship must have been fairly widespread, but only fragments of his legend have survived. Aksobhya as a monk is said to have taken a vow before the Buddha who, endlessly long ago, reigned over Abhirati, never feel disgust or anger toward any being. In carrying out this vow, he showed himself “immovable” and after endlessly long striving, he became Buddha Aksobhya and thereby the ruler of the Abhirati paradise. Whoever is reborn there can never fall back into lower levels of consciousness. Thus all Buddhist believers should seek to fulfill the promise kept by Aksobhya.
- 4) **Bất Khả Thuyết Như Lai:** Ganendra-buddha (skt)—Vị Phật thứ 733 trong 1000 vị Phật trong Hiền Kiếp, trong đó bốn vị đã xuất hiện—The 733<sup>rd</sup> of the Buddhas of the present kalpa, in which 1,000 Buddhas are to appear, of whom four have appeared.

- 5) **Bửu Thắng Như Lai:** Ratnasambhava (skt)—Jewel Nature Thus Come One—Một trong năm vị Phật siêu việt,, mà trú xứ của ngài là Nam Phương Tịnh Độ. Về Tiểu Tượng học, người ta thường phác họa Ngài có da màu vàng kim, ngồi tọa thiền vị thế kiết già, tay bắt ấn “ban phát ước nguyện.” Ở Tây Tạng ngài thường được họa đang quán lấy Kamaki. Nam Phật còn được biết như người ban bố từ bi. Phật trần thế Kashyapa và Bồ tát siêu việt Bảo Chưởng đều phục tùng Nam Phật. Ngài thường ngồi trên lưng sư tử với cử chỉ chấp thuận những mong ước. Theo Kinh Địa Tạng Bồ Tát, phẩm thứ chín, Đức Phật dạy: “Hằng hà sa số kiếp về thuở quá khứ, có đức Phật ra đời hiệu là Bửu Thắng Như Lai. Như có người nam người nữ nào được nghe danh hiệu của đức Phật đây, phát tâm quy-y với Phật trong khoảng khảy móng tay, người này trọn hẳn không còn thối chuyển nơi đạo Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.”—One of the five buddhas, who presides over a “pure land” in the south. Iconographically, he is generally portrayed with golden skin and sitting in the Yogic Padmasana position, making the “wish-granting” gesture (varadamudra). In Tibet he is often portrayed embracing his consort Mamaki. Also known as the Compassionate Giver. He is associated with the earthly buddha Kashyapa and a transcendent Bodhisattva Ratnapani. Ratna-Sambhava is always riding a lion or a horse, making the gesture of wish granting. According to the Earth Store Bodhisattva Sutra, Chapter 9, the Buddha taught: “In the past, as many aeons ago as there are grains of sand in the Ganges River, a Buddha named Jewel Nature Thus Come One appeared in the world. If a man or woman hears the name of this Buddha and in the space of a finger-snap decides to take refuge, that person will never retreat from the unsurpassed path.
- 6) **Ca Sà Tràng Như Lai:** Kashaya Banner Thus Come One—Theo Kinh Địa Tạng Bồ Tát, phẩm thứ chín, vô lượng vô số kiếp về thuở quá khứ có đức Phật ra đời hiệu là Ca Sà Tràng Như Lai. Như có người nam người nữ nào nghe được danh hiệu của đức Phật đây, thời người này sẽ siêu thoát tội sanh tử trong một trăm đại kiếp—According to the Earth Store Bodhisattva Sutra, Chapter 9, limitless asamkheyas of aeons ago, a Buddha named Kashaya Banner Thus Come One appeared in the world. If a man or woman hears this Buddha’s name, that person will overcome the offenses of birth and death for one hundred great aeons.
- 7) **Đa Bảo Như Lai:** Prabhutaratna-Buddha (skt)—Many Jewels Buddha—Abundant treasures Buddha—Abundant-treasures (Many Jewels) Buddha—Một vị cổ Phật (ở thế giới Đông Phương Bảo Tịnh) đã nhập Niết bàn, đã xuất hiện nghe Phật Thích Ca thuyết kinh Pháp Hoa (phẩm 11), do sự hiện diện của Phật Đa Bảo, chúng ta thấy Niết bàn không phải là sự hủy diệt. Phật Đa Bảo là một hình ảnh quan trọng trong Kinh Pháp Hoa: một tòa bảo tháp cổ nổi lên từ dưới đất (tòng địa đồng xuất), một vị cổ Phật từ đó bước ra. Biểu tượng này tượng trưng cho chân lý trường tồn, dù đôi khi chân lý ấy bị lu mờ hay chôn vùi; cũng có lúc nó sẽ được phát hiện sáng ngời. Theo Kinh Địa Tạng Bồ Tát, phẩm thứ chín, vô lượng vô số hằng hà sa kiếp về thuở quá khứ có đức Phật ra đời hiệu là Đa Bửu Như Lai. Như có người nam người nữ nào nghe đến danh hiệu của đức Phật đây, sanh lòng cung kính, không bao lâu người ấy sẽ đặng quả A La Hán—The Ancient Buddha, who entered Nirvana a long long time ago, who appeared in his stupa to hear the Buddha preach the Lotus Sutra (chapter 11), by his presence revealing that nirvana is not annihilation. Prabhutaratna Buddha, an important image in the Lotus Sutra: an ancient monument emerges from the ground, opens up, and reveals an extinct Buddha, named

Prabhutaratna, who although extinct is still alive and teaching. This symbolizes the idea that truth is eternal, even though it may sometimes be concealed or forgotten, sometimes revealed or rediscovered. According to the Earth Store Bodhisattva Sutra, Chapter 9, in the past, a Buddha named Jeweled Appearance Thus Come One appeared in the world. If a man or woman hears this Buddha's name and gives rise to a thought of respect, that person will, before long, attain the fruit of Arhatship.

- 8) **Đại Phương Quảng Như Lai:** Great Vaipulya Buddha—Hoa Nghiêm Bản Tôn, vị Phật đã chứng nghiệm được lý đại phương quảng hay là bậc đã công viên quả mãn—The fundamental honoured one of the Avatamsaka. The Buddha who realized the universal law.
- 9) **Đại Thông Trí Thắng Như Lai:** Mahabhijna-Jnanabhibhu (skt)—Một vị Phật với tối thượng thông trí trong cõi nước Hảo Thành (Sambhava), Kỳ Kiếp (Kalpa) của ngài tên là Đại Tướng (Maharupa). Ngài đã qua mười kiếp thiền định để thành Phật, và sau đó lại lui về 84.000 kiếp thiền định nữa, trong khi mười sáu vương tử của ngài vẫn tiếp tục thuyết pháp, trong số đó thì A Di Đà là vương tử thứ chín và Thích Ca Mâu Ni là vương tử thứ 16—The great Buddha of supreme penetration and wisdom, a fabulous Buddha whose realm was Sambhava, his kalpa Maharupa. Having spent ten middling kalpas in ecstatic meditation he became a Buddha, and retired again in meditation for 84.000 kalpas, during which his sixteen sons continued his preaching as Buddhas, among which Amitabha is his ninth son and Sakyamuni is his sixteenth son.
- 10) **Ly Bố Úy Như Lai:** Amoghasiddhi (skt)—Người thực hiện mục đích không sợ hãi. Một trong năm vị Phật siêu việt trong Phật giáo Đại thừa, mà Đức Di Lạc thế gian và Bồ Tát siêu việt đều phải theo. Ngài có liên hệ đến hướng chánh Bắc, người ta thường họa hình Ngài có da xanh tay trái trong lòng, lòng bàn tay ngửa lên, trong khi tay phải bắt ấn dấu vô úy—One whose achievement is not in vain, who unerringly achieves his goal. One of the five transcendent or Celestial Buddhas of Mahayana Buddhism. With him are associated the earthly Maitreya Buddha and the transcendental bodhisattva Vishvapani. He is associated with the northern direction. He is always depicted with green skin and with his left hand in his lap, palm up, while his right hand makes the gesture of fearlessness (abhaya-mudra).
- 11) **Mãn Nguyệt Quang Minh Như Lai:** Perfect Moon Light Buddha—Về phía Đông của thế giới Ta Bà có cõi Phật tên là Bất Động, trong nước đó có Phật tên là Mãn Nguyệt Quang Minh làm giáo chủ. Mãn nguyệt quang minh có nghĩa là ánh sáng của đêm trăng rằm. Ánh sáng đó vừa thanh tịnh vừa an lạc, có công năng chữa lành sự loạn động của thân tâm. Ban ngày thân tâm chúng ta bị ánh mặt trời thiêu đốt, nhưng dưới ánh trăng huyền diệu ban đêm, chúng ta cảm thấy thoải mái và dễ chịu. Đức Phật Mãn Nguyệt Quang Minh cũng như chư Phật đều có cùng một thứ ảnh hưởng như vậy đối với chúng sanh mọi loài—To the East of the Saha World, there is a Budhaland called Undisturbed, in that world there is a Buddha named 'Perfect Moon Light' ruling over it. Perfect Moon Light means the light of full moon. Such a light is pure, peaceful, and able to heal mind and body. During the day under the sun's fury, our mind and body burn, but under the softness of the moonlight, we feel at ease and relax. Thus, similarly this Buddha and all Buddhas have the same affect on all sentient beings.

- 12) Nguyệt Diện Như Lai:** Moon face Buddha—Theo Kinh Hoa Nghiêm thì Nguyệt Diện Phật chỉ thọ mệnh có một ngày một đêm, đối lại với Nhật Diện Phật thọ mệnh 1.800 năm—According to the Flower Adornment Sutra, the “Moon-Face” Buddha, whose life is only a day and a night, in contrast with the “Sun-Face” Buddha whose life is 1.800 years.
- 13) Nhật Nguyệt Đăng Minh Phật (Nhật Nguyệt Quang Phật)—Sun-Moon-Light Buddha:** Theo Bồ Tát Văn Thù Sư Lợi trong Kinh Pháp Hoa, Phẩm số I, Đức Phật Nhật Nguyệt Đăng Minh giảng pháp riêng cho những ai mong được là Thanh Văn hay Duyên Giác, và Ngài cũng giảng pháp thích hợp cho chư Bồ Tát. Chính Ngài đã thuyết giảng bộ kinh “Đại Thừa Vô Lượng Nghĩa,” tức là giáo pháp mà chư Bồ Tát được thuyết dạy và được chư Phật hộ niệm. Khi giảng kinh này xong, Ngài liền thu nhiếp đại chúng, ngồi kiết già và nhập định. Bấy giờ mưa hoa rải lên chư Phật và đại chúng. Ngay khi toàn cõi Phật rung động theo nhiều cách khác nhau, đức Phật Nhật Nguyệt Đăng Minh phóng hào quang từ vòng lông trắng giữa hai cặp chân mày chiếu sáng mười tám ngàn Phật độ ở phương Đông, giống như các cõi Phật đang được thấy đây vậy—The Sun Moon Light Buddha is an ancient Buddha. According to Manjusri Bodhisattva (Manjushri) in the Lotus Sutra, Chapter I, this Buddha preached the proper law for those who sought to be Sravakas and Pratyekabuddhas, and he also preached a suitable Law for the Bodhisattvas. This Buddha also preached the Great-Vehicle sutra called Innumerable Meanings, the law by which Bodhisattvas are instructed and which the Buddhas watch over and keep in mind. Having preached this sutra, he at once, amidst the great assembly, sat cross-legged and entered meditation. At this moment, the sky rained beautiful flowers over the Buddhas and the great assembly. As soon as the universal Buddha-world shook in various ways, the Buddha Sun Moon Light sent forth the circle of white hair between his eyebrows a ray of light, which illuminated eighteen thousand Buddha-lands in eastern quarter, just like those that now are seen.
- 14) Nhiên Đăng Như Lai:** Dipankara (skt & p)—Đề Hoàn Kiệt—Đại Hòa Kiệt La—Nhiên Đăng Phật—Kindler of lights—Burning Lamp Buddha, or Light-causer (the Luminous)—Light-causer—(The Luminous)—Theo truyền thuyết Phật giáo Ấn Độ, trong hiền kiếp (kiếp hiện tại), người ta đã thấy hai mươi bốn vị Phật trước Phật Thích Ca Mâu Ni, mà Đức Phật Nhiên Đăng là vị cổ Phật đầu tiên. Đức Nhiên Đăng là đấng thấp ngọn đèn hay khởi lên ánh sáng. Nhiên Đăng Phật là vị Phật thường hay xuất hiện mỗi khi có một vị Phật thuyết pháp, như trong Kinh Pháp Hoa, ngài là một vị nghe pháp quan trọng. Phật Nhiên Đăng được coi như là vị tiền bối quan trọng nhất của Phật Thích Ca. Ngài tượng trưng cho tất cả các vị Phật quá khứ. Chính Ngài là người đã từng giáo huấn Phật Thích Ca lúc Phật còn là một người tu khổ hạnh trong những tiền kiếp, và chính Ngài đã chuẩn bị cho sự thành tựu của Đức Phật Cổ Đàm. Phật Dipankara đã thừa nhận rằng sau nhiều kiếp xa xôi trong tương lai, Sumedha sẽ thành Phật tên gọi Cổ Đàm—According to Indian Buddhist legends, the present age has seen twenty-four Buddhas prior to Sakyamuni Buddha, first of whom was Dipankara. Dipankara is a legendary (mythical) Buddha who is said to have lived an endlessly long time ago and who always appears when a Buddha preaches the gospel found in the Lotus Sutra, in which sutra he is an important hearer. The only one of the predecessors in office of Gautama the Buddha of whom there are any details in the Scriptures. He symbolized all the Buddhas in the past. He was one who taught Gautama Siddhartha in previous births when Siddhartha was still

in the form of the ascetic sumedha, and prepared him for future achievement. Dipamkara recognized that after an endless number of ages had elapsed, Sumedha would become a Buddha named Gautama.

- 15) Nhật Nguyệt Đăng Minh Như Lai:** Candra-surya-pradipa (skt)—Theo Phẩm Tự của Kinh Pháp Hoa, đời quá khứ có hai vạn vị Phật có cùng tên là Nhật Nguyệt Đăng Minh Phật, đã kế tiếp nhau xuất hiện nơi đời mà thuyết Kinh Pháp Hoa—Sun Moon Torchlight—Sun Moon light (name of a Buddha). According to the Lotus Sutra, there is the title of 20,000 Buddhas in the past kalpas, who succeeded each other preaching the Lotus Sutra—See Chapter 57 (D) (13).
- 16) Nhật Nguyệt Tịnh Minh Đức Như Lai:** Candra-vimala-surya-prabhāsa-sri (skt)—Vị Phật mà pháp giới cũng giống như An Dưỡng Quốc của Phật A Di Đà—A Buddha whose realm resembles Sukhavati of Amitabha Buddha.
- 17) Phạm Diệm Như Lai:** Đức Phật có gương mặt giống như Phạm Thiên, người ta nói vị ấy sống tới 23.000 năm—Buddha with Brahma’s face, said to be 23.000 years old.
- 18) Quang Diệm Vương Như Lai:** Flaming Brightness Buddha—Đức Phật có danh hiệu Quang Diệm Vương vì ánh sáng của Đức Phật ấy soi sáng nhất. Đây là Đức danh của Đức Phật A Di Đà—The royal Buddha of shining flames, or flaming brightness. This is the Amitabha Buddha with his virtues.
- 19) Sư Tử Hống Như Lai:** Lion’s Roar Thus Come One—Theo Kinh Địa Tạng Bồ Tát, phẩm thứ chín, Bất khả thuyết bất khả thuyết vô số kiếp về thuở quá khứ, có đức Phật ra đời hiệu là Sư Tử Hống Như Lai. Như có người nam người nữ nào nghe đến danh hiệu của đức Phật đây, mà phát tâm quy-y chững trong một niệm, người nấy sẽ đặng gặp vô lượng các đức Phật xoa dảnh thọ ký cho—According to the Earth Store Bodhisattva Sutra, Chapter 9, in the past, indescribable asamkheya of aeons ago, a Buddha named Lion’s Roar Thus Come One appeared in the world. If a man or woman hears this Buddha’s name and in a single thought takes refuge, that person will encounter numberless (innumerable) Buddhas, who will rub the crown of his or her head and bestow a prediction of enlightenment upon the individual.
- 20) Thiên Cổ Lô Âm Như Lai:** Divyadundubhimeghanirghosa (skt)—Cổ Âm Như Lai—Một trong năm vị Phật trong Thai Tạng Giới Mạn Đà La, ở phía bắc của nhóm trung tâm. Người ta nói đây là pháp thân hay “Đẳng Lưu” thân của Phật Thích Ca. Vị Phật nầy cũng được biết đến như là Bất Động Tôn tương ứng với A Súc Bệ Phật—One of the five Buddhas in the Garbhadhatu mandala, on the north of the central group; said to be one of the dharmakaya of Sakyamuni or his universal emanation body; it is known as Immutably-Honoured One corresponding with Aksobhya.
- 21) Tỳ Lô Giá Na Như Lai:** Original Buddha—Bổn Phật—Phật tánh nơi mỗi người—The Buddha-nature within oneself—Đức Bổn Phật là cái năng lực làm cho mọi sự sống và Ngài có mặt ở khắp mọi nơi trong vũ trụ. Không có chỗ nào không có đức Phật. Dĩ nhiên đức Bổn Phật xuất hiện theo một hình tướng thích hợp với đối tượng mà Ngài gây sự sống vì Ngài là cái năng lực làm cho mọi sự được sống. Khi Ngài xuất hiện trong cõi người, Ngài mang hình tướng thích hợp với con người. Nếu chúng ta hiểu từ Bổn Phật một cách hời hợt thì chúng ta sẽ tự hỏi thế thì tại sao mọi người không thấy được khi Ngài xuất hiện. Nhưng mối nghi ngờ này là vô căn cứ. Thay vì bảo sự thể hiện của sự hiện hữu của Ngài thì ở đây nói “Ngài xuất hiện,” chỉ có thế mà thôi. Hễ chừng nào đức

Bổn Phật vẫn là chân lý và là cái năng lực làm cho mọi người sống thì Ngài vẫn luôn luôn hiện hữu trong mỗi người chúng ta. Tất cả chúng đều có thể hiểu sự hiện hữu của Ngài theo một cách nào đó. Hiểu như thế tức là thấy Phật. Mỗi Đức Phật như là một báo thân của đức Bổn Phật, có một thế giới chịu sự giáo hóa của Ngài. Thế giới này được gọi là Hóa Thổ, hay một cõi tạm mà Đức Phật hiện diện để giáo huấn. Đức Như Lai Dực Sư có hóa thổ của Ngài tại Vãng Tịnh Lưu Ly ở phương Đông, Đức A Di Đà tại cõi Tịnh Độ ở phương Tây, và Đức Như Lai Thích Ca Mâu Ni tại thế giới Ta Bà. Tuy nhiên, Đức Thích Ca Như Lai Phật, tức là đức Bổn Phật, không chỉ giới hạn trong một cõi tạm như thế để giáo hóa mà Ngài hiện diện khắp nơi và khiến cho mọi sự sinh sống. Hết thủy chư Phật đều là báo thân của Đức Bổn Phật xuất hiện theo những hình tướng khác nhau trong những tình huống khác nhau. Dù tự thân Đức Như Lai Thích Ca Mâu Ni, đức Bổn Phật vĩnh hằng và hợp nhất với Ngài. Từ đó chúng ta có thể thiết lập đối tượng tôn thờ theo niềm tin của chúng ta. Theo Kinh Pháp Hoa thì Bổn Phật hiện hữu khắp nơi trong vũ trụ từ quá khứ vô thủy đến tương lai vô chung, nhưng nhờ giáo lý của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni là vị Phật đã xuất hiện trên cõi đời này theo đúng chân lý của Đức Bổn Phật mà chúng ta mới hiểu được chân lý ấy. Vì vậy chúng ta không thể bảo rằng Đức Bổn Phật hay Đức Thích Phật, vị nào thánh diệu hay quan trọng hơn vị nào, cả hai vị đều thiết yếu như nhau. Đức Bổn Phật đồng nhất với chân lý của vũ trụ. Đức Phật này xuất hiện bằng nhiều hình tướng khác nhau, thích hợp với từng thời gian, và nơi chốn riêng để cứu độ hết thảy mọi người bằng những phương tiện tương ứng với khả năng hiểu biết của họ về giáo lý của Ngài. Theo giáo lý của Ngài, chúng ta chỉ cần sống đúng theo chân lý là Đức Bổn Phật sẽ hiện ra. Bấy giờ đám mây mờ của hư ảo bao phủ tâm và thân ta sẽ hoàn toàn tan biến, và ánh sáng rực rỡ của đời sống tinh anh của ta sẽ tỏa sáng lên từ bên trong của chính tâm mình. Trạng thái này của tâm mới là sự cứu rỗi thật sự cho chúng ta, và là trạng thái tâm linh mà chúng ta cần phải đạt cho được—The Original Buddha is the power that makes everything live and is omnipresent in the universe. There is no place where the Buddha does not exist. It is natural that the Original Buddha appear in a form appropriate to the object that he causes to live, because he is the power that makes everything live. When he appears in the world of man, he takes a shape suited to it. If we superficially interpret the words “the Original Buddha appears,” we may wonder why, then, everybody cannot see him when he makes his appearance. But this doubt is unfounded. It means replacing the realization of his existence with the words “he appears,” nothing more. As long as the Original Buddha is the truth and the power that makes all men live, he always exists in each of us. We can all realize his existence in some way. To do this is to see the Buddha. Each Buddha, as the reward-body of the Eternal Buddha, has a world that is under his charge for instruction. This world is called a “temporary land” where the Buddha is present for instruction. The Tathagata Healing has his ‘temporary land’ in the World of the Pure Land Emerald in the east; the Tathagata Amitabha in the Pure Land in the west; the Tathagata Sakyamuni, the Eternal Original Buddha, is not limited to such a temporary land for instruction but is omnipresent and causes everything to live. All the Buddhas are the reward-body of the Original Buddha, who appears in different shapes in various situations. Though each Buddha is honorable in himself, he originates in the Tathagata Sakyamuni, the Eternal Original Buddha, and is united with him. From this we can establish the object of worship of our faith. According



to the Lotus Sutra, Original Buddha is the Buddha who exists in every part of the universe from the infinite past to the infinite future, but only through the teachings of Sakyamuni, who appeared in this world in obedience the truth of the Original Buddha, can we understand that truth. So, we cannot declare that either the Original Buddha or the appearing Buddha is the more holy or the more important, both are necessary. The Original Buddha is one with the truth of the universe. This Buddha appears in various forms appropriate to the particular time and place for the salvation of all people by means suited to their capacity to understand his teachings. This is the concept of the Original Buddha. According to the Original Buddha's teachings, we need only live in accordance with the truth of the universe, the original buddha will appear to us. At that time the dark cloud of illusion covering our minds and bodies vanishes completely and the brilliant light of our essential life begins to shine from within our minds. This state of mind is our real salvation, and the spiritual state that we should attain.

- 22) **Uy Âm Vương Như Lai:** Bhisma-garjita-ghosa-svara-raja (skt)—Name of a legendary Buddha—Còn gọi là Uy Âm Vương Phật với âm thanh vi diệu, tên của vô lượng Đức Phật xuất hiện thời “Không Kiếp” (các ngài thị hiện làm sáng tỏ nghĩa thực tế với âm thanh vi diệu của các ngài)—The king with the awe-inspiring voice, the name of countless Buddhas successively appearing during the empty kalpa.
- 23) **Vân Lô Âm Vương Như Lai:** Megha-dundubhi-svara-raja (skt)—Còn gọi là Vân Túc Vương Hoa Trí (Jaladhara-garjita-ghosa-susvara-naksatra-raja-sankusumita-bhijna), một vị Phật có âm thanh như tiếng nhạc sấm trên mây—A Buddha who has a voice as musical as the sound of the thunder of the clouds and conversant with the appearance of the regents of the nakshatras. A Buddha possessing the wisdom of the Thunder-god and of the flowery stars.
- 24) **Vi Diệu Thanh Như Lai:** Amoghasiddhi Buddha—Vị Phật ngự trị ở thế giới Liên Hoa Trang Nghiêm phương Bắc hay Phật Thích Ca—Sakyamuni Buddha who reigns in the North, the world of the Lotus Adornment.

### **(E) Gia đình của các Đấng Như Lai** **Buddha families**

**(I) Tứ Chủng Như Lai—Four types of the Tathagata:**

**(A) Tứ Chủng Phật—Four types of the Buddha:**

- 1) Tam Tạng Phật: Ngài ngồi dưới gốc cây Bồ Đề của xứ Ma Kiệt Đà, dùng cỏ tươi làm đệm, dứt bỏ hoặc kiến tư mà giác ngộ—The Buddha of the Tripitaka who attained enlightenment on the base ground under the bodhi-tree.
- 2) Thông Phật: Ở ngôi nhân vị đã dứt bỏ kiết sử và nghi hoặc, ngồi dưới gốc bồ đề thất bảo của xứ Ma Kiệt Đà, dùng áo trời làm đệm, dứt bỏ tâm tư mà thành chánh giác—The Buddha on the deva robe under the bodhi-tree of the seven precious things.
- 3) Biệt Phật: Dứt bỏ 12 phẩm vô minh nhập vào ngôi vị Diệu Giác, ngồi ở chính tòa đại bảo hoa, dưới gốc cây bồ đề thất bảo của Liên Hoa Tạng thế giới, mà hiện báo thân viên mãn, đây chính là Đức Tỳ Lô Giá Na nói đến trong Kinh Phạm Võng—The Buddha on

the great precious Lotus throne under the Lotus realm bodhi-tree. This is the Vairocana mentioned in the Brahma Net Sutra.

- 4) Viên Phật: Dứt bỏ phẩm vô minh mà thành thanh tịnh pháp thân, an trụ cõi thường tịch quang, lấy hư không làm chỗ ngồi, tức là Đức Tỳ Lô Giá Na nói đến trong Kinh Hoa Nghiêm—The Buddha on the throne of space, in the realm of eternal rest and glory, where he is a Vairocana mentioned in the Flower Adornment Sutra.
- (B) *Tứ Phương Tứ Phật—Four Buddhas of the four regions*: Bốn vị Phật ở bốn phương.
- 1) Đông phương, thế giới Hương Tích có A Súc Bệ Phật: East, the world of abundant fragrance where reigns Aksobhya Buddha.
  - 2) Nam phương, Hoan Hỷ thế giới có Bảo Tướng Phật: South, the world of pleasure where reigns Ratnaketu Buddha.
  - 3) Tây phương, Hoan Lạc thế giới có Vô Lượng Thọ Phật: West, the world of restfulness or joyful comfort where reigns Amitabha Buddha.
  - 4) Bắc phương, Liên Hoa Trang Nghiêm thế giới có Vi Diệu Thanh Phật hay Thích Ca Mâu Ni Phật: North, the world of Lotus Adornment where reigns Amoghasiddhi Buddha or Sakyamuni.

(II) *Ngũ Chủng Như Lai—Five Kinds of Tathagata*: Năm vị Phật—Five dhyani Buddhas.

(A) *Năm vị Phật của Kim Cang và Thai tạng giới—The five Dhyani-Buddhas of the Vajradhatu and Garbhadhatu*: The five Buddhas in their five manifestations.

- 1) Phật Tỳ Lô Giá Na—Vairocana (skt): Phật Đại Nhứt, tượng trưng cho pháp thân vĩnh cửu và thanh tịnh. Còn được gọi là Đại Tỳ Lô Giá Na Phật (là tinh túy của chư Phật). Ngài ngự tại trung tâm Thai Tạng và Kim Cang giới—Vairocana as eternal and pure dharmakaya. Also called Mahavairocana. He situated in the centre of both Garbhadhatu and Vajradhatu.
- 2) A Súc Bệ Phật—Aksobhya (skt): Còn gọi là Đông Phật, hay vị Phật tượng trưng cho Bất Lai Chuyển—Aksobhya, also called the Buddha of the Eastern Pure Land, as immutable and sovereign.
- 3) Nam Phật—Ratnasambhava (skt): Bảo Sanh Phật, tượng trưng cho phước đức huy hoàng (bảo hộ cho các kho báu)—Ratnasambhava as bliss and glory.
- 4) A Di Đà Phật—Amitabha (skt): Còn gọi là Tây Phật, là vị Phật tượng trưng cho trí tuệ trong hành động—Also called Buddha of the Western Pure Land. Amitabha as wisdom in action.
- 5) Phật Thích Ca cho hóa thân độ chúng: Sakyamuni as incarnation nirmanakaya.

(B) *Kim Cang Giới Ngũ Bộ—Five divisions of Vajradhatu*: Same as in (A) with Amoghasiddhi, or the Northern Buddha replaces Amitabha: Giống như phần (A) chỉ thay thế Phật A Di Đà bằng Ly Bồ Úy Như Lai, hay Bắc Phật—See Ly Bồ Úy Như Lai in Chapter 57 (D).

- 1) Trung Đài Đại Nhứt Như Lai: Vairocana in the center.
- 2) Đông Độ A Súc Bệ Phật: Aksobhya in the east.
- 3) Nam Phương Bảo Sanh Phật: Ratnasambhava in the south.
- 4) Tây Phương A Di Đà Phật: Amitabha in the west.
- 5) Bắc Phương Bất Không Thành Tự: Amoghasiddhi in the north.

(C) *Theo Chân Ngôn tông—According to the Shingon Sect (Real or substantive word)*:

- 1) Dược Vương Như Lai: Bhaisajya Tathagata.
- 2) Đa Bảo Như Lai: Prabhutaratna Tathagata.
- 3) Tỳ Lô Giá Na Như Lai: Vairocana Tathagata.
- 4) A Sóc Bệ Như Lai: Aksobhya Tathagata.
- 5) Ly Bồ Úy Như Lai: Amoghasiddhi Tathagata.

(D) *Hệ thống khác của năm vị Phật trong Phật giáo Đại Thừa—Other systems of five Dhyani-Buddhas in Mahayana Buddhism:*

- 1) Dược Vương Như Lai: Bhaisajya Tathagata.
- 2) Đa Bảo Như Lai: Prabhutaratna Tathagata.
- 3) Tỳ Lô Giá Na Như Lai: Vairocana Tathagata.
- 4) A Sóc Bệ Như Lai: Aksobhya Tathagata.
- 5) Thích Ca Mâu Ni Như Lai: Sakyamuni.

(III) *Năm gia đình của các Đấng Như Lai—Five Buddha families:* Theo Phật giáo Mật tông Tây Tạng, có năm nguyên lý hay năm gia đình Phật—According to the Tibetan Tantric Buddhism, there are five principles or five Buddha families.

- 1) Gia đình Phật đầu tiên là gia đình Kim cang, theo nghĩa là gia đình của sự sắc bén, kết tụ và bền chắc. Từ Vajra thỉnh thoảng được dịch một cách cạn cợt là “Kim cang,” nhưng dịch như vậy không được chính xác. Theo truyền thống thì kim cang là một loại đá quý từ cõi trời có khả năng cắt đứt mọi vật. Nó thật sự hơn hẳn một viên kim cương của thế tục; nó hoàn toàn không thể bị phá hủy được. Gia đình Kim cang được biểu hiện qua hình tượng của chiếc chùy kim cang, hay kim cang quyền trượng, tiếng Tây Tạng là Dorje. Chiếc chùy kim cang hay viên siêu kim cương này có năm cạnh, biểu tượng cho năm sự cảm thọ của chúng ta: sân hận, kiêu mạn, tham dục, ganh tỵ, và si mê. Những cạnh bén của chiếc chùy Kim cang chẳng những có khả năng cắt đứt mọi thứ tâm lý bệnh hoạn thuộc năm lãnh vực trên, mà chúng còn có khả năng nhạy bén đối với những viển cảnh có thể xảy ra. Nói khác đi, kim cang bất hoại được nói như một đồng dao bào: nếu chúng ta ngây ngô nắm chúng trong tay hay sờ vào chúng, chúng ta luôn luôn bắt gặp những lưỡi dao bén cắt vào tay ta và đi xuyên suốt qua thân tâm ta. Khái niệm ở đây về kim cang có thể điều chỉnh hay chữa lành các tâm lý bệnh hoạn một cách chính xác—The first Buddha family is the Vajra family, which literally means the family of sharpness, crystallization, and indestructible. The term Vajra is sometimes superficially translated as “diamond,” but that is not quite accurate. Traditionally, vajra is a celestial precious stone that cut through any other solid object. So it is more than a worldly diamond; it is complete indestructibility. The Vajra family is symbolized by the vajra scepter, or dorje in Tibetan. This vajra scepter or super-diamond has five prongs, which represent relating to the five emotions: aggression, pride, passion, jealousy, and ignorance. The sharp edges or prongs of the vajra represent cutting through any neurotic emotional tendencies; they also represent the sharp quality of being aware of many possible perspectives. In other words, the indestructible vajra is said to be like a heap of razor blades: if we naively try to hold it or touch it, there are all kinds of sharp edges that are both cutting and penetrating. The notion here is that vajra corrects or remedies any neurotic distortion in a precise and sharp way.

- a) Trong đời sống bình thường có lẽ sự cảm thọ về Kim Cang không có tác dụng mạnh như những lưỡi dao bào trong tay chúng ta, nhưng cũng không kém phần nhạy bén và cá biệt. Nó giống như cái lạnh cắt da của mùa Đông. Mỗi khi chúng ta đi ra ngoài trời chúng ta liền bị tê cóng tức thì. Đối với các học giả thì tác dụng của Kim Cang rất nhạy bén. Tất cả các học giả đều là thành viên của gia đình này. Một thành viên trong gia đình Kim Cang là những người có khả năng phán xét mọi việc đúng hay sai một cách hợp lý. Trí thức của gia đình Kim Cang bao hàm sự nhạy bén đối với sự cởi mở và cái nhìn tổng quát mọi khía cạnh của các sự việc. Chẳng hạn họ có thể nhìn một quả cầu thủy tinh từ hàng trăm góc cạnh, tùy theo nơi để quả cầu, cách nhìn quả cầu, khoảng cách từ nơi quan sát đến quả cầu, vân vân. Sự tri thức của gia đình Kim Cang không thể đơn thuần hiểu theo nghĩa của một bộ bách khoa tự điển; nó nhạy bén và tỉnh giác về các viễn cảnh của vấn đề. Sự bất hoại và nhạy bén này là những bản năng cá biệt và rất thật: In the ordinary world, the experience of vajra is perhaps not as extreme as holding razor blades in our hand, but at the same time, it is penetrating and very personal. It is like a sharp, cutting, biting cold winter. Each time we expose ourselves to the open air, we get frostbite instantly. Intellectually vajra is very sharp. All the intellectual traditions belong to this family. A person in the vajra family knows how to evaluate logically the arguments that are used to explain experience. He can tell whether the logic is true or false. Vajra family intellect also has a sense of constant openness and perspective. For instance, a vajra person could view a crystal ball from hundreds of perspectives, according to where it was placed, the way it was perceived, the distance from which he was looking at it, and so forth. The intellect of the vajra family is not just encyclopedic; it is sharpness, directness, and awareness of perspectives. Such indestructibility and sharpness are very personal and very real.
- b) Sự diễn tả về bệnh hoạn của Kim Cang liên hệ tới sân hận và tánh chấp thủ về tri thức. Nếu chúng ta chấp chặt vào một kiểu lý luận đặc biệt nào đó thì sự nhạy bén của Kim Cang liền bị cứng nhắc chứ không còn uyển chuyển như trước nữa. Chúng ta trở thành sở hữu của trí tuệ, chứ không còn rộng mở nữa. Sự sân hận trong Kim Cang có thể đơn thuần là sự hung hăng, nhưng cũng có thể là sự căng thẳng vì chúng ta chấp chặt vào sự nhạy bén của trí não chúng ta. Kim Cang cũng liên hệ tới nước. Dòng nước đục hay gợn sóng tượng trưng cho sự biểu lộ sân hận qua hành động giận dữ, trong khi dòng nước trong tượng trưng cho sự nhạy bén, chính xác và phản chiếu trí tuệ Kim Cương. Kỳ thật, trí tuệ kim Cang được gọi là “Đại viên cảnh trí” (loại trí tuệ trong sáng như gương soi vậy), nó cũng giống như mặt hồ tĩnh lặng. Một cách ngẫu nhiên, từ Kim Cang cũng được dùng trong các chữ “Kim Cang Thừa,” “Kim Cang Sư,” “Kim Cang mạn,” đều không phải là những ngôn ngữ dành cho gia đình Kim Cang, mà nó chỉ được dùng với nghĩa là “Bất Hoại” mà thôi: The neurotic expression of vajra is associated with anger and intellectual fixation. If we become fixated on a particular logic, the sharpness of vajra can become rigidity. We become possessive of our insight, rather than having a sense of open perspective. The anger of vajra neurosis could be pure aggression or also a sense of uptightness because we are also attached to our sharpness of mind. Vajra is also associated with the element of water. Cloudy, turbulent water symbolizes the defensive and aggressive nature of anger, while clear water suggests the sharp, precise, clear reflectiveness of vajra wisdom. In fact, vajra wisdom is traditionally called the Mirrorlike

Wisdom, which evokes this image of a calm pond or reflecting pool. Incidentally, the use of the term “vajra” in such words as vajrayana, vajra master, and vajra pride does not refer to this particular Buddha family, but simply expresses basic indestructibility.

- c) Kim cang ở hướng Đông, vì Kim cang được xếp vào sự liên hệ với ánh bình minh khi mặt trời mọc. Kim cang được trình bày qua màu xanh dương và mang hình thể chiếc chùy kim cang. Đây chính là hình ảnh của sự cảm thọ nhạy bén, giống như tinh thần tỉnh táo của chúng ta vào buổi ban mai khi chúng ta vừa thức giấc. Chúng ta nhìn trong ánh sáng của bình minh, khi những tia sáng đầu ngày được quả đất tiếp nhận và phản chiếu lại, biểu tượng của sự tỉnh thức về thực tại hiện hữu: Vajra is in the East, because vajra is connected with the dawn. It is also connected with the color blue and is symbolized by the vajra scepter. It is the sharpness of experience, as in the morning when we wake up. We begin to see the dawn, when light is first reflected on the world, as a symbol of awakening reality.
- 2) Gia đình Phật kế tiếp là gia đình Bảo vương. Bảo vương có thật nghĩa là sự trải rộng hay sự giãn rộng chính mình và làm sung mãn thế giới quanh mình. Sự trải rộng, giàu có và đông đầy cũng có thể có trở ngại và yếu điểm. Trong khía cạnh tâm lý của Bảo vương, sự giàu có của Bảo vương có thể hiện qua hình tướng mập mạp và làm ra vẻ quan trọng, ngoài sức tưởng tượng của chúng ta. Họ luôn giãn rộng ra, phơi bày một cách vô tư và dễ bị đưa tới những hành động điên rồ. Nó giống như cảm giác bơi trong mật và bơ vậy. Một khi chúng ta bị những thứ ấy bám vào người thì chúng ta khó lòng thoát ra khỏi được chúng. Chúng ta không thể chỉ đơn thuần phủi chúng, mà chúng ta cần phải có bột tẩy hay xà bông để tẩy sạch các chất nhờn ấy ra khỏi cơ thể—The next Buddha family is “Ratna.” Ratna is a personal and real sense of expanding ourselves and enriching our environment. It is expansion, enrichment, plentifulness. Such plentifulness could also have problems and weaknesses. In the neurotic sense, the richness of Ratna manifests as being completely fat, or extraordinarily ostentatious, beyond the limits of our sanity. We expand constantly, open heedlessly, and indulge ourselves to the level of insanity. It is like swimming in a dense lake of honey and butter. When we coat ourselves in this mixture of butter and honey, it is very difficult to remove. We cannot just remove it by wiping it off, but we have to apply all kinds of cleaning agents, such as cleanser and soap to loosen its grasp.
- a) Trên phương diện tích cực về sự diễn tả về bảo vương, nguyên tắc giàu có của Bảo vương thật đặc biệt lạ thường. Chúng ta cảm thấy vô cùng giàu có và đông đầy, và chúng ta tự trải rộng cả thế giới một cách cá biệt, trực tiếp, nhạy cảm, tâm lý và cả tâm linh nữa. Chúng ta mở rộng như cơn nước lũ hoặc như một cơn địa chấn. Chúng ta luôn có một cảm giác mở rộng, làm rung chuyển cả thế giới, tạo ra nhiều đường nứt trên quả địa cầu. Đây là khả năng mở rộng của Bảo vương: In the positive expression of the Ratna family, the principle of richness is extraordinary. We feel very rich and plentiful, and we extend ourselves to our world personally, directly, emotionally, psychologically, and spiritually. We are extending constantly, expanding like a flood or an earthquake. There is a sense of spreading, shaking the earth, and creating more and more cracks in it. That is the powerful expansiveness of ratna.
- b) Sự giác ngộ của Bảo vương gọi là Bình đẳng tánh trí vì trong sự bao trùm cả vũ trụ Bảo vương chấp nhận mọi sự hiện hữu một cách bình đẳng. Do đó Bảo vương cũng là biểu

tượng của mặt đất. Mặt đất chấp nhận những khúc gỗ nằm thoải mái trên đất. Khúc gỗ ấy không muốn rời mặt đất. Nó muốn nằm đó, nhưng đồng thời trên khúc gỗ ấy đủ thứ các loại nấm và rong rêu và chấp nhận tất cả sinh vật làm tổ sinh sống trên đó. Cái hiện tượng ù lì ấy cứ mãi như thế một cách tự nhiên, tự tạo phương tiện cho mình đồng thời mời gọi người khác đến cùng an dưỡng, đó là hình ảnh của Bảo vương: The enlightened expression of ratna is called the Wisdom of Equanimity, because ratna can include everything in its expansive environment. Thus ratna is associated with the element of earth. It is like a rotting log that makes itself at home in the country. Such a log does not want to leave its home ground. It would like to stay, but at the same time, it grows all kinds of mushrooms, moss and plants and allow animals to nest in it. That lazy settling down and making ourselves at home, and inviting other people to come in and rest as well, is ratna.

- c) Bảo vương thuộc phương Nam. Gia đình này tượng trưng cho sự giàu sang, do vậy được trình bày qua màu vàng và mang hình hình thể một viên ngọc quý vào buổi trưa, khi chúng ta cần sự nghỉ ngơi tĩnh dưỡng và ăn uống bồi bổ cơ thể: Ratna is in the South. It is connected with richness and is symbolized by a jewel and the color yellow. Ratna is connected with the midday, when we begin to need refreshment and nourishment.
- 3) Gia đình kế nữa là gia đình Liên Hoa, theo nghĩa đen là hoa sen. Biểu tượng của sự giác ngộ trong gia đình Liên hoa là đóa sen mọc lên từ trong bùn, nhưng lại tinh khiết và trong sáng. Những chứng bệnh của gia đình Liên hoa là những ảnh hưởng thần kinh theo cái tâm ái, thủ và hữu (yêu thích, chấp chặt và sở hữu). Là một thành viên của gia đình Liên hoa, chúng ta là những chúng sanh của thế giới tham dục, chúng ta sẵn sàng quyến rũ thế giới, nhưng lại không chịu bỏ công ra tâm sự với thế giới. Bản chất của chúng ta là một con người khoác lác hay là một kẻ làm nghề quảng cáo, nhưng căn bản chúng ta là một con công thích khoe màu sắc lông lẩy của nó. Kỳ thật, Kim Cang Thừa biểu tượng Đức Phật A Di Đà theo truyền thống ngồi trên mình công, nói lên sự chế ngự các tâm bệnh. Một người mang những tâm bệnh của gia đình Liên Hoa nói năng nhỏ nhẹ, nhỏ nhẹ một cách tuyệt vời, họ tỏa ra một sức quyến rũ mạnh về tình dục, vui vẻ, rộng lượng và hoàn toàn dễ thích nghi: “Nếu bạn làm tổn thương tôi, không sao. Đó là chuyện thường tình trong vấn đề tình cảm. Sau khi bạn lắng lòng xin hãy trở lại với tôi.” Đây là lối quyến rũ theo tánh Liên hoa, đôi khi quá đáng, đôi khi nó đong đầy lòng bi mẫn, tùy theo cảm nhận của từng cá nhân—The next family is Padma, which literally means “Lotus flower.” The symbol of the enlightened padma family is the lotus, which grows and blooms in the mud, yet still comes out pure and clean, virginal and clear. Padma neurosis is connected with passion, a grasping quality and a desire to possess. We are completely wrapped up in desire and want only to seduce the world, without concern for real communication. We could be a hustler or an advertiser, but basically, we are like a peacock. In fact, Amitabha Buddha, the Buddha of the padma family, traditionally sits on a peacock, which represents subjugating padma neurosis. A person with padma neurosis speaks gently, fantastically gently, and he or she is seemingly very sexy, kind, magnificent, and completely accommodating: “If you hurt me, that’s fine. That’s part of our love affair. After you calm down, come towards me.” Such padma seduction sometimes become excessive and sometimes becomes compassionate, depending on how we work with it.

- a) Liên hoa liên hệ với yếu tố về lửa. Trong trạng thái hỗn mang, lửa không phân biệt bất cứ vật gì mà nó gặp, nó cứ chụp lấy, đốt cháy và hủy hoại . trong tâm giác ngộ, ngọn lửa tình dục được biến thành sự nồng ấm của lòng bi mẫn. Khi các tâm bệnh của gia đình Liên Hoa được chuyển hóa, nó trở thành đặc tính của sự chính xác và tinh thức một cách mầu nhiệm, nó trở thành những hành động đầy quan tâm và sự tìm cầu hiểu biết chân chánh. Tất cả mọi vật đều được thấy như là đặc tính riêng của chúng. Vì vậy trí tuệ của gia đình Liên Hoa được gọi là Diệu Quán Sát trí hay trí tuệ nhận biết nhiều khía cạnh khác nhau: Padma is connected with the element of fire. In the confused state, fire does not distinguish among the things it grasps, burns, and destroys. But in the awakened state, the heat of passion is transmuted into the warmth of compassion. When padma neurosis is transmuted, it becomes fantastically precise and aware; it turns into tremendous interest and inquisitiveness. Everything is seen in its own distinct way, with its own particular qualities and characteristics. Thus the wisdom of padma is called Discriminating Awareness Wisdom.
- b) Bản chất thật của sự quyến rũ của gia đình Liên Hoa chỉ là sự mở rộng thật sự (sự bày tỏ với thế giới hình tướng bên ngoài sự cởi mở của họ về những gì họ có và họ là gì). Họ sẽ đem lại cho thế giới những cảm giác thích thú đầy hứa hẹn. Trong tất cả những cảm thọ, họ đều cảm thấy mang lại nhiều hứa hẹn. Họ luôn luôn cảm nhận từ những cảnh giới chung quanh sự mời gọi và sự tiếp đón tự nhiên không gượng gạo: The genuine character of padma seduction is real openness, a willingness to demonstrate what they have and what they are to the phenomenal world. What they bring to the world is a sense of pleasure, a sense of promise. In whatever they experience, they begin to feel that there is lots of promise. They constantly experience a sense of magnetization and spontaneous hospitality.
- c) Phẩm chất này của Liên Hoa tạo cho chúng ta cảm giác chúng ta đang tắm trong nước hoa hay trong nước trà lái. Mỗi lần sau khi tắm chúng ta đều cảm thấy khỏe khắn tươi tắn tuyệt diệu và cảm thấy sự tiếp đãi thật vô cùng có ý nghĩa. Chủ cho chúng ta ăn những món ăn ngon, nhưng không bị đầy bụng. Chúng ta sống trong thế giới của sữa và mật, nhưng qua sự cảm thọ rất vi tế hoàn toàn khác hẳn với cảm thọ đầy ắp và ngọt ngọt của gia đình Bảo vương. Thật là tuyệt diệu! Ngay cả miếng bánh mì chúng ta đang ăn cũng tỏa mùi thơm ngào ngạt, và miếng kem cũng mang màu hồng của cánh sen. Chúng ta khó kềm lòng trước sự hấp dẫn ấy và thèm thuồng muốn ăn ngay lập tức. Bên cạnh đó là tiếng nhạc dễ chịu và ngay cả không có nhạc đi chăng nữa, chúng ta thì trong gia đình Liên Hoa, khi chúng ta nghe những tiếng gió chung quanh ta nó cũng trở thành những điệu nhạc du dương. Dù chúng ta không phải là những nhạc sĩ chúng ta vẫn có thể sáng tác được đủ các loại nhạc. Chúng ta ao ước chúng ta trở thành nhà thơ hay một người mang tình thương kỳ diệu đến cho mọi người: This quality of padma is like bathing in perfume or jasmine tea. Each time we bathe, we feel refreshed, fantastic and hospitality of our host is magnificent. We eat the good food provided by our host, which is delicious, but not too filling. We live in a world of honey and milk, in a very delicate sense, unlike the rich but heavy experience of the ratna family. Fantastic! Even our bread is scented with all kinds of delicious smells. Our ice cream is colored by beautiful pink lotus like colors. We cannot wait to eat. Sweet music is playing in the background constantly. When there is no music, we listen to the whistling of the wind around our padma environment, and it

becomes beautiful music as well. Even though we are not musicians, we compose all kinds of music. We wish we were a poet or a fantastic lover.

- d) Liên Hoa thuộc về hương Tây, và được trình bày qua màu đỏ và hình thể một cánh sen. Khi một ngày sắp tàn, chúng ta bắt đầu tìm kiếm một người để yêu. Đây là thời gian của sự họp mặt, thời gian để đi đến cuộc hẹn hò với người yêu. Hay khi chúng ta đặc biệt thích một món đồ cổ, một món đồ trang sức thì đây là lúc để chúng ta đi mua những thứ ấy: Padma is in the West and is symbolized by the lotus and the color red. As our day gets older, we also have to relate with recruiting a lover. It is time to socialize, to make a date with our lover. Or, if we have fallen in love with an antique or if we have fallen in love with some clothing, it is time to go out and buy it.
- 4) Gia đình kế tiếp là gia đình nghiệp, một gia đình mang những đặc tính hoàn toàn khác biệt. Ở đây không phải nói về những nghiệp báo, mà nói về nghiệp trong ý nghĩa rộng hơn, nó đơn giản là hành động. Tâm bệnh của gia đình của nghiệp chính là sự ganh tỵ, so sánh và ghen ghét. Trí tuệ của gia đình Nghiệp được gọi là trí tuệ hoàn thành của mọi hành động hay Thành Sở Tác Trí. Nó mang tính siêu việt trong sự hoàn tất tất cả mọi việc không cần tốn nhiều hơi sức, hay bị vướng vào các chứng tâm bệnh. Đây là một thành tựu quả nhiên qua cách sống và tiếp nhận thế giới của chúng ta. Trong tất cả mọi trường hợp, siêu việt và bệnh hoạn, Nghiệp đều đem đến một kết quả—The next family is the “karma family,” which is a different kettle of fish. In this case we are not talking about karmic debts, or karmic consequences; “karma” in this case simply means “action.” The neurotic quality of action or activity is connected with jealousy, comparison, and envy. The enlightened aspect of karma is called the Wisdom of All-Accomplishing Action. It is the transcendental sense of complete fulfillment of action without being hassled or pushed into neurosis. It is natural fulfillment in how we relate with our world. In either case, whether we relate to karma family on the transcendental level or the neurotic level, karma is the energy of efficiency.
- a) Khi chúng ta sống trong gia đình Nghiệp qua màn vô minh chúng ta sẽ vô cùng khó chịu khi phát hiện ra một cọng tóc trong tách trà của chúng ta. Trước tiên chúng ta nghĩ là cái chén bị nứt và sợi tóc chính là cái lằn rạn nứt. Sau đó chúng ta cảm thấy dễ chịu hơn vì cái tách không bị nứt và cái mà ta tưởng là lằn nứt kia chỉ là một sợi tóc. Nhưng rồi chúng ta bắt đầu nhìn sợi tóc trong tách trà và trở nên bức dọc. Chúng ta thích thấy mọi việc phải được làm một cách có hiệu nghiệm và hoàn toàn tinh sạch. Tuy nhiên, nếu chúng ta đạt được sự tinh sạch thì chính sự tinh sạch ấy lại trở thành một vấn đề khác: chúng ta cảm thấy thiếu tự tin vì không còn gì để cai quản, hay không còn gì để tiếp tục thực hiện. Chúng ta luôn tìm cách kiểm soát lại từng chi tiết nhỏ nhất, bởi vì chúng ta luôn đòi hỏi phải sắc xảo trong mọi hiệu quả: If we have a karma family neurosis, we feel highly irritated if we see a hair in our teacup. First we think that our cup is broken and that the hair is a crack in the cup. Then there is some relief. Our cup is not broken; it just has a piece of hair on the side. But then, we begin to look at the hair in our cup of tea, we become angry all over again. We would like to make everything very efficient, pure, and absolutely clean. However, if we do achieve cleanliness itself becomes a further problem: we feel insecure because there is nothing to administer, nothing to work on. We constantly try to check every loose end. Being very keen on efficiency, we get hung up on it.



- b) Nếu chúng ta gặp một người không có hiệu quả, một người bê tha trong cuộc sống, thì chúng ta xem anh ta là đáng kinh tởm. Chúng ta muốn bỏ rơi anh ta và không muốn có sự liên hệ gì đến con người như vậy, chắc chắn là chúng ta không thể nào kính trọng loại người như vậy, dù cho người ấy có là một nhạc sĩ kỳ tài hay một nhà khoa học nổi bật hay gì gì đi chăng nữa. Ngược lại, khi chúng ta gặp người có năng suất không có khuyết điểm nào, thì chúng ta tin rằng đó là người tốt nên làm bạn. Chúng ta chỉ muốn có quan hệ với những người có trách nhiệm và đàng hoàng. Tuy nhiên, chúng ta cũng thấy rằng chúng ta cũng đang ganh ghét với những người có năng suất. Chúng ta muốn người khác có năng suất nhưng không hơn chúng ta: If we meet a person who is not efficient, who does not have his life together, we regard him as terrible person. We would like to get rid of such inefficient people, and certainly we do not respect them, even if they are talented musicians or outstanding scientists or whatever they may be. On the other hand, if someone has immaculate efficiency, we believe that he is a good person to be with. We would like to associate ourselves exclusively with people who are both responsible and clean-up. However, we also find that we are envious and jealous of such efficient people. We want others to be efficient, but not more efficient than we are.
- c) Một trong những tâm bệnh của gia đình Nghiệp là muốn tạo một thế giới đồng nhất. Ngay cả khi chúng ta không có một tư tưởng triết lý nào, một sự hành trì thiền quán nào, một sự hiểu biết nào về tự ngã như thế nào, chúng ta vẫn tin rằng mình có khả năng giao tiếp với thế giới một cách thích hợp và đúng đắn. Chúng ta có thể diện và khả năng riêng của mình, chúng ta có thể tìm cho mình một vị trí xứng đáng trong đời sống. Chúng ta cảm thấy khó chịu vì người khác không hành xử theo cách chúng ta hành xử. Nghiệp đi đôi với biểu tượng của gió. Gió không bao giờ thổi một lúc nhiều phương hướng, nó luôn luôn chỉ thổi một chiều. Đây chính là hình ảnh của con đường một chiều trong tâm ganh ghét hờn giận, những cái tâm luôn xé to những việc cỏn con. trong trí tuệ của Nghiệp sự ganh ghét không có mặt, chỉ còn lại năng lượng tích cực, khả năng hoàn tất công việc và sự cởi mở. Nói cách khác, tánh tích cực của gió được bảo tồn giống như những công việc tích cực của chúng ta luôn mang lại lợi lạc đến cho tất cả muôn loài. Chúng ta sẽ thấy những khả năng có thể được sử dụng một cách thích hợp một cách tự nhiên trong từng trường hợp. Hành động của chúng ta mang lại hậu quả tốt: The epitome of karma family neurosis is wanting to create a uniform world. Even though we might have very little philosophy, very little meditation, very little consciousness in terms of developing ourselves, we feel that we can handle our world properly. We have composure, and we relate properly with the whole world, and we are resentful that everybody else does not see things in the same way that we do. Karma is connected with the element of wind. The wind never blows in all directions but it blows in one direction at a time. This is the one-way view of resentment and envy, which picks on one little fault or virtue and blows it out of proportion. With karma wisdom, the quality of resentment falls away but the qualities of energy, fulfillment of action, and openness remain. In other words, the active aspect of wind is retained so that our energetic activity touches everything in its path. We see the possibilities inherent in situations and automatically take the appropriate course. Action fulfills its purpose.
- d) Nghiệp nằm ở phương Bắc, qua màu xanh lục và hình thể một lưới gươm. Cuối cùng chúng ta đã nắm được tình hình; chúng ta đã có tất cả những gì chúng ta cần, không có

một thứ gì mà chúng ta chưa có. Chúng ta đã đem những món hàng mà chúng ta đã mua về nhà, hay đã mời được người tình. Chúng ta sẽ nói: “Hãy khép cửa lại, hãy khóa nó lại.” Đản tràng ngũ phương Phật mang một ý nghĩa như thế, nó diễn tả tiến trình của một ngày trong đời sống của chúng ta: Karma family is in the North. It is symbolized by a sword and the color green. Finally we have capture the whole situation: we have everything we need, and there is nothing more to get. We have brought our merchandise back home or our lover back home, and we say “let’s close the door; let’s lock it.” So the mandala of the five Buddha families represents the progress of a whole day or a whole course of action.

- 5) Gia đình thứ năm là gia đình Phật. Gia đình Phật được liên đới với không gian. Năng lượng Phật chính là những nền tảng của hiện hữu hay là không gian căn bản. Đó chính là không gian hay khoảng dưng khí chung quanh chúng ta, yếu tố làm tồn tại các hiện hữu. Đây là những pháp luật và sự chắc chắn. Những thành viên của gia đình Phật có những cảm tính tự nhiên về các cảm thọ siêu hình có khả năng tư duy—The fifth family is called the Buddha family. It is associated with the element of space. Buddha energy is the foundation or the basic space. It is the environment or oxygen that makes it possible for the other principles to function. It has a sedate, solid quality. Persons in this family have a strong sense of contemplative experience, and they are highly meditative.
  - a) Tâm bệnh của gia đình Phật là cái ảo giác không thuộc vào trong không gian. Thường thì nó đi kèm theo không thích phát biểu về mình hay tính thụ động. Thí dụ chúng ta có thể thấy người hàng xóm phá hàng rào của chúng ta bằng cây búa tạ. Chúng ta có thể nghe và thấy rõ ràng, thật ra chúng ta đã theo dõi anh ta cả ngày, chúng ta thấy rõ anh ta làm thế nào để phá hư cái hàng rào. Nhưng thay vì phản ứng chúng ta chỉ nhìn một cách thụ động rồi trở vô cái nhà thân thuộc ấm áp của chúng ta. Chúng ta ăn sáng, ăn trưa, và ăn chiều và mặc kệ những gì đang xảy ra bên ngoài. Chúng ta như tê liệt, không thể nào nói chuyện được với người ngoài: Buddha neurosis is the quality of being “spaced-out” rather than spacious. It is often associated with an unwillingness to express ourselves. For example, we might see that our neighbors are destroying our picket fence with a sledge hammer. We can hear them and see them; in fact, we have been watching our neighbors at work all day, continuously smashing our picket fence. But instead of reacting, we just observe them and then we return to our snug little home. We eat our breakfast, lunch, and dinner and ignore what they are doing. We are paralyzed, unable to talk to outsiders.
  - b) Một khía cạnh tâm bệnh khác của gia đình Phật là sự mặc nhiên của chúng ta đối với tất cả sự việc. Quần áo dơ của chúng ta chất chồng trong góc phòng. Thỉnh thoảng chúng ta còn dùng một miếng quần áo dơ ấy để lau cái gì đổ xuống sàn hay cái bàn, rồi lại quăng nó trở lại đống đồ dơ. Có lúc tất cả vợ của chúng ta đều dơ không còn mang được nữa, nhưng chúng ta vẫn để yên như thế: Another quality of Buddha neurosis is that we couldn’t be bothered. Our dirty laundry is piled up in a corner of our room. Sometimes we use our laundry to wipe up spills on the floor or table and then we put it back on the same pile. As time goes on, our dirty socks become unbearable, but we just sit there.
  - c) Nếu chúng ta tham gia chính trị và những đồng nghiệp đề nghị chúng ta làm một kế hoạch gì đó và mở rộng hoạt động. Nếu chúng ta bị tâm bệnh của gia đình Phật, chúng ta sẽ chọn một hoạt động tốn ít công sức nhất. Chúng ta không muốn phải đối phó trực tiếp với những chi tiết về cách làm sao để hành xử với thực tại: If we are embarking on a

- political career, our colleagues may suggest that we develop a certain project and expand our organization. If we have a Buddha neurosis, we will choose to develop the area that needs the least effort. We do not want to deal directly with the details of handling reality.
- d) Tiếp đãi bạn bè cũng là một sự khó chịu đối với chúng ta. Chúng ta thích tiếp đãi bạn trong một nhà hàng nào đó hơn là mời họ về nhà. Và nếu chúng ta muốn có một quan hệ tình cảm, thay vì ve vãn hay theo đuổi, hay nói chuyện với một người nào đó để làm quen thì chúng ta chỉ tìm người nào đó đã quen và đã có sẵn cảm tình với mình. Chúng ta cảm thấy vô cùng phiền phức trong việc nói chuyện với ai về vấn đề gì: Entertaining friends is also a hassle. We prefer to take our friends to a restaurant rather than cook in our home. And if we want to have a love affair, instead of seducing a partner, talking to him or her and making friends, we just look for somebody who is already keen on us. We cannot be bothered with talking somebody into something.
- e) Đôi khi chúng ta có cảm giác như đang lún sâu vào trong đất, vào trong bùn và đất. Đôi khi chúng ta cảm thấy thoải mái vì chúng ta nghĩ rằng mình là người vững vàng nhất trong vũ trụ. Chúng ta từ từ mỉm cười với chính mình vì chúng ta là người hạng nhất trong nhân loại. Nhưng có khi chúng ta cảm thấy mình là người cô đơn nhất trong toàn thể vũ trụ. Chúng ta không muốn khiêu vũ và nếu có ai đó mời chúng ta, chúng ta cảm thấy bối rối và khó chịu. Chúng ta luôn muốn ở yên trong góc nhà của chúng ta: Sometimes we feel we are sinking into the earth, the solid mud and earth. Sometimes we feel good because we think we are the most stable person in the universe. We slowly begin to grin to ourselves, smile at ourselves, because we are the best person of all. We are the only person who manages to stay stable. But sometimes we feel that we are the loneliest person in the whole universe. We do not particularly like to dance, and we are asked to dance with somebody, we feel embarrassed and uncomfortable. We want to stay in our own little corner.
- f) Khi chúng ta đã vượt qua được những căn bệnh để chuyển nó thành trí tuệ của gia đình Phật thì nó cũng trở nên một cảm nhận rộng lớn về không gian, khoảng không gian chung quanh chúng ta trở nên không ngăn ngại cho tâm trí chúng ta. Đứng về khía cạnh giác ngộ thì Trí tuệ này được gọi là Như Lai Trí, hay trí tuệ có thể nhận biết tất cả ngoại cảnh chung quanh trong chính thật tánh của chúng. Trong giai đoạn đầu có thể cái trí tuệ này còn bị che lấp bởi một số tập khí, nhưng đồng thời đây cũng là giai đoạn để cái trí ấy phát triển mà không bị ảnh hưởng bởi một định kiến nào. Trí tuệ của Như Lai rộng mở như chân trời bao la bát ngát: When the ignoring quality of a Buddha neurosis is transmuted into wisdom, it becomes an environment of all-pervasive spaciousness. This enlightened aspect is called the Wisdom of All-Encompassing Space. In itself it might still have a somewhat desolate and empty quality, but at the same time, it is a quality of completely open potential. It can accommodate anything. It is spacious and vast like the sky.
- g) Trong bối cảnh đàn tràng Vạn Đà La của truyền thống Mật tông, năm gia đình Phật được xếp tại trung tâm và bốn điểm trọng yếu của đàn tràng. Đàn tràng của năm gia đình Phật dĩ nhiên tiêu biểu cho những khía cạnh trí tuệ hay giải thoát của từng gia đình. Theo truyền thống gia đình Phật được đặt giữa đàn tràng. Nó nói lên vai trò quan trọng của trí tuệ và cũng là những phối hợp tương quan qua biểu tượng bánh xe màu trắng: In tantric iconography, the five Buddha families are arrayed in the center and the four cardinal

points of a mandala. The mandala of the five Buddha families of course represents their wisdom or enlightened aspect. Traditionally, the Buddha family is in the center. That is to say, in the center there is the basic coordination and basic wisdom of Buddha, which is symbolized by a wheel and the color white.

**(IV) Những Đặc Tính Khác của Gia Đình Ngũ Phật—Other Characteristics of the Families of Five Buddhas:**

**(A) Ngũ Phật Sinh Ngũ Bồ Tát, Ngũ Kim Cang, và Ngũ Phẫn Nộ—Five Buddhas that correspond to the five Bodhisattvas:** A bodhisattva who represents the Buddha's dharmakaya, or spiritual body; wisdom in graciousness and a pierce or angry form against evil.

1) *Phật Tỳ Lô Giá Na dưới ba hình thức—Vairocana (Đại Nhật Như Lai) appears in the three forms:*

- a) Chuyển Pháp Luân Bồ Tát: Vajra-paramita Bodhisattva.
- b) Biến Chiếu Kim Cang: Universally Shining Vajrasattva.
- c) Bất Động Minh Vương: Arya-Acalanatha Raja.

2) *A Súc Bệ Phật dưới ba hình thức—Aksobhya appears in the three forms:*

- a) Hư Không Tạng: Akashagarbha.
- b) Như Ý: Complete Power.
- c) Quân Trà Lợi Minh Vương: Kundali-Raja.

3) *Nam Phật (Bảo Sanh Phật) dưới ba hình thức—Ratnasambhava's three forms:*

- a) Phổ Hiền: Samantabhadra.
- b) Tát Đỏa: Sattva-vajra.
- c) Giáng Tam thế Minh vương: Trailokyavijaya-rajā.

4) *A Di Đà—Amitabha Buddha:*

- a) Quán Thế Âm: Avalokitesvara.
- b) Pháp Kim Cang: Dharmaraja.
- c) Mã đầu Minh vương: Hayagriva—The horse-head Dharmapala.

5) *Bất Không Phật—Amoghasiddhi's three forms:*

- a) Di Lặc: Maitreya.
- b) Nghiệp Kim Cang: Karmavajra.
- c) Kim Cang Dạ Xoa: Vajrayaksa.

**(B) Ngũ Phật Ngũ Sắc—Five Buddhas that correspond to the five colors:** Năm vị Phật tương ứng với Năm màu sắc—The five Buddhas correspond to five colours:

- 1) Phật Tỳ Lô Giá Na tương ứng với sắc Trắng: Vairocana Buddha corresponds to White.
- 2) Phật A Súc Bệ tương ứng với sắc Xanh: Aksobhya Buddha corresponds to Blue.
- 3) Phật Bảo Sanh hay Nam Phật tương ứng với sắc Vàng: Ratnasambhava Buddha corresponds to Yellow.
- 4) Phật A Di Đà tương ứng với sắc Đỏ: Amitabha Buddha corresponds to Red.
- 5) Phật Ly Bố Úy hay Bất Không Phật tương ứng với sắc Xanh lá cây: Amoghasiddhi Buddha corresponds to Green.

(C) **Ngũ Phật Ngũ Đại—Five Buddhas that correspond to the five elements:** Ngũ Phật tương ứng với ngũ đại—The five Buddhas correspond to five elements:

- 1) Phật Tỳ Lô Giá Na tương ứng với Hư Không: Vairocana Buddha corresponds to Space (Ether).
- 2) Phật A Súc Bệ tương ứng với Đất: Aksobhya Buddha corresponds to Earth.
- 3) Bảo Sanh Phật hay Nam Phật tương ứng với Lửa: Ratnasambhava Buddha corresponds to Fire.
- 4) Phật A Di Đà tương ứng với Nước: Amitabha Buddha corresponds to Water.
- 5) Phật Ly Bố Úy hay Bất không Phật tương ứng với Gió: Amoghasiddhi Buddha corresponds to Wind or Air.

(D) **Ngũ Phật Ngũ Vị—Five Buddhas that correspond to the five positions:** Năm vị Phật tương ứng với năm vị thế—The five Buddhas correspond to five positions:

- 1) Phật Tỳ Lô Giá Na ở Trung tâm: Vairocana Buddha in the Center.
- 2) Phật A Súc Bệ ở Đông Độ: Aksobhya Buddha in the East.
- 3) Phật Bảo Sanh hay Nam Phật ở Nam Độ: Ratnasambhava Buddha in the South.
- 4) A Di Đà Phật ở Tây Phương: Amitabha Buddha in the West.
- 5) Ly Bố Úy hay Bất Không Phật ở phương Bắc: Amoghasiddhi Buddha in the North.

(E) **Ngũ Phật Ngũ Quan—Five Buddhas that correspond to the five senses:** Ngũ Phật tương ứng với ngũ quan—The five Buddhas correspond to five senses:

- 1) Phật Tỳ Lô Giá Na tương ứng với Thị giác: Vairocana Buddha corresponds to Sight.
- 2) Phật A Súc Bệ tương ứng với Thính giác: Aksobhya Buddha corresponds to Sound.
- 3) Phật bảo Sanh hay Nam Phật tương ứng với Khứu giác: Ratnasambhava corresponds to Smell.
- 4) Phật A Di Đà tương ứng với Vị giác: Amitabha Buddha corresponds to Taste.
- 5) Phật Ly Bố Úy hay Bất Không tương ứng với Xúc giác: Amoghasiddhi Buddha corresponds to Touch.

(V) **Lục Túc Phật:** Sáu giai đoạn phát triển của Bồ Tát được nói rõ trong Thiên Thai Viên Giáo, đối lại với sáu giai đoạn phát triển hay Lục Vị của Biệt Giáo—The six stages of Bodhisattva developments as defined in the T'ien-T'ai Perfect or Final Teaching, in contrast with the ordinary six developments as found in the Differentiated or Separated School:

(A) *Ngoại Phàm—External or Common to all:*

- 1) Lý Túc Phật: Mỗi chúng sanh đều sẵn có Phật tánh—Theoretical—Realization that all beings are of Buddha-nature.
- 2) Danh Tự Túc Phật: Từ trong danh tự mà lý giải thông suốt, tất cả những ai nghe và tín thọ phụng hành đều có thể thành Phật—First step in practical advance—The apprehension of terms, that those who only hear and believe are in the Buddha-law and potentially Buddha.

(B) *Nội Phàm—Internal for all:*

- 3) Quán hạnh Túc Phật: Chẳng những lý giải mà còn thiền quán và y giáo phụng hành—Advance beyond terminology to meditation, or study and accordant action.

- 4) **Tương Tự Tức Phật:** Dem thực chứng đến gần chân lý tương tự như ở giai đoạn vô lậu thực sự (dựa vào quán lực tương tự mà phát chân trí và thấy tánh Phật—*Semblance stage, or approximation of truth and its progressive experiential proof.*
- 5) **Phần Chơn Tức Phật:** Cái chơn trí lần hồi mở ra, vén từng bức màn vô minh, tâm trí càng sáng tỏ thêm, lần lần đi đến chỗ sáng suốt hoàn toàn, được phần nào tốt phần đó—*The real wisdom is gradually opened, the screen of ignorance is gradually rolled up, the mind is clearer and clearer to totally clear.*
- 6) **Cứu Cánh Tức Phật:** Phá trừ tất cả vô minh và phiền não để đạt tới toàn giác—*Destroy all ignorance and delusions to attain Perfect enlightenment (Fruition of holiness).*

**(VI) Thất Phật—Seven ancient Buddhas: See Chapter 57 (C).**

**(VII) Thập Phật:** Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười vị Phật mà chư Bồ Tát hay nói đến—*According to the Flower Adornment Sutra, there are Ten kinds of Buddha whom Great Enlightening Beings speak of:*

- 1) Thành Chánh Giác Phật: The Buddha of attainment of true enlightenment.
- 2) Nguyện Phật: The Buddha of Vows.
- 3) Nghiệp Báo Phật: The Buddha of rewards of action.
- 4) Trụ trì Phật: The Buddha of preservation of true teaching.
- 5) Niết Bàn Phật: The Buddha of Nirvana.
- 6) Pháp giới Phật: The Buddha of the cosmos.
- 7) Tâm Phật: The Buddha of Mind.
- 8) Tam Muội Phật: The Buddha of concentration.
- 9) Bản Tánh Phật: The Buddha of Fundamental Nature.
- 10) Tùy Nhạo Phật: The Buddha adapting to Mentalities.

**(F) Đức Phật A Di Đà**  
***Amitabha Buddha***  
***Amita (p)—Amitayus (skt)***

**(I) Tổng quan về Đức Phật A Di Đà—An overview of Amitabha:** Có nhiều tên gọi Phật A Di Đà, tuy nhiên, Amitabha là tên thường được dùng nhất để gọi Phật Vô Lượng Quang và Vô Lượng Thọ. A Di Đà là một vị Phật phi lịch sử, trước thời Phật Thích Ca, được tôn kính bởi các trường phái Đại Thừa. A Di Đà Phật đang chủ trì Tây Phương Tịnh Độ, nơi mà chúng sanh được vãng sanh nhờ thành tâm trì niệm hồng danh của Ngài, như là vào lúc lâm chung. A Di Đà là vị Phật được tôn kính rộng rãi nhất trong các vị Phật phi lịch sử. Kỳ thật, trong các tông phái Tịnh Độ, Ngài che mờ cả Phật Tỳ Lô Giá Na và Đức Phật Lịch Sử Thích Ca Mâu Ni. Ngài còn nhiều tên khác—*There are several names for “A Di Đà Phật” in several other languages; however, Amitabha is the most commonly used name for the Buddha of Infinite Light and Infinite Life. A transhistorical Buddha venerated by most Mahayana schools. He presides over the Western Pure Land where anyone can be reborn through utterly sincere recitation of His Name, particularly at the*

time of death. Amitabha is the most widely venerated of the non-historical or Dhyani-Buddhas. Indeed, in the Pure Land sects, he overshadows both Vairocana and the historic Buddha Sakyamuni.

**(II) *Lược sử của Đức Phật A Di Đà—Summary of history of Amitabha Buddha:***

- 1) Vị Phật lịch sử được tôn kính bởi các trường phái Đại thừa (Thiền Thai, Mật tông, Thiền, Tịnh Độ, v.v): A transhistorical Buddha venerated by all Mahayana schools (T'ien T'ai, Esoteric, Zen, Pure Land, etc).
- 2) Amitayus nơi cõi Tây Phương Cực Lạc. Vị Phật lịch sử được trường phái Đại thừa tôn kính. Ngài đang ngự trị nơi Tây Phương Tịnh Độ, nơi vãng sanh cho những ai chí thành niệm hồng danh Ngài, như là lúc lâm chung: Amitabha is the most commonly used name for the Buddha of Infinite Light and Infinite Life In the Western Land of Ultimate Bliss. A transhistorical Buddha venerated by all Mahayana schools. He presides over the Western Pure Land where anyone can be reborn through utterly sincere recitation of His name, particularly at the time of death.
- 3) Vị Phật chính được trì niệm bởi Phật tử của trường phái Tịnh Độ tại các nước Tàu, Nhật, Việt và Đại Hàn. Theo truyền thống này thì những ai trì tụng hồng danh của Ngài với lòng tin chân thành sẽ được tái sanh vào cõi Tây Phương Cực Lạc. Bên Nhật, thực hành quan trọng nhất là trì niệm “Nembutsu.” Bên Trung Hoa thì trì tụng “Namo A-mi-to-fo.” Còn bên Việt Nam thì tụng “Nam Mô A Di Đà Phật.” Tất cả đều có nghĩa là “Tán thán Đức Phật A Di Đà.” Theo lời nguyện thứ 18 của Đức Phật A Di Đà (see Forty-eight vows of Amitabha), bất cứ ai khấn nguyện mười lần để mong vãng sanh về Tây Phương Cực Lạc, chắc chắn sẽ được sanh về cõi ấy. Người ta thường nói đây là cách “tu dễ” vì chỉ dựa vào niềm tin và sự lặp đi lặp lại của sự trì tụng, hơn là phải thực hành thiền tập khó khăn: The Buddha who is the main object of devotion in the the Pure Land School of Buddhism in China, Japan, Vietnam and Korea. This tradition holds that people who recite his name with a sincere faith are reborn in Sukhavati. In Japan, the most important practice for achieving this is recitation of the “Nembutsu” or “Namo Amida Butsu.” In China, “Namo A-mi-to-fo.” And in Vietnam, “Nam Mô A Di Đà Phật.” These all have the same meaning: “Praise to Amitabha Buddha.” According to Amitabha’s eighteenth vow, anyone who invokes Amitabha’s name ten times, or desires rebirth in Sukhavati ten times, will surely be reborn there. This is often referred to as an “easy practice,” because it is based on faith and repetition of recitation of the formula “Namo Amitabha Buddha,” rather than on difficult meditational practices.
- 4) Sự thờ phụng Đức Phật A Di Đà chịu ảnh hưởng nặng nề của Ba Tư, bắt đầu từ những năm đầu công nguyên. A Di Đà Phật là Vô Lượng Quang Như Lai và cõi Cực Lạc của Ngài ở phương Tây. Ngài cũng còn được biết dưới tên Vô Lượng Thọ (Amitayus), vì sự trường thọ (ayus) của Ngài. Một số lớn kinh văn dành cho Vô Lượng Quang Phật; cuốn kinh được biết tới nhiều nhất là Sukhavati-vyuha, Kinh Di Đà, mô tả Thiên đàng của Ngài, nguồn gốc và cách cấu tạo của cõi ấy: The cult of Amitabha shows strong Iranian influence, and began about the first years of Christain Era. Amitabha is the Buddha of Infinite (Amita) Light (abha) and his kingdom is in the West. He is known as Amitayus, because his life-span (ayuh) is infinite (amita). A great number of texts are devoted to

Amitabha. The best known among them is the Sukhavati-vyuha, the Array of the Happy Land, which describes his Paradise, its origin and structure.

- 5) Vô Lượng Quang và Vô Lượng Thọ Phật. Đức Phật chủ trì Tây phương Cực Lạc. Ngài là đối tượng thờ cúng và tu tập của các phái Tịnh độ ở Tàu và Nhật. Ngài thường ngồi ở giữa liên đài ám chỉ sự thanh tịnh. Ngài thường xuất hiện cùng với bên phải là Đại thế chí và bên trái là Quán Thế Âm (Phật A Di Đà ngồi còn hai vị Bồ Tát thì đứng): Name of a mythical Buddha—The Buddha of Infinite Light and Infinite Life—The presiding Buddha of the Western Paradise worshipped in Pure Land Buddhism. Most often he is seated in the middle of a lotus blossom, symbol of purity. He often appears together with Avalokitesvara on his left hand and Mahasthamaprapta on his right hand (Amitabha is seated and the two Bodhisattvas stand).

***(III) Tín ngưỡng A Di Đà theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo—Amita-peitism according to Prof. Junjiro Takakusu in The Essentials of Buddhist Philosophy:***

- 1) Tín ngưỡng Di Đà tiêu biểu bởi Tịnh Độ Tông của ngài Pháp Nhiên, Chân tông của Thân Loan, và Thời Tông của Nhất Biến cho thấy một sắc thái độc đáo của Phật giáo. Trong lúc tất cả các tông phái khác của Đại Thừa chuyên chú về tự giác, thì các tông phái Tịnh Độ lại dạy y chỉ nơi Phật lực: Amita-peitism, as represented by the Pure Land School of Fa-Ran, the Shingon of Shin-Ran, and Shih-Tsung of I-Bien shows a unique aspect of Buddhism. While all other schools of Mahayana insist on self-enlightenment, these schools teach sole reliance on the Buddha's power.
- 2) Đức Phật của những tông phái Phật giáo khác là Đức Thích Ca Mâu Ni, trong lúc Đức Phật của Tịnh Độ tông là A Di Đà hay Vô Lượng Quang hay Vô Lượng Thọ: The Buddha of all other exoteric schools is Sakyamuni, while the Buddha of these schools is Amita, or Amitabha, or Amitayus.

***(IV) Quốc độ của Đức Phật A Di Đà là Tây Phương Cực Lạc—The Land of Bliss of Amitabha Buddha is laid in the Western Quarter:***

- 1) Phán giáo theo quan điểm của Pháp Nhiên là chia thành hai thuyết Thánh đạo và Tịnh Độ, nguyên lai do Đạo Xước đề xướng ở Trung Hoa vào khoảng năm 645 sau Tây Lịch. Học thuyết đầu là “Nan Hành Đạo,” trong lúc học thuyết sau là “Dị Hành Đạo” được Long Thọ xác định: The critical division of the Buddha's teaching adopted by Fa-Ran was into the two doctrines of the Holy Path and the Pure Land, originally proposed by T'ao-Ch'o of China in 645 A.D. The former is the difficult way to traverse while the latter is the easy way to travel defined by Nagarjuna.
- 2) Còn một lối phân chia khác do ngài Thế Thân đề xướng, và Đạo Xước minh giải, đó là con đường tự lực và tha lực. Tha lực ở đây có nghĩa là năng lực của Đức Phật A Di Đà, chứ không phải của bất cứ ai khác. Ai đi theo Thánh đạo có thể thành Phật quả trong thế gian này nếu họ có đầy đủ căn cơ, trong lúc có những người chỉ khát vọng vãng sanh Tịnh Độ và thành Phật tại đó: There is another division which was proposed by Vasubandhu and elucidated by T'ao-Ch'o, that is, the ways of self-power and another's power. Another's power here means the power of Amitabha Buddha, not any other's power. Those who pursue the Holy Path can attain Buddhahood in this world, if they are



qualified, while other just want to seek rebirth in the Pure Land and attain the Buddhahood there.

**(V) Những danh hiệu khác nhau của Đức Phật A Di Đà—Amitabha Buddha also has several other titles:**

- 1) A Di Đà Như Lai: Amitabha Tathagata.
- 2) Vô Lượng Quang Như Lai: Measureless Brightness of Tathagata (Buddha of Boundless Light or Buddha of Unlimited Light)—“Amitabha” là một Phạm ngữ chỉ “Vô Lượng Quang.” Đây là một vị Phật ngự tại Thiên Đường Tây Phương, cõi nước mà chúng sanh sanh vào chắc chắn sẽ đạt thành Phật quả trong một đời. Điều kiện tu tập trong cõi thiên đường này là tốt nhất cho những ai tu tập Phật pháp, y theo những lời nguyện đời trước của Đức Phật A Di Đà—Amitabha is a Sanskrit term for “Limitless Light.” A Buddha who is said to preside over the western paradise of Sukhavati, a realm in which beings born there are assured of attaining buddhahood in that lifetime. The conditions of the paradise are optimal for practice of Buddhism, in accordance with Amitabha’s former vows.
- 3) Vô Biên Quang Như Lai: Limitless Brightness of Tathagata.
- 4) Vô Ngại Quang Như Lai: No Fear Brightness of Tathagata (Buddha of Irresistible Light).
- 5) Vô Đối Quang Như Lai: No Objection Brightness of Tathagata (Buddha of Incomparable Light).
- 6) Diệm Vương Quang Như Lai: Volcano King Brightness of Tathagata (Buddha of Flame-King Light or Yama).
- 7) Thanh Tịnh Quang Như Lai: Purification Brightness of Tathagata (Buddha of Pure Light).
- 8) Hoan Hỷ Quang Như Lai: Joyful and Detached Brightness of Tathagata (Buddha of Joyous Light).
- 9) Trí Huệ Quang Như Lai: Brightness of Knowledge and Favour of Tathagata (Buddha of Wisdom Light).
- 10) Nan Tư Quang Như Lai: Brightness of Difficult Privacy of Tathagata (Buddha of Unconceivable Light).
- 11) Bất Đoạn Quang Như Lai: Perpetual Brightness of Tathagata (Buddha of Unending Light).
- 12) Vô Xưng Quang Như Lai: Brightness of Non-Proclamation of Tathagata (Buddha of Indescribable Light).
- 13) Siêu Nhật Nguyệt Quang Như Lai: Brightness of Super Sun and Moon of Tathagata (Buddha of Light Surpassing that of Sun and Moon).
- 14) Vô Lượng Thọ Phật—Buddha of Boundless Age (Life): Một sự hiển hiện dưới hình thức khác của Đức Phật A Di Đà, đặc biệt liên hệ với vô lượng thọ. Người ta thường họa hình Ngài có da đỏ và tay cầm bát khất thực chứa đựng thuốc trường sinh. Vị Phật này, trong đời quá khứ tên là Tỳ Kheo Dharmacara, có lời nguyện sẽ tạo ra cõi nước tu tập lý tưởng cho chúng sanh nào muốn đạt thành Phật quả. Đức Phật A Di Đà thường được phác họa ngồi, trên tay cầm chiếc bình đựng mật hoa bất tử—An alternative manifestation of Amitabha Buddha, who is particularly associated with longevity. He is usually depicted with red skin and holding a begging-bowl containing the elixir of immortality. This Buddha, in a lifetime during which he was a monk named Dharmakara, had his vows to

create a realm that would be the ideal training ground for beings aspiring to Buddhahood. Amitabha Buddha is usually depicted as sitting with a vessel of nectar of immortality in his hands.

- 15) Vô Lượng Cam Lộ Vương Như Lai: Buddha of Infinite King of Sweet-Dew: Sweet-Dew King.

**(VI) Đức Phật A Di Đà và những lời thệ nguyện rộng sâu—Amitabha Buddha with His all-encompassing vows:**

- 1) Vì theo Kinh Vô Lượng Thọ thì trong nhiều kiếp tu nhân về trước, Đức Phật A Di Đà đã phát bốn mươi tám lời thệ nguyện rộng sâu. Tiêu biểu cho những lời nguyện này là lời nguyện thứ 18 và 11—Because according to the Longer Amitabha Sutra or the Infinite Life Sutra, in his previous lifetimes, Amitabha Buddha has made forty-eight profound, all-encompassing vows. The general tenor of these vows is best exemplified in the eighteenth and eleventh vows—See Forty-eight vows of Amitabha (11) and (18) in Chapter 57.
- 2) Chúng sanh ở cõi Ta Bà niệm hồng danh Phật A Di Đà để cầu vãng sanh Cực Lạc do Đức A Di Đà Thế Tôn có 48 lời thệ rộng lớn trang nghiêm cõi Tịnh Độ, nguyện tiếp dẫn từ bậc Bồ Tát, cho đến hàng phàm phu nhiều tội ác—Sentient beings in the Saha World recite Amitabha Buddha’s name with a wish to be reborn in the Pure Land because Amitabha Buddha has adorned the Western Pure Land with forty-eight lofty Vows. These vows (particularly the eighteenth Vow of “welcoming and escorting”) embrace all sentient beings, from Bodhisattvas to common beings full of evil transgressions.

**(VII) Kinh A Di Đà—Amitabha Sutra:** Sukhavati Vyuha Sutra (skt)—Sutra of Amitabha.

- (A) An overview of “Amitabha Sutra”: Tổng quan về Kinh A Di Đà—Một trong ba bộ kinh chủ yếu của trường phái Tịnh Độ. Kinh được Ngài Cưu Ma La Thập dịch sang Hán tự. Tên đủ của kinh được dịch từ Hoa Ngữ là Phật Thuyết A Di Đà Kinh. Có hai bộ, một là bộ kinh dài và một là bộ kinh ngắn, cả hai đều mang tên là “Kinh A Di Đà” và cả hai đều lấy chủ đề Đức Phật A Di Đà, Tây phương Tịnh độ. Cực Lạc là tên của quốc độ này. Còn một bộ kinh khác cũng diễn tả về cõi Tây Phương Cực Lạc, đó là Kinh Quán A Di Đà Kinh hay Quán Vô Lượng Thọ Kinh. Ba bộ kinh này lập thành Tịnh Độ Tam Kinh. Bộ kinh dài giải thích về 48 lời nguyện của Đức Phật A Di Đà trong tiền kiếp và sự hiện thực của quốc độ Cực Lạc. Bộ Quán A Di Đà Kinh hướng dẫn cách tu và nói về mười sáu pháp quán nhằm giúp đưa hành giả đến chỗ hóa sanh Cự Lạc. Cả hai bộ kinh đều bao gồm những pháp được thuyết giảng do sự yêu cầu của chúng sanh. Bộ Trường A Di Đà thì do ngài A Nan thỉnh Phật, còn bộ Quán A Di Đà Kinh thì do bà hoàng hậu Vi Đề Hy, mẹ của ác vương tử A Xà Thế, thỉnh cầu Phật thuyết giảng. Trong khi bộ A Di Đà, dù là bộ kinh ngắn nhất trong ba bộ, nhưng không phải là không quan trọng. Đây là bộ kinh trong phân bộ “Vô vấn tự thuyết” kinh của Đức Phật. Nói cách khác, Đức Phật tự ý thuyết bộ kinh này, vượt hẳn ra ngoài thông lệ là phải chờ ai hỏi thì Ngài mới thuyết giảng. Đức Phật nói rằng trong thời ngũ trước ác thế, những lời thuyết giảng trong kinh này thật là khó tin. Kinh Tiểu Bộ còn giảng về nguyên nhân và hoàn cảnh tái sanh vào quốc độ Cực Lạc. Lời nhắn nhủ chủ yếu trong Kinh này dạy chúng ta niệm “Nam Mô A Di Đà Phật.” Đức Phật A Di Đà có một quan hệ thật lớn với chúng sanh trong cõi ta bà.

Trước khi thành Phật, Ngài đã lập 48 lời nguyện và trong mỗi lời nguyện đều quan hệ tới việc đưa chúng sanh đến Phật quả. Lúc đó Ngài chính là Tỳ Kheo Pháp Tạng. Ngài nói: “Khi tôi thành Phật, tôi nguyện rằng chúng sanh nào niệm hồng danh tôi đều sẽ được thành Phật. Nếu không tôi nguyện không đắc thành Chánh Đẳng Chánh Giác.” Vì nguyện lực của Ngài, Đức Phật A Di Đà tiếp dẫn chúng sanh tái sanh vào quốc độ nơi mà họ có thể thành Phật. Nguyện lực này hấp dẫn chúng sanh về cõi Cực Lạc cũng như khối nam châm hút lấy magnet sắt vậy. Nếu chúng sanh niệm tên Ngài mà không thành Phật thì Ngài nhất quyết không thành Phật. Quả là một lời nguyện vô cùng vĩ đại vậy!—See Smaller text of Sukhavati-vyuha—Short form of Amitabha Sutra. One of the three basic sutras of the Pure Land sect. It was translated into Chinese by Kumarajiva. The complete title translated from the Chinese is The Buddha Speaks of Amitabha Sutra. There are two sutras, the large and the small (Sukhavati-vyuha-sutra, large and small), both sutras have the same title “Amitabha Sutra” and take their subject as Amitabha Buddha, his pure Buddhaland to the West. Ultimate Bliss is the name of this land. There is another sutra also describes Sukhavati: the Meditation on Amitabha Sutra or the Meditation on the Infinite Life Sutra. Together, these three sutras comprise the three basic texts of the Pure Land School. The large sutra explains Amitabha Buddha’s 48 vows made in His former life and their realization in the Land of Ultimate Bliss. The Meditation on Amitabha Sutra is a guide to cultivation and describes a series of sixteen meditations which lead to various grades of rebirth by transformation in the Land of Ultimate Bliss. Both sutras contain Dharmas preached in specific response to the requests of sentient beings. The large Amitabh Sutra, at the request of Ananda, the Meditation on Amitabha Sutra at the request of Vaidehi, queen mother of wicked Prince Ajatasatru. The small Amitabha Sutra, although the shortest of the three, is by no means less important than the other two for the entire sutra belongs to the “self-spoken division.” In other words, the Buddha spontaneously preached the Dharma of this sutra, over-stepping the usual practice of speaking Dharma only upon request. The Buddha proclaims in this sutra that in the evil time of the five turbidities, this dharma is extremely difficult to believe. The sutra also explains the causes and circumstances for rebirth in the Land of Ultimate Bliss. The essential message of this sutra is to teach us to recite the name “Namo Amitabha Buddha.” Amitabha Buddha has a great infinity with living beings in the Saha world. Before realizing Buddhahood, he made forty-eight vows and each vow involved taking living beings to Buddha-hood. At that time, he was a Bhiksu named Dharma-Treasure or Dharmakara. He said: “When I realize Buddhahood, I vow that living beings who recite my name will also realize Buddhahood. Otherwise, I won’t.” By the power of his vows, Amitabha Buddha leads all beings to rebirth in his country where they realize Buddhahood. This power attracts living beings to the Land of Ultimate Bliss, just as a magnet attracts iron filings. If living beings do not attain enlightenment, he himself won’t realize Buddhahood. What a great vow!.

(B) Kinh A Di Đà Tiểu Bản—Smaller text of Sukhavati-vyuha: See Chapter 7.

**(VIII) Nguyện A Di Đà—Amitabha’s Vows:** A Di Đà nguyện trở thành Vô Lượng Quang, Vô Lượng Thọ, người giải thoát và chiếu rọi kho trí tuệ và công đức, giác ngộ mọi quốc độ, và giải thoát chư chúng sanh đau khổ. Đây là mười nguyện quan trọng nhất trong số 48

lời nguyện của Đức Phật A Di Đà—Amitabha vowed to become the source of unlimited Light and Boundless Life, freeing and radiating the treasure of his wisdom and virtue, enlightening all lands and emancipating all suffering people. These are ten of the most important vows in the Amitabha’s forty-eight vows—See Như Lai Nguyện in Chapter 57 (V).

**(G) Đức Phật Thích Ca**  
**Sakyamuni Buddha**  
*See Chapter One*

**(H) Phật Dược Sư**  
**Bhaisajya-Guru-vaidurya-prabhasa (skt)**

- (I) **Tổng quan về Đức Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai—An overview of “Buddha of Medicine”**: Bhaisajya-Guru-vaidurya-prabhasa (skt)—Bê Sát Xã Lũ Lô—Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai—Đại Y Vương Phật—Y Vương Thiện Thệ—Phật Dược Sư Lưu Ly Quang, giáo chủ của nước Tịnh Lưu Ly ở phương đông, có khả năng chữa lành bá bệnh cho chúng sanh, kể cả bệnh vô minh hay ngu si. Bhaisajyaguru Còn được gọi là Dược Sư hay Dược Vương. Phật Dược Sư trong nhiều truyền thống Đại Thừa đặc biệt liên hệ tới sự chữa lành các bệnh. Ngài thường được phác họa một tay cầm thuốc và một tay cầm phương thức trị liệu. Trong Kinh Dược Sư, Ngài được nói đến qua 12 đại nguyện trong tiền kiếp, trong đó Ngài chú tâm đến việc chữa lành bệnh hoạn làm khổ não chúng sanh. Phật Dược Sư Lưu Ly Quang, giáo chủ của nước Tịnh Lưu Ly ở phương đông, có khả năng chữa lành bá bệnh cho chúng sanh, kể cả bệnh vô minh hay ngu si. Hình tượng của Ngài thường được đặt bên trái của Đức Thích Ca Mâu Ni Phật. Xuất xứ của Ngài chưa được biết rõ, nhưng có nhiều kinh liên hệ tới ngài. Ngài là một hình ảnh quan trọng trong Phật giáo tại các xứ Trung Hoa, Nhật Bản, Tây Tạng và Việt Nam. Theo Kinh Dược Sư, Đức Phật bảo ngài Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát rằng ở phương Đông cách cõi Ta Bà hơn mười căn đà sa cõi Phật, có một thế giới tên là Tịnh Lưu Ly. Đức giáo chủ cõi ấy hiệu là Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai, Ứng Chánh Đẳng Giác, Minh Hạnh Viên Mãn, Thiện Thệ, Thế Gian Giải, Vô Thượng Sĩ, Điều Ngự Trượng Phu, Thiên Nhân Sư, Phật, Thế Tôn. Khi còn tu hạnh Bồ Tát, Đức Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai có phát mười hai nguyện lớn, khiến cho chúng hữu tình cầu chi được nấy. Đức Phật Thích Ca Mâu Ni đã khẳng định với Bồ Tát Văn Thù Sư Lợi rằng: “Dầu ta có nói đến mãn một kiếp hay hơn một kiếp cũng không thể nào nói cho hết được. Tuy nhiên, ta có thể nói ngay rằng cõi Phật kia không có đàn bà, không có đường dũ và cả đến tiếng khổ cũng không.”—The Buddha of Medicine, who heals all diseases, including the disease of ignorance. His image is often at the left of Sakyamuni Buddha’s, and he is associated with the east. The history of this personification is not yet known, but there are several sutras relating to him. When he was a Bodhisattva, he initiated 12 great vows to cause living beings to obtain what they wish. Also called Medicine Teacher or Medicine King. The “Medicine

Buddha” who in many Mahayana traditions is particularly associated with healing. He is often pictured iconographically as holding healing herbs in one hand and medical treatises in the other. In the Bhaisjyaguru-sutra he is said to have made twelve great vows in a previous life, several of which indicate his desire to focus on healing physical ailments that afflict sentient beings. The Buddha of Medicine, who heals all diseases, including the disease of ignorance. His image is often at the left of Sakyamuni Buddha’s, and he is associated with the east. The history of this personification is not yet known, but there are several sutras relating to him. When he was a Bodhisattva, he initiated 12 great vows to cause living beings to obtain what they wish. He is an important figure in Buddhism in China, Japan, Tibet, and Vietnam, etc. According to The Medicine Buddha Sutra, the Buddha said to Manjusri Bodhisattva: “East of this world, past countless Buddha-lands, more numerous than the grains of sand in ten Ganges Rivers, there exists a world called Pure Lapis Lazuli. The Buddha of that world is called the Medicine Buddha Lapis Lazuli Radiance Tathagata, Arhat, the Perfectly Enlightened, Perfect in Mind and Deed, Well Gone, Knower of the World, Unsurpassed Being, Tamer of Passions, Teacher of Gods and Men, Buddha, World Honoured One. When the World Honoured Medicine Buddha was treading the Bodhisattva path, he solemnly made Twelve Great Vows to grant sentient beings whatever they desired. Sakyamuni Buddha confirmed Manjusri Bodhisattva: “I cannot possibly describe them all, not even if I were to speak for an eon or more. However, this Buddha-land is utterly pure. You will find no temptations, no Evil Paths nor even cries of suffering there.”

**(II) *Tiếp Dẫn Đạo Sư Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai—A Welcomer and Escorter of all kinds of sentient beings:***

- 1) *Đức Phật Dược Sư Lưu Ly Quang độ kẻ tham lẫn bị đọa vào ngạ quỷ hay súc sanh nhưng vẫn còn nhớ đến tên Ngài—Medicine Buddha welcomes and escorts living beings who are born in the realms of the hungry ghosts and animals for their greed and stinginess, but still remember the Buddha’s name: Đức Thích Ca Mâu Ni Phật bảo Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát trong Kinh Dược Sư như sau: “Có những kẻ không nhận thức lẽ thiện ác, chỉ một bề tham lam mà không hề biết bố thí và phước báo của bố thí là gì. Ngu muội, vô trí, thiếu cả đức tin. Dồn chứa tài sản vàng ngọc cho nhiều, nỗ lực mà ôm giữ. Thấy người xin đến, lòng họ không vui. Giả sử bất đắc dĩ phải bố thí thì họ cảm thấy thật tiếc rẻ như đang cắt thịt mình vậy. Lại còn những kẻ tham xan (tham lam keo kiệt), dồn chứa tài sản mà đối với bản thân họ, họ còn không hưởng dụng, huống chi có thể đem cho cha mẹ, vợ con, tôi tớ, người làm hay kẻ đến xin. Những kẻ ấy, sinh mạng kết thúc ở đây thì sanh trong thế giới ngạ quỷ hay súc sanh. Nhưng xưa kia, khi ở trong loài người, từng được thoáng nghe danh hiệu của Đức Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai, nên ngày nay dù ở trong ác đạo, vẫn thoáng nhớ danh hiệu của Đức Như Lai ấy, và ngay khi nhớ thì chết ở ác đạo mà sanh lại làm người, được sự nhớ đời trước nên sợ nỗi khổ ác đạo mà không ham dục lạc, thích bố thí và ca tụng người bố thí. Có gì cũng không tiếc. Dần dần tiếp theo, đầu, mắt, tay chân, máu thịt, và những bộ phận khác của cơ thể, còn có thể đem cho người đến xin, huống là những thứ tiền tài sản vật khác—Sakyamuni Buddha told Manjusri in the Medicine Buddha Sutra as follows: “There are living beings who don’t distinguish good from evil, who indulge in greed and stinginess, and who know nothing of giving or its rewards. They*

are stupid, ignorant, and lack the foundation of faith. They accumulate much wealth and many treasures and ardently guard them. When they see a beggar coming, they feel displeased. When they have to practice an act of charity that does not benefit themselves, they feel as though they were cutting a piece of flesh from their body, and they suffer deep and painful regret. There are other innumerable avaricious and miserly living beings who hoard money and necessities that they don't use even for themselves, how much less for their parents, wives, or servants, or for beggars! At the end of their lives, such beings will be reborn among the hungry ghosts or animals. If they heard the name of that Buddha, Medicine Master Vaidurya Light Tathagata, in their former human existence, and they recall that Tathagata's name for the briefest moment while they are in the evil destinies, they will immediately be reborn in the human realm. Moreover, they will remember their past lives and will dread the sufferings of the evil destinies. They will not delight in worldly pleasures, but will rejoice in giving and praise others who give. They will not begrudge giving whatever they have. Gradually, to those who come to beg, they will be able to give away their own head, eyes, hands, and even their entire body, to say nothing of their money and property!

- 2) *Đức Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai độ những kẻ phá giới, những kẻ phá hoại chánh kiến, những kẻ phế bỏ đa văn, những kẻ đa văn mà thượng mạn... Medicine Vaidurya Light Tathagat welcomes those who violate the sila, those who destroy proper views, those who neglect learning, those who are learned but rise to overweening pride...: Những người đáng lý phải lăn trôi trong tam ác đạo địa ngục, ngạ quỷ và súc sanh, nhưng có cơ may được nghe tên Ngài. Có kẻ dù thọ giới pháp Như Lai mà lại phá giới pháp ấy. Có kẻ không phá giới pháp mà phá quy tắc. Có kẻ đối với giới pháp và quy tắc tuy không phá hoại, nhưng lại phá hoại chánh kiến. Có kẻ không phá hoại chánh kiến mà phế bỏ đa văn, nên đối với ý nghĩa sâu xa của Kinh Phật nói không thể lý giải được. Có kẻ tuy đa văn mà thượng mạn, vì thượng mạn che mờ tâm trí nên luôn cho mình là phải, người là trái, ghét chê cả chánh pháp, làm bè đảng với tà ma. Những kẻ u mê như vậy tự mình đã làm theo tà kiến, lại làm cho vô số người khác rơi xuống hố lớn nguy hiểm. Những kẻ ấy đáng lý phải lăn trôi trong tam ác đạo, địa ngục, ngạ quỷ và súc sanh, nhưng nếu được nghe danh hiệu của Đức Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai, thì bỏ ngay tánh ác, tu các pháp lành, và sẽ không sa vào các đường dữ. Giả sử có kẻ vẫn không thể bỏ ngay tánh ác hay tu ngay các pháp lành mà phải sa vào ác đạo đi nữa, thì nhờ uy lực của Đức Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai mà làm cho họ thoáng nghe được danh hiệu của Ngài, sinh mạng kết thúc ở ác đạo, sanh lại trong cõi người, được chánh kiến, tinh tấn, và ý thích khéo điều luyện, nên thoát ly gia đình, đi đến phi gia đình, ở trong pháp Như Lai mà thọ giới, giữ giới, không có phạm giới mà lại chánh kiến, đa văn, lý giải nghĩa lý cực kỳ sâu xa mà lại viễn ly thượng mạn, không chê chánh pháp, không làm bạn ma, dần dần tu hành các hạnh Bồ Tát và đầy đủ một cách mau chóng—These beings will drift endlessly in the realms of hells, ghosts or animal, but they have a chance to hear His name. There are beings who, although they study under the Tathagata, nonetheless violate the precepts. Others, although they do not violate the precepts, nonetheless, transgress the rules and regulations. Others, although they do not violate the precepts or rules and regulations, nonetheless destroy their own proper views, nonetheless neglect learning, so they are unable to understand the profound meaning of the Sutras that the Buddha speaks.*

Others, although they are learned, nonetheless give rise to overweening pride. Shadowed by overweening pride, they justify themselves and disparage others, slander the Proper Dharma, and join the retinue of demons. Such fools act on their misguided views and further, cause immeasurable millions of beings to fall into pits of great danger. These beings will drift endlessly in the realms of the hells, hungry ghosts, and animals. But if they hear the name of Medicine Master Vaidurya Light Tathagata, they will be able to renounce their evil practices and cultivate wholesome Dharmas, and thereby avoid falling into the evil destinies. If those who have fallen into the evil destinies because they could not renounce their evil practices and cultivate wholesome Dharmas, by the awesome power of the past vows of that Tathagata, get to hear his name for only a moment, then after they pass out of that existence, they will be reborn again as human beings. They will hold proper views and will be ever vigorous. Their minds will be regulated and joyful, enabling them to renounce their families and leave the householder's life. They will take up and maintain study of the Tathagata's Dharma without any violation. They will understand profound meanings and yet be free from overweening pride. They will not slander the Proper Dharma and will never join the ranks of demons. They will progressively cultivate the practices of Bodhisattvas and will soon bring them to perfection.

- 3) *Đức Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai độ những kẻ chấp chứa tham lẫn...Những người đáng lý phải lăn trôi trong tam ác đạo địa ngục, ngạ quỷ và súc sanh, nhưng có cơ may được nghe tên Ngài—Medicine Vaidurya Light Tathagata welcomes and escorts those who harbor greed and jealousy, those who praise themselves and disparage others...These beings will drift endlessly in the realms of hells, ghosts or animal, but they have a chance to hear His name: Có những kẻ tham lẫn ganh ghét, ca tụng bản thân, công kích kẻ khác, nên sẽ sa vào ba đường dữ, chịu đựng khổ sở khốc liệt trong vô số ngàn năm, rồi sinh mạng kết thúc ở đó mà tái sinh làm trâu bò, lừa ngựa, lạc đà, thường bị đánh đập, đói khát hành hạ, lại luôn mang nặng, chở nhiều. Nếu được làm người thì sanh trong gia đình hèn hạ, làm tội tở, bị người sai sử, thường không có tự do. Nhưng nếu xưa kia khi còn làm người, từng nghe danh hiệu của Đức Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai, thì do nhân lành ấy mà nay nhớ lại, chí tâm quy-y, nhờ thần lực của Phật mà thoát hết khổ sở, giác quan tinh nhuệ, trí tuệ đa văn, thường cầu thắng pháp, thường gặp thiện hữu, dứt hẳn lưới ma, đập vỡ vô minh, làm khô cạn sông phiền não, giải thoát hết thủy sinh lão bệnh tử, lo buồn khổ não—There are sentient beings who harbor stinginess, greed and jealousy, who praise themselves and disparage others, they will fall into the three evil destinies for countless thousands of years where they will undergo intense suffering. After undergoing intense suffering, at the end of their lives they will be reborn in the world as oxen, horses, camels, and donkeys that are constantly beaten, afflicted by thirst and hunger, and made to carry heavy burdens along the roads. Or they may be reborn among lowly people, as slaves or servants who are always ordered around by others and who never for a moment have freedom. If such beings, in their former lives as humans, heard the name of the World Honored One, Medicine Master Vaidurya Light Tathagata, and by this good cause are able to remember it and sincerely take refuge with that Buddha, then, by means of the Buddha's spiritual power, they will be liberated from all sufferings. They will be endowed with keen faculties, and they will be wise and erudite (learn broadly). They will*

always seek the supreme Dharmas and encounter good friends. They will eternally sever the nets of demons and smash the shell of ignorance. They will dry up the river of afflictions and be liberated from birth, old age, sickness, death, anxiety, grief, suffering, and vexation (depression).

- 4) *Đức Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai độ những kẻ những kẻ thích chống đối, ưa kiện tụng... Những người đáng lý phải lặn trôi trong tam ác đạo địa ngục, ngạ quỷ và súc sanh, nhưng có cơ may được nghe tên Ngài—Medicine Vaidurya Light Tathagata welcomes and escorts those who delight in perversity and engage in legal disputes, bringing troubles to others as well as themselves...These beings will drift endlessly in the realms of hells, ghosts or animal, but they have a chance to hear His name: Có những kẻ thích chống đối, ly gián, đấu tranh, kiện tụng, gây bức tức và rối loạn cho bản thân và người khác. Dem cả thân thể, lời nói, và ý nghĩ mà tạo ra và làm tăng trưởng đủ thứ ác nghiệp. Gây mãi cho nhau những sự bất lợi để mưu hại lẫn nhau. Nguyên cầu bái lạy thần rừng núi, cây cỏ, mồ mả; giết sinh vật lấy máu huyết mà cúng tế dạ xoa, la sát; viết tên người mình oán, làm hình ảnh của người ấy, đem chú thuật tàn ác mà thư, ếm, phú chú, dùng thuốc độc, chú quỷ khởi thi, dùng mọi cách làm đứt sinh mạng người khác, hay làm chết thân họ. Tuy nhiên, nếu những nạn nhân ấy nghe được danh hiệu của Đức Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai thì mọi việc dữ trên không cách nào hại được. Lại cùng kẻ kia (người muốn hại người khác), tất cả đôi bên đều khởi dậy từ tâm đối với nhau, làm lợi ích an lạc mà không còn ý thức thương tổn hay tâm lý ghét giận. Đôi bên cùng vui vẻ. Ai cũng cảm thấy bằng lòng với những gì mình có, không ai muốn lấn lướt ai mà chỉ làm lợi ích cho nhau mà thôi—There are beings who delight in perversity and engage in legal dispute, bringing troubles to others as well as themselves. In their actions, speech, and thoughts, they create and increase evil karma. They are never willing to benefit or forgive others, they scheme to harm one another instead. They pray and bow to the spirits of the mountains, forests, trees, and graves. They kill living beings in order to make sacrifices of blood and flesh to the Yaksha and Raksasa ghosts. They write down the names of their enemies and make images of them, and then they bewitch those names and images with evil mantras. They summon paralysis ghosts, or command corpse-raising ghosts to kill or injure their enemies. However, if the victims hear the name of Medicine Master Vaidurya Light Tathagata, then all those evil things will lose their power to do harm. The evildoers will become kind to one another. They will attain benefit, peace, and happiness and no longer cherish thoughts of malice, affliction, or enmity. Everyone will rejoice and feel content with what they have. Instead of encroaching upon each other, they seek to benefit one another.*
- 5) *Đức Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai tiếp dẫn tứ chúng Tỳ Kheo, Tỳ Kheo Ni, Ưu Bà Tắc, Ưu Bà Di thọ trì Bát quan trai giới—Medicine Vaidurya Light Tathagata welcomes and escorts those among the fourfold assembly of Bhikshus, Bhikshunis, Upasakas and Upasikas, who accept and uphold the eight precepts: Có những người trong tứ chúng Tỳ Kheo, Tỳ Kheo Ni, Ưu Bà Tắc, Ưu Bà Di, và những thiện nam thiện nữ khác, có đức tin thuần tịnh, nếu ai có khả năng thọ trì bát quan trai giới trong một năm hay ba tháng. Rồi đem thiện căn này nguyện sanh về cõi Tây Phương Cực Lạc, trụ xứ của Đức Phật Vô Lượng Thọ, để được nghe Chánh Pháp của Ngài, nhưng chưa quyết định. Nếu nghe danh hiệu của Đức Thế Tôn Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai, thì đến khi sinh mạng kết thúc,*



có tám vị đại Bồ Tát, danh hiệu Văn Thù Sư Lợi, Quán Thế Âm, Đại Thế Chí, Vô Tận Ý, Bảo Đàn Hoa, Dược Vương, Dược Thượng, và Di Lặc Bồ Tát. Tám vị đại Bồ Tát này lướt không gian đến tiếp dẫn cho người ấy. Tức thì người ấy tự nhiên hóa sanh trong hoa sen bằng các thứ ngọc và đủ mọi màu xen lẫn với nhau. Họ có thể nhờ vậy mà được sanh lên cõi trời. Tuy sinh lên cõi trời, nhưng thiện căn xưa cũng chưa cùng tận, và không còn sinh lại tại các đường dữ nữa. Khi thọ mệnh trên cõi trời chấm dứt thì họ sinh lại làm người. Bằng cách hoặc sanh làm chuyển luân vương, ngự trị tứ châu, uy đức tự tại, khiến cho vô lượng trăm ngàn chúng sanh trụ vào thập thiện nghiệp. Hoặc sinh vào dòng sát đế lợi, bà la môn, cư sĩ, nhiều tiền bạc ngọc ngà châu báu, kho bồ đầy tràn, thân hình tướng mạo đẹp đẽ trang nghiêm, bà con bạn bè đầy đủ, trí tuệ thông minh, sức lực mạnh mẽ như đại lực sĩ. Nếu là phụ nữ mà được nghe danh hiệu của Đức Thế Tôn Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai, nhất tâm thọ trì, thì về sau không còn chịu lại thân thể phụ nữ nữa—

There are people among the fourfold assembly of Bhikshus, Bhikshunis, Upasakas, and Upasikas, as well as other good men and women of pure faith, who accept and uphold the eight precepts either for one year or for three months, practicing and studying them. With these good roots, they may vow to be reborn in the Western Land of Ultimate Bliss where the Buddha of Limitless Life dwells, to hear the Proper Dharmas, but their resolve may not be firm. However, if they hear the name of the World Honored One, Medicine Master Vaidurya Light Tathagata, then as the end of their lives draws near, before them will appear eight great Bodhisattvas, whose names are: Manjusri, Avalokitesvara (the one who observes the sounds of the world), Great Strength Bodhisattva, Inexhaustible Intention Bodhisattva, Jewelled Udumbara Flower, Medicine King, Medicine Superior, and Maitreya Bodhisattva. Those eight great Bodhisattvas will appear in space to show them the way, and they will naturally be born by transformation in that land, amid precious flowers. Or they may be born in the Heavens due to this cause. Although reborn in the heavens, their original good roots will not be exhausted and so they will not fall into the evil destinies again. When their life in the heavens ends, they will be born among people again. They may be wheel-turning kings, reigning over the four continents with awesome virtue and ease, bringing uncountable hundreds of thousands of living beings to abide in the practice of the ten good deeds. Or they may be born as ksatriyas, Brahmans, laymen, or sons of honorable families. They will be wealthy, with storehouses filled to overflowing. Handsome in appearance, they will be surrounded by a great retinue of relatives. They will be intelligent and wise, courageous and valiant, like great and awesome knights. If a woman hears the name of the World Honored One, Medicine Master Vaidurya Light Tathagata, and sincerely cherishes it, in the future she will never be born as a female.

**(III) Những Lời nguyện của Dược Sư Phật—Buddha of Medicine's Vows:** See Như Lai Nguyện in Chapter 57 (V) (II).



**(I) Hạ Sanh Di Lạc Tôn Phật**  
**Maitreya Buddha**  
**Maitreya (skt)**  
**Metteya (p)**

Phật Di Lạc—Còn gọi là Mai Đát Lê, Mai Đát Lợi, hay Mai Đát Lợi Da, dịch là Từ Thị, là vị Phật Hạ Sanh sau Đức Phật Thích Ca Mâu Ni—Affection—Benevolent—Friendly—The expected Buddhist Love—Messiah.

**(I) Tổng quan về Maitreya—An overview of Maitreya:**

- 1) Di Lạc, còn gọi là Từ Thị và Vô Năng Thắng, là bậc đã thoát khỏi tam độc tham, sân, si. Đây là vị Phật trong tương lai (Hạ Sanh Di Lạc Tôn Phật), hiện đang trụ tại cung trời Đâu Suất, chuẩn bị cho sự tái sinh cuối cùng của Ngài như là vị Phật cuối cùng trong hiện kiếp (kiếp hiện tại). Hiện nay trên khắp thế giới người ta sáng lập ra trường phái Di Lạc, trong đó Phật tử tu tập và cầu được tái sinh vào thời có Đức Phật Di Lạc trên thế giới này, mà người ta tin sẽ xảy đến trong vòng 30.000 năm tới: The Unconquerable, or one who is free from the three poisons of greed, hatred, and ignorance. This is the future Buddha, who presently resides in the Tusita in preparation for his last rebirth, in which he will be born as the last Buddha of the present age. Today people found the tradition of Maitreya throughout the Buddhist world, where Buddhists practice and pray to be reborn on this earth at the time of his appearance, believed to be about 30,000 years in the future.
- 2) Một nhân vật bí ẩn trong trường phái Du Già, có lẽ sống vào khoảng những thế kỷ thứ tư hay thứ năm. Người ta cho rằng ngài là tác giả của năm bộ luận và chính tác giả này là Phật Di Lạc trong tương lai, người mà người ta cho rằng ngài Vô Trước đã được gặp một vài lần: An enigmatic figure in the Yogacara tradition, who probably lived during the fourth or fifth centuries and who is credited with the authorship of five important treatises, this author is actually the future Buddha Maitreya, with whom Asanga is said to have met on a number of occasions.

**(II) Nghĩa của Di Lạc—The meanings of Maitreya:**

- 1) Vị Bồ Tát sẽ là vị Phật kế tục Phật Thích Ca. Đức Phật Thích Ca Mâu Ni đã thọ ký rằng Bồ Tát Di Lạc về sau này sẽ thành Phật, vị Phật nối tiếp Phật Thích Ca: The Buddha-to-come, also called the next Buddha, or a Bodhisattva predicted to succeed Sakyamuni as a future Buddha. The Bodhisattva who will be the next holder of the supreme office of Buddha.
- 2) Tên của một vị Phật tương lai rất nổi tiếng trong khoa nghệ thuật Phật Giáo, Ngài nổi tiếng ở các nước miền Đông Á Châu với hình ảnh của một vị Phật cười, bụng phệ: Maitreya Buddha is very popular in Buddhist art. He is well known East Asia as a laughing figure with a fat belly.
- 3) Di Lạc, vị Phật của yêu thương, vị Phật của tương lai. Ngài là vị Phật nối tiếp Phật Thích Ca. Người ta còn gọi Ngài là Phật của tình thương qua hình ảnh một ông Phật mập và

luôn cười. Sự thờ cúng Phật Di Lặc rất phổ biến trong Phật giáo Tây Tạng. Ngài là một trong năm vị Phật trần thế (Ca na đà Mâu Ni—Kanakamuni, Thích Ca Mâu Ni—Sakyamuni, Krakuchchanda, Ca Diếp—Kashyapa, Di Lặc—Maitreya). Ngài hiện đang ngự trị trên các cõi trời Đâu Suất. Tuy nhiên, Bồ Tát Di Lặc không có nguyện tiếp dẫn chúng sanh—Metteya, Loving One, the future Buddha or the Buddha-to-come. The Bodhisattva who will be the next holder of the supreme office of Buddha. The Buddha of Love through the image of the fat and always laughing Buddha. The cult of Maitreya is very widespread in Tibetan Buddhism. He is one of the five earthly Buddhas (Krakuchchanda, Kanakamuni, Kashyapa, Shakyamuni, Maitreya). He is currently presiding in the Tushita heaven. However, Maitreya Bodhisattva does not have the “welcoming and escorting Vow”.

- 4) Tên của một vị Bồ Tát sẽ thành Phật trong tương lai. Ngài đã tái sinh và trụ nơi cõi trời Đâu Suất, hiện Ngài đang thuyết pháp cho chư Thiên trong Đâu Suất Thiên Nội Viện. Ngài sẽ thị hiện 5.000 năm sau khi Phật Thích Ca nhập Niết Bàn. Có thuyết nói rằng ngài thị hiện sau Đức Thích Ca 4.000 năm cõi trời, từ khoảng 5 tỷ 670 triệu năm cõi người. Theo truyền thuyết thì ngài hạ sanh vào một gia đình Bà La Môn ở vùng Nam Ấn: Name of a Bodhisattva and future Buddha. He is said to have been reborn in the Tusita Heaven, where he is now expounding the Dharma to the heavenly beings in the inner palace. He is to come 5,000 years after the nirvana of Sakyamuni, or according to the other reckoning after 4,000 heavenly years, i.e. 5,670,000,000 human years. According to tradition he was born in Southern India of a Brahman family.

***(III) Hai danh hiệu của Đức Phật Di Lặc trước khi thành Phật—Two epithets of Maitreya Buddha before He becomes a Buddha:***

- 1) Từ Thị Bồ Tát: Từ Thị Bồ Tát mà hình tượng của ngài thường thấy trong sảnh đường thờ Tứ Thiên Vương, xây mặt ra ngoài. Ngài thường được biểu hiện bằng một vị Phật to béo và luôn miệng cười—Benevolent Bodhisattva. His image is usually in the hall of the four guardians facing outward, where he is represented as the fat laughing Buddha.
- 2) Vô Năng Thắng Bồ Tát: Ajita (skt)—A Dật Đa—Uy đức rộng lớn không gì thắng nổi, chỉ Đức Di Lặc Bồ Tát (Từ Thị Bồ Tát)—Bodhisattva or Invincible Bodhisattva. Unconquerable, invincible, unsurpassable; especially applied to Maitreya.

***(IV) Đức Phật Di Lặc trong cả hai truyền thống Đại Thừa và Nguyên Thủy—Maitreya in both Mahayana and Theravada traditions:***

Hạ Sanh Di Lặc Tôn Phật là một vị Bồ Tát nổi tiếng, được các tông phái thừa nhận, nhất là Phật Giáo Nguyên Thủy và Phật Giáo Đại Thừa. Có một câu chuyện về sự buông xả của Bồ Tát Di Lặc như sau: Thuở xa xưa khi Ngài Bồ Tát Di Lặc còn trong kiếp của một vị Tăng bụng bự, hay cười, với một cái túi vải thường trực trên lưng. Ngài thường du hành về những vùng quê xin của bố thí rồi đem cho những người nghèo qua lại bên đường. Ngài thường ngồi dưới gốc cây, và kể những chuyện về Phật giáo cho đám trẻ nhóc bu quanh. Một vị Tăng trưởng lão thời bấy giờ nhận thấy như vậy cho rằng ngài Di Lặc có hạnh kiểm kém cõi. Một hôm vị Tăng nầy chặn đường Bồ Tát Di Lặc để thử ngài bằng câu hỏi sau, “Nầy ông Tăng già kia, hãy nói cho ta xem, ông nghĩ gì về Phật pháp?” Bồ Tát Di Lặc ngừng lại giây lát, nhìn vào mắt vị Tăng, đoạn buông bỏ cái bị vải xuống đất. Trong khi vị Tăng còn đang bối rối

không hiểu ngài Di Lặc muốn gì qua hành động ấy, thì ngài Di Lặc cúi xuống nhặt lấy cái bị vải và rảo bước đi. Bỏ cái bị vải hay “buông xả,” “tha thứ” hay “quên đi” là giáo pháp của vị Phật tương lai hay Hạ Sanh Di Lặc Tôn Phật—Maitreya, predicted by Sakyamuni Buddha as the one destined to become the next human Buddha, enjoys the unique distinction of being the only Bodhisattva recognized throughout the entire Buddhist world, especially in Theravada as well as in Mahayana Buddhism. A story about the Bodhisattva Maitreya illustrates the Buddhist concept of “letting go” as follow: In a long long time ago, Maitreya was in his incarnation as a laughing, big-bellied monk with a sack perpetually on his back . He used to travel about the countryside seeking alms and sharing them with whomever happened to be nearby. He would customarily sit under a tree, surrounded by urchins, to whom he would tell stories to illustrate Buddhist teachings. Seeing this, an elder monk of the time became annoyed at what he perceived as untoward conduct on the part of Maitreya. One day he stopped Maitreya at the corner of a street and tried to test him with the following question: ‘Old monk, please tell me, just what do you think is the essence of the Buddha’s teaching?’ Maitreya stopped for a moment, looked at him in the eye, and just let his sack fall to the ground. As the puzzled monk wondered what to make of this singular action, Maitreya bent down, picked up his sack and walked away. Dropping the sack, “letting go,” forgive and forget, that is the teaching of Maitreya, the future Buddha.

(V) ***Đức Di Lặc và ngài Duy Ma Cật—Maitreya and Vimalakirti:*** Di Lặc Bồ Tát không kham lãnh thăm bệnh Duy Ma Cật—Maitreya Bodhisattva is not qualified to call on Vimalakirti and enquire after his health:

- \* Thời Phật còn tại thế, có lúc cư sĩ Duy Ma Cật bị bệnh, Phật mới bảo Bồ Tát Di Lặc: “Ông đi đến thăm bệnh ông Duy Ma Cậtùm ta.”—At the time of the Buddha, once Upasaka Vimalakirti was sick, the Buddha then said to Maitreya Bodhisattva: “You go to Vimalakirti to enquire after his health on my behalf.”
- \* Di Lặc bạch Phật: “Bạch Thế Tôn! Con không kham lãnh đến thăm bệnh ông. Vì sao? Nhớ lại lúc trước con nói hạnh ‘bất thối chuyển,’ cho vị Thiên Vương ở cõi trời Đâu Suất và quyến thuộc của người, lúc ấy ông Duy Ma Cật đến nói với con rằng: ‘Ngài Di Lặc! Thế Tôn thọ ký cho ngài một đời sẽ được quả Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, đó là đời nào mà ngài được thọ ký? Đời quá khứ chăng? Đời vị lai chăng? Đời hiện tại chăng? Nếu là đời quá khứ thời quá khứ đã qua. Nếu là đời vị lai thời vị lai chưa đến. Nếu là đời hiện tại thời hiện tại không dừng trụ. Như Phật nói: “Nầy Tỳ Kheo! Như ông ngay bây giờ cũng sanh, cũng già, cũng chết!” Nếu dùng vô sanh mà được thọ ký, thì vô sanh tức là chánh vị, ở trong chánh vị cũng không thọ ký, cũng không được quả Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Thế nào Di Lặc được thọ ký một đời ư? Là từ “Như” sanh mà được thọ ký, mà như không có sanh. Nếu từ như diệt được thọ ký, mà như không có diệt. Tất cả chúng sanh đều như, các Thánh Hiền cũng đều như, cho đến Di Lặc cũng như. Nếu Di Lặc được thọ ký, tất cả chúng sanh cũng phải được thọ ký. Vì sao? Vì như không hai không khác. Nếu Di Lặc được quả Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, tất cả chúng sanh cũng đều được. Vì sao? Tất cả chúng sanh chính là tướng Bồ Đề. Nếu Di Lặc được diệt độ, tất cả chúng sanh cũng phải diệt độ. Vì sao? Chư Phật biết tất cả chúng sanh rốt ráo vắng lặng, chính là tướng Niết Bàn, chẳng còn diệt nữa. Cho nên Di Lặc, chớ dùng pháp

đó dạy bảo các Thiên tử, thật không có chi phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, cũng không có chi thối lui. Ngài Di Lạc! Phải làm cho các vị Thiên tử này bỏ chỗ kiến chấp phân biệt Bồ Đề. Vì sao? Bồ Đề không thể dùng thân được, không thể dùng tâm được. Tịch diệt là Bồ Đề, vì diệt các tướng; chẳng nhận xét là Bồ Đề, vì ly các duyên; chẳng hiện hạnh là Bồ Đề, vì không ghi nhớ; đoạn là Bồ Đề, vì bỏ các kiến chấp; ly là Bồ Đề, vì lìa các vọng tưởng; chướng là Bồ Đề, vì ngăn các nguyện; bất nhập là Bồ Đề, vì không tham đắm; thuận là Bồ Đề, vì thuận chơn như; trụ là Bồ Đề, vì trụ pháp tánh; đến là Bồ Đề, vì đến thực tế; bất nhị là Bồ Đề, vì ly ý pháp; bình đẳng là Bồ Đề, vì đồng hư không; vô vi là Bồ Đề, vì không sanh trụ dị diệt; tri là Bồ Đề, vì rõ tâm hạnh chúng sanh; không hội là Bồ Đề, vì nhập không nhóm; không hiệp là Bồ Đề, vì rời tập khí phiền não; không xứ sở là Bồ Đề, vì không hình sắc; giá danh là Bồ Đề, vì danh tự vốn không như; huyễn hóa là Bồ Đề, vì không thủ xả; không loạn là Bồ Đề, vì thường tự vắng lặng; thiện tịch là Bồ Đề, vì tánh thanh tịnh; không thủ là Bồ Đề, vì rời phan duyên; không khác là Bồ Đề, vì các Pháp đồng đẳng; không sánh là Bồ Đề, vì không thể thí dụ; vi diệu là Bồ Đề, vì các Pháp khó biết—Maitreya replied: “World Honoured One, I am not qualified to call on him and enquire after his health. The reason is that once when I was expounding to the deva-king and his retinue in the Tusita heaven the never-receding stage (of Bodhisattva development into Buddhahood) Vimalakirti came and said to me: ‘Maitreya, when the World Honoured One predicted your future attainment of supreme enlightenment (anuttara-sayak-sambodhi) in one lifetime, tell me in which life, whether in the past, future or present, did or will you receive His prophecy? If it was in your past life, that has gone; if it will be in your future life, that has not yet come; and if it is in your present life, that does not stay. As the Buddha once said: ‘O bhiksus, you are born, are aging and are dying simultaneously at this very moment’; if you received His prophecy in a lifeless (state), the latter is prediction (of your future Buddhahood) nor realization of supreme enlightenment. How then did you receive the prediction of your attainment of Buddhahood in one lifetime? Or did you receive it in the absolute state (thatness or tathata) of either birth or death? If you receive it in the absolute state of birth, this absolute state is uncreated. If you receive it in the absolute state of death, this absolute state does not die. For (the underlying nature of) all living beings and of all things is absolute; all saints and sages are in this absolute state, and so also are you, Maitreya. So, if you, Maitreya, received the Buddhahood, all living beings (who are absolute by nature) should also receive it. Why? Because that which is absolute is non-dual and is beyond differentiation. If you, Maitreya, realize supreme enlightenment, so should all living beings. Why? Because they are the manifestation of bodhi (enlightenment). If you, Maitreya, win nirvana, they should also realize it. Why? Because all Buddhas know that every living being is basically in the condition of extinction of existence and suffering which is nirvana, in which there can be no further extinction of existence. Therefore, Maitreya, do not mislead the devas because there is neither development of supreme bodhi-mind nor its backsliding. Maitreya, you should instead urge them to keep from discriminating views about bodhi (enlightenment). Why? Because bodhi can be won by neither body nor mind. For bodhi is the state of calmness and extinction of passion (i.e. nirvana) because it wipes out all forms. Bodhi is unseeing, for it keeps from all causes. Bodhi is non-discrimination, for it stops memorizing and thinking. Bodhi cuts off ideation,

for it is free from all views. Bodhi forsakes inversion, for it prevents perverse thoughts. Bodhi puts an end to desire, for it keeps from longing. Bodhi is unresponsive, for it wipes out all clinging. Bodhi complies (with self-nature), for it is in line with the state of suchness. Bodhi dwells (in this suchness), for it abides in (changeless) Dharma-nature (or Dharmata, the underlying nature of all things) Bodhi reaches this suchness, for it attains the region of reality. Bodhi is non-dual, for it keeps from (both) intellect and its objects. Bodhi is impartial, for it is equal to boundless space. Bodhi is the non-active (we wei) state, for it is above the conditions of birth, existence and death. Bodhi is true knowledge, for it discerns the mental activities of all living beings. Bodhi does not unite, for it is free from all confrontation. Bodhi disentangles, for it breaks contact with habitual troubles (klesa). Bodhi is that of which the position cannot be determined, for it is beyond form and shape, and is that which cannot be called by name for all names (have no independent nature and so) are void. Bodhi is like the mindlessness of an illusory man, for it neither accepts nor rejects anything. Bodhi is beyond disturbance, for it is always serene by itself. Bodhi is real stillness, because of its pure and clean nature. Bodhi is non-acceptance, for it keeps from causal attachments. Bodhi is non-differentiating, because of its impartiality towards all. Bodhi is without compare, for it is indescribable. Bodhi is profound and subtle, for although unknowing, it knows all.’

- \* Di Lạc Bồ Tát bạch Phật: “Bạch Thế Tôn! Khi ông Duy Ma Cật nói Pháp ấy, hai trăm vị Thiên tử chứng được Vô sanh pháp nhẫn. Vì thế, nên con không kham lãnh đến thăm bệnh ông—Maitreya said to the Buddha: “World Honoured One, when Vimalakirti so expounded the Dharma, two hundred sons of devas realized the patient endurance of the uncreate (anutpattika-dharma-ksanti). This is why I am not qualified to call on him and enquire after his health.”

## **(J) Âm Thanh của chư Như Lai Buddhas’ Voice**

**(I) Bốn Tướng Của Âm Thanh Của Đức Như Lai—Four characteristics of Buddha’s voice:**

**(A) Bốn Tướng Của Âm Thanh Của Đức Như Lai—Four characteristics of Buddha’s voice:**

Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm Như Lai Xuất Hiện (37), âm thanh của Đức Như Lai có bốn tướng—According to The Flower Ornament Scripture, Chapter Manifestation of Buddha (37), there are four characteristics of Buddha’s voice.

- 1) Tướng thứ nhất của âm thanh Như Lai—The first characteristic of Buddha-s voice: Âm thanh của Đức Như Lai, chẳng từ thân phát ra, chẳng từ tâm phát ra, mà có thể làm lợi ích cho vô lượng chúng sanh—Buddha’s voice does not come from the body or from the mind, yet it can benefit infinite sentient beings.
- 2) Tướng thứ hai của âm thanh Như Lai—The second characteristic of Buddha’s voice: Ví như tiếng vang do hang núi và âm thanh mà phát ra không có hình trạng, chẳng ngó thấy được, cũng không phân biệt mà có thể theo dõi tất cả ngữ ngôn. Cũng như vậy, âm thanh của Đức Như Lai không có hình trạng, chẳng thấy được, chẳng phải có phương sở, chẳng phải không phương sở, chỉ tùy nơi duyên dục giải của chúng sanh mà phát ra. Tánh âm

thanh này rất ráo, không nói không bày, chẳng tuyên thuyết được—Just as an echo arises due to mountains, valley, and sound, and has no form, cannot be seen, and though it has no discrimination can follow all words, so also is the voice of Buddha; it has no form, cannot be seen, has no direction or location yet it is not without direction and location; it just emerges according to the conditions of sentient beings' inclinations and understandings. Its nature ultimately has no words, no information, and cannot be explained.

- 3) Tướng thứ ba của âm thanh Như Lai—The third characteristic of Buddha's voice:
- a) Ví như chũ Thiên có pháp cổ lớn tên là 'giác ngộ.' Lúc chũ Thiên tử nếu ham vui phóng dật, thời pháp cổ nơi hư không phát ra tiếng bảo chũ thiên đó rằng 'Chũ Thiên tử nên biết tất cả dục lạc thấy đều vô thường, hư vọng, điên đảo, giây lát đã biến hoại, chỉ kẻ cuồng ngu mới tham luyến. Chũ Thiên tử chớ phóng dật, nếu phóng dật về sau sẽ đọa ác thú ăn năn đã muộn.' Chũ Thiên tử nghe âm thanh này lòng rất kinh hãi, liền bỏ những sự dục lạc trong thiên cung, cùng nhau đến chỗ Thiên vương cầu pháp tu hành: It is like the heavens' great drum of law, called awakener: when the celestials act without restraint, the drum produces a voice in the sky saying, 'You should know that all pleasures are impermanent, unreal, illusory, changing and disintegrating in a moment. They only fool the ignorant, causing attachment. Don't be indulgent, for the unrestrained fall into bad ways, and it is of no use to regret afterward.' The indulgent celestials, having heard this voice, are greatly distressed and frightened; they leave the pleasures in their own abodes, go to the king of gods, seek the truth and practice the way.
- b) Tiếng của Thiên cổ không chủ, không làm, không khởi không diệt, mà có thể lợi ích vô lượng chúng sanh. Phải biết Đức Như Lai lại cũng như vậy, vì muốn giác ngộ chúng sanh phóng dật mà phát ra vô lượng diệu pháp âm thanh. Đức Như Lai dùng những âm thanh này khắp trong pháp giới để khai ngộ chúng sanh—The sound of that drum has no master, no maker, no origin, no destruction, yet it can benefit infinite sentient beings. Know that the Buddha likewise utters the voice of infinite sublime truths in order to awaken indulgent beings. These voices pervade the cosmos, awakening the beings therein.
- i) Tiếng vô trước: The voice of non-attachment.  
 ii) Tiếng chẳng phóng dật: The voice of nonindulgence.  
 iii) Tiếng vô thường: The voice of impermanence.  
 iv) Tiếng khổ: The voice of suffering.  
 v) Tiếng vô ngã: The voice of selflessness.  
 vi) Tiếng bất tịnh: The voice of impurity.  
 vii) Tiếng tịch diệt: The voice of annulment.  
 viii) Tiếng Niết Bàn: The voice of Nirvana.  
 ix) Tiếng vô lượng tự nhiên trí: The voice of measureless spontaneous knowledge.  
 x) Tiếng Bồ Tát hạnh bất khả hoại: The voice of incorruptible enlightening practices.  
 xi) Tiếng trí địa vô-công-dụng của Như Lai đến tất cả chỗ: The voice of all-pervasive effortless knowledge of Buddhas.
- c) Vô số chúng sanh được nghe âm thanh này đều rất hoan hỷ siêng tu pháp lành. Đều ở nơi tự thừa mà cầu xuất ly. Những là hoặc tu Thanh Văn thừa, hoặc tu Độc Giác thừa, hoặc tu Bồ tát vô thượng đại thừa. Nhưng âm thanh của Như Lai vẫn không trụ ở phương sở, không có ngôn thuyết: Countless sentient beings, having heard these voices, all become

joyful and diligently cultivate good ways, each seeking emancipation by their respective vehicles of emancipation; that is, some practice the vehicle of listeners, some practice the vehicle of individual awakening, and some practice the unsurpassed Great Vehicle of enlightening beings. Yet the voice of Buddha does not remain in any place; it has no speech.

- 4) Tướng thứ tư của âm thanh Như Lai—The fourth characteristic of Buddha’s voice: Ví như Tự Tại Thiên Vương có Thiên thể nữ tên là Thiên Khẩu. Nơi miệng Thiên nữ này phát ra một âm thanh hay hòa cùng với trăm ngàn thứ nhạc, trong mỗi thứ nhạc lại có trăm ngàn âm thanh sai khác. Thiên nữ Thiên Khẩu từ nơi miệng phát ra một âm thanh mà thành vô lượng âm thanh. Phải biết Đức Như Lai cũng như thế, từ trong một âm thanh phát ra vô lượng âm thanh, tùy theo tâm sở thích sai khác của chúng sanh thấy đều đến khắp, đều làm cho được hiểu—It is like the case of the celestial concubine of the great lord god, name beautiful Mouth, whose voice corresponds to a hundred thousand kinds of music, within each of which are also a hundred thousand different tones. Just as that of goddess Beautiful Mouth produces countless sounds in one utterance, in the same way Buddha produces innumerable voices in one utterance, according to the differences in mentalities of sentient beings, reaching them all and enabling them to gain understanding.

(B) *Tứ Chủng Âm Thanh Quảng Đại Của Đức Như Lai—Four great voices from the power of the virtuous qualities of Buddha:* Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm Như Lai Xuất Hiện (37), âm thanh của Đức Như Lai không chủ không làm, không có phân biệt, chẳng phải nhập chẳng phải xuất, chỉ từ pháp lực công đức của Như Lai mà phát sanh bốn thứ âm thanh quảng đại—According to The Flower Adornment Scripture, Chapter Manifestation of Buddha (37), The voice of Buddha is without master or maker, without discrimination, not entering, not emerging, yet producing four great voices from the power of the virtuous qualities of Buddha.

- 1) Âm thanh quảng đại thứ nhất nói, “Đại chúng nên biết tất cả hành pháp đều là khổ. Những là địa ngục khổ, súc sanh khổ, ngạ quỷ khổ, không phước đức là khổ, chấp ngã và ngã sở là khổ (chấp cái tôi và cái của tôi), tạo những ác hạnh là khổ. Muốn sanh lên cõi trời hay nhơn gian phải gieo căn lành, sanh trong nhơn thiên rời khỏi các chỗ nạn.” Chúng sanh nghe xong bỏ lìa điên đảo tu những hạnh lành, rời khỏi những chỗ nạn mà sanh lên cõi nhơn thiên: The first great voice says, “You all should know that all conditioned states are miserable. There is the misery of hells, the misery of animality, the misery of hungry ghosthood, the misery of lack of virtue, the misery of clinging to self and possessions, the misery of evildoing. If you want to be born human or divine, you should plant roots of goodness. Born in the human world or in a heaven, you will leave all situations in which enlightenment is difficult.” Sentient beings, having heard this, give up error and perversity, practice good actions, leave all difficulties behind, and are born in the human world or in heaven.
- 2) Âm thanh quảng đại thứ hai nói, “Đại chúng nên biết tất cả hành pháp tràn đầy những khổ như hòn sắt nóng, hành pháp vô thường, là pháp diệt mất. Niết Bàn tịch tịnh vô vi an lạc lìa xa khổn khổ, tiêu sạch nhiệt não.” Chúng sanh nghe xong siêng tu pháp lành, nơi Thanh Văn thừa được tùy thuận âm thanh nhĩn: The second great voice says, “You should know that the myriad pains of all conditioned states are as searing as balls hot



iron. Conditioned states are impermanent and pass away. Nirvana is tranquil, unfabricated well-being, beyond all burning, extinguishing all inflaming afflictions.” Having heard this, sentient beings diligently practice good principles, and in the vehicle of listeners to Buddha’s voice attain the tolerance of conformity to the message.

- 3) Âm thanh quảng đại thứ ba nói, “Đại chúng nên biết Thanh Văn thừa do lời người khác mà được tỏ ngộ, trí huệ hẹp kém. Lại có Độc Giác thừa tỏ ngộ chẳng do thầy, đại chúng nên học.” Những người thích thắng đạo nghe lời này xong liền bỏ Thanh Văn thừa mà tu Độc Giác thừa: The third great voice says, “You should know that those in the vehicle of listeners follow the words of others to understand; their knowledge and wisdom is narrow and inferior. There is a higher vehicle called the vehicle of the individually awakened, whose enlightenment does not depend on a teacher. You should learn it.” Those inclined to a superior path, having heard this voice, give up the path of listeners and cultivate the vehicle of the individually awakened.
- 4) Âm thanh quảng đại thứ tư nói, “Đại chúng nên biết hơn hàng nhị thừa còn có thắng đạo gọi là Đại thừa, là chỗ tu hành của Bồ Tát thuận sáu môn Ba La Mật, chẳng dứt hạnh Bồ Tát, chẳng bỏ tâm Bồ Đề, ở vô lượng sanh tử mà chẳng mỏi nhàm, hơn hàng nhị thừa, gọi là Đại thừa, là đệ nhất thừa, là thắng thừa, là tối thắng thừa, là thượng thừa, là vô thượng thừa, là thừa lợi ích tất cả chúng sanh.” Nếu có chúng sanh nào lòng tin hiểu rộng lớn, căn khí mạnh mẽ, đời trước gieo căn lành, được thần lực của Đức Như Lai gia hộ, có chí nguyện thù thắng mong cầu Phật quả, nghe lời này xong liền phát tâm Bồ Đề (see Bồ Đề Tâm in Chapter 112): The fourth great voice says, “You should know that there is an even higher path beyond the ranks of these two vehicles, which is called the great vehicle, practiced by enlightening beings, following the six transcendent ways, not stopping enlightening practice, not relinquishing the determination for enlightenment, being in the midst of infinite birth and death without getting sick of it. Going beyond the two vehicles of individual liberation, it is called the Great Vehicle, the foremost vehicle, the preeminent vehicle, the supreme vehicle, the highest vehicle, the unexcelled vehicle, the vehicle of benefiting all sentient beings.” If there are any sentient beings whose resolve is very great, whose faculties are strong and keen, who have planted roots of goodness in the past, who are spiritually empowered by the Buddhas, who have superior inclinations and seek Buddhahood, once they have heard this voice they arouse the determination for enlightenment.

(C) *Bốn thứ Phật Âm—Four voices of Buddha*: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm Như Lai Xuất Hiện (37), chư đại Bồ Tát biết âm thanh của Đức Như Lai chẳng phải lượng, chẳng phải vô lượng, chẳng phải chủ, chẳng phải không chủ, chẳng phải thị giáo, chẳng phải không thị giáo. Ví như thế giới lúc sắp hoại, không chủ không làm, tự nhiên âm thanh của Đức Như Lai phát ra bốn thứ. Bốn thứ âm thanh trên đây không chủ, không làm, mà chỉ do thiện nghiệp của chúng sanh mà phát sanh—According to The Flower Adornment Scripture, Chapter Manifestation of Buddha (37), great enlightening beings should know that Buddha’s voice is neither quantified nor unquantified, neither has a master nor lacks a master, neither communicates nor does not communicate. It is as when the world is about to disintegrate, there is no master, no maker, yet it spontaneously emits four voices.

These voices have no master or maker, they are just produced by the power of good practices of sentient beings.

- 1) Âm thanh thứ nhất nói, “Mọi người nên biết sơ thiền an lạc, rời những lỗi dục nhiễm vượt khỏi cõi dục.” Chúng sanh nghe rồi tự nhiên được thành tựu sơ thiền, bỏ thân cõi dục sanh lên Phạm Thiên: The first voice says, “You all should know that the well-being of the first meditation stage, free from the ills of desire, surpasses the realm of desire.” The sentient beings hearing this are naturally able to accomplish the first meditation stage, relinquish the body of the realm of desire and be reborn in Brahma heaven
- 2) Âm thanh thứ hai nói, “Mọi người nên biết nhị thiền an lạc, không giác, không quán, vượt hơn Phạm Thiên.” Chúng sanh nghe xong tự nhiên được thành tựu nhị thiền, bỏ thân Phạm Thiên sanh lên cõi trời Quang Âm Thiên: The second voice says, “You should know that the well-being of the second meditation stage, without reflection and rumination, surpasses the Brahma heaven.” The sentient beings hearing this naturally manage to accomplish the second meditation stage, relinquish the body of Brahma heaven, and are born in the light-sound heaven.
- 3) Âm thanh thứ ba nói, “Mọi người nên biết tam thiền an lạc không lỗi lầm, vượt hơn Quang Âm Thiên.” Chúng sanh nghe xong tự nhiên được thành tựu tam thiền, bỏ thân Quang Âm Thiên sanh lên Biến Tịnh Thiên: The third voice says, “You should know the well-being of the third meditation stage has no flaws and surpasses the light-sound heaven.” Hearing this, the sentient beings are naturally able to achieve the third meditation stage, relinquish the body of the light-sound heaven, and are born in the heaven of universal purity.
- 4) Âm thanh thứ tư nói, “Mọi người nên biết tứ thiền tịch tịnh hơn Biến Tịnh Thiên.” Chúng sanh nghe xong tự nhiên được thành tựu tứ thiền, bỏ thân Biến Tịnh Thiên sanh lên Quảng Quả Thiên: The fourth voice says, “You should know that the tranquility of the fourth meditation stage surpasses the heaven of universal purity.” Hearing this, the sentient beings are naturally able to achieve the fourth meditation stage, relinquish the body of the heaven of universal purity, and are born in the heaven of vast results.

**(II) Mười Vô Lượng Của Âm Thanh Của Đức Như Lai:** Ten Kinds of Infinity of The Buddha’s Voice— Theo lời Phật dạy trong Kinh Hoa Nghiêm, âm thanh của Đức Như Lai có mười thứ vô lượng—According to the Buddha in The Flower Adornment Sutra, there are ten kinds of infinity of the Buddha’s voice.

- 1) Âm thanh của Đức Như Lai như Hư Không giới vô lượng vì âm thanh ấy trải khắp mọi nơi: It is as infinite as the realm of space because it extends to all places.
- 2) Âm thanh của Đức Như Lai như Pháp Giới vô lượng, vì không chỗ nào mà âm thanh ấy chẳng khắp: It is as infinite as the cosmos because it pervades everywhere.
- 3) Âm thanh của Đức Như Lai như chúng sanh giới vô lượng, vì âm thanh ấy khiến tất cả tâm hoan hỷ: It is as infinite as the realm of sentient beings because it gladdens all hearts.
- 4) Âm thanh của Đức Như Lai như các nghiệp vô lượng, vì âm thanh ấy giải thích quả báo của nghiệp: It is as infinite as all acts because it explains their results and consequences.
- 5) Âm thanh của Đức Như Lai như vô lượng phiền não vì âm thanh ấy có khả năng diệt trừ mọi phiền não: It is as infinite as afflictions because it removes them all.

- 6) Âm thanh của Đức Như Lai như ngôn âm của chúng sanh vô lượng, vì tùy theo sự hiểu biết của chúng sanh mà làm cho nghe được: It is as infinite as the speech of sentient beings because it enables them to hear according to their understanding.
- 7) Âm thanh của Đức Như Lai như dục dục giải của vô lượng chúng sanh, vì âm thanh ấy quán sát cứu độ khắp chúng sanh: It is as infinite as the inclinations and understandings of sentient beings because it observes them all to rescue and liberate them.
- 8) Âm thanh của Đức Như Lai như tam thế vô lượng vì âm thanh ấy vô biên tế (không có giới hạn): It is as infinite as past, present and future because it has no boundaries.
- 9) Âm thanh của Đức Như Lai như trí huệ vô lượng vì âm thanh ấy phân biệt tất cả: It is as infinite as knowledge because it distinguishes everything.
- 10) Âm thanh của Đức Như Lai như Phật cảnh giới vô lượng, vì âm thanh ấy nhập vào Phật pháp giới: It is as infinite as the realm of Buddhahood because it enters the cosmos of reality of Buddhahood.

**(III) Làm thế nào để biết được âm thanh của Đức Như Lai—How to know the voice of the Buddha:** Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm Như Lai Xuất Hiện, phẩm này chỉ cách cho chư đại Bồ Tát làm thế nào để biết âm thanh của Đức Như Lai—According to The Flower Adornment Scripture, Chapter Manifestation of Buddha (37), show the ways for great enlightening beings to know the voice of the Buddha:

- 1) Âm thanh của Đức Như Lai đến khắp tất cả, vì nó khỏa lấp mọi âm thanh khác: The Buddha's voice is omnipresent, because it pervades all sounds.
- 2) Âm thanh của Đức Như Lai, tùy tâm sở thích của thính giả đều làm cho họ hoan hỷ, vì thuyết pháp minh liễu: The Buddha's voice pleases all according to their mentalities, because its explanation of truth is clear and comprehensive.
- 3) Âm thanh của Đức Như Lai, tùy tín giải của thính giả đều làm cho họ hoan hỷ, vì tâm được thanh lương: The Buddha's voice gladdens all according to their resolve, because their minds gain clarity and coolness.
- 4) Âm thanh của Đức Như Lai giáo hóa chẳng lỗi thời, vì người đáng được nghe thời đều được nghe: The Buddha's voice teaches without error in timing, because all who need and are able to hear it do.
- 5) Âm thanh của Đức Như Lai không sanh diệt, vì như vang ứng tiếng: The Buddha's voice has no birth or death, because it is like the echo of a call.
- 6) Âm thanh của Đức Như Lai không chủ, vì do tu tập tất cả công hạnh phát khởi: The Buddha's voice has no owner, because it is produced by cultivation of all appropriate practices.
- 7) Âm thanh của Đức Như Lai rất sâu, vì khó lường được: The Buddha's voice is extremely profound, because it cannot be measured.
- 8) Âm thanh của Đức Như Lai không tà vạy, vì do pháp giới phát sanh: The Buddha's voice has no falsehood or deviousness, because it is born of the realm of truth.
- 9) Âm thanh của Đức Như Lai không đoạn tuyệt, vì vào khắp pháp giới: The Buddha's voice has no end, because it permeates the cosmos.
- 10) Âm thanh của Đức Như Lai không biến đổi, vì đã đến nơi rốt ráo: The Buddha's voice has no change, because it reaches the ultimate.

**(K) Phật Ân**  
**Buddha's grace**  
*See Chapter 25*

**(L) Cách Chuyển Pháp Luân của Các Đức Như Lai**  
**Aspects of the turning of the great wheel of teaching**

**Mười Cách Chuyển Pháp Luân Của Các Đức Như Lai—Ten aspects of the turning of the great wheel of teaching:** Theo Kinh Hoa Nghiêm, các Đức Như Lai có mười cách chuyển Pháp Luân—Ten aspects of the turning of the turning of the great wheel of teaching by truly awakened Buddhas (The Flower Adornment Sutra).

- 1) Thanh tịnh đầy đủ bốn trí vô úy: They are imbued with the knowledge of the four pure fearlessness.
- 2) Xuất sanh bốn biện tài tùy thuận âm thanh: They produce utterances consonant with the four intellectual powers.
- 3) Khéo có thể khai triển tướng của bốn chân đế: They are able to expound the characteristics of the four truths.
- 4) Tùy thuận chư Phật vô ngại giải thoát: They accord with the unobstructed liberation of all Buddhas.
- 5) Có thể làm cho chúng sanh phát tâm tin thanh tịnh: They are able to provoke pure faith in the minds of all sentient beings.
- 6) Những lời nói ra đều không luống công, đều có thể nhổ trừ tên độc đau khổ cho tất cả chúng sanh: Whatever they say is not in vain, being able to extract the poison arrows of suffering from sentient beings.
- 7) Đại bi nguyện lực gia trì: They are supported by the power of great compassionate commitment.
- 8) Khi phát âm sẽ vang vọng khắp cùng tất cả thế giới mười phương: Their utterances pervade all worlds.
- 9) Trong vô số kiếp chẳng ngừng thuyết pháp: Teach endlessly for incalculable eons.
- 10) Lời thuyết nào cũng đều có thể giúp phát khởi những pháp căn, lực, giác, đạo, thiền định, giải thoát và tam muội: The teachings they utter are all able to produce spiritual faculties and powers, ways of awakening, meditations, liberations, concentrations and such phenomena.



**(M) Những thứ “Chẳng Lỗi Thời” của chư Như Lai**  
***Proper Timing of all Buddhas***

**(I) Mười Điều Chẳng Lỗi Thời Của Chư Như Lai—Ten kinds of proper timing of all Buddhas:** Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 33, có mười điều chẳng lỗi thời của chư Như Lai—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 33, there are ten kinds of proper timing of all Buddhas.

- 1) Tất cả chư Như Lai thành chánh đẳng chánh giác chẳng lỗi thời: All Buddhas attain Anuttara Samyak Sambodhi at the proper time.
- 2) Tất cả chư Như Lai thành thực kẻ có duyên chẳng lỗi thời: All Buddhas develop and mature those with affinity at the appropriate time.
- 3) Tất cả chư Như Lai thọ ký cho chư Bồ Tát chẳng lỗi thời: All Buddhas give enlightening beings instructions for the future at proper time.
- 4) Tất cả chư Như Lai theo tâm chúng sanh mà thị hiện thần lực chẳng lỗi thời: All Buddhas show spiritual powers in accord with sentient beings' minds at the proper time.
- 5) Tất cả chư Như Lai theo chỗ hiểu của chúng sanh mà thị hiện thân Phật chẳng lỗi thời: All Buddhas show Buddha-bodies in accord with sentient beings' understandings at the proper time.
- 6) Tất cả chư Như Lai trụ nơi đại xả chẳng lỗi thời: All Buddhas persist in great relinquishment at the proper time.
- 7) Tất cả chư Như Lai vào các tụ lạc chẳng lỗi thời: All Buddhas go into inhabited places at appropriate time.
- 8) Tất cả chư Như Lai nhiếp thọ các chúng sanh tịnh tín chẳng lỗi thời: All Buddhas receive the pure and faithful at the proper time.
- 9) Tất cả chư Như Lai điều phục những chúng sanh ác chẳng lỗi thời: All Buddhas tame evil sentient beings at the appropriate time.
- 10) Tất cả chư Như Lai hiện bất tư nghì Phật thần thông chẳng lỗi thời: All Buddhas reveal the inconceivable occult powers of the enlightened at the proper time.

**(II) Mười Công Đức Lớn Thanh Tịnh Hoàn Toàn Rời Lỗi Của Chư Như Lai—Ten kinds of great virtue that are impeccably pure of all Buddhas:** Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 33, có mười công đức lớn hoàn toàn rời lỗi thanh tịnh của chư Phật—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 33, there are ten kinds of great virtue that are impeccably pure of all Buddhas.

- 1) Chư Như Lai đủ oai đức lớn rời lỗi thanh tịnh: All Buddhas are endowed with great spiritual powers, impeccably pure.
- 2) Chư Như Lai đều sanh nơi nhà tam thế Như Lai, chủng tộc điều thiện rời lỗi thanh tịnh: All Buddhas are born in the families of the enlightened ones of past, present and future, of people harmonious and good, impeccably pure.
- 3) Chư Như Lai vĩnh viễn tế tâm vô sở trụ, rời lỗi thanh tịnh: All Buddhas' minds are free from obsession forever, impeccably pure.
- 4) Chư Như Lai nơi pháp tam thế đều vô sở trước, rời lỗi thanh tịnh: All Buddhas are free from attachment to anything in the past, present and future, impeccably pure.

- 5) Chư Như Lai biết những loại tánh, đều là một tánh, không từ đâu đến, rời lỗi thanh tịnh: All Buddhas know all kinds of natures are one nature, coming from nowhere, impeccably pure.
- 6) Chư Như Lai từ quá khứ đến hiện tại vị lai phước đức vô tận đồng với pháp giới, rời lỗi thanh tịnh: All Buddhas' virtues, past, present and future, are inexhaustible, equal to the cosmos, impeccably pure.
- 7) Chư Như Lai vô biên thân tướng khắp mười phương cõi, tùy thời điều phục tất cả chúng sanh, rời lỗi thanh tịnh: All Buddhas' boundless physical forms pervade all lands of the ten directions, teaching all sentient beings at the appropriate time, with impeccable purity.
- 8) Chư Như Lai được bốn đức vô úy lia những khủng bố, ở trong chúng hội đại sư tử hống, phân biệt rành rẽ tất cả các pháp, rời lỗi thanh tịnh: All Buddhas acquire the fourfold fearlessness, are free from all fears, and roar the great lion's roar among the masses, clearly discerning all things, impeccably pure.
- 9) Chư Như Lai trong vô lượng kiếp nhập niết bàn, chúng sanh nghe danh hiệu được phước vô lượng như Phật hiện tại công đức không khác, rời lỗi thanh tịnh: All Buddhas enter final nirvana in untold ages, and when sentient beings hear their names they gain immeasurable benefit, same as if the Buddhas were presently existing, impeccably pure.
- 10) Chư Như Lai ở xa trong vô lượng thế giới, nếu có chúng sanh nhất tâm chánh niệm thời đều được thấy, rời lỗi thanh tịnh: All Buddhas though in untold distant worlds, can be seen by sentient beings who correctly meditate on them single-mindedly, impeccably pure.

***(N) Như Lai Đức-Lực Thù Thắng  
Tathagata's Extraordinary Powers and Virtues***

***(I) Như Lai Tứ Bình Đẳng—Fourfold sameness:***

***(A) Như Lai Tứ Đẳng theo truyền thống nguyên sơ—Four virtues which a Buddha out of his infinite heart manifest equally to all according to Early Buddhist Tradition:*** The four virtues which a Buddha out of his infinite heart manifest equally to all: Tứ Vô Lượng Tâm (Tư, Bi, Hỷ, Xả).

- 1) TỰ ĐẲNG: Chư Phật ba đời đều có một danh hiệu như nhau (đều được gọi là Phật)—All Buddhas have the same title or titles.
- 2) NGỮ ĐẲNG: Chư Phật ba đời đều dùng một thứ ngôn ngữ mà giảng thuyết (Phạn Ngữ)—All the Buddhas speak the same language (Sanskrit).
- 3) PHÁP ĐẲNG: Chư Phật ba đời đều được ba mươi bảy phẩm trợ đạo như nhau—All Buddhas proclaim the same truth (thirty-seven aids to enlightenment)—See Ba Mươi Bảy Phẩm Trợ Đạo in Chapter 21.
- 4) THÂN ĐẲNG: Chư Phật ba đời đều có ba thân (Pháp, Báo, Hóa) như nhau—All Buddhas have each the threefold body or trikaya.

***(B) Như Lai Tứ Đẳng theo Kinh Lăng Già—Four virtues which a Buddha out of his infinite heart manifest equally to all according to the Lankavatara Sutra:*** Trong Kinh Lăng Già,

Đức Phật dạy: “Ta nói trong chúng hội giáo lý thâm mật về bốn bình đẳng rằng xưa kia Ta đã từng là Đức Phật Câu Lưu Tôn, Câu Na Hàm Mâu Ni, hay Ca Diếp.” Bốn loại bình đẳng đối với những ai tu tập đời sống phạm hạnh—According to The Lankavatara Sutra, the Buddha taught: “We talk of this in the assembly because of the secret teaching of fourfold sameness, that I was in ancient days the Buddha Krakucchanda, Kanakamuni, or Kasyapa.” Four sorts of sameness for those who discipline themselves in religious life.

- 1) Danh Tự Bình Đẳng: Bình đẳng về chữ nghĩa là danh hiệu Phật được nêu như nhau cho hết thầy chữ Như Lai, không có sự phân biệt nào trong chữ vị trong phạm vi của chữ PHẬT—By “sameness in letters” is meant that the title Buddha is equally given to all Tathagatas, no distinction being made among them as far as these letter BUDDHA go.
- 2) Ngôn Từ Bình Đẳng: Bình đẳng về ngôn từ nghĩa là tất cả chữ Như Lai đều nói sáu mươi bốn âm giai hay âm thanh khác nhau mà ngôn ngữ của Phạm Thiên phát âm, và nghĩa là ngôn ngữ của chữ Như Lai nghe ra giống như âm giai của loài chim Ca Lăng Tần Già—By “sameness in words” is meant that all the Tathagatas speak in sixty-four different notes or sounds with the language of Brahma is pronounced, and that their language sounding like the notes of Kalavinka bird is common to all the Tathagatas.
- 3) Nghĩa Bình Đẳng: Bình đẳng về thân nghĩa là tất cả các Đức Như Lai đều không khác biệt khi được xét về Pháp Thân (Dharmakaya), về đặc trưng thuộc về thân thể hay sắc tướng (rupalakshana), và các nét cao đẹp phụ hay hảo tướng. Tuy vậy, chữ Như Lai khác nhau khi được nhìn bởi chúng sanh khác nhau mà chữ vị đang điều ngự dạy bảo—By “sameness in body” is meant that all the Tathagatas show no distinction as far as their Dharmakaya, their corporal features (rupalakshana) and their secondary marks of excellence are concerned. They differ, however, when they are seen by a variety of beings whom they have the special design to control and discipline.
- 4) Pháp Bình Đẳng: Bình đẳng về chân lý có nghĩa là tất cả chữ Như Lai đều đạt cùng một sự thể chứng nhờ vào ba mươi bảy phần chứng ngộ—By “sameness in the truth” is meant that all Tathagatas attain to the same realization by means of the thirty-seven divisions of enlightenment—See Ba Mươi Bảy Phẩm Trợ Đạo in Chapter 21.

**(II) Như Lai Ngũ Thù Thắng Đức—Five superior virtues of a Buddha:** Buddha receives the respect of the world because of the five superior virtues:

- 1) Hành vi thù thắng: Superior conduct.
- 2) Kiến giải thù thắng: Superior point of view.
- 3) Trí huệ thù thắng: Superior or perfect wisdom.
- 4) Minh thuyết thù thắng: Superior preaching ability.
- 5) Khả năng thù thắng dẫn đạo chúng sanh y đạo tu hành: Superior ability to lead people to the practice of His Teaching.

**(III) Bát Biến Hóa của Đức Như Lai—Eight supernatural powers of transformation:** Tám loại biến hóa hay tám thần thông biến hóa của chữ Phật—Characteristics of every Buddha:

- 1) Năng tiểu: Animan (skt)—Có khả năng làm cho nhỏ lại được—To shrink self or others (to make self or others smaller), or the world and all things to an atom.

- 2) Năng đại: Mahiman (skt)—Có khả năng làm cho lớn ra được—To enlarge self or others (to make self or others larger than anything in the world), or the world and all things to fill all space.
- 3) Năng khinh: Laghiman (skt)—Có khả năng làm cho nhẹ đi được—To make self or others, or the world and all things light as a feather (to make self or others lighter).
- 4) Năng tự tại: Vāsītva (skt)—Có khả năng làm cho tự tại được—To make self or others any size or anywhere at will—To make everything depends upon oneself, all at will.
- 5) Năng hữu chủ: Isitva (skt)—Có khả năng làm cho có quyền vô hạn ở khắp mọi nơi và trên mọi vật—To be able to control all natural laws, or to make everywhere and everthing to be omnipotent.
- 6) Năng viễn chí: Prāpti (skt)—Có khả năng đến nơi xa được hay như ý thân—To reach any place at will, or to be anywhere at will, either by self-transportation or by bringing the destination to himself.
- 7) Năng động: Có khả năng làm cho động được—The ability to shake all things.
- 8) Tùy ý: Prakāmya (skt)—Có khả năng làm tùy theo ý mình—To be able to assume any shape or to be one or many and at will pass through the solid or through space, or through fire or water, or transform the four elements at will, i.e. turn earth into water.

***(IV) Tám Đức Hạnh của Đức Như Lai—Eight virtues that enable Buddha to bestow blessing and happiness upon people:*** Tám công đức làm cho Phật có khả năng ban phước hạnh cho con người.

- 1) Khả năng làm lợi ích và hạnh phúc cho chúng sanh qua thực hành giáo pháp của Ngài: Ability to bring immediate benefits and happiness in the world through practice of His teaching.
- 2) Khả năng phán đoán một cách chính xác thiện ác chánh tà: Ability to judge correctly between good and bad, right and wrong.
- 3) Khả năng giáo đạo chính đạo khiến chúng sanh giác ngộ: Ability to lead people to enlightenment by teach his right way.
- 4) Khả năng dẫn đạo khiến chúng sanh nhập chánh đạo: Ability to lead and guide people to convert to the right way.
- 5) Khả năng tránh tâm kiêu mạn: Ability to avoid pride and boasting.
- 6) Khả năng y ngôn thực hành (Nói làm như nói): Ability to do what He has spoken.
- 7) Khả năng hướng dẫn chúng sanh một cách bình đẳng: Ability to lead all people by an equal way.
- 8) Khả năng hoàn thành mãn túc chư nguyện: Ability to fulfill the vows of his compassionate heart.

***(V) Tám tài hùng biện của Đức Như Lai—Eight characteristics of a Buddha's speaking:*** Bát Biện—Tám đặc tính của Phật trong lúc nói—Eight characteristics of a Buddha's speaking:

- 1) Bất tê hát biện (không la ó hò hét): Never hectoring.
- 2) Bất mê loạn biện (không mê mờ loạn động): Never misleading or confused.
- 3) Bất bố biện (biện luận không tỏ vẻ khiếp sợ): Fearless.
- 4) Bất kiêu mạn biện: Biện luận không tỏ vẻ kiêu mạn—Never haughty.



- 5) Nghĩa cụ túc biện (biện luận với đầy đủ ý nghĩa): Perfect in meaning.
- 6) Vị cụ túc biện (biện luận với đầy đủ hương vị ý vị): Perfect in flavor.
- 7) Bất chuyết sáp biện (biện luận lưu loát, chẳng vụng về cứng nhắc): Free from harshness.
- 8) Ứng thì phân biệt (biện luận đúng lúc đúng thời): Seasonable or suited to the occasion.

**(VI)Thập Lực Như Lai—Ten powers or Ten kinds of Knowledge of a Tathagata:** Dasabala (skt & p): An epithet of the Buddha, the possessor of Ten P—Một danh hiệu của Đức Phật, Đấng Thập Lực hay Đấng có đầy đủ thập tri kiến. Thập lực (mười khả năng nơi một vị Phật)—Thập lực Ca Diếp—Ten powers or ten abilities possessed by a Buddha:

- 1) Nhận biết bằng trực giác về cái có thể và cái không có thể trong mọi hoàn cảnh: Knowledge concerning what is possible and impossible in any situation.
- 2) Nhận thức sự chín muồi của những hành động: Vipaka (skt)—Concerning the ripening of deeds.
- 3) Nhận thức về những năng lực cao nhất và thấp nhất nơi tha nhân: Concerning the superior and inferior abilities of other beings.
- 4) Nhận thức về những thiên hướng của họ: Concerning their tendencies.
- 5) Nhận thức về những thành tố của thế giới: Concerning the manifold constituents of the world.
- 6) Những thức về nhiều con đường dẫn tới những trạng huống tái sinh khác nhau: Concerning the paths leading to the various realms of existence.
- 7) Nhận thức về sự tạo ra thanh tịnh: Concerning the engendering of purity and impurity.
- 8) Nhận thức về suy tưởng, về đại định, về tam giải thoát và thiền định: Concerning the contemplations, meditative states (samadhi), the three liberations, and the absorption (dhyana).
- 9) Nhận thức về sự chết và tái sinh: Concerning deaths and rebirths.
- 10) Nhận thức về sự suy mòn của nhiễm trược: Concerning the exhaustion of all defilements (asrava).

**(VII)Mười Tám Công Đức của Đức Như Lai—Eighteen merits of a Tathagata:** Theo Kinh Pháp Hoa, có 18 tính chất đặc biệt hay 18 công đức mà chỉ có Đức Phật mới có được—According to the Lotus Sutra, there are eighteen unique characteristics or eighteen merits that belong only to the Buddha:

- 1) Không sai lầm nơi thân thể: Faultlessness in body.
- 2) Không sai lầm về ngôn ngữ: Faultlessness in speech.
- 3) Không sai lầm về ý niệm: Faultlessness in mind and thought.
- 4) Không bất định về tâm: No unsteadiness of mind.
- 5) Không có tâm thiên vị: Impartiality.
- 6) Hoàn toàn nhẫn nhục: Perfect resignation.
- 7) Kiên trì mong muốn cứu độ tất cả chúng sanh: Imperishable aspiration to save all living beings.
- 8) Tinh tấn không ngừng nghỉ: Unfailing zeal.
- 9) Nhớ nghĩ không ngừng nghỉ tất cả giáo lý của chư Phật trong quá khứ, hiện tại và vị lai: Unfailing memory of all teachings of all Buddhas past, present, and future.
- 10) Quán niệm không ngừng nghỉ: Unfailing contemplation.

- 11) Trí tuệ bất tận: Unfailing wisdom.
- 12) Không bao giờ bị chướng ngại: Unfailing freedom from all hindrances.
- 13) Mọi hành động về thân đều phù hợp với trí tuệ: All bodily deeds being in accord with wisdom.
- 14) Mọi lời nói đều phù hợp với trí tuệ: All deeds of speech being in accord with wisdom.
- 15) Mọi ý nghĩ đều phù hợp với trí tuệ: All deeds of thought being in accord with wisdom.
- 16) Trí tuệ không ngăn ngại trong quá khứ: Unhindered knowledge of the past.
- 17) Trí tuệ không ngăn ngại trong tương lai: Unhindered knowledge of the future.
- 18) Trí tuệ không ngăn ngại trong hiện tại: Unhindered knowledge of the present.

### **(O) Danh hiệu Như Lai** ***Epithets of a Buddha***

#### ***Mười danh hiệu của Phật—The ten titles of a Buddha:***

- 1) Như Lai: Tathagata (skt)—Thus Come One—Như Lai là bậc đã hoàn toàn phản bản hoàn nguyên. Bậc ấy dù có xuất hiện nơi đời, nhưng đã hoàn toàn thoát khỏi mọi hệ lụy và trói buộc của trần tục—One who is completely original in nature. He appeared in this world, yet he was not really here since he was completely free from all bondage and attachments.
- 2) Ứng Cúng: A-La-hán—Arhat (skt)—Người xứng đáng nhận sự cúng dường của chúng sanh và chư thiên. Theo Hòa Thượng K. Sri Dhammananda trong Những Hạt Ngọc Trí Tuệ Phật Giáo, Đức Phật dạy rằng một vị A La Hán phải tròn đầy năm phương diện chánh sau đây—One Worthy of Offerings or one who can take offerings from all sentient beings, including heavenly beings. According to Most Venerable K. Sri Dhammananda in the Gems of Buddhism Wisdom, the Buddha said that an Arahant must complete the following five aspects:
  - i) Đã loại bỏ tất cả ô trược: Has discarded all defilements.
  - ii) Đã tiêu diệt được tất cả những kẻ thù liên quan đến việc loại bỏ nhiễm trược: Has suppressed all the enemies connected with the eradication of defilements.
  - iii) Đã bẻ gãy tất cả những chiếc căm xe của bánh xe luân hồi: Has destroyed the spokes of the wheel of existence.
  - iv) Đáng được thọ nhận sự cúng dường và tôn vinh: Is worthy of being offerings and paid homage.
  - v) Không giữ bí mật đặc tính cũng như giáo lý giác ngộ của mình: Withheld no secrets in his character or in his teachings of enlightenment.
- 3) Chánh Biến Tri: Samyak-Sambuddha (skt)—Samma-sambuddho (p)—Người hiểu biết thông suốt vạn pháp. Đức Phật được gọi là Chánh Biến Tri vì Ngài thấu rõ nhân sinh quan và vũ trụ quan (cuộc sống trên thế giới cũng như sự vận hành của vũ trụ), và Ngài đã khám phá ra Tứ Diệu Đế bằng sự liễu ngộ của chính mình. Ngài cũng khám phá ra luật Duyên Khởi và luật Nhân Quả, nghĩa là toàn bộ chơn lý của trần thế—One of Proper and Pervasive Knowledge or one who has deep and complete understanding of all dharmas; all knowing. The Buddha was designated as a Samyak-Sambuddha because He

comprehended the all aspects of human life and cosmology (he comprehended the existence of the world in its proper perspective), and He discovered the Four Noble Truths through His own comprehension. He also discovered the Law of Dependent Origination and the Law of Cause and Effect, the whole truth of the universe.

- 4) Minh Hạnh Túc: Vidya-carana-Sampanna (skt)—Vijja-carana-sampanno (p)—Người có đủ đầy trí đức. Đức Phật được tán thán không chỉ nơi toàn trí, mà còn toàn vẹn nơi giới hạnh nữa. Từ “Minh Hạnh Túc” có nghĩa là Đức Phật đã đạt được cái nhìn rõ ràng hoàn hảo và một tư cách đạo đức gương mẫu. Đức Phật có thể nhớ lại những lần tái sinh trong quá khứ và có thể nhìn lại tiền kiếp của Ngài và của người khác. Ngoài việc thấu suốt quá khứ, Đức Phật còn có một sức nhìn thật độc đáo nghĩa là có thể nhìn thấy tương lai và hình dung được tất cả vũ trụ bất cứ lúc nào. Ngoài ra, Đức Phật còn có khả năng kèm chế hành động và lời nói, kèm chế trong tác động của giác quan, điều độ trong việc dùng thực phẩm, tránh được việc ngủ quá nhiều, giữ được niềm tin trong sáng, biết xấu hổ khi phạm phải tội lỗi, biết sợ hãi khi phạm lỗi, biết khát vọng kiến thức, nghị lực, chánh niệm và sự hiểu biết. Đấng Minh Hạnh Túc có đủ lòng từ bi và trí tuệ. Do nơi lòng từ bi mà Ngài có được năng lực phục vụ chúng sanh không mệt mỏi và dẫn dắt họ ra khỏi tội đồ lấm than. Do nơi trí tuệ mà Ngài nhận thức điều phải trái cho tất cả chúng sanh—One Complete in Clarity and Conduct or one who possesses all wisdom and virtue. The Buddha was praised as not only perfect in knowledge, but also perfect in conduct (or not only perfect in conduct, but also perfect in wisdom). The term “Vijja-carana-sampanno” means that the Buddha has a perfect clear vision and exemplary good conduct. The Buddha could recall his past birth and trace back his previous existence as well as that of others. Beside being able to recollect the past, the Buddha has a unique foresight of being able to see into the future and visualize the whole universe at any moment. In addition, the Buddha is also able to restrain his deeds and words, restrain in the absorption of sense effects, moderate in the consumption of food, avoid excessive sleep, maintain crystal clear vision in faith, realize of shame in committing evil, realize of fear in committing evil, be thirsty for knowledge, energy, mindfulness and understanding. A Complete in Clarity and Conduct has both compassion and wisdom. Compassion gives him the energy to serve mankind tirelessly and lead His followers away from evil and misery. Wisdom helps him realizes what is good and what is not good for sentient beings.
- 5) Thiện Thệ: Sugata (skt)—Sugato (p)—Người luôn hướng thiện, không bao giờ thoái chuyển. Đấng Thiện Thệ là đấng đang đi trên con đường tốt. Lời nói và phương cách của Ngài là không tổn hại và không thể nào chê trách được—One who is always on the path toward goodness; never regreessing toward evil. A Sugata also means that one whose Path is good, his words and methods are harmless and blameless.
- 6) Thế Gian Giải: Lokavit (skt)—Lokavidu (p)—Đấng có hiểu biết toàn diện về cả lý thuyết lẫn thực hành cho chúng sanh trong tam giới (dục, sắc, và vô sắc giới). Từ Thế Gian Giải không có tương đương trong Hoa ngữ, Anh ngữ hay Việt ngữ, nhưng đại ý Thế Gian Giải được sử dụng trong trường hợp Đức Phật như một bậc có kiến thức thế giới tuyệt vời, bậc đạo sư có kinh nghiệm, hiểu biết tất cả các khía cạnh của cuộc đời về cả vật chất lẫn tinh thần. Đức Phật chính là bậc đầu tiên nhận xét về hàng ngàn hệ thống thế giới trong vũ trụ. Khái cũng chính là bậc đầu tiên tuyên bố rằng thế giới này chẳng qua chỉ là khái niệm. Theo Ngài, việc đoán biết về nguồn gốc và nơi tận cùng của thế

giới là vô nghĩa. Tất cả đều được tìm thấy trong phạm vi con người với nhận thức và ý thức—Well Gone One who understands the World or one who has total understanding of theory and practice for all beings in the three worlds (desire, form, and formless). The term “Lokavidu” is applied to the Buddha as the one with exquisite knowledge of the world. The Buddha has experience, known and penetrated into all aspects of worldly life, physical as well as spiritual. The Buddha was the first one who observed and declared that there were thousands of world systems in the universe. He was the first who declared that the world, including the whole universe. In His own words, it is regarded meaningless to speculate the origin and the end of the world. According to His views, the origin of the world, its cessation and the path to the cessation thereof is to be found within human-beings’ perception and consciousness.

- 7) Vô Thượng Sĩ Điều Ngự Trượng Phu: Anuttara Purusa-Damya-Sarathi (skt)—Người đứng trên cả mọi loài trong ba cõi. Từ “Vô Thượng Sĩ Điều Ngự Trượng Phu” có nghĩa là vô song hay không ai có thể vượt hơn—Unsurpassed Knight (Taming and Subduing Hero). One who stands the highest among all beings in the Three Worlds. The term “Anuttaro-Purusa-Damma-Sarathi” means matchless and unsurpassed.
- 8) Thiên Nhơn Sư: Sasta-deva-Manusyanam (skt)—Thầy dạy khắp trời người, dẫn dạy chúng sanh điều quấy lẽ phải. Bậc có thể dạy cho chúng sanh chánh kiến chánh tri thức để từ đó họ có thể có được trí tuệ hóa giải vô minh mà đạt thành giác ngộ—Teacher of Gods and Humans or one who is the master of all humans and heavenly beings, teaching them what is right and what is wrong. One who is able to give all sentient beings the proper view and knowledge so they may gain wisdom to see through ignorance, to attain enlightenment.
- 9) Phật: Buddha-lokanatha—Bhagavan (skt)—Vị đã đạt được giác ngộ tối thượng. Từ Buddha có nghĩa là vị chủ tể toàn trí toàn thức, có những thần thông lạ thường, có thể thuyết phục người khác bằng sự thuyết giảng của mình. Từ Buddha cũng có nghĩa là tự mình tỉnh thức và giáo hóa cho người khác được tỉnh thức—Buddha (The Awakened One) or one who has attained the Ultimate or Supreme Enlightenment. The term Buddha means an omniscient Master who possesses extraordinary powers of being able to convince others through his teachings. The term Buddha also means “Self-Awakened” and “convincing others to be awakened.”—For more information, please see Chapter One.
- 10) Thế Tôn: Lokanatha (skt)—Bhagava (p)—Đấng được chúng sanh trong các cõi kính trọng. Từ Bhagava thường được ghép với Buddho để chỉ “Đấng Thế Tôn” hay “Đấng Thiêng Liêng.”—World Honored One or one who has the most respect by all realms of existence. The term Bhagava is usually used together with Buddho as “Buddho-Bhagava” with the meaning of the “Blessed One” or the “Most Sacred One.”



**(P) Cảnh Giới của chư Như Lai**  
**Buddhas' Realms**

**Mười Cảnh Giới Vô Tỷ Của Chư Như Lai—Ten kinds of peerless inconceivable realms of all Buddhas:** Mười thứ cảnh giới vô tỷ bất tư nghì của chư Như Lai theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 33—Ten kinds of peerless inconceivable realms of all Buddhas, according to the Flower Adornment Sutra, Chapter 33.

- 1) Tất cả chư Như Lai một lần ngồi kiết già cùng khắp mười phương vô lượng thế giới: All Buddhas, once sitting, pervade infinite worlds in the ten directions.
- 2) Tất cả chư Như Lai nói một cú nghĩa đều hay khai thị tất cả Phật pháp: All Buddhas, uttering one logical statement, can express all Buddha teachings.
- 3) Tất cả chư Như Lai phóng một quang minh đều chiếu khắp tất cả thế giới: All Buddhas, emanating one light, can illuminate all worlds.
- 4) Tất cả chư Như Lai ở nơi một thân đều hay thị hiện tất cả thân: All Buddhas, in one body, can manifest all bodies.
- 5) Tất cả chư Như Lai ở trong một xứ đều hay thị hiện tất cả thế giới: All Buddhas can show all worlds in one place.
- 6) Tất cả chư Như Lai ở trong một trí đều hay quyết rõ tất cả các pháp không bị ngăn ngại: All Buddhas can ascertain all things within one knowledge without any impediment.
- 7) Tất cả chư Như Lai ở trong một niệm đều hay qua khắp mười phương thế giới: All Buddhas can travel to all worlds in the ten directions in a single moment of thought.
- 8) Tất cả chư Như Lai ở trong một niệm đều hiện Như Lai vô lượng oai lực: All Buddhas can manifest the infinite spiritual powers of the enlightened in a single instant.
- 9) Tất cả chư Như Lai ở trong một niệm duyên khắp tam thế Phật và chúng sanh, tâm không tạp loạn: All Buddhas can focus on all Buddhas and sentient beings of past, present and future in a single instant without confusion of mind.
- 10) Tất cả chư Như Lai ở trong một niệm cùng với tam thế tất cả Phật đồng một thể không hai: All Buddhas are in one instant essentially the same as all Buddhas of past, future and present.

**(Q) Sự Diễn Thuyết của chư Như Lai**  
**Buddhas' Expounding**

**(I) Mười Môn Diễn Thuyết Vô Lượng Của Chư Phật:** Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 33, có mười môn diễn thuyết vô lượng của chư Phật. Chư Phật diễn thuyết vô lượng như thiết chư Phật trí môn—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 33, there are ten kinds of exposition of the innumerable facets of the Teaching of the Buddhas. All Buddhas expound the ways of knowledge of all Buddhas.

- 1) Chư Phật diễn thuyết vô lượng giải thoát môn: All Buddhas expound innumerable facets of the realms of sentient beings.
- 2) Chư Phật diễn thuyết vô lượng chúng sanh hạnh môn: All Buddhas expound innumerable facets of the activities of sentient beings.

- 3) Chư Phật diễn thuyết vô lượng chúng sanh nghiệp quả môn: All Buddhas expound innumerable facets of effects of acts of sentient beings.
- 4) Chư Phật diễn thuyết vô lượng giáo hóa chúng sanh môn: All Buddhas expound innumerable facets of teaching sentient beings.
- 5) Chư Phật diễn thuyết vô lượng tịnh chúng sanh môn: All Buddhas expound innumerable facets of purifying sentient beings.
- 6) Chư Phật diễn thuyết vô lượng Bồ Tát nguyện môn: All Buddhas expound innumerable facets of vows of enlightening beings.
- 7) Chư Phật diễn thuyết vô lượng Bồ Tát hạnh môn: All Buddhas expound innumerable facets of practices of enlightening beings.
- 8) Chư Phật diễn thuyết tất cả thành kiếp-hoại kiếp môn: All Buddhas expound innumerable facets of the ages of becoming and decay of all worlds.
- 9) Chư Phật diễn thuyết vô lượng Bồ Tát tâm tâm tịnh Phật sát môn: All Buddhas expound innumerable facets of enlightening beings devotedly purifying Buddha-lands.
- 10) Chư Phật diễn thuyết vô lượng tất cả thế giới tam thế chư Phật nơi những kiếp đó thứ đệ xuất hiện môn: All Buddhas expound innumerable facets of successive emergence in each age of the past, present and future Buddhas in innumerable worlds.

**(II) Mười Nghĩa Mà Chư Như Lai Quán Sát Khi Đã Thực Hành Xong Phật Sự:** Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười nghĩa mà chư Như Lai quán sát khi đã thực hành xong Phật sự. Các Đức Như Lai vì quán sát mười nghĩa này nên thị hiện nhập Niết bàn—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten considerations when Buddhas have done their Buddha-work, they manifest final extinction. These are ten points of consideration because of which the Buddhas manifest ultimate extinction in nirvana.

- 1) Vì chỉ bày tất cả hành pháp thật là vô thường: To show that all activities are really impermanent.
- 2) Vì chỉ bày tất cả pháp hữu vi chẳng phải là pháp an ổn: To show that all created things are unstable.
- 3) Vì chỉ bày đại niết bàn là chỗ an ổn, vô bố úy: To show that ultimate nirvana is the abode of peace, without fear.
- 4) Vì hàng như thiên tham đắm sắc thân, nên vì họ mà thị hiện sắc thân là pháp vô thường, khiến họ phát nguyện trụ pháp thân thanh tịnh: To show those (human and celestial beings) attached to the physical body that the physical body is impermanent, so that they will aspire to dwell in the pure body of reality.
- 5) Vì chỉ bày sức vô thường không thể chuyển được: To show that the power of impermanence cannot be overturned.
- 6) Vì chỉ bày tất cả pháp hữu vi chẳng tự tại, chẳng trụ theo tâm: To show that all created things do not remain as one wishes and are not under one's control.
- 7) Vì chỉ bày tất cả những hiện hữu đều như huyền hóa, chẳng bền chắc: To show that all existents are like magical productions and are not hard and fast.
- 8) Vì chỉ bày tánh niết bàn rốt ráo bền chắc, chẳng thể hư hoại: To show that the nature of nirvana is ultimately stable and indestructible.

- 9) Vì chỉ bày tất cả pháp vô sanh vô khởi, mà có tướng tụ họp và tán hoại: To show that all things have no birth or origin, yet have the appearance of assemblage and dissolution.
- 10) Một khi chư Phật—Once the Buddhas:
- Thực hành xong Phật sự: Have finished their Buddha-work.
  - Bổn nguyện đã mãn: Have fulfilled their vows.
  - Đã chuyển xong pháp luân: Have turned the wheel of teaching.
  - Người đáng được hóa độ, đều đã hóa độ xong: Have enlightened and liberated those who could be enlightened and liberated.
  - Sự thọ ký đã thành, theo pháp phải như vậy nhập nơi bất biến đại niết bàn: Have made predictions of Buddhahood of the enlightening beings who become honored ones, as a matter of course they enter unchanging, great, ultimate nirvana.

### **(R) Phật Địa** ***Buddhas' Lands***

**(I) Tổng quan về Phật quốc—An overview of Buddha-ksetra:** Tha Thọ Dụng Độ—Báo Độ của Phật trong đó chúng sanh nhận và tuân giữ theo chân lý của Ngài. Phật Độ ở đây có nghĩa là một đại thiên thế giới mà ở đó có một Đức Phật hóa độ. Trái đất của chúng ta thuộc một hệ thống trong đó có núi Tu Di ở giữa, bốn bên Đông, Tây, Nam và Bắc, mỗi bên là một châu chung quanh có núi Thiết Vi bao bọc, châu nào cũng cùng ở dưới một mặt trời và mặt trăng soi sáng: đây theo Phật là một thế giới. Một ngàn thế giới hợp lại thành một tiểu thiên thế giới. Một ngàn tiểu thiên thế giới làm thành một trung thiên thế giới, và một ngàn trung thiên thế giới làm thành một đại thiên thế giới. Đi qua vạn ức Phật độ như vậy về phía Tây là thế giới Cực Lạc—The country of Buddha's birth, land or realm of a Buddha. Reward land of a Buddha or Buddhaksetra, in which all beings receive and obey his truth. A Buddha Land is a whole great galaxy of worlds that are all taken care of by one Buddha. Our earth belongs to a system where there is a central Polar Mountain, and four continents to the east, west, south, and north of it, illuminated by the same sun and moon, surrounded by a circular range of iron mountain: this is one world. A thousand of these make up a small world system, a thousand small world systems make up a medium world system, and a thousand medium world systems make up a great galaxy of worlds. West of a hundred billion of such Buddha-lands is the Land of Ultimate Bliss.

#### **(II) Nghĩa của Phật Độ—The meanings of “Buddha Realms”:**

- 1) Báo Độ—Land of Reward: Pure Land—Thực Báo Tịnh Độ—Nơi cư ngụ của các bậc Bồ Tát ở cấp cao—Còn gọi là Phật độ hay Tịnh Độ là nơi chư Phật ngự trị, còn gọi là Hoa Tạng Thế Giới—The Land of Reward, inhabited by the highest Bodhisattvas. The land in which a Buddha himself dwells. The Pure Land. Also called the Pure Land of all Buddhas in their Sambhogakaya. There are two kinds:
  - a) Tự Thọ Dụng Báo Độ: Một trong bốn “Báo Độ” của Phật, nơi chúng sanh có thể tự tìm cầu giải thoát lấy mình bằng các tuân thủ tu tập theo giáo pháp của Phật—Reward land

of a Buddha in which all beings are able to seek salvation on their own, the third of the four Buddha-ksetra or Buddha-domains, that in which there is complete response to his teaching and powers.

- b) Tha Thọ Dụng Độ: Reward land of a Buddha, in which all beings receive and obey his truth.
- 2) Cực Lạc: Sukhavati (skt)—Tên của cõi nước thanh tịnh của Đức Phật A Di Đà nằm về phương tây của vũ trụ—Highest Joy, name of the Pure Land of Amitabha Buddha in the west—See Tịnh Độ in Chapter 151.
- 3) Hoa Tạng Thế Giới: The Pure Land of all Buddhas in their Sambhogakaya—Lotus treasury store—Hoa Tạng Thế Giới—Thế Giới Liên Hoa Đài Tạng hay cõi Tịnh Độ báo thân của mỗi vị Phật do hoa sen báu tạo thành (của Đức Phật A Di Đà là Tây Phương Tịnh Độ, của Đức Phật Tỳ Lô Giá Na là Mật Nghiêm Quốc). Theo Kinh Hoa Nghiêm, đây là pháp hội của thế tạng hay cõi nước Tịnh Độ của Phật Tỳ Lô Giá Na, mà cũng là cõi Tịnh Độ của chư Phật. Tầng dưới cùng là phong luân, trên phong luân có biển “Hương Thủy” trôi ra đóa Đại Liên Hoa ngàn cánh, trong đóa sen này chứa vô số những thế giới khác nhau, gọi tắt là “Hoa Tạng Thế Giới (còn gọi là Báo Độ hay Phật Độ. Các Đức Phật chứng đặng Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác/Anuttara-Samyak-Sambodhi, dùng tịnh thức chuyển biến ra các thế giới, vì thế cho nên gọi là thế giới chư Phật. Tiếng Phạn là ksetra, nghĩa là cõi hay cõi nước. Vì là chỗ ở của báo thân nên gọi là “báo độ.” Kinh Hoa Nghiêm/Avatamsaka-Sutra nói: “trong biển hương thủy sanh hoa sen lớn, trong hoa sen hàm chứa thế giới như số vi trần, cho nên gọi là hoa tạng thế giới hải.” Hoa sen lớn là thí dụ chơn như pháp giới. Hoa sen mọc từ trong bùn nhơ mà không nhiễm mùi bùn, ví như chơn như tuy ở khắp thế gian nhưng không bị thế gian làm ô nhiễm. Mỗi thế giới đều là chỗ cư trú cho loài hữu tình)—The Lotus world or universe of each Buddha for his sambhogakaya (the one of the Amitabha Buddha is the Western Pureland, the one of the Vairocana Buddha is the Secret Adorned World). According to the Flower Adornment Sutra, the lotus store, or the lotus world, the Pure Land of Vairocana, also the Pure Land of all Buddhas in their sambhogakaya (enjoyment bodies). Above the wind or air circle is a sea of fragrant water, in which is the thousand-petal lotus with its infinite variety of worlds, hence the meaning is the Lotus which contains a store of myriads of worlds.
- 4) Phật quốc: Xứ sở nơi Đức Phật đản sanh—The land or realm of a Buddha—The land of the Buddha’s birth.
- 5) Thường Tịch Quang Tịnh Độ: Trụ xứ của chư Phật—The abode of Buddhas—The realm of eternal rest and light, and of eternal spirit (Dharmakaya).
- 6) Danh từ Phật Sát, Phật Độ hay Phật Quốc không có trong Phật Giáo Tiểu Thừa. Theo Đại Thừa, thì đây là quốc độ đạt đến của vị đã hoàn toàn giác ngộ, nơi đó Phật hướng dẫn giúp chúng sanh chuẩn bị giác ngộ—The term is absent from Hinayana. In Mahayana it is spiritual realm acquired by one who reaches perfect enlightenment, where he instructs all beings born there, preparing them for enlightenment.
- 7) Nơi ngự trị của chư Phật: A country being transformed by a Buddha or one already transformed.

***(III) Phân loại Phật Độ—Categories of “Buddha Realms”:***



(A) **Tứ Phật Độ—Four Buddha-realms:** Theo Tông Thiên Thai, có Tứ Phật Độ—According to the T'ien-T'ai Sect, there are four Buddha-ksetras:

- 1) Phàm Thánh Đồng Cư Độ—The land of common residence of beings and saints: Cõi Thánh phàm đồng cư—Đồng cư quốc độ, cõi nước trong đó hạng Nhân, Thiên, Thanh Văn, Duyên Giác, Bồ Tát và Phật cùng ở chung với nhau—Where common beings and saints dwell together. Realms where all classes dwell (men, devas, Buddhas, disciples, non-disciples). Lands where saints (Buddhas and Bodhisattvas) and ordinary people (six lower and six upper worlds) dwell together.
  - a) Uế độ—Saha world: Ta bà quốc độ—Where all beings are subject to transmigration.
  - b) Tịnh độ—The Pure Land: Thanh tịnh độ.
- 2) Phương Tiện Hữu Dư Độ—The Land of Expediency: Trú xứ của Tứ Thánh hay Biến dịch quốc độ, chốn vãng sanh của chư A-la-hán và những vị Thánh còn kém bậc Bồ Tát, những bậc đã đoạn trừ kiến tư phiền não—Temporary realms, where the occupants have got rid of the evils of unenlightened views and thoughts, but still have to be reborn. Land of Expedient Liberation, inhabited by Arhats and lesser Bodhisattvas. The sphere where beings are still subject to higher forms of transmigration. The abode of Srota-apanna (Tu đà hườn), Sakrdagamin (Tư đà hàm), Anagamin (A na hàm), and Arhat (A la hán).
- 3) Thực Báo Vô Chướng Ngại Độ—The Land of Real Reward: The bodhisattva realm—Nơi trụ của chư Bồ Tát sắp thành Phật—Realms of permanent reward and freedom, for those who have attained bodhisattva rank. The Land of Real Reward, inhabited by the highest Bodhisattvas.
- 4) Thường Tịch Quang Độ—The Land of Eternally Quiescent Light: Buddha-parinirvana—Cõi Thường Tịch Quang, nơi thường trú của chư Phật—Realm of eternal rest and light (wisdom) and of eternal spirit (dharmakaya), the abode of Buddhas; but in reality all the others are included in this, and are only separated for convenience' sake. The Land of Eternally Quiescent Light, in which Buddhas dwell. Where permanent tranquility and enlightenment reign.

(B) **Ngũ Sở Y Độ—Five realms of a Buddha:** The five Buddha-ksetra or dependencies, the realms or conditions of a Buddha—Năm cõi sở y:

- 1) Pháp Tính Độ: Cõi nương tựa của pháp thân thanh tịnh của Đức Như Lai, lấy Chân Như làm thể, nhưng thân và cõi đó không sai biệt—The Buddha's dharmakaya-ksetra, or realm of his spiritual nature, depend on and yet identical with Bhutatathata.
- 2) Thực Báo Độ: Tự Thọ Dụng Độ—Cõi mà báo thân viên mãn của Đức Như Lai nương tựa vào, lấy năm uẩn vô lậu làm thể—The Buddha's sambhogakaya realm with its five immortal skandhas, i.e. his glorified body for his own enjoyment.
- 3) Sắc Tướng Độ: Cõi vi trần tướng hải của Đức Như Lai, lấy hậu đắc trí tự hành thể—The land or condition of his self-expression as wisdom.
- 4) Tha Thọ Dụng Độ: Tha dụng thân của Đức Như Lai, lấy hậu đắc trí lợi tha làm thể—The Buddha's sambhogakaya realm for the joy of others.
- 5) Biến Hóa Độ: Cõi nương tựa của biến hóa thân, tùy theo tâm của chúng sanh mà biến hiện thành đủ mọi cõi nước tịnh uế—The realm on which the Buddha's nirmanakaya depends, which results in his relation to every kind of condition.

**(IV) Đức Phật dạy về Phật Độ—The Buddha taught about Buddha Lands:** Theo Kinh Duy Ma Cát, Đức Phật dạy rằng: “Này Bảo Tích! Tất cả chúng sanh là cõi Phật của Bồ Tát. Vì sao? Bồ Tát tùy chỗ giáo hóa chúng sanh mà lãnh lấy cõi Phật; tùy theo chỗ điều phục chúng sanh mà lãnh lấy cõi Phật; tùy chúng sanh ứng theo quốc độ nào vào trí tuệ của Phật mà lãnh lấy cõi Phật; tùy chúng sanh ứng theo quốc độ nào phát khởi căn tánh Bồ Tát mà lãnh lấy cõi Phật. Vì sao thế? Vì Bồ Tát lãnh lấy cõi Phật thanh tịnh đều vì muốn lợi ích chúng sanh. Ví như có người muốn xây dựng cung nhà nơi khoảng đất trống, tùy ý được thành công, nếu xây dựng giữa hư không quyết không thành tựu được; Bồ Tát cũng thế, vì thành tựu chúng sanh nên nguyện lãnh lấy cõi Phật. Nguyên lãnh lấy cõi Phật chẳng phải ở nơi rỗng không vậy—According to the Vimalakirti Sutra, the Buddha said: “Ratna-rasi, all species of living beings are the Buddha land sought by all Bodhisattvas. Why is it so? Because a Bodhisattva wins the Buddha land according to the living beings converted by him (to the Dharma); according to the living beings tamed by him; according to the country (where they will be reborn to) realize the Buddha-wisdom and in which they will grow the Bodhisattva root. Why is it so? Because a Bodhisattva wins the pure land solely for the benefit of all living beings. For instance, a man can build palaces and houses on vacant ground without difficulty, but he will fail if he attempts to build them in (empty) space. So, a Bodhisattva, in order to bring living beings to perfection, seeks the Buddha land which cannot be sought in (empty) space.

### **(S) Giải Thoát của chư Như Lai Buddhas' Liberation**

**Mười Vô Ngại Giải Thoát Của Chư Phật** (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 28): Ten kinds of unimpeded liberation of the Buddhas (The Flower Adornment Sutra—Chapter 28).

- 1) Tất cả chư Như Lai hay ở nơi một vi trần hiện vô lượng chư Như Lai xuất thế: All Buddhas can cause the emergence in the world of untold Buddhas in a single atom.
- 2) Tất cả chư Như Lai hay ở nơi một vi trần hiện bất khả thuyết chư Như Lai chuyển tịnh pháp luân: All Buddhas can cause untold Buddhas actively teaching to appear in a single atom.
- 3) Tất cả chư Như Lai hay ở nơi một vi trần hiện bất khả thuyết chúng sanh được giáo hóa điều phục: All Buddhas can cause untold sentient beings being taught and guided to appear in a single atom.
- 4) Tất cả chư Như Lai hay ở nơi một vi trần hiện bất khả thuyết chư Như Lai quốc độ: All Buddhas can cause untold Buddha-lands to appear in a single atom.
- 5) Tất cả chư Như Lai hay ở nơi một vi trần hiện bất khả thuyết Bồ Tát thọ ký: All Buddhas can cause untold Enlightening Beings receiving predictions of Buddhahood to appear in a single atom.
- 6) Tất cả chư Như Lai hay ở nơi một vi trần hiện tam thế tất cả chư Như Lai: All Buddhas can cause all Buddhas of past, future and present to appear in a single atom.
- 7) Tất cả chư Như Lai hay ở nơi một vi trần hiện tam thế tất cả thế giới chúng: All Buddhas can cause all worlds of past, present and future to appear in a single atom.

- 8) Tất cả chư Như Lai hay ở nơi một vi trần hiện tam thế tất cả thần thông: All Buddhas can cause all past, present and future miracles to appear in a single atom.
- 9) Tất cả chư Như Lai hay ở nơi một vi trần hiện tam thế tất cả chúng sanh: All Buddhas can cause all sentient beings of past, present, and future to appear in a single atom.
- 10) Tất cả chư Như Lai hay ở nơi một vi trần hiện tam thế tất cả Phật sự: All Buddha can cause all past, present and future Buddha-works to appear in a single atom.

### **(T) Đại Lực của chư Như Lai** **Great Powers of a Buddha**

**(I) Mười Lực Của Chư Phật:** Mười thứ lực của chư Phật (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 33)—  
Ten kinds of might with enormous power of all Buddhas (The Flower Adornment Sutra—  
Chapter 33).

- 1) Tối thượng lực: Supreme power.
- 2) Vô lượng lực: Measureless power.
- 3) Quảng đại lực: Grandiose power.
- 4) Đại oai đức lực: Awesome power.
- 5) Nan hoạch lực: Power difficult to acquire.
- 6) Bất thối lực: Undiminishing power.
- 7) Kiên cố lực: Stable power.
- 8) Bất hoại lực: Indestructible power.
- 9) Tất cả thế gian bất tư nghì lực: Power inconceivable to any worldlings.
- 10) Tất cả chúng sanh vô năng động lực: Power that all living beings cannot shake.

**(II) Thập Lực Như Lai:** Dasa-tathagata-balani (skt)—Mười đại lực của Phật—Như Lai Cụ  
Túc Thập Lực—The ten great powers of a Buddha:

- 1) Tri thị xử phi xử trí lực: Khả năng biết sự lý là đúng hay chẳng đúng—Complete knowledge of what is right or wrong in every condition—The power of knowing from awakening to what is and what is not the case—Knowing right and wrong—The power to distinguish right from wrong.
- 2) Tri tam thế nghiệp báo Trí lực: Tri Thượng Hạ Trí Lực—Complete knowledge of what is the karma of every being past, present and future—The power of knowing karmic retributions throughout the three periods of time—Knowing what karmic effects follow from which causes.
- 3) Tri chư Thiên giải thoát Tam muội: Complete knowledge of all stages of dhyana liberation and samadhi—The power of knowing all dhyanas, liberations and samadhis—Knowing the various balanced states (four dhyanas, eight states of liberation, three samadhi, etc).
- 4) Tri chúng sanh tâm tánh Trí lực: Complete knowledge of the powers and faculties of all beings—The power of knowing all faculties whether superior or inferior—Knowing the superior or inferior makings of others.

- 5) Tri chủng chủng giải trí lực: Biết được sự hiểu biết của chúng sanh—Complete knowledge of the desires or moral direction of every being—The power of knowing the various realms—Knowing the desires of others.
- 6) Tri chủng chủng giới trí lực: Biết hết các cảnh giới—Complete knowledge of actual condition of every individual—The power of knowing the various understanding—Knowing the states of others.
- 7) Tri nhưt thiết sở đạo trí lực: Biết hết phần hành hữu lậu của lục đạo—Complete knowledge of the direction and consequence of all laws—The power of knowing where all paths lead—Knowing the destinations of others, either nirvana or hell.
- 8) Tri thiên nhãn vô ngại trí lực: Thấy biết tất cả sự việc của chúng sanh—Complete knowledge of all causes of mortality and of good and evil in their reality—The power of knowing through the heavenly eye without obstruction—Knowing the past.
- 9) Tri túc mạng vô lậu trí lực: Biết các đời trước rất xa của chúng sanh—Complete knowledge of remote lives of all beings, the end of all beings and nirvana—The power of knowing previous lives without outflows—Buddha-power to know life and death, or all previous transmigrations.
- 10) Tri vĩnh đoạn tập khí trí lực: Biết đoạn hẳn các tập khí—Complete knowledge of the destruction of all illusion of every kind—The power of knowing from having cut off all habits forever—Knowing how to end excesses.

**(III) Mười Lực Vô Ngại Dụng** (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 38): Ten kinds of unimpeded function relating to power (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38).

- 1) Chúng sanh lực vô ngại dụng, vì giáo hóa điều phục chẳng bỏ rời: Unimpeded function of power relating to sentient beings, teaching and taming them without abandoning them.
- 2) Sát lực vô ngại dụng, vì thị hiện bất khả thuyết trang nghiêm để trang nghiêm: Power relating to lands, manifesting untold adornment and arraying them.
- 3) Pháp lực vô ngại dụng, vì làm cho tất cả thân vào một thân: Power relating to phenomena, causing all bodies to enter the bodiless.
- 4) Kiếp lực vô ngại dụng, vì giác ngộ thù miên: Power relating to oens, cultivating practices unceasingly.
- 5) Phật lực vô ngại dụng, vì giác ngộ thù miên: Power of enlightenment, awakening those who are asleep.
- 6) Hành lực vô ngại dụng, vì nhiếp thủ tất cả Bồ Tát hạnh: Power of action including all practices of enlightening beings.
- 7) Như Lai lực vô ngại dụng, vì độ thoát tất cả chúng sanh: Power of Buddhas, liberating all sentient beings.
- 8) Vô sư lực vô ngại dụng, vì tự giác tất cả các pháp: Teacherless power, spontaneously awakening to all truth.
- 9) Nhưt thiết trí lực vô ngại dụng, vì dùng nhưt thiết trí thành chánh giác: Power of omniscience, attaining true enlightenment by omniscience.
- 10) Đại bi lực vô ngại, vì chẳng bỏ tất cả chúng sanh: Power of great compassion, not abandoning sentient beings.

**(IV) Mười Thần Lực Vô Ngại Dụng** (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 38): Ten kinds of unimpeded function relating to miraculous abilities (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38).

- 1) Đem bất khả thuyết thế giới để vào một vi trần: Place untold worlds in one atom.
- 2) Trong một vi trần hiện khắp thế giới tất cả cõi Phật: Manifest all Buddha-lands, equal to the cosmos, in a single atom.
- 3) Đem nước tất cả đại hải để vào một lỗ lông qua lại cùng khắp mười phương thế giới mà không làm xúc não chúng sanh: Place the water of all oceans in one pore and travel throughout the universe, without the sentient beings therein being disturbed.
- 4) Đem bất khả thuyết thế giới nạp trong thân mình, thị hiện tất cả việc làm do sức thần thông: Contain untold worlds within their own bodies and manifest all spiritual powers.
- 5) Dùng một sợi lông buộc bất khả thuyết thế giới và cầm đi du hành tất cả thế giới, mà chẳng làm cho chúng sanh có lòng kinh sợ: Tie up innumerable mountain chains with a single hair and carry them through all worlds, without frightening sentient beings.
- 6) Đem bất khả thuyết kiếp làm một kiếp, một kiếp làm bất khả thuyết kiếp, trong đó thị hiện sự thành hoại sai biệt, mà chẳng làm cho chúng sanh có lòng kinh sợ: Make untold ages one age and make one age untold ages, showing therein the differences of formation and disintegration, without scaring sentient beings.
- 7) Trong tất cả thế giới hiện thủy, hỏa và phong tai, những sự biến hoại mà chẳng nào hại chúng sanh: In all worlds they show various changes and devastations by floods, conflagrations, and gales, without troubling sentient beings.
- 8) Tất cả thế giới lúc tam tai hoại, đều có thể hộ trì đồ dùng của tất cả chúng sanh, chẳng để tổn hư thiếu thốn: When such disasters arise they can safeguard the necessities of life of all sentient beings in all worlds, not letting them be damaged or lost.
- 9) Dùng một tay cầm bất tư nghì thế giới ném ra ngoài bất khả thuyết thế giới, chẳng làm cho chúng sanh có ý tưởng kinh sợ: Can hold inconceivably many worlds in one hand and toss them beyond untold worlds, without exciting fear in the sentient beings.
- 10) Nói tất cả cõi đồng với hư không, làm cho các chúng sanh đều được tỏ ngộ: Explain how all lands are the same as space, causing sentient beings all to gain understanding.

**(V) Mười thần lực của Như Lai—Ten divine powers of a Tathagata:** Theo Kinh Pháp Hoa, phẩm 21, Đức Như Lai có 10 thần lực—According to the Lotus Sutra, Chapter 21, there are ten divine powers of a Tathagata:

- 1) Tướng lưỡi rộng dài—Broad and far-stretched tongue: Trong tất cả các cuộc thuyết giảng, Đức Phật đưa “tướng lưỡi rộng dài của Ngài chạm đến cõi Phạm Thiên.” Điều này khiến chúng ta lấy làm lạ hôm nay, nhưng đây là phát xuất từ một tập tục cổ của Ấn Độ. Tại Ấn Độ thời cổ, đưa lưỡi rộng dài là một động tác tỏ rằng những gì người nói là thật. Qua thần lực đầu tiên của Ngài, Đức Phật muốn thổ lộ rằng tất cả những giáo lý Ngài đã giảng là thực và sẽ mãi mãi là thực. Sử dụng một từ ngữ thông dụng, Ngài muốn tỏ rằng Ngài không bao giờ nói hai lưỡi trong tất cả những gì mà Ngài thuyết—In all his preachings, the Buddha put forth “his broad and far-stretched tongue till it reached upward to the Brahma world.” This expression may strike us today as strange, but it comes from an old Indian custom. In ancient India, to put one’s tongue out was an action showing the truth of what one said. Through his first divine power, the Buddha revealed

that all teachings that he had preached were true and would be so eternally. To use a common expression, he showed that he was never two-tongued in what he preached.

- 2) Đức Phật Thích Ca hiển lộ thần thông của Ngài bằng cách phóng một ánh sáng đẹp từ trên toàn bộ thân thể của Ngài, chiếu sáng khắp mọi nơi, khắp suốt mọi phương của vũ trụ. Hiện tượng thần bí này có nghĩa là chân lý là ánh sáng xua tan bóng tối không hiện hữu như một thực thể thực sự. Bóng tối chỉ là một trạng thái không được chiếu sáng và sẽ biến mất khi ánh sáng chiếu rọi. Chúng ta cũng có thể nói như vậy với ảo tưởng. Chỉ có chân lý là một hiện hữu thực sự; ảo tưởng là không thực. Ảo tưởng sinh ra từ trạng thái tâm ta chưa hiểu được chân lý. Ảo tưởng sẽ biến mất khỏi tâm ta khi chúng ta hiểu được chân lý. Chân lý thu hút chân lý. Chúng trộn lẫn với nhau và trở thành một. Vào lúc Đức Phật Thích Ca phóng linh quang trên thân thể của Ngài, chư Phật khác cũng theo cách như thế, phóng ánh sáng vô lượng trộn lẫn thành một ánh sáng lớn chiếu khắp mọi nơi trong vũ trụ. Nghĩa là chân lý sẽ được chiếu rọi khắp mọi nơi, hay nói cách khác, mọi người đều sẽ thành Phật: Sakyamuni Buddha revealed his divine power by radiating a beautiful light from his whole body, shining everywhere throughout all directions of the universe. This mysterious phenomenon signifies that the truth is the light that dispels the darkness of illusion, darkness does not exist as a real entity. Darkness is only a nonlighted state and will disappear when light shines. The same thing can be said of illusion. Only the truth has real existence; illusion is unreal. Illusion is born from the state in which our minds do not yet realize the truth. Illusion will disappear from our minds when we realize the truth. Truth attracts Truth. They blend together and become one. The moment Sakyamuni Buddha radiated the sacred light from his body, the other Buddhas also in like manner radiated infinite light, which melted into one great light that shone everywhere throughout the universe. This means “Truth” will be spread everywhere, or all people from the Saha world will eventually become Buddhas.
- 3) Kế đến Đức Phật rút lưỡi vào, đặng hắng cùng lúc và búng ngón tay đồng thời, có nghĩa là tất cả giáo lý được hợp lại thành một: Next, the Buddha drew back his tongue, coughed simultaneously, and snapped his fingers in unison. The phrase “cough simultaneously” means that all the teachings are united into one, and the voices raised in a cough signify the preaching of the teaching.
- 4) Khi Đức Phật làm động tác kế tiếp là “búng ngón tay đồng thời” với một ý nghĩa hết sức đặc biệt: “Xác nhận.” Động tác này cũng phát xuất từ một tập tục Ấn Độ. Chư Phật búng ngón tay cùng một lúc sự hiện diện sự bảo đảm, “Ta phát biểu” hay “Ta hứa sẽ làm điều ấy.” Sự miêu tả tất cả chư Phật đều búng ngón tay đồng thời do đó sẽ giảng Pháp, nói một cách khác, cái hạnh nguyện Bồ Tát của chư vị: When the Buddha made the next move: “snapped their fingers in unison,” with a special meaning: “Confirmation.” This action also came from an Indian custom. The Buddhas’ snapping their fingers in unison represent their assurance, “I give my words,” or “I promise to do it.” The description of all the Buddhas snapping their finger unison therefore signifies their solemn promise to spread the Law, in other words, their vow to perform the Bodhivattva practice.
- 5) Khi các Đức Như Lai xuất hiện giảng pháp thì quốc độ của họ rung chuyển theo sáu cách: When the Buddhas appear to preach, all their lands being shaken in six ways.
- 6) Khi chư Phật thuyết pháp thì tất cả chúng sanh trong các cõi từ trời, rồng, dạ xoa, càn thác bà, ca lâu na, khẩn na la, ma hầu la già, nhân, phi nhân...do thần lực của Đức Phật,

đều thấy trong thế giới ta bà này vô lượng, vô biên, trăm ngàn vạn ức Đức Phật ngồi trên tòa sư tử dưới tất cả cây báu. Sau đó họ đều vui mừng khi đạt được điều mà từ trước đến nay họ chưa từng được kinh qua: When the Buddha preaches his teachings, all living beings, gods, dragons, yakshas, gandharvas, asuras, garudas, kimnaras, mahogaras, human and non-human beings, and other creatures, by the reason of the divine power of the Buddha, all saw this saha world the infinite, the boundless, hundred thousand myriad kotis of Buddhas, seated on the lion throne, under all the Jewel trees, and saw Sakyamuni together with the Tathagata Abundant Treasures, seated on lion thrones in the midst of the stupa, and also saw the infinite, the boundless, hundred thousand myriad kotis of Bodhisattva-mahasattvas, and the four groups of reverently surround Sakyamuni Buddha. After beholding this they were all greatly delighted, obtaining that which they had never experienced before.

- 7) Khi Đức Phật xuất hiện giảng kinh Pháp Hoa, tất cả chúng sanh, nhân và phi nhân, được thấy đại chúng hội của Đức Phật Thích Ca Mau Ni, cùng với Đức Đa Bảo Như Lai và nhiều vị Phật khác. Đây gọi là “Phổ Kiến Đại Hội,” vì tất cả chúng sanh đều thấy hết đại chúng của Đức Phật được vây quanh bởi nhiều Đức Phật khác, ám chỉ rằng Đức Phật có thần lực đưa tất cả chúng sanh cùng đến cảnh giới Niết Bàn trong tương lai. Và qua điều này Đức Phật muốn gửi cho tất cả chúng ta một thông điệp: “tất cả chúng sanh đều có thể nhận biết giáo lý của Đức Phật như nhau.” Tuy nhiên, khả năng lãnh hội Phật pháp của mỗi người khác nhau. Một số người có thể dễ dàng trong khi rất khó khăn đối với những người khác. Do đó mà phương tiện thiện xảo được Phật dùng theo nhiều cách khác nhau tùy khả năng khác nhau của họ. Đây là tình trạng hiện tại của con người, nhưng trong tương lai vĩnh cửu, ai nấy đều có thể giác ngộ thành Phật: When the Buddhas appear to preach the Lotus Sutra, all creatures, both human and non-human beings, were enabled to see the great assembly of Sakyamuni Buddha, together with the Tathagata Abundant Treasures and many other Buddhas. This state is called “All creatures universally see the great assembly of the Buddha surrounded by many other Buddhas.” And through this the Buddha wanted to send to all of us a message: “All creatures can equally realize the Buddha’s teachings.” However, their capacity to understand the teachings of Buddhism is different. Some can grasp them easily, while others find it very difficult to do so. That’s why tactful means to enlighten people are to be used in various ways according to their differing capacities. This is the present state of human beings, but in an eternal future, all of them will be able to attain enlightenment.
- 8) Khi Đức Phật xuất hiện, đồng thời tất cả chư Thiên từ hư không cất cao giọng xưng rằng: “Vượt ngoài vô lượng vô biên trăm ngàn vạn ức a tăng kỳ thế giới này, có một cõi tên là Ta Bà. Ở giữa cõi ấy có một vị Phật tên Thích Ca Mâu Ni. Giờ đây Ngài vì tất cả Bồ Tát Ma Ha Tát mà giảng kinh độ chúng: When the Buddhas appear, all the gods in the sky sang with exalted voices: “Beyond these infinite, boundless, hundreds of thousands of myriads of kotis of asamkhyeya worlds, there is a realm named Saha. In its midst is a Buddha, whose name is Sakyamuni. Now, for the sake of all Bodhisattva-mahasattvas, he preaches the sutras to save beings.”.
- 9) Khi Đức Phật xuất hiện, chư Thiên từ xa rải vào thế giới Ta Bà các thứ hương, hoa, hương thơm, tràng hoa, lọng, cũng như các đồ trang sức, châu ngọc và các thứ tuyệt diệu khác. Hiện tượng này có nghĩa là trong tương lai, việc tu tập của tất cả mọi người sẽ đều

là những thứ cúng dường như nhau cho Đức Phật. Sự cúng dường lớn nhất cho Đức Phật là làm cho tất cả mọi người tu tập hằng ngày phù hợp với Phật tâm: When the Buddhas appear, another mysterious phenomenon happens: “All gods from afar strewed the Saha world with various flowers, incense, garlands, canopies, as well as personal ornaments, gems, and wonderful things. This phenomenon means that, in the future, the practice of all people will make equal offerings to the Buddha. The greatest offering to the Buddha is to make all one’s daily practice in accord with the Buddha’s mind.

- 10) Khi Đức Phật xuất hiện, tất cả các thế giới trong vũ trụ sẽ hợp nhất không ngăn ngại thành một Phật quốc. Thế giới Ta Bà được gọi là cảnh giới của ảo tưởng, trong khi Tịnh Độ được gọi là cảnh giới đẹp đẽ không có khổ đau, và địa ngục là một cõi đại khổ. Nhưng nếu chúng sanh sống hoàn toàn vì chân lý nhờ vào Phật pháp thì vũ trụ này sẽ hợp nhất thành một cõi Phật không có phân biệt giữa cõi trời, cõi Ta Bà hay cõi địa ngục, vào một lúc nào đó trong tương lai, mọi sự tiến đến chân lý và sẽ đóng góp vào việc sáng tạo một thế giới hài hòa toàn hảo: When the Buddhas appear, all the worlds in the universe will be united without barrier as one Buddha-land. The Saha world is said to be the realm of illusion, while the Pure Land is said to be a beautiful land with no suffering and hell to be a world of suffering. But if all living beings live perfectly for the sake of the truth by means of the Buddha’s teachings, this universe will be united into one Buddha-land with no distinction between the world of heaven, the Saha world, and the world of hell. Because the truth is one, all things will tend toward the truth sometime in the future and will contribute to creating a world of perfect harmony.

**(VI) Mười sự lãnh hội viên mãn của kiến thức mà chỉ có Đức Như Lai mới có—Ten kinds of perfect comprehension of a Buddha:** Theo Kinh Pháp Hoa, có mười sự lãnh hội viên mãn hay mười phạm vi của kiến thức mà chỉ có Đức Như Lai mới có—According to the Lotus Sutra, there are ten kinds of perfect comprehension of a Buddha, or ten fields of knowledge that belong only to the Buddha:

- 1) Năng lực biết cái đúng và cái sai: The power to know right and wrong states.
- 2) Năng lực biết hậu quả của nghiệp: The power to know the consequences of karma.
- 3) Năng lực biết tất cả các thiền định và quán chiếu: The power to know all meditations and contemplations.
- 4) Năng lực biết khả năng cao thấp của chúng sanh: The power to know the various higher and lower capacities of living beings.
- 5) Năng lực biết chúng sanh hiểu biết cái gì: The power to know what living beings understand.
- 6) Năng lực biết bản tánh và hành động của chúng sanh: The power to know the basic nature and actions of living beings.
- 7) Năng lực biết nhân quả của chúng sanh trong mọi cảnh giới: The power to know the causes and effects of living beings in all worlds.
- 8) Năng lực biết kết quả của nghiệp trong những đời quá khứ: The power to know the results of karma in past lives.
- 9) Năng lực biết bằng trí siêu phàm: The power to know by supernatural insight.
- 10) Năng lực thoát khỏi mọi sai lầm, hay không thể sai lầm trong cái biết: The power of being free from all error, or infallibility in knowledge.



**(U) Mười Phật Nghiệp Của Chư Đại Bồ Tát**  
**Ten kinds of Buddha-action of great Enlightening Beings**

**(I) Tổng quan về Phật Nghiệp—An overview of the Buddha-action:** Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười Phật nghiệp của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được nghiệp quảng đại vô thượng vô sư chẳng do người dạy—According to the Flower Adornment Sutra, there are ten kinds of Buddha-action of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can achieve supreme teacherless great action without relying on the instruction of another.

**(II) Chi tiết về Phật Nghiệp—Details of the Buddha-action:**

- 1) Phật nghiệp thứ nhất—The first Buddha-action:
  - a) Tùy thời khai đạo: Guiding at appropriate times.
  - b) Làm cho chúng sanh tu hành chánh pháp: Foster sentient beings with correct cultivation of practice.
- 2) Trong chiêm bao khiến thấy làm cho giác ngộ thiện căn thuở xưa: Causing dream vision because it awakens awareness of past roots of goodness.
- 3) Vì người mà diễn thuyết kinh chưa được nghe, vì làm cho họ sanh trí và dứt nghi: Expounding to others scriptures they have not yet heard because it causes growth of knowledge and resolution of doubts.
- 4) Vì người ăn năn bị kiết sử triền phược mà nói pháp xuất ly, là Phật nghiệp, vì làm cho tâm họ lìa nghi: Teaching the way to emancipation to those bound up in regrets because it frees them from a doubting mind.
- 5) Phật nghiệp thứ năm—The fifth Buddha-action: Hiện thân tướng hảo trang nghiêm của Như Lai làm tăng trưởng quá khứ thiện căn nơi những chúng sanh khởi những tâm sau đây—Manifesting the glorified body of Buddha which nurtures past roots of goodness for the sake of sentient beings with the following minds:
  - a) Tâm xan lẩn: Stingy minds.
  - b) Tâm mê mờ: Ignorant minds.
  - c) Tâm nhị thừa: Minds interested in personal salvation.
  - d) Tâm tổn hại: Malevolent minds.
  - e) Tâm nghi hoặc: Doubting minds.
  - f) Tâm kiêu mạn: Conceited minds.
  - g) Tâm tán động: Scattered minds.
- 6) Phật lực thứ sáu—The sixth Buddha-action: Lúc khó gặp chánh pháp, vì chúng sanh mà rộng thuyết pháp. Làm cho những ai nghe xong liền được trí Đà La Ni và trí thần thông. Có thể làm lợi ích cho vô lượng chúng sanh. Thắng giải của những điều trên đây đều thanh tịnh—Widely expounding the true Teaching in times when true Teaching is difficult to come across. Causing those who hear to attain concentrated knowledge of spiritual powers. To be able to benefit innumerable sentient beings. The resolution of all of the above is pure.
- 7) Nếu có ma sự khởi lên, có thể dùng phương tiện hiện tiếng khắp hư không giới thuyết pháp chẳng tổn não người khác, dùng đây để đối trị làm cho họ được khai ngộ. Chúng ma

nghe xong, oai quang tắt mắt. Đây là Phật nghiệp, vì chỉ thích oai đức lớn thù thắng: If anything demonic occurs, being able to manifest voice equal to space explaining the principle of not harming others, in order to quell it, causing the awakening of understanding and causing the majesty of demons who hear to vanish, because the will is extraordinary and the power great.

- 8) Phật nghiệp thứ tám—The eighth Buddha-action.
  - a) Vì bốn nguyện mà làm: The performance of original vow.
  - b) Tâm Bồ Tát không xen hở: The mind having no lapse.
  - c) Thường tự giữ gìn: Being constantly alert.
  - d) Chẳng cho chứng nhập chánh vị nhị thừa: Not permitting experiential entry into the absolute state of individual liberation.
  - e) Nếu có chúng sanh căn tánh chưa thành thực thời trọn chẳng vì họ mà nói cảnh giới giải thoát: Never speaking of the realm of liberation to those whose faculties and characteristics are not yet mature.
- 9) Phật nghiệp thứ chín—The ninth Buddha-action.
  - a) Xa lìa sanh tử kết lậu: Shedding all the bonds and contaminations of birth and death.
  - b) Tu hạnh Bồ Tát tiếp nối chẳng dứt: Cultivating the practices of enlightening beings continuously.
  - c) Dùng tâm đại bi nhiếp thủ chúng sanh, làm cho họ khởi hạnh rốt ráo giải thoát: Taking care of sentient beings with great compassion, causing them to undertake such practice and eventually be liberated.
  - d) Chẳng dứt tu hành hạnh Bồ Tát: Not stopping the practices of the deeds of enlightening beings.
- 10) Phật nghiệp thứ mười—The tenth Buddha-action.
  - a) Đại Bồ Tát thấu rõ tự thân cùng chúng sanh vốn lai tịch diệt, thế nhưng chẳng sanh lòng kinh sợ, mà còn siêng tu phước trí không nhàm đủ: Realize that their own bodies as well as sentient beings are fundamentally quiescent and null, yet, not being surprised or afraid, they still tirelessly cultivate virtue and knowledge.
  - b) Dầu biết tất cả pháp không tạo tác, mà cũng chẳng bỏ tự tướng của các pháp: Though they know all things have no creation, yet they do not ignore the individual characteristics of things.
  - c) Dầu nơi cảnh giới lìa hẳn tham dục, mà thường thích chiêm ngưỡng phụng thờ sắc thân của chư Phật: Though they are forever aloof of craving for objects, yet they always gladly behold the form bodies of Buddhas.
  - d) Dầu biết ngộ nhập các pháp chẳng do nơi người, mà vẫn dùng nhiều phương tiện cầu nhất thiết trí: Though they know one is enlightened into the truth without depending on another, yet they seek omniscience through many kinds of methods.
  - e) Dầu biết các quốc độ đều như hư không, mà thường trang nghiêm tất cả cõi Phật: Though they know all lands are like space; they always enjoy adorning all Buddha-lands.
  - f) Dầu hằng quán sát vô nhân vô ngã, mà vẫn giáo hóa chúng sanh không nhàm mỏi: Though they always observe that there is no real person or self, yet they tirelessly teach and enlighten sentient beings.

- g) Dầu nơi pháp giới bốn lai bất động, mà dùng thần thông trí lực hiện những biến hóa: Though fundamentally unmoving in the cosmos of reality, yet they manifest a multitude of transformations by spiritual powers.
- h) Dầu đã thành tựu nhưt thiết trí, mà vẫn không ngớt tu hạnh Bồ Tát: Though they have already accomplished omniscience, yet they practice the acts of Enlightening Beings without ceasing.
- i) Dầu biết chư pháp bất khả ngôn thuyết, mà vẫn chuyển tịnh pháp luân làm cho đại chúng hoan hỷ: Though they know all things are inexplicable, yet they turn the wheel of pure Teaching and gladden the hearts of all beings.
- j) Dầu có thể thị hiện chư Phật thần lực, mà chẳng nhàm bỏ thân Bồ Tát: Though they are able to manifest the spiritual powers of Buddhas, yet they do not reject embodiment as enlightening beings.
- k) Dầu hiện nhập đại Niết bàn, mà thị hiện thọ sanh tất cả xứ, có thể thực hành các pháp huyễn thiết: Though they appear to enter ultimate final extinction, they manifest birth in all places, being able to perform these practices, simultaneously carrying out the provisional and the true.

**(V) Như Lai Nguyện**  
***Tathagata's Vows***

**(I) Những Lời Nguyện của Đức A Di Đà Như Lai—Amitabha's Vows:**

- A. A Di Đà Bốn Nguyện—Amitabha's basic essential vows:** Những lời cầu nguyện căn bản của Đức A Di Đà. Những lời nguyện căn bản trong tứ thập bát nguyện của ngài—The original vows of Amitabha Buddha—The basic essential vows in his forty-eight vows:
- 1) Trong cõi Tịnh Độ sẽ không có một điều kiện tái sanh vào cõi thấp kém hay ác đạo: In the Pure Land, there will be no inferior modes or evil path of existence.
  - 2) Trên cõi Tịnh Độ sẽ không có người nữ, người nữ nào được vãng sanh Tịnh độ đều biến thành nam giới: In the Pure Land, there will be no women, as all women who are reborn there will transform at the moment of death into men.
  - 3) Không có sự khác biệt bề ngoài với những chúng sanh Tịnh độ, mọi người đều có 32 tướng hảo: There will be no differences in appearance there, every being is to have 32 marks of perfection.
  - 4) Mỗi chúng sanh Tịnh độ đều có một nhận thức hoàn hảo về tiền kiếp của mình: Every being in the Pure Land possesses perfect knowledge of all past existences.
  - 5) Mọi người đều có Thiên nhãn thông: Every being possesses a Divine eye.
  - 6) Mọi người đều có Thiên Nhĩ thông: Every being possesses a Divine Ear.
  - 7) Mọi người đều có Thần túc thông: Every being possesses the ability to move about by supernatural means.
  - 8) Mọi người đều có Tha Tâm thông để có thể đọc thấy ý nghĩ của người khác: Every being possesses the ability to know the thoughts of others.
  - 9) Mọi chúng sanh trong mười phương nghe danh hiệu Ngài đều phát bồ đề tâm và nguyện vãng sanh Tây phương Tịnh Độ: All beings of the worlds in all ten directions, upon

hearing the name of Amitabha, will arouse Bodhicitta and vow to be reborn in the Western Pure Land after death.

- 10) Phật A Di Đà cùng Thánh chúng sẽ xuất hiện tiếp dẫn vào lúc lâm chung, những ai đã phát tâm Bồ đề sau khi nghe được hồng danh của Ngài (đây là lời nguyện quan trọng nhất): Amitabha and all saints will appear at the moment of their death to all beings who have aroused Bodhicitta through hearing his name (this is the most important vow).
- 11) Ngài nguyện sẽ làm cho tất cả những ai khi nghe đến tên Ngài, hướng ý nghĩ của mình về đất Tịnh Độ và tích lũy thiện nghiệp để vãng sanh về cõi Tây phương Cực Lạc: All beings who through hearing his name have directed their minds toward rebirth in his Pure Land and have accumulated wholesome karmic merits will be reborn in the Western Paradise.
- 12) Sau khi vãng sanh Tịnh Độ, chúng sanh chỉ còn một lần tái sanh duy nhất trước khi lên hần Niết Bàn, chúng sanh ở đây không còn rơi vào cõi thấp nữa: After rebirth in the Pure Land, only one further rebirth will be necessary before entry into Nirvana, no more falling back into lower paths.

**B. A Di Đà Tứ Thập Bát Nguyện—Amitabha’s Forty Eight Vows:**

(A) *Lịch sử và đại cương của 48 lời nguyện—History and overview of the forty-eight vows:*

- 1) Bốn mươi tám lời nguyện của Phật A Di Đà trong Kinh Vô Lượng Thọ. Ngài đã thệ nguyện khi còn là Bồ Tát Pháp Tạng. Theo trường kinh A Di Đà, Bồ Tát Pháp Tạng nguyện tạo cõi Phật nơi đó ngài sẽ ngự khi thành Phật. Theo Kinh Vô Lượng Thọ, Đức Phật A Di Đà là tối yếu vì sức mạnh nơi những lời nguyện của Ngài. Sức mạnh này vĩ đại đến nỗi ai nhất tâm niệm “Nam Mô A Di Đà Phật,” khi lâm chung có thể vãng sanh Cực Lạc, và thành Phật từ nơi cõi nước này. Chỉ cần niệm Hồng Danh Phật là được—The forty-eight vows of Amitabha that he would not enter into his final nirvana or heaven, unless all beings share it. The vows which Amitabha Buddha made while still engaged in Bodhisattva practice as Bodhisattva Dharmakara. According to Longer Amitabha Sutra, Bodhisattva Dharmakara wished to create a splendid Buddha land in which he would live when he attained Buddhahood. Also according to Amitabha Sutra (The Sutra of Infinite Life), Amitabha Buddha is foremost. This is because of the power of his vows. This power is so great that when you singlemindedly recite “Nam Mo Amitabha Buddha,” after death you can be reborn in the Western Pure Land, and become a Buddha from there. All you need to do is recite the Buddha’s name.
- 2) Thệ nguyện của Bồ Tát Pháp Tạng, vị Bồ Tát sắp thành Phật, hay ngay cả Đức Phật Thích Ca Mâu Ni, được biểu lộ đầy đủ bằng 48 lời nguyện, trong đó lời nguyện thứ 12 và 13 nói về Vô Lượng Quang và Vô Lượng Thọ: “Nếu ta không chứng được Vô Lượng Quang và Vô Lượng Thọ, ta sẽ không thành Phật.” Khi Ngài thành Phật, Ngài có thể tạo nên cõi Phật tùy ý. Một Đức Phật, lẽ dĩ nhiên là trụ tại “Niết Bàn Vô Trụ,” và do đó có thể ở bất cứ nơi nào và khắp cả mọi nơi. Nguyện của Ngài là lập nên cõi Cực Lạc cho tất cả chúng sanh mọi loài. Một quốc độ lý tưởng trang nghiêm bằng bảo vật, có cây quý, có ao quý, để tiếp dẫn những thiện tín thuần thành. Nguyện thứ 18 được xem là quan trọng nhất, hứa cho những ai y chỉ hoàn toàn nơi Phật lực với trọn tấm lòng thanh tịnh và chuyên niệm Phật hiệu, sẽ được thác sinh về cõi Cực Lạc này. Nguyện thứ 19, nguyện tiếp dẫn trước giờ lâm chung cho những ai có nhiều công đức. Nguyện thứ 20 nói rằng

những ai chuyên niệm danh hiệu Ngài với ý nguyện thác sanh vào nơi quốc độ của Ngài thì sẽ được như ý: The vow, original to Dharmakara, the would-be Buddha, or even to Sakyamuni Buddha himself, is fully expressed in the forty-eight vows in the text. Vows numbered 12 and 13 refer to the Infinite Light and the Infinite Life. “If he cannot get such aspects of Infinite Light and Life, he will not be a Buddha.” If he becomes a Buddha he can constitute a Buddha Land as he likes. A Buddha, of course, lives in the ‘Nirvana of No Abode,’ and hence he can live anywhere and everywhere. His vow is to establish the Land of Bliss for the sake of all beings. An ideal land with adornments, ideal plants, ideal lakes for receiving all pious aspirants. The eighteenth vow which is regarded as most important, promises a birth in His Land of Bliss to those who have a perfect reliance on the Buddha, believing with serene heart and repeating the Buddha’s name. The nineteenth vow promises a welcome by the Buddha himself on the eve of death to those who perform meritorious deeds. The twentieth vow further indicates that anyone who repeats his name with the object of winning a rebirth in His Land will also be received.

*(B) Nội dung của 48 lời nguyện—Contents of the forty-eight vows:*

- 1) Vô Tâm Ác Thú Nguyện (nguyện không còn ba nẻo ác): Nếu tôi được làm Phật, mà trong cõi nước còn có địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, xin chẳng giữ lấy ngôi chánh giác—I shall not attain supreme enlightenment if there would still be the planes (realms) of hell-dwellers, hungry ghosts, and animals in my land (When I become a Buddha, if, in my land, there are still the planes of hell-dwellers, hungry ghosts, or animals, I will not ultimately take up supreme enlightenment).
- 2) Bất Cánh Ác Thú Nguyện (nguyện chúng sanh chẳng còn phải sa vào ba nẻo ác): Nếu tôi được làm Phật, mà trời, người trong nước sau khi thọ chung, còn phải trải qua ba nẻo dữ, xin chẳng giữ lấy ngôi chánh giác—I shall not attain supreme enlightenment if any sentient beings, especially the devas and humans from my land would fall to the three miserable planes (realms) of existence in other lands.
- 3) Tất Giai Kim Sắc Nguyện (nguyện hết thấy chúng sanh đều màu vàng ròng): Nếu tôi được làm Phật, mà trời, người trong nước chẳng hề như màu vàng y hết cả đó, xin chẳng giữ lấy ngôi chánh giác—I shall not attain supreme enlightenment if the sentient beings, especially the devas and humans in my land would not be endowed with a complexion of genuine gold.
- 4) Vô Hữu Hảo Xú Nguyện (nguyện không còn kẻ đẹp người xấu): Nếu tôi được làm Phật, mà trời người trong nước hình sắc chẳng đồng, còn có người đẹp kẻ xấu, xin chẳng giữ lấy ngôi chánh giác—I shall not attend supreme enlightenment if there would be such distinctions as good and ugly appearances among the sentient beings in my land, especially among the devas and humans.
- 5) Túc Mệnh Trí Thông Nguyện (nguyện hết thấy chúng sanh đều được túc mệnh thông): Nếu tôi được làm Phật, mà trời, người trong nước chẳng biết túc mạng, trở xuống chẳng biết trăm ngàn ức Na-do-tha việc các kiếp đó, xin chẳng giữ lấy ngôi chánh giác—I shall not attain supreme enlightenment if any sentient beings in my land, especially the devas and humans, would fail to achieve the power to remember the past lives of himself and others, even events that happened hundreds of thousands of millions of billions of myriads of kalpas ago.

- 6) Thiên Nhân Trí Thông Nguyên (nguyện hết thấy chúng sanh đều được thiên nhân thông): Nếu tôi được làm Phật, mà trời người trong nước chẳng được thiên nhân, trở xuống nghe tiếng trăm ngàn ức Na-do-tha các cõi Phật đó, xin chẳng giữ lấy ngôi chánh giác—I shall not attain supreme enlightenment if any sentient beings in my land, especially the devas and humans, would not be endowed with the deva-eye, enabling him to see hundreds of thousands of millions of billions of myriads of Buddha-lands.
- 7) Thiên Nhĩ Trí Thông Nguyên (nguyện hết thấy chúng sanh đều được thiên nhĩ thông): Nếu tôi được làm Phật, mà trời người trong nước chẳng được thiên nhĩ, trở xuống nghe tiếng trăm ngàn ức Na-do-tha chư Phật thuyết pháp mà chẳng thọ trì tất cả đó, xin chẳng giữ lấy ngôi chánh giác—I shall not attain supreme enlightenment if any sentient beings in my land, especially the devas and humans, would fail to obtain the deva-ear, enabling him to hear the Dharma expounded by another Buddha hundreds of thousands of millions of billions of myriads of leagues away.
- 8) Tha Tâm Trí Thông Nguyên (nguyện hết thấy chúng sanh đều được tha tâm thông): Nếu tôi được làm Phật, mà trời người trong nước chẳng được thấy tha tâm trí, trở xuống chẳng biết trăm ngàn ức Na-do-tha tâm niệm của chúng sanh trong các cõi Phật đó, xin chẳng giữ lấy ngôi chánh giác—I shall not attain supreme enlightenment if any sentient beings in my land, especially the devas and humans, would not be endowed with the power of knowing others' minds, so that he would not know the mentalities of the sentient beings in hundreds of thousands of millions of billions of myriads of other Buddha-lands.
- 9) Thần cảnh Trí Thông Nguyên (nguyện hết thấy chúng sanh đều được thần túc thông): Nếu tôi được làm Phật, mà trời người trong nước chẳng được thần túc, ở trong lối một niệm trở xuống chẳng vượt qua được trăm ngàn ức Na-do-tha các nước Phật đó, xin chẳng giữ lấy ngôi chánh giác—I shall not attain supreme enlightenment if any sentient beings in my land, especially the devas and humans, would fail to achieve the perfect mastery of the power to appear anywhere at will, so that he would not be able to traverse hundreds of thousands of millions of billions of myriads of Buddha-lands in a flash of thought.
- 10) Tốc Đắc Lộ tận Nguyên (nguyện hết thấy chúng sanh đều chóng lộ tận): Nếu tôi được làm Phật mà trời người trong cõi nước còn khởi tướng niệm tham, tính chuyện riêng thân mình đó, xin chẳng giữ lấy ngôi chánh giác—I shall not attain supreme enlightenment if any sentient beings in my land, especially the devas and humans, would entertain even a single the notion of “I” and “mine.”
- 11) Trụ Chính Định Tự Nguyên (nguyện hết thấy chúng sanh đều trụ trong chính định): Nếu tôi được làm Phật, mà trời người trong cõi nước chẳng trụ nơi định-tự, rồi diệt độ đó, xin chẳng giữ lấy ngôi chánh giác—I shall not attain supreme enlightenment if any sentient beings in my land, especially the devas and humans, would not certainly achieve supreme enlightenment and realize great nirvana.
- 12) Quang Minh Vô Lượng Nguyên (nguyện hết thấy chúng sanh đều được vô lượng quang minh): Nếu tôi được làm Phật, mà quang minh có hạn lượng trở xuống chẳng chiếu được trăm ngàn ức Na-do-tha các cõi Phật đó, xin chẳng giữ lấy ngôi chánh giác—I shall not attain supreme enlightenment if my light would be so limited as to be unable to illuminate hundreds of thousands of millions of billions of myriads (or any number) of Buddha-lands.

- 13) Thọ Mệnh Vô Lượng Nguyên (nguyện hết thấy chúng sanh đều được vô lượng thọ mệnh): Nếu tôi được làm Phật, mà thọ mạng có hạn lượng, trở xuống tới trăm ngàn ức Na-do-tha Kiếp đó, xin chẳng giữ lấy ngôi chánh giác—I shall not attain enlightenment if my life span would be limited to even hundreds of thousands of millions of billions of myriads of kalpas, or any countable number of kalpas.
- 14) Thanh Văn Vô Số Nguyên (nguyện có vô số chúng Thanh Văn): Nếu tôi được làm Phật, mà bậc Thanh Văn trong cõi nước có thể đếm lường được, cho chí chúng sanh trong tam thiên đại thiên thế giới đều thành Duyên giác, ở trăm ngàn ức Kiếp tính đếm cộng lại biết được cái số (Thinh văn) đó, xin chẳng giữ lấy ngôi chánh giác—I shall not attain supreme enlightenment if anyone would be able to know number of Sravakas in my land. Even if all sentient beings and Pratyeka-buddhas in a billion-world universe exercised their utmost counting power to count together for hundreds of thousands of years, they would not be able to know it.
- 15) Quyển Thuộc Trường Thọ Nguyên: Nếu tôi được làm Phật, thì thọ mạng của trời người trong cõi nước không hạn lượng được; trừ ra bốn nguyện của họ dài, vẫn đều được tự tại. Nếu chẳng được vậy, xin chẳng giữ lấy ngôi chánh giác—I shall not attain supreme enlightenment if any sentient beings in my land would have a limited life span, except those who are born due to their vows.
- 16) Vô Chư Bất Thiện Nguyên (nguyện hết thấy chúng sanh đều không có các điều bất thiện): Nếu tôi được làm Phật, mà trời người trong cõi nước cho đến nghe có tiếng chẳng lành đó, xin chẳng giữ lấy ngôi chánh giác—I shall not attain supreme enlightenment if any sentient beings in my lands, especially the devas and humans, would have a bad reputation.
- 17) Chư Phật Xưng Dương Nguyên (nguyện mười phương đều được chư Phật khen ngợi): Nếu tôi được làm Phật, mà vô lượng chư Phật ở mười phương thế giới chẳng đều nức nở xưng danh hiệu cõi nước của tôi đó, xin chẳng giữ lấy ngôi chánh giác—I shall not attain supreme enlightenment if my land would not be praised and acclaimed by innumerable Buddhas in countless Buddha-lands.
- 18) Niệm Phật Vãng Sanh Nguyên: Nếu tôi được làm Phật, thì chúng sanh mười phương chí tâm tín lạc, muốn sanh về nước tôi, cho đến mười niệm mà chẳng sanh đó, Xin chẳng giữ lấy ngôi chánh giác. Chỉ trừ những kẻ phạm tội ngũ nghịch và phỉ báng chánh pháp—When I realize supreme enlightenment, there will be sentient beings in the Buddha-lands who, after hearing my name, dictate their good roots to be born in my land in thought after thought. Even if they had only ten such thoughts, they will be born in my land, except for those who have performed karmas leading to Uninterrupted Hell and those who speak ill of the true Dharma or saints. If this would not be the case, I shall not attain enlightenment.
- 19) Phát Bồ Đề Tâm Nguyên (nguyện hết thấy chúng sanh đều phát bồ đề tâm): Nếu tôi được làm Phật, thì chúng sanh mười phương phát tâm Bồ đề, tu các công đức, chí tâm phát nguyện, muốn sanh về nước tôi; tới lúc lâm mạng chung thời, như tôi chẳng cùng đại chúng hầu quanh hiện ra ở trước người ấy, xin chẳng giữ lấy ngôi chánh giác—When I become a Buddha, I shall appear with an assembly of monks at the deathbeds of sentient beings of other Buddha-lands who have brought forth bodhicitta, who think of my

land with a pure mind, and who dedicate their good roots to birth in the Land of Utmost Bliss. I shall not attain supreme enlightenment if I would fail to do so.

- 20) Phát Tín Tâm Nguyên (nguyện hết thấy chúng sanh đều phát tín tâm): Nếu tôi được làm Phật, thì chúng sanh mười phương nghe danh hiệu của tôi, đem lòng tưởng niệm đến nước tôi, trông các cội đức, chí tâm hồi hướng, muốn sanh về nước tôi, như chẳng quả toại lòng đó, xin chẳng giữ lấy ngôi chánh giác—When I become a Buddha, all the sentient beings in countless Buddha-lands, who, having heard my name and dedicated their good roots to be born in the Land of Utmost Bliss, will be born there. Otherwise, I shall not attain supreme enlightenment.
- 21) Tam Thập Nhị Tướng Nguyên (nguyện hết thấy chúng sanh đều được 32 tướng hảo): Nếu tôi được làm Phật mà trời người trong cõi nước chẳng đều thành mãn 32 tướng của bậc đại nhân đó, xin chẳng giữ lấy ngôi chánh giác—I shall not attain supreme enlightenment if any Bodhisattva in my land would fail to achieve the thirty-two auspicious signs.
- 22) Tất Chí Bồ Xứ Nguyên: Nếu tôi được làm Phật, thì các chúng Bồ Tát ở các cõi Phật các phương khác sanh lại nước tôi, rốt cuộc ắt tới Nhưt sanh bồ xứ. Trừ ra cái bốn nguyện của mình, tự tại hóa ra, vì cơ chúng sanh muốn được cứu độ nên thệ nguyện rộng lớn, kiên như áo giáp sắt, chứa chan cội đức, độ thoát hết thấy, du hành đến các cõi Phật, tu hạnh Bồ tát, cúng dường chư Phật Như Lai mười phương, khai hóa cho vô lượng chúng sanh đông như cát sông Hằng, khiến cho lập nên cái đạo chánh chơn, không chỉ trên được, cao tốt hơn cái hạnh của các địa vị tầm thường, hiện ra mà tu tập cái đức Phổ Hiền. Nếu chẳng được vậy, xin chẳng giữ lấy ngôi chánh giác—I shall not attain supreme enlightenment if any Bodhisattvas in my land on their way to great bodhi would fail to reach the stage of being only one lifetime away from Buddhahood. This excludes those Bodhisattvas with great vows who wear the armor of vigor for the sake of sentient beings; who strive to do beneficial deeds and cultivate great nirvana; who perform the deeds of a Bodhisattva throughout all Buddha-lands and make offerings to all Buddhas, the Tathagatas; and who establish as many sentient beings as the sands of the Ganges in supreme enlightenment. This also excludes those who seek liberation by following the path of Samantabhadra, devoting themselves to Bodhisattvas' practices even more than those who have attained the stage of being only one lifetime away from Buddhahood.
- 23) Cúng Dường Chư Phật Nguyên: Nếu tôi được làm Phật, mà Bồ Tát trong cõi nước nương vào thần lực của Phật, muốn cúng dường chư Phật, trong khoảng một bữa ăn, chẳng khắp tới được vô số vô lượng ức Na-do-tha các cõi Phật đó, xin chẳng giữ lấy ngôi chánh giác—I shall not attain supreme enlightenment if the Bodhisattvas in my land would not, by the awesome power of the Buddha, be able to make offerings to countless hundreds of thousands of millions of billions of myriads of Buddhas in other Buddha-lands every morning return to their own land before mealtime.
- 24) Cúng Cụ Như Nguyên: Nếu tôi được làm Phật, thì Bồ Tát ở trong cõi nước, trước chư Phật, hiện ra cội đức của mình, những đồ mình cầu muốn cúng dường, nếu chẳng như ý đó, xin chẳng giữ lấy ngôi chánh giác—I shall not attain supreme enlightenment if the Bodhisattvas in my land would not possess every variety of offering they need to plant good roots in various Buddha-lands.



- 25) Thuyết Nhất Thiết Trí Nguyên: Nếu tôi được làm Phật mà Bồ Tát trong nước chẳng diễn thuyết được “hết thấy mọi trí” đó, xin chẳng giữ lấy ngôi chánh giác—I shall not attain supreme enlightenment if the Bodhisattvas in my land would not be skilled in expounding the essence of the Dharma in harmony with all-knowing wisdom.
- 26) Na La Diên Thân Nguyên: Nếu tôi được làm Phật, mà Bồ Tát trong cõi nước chẳng đặng cái thân kim cang Na-la-diên đó, xin chẳng giữ lấy ngôi chánh giác—I shall not attain supreme enlightenment if the Bodhisattvas in my land would not have enormous strength of a Narayana.
- 27) Sở Tu Nghiêm Tịnh Nguyên: Nếu tôi được làm Phật, thì trời người trong cõi nước và hết thấy muôn vật đều nghiêm tịnh sáng đẹp, hình sắc tinh diệu, không thể cân lường cho xiết được. Từ các chúng sanh cho chí các bậc đã được thiên nhãn, nếu ai biện được tên và số cho rành rẽ đó, xin chẳng giữ lấy ngôi chánh giác—When I become a Buddha, no one will be able to describe completely the articles of adornment in my land; even one with the deva-eye will not be able to know all their varieties of shape, color, and brilliance. If anyone could know and describe them all, I shall not attain supreme enlightenment.
- 28) Kiến Đạo Tràng Thọ Nguyên: Nếu tôi được làm Phật, mà từ Bồ Tát trong cõi nước chỉ đến kẻ ít công đức chẳng thấy biết được cái vẻ sáng chiếu vô lượng của cây Đạo Tràng cao bốn trăm muôn dặm đó, xin chẳng giữ lấy ngôi chánh giác—I shall not attain supreme enlightenment if in my land there would be Bodhisattvas with inferior roots of virtue who could not know the numerous kinds of trees, four hundred thousand leagues high, which will abound in my land.
- 29) Đắc Biện Tài Trí Nguyên: Nếu tôi được làm Phật, thì Bồ Tát trong cõi nước nếu ai thọ đọc kinh pháp, phúng, tụng, trì, thuyết, mà chẳng đặng cái biện tài trí huệ đó, xin chẳng giữ lấy ngôi chánh giác—I shall not attain supreme enlightenment if those sentient beings in my land who read and recite sutras and explain them to others would not acquire superb eloquence.
- 30) Trí Biện Vô Cùng Nguyên: Nếu tôi được làm Phật mà trí huệ, biện tài của Bồ Tát trong cõi nước còn có thể hạn lượng được, xin chẳng giữ lấy ngôi chánh giác—I shall not attain supreme enlightenment if any Bodhisattva in my land would be unable to achieve limitless eloquence.
- 31) Quốc Độ Thanh Tịnh Nguyên: Nếu tôi được làm Phật thì cõi nước thanh tịnh đều chiếu thấy vô lượng vô số thế giới chư Phật mười phương chẳng thể nghĩ bàn, dường như tấm gương sáng soi thấy bộ mặt vậy. Nếu chẳng được như vậy, xin chẳng giữ lấy ngôi chánh giác—When I become a Buddha, my land will be unequalled in brightness and purity; it will clearly illuminate countless, numberless Buddha-lands, inconceivable in number, just as a clear mirror reveals one’s features. If this would not be so, I shall not attain supreme enlightenment.
- 32) Quốc Độ Trang Sức Nguyên: Nếu tôi được làm Phật, thì từ dưới đất trở lên tới chốn hư không, cung điện, lầu quán, ao hồ, hoa, cây... hết thấy muôn vật ở trong cõi nước, đều dùng vô lượng của báu góp lại và trăm ngàn các thứ hương mà hiệp cộng thành ra, sửa soạn cho thiệt lạ lùng mẫu nhiệm, hơn hết các cõi trời và cõi người; mùi hương của các vật ấy huân khắp thế giới mười phương; hễ chư Bồ Tát ngửi mùi đều tu Phật hạnh. Nếu chẳng như vậy, xin chẳng giữ lấy ngôi chánh giác—When I become a Buddha, there will

be innumerable kinds of incense on land and in air within the borders of my land, and there will be hundreds of thousands of millions of billions of myriads of precious censers, from which will rise the fragrance of the incense, permeating all of space. The incense will be superior to the most cherished incense of humans and gods, and will be used as an offering to Tathagatas and Bodhisattvas. If this would not be the case, I shall not attain supreme enlightenment.

- 33) Xúc Quang Nhu Nhuyễn Nguyên: Nếu tôi được làm Phật, thì vô lượng các loài chúng sanh trong thế giới chư Phật mười phương chẳng có thể suy nghĩ bàn bạc, đều nhờ ánh quang minh của tôi chạm vô minh của họ, thân tâm trở nên nhu nhuyễn trội hơn trời và người. Nếu chẳng như vậy, xin chẳng giữ lấy ngôi chánh giác: When I become a Buddha, sentient beings in countless realms, inconceivable and unequalled in number, throughout the ten directions who are touched by the awesome light of the Buddha will feel more secure and joyful in body and mind than other humans or gods. Otherwise, I shall not attain supreme enlightenment.
- 34) Văn Danh Đắc Nhẫn Nguyên: Nếu tôi được làm Phật, mà các loại chúng sanh trong thế giới chư Phật mười phương vô lượng chẳng có thể suy nghĩ bàn bạc, đều nghe danh tự của tôi, nếu chẳng đặng đức vô sanh pháp nhẫn và các thâm tổng trì của bậc Bồ Tát, xin chẳng giữ lấy ngôi chánh giác—I shall not attain supreme enlightenment If Bodhisattvas in countless Buddha-lands, inconceivable and unequalled in number, would not realize the truth of non-arising and acquire dharanis after they hear my name.
- 35) Phế Nữ Nhân Thân Vãng Sanh Nguyên: Nếu tôi được làm Phật, thì vô lượng thế giới chư Phật mười phương chẳng có thể suy nghĩ bàn bạc, trong đó hề có người phái nữ nào nghe danh tự của tôi mà hoan hỷ tin vui, phát tâm Bồ đề, chán ghét nữ thân, thế mà sau khi qua đời, còn phải làm hình con gái nữa, xin chẳng giữ lấy ngôi chánh giác—When I become a Buddha, all the women in numberless Buddha-lands, inconceivable and unequalled in number, who, after hearing my name, acquire pure faith, bring forth bodhicitta, and are tired of the female body, will rid themselves of the female body in their future lives. If this would not be the case, I shall not attain supreme enlightenment (I refuse to enter into final nirvana or final joy until every woman who calls on my name rejoices in enlightenment and who, hating her woman's body, has ceased to be reborn as a woman).
- 36) Thường Tu Phạm Hạnh Nguyên: Nếu tôi được làm Phật, thì vô lượng chúng Bồ tát trong thế giới chư Phật mười phương chẳng có thể suy nghĩ bàn bạc, hề nghe danh tự của tôi, thì sau khi qua đời, thường tu phạm hạnh cho tới khi thành Phật đạo. Nếu chẳng như vậy, xin chẳng giữ lấy ngôi chánh giác—I shall not attain supreme enlightenment if Bodhisattvas in countless Buddha-lands, inconceivable and unequalled in number, who attain doctrine of non-arising after hearing my name would fail to cultivate superb, pure conduct until they attain great bodhi.
- 37) Thiên Nhân Trí Kính Nguyên: Nếu tôi được làm Phật, thì vô lượng chư thiên, nhân dân các cõi thế giới chư Phật mười phương chẳng có thể suy nghĩ bàn bạc, hề nghe danh tự của tôi, thì năm thể (đầu, hai cùi chỏ và hai đầu gối) đầu địa, đập đầu làm lễ, hoan hỷ tin vui, tu hạnh Bồ Tát, trời và người không ai chẳng đem lòng kính. Nếu chẳng như vậy, xin chẳng giữ lấy ngôi chánh giác—I shall not attain supreme enlightenment if, when I become a Buddha, humans and gods would not pay homage to all the Bodhisattvas of

- numberless Buddha-lands who, after hearing my name, prostrate themselves in obeisance to me and cultivate the deeds of Bodhisattva with a pure mind.
- 38) Y Phục Tùng Niệm Nguyện: Nếu tôi được làm Phật, thì trời người trong cõi nước muốn được đồ y phục, ý vừa dứt thì đồ liền tới, y như đồ mặc mầu nhiệm ứng pháp mà đức Phật khen, tự nhiên ở nơi mình. Nếu ai còn phải cầu lấy sự may vá, nhuộm, giặt, xin chẳng giữ lấy ngôi chánh giác—When I become a Buddha, sentient beings in my land will obtain the clothing they need as soon as they think of it, just as a man will be spontaneously clad in a monastic robe when the Buddha says, “Welcome, monk !” If this would not be the case, I shall not attain supreme enlightenment.
- 39) Thọ Lạc Vô Nhiễm Nguyện: Nếu tôi được làm Phật, mà sự khoái lạc của trời người trong cõi nước thọ hưởng chẳng bằng bậc Tỳ Kheo lậu tận, xin chẳng giữ lấy ngôi chánh giác—I shall not attain supreme enlightenment if any sentient beings in my land would not at birth obtain the necessities of life and become secure, pure, and blissful in mind, like a monk who has ended all defilements.
- 40) Kiêm Chư Phật Độ Nguyện: Nếu tôi được làm Phật, thì Bồ Tát trong cõi nước tùy ý muốn thấy vô lượng cõi Phật mười phương nghiêm tịnh, tức thì như nguyện, từ trong cây báu chiếu thấy đủ hết, dường như tấm gương sáng ngó thấy bộ mặt. Nếu chẳng như vậy, xin chẳng giữ lấy ngôi chánh giác—When I become a Buddha, if sentient beings in my land wish to see other superbly adorned, pure Buddha-lands, these lands will immediately appear to them among the precious trees, just as one’s face appears in a clear mirror. If this would not be the case, I shall not attain supreme enlightenment.
- 41) Chư Căn Cụ Túc Nguyện: Nếu tôi được làm Phật, thì chư Bồ Tát chúng trong các cõi ở các phương khác nghe danh tự của tôi, cho đến khi được làm Phật mà các căn còn thiếu thốn, chẳng đầy đủ đó, xin chẳng giữ lấy ngôi chánh giác—I shall not attain supreme enlightenment if any sentient beings in any other Buddha-lands, after hearing my name and before attaining bodhi, would be born with incomplete organs or organs restricted in function.
- 42) Trụ Định Cúng Dường Phật Nguyện: Nếu tôi được làm Phật, thì chư Bồ Tát chúng trong các cõi ở các phương khác nghe danh tự của tôi, đều kịp tới được cảnh Tam Muội “Thanh tịnh giải thoát” hết cả. Trụ ở cảnh Tam muội ấy, trong một khoảnh vừa phát ra ý tưởng, thì cúng dường vô lượng, chẳng có thể suy nghĩ bàn bạc số chư Phật Thế tôn, thế mà chẳng lạc mất cái ý định. Nếu chẳng như vậy, xin chẳng giữ lấy ngôi chánh giác—When I become a Buddha, any Bodhisattva in any other Buddha-lands, after hearing my name, will be able to know distinctly the name of superb samadhis. While in remaining in samadhi, they will be able to make offerings to countless, numberless Buddhas, inconceivable and unequalled in number, in a moment, and will be able to realize great samadhis instantly. If this would not be the case, I shall not attained supreme enlightenment.
- 43) Sinh Tồn Quý Gia Nguyện: Nếu tôi được làm Phật, thì chư Bồ Tát chúng ở trong các cõi phương khác nghe danh tự của tôi, sau khi qua đời, sanh vào nhà tôn quý. Nếu chẳng như vậy, xin chẳng giữ lấy ngôi chánh giác—I shall not attain supreme enlightenment if, when I become Buddha, any Bodhisattva in any other Buddha-lands who has heard my name would not be born in a noble family after death.

- 44) Cự Túc Đức Bản Nguyên: Nếu tôi được làm Phật, thì Bồ Tát chúng trong các cõi phương khác nghe danh tự của tôi, vui mừng hơn hở, tu hạnh Bồ Tát, trọn đủ cội đức. Nếu chẳng như vậy, xin chẳng giữ lấy ngôi chánh giác—I shall not attain supreme enlightenment if when become a Buddha, any Bodhisattva in any other Buddha-lands would not immediately cultivate the Bodhisattva practices, become purified and joyful, abide in equality, and possess all good roots after he hears my name.
- 45) Trụ Định Kiến Phật Nguyên: Nếu tôi được làm Phật, thì chư Bồ Tát chúng trong các cõi ở các phương khác nghe danh tự của tôi, đều kịp tới cảnh Phổ Đăng Tam Muội. Trụ ở cảnh Tam muội ấy cho tới khi thành Phật, thường thấy hết thấy vô lượng chư Phật chẳng có thể suy nghĩ bàn bạc. Nếu chẳng như vậy, xin chẳng giữ lấy ngôi chánh giác—When I become a Buddha, Bodhisattvas in other Buddha-lands will achieve the Samadhi of Equality after hearing my name and will, without regression, abide in this samadhi and make constant offerings to an innumerable, unequaled number of Buddhas until those Bodhisattvas attain bodhi. If this would not be the case, I shall not attain supreme enlightenment.
- 46) Tùy Ý Văn Pháp Nguyên: Nếu tôi được làm Phật, thì Bồ Tát trong cõi nước tùy theo cái nguyện của mình, hễ muốn nghe pháp, tự nhiên được nghe. Nếu chẳng như vậy, xin chẳng giữ lấy ngôi chánh giác—I shall not attain supreme enlightenment if Bodhisattvas in my land would not hear at will the Dharma they wish to hear.
- 47) Đắc Bất Thối Chuyển Nguyên: Nếu tôi được làm Phật, thì chư Bồ Tát chúng trong các cõi các phương khác nghe danh tự của tôi, mà chẳng được tới nơi Bất Thối Chuyển tức thì xin chẳng giữ lấy ngôi chánh giác—I shall not attain supreme enlightenment if, when I become a Buddha, any Bodhisattva in any other Buddha-lands would regress from the path to supreme enlightenment after he hears my name.
- 48) Đắc Tam Pháp Nhẫn Nguyên: Nếu tôi được làm Phật, thì chư Bồ Tát chúng trong các cõi các phương khác nghe danh tự của tôi, mà chẳng tới được liền bậc Pháp nhẫn thứ nhất, thứ nhì và thứ ba, đối với pháp của chư Phật liền chẳng được nơi Bất Thối Chuyển, xin chẳng giữ lấy ngôi chánh giác—I shall not attain supreme enlightenment if, when I become a Buddha, any Bodhisattva in any other Buddha-lands would not acquire the first, the second or the third realization as soon as he heard my name, or would not instantly attain nonregression with regard to Buddha-Dharmas.

(II) *Mười Hai Lời Nguyện Của Đức Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai—The twelve vows of Bhaishajya-Guru-Buddha:* Theo Kinh Dược Sư, Đức Phật bảo ngài Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát rằng ở phương Đông cách cõi Ta Bà hơn mười căn đà sa cõi Phật, có một thế giới tên là Tịnh Lưu Ly. Đức giáo chủ cõi ấy hiệu là Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai, Ứng Chánh Đăng Giác, Minh Hạnh Viên Mãn, Thiện Thệ, Thế Gian Giải, Vô Thượng Sĩ, Điều Ngự Trượng Phu, Thiên Nhân Sư, Phật, Thế Tôn. Khi còn tu hạnh Bồ Tát, Đức Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai có phát mười hai nguyện lớn, khiến cho chúng hữu tình cầu chi được nấy. Đức Phật Thích Ca Mâu Ni đã khẳng định với Bồ Tát Văn Thù Sư Lợi rằng: “Dầu ta có nói đến mãn một kiếp hay hơn một kiếp cũng không thể nào nói cho hết được. Tuy nhiên, ta có thể nói ngay rằng cõi Phật kia không có đàn bà, không có đường dữ và cả đến tiếng khổ cũng không.”—According to The Medicine Buddha Sutra, the Buddha said to Manjusri Bodhisattva: “East of this world, past countless Buddha-lands,

more numerous than the grains of sand in ten Ganges Rivers, there exists a world called Pure Lapis Lazuli. The Buddha of that world is called the Medicine Buddha Lapis Lazuli Radiance Tathagata, Arhat, the Perfectly Enlightened, Perfect in Mind and Deed, Well Gone, Knower of the World, Unsurpassed Being, Tamer of Passions, Teacher of Gods and Men, Buddha, World Honoured One. When the World Honoured Medicine Buddha was treading the Bodhisattva path, he solemnly made Twelve Great Vows to grant sentient beings whatever they desired. Sakyamuni Buddha confirmed Manjusri Bodhisattva: “I cannot possibly describe them all, not even if I were to speak for an eon or more. However, this Buddha-land is utterly pure. You will find no temptations, no Evil Paths nor even cries of suffering there.”

- 1) Đại Nguyện thứ nhất—The First great Vow: Nguyện đời sau, khi chứng được đạo Chánh Đẳng Chánh Giác, thân có hào quang sáng suốt, rực rỡ chiếu khắp vô lượng, vô số, vô biên thế giới, để soi sáng giác ngộ cho mọi chúng sanh, khiến cho tất cả chúng hữu tình đều có đủ ba mươi hai tướng đại tướng phu, cùng tám chục món tùy hình trang nghiêm như thân của ta vậy—I vow that in a future life, when I have attained Supreme, Perfect Enlightenment, my brilliant rays will radiate to all beings or to shine upon all beings with the light from my body, illuminating infinite, countless boundless realms. This body will be adorned with the Thirty-Two Marks of Greatness and Eighty Auspicious Characteristics. Furthermore, I will enable all sentient beings to become just like me.
- 2) Đại Nguyện thứ hai—The Second Great Vow: Nguyện đời sau, khi được đạo Bồ Đề, thân ta như ngọc lưu ly, trong ngoài sáng suốt, tinh sạch hoàn toàn, không có chút nhơ bợn, ánh quang minh chói lợi khắp nơi, công đức cao vòi vọi và an trú giữa tầng lưới dệt bằng tia sáng, tỏ hơn vầng nhật nguyệt. Chúng sanh trong cõi u minh đều nhờ ánh sáng ấy mà tâm trí được mở mang và tùy ý muốn đi đến chỗ nào để làm các sự nghiệp gì cũng đều được cả—I vow that in a future life, when I have attained Supreme Enlightenment, my body, inside and out, will radiate far and wide the clarity and flawless purity of lapis lazuli. This body will be adorned with superlative virtues and dwell peacefully in the midst of a web of light more magnificent than the sun or moon. The light will awaken the minds of all beings dwelling in darkness, enabling them to engage in their pursuits according to their wishes.
- 3) Đại Nguyện thứ ba—The Third Great Vow: Nguyện đời sau, khi được đạo Bồ Đề, dùng trí huệ phương tiện vô lượng vô biên độ cho chúng hữu tình, khiến ai nấy đều có đủ các vật dụng, chớ không ai phải chịu sự thiếu thốn—I vow that in a future life, when I have attained Supreme Enlightenment, I will, with infinite wisdom and skillful means, provide all sentient beings with an inexhaustible quantity of goods to meet their material needs. They will never want for anything.
- 4) Đại Nguyện thứ tư—The Fourth Vow: Nguyện đời sau khi được đạo Bồ Đề, nếu có chúng hữu tình tu theo tà đạo, thì ta khiến họ quay về an trú trong đạo Bồ Đề, hoặc có những người tu theo hạnh Thanh Văn, Độc Giác thì ta cũng lấy phép Đại Thừa mà dạy bảo họ: I vow that in a future life, when I have attained Supreme Enlightenment, I will set all who follow heretical ways upon the path to Enlightenment. Likewise, I will set those who follow the Sravaka and Pratyeka-Buddha ways onto the Mahayana path.
- 5) Đại Nguyện thứ năm—The Fifth Vow: Nguyện đời sau khi được đạo Bồ Đề, nếu có chúng hữu tình nhiều vô lượng, vô biên ở trong giáo pháp của ta mà tu hành theo hạnh

thanh tịnh, thì ta khiến cho tất cả đều giữ được pháp giới hoàn toàn đầy đủ cả tam tụ tịnh giới. Giả sử có người nào bị tội hủy phạm giới pháp mà khi đã nghe được danh hiệu ta thì trở lại được thanh tịnh, khỏi sa vào đường ác—I vow that in a future life, when I have attained Supreme Enlightenment, I will help all the countless sentient beings who cultivate the path of morality in accordance with my Dharma to observe the rules of conduct (Precepts) to perfection, in conformity with the Three Root Precepts. Even those guilty of disparaging or violating the Precepts will regain their purity upon hearing my name, and avoid descending upon the Evil Paths.

- 6) Đại Nguyện thứ sáu-The Sixth Vow: Nguyện đời sau khi chứng được đạo Bồ Đề, nếu có chúng hữu tình nào thân hình hèn hạ, các căn không đủ, xấu xa, khờ khạo, tai điếc, mắt đui, nói năng ngọng nghịu, tay chân tật nguyền, lác hủi, điên cuồng, chịu tất cả những bệnh khổ ấy mà khi đã nghe danh hiệu ta liền được thân hình đoan chánh, tâm tánh khôn ngoan, các căn đầy đủ, không còn những bệnh khổ ấy nữa—I vow that in a future life, when I have attained Supreme Enlightenment, sentient beings with imperfect bodies, whose senses are deficient, who are ugly, stupid, blind, deaf, mute, crippled, hunchbacked, leprosy, insane or suffering from various other illnesses, will, upon hearing my name, acquire well-formed bodies, endowed with intelligence, with all senses intact. They will be free of illness and suffering.
- 7) Đại Nguyện thứ bảy—The Seventh Great Vow: Nguyện đời sau, khi được chứng đạo Bồ Đề, nếu có chúng sanh nào bị những chứng bệnh hiểm nghèo không ai cứu chữa, không ai để nương nhờ, không gặp thầy, không gặp thuốc, không bà con, không nhà cửa, chịu nhiều nỗi nghèo hèn khổ khổ, mà hễ danh hiệu ta đã nghe lọt vào tai một lần thì tất cả bệnh hoạn khổ não đều tiêu trừ, thân tâm an lạc, gia quyến sum vầy, của cải sung túc, cho đến chứng được đạo quả Vô Thượng Bồ Đề—I vow that in a future life, when I have attained Supreme Enlightenment, sentient beings afflicted with various illnesses, with no one to help them, nowhere to turn, no physicians, no medicine, no family, no home, who are destitute and miserable, will, as soon as my name passes through their ears, be relieved of all their illnesses. With mind and body peaceful and contented, they will enjoy home, family and property in abundance and eventually realize Unsurpassed Supreme Enlightenment.
- 8) Đại Nguyện thứ tám—The Eighth Great Vow: Nguyện đời sau khi ta chứng được đạo quả Bồ Đề, nếu có những phụ nữ nào bị trăm điều hèn hạ khổ sở của thân gái làm cho buồn rầu, bực tức, sanh tâm nhàm chán, muốn bỏ thân ấy mà hễ nghe danh hiệu ta rồi thì tất cả đều được chuyển thân gái thành thân trai, có đủ hình tướng trượng phu, cho đến chứng được đạo quả Vô Thượng Bồ Đề—I vow that in a future life, when I have attained Supreme Enlightenment, those women who are extremely disgusted with ‘hundred afflictions that befall women’ and wish abandon their female form, will, upon hearing my name, all be reborn as men. They will be endowed with noble features and eventually realize Unsurpassed Supreme Enlightenment.
- 9) Đại Nguyện thứ chín—The Ninth Great Vow: Nguyện đời sau khi ta chứng được đạo quả Bồ Đề thì khiến cho chúng sanh hữu tình ra khỏi vòng lưới ma nghiệp, được giải thoát tất cả sự ràng buộc của ngoại đạo. Nếu có những kẻ sa vào rừng ác kiến, ta nhiếp dẫn họ trở về với chánh kiến và dần dần khiến họ tu tập theo các hạnh Bồ Tát được mau chứng đạo Chánh Đẳng Bồ Đề—I vow that in a future life, when I have attained Supreme

Enlightenment, I will help all sentient beings escape from the demons' net and free themselves from the bonds of heretical paths. Should they be caught in the thicket of wrong views, I will lead them to correct views, gradually inducing them to cultivate the practices of Bodhisattvas and swiftly realize Supreme, Perfect Enlightenment.

- 10) Đại Nguyện thứ mười—The Tenth Great Vow: Nguyện đời sau khi ta chứng được đạo quả Bồ Đề, nếu có chúng hữu tình nào mà pháp luật nhà vua gia tội phải bị xiềng xích, đánh đập, hoặc bị giam giữ trong chốn lao tù, hoặc bị chém giết, hoặc bị nhiều tai nạn nhục nhã, thân tâm chịu những nỗi khổ, buồn rầu, bức rứt, hễ nghe đến danh hiệu ta thì nhờ sức oai thần phước đức của ta đều được giải thoát tất cả những nỗi ưu khổ ấy—I vow that in a future life, when I have attained Supreme Enlightenment, those sentient beings who are shackled, beaten, imprisoned, condemned to death or otherwise subjected to countless miseries and humiliations by royal decree, and who are suffering in body and mind from this oppression, need only hear my name to be freed from all these afflictions, thanks to the awesome power of my merits and virtues.
- 11) Đại Nguyện thứ mười một—The Eleventh Great Vow: Nguyện đời sau khi ta được chứng đạo Bồ Đề, nếu có chúng hữu tình nào bị sự đói khát hoành hành, đến nỗi vì tìm miếng ăn phải tạo các nghiệp dữ, mà hễ nghe danh hiệu ta rồi chuyên niệm thọ trì thì trước hết ta dùng các món ăn uống ngon lạ ban bố cho thân họ được no đủ và sau ta mới đem pháp vị nhiệm mầu kiến lập cho họ cái cảnh giới an lạc hoàn toàn—I vow that in a future life, when I have attained Supreme Enlightenment, if sentient beings who are tormented by hunger and thirst, to the point of creating evil karma in their attempts to survive, should succeed in hearing my name, recite it singlemindedly and hold fast to it, I will first satisfy them with most exquisite food and drink. Ultimately, it is through the flavor of the Dharma that I will establish them in the realm of peace and happiness.
- 12) Đại nguyện thứ mười hai—The Twelfth Great Vow: Nguyện đời sau khi ta chứng được đạo Bồ Đề, nếu có chúng hữu tình nào nghèo đến nỗi không có áo che thân bị muỗi mòng cắn đốt, nóng lạnh dãi dầu, ngày đêm khổ bức, hễ nghe đến danh hiệu ta mà chuyên niệm thọ trì thì ta khiến cho được như ý muốn: Nào các thứ y phục tốt đẹp, nào tất cả các bảo vật trang nghiêm, nào tràng hoa, phấn sáp bát ngát mùi thơm và trống nhạc cùng những điệu ca múa, tùy tâm muốn thưởng thức món nào cũng được thỏa mãn cả—I vow that in a future life, when I have attained Supreme Enlightenment, if sentient beings who are utterly destitute, lacking clothes to protect them from mosquitos and flies, heat and cold, and are suffering day and night, should hear my name, recite it singlemindedly and hold fast to it, their wishes will be fulfilled. They will immediately receive all manner of exquisite clothing, precious adornments, flower garlands and incense powder, and will enjoy music and entertainment to their heart's content.

***(W) Như Lai Nhiếp Trì  
Buddhas' Supports***

***Mười Điều Được Chư Như Lai Nhiếp Trì—Ten kinds of support by Buddhas:*** Theo Kinh Hoa Nghiêm, có mười điều được chư Như Lai nhiếp trì. Nếu chư Bồ Tát rời bỏ được

mười điều bị ma nhiếp trì thời được mười điều được chư Như Lai nhiếp trì—According to the Flower Adornment Sutra, there are ten kinds of support by Buddhas. If Enlightening Beings can get rid of the ten possessions by demons, they can gain ten kinds of support by Buddhas (see ten kinds of possession by demons).

- 1) Ban sơ có thể phát tâm Bồ Đề được Như Lai nhiếp trì: They are supported by Buddhas in first being able to aspire to enlightenment.
- 2) Trong nhiều đời gìn giữ tâm Bồ Đề không để quên mất, được chư Như Lai nhiếp trì: In preserving the will for enlightenment life after life without letting it be forgotten.
- 3) Rõ biết được ma sự và có thể xa lìa, được chư Như Lai nhiếp trì: In being aware of manias and being able to avoid them.
- 4) Nghe các môn Ba La Mật rồi tu hành đúng pháp, được chư Phật nhiếp trì: In learning the way of transcendence and practice them as taught.
- 5) Biết khổ sanh tử mà chẳng nhàm ghét, được chư Như Lai nhiếp trì: In knowing the pain of birth and death, yet not rejecting them.
- 6) Quán pháp thâm thâm được vô lượng quả, được chư Như Lai nhiếp trì: In contemplating the most profound truth and gaining immeasurable reward.
- 7) Vì chúng sanh nói pháp nhị thừa, mà chẳng chứng lấy quả giải thoát nhị thừa, được chư Như Lai nhiếp trì: In expounding the principles of the two lesser vehicles of salvation for the benefit of sentient beings without actually grasping the liberation of those vehicles.
- 8) Thích quán pháp vô vi mà chẳng trụ trong đó, đối với hữu vi và vô vi không tưởng là hai, được chư Như Lai nhiếp trì: In happily contemplating the uncreated without dwelling therein and not thinking of the created and the uncreated as dual.
- 9) Đến chỗ vô sanh mà vẫn hiện thọ sanh, được chư Như Lai nhiếp trì: In reaching the realm of birthlessness, yet manifesting birth.
- 10) Dầu chứng được nhưt thiết trí mà khởi hạnh Bồ Tát chẳng dứt giống Bồ Đề, được chư Như Lai nhiếp trì: In realizing universal knowledge, yet carrying out the practices of enlightening beings and perpetuating the seed of Enlightening Beings.

### ***(X) Pháp Ấn của chư Như Lai Buddhas' Truth Seals***

**Mười Pháp Ấn** (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 27): Ten kinds of truth seal (The Flower Adornment Sutra—Chapter 27).

- 1) Đồng thiện căn bình đẳng với tam thế chư Phật: Having the same roots of goodness equal in all Buddhas of past, present and future.
- 2) Đồng được trí huệ pháp thân vô biên tế với chư Phật: Attaining the reality body with boundless knowledge, same as all Buddhas.
- 3) Đồng chư Như Lai trụ pháp bất nhị: Abiding in nonduality, same as the Buddhas do.
- 4) Đồng chư Như Lai quán sát tam thế vô lượng cảnh giới thấy đều bình đẳng: Seeing the infinite objects of all times as all equal, same as the Buddhas do.
- 5) Đồng chư Như Lai liễu đạt pháp giới vô ngại cảnh giới: Gaining comprehension of the unobstructed realm of the cosmos of reality, same as that of the Buddhas.



- 6) Đồng chư Như Lai thành tựu thập lực thực hành vô ngại: Achieving the ten powers, same as the Buddhas, being unhindered in function.
- 7) Đồng chư Như Lai tuyệt hẳn hai hạnh, trụ pháp vô tránh: Having forever cut off opinions and passions, dwelling in the state of freedom from conflict, same as the Buddhas.
- 8) Đồng chư Như Lai giáo hóa chúng sanh hằng chẳng thôi nghỉ: Ceaselessly teaching sentient beings, same as the Buddhas do.
- 9) Đồng chư Như Lai ở trong trí thiện xảo, nghĩa thiện xảo hay khéo quán sát: Having ability to observe adaptive skill in knowledge and meaning, same as the Buddhas.
- 10) Đồng chư Như Lai cùng với tất cả Phật bình đẳng không hai: Being equal to all Buddhas, same as all Enlightened Ones.

**(Y) Pháp của chư Như Lai**  
***Buddhas' Dharmas***

- (I) Mười Pháp Khắp Cùng Vô Lượng Vô Biên Pháp Giới Của Chư Phật** (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 33)—Ten things that pervade the infinite cosmos of the Buddhas (The Flower Adornment Sutra—Chapter 33).
- 1) Tất cả chư Phật có vô biên tế thân sắc tướng thanh tịnh, vào khắp các cõi mà không nhiễm trước: All Buddhas have unbounded bodies, with pure forms, entering into all states of being without defilement or attachment.
  - 2) Tất cả chư Phật có vô biên tế nhãn vô ngại, đều hay thấy rõ tất cả pháp: All Buddhas have unbounded, unobstructed eyes that can clearly see all things.
  - 3) Tất cả chư Phật có vô biên tế nhĩ vô ngại, đều hay hiểu rõ tất cả âm thanh: All Buddhas have unbounded, unobstructed ears that can understand all sounds and utterances.
  - 4) Tất cả chư Phật có vô biên tế tỷ, hay đến bỉ ngạn tự tại tất cả Phật: All Buddhas have unbounded, unobstructed noses that can reach the other shore of freedom of the Buddhas.
  - 5) Tất cả chư Phật có quảng trường thiệt, phát ra âm thanh vi diệu cùng khắp pháp giới: All Buddhas have universal tongues that utter sublime sounds pervading the cosmos.
  - 6) Tất cả chư Phật có vô biên tế thân, ứng theo tâm của chúng sanh, cho họ đều được thấy: All Buddhas have unbounded bodies that appear to sentient beings in accord with their minds.
  - 7) Tất cả chư Phật có vô biên tế ý, trụ nơi vô ngại bình đẳng pháp thân: All Buddhas have unbounded minds that dwell on the unobstructed impartial body of reality.
  - 8) Tất cả chư Phật có vô biên tế giải thoát vô ngại thị hiện sức đại thần thông vô tận: All Buddhas have unbounded, unobstructed liberation manifesting inexhaustible great spiritual powers.
  - 9) Tất cả chư Phật có vô biên tế thế giới thanh tịnh, theo sở thích của chúng sanh hiện những Phật độ, đầy đủ vô lượng những thứ trang nghiêm, mà ở trong đó chẳng sanh nhiễm trước: All Buddhas have unbounded pure worlds, manifesting Buddha-lands according to the pleasures of sentient beings, replete with infinite adornment, yet without giving rise to any obsession or attachment to them.
  - 10) Tất cả chư Phật đều có—All Buddhas have:

- a) Vô biên tế Bồ Tát hạnh nguyện: Unbounded practical undertakings of enlightening beings.
- b) Được trí viên mãn: Having complete knowledge.
- c) Du hí tự tại: Spiritual freedom.
- d) Thông đạt tất cả Phật pháp: Ability to master all elements of Buddhahood.

**(II) Mười Pháp Làm Cho Chư Phật Hoan Hỷ:** Chư Bồ Tát có mười pháp làm cho chư Phật hoan hỷ (Kinh Hoa nghiêm—Phẩm 18)—Ten things which Enlightening Beings cause the Buddhas to rejoice (The Flower Adornment—Chapter 18).

(A)

- 1) Tinh tấn bất thoái: Persevering without regression.
- 2) Chẳng tiếc thân mạng: Not begrudging their physical life.
- 3) Không mong cầu lợi dưỡng: Not seeking profit or support.
- 4) Biết tất cả các pháp đều như hư không: Knowing all things are like spaces.
- 5) Khéo quán sát vào khắp pháp giới: Be skillful at contemplation, entering into all realms of reality.
- 6) Biết các pháp ấn: Knowing the definitive marks of all things.
- 7) Luôn phát đại nguyện: Always invoking great vows.
- 8) Thành tựu nhẫn trí: Developing the light of pure tolerant knowledge.
- 9) Examining one's own virtues without exaggeration or underestimation.
- 10) Quán sát pháp lành của mình mà lòng không tăng giảm: Y nương vào vô tác môn mà tu tịnh hạnh: Cultivating pure practices in accord with the way of nonstriving.

(B)

- 1) An trụ bất phóng dật: Abiding securely in nonindulgence.
- 2) An trụ vô sanh nhẫn: Abiding securely in acceptance of nonorigination.
- 3) An trụ đại từ: Abiding securely in great kindness.
- 4) An trụ đại bi: Abiding securely in great compassion.
- 5) An trụ đầy đủ các môn Ba La Mật: Abiding securely in the fulfillment of the transcendent ways.
- 6) An trụ đại hạnh: Abiding securely in the enlightening practices.
- 7) An trụ đại nguyện: Abiding securely in great vows.
- 8) An trụ phương tiện thiện xảo: Abiding securely in skillful means.
- 9) An trụ dũng mãnh: Abiding securely in dauntless power.
- 10) An trụ trí huệ, quán sát chư pháp vô trụ, như hư không: Abiding securely in knowledge and wisdom, observing all things have no abode, like empty space.

**(III) Mười Pháp Nhanh Chóng Của Chư Phật** (Kinh Hoa nghiêm—Phẩm 33)—Ten kinds of speech of great enlightening beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38).

- 1) Nếu có người thấy Phật thời được nhanh chóng xa lìa tất cả ác đạo: Those who see any Buddha are speedily able to avoid bad disposition.
- 2) Nếu có người thấy Phật thời được nhanh chóng viên mãn công đức thù thắng: Those who see any Buddha are speedily able to fulfill superior virtues.
- 3) Nếu có người thấy Phật thời mau được thành tựu thiện căn quảng đại: Those who see any Buddha are speedily able to develop extensive bases of goodness.

- 4) Nếu có người thấy Phật thời mau được sanh lên trời tịnh diệu: Those who see any Buddha speedily attain rebirth in an immaculate heaven.
- 5) Nếu có người thấy Phật thời mau trừ dứt được tất cả mê lầm: Those who see any Buddha can speedily get rid of all doubts and confusion.
- 6) Pháp nhanh chóng thứ sáu—The sixth kind of speed:
  - a) Nếu có người đã phát Bồ Đề tâm mà được thấy Phật thời mau được thành tựu tín giải quảng đại vĩnh viễn không thối chuyển: Those who have already aroused the aspiration for enlightenment who see any Buddha can soon develop immense resolve, never to turn back.
  - b) Có thể tùy chỗ đáng độ mà giáo hóa chúng sanh: Can be able to teach people according to their needs.
  - c) Nếu người chưa phát tâm Bồ Đề mà được thấy Phật thời mau phát tâm vô thượng chánh đẳng chánh giác: If they have not yet aroused the aspiration for enlightenment, they will quickly be able to arouse the determination for unexcelled, complete perfect enlightenment.
- 7) Nếu người chưa nhập chánh vị mà được thấy Phật thời mau nhập chánh vị: Those who see any Buddha before having entered the absolute state will speedily enter absolute state.
- 8) Nếu có người được thấy Phật thời mau được thanh tịnh tất cả các căn thế gian và xuất thế gian: Those who see any Buddha will speedily able to purify all roots of goodness, mundane and supramundane.
- 9) Nếu có ai được thấy Phật thời mau diệt trừ được tất cả chướng ngại: Those who see any Buddha will speedily manage to destroy all obstruction.
- 10) Nếu có ai được thấy Phật thời mau được vô úy biện tài: Those who see any Buddha will speedily be able to acquire fearless intellectual powers.

**(IV) Mười Pháp Phổ Nhập Của Chư Phật:** Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 33, có mười thứ Phổ nhập pháp của chư Phật—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 33, there are ten kinds of ways of entry into universality of all Buddhas.

- 1) Tất cả chư Phật đều có thân tịnh diệu vào khắp tam thế: All Buddhas have immaculate bodies that penetrate past, present and future.
- 2) Tất cả chư Phật đều đủ đầy ba thứ tự tại mà các Ngài dùng để giáo hóa khắp chúng sanh—All Buddhas are endowed with three kinds of mastery by which they edify beings everywhere:
  - a) Chẩn định: Diagnosis.
  - b) Trị liệu: Prescription.
  - c) Huyền lực: Occult powers.
- 3) Tất cả chư Phật đều đầy đủ những thứ Đà La Ni, hay khắp thọ trì tất cả Phật pháp: All Buddhas are endowed with mnemonic powers able to receive and hold Buddha teachings.
- 4) Tất cả chư Phật đều có đầy đủ bốn trí đặc biệt—All Buddhas are endowed with four special knowledge:
  - a) Lý: Principles.
  - b) Nghĩa: Meaning.
  - c) Sự diễn đạt: Expressions.

- d) Cách diễn thuyết trước đại chúng: Elocution.
- 5) Tất cả chư Phật đều đầy đủ bình đẳng đại bi, hằng chẳng bỏ lìa tất cả chúng sanh: All Buddhas have impartial great compassion and never abandon all sentient beings.
- 6) Tất cả chư Phật đều đầy đủ thậm thâm thiền định, hằng khắp quán sát tất cả chúng sanh: All Buddhas have profound meditation concentration and always observe all sentient beings everywhere.
- 7) Tất cả chư Phật đều đầy đủ thiện căn lợi tha, điều phục chúng sanh không thôi dứt: All Buddhas have roots of goodness beneficial to others, and civilize sentient beings unceasingly.
- 8) Tất cả chư Phật đều đầy đủ tâm vô ngại, hay an trụ trong khắp pháp giới: All Buddhas have unobstructed minds, able to abide calmly in all universes.
- 9) Tất cả chư Phật đều đầy đủ thần lực vô ngại, một niệm hiện khắp tam thế chư Phật: All Buddhas have unimpeded spiritual powers and are able to manifest the Buddhas of past, present and future in one instant.
- 10) Tất cả chư Phật đều đầy đủ trí huệ vô ngại, một niệm lập khắp tam thế kiếp: All Buddhas have unobstructed intellect, in a single instant defining sets of ages of past, present and future.

(V) **Mười Pháp Quảng Đại Khó Tin Của Chư Như Lai—Ten great qualities that are hard to believe of all Buddhas:** Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 33, có mười pháp quảng đại khó tin của chư Như Lai—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 33, there are ten great qualities that are hard to believe of all Buddhas.

- 1) Chư Như Lai hay diệt trừ tất cả chúng ma: All Buddhas can destroy all demons.
- 2) Tất cả chư Như Lai đều hay hàng phục tất cả ngoại đạo: All Buddhas can overcome all false teachers.
- 3) Tất cả chư Như Lai đều hay điều phục và làm chúng sanh hạnh phúc: All Buddhas can tame all sentient beings and make them happy.
- 4) Tất cả chư Như Lai đều hay qua đến tất cả thế giới, hóa đạo mọi loài: All Buddhas can go to all worlds and guide the myriad types of beings there.
- 5) Tất cả chư Như Lai đều hay trí chứng pháp giới thậm thâm: All Buddhas can knowingly experience the most profound realm of reality.
- 6) Tất cả chư Như Lai đều hay dùng thân vô nhị, hiện những thân tràn đầy thế giới: All Buddhas, by means of nondual body, manifest various bodies, filling the world.
- 7) Tất cả chư Như Lai đều hay dùng âm thanh thanh tịnh khởi bốn biện tài, thuyết chơn pháp không dứt, phàm có tín thọ thời chẳng luống công: All Buddhas can, with pure voices, produce the special knowledges of principle, meaning, expression, and elocution, and expound truths endlessly, to the unfailing benefit of those who accept.
- 8) Tất cả chư Phật đều hay ở trong một lỗ lông xuất hiện chư Như Lai đồng với thế giới vi trần, không lúc nào đoạn tuyệt: All Buddhas can manifest Buddhas as numerous as atoms in all worlds in a single pore, without end.
- 9) Pháp quảng đại thứ chín—The ninth great quality:
  - a) Tất cả chư Như Lai đều hay ở trong một vi trần thị hiện các cõi đồng với số tất cả thế giới vi trần: All Buddhas can manifest in a single atom as many lands as atoms in all worlds.

- b) Đầy đủ các thứ trang nghiêm thượng diệu: Replete with all kinds of fine adornments.
  - c) Hằng ở trong đó chuyển diệu pháp luân mà vi trần chẳng lớn thế giới chẳng nhỏ: Continuously turn the wheel of the sublime Teaching therein for the edification of sentient beings, yet the atom is not enlarged and the worlds are not small.
  - d) Thường dùng chứng trí an trụ pháp giới: They always abide in the realm of reality by realizational knowledge.
- 10) Pháp quảng đại thứ mười—The tenth great quality:
- a) Tất cả chư Như Lai đều liễu đạt thế giới thanh tịnh: All Buddhas arrive at the pure realm of reality.
  - b) Dùng trí quang minh phá si ám của thế gian: Shatter the darkness of ignorance of the world by means of the light of knowledge.
  - c) Làm cho tất cả đều được khai hiểu nơi Phật pháp: Cause all to gain understanding of the Buddha teachings.
  - d) Theo dõi chư Như Lai an trụ trong thập lực: Follow the enlightened, and dwell in the ten powers.

**(VI) Mười Pháp Tối Thắng Của Chư Phật:** Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 33, có mười pháp tối thắng của chư Phật—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 33, there are ten kinds of supreme qualities of all Buddhas.

- 1) Pháp tối thắng thứ nhất—The first supreme quality:
  - a) Tất cả đại nguyện của chư Phật kiên cố và không gì ngăn trở phá hoại được: All Buddhas' great vows are firm and steadfast and cannot be broken.
  - b) Một khi các Ngài nói ra tất thực hành, lời nói không có hai: They do what they say without fail, and there is no duplicity in their words.
- 2) Chư Như Lai vì muốn viên mãn tất cả công đức nên tột kiếp vị lai tu hạnh Bồ Tát chẳng mỗi lười: All Buddhas tirelessly practice the deeds of Enlightening Beings throughout all future ages, in order to perfect and fulfill all virtues.
- 3) Chư Như Lai vì muốn điều phục một chúng sanh, cũng như tất cả chúng sanh, nên trong vô lượng thế giới điều phục chúng sanh không lúc nào đoạn tuyệt: All Buddhas will go to untold worlds in order to guide a single sentient being, and do the same for all sentient beings, endlessly.
- 4) Đối với hai hạng chúng sanh kính tín và hủy báng, tâm đại bi của chư Như Lai vẫn bình đẳng không khác: All Buddhas universally regard both faithful and scornful beings with great compassion, impartially, without any discrimination.
- 5) Chư Như Lai từ lúc phát sơ tâm nhẫn đến lúc thành Phật trọn không thối thất tâm Bồ Đề: All Buddhas from their initial aspiration to their attainment of Buddhahood, never lose the determination for perfect enlightenment.
- 6) Chư Như Lai đem tất cả vô lượng công đức lành đã chứa nhóm hồi hướng tánh như thiết trí với các thế giới trọn không nhiễm trước: All Buddhas accumulate immeasurable virtues and dedicate them all to omniscience, without any attachment to the world of its creatures.
- 7) Pháp tối thắng thứ bảy—The seventh supreme quality:
  - a) Chư Như Lai tu học thân ngữ ý nơi chư Phật: All Buddhas learn physical, verbal and mental practices from Buddhas.

- b) Chư Như Lai chỉ thực hành hạnh Bồ Tát chẳng phải hạnh nhị thừa: Only carrying out Buddha-practice, not the practice of the vehicles of individual liberation.
- c) Hồi hướng tánh nhất thiết trí: All to be dedicated to omniscience.
- d) Thành tựu vô thượng chánh đẳng Bồ Đề: Attain excelled true enlightenment.
- 8) Pháp tối thắng thứ tám—The eighth supreme quality:
  - a) Chư Như Lai phóng đại quang minh bình đẳng chiếu khắp tất cả chỗ và Phật pháp: All Buddhas emanate great light which is impartially illuminating all places and illuminating all the Buddha teachings.
  - b) Làm cho chư Bồ Tát tâm được thanh tịnh viên mãn nhất thiết trí: Enabling Enlightening Beings' minds to become purified and to fulfill universal knowledge.
- 9) Chư Như Lai rời bỏ sự vui thế gian chẳng tham nhiễm, mà nguyện khắp thế gian lìa khổ được vui không có hý luận: All Buddhas give up worldly pleasures, without craving or attachment, and wish that all worldlings would be free from suffering and attain bliss, and have no false ideas.
- 10) Pháp tối thắng thứ mười—The tenth supreme quality: Vì chúng sanh mà chư Như Lai—All Buddhas, out of compassion for sentient beings:
  - a) Chịu những sự khổ: Undergo all kinds of hardship.
  - b) Giữ gìn Phật chủng: Preserving the seed of Buddhahood.
  - c) Đi nơi cảnh giới Phật: Course in the sphere of Buddhahood.
  - d) Xuất ly sanh tử và đạt đến bậc thập lực: Leave birth and death, and arrive at the stage of the ten powers.

**(VII) Mười Pháp Trí Hải Vô Tận Của Chư Phật—Ten kinds of virtues of inexhaustible oceans of knowledge of the Buddhas:** Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 33, có mười thứ pháp trí hải vô tận của chư Phật—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 33, there are ten kinds of virtues of inexhaustible oceans of knowledge of the Buddhas.

- 1) Tất cả chư Như Lai vô biên pháp thân pháp trí hải vô tận: The virtue of the inexhaustible ocean of knowledge of the boundless body of reality of all Buddhas.
- 2) Vô lượng Phật sự, pháp trí hải vô tận: Of the infinite Buddha-works of all Buddhas.
- 3) Chư Như Lai cảnh giới Phật nhãn, pháp trí hải vô tận: Of the sphere of the enlightened eye of all Buddhas.
- 4) Chư Như Lai vô lượng vô số nan tư thiện căn, pháp trí hải vô tận: Of the infinite, inconceivable roots of goodness of all Buddhas.
- 5) Chư Như Lai mưa khắp tất cả cam lồ diệu pháp, pháp trí hải vô tận: Of all Buddhas showering all liberating teachings everywhere.
- 6) Chư Như Lai tán thán Phật công đức, pháp trí hải vô tận: Of all Buddhas extolling the qualities of enlightenment.
- 7) Chư Như Lai ngày trước đã tu những nguyện hạnh: Of the various undertakings and practices carried out by all Buddhas in the past.
- 8) Chư Như Lai làm Phật sự vô cùng tận, pháp trí hải vô tận: Of the eternal performance of Buddha-work by all Buddhas.
- 9) Chư Như Lai biết rõ tâm hành của tất cả chúng sanh, pháp trí hải vô tận: Of Buddha comprehending the mental patterns of all sentient beings.

- 10) Chư Như Lai phước trí trang nghiêm không ai hơn, pháp trí hải vô tận: Of the unsurpassed adornments of virtue and knowledge of all Buddhas.

**(VIII)Thập Pháp Trụ của chư Như Lai—Ten kinds of abode:** Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 33, có mười pháp trụ, để an trụ tất cả các pháp của chư Như Lai—According to The Flower Adornment Sutra, Chapter 33, there are ten kinds of abode, abiding therein in all things of all Buddhas.

- 1) Chư Như Lai trụ nơi giác ngộ tất cả pháp giới: All Buddhas abide in awareness of all realms of reality.
- 2) Chư Như Lai trụ nơi đại bi ngữ: All Buddhas abide in compassion speech.
- 3) Chư Như Lai trụ nơi bốn đại nguyện: All Buddhas abide in the fundamental great vow.
- 4) Chư Như Lai trụ nơi chẳng bỏ điều phục chúng sanh: All Buddhas abide in persistence in civilizing sentient beings.
- 5) Chư Như Lai trụ nơi pháp không tự tánh: All Buddhas abide in the principle of absence of selfhood.
- 6) Chư Như Lai trụ nơi bình đẳng cứu độ chúng sanh: All Buddhas abide in impartial salvation.
- 7) Chư Như Lai trụ nơi pháp không quên mất: All Buddhas abide in recollection of truth.
- 8) Chư Như Lai trụ nơi tâm không chướng ngại: All Buddhas abide in the unobstructed minds.
- 9) Chư Như Lai trụ nơi tâm hằng chánh định: All Buddhas abide in the constantly rightly concentrated minds.
- 10) Chư Như Lai trụ vào khắp tất cả pháp chẳng trái tướng thực tế: All Buddhas abide in equal comprehension of all things without violating the character of ultimate reality.

**(IX)Mười Pháp Tự Tại Của Chư Như Lai:** Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 33, có mười pháp tự tại của chư Phật—According to the Flower Adornment Sutra, there are ten kinds of mastery of all Buddhas.

- 1) Pháp tự tại thứ nhất—The first kind of master:
  - a) Chư Như Lai nơi tất cả các pháp đều được tự tại: All Buddhas have command of all the teachings.
  - b) Thấu rõ tất cả sự diễn tả của thân: Clearly comprehend all kinds of bodies of expression and nuance.
  - c) Diễn thuyết các pháp biện tài vô ngại: Explain all things with unhindered intellect.
- 2) Pháp tự tại thứ nhì—The second kind of mastery:
  - a) Chư Như Lai giáo hóa chúng sanh chưa từng lỗi thời: All Buddhas teach sentient beings without ever missing the appropriate timing.
  - b) Tùy theo sở thích mong cầu của họ mà nói chánh pháp: Endlessly explaining the right teaching to them in accord with their state of mind.
  - c) Đều làm cho họ điều phục không đoạn tuyệt: Causing them all to become receptive to truth.
- 3) Pháp tự tại thứ ba—The third kind of mastery: Chư Như Lai có thể làm cho tận hư không giới—All Buddhas are able to cause all worlds throughout space:
  - a) Vô lượng vô số các thứ trang nghiêm: Arrayed in countless different ways.

- b) Tất cả thế giới chấn động sáu cách: To quake in six ways.
- c) Làm cho thế giới đó hoặc cất lên, hoặc hạ xuống, hoặc lớn, hoặc nhỏ, hoặc hiệp, hoặc tan: Causing those worlds to rise or fall, to expand or contract, to combine or dissolve.
- d) Chưa từng nào hại một chúng sanh: Without ever harming a single living being.
- e) Chúng sanh trong thế giới đó chẳng hay chẳng biết, không nghi, không cho là lạ: The creatures in those worlds being unaware, not cognizant of this happening, not even suspecting it.
- 4) Pháp tự tại thứ tư—The fourth kind of mastery:
- a) Chư Như Lai dùng thần lực đều hay nghiêm tịnh tất cả thế giới: All Buddhas are able to beautify and purify all worlds by means of spiritual powers.
- b) Trong khoảng một niệm hiện khắp tất cả thế giới trang nghiêm: In the space of an instant manifesting the adornments of all worlds.
- c) Những trang nghiêm này trải qua vô số kiếp nói chẳng thể hết: These adornments beyond recounting even in countless eons, all free from defilement, incomparably pure.
- d) Những nghiêm tịnh của tất cả cõi Phật, đều làm cho bình đẳng vào trong một cõi: All the adornments and purities of all Buddha-fields they cause to equally enter one field.
- 5) Pháp tự tại thứ năm—The fifth kind of mastery: Chư Như Lai khi thấy một chúng sanh có thể giáo hóa được—All Buddhas, seeing a single sentient being capable of being taught:
- a) Vì họ mà trụ thọ mạng trải qua vô lượng kiếp: Extend their lives indefinitely for that being.
- \* Nhẫn đến vị lai thế ngồi kiết già mà thân tâm không mỏi: Sitting without fatigue of body or mind.
- \* Chuyên tâm ghi nhớ chưa từng bỏ quên: Concentrating single-mindedly on that being, without ever becoming heedless or forgetful.
- \* Phương tiện điều phục chẳng lỗi thời: Guiding that being by appropriate means, with appropriate timing.
- b) Như vì một chúng sanh, chư Phật vì tất cả chúng sanh đều cũng như vậy: Also do the same for all living beings as they do for one.
- 6) Pháp tự tại thứ sáu—The sixth kind of mastery: Chư Như Lai đều hay qua khắp tất cả thế giới, nơi sở hành của tất cả Như Lai, mà chẳng tạm bỏ tất cả pháp giới. Mười phương đều riêng khác, mỗi mỗi phương có vô lượng thế giới hải, mỗi thế giới hải có vô lượng thế giới chủng; thế mà trong khoảng một niệm, chư Như Lai dùng thần lực khắp chuyển pháp luân thanh tịnh vô ngại—All Buddhas can go to all worlds, to the realms of action of all enlightening ones, without ever leaving behind any phenomenal realms. The ten directions each different, there being in each direction incalculable oceans of worlds, there being in each ocean of worlds incalculable world systems; by spiritual powers Buddhas reach all of them in a single instant, and turn the wheel of the unobstructed pure Teaching.
- 7) Pháp tự tại thứ bảy—The seventh kind of mastery: Chư Như Lai vì muốn điều phục tất cả chúng sanh, trong mỗi niệm thành vô thượng chánh đẳng chánh giác. Nơi tất cả Phật pháp chẳng phải đã giác, hiện giác, cũng chẳng phải sẽ giác, cũng chẳng trụ nơi bậc hữu học, mà thấy biết tự tại không ngăn ngại. Với vô lượng trí huệ, và vô lượng tự tại, chư Phật giáo hóa điều phục vô lượng chúng sanh—All Buddhas, in order to civilize all sentient beings, to attain unexcelled complete perfect enlightenment in each mental



instant. Yet in regard to all elements of Buddhahood, yet they have not already cognized them, do not cognize them, and are not yet to cognize them, and also do not dwell in the state of learning, yet they know them all, see them all, mastering them without hindrance. With immeasurable knowledge and freedom, they teach and tame all sentient beings.

- 8) Pháp tự tại thứ tám—The eighth kind of mastery: Tất cả chư Như Lai có thể làm—All Buddhas can do:
- a) Hay dùng nhãn xứ làm nhĩ xứ Phật sự: The Buddha-work of the ears with their eyes.
  - b) Hay dùng nhĩ xứ làm tỷ xứ Phật sự: Can do the Buddha-work of the nose with their ears.
  - c) Hay dùng tỷ xứ làm thiệt xứ Phật sự: Can do the Buddha-work of the tongue with their nose.
  - d) Hay dùng thiệt xứ làm thân xứ Phật sự: Can do the Buddha-work of the body with their tongue.
  - e) Hay dùng thân xứ làm ý xứ Phật sự: Can do the Buddha-work of the mind with the body.
  - f) Hay dùng ý xứ trong tất cả thế giới trụ thế xuất thế các thứ cảnh giới, trong mỗi mỗi cảnh giới hay làm vô lượng Phật sự quảng đại: With the mind can sojourn in all kinds of realms, mundane and transcendental in all worlds, able to perform immeasurable great Buddha-works in each realm.
- 9) Pháp tự tại thứ chín—The ninth kind of mastery:
- a) Trong mỗi lỗ lông hay dung chứa tất cả chúng sanh: All Buddhas can contain sentient beings in each pore of their bodies.
  - b) Mỗi thân chúng sanh đồng với bất khả thuyết cõi Phật, mà không chật hẹp: Each sentient being's body equal to untold Buddha-lands, yet there is no crowding.
  - c) Mỗi chúng sanh có thể trải qua vô lượng kiếp trong từng bước đi của các Ngài: Each sentient being can pass countless worlds with every step and go on for countless eons.
  - d) Đều thấy chư Phật xuất thế giáo hóa: Seeing all the Buddhas emerging in the world and edifying beings.
  - e) Chuyển tịnh pháp luân: Turning the wheel of pure Teaching.
  - f) Khai thị bất khả thuyết tam thế chánh pháp: Showing untold phenomena of past, future, and present.
  - g) Trong khắp hư không giới thọ thân các loài chúng sanh mà qua lại, và những đồ sở thích mà các Ngài thọ hưởng đều đầy đủ cả, nhưng các Ngài luôn không bị chướng ngại: The embodiments of sentient beings in various realms of existence throughout space, their comings and goings and deportment, their needs all fully supplied, yet without any obstruction therein.
- 10) Pháp tự tại thứ mười—The tenth kind of mastery:
- a) Chư Như Lai trong khoảng một niệm hiện tất cả thế giới vi trần số Phật: All Buddhas, in the space of an instant, manifest as many Buddhas as atoms in all worlds.
  - b) Mỗi mỗi Đức Phật ở nơi tất cả pháp giới, ngự trên chúng diệu liên hoa quảng đại trang nghiêm thế giới sư tử tòa mà thành chánh đẳng chánh giác, và thị hiện thần lực tự tại: Each Buddhas attaining enlightenment in all universes, sitting on a lotus lion throne in a world of vast arrays of exquisite lotus blossoms showing the miraculous powers of Buddhas.
  - c) Như ở nơi chúng diệu liên hoa quảng đại trang nghiêm—As in the world of vast arrays of exquisite lotus blossoms, so in untold worlds in:

- \* Trong khắp pháp giới lại cũng như vậy: All universes.
  - \* Các thứ trang nghiêm: Various arrayed adornments.
  - \* Các thứ hình tướng: With various realms of objects, various shapes and forms.
  - \* Các thứ thị hiện: Various manifestations.
  - \* Các thứ kiếp số: Various numbers of ages.
- d) Ở trong một khoảng niệm như vậy, ở trong tất cả niệm của vô lượng vô biên a tăng kỳ, một niệm hiện tất cả, một niệm trụ vô lượng, mà chưa từng dùng chút sức phương tiện nào: As in one instant so in each instant of immeasurable, boundless, incalculable eons, all appearing in one instant, with infinite abodes in one instant, yet without using the slightest power of expedient means.

(X) **Mười Pháp Vô Ngại Dụng** (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 38): Ten kinds of unimpeded function relating to phenomena and principles (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38).

- 1) Biết tất cả các pháp vào một pháp, một pháp vào tất cả các pháp, mà chẳng trái tâm giải của chúng sanh: Know that all phenomena are in one phenomenon and one phenomenon is in all phenomena, yet they do not contravene the understanding of sentient beings.
- 2) Từ Bát Nhã Ba La Mật xuất sanh tất cả pháp, vì người khác giải nói đều làm cho khai ngộ: Elicit all transcendent wisdom, explain them to others, and enlighten them all.
- 3) Biết tất cả pháp lia văn tự mà khiến chúng sanh được ngộ nhập: Know all things are beyond words, yet they enable all sentient beings to understand them.
- 4) Biết tất cả pháp nhập một tướng mà hay diễn thuyết vô lượng pháp tướng: Know all things are of one characteristic, yet they can expound infinite characteristics of things.
- 5) Biết tất cả pháp lia ngôn thuyết mà có thể vì người nói vô biên pháp môn: Know all truths are beyond explanation, yet they explain boundless ways of access to truth.
- 6) Nơi tất cả pháp khéo chuyển Phổ Môn tự luân: Can skillfully operate a pregnant symbol representing all truths.
- 7) Đem tất cả pháp vào một pháp mà chẳng trái nhau, trong bất khả thuyết kiếp nói chẳng cùng tận: Accommodate all things in one principle without contradiction, expounding it for untold eons without exhausting it.
- 8) Đem tất cả pháp vào Phật pháp, khiến các chúng sanh đều được tỏ ngộ: Include all things in the teaching of enlightenment, they enable all sentient beings to gain understanding.
- 9) Biết tất cả pháp không có biên tế: Know all things have no boundaries.
- 10) Biết tất cả pháp không ngăn mé chướng ngại, dường như lưới huyễn vô lượng sai biệt, trong vô lượng kiếp vì chúng sanh mà nói chẳng thể cùng tận: Know the ultimate nonobstruction of all things, like a network of illusions, with infinite differentiations, explaining to sentient beings for infinite eons without exhausting it.

(XI) **Mười Pháp Vượt Trội**: Mười pháp vượt trội hơn tất cả chư thiên trong Ba Mươi Ba Cõi Trời khi vua trời nhận được bửu châu Ma Ni (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 27—Thập Định)—Ten things surpassing all the gods of the Thirty-Three-Fold Heaven attained by the god-king when he obtained the Mani Jewel (The Flower Adornment Sutra—Chapter 27).

- 1) Sắc tướng: Color.

- 2) Hình thể: Physical form.
- 3) Thị hiện: Manifestation.
- 4) Quyển thuộc: Retinue.
- 5) Đồ dùng: Appurtenances.
- 6) Âm thanh: Voice.
- 7) Thần thông: Magical powers.
- 8) Control: Tự tại.
- 9) Trí tuệ hiểu biết: Intellectual understanding.
- 10) Trí dụng: Cognitive function.

**(XII) Mười Pháp Xưng Tán Chỗ Khen Ngợi:** Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 27—Thập Định, có mười Pháp xưng tán chỗ ngợi khen ngợi. Khi nhập vào như thật trí chúng sanh sai biệt thân đại tam muội, chư Bồ Tát sẽ trụ được mười pháp xưng tán chỗ ngợi khen—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 27, there are ten praise-worthy qualities. In the concentration of the differentiated bodies of all sentient beings, Enlightening Beings are lauded for ten praise-worthy qualities.

- 1) Nhập vào chơn như nên gọi là Như Lai: Enter into True Thusness, and so are called Tathagata, those who have arrived at Thusness.
- 2) Vì giác ngộ tất cả pháp nên gọi là Phật: Are aware of all truths, and so called Buddha, Enlightened.
- 3) Vì được tất cả thế gian khen ngợi nên gọi là Pháp Sư: Are praised by all worlds, and so are called teachers of truth.
- 4) Vì biết tất cả pháp nên gọi là như thật trí: Know all things, and so are called omniscient.
- 5) Vì được tất cả thế gian quy-y nên gọi là chỗ sở y: Are resorted by all worlds, and so are called refuge.
- 6) Vì rõ thấu tất cả pháp phương tiện nên gọi là đạo sư: Have mastered all teaching methods, and so are called the guides.
- 7) Vì dẫn tất cả chúng sanh vào đạo như thật trí nên gọi là đại đạo sư: Lead all beings into universal knowledge, and so are called great leaders.
- 8) Vì là đèn của tất cả thế gian nên gọi là quang minh: Are lamps for all worlds, and so are called light.
- 9) Pháp xưng tán chỗ ngợi khen thứ chín—The ninth praise-worthy quality:
  - a. Tâm chí viên mãn: Their aspirations are fulfilled.
  - b. Thành tựu cứu độ: They have accomplished salvation.
  - c. Nhiệm vụ đều xong: They have done their tasks.
  - d. Trụ trí vô ngại: They abide in unobstructed knowledge.
  - e. Phân biệt biết rõ tất cả các pháp nên gọi là thập lực tự tại: Individually know all things, so they are called adepts of the ten powers.
- 10) Vì thông đạt tất cả pháp luân nên gọi là bực như thật kiến: Thoroughly comprehend all cycles of the Teaching, so they are called all-seers.

**(XIII) Mười Thường Pháp Của Chư Phật:** Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 33, có mười thứ thường pháp của chư Phật—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 33, there are ten kinds of eternal law of all Buddhas.

- 1) Chư Phật thường thực hành tất cả những Ba La Mật: All Buddhas always carry out all the transcendent ways.
- 2) Chư Phật thường chẳng mê lầm nơi tất cả các pháp: All Buddhas are always free from confusion in regard to all things.
- 3) Chư Phật thường đủ đức đại bi: All Buddhas always have universal compassion.
- 4) Chư Phật thường có đủ thập lực: All Buddhas always have ten powers.
- 5) Chư Phật thường chuyển Pháp Luân: All Buddhas always turn the wheel of Teaching.
- 6) Chư Phật thường vì chúng sanh mà thị hiện thành chánh giác: All Buddhas always demonstrate the accomplishment of true awakening for the benefit of sentient beings.
- 7) Chư Phật thường thích điều phục tất cả chúng sanh: All Buddhas always gladly lead all sentient beings.
- 8) Chư Phật tâm thường chánh niệm pháp bất nhị: All Buddhas always correctly remember the truth of nonduality.
- 9) Chư Phật sau khi giáo hóa chúng sanh thường thị hiện vô dư Niết bàn: All Buddhas, after having taught sentient beings, always show entry into nirvana without remainder, because the realm of the Buddhas has no bounds.
- 10) Cảnh giới của chư Phật thường không biên tế: The realm of all Buddhas are always boundless.

### ***(Z) Phật Sự của chư Như Lai Buddhas' Works***

**(I) Tổng quan về Phật Sự—An overview of “Buddhas’ Works”:** Phật sự là công việc hoằng hóa Phật pháp là cứu độ và chuyển hóa chúng sanh, tức là giáo hóa mọi người, cứu họ thoát khỏi khổ đau phiền não, và đưa họ đến Niết Bàn. Công việc của Ngài bao gồm những việc sau đây: Ngài giáo hóa tất cả chúng sanh ở mọi nơi bằng nhiều cách khác nhau, hoặc nói đến chính mình, hoặc nói đến các vị khác, hoặc chỉ chính Ngài hoặc chỉ người khác. Ngoài ra, Phật sự còn bao gồm các việc sau đây: chuyển giáo lý của Đức Phật đến người khác hay nghe giảng hay tụng đọc các giáo lý cũng là Phật sự. Các Phật sự của chúng ta phải được tiếp tục mãi cũng như Đức Phật đã không bao giờ xao lãng Phật sự một lúc nào. Đó là trách nhiệm vô cùng lớn lao của chúng ta—Buddha’s work means the work of salvation and transforming all beings, which instructs all people, saves them from their sufferings and afflictions, and leads them to nirvana. His deeds include the following: he instructs all the living beings everywhere in various ways, whether speaking of himself or speaking of others, whether indicating himself or indicating others, and whether indicating his own affairs or the affairs of others. Besides, the Buddha-deeds also include the followings: to convey the Buddha’s teachings to others or to listen to them or read them are also Buddha-deeds. Our Buddha-deeds must continue incessantly, just as the Buddha never neglected them for a moment. This is our great responsibility.

**(II) Phật Sự theo Kinh Duy Ma Cát—Buddha’s affairs according to the Vimalakirti Sutra:** Theo Kinh Duy Ma Cát, phẩm mười một, Phẩm Hạnh Bồ Tát, vào giờ cơm trưa nhân lúc

Văn Thù Sư Lợi đến thăm bệnh ông, trưởng giả Duy Ma Cát xin cơm thừa của Phật ở nước Chúng Hương đem về ăn nơi nhà ông, nên tất cả lỗ chân lông đều toát ra mùi hương như thế.”—According to the Vimalakirti Sutra, chapter eleven, the Bodhisattva Conduct, at lunch time when Manjusri Bodhisattva and other Buddha’s disciples called on to enquire after Vimalakirti’s health, Upasaka Vimalakirti obtained what was left over from the Buddha’s meal in the Fragrant Land, and those who ate it at his abode give out this fragrance from their pores.”

- \* A Nan hỏi ông Duy Ma Cát rằng: “Mùi hương đó còn được bao lâu?”—Ananda then asked Vimalakirti: “How long does this fragrance last?”
- \* Duy Ma Cát nói: “Đến khi cơm đó tiêu hết.”—Vimalakirti replied: “It lasts until the rice has been digested.”
- \* A Nan hỏi: “Cơm đó bao lâu mới tiêu?”—Ananda asked: “How long does this take?”
- \* Duy Ma Cát đáp: “Thế lực cơm đó đến bảy ngày mới tiêu. Lại nữa ông A Nan! Những Thanh Văn chưa vào chánh vị, ăn cơm đó đến khi vào chánh vị rồi mới tiêu. Đã vào chánh vị, ăn cơm đó đến khi tâm giải thoát rồi mới tiêu. Chưa phát tâm Đại Thừa ăn cơm đó đến khi phát tâm Đại thừa rồi mới tiêu; đã phát tâm Đại thừa ăn cơm đó khi được vô sanh nhĩ rồi mới tiêu. Đã được vô sanh nhĩ ăn cơm đó đến khi được nhưt sanh bổ xứ rồi mới tiêu. Ví như có món thuốc tên là thượng vị, người uống vào trừ hết các độc trong thân rồi mới tiêu. Cơm này cũng vậy, khi trừ hết tất cả độc phiền não rồi mới tiêu.”—Vimalakirti replied: “It will be digested after a week. Ananda, Sravakas who have not reached the right position (nirvana) will attain it after taking this rice which will then be digestible, and those who have attained nirvana will realize liberation of their minds (from the subtle conception of nirvana) and then the rice will be digested. Those who have not developed the Mahayana mind will develop it and then the rice will be digested. Those who have developed it and take this rice will achieve the patient endurance of the uncreate, and the rice will then be digestible. Those who have achieved the patient endurance of the uncreate and take this rice will reincarnate once more for final development into Buddhahood and the rice will be digested. Like an efficacious medicine which cures an ailment before wasting away, this rice will be digestible after it has killed all troubles and afflictions (klesa).”
- \* A Nan bạch Phật: “Bạch Thế Tôn! Thật chưa từng có! Như món cơm thơm ấy có thể làm Phật sự.”—Ananda said to the Buddha: “World Honoured One, it is indeed a rare thing that this fragrant rice performs the Buddha work of salvation.”
- \* Phật nói: “Đúng thế! A Nan!”—The Buddha said: “It is so, Ananda, it is so
- \* Hoặc có cõi Phật lấy ánh sáng của Phật mà làm Phật sự—There are Buddha lands where the Buddha light performs the work of salvation.
- \* Có cõi lấy Bồ Tát mà làm Phật sự—Where the Bodhisattvas perform it.
- \* Có cõi lấy người của Phật hóa ra mà làm Phật sự—Where illusory men created by the Buddha do it.
- \* Có cõi lấy cây Bồ Đề mà làm Phật sự—Where the Bodhi-trees do it.
- \* Có cõi lấy y phục ngọa cụ của Phật mà làm Phật sự—Where the Buddha’s robe and bedding do it.
- \* Có cõi lấy cơm mà làm Phật sự—Where the rice taken by the Buddha does it.
- \* Có cõi lấy vườn cây đền miếu mà làm Phật sự—Where parks and temples do it.

- \* Có cõi lấy 32 tướng tốt, 80 vẻ đẹp mà làm Phật sự—Where (the Buddha’s) thirty-two physical marks and their eighty notable characteristics do it.
- \* Có cõi lấy thân Phật mà làm Phật sự—Where the Buddha’s body (rupa-kaya) does it.
- \* Có cõi lấy hư không mà làm Phật sự—Where empty space does it.
- \* Chúng sanh theo duyên đó mà vào luật nghi. Có cõi lấy mộng, huyễn, bóng, vang, tượng trong gương, trăng dưới nước, ánh nắng dợn, các thí dụ như thế mà làm Phật sự. Có cõi lại lấy tiếng tăm, lời nói, văn tự mà làm Phật sự: Living beings practice discipline with success because of these causes. Also used for the same purpose are dream, illusion, shadow echo, the image in a mirror, the moon reflected in water, the flame of a fire, sound, voice, word, speech and writing.
- \* Hoặc có cõi lấy Phật thanh tịnh vắng lặng, không nói một lời nào, không chỉ không biết, không tạo không tác mà làm Phật sự. Như thế A Nan! Những oai nghi tấn chỉ, các việc thi vi của chư Phật đều là Phật sự cả. Hoặc có cõi lấy Phật thanh tịnh vắng lặng, không nói một lời nào, không chỉ không biết, không tạo không tác mà làm Phật sự. Như thế A Nan! Những oai nghi tấn chỉ, các việc thi vi của chư Phật đều là Phật sự cả: The pure and clean Buddha land, silence with neither word nor speech, neither pointing, discerning, action nor activity. Thus, Ananda, whatever the Buddhas do by either revealing or concealing their awe-inspiring majesty, is the work of salvation.

**(III) Mười Phật Sự Vì Chúng Sanh Của Chư Phật:** Chư Phật có mười điều vì chúng sanh làm Phật sự (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 33)—Ten kinds of performance of Buddha-work for sentient beings of all Buddhas (The Flower Adornment Sutra—Chapter 33).

- 1) Chư Phật vì chúng sanh mà thị hiện sắc thân để làm Phật sự: All Buddhas manifest physical forms to do Buddha-work for sentient beings.
- 2) Chư Phật vì chúng sanh mà phát diệu âm thanh để làm Phật sự: All Buddhas make subtle utterances to do Buddha-work for sentient beings.
- 3) Chư Phật vì chúng sanh mà lấy sự “có chỗ thọ” để làm Phật sự: All Buddhas accept things to do Buddha-work for sentient beings.
- 4) Chư Phật vì chúng sanh mà lấy sự “không có chỗ thọ” để làm Phật sự: All Buddhas accept nothing to do Buddha-work for sentient beings.
- 5) Chư Phật vì chúng sanh mà dùng đất, nước, lửa, gió để làm Phật sự: All Buddhas do Buddha-work for sentient beings by means of earth, water, fire and air.
- 6) Chư Phật vì chúng sanh mà dùng thần lực tự tại thị hiện tất cả cảnh giới sở duyên để làm Phật sự: All Buddhas magically show all realms of objects to do Buddha-work for sentient beings.
- 7) Chư Phật vì chúng sanh mà dùng nhiều thứ danh hiệu để làm Phật sự: All Buddhas do Buddha-work for sentient beings by various names and epithets.
- 8) Chư Phật vì chúng sanh mà dùng cảnh giới cõi Phật để làm Phật sự: All Buddhas do Buddha-work for sentient beings by means of the realms of objects of Buddha-lands.
- 9) Chư Phật vì chúng sanh mà dùng cõi Phật nghiêm tịnh để làm Phật sự: All Buddhas adorn and purify Buddha-lands to do Buddha-work for sentient beings.
- 10) Chư Phật vì chúng sanh mà dùng sự vắng lặng không lời để làm Phật sự: All Buddhas do Buddha-work for sentient beings silently, without words.

**(IV) Mười Nghĩa Mà Chư Như Lai Quán Sát Khi Đã Thực Hành Xong Phật Sự—Ten considerations when Buddhas have done their Buddha-work:**

Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười nghĩa mà chư Như Lai quán sát khi đã thực hành xong Phật sự. Các Đức Như Lai vì quán sát mười nghĩa này nên thị hiện nhập Niết bàn—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten considerations when Buddhas have done their Buddha-work, they manifest final extinction. These are ten points of consideration because of which the Buddhas manifest ultimate extinction in nirvana.

- 1) Vì chỉ bày tất cả hành pháp thật là vô thường: To show that all activities are really impermanent.
- 2) Vì chỉ bày tất cả pháp hữu vi chẳng phải là pháp an ổn: To show that all created things are unstable.
- 3) Vì chỉ bày đại niết bàn là chỗ an ổn, vô bố úy: To show that ultimate nirvana is the abode of peace, without fear.
- 4) Vì hàng nhơn thiên tham đắm sắc thân, nên vì họ mà thị hiện sắc thân là pháp vô thường, khiến họ phát nguyện trụ pháp thân thanh tịnh: To show those (human and celestial beings) attached to the physical body that the physical body is impermanent, so that they will aspire to dwell in the pure body of reality.
- 5) Vì chỉ bày sức vô thường không thể chuyển được: To show that the power of impermanence cannot be overturned.
- 6) Vì chỉ bày tất cả pháp hữu vi chẳng tự tại, chẳng trụ theo tâm: To show that all created things do not remain as one wishes and are not under one's control.
- 7) Vì chỉ bày tất cả những hiện hữu đều như huyền hóa, chẳng bền chắc: To show that all existents are like magical productions and are not hard and fast.
- 8) Vì chỉ bày tánh niết bàn rốt ráo bền chắc, chẳng thể hư hoại: To show that the nature of nirvana is ultimately stable and indestructible.
- 9) Vì chỉ bày tất cả pháp vô sanh vô khởi, mà có tướng tụ họp và tán hoại: To show that all things have no birth or origin, yet have the appearance of assemblage and dissolution.
- 10) Một khi chư Phật—Once the Buddhas:
  - a) Thực hành xong Phật sự: Have finished their Buddha-work.
  - b) Bỏn nguyện đã mãn: Have fulfilled their vows.
  - c) Đã chuyển xong pháp luân: Have turned the wheel of teaching.
  - d) Người đáng được hóa độ, đều đã hóa độ xong: Have enlightened and liberated those who could be enlightened and liberated.
  - e) Sự thọ ký đã thành, theo pháp phải như vậy nhập nơi bất biến đại niết bàn: Have made predictions of Buddhahood of the enlightening beings who become honored ones, as a matter of course they enter unchanging, great, ultimate nirvana.

**(V) Mười thứ Phật sự của chư Phật tam thế—Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas:**

Thập Phật Sự—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 27 và 33, có mười thứ Phật sự của chư Phật tam thế. Đại Bồ Tát làm cho chúng sanh được mười thứ viên mãn rồi, lại vì chúng sanh mà làm mười thứ Phật sự—According to The Flower Adornment Sutra, Chapters 27 and 33, there are ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas. When Great Enlightening Beings have caused sentient beings to

attain these ten kinds of fulfillment, they also perform ten kinds of Buddha-work for sentient beings.

(A) *Mười thứ Phật sự của chư Thế Tôn nơi tất cả thế giới, tất cả thế gian (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 33)—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 33:*

- 1) Nếu có chúng sanh chuyên tâm nghĩ nhớ thời Phật hiện ra trước họ: If there are sentient beings who think of them single-mindedly, the Buddhas appear before them.
- 2) Nếu có chúng sanh tâm chẳng điều thuận thời Phật vì họ mà thuyết pháp: If there are sentient beings whose minds are unruly, they explain the Teaching to them.
- 3) Nếu có chúng sanh hay sanh tịnh tín, thời Phật làm cho họ được vô lượng thiện căn: If there are sentient beings able to develop pure faith, they will surely cause them to acquire immeasurable roots of goodness.
- 4) Nếu có chúng sanh hay nhập pháp vị, thời Phật đều hiện chứng, không pháp nào chẳng biết: If there are sentient beings able to enter the ranks of truth, they will appear to testify to it, so that they know all.
- 5) Giáo hóa chúng sanh không nhàm mỏi: They teach and influence sentient beings tirelessly.
- 6) Du hành các cõi Phật, qua lại vô ngại: They travel to all Buddha-lands, coming and going without impediment.
- 7) Đại bi chẳng bỏ tất cả chúng sanh: With great compassion, they do not abandon sentient beings.
- 8) Hiện thân biến hóa hằng không đoạn tuyệt: They manifest transfigured emanation bodies, coming forever.
- 9) Thần thông tự tại chưa từng thôi nghỉ: Their exercise of spiritual powers is ceaseless.
- 10) An trụ pháp giới, hay khắp quán sát: They abide in the cosmos of reality, able to observe everywhere.

(B) *Chư Phật có mười thứ Phật sự quảng đại, vô lượng vô biên, bất tư nghì, mà tất cả thế gian chư thiên và người không thể biết được. Thanh văn Độc giác cũng chẳng biết được, chỉ trừ thần lực của Như Lai—Ten kinds of great Buddha-work, immeasurable, boundless, inconceivable, unknowable to all celestial and human worldlings, unknowable even to the past, future and present Buddhist disciples and self-enlightened ones, except by the spiritual power of the Buddhas:*

- 1) Phật sự quảng đại thứ nhất—The first great Buddha-work:
  - a) Chư Phật nơi tận hư không khắp pháp giới tất cả thế giới cung trời Đâu Suất đều hiện thọ sanh—All Buddhas appear to be born in the heavens of contentment in all worlds throughout the cosmos:
    - \* Tu hạnh Bồ Tát: Carry out enlightening practices.
    - \* Làm Phật sự lớn: Perform great Buddha-works.
    - \* Vô lượng sắc tướng: In the sphere of operation of infinite forms.
    - \* Vô lượng oai đức: Infinite powers.
    - \* Vô lượng ánh sáng: Infinite lights.
    - \* Vô lượng âm thanh: Infinite sounds.
    - \* Vô lượng ngôn từ: Infinite verbal expressions.
    - \* Vô lượng tam muội: Infinite concentration.
    - \* Vô lượng trí huệ: Infinite knowledge.



- b) Cảnh giới sở hành nhiếp lấy tất cả trời, người, ma, phạm, sa môn, bà la môn, a-tu-la, vân vân, đại từ vô ngại, đại bi rốt ráo: Taking in all celestials, humans, demons, monks, priests, titans, and so on their great kindness uninhibited, their great compassion ultimate.
  - c) Bình đẳng lợi ích tất cả chúng sanh: Impartially aiding and benefiting all living beings.
  - d) Làm cho họ có khả năng sanh vào cõi trời hay cõi người: Enabling them to be born in heaven or in the human realm.
  - e) Thanh tịnh các căn của họ: Purifying their senses.
  - f) Điều tâm của họ: Turning their mind.
  - g) Có lúc vì họ mà nói ba thừa sai khác: Sometimes explaining three different vehicles of salvation for them.
  - h) Cũng có lúc vì họ mà chỉ nói viên mãn nhất thừa: Sometimes explaining the complete full unitary vehicle for them.
  - i) Khắp đều tế độ cho họ ra khỏi sanh tử: Saving and liberating all, enabling them to get out of birth and death.
- 2) Đại Phật sự thứ nhì—The second great Buddha-work:
- a) Chư Phật từ cung trời Đâu Suất giáng trần vào thai mẹ: All Buddhas descend spiritually from the heaven of contentment into the mother's womb.
  - b) Dùng tam muội rốt ráo quán pháp thọ sanh như huyễn, như hóa, như bóng, như hư không, như ma: By means of ultimate concentration they observe the phenomenon of taking on life as like an illusion, like a phantom, like a reflection, like space, like mirage.
  - c) Tùy sở thích mà thọ vô lượng vô ngại: They take on life however they wish, without bound, without hindrance.
  - d) Nhập pháp vô tránh: Entering the state of noncontention.
  - e) Ly dục thanh tịnh: They develop knowledge without attachment; free from desire, clear and pure.
  - f) Thành tựu tạng diệu trang nghiêm quảng đại: They develop a vast treasury of wondrous adornments.
  - g) Thọ thân rốt sau: Take on their final embodiment.
  - h) Trụ nơi lầu các trang nghiêm mà làm Phật sự: Live in a great jewel-adorned mansion and perform Buddha-work.
  - i) Hoặc dùng thần lực mà làm Phật sự: They may do Buddha-work by spiritual powers.
  - j) Hoặc dùng chánh niệm mà làm Phật sự: Or by right recollection.
  - k) Hoặc hiện thần thông mà làm Phật sự: Or by showing miracles.
  - l) Hoặc hiện trí nhật mà làm Phật sự: Or by manifesting the sun of knowledge.
  - m) Hoặc hiện cảnh giới quảng đại của chư Phật mà làm Phật sự: Or by revealing the enormous spheres of Buddhahood.
  - n) Hoặc hiện vô lượng quang minh của chư Phật mà làm Phật sự: Or by showing the immeasurable lights of the Buddhas.
  - o) Hoặc nhập vô số tam muội quảng đại mà làm Phật sự: Or by entering countless great concentrations.
  - p) Hoặc hiện từ tam muội mà làm Phật sự: Or by manifesting emergence from concentration.

- q) Bấy giờ Đức Như Lai ở trong thai mẹ, vì muốn lợi ích tất cả thế gian nên hiện nhiều cách để làm Phật sự—The Buddhas, at that time, in the mother's womb, wishing to benefit all worldlings, show all kinds of appearances to do Buddha-work:
- \* Hoặc hiện sơ sanh: They may appear to be born.
  - \* Hoặc hiện đồng tử: Or appear as children.
  - \* Hoặc làm Thái tử: Or appear as princes.
  - \* Hoặc hiện xuất gia: Or appear as leaving home.
  - \* Hoặc thị hiện thành chánh đẳng chánh giác: Or they may show the appearance of attaining true enlightenment.
  - \* Hoặc thị hiện chuyển diệu pháp luân: Or show the appearance of turning the wheel of the Teaching.
  - \* Hoặc thị hiện nhập đại Niết bàn: Or show the appearance of entering final extinction.
- r) Như vậy đều dùng các thứ phương tiện ở nơi tất cả phương, tất cả lưới, tất cả vòng, tất cả hệ thống, tất cả thế giới mà làm Phật sự: In this way, all of them, by various means, perform Buddha-work in all regions, all networks, all circles, all systems, in all worlds.
- 3) Đại Phật sự thứ ba—The third great Buddha-work:
- a) Chư Phật đã thanh tịnh tất cả thiện nghiệp, tất cả sanh trí đều đã sáng sạch: All good works of all Buddhas are already pure, and their knowledge of all life is clear and immaculate.
  - b) Dùng sanh pháp mà dạy dỗ dẫn dắt quần mê, làm cho họ khai ngộ thực hành đủ các nghiệp lành: So by birth they lead and guide the deluded, causing them to open up in understanding and practice all that is good.
  - c) Vì chúng sanh mà thị hiện đản sanh nơi vương cung: For the sake of sentient beings they appear to be born in a royal palace.
  - d) Chư Phật nơi những sắc dục cung điện hay kỹ nhạc đều đã xa lìa không tham nhiễm: All Buddhas have already abandoned all materialistic desires for palaces and pleasures; they have no craving or obsession.
  - e) Thường quán các cõi rỗng không chẳng có thể tánh, tất cả đồ vui thích đều chẳng có thật: Always reflect upon the emptiness and essencelessness of all existents, that all comforts and delights are not truly real.
  - f) Trì Phật tịnh giới rốt ráo viên mãn: Keeping the pure precepts of Buddhas, ultimately fulfilling them.
  - g) Quán những thê thiếp và kẻ hầu người hạ nơi nội cung mà sanh lòng đại bi: Observing the palace ladies and attendants, they develop great compassion.
  - h) Quán chúng sanh hư vọng chẳng thật mà sanh lòng đại từ: Observing that all sentient beings are unreal, they develop great kindness.
  - i) Quán các thế gian không một gì là đáng thích mà sanh lòng đại hỷ: Observing that there is nothing enjoyable in the world, they develop great joy.
  - j) Với tất cả pháp tâm được tự tại mà sanh lòng đại xả: Their minds gaining freedom in the midst of all things, they develop great relinquishment.
  - k) Đủ Phật công đức hiện sanh pháp giới, thân tướng viên mãn, quyến thuộc thanh tịnh, mà đối với tất cả không nhiễm trước: Imbued with the qualities of Buddhahood, they manifest birth in the phenomenal realm, their physical features perfect, their associates pure, yet they have no attachment to anything.

- l) Dùng âm thanh tùy loại mà vì chúng diển thuyết, cho họ sanh lòng nhàm lìa pháp thế, như chỗ sở hành thị hiện đặc quả: With voices adapting to types, they explain the truth to the masses, causing them to become disillusioned with worldly things; they point out to them the results of what they are doing.
  - m) Lại dùng phương tiện tùy nghi giáo hóa; kẻ chưa thành thực thời làm cho thành thực; kẻ đã thành thực, thời làm cho họ được giải thoát: Also they use expedient means to teach in accord with needs, causing the immature to develop maturity, causing the mature to attain liberation.
  - n) Vì họ mà làm Phật sự cho họ chẳng thối chuyển: Doing Buddha-work for them to cause them not to regress.
  - o) Lại dùng tâm từ bi quảng đại hằng vì chúng sanh mà thuyết pháp, lại vì họ mà thị hiện ba thứ tự tại, khiến họ khai ngộ được tâm thanh tịnh: Also by virtue of heart of universal love and compassion they continually explain all kinds of principles to sentient beings and also manifest the powers of diagnosis, prescription and occult influence for them, to enable them to awaken to attain purity of mind.
  - p) Dầu ở nội cung mọi người đều thấy, mà vẫn ở trong tất cả các thế giới làm Phật sự: Though the Buddhas be in the inner palace, seen by all the people, yet they are performing Buddha-work in all worlds.
  - q) Dùng đại trí huệ, dùng đại tinh tấn thị hiện những Phật thần thông vô ngại vô tận: By means of great knowledge and energy they manifest the various powers of Buddhas, unhindered, inexhaustible.
  - r) Hằng trụ nơi ba thứ nghiệp phương tiện thiện xảo là thân nghiệp rất ráo thanh tịnh, ngữ nghiệp theo trí huệ mà phát ra, ý nghiệp thâm thâm vô ngại. Dùng phương tiện nầy để lợi ích chúng sanh: They always continue three kinds of skillful expedient action: their physical activity is ultimately pure, their verbal activity is always carried out in accord with knowledge, and their mental activity is exceedingly profound and has no blockage or inhibition; by these means they benefit living beings.
- 4) Đại Phật sự thứ tư—The fourth great Buddha-work:
- a) Chư Phật thị hiện ở những cung điện trang nghiêm, quán sát nhàm lìa bỏ mà xuất gia, muốn cho chúng sanh biết rõ thế pháp đều là vọng tưởng vô thường hư hoại, rất nhàm lìa chẳng nhiễm trước, dứt hẳn phiền não tham ái, tu hạnh thanh tịnh lợi ích chúng sanh: All Buddhas show analytic examination and disenchantment while living in a palace of all kinds of adornments, thereupon giving it up and leaving home, wishing to let sentient beings realize that things of the world are all illusions, impermanent, and perishable, and become deeply disillusioned, avoid creating attachments, forever cut off the affliction of worldly craving, cultivate purifying practices, and benefit living beings.
  - b) Đương lúc xuất gia bỏ oai nghi thế tục, trụ trong pháp vô tránh, đầy đủ bốn nguyện vô lượng công đức: When the Buddhas leave home, they give up conventional manners, abide in noncontention, and fulfill the immeasurable virtues of their fundamental vow.
  - c) Thường dùng ánh sáng đại trí dẹp tan bóng tối si mê của thế gian: By the light of great knowledge they destroy the darkness of delusion of the world.
  - d) Làm phước điền vô thượng cho các thế gian: Become unexcelled fields of blessings for all beings.

- e) Thường vì chúng sanh mà tán thán công đức của Phật, cho họ ở nơi Phật gieo trồng những cội lành: They always extol the virtues of Buddhas for the benefit of sentient beings, causing them to plant roots of goodness with the Buddhas.
- f) Dùng mắt trí huệ thấy nghĩa chơn thật: They see truth with the eye of wisdom.
- g) Lại vì chúng sanh mà khen nói công đức xuất gia thanh tịnh không lỗi: They also extol renunciation for the benefit of sentient beings, its purity and blamelessness.
- h) Vĩnh viễn được xuất ly, mãi mãi làm tròng cao trí huệ cho thế gian: They are eternally emancipated and are forever lofty paragons of wisdom for the world.
- 5) Đại Phật sự thứ năm—The fifth great Buddha-work:
- a) Chư Phật nhưt thiết trí, nơi vô lượng pháp đều đã thấy biết, dưới cội Bồ Đề thành Chánh đẳng Chánh giác, hàng phục ma quân: All Buddhas have omniscience and already know and see infinite realities. Attaining perfect enlightenment under the Tree of Enlightenment, vanquishing all demons.
- b) Thân Phật sung mãn tất cả thế giới: Their majesty supreme, their bodies fill all worlds.
- c) Thần lực chỗ làm của chư Phật là vô biên vô tận: Their deeds of spiritual power are boundless and inexhaustible.
- d) Nơi nhưt thiết trí đúng nghĩa sở hành đều được tự tại: They attain mastery of all meanings in the sphere of omniscience.
- e) Tu các công đức đều đã viên mãn: They have cultivated virtues to consummation.
- f) Tòa Bồ Đề của Phật đầy đủ trang nghiêm cùng khắp mười phương tất cả thế giới—Their seats of enlightenment are fully adorned and pervade all worlds in the ten directions:
- \* Phật ngồi trên tòa này chuyển diệu pháp luân: The Buddhas sit on them and turn the wheel of the sublime Teaching.
  - \* Nói tất cả những hạnh nguyện của Bồ Tát: Explaining all the undertakings of enlightening beings.
  - \* Khai thị vô lượng Phật cảnh giới cho chư Bồ Tát đều được ngộ nhập: Revealing the infinite realms of the Buddhas causing the Enlightening Beings to awaken to and enter to them.
- g) Tu hành những diệu hạnh thanh tịnh: They carry out all kinds of pure practices.
- h) Lại hay giáo hóa tất cả chúng sanh—Are able to direct and guide all living beings:
- \* Khiến họ gieo căn lành: Cause them to plant roots of goodness.
  - \* Khiến họ được sanh trong đất bình đẳng của Như Lai: Cause them to be born in the ground of equality of The Enlightened.
  - \* Khiến họ trụ nơi vô biên diệu hạnh của chư Bồ Tát: Cause them to continue in the boundless good practices of Enlightening Beings.
  - \* Khiến họ được thành tựu công đức tối thắng: Cause them to develop all the most excellent qualities.
- i) Làm Phật sự theo những sự biết rõ sau—To Perform Buddha-work based on the following:
- \* Biết rõ tất cả thế giới: The Buddhas know perfectly all worlds.
  - \* Biết rõ tất cả chúng sanh: All beings.
  - \* Biết rõ tất cả cõi Phật: All Buddha-lands.
  - \* Biết rõ tất cả các pháp: All phenomena.
  - \* Biết rõ tất cả Bồ Tát: All Enlightening Beings.

- \* Biết rõ tất cả giáo pháp: All teachings.
  - \* Biết rõ tất cả tam thế: All pasts, presents, and futures.
  - \* Biết rõ tất cả điều phục: All disciplines.
  - \* Biết rõ tất cả thần biến: All mystic transformations.
  - \* Biết rõ tất cả tâm sở thích của chúng sanh nên khéo làm Phật sự: The inclinations of all sentient beings' minds, and based on this knowledge perform Buddha-work.
- 6) Đại Phật sự thứ sáu—The sixth great Buddha-work:
- a) Chư Phật chuyển bất thối Pháp luân, vì làm cho chư Bồ Tát chẳng thối chuyển: All Buddhas turn the irreversible wheel of the Teaching, to cause the Enlightening Beings not to backslide.
  - b) Chuyển vô lượng pháp luân, vì làm cho tất cả thế gian đều biết rõ: They turn the immeasurable wheel of the Teaching to cause all worldlings to know.
  - c) Chuyển khai ngộ pháp luân, vì có thể làm đại vô úy sư tử吼: They turn the wheel of the Teaching, awakening all, because they can fearlessly roar the lion's roar.
  - d) Chuyển nhưt thiết pháp trí tạng pháp luân, vì khai cửa pháp tạng trừ ám chướng: They turn the wheel of the Teaching, which is a treasury of knowledge of all truths, to open the door of the treasury of truth and remove the obstacle of obscurity.
  - e) Chuyển vô ngại pháp luân, vì đồng với hư không: They turn the unobstructed wheel of the Teaching, being equal to space.
  - f) Chuyển vô trước pháp luân, vì quán tất cả pháp chẳng có chẳng không: They turn the wheel of Teaching of non-attachment, because they see that all things are neither existent nor nonexistent.
  - g) Chuyển chiếu thế pháp luân, vì làm cho tất cả chúng sanh được tịnh pháp nhãn: They turn the world-illuminating wheel of Teaching, to cause all sentient beings to purify their vision of reality.
  - h) Chuyển khai thị nhưt thiết trí pháp luân, vì cùng khắp tất cả tam thế: They turn the wheel of Teaching revealing all knowledge, pervading all things in all times.
  - i) Chuyển tất cả Phật đồng nhưt pháp luân, vì tất cả Phật pháp chẳng trái nhau: They turn the wheel of Teaching, which is the same one of all Buddhas because all Buddha teachings are not mutually opposed or contradictory.
  - j) Tất cả chư Phật dùng vô lượng vô số trăm ngàn ức na do tha pháp luân như vậy, tùy theo tâm hành sai biệt của các chúng sanh mà làm Phật sự chẳng thể nghĩ bàn: All Buddhas, by means of measureless, countless hundreds of thousands of millions of billions of such wheels of Teaching, perform Buddha-work inconceivably according to the differences in mental patterns of sentient beings.
- 7) Đại Phật sự thứ bảy—The seventh great Buddha-work:
- a) Tất cả chư Phật vào nơi tất cả những vương đô thành ấp, vì những chúng sanh mà làm Phật sự. Đó là—All Buddhas enter into all capital cities and perform Buddha-work for the beings. That is:
    - \* Đô ấp của Nhơn vương: They enter human capitals.
    - \* Đô ấp của Thiên vương: Celestial capitals.
    - \* Đô ấp của Long vương: Capitals of water spirits.
    - \* Đô ấp của Ma vương: Monster.
    - \* Đô ấp của Càn Thất Bà vương: Cherubium.

- \* Đô ấp của A-tu-la vương: Titans.
  - \* Đô ấp của Ca-lâu-la vương: Birds.
  - \* Đô ấp của Khẩn-na-la vương: Hongoblins.
  - \* Đô ấp của Tỳ-xá Xà vương: Serpents.
  - \* Đô ấp của La-hầu-la-già vương: Goblins.
  - \* Đô ấp của La-sát vương: Demons.
  - \* Đô ấp của tất cả chư vương như vậy: And so on.
- b) Lúc Phật vào cửa thành thời đại địa chấn động, quang minh chiếu khắp—When they enter the gates of the city, the Earth trembles, light shines everywhere:
- \* Người đui được thấy: The blind gain vision.
  - \* Kẻ điếc được nghe: The deaf are able to hear.
  - \* Kẻ điên cuồng được tỉnh táo: The insane regain their sanity.
  - \* Kẻ nghèo khổ thiếu thốn được ấm no hạnh phúc: The naked are clothed, the troubled and suffering all gain peace and happiness.
  - \* Tất cả những đồ trang sức, hoặc đeo hoặc chẳng đeo, đều tự phát diệu âm, ai nghe cũng đều vui mừng cả: All musical instruments spontaneously play, all adornments, used or not, emit marvelous sounds that delight all hearers.
- c) Chư Phật sắc thân thanh tịnh khiến người thấy không sanh nhàm chán: The Buddhas' physical forms are pure and clean, fully endowed with the marks and refinements of greatness, so that none ever tire of seeing them.
- d) Chư Phật hay vì chúng sanh mà làm Phật sự—They are able to do Buddha-work for the benefit of sentient beings:
- \* Hoặc đoái ngó: Whether looking.
  - \* Hoặc quán sát: Examining.
  - \* Hoặc co duỗi: Stretching.
  - \* Hoặc đi, đứng, ngồi, nằm: Walking or standing still, sitting or reclining.
  - \* Hoặc nín hoặc nói: Silent or speaking.
  - \* Hoặc hiện thần thông: Whether manifesting occult powers.
  - \* Hoặc thuyết pháp: Or explaining principles.
  - \* Hoặc dạy bảo: Or giving instructions.
  - \* Tất cả như vậy đều vì chúng sanh mà làm Phật sự: In all these, they are performing Buddha-work for the benefit of sentient beings.
- e) Chư Phật khắp ở vô số thế giới trong biển tâm sở thích của các loài chúng sanh mà—All Buddhas, in all the countless worlds, in the midst of the oceans of mental inclinations of all kinds of sentient beings:
- \* Khuyên họ niệm Phật: Urge them to remembrance the Buddhas.
  - \* Thường siêng quán sát và gieo trồng những căn lành: Always diligently considering and planting roots of goodness.
  - \* Tu hạnh Bồ Tát: Cultivating the practices of Enlightening Beings.
  - \* Khen Phật sắc tướng vi diệu đệ nhất, tất cả chúng sanh đều khó gặp gỡ: Praising the subtlety and supremacy of the Buddhas' appearance, which is hard for any living being to get to meet.
- f) Nếu ai thấy được Phật mà sanh lòng kính tin thời phát khởi vô lượng pháp lành, chứa Phật công đức đều khắp thanh tịnh: If beings see Buddhas and are inspired with faith,

when they produced all the immeasurable good qualities and amass the virtues of Buddhas, all pure.

- g) Khen ngợi Phật công đức như vậy rồi thời—Thus, having extolled the virtues of Buddhas:
- \* Phân thân qua khắp mười phương thế giới khiến các chúng sanh đều được chiêm ngưỡng phụng thờ: They multiply their bodies to go to all worlds in the ten directions to let the sentient beings behold them.
  - \* Tư duy quán sát về chư Phật: Meditate on them and contemplate them.
  - \* Cung kính cúng dường: Attend and serve them.
  - \* Trồng thiện căn để được chư Phật hoan hỷ: Plant roots of goodness, gain the good graces of the Buddhas.
  - \* Thêm lớn Phật chủng để tất cả chúng sanh đều được thành Phật: Increase the family of Buddhas, all beings certain to attain Buddhahood.
- h) Dùng những hạnh này mà làm Phật sự—By these actions, they perform Buddha-work:
- \* Hoặc vì chúng sanh mà thị hiện sắc thân: Sometimes manifesting physical bodies for sentient beings.
  - \* Hoặc phát diệu âm: Sometimes making sublime utterances.
  - \* Hoặc chỉ vi tiếu: Sometimes just smiling.
  - \* Khiến cho chúng sanh kính tin, cúi đầu đánh lễ, ca ngợi khen tặng, thăm viếng hỏi thăm, dùng tất cả những thứ này mà làm Phật sự: Causing them to believe, honor, praise, and behave courteously.
- i) Chư Phật dùng vô lượng vô số bất khả thuyết bất khả tư nghì những Phật sự như vậy, ở trong tất cả thế giới tùy tâm chúng sanh sở thích, dùng sức bốn nguyện, sức đại từ bi, sức như thiết trí, phương tiện giáo hóa đều làm cho họ được điều phục: All Buddhas, by means of innumerable, untold, inconceivable such Buddha-works of all kinds, in all worlds, according to the inclinations of sentient beings' minds, teach them expediently, by the power of their original vows, the power of great love and compassion, and the power of omniscience, causing them all to be civilized.
- 8) Đại Phật sự thứ tám—The eighth great Buddha-work: Tất cả chư Phật có thể làm Phật sự—All Buddhas may do Buddha-work:
- a) Hoặc nơi rừng rậm: While dwelling in forest retreats.
  - b) Hoặc ở chỗ tịch tịnh: Or in quiet places, or in desolate places.
  - c) Hoặc ở chỗ của Phật mà làm Phật sự: Or in Buddhas' dwelling place.
  - d) Hoặc trụ trong tam muội mà làm Phật sự: Or they may do Buddha-work while in samadhi.
  - e) Hoặc ở một mình nơi vườn rừng mà làm Phật sự: Or while alone in a grove.
  - f) Hoặc ẩn thân chẳng hiện mà làm Phật sự: Or while concealing themselves from views.
  - g) Hoặc trụ nơi trí thậm thâm mà làm Phật sự: Or while abiding in knowledge of the ultimate profundity.
  - h) Hoặc trụ nơi cảnh giới vô tỷ của chư Phật mà làm Phật sự: Or while dwelling in the incomparable realm of the Buddhas.
  - i) Hoặc trụ những thân hành bất khả kiến, tùy tâm sở thích sở nguyện của chúng sanh phương tiện giáo hóa không thôi nghỉ mà làm Phật sự: Or they may do Buddha-work while carrying on various imperceptible physical actions, adapting to sentient beings'

mentalities, predilections, and understandings to teach them as is expedient, without cease.

- j) Hoặc dùng thân Trời cầu nhưt thiết trí mà làm Phật sự: Or they may do Buddha-work seeking omniscience in the form of celestial beings.
  - k) Hoặc dùng thân rồng, dạ-xoa, a-tu-la, ca-lâu-la, xà vương, nhẫn đến thân người mà làm Phật sự: Or they may do Buddha-work seeking omniscience in the form of water spirits, goblins, cherubim, titans, birds, serpents, humans, subhumans, and so on.
  - l) Hoặc dùng thân Thanh Văn, Duyên Giác, thân Bồ Tát cầu nhưt thiết trí mà làm Phật sự: They may do Buddha-work by seeking omniscience in the form of Listeners, Solitary Illuminates, or Enlightening Beings.
  - m) Hoặc nói một Phật hoặc nói nhiều Phật mà làm Phật sự: Sometimes, they do Buddha-work saying there is one Buddha, sometimes saying there are many Buddhas.
  - n) Hoặc nói chư Bồ Tát tất cả hạnh tất cả nguyện làm một hạnh nguyện mà làm Phật sự: Sometimes they do Buddha-work saying practices and all vows of Enlightening Beings are one practice and vow; sometimes they do Buddha-work saying one practice and vow of Enlightening Beings are infinite practices and vows.
  - o) Hoặc nói cảnh giới Phật là cảnh giới thế gian mà làm Phật sự: Sometimes they do Buddha-work saying the realm of Buddhahood is the world.
  - p) Hoặc nói cảnh giới thế gian là cảnh giới Phật mà làm Phật sự: Sometimes they do Buddha-work saying the world is the realm of Buddhahood.
  - q) Hoặc nói cảnh giới Phật chẳng phải là cảnh giới mà làm Phật sự: Sometimes they do Buddha-work saying the realm of Buddhahood is not the world.
  - r) Hoặc trụ một ngày, hoặc trụ một đêm, hoặc trụ nửa tháng, hoặc trụ một tháng, hoặc trụ một năm, nhẫn đến trụ bất khả thuyết kiếp vì các chúng sanh mà làm Phật sự: Sometimes they remain for a day, or a night, or a fortnight, or a month, or a year, or up to untold eons to do Buddha-work for the benefit of sentient beings.
- 9) Đại Phật sự thứ chín—The ninth great Buddha-work:
- a) Chư Phật là tạng sanh ra thiện căn thanh tịnh, làm cho các chúng sanh ở trong Phật pháp sanh tín giải thanh tịnh, các căn điều phục lìa hẳn thế gian: All Buddhas are mines that produce pure roots of goodness, causing sentient beings to engender pure faith and resolution in the Buddha-teachings, so their faculties are tamed and they forever detach from the world.
  - b) Làm cho chư Bồ Tát ở nơi đạo Bồ Đề đủ sáng trí huệ chẳng do tha ngộ: They cause Enlightening Beings to be full of knowledge, wisdom and clarity in regard to the way of enlightenment and not depend on another for understanding.
  - c) Hoặc hiện Niết bàn mà làm Phật sự: Sometimes they do Buddha-work manifesting nirvana.
  - d) Hoặc hiện thế gian thấy đều vô thường mà làm Phật sự: Sometimes they do Buddha-work showing the evanescence of all in the world.
  - e) Hoặc nói Phật thân mà làm Phật sự: Sometimes they do Buddha-work explaining the Buddha-bodies.
  - f) Hoặc nói những công đức đã làm xong mà làm Phật sự: Sometimes they do the Buddha-work explaining the flawless fulfillment of virtuous qualities.



- g) Hoặc nói dứt hẳn những căn bốn mà làm Phật sự: Sometimes they do Buddha-work explaining the extirpation of the roots of all existences.
- h) Hoặc khiến chúng sanh nhàm rời thế gian tùy thuận tâm Phật mà làm Phật sự: Sometimes they do Buddha-work causing sentient beings to turn away from the world to follow the Buddha-mind.
- i) Hoặc nói thọ mạng trọn về nơi hết mà làm Phật sự: Sometimes they do the Buddha-work explaining the inevitable ending of life.
- j) Hoặc nói thế gian không một việc đáng vui mà làm Phật sự: Sometimes they do Buddha-work explaining that there is nothing enjoyable in the world.
- k) Hoặc vì tuyên nói tận vị lai thế cúng dường chư Phật mà làm Phật sự: Sometimes they do Buddha-work preaching the eternal service of Buddhas.
- l) Hoặc nói chư Phật chuyển tịnh Pháp luân khiến người được nghe rất vui mừng mà làm Phật sự: Sometimes they do Buddha-work explaining the Buddhas' turning of the wheel of pure Teaching, causing the hearers to become very joyful.
- m) Hoặc vì tuyên nói cảnh giới của chư Phật khiến họ phát tâm tu hành mà làm Phật sự: Sometimes they do Buddha-work expounding the sphere of Buddhahood, inspiring people to cultivate spiritual practices.
- n) Hoặc vì tuyên nói niệm Phật tam muội, khiến họ phát tâm thường thích thấy Phật mà làm Phật sự: Sometimes they do Buddha-work expounding concentration and remembrance of Buddha, inspiring people to always delight in visions of Buddha.
- o) Hoặc vì tuyên nói các căn thanh tịnh, siêng cầu Phật đạo tâm không lười trễ mà làm Phật sự: Sometimes they do Buddha-work expounding the purification of the senses, diligent search for the Buddha Way with unflagging spirit.
- p) Hoặc chỉ tất cả cõi Phật, quán sát những cảnh giới các loại nhưn duyên mà làm Phật sự: Sometimes they do Buddha-work visiting all Buddha-lands and observing the various causes and conditions of their environments.
- q) Hoặc nhiếp tất cả những thân chúng sanh đều làm thân Phật, làm cho những chúng sanh lười biếng buông lung đều an trụ nơi cấm giới thanh tịnh của Như Lai mà làm Phật sự: Sometimes they do Buddha-work uniting all bodies of living beings into a Buddha-body, causing all lazy and self-indulgent sentient beings to abide by the pure precepts of The Enlightened.
- 10) Đại Phật sự thứ mười—The tenth great Buddha-work:
- a) Chư Phật lúc nhập Niết bàn, vô lượng chúng sanh rất lo khổ kêu gào khóc than, nhìn nhau mà nói rằng: “Đức Như Lai có đại từ đại bi, thương xót lợi ích của tất cả thế gian, làm nơi cứu, làm chỗ về nương cho các chúng sanh. Rất khó gặp Đức Như Lai xuất thế. Phước điền vô thượng nay đã mất hẳn. Chư Phật dùng việc như vậy làm cho chúng sanh mẩn tiếc buồn khóc mà làm Phật sự—When Buddhas enter extinction, countless sentient beings mourn and weep, looking at each other in great grief and distress, they say, “The Buddha had great sympathy and compassion, mercifully aiding all worldly beings, a savior and a refuge for all living creatures. The emergence of a Buddha is difficult to encounter, an unexcelled field of blessings, and now the Buddha has passed away forever.” Thus they use this to cause sentient beings to mourn and miss the Buddha, thereby doing Buddha-work.

- b) Lại vì hóa độ tất cả trời người và thiên long bát bộ, nên tùy theo sở thích ý muốn của họ, mà nát thân Phật thành ngọc xá lợi vô lượng vô số bất tư nghì, khiến các chúng sanh phát lòng tin thanh tịnh, cung kính tôn trọng, hoan hỷ cúng dường, tu các công đức đầy đủ viên mãn, xây lại tháp rồi đem các thứ trang nghiêm đặt trong cung điện của Trời người, bát bộ thiên long để cúng dường. Răng, móng, và tóc của Phật cũng đều dựng tháp cúng dường, làm cho người thấy đều phát tâm niệm Phật, niệm Pháp niệm Tăng, tin mến không thôi, thành kính tôn trọng, cúng dường khắp mọi nơi, tu các công đức: Also in order to transform and liberate all celestials, humans, spirits, goblins, titans, cherubim, and so on, according to their desires, they pulverize their own bodies to make countless relics, to cause sentient beings to develop faith, honor, respect, and joyfully reverence them, and cultivate virtues to complete fulfillment. They also build monuments, variously adorned, in the abodes of all kinds of creatures, for religious services; their teeth, nails, and hair are all used to make monuments, to cause those who see them to remember the Buddha, the Teaching, and the Community, to believe with unswerving faith, sincerely respect and honor them, and make offerings to them wherever they are, and cultivate virtues.
- c) Do những công đức này chúng sanh có thể—So that by this merit they may be:
- \* Sanh vào cõi Trời: Born in heaven.
  - \* Hay trong nhơn gian: Or among humans.
  - \* Dòng họ tôn quý: Of noble and properous families.
  - \* Tài sản đủ đầy: With ample property.
  - \* Quyến thuộc thanh tịnh: Pure retinues.
  - \* Chẳng đọa ác đạo: Not enter into evil ways.
  - \* Thường sanh thiện đạo: Always enter into wholesome ways.
  - \* Thường được thấy Phật đủ những pháp lành: Always get to see Buddhas, fulfill pure ways.
  - \* Chóng được xuất ly ba cõi: Quickly attain emancipation from the three realms of existence.
  - \* Đều tùy sở nguyện được chứng quả nơi thừa mà họ đã tu: Each attain the fruit of their own vehicle according to their aspiration.
  - \* Đối với chư Phật thời biết ân và báo ân: Recognize and requite their debt to Buddhas.
  - \* Trọn làm chỗ quy-y cho thế gian: Forever be a reliance for the world.
  - \* Chư Phật dầu nhập đại Niết bàn, vẫn làm phước điền thanh tịnh bất tư nghì cho chúng sanh, là phước điền tối thượng công đức vô tận, làm cho chúng sanh đầy đủ thiện căn phước đức viên mãn: Though the Buddhas be extinct, they are still inconceivable pure fields of blessings for living beings, with inexhaustible virtues, supreme fields of blessings, causing sentient beings roots of goodness to be complete and their virtue to be fully developed.



***(AA) Phương Tiệm Thiện Xảo Của Chư Như Lai***  
***Skill in means of all Buddhas***

**Mười Phương Tiệm Thiện Xảo Của Chư Phật:** Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 33, có mười phương tiệm thiện xảo của chư Phật— According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 33, there are ten kinds of skill in means of all Buddhas.

- 1) Chư Như Lai biết tất cả pháp đều rời nhàn đàm hý luận, mà vẫn hay khai thị thiện căn của chư Như Lai: All Buddhas know all things are beyond idle philosophizing, yet can demonstrate the roots of goodness.
- 2) Phương tiệm thiện xảo thứ nhì—The second kind of skill in means.
  - a) Chư Như Lai biết tất cả pháp—All Buddhas know all things:
    - i) Đều không chỗ thấy: Have no vision.
    - ii) Đều chẳng biết nhau: Are unknown to each other.
    - iii) Không trói không mở: Have no bondage or release.
    - iv) Không thọ không nhóm: .
    - v) Không thành tựu tự tại rốt ráo đến bờ bên kia: No consummation, and independently ultimately reach the other shore.
  - b) Tuy vậy các Ngài cũng đều biết: Meanwhile they know.
    - i) Nơi các pháp chẳng riêng chẳng khác mà được tự tại: The true reality of all things is unvarying, not different, and they attain freedom.
    - ii) Không không thọ, chẳng hoại thực tế, đã được đến nơi bậc đại tự tại: Selflessly, without grasping, not destroying ultimate truth, having reached the state of great freedom.
    - iii) Các Ngài thường hay quán sát tất cả pháp giới: They always observe all realms of reality.
- 3) Phương tiệm thiện xảo thứ ba: The third kind of skill in means.
  - a) Chư Phật lìa bỏ các tướng: All Buddhas are forever aloof from all appearances.
  - b) Tâm không sở trụ, mà biết rõ tất cả chẳng loạn lầm: Their minds do not dwell on anything, yet they know all appearances without confusion or error.
  - c) Dầu biết tất cả tướng đều không tự tánh, mà đúng như thể tánh của nó vẫn hay khéo vào: While they know all appearances have no intrinsic nature of their own, yet they are able to perceive them all in accord with their essence.
  - d) Cũng thị hiện vô lượng sắc thân và tất cả Phật độ thanh tịnh: Also manifest the infinite appearances of the various adornments of innumerable physical bodies and pure Buddha-lands.
  - e) Nhóm đèn trí huệ diệt sự tối lầm của chúng sanh: Gather lamps of knowledge and wisdom, and destroy the delusions of sentient beings.
- 4) Chư Như Lai trụ nơi pháp giới, chẳng trụ quá khứ, vị lai hay hiện tại, vì trong tánh như như không có tướng tam thế. Dầu vậy chư Như Lai vẫn hay diễn thuyết tam thế vô lượng chư Như Lai xuất hiện thế gian, làm cho người nghe thấy khắp cảnh giới của tất cả chư Như Lai: The fourth kind of skill in means: Phương tiệm thiện xảo thứ tư—All Buddhas abide in the realm of reality; they do not dwell in the past, future or present, because in Thusness as such there are no marks of the three time frames of past, future or present.

Yet they can speak about the emergence in the world of innumerable Buddhas of past, future and present, causing those who hear to see the realms of all the Buddhas.

- 5) Phương tiện thiện xảo thứ năm—The fifth kind of skill in means:
- a) Thân ngữ ý của chư Như Lai không chỗ tạo tác, không lai không khứ, không trụ; rời những số pháp ấy đến nơi tất cả pháp bỉ ngạn: All Buddhas, in their physical, verbal, and mental actions, do not create anything, have no coming or going, and no abiding; beyond all categories, they reach the other shore of all things.
  - b) Dầu vậy các Ngài vẫn lấy thân khẩu ý làm tạng tàng trữ các pháp, đủ vô lượng trí, rõ suốt những pháp thế gian xuất thế, trí huệ vô ngại, mà thị hiện vô lượng thần lực tự tại để điều phục tất cả pháp giới chúng sanh: Yet they are treasuries of all truths, imbued with immeasurable knowledge, comprehending all kinds of mundane and transmundane things, their knowledge and wisdom unhindered, manifesting immeasurable autonomous spiritual powers, edifying the sentient beings of all realms.
- 6) Phương tiện thiện xảo thứ sáu—The sixth kind of skill in means:
- a) Chư Như Lai biết tất cả các pháp chẳng thấy được, chẳng phải một, cũng chẳng phải khác, chẳng phải lượng chẳng phải vô lượng, chẳng lai chẳng khứ, tất cả đều không có tự tánh, nhưng cũng chẳng trái với các pháp thế gian: All Buddhas know that all things cannot be seen, are neither one nor different, are neither finite nor infinite, are not coming or going, all being without inherent nature of their own, yet they do not contravene the phenomena of the world.
  - b) Tất cả những người trí ở trong không tự tánh, mà thấy tất cả cũng như tự tại với các pháp, nói rộng các pháp mà thường an trụ nơi chơn như thật tánh: The all-knowers see all things in the midst of nonexistence of own-being or inherent nature; being independent of things, they extensively explain things while always abiding steadily in the real nature of True Thusness.
- 7) Phương tiện thiện xảo thứ bảy—The seventh kind of skill in means:
- a) Chư Phật ở trong một thời gian mà biết tất cả thời gian: All Buddhas know all times in one time.
  - b) Đủ thiện căn thanh tịnh: Endowed with pure virtues.
  - c) Nhập chánh vị mà không sở trước: They enter the absolute state, yet without any attachment to it.
  - d) Nơi tất cả thời gian từ ngày, tháng, năm, kiếp, đến thành hoại, chẳng trụ cũng chẳng bỏ: In regard to time frames such as day, month, year, eon, becoming, and decomposition, they neither remain within them nor abandon them.
  - e) Các Ngài luôn thị hiện hoặc ngày, hoặc đêm, một ngày, bảy ngày, nửa tháng, một tháng, một năm, trăm năm, một kiếp, nhiều kiếp, bất khả tư nghì kiếp, vô lượng bất khả thuyết kiếp, nhẫn đến tận vị lai kiếp, vẫn hằng vì chúng sanh chuyển diệu pháp luân, chẳng đoạn chẳng thối không thôi dứt: Yet they are able to show day or night, beginning, middle, and end, one day, one week, a fortnight, a month, a year, a century, an eon, many eons, inconceivable eons, inexpressible eons, as far as all the eons throughout the future always turning the wheel of the sublime Teaching for the sake of sentient beings, without interruption, without retreating, without pause.
- 8) Phương tiện thiện xảo thứ tám—The eighth kind of skill in means:

- a) Chư Như Lai luôn trụ nơi pháp giới thành tựu vô lượng Phật vô úy và những biện tài sau đây—All Buddhas always remain in the realm of reality, develop the infinite fearlessness of the Buddhas as well as their following intellectual powers:
- \* Bất khả số biện tài: Countless.
  - \* Bất khả lượng biện tài: Measureless.
  - \* Vô tận biện tài: Inexhaustible.
  - \* Vô đoạn biện tài: Ceaseless.
  - \* Vô biên biện tài: Boundless.
  - \* Bất cộng biện tài: Unique.
  - \* Vô cùng biện tài: Endless.
  - \* Chơn thật biện tài: True intellectual powers.
- b) Dầu vậy các Ngài vẫn phương tiện khai thị—Yet they appropriately demonstrate and explain:
- \* Tất cả cú biện: All expressions.
  - \* Tất cả pháp biện: Explanation of all principles.
- c) Tùy theo căn tánh và cùng dục giải, dùng các thứ pháp môn nói bất khả thuyết kế kinh, sơ trung hậu thủy đều rất ráo: Delivering untold millions of discourses using various doctrines adapted to faculties and nature, inclinations and understandings, all ultimately good in the beginning, the middle, and the end.
- 9) Phương tiện thiện xảo thứ chín—The ninth kind of skill in means.
- a) Chư Phật trụ tịnh pháp giới, biết tất cả các pháp—All Buddhas, abiding in the pure realm of reality, know all things:
- \* Vốn không danh tự: Originally have no names.
  - \* Không tên quá khứ, không tên hiện tại hay vị lai: There being no name of past, present, or future.
  - \* Không tên chúng sanh, không tên phi chúng sanh: No name of sentient beings, no name of inanimate beings.
  - \* Không tên quốc độ, không tên phi quốc độ: No name of country or land, no name of noncountry.
  - \* Không tên pháp không tên phi pháp: No name of law or nonlaw.
  - \* Không tên công đức, không tên phi công đức: No name of virtue or nonvirtue.
  - \* Không tên Bồ Tát: No name of enlightening being.
  - \* Không tên Phật: No name of Buddha.
  - \* Không tên số, không tên phi số: No name of sets, no name of nonsets.
  - \* Không tên sanh, không tên diệt: No name of birth, no name of extinction.
  - \* Không tên có, không tên không: No name of existence, no name of nonexistence.
  - \* Không tên một, không tên nhiều: No name of unity, no name of variety.
- b) Thể tánh các pháp bất khả thuyết: The essential nature of things is inexpressible.
- c) Tất cả các pháp không phương xứ, chẳng thể hiệp nói, chẳng thể tan nói, chẳng thể nhiều nói, âm thanh chẳng đến, ngôn ngữ đều dứt: All things are without location or position, cannot be explained as assembling or dispersing, as one or as many, no verbalization can reach them, all words fail.
- d) Các Ngài dầu nương theo thế tục trong các thứ ngôn thuyết, mà không chỗ phan duyên, không chỗ tạo tác, xa lìa tất cả mọi tướng chấp hư vọng để rất ráo đến bến bờ bên kia:

Though the Buddhas speak in various ways according to conventional usage, they do not cling to anything as mental objects, do not make anything up, and avoid all false conceptual attachments; in this way they ultimately reach the other shore.

- 10) Phương tiện thiện xảo thứ mười—The tenth kind of skill in means.
- a) Chư Phật biết tất cả các pháp bản tánh tịch tịnh—All Buddhas know the fundamental nature of all things is null:
- \* Chẳng sanh cũng chẳng thị hiện: Because it has no birth nor manifestation.
  - \* Chẳng sắc chẳng thọ: It is not form nor sensation.
  - \* Chẳng danh chẳng số: It has no name nor categories.
  - \* Chẳng phải tưởng: It is not conception.
  - \* Chẳng tạo tác: It has no action.
  - \* Chẳng phải phan duyên: It is not conditioning.
  - \* Chẳng phải chấp thủ, chẳng phải thức: It has no grasping; it is not consciousness.
  - \* Không nhập xứ nên chẳng phải xứ: It has no access; it is not sense mediums.
  - \* Vô sở đắc nên chẳng phải giới: It apprehends nothing; it is not sense elements.
- b) Nhưng cũng chẳng hoại tất cả các pháp, bản tánh các pháp vô khởi vì như hư không. Tất cả các pháp thấy đều không tịch: Yet it does not destroy things because the original nature has no origination, is like space. All phenomena are empty and quiescent.
- \* Không nghiệp quả: There is no action nor effect.
  - \* Không tu tập: No cultivation.
  - \* Không thành tựu: No accomplishment.
  - \* Không xuất sanh: No production.
  - \* Chẳng số chẳng không số: They are not in sets, yet not out of order.
  - \* Chẳng hữu chẳng vô: Not existent or nonexistent.
  - \* Chẳng sanh chẳng diệt: Not born or annihilated.
  - \* Chẳng cấu chẳng tịnh: Not defiled nor pure.
  - \* Chẳng lai chẳng khứ: Not entering or exiting.
  - \* Chẳng trụ chẳng không trụ: Not abiding, not transitory.
  - \* Chẳng điều phục, chẳng không điều phục: Not edifying, not unedifying.
  - \* Chẳng phải chúng sanh, chẳng phải không chúng sanh: Not beings, not not beings.
  - \* Chẳng thọ mạng, chẳng không thọ mạng: Not living, not lifeless.
  - \* Chẳng nhưn duyên chẳng không nhưn duyên: Not cause, not causeless.
- c) Chư Như Lai đều biết rõ những thứ này, các Ngài cũng biết rõ những chúng sanh chánh định, tà định, bất định, nên vì họ mà thuyết pháp cho họ được đến bỉ ngạn, thành tựu thập lực, tứ vô úy, hay sử tử hống, đủ nhưt thiết trí và trụ nơi cảnh giới của chư Phật: While knowing this, the Buddhas know all sentient beings, whether they are rightly stabilized, wrongly stabilized, or not stabilized, and teach them the subtle truth to enable them to reach the other shore, attain the ten powers and the four fearlessnesses, be able to roar the lion's roar, be imbued with universal knowledge, and abide in the realm of Buddhahood.

**(BB) Tam Muội của chư Như Lai**  
**Buddha-Concentration**

**Mười Phật Tam Muội Bất Khả Tư Nghì:** Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 28, có mười Phật Tam muội vô lượng bất tư nghì—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 28, there are ten kinds of immeasurable inconceivable Buddha-concentrations.

- 1) Tất cả chư Phật hằng tại chánh định, ở trong một niệm khắp tất cả chỗ vì khắp chúng sanh mà nói rộng diệu pháp: All Buddhas while always in correct concentration, instantly reach all places to expound the sublime Teaching for sentient beings everywhere.
- 2) Tất cả chư Phật hằng tại chánh định, ở trong một niệm khắp tất cả chỗ vì các chúng sanh mà nói vô ngã tế: Instantly reach all places to teach all sentient beings ultimate selflessness.
- 3) Tất cả chư Phật hằng tại chánh định, ở trong một niệm khắp tất cả chỗ vào suốt tam thế: Instantly enter the past, present and future in all places.
- 4) Tất cả chư Phật hằng tại chánh định, ở trong một niệm khắp tất cả chỗ vào khắp mười phương Phật độ quảng đại: Instantly enter the immense Buddha-lands in the ten directions, pervading all places.
- 5) Tất cả chư Phật hằng tại chánh định, ở trong một niệm khắp tất cả chỗ hiện khắp vô lượng Phật thân: Instantly manifest innumerable various Buddha-bodies in all places.
- 6) Tất cả chư Phật hằng tại chánh định, ở trong một niệm khắp tất cả chỗ tùy những tâm giải của các chúng sanh mà hiện thân, ngữ, ý: Instantly in all places manifest body, speech and mind in accord with the various understandings of sentient beings.
- 7) Tất cả chư Phật hằng tại chánh định, ở trong một niệm khắp tất cả chỗ nói chơn tế ly dục của tất cả pháp: Instantly in all places, explain the ultimate reality of all things, beyond desire.
- 8) Tất cả chư Phật hằng tại chánh định, ở trong một niệm khắp tất cả chỗ diễn thuyết tất cả duyên khởi tự tánh: Instantly in all places, expound the inherent nature of independent origination of everything.
- 9) Tất cả chư Phật hằng tại chánh định, ở trong một niệm khắp tất cả chỗ thị hiện vô lượng sự trang nghiêm quảng đại của thế gian và xuất thế gian, khiến các chúng sanh thường được thấy Phật: Instantly in all places manifest immeasurable worldly and transcendental great adornments, causing sentient beings always to get to see Buddha.
- 10) Tất cả chư Phật hằng tại chánh định, ở trong một niệm khắp tất cả chỗ khiến các chúng sanh đều thông đạt tất cả Phật pháp, được vô lượng giải thoát, rốt ráo đến bỉ ngạn vô thượng: Instantly in all places, enable sentient beings to master all enlightened teachings, attain infinite liberation, and ultimately reach unsurpassed transcendence.



**(CC) Sự Thanh Tịnh của chư Như Lai**  
***Buddhas' Purity***

**(I) Mười Pháp Bạch Tịnh mà chư Như Lai Dùng Để Gieo vào Tâm chúng sanh—Ten things which Buddhas plant pure elements in the minds of sentient beings:** Mười sự mà chư Như Lai dùng để gieo pháp bạch tịnh vào tâm chúng sanh không hề luống công khi quý Ngài chuyển đại pháp luân—Ten things which Buddhas plant pure elements in the minds of sentient beings which are not in vain when they (Truly Awakened Buddhas) turn the wheel of teaching).

- 1) Chư Như Lai gieo pháp bạch tịnh vào tâm chúng sanh vì quá khứ nguyện lực: Buddhas plant pure elements in the minds of sentient beings because of the power of their past vows.
- 2) Chư Như Lai gieo pháp bạch tịnh vào tâm chúng sanh vì đại bi nhiếp trì: Buddhas plant pure elements in the minds of sentient beings because of being sustained by great compassion.
- 3) Chư Như Lai gieo pháp bạch tịnh vào tâm chúng sanh vì chẳng bỏ chúng sanh: Buddhas plant pure elements in the minds of sentient beings because of not abandoning sentient beings.
- 4) Chư Như Lai gieo pháp bạch tịnh vào tâm chúng sanh vì trí huệ tự tại tùy sở thích của chúng sanh mà giải thích: Buddhas plant pure elements in the minds of sentient beings because of freedom of knowledge able to teach according to the the inclinations of sentient beings.
- 5) Chư Như Lai gieo pháp bạch tịnh vào tâm chúng sanh đúng thời đúng tiết: Buddhas plant pure elements in the minds of sentient beings at the unerring timing.
- 6) Chư Như Lai gieo pháp bạch tịnh vào tâm chúng sanh vì tùy sở thích sở nghi không vọng thuyết: Buddhas plant pure elements in the minds of sentient beings because of according with suitability and not preaching arbitrarily.
- 7) Chư Như Lai gieo pháp bạch tịnh vào tâm chúng sanh vì khéo biết rõ tam thế: Buddhas plant pure elements in the minds of sentient beings because of knowledge of past, present and future.
- 8) Chư Như Lai gieo pháp bạch tịnh vào tâm chúng sanh vì thân Phật tối thắng không ai sánh kịp: Buddhas plant pure elements in the minds of sentient beings because Buddhas are most excellent, without peer.
- 9) Chư Như Lai gieo pháp bạch tịnh vào tâm chúng sanh vì ngôn từ tự tại, không ai có thể lường được: Buddhas plant pure elements in the minds of sentient beings because their sayings are free and unfathomable.
- 10) Chư Như Lai gieo pháp bạch tịnh vào tâm chúng sanh vì trí huệ tự tại, tùy chỗ phát ngôn thấy đều được khai ngộ: Buddhas plant pure elements in the minds of sentient beings because their knowledge is free and whatever they say is enlightening.

**(II) Mười Thanh Tịnh Rốt Ráo Của Chư Phật:** Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 33, có mười điều rốt ráo thanh tịnh của chư Phật—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 33, there are ten kinds of ultimate purity of all Buddhas.



- 1) Đại nguyện của chư Như Lai thuở xưa rất ráo thanh tịnh: All Buddhas' past great vows are ultimately pure.
- 2) Chư Như Lai giữ gìn phẩm hạnh rất ráo thanh tịnh: The religious conduct maintained by all Buddhas is ultimately pure.
- 3) Chư Như Lai xa rời những mê lầm thế gian rất ráo thanh tịnh: All Buddhas' separation from the confusion of worldly beings is ultimately pure.
- 4) Chư Như Lai trang nghiêm cõi nước rất ráo thanh tịnh: All Buddhas' adorned lands are ultimately pure.
- 5) Chư Như Lai có những quyến thuộc rất ráo thanh tịnh: All Buddhas' followings are ultimately pure.
- 6) Chư Như Lai chỗ có chủng tộc rất ráo thanh tịnh: All Buddhas' families are ultimately pure.
- 7) Chư Như Lai sắc thân tướng hảo rất ráo thanh tịnh: All Buddhas physical characteristics and refinements are ultimately pure.
- 8) Chư Như Lai pháp thân vô nhiễm rất ráo thanh tịnh: The nondefilement of the reality-body of all Buddhas is ultimately pure.
- 9) Chư Như Lai nhưất thiết chủng trí không có chướng ngại rất ráo thanh tịnh: All Buddhas' omniscient knowledge, without obstruction, is ultimately pure.
- 10) Chư Như Lai giải thoát tự tại chỗ đã làm xong đến bỉ ngạn rất ráo thanh tịnh: All Buddhas' liberation, freedom, accomplishment of their tasks, and arrival at completion are ultimately pure.

***(DD) Sự Thành Tựu của chư Như Lai  
Buddhas' Fulfillments***

- (I) Mười Vô Lượng Trăm Ngàn Vô Số Sự Mà Sự Xuất Hiện của Đức Như Lai Được Thành Tựu:*** Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm Ly Thế Gian (38), có mười vô lượng trăm ngàn vô số sự được thành tựu khi có sự xuất hiện của Đức Như Lai. Vô lượng a tăng kỳ pháp môn viên mãn như vậy mà thành tựu Như Lai—According to the Flower Ornament Scripture, Chapter 38, Manifestation of Buddha, there are ten infinities of things that the manifestation of Buddha can be accomplished. When these infinite, incalculable aspects of the Teaching are fulfilled, one becomes a Buddha.
- 1) Do quá khứ vô lượng Bồ Đề Tâm nhiếp thọ tất cả chúng sanh mà sự xuất hiện của Đức Như Lai được thành tựu: It (the manifestation of Buddha) is accomplished by the mind of enlightenment in the past that took care of infinite sentient beings.
  - 2) Do quá khứ vô lượng chí nguyện thanh tịnh thù thắng mà sự xuất hiện của Đức Như Lai được thành tựu: It is accomplished by the infinite supreme aspiration of the past.
  - 3) Do quá khứ vô lượng đại từ đại bi cứu hộ tất cả chúng sanh mà thành tựu: It is accomplished by great benevolence and compassion, which infinitely saved all sentient beings in the past.
  - 4) Do quá khứ vô lượng hạnh nguyện tương tục mà thành tựu: It is accomplished by infinite continuous commitments of the past.

- 5) Do quá khứ vô lượng tu các phước trí tâm không nhàm đủ mà thành tựu: It is accomplished by infinite cultivation of virtues and knowledge tirelessly in the past.
- 6) Do quá khứ vô lượng cúng dường chư Phật giáo hóa chúng sanh mà thành tựu: It is accomplished by infinite service of Buddhas and education of sentient beings in the past.
- 7) Do quá khứ vô lượng trí huệ phương tiện thanh tịnh đạo mà thành tựu: It is accomplished by infinite pure paths of wisdom and means in the past.
- 8) Do quá khứ vô lượng thanh tịnh công đức tạng mà thành tựu: It is accomplished by infinite pure virtues of the past.
- 9) Do quá khứ vô lượng trang nghiêm đạo trí mà thành tựu: It is accomplished by infinite ways of adornment in the past.
- 10) Do quá khứ vô lượng thông đạt pháp nghĩa mà thành tựu: It is accomplished by infinite comprehensions of principles and meanings in the past.

**(II) Mười Vô Lượng Bất Tư Nghì Pháp Thành Tựu Viên Mãn Của Chư Phật:** Mười thứ vô lượng bất tư nghì Phật pháp viên mãn của chư Phật (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 33)—Ten kinds of measureless, inconceivable ways of fulfillment of Buddhahood of all Buddhas (The Flower Adornment Sutra—Chapter 33).

- 1) Chư Phật mỗi tướng thanh tịnh đều thành tựu đủ trăm phước: The pure features of all Buddhas each contain a hundred blessings.
- 2) Chư Phật thấy đều thành tựu Phật pháp: All Buddhas accomplish all Buddha teachings.
- 3) Chư Phật thấy đều thành tựu tất cả thiện căn: All Buddhas perfect all roots of goodness.
- 4) Chư Phật thấy đều thành tựu tất cả công đức: All Buddhas perfect all virtuous qualities.
- 5) Chư Phật đều hay giáo hóa tất cả chúng sanh: All Buddhas can teach all sentient beings.
- 6) Chư Phật đều hay vì tất cả chúng sanh mà làm chủ: All Buddhas can be leaders of sentient beings.
- 7) Chư Phật đều thành tựu cõi Phật thanh tịnh: All Buddhas perfect pure Buddha-lands.
- 8) Chư Phật đều thành tựu như thị kiến trí: All Buddhas achieve omniscient knowledge.
- 9) Chư Phật đều thành tựu sắc thân tướng hảo, người thấy thân Phật đều được lợi ích, công chẳng lống uổng: All Buddhas develop the physical marks and refinements of goodness; all who see them benefit, this effort is not in vain.
- 10) Pháp vô lượng bất tư nghì viên mãn thứ mười—The tenth kind of measureless, inconceivable ways of fulfillment of Buddhahood of all Buddhas:
  - a) Chư Phật đều đủ đầy chánh pháp bình đẳng: All Buddhas are imbued with the impartial reality of enlightened ones. All Buddhas are imbued with the impartial reality of enlightened ones.
  - b) Chư Phật sau khi xong Phật sự, chẳng có Đức Phật nào chẳng nhập Niết bàn: All Buddhas after having done their Buddha-work, manifest entry into nirvana.

**(EE) Thân của chư Như Lai**  
***Buddha-body—Tathagata-kaya (skt)***

(I) *Đại cương về Thân Như Lai—An overview of the Tathagata-kaya*: Như Lai thân hay Phật thân (thân của Đức Phật). Học thuyết của các nhà Đại Thừa thời khởi thủy chủ yếu được tìm thấy trong Kinh Thập Bát Thiên Tụng Bát Nhã Ba La Mật Đa, cùng với trường phái Trung Luận của ngài Long Thọ. Cả hai kinh và luận này đã đưa ra quan điểm về hai thân như sau: 1) Sắc thân hoặc Ứng thân, chỉ cho thân thể, tướng thô và tướng tế. Nói chung là thân của con người, và 2) Pháp thân, có hai nghĩa, một là con người giác ngộ thành Phật, và hai là nguyên lý siêu hình của vũ trụ tức chân như. Theo Kinh Kim Cang Bát Nhã Ba La Mật Đa: “Ai dùng sắc mà thấy Như Lai, dùng âm thanh mà tìm Như Lai là đi con đường không thể thấy Như Lai.” Theo Kinh Thập Bát Thiên Tụng Bát Nhã Ba La Mật Đa, không thể tìm thấy Như Lai bằng sắc thân, mà bằng pháp thân. Như vậy theo Phật giáo Đại Thừa thì thân thật của Như Lai là tánh không vô vi, nghĩa là thân vũ trụ siêu việt hơn chính sắc thân của Như Lai. Từ thân vũ trụ hoặc vô vi phơi bày chính diệu dụng của nó là sắc thân vật lý tạm thời hiển hiện vì lòng từ bi đem thông điệp thoát khổ đến cho mọi người. Quan điểm như vậy được rút ra từ quan điểm lý tưởng của Đại Chúng Bộ đã xem sắc thân của Đức Phật là siêu nhiên. Tuy nhiên, đặc điểm trong học thuyết Đại Thừa là Đại Thừa thấy thân thật của Như Lai trong tánh không hoặc chân lý tuyệt đối, không bị giới hạn bởi ý tưởng pháp thân siêu xuất không phiền não như thân thật mà Đại Chúng Bộ chủ trương. Theo kinh Diệu Pháp Liên Hoa, Như Lai là Đức Phật bất diệt vĩnh viễn, thọ mạng vô tận và đã hiển hiện vô thường ngắn ngủi. Đây chỉ là một phương tiện. Điều này cho thấy quan điểm về thân Phật của trường phái Đại Thừa đồng với chân lý tuyệt đối hay tánh không—The early Mahaynists, whose doctrines are mostly to be found in the Astadasahasrika Prajnaparamita, along with the school of Madhyamika (Nagarjuna) conceived of two kayas: 1) Rupa-kaya or Nirmanakaya, denoting bodies, gross and subtle, meant for beings in general, and 2) Dharma-kaya, which was used in two senses, one being the body of Dharma, i.e, collection of practices, which makes a being a Buddha, and the other the metaphysical principle underlying the universe, the Reality Tathata. The Vajrachedika-prajna-paramita Sutra says: “He who sees Tathagata by outward appearance, and seeks Tathagata in sound, treads the heterodox path, and cannot perceive the Tathagata.” According to the Astadasahasrika Prajna-paramita Sutra, the Tathagata cannot be seen as a physical body, the cosmic body in the Tathagata. Thus, the Mahayana finds the true body of the Buddha in the “unconditioned voidness,” i.e. the Cosmic Body which transcends even the Buddha’s physical body. It also believes that the Cosmic Body or the unconditioned voidness reveals itself as a temporary physical body with the merciful intention of view conveying the truth to beings. Such a view may have been derived from the idealistic view of the Mahasanghikas who consider the physical body of the Buddha as superhuman. However, the characteristic of the doctrine of Mahayana consists in the fact that the Mahayana finds the true body of the Buddha in voidness or absolute truth without being limited to the Idea of transcendental undefiled Cosmic Body as the true body of the Buddha advocated by the Mahasanghikas. According to the Saddharma-pundarika Sutra, Tathagat is the eternal imperishable Buddha who has immeasurable life, and displays extinction only as an expedience. This is shown the Mahayanistic view of the Buddha-body that the Buddha is identified with the absolute truth or Sunyata.

**(II) *Thập Thân Như Lai—Ten bodies of a Buddha:***

- 1) Thân Bồ đề: The body of Bodhi.
- 2) Thân Nguyện: The body of Vows.
- 3) Thân Hóa: The Transformation body.
- 4) Thân Trụ trì: The body of Maintaining with powers.
- 5) Thân Tướng hảo Trang nghiêm: The body Adorned with Marks and Characteristics.
- 6) Thân Thế lực: The body of Awesome strength.
- 7) Thân Như ý: The body produced by mind.
- 8) Thân Phước đức: The body of Blessing and Virtue.
- 9) Thân Trí: The Wisdom body.
- 10) Thân Pháp: The Dharma body.

**(III) *Thập bất cộng thân Như Lai (10 đặc tánh nơi thân của một vị Phật)—Ten special characteristics of the body of a Buddha:***

- 1) Thân bình đẳng (thân chư Phật đều bình đẳng như nhau): Equal body.
- 2) Thân thanh tịnh: Pure body.
- 3) Thân vô tận: Limitless body.
- 4) Thân đạt được thiện tu: Body that is obtained by good deeds.
- 5) Thân hộ pháp: Dharma-protective body.
- 6) Thân bất khả giác tri: Imperceptible body.
- 7) Thân bất khả tư nghì: Inconceivable body.
- 8) Thân tịch tĩnh: Quiet body.
- 9) Thân hư không đẳng: The body that is as immense as space.
- 10) Thân trí huệ: Wise body.

**(IV) *Tám Tánh Của Pháp Thân Như Lai:*** Eight nature of Dharmakaya—Theo Thiền sư D.T.

Suzuki trong Nghiên Cứu Kinh Lăng Già, ý niệm về Pháp thân không phải không có trong Kinh Lăng Già; tuy nhiên, ý niệm ấy không được dùng theo ý nghĩa pháp thân của học thuyết Tam Thân. Lăng Già nói đến Pháp Thân Như Lai, đến Pháp Thân bất khả tư nghì, và đến Pháp thân như là Ý sinh thân. Pháp thân ấy có tám đặc tính như sau—According to Zen Master D.T. Suzuki in the “Studies In The Lankavatara Sutra,” the idea of Dharmakaya is not wanting in the Lankavatara Sutra, and that it is used not in the same of the Dharmakaya of the Triple Body dogma. The Lankavatara Sutra speaks of the Tathagata’s Dharmakaya of the Inconceivable Dharmakaya, and of Dharmakaya as will-body. That Tathagata’s Dharmakaya has eight special natures as follows:

- 1) Ở chỗ nào mà sự đạt Như Lai thân trong các cõi trời được nói đến như là kết quả của sự hiểu biết những chân lý tâm linh tối thượng thuộc Phật giáo Đại Thừa, thì tại đấy Pháp thân được dùng kèm với Như Lai như là một cái gì vượt khỏi bản chất của năm pháp, có được những thứ phát xuất từ Trí tuệ tối thượng (prajna), và chính nó an trụ trong cảnh giới của những tướng trạng huyễn ảo (mayavishaya). Ở đây, chúng ta có thể xem tất cả từ Pháp thân, Như Lai thân, và Như Lai đồng nghĩa với nhau: Where the attainment of the Tathagatakaya In the heavens is spoken of as the result of the understanding of the highest spiritual truths belonging to Mahayana Buddhism, Dharmakaya is used in apposition with Tathagata as something that transcends the nature of the five Dharmas,

being furnished with things issuing from the highest knowledge, and itself abiding in the realm of magical appearances. Here we may consider all these terms synonymous, Dharmakaya, Tathagatakaya, and Tathagata.

- 2) Như Lai thân cũng được nói đến khi vị Bồ Tát đạt đến một hình thức thiền định nào đó mà nhờ đấy vị ấy thấy mình phù hợp với sự như như của các sự vật và những biến hóa của như như. Như Lai thân được thể chứng khi những hoạt động tâm linh của vị ấy vận hành một cách có điều kiện ngưng dứt và bấy giờ xảy ra một sự chuyển biến từ gốc trong tâm thức của vị ấy, thân không khác gì Pháp thân: Tathagatakaya is referred to also when the Bodhisattva attains to a certain form of meditation whereby he finds himself in accord with the suchness of things and its transformations. The Tathagatakaya is realized when all his mental activities conditionally working are extinguished and there takes place a radical revolution in his consciousness. The kaya is no less than the Dharmakaya.
- 3) Khi vị Bồ Tát được mô tả như là được đăng quang giống như vị đại vương bởi tất cả chư Phật, vị ấy đã vượt khỏi Bồ Tát địa sau cùng thì bảo rằng vị ấy cuối cùng đã thể chứng Pháp thân. Cái thân này được định tính là “Tự Tại” (vasavartin) và được đồng nghĩa với Như Lai trong Phật giáo, tự tại được dùng trong nghĩa quyền năng tối thượng mà ý muốn là hành động vì không có gì ngăn chặn trong thể cách điều ngự của quyền năng ấy. Pháp thân ở đây có thể đồng nhất với Báo Thân, chi phần thứ hai của Tam thân. Ở đây vị Bồ Tát đang ngồi trên điện Liên Hoa được trang hoàng bằng đủ loại ngọc, được vây quanh bởi các Bồ Tát có phẩm chất tương tự và bởi tất cả chư Phật duỗi tay đón nhận. Hẳn không cần phải nói rằng vị Bồ Tát ở đây được miêu tả đã hiểu cái chân lý Đại Thừa rằng không có tự tánh trong các sự vật ở bên ngoài hay bên trong, và rằng vị ấy đang an trú trong sự thể chứng viên mãn được hiển lộ cho tâm thức của ngài ở chỗ thâm sâu nhất: When the Bodhisattva is described as being anointed like a great sovereign by all the Buddhas as he goes beyond the final stage of Bodhisattvaship, mention is made of Dharmakaya which he will finally realize. This kaya is characterized as “vasavartin” and made synonymous with Tathagata. In Buddhism “vasavartin” is used in the sense of supreme sovereignty whose will is deed since there is nothing standing in the way of its ruleship. The Dharmakaya may here be identified with Sambhogakaya, the second member of the Trikaya. Here the Bodhisattva is sitting in the Lotus Palace decorated with gems of all sorts, surrounded by Bodhisattvas of similar qualifications and also by all the Buddhas whose hands are extended to receive the Bodhisattva here. It goes without saying that the Bodhisattva here described has comprehended the Mahayana truth that there is no self-substance in objects external or internal, and that he is abiding in the full realization of the truth most inwardly revealed to his consciousness.
- 4) Ta còn thấy Pháp thân nối kết với những sản phẩm tinh thần đạt được trong một cảnh giới của cái tâm hoàn toàn thanh tịnh. Thuật ngữ này giờ đây đi kèm với “acintya,” bất khả tư nghĩ, cũng như với “vasavartin,” tự tại tính: Dharmakaya is found again in connection with the moral provisions obtainable in a realm of pure spirituality. The term is now coupled with “acintya,” inconceivable, as well as with “vasavartita.”
- 5) Ở chỗ nào mà tất cả chư Phật được nói đến như là cùng một tính chất hay bình đẳng tính (samata) theo bốn cách thì sự bình đẳng của Thân (kayasamata) được xem là một trong bốn cách ấy. Hết thấy chư Phật vốn là chư Như Lai, bậc Giác Ngộ, và A La Hán, đều chia sẻ tính chất bình đẳng về mặt Pháp thân và về sắc thân (rupakaya) của chư vị với ba

mười hai tướng hảo và tám mươi vẻ đẹp, trừ khi chư vị khoác lấy những hình tướng khác nhau trong những thế giới khác nhau để giữ cho hết thảy chúng sanh khéo tu tập. Ngoài cái Pháp thân được bàn đến một cách rõ ràng, chúng ta thấy có Báo Thân được long trọng hóa bằng tất cả những đặc trưng có tính cách vật lý của một con người thượng đẳng, và cả Hóa Thân, cái thân biến hóa, đáp ứng với những yêu cầu của các chúng sanh đang ở riêng trong cảnh giới của họ: Where all the Buddhas are spoken of as the same character in four ways, the sameness of the body is regarded as one of them. All the Buddhas who are Tathagatas, the Enlightened Ones, and the Arhats, shared the nature of sameness as regards the Dharmakaya and their material body with the thirty-two marks and the eighty minor ones, except when they assume different forms in different worlds to keep all beings in good discipline. Besides the Dharmakaya expressly referred to, we have also Sambhogakaya solemnized with all the physical features of a superior man; and also the Nirmanakaya, the Body of Transformation, in response to the needs of sentient beings who are inhabiting each in his own realm of existence.

- 6) Bất sinh (anutpada) được bảo là một tên khác nữa của Pháp Thân do ý sinh của Như Lai (Như Lai Ý Thành Pháp Thân). Manomaya có nghĩa là được tạo thành do ý muốn, và như đã được giải thích, một vị Bồ Tát có thể mang nhiều hình tướng khác nhau tùy theo ý muốn của ngài, thật dễ dàng như người ta dùng ý nghĩ vượt qua hay vượt lên trên mọi thứ trở ngại vật lý. Thế thì có phải cái Pháp Thân do ý sanh không nhằm chỉ cái Pháp Thân trong chính nó mà chỉ là cái Pháp thân trong liên hệ của nó với một thế giới đa phức ở đây nó có thể mang những hình tướng mà nó muốn tùy theo hoàn cảnh hay không? Trong trường hợp Pháp thân được định tính như thế thì nó không khác gì Hóa Thân. Cho nên chúng ta còn đọc thấy rằng những danh xưng khác của Như Lai là rất nhiều trong thế giới này, thế nhưng các chúng sanh không thể nhận ra được, ngay cả khi họ nghe được cái danh xưng ấy: No-birth is said to be another name for the Tathagata's Manomaya-dharmakaya. Manomaya is "will-made" and as is explained elsewhere a Bodhisattva is able to assume a variety of forms according to his wishes just as easily as one can in thought pass through or over all kinds of physical obstructions. Does then the "Dharmakaya will-made" mean, not the Dharmakaya in itself, but the Dharmakaya in its relation to a world of multitudinousness where it may take any forms it likes according to condition? In this case the Dharmakaya thus qualified is no other than the Nirmanakaya. So we read further that the Tathagata's other names are a legion in this world only that sentient beings fail to recognize them even when they hear them.
- 7) Pháp thân của Như Lai sánh với tính chất bất diệt của cát sông Hằng là thứ bao giờ cũng vẫn giữ nguyên như thế khi chúng bị bỏ vào lửa. Xa hơn nữa, Kinh Lăng Già bản dịch thời nhà Đường còn cho rằng Pháp thân không có thân thể nào cả, vì lý do ấy nên nó không bao giờ bị hủy diệt. Trong Lăng Già bản Phạn, Pháp thân là xá lợi (sirira hay sariravat), chứ không phải là Dharmakaya, nhưng theo văn bản thì "Sarira" đồng nghĩa với "Dharmakaya." Trong Phật giáo, xá lợi là một cái gì rắn chắc và không thể bị hủy hoại được sau khi một thi thể bị đốt cháy, và người ta nghĩ rằng chỉ có các Thánh nhân mới để lại xá lợi mà thôi. Quan niệm này có lẽ phát sinh từ sự suy diễn rằng Pháp thân vẫn sống mãi và tạo thành bản chất tinh linh của Phật tính: The Tathagata's Dharmakaya is compared to the indestructibility of the sands of the Ganges which remain ever the same when they are put in fire. Further down, the T'ang translation speaks of the

Dharmakaya having no body whatever, and for that reason it is never subject to destruction. In the Sanskrit text the corresponding term is “sarira” or “sariravat,” and not Dharmakaya, but from the context we can judge that “sarira” is here used synonymously with Dharmakaya. In Buddhism “sarira” is something solid and indestructible that is left behind when the dead body is consumed in fire, and it was thought that only holy men leave such indestructible substance behind. This conception is probably after an analogy of Dharmakaya forever living and constituting the spiritual substance of Buddhahood.

- 8) Cát sông Hằng, Phật tính của Đức Phật (Buddhasyabuddhatah) thay vì Pháp thân được làm chủ thể so sánh với cát là những thứ thoát khỏi mọi sai lầm vốn có trong các sự vật tương đối. Chắc chắn rằng Pháp tính cũng có nghĩa là Pháp thân của Như Lai, chỉ khác nhau về cách được gán cho mà thôi: The sands of the Ganges, the Buddha’s Buddhahood instead of Dharmakaya is made the subject of comparison to the sands which are free from all possible faults inherent in things relative. There is no doubt that the Buddhata too means the Dharmakaya of the Tathagata, only differently designated.

(V) *Thập Tướng Thân Như Lai—Ten characteristics of the body of Buddha*: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm Như Lai Xuất Hiện (37), chư Bồ Tát thấy mười tướng thân Như Lai Chánh Đẳng Chánh Giác ở tất cả các xứ—According to The Flower Ornament Scripture, Chapter 37, Manifestation of Buddha, enlightening beings see ten characteristics of the body of Buddha in infinite places.

- 1) Tướng Thân Thứ Nhất của Như Lai—The first characteristic of the body of Buddha:
  - a) Đại Bồ Tát phải ở vô lượng xứ mà thấy thân Như Lai. Vì chư đại Bồ Tát chẳng nên ở một pháp, một sự, một quốc độ, một chúng sanh mà thấy Như Lai. Phải khắp tất cả nơi thấy Như Lai. Ví như hư không đến khắp tất cả chỗ sắc phi sắc, chẳng phải đến, chẳng phải chẳng đến. Vì hư không chẳng có thân: Great enlightening beings should see the body of Buddha in infinite places. They should not see Buddha in just one thing, one phenomenon, one body, one land, one being; they should see Buddha everywhere. Just as space is omnipresent, in all places, material or immaterial, yet without either arriving or not arriving there, because space is incorporeal.
  - b) Cũng vậy, thân Như Lai khắp tất cả chỗ, khắp tất chúng sanh, khắp tất cả pháp, khắp tất cả quốc độ, chẳng phải đến, chẳng phải chẳng đến. Vì thân Như Lai là không có thân. Vì chúng sanh mà thị hiện thân Phật: In the same manner, Buddha is omnipresent, in all places, in all beings, in all things, in all lands, yet neither arriving nor not arriving there, because Buddha’s body is incorporeal, manifesting a body for the sake of sentient beings.
- 2) Tướng Thân Thứ Hai của Như Lai—The second characteristic of the body of Buddha: Ví như hư không rộng rãi chẳng phải sắc mà hay hiển hiện tất cả sắc. Nhưng hư không kia không có phân biệt cũng không hý luận. Thân của Như Lai cũng vậy, vì do trí quang minh khắp chiếu sáng làm cho tất cả chúng sanh, thế gian, xuất thế gian, các nghiệp thiện căn đều được thành tựu. Nhưng thân Như Lai không có phân biệt cũng không hý luận. Vì từ xưa đến nay, tất cả chấp trước, tất cả hý luận đều đã dứt hẳn—Just as space is wide open, is not a form yet can reveal all forms, yet space is without discrimination or false description, so also is the body of Buddha like this, causing all beings’ mundane and transmundane good works to be accomplished by illuminating all with the light of

knowledge, yet without discrimination or false descriptions, having originally terminated all attachments and false descriptions.

- 3) Tướng Thân Thứ Ba của Như Lai—The third characteristic of the body of Buddha:
  - a) Ví như mặt nhật mọc lên, vô lượng chúng sanh ở châu Diêm Phù Đề đều được lợi ích. Những là phá tối làm sáng, biến ướt thành khô, sanh trưởng cỏ cây, thành thực lúa mạ, chói suốt hư không, hoa sen nở xòe, người đi thấy đường, kẻ ở nhà xong công việc. Vì mặt nhật khắp phóng vô lượng quang minh: When the sun comes out, infinite living beings all receive its benefits; it disperses the darkness and gives light, dries up moisture, causes plants and trees to grow, matures crops, permeates the sky, causes lotuses to bloom, allows travelers to see the road, allows people to do their work, because the orb of the sun radiates infinite beams of light everywhere.
  - b) Như Lai trí nhật cũng như vậy, dùng vô lượng sự khắp lợi chúng sanh. Những là diệt ác sanh lành, phá ngu làm trí, đại từ cứu hộ, đại bi độ thoát, làm cho họ tăng trưởng căn lực, giác phần, khiến họ sanh lòng tin sâu chắc, bỏ lìa tâm ô trược, khiến kẻ thấy nghe chẳng hư nhân quả, khiến được thiên nhân thấy chỗ thọ sanh sau khi chết, khiến tâm vô ngại chẳng hư căn lành, khiến trí tỏ sáng mau nở giác hoa, khiến họ phát tâm thành tựu bốn hạnh. Vì thân mặt nhật trí huệ quảng đại của Như Lai phóng vô lượng quang minh chiếu sáng khắp nơi: The sun of knowledge of Buddha is also like this, benefitting sentient beings everywhere by infinite works, destroying evil and producing good, breaking down ignorance and creating knowledge, benevolently saving, compassionately liberating, causing growth of faculties, powers, and elements of enlightenment, causing beings to develop profound faith, enabling them to see inevitable cause and effect, fostering in them the celestial eye to see where beings die and are born, causing their minds to be unimpeded and not destroy roots of goodness, causing them to cultivate illumination by knowledge and open the flower of awakening, causing them to determine to fulfill their fundamental task. Why? Because Buddhas' immense sun-body of knowledge and wisdom radiates infinite light, illuminating everywhere.
- 4) Tướng Thân Thứ Tư của Như Lai—The fourth characteristic of the body of Buddha:
  - a) Ví như mặt nhật mọc lên, trước hết chiếu những núi lớn như núi Tu Di vân vân, kế chiếu hắc sơn, kế chiếu cao nguyên, sau rốt chiếu khắp đại địa. Mặt nhật chẳng nghĩ rằng ta trước chiếu nơi đây rồi sau chiếu nơi kia. Chỉ do núi và mặt đất có cao và thấp, nên chiếu có trước và sau. Đức Như Lai Chánh Đẳng Chánh Giác lại cũng như vậy. Ngài thành tựu vô biên pháp giới trí luân, thường phóng vô ngại trí huệ quang minh. Trước chiếu chư đại Bồ Tát, kế chiếu Duyên Giác, kế chiếu Thanh Văn, kế chiếu chúng sanh có thiện căn quyết định, tùy theo tâm khí của họ mà thị hiện trí quang đại, sau rốt chiếu khắp tất cả chúng sanh, nhứt đến kẻ tà định cũng chiếu đến làm nhưn duyên lợi ích thuở vị lai khiến họ được thành thực. Nhưng Đức Như Lai đại trí nhật quang chẳng nghĩ rằng ta phải chiếu Bồ Tát đại hạnh, nhứt đến sau rốt sẽ chiếu tà định chúng sanh. Hỉ phóng trí quang bình đẳng chiếu khắp, vô ngại, vô chướng, vô phân biệt: When the sun rises, first it lights up the highest mountains such as the Sumeru, then the lower mountains, then the high plateaus, and finally the whole land; but the sun does not think, "First I will illuminate here, afterward I will illuminate there." It is just because of difference in height of the mountains and land that there is a succession in illumination. The Buddha, similarly, having developed the boundless orb of knowledge of the realm of reality, always



radiating the light of unimpeded knowledge, first of all illumines the high mountains, which are the Great Enlightening Beings, then illumines those who are awakened by understanding of conditioning, then illumines those who listen to the message, then illumines sentient beings whose foundation of goodness are sure and stable, revealing vast knowledge according to beings' mental capacities, finally illumining all sentient beings, even reaching those who are fixated on error, to be a beneficial cause for the future, that they may develop to maturity. But the light of the sun of great knowledge of Buddha does not think, "I will first illumine the great deeds of Enlightening Beings and at the very last shine on sentient beings who are fixated on error." It just radiates the light, shining equally on all, without obstruction or impediment, without discrimination.

- b) Ví như mặt nhật mặt nguyệt tùy thời xuất hiện, núi lớn, hang tối chiếu khắp không riêng tư. Như trí huệ lại cũng như vậy, chiếu khắp tất cả không có phân biệt. Tùy theo chúng sanh căn khí sở thích không đồng mà trí huệ quang minh có nhiều thứ khác nhau: Just as the sun moon appear in their time and impersonally shine on the mountains and valleys, so also does the knowledge of Buddha shine on all without discrimination, while the light of knowledge has various differences according to the differences in faculties and inclinations of sentient beings.
- 5) Tướng Thân Thứ Năm của Đức Như Lai—The fifth characteristic of the body of Buddha:
- a) Ví như mặt nhật mọc lên, những kẻ sanh manh vì không nhãn căn nên trọn không thấy. Dầu không thấy, nhưng vẫn được ánh sáng mặt nhật làm lợi ích. Vì do mặt nhật mà biết thời tiết ngày đêm, thọ dụng các thứ y phục, ẩm thực, khiến thân thể mạnh khỏe khỏi bệnh tật. Như Lai trí nhật lại cũng như vậy. Những kẻ không tin, không hiểu, phá giới, phá kiến, tà mạng sanh sống, vì không tín nhãn nên chẳng thấy được chư Phật trí huệ. Dầu không thấy, nhưng vẫn được sự lợi ích nơi trí huệ của Phật. Vì do oai lực của Phật làm cho những chúng sanh đó, các sự khổ nơi thân và những phiền não, như khổ vị lai đều được tiêu diệt: When the sun comes out, those born blind cannot see it, because they have no faculty of vision; yet even though they do not see it, they are benefitted by the light of the sun. Why? By this is possible to know the times of day and night, and to have access to food and clothing to comfort the body and free from distress. The sun of knowledge of Buddha is also like this; the blind without faith or understanding, immoral and heedless, sustaining themselves by wrong means of livelihood, do not see the orb of the sun of knowledge of the Buddha because they have no eye of faith, but even though they do not see it, they are still benefitted by the sun of knowledge. Why? Because by the power of Buddha it makes the causes of future suffering of those beings, physical pains and psychological afflictions, all vanish.
- b) Đức Như Lai có rất nhiều quang minh làm phương tiện cứu độ chúng sanh—The Buddha has various kinds of light to use as skillful means to save sentient beings:
- \* Có quang minh tên là tích tập tất cả công đức: A light called accumulating all virtues.
  - \* Có quang minh tên là chiếu khắp tất cả: A light called total universal illumination.
  - \* Có quang minh tên là thanh tịnh tự tại chiếu: A light called pure, free illumination.
  - \* Có quang minh tên là xuất đại diệu âm: A light called producing great, wondrous sound.
  - \* Có quang minh tên là hiển khắp tất cả ngôn ngữ khiến sanh hoan hỷ: A light called understanding all languages and gladdening others.

- \* Có quang minh tên là thị hiện cảnh giới tự tại dứt hẳn tất cả nghi ngờ: A light called the realm of freedom showing the eternal cancellation of all doubts.
  - \* Có quang minh tên là trí vô trụ tự tại chiếu khắp: A light called independent universal illumination of nondwelling knowledge.
  - \* Có quang minh tên là trí tự tại dứt hẳn tất cả hý luận: A light called free knowledge forever terminating all false descriptions.
  - \* Có quang minh tên là tùy sở nghi xuất diệu âm: A light called marvelous sayings according to need.
  - \* Có quang minh tên là xuất âm thanh tự tại thanh tịnh trang nghiêm quốc độ thành thực chúng sanh: A light called producing free utterances adorning lands and maturing sentient beings.
- c) Mỗi lỗ lông của Đức Như Lai phóng ra ngàn thứ quang minh như vậy—Each pore of the Buddha emits a thousand kinds of light like these:
- \* Năm trăm quang minh chiếu khắp hạ phương, năm trăm quang minh chiếu khắp thượng phương các chúng Bồ Tát ở chỗ chư Phật trong tất cả cõi: Five hundred lights beam downward, five hundred lights beam upward, illuminating the congregations of Enlightening Beings at the various places of the Buddhas in the various lands.
  - \* Những Bồ Tát đó thấy quang minh này đồng thời đều được cảnh giới Như Lai: mười đầu, mười mắt, mười tai, mười mũi, mười lưỡi, mười thân, mười tay, mười chơn, mười địa, mười trí đều thanh tịnh tất cả. Chư Bồ Tát đó trước đã thành tựu những xứ, những địa, khi thấy quang minh này thời lại thanh tịnh hơn, tất cả thiện căn thảy đều thành thực, hưởng đến nhưt thiết trí: When the Enlightening Beings see these lights, all at once they realize the realm of Buddhahood, with ten heads, ten eyes, ten ears, ten noses, ten tongues, ten bodies, ten hands, ten feet, ten stages, and ten knowledges, all thoroughly pure. The states and stages previously accomplished by those Enlightening Beings become more pure upon seeing these lights; their roots of goodness mature, and they proceed toward omniscience.
  - \* Hạng trụ ở nhị thừa thời diệt tất cả phiền não: Those in the two lesser vehicles have all their defilements removed.
  - \* Ngoài ra, một phần sanh manh chúng sanh, nhờ những quang minh này, thân đã an lạc nên tâm họ cũng thanh tịnh nhu nhuyễn, điều phục, kham tu niệm trí: Some other beings, who are blind, their bodies blissful, also become purified in mind, gentle and docile, able to cultivate mindfulness and knowledge.
  - \* Các chúng sanh nơi ác đạo: địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh đều được khoái lạc giải thoát những khổ, khi mạng chung đều được sanh lên cõi trời hoặc nhơn gian. Những chúng sanh đó chẳng biết do nhơn duyên gì, do thần lực nào mà sanh về đây. Hàng sanh manh kia nghĩ rằng ta là Phạm Thiên, ta là Phạm Hóa. Bấy giờ Đức Như Lai trụ trong phổ tự tại tam muội, phát ra sáu mươi thứ diệu âm mà bảo họ rằng, các người chẳng phải là Phạm Thiên, Phạm Hóa, cũng chẳng phải là Đế Thích, Hộ Thế làm ra, mà đều do thần lực của Như Lai. Những chúng sanh đó nghe lời trên đều được biết đời trước và đều rất hoan hỷ. Vì tâm hoan hỷ nên tự nhiên hiện ra mây hoa ưu đàm, mây hương, mây âm nhạc, mây y phục, mây lông, mây tràng, mây phan, mây hương bột, mây châu báu, tràng sư tử lâu các bán nguyệt, mây ca ngâm khen ngợi, mây những đồ trang nghiêm, đều cúng dường Đức Như Lai với lòng tôn trọng. Vì những chúng sanh đó được tịnh nhãn. Đức Như

Lai thọ ký vô thượng Bồ Đề cho họ: The sentient beings in the realms of hells, hungry ghosts and animals all become blissful and are freed from pains, and when their lives end are reborn in heaven or the human world. Those sentient beings are not aware, do not know by what cause, by what spiritual power, they came to be born there. Those blind ones think, “We are Brahma gods, we are emanations of Brahma.” Then Buddha in the concentration of universal freedom, says to them, “You are not Brahma gods, not emanations of Brahma, nor were you created by the king-god Indra or the world-guardian gods: all this is spiritual power of Buddha.” Having heard this, those sentient beings, by the spiritual power of Buddha, all know their past life and become very happy. Because their hearts are joyful, they naturally produce clouds of udumbara flowers, clouds of fragrances, music, cloth, parasols, banners, pennants, aromatic powders, jewels, towers adorned with lion banners and crescents, clouds of song of praise, clouds of all kinds of adornments, and respectfully offer them to the Buddha. Why? Because these sentient beings have gained clear eyes, and therefore the Buddha gives them the prophecy of unexcelled, complete perfect enlightenment. In this way the Buddha’s sun knowledge benefits sentient beings born blind, fostering the full development of basic goodness.

- 6) Tướng Thân Thứ Sáu Của Đức Như Lai—The sixth characteristic of the body of Buddha: Ví như mặt nguyệt có bốn pháp kỳ đặc vị tăng hữu, thân tướng của Đức Như Lai lại cũng có bốn pháp kỳ đặc vị tăng hữu—It is like the moon, with four special extraordinary qualities, the characteristics of the body of Buddha similarly has four special extraordinary qualities:
- a) Ánh nguyệt che chói quang minh của tất cả tinh tú, thì tướng thân của Đức Như Lai che chói tất cả hàng Thanh Văn Duyên Giác, dù hữu học hay vô học: The moon outshines all the stars, the body of Buddha similarly outshines all hearers and Individual Illuminates, whether they are in the stage of learning or beyond learning.
  - b) Ánh nguyệt hay theo thời gian mà hiện ra tròn khuyết, nhưng ánh nguyệt tự nó không tròn khuyết. Đức Như Lai cũng tùy theo sở nghi mà thị hiện thọ mạng dài ngắn chẳng đồng, nhưng thân Như Lai không tăng giảm: As time passes, the moon shows waning or waxing, but its original nature has no waning nor waxing. The body of the Buddha manifests different life spans according to the needs of the situation, yet the Buddha-body is neither increasing nor decreasing.
  - c) Mặt nguyệt hiện rõ trong nước đứng trong hay nơi đại địa. Tướng thân Đức Như Lai đều hiện bóng trong căn khí Bồ Đề hay nơi chúng sanh tâm tịnh, hay khắp toàn thế giới: The moon reflection appears in all clear waters. In the same manner, the reflection of the Buddha-body appears in all vessels of enlightenment, sentient beings with pure minds, in all worlds.
  - d) Tất cả người thấy mặt nguyệt đều đối trước mặt họ, chứ nguyệt luân không phân biệt không hý luận. Cũng như vậy, tất cả chúng sanh, có ai thấy Như Lai, đều cho rằng Đức Như Lai chỉ hiện trước tôi. Như Lai theo sở thích của họ mà thuyết pháp, theo địa vị của họ khiến được giải thoát, theo chỗ đáng hóa độ khiến được thấy Phật. Nhưng thân Như Lai vẫn không phân biệt, không hý luận. Những điều lợi ích làm ra đều được rốt ráo: All who see the moon see it right before them, yet the moon has no discrimination and no arbitrary conception. In the same manner, all sentient beings who behold the Buddha-body think the Buddha is in their presence alone. According to their inclinations, Buddha

teaches them, liberating them according to their states, causing them to perceive the Buddha-body according to their needs and potentials for edification, yet the Buddha-body has no discrimination, no arbitrary conceptions; all benefits it renders reach the ultimate end.

- 7) Tướng Thân Thứ Bảy Của Đức Như Lai—The seventh characteristic of the body of Buddha: Ví như Đại Phạm Thiên Vương dùng chút phương tiện hiện thân khắp Đại Thiên thế giới. Tất cả chúng sanh đều thấy Đại Phạm Thiên Vương hiện ở trước mình. Nhưng Đại Phạm Thiên Vương này chẳng phân thân, cũng không có các thứ thân. Cũng như vậy, Đức Như Lai không có phân biệt, không hý luận, cũng chẳng phân thân, cũng chẳng có các thứ thân. Nhưng tùy sở thích của tất cả chúng sanh mà thị hiện Phật thân, cũng vẫn chẳng nghĩ rằng hiện ngần ấy thân—Just as the supreme Brahma god of a billion-world universe simply manifests its body in the billion worlds, and all beings see Brahma before them, yet Brahma does not divide its body and does not have multiple bodies. In the same way the Buddhas have no discrimination, no false representations, and do not divide their bodies or have multiple bodies, yet they manifest their bodies in accord with the inclinations of all sentient beings, without thinking that they manifest so many bodies.
- 8) Tướng Thân Thứ Tám Của Đức Như Lai—The eighth characteristic of the body of Buddha: Ví như y vương khéo biết các thứ thuốc và những chú luận, đều dùng được tất cả những thứ thuốc có ở Diêm Phù Đề. Lại do năng lực của những thiện căn đời trước và sức đại minh chú làm phương tiện, nên chúng sanh được thấy y vương đều được lành mạnh. Y vương này biết mạng sắp chết, nghĩ rằng sau khi ta chết, tất cả chúng sanh không nơi nương tựa. Nay ta phải nên vì họ mà hiện phương tiện. Lúc đó y vương chế thuốc thoa thân mình dùng sức minh chú gia trì, nên đầu đã chết mà thân chẳng rã, chẳng héo, chẳng khô, cử chỉ, nhìn, nghe không khác lúc còn sống, phàm có chữa trị đều được lành mạnh. Cũng như vậy, Đức Như Lai Chánh Đẳng Chánh Giác vô thượng y vương trải qua vô lượng trăm ngàn ức na do tha kiếp tu luyện pháp được đã được thành tựu, tu học tất cả phương tiện thiện xảo đại minh chú lực đều được viên mãn đến bỉ ngạn. Khéo trừ diệt được tất cả bệnh phiền não của chúng sanh, và trụ thọ mạng trải qua vô lượng kiếp. Thân Phật thanh tịnh, không tư lự, không động dụng, tất cả Phật sự không hề thôi nghỉ. Chúng sanh được thấy, các bệnh phiền não đều được tiêu diệt—A master physician is well versed in all medications and the science of hypnosis, fully uses all the medicines in the land, and, also because of the power of the physician's past roots of goodness, and because of using hypnotic spells as an expedient, all those who see the physician recover from illness. That master physician, sensing impending death, thinks, "After I die, sentient beings will have no one to rely on; I should manifest an expedient for them." Then the master physician compounds drugs, which he smears on his body, and support his body by spell power, so that it will not decay or shrivel after death, so its bearing, seeing, and hearing will be no different from before, and all cures will be effected. The Buddha, the Truly Enlightened One, the unexcelled master physician, is also like this, having developed and perfected the medicines of the Teaching over countless eons, having cultivated and learned all skills in application of means and fully consummated the power of illuminating spells, is able to quell all sentient beings' afflictions. Buddha's life spans measureless eons, the body pure, without any cognition,

without activity, never ceasing the works of Buddhas; the afflictions of all sentient beings who see Buddha dissolve away.

- 9) Tướng Thân Thứ Chín Của Đức Như Lai—The Ninth characteristic of the body of Buddha: Ví như đại hải có châu đại ma ni tên là tạng Tỳ Lô Giá Na hợp tất cả quang minh. Nếu có chúng sanh nào chạm phải quang minh của châu này thời đồng một màu với bửu châu. Nếu ai được thấy châu này thời mắt được thanh tịnh. Tùy quang minh này chiếu đến chỗ nào thời mưa ma ni bửu tên là an lạc, làm cho chúng sanh khỏi khổ và được vừa ý. Thân của Đức Như Lai lại cũng như vậy, là đại bửu tự, là tạng đại trí huệ tất cả công đức. Nếu có chúng sanh nào chạm phải quang minh của thân Phật thời đồng màu với thân Phật. Nếu ai được thấy thân Phật thời được pháp nhãn thanh tịnh. Tùy chỗ nào mà quang minh của Phật chiếu đến đều làm cho các chúng sanh khổ khổ bần cùng, nhẫn đến đến đầy đủ sự vui Phật Bồ Đề. Như Lai pháp thân không phân biệt, cũng không hý luận mà hay làm khắp tất cả chúng sanh làm Phật sự lớn—In the ocean there is a great jewel called radiant repository, in which are assembled all lights: if any sentient beings touch its light, they become assimilated to its color; if any see it, their eyes are purified; whenever the light shines it rains jewels called felicity that soothe and comfort beings. The body of Buddha is also like this, being a treasury of knowledge in which are collected all virtues: if any sentient beings come in contact with the light of precious knowledge of the body of Buddha, they become the same as Buddha in appearance; if any see it their eye of reality is purified; wherever that light shines, it frees sentient beings from the miseries of poverty and ultimately imbues them with the bliss of enlightenment, but can perform great Buddha-works for all sentient beings.
- 10) Tướng Thân Thứ Mười Của Đức Như Lai—The tenth characteristic of the body of Buddha:
- a) Ví như đại hải có đại như ý ma ni bửu vương tên là tạng trang nghiêm tất cả thế gian. Thành tựu đầy đủ trăm vạn công đức. Tùy bửu vương này ở chỗ nào thời làm cho các chúng sanh tai hoạn tiêu trừ, sở nguyện đầy đủ. Nhưng chẳng phải chúng sanh ít phước đức mà được thấy như ý bửu vương này. Cũng vậy, thân Đức Như Lai tên là hay làm cho tất cả chúng sanh đều được hoan hỷ. Nếu có ai thấy thân Như Lai, nghe danh hiệu Như Lai, khen công đức Như Lai thời đều làm cho thoát hẳn khổ hoạn sanh tử. Giả sử tất cả thế giới, tất cả chúng sanh đồng thời chuyên tâm muốn thấy Đức Như Lai, đều làm cho được thấy, sở nguyện được đầy đủ: In the ocean is a great wish-fulfilling jewel called treasury of adornments of all worlds, fully endowed with a million qualities, eliminating calamities and fulfilling wishes of beings whenever it is. However, this jewel cannot be seen by beings of little merit. The supreme wish-fulfilling jewel of the body of Buddha is also like this; called able to gladden all beings, if any sentient beings see the body of Buddha, hear the name, and praise the virtues, they will all be enabled to escape forever the pains and ills of birth and death. Even if all beings in all worlds focus their minds all at once on the desire to see Buddha, they will all be enabled to see and their wish will be fulfilled.
- b) Chẳng phải chúng sanh ít phước đức mà thấy được thân Như Lai, chỉ trừ thần lực tự tại của Phật gia hộ cho kẻ đáng được điều phục. Nếu có chúng sanh như thấy thân Phật bèn gieo căn lành nhẫn đến thành thực, vì thành thực nên mới khiến thấy được thân Như Lai. Chư đại Bồ Tát sở dĩ luôn thấy được tướng thân Đức Như Lai là vì do tâm lượng

khắp mười phương, vì sở hành vô ngại như hư không, vì vào đi vào khắp pháp giới, vì luôn trụ nơi chân thực tế, vì vô sanh vô diệt, vì bình đẳng trụ nơi tam thế, vì lia hẳn mọi phân biệt, vì an trụ thế nguyện tốt hết thuở vị lai, vì nghiêm tịnh tất cả thế giới, vì mỗi mỗi thân đều trang nghiêm: The Buddha-body cannot be seen by sentient beings of little merit unless they can be tamed by the spiritual power of Buddha; if sentient beings, because of seeing the body of Buddha, plant roots of goodness and develop them, they are enabled to see the body of Buddha for their development. Great enlightening beings should see it thus, because their minds are measureless, pervading the ten directions, because their actions are as unhindered as space, because they penetrate everywhere in the realm of reality, because they abide in the absolute truth, because they have no birth or death, because they remain equal throughout past, present, and future, because they are forever rid of all false discriminations, because they continue their eternal vows, because they purify all worlds, because they adorn each Buddha-body.

***(FF) Thần Thông của chư Như Lai***  
***Spiritual powers of the Buddha***

***Mười Thần Thông của chư Như Lai***—Ten spiritual powers of the Buddha: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phật có mười thần thông lực, Ngài có thể hóa thành tất cả những điều kỳ lạ ấy bằng cách nhập vào tam muội—According to the Avatamsaka Sutra, the Buddha has ten spiritual powers. He can achieve all these wonders by merely entering into a certain Samadhi.

- 1) Gia Trì Lực: Adhithana (skt)—Năng lực ban bố cho Bồ Tát để thành tựu mục đích của đời sống—The sustaining and inspiring power which is given to the Bodhisattva to achieve the aim of his life.
- 2) Thần Thông Lực: Vikurvita (skt)—Năng lực tạo ra các phép lạ—The power of working miracles.
- 3) Uy Đức Lực: Anubhava (skt)—Năng lực chế ngự—The power of ruling.
- 4) Bổn Nguyện Lực: Purvapranidhana (skt)—The power of original vow.
- 5) Túc Thế Thiện Căn Lực: Purva-sukrita-kusalamula (skt)—Năng lực của những thiện căn trong đời trước—The power of goodness practiced in his former lives.
- 6) Thiện Tri Thức Nhiếp Thọ Lực: Kalyanamitra-parigraha (skt)—Năng lực tiếp đón hết thầy bạn tốt—The power of receiving good friends.
- 7) Thanh Tịnh Tín Trí Lực: Sraddhayajnanavisuddhi (skt)—Năng lực của tín và trí thanh tịnh—The power of pure faith and knowledge.
- 8) Đại Minh Giải Lực: Udaradhimuktyavabhasapratilambha (skt)—Năng lực thành tựu một tín giải vô cùng sáng suốt—The power of attaining a highly illuminating faith.
- 9) Thú Hưởng Bồ Đề Thanh Tịnh Tâm Lực: Bodhisattvadyasayaparisuddhi (skt)—Năng lực làm thanh tịnh tâm tưởng của Bồ Tát—The power of purifying the thought of the Bodhisattva.

- 10) Cầu Nhất Thiết Trí Quảng Đại Nguyên Lực: Adhyasayasarva-jnana-pranidhana-prasthana (skt)—Năng lực khiến nhiệt thành hướng tới nhất thiết trí và các đại nguyện—The power of earnestly walking towards all-knowledge and original vows.

***(GG) Sự Trang Nghiêm của chư Như Lai  
Buddhas' Adornment***

***Mười Trang Nghiêm Vô Thượng Tối Thắng Của Chư Phật:*** Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 33, có mười thứ tối thắng vô thượng trang nghiêm của chư Phật—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 33, there are ten kinds of supreme adornment of all Buddhas.

- 1) Thân Như Lai trang nghiêm tối thắng. Chư Như Lai đều đủ đầy những đại nhưn tướng và tùy hình hảo—The first Buddhas' supreme physical adornment: All Buddhas have all the marks and refinements of greatness.
- 2) Ngữ trang nghiêm tối thắng vô thượng—The second Buddhas' supreme adornment of speech:
  - a) Chư Như Lai đều đầy đủ sáu mươi thứ âm thanh: All Buddhas have sixty kinds of vocal sounds.
  - b) Mỗi âm thanh có năm trăm phần: Each sound with five hundred elements.
  - c) Mỗi phần có vô lượng trăm ngàn âm thanh tịnh dùng để nghiêm hảo: Each element with countless hundreds of thousands of pure, clear tones adorning it.
  - d) Có thể ở trong tất cả chúng khắp pháp giới không sợ hãi, đại sư tử hống diễn nói pháp nghĩa thâm thâm của Như Lai: They are able, in the midst of all groups in the cosmos, without any qualms or fears, to roar the great lion's roar, expounding the meaning of the extremely profound teaching of The Enlightened.
  - e) Chúng sanh được nghe không ai là chẳng hoan hỷ, tùy căn dục của họ đều được điều phục: So that all who hear are delighted and are edified according to their faculties and inclinations.
- 3) Ý trang nghiêm tối thắng vô thượng—The third supreme mental adornment of Buddhas:
  - a) Chư Như Lai đều có đầy đủ thập lực, các đại tam muội: All Buddhas are endowed with the ten powers, the great concentrations.
  - b) Mười tám pháp bất cộng trang nghiêm ý nghiệp: The eighteen unique qualities, adorning their mental activities.
  - c) Chỗ có cảnh giới đều thông đạt vô ngại: In their sphere of operation, they comprehend and master all enlightening principles without obstruction.
  - d) Tất cả Phật pháp đều được vô dư pháp giới trang nghiêm để dùng trang nghiêm: All attain the adornments of the all-inclusive cosmos of their reality as their adornment.
  - e) Pháp giới chúng sanh tam thế tâm hành đều riêng khác, mà trong một niệm đều thấy rõ cả: They are able to clearly perceive in a single instant the mental patterns, past, present, and future, each different, of the beings of the cosmos.
- 4) Quang minh trang nghiêm tối thắng vô thượng—The fourth Buddhas' supreme adornment of light:

- a) Chư Như Lai hay phóng vô số quang minh: All Buddhas are able to emanate countless beams of light.
- b) Mỗi mỗi quang minh có vô lượng lưới quang minh—Each beam of light accompanied by untold webs of light:
- \* Chiếu khắp tất cả Phật độ: Illuminating all Buddha-lands.
  - \* Diệt trừ đen tối của tất cả thế gian: Destroying the darkness in all worlds.
  - \* Thị hiện vô lượng chư Phật xuất thế: Revealing the emergence of innumerable Buddhas.
  - \* Thân Phật bình đẳng thảy đều thanh tịnh: Their bodies equal, all pure.
  - \* Chỗ làm Phật sự đều không luống uổng: Their Buddha-works all effective.
  - \* Hay làm cho chúng sanh đến bậc bất thối chuyển: Able to cause sentient beings to reach nonregression.
- 5) Lia si hoặc của thế gian, hiện vi tiểu trang nghiêm tối thắng vô thượng—The fifth Buddhas' supreme adornment of a smile, free from the delusion and confusion of the world:
- a) Chư Như Lai lúc hiện mỉm cười, đều ở nơi miệng phóng ra trăm ngàn ức na do tha a tăng kỳ quang minh: When the Buddhas smile, zillions of rays of light radiate from their faces.
- b) Mỗi quang minh đều có vô lượng bất tư nghì các thứ màu chiếu khắp mười phương tất cả thế giới: Each light having innumerable, inconceivably many hues of all kinds, lighting up all the worlds in the ten directions.
- c) Trong đại chúng phát lời thành thực: Among the masses they utter truthful words.
- d) Thọ ký đạo vô thượng chánh giác cho vô lượng vô số bất tư nghì chúng sanh: Giving innumerable, countless, inconceivably many sentient beings directions for supreme complete perfect enlightenment.
- 6) Pháp thân trang nghiêm tối thắng vô thượng—The sixth Buddhas' supreme adornment of the reality-body:
- a) Chư Như Lai đều có pháp thân thanh tịnh vô ngại: All Buddhas have the reality-body, pure, unobstructed.
- b) Nơi tất cả pháp thông đạt rốt ráo: With ultimate comprehension of all truths.
- c) Trụ nơi pháp giới không có biên tế: Abiding in the cosmos of reality, without bounds.
- d) Dầu ở thế gian mà chẳng tạp với thế gian: Though being in the world, not getting mixed up with the world.
- e) Rõ thật tánh thế gian: Understanding the true nature of the world.
- f) Thực hành pháp xuất thế: Acting on transmundane principles.
- g) Dứt đường ngôn ngữ: Beyond the power of speech.
- h) Siêu uẩn xứ giới: Transcending the realms of matter sense.
- 7) Thường diệu quang minh trang nghiêm tối thắng vô thượng—The seventh Buddhas' supreme adornment of constant subtle light:
- a) Chư Như Lai đều có vô lượng thường quang minh vi diệu, vô số những thứ sắc tướng dùng làm nghiêm hảo: All Buddhas have infinite constant subtle lights with untold colors of all kinds adorning them.
- b) Làm tạng quang minh, xuất sanh vô lượng quang minh viên mãn, chiếu khắp mười phương không chướng ngại: Forming a treasury of light producing infinite orbs of light illuminating the ten directions without obstruction.



- 8) Diệu sắc trang nghiêm tối thắng vô thượng—The eighth Buddhas' supreme adornment of sublime forms:
- Chư Như Lai đều có vô biên diệu sắc: All Buddhas have boundless sublime forms.
  - Khả ái diệu sắc: Delightful sublime forms.
  - Thanh tịnh diệu sắc: Pure sublime forms.
  - Tùy tâm hiện diệu sắc: Sublime forms that appear in accordance with the mind.
  - Diệu sắc che chói tất cả ba cõi: Forms that outshine all in the realms of desire, form and formlessness.
  - Diệu sắc đến bỉ ngạn vô thượng: Unexcelled sublime forms arriving at the other shore.
- 9) Chủng tộc trang nghiêm tối thắng vô thượng—The ninth Buddhas' supreme adornment of human character:
- Chư Như Lai đều sanh trong tam thế Phật chủng: All Buddhas are born in the family of Buddhas of past, present, and future.
  - Chứa những báu lành rốt ráo thanh tịnh không có lầm lỗi, rời sự khinh chê của thế gian: Accumulate myriad treasures of virtue, ultimately pure, without fault, impeccable.
  - Là chỗ trang nghiêm nhất của diệu hạnh thanh tịnh thù thắng trong tất cả các pháp: Being adorned by the most pure, refined acts among all things.
  - Thành tựu đầy đủ như thiết chủng trí, chủng tộc thanh tịnh không ai khinh chê được: Fully accomplishing total knowledge and character beyond reproach.
- 10) Đại từ đại bi công đức trang nghiêm tối thắng vô thượng—The tenth Buddhas' supreme adornment of the qualities of great kindness and compassion:
- Chư Như Lai dùng đại bi lực trang nghiêm thân mình, rốt ráo thanh tịnh không có những khát ái, thân hành đã dứt hẳn, tâm đã khéo giải thoát, người thấy không chán, đại bi cứu hộ tất cả thế gian: All Buddhas array themselves with the power of great compassion. Ultimately pure, without any cravings, their physical actions forever at rest, their minds well liberated, so that none tire of seeing them, saving all worldly beings.
  - Là phước điền đệ nhất, là bậc thọ cúng vô thượng, thương xót lợi ích cho tất cả chúng sanh đều làm cho họ thêm lớn vô lượng phước đức trí huệ: The foremost fields of blessing, the most worthy recipients, mercifully helping all sentient beings to develop stores of unlimited virtue and knowledge.

***(HH) Trí của chư Như Lai***  
***Buddha's powers of understanding***  
***Buddha's wisdom***

- (I) Mười Điều Biết Hết Tất Cả Các Pháp Không Thừa Sót Của Chư Như Lai—Ten exhaustive knowledges of all Buddhas:*** Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 33, có mười điều biết hết tất cả các pháp không thừa sót của chư Phật—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 33, there are ten exhaustive knowledges of all Buddhas.
- 1) Biết hết tất cả pháp quá khứ không thừa sót: They know all things of the past exhaustively.

- 2) Biết hết tất cả pháp vị lai không thừa sót: They know all things of the future exhaustively.
- 3) Biết hết tất cả pháp hiện tại không thừa sót: They know all things of the present exhaustively.
- 4) Biết hết tất cả pháp ngôn ngữ không thừa sót: They know all principles of language exhaustively.
- 5) Biết hết tất cả tâm chúng sanh không thừa sót: They know all sentient beings' minds exhaustively.
- 6) Biết hết tất cả những phần vị thượng trung hạ thiện căn của chư Bồ Tát không thừa sót: They know all the various ranks, high, middling, and low of the roots of goodness of Enlightening Beings.
- 7) Biết hết tất cả trí viên mãn và công đức của chư Phật không thừa sót: They know all Buddhas' complete knowledge and virtues do not increase or decrease.
- 8) Biết hết tất cả pháp đều từ duyên khởi không thừa sót: They know all phenomena come from interdependent origination.
- 9) Biết hết tất cả đạo thế gian không thừa sót: They know all world systems exhaustively.
- 10) Biết hết tất cả thế giới chúng, trong tất cả pháp giới những sự sai biệt như lưới Thiên Đế không thừa sót: They know all the different phenomena in all worlds, interrelated in Indra's net.

**(II) Mười Niệm Niệm Xuất Sanh Trí Của Chư Phật:** Mười thứ niệm niệm xuất sanh trí của chư Phật (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 33)—Ten kinds of instantly creative knowledge of the Buddhas (The Flower Adornment Sutra—Chapter 33).

- 1) Trong một niệm, tất cả chư Phật hay thị hiện vô lượng thế giới, từ cõi trời giáng xuống: All Buddhas can, in a single instant, appear to descend from heaven in infinite worlds.
- 2) Trong một niệm, tất cả chư Phật đều hay thị hiện vô lượng thế giới, Bồ Tát thọ sanh: All Buddhas can, in a single instant, manifest birth as Enlightening Beings in infinite worlds.
- 3) Tất cả chư Phật hay thị hiện vô lượng thế giới, xuất gia học đạo: Manifest renunciation of the mundane and study of the way to liberation in infinite worlds.
- 4) Tất cả chư Phật hay thị hiện vô lượng thế giới, dưới cội Bồ Đề thành Chánh Đẳng Chánh Giác: Manifest attainment of true enlightenment under enlightenment trees in infinite worlds.
- 5) Tất cả chư Phật hay thị hiện vô lượng thế giới chuyển diệu pháp luân: Manifest turning the wheel of the Teaching in infinite worlds.
- 6) Tất cả chư Phật đều hay thị hiện vô lượng thế giới, giáo hóa chúng sanh, cúng dường chư Phật: Manifest education of sentient beings and service of the enlightened in infinite worlds.
- 7) Tất cả chư Phật trong một niệm, đều hay thị hiện vô lượng thế giới, bất khả thuyết nhiều loại thân Phật: All Buddhas, in a single instant, manifest untold variety of Buddha-bodies in infinite worlds.
- 8) Tất cả chư Phật, trong một niệm, thị hiện vô lượng thế giới, nhiều thứ trang nghiêm, vô số trang nghiêm, tất cả trí tạng tự tại của Như Lai: All Buddhas can, in a single instant, manifest all kinds of adornments in infinite worlds, innumerable adornments, the freedom of the enlightened, and the treasury of omniscience.

- 9) Tất cả chư Phật, trong một niệm, đều thị hiện vô lượng thế giới, vô lượng vô số chúng sanh thanh tịnh: All Buddhas can, in a single instant, manifest countless of pure beings in infinite worlds.
- 10) Trong một niệm, tất cả chư Phật—All Buddhas can, in a single instant:
  - a) Đều hay thị hiện vô lượng tam thế chư Phật: Manifest the Buddhas of past, present and future in infinite worlds.
  - b) Nhiều loại căn tánh: With various faculties and characters.
  - c) Nhiều cách tinh tấn: Various energies.
  - d) Nhiều thứ hạnh giải: Various practical understandings.
  - e) Ở trong tam thế thành Chánh Đẳng Chánh Giác: Attaining true enlightenment in the past, present and future.

**(III) Mười Nhất Thiết Trí Mà Chư Như Lai Hằng Trụ—Ten stations of omniscience of all Buddhas:** Mười điều trụ nơi nhất thiết trí của chư Như Lai theo kinh Hoa nghiêm, phẩm 38—Ten stations of omniscience of all Buddhas, according to the Flower Adornment Sutra, chapter 38.

- 1) Chư Như Lai ở trong một niệm đều biết tâm tất cả chúng sanh và tâm sở hành trong tam thế: All Buddhas instantly know the minds and mental patterns of all sentient beings of past, present and future.
- 2) Chư Như Lai ở trong một niệm đều biết tam thế tất cả chúng sanh chứa nhóm các nghiệp và nghiệp báo: All Buddha instantly know the acts and the resulting consequences of those acts amassed by all sentient beings in the past, present and future.
- 3) Chư Như Lai trong một niệm đều biết tất cả chúng sanh tùy sở nghi mà dùng tam luân giáo hóa điều phục: All Buddhas instantly know the needs of all sentient beings and teach and civilize them by means of correct diagnosis, prescription, and occult influence.
- 4) Điều trụ nơi nhất thiết trí thứ tư—The fourth station of omniscience:
  - a) Chư Như Lai ở trong một niệm biết hết pháp giới tất cả chúng sanh chỗ có tâm tướng: All Buddhas instantly know the mental characteristics of all sentient beings in the cosmos.
  - b) Ở tất cả xứ khắp hiện Phật xuất thế: Manifest the emergence of Buddhas in all places.
  - c) Khiến những chúng sanh này đều được phương tiện nhiếp thọ: Take those beings into their care by expedient means.
- 5) Chư Như Lai ở trong một niệm tùy khắp tâm nhạo dục giải của tất cả chúng sanh trong pháp giới mà thị hiện thuyết pháp cho họ được điều phục: All Buddhas instantly manifest expositions of teaching according to the mental inclinations, desires, and understanding of all sentient beings in the cosmos, causing them to become civilized.
- 6) Chư Như Lai ở trong một niệm đều biết tâm sở thích của tất cả chúng sanh trong pháp giới mà vì đó hiện thần lực: All Buddhas instantly know the inclinations of the minds of all sentient beings in the cosmos and manifest spiritual powers for them.
- 7) Chư Như Lai ở trong một niệm khắp tất cả chỗ tùy theo tất cả chúng sanh đáng được hóa độ mà thị hiện xuất thế, vì họ mà nói thân Phật chẳng nên thủ trước: All Buddhas instantly manifest appearance in all places according to all the sentient beings who may be taught, and explain to them that the embodiment of Buddha is not graspable.

- 8) Chư Như Lai ở trong một niệm đến khắp pháp giới tất cả chỗ, tất cả chúng sanh, tất cả lục đạo: All Buddhas instantly reach all places in the cosmos, all sentient beings, and their particular paths.
- 9) Chư Như Lai ở trong một niệm tùy các chúng sanh có ai nhớ tưởng, không chỗ nào mà chư Phật không đến: All Buddhas instantly go in response to any beings who think of them, wherever they may be.
- 10) Chư Như Lai ở trong một niệm đều biết chỗ hiểu và ý muốn của tất cả chúng sanh, và vì họ mà thị hiện vô lượng sắc thân: All Buddhas know the understanding and desires of all sentient beings and manifest immeasurable physical forms for their benefit.

**(IV) Mười Điều chư Như Lai đều biết Thực Hành Pháp Tự Tại Vô Nhị—Ten kinds of mastery of nondual action of all Buddhas:** Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 33), có mười điều vô nhị thực hành pháp tự tại của chư Phật—According to the Flower Adornment Sutra, there are ten kinds of mastery of nondual action of all Buddhas.

- 1) Tất cả chư Phật đều hay khéo nói lời thọ ký, quyết định không hai: All Buddhas can speak words of prediction of enlightenment, definitively, without duality.
- 2) Tất cả chư Phật đều hay tùy thuận tâm niệm của chúng sanh, làm cho ý họ được thỏa mãn, quyết định không hai: All Buddhas can satisfy sentient beings according to their wishes, definitively, without duality.
- 3) Chư Phật đều hay hiện giác tất cả pháp, diễn thuyết ý nghĩa, quyết định không hai: All Buddhas can manifest be awake to all truths and expound their meanings, definitively, without duality.
- 4) Chư Phật đều biết tam thế tất cả sát na là một sát na, quyết định không hai: All Buddhas have all the wisdom and knowledge of the Buddhas of past, future and present, definitively, without duality. Chư Phật luôn có đầy đủ tam thế Phật trí huệ, quyết định không hai:
- 5) Chư Phật đều biết tam thế tất cả sát na là một sát na, quyết định không hai: All Buddhas know that all instants, past, future and present, are one instant, definitively, without duality.
- 6) Chư Phật đều biết tam thế tất cả cõi Phật, vào một cõi Phật, quyết định không hai: All Buddhas know that all past, future and present Buddha-lands inhere in one Buddha-land, definitively, without duality.
- 7) Chư Phật đều biết tam thế tất cả lời Phật, là một lời Phật, quyết định không hai: All Buddhas know the words of all Buddhas of all times are the words of one Buddha, definitively, without duality.
- 8) Chư Phật đều biết tam thế tất cả chư Phật, cùng tất cả chúng sanh được giáo hóa thể tánh bình đẳng, quyết định không hai: All Buddhas know that all Buddhas of all times and all the beings they teach are essentially equal, definitively, without duality.
- 9) Chư Phật đều biết thế pháp và Phật pháp, tánh không sai khác, quyết định không hai: All Buddhas know that worldly phenomena and Buddhist principles are essentially not different, definitively, without duality.
- 10) Chư Phật đều biết tất cả tam thế chư Phật có bao nhiêu thiện căn đều đồng một thiện căn, quyết định không hai: All Buddhas know that the roots of goodness of all Buddhas of all times are the same one root of goodness, definitively, without duality.

**(V) *Thập Như Lai Trí—Ten Buddha's powers of understanding or wisdom:***

- 1) Tam thế trí: Perfect understanding of past, present, and future.
- 2) Phật pháp trí: Perfect understanding of Dharma.
- 3) Pháp giới vô ngại trí: Unimpeded understanding of the whole Buddha realm.
- 4) Pháp giới vô biên trí: Unlimited or infinite understanding of Dharma.
- 5) Sung mãn như thiết thế giới trí: Understanding of Ubiquity.
- 6) Phổ chiếu như thiết thế giới trí: Understanding of Universal enlightenment.
- 7) Trụ trì như thiết thế giới trí: Understanding of omnipotence or universal control.
- 8) Tri như thiết chúng sanh trí: Understanding of omniscience regarding all living beings.
- 9) Tri như thiết pháp trí: Understanding of omniscience regarding laws of universal salvation.
- 10) Tri vô biên chư Phật trí: Understanding of omniscience regarding all Buddha's wisdom.

**(VI) *Mười Trí Của Chư Phật:*** Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 33, có mười trí của chư Phật—  
According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 33, there are ten kinds of knowledge of all Buddhas.

- 1) Tất cả chư Như Lai biết tất cả pháp không chỗ xu hướng, mà hay xuất sanh hồi hướng nguyện trí: All Buddhas know all things have no aim, yet they can produce knowledge of dedicated undertaking.
- 2) Tất cả chư Như Lai biết tất cả pháp đều không có thân, mà hay xuất sanh thanh tịnh thân trí: All Buddhas know all things have no body, yet they can produce knowledge of pure body.
- 3) Tất cả chư Như Lai biết tất cả pháp bản lai không hai, mà hay xuất sanh khả năng giác ngộ trí: All Buddhas know all things are fundamentally nondual, yet they can produce knowledge capable of awareness and understanding.
- 4) Tất cả chư Như Lai biết tất cả pháp vô ngã vô chúng sanh, mà hay xuất sanh điều phục chúng sanh trí: All Buddhas know all things have no self and no being, yet they can produce knowledge to civilize beings.
- 5) Tất cả chư Như Lai biết tất cả pháp bản lai vô tướng, mà hay xuất sanh liễu ngộ chư tướng trí: All Buddhas know all things fundamentally have no marks, yet they can produce knowledge of all marks.
- 6) Tất cả chư Phật biết tất cả thế giới không có thành hoại, mà hay xuất sanh liễu ngộ thành hoại trí: All Buddhas know all worlds have no becoming or decay, yet they can produce knowledge of becoming and decay.
- 7) Tất cả chư Như Lai biết tất cả pháp không có tạo tác, mà hay xuất sanh tri quả nghiệp trí: All Buddhas know all things have no creation, yet they can produce knowledge of the effect of action.
- 8) Tất cả chư Như Lai biết tất cả pháp không có ngôn thuyết, mà hay xuất sanh liễu ngôn thuyết trí: All Buddhas know all things have no verbal explanation, yet they can produce knowledge of verbal explanation.
- 9) Tất cả chư Như Lai biết tất cả pháp không có nhiễm tịnh, mà hay xuất sanh tri nhiễm tịnh trí: All Buddhas know all things have no defilement or purity, yet they can produce knowledge of defilement or purity.

- 10) Tất cả chư Như Lai biết tất cả pháp không có sanh diệt, mà hay xuất sanh liễu sanh diệt trí: All Buddhas know all things have no birth or extinction, yet they can produce knowledge of birth and extinction.

**(VII) Mười Trí Lực của chư Như Lai—Ten great powers of a Buddha:** Dasa-tathagata-balani (skt)—Mười đại lực của Phật—Như Lai Cụ Túc Thập Lực.

- 1) Tri thị phi xứ Trí lực: The power of knowing (understanding) from awakening to what is and what is not the case—Trong mọi trường hợp, Phật có trí lực cho chúng ta biết giữa đúng và sai—In any situation, the Buddha can tell us if it is according to principle or not; whether something holds good or not (the wisdom power of knowing points of enlightenment and non-enlightenment).
- 2) Tri tam thế nghiệp báo trí lực: The power of knowing karmic retributions throughout the three periods of time—Phật biết những nhân mà chúng sanh trong tam giới đã gieo trong tam thế và hậu quả của nó—The Buddha knows what kinds of causes every living being in the three realms throughout the past, the present and the future has planted, and what retributions each being is receiving as a result (the wisdom power of knowing the karmic retribution of the three periods of time).
- 3) Tri chư Thiên giải thoát tam muội Trí lực: The wisdom power of knowing all Dhyanas, Liberation, and Samadhis—Phật biết và đã kinh qua tứ thiền, bát giải thoát, và chín giai đoạn tam muội—The Buddha knows and has experienced the four Dhyanas, eight Liberations, and nine Successive Stages of Samadhi.
- 4) Tri chúng sanh tâm tánh trí lực: Trí biết tất cả căn cơ thượng hạ của chúng sanh—The wisdom power of knowing all faculties, whether superior or inferior (superiority or baseness of the roots of all living beings). The Buddha knows what the basic disposition of every living being is like.
- 5) Tri chủng chủng giải trí lực: The wisdom power of knowing the various realms—Phật đã đạt đến trạng thái cao nhất, đã vượt ra tam giới, nên Ngài biết rất rõ mọi trạng thái trong đó—The Buddha has already reached the highest states, has transcended the three realms, so he is very clear about all the states within them.
- 6) Tri chủng chủng giới trí lực: The wisdom power of knowing the various understandings—Phật biết rõ mức độ hiểu biết của từng chúng sanh (chúng sanh nào thông minh lanh lợi, chúng sanh nào căn tánh ám độn)—The Buddha knows very distinctly the level of understanding of each living being (intelligent with keen understanding or dull and don't understand).
- 7) Tri nhứt thiết sở đạo trí lực: The wisdom power of knowing where all paths lead—Phật biết từng quả vị của con đường tu tập (nếu bạn tu tập tứ diệu đế, thì bạn có thể đắc một trong tứ Thánh quả; nếu bạn tu tập thập nhị nhơn duyên, bạn có thể trở thành Độc giác Phật; nếu bạn tu tập lục Ba la mật, một ngày nào đó bạn có thể trở thành Bồ Tát)—The Buddha knows the fruit obtained through each way of cultivation (if you practice the four noble truths, you can certify to the four fruits of Arhatship; if you practice the twelve links of conditioned origination, you can become an Enlightened One to conditions; if you practice the six paramitas, you can become a Bodhisattva someday).
- 8) Tri Thiên nhãn vô ngại trí lực: The wisdom power of knowing through the heavenly eye without obstruction—Phật có thể nhìn thấy một cách tuyệt đối mọi sự mọi vật ngay cả

trong những tầng trời cao nhất, vì không có thứ gì có thể cản ngăn được toàn nhãn của Phật—The Buddha can see absolutely everything, even up to the highest heavens, for nothing can obstruct the Buddha's perfect eyes.

- 9) Tri túc mạng vô lậu trí lực: The wisdom power of knowing previous lives without outflows—Phật biết rất rõ mọi chúng sanh đã từng là cái gì trong đời quá khứ, hoặc trong địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, hay đi về trong hành trình Bồ Tát đạo—The Buddha knows very clearly what every living being was in its past lives; whether it was in an animal, hungry ghost, hell, or whether it is a returning Bodhisattva.
- 10) Tri vĩnh đoạn tập khí trí lực: The wisdom power of knowing from having cut off all habits forever—Phật đã thấy và đã từ bỏ mọi thói hư tật xấu, và sẽ chẳng bao giờ những vấn đề này có thể trở lại với Ngài—The Buddha has already seen through all habits and put them down, and will never have any of those problems again.

## ***(II) Trụ Xứ của chư Như Lai Buddhas' Abodes***

***Mười Chỗ Trụ của chư Như Lai (Thập Pháp Trụ)—Ten Buddhas' Abodes:*** Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 33, có mười pháp trụ, để an trụ tất cả các pháp của chư Phật—According to The Flower Adornment Sutra, Chapter 33, there are ten kinds of abode, abiding therein in all things of all Buddhas.

- 1) Chư Phật trụ nơi giác ngộ tất cả pháp giới: All Buddhas abide in awareness of all realms of reality.
- 2) Chư Phật trụ nơi đại bi ngữ: All Buddhas abide in compassion speech.
- 3) Chư Phật trụ nơi bốn đại nguyện: All Buddhas abide in the fundamental great vow.
- 4) Chư Phật trụ nơi chẳng bỏ điều phục chúng sanh: All Buddhas abide in persistence in civilizing sentient beings.
- 5) Chư Phật trụ nơi pháp không tự tánh: All Buddhas abide in the principle of absence of selfhood.
- 6) Chư Phật trụ nơi bình đẳng cứu độ chúng sanh: All Buddhas abide in impartial salvation.
- 7) Chư Phật trụ nơi pháp không quên mất: All Buddhas abide in recollection of truth.
- 8) Chư Phật trụ nơi tâm không chướng ngại: All Buddhas abide in the unobstructed minds.
- 9) Chư Phật trụ nơi tâm hằng chánh định: All Buddhas abide in the constantly rightly concentrated minds.
- 10) Chư Phật trụ vào khắp tất cả pháp chẳng trái tướng thực tế: All Buddhas abide in equal comprehension of all things without violating the character of ultimate reality.



**(JJ) TỰ TẠI CỦA CHƯ NHƯ LAI**  
***Buddhas' masteries of self-control***

**Mười Tự Tại của chư Như Lai:** Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười sự tự tại—According to the Avatansaka Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of masteries of self-control:

- 1) Mệnh Tự Tại: Ayurvasita (skt)—Sự điều ngự về thời gian của đời sống—Mastery over the duration of life.
- 2) Tâm Tự Tại: Cittavasita (skt)—Sự điều ngự cái tâm có thể đi vào mọi hình thức có thể được của sự tu tập định—Mastery over the mind which can enter into every possible form of self-concentration.
- 3) Tài Tự Tại: Parishkara (skt)—Năng lực về vô số trang nghiêm nhờ đó vị Bồ Tát làm phong phú các thế giới—Power over an infinite variety of embellishment whereby the Bodhisattva enriches the worlds.
- 4) Nghiệp Tự Tại: Karmavasita (skt)—Chịu sự hành tác của nghiệp theo trường hợp đòi hỏi—Submitting himself to the working of karma as the case requires.
- 5) Thọ Sanh Tự Tại: Upapatti (skt)—Điều ngự sự tái sinh để Ngài có thể sinh ra trong bất cứ thế giới nào—Mastery over births so that He can be born in any world.
- 6) Giác Tự Tại: Adhimukti (skt)—Năng lực nhìn thấy chư Phật đầy khắp vũ trụ—The power of seeing the Buddhas filling up the entire universe.
- 7) Nguyện Tự Tại: Pranidhana-vasita (skt)—Năng lực đạt chứng ngộ bất cứ lúc nào và bất cứ ở đâu như Ngài muốn—The power of attaining enlightenment at any moment and in any place as He wills.
- 8) Thần Lực Tự Tại: Riddhivasita (skt)—Năng lực thi triển mọi loại thần thông—The power of exhibiting all kinds of miraculous works.
- 9) Pháp Tự Tại: Dharmavasita (skt)—Khả năng giảng dạy Phật pháp trong tất cả mọi khía cạnh có thể có của giáo lý nhà Phật—The ability of teaching Buddhism in all its possible aspects.
- 10) Trí Tự Tại: Jnavasita (skt)—Năng lực hiểu biết mà nhờ đó Ngài phát hiện trong mỗi ý tưởng của Ngài một năng lực kỳ diệu và sự an tịnh toàn hảo của Đức Như Lai để đưa đến sự thể chứng Bồ Đề—The power of understanding whereby He reveals in every thought of His Tathagata' wonderful powers and perfect serenity leading to the realization of the Bodhi.

**(KK) TƯỚNG XUẤT HIỆN CỦA CHƯ NHƯ LAI**  
***Buddhas' Characteristics of Manifestation***

**Mười Tướng Xuất Hiện Của Đức Như Lai:** Ten types of characteristics of manifestation of a Buddha—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm Như Lai Xuất Hiện (37), có mười tướng xuất hiện của Đức Như Lai—According to The Flower Ornament Scripture, Chapter Manifestation of Buddha (37), there are ten types of characteristics of manifestation of Buddha.



- 1) Tướng Xuất Hiện Thứ Nhất Của Như Lai—The first characteristic of the manifestation of a Buddha: Ví như Đại Thiên thế giới này, chẳng phải do một duyên, chẳng phải do một sự mà được thành tựu, phải do vô lượng duyên, vô lượng sự mới thành, những là nổi giăng mây lớn, tuôn xối mưa lớn, có bốn thứ phong luân nối tiếp nhau làm sở y và bốn thứ đại trí phong luân—It is as a billion-world universe is not formed just by one condition, not by one phenomenon, it can be formed only by innumerable conditions, innumerable things. That is to say, the rising and spreading of great clouds and showering of great rain produce four kinds of atmosphere, continuously making a basis and four kinds of atmosphere of great knowledge of the enlightened.
- a) Tứ Phong Luân Nối Tiếp Làm Sở Y, được tạo nên bởi cộng nghiệp của chúng sanh và thiện căn của chư Bồ Tát phát khởi, làm cho tất cả chúng sanh trong đó đều tùy sở nghi mà được thọ dụng. Vô lượng nhân duyên như vậy mới thành Đại Thiên thế giới. Pháp tánh như vậy không có sanh giả, không có tác giả, không có tri giả, không có thành giả, nhưng Đại Thiên thế giới vẫn được thành tựu—Four kinds of atmosphere, continuously make a basis, which produced by the joint actions of sentient beings and by the roots of goodness of Enlightening Beings, enabling all sentient beings to get the use of what they need. Innumerable of such causes and conditions form the universe. It is such by the nature of things, there is no producer or maker, no knower or creator, yet the worlds come to be:
- i) Năng Trì Phong luân, có khả năng trì đại thủy: The holder, which can hold the great waters.
- ii) Năng Tiêu Phong Luân, có khả năng tiêu đại thủy: The evaporator, which can evaporate the great waters.
- iii) Kiến Lập Phong luân, có khả năng kiến lập tất cả các xứ sở: The structure, which can set up all places.
- iv) Trang Nghiêm Phong Luân, có khả năng trang nghiêm và phân bố các điều thiện hảo: The arrangement, which can arrange and distribute all the goodness.
- b) Tứ Đại Trí Phong Luân. Đức Như Lai thành Chánh Đẳng Chánh Giác như vậy, pháp tánh như vậy, vô sanh vô tác mà được thành tựu—Four kinds of atmosphere of great knowledge of The Enlightened. The Buddhas' attainment of enlightenment in this way is thus by the nature of things, without production or creation, it nevertheless takes place:
- i) Đại Trí Phong Luân Đà La Ni niệm trì chẳng quên vì hay trì tất cả đại pháp vân đại pháp vũ của Như Lai: The atmosphere of great knowledge of mental command able to retain memory without forgetting, being able to hold the great clouds and rain of teachings of all Budhas.
- ii) Đại Trí Phong Luân Xuất Sanh Chỉ Quán vì hay tiêu diệt tất cả phiền não: The atmosphere of great knowledge producing tranquility and insight, being able to evaporate all afflictions.
- iii) Đại Trí Phong Luân Hồi Hướng Thiện Xảo vì hay thành tựu tất cả thiện căn: The atmosphere of great knowledge of skillful dedication, being able to perfect all roots of goodness.
- iv) Đại Trí Phong Luân Xuất Sanh Ly Cấu Sai Biệt Trang Nghiêm vì khiến quá khứ những chúng sanh được hóa độ, thiện căn của họ thanh tịnh, thành tựu sức thiện căn vô lậu của Như Lai: The atmosphere of great knowledge producing undefiled, variegated,

magnificent arrays of adornments, causing the roots of goodness of all beings taught in the past to be purified, and consummating the power of the untainted roots of goodness of The Enlightened.

- 2) Tướng Xuất Hiện Thứ Nhì Của Như Lai—The second characteristic of manifestation of a Buddha: Ví như Đại Thiên thế giới lúc sắp thành lập, mây lớn tuôn mưa gọi là hồng chú. Tất cả phương xứ chẳng thể thọ, chẳng thể trì, chỉ trừ Đại Thiên thế giới. Cũng như vậy, Đức Như Lai Chánh Đẳng Chánh Giác nổi đại pháp vân, tuôn đại pháp vũ, gọi là thành tự Như Lai xuất hiện, tất cả hàng nhị thừa tâm chí hẹp kém không thọ được, không trì được, chỉ trừ sức tâm tương tục của chư Đại Bồ Tát—Just as when billion-world universe is about to form, the rain falling from the great clouds, call “the deluge,” cannot be absorbed or held by any place except the universe when it is about to form, in the same way when the Buddha rouses the clouds of the Great Teaching and showers the rain of the Great Teaching those of the two lesser vehicles, whose minds and wills are narrow and weak, cannot absorb or hold it; this is possible only for the Great Enlightening Beings with the power of mental continuity.
- 3) Tướng Xuất Hiện Thứ Ba Của Như Lai—The third characteristic of manifestation of a Buddha: Ví như chúng sanh vì do nghiệp lực, mây lớn tuôn mưa, đến không từ đâu, đi không về đâu. Cũng vậy, Đức Như Lai Chánh Đẳng Chánh Giác, do sức thiện căn của chư Bồ Tát, nổi đại pháp vân, tuôn đại pháp vũ, cũng không đến từ đâu, đi chẳng đến đâu—Just as sentient beings, by the force of their acts, shower rain from great clouds, which do not come from anywhere or go anywhere, in the same way Great Enlightening Beings, by the power of their roots of goodness, rouse the clouds of the Great Teaching and shower the rain of the Great Teaching, yet it comes from nowhere and goes nowhere.
- 4) Tướng Xuất Hiện Thứ Tư Của Như Lai—The Fourth characteristic of manifestation of a Buddha: Ví như mây lớn tuôn xối mưa lớn. Trong Đại Thiên thế giới tất cả chúng sanh không biết được số. Nếu muốn tính đếm, chỉ luống phát cuồng. Duy có Ma Hê Thủ La, chủ của Đại Thiên thế giới, do sức thiện căn đã tu từ quá khứ, nhãn đến một giọt đều biết rõ cả. Cũng vậy, Đức Như Lai Chánh Đẳng Chánh Giác nổi đại pháp vân, tuôn đại pháp vũ, tất cả chúng sanh, Thanh Văn Duyên Giác đều không biết được. Nếu muốn nghĩ lường, tâm ất cuồng loạn. Chỉ trừ Đại Bồ Tát, chủ của tất cả thế gian, do sức giác huệ đã tu từ quá khứ, nhãn đến một văn một câu nhập vào tâm chúng sanh đều biết rõ—Just as no beings in the universe can count the drops of rain pouring from great clouds, and would go crazy if they tried, for only overlord god of the universe, by the power of roots of goodness cultivated in the past, is aware of every single drop, in the same way the Buddha produces great clouds of teachings and showers great rain of teachings that all sentient beings, seekers of personal salvation and self-enlightened ones cannot know, and they would surely go mad if they tried to assess them in thought; only the Great Enlightening Beings, lords of all worlds, by the power of awareness and intellect cultivated in the past, comprehended every single expression and phrase, and how they enter beings’ minds.
- 5) Tướng Xuất Hiện Thứ Năm Của Như Lai—The fifth characteristic of manifestation of a Buddha: Ví như mây lớn tuôn mưa, cũng như Đức Như Lai xuất hiện nổi đại pháp vân, tuôn đại pháp vũ—It is as when great clouds shower rain. The Buddha’s manifestation is also like this, producing great clouds of teaching, showering great rain of teaching.

- a) Có mây lớn mưa lớn tên là năng diệt, diệt được hỏa tai. Cũng như vậy, Đức Như Lai có đại pháp vũ tên là năng diệt, hay diệt tất cả phiền não của chúng sanh: There is a great cloud raining called the extinguisher, because it can extinguish fire. In the same manner, the Buddha's great rain of teaching also called extinguisher because it can extinguish all sentient beings' afflictions.
- b) Có mây lớn mưa lớn tên là năng khởi, năng khởi đại thủy. Cũng như vậy, Đức Như Lai có đại pháp vũ tên là năng khởi, hay khởi tất cả thiện căn của chúng sanh: There is a great cloud raining called producer, because it can produce floods. In the same manner, the Buddha's great rain of teaching also called producer because it can produce all sentient beings' roots of goodness.
- c) Có mây lớn mưa lớn tên là năng chỉ, hay ngăn đại thủy. Cũng như vậy, Đức Như Lai có đại pháp vũ tên năng chỉ, hay ngăn kiến hoặc của tất cả chúng sanh: There is a great cloud raining called stopper, because it can stop floods. In the same manner, the Buddha's also has a great rain of teaching called stopper because it can stop all sentient beings' delusions of views.
- d) Có mây lớn mưa lớn tên là năng thành, hay thành tất cả các báu ma ni. Cũng như vậy, Đức Như Lai cũng có đại pháp vũ tên là năng thành vì nó hay thành tất cả trí huệ pháp báu: There is a great cloud raining called maker, because it can make all kinds of jewels. The Buddha also has a great rain of teaching called maker because it can make all jewels of wisdom.
- e) Có mây lớn mưa lớn tên phân biệt, hay phân biệt Tam thiên Đại thiên thế giới. Đức Như Lai cũng có đại pháp vũ tên phân biệt, vì có khả năng phân biệt tất cả tâm sở thích của chúng sanh: There is a great cloud raining called distinguisher, because it can distinguish the billion worlds of the universe. The Buddha also has a great rain of teaching called distinguisher because it distinguishes the inclinations of all sentient beings.
- 6) Tướng Xuất Hiện Thứ Sáu Của Như Lai—The sixth characteristic of manifestation of a Buddha: Ví như mây lớn mưa lớn tuôn nước đồng một vị mà tùy những chỗ mưa có vô lượng sai biệt. Đức Phật cũng vậy, xuất hiện tuôn đại bi pháp thủy đồng một vị, mà tùy sở nghi thuyết pháp có vô lượng sai biệt—Just as the great clouds rain water of one flavor, yet there are innumerable differences according to where it rains, in the same way Buddha appearing in the world rains water of teaching of one flavor of great compassion, yet his sermons according to the needs of the situation are infinitely variegated.
- 7) Tướng Xuất Hiện Thứ Bảy Của Như Lai—The seventh characteristic of manifestation of a Buddha: Ví như Đại Thiên thế giới, lúc mới thành lập, trước hết thành cung điện của trời cõi sắc, kế đến thành cung điện của trời cõi dục, kế đến thành chỗ của loài người và những loài khác. Cũng như vậy, Đức Như Lai xuất hiện, trước hết khởi những hạnh trí huệ Bồ Đề, kế khởi những hạnh trí huệ Duyên Giác, kế khởi những hạnh trí huệ thiện căn Thanh Văn, kế khởi những hạnh trí huệ thiện căn hữu vi của các chúng sanh khác. Như mây lớn tuôn nước một vị vì theo thiện căn của chúng sanh sai khác nên khởi các loại cung điện chẳng đồng. Đại bi pháp vũ như vị của Đức Như Lai tùy căn khí của chúng sanh mà có sai khác—When a billion-world universe first forms, the abodes of the heavens in the realm of form are made first, then the abodes of the heavens in the realm of desire, and then the abodes of human and other beings. Similarly Buddha appearing in the world first produces the knowledge of practices of Enlightening Beings, then the

knowledge of practices of Individual Illuminates, then the knowledge of practices of listeners, then the knowledge of practices of conditional roots of goodness of other sentient beings. Just as the great clouds rain water of one flavor while the abodes created are variously dissimilar according to the differences in roots of goodness of sentient beings, Buddha's spiritual rain of the one flavor of compassion has differences according to the vessels, or capacities of sentient beings.

- 8) Tướng Xuất Hiện Thứ Tám Của Như Lai—The eighth characteristic of manifestation of a Buddha: Ví như lúc thế giới ban đầu sắp thành lập, có đại thủy khởi đầy khắp đại thiên thế giới, sanh hoa sen lớn tên là Như Lai Xuất Hiện Công Đức Bửu Trang Nghiêm, che khắp trên mặt nước, ánh sáng chiếu tất cả thế giới mười phương. Lúc đó Ma Hê Thủ La và Tịnh Cư Thiên thấy hoa sen đó, liền quyết định biết trong kiếp này có bao nhiêu Đức Phật như vậy xuất thế. Mây lớn tuôn mưa một thứ nước đồng một vị không có sai khác. Do chúng sanh thiện căn chẳng đồng nên phong luân chẳng đồng. Phong luân sai khác nên thế giới sai khác. Cũng như vậy, Như Lai xuất hiện đầy đủ thiện căn công đức, phóng nhiều thứ quang minh đại trí vô thượng cứu độ nhiều chủng loại chúng sanh khác nhau—When the worlds are beginning, there is a great flood filling the billion-world universe, producing enormous lotus flowers, called array of jewels of virtues of the manifestation of Buddha, which cover the surface of the waters, their radiance illumining all worlds in the ten directions. Then the overlord god, the gods of the pure abodes, and so on, seeing these flowers, know for certain that in this eon there will be that many Buddhas appearing in the world. The one-flavored water rained by the great clouds has no distinctions, but because the roots of goodness of sentient beings are not the same, the atmospheres are not the same, and because of the differences of the atmospheres, the worlds are different. The manifestation of the Buddha is also like this, replete with the virtues of all roots of goodness, emitting various different types of lights of unexcelled great knowledge to save different types of sentient beings.
- a) Phong Luân—Atmospheres:
- i) Bấy giờ trong đó có phong luân nổi lên tên là Thiên Tịnh Quang Minh hay làm thành cung điện chư Thiên cõi sắc: At that time there arises an atmosphere called highly purified light which makes the mansions of the heavens of the realm of form.
  - ii) Lại có phong luân tên là Tịnh Quang Trang Nghiêm hay thành cung điện chư thiên cõi dục: There arises an atmosphere called array of pure lights, which makes the mansions of the heavens of the world of desire.
  - iii) Lại có phong luân tên là Kiên Mật Vô Năng Hoại hay thành những đại và tiểu luân vi sơn cùng kim cang sơn: There arises an atmosphere called firm, dense, and indestructible, which makes the great and small peripheral mountains and the iron mountains.
  - iv) Lại có phong luân tên là Thắng Cao hay thành núi Tu Di: There arises an atmosphere called Supreme High which makes the polar mountains.
  - v) Lại có phong luân tên là Bất Động hay thành mười núi lớn (tên là Khư Đà La, Tiên Nhon, Phục ma, Đại Phục Ma, Trì Song, Ni Dân Đà La, Mục Chơn Lân Đà, Ma Ha Mục Chơn Lân Đà, Hương Sơn và Tuyết Sơn): There arises an atmosphere called immovable which makes the ten great mountains.
  - vi) Có phong luân tên là An Trụ hay thành đại địa: There arises an atmosphere called stabilization which makes the earth.

- vii) Lại có phong luân tên Trang Nghiêm hay thành cung điện của địa thiên, long cung, càn thất bà cung: There arises an atmosphere called adornment which makes the palaces of the earth and sky, of the water and sound spirits.
- viii) Có phong luân tên là Vô Tận Tạng hay thành tất cả các đại hải trong Đại Thiên Thế Giới: There arises an atmosphere called inexhaustible treasury which makes all the oceans of the billion worlds.
- ix) Có Phong luân tên là Phổ Quang Minh Tạng hay thành những ma ni bửu trong Đại Thiên thế giới: There arises an atmosphere called treasury of universal light which makes all the jewels of the billion worlds.
- x) Có phong luân tên Kiên Cố Căn hay thành tất cả như ý thọ: There arises an atmosphere called steadfast root which makes all the wish-fulfilling trees of the billion worlds.
- b) Quang Minh Đại Trí Vô Thượng của Phật—The Buddha's lights of unexcelled great knowledge: Quang minh đại trí vô thượng tên là Trí Bất Tư Nghì chẳng dứt Như Lai chủng, chiếu khắp tất cả thế giới mười phương, thọ Như Lai quán đảnh ký cho chư Bồ Tát sẽ thành Chánh Giác xuất hiện ra đời. Nước một vị đại bi của Như Lai không có phân biệt, vì các chúng sanh sở thích chẳng đồng, căn tánh đều khác nên khởi nhiều thứ phong luân sai khác, khiến các Bồ Tát thành tựu pháp Như Lai xuất hiện, trong đại trí phong luân xuất sanh các thứ trí huệ quang minh—The Buddha emits the light of unexcelled great knowledge, called inconceivable knowledge perpetuating the lineage of Buddhas, illuminating all worlds in the ten directions, giving the Enlightening Beings the prediction that they will be coronated by all Buddhas, attain true enlightenment, and appear in the world. Buddha's water of the one flavor of compassion has no distinction, but because sentient beings' inclinations are not the same and their faculties and characters are different, it produces various atmospheres of great knowledge, enabling the sentient beings to accomplish the actual manifestation of Buddhahood; from the sphere of great knowledge they produce various kinds of lights of knowledge.
- i) Đức Như Lai xuất hiện lại có quang minh đại trí vô thượng tên là Thanh Tịnh Ly Cấu hay thành Phật trí vô lậu vô tận: The Buddha manifesting has another light of unexcelled great knowledge, called pure and undefiled, which makes the untainted inexhaustible knowledge of The Enlightened.
- ii) Lại có quang minh đại trí vô thượng tên là Phổ Chiếu thành trí bất tư nghì Như Lai khắp vào pháp giới: There is another light of unexcelled great knowledge, called universal illumination, which makes the Buddha's inconceivable knowledge universally penetrate the realm of reality.
- iii) Lại có quang minh đại trí vô thượng tên là Trì Phật Chủng Tánh hay thành sức chẳng khuynh động của Như Lai: There is another light of unexcelled great knowledge, called sustaining the nature of Buddhahood, which makes the insuperable power of Buddha.
- iv) Lại có quang minh đại trí vô thượng tên là Hoánh Xuất Vô Năng Hoại hay thành trí vô úy vô hoại của Như Lai: There is another light of unexcelled great knowledge, called outstanding and incorruptible, which makes Buddha's fearless and incorruptible knowledge.
- v) Lại có quang minh đại trí vô thượng tên là Nhứt Thiết Thần Thông hay thành những pháp bất cộng nhứt thiết chủng trí của Như Lai: There is another light of unexcelled great

knowledge, called all spiritual powers, which makes Buddha's unique qualities and omniscience.

- vi) Lại có quang minh đại trí vô thượng tên là Xuất Sanh Biến Hóa hay thành trí chẳng hư mất của Như Lai, khiến người thấy, nghe, thân cận đều sanh thiện căn: There is another light of unexcelled great knowledge, called producing mystic transformation, which makes Buddha's knowledge of how to cause the roots of goodness produced by seeing, hearing, and attending Buddha to not be lost or decay.
  - vii) Lại có quang minh đại trí vô thượng tên là Phổ Tỳ Thuận hay thành thân trí huệ phước đức của Như Lai, vì tất cả chúng sanh mà làm lợi ích: There is another light of unexcelled great knowledge, called universal accord, which makes Buddha's body of endless virtue and knowledge, doing what is beneficial for all beings.
  - viii) Lại có quang minh đại trí vô thượng tên là Bất Khả Cứu Cánh hay thành diệu trí thậm thâm của Như Lai, tùy chỗ khai ngộ làm cho tam bảo chủng vĩnh viễn chẳng đoạn tuyệt: There is another light of unexcelled great knowledge, called inexhaustible, which makes Buddha's extremely profound, subtle knowledge causing the lineage of the three treasures not to die out, according to those who are enlightened by it.
  - ix) Lại có quang minh đại trí vô thượng tên là Chủng Chủng Trang Nghiêm hay thành thân tướng hảo trang nghiêm của Như Lai, khiến tất cả chúng sanh đều hoan hỷ: There is another light of unexcelled great knowledge, called various adornments, which makes the glorified body of Buddha, gladdening all sentient beings.
  - x) Lại có quang minh đại trí vô thượng tên là Bất Khả Hoại hay thành thọ mạng thù thắng vô tận đồng với hư không giới pháp giới của Như Lai: There is another light of unexcelled great knowledge, called indestructible, which makes the inexhaustible, supreme life span of Buddha equal to the cosmos and the realm of space.
- 9) Tướng Xuất Hiện Thứ Chín Của Như Lai—The ninth characteristic of manifestation of Buddha: Y như hư không khởi bốn phong luân giữ lấy thủy luân. Thủy luân hay giữ lấy đại địa cho khỏi tan hư. Vì thế nên nói địa luân y nơi thủy luân, thủy luân y nơi phong luân, phong luân y nơi hư không, hư không không chỗ y. Dầu không chỗ y mà hư không có thể làm cho Đại Thiên thế giới được an trụ. Cũng như vậy, Đức Như Lai xuất hiện y nơi quang minh vô ngại huệ phát khởi bốn thứ đại trí phong luân của Phật hay giữ lấy thiện căn của tất cả chúng sanh. Chư Phật Thế Tôn đại từ cứu hộ tất cả chúng sanh, đại bi độ thoát tất cả chúng sanh, đại từ đại bi lợi ích khắp cả. Nhưng đại từ đại bi y đại phương tiện thiện xảo, Phương tiện thiện xảo y Như Lai xuất hiện. Như Lai xuất hiện y vô ngại huệ quang minh. Vô ngại huệ quang minh không chỗ y—It is like the arising of four atmospheres in space that can sustain the sphere of water; the sphere of water can sustain the earth and prevent it from falling apart. Therefore, it is said that the sphere of the earth rests on the sphere of water, the sphere of water rests on the atmosphere, the atmosphere rests on space, and space does not rest on anything, it enables the universe to abide. The manifestation of Buddha is also like this, producing four kinds of atmosphere of great knowledge based on the unimpeded light of wisdom, able to sustain the roots of goodness of all sentient beings. The Buddhas benevolently rescue all living beings, compassionately liberate all living beings, their great benevolence and compassion universally aiding all; however, great benevolence and great compassion rest on great skill in means; great skill in means rests on manifestation of Buddha; the manifestation of

Buddha rests on the light of unimpeded wisdom; the light of unimpeded wisdom does not rest on anything:

- a) Nhiếp Đại Trí Phong Luân, nhiếp khắp chúng sanh đều làm cho hoan hỷ: The atmosphere of great knowledge taking care of all sentient beings and inspiring joy in them.
  - b) Kiến Lập Chánh Pháp Đại Trí Phong Luân, khiến các chúng sanh đều ưa thích: The atmosphere of great knowledge setting up right teaching and causing sentient beings to take to it.
  - c) Giữ Gìn Thiện Căn Đại Trí Phong Luân, giữ gìn tất cả thiện căn của chúng sanh: The atmosphere of great knowledge preserving all sentient beings' roots of goodness.
  - d) Phương Tiện Đại Trí Phong Luân, đủ tất cả phương tiện thông đạt vô lậu giới: The atmosphere of great knowledge containing all appropriate means, arriving at the realm where there are no taints or contaminations.
- 10) Tướng Xuất Hiện Thứ Mười—The tenth characteristic of manifestation of Buddha: Như Đại Thiên thế giới đã thành tựu rồi, nhiều ích vô lượng chúng sanh. Cũng vậy, Đức Như Lai xuất hiện nhiều thứ lợi ích cho vô lượng chúng sanh—Once the billion-world universe has formed, it benefits countless various sentient beings. In the same way the manifestation of Buddha variously benefits all kinds of beings.
- a) Lợi ích của phong luân—The benefits of atmospheres:
    - i) Loài thủy tộc được lợi ích ở dưới nước: The water creatures receive the benefits of the water.
    - ii) Chúng sanh trên bờ được lợi ích trên đất liền: The land creatures receive the benefits of the land.
    - iii) Chúng sanh trên không được lợi ích trên không: The sky creatures receive the benefits of the sky.
  - b) Lợi ích của sự xuất hiện của Phật: Đức Như Lai xuất hiện lợi ích tất cả chúng sanh—The benefits of the manifestation of Buddha. The manifestation of Buddha benefits all sentient beings:
    - i) Người thấy Phật sanh hoan hỷ thời được lợi ích nơi sự hoan hỷ: Those who become joyful on seeing Buddha gain the benefit of joy.
    - ii) Kẻ an trụ nơi tịnh giới thời được lợi ích nơi tịnh giới: Those who abide by the pure precepts gain the benefit of pure conduct.
    - iii) Kẻ trụ nơi các thiền định và môn vô lượng thời được lợi ích nơi Thánh xuất thế đại thần thông: Those who abide in the meditation, concentration, and immeasurable minds gain the benefit of transmudane spiritual powers of saints.
    - iv) Kẻ trụ pháp môn quang minh thời được ích lợi như quả chẳng hoại: Those who abide in the lights of the ways of entry into the Teaching gain the benefit of the non-dissolution of cause and effect.
    - v) Kẻ trụ vô sở hữu quang minh thời được lợi ích tất cả pháp chẳng hoại: Those who abide in the light of nonexistence gain the benefit of nondissolution of all truths.

***(LL) Vô Chương Ngại của chư Như Lai***  
***Buddhas' remaining unhindered***

***Mười Trụ Vô Chương Ngại Của Chư Phật:*** Mười điều vô chương ngại trụ của chư Phật (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 33)—Ten ways in which Buddhas remain unhindered (The Flower Adornment Sutra—Chapter 33).

- 1) Chư Như Lai đều hay qua đến tất cả thế giới, vô chương ngại trụ: All Buddhas can travel to all worlds, remaining unhindered.
- 2) Chư Như Lai đều hay trụ ở tất cả thế giới, vô chương ngại trụ: All Buddhas are able to abide in all worlds, remaining unhindered.
- 3) Chư Như Lai đều hay ở nơi tất cả thế giới đi, đứng, ngồi, nằm vô chương ngại trụ: All Buddhas can walk, stand, sit and recline in all worlds, remaining unhindered.
- 4) Chư Như Lai đều hay ở nơi tất cả thế giới diễn thuyết chánh pháp vô chương ngại trụ: All Buddhas can expound the truth in all worlds, remaining unhindered.
- 5) Chư Như Lai đều hay ở nơi tất cả thế giới trụ ở cung trời Đâu Suất vô chương ngại trụ: All Buddhas can abide in the heaven of contentment in all worlds, remaining unhindered.
- 6) Chư Như Lai đều hay nhập pháp giới tất cả tam thế, vô chương ngại trụ: All Buddhas are able to enter all the pasts, presents and futures of the cosmos, remaining unhindered.
- 7) Chư Như Lai đều hay ngồi pháp giới tất cả đạo tràng, vô chương ngại trụ: All Buddhas are able to sit at all enlightenment sites in the cosmos, remaining unhindered.
- 8) Chư Như Lai đều hay niệm niệm quán tâm hành của tất cả chúng sanh, dùng ba môn tự tại giáo hóa điều phục, vô chương ngại trụ: All Buddhas are able to observe the mental patterns of all sentient beings in each moment of thought, and use their powers of diagnosis, prescription, and occult effects to teach and tune them, remaining unhindered.
- 9) Chư Như Lai đều hay dùng một thân trụ ở vô lượng bất tư nghì chỗ chư Như Lai và tất cả chỗ lợi ích của chúng sanh, vô chương ngại trụ: All Buddhas are able to sojourn at the places of innumerable Buddhas with one body, and in all places, benefitting living beings, remaining unhindered.
- 10) Chư Như Lai đều hay khai thị chánh pháp vô lượng chư Như Lai nói, vô chương ngại trụ: All Buddhas are able to expound true teachings spoken by infinite Buddhas, remaining unhindered.

***(MM) Những thứ Vô Lượng của chư Như Lai***  
***Buddhas' Immeasurables***

***(I) Ngũ Vô Lượng—The five infinities or immeasurables:*** Năm thứ vô lượng.

- 1) Phật Bảo Sanh với Vô lượng thân: Ratnasambhava Buddha with Immeasurable bodies.
- 2) Phật A Súc Bệ với Vô lượng Tâm: Aksobhya Buddha with Immeasurable Minds.
- 3) Phật A Di Đà hay Vô Lượng Thọ Phật với Vô Lượng Trí Huệ: Amitabha Buddha or Infinite-Life Buddha with Immeasurable Wisdom.
- 4) Phật Tỳ Lô Giá Na với Vô Lượng Hư Không: Vairocana Buddha with Immeasurable Space.



- 5) Phật Bất Không hay Ly Bồ Úy Phật với Vô Lượng chúng sanh: Amoghasiddhi Buddha with all the living.

**(II) Mười Vô Lượng Trăm Ngàn Vô Số Sự Mà Sự Xuất Hiện của Đức Như Lai Được Thành Tựu—Ten infinities of things that the manifestation of Buddha can be accomplished:**

Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm Ly Thế Gian (38), có mười vô lượng trăm ngàn vô số sự được thành tựu khi có sự xuất hiện của Đức Như Lai. Vô lượng a tăng kỳ pháp môn viên mãn như vậy mà thành tựu Như Lai—According to the Flower Ornament Scripture, Chapter 38, Manifestation of Buddha, there are ten infinities of things that the manifestation of Buddha can be accomplished. When these infinite, incalculable aspects of the Teaching are fulfilled, one becomes a Buddha.

- 1) Do quá khứ vô lượng Bồ Đề Tâm nhiếp thọ tất cả chúng sanh mà sự xuất hiện của Đức Như Lai được thành tựu: It (the manifestation of Buddha) is accomplished by the mind of enlightenment in the past that took care of infinite sentient beings.
- 2) Do quá khứ vô lượng chí nguyện thanh tịnh thù thắng mà sự xuất hiện của Đức Như Lai được thành tựu: It is accomplished by the infinite supreme aspiration of the past.
- 3) Do quá khứ vô lượng đại từ đại bi cứu hộ tất cả chúng sanh mà thành tựu: It is accomplished by great benevolence and compassion, which infinitely saved all sentient beings in the past.
- 4) Do quá khứ vô lượng hạnh nguyện tương tục mà thành tựu: It is accomplished by infinite continuous commitments of the past.
- 5) Do quá khứ vô lượng tu các phước trí tâm không nhàm đủ mà thành tựu: It is accomplished by infinite cultivation of virtues and knowledge tirelessly in the past.
- 6) Do quá khứ vô lượng cúng dường chư Phật giáo hóa chúng sanh mà thành tựu: It is accomplished by infinite service of Buddhas and education of sentient beings in the past.
- 7) Do quá khứ vô lượng trí huệ phương tiện thanh tịnh đạo mà thành tựu: It is accomplished by infinite pure paths of wisdom and means in the past.
- 8) Do quá khứ vô lượng thanh tịnh công đức tạng mà thành tựu: It is accomplished by infinite pure virtues of the past.
- 9) Do quá khứ vô lượng trang nghiêm đạo trí mà thành tựu: It is accomplished by infinite ways of adornment in the past.
- 10) Do quá khứ vô lượng thông đạt pháp nghĩa mà thành tựu: It is accomplished by infinite comprehensions of principles and meanings in the past.

**(NN) Những thứ Vô Nhị của chư Như Lai  
Buddhas' Non-dual Actions**

**Mười Điều Vô Nhị Thực Hành Pháp Tự Tại của Chư Như Lai—Ten kinds of mastery of nondual action of all Buddhas:** Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 33), có mười điều vô nhị thực hành pháp tự tại của chư Như Lai—According to the Flower Adornment Sutra, there are ten kinds of mastery of nondual action of all Buddhas.

- 1) Tất cả chư Như Lai đều hay khéo nói lời thọ ký, quyết định không hai: All Buddhas can speak words of prediction of enlightenment, definitively, without duality.
- 2) Tất cả chư Như Lai đều hay tùy thuận tâm niệm của chúng sanh, làm cho ý họ được thỏa mãn, quyết định không hai: All Buddhas can satisfy sentient beings according to their wishes, definitely, without duality.
- 3) Chư Như Lai đều hay hiện giác tất cả pháp, diễn thuyết ý nghĩa, quyết định không hai: All Buddhas can manifest be awake to all truths and expound their meanings, definitively, without duality.
- 4) Chư Như Lai luôn có đầy đủ tam thế Phật trí huệ, quyết định không hai: All Buddhas have all the wisdom and knowledge of the Buddhas of past, future and present, definitively, without duality.
- 5) Chư Như Lai đều biết tam thế tất cả sát na là một sát na, quyết định không hai: All Buddhas know that all instants, past, future and present, are one instant, definitively, without duality.
- 6) Chư Như Lai đều biết tam thế tất cả cõi Phật, vào một cõi Phật, quyết định không hai: All Buddhas know that all past, future and present Buddha-lands inhere in one Buddha-land, definitively, without duality.
- 7) Chư Như Lai đều biết tam thế tất cả lời Phật, là một lời Phật, quyết định không hai: All Buddhas know the words of all Buddhas of all times are the words of one Buddha, definitively, without duality.
- 8) Chư Như Lai đều biết tam thế tất cả chư Phật, cùng tất cả chúng sanh được giáo hóa thể tánh bình đẳng, quyết định không hai: All Buddhas know that all Buddhas of all times and all the beings they teach are essentially equal, definitively, without duality.
- 9) Chư Như Lai đều biết thế pháp và Phật pháp, tánh không sai khác, quyết định không hai: All Buddhas know that worldly phenomena and Buddhist principles are essentially not different, definitively, without duality.
- 10) Chư Như Lai đều biết tất cả tam thế chư Phật có bao nhiêu thiện căn đều đồng một thiện căn, quyết định không hai: All Buddhas know that the roots of goodness of all Buddhas of all times are the same one root of goodness, definitively, without duality.

***(OO) Những thứ Vô Thượng của chư Như Lai***  
***Surpassing Qualities of a Buddha***

Thất Thắng Sự—Seven surpassing qualities of a Buddha: Bảy loại vô thượng.

- 1) Phật thân vô thượng: Buddha's body (his body with thirty-two signs and eighty-four marks).
- 2) Phật pháp vô thượng: Buddha's dharma or universal law. His way of universal mercy.
- 3) Phật huệ vô thượng: Buddha's wisdom.
- 4) Phật Toàn vô thượng: Buddha's perfection. His perfect insight or doctrine.
- 5) Thần lực Phật vô thượng: Buddha's supernatural powers.
- 6) Khả năng đoạn khổ giải thoát của Đức Phật vô thượng: Buddha's ability to overcome hindrance and attain Deliverance.

- 7) Phật Niết Bàn vô thượng: Buddha's abiding place (Nirvana).

***(PP) Huyền Nghiệp của chư Như Lai theo Kinh Địa Tạng  
Thus-Come Ones' Wonderful Works in the Earth-Store Sutra***

**(I) Tổng quan về Huyền Nghiệp của chư Như Lai theo Kinh Địa Tạng—An overview of the Thus-Come Ones' Wonderful Works in the Earth-Store Bodhisattva Sutra:** Theo Kinh Địa Tạng, Phẩm Xưng Danh Hiệu Chư Như Lai (Phẩm 9), ngài Địa Tạng Bồ Tát bạch cùng đức Phật rằng: “Bạch Đức Thế Tôn! Nay con vì chúng sanh trong đời sau mà phô bày sự lợi ích, làm cho trong vòng sanh tử đặng nhiều lợi ích lớn. Cúi xin đức Thế Tôn cho phép con nói đó.” Đức Phật bảo ngài Địa Tạng Bồ Tát rằng: “Nay ông muốn khởi lòng từ bi cứu vớt tất cả chúng sanh mắc phải tội khổ trong sáu đường, mà diễn nói sự chẳng thể nghĩ bàn, bây giờ chính đã phải lúc, vậy ông nên nói ngay đi. Giả sử ông có thể sớm làm xong nguyện đó, dầu Ta có vào Niết Bàn, cũng không còn phải lo ngại gì đến tất cả chúng sanh ở hiện tại và vị lai nữa.”—According to the Earth-Store Bodhisattva Sutra, The Titles of Tathagatas, Chapter 9, Earth Store Bodhisattva Mahasattva said to the Buddha: “World Honored One! I shall now proclaim a beneficial act for the sake of living beings of the future, so that they may obtain great benefit in the midst of life and death. Please, World Honored One, hear my words.” The Buddha told Earth Store Bodhisattva: “With your great compassion you now wish to proclaim the inconceivable task of rescuing all those in the six paths who suffer for their offenses. Now is just the right time, but you should speak quickly, for I am about to enter Nirvana, and will allow you to complete your vow soon; and I shall not be worried about living beings of the present or future.”

**(II) Chi tiết về Huyền Nghiệp của chư Như Lai theo Kinh Địa Tạng—Details of the Thus-Come Ones' Wonderful Works in the Earth-Store Bodhisattva Sutra:**

- 1) **Vô Biên Thân Như Lai—Boundless Body Thus Come One:** Ngài Địa Tạng bạch cùng đức Phật rằng: “Bạch Đức Thế Tôn! Vô lượng vô số kiếp về thuở quá khứ, có đức Phật ra đời quá khứ, có đức Phật ra đời hiệu là Vô Biên Thân Như Lai. Như có người nam người nữ nào nghe danh hiệu của đức Phật đây mà tạm thời sanh lòng cung kính, liền đặng siêu việt tội nặng sanh tử trong bốn mươi kiếp, huống là vẽ đắp hình tượng cúng dường tán thán! Người nầy đặng vô lượng vô biên phước lợi—Earth Store Bodhisattva said to the Buddha: “World Honored One! In the past, numberless (innumerable) asmkheyas of kalpas ago, a Buddha named Boundless Body Thus Come One, appeared in the world. If a man or woman hears this Buddha's name and even temporarily gives rise to a thought of respect, that person will overstep the heavy offenses of forty aeons of birth and death. How much more will one be able to do this one sculpts or paints this Buddha's image, or praises and makes offering to him. The merit achieved is limitless and unbounded.
- 2) **Bửu Thắng Như Lai—Jewel Nature Thus Come One:** Lại hằng hà sa số kiếp về thuở quá khứ, có đức Phật ra đời hiệu là Bửu Thắng Như Lai. Như có người nam người nữ nào đặng nghe danh hiệu của đức Phật đây, phát tâm quy-y với Phật trong khoảng khảy móng

tay, người này trọn hẳn không còn thối chuyển nơi đạo Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác—Furthermore, in the past, as many aeons ago as there are grains of sand in the Ganges River, a Buddha named Jewel Nature Thus Come One appeared in the world. If a man or woman hears the name of this Buddha and in the space of a finger-snap decides to take refuge, that person will never retreat from the unsurpassed path.

- 3) **Ba Đầu Ma Thắng Như Lai—Padma Victory Thus Come One:** Lại về thuở quá khứ, có đức Phật ra đời hiệu là Ba Đầu Ma Thắng Như Lai. Như có người nam người nữ nào, nghe danh hiệu của đức Phật đây thoát qua lỗ tai, người này sẽ được một ngàn lần sanh lên sáu tầng trời dục giới, hưởng nữa là chí tâm xưng niệm!—Furthermore, in the past, a Buddha named Padma Victory Thus Come One appeared in the world. If a man or woman hears this Buddha's name, as it passes through his or her ear faculty, that person will be reborn one thousand times in the six desire heavens. How much more will this be true if he or she sincerely recites the name of that Thus Come One.
- 4) **Sư Tử Hống Như Lai—Lion's Roar Thus Come One:** Lại bất khả thuyết bất khả thuyết vô số kiếp về thuở quá khứ, có đức Phật ra đời hiệu là Sư Tử Hống Như Lai. Như có người nam người nữ nào nghe đến danh hiệu của đức Phật đây, mà phát tâm quy-y chững trong một niệm, người này sẽ đặng gặp vô lượng các đức Phật xoa đánh thọ ký cho—Furthermore, in the past, indescribable asamkheyas of aeons ago, a Buddha named Lion's Roar Thus Come One appeared in the world. If a man or woman hears this Buddha's name and in a single thought takes refuge, that person will encounter numberless (innumerable) Buddhas, who will rub the crown of his or her head and bestow a prediction of enlightenment upon the individual.
- 5) **Câu Lưu Tôn Như Lai—Krakucchanda Tathagata:** Lại về thuở quá khứ, có đức Phật ra đời hiệu là Câu Lưu Tôn Như Lai. Như có người nam người nữ nào nghe danh hiệu của đức Phật đây, chí tâm chiêm ngưỡng lễ bái, hoặc tán thán, người này nơi pháp hội của một ngàn đức Phật trong Hiền Kiếp làm vị Đại Phạm Vương, đặng Phật thọ ký đạo Vô thượng cho—Furthermore, in the past, a Buddha named Krakucchanda appeared in the world. If a man or woman hears this Buddha's name and sincerely beholds, worships, or praises him, that person will become the king of the Greay Brahma Heaven in the assemblies of the one thousand Buddhas of the Worthy Aeon, and will there receive a superior prediction.
- 6) **Tỳ Bà Thi Như Lai—Vipashin Tathagata:** Lại về thuở quá khứ có đức Phật ra đời hiệu là Tỳ Bà Thi Như Lai. Như có người nam người nữ nào nghe được danh hiệu của đức Phật đây, thời mãi không còn sa đọa vào chốn ác đạo, thường được sanh vào chốn trời người, hưởng lấy sự vui thù thắng vi diệu—Furthermore, in the past, a Buddha named Vipashin appeared in the world. If a man or woman hears this Buddha's name, that person will eternally avoid falling into the evil paths and will always be born among people or gods, and will experience unsurpassed bliss.
- 7) **Đa Bửu Như Lai—Jeweled Appearance Thus Come One:** Lại vô lượng vô số hằng hà sa kiếp về thuở quá khứ có đức Phật ra đời hiệu là Đa Bửu Như Lai. Như có người nam người nữ nào nghe đến danh hiệu của đức Phật đây, sanh lòng cung kính, không bao lâu người ấy sẽ đặng quả A La Hán—Furthermore, in the past, a Buddha named Jeweled Appearance Thus Come One appeared in the world. If a man or woman hears this

Buddha's name and gives rise to a thought of respect, that person will, before long, attain the fruit of Arhatship.

- 8) ***Ca Sà Tràng Như Lai—Kashaya Banner Thus Come One:*** Lại vô lượng vô số kiếp về thuở quá khứ có đức Phật ra đời hiệu là Ca Sà Tràng Như Lai. Như có người nam người nữ nào nghe được danh hiệu của đức Phật đây, thời người này sẽ siêu thoát tội sanh tử trong một trăm đại kiếp—Furthermore, limitless asamkheyas of aeons ago, a Buddha named Kashaya Banner Thus Come One appeared in the world. If a man or woman hears this Buddha's name, that person will overcome the offenses of birth and death for one hundred great aeons.
- 9) ***Đại Thông Sơn Vương Như Lai—Great Penetration Mountain King Thus Come One:*** Lại về thuở quá khứ có đức Phật ra đời hiệu là Đại Thông Sơn Vương Như Lai. Như có người nam người nữ nào nghe được danh hiệu của đức Phật đây, thời người này đặng gặp hằng hà chư Phật nói nhiều pháp mầu cho, đều đặng thành đạo Bồ Đề—Furthermore, in the past, a Buddha named Great Penetration Mountain King Thus Come One appeared in the world. If a man or woman hears this Buddha's name, that person will encounter as many Buddhas as there are grains of sand in the Ganges, who will speak Dharma extensively for that person, and that person will certainly realize Bodhi.
- 10) ***Các vị Như Lai khác—Other Tathagatas:*** Lại về thuở quá khứ, có các đức Phật Tịnh Nguyệt Phật, đức Sơn Vương Phật, đức Trí Thắng Phật, đức Tịnh Danh Vương Phật, đức Trí Thành Tựu Phật, đức Vô Thượng Phật, đức Diệu Thịnh Phật, đức Mãn Nguyệt Phật, đức Nguyệt Diện Phật, có bất khả thuyết đức Phật Thế Tôn như thế. Tất cả chúng sanh trong thời hiện tại cùng thuở vị lai, hoặc là trời, người, hoặc là nam, hoặc người nữ chỉ niệm danh hiệu của một đức Phật thời sẽ đặng vô lượng công đức, hưởng nữa là niệm được nhiều danh hiệu. Những chúng sanh đó lúc sanh lúc tử đặng nhiều phước lợi, không còn phải đọa vào ác đạo nữa—Furthermore, in the past, there were Buddhas named Pure Moon Buddha, Mountain King Buddha, Wise Victory Buddha, Pure Name King Buddha, Accomplished Wisdom Buddha, Unsurpassed Buddha, Wonderful Sound Buddha, Full Moon Buddha, Moon-Face Buddha, and other such indescribable Buddhas. World Honored One, living beings of the present and future, whether gods or humans, men or women, will obtain limitless meritorious virtues by merely reciting one Buddha's name. How much the more if they recite many names. At the time of birth and that of death, all these living beings will personally obtain great benefit, and will never fall into the evil paths.

***(III) Công hiệu của việc xưng niệm hồng danh của chư Như Lai—Effects of Recitation of these Tathagatas' Names:*** Như có người nào sắp mạng chung, hàng thân quyến trong nhà nhấn đến một người vì người bệnh sắp chết đó mà niệm lớn tiếng danh hiệu của một đức Phật, thời người chết đó, trừ năm tội lớn vô gián, các nghiệp báo khác đều tiêu sạch cả. Năm tội lớn vô gián kia dầu rất nặng nề đáng lẽ trải qua ức kiếp hẳn không ra khỏi đặng quả khổ, nhưng bởi lúc lâm chung, nhờ người khác vì đó mà xưng niệm danh hiệu của Phật nên những tội nặng đó cũng lần lần tiêu sạch. Hưởng là chúng sanh tự mình xưng danh hiệu của chư Phật, người này đặng vô lượng phước lành, trừ diệt vô lượng khổ—If anyone in a dying person's family loudly recites one Buddha's name for the sake of the dying person, the karmic retribution of the dying person will be totally eradicated except

for the uninterrupted retribution resulting from the five offenses. The five offenses warranting uninterrupted retribution are so extremely heavy that one who commits them does not escape retribution for myriads of aeons. If, however, at the time of the offender's death, another person recites the names of Buddhas on that person's behalf, that person's offenses can be gradually wiped away. How much more will this be true for living beings who recite those names themselves. Their merit is limitless and eradicates measureless (without measure) offenses.

### **Phật Ngôn:**

Trong những thời quá khứ, ta cũng từng thả tâm theo dục lạc, tham ái và nhân du, nhưng nay đã điều phục được tâm ta như con voi đã bị điều phục dưới tay người quản tượng tài giỏi—In the past times, this mind went wandering wherever it liked, as it wished and as it pleased. But now I shall completely hold it under control as a rider with his hook a rutting elephant (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 326).

Hãy vui vẻ siêng năng, gìn giữ tự tâm để tự cứu mình ra khỏi nguy nan, như voi gắng sức để vượt khỏi chốn sa lầy—Take delight in heedfulness, check your mind and be on your guard. Pull yourself out of the evil path, just like the elephant draws itself out of the mud (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 327).

Nếu gặp bạn đồng hành hiền lương cẩn trọng, giàu trí lực, hàng phục được gian nguy, thì hãy vui mừng mà đi cùng họ—If you get a prudent and good companion who is pure, wise and overcoming all dangers to walk with, let nothing hold you back. Let find delight and instruction in his companion (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 328).

Nếu không gặp được bạn đồng hành hiền lương, giàu trí lực, thì hãy như vua tránh nước loạn như voi bỏ về rừng—If you do not get a prudent and good companion who is pure, wise and overcoming all dangers to walk with; then like a king who has renounced a conquered kingdom, you should walk alone as an elephant does in the elephant forest (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 329).

Thà ở riêng một mình hơn cùng người ngu kết bạn. Ở một mình còn rảnh rang khỏi điều ác dục như voi một mình thênh thang giữa rừng sâu—It is better to live alone than to be fellowship with the ignorant (the fool). To live alone doing no evil, just like an elephant roaming in the elephant forest (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 330).

Gặp bạn xa lâu ngày là vui, sung túc phải lúc là vui, mệnh chung có được thiện nghiệp là vui, lia hết thống khổ là vui—It is pleasant to have friends when need arises. Enjoyment is pleasant when shared with one another. Merit is pleasant when life is at its end. Shunning of (giving up) all evil is pleasant (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 331).

## **CHƯƠNG NĂM MƯỜI TÁM** **CHAPTER FIFTY-EIGHT**

### ***Cam Lộ: Amṛta (skt)*** ***Sweet dew***

**(I) Nghĩa của Cam Lộ—Definitions of Amṛta:**

- 1) Lọc lựa ra để lấy tinh chất: To distil—To extract—To generate.
- 2) Sương Ngọt: : Sweet dew.
- 3) Phấn Ong (phấn hoa do ong tích tụ trong tổ để ăn)—Ambrosia.
- 4) Thần Tửu: Một loại thức uống có rượu làm từ một loại cây mà trước đây được dùng để tế lễ Phạm Thiên—Wine of gods—The alcoholic drink made from the plant named “Soma” and formerly offered to the Brahminical gods.
- 5) Nước (mật) Bất Tử: The nectar (water) of immortality—The nectar from heaven.
- 6) Thiên Tửu (rượu trời): Deva-wine—The nectar of gods. There are four kinds:
  - a) Thanh Cam Lộ: Green Ambrosia.
  - b) Hoàng Cam Lộ: Yellow Ambrosia.
  - c) Hồng (Xích) Cam Lộ: Red Ambrosia.
  - d) Bạch Cam Lộ: White Ambrosia.

**(II) Những định nghĩa khác liên quan đến Cam Lộ—Other definitions that are related to Amṛta:**

1. **Cam Lộ Cổ:** Trống Cam Lộ hay Phật Pháp—The ambrosial drum, the Buddha-truth.
2. **Cam Lộ Diệt:** Cam lộ được ví với niết bàn tịch tịnh—The nectar of nirvana, the entrance is the Nirvana.
3. **Cam Lộ Giới:** Cam lộ giới được ví với Niết Bàn—The nectar region or nirvana.
4. **Cam Lộ Huyền Môn:** The method of the ambrosial truth.
5. **Cam Lộ Môn:** Nirvana.
6. **Cam Lộ Phạn:** Amṛtodana (skt)—A Di Đà Đàn Na—Vị vua có tên là “Cam Lộ Phạn,” là cha đẻ của A Nậu Lô Đà và Bhadrīka, và là chú của Phật Thích Ca—The king whose name was “Ambrosia-Rice,” a prince of Magadha, father of Anurudha and Bhadrīka, and paternal uncle of Sakyamuni.
7. **Cam Lộ Pháp:** Giáo pháp của Đức Phật ví như nước cam lộ (trong Kinh Pháp Hoa, phẩm Dược Thảo Dụ, Đức Thế Tôn đã khẳng định vì muốn cho chúng sanh được yên ổn mà Ngài xuất hiện nơi đời, vì đại chúng mà Ngài thuyết Cam Lộ Pháp, pháp chỉ thuần một vị giải thoát)—The ambrosial truth or rain—The Buddha truth.
8. **Cam Lộ Pháp Môn:** Pháp môn giải thoát (niết bàn)—The method of the ambrosial truth (nirvana).
9. **Cam Lộ Thành:** Thành cam lộ được ví với Niết Bàn—The nectar city or nirvana.
10. **Cam Lộ Thủy Chân Ngôn:** Sweet Dew True Words.
11. **Cam Lộ Vũ:** The ambrosial rain—See Cam Lộ Pháp.

**12. Cam Lộ Vương:** Âm chỉ bất tử là tên của Đức A Di Đà Như Lai (thường đi chung với Cam Lộ Chú, Cam Lộ Đà La Ni Chú, Thập Cam Lộ Chú hay Thập Cam Lộ Minh, Cam Lộ Kinh): Amṛta (skt)—In its implication of immortality is a name of Amitabha (connected with him are the Mantra of Ambrosia, the Mantra of Ambrosial Dharani, Ten Mantras of Ambrosia, Sutra of Ambrosia).

**13. Cam Lộ Vương Như Lai:** Amitabha and his implication of immortality.

**14. Cam Lộ Vương Tôn:** Amṛtakundalin (skt)—Một trong năm vị Minh Vương, vị luôn hiện dưới ba hình thức khác nhau—One of the five Ming-Wang, who has three different forms:

- 1) Kim Cang Cam Lộ Minh Vương: Vajra-Amṛtakundalin.
- 2) Liên Hoa Cam Lộ Minh Vương: Lotus-Amṛtakundalin.
- 3) Cam Lộ Minh Vương: Nectar-Amṛtakundalin.



*(Phế tích nền hương thất của Đức Phật trên đỉnh núi Linh Thứu)*



**CHƯƠNG NĂM MƯỜI CHÍN**  
**CHAPTER FIFTY-NINE**

***Tam Muội (Tam ma địa)***  
***Chánh định***  
***Samaya—Samadhi***

**(A) *Tổng quan và Ý Nghĩa của Tam Muội—Overview and Meanings of Samadhi***

- (I) *Tổng quan về Tam Muội—An overview of Samadhi.*  
(II) *Ý Nghĩa của Tam Muội—The meanings of Samadhi.*

**(B) *Phân loại Tam Muội—Categories of “Samadhi”***

- (I) *Nhị chủng Tam Muội—Two Kinds of Samadhi.*  
(II) *Tam chủng Tam Muội—Three Kinds of Samadhi.*  
(III) *Tứ Chủng Tam Muội—Four kinds of Samadhi.*  
(A) *Tứ Chủng Tam Muội theo Liễu Dư Đại Sư—Four kinds of Samadhi according to Great Master Liu-Yu.*  
(B) *Bốn cách tu tập Tam Muội—Four concentrative meditations.*  
(C) *Bốn Đối Tượng Thích Hợp Cho Việc Phát Triển Tam Muội Tập Trung Tư Tưởng—Four objects that can be used to develop concentration.*  
(IV) *Ngũ Chủng Tam Muội—Five kinds of samadhi.*  
(V) *Bát Chủng Tam Muội—Eight kinds of Samadhi:*  
(A) *Tám Yếu Tố Tập Trung Tư Tưởng—Eight factors of Yoga concentration.*  
(B) *Bát Giải Thoát Tam Muội—Eight liberations.*  
(VI) *Chín Mức Độ Tam Muội—Nine degrees of samadhi.*  
(VII) *Thập Tam Muội—Ten concentrations of the Buddhas.*  
(VIII) *Mười Môn Nhập Tam Muội Sai Biệt Trí—Ten kinds of knowledge of differentiation of entry into concentration of Great Enlightening Beings.*  
(IX) *Mười Phậ Tam Muội Bất Khả Tư Nghì—Ten kinds of immeasurable inconceivable Buddha-concentrations.*

**(C) *Các loại Tam Muội khác—Other kinds of “Samadhi”***



## **(A) *Tổng quan và Ý Nghĩa của Tam Muội*** ***Overview and Meanings of Samadhi***

### **(I) *Tổng quan về Tam Muội—An overview of Samadhi:***

- 1) Trạng thái của tâm trụ trên một đối tượng duy nhất—The balanced state, concentration of thought, putting together, joining or combining with.
- 2) Trong Phật giáo Đại Thừa, “samadhi” chỉ sự thăng bằng bên trong, sự yên tĩnh và tập trung tinh thần, hay trạng thái tĩnh tâm hoàn toàn của tinh thần, nhưng không mất đi ý thức về hiện thực. Đây là một trạng thái phi nhị nguyên, mà đặc trưng của nó là mọi sự phân biệt giữa chủ thể và đối tượng, bên trong và bên ngoài, đều biến mất. Chủ thể và đối tượng chỉ là một: In Mahayana Buddhism, samadhi designates equilibrium, tranquility, and collectedness of mind. It also designates a completely wakeful total absorption of the mind in itself. It is a nondualistic state of mind in which there is no distinction between subject and object, either inner and outer. There is no mind of the meditator (subject) that is directed toward an object of meditation or concentrated on a point (so-called one-pointedness of mind). In Zen, the subject and object are one.

### **(II) *Ý Nghĩa của Tam Muội—The meanings of Samadhi:***

- 1) Từ này có nhiều nghĩa khác nhau. Theo Phật giáo, Tam Muội có nghĩa là tâm định tĩnh, không bị quấy rối. Sự nối kết giữa người quán tưởng và đối tượng thiền. Trong nhà Thiền, Tam Muội chẳng những ám chỉ sự quân bình, tĩnh lặng hay nhất tâm bất loạn, mà nó còn ám chỉ trạng thái tập trung mãnh liệt nhưng không hề gắng sức, mà là sự thấm nhập trọn vẹn của tâm trong chính nó hay là sự trực quan cao rộng (nhập chánh định). Tam Muội và Bồ Đề đồng nhất với nhau theo cái nhìn của tâm Bồ Đề Giác Ngộ, tuy nhiên nhìn theo giai đoạn đang phát triển thì tam muội và ngộ khác nhau—This term has a variety of meanings. In Buddhism, it means the mind fixed and undisturbed. Composing the mind, intent contemplation, perfect absorption, union of the meditator with the object of meditation. In Zen it implies not merely equilibrium, tranquility, and one-pointedness, but a state of intense yet effortless concentration, of complete absorption of the mind in itself, of heightened and expanded awareness. Samadhi and Bodhi are identical from the view of the enlightened Bodhi-mind. Seen from the developing stages leading to enlightenment-awakening; however, samadhi and enlightenment are different.
- 2) Tam muội còn có nghĩa là định hay tập trung tinh thần vào một đối tượng duy nhất, đạt được do thực tập thiền định hay sự phối hợp giữa thiền định và trí tuệ Bát nhã. Định là trạng thái tập trung tinh thần, kết quả trực tiếp của thiền và quán tưởng. Định là công cụ chính dẫn tới đại giác. Định là trạng thái ý thức phi nhị nguyên, kết hợp cả chủ thể và đối tượng. Định chẳng phải là kèm giữ tâm tại một điểm, mà cũng không là dời tâm từ chỗ này đến chỗ khác, vì làm như vậy là theo tiến trình của nhị nguyên. Bước vào định là bước vào trạng thái tĩnh tâm: Samadhi also means one-pointedness of mind which is obtained from the practices of meditation or the combination of meditation (Dhyana) and Prajna (Transcendental wisdom). The state of mental concentration resulting from the practice of meditation and contemplation on Reality (the state of even-mindedness). Samadhi is the key tool that leads to enlightenment. Samadhi is a non-dualistic state of

consciousness in which the consciousness of the experiencing “subject” becomes one with the experienced “object.” Samadhi is neither a straining concentration on one point, nor the mind is directed from here (subject) to there (object), which would be dualistic mode of experience. To enter samadhi means to attain the state of absorption of dhyana.

### ***(B) Phân loại Tam Muội*** ***Categories of “Samadhi”***

#### ***(I) Nhị chủng Tam Muội—Two Kinds of Samadhi:***

- 1) Chỉ Định (định trong thiền chỉ)—Absorption: Định trong thiền chỉ có nghĩa là không phóng tâm, nghĩa là tâm chánh niệm kịp thời và chính xác vào những gì đang xảy ra. Khi tâm chánh niệm một cách tốt đẹp và liên tục vào tất cả những gì đang xảy ra thì tâm sẽ ở vào tình trạng mà thiền giả gọi là định tam muội hay nhập định. Như vậy, nhập định có nghĩa là tâm dính chặt vào đề mục và quán sát đề mục đó. lúc bấy giờ tâm hoàn toàn tập trung, dính chặt vào một đề mục duy nhất, một hình ảnh trong tâm chẳng hạn, như tâm tập trung vào một tượng Phật. Tâm bị hút vào đề mục đó, không bị lay động hay di chuyển đi nơi khác—Jhana Samadhi means “not wandering of the mind”. The mind that is not wandering is the mind that is penetratively mindful of what is happening, which Zen practitioners call “penetrative” or “Absorption”. Therefore, Jhana Samadhi refers to the quality of the mind that is able to stick to an object and observe it. Samatha means pure concentration, or fixed awareness of a single object, a mental image, for example, a Buddha statue. The mind is fixed on this object without wavering or moving elsewhere. Eventually the mind develops a very peaceful, tranquil, concentrated states and becomes absorbed in the object.
- 2) Minh Sát Định—Vipassana Samadhi: Định trong thiền Minh Sát khác với định trong thiền chỉ ở chỗ tâm chuyển từ đề mục này sang đề mục khác và an định tâm vào đặc tính vô thường, khổ và vô ngã của tất cả đối tượng. Định trong thiền minh sát cũng bao gồm trường hợp tâm chuyên chú và gắn chặt vào sự an lạc tĩnh lặng của Niết bàn. Trong khi mục đích của thiền chỉ là đạt được trạng thái tâm an lạc và nhập định, thì mục đích của thiền minh sát là đạt được các tầng tuệ giác và giải thoát—Vipassana Samadhi allows the mind to move freely from object to object, staying focused on the characteristics of impermanence, suffering and absence of self that are common to all objects. Vipassana Samadhi also includes the mind which can stay focused and fixed upon the bliss of Nirvana. Rather than the tranquility and absorption which are the goal of samatha jhana practitioners, the most important results of Vipassana Samadhi are insight and wisdom.

#### ***(II) Tam chủng Tam Muội—Three Kinds of Samadhi:***

- 1) Không Tam Muội—Sunyata (skt): Emptiness—Hiểu được bản chất của vạn hữu vốn không nên làm cho cái tâm không, cái tôi không, cái của tôi không, khổ không, là giải thoát—To empty the mind of the ideas of me, mine and sufferings which are unreal.

- 2) Vô Tướng Tam Muội—Animitta (skt): Signlessness (having no-signs)—Đoạn trừ mọi hình tướng bên ngoài là giải thoát—To get rid of the idea of form, or externals. There are no objects to be perceived by sense-organs.
- 3) Vô Nguyện Tam Muội—Apranihita (skt): Wishlessness (desirelessness)—Đoạn trừ tất cả mọi mong cầu cho đến khi nào không còn một mảy may ham muốn hay cố gắng để đạt được bất cứ thứ gì là giải thoát—To get rid of all wishes or desires until no wish of any kind whatsoever remains in the cultivator's mind, for he no longer needs to strive for anything.

**(III) Tứ Chứng Tam Muội—Four kinds of Samadhi:**

**(A) Tứ Chứng Tam Muội theo Liễu Dư Đại Sư—Four kinds of Samadhi according to Great Master Liu-Yu:** Theo Liễu Dư Đại Sư, một cao tăng trong tông phái Tịnh Độ Trung Quốc, người niệm Phật khi đi đến chỗ tuyệt đỉnh tận cùng duy có một định thể là niệm Phật tam muội. Đây là cảnh hư linh sáng lạng, vọng giác tiêu tan, hành giả duy còn trụ tâm nơi tướng hảo hoặc hồng danh của Phật. Nhưng tuy nói trụ mà thật ra vô trụ, vì âm thanh sắc tướng đương thể như huyễn, chính đó là không. Tướng tam muội ấy như thế nào? Khi hành giả chuyên nhất niệm Phật, quên hết thân tâm ngoại cảnh, tuyệt cả thời gian không gian, đến lúc sức lực cực công thuần, ngay nơi đương niệm trần vọng bỗng thoát tiêu tan, tâm thể bừng sáng, chứng vào cảnh giới “Vô niệm vô bất niệm.” Cảnh ấy như hư không mây tan, trời xanh một vẻ, niệm, mà không niệm, không niệm mà niệm, không thấy biết mới là sự thấy biết chân thật, có thấy biết tức lạc theo trần. Đến đây thì nước bạc non xanh đều là chân đế, suối reo chim hót toàn diễm diệu thừa, tâm quang bao hàm muôn tượng mà không trụ một pháp, tịch mà chiếu, chiếu mà tịch, đều còn đều mất, tuyệt đãi viên dung. Cảnh giới tam muội đại để là như thế, khó tả nên lời, duy chứng mới thể nghiệm được. Niệm Phật tam muội vẫn là một thể, nhưng để đi vào định cảnh ấy, người xưa đã căn cứ theo kinh, y nơi ý nghĩa và oai nghi hành trì mà chia thành bốn loại tam muội—According to Great Master Liu-Yu, a noted Chinese monk in the Pure Land School, when the practitioner assiduously recites the Buddha's name with one-pointedness of mind, oblivious to body, mind and the external world, transcending time and space, and when he has exerted the utmost effort and reached the goal, right in the midst of present thought, worldly delusions suddenly disappear, the mind experiences sudden Enlightenment, attaining the realm of “No-Thought, No No-Thought.” That realm is like empty space, all clouds have dissipated, the sky is all blue, reciting is not reciting, not reciting is reciting, not seeing and knowing is truly seeing and knowing, to see and to know is to stray towards worldly dusts. At this stage, the silver water and green mountains are all Ultimate Truth, the babbling brooks and singing birds all express the wonderful Dharma. The light of the Mind encompasses ten thousand phenomena but does not dwell on any single dharma, still-but-illuminating, illuminating-but-still, existing and lost at the same time, all is perfect. The realm of samadhi is, in general, as just described. It is difficult to express in words, and only when we attain it do we experience it. Buddha Recitation Samadhi is always the same state. However, the ancients distinguished four variants:

- 1) Bát Chu Tam Muội: Pratyutpanna Samadhi (skt)—Loại tam muội mà khi thực hành thì chư Phật hiện ra trước mặt. Còn được gọi là Thường Hành Đạo hay Thường Hành Tam

Muội vì phải thực hành không gián đoạn từ 7 đến 90 ngày. Một trong bốn loại tam muội. Những tam muội kia là Tùy Tự Ý Tam Muội, Nhất Hạnh Tam Muội, và Pháp Hoa Tam Muội. Bát Chu có nghĩa là “Phật lập.” Hành trì môn tam muội này có ba oai lực phò trợ: Oai lực của Phật, oai lực của pháp tam muội, và oai lực công đức của người tu. Khi thực hành Bát Chu Tam Muội, phải lấy chín mươi ngày làm một định kỳ. Trong thời gian ấy, ngày đêm hành giả chỉ đứng hoặc đi, tưởng Đức Phật A Di Đà hiện thân đứng trên đỉnh mình đủ ba mươi hai tướng tốt, tám mươi vẻ đẹp; hay miệng thường niệm danh hiệu Phật, tâm thường tưởng Phật không xen hở. Khi công thành trong tam muội hành giả thấy Đức Phật A Di Đà và chư Phật mười phương hiện ra đứng trước mình khuyến tấn khen ngợi. Bát Chu Tam Muội cũng gọi là “Thường Hành Đạo.” Người tu khi đi, mỗi bước mỗi tiếng đều không rời danh hiệu Phật, ba nghiệp hành trì không gián đoạn như dòng nước chảy. Pháp này công đức rất cao, song chỉ bậc thượng căn mới kham tu trì, hạng người trung hạ và tinh lực yếu kém không thể thực hành nổi—The samadhi in which the Buddhas of the ten directions are seen as clearly as the stars at night. Also called as the prolonged samadhi, because of the length of time required, either seven or ninety days. One of the four kinds of samadhi. The other three samadhis are Following One’s Inclinations Samadhi, Single-Practice Samadhi, and Lotus-Blossom Samadhi. When practicing this samadhi, the cultivator has three powers to assist him: the power of Amitabha Buddha, the power of the samadhi and the power of his own virtues. The unit of practice of this samadhi should be ninety days. In that span of time, day and night the practitioner just stands or walks around, visualizing Amitabha Buddha appearing as a body standing on the practitioner’s crown, replete with the thirty-two auspicious marks and the eighty beautiful characteristics. He may also recite Amitabha Buddha’s name continuously, while constantly visualizing Him. When practice is perfected, the cultivator, in samadhi, can see Amitabh Buddha and the Buddhas of the ten directions standing in front of him, praising and encouraging him. Pratyupanna is also called the “Constantly Walking Samadhi.” As the practitioner walks, each step, each word is inseparable from the name of Amitabha Buddha. His body, speech and mind are always practicing Buddha Recitation without interruption, like a continuous flow of water. This method brings very lofty benefits, but only those of high capacity have the endurance to practice it. Those of limited or moderate capacities or lacking in energy cannot pursue this difficult practice.

- 2) Nhất Hạnh Tam Muội: Single-Practice Samadhi—Nhất Hạnh có nghĩa là chuyên nhất về một hạnh. Khi tu môn tam muội này, hành giả thường ngồi và chỉ chuyên nhất quán tưởng, hoặc niệm danh hiệu Đức A Di Đà. Lại tuy chỉ tu một hạnh mà được dung thông tròn đủ tất cả hạnh, nên “Nhất Hạnh” cũng gọi là “Viên Hạnh.” Từ pháp tam muội này cho đến hai môn sau, ba hạng căn cơ đều có thể tu tập được—Single-Practice means specializing in one practice. When cultivating this samadhi, the practitioner customarily sits and concentrates either on visualizing Amitabha Buddha or on reciting His name. Although he actually cultivates only one practice, in effect, he achieves proficiency in all other practices; consequently, single-practice is also called “Perfected Practice.” This samadhi as well as the following two samadhis, can be put into practice by people of all capacities.
- 3) Pháp Hoa Tam Muội: Lotus-Blossom Samadhi—Đây là một trong mười sáu môn tam muội trong kinh Pháp Hoa, phẩm Diệu Âm Bồ Tát đã trần thuật. Theo ý chỉ của tông

Thiên Thai, thì ba để viên dung là “Pháp,” quyền thật không hai là “Hoa.” Ví như hoa sen khi cánh hoa chưa nở, mà gương sen thật đã thành, gương với cánh đồng thời; nơi một đóa hoa mà gồm đủ ý nghĩa quyền và thật vậy. Nói theo tông Tịnh Độ thì tức niệm là Phật, tức sắc là tâm; một câu niệm Phật gồm đủ tất cả ba để, nhiếp cả thật quyền. Nếu tỏ ngộ lý này mà niệm Phật, gọi là tu hạnh Pháp Hoa Tam Muội. Khi tu môn tam muội này, hành giả dùng hai oai nghi ngồi và đi mà thay đổi để quán Phật hoặc niệm Phật, kỳ cho đến khi nào chứng nhập vào chánh định. Pháp nghi tu tập này lại có phần dễ hơn Nhất Hạnh Tam Muội—This is one of the sixteen samadhis explained in Chapter 24 of the Lotus Sutra. According to the T’ien-T’ai School, the ‘three truths’ (emptiness, conditional existence, the Middle Way) perfectly fused, are “Dharma,” while the Expedient and the True, being non-dual, are “blossom.” For example, when the petals (the Expedient) of the lotus blossom are not yet opened, its seeds (the True) are already formed; the seeds and the petals exist simultaneously. Thus, in a single flower, the full meaning of the True and the Expedient is exemplified. In Pure Land terminology, we would say, “recitation is Buddha,” “form is Mind,” and one utterance of the Buddha’s name includes the “three truths,” encompassing the True and the Expedient. If we recite the Buddha’s name while understanding this principle, we are practicing the Lotus Blossom Samadhi. In cultivating this samadhi, the practitioner alternates between sitting and walking while visualizing Amitabha Buddha or reciting His name, to the point where he enters samadhi. This technique is somewhat easier than the Single-Practice Samadhi described above.

- a) Không Để: Lý “Không tướng”—The dogma of unreality or the noumenal.
- b) Giả Để: Lý “Giả tướng”—The dogma of dependent reality or phenomenal.
- c) Trung Để: Lý “Thực tướng”—The dogma of transcendence or the absolute which unites both noumenal and phenomenal.
- 4) Tùy Tự Ý Tam Muội: Following One’s Inclinations Samadhi—Pháp thức này có nghĩa là tùy tâm hoặc đi đứng, hoặc nằm ngồi, đều nhiếp niệm không rời danh hiệu Đức A Di Đà để tu chứng vào tam muội. Hành nghi này lại còn có tên là “Lưu Thủy Niệm Phật.” Ví như dòng nước nơi sông cứ liên tục chảy mãi, dù gặp cây đá ngăn cản, nó chỉ dội lại rồi tìm lối chảy tiếp. Thông thường người tu theo môn này, cứ mỗi buổi khuya lễ Phật A Di Đà bốn mươi tám lạy, Quán Âm, Thế Chí và Đại Hải Chúng mỗi danh hiệu đều bảy lạy, kế quỳ xuống sám hối. Rồi từ đó cho đến tối, lúc đi đứng nằm ngồi đều niệm Phật, hoặc lần chuỗi ghi số, hoặc niệm suông, đến trước khi đi ngủ, lại lễ Phật một lần nữa và đem công đức tu trong ngày, mà phát nguyện hồi hướng vãng sanh. Trong khi hành trì nếu có tiếp xúc với các duyên, khi qua rồi vẫn trở lại niệm Phật. Pháp tu này tùy tùy tiện dễ dàng, nhưng phải khéo tránh bớt duyên và tâm bền bỉ mới mong thành tựu—With this technique, we walk or stand, lie down or sit up as we wish, constantly focussing our thoughts and never abandoning the sacred name Amitabha Buddha, attaining samadhi in the process. This practice is also called “Flowing Water Buddha Recitation.” It is like water continuously flowing in a river; if it encounters an obstacle such as a rock or a tree, it simply bounces back and continues to flow around it. Normally, the practitioner of this method, early each morning, bows forty-eight times to Amitabha Buddha, and seven times each to the Bodhisattva Avalokitesvara, the Bodhisattva Mahasthamaprapta, and the Ocean-Wide Assembly. He then kneels down to seek repentance. From then on until

nightfall, whether walking, standing, lying down, or sitting up, he recites the Buddha's name, either fingering the rosary or simply reciting. Before going to bed, he bows once more to Amitabha Buddha and dedicates the merits of the whole day's practice toward rebirth in the Pure Land. If he is distracted during practice, he should resume recitation as soon as the circumstances of the distraction have passed. This method is flexible and easy, but the cultivator should minimize distracting conditions and have a good deal of perseverance.

**(B) *Bốn cách tu tập Tam Muội—Four concentrative meditations:*** Samadhi-bhavana (p)—Tứ Tu Tập Thiền Định—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bốn sự tu tập thiền định—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are four concentrative meditations.

- 1) *Xả Ly Tam Muội—Samadhi of Detachment:* Tu Tập Thiền Định Đưa Đến Lạc Trú Ngay Trong Hiện Tại—Ở đây vị Tỳ Kheo ly dục, ly ác pháp, và trú sơ thiền, nhị thiền, tam thiền, tứ thiền. Như vậy nhờ tu tập và hành trì thiền định nhiều lần mà đạt đến lạc trú ngay trong hiện tại—Here a monk, having given up desires and unwholesome deeds, having practiced, developed and expanded the first, second, third and fourth jhanas, he will attain happiness here and now.
- 2) *Tưởng Diệt Tận Tam Muội—Samadhi of Non-perception:* Tu Tập Thiền Định Đưa Đến Chứng Đắc Tri Kiến—Ở đây vị Tỳ Kheo tác ý quang minh tưởng, an trú tưởng ban ngày, ban ngày thế nào ban đêm như vậy, ban đêm thế nào ban ngày như vậy. Và như vậy với tâm mở rộng không đóng kín, tạo ra một tâm có hào quang. Vị Tỳ Kheo này đang chứng đắc tri kiến—Here a monk attends to the perception of light (alokasannam-manasikaroti), he fixes his mind to the perception of day, by night as by day, by day as by night. In this way, with a mind clear and unclouded, he develops a state of mind that is full of brightness (sappabhasam cittam). This monk is gaining knowledge-and-vision.
- 3) *Thọ-Tưởng-Tâm Diệt Tận Tam Muội—Samadhi of Destruction of Feelings, Perceptions, and thoughts:* Tu Tập Thiền Định Đưa Đến Chánh Niệm Tỉnh Giác—Ở đây vị Tỳ Kheo biết được lúc thọ khởi, thọ trú và thọ diệt; biết được tưởng khởi, tưởng trú và tưởng diệt; biết được tâm khởi, tâm trú và tâm diệt. Nhờ đó mà vị Tỳ Kheo này luôn chánh niệm và tỉnh giác—Here a monk knows feelings as they arise, remain and vanish; he knows perceptions as they arise, remain and vanish; he knows thoughts as they arise, remain and vanish. He therefore always has mindfulness and clear awareness.
- 4) *Lậu Hoặc Diệt Tận Tam Muội—Samadhi of destruction of all cankers:* Tu Tập Thiền Định Đưa Đến Sự Diệt Tận Các Lậu Hoặc—Ở đây vị Tỳ Kheo an trú, quán tánh sanh diệt trên năm thủ uẩn, Đây là sắc, đây là sắc tập, đây là sắc diệt; đây là thọ; đây là tưởng; đây là hành; đây là thức, vân vân. Nhờ đó mà vị Tỳ Kheo này diệt tận các lậu hoặc—Here a monk abides in the contemplation of the rise and fall of the five aggregates of grasping. This material form, this is its arising, this is its ceasing; these are feelings; this is perception; these are mental formations; this is consciousness, etc. Accomplishing these contemplations will lead to the destruction of the corruptions.

**(C) *Bốn Đối Tượng Thích Hợp Cho Việc Phát Triển Tam Muội Tập Trung Tư Tưởng—Four objects that can be used to develop concentration:*** Theo Những Hạt Ngọc Trí Tuệ Phật Giáo của Hòa Thượng Dhammananda, trong Thiền Phật Giáo có bốn mươi đối



tượng thích hợp mà bạn có thể phát triển tập trung; tuy nhiên, ngài đã đề nghị bốn đối tượng sau đây—According to The Gems of Buddhism Wisdom written by Most Venerable Dhammananda, in Buddhist meditation there are forty objects of meditation that you can use to develop concentration; however, he recommended the following four objects.

- 1) Đối tượng phải trung tính; nếu nó gợi lên bất cứ cảm nghĩ mạnh mẽ về tham, sân, vân vân, bạn không thể làm tâm bình tĩnh mà còn bị bồn chồn và khích động: The object must be neutral; if it evokes any strong feelings of lust, hate, etc., then you cannot calm your mind but will only make it restless and agitated.
- 2) Đối tượng có thể ở trong hay ở ngoài. Đối tượng ở trong là bên trong bạn. Thí dụ đối tượng ở trong như hơi thở, lòng từ ái, từ bi vân vân. Đối tượng bên ngoài có nghĩa là đối tượng ở bên ngoài bạn như hình Đức Phật, một đóa hoa, ngọn núi, vòng ánh sáng, một ngọn lửa của ngọn nến vân vân: The object can be either internal or external. An internal is inside you. Examples of internal objects are breathing, loving-kindness, compassion, etc. An external object means an object that is outside of you. Examples of external objects are an image of the Buddha, a flower, a mountain, a circle of light, a circle of light, a candle flame, etc..
- 3) Đối tượng phải vừa ý, tâm có thể chấp nhận được; nếu tâm luôn bác bỏ đối tượng, sự tập trung sẽ bị yếu đi: The object must be pleasing and acceptable to the mind; if the mind constantly rejects the object, the concentration will be weak.
- 4) Nhớ rằng đối tượng có lúc thích hợp với bạn nhưng rất có thể không được tâm chấp nhận vào lúc khác. Thí dụ, sau một cơn thịnh nộ, rất khó khăn cho bạn sử dụng lòng từ ái như một đối tượng để tập trung. Vào những lúc như thế, cảm xúc nóng giận tự nó có thể dùng là đối tượng tốt để tập trung: Remember that the object that suits you at one time may not be acceptable to the mind at another time. For example, after an outburst of anger, it is difficult to use loving-kindness as an object of your concentration. At such time, the emotion of anger itself might serve as a better object of concentration.

**(IV) Ngũ Chứng Tam Muội—Five kinds of samadhi:** Có năm loại Tam muội.

- 1) Tứ Thiền Bát Định Tam muội trong luân hồi sanh tử: On mortality, four meditations and eight concentrations.
- 2) Thanh Văn Tứ Đế Tam muội: Sravaka on the four truths (axioms).
- 3) Duyên Giác Thập Nhị Nhơn Duyên Tam muội: Pratyeka-buddha on the twelve nidanas.
- 4) Bồ Tát Lục Độ Vạn Hạnh Tam muội: Bodhisattva on the six paramitas and ten thousand good practices.
- 5) Phật Thừa Tam muội bao trùm tất cả: The Buddha-vehicle which includes all others.

**(V) Bát Chứng Tam Muội—Eight kinds of Samadhi:**

- (A) Tám Yếu Tố Tập Trung Tư Tưởng—Eight factors of Yoga concentration:** Những tập luyện của nhà Du Già thật ra cũng giống như các nhà thuộc học phái Du Già Luận của Phật Giáo. “Yogacara” có nghĩa là “thực hành sự tập trung tư tưởng” và có nhiều điểm chung với triết lý Du Già. Du Già Luận là Duy Tâm Luận của Phật Giáo do Ngài Vô Trước đề xướng và được em ngài là Thế Thân hệ thống hóa thành học thuyết Duy Thức và Ngài Huyền Trang đưa vào Trung Quốc thành Pháp Tướng tông. Theo Nghĩa Tịnh,

nhà chiêm bái nổi tiếng của Trung Hoa về Ấn Độ, học thuyết này là một trong hai trường phái Đại Thừa ở Ấn Độ (Trung Luận và Du Già Luận). Theo Du Già, có tám yếu tố tập trung tư tưởng—The practices of the Yogin are actually similar to those of the Yogacara School of Buddhism. “Yogacara” means “the practice of self-concentration” and has several things in common with the Yoga philosophy. The Yogacara School is Buddhist idealism taught by Asanga, systematized by his brother Vasubandhu as the Theory of Mere Ideation (Vijnaptimatratā), and introduced to China by Hsuan-Tsang as the Dharmalakṣaṇa (Fa-Hsiang) School. According to I-Ching, a famous traveler in India, it was one of the only two Mahayana School in India (Madhyamika and Yogacara). According to the Yogacara Bhūmi Sastra, there are eight factors of Yoga abstraction or concentration.

- 1) Chế Giới Tam muội: Yama (skt)—Restraint Samadhi.
- 2) Nội Chế Tam muội: Niyama (skt)—Minor restraint Samadhi.
- 3) Tọa Pháp Tam muội: Asana (skt)—Sitting Samadhi.
- 4) Sở Tức Tam muội (quán hơi thở): Pranayama (skt)—Restraint of breaths Samadhi.
- 5) Chế Cầm Tam muội: Pratyahara (skt)—Withdrawal of senses Samadhi.
- 6) Tổng Trì Tam muội: Dharana (skt)—Retention of mind Samadhi.
- 7) Tĩnh Lự Tam muội: Dhyana (skt)—Concentration of mind Samadhi.
- 8) Đẳng Trì Tam muội (tập trung tư tưởng): Samadhi (skt)—Concentration of thought Samadhi.

**(B) Bát Giải Thoát Tam Muội—Eight liberations:** Asta-vimokṣa (skt)—Những bài tập thiền định về tám giai đoạn tập trung tư tưởng liên tiếp nhằm mục đích giải thoát khỏi mọi vướng mắc của vật thể hay phi vật thể—Meditation exercises that move through eight stages of concentration as an aid to overcoming all clinging to corporeal and noncorporeal factors:

- 1) *Nội hữu sắc tướng, ngoại quán sắc giải thoát Tam muội—Possessing form, one sees forms:* Suy tưởng về những hình thức bên trong và bên ngoài thân thể nhằm vượt qua dục vọng. Tự mình có sắc, thấy có sắc. Trong giai đoạn này hành giả tự mình quán thân bất tịnh—Cognition of internal and external forms or contemplation of things within and outside the body as impure in order to overcome attachment to forms. Liberation when subjective desire arises, by examination of the object, or of all things and realization of their filthiness. In this stage, cultivators remove passions by meditation on the impurity of one’s own body.
- 2) *Nội vô sắc tướng, ngoại quán sắc giải thoát Tam muội—Not perceiving material forms in oneself, one sees them outside:* Sau khi đã vượt qua được những dục vọng bên trong, hành giả tiếp tục suy tưởng về những hình thức ô trược bên ngoài chứ không phải bên trong nhằm tăng cường khả năng vượt qua dục vọng. Quán tưởng nội sắc là vô sắc, thấy các ngoại sắc bất tịnh—After overcoming all attachment to forms internally, cultivators continue to contemplate the impurity of all external forms in order to reinforce his or her ability to overcome all attachment to forms internally and externally. Liberation when no subjective desire arises by still meditating or contemplating of the object or of all things. First contemplating on impurity of external objects, then on purity.

- 3) *Suy tưởng về bản chất vô thường—Contemplate the nature of impermanence*: Suy tưởng về bản chất vô thường của vật thể để không ham muốn cái đẹp cũng không kinh tởm cái dơ—Contemplate the impermanence of all things to eliminate the desire or attachment to the beautiful and avoid or drop the impure substances.
- 4) *Không vô biên xứ giải thoát (Không xứ giải thoát Tam muội)—Attainment of the field of the limitlessness of space*: Đạt tới lĩnh vực không gian vô hạn. Vượt khỏi hoàn toàn sắc tướng, diệt trừ các tướng hữu đối, không suy tư đến những tướng khác biệt, với suy tư: “Hư không là vô biên: chứng và trú Không Vô Biên Xứ, nơi mọi luyến chấp vào vật chất đều bị tận diệt bằng thiền quán—By completely transcending all perception of matter, by the vanishing of the perception of sense-reactions and by non-attention to the perception of variety, thinking: “Space is infinite,” one enters and abides in the Sphere of Infinite Space, where all attachments to material objects have been completely extinguished by meditation on boundless consciousness. Liberation on realization of the Sphere of Infinity of Space, or the immaterial.
- 5) *Thức vô biên xứ giải thoát (Thức xứ giải thoát Tam muội)—Attainment of the field of the limitlessness of consciousness*: Đạt tới lĩnh vực ý thức vô hạn. Vượt khỏi hoàn toàn Hư Không vô biên xứ, với suy tư “Thức là vô biên” chứng và trú Thức vô biên xứ, nơi mọi luyến chấp vào “không” đều bị tận diệt bằng thiền định—By transcending the Sphere of Infinite Space, thinking: “Consciousness is infinite,” one enters and abides in the Sphere of Infinite of Consciousness, where all attachments to void have been completely removed by meditation. Liberation in realization of infinite knowledge or the Sphere of Infinite Consciousness.
- 6) *Vô sở hữu xứ giải thoát Tam muội—Attainment of the field of nothingness or emptiness*: Đạt tới lĩnh vực hư vô. Vượt khỏi hoàn toàn Thức vô biên xứ, với suy tư “không có vật gì” chứng và trú Vô sở hữu xứ, nơi mọi luyến chấp vào thức hoàn toàn bị tận diệt bằng thiền định—By transcending the Sphere of Infinite Consciousness, thinking: “There is nothing,” one enters and abides in the Sphere of No-Thingness, where all attachments to consciousness have been completely removed by meditation. Liberation in realization of the Sphere of Nothingness, or nowhere.
- 7) *Phi tưởng phi phi tưởng xứ giải thoát Tam muội—Attainment of the field of neither perception nor nonperception*: Đạt tới lĩnh vực không tri giác cũng không phải không tri giác. Vượt khỏi hoàn toàn Vô sở hữu xứ, chứng và trú Phi tưởng phi phi tưởng xứ. Nơi đây mọi luyến chấp vào hữu đối hoàn toàn bị đoạn tận bằng thiền định—By transcending the Sphere of No-Thingness, one reaches and abides in the Sphere of Neither-Perception-Nor-Non-Perception (neither thought nor non-thought) where all attachments to non-existence have been completely extinguished by meditation. Liberation in the state of mind where there is neither thought nor absence of thought (the Sphere of Neither-Perception-Nor-Non-Perception).
- 8) *Diệt thọ tưởng định giải thoát (Diệt tận định xứ giải thoát Tam muội)—Cessation of perception and*: Xóa bỏ mọi tri giác và mọi tình cảm. Vượt khỏi hoàn toàn Phi tưởng phi phi tưởng xứ, chứng và trú Diệt thọ tưởng. Đây là giai đoạn hoàn toàn tịch diệt hay Niết Bàn—Liberation by means of a state of mind in which there is final or total extinction, nirvana. By transcending the Sphere of Neither-Perception-Nor-Non-Perception, one

enters and abides in the Cessation or extinguishing all thoughts (perceptions) and feelings.

**(C) Bát tam ma địa dẫn đến giải thoát—Eight types of samadhi for removing various attachments:**

- 1) *Tam Muội về thân bất tịnh—Samadhi of emancipation from the impurity of one's body:* Quán thân bất tịnh để giải trừ dục vọng—Meditate on the impurity of one's body to remove passions.
- 2) *Tam Muội về bất tịnh của sự vật—Samadhi of emancipation from the impurity of external objects:* Làm lớn mạnh sự giải thoát bằng cách quán sự bất tịnh của sự vật—Meditate on the impurity of external objects to strengthen emancipation from passions.
- 3) *Tam Muội giải trừ dục vọng—Samadhi of emancipation from passions:* Giải trừ dục vọng bằng quán sát những khía cạnh thanh tịnh của ngoại vật—Removing passions by meditating on pure aspects of external objects.
- 4) *Tam Muội giải trừ vướng mắc vật chất—Samadhi of emancipation from attachment to material objects:* Giải trừ vướng mắc bằng cách quán vô biên thức—Removing attachment to material objects by meditating on boundless consciousness.
- 5) *Tam Muội giải trừ chấp không—Samadhi of emancipation from attachment to void:* Giải trừ chấp không bằng cách quán vô biên thức—Removing attachment to void by meditating the boundless consciousness.
- 6) *Tam Muội giải trừ tri thức bằng—Samadhi of emancipation from attachment to consciousness:* Giải trừ tri thức bằng cách quán vô ngã—Removing attachment to consciousness by meditating on non-existence.
- 7) *Tam Muội giải trừ chấp vô ngã—Samadhi of emancipation from the non-self:* Giải trừ chấp vô ngã bằng quán vô tướng—Removing non-existence by meditating on the state of neither nor non-thought.
- 8) *Tam Muội giải trừ tất cả tư tưởng—Samadhi of emancipation from thoughts and perceptions:* Giải trừ tất cả tư tưởng và trụ vào chỗ ngưng bật hoàn toàn—Extinguishing all thoughts and perceptions and dwelling in the stage of total extinction.

**(VI)Chín Mức Độ Tam Muội—Nine degrees of samadhi:** Cửu Thứ Đệ Định—Chín mức độ thiền định—The samadhi of the nine degrees:

- 1-4) Tứ Thiền Tam Muội: Tứ Thiền Thiên—Four dhyanas—See Tứ Thiền Thiên in Chapter 169.
- 5-8) Tứ Vô sắc Tam Muội: Tứ Vô Biên Xứ Định—Four formless—Four realms beyond form—See Tứ Thiền Thiên in Chapter 169.
- 9) Vô thọ tướng định: Chỉ tức nhưt thiết thọ tướng định—The samadhi beyond sensation and thought.

**(VII)Thập Tam Muội—Ten concentrations of the Buddhas:** Thập Định của chư Phật (Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 27—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 27, there are ten concentrations of the Buddhas.

- 1) Phổ Quang Đại Tam Muội, gồm những pháp tam muội sau đây—The Great Concentration of Universal Light includes the following concentrations:

- a) Mười pháp môn vô tận: Ten kinds of Inexhaustible Qualities.
- b) Mười môn vô biên tâm: Ten kinds of boundless will.
- c) Mười môn nhập Tam muội sai biệt trí: Ten kinds of knowledge of differentiation of entry into concentration.
- d) Mười môn Trí thiện xảo nhập đại Tam muội: Ten kinds of knowledge of skills in entry into great concentration.
- 2) Diệu Quang Đại Tam Muội: The Great Concentration of Subtle Light.
- 3) Biến vãng chư Phật quốc độ Đại Tam Muội: The Great Concentration of successive journeying to the Buddha-lands.
- 4) The Great Concentration of the Action of the Pure Profound Mind: Thanh Tịnh Thâm Tâm Hành Đại Tam Muội.
- 5) Biết Quá Khứ Trang Nghiêm Tạng Đại Tam Muội: The Great Concentration of Knowledge of the stores of Adornments of the Past.
- 6) Trí Quang Minh Tạng Đại Tam Muội: The Great Concentration of the Treasury of Light of Knowledge.
- 7) Liễu Tri Nhứt Thiết Thế Giới Phật Trang Nghiêm Tam Muội: The great Concentration of Knowledge of the Adornments of the Buddhas.
- 8) Chúng Sanh Sai Biệt Thân Đại Tam Muội: The Great Concentration of Differentiated Bodies of Sentient Beings.
- 9) Pháp Giới Tự Tại Đại Tam Muội: The Great Concentration of Freedom in the Elemental Cosmos.
- 10) Vô Ngại Luân Đại Tam Muội: The Great Concentration of the Unimpeded Wheel.

***(VIII) Mười Môn Nhập Tam Muội Sai Biệt Trí—Ten kinds of knowledge of differentiation of entry into concentration of Great Enlightening Beings:*** Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 10 (Thập Định), có mười môn nhập tam muội sai biệt trí—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 27, there are ten kinds of knowledge of differentiation of entry into concentration of Great Enlightening Beings.

- 1) Đông phương nhập định Tây phương khởi: Entering concentration in the east and emerging in the west.
- 2) Tây phương nhập định đông phương khởi: Entering concentration in the west and emerging in the east.
- 3) Nam phương nhập định Bắc phương khởi: Entering concentration in the south and emerging in the north.
- 4) Bắc phương nhập định nam phương khởi: Entering concentration in the north and emerging in the south.
- 5) Đông bắc phương nhập định, tây nam phương khởi: Entering concentration in the northeast and emerging in the southwest.
- 6) Tây nam phương nhập định đông bắc phương khởi: Entering the concentration in the southwest emerging in the northeast.
- 7) Tây bắc phương nhập định, đông nam phương khởi: Entering the concentration in the northwest and emerging in the southeast.
- 8) Đông nam phương nhập định tây bắc phương khởi: Entering the concentration in the southeast and emerging in the northwest.

- 9) Hạ phương nhập định thượng phương khởi: Entering the concentration in the nadir and emerging in the zenith.
- 10) Thượng phương nhập định hạ phương khởi: Entering the concentration in the zenith and emerging in the nadir.

**(IX) Mười Phật Tam Muội Bất Khả Tư Nghì—Ten kinds of immeasurable inconceivable Buddha-concentrations:** Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 28, có mười Phật Tam muội vô lượng bất tư nghì—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 28, there are ten kinds of immeasurable inconceivable Buddha-concentrations.

- 1) Tất cả chư Phật hằng tại chánh định ở trong một niệm khắp tất cả chỗ vì khắp chúng sanh mà nói rộng diệu pháp: All Buddhas while always in correct concentration, instantly reach all places to expound the sublime Teaching for sentient beings everywhere.
- 2) Tất cả chư Phật hằng tại chánh định, ở trong một niệm khắp tất cả chỗ vì các chúng sanh mà nói vô ngã tế: Instantly reach all places to teach all sentient beings ultimate selflessness.
- 3) Tất cả chư Phật hằng tại chánh định, ở trong một niệm khắp tất cả chỗ vào suốt tam thế: Instantly enter the past, present and future in all places.
- 4) Tất cả chư Phật hằng tại chánh định, ở trong một niệm khắp tất cả chỗ vào khắp mười phương Phật độ quảng đại: Instantly enter the immense Buddha-lands in the ten directions, pervading all places.
- 5) Tất cả chư Phật hằng tại chánh định, ở trong một niệm khắp tất cả chỗ hiện khắp vô lượng Phật thân: Instantly manifest innumerable various Buddha-bodies in all places.
- 6) Tất cả chư Phật hằng tại chánh định, ở trong một niệm khắp tất cả chỗ tùy những tâm giải của các chúng sanh mà hiện thân, ngữ, ý: Instantly in all places manifest body, speech and mind in accord with the various understandings of sentient beings.
- 7) Tất cả chư Phật hằng tại chánh định, ở trong một niệm khắp tất cả chỗ nói chơn tế ly dục của tất cả pháp: Instantly in all places, explain the ultimate reality of all things, beyond desire.
- 8) Tất cả chư Phật hằng tại chánh định, ở trong một niệm khắp tất cả chỗ diễn thuyết tất cả duyên khởi tự tánh: Instantly in all places, expound the inherent nature of independent origination of everything.
- 9) Tất cả chư Phật hằng tại chánh định, ở trong một niệm khắp tất cả chỗ thị hiện vô lượng sự trang nghiêm quảng đại của thế gian và xuất thế gian, khiến các chúng sanh thường được thấy Phật: Instantly in all places manifest immeasurable worldly and transcendental great adornments, causing sentient beings always to get to see Buddha.
- 10) Tất cả chư Phật hằng tại chánh định, ở trong một niệm khắp tất cả chỗ khiến các chúng sanh đều thông đạt tất cả Phật pháp, được vô lượng giải thoát, rốt ráo đến bỉ ngạn vô thượng: Instantly in all places, enable sentient beings to master all enlightened teachings, attain infinite liberation, and ultimately reach unsurpassed transcendence.

**(C) Các loại Tam Muội khác**  
**Other kinds of “Samadhi”**

- 1) *Bảo Tích Tam Muội*: Samadhi (by which) the origin and end of all things are seen.
- 2) *Bảo Xứ Tam Muội*: Samadhi of precious place—Phật Thích Ca Mâu Ni trụ vào tam muội này và từ đó Ngài bố thí tiền tài công đức cho chúng sanh—The samadhi of the precious place, the ecstatic trance of sakyamuni by which he dispensed powers and riches to all beings.
- 3) *Bát Nhã Tam Muội*: Enter the extremely deep Dharma realm and the Prajna samadhi—Nhập pháp giới thậm thâm và Bát Nhã Tam Muội—Theo Kinh Pháp Bảo Đàn, Lục Tổ Huệ Năng dạy: “Này thiện tri thức, nếu muốn vào pháp giới thậm thâm và Bát Nhã Tam Muội thì phải tu Bát Nhã hạnh, phải trì tụng Kinh Kim Cang Bát Nhã, tức được thấy tánh. Nên biết kinh này công đức vô lượng vô biên, trong kinh đã khen ngợi rõ ràng, không thể nói đầy đủ được. Pháp môn này là tối thượng thừa, vì những người đại trí mà nói, vì những người thượng căn mà nói. Những người tiểu căn tiểu trí nghe pháp này, tâm sanh ra không tin. Vì cố sao? Ví như có một trận mưa lớn, cả cõi nước, thành ấp, chợ búa đều bị trôi giạt cũng như trôi giạt những lá táo. Nếu trận mưa lớn đó mưa nơi biển cả thì không tăng không giảm. Như người đại thừa, hoặc người tối thượng thừa nghe Kinh Kim Cang thì khai ngộ, thế nên biết bản tánh họ tự có trí Bát Nhã, tự dùng trí huệ thường quán chiếu, nên không nhờ văn tự, thí dụ như nước mưa không phải từ trời mà có, nguyên là từ rồng mà dấy lên, khiến cho tất cả chúng sanh, tất cả cỏ cây, hữu tình vô tình thấy đều được đượm nhuần. Trăm sông các dòng đều chảy vào biển cả, hợp thành một thể, trí huệ Bát Nhã nơi bản tánh chúng sanh lại cũng như thế.”—According to the Platform Sutra of the Sixth Patriarch’s Dharma Treasure, the Sixth Patriarch, Hui-Neng, taught: “Good Knowing Advisors, if you wish to enter the extremely deep Dharma realm and the Prajna samadhi, you must cultivate the practice of Prajna. Hold and recite the ‘Diamond Prajna Paramita Sutra’ and that way you will see your own nature. You should know that the merit and virtue of this sutra is immeasurable, unbounded, and indescribable, as the Sutra text itself clearly states. This Dharma-door is the Superior Vehicle, that is taught to the people of great wisdom and superior faculties. When people of limited faculties and wisdom hear it, their minds give rise to doubt. Why is that? Take this example, the rains which the heavenly dragons shower on Jambudvipa. Cities and villages drift about in the flood like thorns and leaves. But if the rain falls on the great sea, its water neither increases nor decreases. If people of the Great Vehicle, the Most Superior Vehicle, hear the Diamond Sutra, their minds open up, awaken and understand. Then they know that their original nature itself possesses the wisdom of Prajna. Because they themselves use this wisdom constantly to contemplate and illuminate. And they do not rely on written words. Take for example, the rain does not come from the sky. The truth is that the dragons cause it to fall in order that all living beings, all plants and trees, all those with feeling and those without feeling may receive its moisture. In a hundred streams, it flows into the great sea and there unites in one substance. The wisdom of the Prajna of the original nature of living beings acts the same way.”

- 4) *Bất Thọ Tam Muội*: Samadhi free from receptivity of things—Trong phẩm 25 Kinh Pháp Hoa, Ngài Vô Tận Ý Bồ Tát thừa mệnh Phật trao cho Ngài Quán Âm một tràng bửu hoa, nhưng Ngài Quán Âm không dám nhận, nói rằng chưa có mệnh Phật. Thái độ này góp phần cho việc “Bất Thọ Tam Muội” hay “Tất Cảnh Không” của Ngài—In the Lotus Sutra, Chapter 25, the Infinite Resolve Bodhisattva obeying the Buddha’s commands, offered Kuan-Yin a jewel-garland, which the latter refused saying he had not received the Buddha’s command to accept it. This attitude is attributed to his free from receptivity of samadhi, the samadhi of utter “voidness” or spirituality.
- 5) *Bình đẳng tam muội*: Samadhi of impartial mind—Thiền định phát triển tâm bình đẳng—A meditation to develop the impartial mind.
- 6) *Bồ Đề Tâm Tam Muội*: Samadhi-bodhi (skt)—Samadhi-bodhi mind—Trạng thái giác ngộ trong đó tâm hành giả thoát khỏi mọi loạn động, thoát mọi cấu chướng, tập trung vào “không định,” vì thế mà nội tâm đi vào một trạng thái yên tĩnh hoàn toàn—A state of enlightenment in which the mind is free from distraction, free from unclean hindrances, absorbed in intense, purposeless concentration, thereby entering a state of inner serenity.
- 7) *Căn Tam Muội*: Samadhindriya (skt): Faculty of concentration—Định căn—Meditation as the root of all virtue.
- 8) *Chánh Định Lực Tam Muội*: Samadhi-bhala (skt)—Nhiếp Tâm—The power of samadhi—The power of meditation—Powers of mind-control—Định lực của tâm hay định lực thiền giúp ta không lầm lẫn cũng như dong ruổi. Định lực thiền quán có thể phá vỡ mọi loạn tưởng, một trong ngũ lực—The power of concentration of mind or meditation which helps destroying confused or wandering thoughts. The power of abstract or estatic meditation, ability to overcome all disturbing thoughts, the fourth of the five powers (bala).
- 9) *Diệt Tận Định Tam Muội*: Nirodha-Samapatti (skt&p)—Sự tịch lặng tâm linh—Annihilation trance—Meditative concentration in extinction—Mental tranquility—Đạt đến trạng thái xóa bỏ hay hủy diệt, trong đó mọi hoạt động ý thức hay tâm thần đều bị loại bỏ. Đây là trạng thái tinh thần thanh thản và sáng suốt của các A-la-hán hay A na hàm sau khi đã vượt qua tứ thiền vô sắc—Attainment the state of extinction; the state in which all mental activities are temporarily eliminated. This is the mental status of tranquility in arhat passing through the four stages of formlessness.
- 10) *Diệt Thọ Tưởng Tam Muội*: Samadhi of complete extinction of sensation and thought—Diệt Tận Định—Định Tam muội, làm cho tâm và tâm sở của Lục Thức dập tắt hoàn toàn những cảm thọ và suy tưởng. Đây là một trong những phương thức thiền cao nhất dẫn tới định tâm (tâm ý không nhiễm không nương vào một cảnh nào, không tương ứng với một pháp nào. Đây là phép định của bậc Thánh. Khi vào phép này thì tâm trí vượt tới cõi vô sắc giới, trước khi đi vào cõi Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Định, rồi đắc quả Phật và nhập Niết Bàn)—A samadhi in which there is complete extinction of sensation and thought, one of the highest form of meditation (kenosis), resulting from concentration.
- 11) *Đại Bi Tam Muội*: Samadhi of great compassion—Tam muội của lòng đại bi, qua đó chư Phật và chư Bồ Tát phát triển lòng đại bi của họ—The samadhi of great pity, in which Buddhas and Bodhisattvas developed their great pity. The samadhi in which Vairocana evolves the group and it is described as the "mother of all Buddha-sons.”



- 12) *Đại Liên Hoa Trí Huệ Tam Muội Trí*: Samadhi wisdom—Diệu Quán Sát Trí của Đức Phật A Di Đà—The wisdom of the great lotus, the penetrating wisdom of Amitabha Buddha.
- 13) *Đại Tịch Định Tam Muội*: Great tranquility samadhi—Đại Tịch Định—Đại Tịch Tính Diệu Tam Ma Địa—Tam Ma Địa hay phép thiền định mà Như Lai đã vào với trạng thái tịch tịnh và sự tập trung hoàn toàn vắng bặt những xao xuyên loạn động (lìa mọi tán động, rớt ráo tịch tịnh)—The samadhi which the Tathagata enters, of perfect tranquility and concentration with total absence of any perturbing element (parinirvana).
- 14) *Đẳng Dẫn Tam Muội*: Samadhita (skt)—Tam Ma Hê Đa—Tên của một loại định, mà khi nhập vào thì cả thân lẫn tâm đều chuyên chú tạo nên sự an hòa, bình đẳng của thân tâm—Body and mind both fixed or concentrated in samadhi.
- 15) *Giác Chi Tam Muội*: Samadhi-bodhyanga (skt)—Giác phần Tam Muội—Định giác phần, một trong thất giác chi, là một trong những cửa ngõ quan trọng đi vào đại giác, vì nhờ đó mà chúng ta nhận biết được sự cân bằng của vạn pháp—See Seven Bodhyanga in Chapter 21.
- 16) *Hải Ấn Tam Muội*: Kai-in Zanmai (jap)—Samadhi as the state like the sea—Lấy mặt nước biển cả in hiện muôn hình vạn trạng để so với Tam muội của Bồ Tát bao hàm hết thủy vạn pháp. Còn gọi là Hải Ấn Định, tên của tam muội mà Phật đã sở đắc. Biển thiền định bao la của Phật mà tất cả các pháp đều hiện ra trong biển trí đó (biểu tượng tiêu biểu cho sự bao la trong thiền định của Đức Phật, có sức nhìn thấy hết vạn hữu)—The ocean symbol, as the face of the sea reflects all forms, so the samadhi of a bodhisattva reflects to him all truths. Ocean symbol indicates the vastness of the meditation of the Buddha, the vision of all things.
- 17) *Hiện nhứt thiết sắc thân tam muội*: Samadhi which enables to manifest in all forms of physical body. Samadhi of manifestation of physical body in all forms.
- 18) *Hỏa diệt tam muội*: Samadhi entered into by the Buddha. In which he emitted flames to overcome a poisonous dragon.
- 19) *Hỏa Sinh Tam Muội*: Flame-emitting samadhi—A flame-emitting samadhi—Một phép Thiền định khiến thân người phát ra lửa, cũng là đệ tứ thiền định. Theo kinh Trường A Hàm, đây là Tam Ma Địa mà Phật vào, trong đó Ngài phóng hỏa để lướt qua độc long. Lửa phát ra từ Tam Ma địa, dùng để tự thiêu hay các công dụng khác. Đặc biệt liên hệ với Bất Động Tôn và Chân Ngôn Du Già, kết hợp người tu với Ngài và năng lực của Ngài. Đây cũng là loại lửa mà Đức Phật đã dùng để hỏa thiêu thân tứ đại của Ngài (vì không có lửa nào có thể đốt cháy được thân Ngài)—The flame samadhi, also styled the fourth dhyana. According to the Long Agama, this is the samadhi entered into by the Buddha, in which he emitted flames to overcome a poisonous dragon. The power to emit flames from the body for auto holocaust or other purposes. It is especially associated with Aryacalanatha and Shingon practice of the yoga which unites the devotee to him and his powers. This is the samadhi entered into by the Buddha, in which he emitted flames to overcome a poisonous dragon. This is also the fire that consumed the body of the Buddha when he entered nirvana.
- 20) *Khẩu xưng tam muội*: Tam muội đạt được bằng cách thầm niệm hồng danh của một vị Phật—Samadhi attained by quietly repeating the name of Buddha.
- 21) *Không tam muội*: .

- a) *Thẩm định về lẽ không*: Samadhi of emptiness—To empty the mind of the ideas of me and mine and suffering, which are unreal.
- b) *Loại tam muội xem cái ngã và vạn hữu không có thật tánh*: Samadhi on the unreality—The samadhi which regards the ego and things as unreal.
- 22) *Lạc Tam Muội*: Samadhisukha (skt)—Hạnh phúc khởi sinh từ trạng thái tập trung của tâm. Những vị chưa có thể lên đến hàng Bồ Tát thì quá mê đắm vào hạnh phúc của Tam Muội và quên mất thế giới bên ngoài mà tại đây có rất nhiều chúng sanh chưa giác ngộ đang mong chờ sự giải thoát. Loại người theo Phật giáo tự mãn này thường bị Đức Phật lên án nghiêm khắc—The bliss arising from a concentrated state of mind. Those who have not yet been able to rise to the rank of Bodhisattvahood are too deeply drunk with the beatitude of a samadhi, forgetful of the outside world where so many unenlightened ones are waiting for emancipation. This class of self-complacent Buddhists is severely indicted by the Buddha.
- 23) *Lực Tam Muội*: Samadhi-Vipphara-Iddhi—The power of penetrating Concentration.
- 24) *Ma Tam Muội*: Samadhi mara—Một trong thập ma ẩn núp trong tâm làm chướng ngại tiến bộ trong thiền định, làm cản trở chân lý và phá nát trí tuệ—Samadhi mara, one of the ten maras who lurks in the heart and hinders progress in meditation, obstructs the truth and destroys wisdom.
- 25) *Nghiệp Tam Muội*: Samadhi-karma—Thuận theo 18 lời nguyện của Phật A Di Đà và cõi Tây Phương Cực Lạc mà nhất tâm chuyên niệm hồng danh của Ngài—Concentration upon the eighteen vows of Amitabha and the Western Paradise, in repeating the name of Amitabha.
- 26) *Nguyện Tam Muội*: Samadhi of vow—Thẩm định về lẽ không nguyện cầu—To get rid of all wishes or desires.
- 27) *Nhất Điểm Tam Muội*: Ekaggata (p)—Samadhi of one-pointedness—Theo A Tỳ Đạt Ma Luận (Vi Diệu Pháp), Phạm ngữ “Ekaggata” có nghĩa là một điểm duy nhất hay là trạng thái gom tâm an trụ vào một điểm duy nhất. Đây là tâm sở nằm trong các tầng thiền (jhanas). Nhất điểm tam muội thời khắc phục triển cái tham dục, một điều kiện tất yếu để đạt được thiền định. “Ekaggata” thực tập quán tưởng thật sát vào đề mục; tuy nhiên, “Ekaggata” không thể nào đạt được riêng lẽ, mà nó cần đến những yếu tố khác như “Tâm,” “Sát,” “Phỉ,” và “Lạc.”—According to the Abhidharma, Pali term “Ekaggata” means a one pointed state. This mental factor is the primary component in all jhanas. One-pointedness temporarily inhibits sensual desire, a necessary condition for any meditative attainment. “Ekaggata” exercises the function of closely contemplating the object; however, it cannot perform this function alone. It requires the joint action of the other jhanas such as “Vitaka” (applying the associated state on the object), “Vicara” (sustaining them there), “Piti” (bringing delight in the object, “Sukha” (experiencing happiness in the jhana).
- 28) *Nhất Tam Muội*: Ekagra (skt)—Undelected concentration—Meditation on one object—Undelected concentration.
- 29) *Nhất Thiết Chủng Diệu Tam Muội*: Samadhi of all wonderful merits—Tam muội mang lại mọi công đức trang nghiêm—The samadhi, which brings every kind of merit for one’s adornment.

30) *Nhứt Tướng Tam Muội*: Nhất Tướng Tam Muội Nhất Hạnh Tam Muội—The Samadhi of One Mark and the Samadhi of One Conduct—Nhứt Hạnh Tam Muội hay Chân Như Tam Muội. Theo Kinh Pháp Bảo Đàn, Phẩm thứ Mười, Lục Tổ nhấn với tứ chúng rằng: “Các thiện tri thức! Các ông mỗi người nên tịnh tâm lắng nghe tôi nói pháp, nếu muốn thành tựu chủng trí phải đạt được nhất tướng tam muội và nhất hạnh tam muội. Nếu ở tất cả chỗ mà không trụ tướng, ở trong tướng kia, không sanh yêu ghét, cũng không thủ xả, chẳng nghĩ các việc lợi ích thành hoại, vân vân, an nhàn điềm tịnh, hư dung đạm bạc, đây gọi là nhất tướng tam muội. Nếu ở tất cả chỗ đi đứng nằm ngồi thuần một trực tâm, không động đạo tràng, chơn thành Tịnh độ, đây gọi là nhất hạnh tam muội. Nếu người dủ hai tam muội này như đất đã có chứa hạt giống, nuôi dưỡng lớn lên, thành thực được hạt kia, nhất tướng nhất hạnh cũng lại như thế. Nay tôi nói pháp ví như khi mưa ướp khắp cả quả đất, Phật tánh của các ông ví như hạt giống gặp được sự thấm ướp này thấy đều phát sanh, nương lời chỉ dạy của tôi, quyết định được Bồ Đề, y theo hạnh của tôi, quyết định chứng được diệu quả, hãy nghe tôi nói kệ:

“Đất tâm chứa hạt giống,  
Mưa rưới thấm nảy mầm,  
Đốn ngộ hoa tình rồi,  
Quả Bồ Đề tự thành.”

Samadhi for realizing that the nature of all Buddhas is the same. A state of samadhi in which hate and love, accepting and rejecting are repressed, and in which the mind reaches an undivided state, being anchored in calm and quiet. According to the Dharma Jewel Platform Sutra, Chapter Tenth, the Sixth Patriarch told the assembly: “All of you Good Knowing Advisors should purify your minds and listen to my explanation of the Dharma. If you wish to realize all knowledge, you must understand the Samadhi of one Mark and the Samadhi of One Conduct. If you do not dwell in marks anywhere and do not give rise to hate and love, do not grasp or reject and do not calculate advantage or disadvantage, production and destruction while in the midst of marks, but instead, remain tranquil, calm and yielding, then you will have achieved the Samadhi of One Mark. In all places, whether walking, standing, sitting or lying down, to maintain a straight and uniform mind, to attain the unmoving Bodhimandala and the true realization of the Pure Land. That is called the Samadhi of One Conduct. One who perfects the two samadhis is like earth in which seeds are planted; buried in the ground, they are nourished and grow, ripening and bearing fruit. The One Mark and One Conduct are just like that. Now, I speak the Dharma, which is like the falling of the timely rain, moistening the great earth. Your Buddha-nature is like the seeds, which receiving moisture, will sprout and grow. Those who receive my teaching will surely obtain Bodhi and those who practice my conduct certainly certify to the wonderful fruit. Listen to my verse”

The mind-ground contains every seeds;  
Under the universal rain they all sprout  
Flower and feeling-Sudden Enlightenment  
The Bodhi-fruit accomplishes itself.”

31) *Pháp Hoa Tam Muội*: Saddharma-pundarika-samadhi (skt)—Samadhi of the Lotus—See Tứ Chúng Tam Muội in Chapter 59 (B).

- 32) *Pháp Quang Tam Muội*: Samadhi of the light of truth—Đèn chân lý—Bồ Tát sơ địa chứng đắc phép này thì có thể phóng ra tuệ quang (pháp quang định)—Samadhi the light of Truth, that of the bodhisattva in the first stage.
- 33) *Pháp tánh tam muội*: Samadhi as the Dharma-nature.
- 34) *Phong Luân Tam Muội*: Samadhi of the wind-circle—Một trong Ngũ Luân Tam Muội hay Ngũ Luân Quán, quán về trí tuệ như sự chuyển động của gió làm di chuyển và phá sạch sự vật, cũng như vậy trí tuệ thổi đến đâu phiền não tức thời bị phá sạch đến đó—One of the five kinds of contemplation of the five elements, the contemplation of the wind or air.
- 35) *Phóng Quang Tam Muội*: Samadhi of emitting lights—Một trong 108 loại tam muội, tam muội phóng ra ánh hào quang nhiều màu sắc—A samadhi in which all kinds and colours of light are emitted, one of the one hundred eight kinds of samadhi.
- 36) *Quán Đảnh Tam Muội*: Samadhi of the summit of contemplation—Tam muội đạt được trong thiền quán—The peak whence all the samadhis may be surveyed.
- 37) *Si Tam Muội*: Samadhi of ignorance—Phép thiền định ám muội, chẳng những không giúp trí huệ phát triển, mà còn làm cho tâm trí thêm mờ tối không tỏ ngộ—The samadhi of ignorance, i.e. without mystic insight.
- 38) *Tà Tam Muội*: Miccha-samadhi (p)—Tâm người nào còn bị các pháp bất thiện che chắn, sẽ không thể tập trung vào bất kỳ đề mục nào được xem là thiện được. Dĩ nhiên, người ấy có thể tập trung vào một đối tượng nào đó với những tư duy tham dục và sân hận, nhưng lúc ấy, sự tập trung của người ấy gọi là “Tà Tam Muội.” Bao lâu những bất tịnh và dục vọng còn hiện diện trong con người, các tư duy bất thiện vẫn sẽ tiếp tục khởi lên—The mind that is obsessed by detrimental forces can not concentrate successfully on any object of a wholesome nature. It is true that a man can, however, concentrate on an object with thoughts of lust or ill-will, etc, but then, that is “Wrong Concentration.” As long as impurities or passions exist in man, evil and unwholesome thoughts will continue to arise.
- 39) *Tam Tam Muội*: Samadhi on the three subjects.
- a) Không Tam Muội: Thả bỏ định về lẽ không—To empty the mind of the ideas of me and mine and suffering, which are unreal.
- b) Vô Tướng Tam Muội: Thả bỏ định về lẽ không có tướng—To get rid of the idea of form, or externals.
- c) Nguyện Tam Muội: Thả bỏ định về lẽ không nguyện cầu—To get rid of all wish or desire.
- 40) *Tán nghi tam muội*: Samadhi free from all doubt.
- 41) *Thanh Tịnh Giải Thoát Tam Muội*: Samadhi of complete freedom—Tam muội sở không có ô nhiễm, thoát ly mọi hệ lụy ràng buộc, và hoàn toàn thanh thản tự tại—A samadhi free from all impurity and in which complete freedom is obtained.
- 42) *Thủy Luân Tam Muội*: Samadhi of the water wheel—Thủy Luân Tam Muội là một trong Ngũ Luân Tam Muội. Thứ nước công đức đức định thủy làm cho tâm được rười rượi, thiện căn tăng trưởng. Cùng cách ấy (do đặc tam muội này) mà thân tâm nhu nhuyễn, chế phục được tham vọng và cao mạn mà thuận theo thiện pháp—One of the five samadhi wheels. Water is fertilizing and soft, in like manner the effect of this samadhi is the fertilizing of good roots, and the softening or reduction of ambition and pride.
- 43) *Thức Vô Biên Xứ Tam Muội*: Samadhi of limitless perception.

- 44) *Thực Tướng Tam Muội*: Samadhi of reality—Thiền định về lý không để đạt được tính không thực của hiện tượng—In which the unreality of the phenomenal is realized.
- 45) *Tịch Diệt Lạc Tam Muội*: Nirodha-sukha (skt)—Hạnh phúc của sự tịch diệt. Do bởi lòng từ bi thương xót chúng sanh mà và bốn nguyện cứu độ chúng sanh mà vị Bồ Tát không thể chứng cho riêng mình cái hạnh phúc của sự tịch diệt và hạnh phúc của tam muội—The bliss of cessation. Because of his compassion with which he regards all beings and because of his desire to fulfill his original vows, the Bodhisattva does not personally realize the bliss of cessation and that of tranquility.
- 46) *Trọng Tam Tam Muội*: Double three samadhi—Không không tam muội—Vô tướng tam muội—Vô nguyện vô nguyện tam muội—Double Three Samadhi, a more advanced meditation. All three samadhis are the same with double practice.
- a) Không tam muội: Thảmind về lẽ không—To empty the mind of the ideas of me and mine and suffering, which are unreal.
- b) Vô tướng tam muội: Thảmind về lẽ không có tướng—To get rid of the idea of form, or externals.
- c) Nguyện tam muội: Thảmind về lẽ không nguyện cầu—To get rid of all wish or desire.
- 47) *Tùy Tự Ý Tam Muội*: Following One’s Inclinations Samadhi—See Tứ Chủng Tam Muội in Chapter 59 (B).
- 48) *Tứ Vô Sắc Tam Muội*: Four balanced states which transcend the world of matter—Tứ Vô Sắc Định—Bốn trạng thái thiền định cuối cùng trong thập nhị thiền định—The four balanced states which transcend the world of matter, the last four of the twelve dhyanas—See Vô Sắc Tam Muội in Chapter 59 (C) (49).
- 49) *Vô Sắc Tam Muội*: Arupya-samapatti (skt & p)—Formless Samadhis—“Arupya-samapatti” là thuật ngữ Bắc Phạn có nghĩa là “Vô sắc định.” Vô sắc định là bốn trạng thái thiền định tương ứng với bốn cõi trong cõi trời vô sắc, là cõi trời cao nhất trong vòng luân hồi sanh tử. Chúng sanh sanh vào những cõi này do sự tu tập thiền định thành công tương ứng—“Arupya-samapatti” is a Sanskrit term for “formless absorptions.” Four meditative states that correspond to levels within the Formless Realm (arupya-dhatu), the highest realm within cyclic existence. One is reborn in one of these levels in dependence upon successful cultivating the corresponding absorption:
- a) Hư Không Vô Biên Xứ Tam Muội: Trạng thái thiền định trong đó tâm trống rỗng như hư không. Trong cõi không vô biên xứ, sự hiển hiện của hình sắc hoàn toàn toàn biến mất, và hành giả nhận biết mọi vật như hư không không còn biên xứ nữa, không còn bị ngăn ngại nữa. Không xứ đầu tiên trong Tứ Không Xứ. Khi cái tâm được tách khỏi cảnh giới hình và chất, được đặc biệt đưa thẳng đến không gian vô biên thì nó được gọi là đang trú trong không vô biên xứ. Để đạt đến cõi này, hành giả đã đạt tới tầng thiền thứ năm trong sắc giới có thể trau dồi thiền vô sắc, bắt đầu gom tâm vào điểm sáng phát ra từ đề mục hay đối tượng (kasina), cho đến khi nào điểm sáng ấy lớn dần đến bao trùm toàn thể không gian. Đến đây hành giả không còn thấy gì khác ngoài ánh sáng này, cùng khắp mọi nơi. Từ ngữ Không Vô Biên Xứ hay không gian đầy ánh sáng này không có thực, không phải là một thực tại, mà chỉ là một khái niệm (không gian phát huy từ đối tượng). Đây là cõi trời vô biên nơi mà tâm trở nên vắng lặng và vô tận như hư không. Thọ mệnh trong cõi trời này có thể dài đến 20.000 đại kiếp—Balance in infinite space in which the mind becomes void and vast like space. In the absorption of limitless space (akasanantya-

samapatti), the appearance of forms to the mind completely disappears, and the meditator perceives everything as limitless space, without any obstruction or variety. The first of the four immaterial jhanas. When the mind, separated from the realm of form and matter, is exclusively directed towards infinite space, it is said to be abiding in the Akasanantya-yatanam. To reach this, a meditator who has mastered the fifth fine-material jhana based on a “kasina” object spreads out the counterpart sign of the “kasina” until it becomes immeasurable in extent. Then he removes the “kasina” by attending only to the space it pervaded, contemplating it as “infinite space.” The expression “base of infinite space,” strictly speaking, refers to the concept of infinite space which serves as the object of the first immaterial-sphere consciousness. This is the state or heaven of boundless space, where the mind becomes void and vast like space. Existence in this stage may last 20,000 great kalpas.

- b) Thức Vô Biên Xứ Tam Muội: Trạng thái thiền định trong đó khả năng hiểu biết không còn giới hạn. Trong cõi thức vô biên xứ, hành giả thấy cái định ở không vô biên xứ hãy còn thô thiển, đoạn thấy rằng ngay cả thức cũng không còn biên xứ nữa, không còn bị ngăn ngại nữa. Sau khi đạt được trạng thái “Không Vô Biên Xứ,” hành giả tiếp tục gom tâm vào sơ thiền vô sắc cho đến lúc phát triển nhị thiền vô sắc, hay khi cái tâm vượt khỏi cái không gian vô biên mà tập trung vào sự vô biên của thức. Đây là cõi trời vô tận trí nơi mà khả năng hiểu biết và thẩm thấu là vô tận. Thọ mệnh trong cõi trời này có thể kéo dài đến 40.000 đại kiếp—Balance in infinite consciousness in which the power of perception and understanding are unlimited. In the absorption of limitless consciousness (vijñananantya-samapatti), the meditator first views the preceding absorption as gross and then views the discrimination that consciousness is limitless as peaceful. After attaining the state of the base of infinite space, meditator continues to concentrate on this state of “infinite space” until he takes as object the consciousness of the base of infinite space, and contemplates it as “infinite consciousness” until the second immaterial absorption arises, or when the mind going beyond infinite space is concentrated on the infinitude of consciousness it is said to be abiding in the Vijñananantya. This is the state or heaven of boundless knowledge. Where the powers of perception and understanding are unlimited. Existence in this stage may last 40,000 great kalpas.
- c) Vô Sở Hữu Xứ Tam Muội: Trạng thái thiền định trong đó sự phân biệt của tâm bị chế ngự. Trong vô sở hữu xứ, hành giả thấy ngay cả mọi vật trong thức vô biên xứ hãy còn thô thiển, nên hành giả tu tập trạng thái tinh thần vi tế hơn trong đó không còn gì hiện lên trong tâm nữa. Đề mục của tầng thiền vô sắc thứ ba là “không có gì hết,” nơi đây hành giả phải chú ý vào sự vắng mặt của “thức” trong nhị thiền vô sắc. Khi mà tâm của hành giả vượt khỏi cả cái cảnh giới của thức mà thấy không có chỗ nào riêng để trú, thì nó đạt được cái định gọi là “Không biết chỗ nào để hiện hữu.” Đây là cõi trời vô hữu nơi không còn sự phân biệt. Thọ mệnh trong cõi trời này có thể kéo dài đến 60.000 đại kiếp—Balance in not having anything in which the discriminative powers of mind are subdued. In the absorption of limitless of nothingness (akimcanya-samapatti), even viewing everything as limitless consciousness appears as gross, and meditator cultivates a mental state in which only nothingness appears to the mind. This is more subtle than the preceding absorption, since there is no content at all, only undifferentiated nothingness. The third immaterial attainment has its object the present non-existence or voidness.

Meditators must give attention to the absence of that consciousness in the second immaterial-sphere consciousness. When the mind going even beyond the realm of consciousness finds no special resting abode, it acquires the concentration called “knowing nowhere to be.” This is the state or heaven of nothing or non-existence. Where the discriminative powers of mind are subdued. Existence in this stage may last 60,000 great kalpas.

- d) Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Xứ Tam Muội: Trạng thái siêu việt thiền định của tưởng và phi tưởng. Trong giai đoạn thiền định kế tiếp này, không còn sự phân biệt thô thiển, mà chỉ còn những phân biệt vi tế mà thôi. Gọi là “Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Xứ” vì ở trạng thái này, “tưởng” không thể được bao gồm mà cũng không thể bị loại trừ, mà cũng không có “không tưởng.” Bản chất của cái định này là không ở trong cảnh giới hoạt động của tâm thức mà cũng không ở ngoài cảnh giới ấy. Đây là cõi trời vô tưởng, nơi chỉ còn trí trực giác chứ không còn suy tưởng nữa. Thọ mệnh trong cõi trời này có thể kéo dài đến 80.000 đại kiếp. Tuy nhiên, trong kinh điển Phật giáo, đây cũng còn là bất toại, vì khi thọ mệnh chấm dứt thì chúng sanh trong cõi này vẫn phải chịu luân hồi sanh tử vào những cảnh giới thấp hơn, nơi mà người lại phải chịu cảnh, sanh, lão, bệnh, tử. Như vậy đối với người Phật tử, cứu cánh cuối cùng phải là con đường giải thoát ra khỏi cảnh luân hồi sanh tử để hoặc giả tiến tới quả vị Phật hoặc giả ít lắm cũng đạt được niết bàn hữu hạn của một vị A La Hán hay một vị Độc Giác Phật—Balance in transcendence of thinking and not thinking: The realm of consciousness or knowledge without thought is reached. In the succeeding absorption, even this is left behind, and there is no coarse discrimination at all, only subtle discrimination. This is generally referred to as the “peak of cyclic existence” (bhavagra), because it leads to rebirth at the highest level of the Formless Realm, a state in which beings have enormously long unpleasantness and only the subtlest of discriminations. This fourth and final immaterial attainment is so called because it cannot be said either to include perception or to exclude perception. The nature of this concentration is neither in the sphere of mental activities nor out of it. This is the state or heaven of neither thinking nor not thinking which may resemble a state of intuition. The realm of consciousness or knowledge without thought is reached (intuitive wisdom). Existence in this stage may last to 80,000 great kalpas. In a Buddhist context, however, this is still unsatisfactory, since one’s lifespan eventually ends, and one is again reborn in the lower realms of cyclic existence, where one will again suffer, grow old, and die. Thus for Buddhists the final goal should be a supramundane path, one that leads out of cyclic existence altogether and which results in either the state of buddhahood or at least the more limited Nirvana of an Arhat or Pratyeka-buddha.
- 50) *Vô tâm tam muội*: Samadhi on no-thought. The samadhi in which active thought has ceased.
- 51) *Vô Tranh Tam Muội*: Samadhi of without debate—Tam muội trong đó không có sự tranh luận giữa ta và người—The samadhi in which there is an absence of debate or disputation or distinction of self and other.
- 52) *Vô Tướng Tam Muội*: Samadhi of no-mark—Thả bỏ định về lẽ không có tướng—To get rid of the idea of form, or externals.

## Phật Ngôn:

### *Tứ Thập Nhị Chương Kinh (Kinh Bốn Mươi Hai Chương)—Sutra In Forty-Two Sections:*

**Chương 31—Chapter 31:** Đức Phật dạy: “Có người lo lắng vì lòng dâm dục không dứt nên muốn đoạn âm. Đoạn âm không bằng đoạn tâm. Tâm như người hướng dẫn, một khi người hướng dẫn ngừng thì những kẻ tùy sự đều phải ngừng. Tâm tà không ngừng thì đoạn âm có ích gì? Đức Phật Ca Diếp có dạy rằng: ‘Dục sinh từ nơi ý. Ý do tư tưởng sinh, hai tâm đều tịch lặng, không mê sắc cũng không hành dâm’.”—The Buddha said: “There was once someone who, plagued by ceaseless sexual desire, wished to castrate himself. To cut off your sexual organs would not be as good as to cut off your mind. Your mind is like a supervisor; if the supervisor stops, his employees will also quit. If the deviant mind is not stopped, what good does it do to cut off the organs?”

The Kasyapa Buddha taught: ‘Desire is born from your will; your will is born from thought. When both aspects of the mind are still, there is neither form nor activity.’”

**Chương 32—Chapter 32:** Đức Phật dạy: “Con người do ái dục mà sinh ưu sầu, do ưu sầu mà sinh sợ hãi. Nếu thoát ly ái dục thì có gì mà sầu ưu, có gì mà sợ hãi.”—The Buddha said: “Out of love and desire, people give rise to worry; out of worry they give rise to fear. If you are apart from love, what worries are there? What fears?”



(Đường lên Tháp Hòa Bình trên núi Kỳ Xà Quật)



## **CHƯƠNG SÁU MƯƠI**

### **CHAPTER SIXTY**

#### **Thiền**

#### **Meditation**

#### **Dhyana and Samadhi (skt)**

**(A) Đại cương về Thiền Định—An overview of the Meditation**

- (I) Tổng quan về thuật ngữ “Zen”—An overview of the word “Zen”.  
 (II) Sự phát triển của tâm thức—Mental development. (III)Trạng thái tâm đạt được do thiền tập cao độ—A state of mind achieved through higher meditation.

**(B) Nghĩa của Thiền Định—The meanings of Samadhi**

**(B-1)Nghĩa Chính của Thiền Định—The Main Meanings of Samadhi**

- (I) Theo Bách Khoa Từ Điển Minh Triết Phương Đông, có hai định nghĩa về Thiền—According to *The Encyclopedia of Eastern Philosophy and Religion*, Zen can be defined as both exoterically and esoterically.  
 (II) Theo các truyền thống Phật giáo—According to *The Buddhist Traditions*:  
 1) Thiền và Tam muội: Dhyana and samadhi.  
 2) Samatha (skt & p): Thiền Chỉ—Calming.  
 3) Thiền định và Thiền tuệ giác: Calm meditation and insight meditation.  
 (III) Danh từ “Hành thiền” và danh từ “Bhavana”—The word “Meditation” and the Buddhist term “Bhavana”.

(IV) Có nhiều định nghĩa khác nữa về Thiền Định—There are more different definitions for Dhyana and Samadhi.

**(B-2) Những Định Nghĩa liên quan đến Thiền Định—Definitions that are related to Meditation**

**(C) Những Đặc Điểm của Thiền—Special characteristics of Meditation**

- (I) Thiền định là giữ cái tâm bình tĩnh và không dao động trong mọi hoàn cảnh—Meditation means to maintain a cool and un-agitated mind under all circumstances.  
 (II) Thiền quán là cách chắc chắn nhất để kiểm soát và tịnh tâm—Rapture, the surest way to mind-control and purification.  
 (III) Bí mật của thiền là sống ý thức trong từng giây từng phút của sự sống—The secret of meditation is to be conscious of each second of your existence:.  
 (IV) Thiền tập không phải là những nỗ lực phân tích và suy diễn—The practice of meditation is not an exercise in analysis or reasoning.  
 (V) Mục đích của Thiền quán là để thấy được mặt mũi của thực tại—The aim of this practice is to see the true face of reality.  
 (VI) Thiền định chính là những đoá hoa Tuệ giác và hoa Bi mẫn—Flower of insight and flowers of compassion.

- (VII) *Tu tập tập Thiền định là tu tập lấy Hạnh phúc tự làm chủ lấy mình—The happiness of mastering of yourself.*
- (VIII) *Thiền quán và cuộc sống hằng ngày—Meditation and Daily activities.*
- (A) *Sự hội nhập thiền quán vào đời sống hằng ngày—Fusion of Zen with everyday life.*
- (B) *Thiền quán thực sự đi vào cuộc sống hằng ngày—Zen really enters daily life activities.*
- (IX) *Ý niệm căn bản của Thiền tông là đồng nhất tính của hữu và vô—The basic idea of Zen is the identity of becoming and non-becoming.*
- (X) *Khi định tâm vào tư duy tịnh mặc, những sinh hoạt hằng ngày đều được giữ có chừng mực—To concentrate one's mind in silent meditation, all daily activities should be regulated properly.*

**(D) Other characteristics of meditation—Những đặc tính khác của Thiền**

- (I) *Thiền Tĩnh Trụ—Samatha Meditation.*
- (II) *Thiền Tuệ—Vipassana.*
- (III) *Thiền định chỉ là một trong những phương thuốc—Meditation is just one of the medicines.*
- (IV) *Thiền giúp chúng ta không đồng hóa chúng ta với cái không phải chúng ta—Meditation helps us not to identify ourselves with what we are not.*
- (V) *Thiền giúp chúng ta thủ hữu càng ít càng tốt—Meditation helps us possess as little as possible.*
- (VI) *Thiền giúp chúng ta phân biệt pháp vô vi và pháp hữu vi—Meditation helps us distinguishes an unconditional world from the world of conditioned things.*
- (VII) *Yếu tính của Thiền là đạt ngộ—The essence of Zen is the acquisition of enlightenment.*
- (VIII) *Thiền giúp chúng ta thấy sự khác biệt giữa bề ngoài thế giới mình thấy và thật tánh của thế giới ấy—Meditation helps us see the difference between the appearance of the world and the reality of the world.*
- (IX) *Thiền nhắm đến mục tiêu biết được bản chất của chính mình—Zen is aimed at the knowledge of one's own nature.*
- (X) *Thiền giúp chúng ta thấy sự khác biệt giữa tri thức và thể nghiệm—Meditation helps us see the difference between intellectual and experiential knowledge.*
- (XI) *Thiền giúp tâm thức của chúng ta tự do và vô ngại—Zen helps our mind free and unobstructed.*
- (XII) *Thiền giúp chúng ta nhận ra chân tướng của trí năng và khái niệm—Meditation helps us recognize the real nature of intellect and concept.*
- (XIII) *Thiền không phải bằng các trau dồi lý luận mà bằng tu tập tâm thức—Meditation is not done by polishing the logical thinking, but by cultivating the mind.*
- (XIV) *Thiền giúp chúng ta sử dụng trọn vẹn, vừa phải và từ thiện tất cả những gì đến với mình—Meditation helps us make full use, economic and moral, of everything that comes our way.*
- (XV) *Thiền giúp chúng ta thực hiện “an tâm và vô úy hoàn toàn—Meditation helps us achieve “complete security and fearlessness”.*
- (XVI) *Thiền giúp ta đi ngay vào chính đối tượng và thấy nó—Meditation helps us enter right into the object itself and see it.*
- (XVII) *Mục tiêu của thiền là ngộ—The aim of Zen is enlightenment.*

(XVIII) *Thẩm quyền của Thiền là kinh nghiệm chính thực, chứ không phải là thế quyền phi lý—The authority of Zen is the genuine experience, not an irrational authority.*

**(E) Mục đích của việc hành Thiền—The purposes of Meditation Practices**

**(E-1) Mục đích tổng quát của việc hành Thiền—The general purposes of Meditation Practices**

- (I) *Mục đích thứ nhất của Thiền là đạt đến giác ngộ bằng cách huấn luyện tâm về kỷ luật tự giác—The first aim of meditation is to reach enlightenment through mind-training on self-discipline.*
- (II) *Mục đích thứ hai của thiền quán là để thấy được mặt mũi của thực tại—The second aim of this practice is to see the true face of reality.*
- (III) *Mục đích thứ ba của Thiền là để dập tắt dòng suy tưởng và làm sáng tỏ tâm tính—The third aim of meditation is to stop the flow of thoughts and to clear the mind.*
- (IV) *Mục đích thứ tư của Thiền là nhận chân năng lực của tâm linh—The fourth aim of meditation is to realize the power of the mind.*

**(E-2) Ba Mục Tiêu Của Tọa Thiền—Three aims of meditation**

- 1) *Phát Triển Định Lực: Development of the power of concentration.*
- 2) *Giác Ngộ: Awakening or seeing into your True-nature.*
- 3) *Thể hiện đạo vô thượng trong cuộc sống hằng ngày: Actualization of the Supreme Way in our daily lives.*

**(E-3) Mục đích của việc hành Thiền theo Kinh Duy Ma Cật—The purposes of Meditation Practices in the Vimalakirti Sutra**

- (I) *Tổng quan—An overview.*
- (II) *Chi tiết—Details.*

**(F) Thiền Định và Tam Học trong Phật giáo—Dhyana or Quiet Meditation and the Three Studies in Buddhism**

**(G) Lợi ích của Thiền Tập—Benefits of meditation practices**

**(H) Sự Cần Thiết của Thiền quán—The Necessity of Meditation**

**(I) Ứng Dụng Thiền vào Cuộc Sống Hằng Ngày—Application of Meditation in Daily Life**

**(J) Phương Thức Thiền Quán—Procedures of Meditation**

**(J-1) Trước khi Thiền Quán—Before Meditation**

**(J-2) Trong khi Thiền Quán—During Meditation**

- (I) *Tư Thế Tọa Thiền—Meditation posture.*
  - (A) *Thân thể—body.*
  - (B) *Thế ngồi—Posture.*
  - (C) *Bảy Tư thế của Đức Tỳ Lô Giá Na—Seven Postures of Vairocana.*
- (II) *Lục Căn Thanh Tịnh—Six pure faculties.*
- (III) *Nhập Định và Nhập Quán—Entering meditation and completing the stillness of the mind.*

**(J-3) Xả Thiền—Releasing Meditation**

- (I) *Tổng quan về Xả Thiền—An overview of Releasing meditation.*  
 (II) *Chi tiết về Xả Thiền—Details of Releasing meditation.*

**(J-4) Kinh Hành—Walking Meditation**

- (I) *Tổng quan về Kinh Hành—An overview of Walking meditation.*  
 (II) *Năm lợi ích của việc đi kinh hành—Five benefits of Walking Meditation.*

**(K) Năm Điều Cần Thiết của Người Tu Thiền—Five Necessary Conditions for a Zen practitioner**

- (I) *Tổng quan về Năm Điều Cần Thiết Để Thành Công Của Người Tu Thiền—An overview of Five conditions toward successful achievements for a Zen practitioner.*  
 (II) *Chi tiết về Năm Điều Cần Thiết Để Thành Công Của Người Tu Thiền—Details of Five conditions toward successful achievements for a Zen practitioner.*

**(L) Đề mục hành thiền—Subjects for meditation—Kasina (p)****(L-1) Tổng quan về những đề mục hành thiền—An overview of “Kasina”****(L-2) Chi Tiết về Những Đề Mục Hành Thiền—Details of “Kasina”****(L-2-A) Những Đề Mục Hành Thiền Tổng Quát—General Kasinas—See Chapter 61.****(L-2-B) Những Đề Mục Hành Thiền Khác—Other Kasinas**

- (I) *Bốn Đối Tượng Thích Hợp Cho Việc Tập Trung Tư Tưởng*  
 (II) *Quán ngũ đại—Meditation on the five elements.*  
 (III) *Thất Pháp Bất Tịnh Quán—Seven types of meditation on impurity.*  
 (IV) *Tám Yếu Tố Tập Trung Tư Tưởng: Eight factors of Yoga abstraction or concentration.*  
 (V) *Cửu Tưởng Quán—Nine types of meditation on corpse.*  
 (VI) *Mười đề mục trong thiền định theo Phật Giáo Nguyên Thủy—There are ten kasinas in Theravada Buddhism.*  
 (VII) *Bốn Mươi Đề Mục Hành Thiền—Forty meditation subjects.*  
 (VIII) *Năm mươi đề mục hành thiền (Ngũ Thập Pháp)—Fifty subjects for meditation.*

**(M) Cách kiểm soát tri giác về những đối tượng khác nhau trong thiền định—Fields (meditation exercises) of mastery the sphere of the senses of perception in relation to various objects—Abhibhavayatana (skt)—Abhibhayatana (p).****(N) Thiền và Công Án—Zen and Koans**

- (I) *Tổng quan về Công Án—An overview of “Koans”.*  
 (II) *Nghĩa của “Công án”—The meanings of “Koan”.*  
 (III) *Đặc tính của “Công án”—Characteristics of “Koan”.*  
 (IV) *Nguồn gốc của “Công án”—The origin of “Koan”.*  
 (V) *Công án là một cái gì đó cho các đệ tử suy nghĩ và quán chiếu trong thiền quán trong các thiền đường phái Lâm Tế—Something to be pondered on during meditation by novices in Zen monasteries of the Lin-Chi school.*  
 (VI) *Công án được Lâm Tế sử dụng—“Koans” used by Lin-Chi.*  
 (VII) *Số lượng công án—Numbers of koans.*  
 (VIII) *Công Án Thoại Đầu: Main topic of speech.*

(IX) *Bốn Hoàn Cảnh Dẫn Đến Thiền Công Án—Four circumstances leading to the “koan” exercises.*

(X) *Bốn Sứ Mệnh Của Thiền Tông Khi Chấp Nhận Lối Tu Tập Công Án.*

(XI) *Năm Đặc Tính Của Công Án—Five characteristics concerning the koan exercise.*

(XII) *Mười Lời Khuyên Về Công Án Thiền Của Thối Ấn—Ten advices regarding the Zen koan from T’ui-Yin.*

(XIII) *Những Công Án khác—Other Koans.*

1) *Công Án Niệm Phật: Koan of Buddha recitation.*

2) *Công Án về “Không”: Mu koan (jap)—Koan of Emptiness.*

**(O) Những Niệm Xứ—Places for Mindfulness—See Chapter 118**

**(P) Thiền Chỉ—Tranquility of mind—Samatha (skt & p)**

**(P-1) Tổng quan và Ý nghĩa của Thiền Chỉ—Overview and Meanings of Tranquility of mind**

(I) *Tổng quan về “Chỉ”—An overview of “Samatha”.*

(II) *Nghĩa của “Chỉ”—The meanings of “Samatha”.*

**(P-2) Đặc Tính của Thiền Chỉ—Characteristics of Samatha**

(I) *Bốn hoạt động tâm thần của Thiền Chỉ—Four mental activities of Samatha.*

(II) *Sáu sức mạnh của Thiền Chỉ—Six powers of Samatha.*

**(P-3) Mối quan hệ của Thiền Chỉ với đối tượng thiền—Samatha meditation in relation to the object of meditation**

(I) *Thiền với một đối tượng bên ngoài—Meditation with an external object.*

(II) *Thiền không với một đối tượng bên ngoài—Meditation without an external object.*

(III) *Thiền ở trên bản chất tự nhiên của mọi sự vật—Meditation on the essential nature of things.*

**(P-4) Có bốn loại Thiền Chỉ—There are four kinds of Samatha**

**(P-5) Chín Giai Đoạn Tinh Thân—Nine Stages of Mind**

(I) *Theo trường phái Du Già—According to the Yogacara school.*

(II) *Chín Giai Đoạn Thiền Chỉ theo Kim cang Thừa—Nine States of Samatha Meditation in the Vajrayana.*

(A) *Tổng quan về Chín giai đoạn thiền chỉ—An overview of Nine states of samatha meditation.*

(B) *Chi tiết về Chín giai đoạn thiền chỉ—Details of Nine states of samatha meditation.*

**(P-6) Sự liên hệ giữa “Chỉ” và “Quán”—The relationships between “Samatha” and “Vipasyana”**

**(P-7) Thiền Chỉ hay Sự Thư Giãn cho người Tại Gia—Samatha or Relaxation for Laypeople**

(I) *Tổng quan về sự Thư Giãn cho người tại Gia—An overview of Relaxation for Laypeople.*

(II) *Thao tác nơi cơ thịt trước khi bắt đầu thư giãn—Manoeuvres in Muscles before relaxation.*

(III) *Bắt đầu Thư Giãn—Start to Relax.*

(IV) *Kinh Hành sau khi Thư Giãn—Walking after Relaxation.*

**(Q) Thiền và Quán—Meditation and Contemplation—See Chapter 61****(R) Phương Cách Hành Thiền—Ways of Meditation**

(I) Ba loại thiền định—Three meditations.

(A) Theo tông Thiền Thai, có ba loại Thiền quán—According to the T'ien-T'ai sect, there are three contemplations (meditations).

(B) Ba phương pháp thiền quán về sự liên hệ giữa lý và sự trong Kinh Hoa Nghiêm—Three meditations, on the relationship of the noumenal and phenomenal in the Flower Ornament Scripture (Kinh Hoa Nghiêm).

(II) Tứ Chủng Thiền Định—Four kinds of dhyana.

(A)

(B) Theo Kinh Lăng Già—According to the Lankavatara Sutra.

(C) Quán Tứ Niệm Xứ: Concentration of Satipatthana.

(D) Thiền Quán Tứ Hành Tướng—Four disciplines for meditation.

(E) Thiền Tứ Niệm Trú—Four basic subjects of Buddhist meditation.

(F) Tứ Tu Tập Thiền Định—Four concentrative meditations.

(F) Tứ Thiền—Four jhanas: See Chapter 169 (B-3).

(III) Ngũ Chủng Thiền—Five kinds of Meditation:

(A) Thiền Quán ngũ đại: Meditation on the five elements—See Chapter 61 (H) (I).

(B) Thiền Quán Ngũ Đình Tâm—Five meditations: See Chapter 61 (H) (IV) (C).

(C) Ngũ Quán—Five meditation in Lotus sutra: Năm pháp quán trong Kinh Pháp Hoa—See Chapter 61 (H).

(IV) Lục chủng Thiền—Six types of Meditation:

(A) Theo trường phái Thiền Thai, có sáu quán pháp Thiền—According to the T'ien-T'ai Sect, there are six kinds of meditation: See Chapter 61 (H) (V).

(B) Lục Hạnh Thiền—The six subjects in meditation: See Chapter 61 (H) (V).

(C) Lục Diệu Môn—Six wonderful doors.

(V) Tám Loại Thiền—Eight Types of Meditation.

(A) Bát Tam-Ma-Địa—Eight types of meditation for removing various attachments: Asta-vimoksa (skt).

(B) Bát giải thoát Tam Muội—Eightfold liberation: Eight liberations—Bát Tam Ma Địa—Tám giải thoát, hay tám phép thiền định giải thoát khỏi sắc dục—Liberation, deliverance, freedom, emancipation, escape, release in eight forms. The eight types of meditation for removing various attachments to forms and desires.

(C) Tám Giai Đoạn Chiến Thắng trong Thiền Định: Eight victorious stages.

(D) Tám Yếu Tố Tập Trung Tư Tưởng—Eight factors of Yoga concentration.

(VI) Chín Loại Thiền—Nine Types of Meditation:

(A) Cửu Chủng Đại Thiền—Nine kinds of Mahayana dhyana for bodhisattvas: Chín loại thiền Đại thừa cho chư Bồ Tát.

(B) Chín Thứ Đệ Diệt—Nine successive cessations.

(VII) Mười Loại Thanh Tịnh Thiền Định Của Chư Đại Bồ Tát—Ten kinds of pure meditation of Great Enlightening Beings.

**(S) Tọa Thiền—Sit in meditation**

- (I) *Tổng quan về Tọa Thiền—An overview of Sitting meditation.*  
 (A) *Tọa thiền là phương pháp thiết yếu của Thiền tông—Sitting meditation is a key practice.*  
 (B) *Thiền Tâm—The Mind of Meditation.*  
 (II) *Tọa Thiền theo Đại Sư Thần Tú—Ý tưởng của “Ngôi Thiền” từ trước thời Huệ Năng.*  
 (III) *Tọa Thiền theo Lục Tổ Huệ Năng—Sitting Meditation according to the Sixth Patriarch Hui Neng.*  
 (IV) *Những khác biệt về giáo pháp của Thần Tú và Huệ Năng—Differences between Shen-Hsiu’s teaching and that of Hui-Neng.*  
 (V) *Tọa Thiền theo Kinh Duy Ma Cật—Sitting Meditation according to the Vimalakirti Sutra.*

**(T) Những Nét Đặc Trưng của Thiền—Special Characteristics of Zen**

**(T-1) Bốn Nét Đặc Trưng của Thiền—Four Special Characteristics of Zen**

**(T-2) Năm Giai Đoạn Thiền Tập—Five stages of meditation practices**

**(T-3) Năm Trường Hợp Ma Cảnh—Five Circumstances of the Demonic Realms**

**(T-4) Mười Lầm Lạc Thiền Giả Có Thể Bị Rơi Vào—Ten wrong ways into which Zen practitioners may fall**

**(T-5) Năm Loại Bảo Vệ—Five Protections**

**(T-6) Năm Đức Tính Căn Bản Của Người Tu Thiền—Five basic characteristics of any Zen cultivators**

**(U) Phân Loại Thiền—Categories of meditation**

**(U-1) Ngoại Đạo Thiền—Heretic Meditation—Non-Buddhist Meditation**

(I) *Tổng quan về Ngoại Đạo Thiền—An overview of Outsider Zen.*

(II) *Thiền Du Già—Yoga (skt & p).*

(III) *Những niềm tin khác nhau của Ngoại Đạo—Different kinds of Heretics belief.*

**(U-2) Phàm Phu Thiền—Ordinary Zen—Zen of Ordinary People**

(I) *Tổng quan về Phàm Phu Thiền—An overview of Ordinary Zen.*

(II) *Tứ Thiền: Four jhanas.*

(III) *Tứ Thiền Thiên: Brahmaloкас (skt).*

1. *Sơ Thiền Thiên: Pathamajjhanabhumi (skt).*

2. *Nhị Thiền Thiên: Dutiyajjhanabhumi (skt).*

3. *Tam Thiền Thiên: Tatiyajjhanabhumi (skt).*

4. *Tứ Thiền Thiên: Catutthajjhanabhumi (skt).*

(IV) *Tứ Thiền Vô Sắc: Four formless jhanas.*

(A) *Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha:*

(B) *Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm—In the Surangama Sutra.*

**(U-3) Nhị Thừa Thiền—The Hinayana Zen**

(I) *Tổng quan về Nhị Thừa Thiền—An overview of Hinayana Zen.*

(II) *Ngũ Định Tâm Quán.*

(III) *Cửu Tưởng Quán—Nine kinds of Contemplation: See Chapter 61 (H).*

(IV) *Tứ Vô Lượng Tâm—Four Immeasurable Minds: See Chapter 24.*

(V) *Bát Bối Xả Quán—Eight Liberations.*

(VI) *Bát Thắng Xứ—Eight victorious stages.*

(VII) *Lục Diệu Môn—Six Wonderful Doors: See Chapter 60 (Q) (I).*

(VIII) *Bát Niệm—Eight lines of thought.*

(IX) *Cửu Thứ Đệ Định—Samadhi of the nine degrees: See Chapter 60 (Q) (IV).*

(X) *Ba Mươi Bảy Phẩm trợ Đạo—Thirty-seven Limbs of Enlightenment: See Chapter 21.*

**(U-4) Đại Thừa Thiền—Mahayana Zen**

(I) *Tổng quan về Đại Thừa Thiền—An overview of Mahayana Zen.*

(II) *Như Lai Thiền: The Tathagata Zen.*

(III) *Tổ Sư Thiền: Patriarchal Zen.*

**(U-5) Tối Thượng Thừa Thiền—Zen of the highest vehicle**

(I) *Tối Thượng Thừa Thiền—Zen of the highest vehicle.*

(II) *Thiền Đốn Ngộ—Sudden-enlightened Zen:*

A. *Nghĩa của Đốn ngộ (hoát nhiên đại ngộ)—The meanings of Sudden enlightenment.*

B. *Thiền Đốn Ngộ—Sudden-enlightened Zen.*

C. *Thiền đốn ngộ có bốn đặc tính đặc thù Sudden-enlightened Zen is distinguished by four characteristics.*

D. *Nhị Đốn (Hai loại đốn giáo)—Two immediate or direct ways to perfection.*

E. *“Đốn Giáo” theo quan điểm của Lục Tổ Huệ Năng trong Kinh Pháp Bảo Đàn, Phẩm thứ Tư—“Sudden Teachings” according to the Sixth Patriarch’s point of view in the Dharma Jewel Platform Sutra, Chapter Four.*

F. *Đốn Tiệm giáo—Sudden and gradual teachings:*

(G) *Đốn Ngộ Nhất Thời: Abrupt experience of enlightenment.*

(III) *Mặc Chiếu Thiền: Silent illumination Zen.*

(IV) *Pháp Hoa Tam Muội: Saddharma-pundarika-samadhi (skt).*

(V) *Niệm Phật Tam Muội—Buddha Recitation Samadhi.*

(VI) *Giác Ý Tam Muội—Samadhi of Awakening Ideas.*

**(U-6) Thiền Minh Sát—Meditation on insight—See Chapter 156**

**(V) Những Định Nghĩa Khác Liên Quan Đến Thiền—Other Definitions That Are Related To Meditation**

1. *Khảo—Testing conditions:*

2. *Nhị Chứng Thiền: Two kinds of contemplation.*

3. *Nhị Chứng Định: Hai loại định—There are two kinds of samadhi:*

4. *Tứ Tu Tập Thiền Định—Four concentrative meditations. .*

5. *Thiền Môn Ngũ Tông: The five Ch’an schools.*

6. *Ngũ Chứng Thiền: The five varieties of meditation—See Chapter 60 T.*

7. *Ngũ Vị Thiền: Năm loại thiền—Five kinds of concentration.*

11. *Ngũ Tán Loạn: The five senses of mental distraction.*

12. *Tứ Chứng Thiền Định: Bốn loại thiền định—Four kinds of dhyana:*

13. *Bát Giải Đãi Sứ: Kusita-vatthuni (p).*

14. *Bát Thắng Xứ: The eight victorious stages.*

**(W) Thiền quán về Chân Không—Meditation on True Emptiness**

**(X) Thiền Quán Và Niệm Phật—Meditation and Recitation of the Buddha’s Name**



- (I) *Thiền Quán Và Niệm Phật—Meditation and Recitation of the Buddha's Name.*  
 (II) *Thiền Quán hay Niệm Phật—Meditation or Recitation of the Buddha's Name.*

**(Y) Thiền Quán trong Phật giáo—Meditation in Buddhism**

**(Z) Thiền Quán Về Tâm—Meditation on the mind**

- (I) *Tổng quan về Thiền Quán Về Tâm—An overview of Meditation on the mind.*  
 (II) *Chi tiết về Thiền Quán Về Tâm—Details of Meditation on the mind.*

**(AA) Thiền Tông—The Zen Sect—See Chapter 184 (III)**

**(BB) Thập Mục Ngưu Đồ—The ten ox-pictures**

**(CC) Ba Yếu Tố Thành Tựu Tu Tập Thiền Định—Three factors making for success in Zen**

- (I) *Tổng quan về Ba Yếu Tố Khiến Cho Việc Tu Tập Thiền Được Thành Tựu—An overview of Three factors making for success in the cultivation of Zen.*  
 (II) *Chi tiết về Ba Yếu Tố Khiến Cho Việc Tu Tập Thiền Được Thành Tựu—Details of Three factors making for success in the cultivation of Zen:*  
 (A) *Đại Căn Tín—Great Faith.*  
 (B) *Đại phụng sự—Great determination: Chí nguyện lớn—Great resolution.*  
 (C) *Đại nghi—Great doubt: Nghi lớn—Great spirit of inquiry.*  
 (III) *Nghi Tĩnh Và Đại Ngộ—Inquiring spirit and great enlightenment:*  
 (V) *Thuần thực nghi tĩnh—Mature doubts.*  
 (VI) *Mười Phương Pháp Thuần Thực Nghi Tĩnh—Ten methods of maturing doubts.*

**(DD) Thiền và Tùy Miên—Zen and Latent proclivities**

- (I) *Nghĩa của Tùy Miên—The meanings of Latent proclivities.*  
 (II) *Thất Tùy Miên—Seven tendencies.*

**(EE) Thiền và Tĩnh lự—Zen and Stilling the thought**

**(FF) Thiền đối với Kỷ luật và Chứng nghiệm tâm linh—Zen and Spiritual discipline and Spiritual Experience**

- (I) *Thiền và Kỷ luật tâm linh—Zen and Spiritual discipline.*  
 (II) *Thiền và Chứng nghiệm tâm linh—Zen and Spiritual Experience.*

**(GG) Bất Lập Văn Tự--Giáo Ngoại Biệt Truyền—Not set up Scriptures Special Transmission Outside the Teachings**

**(HH) Thập Bát Vấn—Eighteen kinds of questions**

- (I) *Tổng quan về Thập Bát Vấn—An overview of Eighteen Kinds of Question.*  
 (II) *Chi tiết về Thập Bát Vấn—Details of Eighteen Kinds of Question.*

**(II) Kinh Sách Về Thiền—Books on Meditation**

- (I) Kinh Lăng Già—Lankavatara Sutra (skt).  
 (II) Kinh Hoa Nghiêm—Flower Ornament Sutra—Avatamsaka-sutra (skt).  
 (III) Kinh Viên Giác—Sutra Of Perfect Enlightenment.  
 (IV) Lục Tổ Đàn Kinh—Sixth Patriarch's Platform Sutra.  
 (V) Kinh Đại Thừa Chỉ Quán—Mahayana Sutra on Samatha and Vipasyana.  
 (VI) Kim Cang Kinh—Diamond Sutra.  
 (VII) Truyền Đăng Lục—Transmission of the lamp.  
 (VIII) Đại Thừa Khởi Tín Luận—Treatise on Awakening of Faith.  
 (IX) Cảnh Đức Truyền Đăng Lục.  
 (XI) Thông Dong Lục—Record of Great Serenity.  
 (XII) Bích Nham Lục—Blue Rock Collection.  
 (XIII) Lục Diệu Pháp Môn—Six wonderful doors.  
 (XIV) Thiền Lâm Vĩnh Gia Tập—Records of Zen Forest of Yung-Chia.  
 (XV) Vô Môn Quán—Wu-Men-Kuan.  
 (XVI) Tông Cảnh Lục—Tsong-Ching-Lu.

**(JJ) Thiền và Cảm Giác Siêu Thoát—Zen and Feeling of exaltation**

- (I) Thiền thâm sâu—Profound meditation.  
 (II) Thiền và Cảm giác siêu thoát—Zen and the feeling of exaltation.  
 (III) Cảm giác siêu thoát không phải là sự Đắm trước nơi Hương Vị của Thiền—The feeling of exaltation is not the Attachment for the Flavor of Zen.

**(KK) Những lời Phật dạy về “Thiền” trong Kinh Pháp Cú—The Buddha's teachings on “Meditation” in the Dharmapada Sutra**

## *(A) Đại cương về Thiền Định*

### *An overview of the Meditation*

#### *(I) Tổng quan về thuật ngữ “Zen”—An overview of the word “Zen”:*

- 1) “Zen” là lối phát âm của Nhật Bản của danh từ Ch’an của Trung Hoa, mà từ này lại là lối phát âm theo từ Dhyana của Phạn ngữ có nghĩa là “thiền.” Thiền tông được truy nguyên từ thời Đức Phật lặng lẽ đưa lên một cánh sen vàng. Lúc ấy hội chúng cảm thấy bối rối, duy chỉ có Ngài Đại Ca Diếp hiểu được và mỉm cười. Câu chuyện này ngầm nói lên rằng yếu chỉ của Chánh Pháp vượt ngoài ngôn ngữ văn tự. Trong nhà Thiền, yếu chỉ này được người thầy truyền cho đệ tử trong giây phút xuất thần, xuyên phá bức tường tri kiến hạn hẹp thông thường của con người. Yếu chỉ mà Ngài Đại Ca Diếp nhận hiểu đã được truyền thừa qua 28 vị tổ Ấn Độ cho đến tổ Bồ Đề Đạt Ma. Tổ Bồ Đề Đạt Ma là một thiền sư Ấn Độ có chí hướng phụng hành theo kinh Lăng Già, một bản kinh của tông Du Già. Ngài du hóa sang Trung Quốc vào năm 470 và bắt đầu truyền dạy Thiền tại đây. Sau đó Thiền tông lan tỏa sang Triều Tiên và Việt Nam. Đến thế kỷ thứ 12 Thiền tông phổ biến mạnh mẽ và rộng rãi ở Nhật Bản. Thiền theo tiếng Nhật là Zen, tiếng Trung Hoa là Ch’an, tiếng Việt là “Thiền”, và tiếng Sanskrit là “Dhyana” có nghĩa là nhất tâm tĩnh lự. Có nhiều dòng Thiền khác nhau tại Trung Hoa, Nhật Bản và Việt Nam, mỗi truyền thống đều có lịch sử và phương thức tu tập của riêng mình, nhưng tất cả đều cho rằng mình thuộc dòng thiền bắt đầu từ Đức Phật Thích Ca Mâu Ni. Thiền sư cho rằng Đức Phật đã truyền lại tinh túy của tâm giác ngộ của Ngài cho đệ tử là Ca Diếp, rồi tới phiên Ca Diếp lại truyền thừa cho người kế thừa. Tiến trình này tiếp tục qua 28 vị tổ Ấn Độ cho đến tổ Bồ Đề Đạt Ma, người đã mang Thiền truyền thừa vào Trung Hoa. Tất cả những vị đạo sư Ấn Độ và Trung Hoa thời trước đều là những vị Thiền sư. Thiền là một trong những pháp môn mà Đức Phật truyền giảng song song với giới luật, bố thí, nhẫn nhục và trí tuệ. Một số hành giả muốn lập pháp môn Thiền làm cốt lõi cho việc tu tập nên Thiền tông dần dần được thành hình. Nguyên lý căn bản của Thiền tông là tất cả chúng sanh đều có Phật tánh, tức là hạt giống Phật mà mỗi người tự có sẵn. Nguyên lý này được một số Thiền sư trình bày qua câu “Tất cả chúng sanh đều đã là Phật”, nhưng chỉ vì những tâm thái nhiễu loạn và những chướng ngại pháp đang còn che mờ tâm thức mà thôi. Như vậy công việc của thiền giả chỉ là nhận ra tánh Phật và để cho tánh Phật ấy phát hào quang xuyên vượt qua những chướng ngại pháp. Vì tiền đề cơ bản để chứng đạt quả vị Phật, tức là chủng tử Phật đã nằm sẵn trong mỗi người rồi nên Thiền tông nhấn mạnh đến việc thành Phật ngay trong kiếp này. Các vị Thiền sư tuy không phủ nhận giáo lý tái sanh hay giáo lý nghiệp báo, nhưng không giảng giải nhiều về những giáo lý này. Theo Thiền tông, người ta không cần phải xa lánh thế gian này để tìm kiếm Niết Bàn ở một nơi nào khác, vì tất cả chúng sanh đều có sẵn Phật tánh. Hơn nữa, khi người ta chứng ngộ được tánh không thì người ta thấy rằng sinh tử và Niết Bàn không khác nhau. Thiền tông nhận thức sâu sắc những giới hạn của ngôn ngữ và tin chắc rằng công phu tu tập có chiều hướng vượt qua phạm vi diễn đạt của ngôn ngữ. Hành thiền là quay trở lại trong mình hầu tìm ra chân tính của chính mình. Chúng ta không nhìn lên, không nhìn xuống, không nhìn sang đông hay sang tây, sang bắc hay sang nam; mà là nhìn lại chính chúng ta, vì chính ở trong chúng ta và chỉ trong đó thôi mới là trung tâm xoay chuyển của cả vũ

trụ. Vì vậy Thiền tông đặc biệt nhấn mạnh đến việc thực nghiệm và không đặt trọng tâm vào việc hiểu biết suông. Do đó nên với người tu Thiền thì điều quan trọng trước tiên là phải gắn bó với một vị Thiền sư có nhiều kinh nghiệm. Bổn phận của vị Thiền sư là đưa thiền sinh đi ngược trở lại cái thực tại hiện tiền bất cứ khi nào tâm tư của thiền sinh còn dong ruổi với những khái niệm có sẵn—Zen is the Japanese pronunciation of the Chinese word “Ch’an” which in turn is the Chinese pronunciation of the Sanskrit technical term Dhyana, meaning meditation. Zen is traced to a teaching the Buddha gave by silently holding a golden lotus. The general audience was perplexed, but the disciple Mahakasyapa understood the significance and smiled subtly. The implication of this is that the essence of the Dharma is beyond words. In Zen, that essence is transmitted from teacher to disciple in sudden moments, breakthroughs of understanding. The meaning Mahakasyapa understood was passed down in a lineage of 28 Indian Patriarchs to Bodhidharma. Bodhidharma, an Indian meditation master, strongly adhered to the Lankavatara Sutra, a Yogacara text. He went to China around 470 A.D., and began the Zen tradition there. It spread to Korea and Vietnam, and in the 12<sup>th</sup> century became popular in Japan. Zen is a Japanese word, in Chinese is Ch’an, in Vietnamese is Thiền, in Sanskrit is “Dhyana” which means meditative concentration. There are a number of different Zen lineages in China, Japan and Vietnam, each of it has its own practices and histories, but all see themselves as belonging to a tradition that began with Sakyamuni Buddha. Zen histories claim that the lineage began when the Buddha passed on the essence of his awakened mind to his disciple Kasyapa, who in turn transmitted to his successor. The process continued through a series of twenty-eight Indian patriarchs to Bodhidharma, who transmitted it to China. All the early Indian missionaries and Chinese monks were meditation masters. Meditation was one of many practices the Buddha gave instruction in, ethics, generosity, patience, and wisdom were others, and the Ch’an tradition arose from some practitioners’ wish to make meditation their focal point. An underlying principle in Zen is that all beings have Buddha nature, the seed of intrinsic Buddhahood. Some Zen masters express this by saying all beings are already Buddhas, but their minds are clouded over by disturbing attitudes and obscurations. Their job, then, is to perceive this Buddha nature and let it shine forth without hindrance. Because the fundamental requirement for Buddhahood, Buddha nature, is already within everyone, Zen stresses attaining enlightenment in this very lifetime. Zen masters do not teach about rebirth and karma in depth, although they accept them. According to Zen, there is no need to avoid the world by seeking nirvana elsewhere. This is because first, all beings have Buddha-nature already, and second, when they realize emptiness, they will see that cyclic existence and nirvana are not different. Zen is accurately aware of the limitations of language, and gears its practice to transcend it. When we practice meditation we seek to turn to within and to discover our true nature. We do not look above, we do not look below, we do not look to the east or to the west, or to the north, or to the south; we look into ourselves, for within ourselves and there alone is the center upon which the whole universe turns. Experience is stressed, not mere intellectual learning. Thus, associating with an experienced teacher is important. The Zen teacher’s duty is to bring the students back to the reality existing in the present moment whenever their fanciful minds get involved in conceptual wanderings.

- 2) Nhiều người tin rằng rằng họ thiền quán để thành Phật. Vâng, họ đúng. Mục tiêu cuối cùng của bất cứ người con Phật nào cũng là thành Phật; tuy nhiên thiền tự nó không làm cho bất cứ chúng sanh nào thành Phật. Truyền thống tư duy của Phật giáo không đơn giản như vậy. Truyền thống tư duy của Phật giáo khác với truyền thống tư duy của các tôn giáo khác vì Phật giáo coi thiền định không thôi tự nó chưa đủ. Chúng ta có thể nói, với Phật giáo, thiền định tựa như mình mài một con dao. Chúng ta mài dao với mục đích để cắt vật gì đó một cách dễ dàng. Cũng như vậy, qua thiền định chúng ta mài dũa tâm mình cho một mục đích nhất định, trong trường hợp tu theo Phật, mục đích này là trí tuệ. Trí tuệ có thể xóa tan vô minh và cắt đứt khổ đau phiền não. Trong Phật giáo, thiền làm công việc của một ngọn đuốc đem lại ánh sáng cho một cái tâm u tối. Giả như chúng ta đang ở trong một căn phòng tối tăm với một ngọn đuốc trong tay. Nếu ngọn đuốc quá mờ, hay nếu ngọn đuốc bị gió lay, hay nếu tay chúng ta không nắm vững ngọn đuốc, chúng ta sẽ không thấy được cái gì rõ ràng cả. Tương tự như vậy, nếu chúng ta không thiền đúng cách, chúng ta sẽ không bao giờ có thể đạt được trí tuệ có thể xuyên thủng được sự tăm tối của vô minh để nhìn thấy bản chất thật sự của cuộc sống và cuối cùng đi đến chỗ đoạn tận được khổ đau và phiền não. Vì vậy, Phật tử chơn thuần nên luôn nhớ rằng thiền chỉ là một phương tiện, một trong những phương tiện hay nhất để đạt được trí tuệ trong đạo Phật. Hơn nữa, nhờ đạt được trí tuệ mà người ta có thể thấy được đúng sai và có thể tránh được ham mê cực độ những dục lạc giác quan hoặc hành hạ thân xác đến độ thái quá—Many people believe that they meditate to become a Buddha. Yes, they're right. The final goal of any Buddhist is becoming a Buddha; however, meditation itself will not turn any beings to a Buddha. The contemplative traditions of Buddhism are not simple like that. What distinguishes Buddhism from the contemplative traditions of other religions is the fact that, for Buddhism, meditation by itself is not enough. We might say that, for Buddhism, meditation is like sharpening a knife. We sharpen a knife for a purpose, let's say, in order to cut something easily. Similarly, by means of meditation, we sharpen the mind for a definite purpose, in the case of cultivation in Buddhism, the purpose is wisdom. The wisdom that's able us to eliminate ignorance and to cut off sufferings and afflictions. In Buddhism, meditation functions the job of a torch which gives light to a dark mind. Suppose we are in a dark room with a torch in hand. If the light of the torch is too dim, or if the flame of the torch is disturbed by drafts of air, or if the hand holding the torch is unsteady, it's impossible to see anything clearly. Similarly, if we don't meditate correctly, we can't never obtain the wisdom that can penetrate the darkness of ignorance and see into the real nature of existence, and eventually cut off all sufferings and afflictions. Therefore, sincere Buddhists should always remember that meditation is only a means, one of the best means to obtain wisdom in Buddhism. Furthermore, owing to obtaining the wisdom, one can see right from wrong and be able to avoid the extremes of indulgence in pleasures of senses and tormenting the body.

**(II) Sự phát triển của tâm thức—Mental development:** Thiền quán (sự phát triển liên tục của tâm thức về một đối tượng nào đó trong lúc trầm tư hay thiền định). Đây là một trong tam vị mà Đức Phật đã dạy Ngồi tu thiền. Thiền là chữ tắt của “Thiền Na” có nghĩa là tư duy tĩnh lự. Đây là một trong những nghệ thuật dập tắt dòng suy tưởng của tâm, để làm sáng tỏ tâm tính. Thiền được chính thức giới thiệu vào Trung Quốc bởi Tổ Bồ Đề Đạt Ma, đầu

trước đó người Trung Hoa đã biết đến, và kéo dài cho tới thời kỳ của các tông phái Thiên Thai. Theo Kinh Duy Ma Cát, cư sĩ Duy Ma Cát đã nói với ông Xá Lợi Phất khi ông này ở trong rừng tọa thiền yên lặng dưới gốc cây như sau: “Thưa ngài Xá Lợi Phất! Bất tất ngồi sững đó mới là ngồi thiền. Vả chẳng ngồi thiền là ở trong ba cõi mà không hiện thân ý, mới là ngồi thiền; không khởi diệt tận định mà hiện các oai nghi, mới là ngồi thiền; không rời đạo pháp mà hiện các việc phạm phu, mới là ngồi thiền; tâm không trụ trong cũng không ở ngoài mới là ngồi thiền; đối với các kiến chấp không động mà tu ba mươi bảy phẩm trợ đạo mới là ngồi thiền; không đoạn phiền não mà vào Niết Bàn mới là ngồi thiền. Nếu ngồi thiền như thế là chỗ Phật ấn khả (chứng nhận) vậy—This is one of the three flavors taught by the Buddha. To sit in dhyana (abstract meditation, fixed abstraction, contemplation). Its introduction to China is attributed to Bodhidharma, though it came earlier, and its extension to T’ien-T’ai. According to the Vimalakirti Sutra, Vimalakirti reminded Sariputra about meditation, saying: “Sariputra, meditation is not necessarily sitting. For meditation means the non-appearance of body and mind in the three worlds (of desire, form and no form); giving no thought to inactivity when in nirvana while appearing (in the world) with respect-inspiring deportment; not straying from the Truth while attending to worldly affairs; the mind abiding neither within nor without; being imperturbable to wrong views during the practice of the thirty-seven contributory stages leading to enlightenment: and not wiping out troubles (klesa) while entering the state of nirvana. If you can thus sit in meditation, you will win the Buddha’s seal.”

- 1) Phần hành thiền được lưu truyền từ những kinh điển Phật giáo Nguyên Thủy, căn cứ trên những phương pháp mà chính Đức Phật đã áp dụng, pháp môn hành thiền đã đưa Ngài đến giác ngộ và Niết Bàn, và từ chính kinh nghiệm bản thân của Ngài trong sự phát triển tâm linh: The exposition of meditation as it is handed down in the early Buddhist writings is more or less based on the methods used by the Buddha for his own attainment of enlightenment and Nirvana, and on his personal experience of mental development.
- 2) Chữ “Thiền” thật sự không phải là từ tương đương với chữ “Bhavana” trong ngôn ngữ Nam Phạn, mà đúng theo nguyên nghĩa có nghĩa là mở mang hay phát triển, trau dồi hay làm cho trở thành, là sự nỗ lực xây dựng tâm vắng lặng và an trụ, có khả năng nhận thức rõ ràng bản chất thật sự của tất cả các pháp hữu lậu và chứng ngộ Niết Bàn, trạng thái tâm lành mạnh lý tưởng: The word meditation really is no equivalent for the Buddhist term “bhavana” which literally means ‘development’ or ‘culture,’ that is development of the mind, culture of the mind, or ‘making-the-mind become.’ It is the effort to build up a calm, concentrated mind that sees clearly the true nature of all phenomenal things and realizes Nirvana, the ideal state of mental health.
- 3) Pháp môn hành thiền mà chính Đức Phật đã chứng nghiệm gồm có hai phần: (1) an trụ tâm là gom tâm vào một điểm, hay thống nhất, tập trung tâm vào một đề mục, hay nhất điểm tâm; (2) Thiền minh sát tuệ. Một trong hai phần này là samatha hay tập trung tâm ý hay trụ tâm vào một đề mục và không hay biết gì khác ngoài đề mục—Meditation as practiced and experienced by the Buddha is twofold: Concentration of the mind (samatha or samadhi) that is one-pointedness or unification of the mind, and insight (vipassana, skt—vipasyana or vidarsana). Of these two forms, samatha or concentration has the function of calming the mind, and for this reason the word samatha or samadhi, in some contexts, is rendered as calmness, tranquility or quiescence. Calming the mind implies

unification or “one-pointedness” of the mind. Unification is brought about by focussing the mind on one salutary object to the exclusion of all others.

- 3) Thiền tập bắt đầu bằng sự an trụ tâm. An trụ là trạng thái tâm vững chắc, không chao động hay phóng đi nơi khác. An trụ tâm là gì? Dấu hiệu của tâm an trụ là như thế nào? Nhu cầu và sự phát triển tâm an trụ như thế nào? Bất cứ sự thống nhất nào của tâm cũng là tâm an trụ. Tứ niệm xứ là dấu hiệu của tâm an trụ. Tứ chánh cần là nhu cầu thiết của tâm an trụ. Bất cứ sự thực hành hay phát triển nào, sự tăng trưởng nào của các pháp trên đều là sự phát triển của tâm an trụ—Meditation begins with concentration. Concentration is a state of undistractedness. What is concentration? What is its marks, requisites and development? Whatever is unification of mind, this is concentration; the four setting-up of mindfulness are the marks of concentration; the four right efforts are the requisites for concentration; whatever is the exercise, the development, the increase of these very things, this is herein the development of concentration.
- 4) Lời dạy này chỉ một cách rõ ràng ba yếu tố của nhóm định: chánh tinh tấn, chánh niệm và chánh định cũng sinh hoạt và nâng đỡ lẫn nhau. Chúng gồm chứa sự gom tâm chân thật: This statement clearly indicates that three factors of the samadhi group, namely, right effort, right mindfulness, and right concentration function together in support of each other. They comprise real concentration.
- 5) Phải nói rõ rằng sự phát triển của tâm an trụ được dạy trong Phật giáo không chỉ riêng Phật giáo mới có. Từ trước thời Đức Phật các đạo sĩ Du Già đã có thực hành những pháp môn “thiền định” khác nhau, như hiện nay họ vẫn còn thực hành. Xứ Ấn Độ từ bao giờ vẫn là một vùng đất huyền bí. nhưng pháp hành Du Già đã áp dụng nhiều nhất ở Ấn Độ chỉ đưa đến một mức độ nào chứ không hề vượt xa hơn: It must be mentioned that the development of concentration or calm (samath or bhavana) as taught in Buddhism, is not exclusively Buddhist. Practitioners, before the advent of the Buddha, practiced different systems of meditation as they do now. India has always been a land of mysticism, but the Yoga then prevalent in India never went beyond a certain point.

**(III)Trạng thái tâm đạt được do thiền tập cao độ—A state of mind achieved through higher meditation:** Tĩnh lự—Meditation—Thought—Reflection—Quiet meditation—Profound and abstract religious meditation—The first meditative absorption—State of absorption resulting from practice of meditation—The practice of Dhyana leads to samadhi—Giai đoạn lắng dịu đầu tiên. Từ ngữ Phạm dùng để chỉ một trạng thái tĩnh lự đạt được bởi buông bỏ. Thiền dùng để làm lắng dịu và loại bỏ luyến ái, hận thù, ganh ghét và si mê trong tâm chúng ta hầu đạt được trí tuệ siêu việt có thể dẫn tới đại giác. Thực tập thiền có thể dẫn đến định. Có bốn giai đoạn tĩnh tâm trong Thiền—A general term for meditation or a state of quietude or equanimity gained through relaxation. To meditate to calm down and to eliminate attachments, the aversions, anger, jealousy and the ignorance that are in our heart so that we can achieve a transcendental wisdom which leads to enlightenment. There are four basic stages in Dhyana:

- 1) Xóa bỏ dục vọng và những yếu tố như bản bằng cách tư duy và suy xét. Trong giai đoạn này tâm thân tràn ngập bởi niềm vui và an lạc: The relinquishing of desires and unwholesome factors achieved by conceptualization and contemplation. In this stage, the mind is full of joy and peace.

- 2) Giai đoạn suy tư lắng dịu, để nội tâm thanh thản và tiến lần đến nhất tâm bất loạn (trụ tâm vào một đối tượng duy nhất trong thiền định): In this phase the mind is resting of conceptualization, the attaining of inner calm, and approaching the one-pointedness of mind (concentration on an object of meditation).
- 3) Giai đoạn buồn vui đều xóa trắng và thay vào bằng một trạng thái không có cảm xúc; con người cảm thấy tỉnh thức, có ý thức và cảm thấy an lạc: In this stage, both joy and sorrow disappear and replaced by equanimity; one is alert, aware, and feels well-being.
- 4) Giai đoạn của sự thản nhiên và tỉnh thức: In this stage, only equanimity and wakefulness are present.

***(B) Nghĩa của Thiền Định***  
***The meanings of Samadhi***

***(B-1) Nghĩa Chính của Thiền Định***  
***The Main Meanings of Samadhi***

***(I) Theo Bách Khoa Từ Điển Minh Triết Phương Đông, có hai định nghĩa về Thiền—According to The Encyclopedia of Eastern Philosophy and Religion, Zen can be defined as both exoterically and esoterically:***

- 1a) Theo quan điểm công truyền: Thiền là một phái của Phật giáo Đại Thừa, phát triển ở các thế kỷ thứ sáu và thứ bảy, nhờ sự hòa trộn Phật giáo Thiền do tổ Bồ Đề Đạt Ma du nhập vào Trung Quốc và Đạo giáo. Hiểu theo nghĩa này, Thiền là một tôn giáo mang học thuyết và các phương pháp nhằm mục đích đưa tới chỗ nhìn thấy được bản tính riêng của chúng ta, và tới giác ngộ hoàn toàn, như Đức Phật Thích Ca Mâu Ni đã trải qua dưới cội Bồ Đề sau một thời kỳ thiền định mãnh liệt. Hơn bất cứ một phái Phật giáo nào, Thiền đặt lên hàng đầu sự thể nghiệm đại giác và nhấn mạnh tới tính vô ích của các nghi lễ tôn giáo. Con đường ngắn hơn nhưng gay go trong tu hành là “tọa thiền.”—Exoterically regarded, Zen, or Ch’an as it is called when referring to its history in China, is a school of Mahayana Buddhism, which developed in China in the 6<sup>th</sup> and 7<sup>th</sup> centuries from the meeting of Dhyana Buddhism, which was brought to China by Bodhidharma, and Taoism. In this sense, Ch’an is a religion, the teachings, and practices of which are directed toward self-realization and lead finally to complete awakening or enlightenment as experienced by Sakyamuni Buddha after intensive meditative self-discipline under the Bodhi-tree. More than any other school, Ch’an stresses the prime importance of the enlightenment experience and the useless of ritual religious practices and intellectual analysis of doctrine for the attainment of liberation. Ch’an teaches the practice of sitting in meditative absorption as the shortest, but also steepest, way to awakening.
- 1b) Những đặc trưng của Thiền có thể tóm tắt bằng bốn nguyên lý sau đây—The essential nature of Ch’an can be summarized in four short statements:
  - i) Giáo ngoại biệt truyền: Special transmission outside the orthodox teaching.
  - ii) Bất lập văn tự: Nondependence on sacred writings.



- iii) Trực chỉ nhân tâm: Direct pointing to the human heart.
  - iv) Kiến tánh thành Phật: Leading to realization of one's own nature and becoming a Buddha.
- 2) Theo quan điểm bí truyền: Thiền không phải là một tôn giáo, mà là một nguồn gốc không thể xác định được và không thể truyền thụ được. Người ta chỉ có thể tự mình thể nghiệm. Thiền không mang một cái tên nào, không có một từ nào, không có một khái niệm nào, nó là nguồn của tất cả các tôn giáo, và các tôn giáo chỉ là những hình thức biểu hiện của cùng một sự thể nghiệm giống nhau. Theo nghĩa này, Thiền không liên hệ với một truyền thống tôn giáo riêng biệt nào, kể cả Phật giáo. Thiền là “sự hoàn thiện nguyên lai” của mọi sự vật và mọi thực thể, giống với sự thể nghiệm của tất cả các Đại Thánh, các nhà hiền triết và các nhà tiên tri thuộc tất cả mọi tôn giáo, dù có dùng những tên gọi khác nhau đến mấy để chỉ sự thể nghiệm ấy. Trong Phật giáo, người ta gọi nó là “sự đồng nhất của Sanh tử và Niết bàn.” Thiền không phải là một phương pháp cho phép đi đến sự giải thoát đối với một người sống trong vô minh, mà là biểu hiện trực tiếp, là sự cập nhật hóa sự hoàn thiện vốn có trong từng người ở bất cứ lúc nào—Esoterically regarded, Ch'an is not a religion, but rather an indefinable, incommunicable root, free from all names, descriptions, and concepts, that can only be experienced by each individual for him or herself. From expressed forms of this, all religions have sprung. In this sense, Ch'an is not bound to any religion, including Buddhism. It is the primordial perfection of everything existing, designated by the most various names, experienced by all great sages, and founders of religions of all cultures and times. Buddhism has referred to it as the “identity of Samsara and Nirvana.” From this point of view, Ch'an is not a method that brings people living in ignorance to the goal of liberation; rather it is the immediate expression and actualization of the perfection present in every person at every moment.

**(II) Theo các truyền thống Phật giáo—According to The Buddhist Traditions:**

- 1) Thiền và Tam muội:** Dhyana and samadhi—Thiền Tam Muội—Thiền na và tam muội.
- a) Thiền na dịch là “tư duy.” Tư duy trong cõi sắc giới thì gọi là thiền. Thiền theo tiếng Phạn là Dhyana. Thiền là một yếu tố của Định; tuy nhiên, cả hai từ được dùng gần như lẫn lộn với nhau. Thiền là thuật ngữ Trung Hoa, do từ tiếng Phạn “Dhyana” mà ra. Thiền Na chỉ sự tập trung tinh thần và sự tĩnh tâm, trong đó mọi sự phân biệt nhị nguyên đều biến mất. Tĩnh lự là làm vắng lặng dòng suy tưởng. Thiền Na là Ba La Mật thứ năm trong lục độ Ba La Mật (thực tập thiền na để được trí huệ Bát Nhã), trong đó tất cả mọi biện biệt giữa chủ thể và đối tượng, giữa thật và giả, đều bị xóa bỏ—Dhyana is considered meditating. Meditation in the visible or known is called Dhyana. Dhyana is Meditation (Zen), probably a transliteration. Meditation is an element of Concentration; however, the two words (dhyana and samadhi) are loosely used. Ch'an-na is a Chinese version from the Sanskrit word “Dhyana,” which refers to collectedness of mind or meditative absorption in which all dualistic distinctions disappear. The fifth paramita (to practice dhyana to obtain real wisdom or prajna). In dhyana all dualistic distinctions like subject, object, true, false are eliminated.

- \* Ch'an là chữ tương đương gần nhất của Hoa ngữ cho chữ "Dhyana" trong Phạn ngữ, có nghĩa là tĩnh lực: Ch'an is a Chinese most equivalent word to the Sanskrit word "Dhyana," which means meditation.
  - \* Tĩnh lực hay định chỉ các tư tưởng khác, chỉ chuyên chú suy nghĩ vào một cảnh. Thiền là một trường phái phát triển tại Đông Á, nhấn mạnh đến vô niệm, hiểu thẳng thực chất của vạn hữu. Chữ Thiền được dịch từ Phạn ngữ "Dhyana". Dhyana dùng để chỉ một trạng thái tĩnh lực đạt được bởi buông bỏ. Thiền dùng để làm lắng dịu và loại bỏ luyến ái, hận thù, ganh ghét và si mê trong tâm chúng ta hầu đạt được trí tuệ siêu việt có thể dẫn tới đại giác. Thực tập thiền có thể dẫn đến định. Theo dấu tích ngược về thời một vị sư Ấn Độ tên là Bồ Đề Đạt Ma, người đã du hành sang Trung quốc vào đầu thế kỷ thứ sáu. Người ta tin rằng ông là vị tổ thứ 28 của dòng Thiền ở Ấn Độ và là vị tổ đầu tiên của dòng Thiền ở Trung Quốc. Trường phái này nhấn mạnh đến "thiền," và một vài trường phái còn dùng những lời nói bí ẩn (công án) nhằm đánh bại lối suy nghĩ bằng nhận thức hay quan niệm, và hỗ trợ thực chứng chân lý: To enter into meditation. A school that developed in East Asia, which emphasized meditation aimed at a non-conceptual, direct understanding of reality. Its name is believed to derive from the Sanskrit term "Dhyana." Dhyana is a general term for meditation or a state of quietude or equanimity gained through relaxation. To meditate, to calm down, and to eliminate attachments, the aversions, anger, jealousy and the ignorance that are in our heart so that we can achieve a transcendental wisdom which leads to enlightenment. It traces itself back to the Indian monk named Bodhidharma, who according to tradition travelled to China in the early sixth century. He is considered to be the twenty-eighth Indian and the first Chinese patriarch of the Zen tradition. The school's primary emphasis on meditation, and some schools make use of enigmatic riddles called "kung-an," which are designed to defeat conceptual thinking and aid in direct realization of truth.
- b) Tam muội dịch là "định." Tư duy trong cõi vô sắc giới thì gọi là Tam Muội. Định theo tiếng Phạn là Samadhi. Định bao trùm toàn bộ bối cảnh của Thiền, để tâm chuyên chú vào một đối tượng mà đạt tới trạng thái tịch tĩnh không tán loạn: Samadhi is considered as abstraction. Concentration on the invisible, or supermundane is called Samadhi. Concentration is an interpretation of Samadhi. Samadhi covers the whole ground of meditation, concentration or abstraction, reaching to the ultimate beyond emotion or thinking.
- 2) **Samatha (skt & p):** Thiền Chỉ—Calming—Chỉ là một trạng thái thiền định biểu trưng sự nhất tâm (hay tâm tụ vào nhất điểm) trên một vật thể. Một trong bảy định nghĩa của Thiền Định, được diễn tả như là Xa-Ma-Tha hay Tam Ma Địa, có nghĩa là dẹp yên tâm loạn động, hay là để cho tâm yên định, dừng ở một chỗ. Tâm định chỉ ư nhưt xứ, khác với "quán" là xác nghiệm bằng chứng cứ. Chỉ là dẹp bỏ các vọng niệm, còn quán dùng để chứng nghiệm chân lý. Về mặt lý thuyết mà nói, bất cứ vật thể nào cũng có thể được dùng làm điểm tập trung, dù vậy những vật thể như thân Phật vẫn được người ta ưa thích dùng làm điểm tập trung hơn. Chỉ được thành đạt khi tâm có khả năng trụ yên một chỗ trên vật thể một cách tự nhiên không cần phải nỗ lực, và có khả năng trụ tại đó trong thời gian người đó muốn mà không bị phóng dật hay tán loạn quấy rầy. Người ta nói có sáu điều tiên quyết trước khi thành đạt được "Chỉ", trụ nơi thích hợp, thiếu dục, tri túc, không có nhiều sinh hoạt, tịnh giới và phải hoàn toàn rũ bỏ mọi vọng niệm. Chỉ là điều

cần có trước khi đạt được trí huệ “Bát Nhã”—Calming is a meditative state characterized by a one-pointedness of mind (cittaikagrata) on an internal meditative object. One of the seven definitions of dhyana described as samatha or samadhi; it is defined as silencing, or putting to rest the active mind, or auto-hypnosis. The mind is centered or the mind steadily fixed on one place, or in one position. It differs from “contemplation” which observes, examines, analyzes evidence. Samadhi or samatha has to do with getting rid of distraction for moral ends; it is abstraction, rather than contemplation. Theoretically, any object may serve as the focus of concentration, though virtuous objects such as the body of a Buddha are said to be preferable. It is attained when the mind is able to remain upon its object one-pointedly, spontaneously and without effort, and for as long a period of time as one wishes, without being disturbed by laxity or excitement. There are said to be six prerequisites for achieving calming. They are staying in an agreeable place, having few desires, knowing satisfaction, not having many activities, pure ethics, and thoroughly abandoning thoughts. It is generally considered to be a prerequisite for attainment of “higher insight” or “Prajna”.

- 3) **Thiền định và Thiền tuệ giác:** Calm meditation and insight meditation—Thiền của Phật giáo dựa trên 2 phương pháp: vắng lặng hoặc tịnh tâm, và tuệ giác, cả hai đều là những phương tiện thiết yếu trên con đường tiến tới chấm dứt khổ đau. Thiền tịnh tâm nhằm vào việc đạt được sự vắng lặng và tập trung định lực và nâng cao nhận thức về đề mục thiền đến một điểm trừu tượng. Tất cả những chướng ngại tinh thần đã được loại trừ, khỏi tâm “hòa nhập” vào một ý tưởng trừu tượng của đề mục: sự an định này được gọi là “dhyana” (thiền định gom tâm lại), tiếng Pali là Jhana, tiếng Trung Hoa là Ch’an, tiếng Nhật là “Zen” và tiếng Việt là Thiền. Những công cụ hỗ trợ thiền mang lại những trạng thái an định khác nhau. Những người mới bắt đầu hành thiền có thể tập trung vào một cái đĩa có màu sắc làm đề mục tham thiền, trong khi những người tiến bộ hơn có thể tập trung vào sự tưởng niệm đến Phật. Mục đích của thiền tuệ giác là nhận thức được tuệ giác (prajna). Điều này người ta sẽ có thể dần dần đạt được qua các trạng thái an định của thiền chỉ. Hành giả tập trung sự hiểu biết sâu sắc vào 3 đặc tính của thế tục: vô thường, khổ và vô ngã—Buddhist meditation is based on two methods, calm (samatha) and insight (vipasyana), both of which are necessary vehicles on the path to the Cessation of Dukkha. Calm meditation aims at achieving calmness and concentration, and at raising the perception of the meditational subject to the point of abstraction. After mental obstacles have been eliminated, the mind “absorbs” itself into an abstract idea of the subject: this absorption is called “dhyana” (in Pali, jhana); in Chinese “Ch’an,” in Japanese “Zen,” and in Vietnamese “Thiền.” Different meditational ‘aids’ give rise to different mental absorptions. A beginner might concentrate on a colored disc, while a more advanced practitioner could focus on reflecting the Buddha. The goal of insight meditation is to realize wisdom. This is also acquired gradually and ultimately achieved through the mental absorptions of samatha meditation. The practitioner aims to directly comprehend the three characteristics of the phenomenal world: impermanence, dukkha and no-self.

(III) **Danh từ “Hành thiền” và danh từ “Bhavana”—The word “Meditation” and the Buddhist term “Bhavana”:** Danh từ “hành thiền” không thể nào tương đương được với từ

“bhavana” mà nguyên nghĩa là mở mang và trau dồi, mà là mở mang và trau dồi tâm. Đó là nỗ lực nhằm xây dựng một cái tâm vắng lặng và an trụ để có thể thấy được rõ ràng bản chất thật sự của tất cả các pháp hữu vi và cuối cùng chứng nghiệm được niết bàn. Pháp hành thiền không chỉ dành riêng cho người Ấn Độ hay người Trung Hoa, hay chỉ cho thời Đức Phật còn tại thế, mà là cho tất cả mọi người, bất kể họ từ đâu đến, bất kể họ theo tôn giáo nào hay thuộc chủng tộc nào. Thiền tập không phải là pháp môn mới có hôm qua hay hôm nay. Từ vô thủy, người ta đã hành thiền bằng nhiều phương cách khác nhau. Sau khi chứng ngộ, một lần Đức Phật đã khẳng định: “Chưa hề bao giờ và sẽ không bao giờ có sự phát triển tâm linh hay thanh lọc bợn nhơ nơi tinh thần nào mà không nhờ hành thiền. Hành thiền là phương cách mà Ta đã chứng ngộ và đạt được Chánh đẳng Chánh giác.” Tất cả các tôn giáo đều có dạy về một loại thiền, nhằm rèn luyện tâm trí để phát triển nội tâm. Có thể là im lặng nguyện cầu, tụng niệm kinh thánh cá nhân hay tập thể, hay tập trung vào một đề mục, một nhân vật hay một ý niệm thiêng liêng nào đó. Và người ta tin rằng những cách thực tập tâm linh ấy, đôi khi có thể đưa đến kết quả là nhìn thấy thánh linh hay các đấng thiêng liêng, để có thể nói chuyện với các ngài, hay nghe được tiếng nói của các ngài, hay một vài chuyện huyền bí có thể xảy ra. Chúng ta không thể cả quyết một cách chắc chắn những điều đó là những hiện tượng thực có hay chỉ là ảo tưởng, là trí tưởng tượng, là ảo giác, hay chỉ là một cái gì chỉ hiển hiện trong tâm hay trong tiềm thức. Nhưng Phật tử thuần thành nên luôn nhớ rằng, theo giáo thuyết nhà Phật, tâm là một năng lực có thể gây nên tất cả những hiện tượng trên. Các kinh điển Phật giáo có ghi rằng do chứng đạt thiền định qua sự phát triển các giác quan, con người có thể đắc thần thông. Nhưng một điều cực kỳ quan trọng phải nhớ là thiền trong Phật giáo không phải là trạng thái tự thôi miên hay hôn mê. Nó là trạng thái tâm thanh tịnh, trong đó các dục vọng và khát vọng đều được khắc phục, từ đó tâm trở nên an trụ và tĩnh thức. Hành thiền chắc chắn không phải là sự lưu đày tự nguyện để tách rời khỏi cuộc sống, cũng không phải là thực tập cái gì đó cho kiếp sau. Hành thiền phải được áp dụng vào công việc của cuộc sống hằng ngày, và kết quả phải đạt được bây giờ và ở đây. Thiền không phải tách rời với công việc hằng ngày, mà nó là một phần của đời sống. Chúng ta vẫn tham gia các hoạt động thường nhật, nhưng giữ cho mình thoát được cảnh hối hả rộn rịp của thành phố và những phiền toái bực bội của thế gian, việc này nói dễ khó làm, nhưng nếu cố gắng thiền tập chúng ta có thể làm được. Bất cứ sự thiền tập nào cũng đều giúp chúng ta rất nhiều trong việc đối phó với các diễn biến trong cuộc sống một cách trầm tĩnh. Và chính sự trầm tĩnh này sẽ giúp chúng ta vượt qua những khổ đau và phiền não trong đời. Theo Phật giáo, hành thiền là một lối sống. Đó là lối sống trọn vẹn chứ không phải là sinh hoạt rời rạc. Pháp hành thiền là nhằm phát triển toàn thể con người chúng ta. Chúng ta hãy cố gắng đạt được sự toàn hảo ấy ở đây và ngay trong kiếp này, chứ không phải đợi đến một thời hoàng kim nào đó trong tương lai. Chúng ta sẽ thành gì nếu chúng ta vẫn tham gia những sinh hoạt thường nhật mà không vướng mắc, không mắc kẹt, không rắc rối với những trở ngại của thế tục. Chúng ta có phải là những chân tử của Đức Như Lai hay không. Vâng, chúng ta đích thực là những chân tử của Đức Như Lai. Phật tử chân thuần nên luôn nhớ rằng pháp hành thiền được dạy trong Phật giáo không nhằm gặp gỡ tâm linh với một đấng tối thượng nào, cũng không nhằm đạt đến những chứng nghiệm huyền bí, mà chỉ nhằm thành tựu vắng lặng và trí tuệ, và chỉ với một mục đích duy nhất là đạt được sự giải thoát không lay chuyển của tâm mình. Điều

này chỉ thực hiện được khi chúng ta tận diệt mọi nơ như bợn tinh thần mà thôi. Trong quá khứ, nhiều người tin rằng pháp hành thiền chỉ riêng dành cho chư Tăng Ni mà thôi, sự việc đã thay đổi, ngày nay hầu như mọi người đều thích thú lưu tâm đến thiền tập. Nếu hiểu rằng thiền là một kỷ luật tinh thần, hay một phương pháp trau dồi tâm trí thì mọi người nên hành thiền, bất kể là nam hay nữ, già hay trẻ, Tăng hay tục. Pháp hành thiền là một hiện tượng đặc thù của kiếp con người, do đó phải được đề cập theo quan điểm của con người, với những cảm giác và kiến thức của con người. Bản chất những khó khăn của con người và phương cách giải quyết những khó khăn ấy chủ yếu thuộc về tâm lý. Pháp thiền và huyền bí không tồn tại cùng một lúc. Đó là hai việc hoàn toàn khác biệt nhau. Trong khi huyền bí đưa chúng ta lìa khỏi thực tại, thì pháp thiền hành mang chúng ta trở về với thực tại, vì qua phép hành thiền chân chánh chúng ta có thể thấy được những ảo vọng và ảo tượng của chính mình không bị chúng lừa dối nữa. Điều này mang đến cho chúng ta một sự chuyển hóa toàn diện về con người của mình. Điều này là tháo gỡ những gì ta đã học ở thế tục. Chúng ta lại phải dứt bỏ nhiều điều mà trước kia chúng ta đã học và đã thích thú giữ chặt một khi chúng ta nhận ra rằng chúng chỉ là những trở ngại mà thôi—The word “meditation” really is no equivalent for the Buddhist term “bhavana” which literally means “development” or “culture,” that is development of the mind, culture of the mind. It is the effort to build up a calm, concentrated mind that sees clearly the true nature of all phenomenal things and finally realizes Nirvana, the ideal state of mental health. Meditation is not only for Indian or Chinese people, or for the Buddha’s time, but for all mankind at all times, regardless of their origin, religion, or ethnic races. Meditation is not a practice of today or yesterday. From beginningless time, people have been practicing meditation in different ways. After experiencing enlightenment, the Buddha once confirmed: “There never was, and never will be, any mental development or mental purity without meditation. Meditation was the means by which I gained supreme enlightenment.” All religions teach some kind of meditation or mental training for man’s inner development. It may take the form of silent prayer, reading individually or collectively from some “holy scriptures” or concentrating on some sacred object, person or idea. And it is believed that these mental exercises, at times, result in seeing visions of saints or holy men, engaging in conversation with them, or hearing voices, or some mysterious occurrences. Whether they are illusions, imaginations, hallucinations, mere projections of the subconscious mind or real phenomena, one cannot say with certainty. But devout Buddhists should always remember that according to Buddhist doctrines, mind is an invisible force capable of producing all these phenomena. Buddhist books tell us that through meditative absorption (jhana or dhyana), through the development of mental faculties, man is capable of gaining psychic powers. But it is extremely important to bear in mind that the Buddhist meditation is not a state of auto-hypnosis, or coma. It is a state of mental purity where disturbing passions and impulses are subdued and calmed down so that the mind becomes unified and collected and enters into a state of clear consciousness and mindfulness. Meditation, certainly, is not a voluntary exile from life; or something practiced for the hereafter. Meditation should be applied to the daily affairs of life, and its results obtained here and now. It is not separated from the work-a-day life. It is apt and parcel of our life. We still participate in all daily activities, but remain free from the rush of city life, from nagging preoccupation

with the world, this is easy to say but not easy to do; however, if we consistently practice meditation, we can do it. Any meditation we do is of immense help in enabling us to face all this with calm. And the calmness itself will in turn help us overcome all sufferings and afflictions. According to Buddhism, meditation is a way of living. It is a total way of living and not a partial activity. It aims at developing man as a whole. Let's strive for perfection here and in this very life, not in some golden age yet to come. What will we become when we are still participating in daily activities, but free from all worldly attachments, bonds, hindrances, and other problems. Are we a real son of the Buddha? Yes, we are. Devout Buddhists should always remember that meditation taught in Buddhism is neither for gaining union with any supreme being, nor for bringing about any mystical experiences, nor is it for any self-hypnosis. It is for gaining tranquility of mind (samatha) and insight (vipassana), for the sole purpose of attaining unshakable deliverance of the mind. This can only be obtained through the total extinction of all mental defilements. Many believe that meditation is only for monks and nuns in the past, things have changed and now there is a growing interest in meditation in almost everyone. If by meditation is meant mental discipline or mind culture, all should cultivate meditation irrespective of gender, age, clergy or lay. Meditation is distinctively a human phenomenon, and therefore, should be dealt with from a human point of view, with human feelings and human understanding. Human problems and their solutions are basically psychological in nature. True meditation and mysticism do not co-exist. They are two different things. While mysticism takes us away from reality, meditation brings us to reality; for through real meditation we can see our own illusions and hallucinations face to face without pretence. This brings about a total transformation in our personality. It is more of an unlearning than a worldly learning. We have to give up many things that we have learned and hugged in great glee once we realize that they are hindrances and obsessions.

***(IV) Có nhiều định nghĩa khác nữa về Thiền Định—There are more different definitions for Dhyana and Samadhi:***

- 1) Thiền định hay sự phát triển tâm linh, hay quán chiếu về khổ, vô thường và vô ngã. Thiền định trong các trường phái Phật giáo tuy có khác nhau về hình thức và phương pháp, nhưng cùng có một mục tiêu chung là làm tinh thần tập trung, thanh thản và trong suốt như một dòng sông nước trong mà người ta có thể nhìn thấy tận đáy, từ đó ý thức biết được sự thể nghiệm về ngộ, giải thoát và đại giác. Ngoài ra, cố gắng thực tập thiền định thường xuyên nếu hành giả chưa nhập vào chân lý thì ít ra cũng sẽ giúp chúng ta xa rời nhị nguyên phân biệt—Meditation or Mental development, or to meditate upon the implications or disciplines of pain, unreality, impermanence, and the non-ego. Although different in forms and methods in different Buddhist schools, but has the same goal is to concentrate the mind of the cultivators, to calm and to clarify it as one would calm and clarify the surface of a turbulent body of water, so that the bottom of which can be seen. Once the surface of that turbulent water is pacified, one can see it's bottom as when the mind is pacified, one can come to an experience or a state of awakening, liberation or enlightenment. In addition, diligent repetition of practice of meditation, if the cultivator

has not yet become one with the “absolute truth,” dualistic state of mind and distinction between subject and object disappeared in that person.

- 2) Thiền cũng là quá trình tập trung và thấm nhập nhờ đó mà tâm được yên tĩnh và nhất tâm bất loạn (qui nhất), rồi đi đến giác ngộ: Zen is also a process of concentration and absorption by which the mind is first tranquilized and brought to one-pointedness, and then awakened.
- 3) Một trong lục Ba La Mật: “Dhyana” is one of the six paramitas—See Lục Độ Ba La Mật in Chapter 27 and Tứ Thiền in Chapter 60 (U-2) (II) & (III).
- 4) Thiền định để chỉ những giáo lý thiền thuộc về Phật giáo, nhưng áp dụng đặc biệt vào Thiền Tông—The term “Dhyana” connotes Buddhism and Buddhist things in general, but has special application to the Zen (Ch’an) sects.
- 5) Là một tông phái Phật giáo Đại Thừa, Thiền là một tôn giáo thoát khỏi giáo điều mà chỉ hướng thẳng đến sự tự chứng ngộ. Tỷ như sự tự chứng ngộ của Đức Phật Thích Ca dưới cội cây Bồ Đề sau khi nỗ lực tu tập. Thiền tông Việt Nam bao gồm các phái Lâm Tế, Tào Động, và Trúc Lâm—As a Mahayana buddhist sect, Zen is a religious free of dogmas or creeds whose teachings and disciplines are directed toward self-consummation. For example, the full awakening that Sakyamuni Buddha himself experienced under the Bodhi-tree after strenuous self-discipline. In Vietnam, Zen sects comprise of Lin-Chi, T’ao-Tung, and Ch’u-Lin.

### ***(B-2) Những Định Nghĩa liên quan đến Thiền Định*** ***Definitions that are related to Meditation***

- 1) ***Thiền Ba La Mật:*** Dhyana-paramita (skt)—Thiền định Ba La Mật là cửa ngõ đi vào hào quang chư pháp, vì nhờ đó mà chúng ta đạt đến định tĩnh cũng như những nội lực thâm diệu, và cũng nhờ đó mà chúng ta có thể dạy dỗ và hướng dẫn những chúng sanh có tâm trí tán loạn—Dhyana paramita is a gate of Dharma-illumination; for with it, we accomplish all balanced states of dhyana and wonderfully profound powers, and we teach and guide distracted living beings.
- 2) ***Cuồng Thiền:*** Mad Zen—Thiền bậy bạ, không đúng theo Chánh Pháp Phật Giáo. Người tu theo loại thiền này thường bị âm ma ám nhập trở nên điên cuồng. Cuồng Thiền cũng bao gồm những kẻ không thực hành mà nói thực hành, không đắc mà nói đắc, ngày ngày họ hãy còn ăn thịt uống rượu mà vỗ ngực xưng tên là Thiền Sư này nọ—Mad Zen is a false method of practicing Zen. It is erroneous and not according to the proper Dharma teachings of the Buddha. People who follow this type of Zen practice are often possessed by demonic spirits and eventually become mad. Mad Zen also includes those who never practice but saying practicing, never obtaining enlightenment but saying obtaining enlightenment, those who are still eating sentient beings’ flesh and drinking wine everyday, but always pretending themselves as Zen Master.
- 3) ***Thiền Cư:*** Meditation abode—Dhyana-abode—Thiền Phòng.
  - a) Nơi hành thiền: A room for meditation—A cell, or a hermitage for meditation.
  - b) Tên thường dùng để gọi “Tự Viện”: A common name for a monastery.

- 4) ***Dã Hồ Thiên***: Wild-fox meditators, i.e. non-Buddhist ascetics, heterodoxy in general—Thiền gia coi thiền ngoại đạo là “Dã Hồ Thiên” (theo Tứ Gia Huyền Lục, có một cụ già đến nghe Bách Trượng Đại Trí thuyết pháp. Cụ già nói: xưa tôi là Tăng trụ trì ở núi này, có người đến hỏi, là một nhà đại tu hành nhân gian thì có còn rơi vào vòng nhân quả nữa không? Tôi nói: Không rơi vào vòng nhân quả nữa. Thế là tôi phải đọa làm thân dã hồ. Xin Hòa Thượng cho một lời chuyển ngữ. Bách Trượng nói: Cụ cứ hỏi tiếp đi. Cụ già lại hỏi thêm. Cuối cùng sư nói: Cụ già đã hiểu được lẽ nhân quả rồi đấy. Cụ già chợt tỉnh ngộ nói: nay thoát kiếp dã hồ. Xin nhờ đại sư chiều lại ghé qua sau núi cho hỏa táng theo lệ vong Tăng. Chiều lại Bách Trượng đi vòng sau núi, quả nhiên thấy trong hang có một xác dã hồ, ngài bèn cho mang về chùa hỏa táng theo lệ vong Tăng cho nó thoát kiếp).
- 5) ***Dòng Thiền Truyền Thừa***: Handed-down tradition—Ý tưởng về dòng truyền thừa chủ yếu đặt vào Tăng đoàn: sự ưu thế của mối quan hệ thầy-trò hỗ trợ cho sự thiếu vắng quyền lực trung ương bằng cách chuyển đổi gánh nặng này qua quyền hạnh ở mức độ cá nhân. Dòng truyền thừa nói đến sự truyền thừa không gián đoạn từ thời Phật Tổ Thích Ca Mâu Ni. Những vị thầy này là nền tảng thật sự của truyền thống giáo pháp và thực hành Phật giáo. Sự truyền thừa này cũng bảo đảm thông điệp nguyên thủy của Đức Phật được lưu truyền không bị bóp méo. Khi nói đến dòng truyền thừa người ta thường nghĩ đến dòng Thiền bắt đầu từ sự truyền Tâm Ấn từ Đức Phật đến Tổ Ma Ha Ca Diếp. Việc thay thế vị Tổ trước làm Tổ đời sau trong Phật giáo, thường là được Tổ trước chính thức thừa nhận như người kế thừa, đặc biệt là Thiền Tông. Sau khi Đức Phật nhập diệt, ngài Ma Ha Ca Diếp là vị Tổ Thiền Phật Giáo đầu tiên tại Ấn Độ. Theo truyền thống Thiền Tông được truyền sang từ Ấn Độ sang Trung Quốc, để trở thành Tổ, vị này phải nhận y bát từ vị Tổ trước. Trong khoảng hơn 1.000 năm, có 28 vị Tổ ở Ấn Độ, mỗi vị có trách nhiệm tu tập và duy trì Chánh pháp của Phật. Cuối cùng, vị Tổ thứ 28 sang Trung Quốc và trở thành vị Sơ Tổ của dòng Thiền Trung Hoa. Tổng cộng Thiền Tông có 33 vị Tổ. Sau Lục Tổ Huệ Năng thì sự truyền thừa này chấm dứt. Vì thế Lục Tổ không truyền y bát cho những vị kế thừa nữa—The idea of the lineage is central to the Sangha: the dominance of the master-pupil relationship compensates for the absence of a central power by shifting the burden of authority to the personal level. Lineage refers to the unbroken chains of transmission stretching back to the Sakyamuni Buddha. These masters are the real foundation of the living tradition of Buddhist teaching and practice. This also ensures the Buddha’s original message is preserved undistorted and in its essentials. When talking about “Lineage” people always think about the Zen Lineage which began with the transmission of the Mind Seal from the Buddha to the First Patriarch Mahakasyapa. To take over the Patriarch position by having the former Patriarch formally recognize the person as the successor, especially the Zen tradition. After the Buddha entered Maha-Nirvana, the first Patriarch of Buddhism was one of the Buddha great disciples, Maha Kasyapa. According to this Zen tradition, in order to become a Patriarch, the highest virtuous Buddhist Master must receive the Buddha’s ‘patra bowl,’ the bowl which the Buddha used to receive food offering, and ‘robe’ from the Patriarch before him. Thus, for over 1,000 years, there were twenty-eight Indian Patriarchs, each having the responsibility to practice and to uphold the proper Dharma of Buddha. Eventually the twenty-eighth Patriarch named Bodhidharma came to China and also became the first of Six Patriarchs of Zen Buddhism in China. Overall, there were 33 official Patriarchs in Zen



Buddhism. After the Sixth Patriarch, Hui-Neng, this tradition of formally passing on Patriarchy was discontinued. Thus Hui Neng did not pass down the Buddha's patra bowl and robe to his highest and most deserving disciples.

- 6) ***Duyên Chân Như Thiền:*** Tathatalambanam (skt)—Dhyana on Suchness—Đây là thiền định dựa vào như như, thiền định thứ ba trong tứ thiền định được mô tả trong Kinh Lăng Già. Đối tượng của sự tu tập là thể chứng cái như như của chân lý bằng cách giữ các tư tưởng vượt lên trên cái nhị biên của hữu và phi hữu, và cũng vượt lên trên hai ý niệm về vô ngã—This is the dhyana depending upon suchness. This is the third of the four Dhyanas described in The Lankavatara Sura. The object of the discipline is to realize the suchness of truth by keeping thoughts above the dualism of being and non-being and also above the twofold notion of egolessness.
- 7) ***Thiền Duyệt:*** Delight of Meditation—Nếu thực tập thiền, bạn phải có an lạc ngay lúc bạn ngồi. Nếu không như vậy, chắc chắn là lối tu tập thiền của bạn đã có trục trặc. Nếu bạn không tìm được an lạc ngay trong lúc này thì bạn nên nhớ rằng quá khứ đã qua, không cách chi bạn có thể níu kéo nó lại; với đà này tương lai rồi cũng sẽ trôi qua như dòng nước trôi qua, không cách chi bạn sống được với tương lai một khi nó thành hiện tại. Nếu bạn không tìm được an lạc ngay trong lúc này, bạn sẽ không tìm được an lạc ở bất cứ lúc nào khác. Đừng đuổi theo tư tưởng của bạn như bóng với hình, đừng chạy theo tư tưởng nữa bạn ơi! Hãy quay về sống với an lạc ngay trong giờ phút hiện tại này—If you practice meditation in a right way, you should be able to find joy and peace in the very moment of sitting. If not, then there is something wrong with your meditation. If you cannot find joy and peace in the very moments of sitting, then the past had gone, in no way you can pull it back; the future itself will only flow by as a river flows by, you will not be able to hold it back, you will be incapable of living the future when it has become the present. Joy and peace are the joy and peace possible in this very moment of sitting. If you cannot find it here, you won't find it anywhere else. Don't chase after your thoughts as a shadow follows its object. Don't run after your thoughts. Find joy and peace in this very moment.
- 8) ***Thiền Định:*** Samadhi (skt & p)—Meditative absorption—Định có nghĩa là trạng thái thiền định tập trung vào chỉ một vật. Kinh điển Thiền Phật giáo diễn tả về một chuỗi những trạng thái, mỗi trạng thái đạt được do thực tập trong tu tập được đặt ra nhằm dẫn tới sự giác ngộ. Kỳ thật, định tự nó không phải là cứu cánh trong tu tập, nhưng người ta tin rằng định dẫn tới sự phát triển trí huệ hay những phẩm chất cao đẹp—Meditative absorption means a state of meditative concentration on a single object. Buddhist meditation literature describes a series of such states, each of which is attained through cultivation of practices designed to lead to its actualization. Actually, meditative absorptions are cultivated not as aims in themselves, but meditative absorptions are believed to lead to the development of wisdom or good qualities.
- 9) ***Đốn Ngộ Nhất Thời trong Thiền:*** Momentary enlightenment—Momentariness—Sự Chứng ngộ diễn ra một cách đường đột; và đó là một kinh nghiệm trong nhất thời. Một trong tám đặc tánh của giác ngộ trong Thiền. Thực sự, không phải là đường đột và nhất thời, thì không phải là ngộ. Đốn là đặc điểm của dòng Thiền Huệ Năng, kể từ khởi nguyên của nó vào cuối thế kỷ thứ bảy. Đối thủ của Ngài là Thần Tú, nhấn mạnh trên sự khai triển tuần tự của tâm thức. Như vậy các đồ đệ của Huệ Năng hiển nhiên là những

người tích cực chủ trương giáo lý đốn ngộ. Kinh nghiệm đốn ngộ này mở ra một nhân giới hoàn toàn mới mẻ ngay trong một khoảnh khắc (ekamuhurtena) và toàn thể đời sống bấy giờ được đánh giá từ một quan điểm mới mẻ hẳn—Enlightenment comes upon one abruptly and is a momentary experience. In fact, if it is not abrupt and momentary, it is not enlightenment. One of the eight chief characteristics of ‘satori.’ In Zen. This abruptness is what characterizes the Hui-Neng school of Zen ever since its proclamation late in the seventh century. His opponent Shen-Hsiu was insistent on a gradual unfoldment of Zen consciousness. Hui-Neng’s followers were thus distinguished as strong upholders of the doctrine of abruptness. This abrupt experience of enlightenment, then, opens up in one moment (ekamuhurtena) an altogether new vista, and the whole existence appraised from quite a new angle of observation.

- 10) Thiền Đường:** Zendo (jap)—Meditation hall—Thiền đường là một căn phòng căn nhà lớn trong tự viện hay thiền viện, là nơi thực tập thiền. Tại các chùa nhỏ, người ta dùng chánh điện làm thiền đường, tuy nhiên, tại các chùa lớn, thường Thiền Đường là một kiến trúc biệt lập chỉ để thực hành tọa thiền, chứ không có các nghi lễ khác—Buddhist meditation hall (center). Buddhist temple or Zen hall (room) or meditation hall of the Ch’an sect, a place in which meditation is practiced. In small temple, people use the Main Hall as meditation hall; however, in large temples, meditation hall is a separate structure, where only meditation is practiced without any other ceremonies
- 11) Gặp Phật giết Phật, gặp ma giết ma:** Buddhas come, slay the Buddha – Demons come, slay the demons—Thật ra, đây chỉ là lời khuyên chúng ta không nên quá câu chấp vào cảnh giới trong lúc tu tập thiền định. Thấy Phật đến mà không tiếp nhận hình ảnh này, hướng chỉ là thấy ma. Tuy rằng trong nhiều trường hợp các cảnh giới đó là những dấu hiệu báo trước những mức độ thành tựu của chúng ta, chúng ta không nên tin vào—In fact, this is a good advice that we should not become attached to states that we experience. If the Buddhas appear, do not go out to receive him; how much less should we welcome a demon. Although such states are occasionally indicating our levels of realization, do not believe in what we experience. We should believe in our own practice and cultivation. We know the length of time that we have been practicing. We also believe in not argue, not being greedy, not seeking for anything, not being selfish, not being self-indulgent, and not deceiving anyone. This is the firm belief of a sincere Buddhist.
- 12) Thiền Hà:** Meditation-river.
- a) Thiền định được ví như dòng sông Thiền dập tắt lửa tâm: The dhyana river, i.e. the mystic trance like a river extinguishes the fires of the mind.
  - b) Sông Ni Liên Thiền chảy ngang qua Bồ Đề Đạo Tràng: The river Nairanjana (Niladyan), which flows past Gaya.
- 13) Thiền Hành:** Meditation-methods—Hành pháp tọa thiền hay hành nghi của thiền gia—The methods employed in meditation; the practices, or disciplines, of the Ch’an school.
- 14) Thiền Hòa:** Meditation-associates—Fellow monks—Thiền Hòa Giả—Thiền Hòa Tử—Bạn đồng tu thiền (lời xưng hô thân tình đạo vị).
- 15) Thiền Huệ:** Dhyana and wisdom—Thiền định và trí huệ (y vào hai món này thì có thể nhiếp hết cả các hành chứng)—The mystic trance and wisdom.

- 16) Thiền Không sản sanh ra tư tưởng mê mờ:** Ichinen-fusho (jap)—No deluded thought arises—“Ichinen-fusho” là một thuật ngữ Thiền của Nhật Bản, có nghĩa là “không sản sanh ra tư tưởng.” Trong Thiền, từ ngữ này có nghĩa là trình độ ý thức mà một người đạt tới khi đã loại trừ hết những ảo tưởng, những khái niệm, hay những cảm thọ mê mờ, đó là trình độ ý thức của một vị Phật, chỉ có thể đạt được do tu tập thiền định. Đây là hình thức thiền định thuần túy nhất—“Ichinen-fusho” is a Japanese term for “a thought not arising.” In Zen, it is said that a state of mind of a person in whom no deluded thought arises is that of a Buddha. “Ichinen-fusho” refers to this state of consciousness free of all deluded thoughts, concepts, feelings and perceptions, which is reached through the practice of meditation. This is the purest form of meditation.
- 17) Ma túy và thiền tập:** Drugs and meditation practices—Những người trẻ dùng các chất ma túy với lòng tin rằng đó là những giải đáp cho sự phiền muộn của họ; tuy nhiên, họ đã lầm, ma túy không bao giờ giúp họ giải quyết những vấn đề. Ngược lại, chúng làm cho tình trạng càng tệ hại hơn. Ma túy có thể làm dịu những phiền muộn trong tâm trong giây lát, nhưng không bao giờ giải quyết được các phiền muộn ấy. Ma túy không bao giờ thay thế được cho pháp hành thiền chân chánh trong việc làm cho nội tâm vắng lặng. Kỳ thật ma túy chỉ làm suy giảm tâm lực chứ không làm tăng. Đó là tại sao mà trong những năm gần đây, hầu hết giới trẻ đã quay về với thiền tập—Young people who smoke narcotic drugs in the belief that these drugs have the answer to their mental frustration; however, they are mistaken, drugs never help solve their problems. In the contrary, they worsen the situation. Narcotic drugs can calm down your mental frustration for a short moment, but they can never solve it. Drugs are no substitute for true meditation in search for a quiet mind. In reality, drugs weaken the mind rather than strengthening it. That’s why in recent years most of the young people are turning to meditative discipline.
- 18) Thiền một từ:** Ichiji-Zen (jap)—One-word Zen—“Ichiji-Zen” là thuật ngữ nhà Thiền của Nhật Bản có nghĩa là “Thiền một từ.” Đây là loại thiền tập suy tưởng bằng cách xem một từ ngữ nói ra của thiền sư như là một công án. Thiền sư Trung quốc Vân Môn Văn Yến rất nổi tiếng về những công án “Thiền một từ” của mình trong truyền thống nhà Thiền—“Ichiji-Zen” is a Japanese Zen term for “one-word Zen”. This is a meditation practice in which a single word of a master is taken as a koan. Chinese Zen master Yun-Men-Wen-Yen was famous in Zen tradition for his “one-word Zen” koans.
- 19) Thiền Na:** Meditation is quiet thought—Thiền Na là sự tịnh lự—Làm vắng lặng dòng suy tưởng. Thiền Na là Ba La Mật thứ năm trong lục độ Ba La Mật (thực tập thiền na để được trí huệ Bát Nhã), trong đó tất cả mọi biện biệt giữa chủ thể và đối tượng, giữa thật và giả, đều bị xóa bỏ—Quiet thought—Quiet meditation—The fifth paramita (to practice dhyana to obtain real wisdom or prajna). In dhyana all dualistic distinctions like subject, object, true, false are eliminated.
- 20) Ngôn ngữ văn tự trong Thiền:** Desanapatha (skt)—Languages and writings—Giáo lý, sự tụng đọc và chuyện kể, vân vân. Trong Kinh Lăng Già, Đức Phật nhấn mạnh vào sự đạt tự nội cái chân lý mà hết thảy các Đức Như Lai trong quá khứ, hiện tại và vị lai thể chứng, chứ không phải là ngữ ngôn văn tự. Cảnh giới của Như Lai tạng vốn là A Lại Da Thức thì thuộc về chư Bồ Tát Ma Ha Tát theo đuổi chân lý chứ không thuộc các triết gia chấp vào văn tự, học hành và suy diễn suông—Teaching, recitation, and stories, etc. In the Lankavatara Sutra, the Buddha emphasized the inner attainment of the truth, not the

teaching realized by all the Tathagatas of the past, present, and future. The realm of the Tathagatagarbha which is the Alayavijnana belongs to those Bodhisattva-Mahasattvas who follow the course of truth and not to those philosophers who cling to the letter, learning, and mere discourse.

- 21) **Pháp môn Thiền:** Methods of mysticism—Pháp môn Thiền hay tông chỉ nhà Thiền được tìm thấy trong Như Lai Thiền trong các kinh điển, và Tổ Sư Thiền hay Đạt Ma Thiền được Tổ Bồ Đề Đạt Ma truyền sang Trung Quốc (phép thiền mẫu nhiệm được truyền cho nhau bằng tâm ý giữa các vị tổ sư)—Methods of mysticism as found in the dhyanas records in the sutras (Tathagata-dhyanas) and traditional dhyana, or the intuitional method brought to China by Bodhidharma.
- 22) **Pháp tử trong dòng Thiền:** Hassu (jap)—“Hassu” là từ ngữ Nhật Bản dùng để chỉ “Pháp tử” (người kế thừa Pháp), hay “vị kế thừa tâm linh của một Thiền sư được công nhận.” Một vị như vậy trước hết phải được công nhận là đã đạt được giác ngộ. Sự truyền thừa này rất quan trọng trong nhà Thiền, nó được xem như là sự duy trì “tâm truyền tâm,” không dính líu gì tới giáo lý hay kinh điển (giáo ngoại biệt truyền). Sự ban truyền ngôi vị Pháp tử này là việc chứng nhận vị thiền sinh đã hoàn toàn nắm bắt được hết phần tinh túy của giáo pháp và đã có được đầy đủ khả năng truyền giáo pháp ấy lại cho người khác. Người đắc pháp phải là một môn đệ nhà Thiền đã đạt đến cùng một mức độ giác ngộ như Thầy và đã được Thầy cho phép thực hiện việc truyền bá giáo lý của Thầy. Người đắc pháp có thể là một cư sĩ dù nam hay nữ. Lục Tổ Huệ Năng cũng là một cư sĩ khi ông nhận ấn chứng từ Ngũ Tổ (Hoàng Nhẫn)—“Hassu” is a Japanese term for “dharma-successor,” or “recognized spiritual successor of a Zen master.” Such a person must first receive Inka-Shomei, official recognition of having attained awakening (Kensho or Satori). This designation is important in Zen, which sees itself as maintaining a mind-to-mind transmission that is independent of doctrines and scriptures. The conferral of succession is a certification that the student has fully grasped the essence of the teaching and is thus empowered to pass it on to others. A Dharma Successor is a Zen disciple who has reached the same degree of enlightenment as his master and been given permission to carry on his line of teaching. A Dharma-Successor may be a layman or laywoman. Hui-Neng, the Sixth Patriarch, was a layman when he received the seal of transmission from the Fifth Patriarch.
- 23) **Thiền Phi suy tưởng:** Hishiryō (jap)—“Hishiryō” là thuật ngữ Nhật Bản dùng để chỉ “phi suy tưởng” (không có suy tưởng). Thuật ngữ quan trọng đặc biệt trong tư tưởng của Thiền sư Đạo Nguyên, nhằm chỉ trạng thái tâm không còn luyến chấp vào tư tưởng nữa, mà để cho dòng tư tưởng trôi chảy một cách tự do. Người ta nói đây là phương pháp của thức không có khái niệm trong giai đoạn “tiền phản chiếu,” trong đó hành giả mở ra một dãy chứng nghiệm đầy đủ, chứ không lựa chọn những tư tưởng nhất định nào đó để tập trung vào—“Hishiryō” is a Japanese term for “without thinking.” A term that is particularly important in the thought of Dogen Zenji, which refers to a state of mind in which one no longer clings to thoughts, but rather allows them to flow freely. It is said to be a pre-reflective (tiền phản chiếu) and non-conceptual mode of consciousness, in which one is open to the full range of experience, without selecting out certain thoughts and focusing on them.

- 24) **Thiền Quyền:** Musti (skt)—Meditation fist—Dấu hiệu của thiền định được tượng trưng bởi nắm tay trái, tay phải tượng trưng cho trí tuệ (Tượng Đức Phật Thích Ca có hai vị hộ pháp, bên trái là Bồ Tát Phổ Hiền tượng trưng cho thiền định, bên phải là Bồ Tát Văn Thù tượng trưng cho trí huệ)—The meditation fist, the sign of meditation shown by the left fist, the right indicating wisdom.
- 25) **Rào cản bằng chỉ một từ ngữ:** Ichiji-Kan (jap)—One-word barrier—“Ichiji-Kan” là thuật ngữ Thiền của Nhật Bản có nghĩa là “Rào cản bằng chỉ một từ ngữ.” Đây là loại công án chỉ với một từ ngữ. Những thoại đầu một chữ nổi tiếng là chữ “Vô” của Thiền sư Triệu Châu Tông Thâm và chữ “Thôi” của Vân Môn Văn Yển—“Ichiji-Kan” is a Japanese Zen term for “one-word barrier.” This is a koan with just “one-word.” The famous koans of “one-word” are “Wu” of Zhao-Chou Ts’ung-Shen and “Stop” of Yun Men Wen Yen.
- 26) **Thiền Sư:** Zenji (jap)—Zen master.
- a) Một vị Thầy dạy Thiền nói chung: A master, or teacher, of meditation, or of the Ch’an school in general.
  - b) Một vị Thầy đã chứng ngộ và dạy thiền: A Zen master who has already attained self-realization or enlightenment. He was allowed to teach Zen to his disciples.
  - c) Bậc Thầy Thiền vĩ đại hay danh tiếng. Danh hiệu này thường được phong tặng sau khi vị thầy đã viên tịch, mặc dù một vài bậc thầy đã đạt được danh hiệu này ngay trong lúc còn sống: A great or renowned Zen master. The title is usually conferred posthumously, though some masters have achieved this distinction during their life time.
- 27) **Sự Thiền:** Meditation on phenomena—Hữu lậu định hay thiền định tập trung tư tưởng vào hiện tượng—The dhyana of or concentration on phenomena.
- 28) **Tham vấn Thiền:** Interview—Trong kỳ ẩn tu, hành giả nên tham vấn thường xuyên chừng nào tốt chừng ấy, lý tưởng nhất là mỗi ngày. Sau khi hành giả trình bày những kinh nghiệm của mình, vị thầy có thể hỏi những câu hỏi liên quan đến những chi tiết trước khi phê phán hay chỉ giáo. Tiến trình tham vấn hoàn toàn đơn giản. Hành giả phải thông đạt những cốt lõi về tu tập của mình trong vòng 10 phút. Phải tự báo cáo về những gì xảy ra cho chính mình trong lúc thiền tập. Trước hết hành giả phải báo cáo trong vòng 24 giờ qua mình đã tọa thiền và kinh hành bao nhiêu giờ. Nếu hành giả thực tâm về việc này, thì việc tham vấn sẽ biểu lộ thật sự về việc tu tập của mình. Kế đến là diễn tả về tọa thiền. Không cần phải diễn tả chi tiết về thiền tọa. Nếu những lần tọa thiền giống nhau, hành giả chỉ cần phối hợp những yếu tố chính. Hành giả phải cố gắng dùng những chi tiết rõ ràng nhất ghi nhận được trong các buổi tọa thiền. Bắt đầu diễn tả đề mục thiền tập chính, sự phồng xẹp của bụng, rồi thêm vào những đề mục khác của lục nhập. Sau khi diễn tả thiền tọa, thì đi vào kinh hành. Hành giả chỉ nên diễn tả kinh nghiệm trực tiếp liên hệ tới những chuyển động khi đi kinh hành, chứ không nên bao gồm một dọc những đề mục như đã được báo cáo trong tọa thiền. Hành giả phải cố gắng diễn tả những kinh nghiệm mà mình có được trong từng chuyển động: dõ chân lên, đưa chân tới, và đặt chân xuống đất trong khi đi kinh hành—During an intense meditation retreat, personal interviews are held as often as possible, ideally every day. After the practitioner presents his or her experiences, the teacher may ask questions relating to particular details before giving comments or instructions. The interview process is quite simple. Practitioner should be able to communicate the essence of his or her practice in

about ten minutes. Consider that he or she is reporting on his or her report onto him or herself, which is what meditation actually is. First, practitioners should report how many hours of sitting he or she did and how many of walking in the most recent twenty-four hours period. If he or she is quite truthful and honest about this, it will show the sincerity of his or her practice. Next, describe sitting practice. It is not necessary to describe each sitting in detail. If sittings are similar, he or she may combine their traits together in a general report. Try using details from the clearest sitting or sittings. Begin description with the primary object of meditation, the rise and fall of the abdomen, then add other objects that arose at any of the six sense doors. After describing the sitting, go into the walking practice. Practitioners should only describe experiences directly connected with walking movements, do not include a range of objects as reported in a sitting. Practitioners should try to describe experiences they had in each movement: lifting the foot, moving and placing in walking meditation.

- 29) **Thế Giới phương Tây với Thiền tập—Westerners and Buddhist meditation:** Trong những thập niên gần đây, hầu hết người phương Tây, đặc biệt là giới trẻ, ngày càng hứng thú nhiều với thiền tập Phật giáo vì thiền tập có thể mang đến cho họ những giải quyết tốt đẹp hơn cho những vấn đề hiện tại của họ. Thật tình mà nói, phương pháp an tâm qua thiền tập theo Phật giáo mới có thể là một phương thức chữa trị nhanh chóng cảm giác bất an và những rối loạn khác trong thế giới vật chất vì chỉ có thiền tập mới có thể mang lại cho bạn sự an lạc và tĩnh lặng thật sự mà bạn đang tìm cầu—In recent decades, most Westerners, especially the youth, are so much interested in Buddhist meditation because it can give them a better solution to their current problems. In fact, only the method of calming your own mind through Buddhist meditation can be a quick remedy for the feeling of restlessness and other turmoil of the materialistic world because only Buddhist meditation can give you the real peace and tranquility you are looking for.
- 30) **Thử Thế Tha Thế Lạc Thiền:** Thiền về cách mang lại an lạc cho mọi người trong đời này và đời sau—Meditation on the way to bring joy to all people. Meditation on the way to bring joy to all people both in this life and hereafter.
- 31) **Thiền Thanh Tịnh Tịnh:** Meditation on perfect purity—Thiền về thanh tịnh nhằm chấm dứt ảo giác và phiền não để đạt được đại giác—Meditation on perfect purity in the termination of all delusion and distress and the obtaining of perfect enlightenment.
- 32) **Tiếng Hét Thiền:** Katsu (jap)—“Katsu” là từ ngữ Nhật Bản dùng để chỉ “một tiếng hét.” Tiếng hét thường được dùng bởi các thiền sư để làm giật mình thiền sinh và đưa họ thẳng tới chỗ đại ngộ. Theo truyền thống, tiếng hét được Mã Tổ Đạo Nhất dùng trước tiên. Tiếng hét xảy ra khi Mã Tổ “ngộ” thiền. Tiếng hét chủ yếu chỉ liên hệ với tông Lâm Tế, một tông phái nổi tiếng về phương pháp trực diện và đốn ngộ, gồm những cú đập bằng tích trượng. Người ta tin rằng một thiền sư đã chứng ngộ có thể nhận biết học trò của mình có đến gần với “ngộ” và việc vén lên bức màn vô minh có thể quét đi một cách nhanh chóng bằng phương cách khéo léo này—“Katsu” is a Japanese term for “shout.” The shout often used by Zen masters to shock their students into direct experience of reality (Kensho or Satori). According to the tradition, it was first used by Ma-Tsu Tao-I (Baso Doitsu—jap). This happened at the illumination of Ma-Tsu himself. It is mainly associated with Rinzai, a tradition that is famous for its abrupt and confrontational methods, which also include blows with sticks. It is believed that an awakened master is

able to perceive that a student is close to “kensho” and that the veils of ignorance can be wiped away quickly with the skillful use of such techniques.

- 33) **Thiền Tịnh Bất Nhị:** Thiền và Tịnh độ không hai—Zen and Pure Land have always been non-dual—Nếu liễu ngộ thì liễu ngộ cả hai; ví bằng mê mờ thì mê mờ cả hai, vì dù thiền hay tịnh độ cũng đều quy tâm, ngoài tâm không pháp—If we thoroughly understand one, we thoroughly understand both. If we fail to understand one, we will fail on both, Zen or Pure Land focus on “Mind.” There are no dharmas outside the mind.
- 34) **Thiền Trán:** Meditation warden—Một miếng gỗ dùng để gõ đầu vị sư ngủ gục trong lúc hành thiền—A piece of wood so hung as to strike the monk’s head when he nodded in sleep.
- 35) **Thiền Trượng:** Kyosaku (jap)—Gậy đánh thức Thiền sinh—“Kyosaku” là từ ngữ Nhật Bản dùng để chỉ “cây gậy đánh thức,” hay là một cây gậy thẳng dài khoảng một thước, được dùng trong các Thiền viện nhằm giúp đỡ các thiền sinh duy trì tỉnh thức trong các buổi tọa thiền. Mặc dầu gậy thường được đánh mạnh trên lưng của thiền sinh ngủ gục và ngã qua ngã lại, nhưng không được coi như là hình phạt. Một vị giám thiền đi vòng quanh kiểm soát phòng thiền nhìn thấy các thiền sinh hơi ngã tới trước, cho thấy sự chú ý của họ bị dong ruổi, ông ta bèn vỗ nhẹ một cái lên vai, sau đó mà thiền sinh ấy vẫn còn ngã ra phía trước nữa thì vị giám thiền sẽ đánh ba cái thật nhanh lên lưng—“Kyosaku” is a Japanese term for “a wake-up stick,” or a flat stick about one meter in length, used in Zen monasteries to help students maintain alertness during periods of sitting meditation (Zazen). Although the stick is commonly applied vigorously to the backs of students who drift off, it is not conceived as punishment, but rather as an aid to concentration. A monitor who patrols the meditation room looks for students who lean slightly forward, indicating that their attention is wandering, and he taps (vỗ nhẹ) them on the shoulder, after which they bend forward and are given three sharp raps (đánh lẹ) on the back.
- 36) **Thiền vắng lặng:** Samatha bhavana (p)—Hành thiền theo bốn mươi đề mục nhằm mục đích đạt được tâm vắng lặng. Sự bình an do chế ngự được một số phiền não và chướng ngại—Meditation on tranquility, a method of contemplation on forty objects to acquire the mind of tranquility.
- 37) **Thiền Vị:** Meditation flavor—Zen flavor—Mùi vị của Thiền khi nhập vào thiền định, thân tâm có cảm giác mùi vị tuyệt vời, nhẹ nhàng khoan khoái, tịch tĩnh—The mysterious taste or sensation experienced by one who enter abstract meditation.
- 38) **Vị trí của Thiền trong Phật giáo—Role of Meditation in Buddhism:** Trong Phật giáo, thiền chiếm một vị trí tối quan trọng, vì chính nhờ thực hành thiền mà chúng ta đạt được sự an ổn và giác ngộ. Những mô tả về thiền được ghi chép trong các kinh Phật cổ xưa không nhiều thì ít đều y cứ vào những phương pháp mà Đức Phật đã sử dụng để chứng đạt sự giác ngộ và Niết Bàn của Ngài, cũng như dựa vào kinh nghiệm riêng của Ngài về sự phát triển tinh thần—In Buddhism, meditation occupies the most important role, for it is in and through meditation one can attain enlightenment and supreme security from bondage. Expositions of meditation as it is handed down in the early Buddhist writings are more or less based on the methods used by the Buddha for his own attainment of enlightenment and Nirvana and his personal experience of mental development.
- 39) **Thiền Vô Ngã Tướng: Zen Without Mark of the Self.**

- a) **Thiền Vô Ngã: Zen and Impersonal Tone**—Vô ngã là một trong tám đặc tánh của giác ngộ trong Thiền. Có lẽ khía cạnh đáng chú ý nhất của kinh nghiệm Thiền là ở chỗ nó không có dấu vết nhân ngã. Trong sự chứng ngộ của Phật giáo, không hề có chút dính dáng với những quan hệ và xúc cảm cá nhân bằng những từ ngữ thông diễn dựa trên một hệ thống hữu hạn của tư tưởng; thực tình, chẳng liên quan gì với chính kinh nghiệm. Dù ở đâu đi nữa, thì sự chứng ngộ hoàn toàn mang tính cách vô ngã, hay đúng hơn, trí năng tối thượng. Không những sự chứng ngộ chỉ là một biến cố bình thường, nhạt nhẽo, mà cái cơ duyên kích phát như cũng vô vị và thiếu hẳn cảm giác siêu nhiên. Sự chứng ngộ được kinh nghiệm ngay trong mọi biến cố bình sinh. Nó không xuất hiện như một hiện tượng phi thường mà người ta thấy ghi chép trong các tác phẩm thần bí của Thiên Chúa giáo. Khi sự bùng vỡ của tâm trí bạn đã đến lúc chín mùi, người ta nắm tay bạn, vỗ vai bạn, mang cho một chén trà, gây một chú ý tầm thường nhất, hay đọc một đoạn kinh, một bài thơ, bạn chứng ngộ tức khắc. Ở đây chẳng có tiếng gọi của Thánh linh, chẳng có sự sung mãn của Thánh sủng, chẳng có ánh sáng vinh danh nào hết. Và ở đây chẳng chút sắc màu lộng lẫy; tất cả đều xám xịt, không một chút ấn tượng, không một chút quyến rũ—*One of the eight chief characteristics of ‘satori.’ In Zen. Perhaps the most remarkable aspect of the Zen experience is that it has no personal note in it as is observable in Christian mystic experiences. There is no reference whatever in Buddhist satori to such personal feelings. We may say that all the terms are interpretations based on a definite system of thought and really have nothing to do with the experience itself. In anywhere satori has remained thoroughly impersonal, or rather highly intellectual. Not only satori itself is such a prosaic and non-glorious event, but the occasion that inspires it also seems to be unromantic and altogether lacking in super-sensuality. Satori is experienced in connection with any ordinary occurrence in one’s daily life. It does not appear to be an extraordinary phenomenon as is recorded in Christian books of mysticism. Sometimes takes hold of you, or slaps you, or brings you a cup of tea, or makes some most commonplace remark, or recites some passage from a sutra or from a book of poetry, and when your mind is ripe for its outburst, you come at once to satori. There is no voice of the Holy Ghost, no plentitude of Divine Grace, no glorification of any sort. Here is nothing painted in high colors, all is grey and extremely unobstrusive and unattractive— See Tám Đặc Điểm Chính Của Ngộ (Eight chief characteristics of ‘satori’ In Zen) in Chapter 117 (L).*
- b) **Thiền Vô Ngã Tướng: Zen without Mark of the Self**—Trong thiền tập, trước tiên bạn hãy rũ bỏ ngã tướng. Nếu có ngã tướng thì sẽ sinh ra đủ thứ chướng ngại, và bạn không thể đạt được một loại trí huệ nào cả. Một khi có ngã tướng thì tự mình sanh ra tâm ích kỷ, rồi sau đó sanh ra tâm tự lợi, tâm tìm cầu, tâm tham lam. Khi cầu không được, mà tham cũng không xong, thì lại sanh ra tâm tranh đấu, quyết tranh hơn tranh thua cùng người khác để quyết định mạnh yếu. Tham thiền tức là quét sạch hết những bụi vọng tưởng. Khi mình không còn vọng tưởng, ấy chính là nghĩa của câu “thời thời thường phát thức,” vì hành giả tu thiền không muốn cho tâm mình bám đầy bụi. Đây chính là Pháp môn “Quét sạch tất cả mọi pháp, xa rời tất cả tướng” hay Thiền Vô Ngã Tướng—*In practices of meditation, first of all, you cannot have the mark of self. If you have the mark of self, all kinds of obstacles will arise, and you will obtain no wisdom at all. Once there is a mark of self, selfish thoughts arise, followed by thoughts of seeking and greed. if you do not*



obtain what you seek and crave, contentious thoughts arise, and you will struggle with others to see who is stronger. The practice meditation means to diligently wipe the mirror of the mind or to clean it. Only when we are free of all random thoughts are we “diligently wiping it clean at all times.” We want to wipe it clean so it will not get dusty. This is the Dharma-door of “Sweeping away all dharmas, and separating from all marks.”

### ***(C) Những Đặc Điểm của Thiền Special characteristics of Meditation***

- (I) *Thiền định là giữ cái tâm bình tĩnh và không dao động trong mọi hoàn cảnh—  
Meditation means to maintain a cool and un-agitated mind under all circumstances:***
- Thông thường mà nói, thiền định có nghĩa là giữ cái tâm bình tĩnh và không dao động trong mọi hoàn cảnh. Nhưng thiền định cũng có nghĩa là sự thực hành cần thiết để đạt được mục đích ấy. Nói cách khác, nó chỉ sự quan sát hay tập trung tâm vào một đối tượng độc nhất khi ngồi yên lặng một mình. Vậy thì chúng ta nên tập trung vào điều gì? Đây là câu hỏi quan trọng, và quả thực điều này là điểm mà tôn giáo khác với triết lý hay đạo đức. Cho dù chúng ta có thể kiên trì tập trung vào một điều gì đó, chúng ta cũng không thể giải thoát một cách tuyệt đối khỏi khổ đau nếu chúng ta chỉ chú tâm vào đối tượng trực tiếp với một thái độ quy ngã. Thí dụ như chúng ta nỗ lực tư duy về một điều có tính chất vị kỷ như mong cầu không bị khó khăn rắc rối về công việc làm ăn hay mong cầu được lành bệnh, thì rõ ràng chúng ta không thể có lúc nào được giải thoát khỏi lo âu vì tâm chúng ta lúc nào cũng bị dao động bởi công việc làm ăn và bệnh tật. Loại tập trung tâm thức này không phải là thiền định mà chỉ là sự đấu tranh với ảo tưởng mà thôi. Hồi tưởng lại về cách hành xử của chúng ta trong quá khứ mà tự phê phán về điều mà ta nghĩ là sai và quyết định sửa chữa nó là một loại thiền định. Chúng ta có thể gọi đó là thiền định theo quan điểm đạo đức. Đây là cách tu tập rất tốt, có lợi ích cho việc thăng tiến tính hạnh của chúng ta. Suy nghĩ sâu xa hơn như thế về một đề tài là thiền định mà không có ý niệm quy ngã. Dò sâu vào những vấn đề như sự thành hình của thế giới, lối sống của con người, và xã hội lý tưởng, đó là thiền định từ quan điểm triết học. Loại thiền định này cũng là một cách thực hành tốt nhằm giúp nâng cao tánh hạnh của mình, tạo thêm chiều sâu cho tư tưởng và lại làm lợi ích cho xã hội. Tuy nhiên, điều đáng tiếc là chúng ta không thể đạt được trạng thái tâm thức bình an (Niết Bàn) thực sự qua các hình thức thiền định vừa kể. Sở dĩ như thế là vì chúng ta chỉ có thể đi xa tới mức mà tri thức con người cho phép tuy rằng chúng ta có thể tư duy nghiêm túc về chúng ta và tuy rằng chúng ta có thể dò sâu một cách triết lý vào con đường của thế giới và của đời người. Nếu chúng ta bảo rằng con người không thể tự dẫn dắt mình đến Niết Bàn dù cho con người tư duy về cách hành xử của mình, hối hận về cách hành xử sai trái và quyết định thực hành thiện hạnh, thì vấn đề sau đây cũng tự nhiên khởi lên: “Đành rằng khi suy nghĩ về đạo đức, xã hội và những quyết định thực hành thiện hạnh, thì vấn đề sau đây cũng sẽ tự nhiên khởi lên: “Hẳn là như thế khi suy nghĩ về đạo đức, xã hội và những quyết định dựa trên những suy nghĩ như vậy. Nhưng suy nghĩ về mình dưới ánh sáng của giáo lý của Đức Phật và quyết định phương hướng hành động của mình theo giáo lý ấy,

đó không phải là con đường đưa đến Niết Bàn hay sao?” Kỳ thật, đây là quá trình mà chúng ta phải theo để tiến tới Niết Bàn, nhưng cách thức để đạt được Niết Bàn không dễ dàng như thế. Nếu đó chỉ là vấn đề hiểu biết và kiểm soát cái tâm có ý thức nhưng hơi hợt bên ngoài thì vấn đề sẽ tương đối đơn giản. Hầu hết mọi người chúng ta đều có thể kiểm soát tâm thức mình nhờ tu tập giáo lý nhà Phật. Nhưng con người cũng có một cái tâm mà con người không nhận biết được. Con người không nắm bắt được nó vì không hề có ý thức về nó. Con người không thể kiểm soát nó vì không thể nắm bắt nó được. Loại tâm này gọi là “A Lại Da” hay “Mạt Na” theo Phạn ngữ và tương ứng với tiềm thức theo thuật ngữ khoa học. Tất cả những gì mà người ta đã kinh nghiệm, suy nghĩ và cảm nhận trong quá khứ vẫn tồn tại trong chiều sâu của tiềm thức. Các nhà tâm lý học công nhận rằng tiềm thức không những chỉ gây ảnh hưởng lớn vào tính chất và chức năng tâm lý con người mà còn tạo ra nhiều rối loạn khác nhau. Vì nó thường ở bên ngoài tâm của ta nên chúng ta không thể kiểm soát tiềm thức chỉ bằng cách tư duy và thiền định suông được—Ordinarily speaking, meditation means to maintain a cool and un-agitated mind under all circumstances. But it also means the practice necessary in order to attain this result. In other words, it indicates the idea of contemplation, or concentration of the mind on a single object while sitting quietly alone. On what should we concentrate? That is the important question. And this indeed is the point at which religion differs from philosophy and morality. However hard we may concentrate on something, we cannot become absolutely free from our sufferings as long as we are absorbed only in immediate phenomena with a self-centered attitude. For example, we devote ourselves to thinking of such a selfish matter as wishing to be rid of uneasiness and irritation concerning the management of our business, or wishing to recover from illness, it is obvious that we cannot be freed from such trouble for a moment, because our mind is swayed by our business or our illness. This kind of mental absorption is not meditation but a mere struggling with illusion. To reflect our past conduct, criticizing ourselves for what we think to be wrong and determining to correct it, is a kind of meditation from a moral point of view. This is a very fine practice that is useful for improving our character. To think still more deeply than this about a subject is meditation without a self-centered idea. To probe deeply into such matters as the formation of the world, the way of human life, and the ideal society, this is meditation from the philosophical point of view. This kind of meditation is also a fine practice that enhances our character, adding depth to our ideas and in turn benefiting society. However, regrettably, we cannot obtain a true state of mental peace or Nirvana through the forms of meditation mentioned above. This is because we can go only as far as the range of human knowledge permits, however sternly we may reflect on ourselves and however deeply we may probe philosophically into the ideal way of the world and human life. If we say that man cannot lead himself to Nirvana even though he reflects on his conduct, repents of wrong conduct, and determines to practice good conduct, the following questions will naturally arise: “That must be so when reflecting on morality and society and making resolutions on basis of that reflection. But is it not the way to Nirvana on oneself in the light of the Buddha’s teachings and to determine one’s actions according to them?” Indeed, this is one process by which we progress toward Nirvana, but the way to attain Nirvana is not as easy as that. If it were only a matter of understanding and controlling one’s superficial, conscious mind, the

problem would be relatively simple. Most people can control their conscious mind by means of the Buddha's teachings through practice of religious disciplines. But man also has a mind of which he is not aware. He cannot grasp it because he is unconscious of it. He cannot control it because of being unable to grasp it. This kind of mind is called "alaya" or "Manas" in Sanskrit and corresponds to the subconscious mind in scientific terminology. All that one has experienced, thought, and felt in past remains in the depth of one's subconscious mind. Psychologists recognize that the subconscious mind not only exerts a great influence on the man's character and his mental functions but even causes various disorders. Because it is normally beyond our reach, we cannot control the subconscious mind by mere reflection and meditation. In fact, karma contributes a considerable problem to current practice of meditation.

**(II) Thiền quán là cách chắc chắn nhất để kiểm soát và tịnh tâm—Rapture, the surest way to mind-control and purification:** Bạn nên kiểm soát thân tâm mọi lúc, chứ không chỉ lúc ngồi thiền. Lúc nào thân tâm chúng ta cũng phải thanh tịnh và tỉnh thức. Thiền là chấm dứt vọng niệm; tuy nhiên, nếu bạn không có khả năng chấm dứt vọng niệm thì bạn nên cố gắng tập trung tâm của bạn vào một tư tưởng hay một đối tượng quán tưởng mà thôi. Điều này có nghĩa là bạn nên biết bạn đang nghĩ gì hay đang làm gì trong những giây phút hiện tại này. Trong thiền không có lòng ham muốn, dù chỉ là ham muốn cái "định", vì một khi đã có ham muốn thì sẽ có sự phấn đấu hay sự thôi thúc để thành đạt, và đây chính là ý niệm về một cái tâm bị điều kiện hóa. Khi bạn có khả năng quan sát và biết rõ chính bạn, ấy là bạn đang thực tập thiền quán. Khi bạn biết con đường bạn đi, bạn ăn cái gì và ăn như thế nào, bạn nói cái gì và nói như thế nào... ấy là bạn đang thực tập thiền quán vậy. Khi tâm bạn chứa đựng chuyện tào lao, hận thù hay ganh ghét, bạn biết tâm bạn đang dung chứa những thứ ấy, đó là bạn đang thực tập thiền vậy. Thiền không là cái gì khác với sinh hoạt hằng ngày của bạn. Nếu mỗi ngày bạn bỏ ra một hay hai tiếng để vào phòng ngồi thiền rồi sau đó bạn quay ngay về làm một kẻ lười gặt, thì bạn và kẻ suốt ngày lười gặt có gì khác nhau đâu? Như vậy chân thiền phải là một loại thiền mà bạn có thể thiền bất cứ lúc nào trong cuộc sinh hoạt hằng ngày của bạn. Và như vậy thiền không có bắt đầu lại cũng không có chấm dứt. Theo Thiền sư Độc Thể trong Tỳ Ni Nhật Dụng Thiết Yếu: "Vừa mới thức dậy vào ban sáng, tôi mong cho mọi người chóng đạt được trạng thái tỉnh thức lớn, hiểu biết thông suốt mười phương. Khi múc nước rửa tay, tôi mong cho mọi người có những bàn tay trong sạch để đón nhận chân lý. Mỗi khi mặc áo, rửa chân, đi cầu, trải chiếu, gánh nước, hay súc miệng... Tôi đều mong cho ai nấy đều có được thân tâm tỉnh thức và thanh tịnh." Tuy nhiên, để thực hiện được tâm tỉnh thức và thân thanh tịnh, chúng ta nên thực hành tọa thiền mỗi ngày. Khi ngồi thiền nên ngồi thẳng thớm và luôn nghĩ rằng mình đang ngồi trên pháp tọa Bồ Đề vậy. Trong lúc tọa thiền, những cảm thọ và ý tưởng có thể khởi dậy trong ta. Nếu chúng ta không dùng những phương pháp quán niệm hơi thở hay niệm Phật thì chúng sẽ kéo chúng ta ra khỏi sự tỉnh thức. Nhưng theo dõi hay đếm hơi thở hay niệm Phật không chỉ là cách nhằm xua đuổi tư tưởng và cảm thọ tạp nhạp, mà chúng còn là cách nối thân và tâm và là cửa đi vào trí tuệ. Khi có tạp niệm khởi lên, chúng ta chỉ cần tiếp tục theo dõi, hay đếm hơi thở, hay niệm Phật, chứ đừng có ý xua đuổi, ghét bỏ hay e sợ những tạp niệm này. Chúng ta chỉ cần nhận diện là có tạp niệm hay có cảm thọ đau nhức đang phát hiện nơi ta. Nếu tạp

niệm còn tồn tại, ta tiếp tục nhận biết là tạp niệm tiếp tục tồn tại. Nếu cảm thọ đau nhức khởi lên, chúng ta nhận biết có đau nhức. Nếu cảm thọ đau nhức tiếp tục tồn tại, thì ta nhận diện nó còn tồn tại. Điều thiết yếu là đừng để cho bất cứ cảm thọ hay tạp niệm nào khởi lên mà mình không nhận biết. Như vậy Thiền là sự tỉnh thức về mọi việc xảy ra. Thiền là thức ăn cho thân tâm, đặc biệt là Thiền tọa. Thân thể cũng nhờ thiền tọa mà nhẹ nhàng và an lạc hơn. Từ sự quán tâm đi đến thấy tánh sẽ không gian nan vất vả. Thiền đòi hỏi một hình thức kỷ luật cao tột, không phải là sự gò ép hay sự bắt chước, mà là sự thường xuyên thấy biết về chính bạn và những gì quanh bạn. Nếu bạn dùng phương cách gò ép hay bắt chước trong cuộc hành thiền của bạn, bạn chỉ là người nấu cát mà muốn thành cơm mà thôi vì lúc đó chính sự gò ép hay sự bắt chước trở thành một gánh nặng khác cho tâm bạn. Nên nhớ rằng một cái tâm hành thiền là một cái tâm thường xuyên tự biết chính mình, nghĩa là cái tâm tỉnh thức, sáng suốt và vô ngại. Như vậy những ai mong có được chứng nghiệm sâu hơn, lớn hơn hay siêu việt hơn, chỉ là những con người không biết tí gì về chân thiền, vì một cái tâm tỉnh thức, sáng suốt và vô ngại thì tại sao lại cần đến chứng nghiệm? Phật tử chân thuần nên luôn nhớ rằng nếu bạn khởi tâm hành thiền, bạn sẽ không bao giờ có được một cuộc thiền chân chính, vì chính cái tâm muốn thiền ấy nó có khả năng phá nát cuộc thiền thật sự của bạn. Thiền không phải là một cái gì cách biệt với những sinh hoạt hằng ngày của bạn, mà nó chính là tinh hoa của những sinh hoạt ấy—Rapture, the surest way to mind-control and purification. However, you should control your body and mind at all times, not only when you sit in meditation. Your body and mind must be pure and mindful at all times. Meditation means the ending of thought; however, if you are unable to end your thought, you should try to concentrate your mind just in one thought or one object of contemplation. That means you should know what you're thinking or what you're doing at the present time. In Zen, there is no desire, even it's a desire of "mindfulness", for if there is a desire, there must be a struggle or an urge for achievement, and this is the concept of a conditioned mind. When you are able to watch and know yourself, you are practicing meditation. When you know the way you walk, what and how you eat, what and how you say, that means you're practicing meditation. When you have gossip, hate, jealousy, etc., in your mind, you know that you're harboring gossip, hate and jealousy, you're practicing meditation. Thus, meditation is not something different from your daily life activities. If you set aside an hour or so to sit in a room to meditate then come out of it and go right back to be a cheater, you are nothing different from (or better than) a full-time cheater. So a real meditation is a kind of meditation in which you can meditate at any time in your daily life activities. And thus, meditation has no beginning nor end. According to Zen master Doc The in the Essential Discipline for Daily Use: "Just awakened, I hope that everybody will attain great awareness and see in complete clarity. Washing my hands, I hope that everybody will have pure hands to receive reality. When putting my robe, washing the dishes, going to the bathroom, folding the mat, carrying buckets of water, or brushing teeth... I also hope that everyone will have mindfulness and purity in both the body and mind." However, in order to achieve mindfulness for the mind and purity for the body, we should practice sitting meditation everyday. When sitting in meditation, you should sit upright and always think that you are sitting on the Bodhi spot. During sitting meditation, various feelings and thoughts may arise. If we don't practice mindfulness of the breath or

Buddha recitation, these feelings and thoughts will soon lure us away from mindfulness. But following or counting the breath or Buddha recitation aren't simply means by which to chase away odd thoughts and feelings. They are also means to unite body and mind and to open the gate to wisdom. When a feeling or an odd thought arise, we should continue to follow or to count our breath, or to recite the Buddha's name. We should not chase them away, neither hate them, nor worry about them. We should simply acknowledge their presence. When an odd thought arises, we should recognize it; if it still exists, we should recognize that it still exists, continues to exist. When a feeling of pain arises, we should recognize it; if it continues to exist, we should recognize that it continues to exist. The essential thing is not to let any feeling or thought arise without recognizing them in mindfulness. Meditation means mindfulness of whatever happening. Meditation is nourishment for our body and mind, especially sitting meditation. Through sitting meditation, our bodies obtain harmony, feel lighter, and are more at peace. The path from observation of our mind to seeing into our own nature won't be too rough. Meditation requires the highest form of discipline, not a constraint, nor an imitation, but a constant awareness of you and your surroundings. If you use methods of constraints or imitation in practicing meditation, you're only the person who tries to cook sand for food, for at that very moment effort of constraints and imitation becomes another wearisome burden for yourself. We should always remember that a mind of constant awareness is a mind that is awake, intelligent and free. Thus, those who wish to seek for wider, deeper, and transcendental experience are those who know nothing about meditation, for why should a mind of constant awareness need any kind or any form of experience? Devout Buddhists should always remember that once you set out to meditate, you never have a real meditation, for a mind desiring meditation will be able to destroy your real meditation. Meditation is not a separate thing from your daily life activities, it is the essence of your daily life activities.

**(III) Bí mật của thiền là sống ý thức trong từng giây từng phút của sự sống—The secret of meditation is to be conscious of each second of your existence:** Bí mật của thiền là sống ý thức trong từng giây từng phút của sự sống, và giữ cho mặt trời tỉnh thức sáng tỏ, chiếu rọi trên tất cả những gì xảy đến về phương diện tâm lý cũng như về thể chất, trong mọi hoàn cảnh khởi lên. Khi uống trà, tâm của chúng ta phải có mặt trong sự uống trà, nóng lạnh, ngon dở chỉ tự mình biết lấy—The secret of meditation is to be conscious of each second of your existence and to keep the sun of awareness continually shining, in both the physical and psychological realms, in all circumstances, on each thing that arises. While drinking a cup of tea, our mind must be fully present in the act of drinking the tea. Only you yourself know whether the tea is hot or cold, tasteful or tasteless.

**(IV) Thiền tập không phải là những nỗ lực phân tích và suy diễn—The practice of meditation is not an exercise in analysis or reasoning:** Thiền tập không phải là những nỗ lực phân tích và suy diễn. Lưỡi gươm phân tích và suy diễn ở đây không có chỗ đứng. Khi chúng ta nấu nướng chúng ta cần phải theo dõi lò lửa bên dưới cái nồi. Khi những tia nắng của mặt trời chiếu rọi xuống tuyết, tuyết sẽ tan chảy. Khi một con gà mái ấp trứng, những con gà con sẽ từ từ thành hình cho đến khi chúng sẵn sàng mổ bẻ cái vỏ bên ngoài

để chui ra. Đó là những hình ảnh có thể được đem ra làm thí dụ cho tác dụng của thiền tập. Thiền tông cho rằng sự giải thoát không thể tìm thấy trong việc nghiên cứu kinh sách. Tuy nhiên, điều này không có nghĩa là Thiền tông không học tập kinh sách Phật. Trái lại, những giáo thuyết của họ dùng đến rất nhiều trích dẫn từ kinh điển như Kinh Kim Cang và Kinh Lăng Già. Thiền là một trong những phương cách điều hòa thân và tâm tốt nhất. Điều thân tức là làm cho thân không loạn động. Điều tâm là làm cho tâm không khởi lên vọng tưởng, mà thường thường thanh tịnh. Hễ tâm thanh tịnh thì tận hư không và khắp cả pháp giới, mọi thứ đều nằm trong tự tánh. Tự tánh bao hàm mọi thứ, dung nạp mọi thứ, và chính nó là Phật tánh xưa nay của mình. Vì vậy môn đồ của Thiền tông tin chắc rằng việc nghiên cứu kinh sách chỉ đóng một vai trò thứ yếu so với sự đòi hỏi nơi công phu thiền định và chứng ngộ—*The practice of meditation is not an exercise in analysis or reasoning. The sword of logic has no place in the practice of awareness, concentration, and understanding, and those of stopping and looking. When we cook we must monitor the fire under the pot. When the sun's rays beat down on the snow, the snow slowly melts. When a hen sits on her eggs, the chicks inside gradually take form until they are ready to peck their way out. These are images which illustrate the effect of practicing meditation. The Zen sect insists that salvation could not be found by study of books. However, this does not mean that Zen followers do not study Buddhist books at all. On the contrary, their own teachings are saturated with references to such works as the Vajra-Sutra and the Lankavatara Sutra, the two favorites of the Zen sect. Meditation is one of the best methods to tame our bodies and to regulate our minds. Taming the body keeps it from acting in random, impulsive ways. Regulating the mind means not allowing it to indulge in idle thoughts, so it is always pure and clear. Then wherever we go, to the ends of space or the limits of the Dharma Realm, we are still right within our self-nature. Our inherent nature contains absolutely everything. Nothing falls outside of it. It is just our fundamental Buddha-nature. Thus, Zen followers strongly believe that the study of sutras should play only a subordinate role compared with the demands of dhyana and spiritual realization.*

(V) *Mục đích của Thiền quán là để thấy được mặt mũi của thực tại—The aim of this practice is to see the true face of reality:* Theo Thiền sư Thích Nhất Hạnh trong quyển “Trái Tim Mặt Trời,” mục đích của thiền quán là để thấy được mặt mũi của thực tại, thực tại này chính là tâm của đối tượng nhận thức của tâm. Khi chúng ta nói tâm và cảnh, lập tức chúng ta bị kẹt ngay vào vũ trụ về khái niệm nhị nguyên. Nếu chúng ta dùng chữ tâm và đối tượng của tâm, chúng ta có thể tránh được những thiệt hại gây nên bởi lưỡi kiếm của phân biệt nhị nguyên. Tác dụng của thiền quán cũng giống như lửa dưới cái nồi đang nấu, hay những tia nắng mặt trời đang chiếu rọi trên tuyết, hay hơi ấm của con gà mái đang ấp trứng. Trong cả ba trường hợp, không có nỗ lực phân tích hay suy diễn mà chỉ có công phu tập trung bền bỉ. Chúng ta chỉ có thể làm cho thực tại hiển lộ, chứ chúng ta không thể nào diễn tả được thực tại bằng toán học, bằng hình học, triết học hay bất cứ hình thức tri thức nào của chúng ta—*According to Zen Master Thich Nhat Hanh in The Sun My Heart, the aim of this practice is to see the true face of reality, which is mind and mind-object. When we speak of mind and of the outside world, we immediately are caught in a dualistic conception of the universe. If we use the words mind and mind-*

object, we can avoid the damage done by the sword of conceptualized discrimination. The effect of meditation is like the fire under the pot, the sun's rays on the snow, and the hen's warmth on her eggs. In these three cases, there is no attempt at reasoning or analysis, just patient and continuous concentration. We can allow the truth to appear, but we cannot describe it using math, geometry, philosophy, or any other image of our intellect.

**(VI) *Thiền định chính là những đóa hoa Tuệ giác và hoa Bi mẫn—Flower of insight and flowers of compassion:*** Khi thực tập liên tục, thiền quán sẽ làm nảy nở tuệ giác nơi bạn cùng lúc với những đóa hoa của lòng bi mẫn, tha thứ, hoan hỷ và buông xả. Bạn biết buông xả vì bạn không có nhu cầu nắm giữ cho riêng mình. Bạn không còn là cái “ta” nhỏ bé và dễ tan vỡ cần phải bảo trọng bằng đủ mọi cách nữa. Bạn trở thành hoan hỷ bởi vì cái vui của tha nhân cũng là cái vui của bạn, người bạn đong đầy hỷ lạc và không còn ganh ghét ích kỷ nữa. Thoát được sự luyến chấp vào tà kiến và thành kiến, con người của bạn sẽ đong đầy sự khoan dung rộng lượng. Cánh cửa bi mẫn của bạn được mở rộng ra, và bạn cũng biết đau nỗi đau của chúng sanh muôn loài. Kết quả là bạn làm bất cứ thứ gì có thể làm được hầu làm vơi đi những nỗi đau khổ ấy. Hành thiền là tự tập loại trừ những ganh ghét, sân hận, và vị kỷ, đồng thời phát triển tình thương đến với mọi người. Chúng ta ai cũng có thân xác và đời sống của riêng mình, nhưng chúng ta vẫn có thể sống hài hòa với mọi người và giúp đỡ lẫn nhau trong khả năng của chính mình—As you continue practicing, the flower of insight will blossom in you, along with the flowers of compassion, tolerance, happiness, and letting go. You can let go, because you do not need to keep anything for yourself. You are no longer a fragile and small “self” that needs to be preserved by all possible means. Since the happiness of others is also your happiness, you are now filled with joy, and you have no jealousy or selfishness. Free from attachment to wrong views and prejudices, you are filled with tolerance. The door of your compassion is wide open, and you also suffer the sufferings of all living beings. As a result, you do whatever you can to relieve these sufferings. To practice meditation is to train ourselves to eliminate hatred, anger, and selfishness and to develop loving-kindness towards all. We have our physical bodies and our own lives, but still we can live in harmony with each other and help each other to the best of our ability.

**(VII) *Tu tập tập Thiền định là tu tập lấy Hạnh phúc tự làm chủ lấy mình—The happiness of mastering of yourself:*** Hành giả đừng bao giờ vội vã thực tập “Tứ Không Định Thiền.” Đừng bao giờ ép buộc thân tâm của chính mình, mà phải tử tế với chính mình. Phải sống thật bình thường và tỉnh thức. Nếu bạn có chánh niệm là bạn có tất cả! Một phút thiền quán phải là một phút an bình và hạnh phúc. Nếu thiền quán không đem lại an lạc cho bạn, là bạn đã thực tập sai đường rồi. Thiền quán mang lại hạnh phúc. Hạnh phúc này, trước tiên đến từ yếu tố bạn tự làm chủ lấy bạn, chứ không còn bị lôi kéo vào thất niệm. Nếu bạn theo dõi hơi thở và cho phép nụ cười nở trên môi mình, tỉnh thức cảm thọ và tư tưởng của bạn, thì nhất cử nhất động của thân thể bạn sẽ tự nhiên trở nên mềm mại và buông xả, sự hòa hợp sẽ có mặt tại đó, và chân hạnh phúc sẽ khởi lên. Giữ cho tâm mình có mặt trong mỗi giây phút hiện tại, đó là căn bản của thiền tập. Khi thực hiện được điều này, tức là chúng ta đang sống trọn vẹn và thâm sâu đời sống của chúng ta, mà những

người sống trong thất niệm không thể nào có được—Practitioner should never rush to practice the Four Formless Meditations. Never force your body or your mind. Be kind to yourself. Live your daily life simply with awareness. If you are mindful, you have everything; you are everything! A minute of meditation is a minute of peace and happiness. If meditation is not pleasant for you, you are not practicing correctly. Meditation brings happiness. This happiness comes, first of all, from the fact that you are master of yourself, no longer caught up in forgetfulness. If you follow your breathing and allow a half-smile to blossom, mindful of your feelings and thoughts, the movements of your body will naturally become more gentle and relaxed, harmony will be there, and true happiness will arise. Keeping our mind present in each moment is the foundation of meditation practice. When we achieve this, we live our lives fully and deeply, seeing things that others, in forgetfulness, do not.

**(VIII) *Thiền quán và cuộc sống hằng ngày—Meditation and Daily activities:***

(A) *Sự hội nhập thiền quán vào đời sống hằng ngày—Fusion of Zen with everyday life:*  
 Thường thì người ta tin rằng thiền quán là cái gì rất xa rời với những thực tại tầm thường của cuộc sống. Họ nghĩ rằng muốn tu tập thiền quán họ phải từ bỏ cuộc đời, rút lui khỏi những sinh hoạt thường nhật và tự sống ẩn dật trong những vùng rừng núi xa xăm. Ý nghĩ này không hoàn toàn sai, vì tâm của chúng ta như một bầy khỉ hoang. Muốn cho cái tâm khỉ hoang này được thuần thực, chúng ta cần phải có một nơi yên tĩnh để công phu tu tập mà không bị quấy nhiễu. Tuy nhiên, thiền quán không chỉ nhấn mạnh vào việc tọa thiền, mà thiền nhấn mạnh vào mọi sinh hoạt trên đời này. Nếu chúng ta không thể hòa nhập thiền vào những trạng huống của cuộc sống hằng ngày thì thiền quán là vô dụng. Theo Tông Tào Động, sự hội nhập của Thiền với đời sống hằng ngày phải là nỗ lực chính yếu của mọi hành giả. Tu tập thiền quán không chỉ hạn chế trong những lúc tọa thiền. Nếu chúng ta tinh tấn tu đạo thì chúng ta sẽ thấy rằng ngày nào cũng là ngày tốt. Phật tử thuần thành nên luôn lợi dụng những sinh hoạt hằng ngày cho việc tu Đạo vì Đức Phật luôn nhấn mạnh rằng giác ngộ không phải chỉ đạt được trong khi ngồi thiền, mà là trong bất cứ hoạt động nào từ đi, đứng, nằm, ngồi. Hơn nữa, không ai có thể ngồi thiền hai mươi bốn tiếng đồng hồ trong một ngày cả. Đôi khi chúng ta phải làm việc, ngồi, hay nghỉ ngơi. Phật tử thuần thành nên thực tập thiền quán trong mọi sinh hoạt, luôn điều phục tâm mình, luôn chú ý vào việc mình đang làm mà thôi. Nên nhớ rằng bất cứ lúc nào cũng có thể là lúc của giác ngộ—Sometimes people believe that meditation is something very remote from the ordinary concerns of life. They think that in order to practice meditation they must renounce their ordinary life or give up their daily routines, withdraw from life and seclude themselves in remote forests. This idea is not completely wrong because our minds are like wild monkeys. To discipline a wild-monkey mind, it is helpful to have a quiet place, where one can practice undisturbed. However, meditation is not emphasizing only in the moment of sitting meditation, but it emphasizes in all activities of life. If we can not fuse our meditation with the circumstances of everyday life, meditation is useless. According to the Soto Sect, the fusion of Zen with everyday life is the central effort of any practitioner. The practice of Zen should not be confined only to the periods of sitting in meditation, but should be applied to all the activities of daily life. If we are diligent in cultivating the way, we will find that every day is a good day. Sincere



Buddhists must always try to take advantage of daily activities to practice the Way because the Buddha always emphasized that enlightenment can be attained not only when sitting in meditation, but when engaged in any kind of activity: walking, standing, reclining, or sitting. Besides, no one can sit in meditation for twenty-four hours a day. Sometimes we must work, sit, or rest. Sincere Buddhists should always practice meditation in all activities, should try to keep the mind under control, concentrate and be mindful only on what we are doing and nothing else. Remember that any moment can be a moment of enlightenment.

(B) *Thiền quán thực sự đi vào cuộc sống hằng ngày—Zen really enters daily life activities:* Càng đi chúng ta càng khám phá ra rằng triết lý Thiền quán trong cuộc sống hằng ngày quan trọng hơn tất cả những thứ khác. Trong trường hợp mà khoa học không cung ứng một giải đáp thỏa đáng, thì chúng ta phải trông cậy vào phương pháp tư duy của Thiền để soi tỏ vào bất cứ vấn đề nào được nêu ra—As we go on, we discover that philosophy of Daily Zen is much more important than anything else. In case science and philosophy do not give a satisfactory result, we must resort to the meditative method of Zen in order to get insight into any given problem.

- 1) Trước tiên, hành giả phải tìm thấy con đường rồi bắt đầu đi trên đó. Mỗi bước tiến nhờ vào tư duy sẽ đưa người vượt qua lớp sóng của nhân sinh, tiến lần đến cõi hư không của thiên giới và cuối cùng đạt đến giác ngộ viên mãn như Đức Phật: First, find out your way and begin to walk on it. The foot acquired by meditation can carry you across the wave-flux of human life, and over and above the air region of the heavenly world and finally make you perfect and enlightened like the Buddha.
- 2) Quán là con mắt trực thị và đồng thời là bước chân trên con đường chân thực: Contemplation is the eye which gives insight, and, at the same time, the foot which procures a proper walk.
- 3) Thiền định và quán là thấu kính trong đó những đối tượng bên ngoài bị hội tụ để rồi phân tán và khắc ấn tượng lên mặt của những âm bản bên trong: Zen (meditation and concentration) is the lens on which diverse objects outside will be concentrated and again dispersed and impressed on the surface of the negative plates inside.
- 4) Sự tập trung vào thấu kính này chính là định (samadhi) và định càng sâu thì giác ngộ càng mau chóng: The concentration on the lens itself is concentration (samadhi) and the deeper the concentration is, the quicker the awakening of intuitive intellect.
- 5) Những gì khắc đậm hơn vào lớp phim âm bản là huệ (prajna) và là căn bản của những hoạt động trí thức. Qua ánh sáng trí huệ rọi ra bên ngoài, hành giả nhìn và thấy lại cái ngoại giới sai biệt lần nữa rồi theo đó mà hành sự thích nghi vào cuộc sống thực tế: The further impression on the negative film is wisdom (prajna) and this is the basis of intellectual activity. Through the light of reflection (prajna) outwardly, i.e., insight, we see and review the outer world of diversity once again so as to function or act appropriately toward actual life.

(IX) *Ý niệm căn bản của Thiền tông là đồng nhất tính của hữu và vô—The basic idea of Zen is the identity of becoming and non-becoming:* “Chân tướng vô tướng,” “Pháp môn vô môn,” “Thánh trí vô trí.” Sự hỗ tương đồng hóa giữa hai ý tưởng đối lập như đen và trắng, thiện và bất thiện, thanh tịnh và nhiễm ô, vãn vãn, là kết quả của thâm nhập thiền

tư duy sâu thẳm. “Pháp thân không tướng, nhưng hóa hiện mọi hình tướng.” “Kim khẩu không lời, nhưng phát hiện mọi lời.” Những ý niệm cùng loại đó thường bắt gặp trong Thiền tông—“The true state is no special state;” “The gate of Dharma is no gate;” “Holy knowledge is no knowledge.” The mutual identification of two opposed ideas, such as black and white, good and evil, pure and impure, or the like, results from deep meditation. “The ideal body has no form, yet any form may come out of it.” “The golden mouth has no word, yet any word may come out of it.” Ideas of a similar nature are often encountered.

- (X) *Khi định tâm vào tư duy tịnh mặc, những sinh hoạt hằng ngày đều được giữ có chừng mực—To concentrate one’s mind in silent meditation, all daily activities should be regulated properly:* Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, có một quá trình riêng biệt nơi Thiền tông. Khi định tâm vào tư duy tịnh mặc, một ‘công án’ được đặt ra cho hành giả để trải nghiệm khả năng tiến bộ đến tổ ngộ. Khi nhận một công án, hành giả bắt đầu tĩnh tọa nơi thiền đường. Ngồi thoải mái, chân kiết già, thân ngay ngắn và thẳng lưng, tay kiết thiền ấn, mắt mở nửa chừng. Đây gọi là tọa thiền, có thể kéo dài trong nhiều ngày đêm. Những sinh hoạt hằng ngày như ở, ăn, ngủ, tắm, vân vân đều được giữ có chừng mực. Im lặng được tuyệt đối tuân giữ; tức là khi tọa thiền, thọ thực hay tẩy trần, không ai được nói lời nào cũng như không gây ra tiếng động nào. Thỉnh thoảng có xảy ra cuộc đối thoại gọi là ‘vấn đáp’ giữa hành giả và thiền sư được mệnh danh là tu học thiền hay ‘vân thủy,’ hành giả nêu những thắc mắc và vị thiền sư trả lời hoặc bằng ẩn dụ hay quát mắng. Khi hành giả đã sẵn sàng để giải quyết vấn đề, ông ta đến viếng sư phụ nơi phương trượng, trình bày những gì đã thấu hiểu và xin được giải quyết công án. Nếu thiền sư đắc ý, ngài sẽ nhận cho là đắc đạo; nếu không, hành giả lại tiếp tục thiền quán thêm nữa: According to Prof. Junjiro Takakusu in *The Essentials of Buddhist Philosophy*, there is a peculiar process in Zen. To concentrate one’s mind in silent meditation, a koan (public theme) is given to an aspirant to test his qualification for progress towards enlightenment. On receiving a theme, one sits in silence in the Zen hall. One must sit at ease, cross-legged and well-posed with upright body, with his hands in the meditating sign, and with his eyes neither open nor quite closed. This is called sitting and meditating, which may go on for several days and nights. So the daily life, lodging, eating, sleeping, and bathing should be regulated properly. Silence is strictly required and kept; that is, while meditating, dining or bathing, no word should be uttered and no noise should be made. Sometimes a public dialogue called ‘question and answer’ takes place (also called ‘the cloud and water,’ the name used for traveling student). The aspirant will ask questions of the teacher who gives answers, hints or scoldings. When a student or any aspirant thinks that he is prepared on the problem, he pays a private visit to the teacher’s retreat, explains what he understands and proposes to resolve the question. When the teacher is satisfied, he will give sanction; if not, the candidate must continue meditation.

**(D) Other characteristics of meditation**  
**Những đặc tính khác của Thiền**

**(I) Thiền Tịnh Trụ—Samatha Meditation:**

- 1) Pháp hành thiền an trụ trong Phật giáo đưa đến tột đỉnh là đắc thiền và pháp thiền tuệ dẫn đến tầng Thánh hay giải thoát. Vị hành giả liên tục kiên trì nỗ lực thực hành thiền tuệ dẫn đến việc tháo gỡ những trói buộc hay dây trói buộc chúng sanh vào vòng luân hồi sanh tử, và tiến đạt đến tầng Thánh cuối cùng là A La Hán: Samatha taught in Buddhism culminates in Jhana and Vipassana which leads to the four stages of sanctity or emancipation. The meditator continuing zestfully his insight meditation removes, by gradual process, the fetters that bind him to the Wheel of Existence (samsara) and reach the last and the fourth stage of sanctity (Arahatta).
- 2) Đức Phật không thỏa mãn với các tầng thiền và các kinh nghiệm huyền bí. Mục tiêu duy nhất của Ngài là chứng đắc Toàn Giác và Niết Bàn. Sau khi đã gom tâm hoàn toàn an trụ và vắng lặng bằng thiền định, Ngài có thể phát triển thiền tuệ, tức là pháp hành khả dĩ giúp cho hành giả nhìn thấy sự vật đúng như sự vật là như vậy, tức là thấy được thực tướng của sự vật, chứ không phải chỉ thấy bề ngoài, hình như sự vật là như vậy. Nói cách khác, đó là thấu đạt bản chất thật sự của chính mình, rõ ràng và tường tận như thật sự bản chất của mình là như vậy: The Buddha was not satisfied with mere “Jhana” and mystical experiences, his one and only aim was to attain full enlightenment and Nirvana. Having gained perfect concentrative calm through samatha meditation, he was able to develop insight (vipassana) meditation that enables a person to see things as they really are, and not as they appear to be. That is, on other words, to understand ourselves as we really are.

**(II) Thiền Tuệ—Vipassana:**

- 1) Từ “Vipassana” có nghĩa là thấy một cách đặc biệt, từ gốc chữ “Passati” là thấy và tiếp đầu ngữ “Vi” là đặc biệt. Vì thế “Vipassana” là thấy một cách đặc biệt hay khác thường, cái thấy vượt ra ngoài cái thấy thông thường, hay tuệ nhãn. Không phải cái nhìn trên bề mặt, hay nhìn phớt qua. Không phải chỉ thấy thoáng qua cái dáng mà nhìn sự vật đúng theo bối cảnh của sự vật, tức là nhìn dưới ánh sáng của ba đặc tướng, hay ba dấu hiệu đặc thù của các pháp hữu vi, các hiện tượng sinh tồn. Đó là vô thường hay biến đổi, khổ đau hay bất toại nguyện, và vô ngã hay không có một cái tự ngã trường tồn vĩnh cửu. Đó là pháp thiền tuệ, lấy thiền định làm nền tảng, pháp thiền mà theo đó hành giả gột rửa đến mức tận cùng các bợn nhơ trong tâm, lột bỏ ảo kiến về cái “ta,” nhìn thấy thực tướng của vạn pháp và chứng ngộ Niết Bàn: The word “vipassana” means, by derivation, seeing in an extraordinary way, from the word “passati” to see the prefix “vi” denoting, special, particular. Vipassana, therefore means, seeing beyond what is ordinary, clear vision. It is not surface seeing or skimming, not seeing mere appearances, but seeing things in their proper perspective, that is in terms of the three characteristics or signs of phenomenal existence: impermanence or change; suffering or unsatisfactoriness and non-self or egolessness (anicca, dukkha and anatta). It is this insight meditation, with calm

concentration of mind as its basis, that enables the practitioner to purge his mind of all defilements, to remove the ego-illusion and to see reality and experience Nirvana.

- 2) Như vậy “thiền tuệ” là giáo pháp đặc thù của chính Đức Phật, trước kia chưa từng được nghe thấy, một chứng nghiệm duy nhất mà chỉ có Đức Bổn Sư mới có, hoàn toàn riêng biệt cho Phật giáo và chưa ai biết trước thời Đức Phật Sĩ Đạt Đa Cồ Đàm: Vipassana or insight meditation, therefore, is a typical doctrine of the Buddha himself, not heard by him before, a unique experience of the Master, exclusively Buddhist, which was not in existence prior to Siddhartha Gautama, the Buddha.

**(III)Thiền định chỉ là một trong những phương thuốc—Meditation is ust one of the**

**medicines:** Thiền định trên các pháp hiển nhiên tự nó không thể nhổ hết gốc rễ tất cả các ác pháp trong lòng chúng ta. Nó không phải là một linh dược, trừ tất cả mọi bệnh, nhưng chỉ là một trong những phương thuốc trong tủ thuốc của Đại Y Sư. Nó được dùng để trợ lực cho sức mạnh tinh thần đến độ khi được nhắc lại khá đầy đủ, có thể gây ra thói quen coi tất cả mọi sự một cách vô ngã. Cái gánh nặng của thế giới sẽ được giảm trừ một cách tương xứng. Sri Aurobindo, trong tác phẩm “Căn Bản Du Già” đã mô tả rất đúng hiệu quả mà sự thiền định trên các pháp có thể xảy ra cho hành vi của chúng ta. “Trong tâm trí bình lặng, chính thực thể của tâm thể vắng lặng, và vắng lặng đến nỗi không có gì xáo trộn nó. Nếu những tư tưởng hoặc động tính đến, chúng không phát khởi từ tâm thức, nhưng chúng du nhập từ bên ngoài và đi qua tâm thức như những cánh chim bay qua bầu trời lặng gió. Chúng đi qua, không xáo trộn, không để lại dấu vết nào. Dầu cho muôn ngàn ảnh tượng hay những biến cố tàn khốc nhất có đi qua, sự vắng lặng thanh bình vẫn còn đó, như thể sự cấu tạo của tâm là một thực thể thanh bình vĩnh cửu và bất diệt. Một tâm thức đã thành tựu được sự bình lặng này có thể bắt đầu hành động, dù hành động một cách dữ dội và mãnh liệt, vẫn giữ được sự bình lặng căn bản, tự mình không tạo ra một cái gì, nhưng đón nhận từ trên cao và cho nó một hình thức tâm linh không cộng thêm bất cứ cái gì của riêng mình, một cách lặng lẽ, trầm tĩnh, dù với niềm hân hoan của chân lý và quyền lực hạnh phúc và ánh sáng của con đường nó đi qua.”: The meditation on dharmas by itself alone can obviously not uproot all the evil in our hearts. It is not a panacea, a cure-all, but just one of the medicines in the chest of the Great Physician. It is, however, bound to contribute to our mental health to the extent that, when it is repeated often enough, it may set up the habit of viewing all things impersonally. The burden of the world should be correspondingly diminished. Sri Aurobindo, in his Bases of Yoga has well set out the effect which meditation on dharmas may have on our perspective: “In the calm mind, it is the substance of the mental being that is still, so still that nothing disturbs it. If thoughts or activities come, they do not arise at all out of the mind, but they come from outside and cross the mind as a flight of birds crosses the sky in a windless air. It passes, disturbs nothing, leaving no trace. Even if a thousand images, or the most violent events pass across it, the calm stillness remains as if the very texture of the mind were a substance of eternal and indestructible peace. A mind that has achieved this calmness can begin to act, even intensely and powerfully, but it will keep its fundamental stillness, originating nothing from itself, but receiving from Above and giving it a mental form without adding anything of its own, calmly, dispassionately, though with the joy of the Truth and the happy power and light of its passage.”

**(IV) *Thiền giúp chúng ta không đồng hóa chúng ta với cái không phải chúng ta—***

***Meditation helps us not to identify ourselves with what we are not:*** Chúng ta đã thấy bệnh tật tâm linh của chúng ta do thói quen đồng hóa chúng ta với cái không phải chúng ta mang lại. Tự ngã chúng ta thích nghi tất cả những loại mảnh vụn của vũ trụ vào trong những sự vật người ta có thể nhìn thấy hay sờ mó. Trong những vật phụ thuộc này bản ngã chân thật của chúng ta xa lạ với chính nó, và vì mỗi một và tất cả ràng buộc chúng ta có thể tạo ra, chúng ta phải chuộc lại bằng một sự lo sợ tương đương, mà chúng ta phần nào đã ý thức được. Đức Phật dạy rằng chúng ta chỉ có thể lành mạnh, chúng ta có thể thoát cái vòng sanh tử kinh khủng này khi chúng ta diệt trừ được những sự gia tăng đó: We saw that our mental ill-health goes back to the habit of identifying ourselves with what we are not. Our personality appropriates all sorts of pieces of the Universe in things one can see or touch. In these belongings our true self gets estranged from itself, and for each and every attachment which we may form we pay the penalty of a corresponding fear, of which we are more or less aware. The Buddha teaches that we can get well, that we can escape this terrible round of Birth-and-Death only by getting rid of these accretions.

**(V) *Thiền giúp chúng ta thủ hữu càng ít càng tốt—Meditation helps us possess as little as possible:***

Sự chế ngự những vật phụ thuộc chúng ta sẽ yếu dần đến một mức độ nào đó bởi sự thực hành những quy luật lành mạnh của đức hạnh. Phật tử được khuyến khích thủ hữu càng ít càng tốt, từ bỏ nhà cửa, gia đình, chuộng sống nghèo nàn hơn giàu sang, thích cho hơn thích nhận, vân vân. Thêm vào đó, kinh nghiệm thiền định cũng hướng về mục tiêu này. Dầu rằng trạng thái nhập định tương đối ngắn ngủi, song ảnh hưởng của nó còn tiếp tục lay chuyển lòng tin tưởng vào thực tại tối hậu của sắc giới. Kết quả không tránh được của sự tu tập thiền định đều đặn là những sự vật thế gian thường liên tục được nhận ra như mộng, huyễn, bào, ảnh, không có thực tính và chân tính mà người ta thường gán cho chúng. Tuy vậy, người ta tin tưởng rằng giới và định tự chúng không thể hoàn toàn nhổ rễ và phá hủy nền tảng của niềm tin của chúng ta vào cá tính. Theo “Cổ Phái Trí Tuệ,” duy có trí tuệ mới có thể xua đuổi được ảo tưởng của các tính ra khỏi tư tưởng của chúng ta mà thôi. Chỉ có trí tuệ mới có thể xua đuổi được ảo tưởng của cá tánh ra khỏi tư tưởng của chúng ta, nơi mà nó đã tồn tại bởi một thói quen lâu đời. Không phải hành động, cũng không phải thiền định, nhưng chỉ có tư tưởng mới có thể trừ khử được ảo tưởng nằm trong tư tưởng: To some extent the hold which belongings have upon us is weakened by the practice of sound rules of moral conduct. The Buddhist is advised to possess as little as possible, to give up home and family, to cherish poverty rather than wealth, to prefer giving to getting, etc. In addition, the experience of trance works in the same direction. Although the state of trance itself is comparatively shortlived, nevertheless the memory of it must continue to shake the belief in the ultimate reality of the sensory world. It is the inevitable result of the habitual practice of trance that the things of our common-sense world appear delusive, deceptive, remote and dreamlike, and that they are deprived of the character of solidity and reliability which is usually attributed to them. It is, however, believed that morality and trance cannot by themselves completely uproot and destroy the foundation of our belief in individuality. According to

the doctrine of the Old Wisdom School, wisdom alone is able to chase the illusion of individuality from our thoughts where it has persisted from age-old habit. Not action, not trance, but only thought can kill the illusion which resides in thought.

**(VI) *Thiền giúp chúng ta phân biệt pháp vô vi và pháp hữu vi—Meditation helps us distinguishes an unconditional world from the world of conditioned things:*** Chúng ta khổ đau và phiền não vì chúng ta đồng hóa chúng ta với những pháp hữu vi, và hành động như vậy nếu cái gì xảy ra cho chúng cũng xảy ra cho chúng ta. Bằng thiền định và khổ hạnh thường xuyên, chúng ta phải khước từ và từ bỏ tất cả trừ cái cao cả nhất, là vô vi pháp. Nói cách khác, chúng ta tự phân hóa chúng ta với tất cả các pháp hữu vi. Người ta nói rằng nếu chúng ta sắp đặt để hành động như vậy một cách thường xuyên và hoàn toàn, tự ngã chúng ta sẽ bị tiêu hủy, và Niết Bàn tự động thay thế: One distinguishes an unconditional world from the world of conditioned things. We suffer and afflict because we identify ourselves with conditioned things, and act as if what happens to them happened to us. By persistent meditation and mortification, we must reject and renounce everything but the highest, which is the Unconditioned alone. In other words, we de-identify ourselves from all conditioned things. The assumption is that if and when we manage to do so habitually and completely, our individual self become extinct, and Nirvana automatically takes its place.

**(VII) *Yếu tính của Thiền là đạt ngộ—The essence of Zen is the acquisition of enlightenment:*** Mục tiêu của thiền là ngộ, là sự lãnh hội thực tại một cách trực tiếp, không bằng biện biệt suy tư, không với phiền não và trí thức hóa, sự thực hiện mối quan hệ của chính mình và vũ trụ. Cái kinh nghiệm mới này là sự lặp lại sự lãnh hội tiền trí thức, lập tức của đứa trẻ, nhưng trên một mức độ mới, mức độ phát triển và viên mãn lý trí, khách quan tính, cá tính của con người. Trong khi kinh nghiệm của một đứa trẻ, cái kinh nghiệm lập tức và nhất tính, nằm trước cái kinh nghiệm phân ly và chia chẻ chủ-khách thể, cái kinh nghiệm giác ngộ lại nằm sau nó. Người nào chưa có kinh nghiệm này không bao giờ có thể hiểu thiền một cách đầy đủ được. Vì người ta chưa có kinh nghiệm giác ngộ, nên người ta chỉ nói về thiền một cách tiếp cận bên ngoài mà thôi, chứ không được đúng theo cách phải nói từ sự viên mãn của kinh nghiệm. Như vậy mục tiêu căn bản của thiền là gì? Theo Thiền sư D. T. Suzuki trong Thiền Luận, Thiền tự yếu tính là một nghệ thuật nhìn vào bản tính của hiện hữu của mình, và nó chỉ con đường từ hệ lụy đến tự do. Ta có thể nói rằng Thiền giải thoát tất cả những tinh lực cố hữu và tự nhiên tàng trữ trong mỗi chúng ta, mà trong những hoàn cảnh bình thường chúng ta bị tù túng và bóp méo đến nỗi chúng ta không tìm được lối hoạt động thích ứng nào cả. Do đó Thiền cứu chúng ta ra khỏi điên loạn và tàn phế; và nó thúc đẩy chúng ta bộc lộ cái khả năng hạnh phúc và yêu thương—The aim of Zen is enlightenment, the immediate, un-reflected grasp of reality, without affective contamination and intellectualization, the realization of the relation of oneself to the Universe. This new experience is a repetition of the pre-intellectual, immediate grasp of the child, but on a new level, that the full development of man's reason, objectively, individuality. While the child's experience, that of immediacy and oneness, lies before the experience of alienation and the subject-object split, the enlightenment experience lies after it. One who has not had this

experience can never fully understand Zen. Since one has not experienced enlightenment, one can only talk about Zen in a tangential way, and not as it ought to be talked about, out of the fullness of experience. So what is the basic goal of Zen? According to D. T. Suzuki in *The Essays of Zen*, Zen in its essence is the art of seeing into the nature of one's being, and it points the way from bondage to freedom." We can say that Zen liberates all the energies properly and naturally stored in each of us, which are in ordinary circumstances cramped and distorted so that they find no adequate channel for activity. It is the object of Zen, therefore, to save us going crazy or being crippled. This is what we mean by freedom, giving free play to all creative and benevolent impulses inherently lying in our hearts. Generally, we are blind to this fact, that we are in possession of all the necessary faculties that will make us happy and loving towards one another. So Zen is the art of seeing into the nature of one's being; it is a way from bondage to freedom; it liberates our natural energies. So it prevents us from going crazy or being crippled; and it impels us to express our faculty for happiness and love.

**(VIII) *Thiền giúp chúng ta thấy sự khác biệt giữa bề ngoài thế giới mình thấy và thật tánh của thế giới ấy—Meditation helps us see the difference between the appearance of the world and the reality of the world:*** Một Thiền sư đã nói: “Trước khi tôi ngộ thì tôi thấy sông là sông, núi là núi. Khi tôi bắt đầu ngộ nên sông không còn là sông, núi không còn là núi nữa. Bây giờ khi tôi đã ngộ thì sông lại là sông, núi lại là núi. Lần nữa chúng ta lại thấy một lối nhận thức thực tại mới. Con người trung bình giống như con người trong hang của Plato, chỉ thấy những chiếc bóng và lầm tưởng chúng là thực thể. Một khi người ấy đã nhận ra lầm lỗi này, người ấy chỉ biết rằng những chiếc bóng không phải là thực thể. Nhưng khi đã ngộ rồi, người ấy rời bỏ cái hang và bóng tối của nó để ra ngoài ánh sáng. Ở đó người ấy thấy được thực thể chứ không phải là những chiếc bóng. Người ấy thức tỉnh. Khi nào còn ở trong bóng tối, người ấy không hiểu được ánh sáng. Khi ra khỏi bóng tối, người ấy hiểu ngay sự khác biệt giữa việc mình thấy thế giới như những chiếc bóng mà mình đang thấy với thực tại: A Zen master said: “Before I was enlightened the rivers were rivers and the mountains were mountains. When I began to be enlightened the rivers were not rivers anymore and the mountains were not mountains. Now, since I am enlightened, the rivers are rivers again and the mountains are mountains.” Again we see the new approach to reality. The average is like the man in Plato's cave, seeing only the shadows and mistaking them for the substance. Once he has recognized this error, he knows only that the shadows are not the substance. But when he becomes enlightened, he has left the cave and its darkness for the light: there he sees the substance and not the shadows. He is awake. As long as he is in the dark, he cannot understand the light. When he be out of the darkness, he understands the difference between how he saw the world as shadows and how he sees it now, as reality.

**(IX) *Thiền nhắm đến mục tiêu biết được bản chất của chính mình—Zen is aimed at the knowledge of one's own nature:*** Thiền tìm cách “tự tri.” Nhưng cái biết này không phải là cái biết “khoa học” của một nhà tâm lý, mà là cái biết của năng tri trí thức tự biết mình như đối tượng; biết bản ngã trong thiền là cái biết không có tính cách trí thức, cái biết không vong thân, mà đó là kinh nghiệm viên mãn trong ấy năng tri và sở tri trở

thành một. Ý niệm căn bản của thiền là tiếp xúc với những tác động nội tại của con người mình, và tiếp xúc một cách hết sức trực tiếp, chứ không nhờ đến bất cứ thứ gì từ bên ngoài—It searches to “know oneself.” But this knowledge is not the scientific knowledge of the modern psychologist, the knowledge of the knower-intellect who knows himself as object; knowledge of self in Zen is knowledge which is not intellectual, which is a non-alienated, it is full experience in which knower and known become one. The basic idea of Zen is to come in touch with the inner workings of one’s being, and to do this in the most direct way possible, without resorting to anything external.

(X) *Thiền giúp chúng ta thấy sự khác biệt giữa tri thức và thể nghiệm—Meditation helps us see the difference between intellectual and experiential knowledge:* Sự nhìn thấy bản tính của mình không phải là một cái thấy trí thức, đứng ngoài, mà là cái thấy thể nghiệm, có thể nói là từ bên trong. Sự khác biệt giữa cái biết trí thức và thể nghiệm này thật là quan trọng cốt yếu đối thiền và đồng thời là một trong những khó khăn căn bản mà các thiền sinh Tây phương cố gắng hiểu về thiền. Tây phương, suốt hai ngàn năm vẫn tin rằng câu giải đáp sau cùng cho vấn đề hiện sinh có thể trả lời bằng tư tưởng; câu trả lời đúng trong tôn giáo và trong triết học có tầm quan trọng tối thượng. Nhấn mạnh như vậy người ta chuẩn bị con đường cho sự nảy nở của khoa học thiên nhiên. Ở đây cái tư tưởng đúng, trong khi không đưa ra được câu trả lời tối hậu cho vấn đề hiện sinh, lại cố hữu trong phương pháp và cần thiết cho việc áp dụng tư tưởng vào thực hành, nghĩa là, cho kỹ thuật. Trái lại, thiền dựa vào tiền đề rằng không thể trả lời câu đáp tối hậu cho đời sống bằng tư tưởng được. Cái phương thức cố định trí thức của “có” và “không” thì thật là thích hợp khi sự vật diễn ra bình thường; nhưng ngay khi câu hỏi tối hậu của đời sống khởi dậy, trí năng không trả lời thỏa mãn được—This insight into one’s own nature is not an intellectual one, standing outside, but an experiential one, being inside, as it were. This difference between intellectual and experiential knowledge is of central important for Zen and, at the same time, constitutes one of the basic difficulties the Western student has in trying to understand Zen. The West, for two thousand years has believed that a final answer to the problem of existence can be given in thought; the right answer in religion and in philosophy is of paramount importance. By this insistence the way was prepared for the flourishing of the natural sciences. Here is the right thought, while not giving a final answer to the problem of existence, is inherent in the method and necessary for the application of the thought to practice, that is, for technique. Zen on the other hand, is based on the premise that the ultimate answer to life cannot be given in thought. The intellectual groove of “yes” and “no” is quite accommodating when things run their course; but as soon as the ultimate question of life comes up, the intellect fails to answer satisfactorily.

(XI) *Thiền giúp tâm thức của chúng ta tự do và vô ngại—Zen helps our mind free and unobstructed:* Thiền muốn tâm thức của chúng ta tự do và vô ngại; ngay cả cái ý thất niệm nhất và tất cả cũng là vật chướng ngại và cái bẫy bóp chẹt đe dọa sự tự do nguyên bản của tâm linh. Một hậu quả xa hơn, cái khái niệm tham dự hay tham nhập, mà các nhà tâm lý học Tây phương quá đề cao, tư tưởng thiền không chấp nhận được. “Khái niệm tham dự hay tham nhập là một lối giải thích trí thức cái kinh nghiệm đơn sơ, trong



khi xét chính cái kinh nghiệm, không có chỗ nào cho bất cứ một sự lưỡng phân nào. Tuy nhiên, trí năng chường ra và đập vỡ cái kinh nghiệm ngõ hầu có thể lấy trí năng đối trị với nó, thế có nghĩa là phân biệt hay nhị phân. Lúc ấy cái cảm giác đồng nhất nguyên bản mất đi và chúng ta để cho trí năng đập vỡ thực tại ra thành từng mảnh theo lời đặc trưng của nó. Tham dự hay tham nhập là kết quả của trí thức hóa. Nhà triết học mà không có kinh nghiệm căn bản dễ bị đắm chìm trong nó—Zen wants one's mind free and unobstructed; even the idea of oneness and allness is a stumbling block and a strangling snare which threatens the original freedom of spirit. As a further consequence, the concept of participation or empathy, so emphasized by Western psychologists, is unacceptable to Zen thought. The idea of participation or empathy is an intellectual interpretation of primary experience, while as far as the experience itself is concerned, there is no room for any sort of dichotomy. The intellect, however, obtrudes itself and breaks up the experience in order to make it amenable to intellectual treatment, which means a discrimination or bifurcation. The original feeling of identity is then lost and intellect is allowed to have its characteristic way of breaking up reality into pieces. Participation or empathy is the result of intellectualization. The philosopher who has no original experience is apt to indulge in it.

**(XII) *Thiền giúp chúng ta nhận ra chân tướng của trí năng và khái niệm—Meditation helps us recognize the real nature of intellect and concept:*** Không những chỉ trí năng, mà bất cứ một khái niệm hay nhân vật thẩm quyền nào cũng hạn hẹp tính chất tự phát của kinh nghiệm; do đó thiền không gán một tầm quan trọng chính thực nào cho các kinh điển hay những sở giải kinh điển của những bậc trí tuệ hay thông thái. Kinh nghiệm cá nhân tác động mạnh đối lại với thẩm quyền và sự khải thị khách quan. Trong thiền người ta không chối mà cũng không nhận thượng đế. Thiền muốn hoàn toàn tự do—Not only intellect, but any authoritative concept or figure, restricts the spontaneity of experience; thus Zen does not attach any intrinsic importance to the sacred sutras or to their exegesis by the wise and learned. Personal experience is strongly acting against authority and objective revelation. In Zen God is neither denied nor insisted upon. Zen wants absolute freedom.

**(XIII) *Thiền không phải bằng các trau dồi lý luận mà bằng tu tập tâm thức—Meditation is not done by polishing the logical thinking, but by cultivating the mind:*** Phù hợp với thái độ của thiền đối với cái thấy trí thức, mục tiêu của giáo lý Thiền không giống như mục tiêu của Tây phương, một sự không ngớt gia tăng cái tinh vi của tư tưởng luận lý, phương pháp cốt yếu của thiền ở chỗ đặt người ta vào chỗ tiến thối lưỡng nan, mà người ta phải cố thoát ra không phải bằng lý luận, mà bằng tâm thức ở trình độ cao hơn. Theo một vị thầy không phải là một vị thầy hiểu theo nghĩa Tây phương. Ông là một vị thầy vì ông làm chủ được tâm mình, do đó ông có thể truyền đạt cho người đệ tử điều duy nhất có thể truyền đạt được: cuộc sống của mình ‘với tất cả nhng gì vị thầy có thể làm được, ông không thể làm cho người đệ tử nắm được sự vật, trừ phi người đệ tử đã chuẩn bị đầy đủ để nắm bắt. Nắm giữ được thực tại cứu cánh là việc mình phải tự làm lấy—In accordance with Zen's attitude towards intellectual insight, its aim of teaching is not as in the West an ever-increasing subtlety of logical thinking, but its method “consists in putting one in a dilemma, out of which one must contrive to escape not through logic

indeed but through a mind of higher order. Accordingly the teacher is not a teacher in Western sense. He is a master, inasmuch as he has mastered his own mind, and hence is capable of conveying to the student the only thing that can be conveyed: his existence. With all that the master can do, he is helpless to make the disciple take hold of the thing, unless the latter is fully prepared for it. The taking hold of the ultimate reality is to be done by oneself.

**(XIV) *Thiền giúp chúng ta sử dụng trọn vẹn, vừa phải và từ thiện tất cả những gì đến với mình—Meditation helps us make full use, economic and moral, of everything that comes our way:*** Có lẽ người ta không thể hiểu nổi được thiền trừ phi người ta thẩm xét lại cái ý niệm rằng sự thành tựu được chánh kiến tất nhiên đưa đến một sự thay đổi bản tánh. Ở đây Thiền bắt rễ trong tư tưởng Phật giáo, đối với nó sự chuyển hóa bản tánh là một điều kiện của giải thoát. Phải gạt bỏ lòng tham sở hữu, cũng như tham bất cứ thứ gì khác, tự hợm mình, tự ca tụng. Thái độ đối với dĩ vãng là thái độ biết ơn, đối với hiện tại là sự phụng sự, và đối với tương lai là trách nhiệm. Sống trong thiền có nghĩa là đối với chính mình và thế gian với một tâm thức ưa mến và tôn kính nhất, một thái độ chánh là căn bản của mật hạnh, một đường nét rất là đặc trưng của pháp môn Thiền. Nó có nghĩa là đừng bỏ phí những tài nguyên thiên nhiên; nó có nghĩa là sử dụng trọn vẹn, vừa phải và từ thiện tất cả những gì đến với mình—Zen cannot possibly understood unless one takes into consideration the idea that the accomplishment of true insight is indissolubly connected with a change in character. Here Zen is rooted in Buddhist thinking, for which characterological transformation is a condition for salvation. Greed for possession, as for anything else, self-conceit and self-glorification are to be left behind. The attitude towards the past is one of the gratitude, towards the present, of service, and towards the future, of responsibility. To live in Zen means ‘to treat yourself and the world in the most appreciative and reverential frame of mind,’ an attitude which is the basis of “secret virtue, a very characteristic feature of Zen discipline. It means not to waste natural resources; it means to make full use, economic and moral, of everything that comes your way.”

**(XV) *Thiền giúp chúng ta thực hiện “an tâm và vô úy hoàn toàn—Meditation helps us achieve “complete security and fearlessness”:*** Như là mục đích tích cực hay mục tiêu đích lý của Thiền là thực hiện “an tâm và vô úy hoàn toàn,” đi từ triền phược đến tự do. Thiền là một vấn đề của bản tính chứ không phải của trí năng, thế có nghĩa là Thiền phát sinh từ ý chí được coi như là nguyên tắc thứ nhất của đời sống: As positive aim, the ethical goal of Zen is to achieve “complete security and fearlessness,” to move from bondage to freedom. “Zen is a matter of character and not of the intellect, which means that Zen grows out of the will as the first principle of life.”

**(XVI) *Thiền giúp ta đi ngay vào chính đối tượng và thấy nó—Meditation helps us enter right into the object itself and see it:*** Sự tiếp cận của thiền là đi ngay vào chính đối tượng và thấy nó, có thể nói là từ bên trong. Sự lãnh hội lập tức về thực tại này cũng có thể gọi là có tính cách động năng hay sáng tạo—The Zen approach is to enter right into the object

itself and see it, as it were, from the inside. The immediate grasp of reality may also be called cognitive or creative.

**(XVII) Mục tiêu của thiền là ngộ—The aim of Zen is enlightenment:** Sự lãnh hội thực tại một cách trực tiếp, không bằng biện biệt suy tư, không với phiền não và trí thức hóa, sự thực hiện mối quan hệ của chính mình và vũ trụ. Cái kinh nghiệm mới này là sự lặp lại sự lãnh hội tiên trí thức, lập tức của đứa trẻ, nhưng trên một mức độ mới, mức độ phát triển và viên mãn lý trí, khách quan tính, cá tính của con người. Trong khi kinh nghiệm của một đứa trẻ, cái kinh nghiệm lập tức và nhất tính, nằm trước cái kinh nghiệm phân ly và chia chẻ chủ-khách thể, cái kinh nghiệm giác ngộ lại nằm sau nó—The immediate, un-reflected grasp of reality, without affective contamination and intellectualization, the realization of the relation of oneself to the Universe. This new experience is a repetition of the pre-intellectual, immediate grasp of the child, but on a new level, that the full development of man's reason, objectively, individuality. While the child's experience, that of immediacy and oneness, lies before the experience of alienation and the subject-object split, the enlightenment experience lies after it.

**(XVIII) Thẩm quyền của Thiền là kinh nghiệm chính thực, chứ không phải là thế quyền phi lý—The authority of Zen is the genuine experience, not an irrational authority:** Thái độ của thiền sư đối với đệ tử làm lúng túng độc giả Tây phương, người ấy bị vướng mắc trong sự lựa chọn giữa một thế quyền phi lý hạn chế tự do và bóc lột đối tượng mình, và một sự bỏ mặc không có thế quyền nào cả. Thiền tiêu biểu một hình thức thế quyền khác, một hình thức thế quyền hợp lý. Vị thầy không gọi đệ tử; ông không muốn gì nơi người đệ tử, dù là muốn người ấy giác ngộ; người đệ tử tự ý đến, và tự ý đi. Nhưng vì người đệ tử muốn học hỏi nơi vị thầy, nên người ấy phải nhận sự kiện rằng vị thầy là một vị thầy, nghĩa là, vị thầy biết người đệ tử muốn biết gì, mà hiện người ấy chưa biết. Đối với vị thầy, không có thứ gì để giải thích bằng ngôn ngữ, chẳng có gì là một giáo lý thiêng liêng để giảng dạy. Dù nhận hay dù chối vị thầy, người đệ tử vẫn lãnh 30 hèo. Đừng cứ im lặng, mà cũng đừng rành rẽ. Đồng thời đặc tính của Thiền sư cũng là sự hoàn toàn thiếu vắng thế quyền phi lý cũng như sự xác nhận mạnh mẽ cái quyền không đòi hỏi kia, mà căn nguồn của nó là kinh nghiệm chính thực—The attitude of the Zen master to his student is bewildering to the modern Western reader who is caught in the alternative between an irrational authority which limits freedom and exploits its object, and a laissez-faire absence of any authority. Zen represents another form of authority, that of "rational authority." The master does not call the student; he wants nothing from him, not even that he becomes enlightened; the student comes of his own free will, and he goes of his own free will. But inasmuch as he wants to learn from the master, the fact has to be recognized that the master is a master, that is, that the master knows what the student wants to know, and does not yet know. For the master 'there is nothing to explain by means of words, there is nothing to be given out as a holy doctrine.' Thirty blows whether you affirm or negate. Do not remain silent, nor be discursive. The Zen master is characterized at the same time by the complete lack of irrational authority, the source of which is genuine experience.

***(E) Mục đích của việc hành Thiền  
The purposes of Meditation Practices***

***(E-1) Mục đích tổng quát của việc hành Thiền  
The general purposes of Meditation Practices***

***(I) Mục đích thứ nhất của Thiền là đạt đến giác ngộ bằng cách huấn luyện tâm về kỷ luật tự giác—The first aim of meditation is to reach enlightenment through mind-training on self-discipline:***

- 1) Phật tử tu tập Thiền định để huấn luyện tâm và kỷ luật tự giác bằng cách nhìn vào chính mình. Tu tập thiền định còn là tìm cách hiểu rõ bản chất của tâm và sử dụng nó một cách hữu hiệu trong cuộc sống hằng ngày, vì tâm là chìa khóa của hạnh phúc, mà cũng là chìa khóa của khổ đau phiền não: Buddhists practise meditation for mind-training and self-discipline by looking within ourselves. To meditate is also to try to understand the nature of the mind and to use it effectively in daily life. The mind is the key to happiness, and also the key to sufferings.
- 2) Tu tập thiền định trong cuộc sống hằng ngày là giải thoát tinh thần ra khỏi những trói buộc của tư tưởng cũng như những nhiễm ô loạn động: To practice meditation daily will help free the mind from bondage to any thought-fetters, defilements, as well as distractions in daily life.
- 3) Tu tập thiền định là con đường trực tiếp nhất để đạt tới đại giác: Practicing meditation is the most direct way to reach enlightenment.

***(II) Mục đích thứ hai của thiền quán là để thấy được mặt mũi của thực tại—The second aim of this practice is to see the true face of reality:*** Theo Thiền sư Thích Nhất Hạnh trong quyển “Trái Tim Mặt Trời,” mục đích của thiền quán là để thấy được mặt mũi của thực tại, thực tại này chính là tâm của đối tượng nhận thức của tâm. Khi chúng ta nói tâm và cảnh, lập tức chúng ta bị kẹt ngay vào vũ trụ về khái niệm nhị nguyên. Nếu chúng ta dùng chữ tâm và đối tượng của tâm, chúng ta có thể tránh được những thiệt hại gây nên bởi lưỡi kiếm của phân biệt nhị nguyên. Tác dụng của thiền quán cũng giống như lửa dưới cái nồi đang nấu, hay những tia nắng mặt trời đang chiếu rọi trên tuyết, hay hơi ấm của con gà mái đang ấp trứng. Trong cả ba trường hợp, không có nỗ lực phân tích hay suy diễn mà chỉ có công phu tập trung bền bỉ. Chúng ta chỉ có thể làm cho thực tại hiển lộ, chứ chúng ta không thể nào diễn tả được thực tại bằng toán học, bằng hình học, triết học hay bất cứ hình thức tri thức nào của chúng ta—According to Zen Master Thich Nhat Hanh in *The Sun My Heart*, the aim of this practice is to see the true face of reality, which is mind and mind-object. When we speak of mind and of the outside world, we immediately are caught in a dualistic conception of the universe. If we use the words mind and mind-object, we can avoid the damage done by the sword of conceptualized discrimination. The effect of meditation is like the fire under the pot, the sun’s rays on the snow, and the

hen's warmth on her eggs. In these three cases, there is no attempt at reasoning or analysis, just patient and continuous concentration. We can allow the truth to appear, but we cannot describe it using math, geometry, philosophy, or any other image of our intellect.

**(III) Mục đích thứ ba của Thiền là để dập tắt dòng suy tưởng và làm sáng tỏ tâm tính—The third aim of meditation is to stop the flow of thoughts and to clear the mind:** Thiền là chữ tắt của “Thiền Na” có nghĩa là tư duy tĩnh lặng. Đây là một trong những nghệ thuật dập tắt dòng suy tưởng của tâm, để làm sáng tỏ tâm tính. Thiền được chính thức giới thiệu vào Trung Quốc bởi Tổ Bồ Đề Đạt Ma, đầu trước đó người Trung Hoa đã biết đến, và kéo dài cho tới thời kỳ của các tông phái Thiền Thai. Theo Kinh Duy Ma Cật, cư sĩ Duy Ma Cật đã nói với ông Xá Lợi Phất khi ông này ở trong rừng tọa thiền yên lặng dưới gốc cây như sau: “Thưa ngài Xá Lợi Phất! Bất tất ngồi sưng đó mới là ngồi thiền. Vả chẳng ngồi thiền là ở trong ba cõi mà không hiện thân ý, mới là ngồi thiền; không khởi diệt tận định mà hiện các oai nghi, mới là ngồi thiền; không rời đạo pháp mà hiện các việc phàm phu, mới là ngồi thiền; tâm không trụ trong cũng không ở ngoài mới là ngồi thiền; đối với các kiến chấp không động mà tu ba mươi bảy phẩm trợ đạo mới là ngồi thiền; không đoạn phiền não mà vào Niết Bàn mới là ngồi thiền. Nếu ngồi thiền như thế là chỗ Phật ấn khả (chứng nhận) vậy—To sit in dhyana (abstract meditation, fixed abstraction, contemplation). Its introduction to China is attributed to Bodhidharma, though it came earlier, and its extension to T'ien-T'ai. According to the Vimalakirti Sutra, Vimalakirti reminded Sariputra about meditation, saying: “Sariputra, meditation is not necessarily sitting. For meditation means the non-appearance of body and mind in the three worlds (of desire, form and no form); giving no thought to inactivity when in nirvana while appearing (in the world) with respect-inspiring deportment; not straying from the Truth while attending to worldly affairs; the mind abiding neither within nor without; being imperturbable to wrong views during the practice of the thirty-seven contributory stages leading to enlightenment: and not wiping out troubles (klesa) while entering the state of nirvana. If you can thus sit in meditation, you will win the Buddha's seal.”

**(IV) Mục đích thứ tư của Thiền là nhận chân năng lực của tâm linh—The fourth aim of meditation is to realize the power of the mind:** Thiền không phải là trầm tư mặc tưởng. Ngộ không cốt tạo ra một điều kiện nào đó theo chủ tâm đã định trước bằng cách tập trung tư tưởng mạnh vào đó. Trái lại, Thiền là sự nhận chân một năng lực tâm linh mới có thể phán đoán sự vật trên một quan điểm mới. Pháp tu Thiền với mục đích là dứt khoát lật đổ ngôi nhà giả tạo mà mình đang có để dựng lên cái khác trên một nền móng hoàn toàn mới. Cơ cấu cũ gọi là vô minh, và ngôi nhà mới gọi là giác ngộ. Do đó trong Thiền không hề có việc trầm tư về những câu nói tượng trưng hoặc siêu hình nào thuộc về sản phẩm của ý thức hay cơ trí. Tuy nhiên, người tham thiền không nên nghĩ đến việc thành Phật, đừng để tâm đến chuyện khai ngộ, cũng đừng nghĩ đến chuyện chứng đắc trí huệ. Cứ nỗ lực dụng công, cần cù chăm chỉ tu hành. Khi thời gian chín muồi thì sẽ khai ngộ. Cứ ngồi thiền, xong lại đi kinh hành, rồi ngồi tiếp, xong lại đi kinh hành, rồi lại tiếp tục như vậy, sau một thời gian dài mình sẽ nhận chân ra năng lực của tâm linh của chính mình—Meditation is not a state of self-suggestion. Enlightenment does not consist in

producing a certain premeditated condition by intensely thinking of it. Meditation is the growing conscious of a new power in the mind, which enabled it to judge things from a new point of view. The cultivation of Zen consists in upsetting the existing artificially constructed framework once for all and in remodelling it on an entirely new basis. The older frame is call ‘ignorance’ and the new one ‘enlightenment.’ It is evident that no products of our relative consciousness or intelligent faculty can play any part in Zen. However, Zen practitioners should not think about becoming Buddhas, getting enlightened, or gaining wisdom. We should simply work hard and cultivate vigorously. When the time comes, they naturally become enlightened. Continue to sit and walk, walk and sit, then after a long time, we will have a chance to realize the power of the mind.

### ***(E-2) Ba Mục Tiêu Của Tọa Thiền*** ***Three aims of meditation***

***Theo Roshi Philip Kapleau, tác giả của quyển Ba Trụ Thiền, có ba mục tiêu của tọa thiền—According to Roshi Philip Kapleau, author of The Three Pillars of Zen, there are three aims of meditation:***

- 1) Phát Triển Định Lực: Định lực là năng lực hay sức mạnh phát sinh khi tâm được hợp nhất qua sự tập trung. Người đã phát triển định lực không còn nô lệ vào các đam mê, người ấy luôn làm chủ cả chính mình lẫn các hoàn cảnh bên ngoài, người ấy hành động với sự tự do và bình tĩnh hoàn toàn. Tâm của người ấy như trạng thái nước đã lắng trong và tĩnh lặng—Development of the power of concentration, which is the power or strength that arises when the mind has been unified and brought to one-pointedness in meditation concentration. One who has developed the power of concentration is no longer a slave to his passions, he is always in command of both himself and the circumstances of his life, he is able to move with perfect freedom and equanimity. His mind becomes like clear and still water.
- 2) Giác Ngộ: Kiến tánh ngộ đạo hay nhìn thấy tự tánh chân thật của mình và đồng thời nhìn thấy bản tánh tối thượng của vũ trụ và vạn vật. Ấy là sự hốt nhiên nhận ra rằng: “Xưa nay ta vốn đầy đủ và toàn hảo. Kỳ diệu thay, huyền diệu thay!” Nếu là thấy Phật tánh thì thực chất sẽ luôn luôn giống nhau đối với bất cứ ai kinh nghiệm nó, dẫu người ấy là Phật Thích Ca hay Phật A Di Đà hay bất cứ người nào trong các bạn. Nhưng nói thế không có nghĩa là tất cả chúng ta đều có kinh nghiệm kiến tánh ở cùng một mức độ, vì trong cái rõ, cái sâu, cái đầy đủ của kinh nghiệm có những khác biệt lớn lao—Awakening or seeing into your True-nature and at the same time seeing into the ultimate nature of the universe and all things. It is the sudden realization that “I have been complete and perfect from the very beginning. How wonderful, how miraculous!” If it is true awakening, its substance will always be the same for whoever experiences it, whether he be the Sakyamuni Buddha, the Amitabha Buddha, or any one of you. But this does not mean that we can all experience awakening to the same degree, for in the clarity, the depth, and the completeness of the experience there are great difference.

- 3) Thể hiện đạo vô thượng trong cuộc sống hằng ngày: Lúc này chúng ta không còn phân biệt cứu cánh và phương tiện nữa. Giai đoạn này tương ứng với tối thượng thừa thiền. Khi các bạn ngồi một cách hăng say và không vị kỷ, cũng như hợp với sự dẫn đạo của một bậc chân sư, nghĩa là hợp với tâm mình, mặc dù có ý thức đầy đủ, vẫn hoàn toàn vô niệm như một tờ giấy trắng tinh không một vết bẩn, bây giờ dù các bạn đã ngộ hay chưa, Phật tánh thanh tịnh vốn có của mình vẫn khai mở. Nhưng đây phải nhấn mạnh chỉ với chân ngộ các bạn mới có thể trực nhận được chân thể tánh Phật của mình, và tối thượng thừa thiền là loại thuần khiết nhất, không khác gì loại thiền đã được chư Phật thực hành—*Actualization of the Supreme Way in our daily lives. At this point we do not distinguish the end from the means. The highest type of Zen corresponds to this stage. When you sit earnestly and egolessly in accordance with the instructions of a competent teacher, with your mind fully conscious yet as free of thought as a pure white sheet of paper is unmarred by a blemish, there is an unfoldment of your intrinsically pure Buddha-nature whether you have had awakening or not. But what must be emphasized here is that only with true awakening do you directly apprehend the truth of your Buddha-nature and perceive that awakening, the purest type of Zen, is no different from that practiced by all Buddhas.*

***(E-3) Mục đích của việc hành Thiền theo Kinh Duy Ma Cát  
The purposes of Meditation Practices in the Vimalakirti Sutra***

- (I) **Tổng quan—An overview:** Tu tập thiền định trong cuộc sống hằng ngày là thanh tịnh thân tâm ngay trong những giây phút hiện tại như Đức Phật dạy: “Tâm Thanh Tịnh-Phật Độ Thanh Tịnh”. Tu tập thiền định trong cuộc sống hằng ngày là điều phục vọng tâm ngay trong những giây phút hiện tại. Theo dòng thiền Phật giáo, để điều phục vọng tâm, chúng ta phải không bỏ gì vào trong đó (vô tâm). Theo Kinh Duy Ma Cát, Đức Phật nhắc Bồ Tát Bảo Tích về Tịnh Tâm Tịnh Độ như sau: “Bảo Tích! Bồ Tát tùy chỗ trực tâm mà hay phát hạnh; tùy chỗ phát hạnh mà được thâm tâm; tùy chỗ thâm tâm mà ý được điều phục; tùy chỗ ý được điều phục mà làm được như lời nói; tùy chỗ làm được như lời nói mà hay hồi hương; tùy chỗ hồi hương mà có phương tiện; tùy chỗ có phương tiện mà thành tựu chúng sanh, tùy chỗ thành tựu chúng sanh mà cõi Phật được thanh tịnh; tùy chỗ cõi Phật thanh tịnh mà nói Pháp thanh tịnh; tùy chỗ nói Pháp thanh tịnh mà trí huệ được thanh tịnh; tùy chỗ trí huệ thanh tịnh mà tâm thanh tịnh; tùy chỗ tâm thanh tịnh mà tất cả công đức đều thanh tịnh. Cho nên, này Bảo Bảo Tích! Bồ Tát muốn được cõi Phật thanh tịnh, nên làm cho tâm thanh tịnh; tùy chỗ Tâm thanh tịnh mà cõi Phật được thanh tịnh.”—*To practice meditation daily will help purify both the body and the mind at this very moment of life as the Buddha taught: “Pure Minds-Pure Lands.” To practice meditation daily will help tame the deluded mind at this very moment of life. According to the Buddhist Zen, to tame the deluded mind we must not have any thing in it (take the mind of non-existence or the empty mind). According to the Vimalakirti Sutra, the Buddha reminded Ratna-rasi Bodhisattva: “Ratna-rasi! Because of his straightforward mind, a Bodhisattva can act straightforwardly; because of his straightforward deeds he realizes*

the profound mind; because of his profound mind his thoughts are kept under control; because of his controlled thoughts his acts accord with the Dharma (he has heard); because of his deeds in accord with the Dharma he can dedicate his merits to the benefit of others; because of this dedication he can make use of expedient methods (upaya); because of his expedient methods he can bring living beings to perfection; because he can bring them to perfection his Buddha land is pure; because of his pure Buddha land his preaching of the Dharma is pure; because of his pure preaching his wisdom is pure; because of his pure wisdom his mind is pure, and because of his pure mind all his merits are pure. Therefore, Ratna-rasi, if a Bodhisattva wants to win the pure land he should purify his mind, and because of his pure mind the Buddha land is pure.”

**(II) Chi tiết—Details:** Theo Kinh Duy Ma Cát, lúc cư sĩ Duy Ma Cát lâm bệnh; vâng mệnh Phật, Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát đến thăm cư sĩ—According to the Vimalakirti Sutra, when Upasaka Vimalakirti was sick; obeying the Buddha’s command, Manjusri Bodhisattva called on Vimalakirti to enquire after his health

M: Văn Thù hỏi: “Cư sĩ! Bồ Tát có bệnh phải điều phục tâm mình như thế nào?”—Manjusri asked: “How does a sick Bodhisattva control his mind?”

V: Duy Ma Cát đáp—Vimalakirti replied: “Bồ Tát có bệnh phải nghĩ thế này: ‘Ta nay bệnh đây đều từ các món phiền não, điên đảo, vọng tưởng đời trước sanh ra, là pháp không thật có, lấy ai chịu bệnh đó. Vì sao? Vì tứ đại hòa hợp giả gọi là thân, mà tứ đại không chủ, thân cũng không ngã. Lại nữa, bệnh này khởi ra đều do chấp ngã, vì thế ở nơi ngã không nên sanh lòng chấp đắm.’—“A sick Bodhisattva should think thus: ‘My illness comes from inverted thoughts and troubles (klesa) during my previous lives but it has no real nature of its own. Therefore, who is suffering from it? Why is it so? Because when the four elements unite to form a body, the former are ownerless and the latter is egoless. Moreover, my illness comes from my clinging to an ego; hence I should wipe out this clinging.’

V: Duy Ma Cát lại nói tiếp—Vimalakirti added: “Bây giờ đã biết gốc bệnh, trừ ngay ngã tưởng và chúng sanh tưởng, phải khởi pháp tướng. Nên nghĩ rằng: ‘Thân này chỉ do các pháp hiệp thành, khởi chỉ là pháp khởi, diệt chỉ là pháp diệt. Lại các pháp ấy đều không biết nhau, khi khởi không nói nó khởi, khi diệt không nói nó diệt?’ Bồ Tát có bệnh muốn diệt trừ pháp tướng phải nghĩ rằng: ‘Pháp tướng này cũng là điên đảo, điên đảo tức là bệnh lớn, ta nên xa lìa nó.’ Thế nào là xa lìa? Lìa ngã và ngã sở. Thế nào là lìa ngã và ngã sở? Là lìa hai pháp. Thế nào là lìa hai pháp? Là không nghĩ các pháp trong , ngoài, mà thực hành theo bình đẳng. Sao gọi là bình đẳng? Là ngã bình đẳng, Niết Bàn bình đẳng. Vì sao? Ngã và Niết Bàn hai pháp này đều không. Do đâu mà không? Vì do bản tự nên không. Như thế, hai pháp không có tánh quyết định. Nếu đặt nghĩa bình đẳng đó, thì không có bệnh chi khác, chỉ còn có bệnh KHÔNG, mà bệnh KHÔNG cũng không nữa.’ Vị Bồ Tát có bệnh dùng tâm không thọ mà thọ các món thọ, nếu chưa đầy đủ Phật pháp cũng không diệt thọ mà thủ chứng. Dù thân có khổ, nên nghĩ đến chúng sanh trong ác thú mà khởi tâm đại bi. Ta đã điều phục được tâm ta, cũng nên điều phục cho tất cả chúng sanh. Chỉ trừ bệnh chấp mà không trừ pháp, dạy cho dứt trừ gốc bệnh. Sao gọi là gốc bệnh? Nghĩa là có phan duyên, do có phan duyên mà thành gốc bệnh. Phan duyên nơi đâu? Ở trong ba cõi. Làm thế nào đoạn phan duyên? Dùng vô sở đắc; nếu vô sở đắc



thì không có phan duyên. Sao gọi là vô sở đắc? Nghĩa là ly hai món chấp. Sao gọi là hai món chấp? Nghĩa là chấp trong và chấp ngoài; ly cả hai đó là vô sở đắc—Now that he knows the source of his illness, he should forsake the concept of an ego and a living being. He should think of things (dharma) thus: ‘A body is created by the union of all sorts of dharmas (elements) which alone rise and all, without knowing one another and without announcing their rise and fall.’ In order to wipe out the concept of things (dharmas) a sick Bodhisattva should think thus: ‘This notion of dharma is also an inversion which is my great calamity. So I should keep from it.’ What is to be kept from? From both subject and object. What does this keeping from subject and object mean? It means keeping from dualities. What does this keeping from dualities mean? It means not thinking of inner and outer dharmas (i.e. contraries) by the practice of impartiality. What is impartiality? It means equality (of all contraries e.g.) ego and nirvana. Why is it so? Because both ego and nirvana are void. Why are both void? Because they exist only by names which have no independent nature of their own. “When you achieve this equality you are free from all illnesses but there remains the conception of voidness which also is an illusion and should be wiped out as well.” A sick Bodhisattva should free himself from the conception of sensation (vedana) when experiencing any one of its three states (which are painful, pleasurable and neither painful nor pleasurable feeling). Before his full development into Buddhahood (that is before delivering all living beings in his own mind) he should not wipe out vedana for his own benefit with a view to attaining nirvana for himself only. Knowing that the body is subject to suffering he should think of living beings in the lower realms of existence and give rise to compassion (for them). Since he has succeeded in controlling his false views,, he should guide all living beings to bring theirs under control as well. He should uproot theirs (inherent) illnesses without (trying to) wipe out non-existence dharmas (externals for sense data). For he should teach them how to cut off the origin of illness. What is the origin of illness? It is their clinging which causes their illness. What are the objects of their clinging? They are the three realms (of desire, form and beyond form). By what means should they cut off their clinging? By means (of the doctrine that) nothing whatsoever can be found, and (that) if nothing can be found there will be no clinging. What is meant by ‘nothing can be found? It means (that) apart from dual views (There is nothing else that can be had). What are dual views? They are inner and outer views beyond which there is nothing.

- V: Duy Ma Cật lại nói tiếp—Vimalakirti added: “Ngài Văn Thù Sư Lợi! Đó là Bồ Tát có bệnh, điều phục tâm mình để đoạn các khổ như già, bệnh, chết là Bồ Đề của Bồ Tát. Nếu không như thế thì chỗ tu hành của mình không được trí tuệ thiện lợi. Ví như người chiến thắng kẻ oán tặc mới là đồng, còn vị nào trừ cả già, bệnh, chết như thế mới gọi là Bồ Tát. Bồ Tát có bệnh nên nghĩ thêm thế này: ‘Như bệnh của ta đây, không phải là thật, không phải có; bệnh của chúng sanh cũng không phải thật, không phải có.’ Khi quán sát như thế, đối với chúng sanh nếu có khởi lòng đại bi ái kiến thì phải bỏ ngay. Vì sao? Bồ Tát phải dứt trừ khách trần phiền não mà khởi đại bi, chớ đại bi ái kiến đối với sanh tử có tâm nhàm chán, nếu lia được ái kiến thì không có tâm nhàm chán, sanh ra nơi nào không bị ái kiến che đậy, không còn bị sự ràng buộc, lại nói pháp cởi mở sự ràng buộc cho chúng sanh nữa. Như Phật nói: ‘Nếu mình bị trói mà lại đi mở trói cho người khác, không thể được; nếu mình không bị trói mới mở trói cho người khác được.’—

Manjusri, this is how a sick Bodhisattva should control his mind. Top wipe out suffering from old age, illness and death is the Bodhisattva's bodhi (enlightened practice). If he fails to do so his practice lacks wisdom and is unprofitable. For instance, a Bodhisattva is (called) courageous if he overcomes hatred; if in addition he wipes out (the concept of) old age, illness and death he is a true Bodhisattva. A sick Bodhisattva should again reflect: Since my illness is neither real nor existing, the illnesses of all living beings are also unreal and non-existent. But while so thinking if he develops a great compassion derived from his love for living beings and from his attachment to this false view, he should (immediately) keep from these feelings. Why is it so? Because a Bodhisattva should wipe out all external causes of troubles (klesa) while developing great compassion. For (this) love and (these) wrong views result from hate of birth and death. If he can keep from this love and these wrong views he will be free from hatred, and wherever he may be reborn he will not be hindered by love and wrong views. His next life will be free from obstructions and he will be able to expound the Dharma to all living beings and free them from bondage. As the Buddha has said, there is no such thing as untying others when one is still held in bondage for it is possible to untie others only after one is free from bonds.

- V: Duy Ma Cật kết luận—Vimalakirti concluded: “Ngài Văn Thù Sư Lợi! Bồ Tát có bệnh nên điều phục tâm mình như thế, mà không trụ trong đó, cũng không trụ nơi tâm không điều phục. Vì sao? Nếu trụ nơi tâm không điều phục là pháp của phàm phu, nếu trụ nơi tâm điều phục là pháp của Thanh Văn, cho nên Bồ Tát không trụ nơi tâm điều phục hay không điều phục, lia hai pháp ấy là hạnh Bồ Tát. Ở trong sanh tử mà không bị nhiễm ô, ở nơi Niết Bàn mà không diệt độ hẳn là hạnh Bồ Tát. Không phải hạnh phàm phu, không phải hạnh Hiền Thánh là hạnh Bồ Tát. Không phải hạnh nhơ, không phải hạnh sạch là hạnh Bồ Tát. Tuy vượt khỏi hạnh ma mà hiện các việc hàng phục ma là hạnh Bồ Tát. Cầu nhưt thiết trí, không cầu sai thời là hạnh Bồ Tát. Dù quán sát các pháp không sanh mà không vào chánh vị (chơn như) là hạnh Bồ Tát. Quán mười hai duyên khởi mà vào các tà kiến là hạnh Bồ Tát. Nhiếp độ tất cả chúng sanh mà không mê đắm chấp trước là hạnh Bồ Tát. Ưa xa lia mà không nương theo sự đứt đoạn thân tâm là hạnh Bồ Tát. Tuy ở trong ba cõi mà không hoại pháp tánh là hạnh Bồ Tát. Tuy quán ‘Không’ mà gieo trồng các cội công đức là hạnh Bồ Tát. Dù thực hành vô tướng mà cứu độ chúng sanh là hạnh Bồ Tát. Dù thực hành vô tác mà quyền hiện thọ thân là hạnh Bồ Tát. Dù thực hành vô khởi mà khởi tất cả các hạnh là hạnh Bồ Tát. Dù thực hành sáu pháp Ba la mật mà biết khắp các tâm, tâm sở của chúng sanh là hạnh Bồ Tát. Dù thực hành sáu phép thần thông mà không dứt hết lậu hoặc phiền não là hạnh Bồ Tát. Dù thực hành tứ vô lượng tâm mà không tham đắm sanh về cõi Phạm thế (Phạm Thiên) là hạnh Bồ Tát. Dù thực hành thiền định, giải thoát tam muội, mà không theo thiền định thọ sanh là hạnh Bồ Tát. Dù thực hành tứ niệm xứ mà không hoàn toàn lia hẳn thân, thọ, tâm, pháp là hạnh Bồ Tát. Dù thực hành tứ chánh cần mà không rời thân tâm tinh tấn là hạnh Bồ Tát. Dù thực hành tứ như ý túc mà đặng thần thông tự tại là hạnh Bồ Tát. Dù thực hành ngũ căn mà phân biệt rành rẽ các căn lợi độn của chúng sanh là hạnh Bồ Tát. Dù thực hành ngũ lực mà ưa cầu thập lực của Phật là hạnh Bồ Tát. Dù thực hành bảy pháp giác chi mà phân biệt rõ trí tuệ của Phật là hạnh Bồ Tát. Dù thực hành bát chánh đạo mà ưa tu vô lượng Phật đạo là hạnh Bồ Tát. Dù thực hành các pháp chỉ quán trợ đạo mà trọn không thiên hẳn nơi tịch

diệt (Niết Bàn) là hạnh Bồ Tát. Dù thực hành các pháp bất sanh bất diệt, mà dùng tướng hảo trang nghiêm thân mình là hạnh Bồ Tát. Dù hiện oai nghi theo Thanh Văn, Duyên Giác mà không rời Phật pháp là hạnh Bồ Tát. Dù tùy theo tướng hoàn toàn thanh tịnh của các pháp mà tùy theo chỗ sở ứng hiện thân là hạnh Bồ Tát. Dù quán sát cõi nước của chư Phật trọn vắng lặng như hư không mà hiện ra rất nhiều cõi Phật thanh tịnh là hạnh Bồ Tát. Dù chứng đặng quả Phật, chuyển Pháp Luân, nhập Niết Bàn mà không bỏ đạo Bồ Tát là hạnh Bồ Tát vậy—Manjusri, a sick Bodhisattva should thus control his mind while dwelling in neither the (state of) controlled mind nor its opposite, that of uncontrolled mind. For if he dwells in (the state of) uncontrolled mind, this is stupidity and if he dwells in (that of) controlled mind, this is the sravaka stage. Hence a Bodhisattva should not dwell in either and so keep from both; this is the practice of the Bodhisattva stage. When staying in the realm of birth and death he keeps from its impurity, and when dwelling in nirvana he keeps from (its condition of) extinction of reincarnation and escape from suffering; this is the practice of the Bodhisattva stage. That which is neither worldly nor saintly is Bodhisattva development (into Buddhahood). That which is neither impure nor pure is Bodhisattva practice. Although he is beyond the demonic state he appears (in the world) to overcome demons; this is Bodhisattva conduct. In his quest of all knowledge (sarvajna) he does not seek it at an inappropriate moment; this is Bodhisattva conduct. Although he looks into the uncreated he does not achieve Buddhahood; this is Bodhisattva conduct. Although he looks into nidana (or the twelve links in the chain of existence) he enters all states of perverse views (to save living beings); this is Bodhisattva conduct. Although he helps all living beings he does not give rise to clinging; this is Bodhisattva conduct. Although he keeps from the phenomenal he does not lean on the voidness of body and mind; this is Bodhisattva conduct. Although he passes through the three worlds (of desire, form and beyond form) he does not injure the Dharmata; this is the Bodhisattva conduct. Although he realizes the voidness (of thing) he sows the seeds of all merits; this is Bodhisattva conduct. Although he dwells in formlessness he continues delivering living beings; this is Bodhisattva conduct. Although he refrains from (creative) activities he appears in his physical body; this is Bodhisattva conduct. Although he keeps (all thoughts) from rising he performs all good deeds; this is Bodhisattva conduct. Although he practices the six perfections (paramitas) he knows all the mental states of living beings; this is Bodhisattva conduct. Although he possesses the six supernatural powers he refrains from putting an end to all worldly streams; this is Bodhisattva conduct. Although he practices the four infinite states of mind, he does not wish to be reborn in the Brahma heavens, this Bodhisattva conduct. Although he practices meditation, serenity (dhyana), liberation and samadhi, he does not avail himself of these to be reborn in dhyana heavens; this is Bodhisattva conduct. Although he practice the four states of mindfulness he does not keep for ever from the karma of body and mind; this is Bodhisattva conduct. Although he practices the four right efforts he persists in physical and mental zeal and devotion; this is Bodhisattva conduct. Although he practices the four Hinayana steps to supernatural powers he will continue doing so until he achieves all Mahayana supernatural powers; this is Bodhisattva conduct. Although he practices the five spiritual faculties of the sravaka stage he discerns the sharp and dull potentialities of living beings; this is Bodhisattva conduct. Although he

practices the five powers of the sravaka stage he strives to achieve the ten powers of the Buddha; this is Bodhisattva conduct. Although he practices the seven Hinayana degrees of enlightenment he discerns the Buddha's all-wisdom (sarvajna); this is Bodhisattva conduct. Although he practices the eightfold noble truth (of Hinayana) he delights in treading the Buddha's boundless path; this is Bodhisattva conduct. Although he practices samathavipasyana which contributes to the realization of bodhi (enlightenment) he keeps from slipping into nirvana; this is Bodhisattva conduct. Although he practices the doctrine of not creating and not annihilating things (dharma) he still embellishes his body with the excellent physical marks of the Buddha; this is Bodhisattva conduct. Although he appears as a sravaka or a pratyeka-buddha, he does not stray from the Buddha Dharma; this is Bodhisattva conduct. Although he has realized ultimate purity he appears in bodily form to do his work of salvation; this is Bodhisattva conduct. Although he sees into all Buddha lands which are permanently still like space, he causes them to appear in their purity and cleanness; this is Bodhisattva conduct. Although he has reached the Buddha stage which enables him to turn the wheel of the Law (to preach the Dharma) and to enter the state of nirvana, he does not forsake the Bodhisattva path; this is bodhisattva conduct."

***(F) Thiền Định và Tam Học trong Phật giáo  
Dhyana or Quiet Meditation and  
the Three Studies in Buddhism***

Phép luyện cho tâm được định tĩnh. Tương tự như “giới,” trong Phật giáo, không có phép gọi là tu hành nào mà không tu luyện cho tâm định tĩnh. Nói tóm lại, định có nghĩa là “không thay đổi” hay “bất biến”. Trong khi tu tập trì giới để tránh không phạm tội, người tu Phật nên luôn tu định để có định lực. Định rất quan trọng cho người tu Phật. Nếu không có định, chắc chắn chúng ta sẽ thất bại trên đường tu tập. Hơn thế nữa, thiếu định lực thì đạo tâm không kiên định và chúng ta sẽ dễ dàng bị ngoại cảnh chi phối làm cho đọa lạc. Thiền định là một trong ba pháp tu quan trọng của người Phật tử. Hai pháp kia là Giới và Tuệ. Theo Tỳ Kheo Piyadassi Mahathera trong Phật Giáo Nhìn Toàn Diện, giới đức trang nghiêm giúp phát triển định tâm. Ba chi cuối cùng của Bát Chánh Đạo là chánh tinh tấn, chánh niệm, và chánh định, hợp thành nhóm định. Hành giả có thể ngồi lại trong một tịnh thất, dưới một cội cây hay ngoài trời, hoặc một nơi nào thích hợp khác để gom tâm chăm chú vào đề mục hành thiền, đồng thời không ngừng tinh tấn gọi nữa những bợn nhơ trong tâm và dần dần triệt tiêu năm triền cái để định tâm vào một điểm—Samadhi, meditation, trance, or training the mind. In the same manner as in precepts, in Buddhism, there is no so-called cultivation without concentration, or training the mind. In one word, samadhi means “unchanging”. While refraining from committing offenses, Buddhist cultivators should always cultivate samadhi to gain the trance power. Samadhi is extremely important for any Buddhist cultivators. If we have no samadhi, we will surely fail in our cultivation. Moreover, if we do not have samadhi we will not have a firm resolve, and external temptations can easily influence us and cause us to fall. Practicing dhyana or quiet meditation is one of the three important practices for all Buddhists. The

other two are precepts and wisdom. According to Bhikkhu Piyadassi Mahathera in *The Spectrum of Buddhism*, virtue aids the cultivation of concentration. The first three factors of the Noble Eightfold Path, right effort, right mindfulness and right concentration, form the concentration group. This called training in concentration or samadhi-sikkha. Progressing in virtue the meditator practices mental culture, Seated in cloister cell, or at the foot of a tree, or in the open sky, or in some other suitable place, he fixes his mind on a subject of meditation and by unceasing effort washes out the impurities of his mind and gradually gains mental absorption by abandoning the five hindrances.

### ***(G) Lợi ích của Thiền Tập*** ***Benefits of meditation practices***

***Theo Tỳ Kheo Piyananda trong Những Hạt Ngọc Trí Tuệ Phật Giáo, hành thiền có những lợi ích sau đây—According to Bhikkhu Piyananda in The Gems of Buddhism Wisdom, meditation practices have the following benefits:***

- 1) Tỉnh Thức: Jagarati (p)—Jagrati (skt)—Awakened—Awakening—Wakefulness—Waking—Thiền tập giúp đạt được sự nhận thức sâu xa về nghĩa của Phật và làm sao thành Phật. Hiểu biết trọn vẹn của vạn hữu. Tuy nhiên, chỉ sau khi thành Phật mới thật sự đạt được Vô Thượng Chánh Giác—Meditation helps achieving a complete and deep realization of what it means to be a Buddha and how to reach Buddhahood. It is to see one's Nature, comprehend the True Nature of things, the Truth. However, only after becoming a Buddha can one be said to have truly attained Supreme Enlightenment.
- 2) Thiền tập diệt trừ được si mê và phát sanh trí tuệ. Ngoài ra, thiền tập còn giúp mang lại sức khỏe, hạnh phúc, và sự lạc quan: Practicing meditation can help practitioners eradicate dullness and bring about wisdom. Besides, meditation also brings about health, happiness, and optimism.
- 3) Nếu bạn là người bận bịu, thiền tập giúp bạn quét sạch căng thẳng và tìm thấy thư giãn: If you are a busy person, meditation practices can help you to get rid of tension and to find some relaxation.
- 4) Nếu bạn là người hay lo lắng, thiền tập giúp bạn bình tĩnh và thấy thanh bình dài lâu hay tạm thời: If you are a worried person, meditation practices can help to calm and help you to find either permanent or temporary peace.
- 5) Nếu bạn là người có quá nhiều vấn đề, thiền tập giúp bạn có can đảm và sức mạnh để đương đầu và khắc phục các vấn đề ấy: If you are a person who has endless problems, meditation practices can help you to develop courage and strength to face and overcome problems.
- 6) Nếu bạn thiếu tự tin, thiền tập sẽ giúp bạn lấy lại tự tin mà bạn cần. Lòng tự tin là bí quyết của thành công: If you lack self-confidence, meditation practices can help you gain the self-confidence you need. This self-confidence is the secret of success.
- 7) Nếu bạn sợ hãi trong lòng, thiền có thể giúp bạn hiểu rõ bản chất thực sự của đối tượng làm bạn sợ hãi, từ đó có thể khắc phục được sợ hãi trong lòng: If you have fear in your

heart, meditation practices can help you understand the real nature of the objects that are making you afraid, then you can overcome the fear in your mind.

- 8) Nếu bạn lúc nào cũng bất mãn với mọi thứ, không có thứ gì trên đời này vừa ý bạn, thiền tập sẽ giúp bạn có cơ hội để phát triển và duy trì sự “tri túc” nội tâm: If you are always dissatisfied with everything; nothing in life seems to be satisfactory; meditation practices will give you the chance to develop and maintain some inner satisfaction.
- 9) Nếu bạn hoài nghi và không lưu tâm đến tôn giáo, thiền tập sẽ giúp bạn vượt qua tính hoài nghi và nhìn thấy giá trị thực tiễn trong giáo lý: If you are sceptical and disinterested in religion, meditation practices can help you go beyond your own scepticism and to see some practical value in religious guidance.
- 10) Nếu bạn thất vọng và thất tình do sự thiếu hiểu biết bản chất về đời sống và thế giới, thiền tập sẽ hướng dẫn và giúp bạn hiểu điều đã làm xáo trộn bạn bởi những thứ không cần thiết: If you are frustrated and heart-broken due to lack of understanding of the nature of life and the world, meditation practices will truly guide and help you understand that you are disturbed by unnecessary things.
- 11) Nếu bạn là một người giàu có, thiền tập sẽ giúp bạn nhận thức được bản chất thật sự của của cải cũng như cách sử dụng của cải cho hạnh phúc của chính bạn và những người chung quanh: If you are a rich man, meditation practices can help you realize the true nature of your wealth and how to make use of your wealth for your own happiness as well as for others.
- 12) Nếu bạn là người nghèo, thiền tập sẽ giúp bạn đạt sự mãn ý, không nuôi dưỡng ganh tỵ với những người giàu có: If you are a poor man, meditation practices can help you have some contentment and not to harbour jealousy towards those who have more than you.
- 13) Nếu bạn là người trẻ đang đứng trước những ngã rẽ cuộc đời, bạn không biết phải bước vào ngã nào, thiền tập sẽ giúp bạn hiểu biết con đường phải đi để tiến tới mục đích mà bạn nhắm tới: If you are a young man at the cross-roads of your life, and do not know which way to turn, meditation practices will help you understand which is the road for you to travel to reach your proper goal.
- 14) Nếu bạn là người già yếu chán chường cuộc sống, thiền tập sẽ mang lại cho bạn sự hiểu biết sâu xa hơn về cuộc đời; sự hiểu biết này sẽ giảm thiểu nỗi đau đớn của cuộc sống và làm tăng sự vui sống: If you are an elderly man who is fed-up with life, meditation practices will bring you to a deeper understanding of life; this understanding in turn will relieve you from the pains of life and will increase the joy of living.
- 15) Nếu bạn là người nóng nảy, thiền tập có thể giúp bạn phát triển sức mạnh để khắc phục những yếu điểm nóng giận, hận thù và bất mãn: If you are hot-tempered, meditation practices can help you develop the strength to overcome these weaknesses of anger, hatred and resentment.
- 16) Nếu bạn hay ganh ghét, thiền tập có thể giúp bạn hiểu được cái nguy hiểm của sự ganh ghét: If you are jealous, meditation practices can help you understand the danger of your jealousy.
- 17) Nếu bạn là người nô lệ cho năm giác quan, thiền tập có thể giúp bạn học hỏi cách trở nên chủ tử của những giác quan tham dục này: If you are a slave to your five senses, meditation practices can help you learn how to become the master of your sense-desires.

- 18) Nếu bạn nghiện rượu, thuốc lá hay ma túy, bạn có thể nhận thức được cách vượt qua được những thói xấu nguy hiểm này: If you are addicted to wine, tobacco, or drugs, meditation practices can help you realize how to overcome the dangerous habits which have enslaved you.
- 19) Nếu bạn là người ám muội, thiền tập sẽ cho bạn cơ hội trau dồi kiến thức hữu dụng và lợi ích cho cả bạn lẫn bạn bè và gia đình: If you are an ignorant person, meditation practices will give you a chance to cultivate some knowledge that will be useful and beneficial both to you and to your friends and family.
- 20) Nếu bạn là người tâm tư suy nhược, thiền tập sẽ giúp làm tăng sức mạnh cho tâm bạn để phát triển sức mạnh ý chí hầu khắc phục được những nhược điểm của bạn: If you are a weak-minded person, meditation practices can help strengthen your mind to develop your will-power in order to overcome your weaknesses.
- 21) Nếu bạn là người trí, thiền tập sẽ mang bạn tới giác ngộ tối thượng. Bạn sẽ nhìn thấy sự vật một cách như thị: If you are a wise person, meditation practices will take you to supreme enlightenment. Then you will see things as they are, and not as they appear to be.

### ***(H) Sự Cần Thiết của Thiền quán The Necessity of Meditation***

Thiền quán là một tiến trình trọn đời. Cũng như chúng ta phải thở và phải ăn mỗi ngày. Cả hai thứ thở và ăn đều quan trọng cho đời sống, thì thiền quán cũng thế, vì thiền quán khiến cho đời sống của chúng ta được thăng bằng, cũng như giúp chúng ta hiểu được chính mình và bản chất cuộc đời. Nó cung cấp một nền móng vững chắc cho sự dung hòa giữa mình và người, cũng như giữa mình và vũ trụ. Như vậy thiền quán không phải là vấn đề từng ngày, từng tuần, từng tháng hay từng năm, mà là trọn đời. Nếu chúng ta quyết tâm tu tập một cách mạnh mẽ, thì chắc chắn chúng ta sẽ đạt được mục đích tối thượng của mình là thành Phật, thành tựu trí tuệ viên mãn và vô lượng từ bi—Meditation is a lifetime process. Just as we breathe and eat every day. Both breathing and eating are important for life, and so is meditation, for meditation keeps our life in balance and helps us understand ourselves and the nature of life. It provides a secure foundation for harmony between ourselves and others, and between ourselves and the universe. So meditation is not a matter of days, weeks, months, or years, but of a whole lifetime. When we have a strong determination in practice, there is no doubt that we will reach our final goal, the state of Buddhahood, the realization of perfect wisdom and infinite compassion.

### ***(I) Ứng Dụng Thiền vào Cuộc Sống Hằng Ngày Application of Meditation in Daily Life***

- 1) Thiền không phải là một sự tự nguyện trục xuất mình ra khỏi cuộc sống, thiền cũng không phải để thực hành cho lợi ích về sau. Thiền cần phải được áp dụng trong những

công việc của đời sống hằng ngày, và kết quả của nó phải được nhận ngay tại đây và bây giờ, tức là ngay trong kiếp sống này. Thiền không phải là cái gì tách biệt khỏi đời sống bình thường. Nó là một bộ phận khấn khít với cuộc sống của chúng ta. Nếu chúng ta không chịu hành thiền thì cuộc sống của chúng ta đã thiếu đi ý nghĩa, mục đích, và sự phấn chấn của chính nó—Meditation is not a voluntary exile from life, or something practiced for the hereafter. Meditation should be applied to the daily affairs of life, and its results are obtained here and now. It is not something separated from the daily life. It is part of our lives. If we ignore it, life lacks meaning, purpose and inspiration.

- 2) Chúng ta phải cố gắng đầu tư ít nhất nửa giờ mỗi ngày trong việc tu tập thiền định. Khi tâm chúng ta lắng dịu và tĩnh lặng đó là lúc chúng ta tận dụng nó bằng cách tiến hành sự liên lạc thầm lặng với tâm để hiểu được bản chất thật sự của chúng ta. Người tại gia có thể tự hỏi: “Làm thế nào chúng tôi có thể tìm được thời gian để hành thiền trong cuộc sống lằng xằng lộn xộn này?” Hãy tự hỏi bạn rằng tại sao bạn vẫn tìm được thời gian để đắm chìm trong những gì bạn thích. Nếu bạn có ý chí, chắc chắn bạn có thể hy sinh một ít thời gian mỗi ngày để hành thiền. Có thể đó là lúc hừng sáng hay ngay trước khi đi ngủ, hoặc bất cứ lúc nào bạn cảm thấy sẵn sàng, dù chỉ là một thời gian ngắn bạn cũng vẫn có thể tập trung tư duy của mình lại và quán chiếu. Nếu bạn cố gắng thực hành một chút thiền quán trong tĩnh lặng như vậy từ ngày này sang ngày khác, bạn có thể làm những công việc hằng ngày của bạn tốt hơn và có kết quả hơn. Bên cạnh đó, bạn cũng có thể có thêm sức mạnh để đối diện với những nỗi khổ đau và lo âu trong cuộc sống—We should try to put in at least half an hour every day in practicing meditation. When our mind is calm and quiet, it is time to take advantage of it by engaging in silent communication with our own mind in order to understand our true nature. Laypeople may ask: “In this extremely busy life with so many duties to perform, how can laypeople find time to meditate?” Let ask yourself, no matter how busy your life is, you are still able to find time to indulge in things that delight you. If you have the will, surely you can devote a short period of time everyday to meditation, whether it be at dawn, just before sleep, or whenever you feel you have the time, even a very short period of time to collect your thoughts and concentrate. If you try to practice a little quiet contemplation day by day, you will be able to perform your duties better and in an efficient way. Besides, you will have more courage to face tribulations and worries with a brave heart.
- 3) Tọa thiền đã là khó đối với chúng ta. Chúng ta cố gắng tìm đủ mọi cớ để không thực tập tọa thiền. Nhưng ứng dụng thiền quán vào cuộc sống hằng ngày còn khó khăn hơn nhiều. Mỗi ngày chúng ta làm việc ở nhà, ở trường, ở sở, hay ở công việc của chúng ta. Nếu chúng ta kiểm soát được tâm mình, nếu chúng ta hiểu được ý nghĩa của việc mình đang làm, nếu chúng ta có thể “là” điều mà chúng ta đang làm, đó là thiền quán. Hằng ngày chúng ta phải đối phó với nhiều vấn đề, có thứ dễ, có thứ khó. Những vấn đề khó khăn có thể gây ra nhiều phiền toái. Nhưng nếu chúng ta chịu ứng dụng phương pháp thiền quán, giữ tâm yên lặng khi phải đối phó với những vấn đề, chúng ta có thể thấy nó giúp ích rất nhiều cho chúng ta. Dĩ nhiên, rất khó ứng dụng thiền quán khi làm việc hơn là khi nghỉ ngơi, nhưng chúng ta không có sự lựa chọn nào khác nếu chúng ta muốn thay đổi lối sống vô hồn của chính mình. Khi chúng ta nhận thức được chân lý này, thì đâu đâu cũng là Niết Bàn đối với chúng ta—Sitting meditation is already difficult for all of us. We try to make many excuses to ourselves for not practicing sitting meditation. However, it is



even more difficult to apply meditation to our daily lives. Everyday we are working at home, at school, at the office, or at our job. If we keep our minds under control, if we can realize the meaning of what we are doing, if we can “be” what we “do”, that is meditation. Everyday we face many problems, some are easy, some are difficult. The difficult problems can cause us a lot of trouble. But if we apply the method of meditation, keep the mind calm and quiet in facing the problems, we will find that it really helps us. Of course, it is more difficult to apply meditation in action than at rest, but we have no other choice if we really want to change our lifeless style. When we can realize this truth, then everywhere is a Nirvana for us.

## ***(J) Phương Thức Thiền Quán Procedures of Meditation***

### ***(J-1) Trước khi Thiền Quán Before Meditation***

- 1) Ăn uống—Foods and Drinks: Nên ăn đồ nhẹ hợp với cơ thể, tránh những chất có nhiều dầu mỡ, chất cay, kích thích thần kinh như cà phê, rượu, thuốc hút, vôn vôn—Just take light diet, avoid browned, fried, or hot foods, especially those stimulants such as coffee, alcohol or cigarettes, etc.
- 2) Y phục—Clothing: Y phục phải hợp với thời tiết, tránh đồ bó cứng, chật bó cứng làm máu huyết khó lưu thông điều hòa—Clothes must be fitting to the weather, avoid tight clothes that would make the circulatory system difficult.
- 3) Nơi chốn—Place: Nơi thiền tập phải an tịnh, không bị loạn động như trong góc phòng, vôn vôn. Ngày xưa, thường thường thiền đường được xây trong khu rừng xa vắng. Có hai loại nơi chốn cho thiền định, thứ nhất là không thuận và thứ nhì là thuận cho chánh định—Should be quiet, and without distraction such as a quiet corner of the house, etc. In the old days, generally Zen halls were built in a remote forest far away from the real world. There are two kinds of place for meditation, the first are places that are not suitable, and the second are places that are suitable for meditation.
  - a) Nơi chốn không thuận với phép Chánh Định—Places that are not suitable for Samadhi:
    - \* Chỗ ở quá rộng lớn—Places that are too broad.
    - \* Chỗ ở mới tạo lập—New built places.
    - \* Chỗ ở hư sập—Damaged or ramshackle places.
    - \* Chỗ ở gần đường đi lớn—Places which are located near the main roads.
    - \* Chỗ ở gần ao nước—near wells.
    - \* Chỗ ở có nhiều bông hoa—Where there are lots of flowers.
    - \* Chỗ ở có nhiều trái cây—Where there are lots of fruits.
    - \* Chỗ đông người—Where there are a lot of people.
    - \* Chỗ ở gần thị tứ—Near market places.
    - \* Chỗ ở gần rừng củi—Near woods.

- \* Chỗ ở gần ruộng rẫy—Near rice field.
  - \* Chỗ ở có nhiều người thù nghịch—Where there are a lot of hostile people.
  - \* Chỗ ở gần bến thuyền—Near pier.
  - \* Chỗ ở giáp biên giới—Near border lands.
  - \* Chỗ ở gần trong hai nước—Near the border of the two countries.
  - \* Chỗ ở hay có điều lo sợ—Unrest places.
  - \* Chỗ ở không có bậc thiện tri thức—Where there are no good-knowing advisors.
- b) Chỗ ở thuận với phép chánh định—Places that are suitable for samadhi:
- \* Chỗ không xa xóm 3.000 thước, nhưng không gần xóm hơn 1.000 thước—Places that are not far away from the hamlet over 3,000 meters and not close within 1,000 meters.
  - \* Chỗ ở ban ngày không lẫn lộn với người thế tục, và ban đêm thanh vắng không nghe tiếng người—Where during day time there aren't lots of worldly people and not noisy at night.
  - \* Chỗ ở không thú dữ và muỗi mòng nhiều—Where there aren't lots of wild beasts and mosquitoes.
  - \* Chỗ ở dễ bề tìm bốn món vật dụng hằng ngày như thực phẩm, quần áo, giường và thuốc men—Where one can the four necessities such as food, clothes, bedding, and medicine.
  - \* Chỗ ở có bậc thiện tri thức—Where there are good-knowing advisors.
- 4) Giờ giấc thiền tập—Time for meditation: Buổi tối từ 9 đến 10 giờ hay buổi sáng sớm khoảng từ 5 đến 6 giờ. Đây chỉ là giờ giấc đề nghị, hành giả có thể tập thiền bất cứ lúc nào trong ngày—At night from 9 to 10 p.m., or early in the morning from 5 to 6 a.m. This schedule is only a recommended schedule, practitioners can practice meditation at any time during the day.

## ***(J-2) Trong khi Thiền Quán During Meditation***

- (I) ***Tư Thế Tọa Thiền—Meditation posture:*** The posture having eight features of Buddha way of sitting:
- (A) ***Thân thể—body:*** Thân thể phải sạch sẽ. Nếu có thể được nên tắm rửa 15 phút trước giờ thiền tập—Body must be clean. If possible, practitioners should have a bath 15 minutes before meditation.
- 1) Thân thẳng—Straight Spine: Lưng thẳng—Straight body—Straight back—Luôn giữ cho lưng thẳng. Tư thế lúc ngồi cần phải ngay ngắn. Đầu phải thẳng, không cúi xuống, không ngửa lui, không nghiêng bên trái, không nghiêng bên phải—The body should be perpendicular with the floor. Always keep the back straight. The posture of meditation is to sit up straight and erect. Straighten our back, hold our head up properly, do not tip forward or tilt backwards. Lean neither to the left nor to the right.
  - 2) Chân bắt chéo hoặc chân này chồng lên chân kia. Bắt chéo hai chân theo thế kiết già, lấy chân trái để lên đùi phải, sau đó lấy chân phải để lên đùi trái. Đây là tư thế ngồi tiêu chuẩn trong thiền quán: The legs should be crossed or one over the other. Cross our legs

into the full-lotus position, that is, put our left foot on top of our right thigh, then our right foot on top of our left thigh. This is the standard posture for meditation.

- 3) Vị trí của hai cánh tay—Position of the two arms: Hai cánh tay vòng xuôi, để bàn tay mặt trên bàn tay trái—Join both hands with the open palm of the right hand on that of the left one.
- 4) Bàn tay này nằm trên bàn tay kia, lòng bàn tay ngửa lên, hai ngón cái chạm nhau, cả hai bàn tay đặc sát vào bụng với hai ngón cái ngang rún: One hand on top of the other, both palms upwards, the two thumbs should be touching and the hands placed close to the belly with the thumbs at the level of the navel.
- 5) Đầu hơi ngã về trước tránh bị kích động tâm thần (cổ phải thẳng nhưng và đầu hơi nghiêng về phía trước—The head should be slightly inclined downwards to prevent mental excitement, the neck must be straight, but the head slightly inclined forward).
- 6) Vai buông lơi nhưng thẳng một cách tự nhiên: Shoulders should be relaxed but straight, level and balanced.
- 7) Miệng—Mouth: Miệng ngậm lại, chót lưỡi để trên chân răng hàm trên, răng để thong thả chứ không cắn vào nhau—Close the mouth with the tip of the tongue touching the palate; do not clench your teeth.
- 8) Răng và môi khép lại một cách tự nhiên: The teeth and lips should be closed naturally. Not to open nor too tight closed.
- 9) Lưỡi chạm vào bên trong thành răng trên: The tongue should touch the upper teeth which helps prevent dry mouth.
- 10) Mắt nửa nhắm nửa mở tránh sự lồi cuốn bên ngoài hay sự buồn ngủ bên trong (đôi mắt hơi hé mở, vì nếu mắt mở to thì chúng ta dễ bị ánh sáng và cảnh vật bên ngoài làm nhiễu loạn, còn nếu mắt nhắm thì chúng ta dễ bị hôn trầm—The eyes should be half-open (neither wide open nor completely closed) to prevent distractions and or sleepiness, both eyes slightly open; if widely open we would easily be disturbed; if closed, we could easily feel drowsy).
- 11) Điều hòa hơi thở—Normalizing the breathing: Hít không khí sâu vào bằng mũi, rồi thở từ từ ra bằng miệng, chỉ cần thở đều—Deeply inhale the air through the nose and exhale it slowly through the mouth. Just breath regularly.

**(B) Thế ngồi—Posture:** Có hai cách ngồi—There are two types.

- 1) Bán già—Half crossed-legged: Half-lotus sitting—Bán Già Phu Tọa—Thế ngồi bán già—Kiểu ngồi bán già, kiểu ngồi của chư Bồ Tát, bàn chân này để lên đùi chân kia, hay ngược lại (chân trái để bên trên đùi phải và chân phải bên dưới đùi trái, hai đầu gối chạm chiếu dưới đất, để giúp hai đầu gối chạm đất để dằn chúng ta có thể đặt một cái gối mỏng bên dưới hai đầu gối), khác với kiểu ngồi kiết già của chư Phật (hai bàn chân để lên hai bắp đùi)—A Bodhisattva's form of sitting, one foot on the thigh of the other or vice versa (left foot over right thigh and right foot under left thigh, both knees touching mat, to facilitate the knees resting on the mat, it may be necessary to use a thin support cushion under the regular round one), different from the completely cross-legged form of a Buddha (with right foot over left thigh and left foot over right thigh).

- a) Hàng ma bán già: Gác bàn chân mặt lên đùi bên trái như thế ngồi của Ngài Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát—Half crossed-legged posture, put the right leg on the left thigh like the posture of Manjusri Bodhisattva.
- b) Kiết tường bán già: Gác bàn chân trái lên đùi mặt như thế ngồi của Ngài Phổ Hiền Bồ Tát—Half crossed-legged posture, put the left leg on the right thigh like the posture of Samantabhadra Bodhisattva.
- 2) Kiết già hay Kim Cang tọa: Padmasana (skt)—Padumasana (p)—To sit cross-legged—Liên Hoa Tọa—Crossed-legged posture.
- a) Tổng quan về Kiết Già Phu Tọa—An overview of “Padmasana”: Thế ngồi hoa sen, theo kiểu ngồi của Phật Tổ Thích Ca, hai chân chéo nhau, bàn chân ngửa lên. Padmasana là thuật ngữ Bắc Phạn dùng để chỉ “Vị thế Hoa Sen.” Đây là một trong những vị thế tọa thiền thông thường nhất, trong đó hành giả chéo cả hai chân, để hai bàn chân lên trên hai đùi, lòng bàn chân ngửa lên trời. Lòng bàn tay đặt ngửa lên trong lòng, bàn tay phải nằm bên trên bàn tay trái, và hai đầu ngón cái chạm vào nhau. Thế ngồi hoa sen, theo kiểu ngồi của Phật Tổ Thích Ca, hai chân chéo nhau, bàn chân ngửa lên. Cả hai bàn chân đều nằm trên hai đùi đối diện nhau. Nói cách khác, để bàn chân trái lên đùi phải, gác bàn chân phải lên đùi trái, gót hai bàn chân đều sát vào bụng. Ngồi kiết già khó tập, lúc mới bắt đầu dễ bị mệt mỏi, nhưng tập dần sẽ quen, và khi quen sẽ ngồi được nhiều giờ hơn. Trước hết chúng ta nên tập luyện cho đôi chân mình biết lắng nghe mình mà không làm cho mình cảm thấy đau nữa. Làm thế nào để chân mình không còn cảm thấy đau nữa. Như vậy, có thể niệm thần chú cho chân hết đau chẳng? Hoặc giả phải uống thuốc gì đó cho nó hết đau. Không phải như vậy đâu quý vị ơi! Chúng ta cần phải trải qua cơn đau nhức như vậy một thời gian, lâu dần chân mình mới quen và hết cảm thấy đau. Nếu chúng ta không nhẫn nại trước cái đau, vừa mới đau lại đổi vị thế chân, thì chẳng bao giờ mình mới cảm thấy hết đau, bởi vì mình đã chịu đựng thân này quá đáng. Một khi mình đã luyện cho cái chân và cái lưng của mình biết nghe mình; để chúng không còn đau nhức nữa, thì mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý đều nghe theo mình. Lúc đó sáu căn không còn chạy ra ngoài mà truy cầu nữa. Không bị sắc, thanh, hương, vị, xúc, và pháp làm cho xoay chuyển. Không bị lục căn, lục trần chuyển động thì đó chính là biết dụng công vậy. Trong tu tập Thiền Định, thế ngồi vững vàng rất ư là quan trọng vì đây chính là nền tảng thật sự cho sự tu tập trong tương lai vậy—The Buddha’s sitting posture with legs crossed and soles upward. “Padmasana” is a Sanskrit term for “Lotus position.” This is one of the most common positions for seated meditation, in which one crosses both legs, placing the feet on the inside of the thighs, soles facing upward. The palms rest in the lap, facing upward, with right on top of left and tips of the thumbs touching. To sit cross-legged or to sit in a lotus posture. The Buddha’s sitting posture with legs crossed and soles upward, both feet rest on top of the thigh of the opposite leg. In oother word, put the left foot on the right thigh, the right foot on the left thigh, both heels close to the abdomen. This posture is difficult to practice at the beginning, but with time it can be done and it would help us to continue sitting for many hours. First of all, we should practice sitting until our legs are compliant, until they do not hurt or cause any trouble. How can we get our legs to stop hurting? Can we get our legs stop hurting by reciting mantras? Is there a mantra we can recite to stop the pain? Is there a medicine we can take to keep our legs from hurting? I don’t think so! We must endure the pain, and then they

will become obedient and stop hurting. If we cannot endure it, and we move our legs or change their positions or let them rest as soon as they start hurting, our legs never become obedient because we are spoiling them. Once we already trained our legs and back to be compliant, so that they will not hurt or ache, our eyes, ears, nose, tongue, and mind will be automatically in compliant and they will not seek after sights, sounds, smell, tastes, objects of touch, or dharmas. When we are not influenced by the six sense organs and six objects, we can turn our attention inwards, that is true obedience. In practicing meditation, a firm sitting position is extremely important because it is the real foundation for our future cultivation.

- b) Chi tiết về Kiết già phu tọa—Details of “Padmasana”:
- i) Hàng Ma Kiết Già—The left leg is over right, the left hand is over the right hand for being subduing of demons: Chân trái tréo lên đùi phải. Khi bạn ngồi thiền với chân trái đặt lên đùi phải, và chân phải được đặt trên bắp chuối trái. Đó là thế liên hoa tròn đầy, hay thế Kim cang bảo, hay thế ngồi Bồ Đề. Nếu bạn ngồi thiền trong tư thế này thì bạn sẽ chóng được vào định—When you sit down to meditate with your left leg over the right thigh, and then take your right leg and put it on top of your left calf. That’s the full-lotus posture, or the jeweled vajra sitting position, or the Bodhi position. If you sit in this position, it’s easy to enter samadhi.
  - ii) Cát Tường Kiết Già—The right leg is over left for blessing, the right hand is being placed over the left one: Chân phải tréo lên chân trái, bàn tay phải đặt trên bàn tay trái. Chân trái tréo lên đùi phải. Khi bạn ngồi thiền với chân phải đặt lên đùi trái, và chân trái được đặt trên bắp chuối phải—When you sit down to meditate with your right leg over the left thigh, and then take your left leg and put it on top of your right calf.
- c) Vị thế thân thể khi ngồi ở thế “Liên Hoa”—Body postures while sitting in the “Padmasana” position:
- i) Khi ngồi trong tư thế “Liên Hoa” bạn nên giữ cho thân được thẳng. Không nên ngã ngửa về phía sau hay cúi đầu về phía trước. Đừng lắc lư về bên phải hay bên trái. Ngồi thẳng nhưng không cứng nhắc như miếng cây hay thanh sắt: When you sit in the “Padmasana” position, your body should be held upright. Do not lean backwards or forwards. Do not swing to the right or left. Try to sit straight, but not stiff as a wooden board or as an iron bar.
  - ii) Khi ngồi, bạn nên để đầu lưỡi chạm bên trong phần trên của miệng. Bằng cách này nước miếng sẽ chảy thẳng vào bao tử của bạn: When you sit, you should put the tip of your tongue on the roof of your mouth. That way the saliva in your mouth will flow directly into your stomach.
  - iii) Khi ngồi trong tư thế này, bạn nên thở đều đặn. Bạn nên thở với cùng một nhịp thở trong mọi lúc. Thở vào và thở ra dài hay ngắn là tùy nơi thời thở của bạn, chứ đừng gò ép: When you sit in this position, you want to make your breath even. You should always breathe at the speed at all times. Breathe and and breathe out naturally, not to force yourself with a long breath-in, or breath-out.
  - iv) Khi ngồi trong tư thế này, bạn đừng sợ bị đau. Có lẽ bạn sẽ không cảm thấy đau sau khi đã ngồi trên nửa giờ, nhưng khi chân bắt đầu đau, bạn nên kiên nhẫn. Càng đau càng kiên nhẫn. Nếu bạn đủ kiên nhẫn thì chẳng bao lâu sau bạn có thể ngồi một giờ, hai giờ, hay lâu hơn nữa. Và nếu bạn tiếp tục tu tập từ ngày này qua ngày khác, bạn sẽ đạt được

trạng thái “khinh an” và cuối cùng bạn sẽ đạt được định lực: When sitting in this position, don't be afraid of the pain. Perhaps you can sit for half an hour before the pain starts, but when it does appear you should be patient. The more you feel painful, the more you should be patient. If you are patient enough, sooner or later, you'll be able to sit for an hour, two hours, or even longer. And if you continue to practice sitting meditation in this position day in and day out, you will experience a “state of ease” and eventually you will obtain the samadhi power.

- d) Công dụng củ tư thế Kiết Già Phu Tọa—The benefits of the full-lotus sitting posture: Tư thế kiết già phu tọa khiến chúng ta dễ dàng nhập định. Từ sự an định này giúp chúng ta tiêu trừ nghiệp chướng trong vô lượng kiếp, có thể liễu sanh thoát tử và tạo vô lượng công đức. Ngay từ lúc mới bắt đầu tu tập thiền quán, chúng ta nên luyện tập trong tư thế ngồi này, phải điều chỉnh thân thể, mắt nhìn xuống, chót mũi, từ mũi nhìn xuống miệng, từ miệng nhìn xuống tâm. Đây là một trong những cách hay nhất nhằm chế ngự vọng tưởng. Sau đó mới điều hòa hơi thở, đừng mau, đừng chậm, hãy thở một cách tự nhiên—The full-lotus sitting posture makes it easier to enter samadhi. This peace can help put an end to birth and death, and generate a limitless of merit and virtue. From the beginning, it is necessary to practice this posture when we first begin to meditate. When the body has been arranged this way, let our nose contemplate our mouth, and let our mouth contemplate our mind. This is one of the best methods for controlling our idle thinking. Then, make our breath harmonious and balanced, neither hurried nor suppressed; let it be natural.

(C) *Bảy Tư thế của Đức Tỳ Lô Giá Na—Seven Postures of Vairocana*: Theo Lạt Ma Khenchen Thrangu, theo Kim cang Thừa, Đại Nhựt có nghĩa là “cái gì chiếu sáng, cái gì tạo ra sự rõ ràng.” Vì vậy, Đại Nhựt là tư thế thân hình đang ngồi, tư thế này giúp cho hành giả phát triển trạng thái thiền định và tạo cho tâm ổn định, rõ ràng. Tâm có trở nên ổn định hay không là dựa vào cái được gọi là luồng gió hoặc những luồng không khí vi tế. Có luồng gió thô, đó là hơi thở mà chúng ta hít vào và thở ra. Nhưng cũng có luồng gió vi tế liên quan đến sự chuyển động của thân và các tư duy. Thân và tâm liên quan chặt chẽ với nhau, vì vậy khi những luồng không khí vi tế này trở thành yên tĩnh trong thân thể, tâm cũng trở nên yên tĩnh. Tạo ra những luồng gió vi tế ổn định này, bằng cách tiếp tục làm tác động lên những kênh bên trong, mà ngang qua đó các luồng gió chuyển động. Nếu những kênh này thẳng và ổn định, các luồng gió trở thành ổn định, và sau đó tâm sẽ trở nên ổn định. Để tạo cho những kênh này thẳng và ổn định, hành giả phải có tư thế đúng trong khi thiền tập—According to Lama Khenchen Thrangu in “The Practice of Tranquility and Insight”, Vairocana means “what illuminates, what makes clear.” So Vairocana is the physical posture of sitting that helps one develop a meditative state and makes the mind stable and clear. Whether the mind becomes unstable depends on what are called the airs or subtle winds. There is gross air, which is the breath one inhales and exhales. But there is also a subtle air, which is involved with the movements of the body and the movement of thoughts. Body and mind are closely related, so when these subtle airs become still in the body, the mind also becomes still. One makes these subtle airs stable by working on the inner channels through which the airs move. If these channels are straight and stable, the subtle airs will become stable, and then the mind will become

stable. To make these channels straight and stable, one must have proper posture during meditation.

- 1) Giữ cho xương sống thẳng—Keeping the spine straight: Giữ cho xương sống thẳng để kênh trung tâm năng lực được thẳng. Năng lực gió hay không khí (vayu) được gọi là “năng lực sinh tồn” (prana) chảy vào trong kênh trung tâm. Năng lực sinh tồn tạo cho thân thể chúng ta ổn định và vững chắc. Nó cũng được gọi năng lực đất bởi vì nó tạo ra sự ổn định và tính nhẫn nại đối với thân thể. Nếu thân thể bị ngã về phía trước trong khi thiền, hoặc có khuynh hướng nghiêng sang bên trái, bên phải, hoặc ngã ra đằng sau, bấy giờ kênh trung tâm này sẽ bị cong và năng lực sinh tồn đang chảy trong nó sẽ bị siết chặt lại. Vì vậy, nếu chúng ta giữ xương sống thẳng, năng lực đất sẽ chảy thẳng, và điều này sẽ dẫn đến sự ổn định và sự chịu đựng lâu dài. Luồng nước thấm qua thân thể và giữ cho thân thể được ẩm ướt. Nếu các luồng nước này chảy trong kênh trung tâm, chúng sẽ tự nhiên được ổn định. Để cho luồng nước chảy vào kênh trung tâm, hành giả phải có đủ bảy tư thế của Đức Đại Nhựt Như Lai—Keeping the spine straight so that the central energy channel is straight. The life force vayu is called “prana” and flows in the central channel. Prana makes one’s body stable and firm. It is also called the earth vayu because it gives stability and endurance to the body. If the body is bent forward in meditation, or leaning to the left, right, or backward, then this central channel is going to bent and the prana flowing within it will be constricted. Therefore, if one keeps the spine straight, the earth vayu will flow straight, and this will result in endurance and stability. The water flow permeates the body and keeps it moist. If these water flows flow in the central channel, they will naturally be stable. In order to cause the water flows to flow in the central channel, practitioners should have seven postures of Vairocana.
- 2) Đặt vị trí hai bàn tay trong tư thế thiền định: Place the hands in a meditative posture.
- 3) Hai khuỷu tay hơi giã ra ngoài—Two elbows slightly sticking out: Luồng lửa tự nhiên đi lên, trong khi luồng nước và đất tự nhiên đi xuống. Để luồng lửa nhập vào kênh trung tâm, hành giả phải có tư thế thứ tư—The fire naturally goes upward, while the earth and water naturally go downward. For the fire to enter the central channel, practitioner must have the fifth posture of Vairocana.
- 4) Hạ thấp cằm—Lower the chin slightly: Điều này ảnh hưởng về sự ngăn cản luồng lửa bốc lên—This has the effect of preventing the fire from rising upward.
- 5) Hai mắt không nên ngó qua ngó lại—Eyes should be unwavering: Luồng gió được nối tiếp với sự chuyển động của thân thể, và hai mắt tự nhiên có sự chuyển động liên minh với các luồng gió này. Sự di động của hai mắt sẽ tạo cho tâm dao động. Vì vậy, hành giả nên giữ cho hai mắt yên tĩnh, tập trung trong khoảng không gian vượt lên chót mũi. Điều này tạo cho tâm trở nên yên tĩnh và luồng gió nhập vào kênh trung tâm—To introduce the air to flow into the central channel, one’s eyes should be unwavering. The air flow is connected with movement of the body, and the eyes naturally have a great deal of movement associated with them. The moving of the eyes will cause the mind to move. So one keeps the eyes still, focused on the space beyond the tip of the nose. This will cause the mind to become still and the air flow to enter the central channel.
- 6) Hai môi để hở tự nhiên—Lips are left to rest naturally: Hai môi để hở thư giãn hoàn toàn và tự tự nhiên, lưỡi đang dừng nghỉ chống lại vòm miệng—The lips are left to rest quite naturally, with the tongue resting against the palate.

- 7) Ngồi với hai chân trong tư thế kim cương—Sit in full lotus position: Để làm cho vững mạnh luồng thải ra phía dưới—To stabilize the downward-eliminating flow, one sits with one's legs in the vajra or full lotus position.

**(II) Lục Căn Thanh Tịnh—Six pure faculties:** Trong khi thiền tập, sáu căn luôn thanh tịnh, nghĩa là tiêu trừ tội cấu từ vô thủy để phát triển sức mạnh vô hạn (như trường hợp Đức Phật). Sự phát triển tròn đầy này làm cho mắt có thể thấy được vạn vật trong Tam thiên Đại thiên thế giới, từ cảnh trời cao nhất xuống cõi địa ngục thấp nhất, thấy tất cả chúng sanh trong đó từ quá khứ, hiện tại, vị lai, cũng như nghiệp lực của từng cá nhân—During meditation, the six organs are closed and purified in order to develop their unlimited power and interchange (in the case of Buddha). This full development enables the eye to see everything in a great chiliocosm from its highest heaven down to its lowest hells and all the beings past, present, and future with all the karma of each.

**(III) Nhập Định và Nhập Quán—Entering meditation and completing the stillness of the mind:**

- 1) Nhập định bằng thanh tịnh thân, khẩu và ý—To meditate—To enter into meditation by tranquilizing the body, mouth and mind—A complete stillness of the mind—To enter dhyana—To enter into samadhi (utmost concentration).
- 2) Nhập Quán: Đi vào thiền quán để tự tâm tịch tịnh và tự quán chiếu lý (complete stillness of the mind and thought for enlightenment)—To enter into meditation—Thought and study for enlightenment in regard to truth.

### **(J-3) Xả Thiền Releasing Meditation**

**(I) Tổng quan về Xả Thiền—An overview of Releasing meditation:** Khi xả thiền bạn phải làm ngược lại tất cả, nghĩa là trước hết phải xả tâm, xả tức, rồi xả thân. Sau mỗi lần thiền định mà thấy thân tâm nhẹ nhàng sáng suốt, tức là buổi thực tập đó có kết quả. Khi thực tập mà thấy thân tâm có gì khác thường nên hỏi chuyện với thầy hoặc thiện hữu tri thức để khỏi lạc vào tà pháp—You must reverse the whole process, that is, you must release your mind, then your breathing, and finally your body. Each time you perform the meditation session, you should feel at ease; this means that it has produced good effect. On the contrary, you must ask your master or good knowing advisors why you do not feel good after meditation.

**(II) Chi tiết về Xả Thiền—Details of Releasing meditation:**

- 1) Xả Tâm—Release the mind: Phải nhớ lại coi mình đang ngồi ở đâu? Thời gian qua mình làm gì? Mình có bị tán loạn hay hôn trầm hay không?—You should try to remember where you sat, what you did, were you disturbed or drowsy?



- 2) Xả Tức—Releasing the breathing: Mở miệng thở ra vài hơi thật dài cho khí nóng trong người giảm bớt và để phục hồi lại trạng thái bình thường—Open your mouth and exhale deeply to let out all the heat inside your body and to recover your normal state.
- 3) Xả Thân—Releasing the body: Từ từ duỗi hai tay, xoa nhẹ lên nhau, rồi áp lên mắt. Nhức nhích nhẹ cổ và lưng. Uốn lưỡi một vài lần và nuốt chút nước miếng. Sau đó lấy tay xoa lên hai bắp đùi, rồi tháo lằn hai chân ra, xoa hai bắp chuối, hai bàn chân. Khi xong nên nhẹ đứng dậy, đi tới đi lui vài vòng sẽ cảm thấy thân khoan khoái, tâm nhẹ nhàng—Slowly stretch out both arms, slightly rub both hands and press them on your eyes. Stir a little bit your neck and back. Curve your tongue a few times and swallow the saliva. Then rub thighs, calves, and feet; extend both legs. After that, slowly stand up and walk a few rounds; you will feel at ease.

### ***(J-4) Kinh Hành Walking Meditation***

**(I) Tổng quan về Kinh Hành—An overview of Walking meditation:** Practice of meditation while walking (pacing up and down in mindfulness)—Thiền hành (đi tới đi lui trong chánh niệm)—Ngoài thời khóa thiền tọa chính thức, hành giả có thể thực hiện thiền hành. Bước từng bước thật chậm, hành giả tập trung tâm ý vào từng cử động và cảm thọ trong các động tác nhấc chân lên, đi tới và đặt chân xuống. Thực ra, trong tất cả các động tác hằng ngày như ngồi, đứng, nằm, nói chuyện, ăn uống hay bất cứ thứ gì, hành giả phải cố gắng tỉnh thức từng hành động và biến cố nhỏ nhặt. Bằng cách tập trung tâm ý vào các cảm giác của hơi thở trong khi tọa thiền và vào từng cử động trong khi hành thiền, hành giả sẽ nhận thức rõ hơn sự phong phú của từng giây từng phút trong hiện tại. Hơn nữa, sự tập trung của hành giả giúp hành giả thoát khỏi cảnh “mộng tưởng hảo huyền” và những niệm tưởng đưa đến tâm thái nhiễu loạn. Tâm thức ở trạng thái tĩnh lặng, và hành giả hoàn toàn chứng nghiệm từng giây từng phút của đời sống—Apart from formal sitting meditation, one can perform walking meditation. Walking very slowly, one concentrate on each movement and sensation involved in lifting, moving, and placing the feet. In fact, in all daily actions sitting, standing, lying down, talking, eating or whatever, one tries to be aware of each minute action and event. By focusing the mind on the sensation of the breath in sitting meditation and on each movement in walking meditation, one becomes more aware of the richness of the present moment. In addition, one’s concentration is removed from the daydreams and barrage of thoughts that feed the disturbing attitudes. The mind remains tranquil, and one fully experiences every event in life.

**(II) Năm lợi ích của việc đi kinh hành—Five benefits of Walking Meditation:** Đức Phật dạy về 5 lợi ích của việc đi kinh hành—The Buddha described five additional, specific benefits of walking meditation:

- 1) Người đi kinh hành sẽ có sức chịu đựng bền bỉ cho những cuộc hành trình dài. Đây là điều kiện quan trọng vào thời của Đức Phật vì thời bấy giờ Tỳ Kheo và Tỳ Kheo Ni không có phương tiện di chuyển nào khác hơn đôi chân. Là hành giả của thời buổi hôm

nay bạn có thể tự xem mình như các vị Tỳ Kheo, và có thể nghĩ đến lợi ích này đơn thuần như là tăng cường sức mạnh về thể chất: One who does walking meditation will have the stamina to go long journeys. This is important in the Buddha's time, when Bhiksus and Bhiksunis (monks and nuns), had no means of transportation other than their feet and legs. As a meditation practitioner today can consider yourself to be Bhiksus, and can think of this benefit simply as physical strengthening.

- 2) Trong khi đi kinh hành, hành giả phải làm gấp ba lần sự cố gắng. Cố gắng về thể chất để nhấc chân lên và phải có sự cố gắng tinh thần để tỉnh thức vào việc kinh hành. Đây là yếu tố chánh tinh tấn trong Bát Thánh Đạo được Đức Phật giảng dạy. Nếu sự cố gắng gấp ba này tiếp tục trong suốt sự chuyển động từ nhấc chân lên, đặt chân xuống và di chuyển về phía trước thì chẳng những sức mạnh thể chất được tăng cường mà sức bền bỉ liên tục của tinh thần cũng sẽ được tăng cường. Điều này rất quan trọng cho lần hành thiền sắp tới: During walking meditation, practitioner must triple his effort. Mechanical effort is needed to lift the foot and there is also the mental effort to be aware of the walking movement. This is the factor of right effort from the Eightfold Noble Path taught by the Buddha. If this triple effort continues through the movements of lifting the foot, placing it down and moving it forward, it will strengthen not only the physical strength, but also the mental strength. This is very important for the next meditation session.
- 3) Sự quân bình giữa tọa thiền và kinh hành góp phần làm tốt sức khỏe của hành giả, việc này lại giúp hành giả tiến nhanh trong tu tập. Dĩ nhiên là rất khó thực tập tọa thiền lúc bạn không có sức khỏe tốt hay lúc bệnh hoạn. Ngồi nhiều quá có thể gây ra sự khó chịu về thể chất và có thể đưa tới bệnh hoạn. Nhưng sự thay đổi tư thế và sự di chuyển trong khi đi thiền hành có thể phục hoạt các bắp thịt và kích thích sự lưu thông của máu. Điều này chẳng những giúp phục hoạt sức mạnh thể chất, mà còn giúp cho hành giả tránh được bệnh tật nữa: The balance between sitting and walking meditations contributes to good health, which in turn speed up the progress in cultivation. Obviously it is difficult to practice sitting meditation when you don't have good health or when you are sick. Too much sitting can cause many physical discomfort and can lead to illnesses. But the shift of posture and movements of walking meditation revive the muscles and stimulate circulation. This does not only help you revive your physical strength, but it also help you prevent illness.
- 4) Thiền hành giúp cho việc tiêu hóa được dễ dàng. Việc tiêu hóa khó khăn sẽ đem lại nhiều bực bội khó chịu và có thể là một trở ngại trong việc tu tập. Kinh hành giúp cho việc bài tiết được dễ dàng, giảm thiểu được thụy miên và hôn trầm. Sau khi ăn và trước khi ngồi thiền, hành giả nên đi kinh hành để tránh buồn ngủ. Đi kinh hành ngay khi thức dậy vào buổi sáng là cách rất tốt để thiết lập chánh niệm và tránh được ngủ gật trong thời khóa tọa thiền đầu ngày: Walking meditation assists digestion. Improper digestion produces a lot of discomfort and thus a hindrance to practice. Walking meditation helps keep the bowels clear, minimizing slth and torpor. After a meal and before sitting, practitioner should do a good walking meditation to prevent drowsiness. Walking as soon as one gets up in the morning is also a good way to establish mindfulness and to avoid nodding head in the first sitting of the day.
- 5) Kinh hành có thể giúp tạo nên sự định tâm lâu dài. Khi tâm tập trung vào mỗi chuyển động trong khi đi kinh hành, thì sự định tâm sẽ trở nên liên tục, mỗi bước đi tạo nên một

căn bản vững chắc cho sự định tâm, và giúp cho tâm giữ được sự tập trung vào đề mục từ lúc này qua lúc khác, cuối cùng sẽ nhận chân được thực tướng của vạn hữu ở tầng mức thâm sâu nhất. Một hành giả không bao giờ chịu đi kinh hành sẽ gặp khó khăn khi tọa thiền. Nếu hành giả nào đi kinh hành đều đặn sẽ tự động có chánh niệm và chánh định trong thời khóa tọa thiền: Walking meditation can help build durable concentration. As the mind works to focus on each movement during the walking session, concentration becomes continuous. Every step builds the firm foundation for concentration, and helps the mind stay with the object from moment to moment, eventually to reveal the true nature of reality at the deepest level. A practitioner who never does walking meditation will have a difficult time getting anywhere when he or she sit down on the sitting meditation. But one who is diligent in walking meditation will automatically carry strong mindfulness and firm concentration into sitting meditation.

### ***(K) Năm Điều Cần Thiết của Người Tu Thiền Five Necessary Conditions for a Zen practitioner***

**(I) Tổng quan về Năm Điều Cần Thiết Để Thành Công Của Người Tu Thiền—An overview of Five conditions toward successful achievements for a Zen practitioner:** Five conditions to be successful for a Zen practitioner—Theo Hòa Thượng Thích Thiên Tâm trong Niệm Phật Thập Yếu, nếu luận xét trên đường hành đạo, khi chưa được sanh về Cực Lạc, thì tu Tịnh Độ cũng có thể bị ma chướng. Song phần nhiều là do hành giả không hiểu giáo lý, chẳng khéo trị tâm, để nội ma phát khởi khiến chiêu cảm ngoại ma đến phá hoại. Nếu giữ được tâm bình tĩnh, thì với oai lực công đức của câu hồng danh, ngoại ma không làm chi được, và phiền não cũng lần lần bị tiêu trừ. Vì thế người tu Tịnh Độ, ma cảnh nếu có cũng là phần ít. Trái lại người tu Thiền, ma cảnh hiện nhiều, bởi chỉ nương vào tự lực. Bạc Thiền sĩ phải đủ năm điều kiện sau đây. Nếu vị tu thiền nào không hội đủ năm điều kiện trên rất dễ bị ma chướng làm tổn hại—While treading the Way but not yet reborn in the Pure Land, the practitioner of Buddha Recitation may also encounter demonic obstacles. However, in most cases, this is because he does not understand the Dharma and is not skillful at reining in his mind, letting internal demons or afflictions spring up, which, in turn, attract external demons. If he can keep his mind empty and still and recite the Buddha's name, external demons will be powerless and afflictions will gradually disappear. Thus, for the Pure Land practitioner, even if demonic obstacles do appear, they are few in number. Advanced Zen practitioners, on the other hand, face many demonic occurrences because they rely only on their own strength and self-power. A Zen follower should fulfill the following five conditions to be successful. If a Zen practitioner does not meet these five conditions, he is very easily subject to get harm from demons.

**(II) Chi tiết về Năm Điều Cần Thiết Để Thành Công Của Người Tu Thiền—Details of Five conditions toward successful achievements for a Zen practitioner:**

- 1) Giới hạnh tinh nghiêm: He should keep the precepts strictly.
- 2) Căn tánh lệ làng sáng suốt: His nature and roots should be quick and enlightened.

- 3) Phải hiểu rõ đạo lý, khéo phân biệt tướng chánh tà, chân, vọng: He should have a clear understanding of the Dharma, skillfully distinguishing the correct from the deviant, the true from the false.
- 4) Ý chí mạnh mẽ vững bền: He should be firm and stable in his determination.
- 5) Phải nương nơi bậc thiện tri thức thông kinh điển, đã có kinh nghiệm tu thiền nhiều năm để nhờ sự hướng dẫn: He should be guided by a good advisor, who has a thorough understanding of the sutras and many years experience in meditation.

***(L) Đề mục hành thiền***

***Subjects for meditation***

***Kasina (p)***

***(L-1) Tổng quan về những đề mục hành thiền***

***An overview of “Kasina”***

“Kasina” là thuật ngữ Nam Phạm chỉ “lãnh vực toàn diện,” phạm trù của những đề mục dùng trong thiền Nguyên Thủy như những căn bản đi vào “định.” Lãnh vực được dùng làm đối tượng hay thoại đầu trong nhà thiền nhằm giúp cho sự tập trung tinh thần. Tinh thần lúc nào cũng chỉ bị một đối tượng xâm chiếm cho tới đại định. Hành giả nhất tâm tập trung vào một ngoại vật đặc biệt nào đó như là một hình ảnh chuẩn bị cho tới khi nào hành giả nhắm mắt mà đề mục vẫn hiện lên, chừng đó hành giả đã đạt được giai đoạn đầu của thiền định—“Kasina” is a Pali term for “complete field,” a category of meditative objects used in Theravada meditative tradition as bases for developing the ability to enter into meditative absorptions (jhana or dhyana). Total field served as objects of meditation as supports for concentration of the mind. The mind is exclusively and with complete clarity filled with this object until reaching samadhi. The meditator concentrates one-pointedly on a particular external objects as the preparatory image (parikamma-nimitta) until it appears even when the eyes are closed, at which point it is called an “acquired image” (uggaha-nimitta). When one is able to concentrate single-mindedly on the meditative object, one enters into the first jhana.

***(L-2) Chi Tiết về Những Đề Mục Hành Thiền***

***Details of “Kasina”***

***(L-2-A) Những Đề Mục Hành Thiền Tổng Quát***

***General Kasinas***

*See Chapter 61.*

**(L-2-B) Những Đề Mục Hành Thiền Khác**  
**Other Kasinas**

**(I) Bốn Đối Tượng Thích Hợp Cho Việc Tập Trung Tư Tưởng:** Theo Những Hạt Ngọc Trí Tuệ Phật Giáo của Hòa Thượng Dhammananda, trong Thiền Phật Giáo có bốn mươi đối tượng thích hợp mà bạn có thể phát triển tập trung; tuy nhiên, ngài đã đề nghị bốn đối tượng sau đây—According to The Gems of Buddhism Wisdom written by Most Venerable Dhammananda, in Buddhist meditation there are forty objects of meditation that you can use to develop concentration; however, he recommended the following four objects:

- 1) Đối tượng phải trung tính; nếu nó gợi lên bất cứ cảm nghĩ mạnh mẽ về tham, sân, vân vân, bạn không thể làm tâm bình tĩnh mà còn bị bồn chồn và kích động: The object must be neutral; if it evokes any strong feelings of lust, hate, etc., then you cannot calm your mind but will only make it restless and agitated.
- 2) Đối tượng có thể ở trong hay ở ngoài. Đối tượng ở trong là bên trong bạn. Thí dụ đối tượng ở trong như hơi thở, lòng từ ái, từ bi vân vân. Đối tượng bên ngoài có nghĩa là đối tượng ở bên ngoài bạn như hình Đức Phật, một đóa hoa, ngọn núi, vòng ánh sáng, một ngọn lửa của ngọn nến vân vân: The object can be either internal or external: An internal is inside you. Examples of internal objects are breathing, loving-kindness, compassion, etc. An external object means an object that is outside of you. Examples of external objects are an image of the Buddha, a flower, a mountain, a circle of light, a circle of light, a candle flame, etc.
- 3) Đối tượng phải vừa ý, tâm có thể chấp nhận được; nếu tâm luôn bác bỏ đối tượng, sự tập trung sẽ bị yếu đi: The object must be pleasing and acceptable to the mind; if the mind constantly rejects the object, the concentration will be weak.
- 4) Nhớ rằng đối tượng có lúc thích hợp với bạn nhưng rất có thể không được tâm chấp nhận vào lúc khác. Thí dụ, sau một cơn thịnh nộ, rất khó khăn cho bạn sử dụng lòng từ ái như một đối tượng để tập trung. Vào những lúc như thế, cảm xúc nóng giận tự nó có thể dùng là đối tượng tốt để tập trung: Remember that the object that suits you at one time may not be acceptable to the mind at another time. For example, after an outburst of anger, it is difficult to use loving-kindness as an object of your concentration. At such time, the emotion of anger itself might serve as a better object of concentration.

**(II) Quán ngũ đại—Meditation on the five elements:** Contemplation on the five elements—Quán về năm yếu tố đất, nước, lửa, gió, và hư không, với hình thức và màu sắc của từng thứ—A meditation of the esoteric school on the five elements, earth, water, fire, air and space with their germ-words, their forms, and their colors.

- 1) Địa (đất) tương ứng với hình Vuông và màu Vàng: The Earth corresponds to Square and Yellow.
- 2) Thủy (nước) tương ứng với hình Tròn và màu Trắng: Water corresponds to Round and White color.

- 3) Hỏa (lửa) tương ứng với hình Tam Giác và màu Đỏ: Fire corresponds to Triangular and Red color.
- 4) Phong (gió) tương ứng với Bán Nguyệt và màu Đen: Wind or air corresponds to Half-moon and Black color.
- 5) Hư Không tương ứng với hình Tròn và màu Xanh da trời: Space corresponds to Spherical shape and Blue color.

**(III) Thất Pháp Bất Tịnh Quán—Seven types of meditation on impurity:** Theo Hòa Thượng Thích Thiên Tâm trong Tịnh Độ Thập Nghi Hoặc Vấn Luận, hành giả tu tịnh độ muốn quyết định được sanh về Tây Phương Cực Lạc, cần nên luôn tập tu hạnh yếm ly bằng cách quán bảy pháp bất tịnh. Thân mình đã thế, thân người khác lại cũng như vậy. Nếu thường quán sát bảy điều bất tịnh này, đối với các thân nam nữ mà người đời cho rằng xinh đẹp, cũng sanh niệm yếm ly và lửa ái dục lần lần tiêu giảm—According to Most Venerable Thích Thiên Tâm in the Pure Land Buddhism, if a Pure Land practitioner wishes to be assured of rebirth, he or she should perfect the practice of disgust of the five desires by engaging in the seven types of meditation on impurity. Our own bodies being impure, the bodies of others are likewise. If we constantly meditate on these seven impurities, we will gradually develop disgust toward those male and female forms which ordinary people judge handsome and beautiful. Thus the flames of lust will gradually diminish.

- 1) *Chủng tử bất tịnh—The impure seed:* Thân này do nơi nghiệp dâm dục, từ hạt giống tham ái mà sanh—This body is born from the karma of lust and attachment.
- 2) *Thọ sanh bất tịnh—The impure birth:* Mầm sanh khởi của bản thân do một điểm tinh huyết của cha mẹ hòa hợp trong khi gần gũi—The fetus is a combination of father's sperm and mother's egg in sexual intercourse.
- 3) *Trụ xứ bất tịnh—The fetus in impure:* Thai thân ở trong tử cung như nhớp, nằm dưới ruột non, trên ruột già—The fetus in impure, dirty area of the womb, under the small intestines and above the large intestines.
- 4) *Thực dạm bất tịnh—As a fetus, the body drinks the mother's blood:* Khi còn ở trong thai, huyết thân lại thọ dụng huyết phần của người mẹ.
- 5) *Sơ sanh bất tịnh—Once ready to be born, the fetus emerges from the womb with pus and blood gushing forth and foul odors in profusion:* Khi đã đủ tháng ngày, thai thân đầu hướng về sản môn, ra khỏi mình người mẹ cùng một lúc với máu mủ, sự hôi như dầy dầy.
- 6) *Cử thể bất tịnh—Inside a thin layer of skin, the body contains nothing but flesh, bones, blood, sputum, urine, and stool, etc.:* Trong lớp da ngoài che đậy thân này là tất cả sự hôi nhơ của các chất, thịt, xương, máu, đờm, đại, tiểu, vân vân.
- 7) *Cứu cánh bất tịnh—After death, the body swelling up and rotting away, with flesh and bones disarray, feeding feelers and crows:* Đến khi chết rồi, thân này là một đống thịt sinh thúi rã rời, mặc cho giòi tửa bò lan hoặc quạ điều tha mổ.

**(IV) Tám Yếu Tố Tập Trung Tư Tưởng:** Những tập luyện của nhà Du Già thật ra cũng giống như các nhà thuộc học phái Du Già Luận của Phật Giáo. “Yogacara” có nghĩa là “thực hành sự tập trung tư tưởng” và có nhiều điểm chung với triết lý Du Già. Du Già Luận là Duy Tâm Luận của Phật Giáo do Ngài Vô Trước đề xướng và được em ngài là Thế Thân

hệ thống hóa thành học thuyết Duy Thức và Ngài Huyền Trang đưa vào Trung Quốc thành Pháp Tướng tông. Theo Nghĩa Tịnh, nhà chiêm bái nổi tiếng của Trung Hoa về Ấn Độ, học thuyết này là một trong hai trường phái Đại Thừa ở Ấn Độ (Trung Luận và Du Già Luận). Theo Du Già, có tám yếu tố tập trung tư tưởng—The practices of the Yogin are actually similar to those of the Yogacara School of Buddhism. “Yogacara” means “the practice of self-concentration” and has several things in common with the Yoga philosophy. The Yogacara School is Buddhist idealism taught by Asanga, systematized by his brother Vasubandhu as the Theory of Mere Ideation (Vijnaptimatratā), and introduced to China by Hsuan-Tsang as the Dharmalaksana (Fa-Hsiang) School. According to I-Ching, a famous traveler in India, it was one of the only two Mahayana School in India (Madhyamika and Yogacara). According to the Yogacara Bhumi Sastra, there are eight factors of Yoga abstraction or concentration.

- 1) Chế Giới: Yama (skt)—Restraint.
- 2) Nội Chế: Niyama (skt)—Minor restraint.
- 3) Tọa Pháp: Asana (skt)—Sitting.
- 4) Sở Tức (quán hơi thở): Pranayama (skt)—Restraint of breaths.
- 5) Chế Cảm: Pratyahara (skt)—Withdrawal of senses.
- 6) Tổng Trì: Dharana (skt)—Retention of mind.
- 7) Tĩnh Lự: Dhyana (skt)—Concentration of mind.
- 8) Đẳng Trì (tập trung tư tưởng): Samadhi (skt)—Concentration of thought.

(V) *Cửu Tướng Quán—Nine types of meditation on corpse*: Nivasamjna (skt)—Chín loại thiền quán về thân thể giúp ta thoát được luyến ái về thân—Nine types of meditation on corpse which helps free us from attachment to the human body—See Chapter 61 (B) and (C).

(VI) *Mười đề mục trong thiền định theo Phật Giáo Nguyên Thủy—There are ten kasinas in Theravada Buddhism*:

- 1) Đất: The Earth Kasina.
- 2) Nước: The Water Kasina.
- 3) Lửa: The Fire Kasina.
- 4) Gió: The Wind (air) Kasina.
- 5) Màu Xanh lam: The Blue Kasina.
- 6) Màu vàng: The Yellow Kasina.
- 7) Màu đỏ: The Red Kasina.
- 8) Màu trắng: The White Kasina.
- 9) Không gian: Akasha—The Space Kasina.
- 10) Ý thức (trong Vi Diệu Pháp là “Ánh Sáng”): The Consciousness Kasina (in the Abhidharma, the Light Kasina).

(VII) *Bốn Mươi Đề Mục Hành Thiền—Forty meditation subjects*: Theo Vi Diệu Pháp, có bốn mươi đề mục hành thiền—According to The Abhidharma, there are forty meditation subjects.

- 1-10) Ten kasinas: Kasina (p)—Thập Đại—Lãnh vực được dùng làm đối tượng hay thoại đầu trong nhà thiền nhằm giúp cho sự tập trung tinh thần. Tinh thần lúc nào cũng chỉ bị một đối tượng xâm chiếm cho tới đại định. Có mười lãnh vực trong thiền định—Total field served as objects of meditation as supports for concentration of the mind. The mind is exclusively and with complete clarity filled with this object until reaching samadhi. There are ten kasinas: See Chapter 60 (L-2-B) (VI).
- 11-20) Ten Asubha (p): Mười Đề Mục về Bất Tịnh—Ten kinds of foulness—Theo Vi Diệu Pháp, có mười loại tử thi, bất tịnh, hay mười giai đoạn tan hoại của tử thi. Đây là những đề mục hành thiền được đề nghị cho những người ham mê sắc dục—According to The Abhidharma, there are ten kinds of foulness, impurities, or corpses in different stages of decay. This set of meditation subjects is especially recommended for removing sensual lust.
- 11) Tử thi sình: Uddhumataka (p)—A bloated corpse.
- 12) Tử thi đã đổi màu: Vinilaka (p)—A livid or discoloured corpse.
- 13) Tử thi đã tan rã chảy nước: Vipubhaka (p)—A festering corpse.
- 14) Tử thi bị đứt lìa: Vicchiddaka (p)—A dismembered or dissected corpse.
- 15) Tử thi bị đục khoét: Vikkhayitaka (p)—An eaten corpse.
- 16) Tử thi bị văng vụn ra thành từng mảnh: Vikkhittaka (p)—A scattered-in-pieces corpse.
- 17) Tử thi rã rời vung vãi tởn tởn: Hata-vikkhittaka (p)—A mutilated and scattered-in-pieces corpse.
- 18) Tử thi đẫm đầy máu: Lohitaka (p)—A bloody corpse.
- 19) Tử thi bị dòi tửa đục tan: Pulavaka (p)—A worm-infested corpse.
- 20) Bộ xương: Atthika (p)—A skeleton.
- 21-30) Mười Đề Mục Suy Niệm: Anussati (p)—Ten recollections.
- 21) Niệm Phật: Buddhanussati (p)—Suy niệm về Đức Phật—The recollection of the Buddha.
- 22) Niệm Pháp: Dhammanussati (p)—Suy niệm về giáo pháp—The recollection of the Dharma.
- 23) Niệm Tăng: Sanghanussati (p)—Suy niệm về Tăng—The recollection of the Sangha.
- 24) Niệm Giới: Silanussati (p)—Suy niệm về Giới Luật. Tỉnh thức về việc tu hành trì giữ giới luật—The recollection of Morality—The practice of mindfully recollecting the special qualities of virtuous conduct.
- 25) Niệm Thí: Caganussati (p)—Suy niệm về Tâm Bố Thí. Tỉnh thức về việc tu hành hạnh bố thí—The recollection of generosity—Which involves mindful reflection on the special qualities of generosity.
- 26) Niệm Thiên: Devatanussati (p)—Suy niệm về chư Thiên—Thực tập bằng cách suy niệm như vậy: “Chư Thiên được sanh ra trong những trạng thái siêu việt vì họ có những phẩm hạnh tín, giới, bố thí, và trí huệ. Ta cũng có những phẩm hạnh ấy.” Đề mục hành thiền này là đề mục tu thiền tỉnh thức về những phẩm hạnh đặc biệt với sự chứng kiến của chư Thiên—The recollection of the devas—The recollection of the devas, practised by mindfully considering: “The deities are born in such exalted states on account of their faith, morality, learning, generosity, and wisdom. I too possess these same qualities.” This meditation subject is a term for mindfulness with the special qualities of one’s own faith, etc., as its objects and with the devas standing as witnesses.



- 27) Niệm Lạc: Upasamanussati (p)—Suy niệm về trạng thái thanh bình an lạc. Quán chiếu về sự an lạc của Niết Bàn—The recollection of peace—The contemplation on the peaceful attributes of Nibbana.
- 28) Niệm Tử: Marananussati (p)—Suy niệm về sự chết. Quán tưởng về cái chết là chắc chắn, cái chết đến bất ngờ, và khi chết người ta phải bỏ hết mọi thứ—The recollection of death—The contemplation on the fact that one's own death is absolutely certain, that the arrival of death is utterly uncertain, and that when death comes one must relinquish everything.
- 29) Niệm Thân: Kayagatasati (p)—Suy niệm hay tỉnh thức về thân. Quán tưởng về 32 phần của thân thể như tóc, lông, móng, răng, da, xương, tủy, gân, dây chằng—Mindfulness occupied with the body—The contemplation of the thirty-two repulsive parts of the body, hair of the head, hairs of the body, nails, teeth, skin, flesh, sinews, bones, marrow, etc..
- 30) Niệm Tức: Anapanasati (p)—Suy niệm về hơi thở. Tỉnh thức về cảm giác xúc chạm của những vùng phụ cận hai lỗ mũi hay môi trên khi không khí ập đến lúc ta thở vào thở ra—Mindfulness of breathing—The attentiveness to the touch sensation of in-breath and out-breath in the vicinity of the nostrils or upper lip, whether the air is felt striking as one breathes in and out.
- 31-34) Tứ Vô Lượng Tâm—Four illimitables: See Tứ Vô Lượng Tâm (Four Four immeasurable minds) in Chapter 22.
- 35) Một Đề Mục Quán Tưởng—One perception: Sanna (p)—Một đề mục về tri giác—Contemplation on one-pointedness—Nhất điểm quán—Theo Vi Diệu Pháp, đây là quán tưởng về tánh cách không trong sạch của thức ăn, hay sự ghê tởm của vật thực—According to The Abhidharma, this is the one perception of loadsomeness of material food (ahare patikkulasanna).
- 36) Một Đề Mục Phân Tách—One Analysis: One analysis or the analysis of the four elements—Phân tách về tứ đại—See Tứ Đại (Four great elements) in Chapter 41.
- 37-40) Bốn Đề Mục về Thiền Vô Sắc—Four subjects on the immaterial states: See Tứ Thiền Vô Sắc (Four formless Heavens) in Chapter 169.

**(VIII) Năm mươi đề mục hành thiền (Ngũ Thập Pháp)—Fifty subjects for meditation:**

Năm mươi pháp hành thiền trong Đại Phẩm Bát Nhã—Fifty modes of meditation mentioned in the Maha-Prajna:

- 01-03)(3) Tam Tam Muội: Three kinds of Samadhi—See Tam Tam Muội in Chapter 59.
- 04-07)(4) Tứ Thiền—Four foundations of meditation—See Tứ Niệm Xứ in Chapter 118.
- 08-11)(4) Tứ Vô Lượng Tâm: Four Immeasurable Minds—See Tứ Vô Lượng Tâm Ch. 22.
- 12-15)(4) Tứ Vô Sắc Định: Four balanced states which transcend the world of matter—See Tứ Vô Sắc Định Ch. 169
- 16-23)(8) Tám Bội Xả: Eight liberations—See Bát Giải Thoát Tam Muội in Chapter 62.
- 24-31)(8) Bát Thắng Xứ: Eight victorious stages or degrees—See Bát Thắng Xứ in (K) (14) and Bát Giải Thoát in Chapter 62 (E).
- 32-40)(9) Cửu Thứ Đệ Định: Samadhi of the nine degrees.
- 41-50)(10) Thập Nhứt Thiết Xứ: Ten kinds of universal dhyana.

**(M) Cách kiểm soát tri giác  
về những đối tượng khác nhau trong thiền định**  
***Fields (meditation exercises) of mastery the sphere of the senses  
of perception in relation to various objects  
Abhibhavayatana (skt)—Abhibhayatana (p).***

- 1) Luôn biết về những hình thức của thân thể với những hình thức giới hạn của thế giới bên ngoài như đẹp xấu giúp cho người tu tập làm chủ được những ham thích về hình tướng của mình: Perception of forms in relation to one's own body and of limited forms in the external world such as beautiful or ugly, which helps the cultivator to conquer attachment to forms.
- 2) Luôn biết về những hình thức của thân thể với những hình thức không giới hạn của thế giới bên ngoài, cũng nhằm giúp cho người tu tập làm chủ được sự ham thích hình tướng của mình: Perception of forms in relation to the body and of unlimited external forms which also helps the cultivator to conquer attachment to forms.
- 3) Luôn biết không có những hình thức của thân thể với những hình thức giới hạn của thế giới bên ngoài, điều này giúp tăng cường định lực của người tu tập: Perception of no forms in relation to one's own body and limited external forms which help increasing or strengthening the cultivator's concentration ability.
- 4) Luôn biết không có những hình thức của thân thể với những hình thức không hạn chế của thế giới bên ngoài, điều này cũng giúp tăng cường định lực của người tu tập: Perception of no forms in relation to one's own body and unlimited external forms, which also helps strengthening the cultivator's concentration ability.
- 5) Từ giai đoạn năm đến tám, người tu tập không còn lưu ý đến những hình thức của thân thể, nhưng vẫn còn biết về những hình thức mang những màu xanh, vàng, đỏ, trắng. Những thực tập này giúp người tu tập khống chế những ham muốn về cái đẹp bên ngoài: From the fifth stage to the eighth stage, the cultivator perceives no forms in relation to one's own body, but externally blue, yellow, red, and white forms are still perceived. These practices will help the cultivator restraining attachment to beauty.

**(N) Thiền và Công Án**  
***Zen and Koans***

**(I) Tổng quan về Công Án—An overview of “Koans”:**

- 1) “Koan” có nghĩa là “Công án”, là một từ ngữ Nhật Bản chỉ “những trường hợp ẩn ngữ,” mà chủ ý không thể nhận biết bằng khái niệm hay phân tích bằng suy nghĩ được. Công án được đề ra cho người học là để dẫn tới tâm trạng căng thẳng cực độ, và giải đáp của nó đòi hỏi hành giả phải trực nhận thực chất của vạn hữu. Công án được dùng trong Thiền, đặc biệt là trong các Thiền phái Lâm Tế—“Koan” is a Japanese term for enigmatic or problem cases whose purport cannot be discerned by conceptual and analytical thinking. The koan is given to the student first of all to bring about a highly

wrought-up state of consciousness, and its solution requires that practitioners directly and intuitively perceive the true nature of reality. They are commonly used in Zen, especially in Lin-Chi Zen sects.

- 2) Công án là một đề tài cho các đệ tử suy nghĩ và quán chiếu trong thiền quán trong các thiền đường phái Lâm Tế. Lúc đầu, công án là một “yết thị công khai,” có nghĩa là “có trước về mặt công lý.” Về sau này công án được nhà Thiền xử dụng một cách có hệ thống như những phương tiện đào tạo từ khoảng giữa thế kỷ thứ mười bằng cách tránh tất cả những lời giải thích duy lý. Công án cho phép đệ tử thấy rõ những giới hạn của trí tuệ và buộc phải vượt lên những giới hạn ấy bằng trực giác chứ không bằng duy lý, là thứ đưa anh ta vào một vũ trụ nằm bên ngoài mọi mâu thuẫn và mọi tư tưởng nhị nguyên. Sự phát khởi này cho phép người đệ tử trình bày với thầy một cách tự phát và không cần tới sự giúp đỡ từ bên ngoài—Something to be pondered on during meditation by novices in Zen monasteries of the Lin-Chi school. Problems set by Zen masters, upon which thought is concentrated as a means to attain inner unity and illumination. Originally, koan means “public notice,” means a legal case constituting a precedent. Later, koans have been used in Zen as a systematic means of training since around the middle of the tenth century. Since the koan eludes solutions by means of discursive understanding, it makes clear to the student the limitations of thought and eventually forces him to transcend it in an intuitive leap (not by speaking or discussion), which takes him into a world beyond logical contradictions and dualistic modes of thought. On the basis of this experience, the student can demonstrate his own solution of the koan to the master in a spontaneous and without recourse to preconceived notions.

**(II) Nghĩa của “Công án”—The meanings of “Koan”:** “Koan” là thuật ngữ Nhật Bản, có nghĩa là một thứ vấn đề mà vị thầy đề ra cho người đệ tử giải quyết. Tuy nhiên, “vấn đề” không phải là chữ đúng vì không có từ Anh ngữ nào tương đương với từ này. Theo từ ngữ Nhật Bản, “Ko” nguyên nghĩa là “công,” và “án” là “một văn kiện.” Nhưng “một văn kiện” thì không ăn nhập gì với Thiền cả. Cái “văn kiện” Thiền là cái “văn kiện” mà mỗi người chúng ta đem theo đến thế giới này khi mình sanh ra và cố đọc ra trước khi mình chết đi. Theo truyền thuyết Đại Thừa, người ta bảo Đức Phật đã thốt ra một câu sau đây khi Ngài ra khỏi thân thể của bà mẹ: “Thiên thượng thiên hạ, duy ngã độc tôn.” Đó là văn kiện của Đức Phật để lại cho chúng ta đọc, và những ai đọc được nó tức là những đệ tử nhà Thiền vậy. Tuy nhiên, không có gì bí ẩn trong câu nói này, vì tất cả nó khai mở hay “công khai” trước chúng ta, trước mỗi người chúng ta; và đối với những ai có mắt để thấy lời thố lộ ấy chẳng đề ra khó khăn nào cả. Nếu có một ý nghĩa ẩn dấu nào trong nó, là ở phía chúng ta chứ không phải từ “văn kiện.” Công án ở trong chúng ta, và Thiền sư chẳng làm gì khác hơn là chỉ nó ra cho chúng ta thấy rõ hơn trước. Khi công án được đem ra khỏi vô thức vào phạm vi của ý thức, thì chúng ta nói là chúng ta hiểu nó. Để thực hiện sự thức tỉnh này, công án đôi khi mang hình thức biện chứng nhưng thường thì, ít ra là một cách biểu hiện bên ngoài, nó mang một hình thức hoàn toàn phi lý—“Koan” is originated from Japanese language, which means a kind of problem, which is given the master to his disciples to solve. “Problem” is not a good term, however, for there is no other equivalent term for such term in English. According to Japanese term, “Ko” literally means “public” and “an” is “a document.” But “a public document” has nothing to do with

Zen. The Zen “document” is the one each one of us brings along to this world at his birth and tries to decipher before he passes away. According to Mahayana legend, the Buddha is said to have made the following utterance when he came out of his mother’s body: “Heaven above, earth below, I alone am the most honored one.” This was Buddha’s “document” bequeathed to us to read, and those who read it successfully are the followers of Zen. There is, however, no secrecy in this, as it is all open or “public” to us, to everyone of us; and to those who have an eye to see the utterance it presents no difficulty. If there is any hidden meaning in it at all, it is our side and not in “the document.” The koan is within ourselves, and what the Zen master does is no more than to point it out for us so that we can see it more plainly than before. When the koan is brought out of the unconscious to the field of consciousness, it is said to have been understood by us. To effect this awakening, the koan sometimes takes a dialectical form but frequently assumes, superficially at least, an entirely nonsensical form.

**(III) Đặc tính của “Công án”—Characteristics of “Koan”:**

- 1) Công án được đề ra cho người học là để dẫn tới tâm trạng căng thẳng cực độ: The koan is given to the student first of all to bring about a highly wrought-up state of consciousness.
- 2) Công án được hình thành từ các cuộc vấn đáp giữa thầy trò ngày xưa, từ những đoạn văn trong các bài thuyết pháp hay các bài giảng của các vị thầy, hoặc từ những câu kinh và các lời dạy khác: Koans are constructed from the questions of disciples together with responses from their masters, from portions of the masters’ sermons or discourses, from lines of the sutras, and from other teachings. What are they?
  - a) Một trường hợp thiết lập một tiền lệ hợp pháp: A case which established a legal precedent.
  - b) Sự thể hiện của Pháp, đó là hiện thực của vũ trụ: The concrete manifestation of Dharma, that is reality or the Universe itself.
  - c) Một câu chuyện thể hiện những nguyên tắc căn bản của Phật Pháp: A story which manifests the universal principles of the Buddha-Dharma.
- 3) Trong nhà Thiền, công án là một định thức, bằng ngôn ngữ đánh lừa, chỉ thẳng chân lý tối hậu. Công án không thể được giải đáp bằng cách sử dụng lý luận hợp lý, mà chỉ bằng cách làm tâm giác ngộ đến một mức sâu hơn, cũng như vượt qua lý trí biện biệt: In Zen a koan is a formulation, in baffling language, pointing to the ultimate truth. Koans cannot be solved by recourse to logical reasoning, but only by awakening a deeper level of the mind beyond the discursive intellect.
- 4) Công án là một đề mục triết lý do một vị Thiền sư đưa cho một vị Thiền sinh mới nhập môn để quán tưởng. Đây là một phương pháp thông thường trong nhà Thiền nhằm giúp các Thiền sinh mới giảm bớt sự chấp trước: Koan is a philosophical topic given to a Zen student for contemplation by the Zen master. This is a common method in Zen which helps the novice Zen students lessen his attachments.

**(IV) Nguồn gốc của “Công án”—The origin of “Koan”:** Phương pháp nghiên cứu Thiền theo công án ở Trung Hoa vào thế kỷ thứ 12 với các Thiền sư đời nhà Tống, như ngài Ngũ tổ Pháp Diễn, Viên Ngộ Khắc Cần, và Đại Huệ Tông Cảo. Nhưng sự hệ thống hóa

của nó xảy ra ở Nhật Bản ngay sau sự du nhập của Thiền vào thế kỷ thứ 13. Lúc đầu công án được phân loại với 3 tiêu đề: trực giác Bát Nhã, hoạt động, và cứu cánh. Sau này, vào thế kỷ thứ 17 thì Bạch Ẩn và các đồ đệ làm lớn thêm thành năm hay sáu tiêu đề, nhưng cốt lõi ba tiêu đề cũ vẫn còn có giá trị. Tuy nhiên, từ khi biểu thức hoàn thành, tất cả hành giả thuộc tông Lâm Tế ngày nay đều nghiên cứu Thiền theo nó, và việc nghiên cứu không nhiều thì ít bị đóng khuôn đến mức đã có dấu hiệu suy đồi. Những thí dụ tiêu biểu và cổ điển đã được ngài Phật Quang Quốc Sư ở Trung Hoa và Bạch Ẩn ở Nhật Bản cho những hành giả Lối nhận thức Thiền bởi những người thuộc hệ thống không dùng công án được đại diện, theo tài liệu mà chúng ta có được bởi Lâm Tế ở Trung Hoa và bởi Bankei ở Nhật Bản—The koan method of studying Zen started in China in the twelfth century with the Sung masters, such as Goso Hoyen (died in 1104), Yengo Kokugon (1063-1135), and Daiye Soko (1089-1163). But its systematization took place in Japan soon after the introduction of Zen in the thirteenth century. In the beginning the koan was classified under three headings: prajna-intuitional (richi), actional (kikwan), and the ultimate (kojo). Later, in the seventeenth century, Hakuin and his followers amplified them into five or six, but in essence the older three still hold good. Since, however, the schema was completed, all the Zen students belonging to the Rinzai school nowadays study Zen after it, and the study is more or less stereotyped and to that extent shows signs of deterioration. The typical and classical examples of the koan students are supplied by Bukko Kokushi (1226-1286) in China and by Hakuin (1685-1768) in Japan. The approach to Zen by those of non-koan system is exemplified, as far as we have the record, by Rinzai (died in 867) in China and by Bankei (1622-1693) in Japan.

(V) *Công án là một cái gì đó cho các đệ tử suy nghĩ và quán chiếu trong thiền quán trong các thiền đường phái Lâm Tế—Something to be pondered on during meditation by novices in Zen monasteries of the Lin-Chi school:* Lúc đầu, công án là một “yết thị công khai,” có nghĩa là “có trước về mặt công lý.” Về sau này công án được nhà Thiền sử dụng một cách có hệ thống như những phương tiện đào tạo từ khoảng giữa thế kỷ thứ mười bằng cách tránh tất cả những lời giải thích duy lý. Công án cho phép đệ tử thấy rõ những giới hạn của trí tuệ và buộc phải vượt lên những giới hạn ấy bằng trực giác chứ không bằng duy lý, là thứ đưa anh ta vào một vũ trụ nằm bên ngoài mọi mâu thuẫn và mọi tư tưởng nhị nguyên. Sự phát khởi này cho phép người đệ tử trình bày với thầy một cách tự phát và không cần tới sự giúp đỡ từ bên ngoài—Problems set by Zen masters, upon which thought is concentrated as a means to attain inner unity and illumination. Originally, koan means “public notice,” means a legal case constituting a precedent. Later, koans have been used in Zen as a systematic means of training since around the middle of the tenth century. Since the koan eludes solutions by means of discursive understanding, it makes clear to the student the limitations of thought and eventually forces him to transcend it in an intuitive leap (not by speaking or discussion), which takes him into a world beyond logical contradictions and dualistic modes of thought. On the basis of this experience, the student can demonstrate his own solution of the koan to the master in a spontaneous and without recourse to preconceived notions.

(VI) *Công án được Lâm Tế xử dụng—“Koans” used by Lin-Chi:* Nhằm giúp cho cái ngã tỉnh thức và chứng nghiệm “Phật tánh,” mà ngài Lâm Tế gọi là “Vô vị chân nhân,” nghĩa là trọn vẹn là mình và chân thực biết mình, trong các Thiền sư, nhất là các Thiền sư thuộc phái Lâm Tế, mới có sự sử dụng cái mà tiếng Nhật gọi là “koan.” Đó là một phát triển đặc biệt của các thế kỷ 11 và 12, khi Thiền được hết sức ưa chuộng và phổ biến rộng rãi khắp Trung Hoa, thu hút cả nhiều người không còn tìm đến vì một nhu cầu hiện sinh thức bách nào cả. Những vị thầy thời trước có lẽ hẳn đã phản ứng với cái lãnh đạm và lơ là bề ngoài như Bồ Đề Đạt Ma. Tuy nhiên, những vị thầy sau này, thành thật và bi mẫn muốn giúp tất cả những kẻ tìm kiếm, giờ đây bắt đầu chính họ thiết lập mối liên hệ với những người đến tìm bằng một công án. Vị thiền sư đời Tống đầu tiên sử dụng công án có phần hệ thống là Tông Cao Đại Huệ (thế kỷ thứ 12), trong một dịp, đã nói như sau: “Chúng ta sinh ra từ đâu? chúng ta đi về đâu? Kẻ nào biết cái từ đâu đến và đi về đâu này là kẻ mà chúng ta có thể thực sự gọi là một Phật tử. Như ai là cái kẻ trải qua sinh tử này? Lại nữa, ai là cái kẻ chẳng biết gì về cái từ đâu đến và đi về đâu của đời sống này? Ai là cái kẻ đột nhiên ý thức được cái từ đâu đến và đi về đâu của đời sống? Lại nữa ai là cái kẻ đối mặt với công án này, không thể giữ đôi mắt mình định, và vì hẳn không lãnh hội nổi nó, thấy cả ruột gan mình đảo lộn như nuốt phải một hòn lửa không dễ dàng phung ra được. nếu ông muốn biết cái kẻ này là ai, lãnh hội hẳn ở cái chỗ mà mình không thể đem hẳn vào khuôn khổ của lý trí. Khi ông đã lãnh hội được hẳn như thế, ông hẳn biết rằng rốt cuộc hẳn là kẻ vượt qua sự can thiệp của sanh tử.” Mục tiêu tối hậu vẫn giữ nguyên như vậy: biết và lãnh hội xem ta là ai bên kia cái “khuôn khổ của lý trí,” nghĩa là bên kia cái cơ cấu chủ thể-khách thể của trí năng. Hướng về cứu cánh này của công án, một thứ câu hỏi, vấn đề, thách thức, hay đòi hỏi đề ra bởi và do sáng kiến của vị thầy, có ý định thỏa mãn hai tách dụng: thứ nhất là thâm nhập vào những miền sâu và kích thích tận căn nguồn nó mới ưu tâm nền tảng chôn sâu hay giả dối che đậy của bản ngã trong ngã thức. Thứ hai là trong khi kích động mối hoài mong căn bản này và cuộc tìm kiếm nó, giữ cho chúng được bền vững và chỉ đạo một cách thích đáng. Vì chỉ khởi dậy chúng thôi cũng không đủ. Mà còn phải chỉ đạo và hơn nữa nuôi dưỡng chúng một cách cẩn mật ngõ hầu tránh nhiều chạm bẫy giả dối và ảo tưởng trong ấy chúng có thể bị giảm thiểu hay đi lạc hướng. Trong giai đoạn tiền công án của Thiền, kẻ cầu đạo thường đến vì sự thúc đẩy của kinh nghiệm sống của chính mình, đã rối loạn bởi một mối hoang mang dẫn nén nào đó của đời sống. Tuy nhiên, bình thường “câu hỏi” hay mối ưu tâm chưa được thăm dò tới miền sâu tối hậu của nó. Mặc dù được nhen nhúm một cách tự nhiên, người ta cũng không biết cái căn nguồn hay chân tính của nó, do đó không có một hình thức thích đáng, nó dễ trở thành mơ hồ hay lệch lạc. Bất chấp một sự căng thẳng hay nghiêm trọng thực sự, do đó mối hoài mong và tìm kiếm này thường mù quáng, bất thường và hỗn độn, đòi hỏi một nền tảng và tâm điểm chính xác. Khi, trong thời kỳ này, trong một cuộc gặp gỡ với vị thầy, hành giả nhận được một thách thức hay đòi hỏi sắc bén, thí dụ như “Đem tâm ông ra đây!” “Cái gì đến như thế vậy?” “Thế nào là bản lai diện mục của ông trước khi ông được sanh ra?” “Khi chết, hỏa thiêu, và tro tàn rụi thì ông ở đâu?” Hay, giản dị “Nói! Nói!” Thường thường hiệu quả của nó cung cấp cái định hướng và chỉ dẫn cần thiết. Dù như vậy, những thách thức, những câu hỏi, hay những đòi hỏi không được gọi là công án. Thay vào đó người ta lại gọi những trao đổi nhất thời và không có cấu trúc, không có tổ chức giữa thầy và trò là “Vấn Đáp,” nghĩa đen là hỏi và

trả lời. Nhưng vì những trao đổi, hay vấn đáp này gợi ý, đặt nền tảng và điều khiển mối ưu tâm căn bản và cứu cánh của bản ngã, do đó, trên thực tế nhiều vấn đáp được sử dụng như là công án, hay như là nền tảng cho công án. Do đó chúng ta có thể xem công án với tác dụng hai mặt của nó là một nỗ lực cố ý và có trù tính để bảo đảm một kết quả trước đây đã được một cách tự nhiên không mưu tính. Trái lại, có lẽ ta có thể nói, bất chấp cái thuật ngữ kỹ thuật và những sai biệt của Thiền, rằng người đệ tử trước kia có công án tự nhiên của mình, tự nhiên ở cái chất thể nồng cháy, mặc dù vẫn phải thể hiện nó dưới một hình thức hay tâm điểm thích ứng, trong khi ở giai đoạn sau này, khi người ta vẫn chưa được với một hình thức thích hợp của câu hỏi cũng chưa lột tả được hết cái nội dung sống động của nó, chính vị thầy phải cố tìm cách trưởng dưỡng cả hình thức lẫn nội dung bằng cách ngay từ đầu đề ra một “câu hỏi” nào đó, từ bên ngoài. Trong trường hợp này, công án được hoàn toàn đề ra thay vì có phần nào tự nhiên. Nhưng lần nữa, chúng ta phải nhấn mạnh ngay tức khắc rằng khi nào mà cái “câu hỏi” hay “công án” vẫn tiếp tục là “cái từ phía bên ngoài” hay “được đề ra” mọi nỗ lực của chúng ta đều vô ích, và rốt cuộc lại, chẳng có Thiền gì cả. Tuy nhiên, trong đặc tánh về cơ cấu này cũng như trong thể cách áp dụng và sử dụng nó, công án được tính toán một cách cẩn thận để chống lại đúng cái nguy hiểm này. Vì ngay tự bản tánh của nó công án không tự cho mình thích ứng vào bất cứ khuôn khổ nhị nguyên chủ thể-khách thể nào của bản ngã trong ngã thức—To help the ego awaken to and realize the “Buddha-nature,” which Lin-Chi called “true man without a title,” that is, to fully be and truly know itself, there arose among certain Zen masters, notably those of the Lin-Chi school, the use of what is known, in Japan, as the koan. This is a development especially of the eleventh and twelfth centuries, when Zen Buddhism having acquired great esteem and wide renown throughout China, attracted many who no longer came out of any compelling existential need. Earlier masters would probably have reacted with the same outward indifference and disregard as did Bodhidharma. These later teachers, however, in the sincere and compassionate desire to help all inquirers, began, now themselves to initiate their relation to the caller by means of a koan. The Chinese Sung master first to employ the koan somewhat systematically, Ta-Hui (12<sup>th</sup> century), on one occasion spoke as follows: “Whence are we born? Whither do we go? He who knows this whence and whither is the one to be truly called a Buddhist. But who is this one who goes through this birth-and-death? Again, who is the one who knows not anything of the whence and whither of life? Who is the one who suddenly becomes aware of the whence and whither of life? Who is the one, again, who, facing this koan, cannot keep his eyes fixed, and as he is not able to comprehend it, feels his internals altogether put out of order as if a fiery ball swallowed down could not readily be ejected. If you wish to know who this one is, apprehend him where he cannot be brought within the fold of reason. When you thus apprehend him, you will know that he is after all above the interference of birth-and-death. The ultimate objective remains the same: to know and apprehend who one is beyond “the fold of reason,” that is, beyond the subject-object structure of intellection. Toward this end the koan, a kind of question, problem, challenge, or demand presented by and upon the initiative of the master, is intended to serve a twofold function: The first is to penetrate to the depths and quicken at its source the deeply buried or deceptively concealed basic underlying concern of the ego in ego-consciousness. The second is, while stirring this fundamental longing and its quest,

to keep them properly rooted and directed. For it is not sufficient that they simply be aroused. They must, in order to avoid the many deceptive and delusive pitfalls in which they may become attenuated or go astray, also be carefully guided even fostered. In the earlier or pre-koan phase of Zen Buddhism, the caller generally came out of the provocation of his own life experience, already bestirred by some existentially oppressing perplexity. Normally, however, the “question” or concern had not yet been plumbed to its ultimate depth. Although kindled naturally, known neither in its root-source nor in its true nature, and hence without adequate form, it could easily become veiled or deflected. Despite a genuine intensity and seriousness, the longing and quest were thus usually blind, amorphous, and confused, requiring a correct grounding and focus. When, in this period, the student, during an encounter with the master, would receive a piercing challenge or demand, for instance, “Bring forth your heart-mind!” “What is it which thus comes?” “What is your original face prior to your birth?” “When you are dead, cremated, and ashes scattered, where are you?” Or, simply, “Speak! Speak!” The effect, often, was to provide just the needed orientation and guidance. Even so, such challenges, questions, or demands were not called koans. These spontaneous, unstructured exchanges between master and student were instead termed “mondo,” or in Chinese “Wen-ta,” literally, question and answer. But since the “mondo-exchanges” did not prompt, ground, and direct the radical and ultimate concern of the ego, many of them were actually used, subsequently, either as koans, or as the basis of koans. The koan in its double function may therefore be considered a deliberate and calculated attempt to secure a result previously obtained naturally and without contrivance (*sáng kiến*). Conversely, it can perhaps be said, regardless of the technical terminology and distinctions of Zen Buddhism itself, that the earlier student had his own natural koan, natural as to the burning substance, although still to be given a proper form or focus, whereas, in the later period, when the inquirer approached neither with a suitable form of the question nor yet existentially fired to its all-consuming content, the master himself sought to foster both by initially presenting such a “question,” as it were, from the outside. In this instance, the koan, rather than being partially natural, was totally given. But again, it must be emphasized immediately that as long as the “question,” or koan continues to be “on the outside” or “given,” the effort is futile, and there is, finally, no Zen Buddhism. In its character and structure, however, as well as in the mode of its application and usage, the koan is carefully designed as a safeguard against precisely this danger. For by its very nature the koan does not permit itself to be fitted into any dualistic subject-object scheme of the ego-consciousness.

**(VII) Số lượng công án—Numbers of koans:** Người ta nói toàn bộ có khoảng chừng 1.700 công án. Trong số này có 500 công án chính yếu, vì có nhiều công án trùng lặp nhau, cũng như có những công án có giá trị thấp cho việc thực hành. Các vị sư đều có những sở thích riêng về công án, nhưng thường thường họ dùng Vô Môn Quan và Bích Nham Lục là hai biên tập công án chính—It is said that altogether there are about 1,700 koans. Of these, about 500 are usually used, since many are repetitive and others are less valuable for practice. Masters have their own for references, but they prefer to use the Wu-Mên-Kuan and Pi-Yen-Lu.



**(VIII) Công Án Thoại Đầu:** Main topic of speech—Thoại đầu là những câu chuyện từ đó các công án được lấy ra, được dùng như là đề mục của thiền tập trong truyền thống Thiền. Người ta nghĩ có thể lấy ra ngay cái cốt lõi của chân lý và bọc nó vào trong vỏ ngay lúc lời nói tự nó chấm dứt, đưa đến không còn khái niệm và trực chứng chân tướng. Từ ngữ trong đó công án tự hóa giải, thí dụ như khi đệ tử hỏi Ngài Triệu Châu, “Con chó có Phật tánh không?” Triệu Châu đáp: “Không!” Nguyên câu hỏi là một công án và chữ “Không” chính là thoại đầu. Dưới thời nhà Minh bên Trung Hoa, thiền khán thoại đầu mới phổ biến. Ngày nay hầu hết các thiền đường trên thế giới đều dùng thoại đầu. Người ta khán nhiều thứ thoại đầu như “Ai niệm Phật?” hoặc “Khi cha mẹ chưa sanh ra ta thì mặt mũi ta ra sao?” vân vân. Kỳ thật, tham thiền là không khởi lên vọng tưởng gì cả. Ví dụ như khi tham khán câu “Ai niệm Phật?” thì chúng ta cứ suy nghĩ tìm xem ai là người niệm Phật. Thật ra, đây cũng chỉ là một vọng tưởng; chẳng qua là chúng ta dùng một vọng tưởng để chế ngự mọi vọng tưởng khác mà thôi. Thậm chí niệm “A Di Đà Phật” cũng là dùng vọng chế vọng; nghĩa là ngay cả cái ý nghĩ niệm Phật cũng là vọng, là không thật. Và ngay cả cái niệm “Niệm Phật là ai” cũng là vọng tưởng; nhưng vọng tưởng này lại có khả năng chế ngự được các vọng tưởng khác. Đó là một trong những nguyên tắc căn bản của Thiền—The stories from which “Kung-an” (koan) are derived, used as a topic of meditation in the Zen tradition. The stories are thought to get to the very essence of truth and to encapsulate the moment at which speech exhausts itself, leading to non-conceptual, direct realization of reality. The word or phrase into which the koan resolves itself, i.e. when a disciple asked: “Has a dog the Buddha-nature?” Together with Chao-Chou’s answer, “No!” constitutes the koan and the phrase. During the Ming Dynasty in China, the use of the ‘meditation topic’ became popular. Nowadays a lot of meditation halls in the world utilize the meditation topic. There are many meditation topic that people can investigate, such as “Who is reciting the Buddha’s name?” “What was the true identity before my parents bore me?” and so on. In fact, investigating Zen means not having any idle thoughts. For example, if we are investigating the topic, “Who is reciting the Buddha’s name?” then we are always wondering, “Who is mindful of the Buddha?” The question itself is, in fact, an idle thought, but this method uses one idle thought to control all other thoughts. Actually, reciting the name ‘Amitabha Buddha’ is also an example of using one idle thought to fight other idle thoughts. Truly speaking, the thought of reciting the Buddha’s name itself is incorrect. And the thought to investigate, “Who is mindful of the Buddha?” does not exist either. Yet one idle thought is able to end all other idle thoughts. This is one of the fundamental principles of Zen.

**(IX) Bốn Hoàn Cảnh Dẫn Đến Thiền Công Án—Four circumstances leading to the “koan” exercises:** Theo Thiền sư D.T. Suzuki trong Thiền Luận, Tập II, sự canh tân của lối tu tập công án chắc chắn do bởi bốn hoàn cảnh sau đây—According to Zen master D.T. Suzuki in the Essays in Zen Buddhism, the innovation of the koan exercise was inevitable owing to the following four circumstances.

- 1) Nếu Thiền học cứ trôi đều theo đà của nó, nó đã đi đến chỗ tự tiêu diệt do bản chất thượng lưu về học vấn và kinh nghiệm của nó: If the study of Zen had run its natural

course it would soon have come to its own extinction owing to the aristocratic nature of its discipline and experience.

- 2) Bởi vì dần dần Thiền đã cạn nguồn sáng tạo trong vòng hai hay ba trăm năm phát triển sau thời Lục Tổ Huệ Năng, nên đã cần phải có một sinh khí mới mẻ bùng tỉnh dậy để có thể sống còn, bằng cách ứng dụng một phương pháp triệt để nào đó khả dĩ khuấy mạnh tâm thức Thiền: As Zen gradually exhausted its creative originality in two or three hundred years of the development after the time of the Sixth Patriarch Hui-Neng, it found that a new life must be awakened in it, if it were to survive, by using some radical method which would vigorously stir up the Zen consciousness.
- 3) Trải qua một thời gian hoạt động sáng tạo, các chất liệu đã được tập đại thành gọi là ‘thoại đầu,’ ‘cơ duyên,’ hay ‘vấn đáp,’ chúng tạo thành cốt cách của lịch sử Thiền; nhưng những cái này lại mở ngõ cho giải thích của trí thức, có hại cho sự chín mùi của kinh nghiệm Thiền: With the passing of the age of creative activity there was an accumulation of materials known as ‘stories,’ or ‘conditions,’ or ‘questions and answers,’ which made up the bulk of Zen history; and this tended to invite intellectual interpretation, ruinous to the maturing of the Zen experience.
- 4) Sự sinh trưởng như tằm ăn dâu của thứ mặc chiếu Thiền kể từ khởi thủy của sử Thiền là mối đe dọa hiểm nghèo nhất cho kinh nghiệm sống động của Thiền. Cả hai xu hướng, chủ trương tịch mặc hay phái ‘mặc chiếu,’ và chủ trương trực giác hay kinh nghiệm trí năng, ngay từ đầu đã tranh chấp nhau, nếu không công khai thì cũng âm thầm: The rampant growth of Zen quietism since the beginning of Zen history most dangerously threatened the living experience of Zen. The two tendencies, quietism or the school of ‘silent illumination,’ and intuitionism or the school of noetic experience, had been from the beginning, covertly if not openly, at war with each other.

(X) ***Bốn Sự Mệnh Của Thiền Tông Khi Chấp Nhận Lối Tu Tập Công Án:*** Theo Thiền Sư D.T. Suzuki trong Thiền Luận, Tập II, các Thiền sư ở thế kỷ thứ 10 và 11 đã chấp nhận lối tu tập công án cốt để thực hiện những sứ mệnh sau đây—According to Zen Master D.T. Suzuki in the Essays in Zen Buddhism, the koan exercise adopted by the Zen masters of the tenth and eleventh centuries was designed to perform the following functions.

- 1) Đại chúng hóa Thiền tông để chặn đứng bản chất thượng lưu nó đưa Thiền đến chỗ tự hủy: To popularize Zen in order to counteract native aristocracy which tended to its own extinction.
- 2) Mang lại một kích thích mới mẻ cho dòng phát triển tâm thức Thiền, có thể mới thúc đẩy được sự thuần thực của kinh nghiệm Thiền: To give a new stimulus to the development of Zen consciousness, and thus to accelerate the maturing of the Zen experience.
- 3) Bẻ gãy sự gia tăng của chủ trương duy trí trong Thiền: To check the growth of intellectualism in Zen.
- 4) Cứu Thiền khỏi bị chôn sống trong bóng tối của chủ trương tịch mặc: To save Zen from being buried alive in the darkness of quietism.

(XI) ***Năm Đặc Tính Của Công Án—Five characteristics concerning the koan exercise:*** Thiền chẳng phải là tâm lý học hay triết học, mà là một kinh nghiệm mang đầy ý nghĩa

sâu xa và chứa đầy những nội dung sống động và siêu thoát. Trong Thiền, kinh nghiệm là chung quyết, là quyền năng của chính nó. Nó là chân lý cứu cánh, không do từ tri kiến thế gian mà ra; nó thỏa mãn mọi khát vọng của con người. Mỗi người phải thực hiện ngay trong chính mình, chứ không dựa vào những quyền năng từ bên ngoài. Ngay cả giáo lý của Phật Thích Ca, hay thuyết của chư Tổ, dù có thâm sâu và chân chính đi nữa, chẳng dính gì đến ai cả nếu như người ta không tiêu hóa chúng thành sinh mệnh của chính mình; ấy là nói rằng chúng phải xuất phát ngay từ những kinh nghiệm riêng tư của mình. Theo Thiền sư D.T. Suzuki trong Thiền Luận, Tập II, sự thể hiện kinh nghiệm vừa kể trên gọi là ‘ngộ.’ Tất cả mọi công án là những phát ngôn của ‘ngộ’ không qua trung gian trí thức. Có năm đặc tính của việc thực tập công án—Zen is neither psychology nor philosophy, but it is an experience charged with deep meaning and laden with living, exalting contents. The experience is final and its own authority. It is the ultimate truth, not born of relative knowledge, that gives full satisfaction to all human wants. It must be realized directly within oneself: no outside authorities are to be relied upon. Even the Buddha’s teaching and the master’s discourses, however deep and true they are, do not belong to one so long as they have not been assimilated into his being, which means that they are to be made to grow directly out of one’s own living experience. According to Zen Master D.T. Suzuki in the Essays of Zen Buddhism, Book II, the above mentioned realization of experience is called ‘satori.’ All koans are the utterances of satori with no intellectual meditations. There are five characteristics concerning the koan exercise.

- 1) Công án được đề ra cho người học là để dẫn tới tâm trạng căng thẳng cực độ: The koan is given to the student first of all to bring about a highly wrought-up state of consciousness.
- 2) Khả năng biện biệt được gác lại, tức là đình chỉ hoạt động phù phiếm hơn của tâm trí hầu cho những phần chính yếu và sâu xa hơn, thường thường vùi sâu, có thể được khai phát và thành tựu những bốn phận của chúng: The reasoning faculty is kept in abeyance, that is, the more superficial activity of the mind is set at rest so that its more central and profounder parts which are found generally deeply buried can be brought out and exercised to perform their native functions.
- 3) Những trung tâm hành xử, vốn dĩ là những căn cơ của một cá tính, được vận dụng đến mức tối đa để giải quyết công án. Đây là điều mà Thiền sư nói đến khi ông nhắc đến tin lớn và nghi lớn như hai thế lực cốt yếu nhất cần có để quy định phẩm tính của một môn đệ Thiền có khả năng. Còn như việc tất cả người xưa quyết ý dâng hết thân tâm của mình cho sự thành thực của Thiền, thì điều đó cho thấy cái vĩ đại của lòng tin tưởng của họ nơi chân lý tối hậu, và cũng chứng tỏ sức mạnh của tinh thần tham sách của họ, gọi là ‘khổ cần;’ cái tinh thần ấy không từng xao lãng hoạt động cho đến lúc đạt được mục đích, nghĩa là cho đến lúc hiện chứng được Phật tính: The effective and conative centres which are really the foundations of one’s personal character are charged to do their utmost solution of the koan. This is what the Zen master means when he refers to “great faith” and “great spirit of inquiry” as the two most essential powers needed in the qualification of a successful Zen devotee. The fact that all great masters have been willing to give themselves up, body and soul, to the mastery of Zen, proves the greatness of their faith in ultimate reality, and also the strength of their spirit of inquiry known as

‘seeking and contriving,’ which never suspends its activity until it attains its end, that is, until it has come into the very presence of Buddhata itself.

- 4) Khi sự viên mãn của tinh thần tới tột độ như thế ở đây nổi bật là một trạng thái trung tính của tâm thức mà các nhà tâm lý học khảo cứu về ý thức tôn giáo gọi nhầm là ‘xuất thần.’ Trạng thái tâm thức thiền này khác hẳn xuất thần vì rằng xuất thần là đình chỉ những thế lực tâm lý trong khi tinh thần thì đắm chìm trong việc chiêm ngưỡng một cách thụ động; trái lại, trạng thái tâm thức của thiền là một trạng thái đã được thúc đẩy bởi sự thực tập vô cùng tích cực của tất cả những khả năng cốt yếu tạo thành một nhân cách. Ở đây chúng được tập trung hẳn vào một sở tri độc nhất, gọi là trạng thái ‘nhất tâm.’ Nó cũng được coi như là một trạng thái đại nghi. Đây là lúc tâm thức thường nghiệm với tất cả nội dung vừa hữu thức vừa vô thức, đang vượt qua ranh giới của nó, và bằng trí năng, bắt liên lạc với cái bất khả tri, siêu việt, vô thức. Trong trạng thái xuất thần, không có sự xé rào vượt qua như thế, bởi vì nó là một thứ cứu cánh tĩnh, không cho phép tiến xa thêm nữa. Trong trạng thái xuất thần, chẳng có tương đương nào với hành vi ‘nhảy xuống vực thẳm’ hay ‘buông tay’: When the mental integration thus reaches its highest mark there obtains a neutral state of consciousness which is erroneously designated as ‘ecstasy’ by the psychological student of the religious consciousness. This Zen state of consciousness essentially differs from ecstasy in this: Ecstasy is the suspension of the mental powers while the mind is passively engaged in contemplation; the Zen state of consciousness on the other hand, is the one that has been brought about by the most intensely active exercise of all the fundamental faculties constituting one's 'ersonality. They are here positively concentrated on a single object of thought, which is called a state of oneness (ekagra). It is also known as a state of fixation. This is the point where the empirical consciousness with all its contents both conscious and unconscious is about to tip over its border-line, and get non-ethically related to the Unknown, the Beyond, the Unconscious. In ecstasy there is no such tipping or transition, for it is a static finality not permitting further unfoldment. There is nothing in ecstasy that corresponds to ‘throwing oneself down the precipice,’ or ‘letting go the hold.’
- 5) Sau hết, cái thoát tiên có vẻ như đình chỉ tạm thời tất cả mọi khả năng của tâm thần nay bỗng được chất đầy những tinh lực mới mẻ chưa từng mơ tưởng đến. Sự biến đổi đột nhiên này diễn ra thường thường là do tác động của một âm thanh, một ảnh tượng hay một hình thức của hoạt động tính điều động. Một cái nhìn thấu suốt được phát sinh từ những vùng sâu thẳm ngay giữa lòng tâm thức, khi một nguồn suối của một đời sống mới đã tuôn trào, và cùng lúc, công án vén mở những bí mật của nó: Finally, what at first appears to be a temporary suspense of all psychic faculties suddenly becomes charged with new energies hitherto undreamed of. This abrupt transformation has taken place quite frequently by the intrusion of a sound, or a vision, or a form of motor activity. A penetrating insight is born of the inner depths of consciousness, as the source of a new life has been tapped, and with it the koan yields up its secrets.

**(XII) Mười Lời Khuyên Về Công Án Thiền Của Thối Ẩn—Ten advices regarding the Zen koan from T'ui-Yin:** Thực tập công án lẫn lộn với Thiền định, nhưng theo tất cả những cảnh giác này do một vị tôn túc đề ra về việc thực tập công án, thì rõ ràng Thiền không phải là thực tập Thiền định hay tư duy hay kham nhẫn thụ động. Nếu những người học

Thiền đều hiểu đúng đắn, thì phải hiểu trọn vẹn nét đặc sắc này. Thiền có một chủ đích rõ: “bình tâm tỏ ngộ;” và để đi đến tâm trạng này, phải nhìn thẳng công án bằng đôi mắt của tâm, không tư duy, không chấp trước, chỉ coi nó như một cây sào, nhờ đó mà nhảy khỏi dòng sông tương đối để qua bờ tuyệt đối bên kia. Cái đặc sắc của đạo Phật Thiền tông là mọi thành quả không qua trung gian của khái niệm tôn giáo như tội lỗi, đức tin, ân sủng, cứu chuộc, vãn vãn. Vì thế, mà Thiền sư Thối Ẩn có mười lời khuyên về công án cho hành giả tu thiền như sau—The koan exercise is confused with so-called meditation, but from all these warnings given by an old master regarding the exercise it is evident that Zen is not an exercise in meditation or in passivity. If Zen is to be properly understood by its students, this characteristic aspect of it must be fully comprehended. Zen has its definite object, which is ‘to open our minds to enlightenment’ as we say, and in order to bring about this state of consciousness a koan is held out before the mental eye, not to meditate on, nor to keep the mind in a state of receptivity, but to use the koan as a kind of pole with which to leap over the stream of relativity to the other side of the Absolute. And the unique feature of Zen Buddhism is that all this is accomplished without resorting to such religious conceptions as sin, faith, grace, salvation, etc. Therefore, Zen master T’ui-Yin had ten advices for those who practice koan as follow.

- 1) Không tính toán theo trí tưởng tượng: Do not calculate according to your imagination.
- 2) Không phóng tâm xao lãng khi mình sư nhướng mày hay nhắm mắt: Let not your attention be drawn where the master raises his eyebrows or twinkles his eyes.
- 3) Không quy định công án để rút ra một ý nghĩa: Do not try to extract meaning from the way the koan is worded.
- 4) Không bộc bạch bằng lời: Do not try to demonstrate on the words.
- 5) Không đặt ý nghĩa công án làm đối tượng cho tư tưởng: Do not think that the sense of the koan is to be grasped where it is held out as an object of thought.
- 6) Đừng coi Thiền như một trạng thái chỉ thụ động: Do not take Zen for a state of mere passivity.
- 7) Không phán đoán công án theo tiêu chuẩn “Hữu và Vô”: Do not judge the koan with dualistic standard of existence and non-existence.
- 8) Không coi công án như là chỉ điểm cho ngoan không (tuyệt đối trống rỗng): Do not take the koan as pointing to absolute emptiness.
- 9) Không lẫm nhẫm công án: Do not ratiocinate on the koan.
- 10) Đừng đem lòng chờ đợi chứng ngộ: Do not keep your mind in the attitude of waiting for enlightenment to turn up.

**(XIII) Những Công Án khác—Other Koans:**

- 1) **Công Án Niệm Phật:** Koan of Buddha recitation—Công án niệm Phật được dùng khi chúng ta coi niệm Phật A Di Đà như là một công án. Ngay trong phút giây hồng danh Phật được niệm ra, nó là điểm tập trung then chốt mà mọi nghi hoặc ảo tưởng phải được để qua một bên. Đồng thời tự hỏi coi ai là người đang niệm Phật? Khi dựa vào công án, mọi mê mờ vọng tưởng đều bị bức vỡ giống như những gút chỉ bị cắt đứt. Khi mà không còn gì nữa để cho những thứ này tái xuất hiện, cũng là lúc ánh nhật quang phổ chiếu khắp trời. Khi ảo tưởng không khởi và mê mờ biến mất, lúc đó tâm ta tĩnh lặng và trong suốt—The koan of Buddha Recitation uses the invocation of Amitabha Buddha as a koan.

At the very moment the name is uttered, it must be the focal point in respect to which all doubts and delusions are laid aside. At the same time you ask “Who is this person reciting the Amitabha’s name?” When you rely steadily on the koan, all illusions and confused thoughts will be broken down the way knotted threads are cut. When there is no longer any place for them to reappear, it is like the shining sun in the sky. When illusion does not arise and delusions disappear, the mind is all calm and transparent.

- 2) **Công Án về “Không”**: Mu koan (jap)—Koan of Emptiness—Thường thì đây là công án được trao cho một thiền sinh mới trong Phật giáo, dựa vào câu chuyện của thiền sư Trung Hoa tên là Triệu Châu Tông Thắm khi được hỏi, “Con chó có Phật tánh hay không?” Ông trả lời “Không!” Không có nghĩa là “không có gì hết,” nhưng trong bài này nó chỉ sự từ chối cung cấp một câu trả lời bằng tư tưởng khái niệm hay ngôn ngữ phàm phu. Vấn đề công án, theo Thiền tông, tất cả chúng sanh đều có Phật tánh, và vì vậy con chó cũng phải có Phật tánh. Nhưng nếu Triệu Châu trả lời câu hỏi là “có,” thì hóa ra ông ta bị mắc kẹt vào nhị nguyên. Ngược lại, nếu ông trả lời “không,” hóa ra ông tự đặt mình tách rời khỏi trí tuệ của các vị tổ trong truyền thống. Vì vậy mà câu trả lời của ông chỉ rằng trả lời câu hỏi này vượt ra ngoài ngôn ngữ và giáo pháp và phải được nắm bắt bằng trực giác. Khi thiền sinh hiểu được ý định của câu trả lời của Triệu Châu, người ta nói đó là một tia loé tức thời của trí tuệ. Từ “Không” hay “Hư không” đã trở nên nổi tiếng là một công án của Thiền phái Lâm Tế, cái “Không” của Triệu Châu Tông Thắm, và chúng ta có thể nói toàn bộ mục đích của các trường phái Thiền là nhận thức cho được cái “Không.” Tuy nhiên, nguồn gốc của khái niệm này khởi sự ngay từ giáo lý căn bản của Đức Phật. Đức Phật đã dạy rằng mọi hiện tượng đều bị đóng bởi bốn dấu ấn: vô thường, khổ, vô ngã và không. Tại sao Đức Phật lại nói về sự trống rỗng của tất cả các hiện tượng? Theo đạo Phật, mọi hiện tượng nổi lên và tồn tại qua sự tập hợp của nhiều thành phần khác biệt. Mọi vật tồn tại được cũng nhờ các vật khác cho sự tồn tại của nó, mà không có được cốt tủy bất biến hiện thực độc lập, và do đó, tự nó vốn là “không”. Các hiện tượng đều có một vẻ bề ngoài tồn tại, nghĩa là chúng có thể thấy được, nghe được, sờ được, song ngoài cái vẻ bề ngoài này chúng không có một thực chất bền vững. Cái thiếu thực chất bền vững này là ý nghĩa của “Không.” Theo Thiền Sư Thích Thiên Ân trong “Triết Lý Thiền-Thực Tập Thiền,” có lẽ khái niệm khó hiểu về “Không” không thể được làm sáng tỏ bằng một hay hai thí dụ. Trong một căn phòng tối, nếu một que nhang cháy đỏ được quay vòng thật nhanh, chúng ta sẽ thấy một vòng sáng. Nhưng khi que nhang vừa ngừng quay thì vòng tròn lửa biến mất. Dầu vòng tròn có hiển hiện và mọi người đều thấy rõ như vậy, nó thật ra chỉ là một ảo giác do tâm tạo ra, Cũng vì nó không hề hiện hữu thật sự, nên ngay khi vòng tròn lửa ấy có mặt, nó vẫn là trống rỗng, nó vẫn là “không.” Cũng như vậy, mọi hiện tượng đều là “trống rỗng” vì chúng nổi lên được nhờ những nguyên nhân và điều kiện. Tự chúng, chúng vốn trống rỗng và không có thực chất, giống như vòng tròn lửa do que nhang quay nhanh tạo nên. Mặt khác, các hiện tượng là trống rỗng vì chúng phù du. Các vật đều hoại diệt khi chúng mới thành, và vì thế không có một thực thể cố định đằng sau những vẻ bề ngoài cảm xúc được như chúng ta thấy chúng. Vũ trụ hiện tượng như là một cuốn phim chiếu trên màn ảnh trắng. Cuốn phim là một chuỗi liên tục các bức ảnh luôn thay đổi. Vì vô minh chúng ta có thể chấp vào những nhân vật trên màn ảnh. Chúng ta có thể khóc theo họ, tự hào hay căng thẳng bức xúc theo hoàn cảnh, nhưng như thế cũng không làm cho họ có thật được, và một khi máy

chiếu phim ngưng chiếu, thì tất cả những nhân vật mà chúng ta đã quyến luyến sẽ tan biến vào hư không, đem theo tất cả những vui buồn, thương, ghét, những phiêu lưu, uẩn khúc. Thế giới mà chúng ta đang sống cũng giống như một cuốn phim đang chiếu trên màn ảnh: phù du, không thực chất và trống rỗng. Ngay cả đến cái sinh vật mà chúng ta gọi là “ta” khi được phân tích cũng tan biến thành một hình tướng thiếu vắng thực tại tối hậu. Mục đích đầu tiên và cuối cùng của Thiền là nhận thức được rằng mọi vật là “trống rỗng,” Nhưng sự nhận thức này phải do thực nghiệm, chứ không phải do tri thức. Chỉ khẳng định rằng mọi vật đều trống rỗng vẫn chưa đủ, chúng ta còn phải thấy được sự trống rỗng trong hành động hằng ngày của chúng ta. Sự trống rỗng phải được nắm vững trong từng lúc, không một thoáng chần chừ. Ngày xưa có một thiền sinh được Thầy trao cho công án “Không” để tham cứu. Suốt nhiều năm trời ông cứ nghiền ngẫm công án cho đến một buổi chiều ngồi thiền ông nghĩ là mình đã ngộ được. Ông liền chạy đi tìm thầy để báo cáo kinh nghiệm của ông, nhưng ông thầy lại không vội khen tặng. Ngay khi vị thiền sinh vừa bước chân vào phòng thầy và gầm lên một tiếng “Không” thật lớn, ông thầy bèn cầm cây quạt đập cho y một cái. Lập tức, vị thiền sinh đỏ mặt tím tai vì giận. Thấy thế vị thầy liền bảo: “Nếu quả thật con hiểu rằng mọi sự đều là không, tại sao con còn giận?” Vị thiền sinh ngộ ngay trong câu nói của thầy. “Không” phải được sống trong dòng đời của chúng ta từng giây từng phút, chứ không phải chỉ sắp xếp thành một khái niệm trừu tượng bằng kiến thức. Khi “Không” được xem như một khái niệm chứ không phải là một thực thể sống động, thì nó đã mất. Chỉ chớp mắt một cái là chúng ta đã không thấy được. Một người có thể hiểu thấu đáo kiến thức giáo lý về “Không,” nhưng nếu người ấy nổi giận khi bị thóa mạ, lớn tiếng khoe khoang khi được ca tụng hay danh vọng, và thấy bực bội khi không được vừa ý, thì không thể nói người ấy đã nhận thức được cái “Không”. “Không” là một lối sống nhiều hơn là một ý nghĩ. Một người sống với cái “Không” có thể không giải thích được nó, nhưng nếu người ấy thật sự chứng tỏ được cái “Không” này trong mọi lúc của đời sống hằng ngày thì người ấy đã thành tựu con đường tu đạo—Often the first Koan presented to a new student of Zen Buddhism, based on a story in which the Chinese master Chao-Chou Ts’ung-Shen (Joshu-Jushin, 778-897) is asked, “Does a dog have the buddha-nature?” He responds by saying “Wu!” Wu literally means “nothing” or “not,” but in this context indicates a refusal to provide an answer that is based on conceptual thought or ordinary language. The problem of the koan is that according to Ch’an tradition all beings have the buddha-nature, and so dogs would naturally be included. But if Chao-Chou responds to the question affirmatively, he falls to the trap of duality. On the other hand, if he responds negatively, he puts himself at odds with the received wisdom of the patriarchs of tradition. Thus his response indicates that the answer to the question lies beyond words and doctrines and must be grasped directly and intuitively. When a student understands the purport of Chao-Chou’s answer, it is said that a spontaneous flash of insight dawns. The term “Emptiness” or “Nothingness” has become best known as a koan in Lin-Chi Zen, Zhao-Chou-T’sung-Shen’s “Emptiness” (Mu), and it can indeed be said that the whole aim of all school of Zen is to bring about the realization of “Emptiness.” However, the origin of this concept goes back to the basic teaching of the Buddha. The Buddha taught that all phenomena are branded with four marks: impermanence, suffering, selflessness, and emptiness. Why does the Buddha say about the ‘emptiness’ of all phenomena? According to Buddhism, all

phenomena arise and exist through the combination of many different elements. Since whatever exists depends upon other things for its existence, it lacks an immutable core of independent actuality and is therefore, considered in itself, void. Phenomena possess a kind of apparent existence, in that they can be seen, heard, touched, etc., but beyond their status as appearances they have no substantial reality. This lack of substantial reality is what signified by the word "Emptiness." According to Zen Master Thich Thien An in "Zen Philosophy-Zen Practice," perhaps the concept of "emptiness" is difficult to be clarified by one or two illustrations. If in a dark room, a stick of burning incense is twirled very rapidly, a circle of light is seen. But as soon as we stop the stick of burning incense, the circle of light disappears. Though the circle was visible and everybody saw it as such, it was actually an illusion created by the mind. Since it has no real existence, the circle even when present and visible is empty. In the same way, all phenomena are empty because they arise in dependence upon causes and conditions. In themselves they are vacuous and insubstantial as the circle created by the twirling stick of burning incense. Again, phenomena are empty because they are evanescent. Things perish the moment they arise, and thus there is no abiding entity behind the sensible appearances that present themselves to us. The phenomenal universe is like a film projected upon a blank screen. The film is a continuous series of ever changing pictures. Through our ignorance we may become attached to the figures on the screen. We may laugh with them or cry with them, swell with pride or grow tense with excitement, but this does not make them real, and once the projector stops, all these figures with whom we have been so deeply involved will vanish into nothingness, together with all their loves and hates, their joys and sorrows, and their ventures and intrigues. The world we are living in is just like a movie on the screen: evanescent, insubstantial and void. Even this very being we call our "self" dissolves upon analysis into a mere appearance destitute of final actuality. The first and final goal of Zen is to realize that everything is emptiness. But this realization must be experiential, not merely intellectual. It is not enough to assert that everything is empty; one must see into the fact of emptiness in all one's daily activities. Emptiness is to be grasped from the inside at each moment, without hesitation. Once there was a Zen student who was studying the koan of "Emptiness" under a master. He worked very hard on the koan for several years until, one evening in meditation, he believed that he had realized "Satori". He ran to the master to report his experience, but the master was not in a hurry to offer his congratulations. As soon as the student entered the master's room and burst out with a loud bellowing "Emptiness", the master swatted him with his fan. Immediately the student's face turned red with anger. Seeing this, the master added with a gentle smile: "If you really understand that everything is empty, why are you angry?" The student suddenly attained "satori" after hearing this. Emptiness must be lived in the stream of daily life flowing by us all the time and not forming into an abstract concept by understanding. When "emptiness" is grasped as a concept and not a living reality, it has been lost. With a blink of the eyes we have missed seeing. A man may have a thorough intellectual understanding of the doctrine of emptiness, but if he gets angry when insulted, clamors for praise and fame, and feels upset when he does not get his way, he cannot be said to have realized emptiness. Emptiness is not so much an idea as it is a state of being. The man who lives in "emptiness" may not be able to explain it, but if he



can really demonstrate “Empiness” in every phase of his day to day life, he is an accomplished man of the Way.

***(O) Những Niệm Xứ***  
***Places for Mindfulness***  
*See Chapter 118*

***(P) Thiền Chỉ***  
***Tranquility of mind***  
***Samatha (skt & p)***

***(P-1) Tổng quan và Ý nghĩa của Thiền Chỉ***  
***Overview and Meanings of Tranquility of mind***

- (I) ***Tổng quan về “Chỉ”***—***An overview of “Samatha”***: Tiếng Phạn Tam Ma Địa có nghĩa là trạng thái tâm vắng lặng, là một phương pháp huấn luyện tâm tập trung tư tưởng. Thiền Tam Ma Địa liên quan tới việc gom tâm vào một điểm. Thiền Chỉ là một trong hai phương pháp chính của Thiền, nó được định nghĩa bằng lắng dịu hay làm cho cái tâm sinh động nghỉ ngơi, hay làm cho tâm gắn vào một chỗ, một vị trí nào đó. Thiền chỉ lo việc dẹp bỏ vọng, hơn là quán chiếu. Khi thân thể chúng ta nghỉ ngơi thì chúng ta gọi đó là “chỉ”; khi tâm chúng ta quán chiếu để thấy rõ vấn đề thì chúng ta gọi đó là “quán.” Một trong bảy tên gọi của thiền định (thu nhiếp tâm vào một duyên, xa lìa mọi tán loạn; trong các cảnh nhiễm tịnh mà tâm không vọng duyên). Tam Ma Địa còn là sự yên tĩnh lâu dài của tinh thần được thực tập trong trường phái Yogachara và bây giờ được các sư Tây Tạng thực tập như một hệ thống thiền định tổng thể. Sự nhất tâm, một trong yếu tố tinh thần trong thiện thức. Tuy nhiên, Samatha hàm nghĩa rút lui thụ động trong khi Vipassana (minh sát) hàm nghĩa thực hiện tích cực qua thiền tập, làm ngưng bật những trở ngại. Những trở ngại trong khi phát triển Samatha được vượt qua trong 9 giai đoạn tinh thần, sáu sức mạnh và bốn hoạt động tâm thần—Samatha is a method of training the mind to develop concentration. Samatha meditation is concerned with producing a one-pointed mind. Samatha is one of the two main methods of meditation, which is defined as silencing, or putting to rest the active mind, or let the mind fixed on one place, or in one position. It differs from “contemplation” which observes, examines, etc. Samatha deals with getting rid of distractions, rather than contemplation. When our physical body is at rest, it is called “samatha”; when the mind is seeing clearly, it is called “contemplation.” One of the seven names for meditation. Samatha also means quieting, ceasing, tranquility or serenity comes from the literature of Yogachara school and were put into practice in Tibet as a unified system of meditation. One-pointedness of mind, one of the mental factors in wholesome consciousness; however, samatha (tranquility of mind) rather in the

negative sense of withdrawal. Vipassana is a more positive achievement (the quietude achieved) through the practice of dhyana, to cause subjugation or cessation of troubles. The various obstacles that encounter the development of shamatha are overcome through nine stages of mind, six powers and four mental activities.

**(II) Nghĩa của “Chỉ”—The meanings of “Samatha”:**

- 1) Thiền vắng lặng: Samatha bhavana (p)—Hành thiền theo bốn mươi đề mục nhằm mục đích đạt được tâm vắng lặng. Sự bình an do chế ngự được một số phiền não và chướng ngại. Khi các cơ quan trong người nghỉ ngơi là chỉ, đối lại với “quán” là tâm trí nhìn thấu suốt rõ ràng—Meditation on tranquility, a method of contemplation on forty objects to acquire the mind of tranquility. Physical organism is at rest, in contrast with contemplation is when the mind is seeing clearly.
- 2) Quiet: Tranquility—Calm—Absence of passion—Cessation—Yên lặng hay yên tĩnh—Một trong bảy định nghĩa của Thiền Định, được diễn tả như là Xa-Ma-Tha hay Tam Ma Địa, có nghĩa là dẹp yên tâm loạn động, hay là để cho tâm yên định, dừng ở một chỗ. Tâm định chỉ ư nhứt xứ, khác với “quán” là xác nghiệm bằng chứng cứ. Chỉ là dẹp bỏ các vọng niệm, còn quán dùng để chứng nghiệm chân lý—One of the seven definitions of dhyana described as samatha or samadhi; it is defined as silencing, or putting to rest the active mind, or auto-hypnosis. The mind is centered or the mind steadily fixed on one place, or in one position. It differs from “contemplation” which observes, examines, sifts evidence. Samadhi or samatha has to do with getting rid of distraction for moral ends; it is abstraction, rather than contemplation.
- 3) “Samatha” là từ Bắc Phạn, có nghĩa là tâm đang dừng nghỉ một điểm trên đối tượng mà không có nhiều tư duy khởi lên và tâm trở nên ổn định và yên tĩnh. Nói cách khác, trong thiền chỉ, tâm dừng nghỉ trong sự yên tĩnh. Giữ tâm trên một điểm không phải là thiền chỉ, vì thiền chỉ đúng nghĩa, đối tượng mà chúng ta tập trung phải là điều gì đó tích cực. Thiền chỉ được áp dụng để ngăn chặn quá nhiều tư duy khởi lên. Chúng ta có thể nghĩ rằng thiền chỉ là một trạng thái không có tự tưởng. Không phải như vậy, trong thiền chỉ tâm rất yên tĩnh, rất vững chắc và trong sáng đến nỗi nó có thể phân biệt hết thấy thế giới hiện tượng và thấy mọi sự vật hết sức rõ ràng. Tính rõ ràng này được Phật giáo gọi là “Minh Sát” hoặc sự nhìn thấu bên trong sự vật, được phát triển qua thiền chỉ. Theo Kinh Bảo Vân, tâm chúng ta có nhiều tư duy, chúng ta không thể tập trung trên đối tượng của chú ý. Nếu tâm có thể tập trung tại một điểm mà không có sự xao lãng là chúng ta đang có thiền chỉ. Trong thiền chỉ, tâm được liên tục hướng vào bên trong để nó trở nên yên tĩnh, và tất cả những xao lãng bên ngoài đều được dẹp yên. Trở ngại chính của thiền chỉ là những xao lãng bên ngoài như cảnh tượng, âm thanh và vị giác. Sự phát triển của chỉ xảy ra khi tâm hướng vào bên trong một cách liên tục và một cách tự nhiên dừng nghỉ trong trạng thái đó—“Samatha” is a Sanskrit term for the state of mind where the mind is actually resting one-pointedly on an object so that not many thoughts arise and the mind becomes very stable and calm. Keeping the mind one-pointed is not samatha meditation because in true samatha, the object one focuses on should be something positive. We might think that “Samatha” is a state of no thoughts. This is not correct because in “Samatha Meditation” the mind is very calm, stable and clear so that it can distinguish and discriminate between all phenomena and see everything as very distinct. This clarity

is called “Vipasyana”, or insight, and is developed through samatha. According to the Cloud of Jewels Sutra, our mind has many thoughts. It cannot focus on the object of attention because of the distraction of thoughts. If our mind can focus one-pointedly without this distraction, we have samatha meditation. In Samatha the mind is continuously focused inward so that it becomes very peaceful and all external distractions are pacified. The main obstacle to samatha is external distractions such as sight, sound, and taste. The development of samatha occurred when the mind is continuously turned inward and naturally rests in that state.

## ***(P-2) Đặc Tánh của Thiền Chỉ*** ***Characteristics of Samatha***

### ***(I) Bốn hoạt động tâm thân của Thiền Chỉ—Four mental activities of Samatha:***

- 1) Đặt liên hệ giữa tinh thần và đối tượng: Relationship between the mental state and the object.
- 2) Phục hồi sự chú tâm: Re-establishment of attention.
- 3) Chú tâm liên tục: Uninterrupted attention.
- 4) Thanh thản không cố gắng: Dwelling effortlessly.

### ***(II) Sáu sức mạnh của Thiền Chỉ—Six powers of Samatha:***

- 1) Nghe học thuyết: Hearing the teaching.
- 2) Suy nghĩ: Reflection.
- 3) Sức chú tâm: Power of attention.
- 4) Hiểu rõ: Clear comprehension.
- 5) Tập trung năng lượng: Concentrated energy.
- 6) Tự tin tự nhiên: Natural confidence.

## ***(P-3) Mối quan hệ của Thiền Chỉ với đối tượng thiền*** ***Samatha meditation in relation to the object of meditation***

Theo Sư Khenchen Thrangu trong “Sự Thực Hành về Thiền Chỉ và Thiền Quán”, có ba loại căn bản của Thiền Chỉ trong mối quan hệ với đối tượng của Thiền—According to Master Khenchen Thrangu in “The Practice of Tranquility and Insight”, there are three basic kinds of samatha meditation in relation to the object of meditation:

- (I) ***Thiền với một đối tượng bên ngoài—Meditation with an external object:*** Lúc đầu chúng ta cần một đối tượng để thiền giống như một đứa trẻ cần học mẫu tự trước khi đọc một quyển sách. Chúng ta có thể đặt trước mặt mình một miếng ván hay một cục đá nhỏ và tập trung tư tưởng trên đó. Để cho tâm được ổn định, chúng ta bắt đầu sự chú ý của chúng ta trên một đối tượng, trước tiên là một đối tượng ô nhiễm, rồi sau đó giới thiệu một đối tượng tinh khiết giống như một hình tượng của Đức Phật hoặc dấu hiệu của một

vị thần, hoặc một âm tiết đặc biệt. Mục đích của sự thiền định trên một đối tượng là sự dừng nghỉ của tâm trên đối tượng đó để phát triển sự tập trung—In the beginning we need an object to meditate on in the same way that a child needs to learn the alphabet before reading a book. We can place in front of us a piece of wood or stone that is small and focus our mind on it. To develop mental stability we begin with our attention on an object, first an impure object, and later you introduce a pure object such as a statue of the Buddha or a deity's insignia or a special syllable. The purpose of meditation on an object is just to rest our mind on it to develop concentration.

**(II) Thiền không với một đối tượng bên ngoài—Meditation without an external object:** Lúc đầu chúng ta tu tập thiền với một đối tượng và dần dần chuyển đến thiền không có đối tượng bên ngoài, mà tâm hướng vào bên trong, tập trung trên hình ảnh của Đức Phật với hình thức của một vị thần Yidam giống như hình ảnh của Đức Quán Thế Âm trong Mật giáo. Chúng ta có thể hình dung hình ảnh ấy trên đầu, trước mặt, hay dường tượng chính thân thể của mình là vị thần ấy. Nên nhớ mục đích của thiền không phải là để đơn thuần nhìn trừng trừng vào một hình ảnh, mà là tập trung vào hình ảnh để tâm mình trở nên tĩnh mịch và ổn định—In the beginning we meditate with an object and gradually move on to meditate without an object. The mind turns inward and focuses on a mental image of the Buddha in the form of a Yidam deity such as Avalokitesvara in Tibetan Buddhism. We can imagine to place the image mentally above our body, or visualize it in front of us, or visualize that our own body is the deity. Remember the purpose of meditation is not to simply stare at the image, but to focus the mind on the image so the mind will become still and stable.

**(III) Thiền ở trên bản chất tự nhiên của mọi sự vật—Meditation on the essential nature of things:** Ngừng nghỉ trong bản chất có nghĩa là tâm không được tập trung trên bất cứ thứ gì, mà là ngừng nghỉ trong một trạng thái không dao động và ổn định hoàn toàn. Nghĩa là chúng ta không xử dụng bất cứ năm thức nào của các thức không có khái niệm mà chúng ta đã từng kinh nghiệm một thị giác, âm thanh, mùi hương, vị nếm, hoặc cảm giác xúc chạm nơi thân thể. Ngược lại, chúng ta chỉ lưu ý đến hai loại thức: ổn định và không ổn định. Trong các thức không ổn định, thường được gọi là ý thức, bao gồm tất cả các loại tư duy khởi lên, có lúc chúng ta có cảm giác bị kích động và thích thú, lúc khác chúng ta chúng ta lại thấy chán ghét và không hạnh phúc. Đây là loại thức bình thường của đa số chúng ta. Thức ổn định là loại thức hoàn toàn không bị ảnh hưởng bởi những tư duy tốt xấu, các kinh nghiệm vừa ý hoặc không vừa ý. Như vậy chúng ta thiền với thức thứ sáu, gọi là ý thức bởi vì thức này có quan hệ với các khái niệm. Nó liên quan với quá khứ, hiện tại, tương lai, tốt, xấu, cũng như tất cả các phiền não khác nhau, vân vân. Căn gốc của tất cả các thức phiền não này là ý thức, vì chính nó là căn gốc của tất cả các tư duy và khái niệm. Vì vậy, trong thiền chúng ta kiểm soát ý thức vì thức này nó kinh nghiệm hết thảy các tư duy, ảo tưởng, và các cảm thọ. Chúng ta phải kiểm soát ý thức lúc nó nhận biết sự vật khác bên ngoài (khi tâm hướng ngoại và suy nghĩ) và ngay cả lúc nó nhận biết về tự ngã (sự nhận biết hết sức trực tiếp về điều gì chúng ta đang tư duy). Khi chúng ta tu tập thiền, ý thức của chúng ta đang được hấp thụ sang thức căn bản. Hãy để cho những tư duy khởi lên rồi cũng dừng nghỉ lại trong tâm vì chúng chỉ là trò chơi hoặc sự

biểu lộ của tâm mà thôi; cũng giống như những đợt sóng trong đại dương lớn mạnh lên khi trời lộng gió; đến khi trời yên lặng thì những đợt sóng cũng chìm xuống và đại dương lại trở về trạng thái yên tĩnh. Mục tiêu tối hậu của thiền chỉ là làm sao cho ý thức được yên tĩnh và không có tư duy nào xuất hiện để tâm trở nên ổn định và thư giãn—Meditation by just resting in the essence means the mind is not focused on anything, but rests in a completely stable and unwavering state. It is to say we do not use any of the five non-conceptual consciousnesses that are used to experience a sight, sound, smell, taste, or body sensation. On the contrary, we only pay attention to two mental consciousnesses: unstable and stable mental consciousnesses. In the unstable consciousness, often called the mental consciousness, all kinds of thoughts arise and at times we feel attraction and happiness, other times dislike and unhappiness. This is the normal consciousness of the majority of us. The stable consciousness is the one that remains completely unaffected by good or bad thoughts, pleasant or unpleasant experiences. Therefore, we meditate with the sixth consciousness, called the mental consciousness because this consciousness deals with concepts. It is involved with the past, present, future; good and bad; all the different afflictions; and so on. The root of all these is mental consciousness, for it is the root of all thoughts and concepts. Therefore, in meditation we control the mental consciousness that experiences all thoughts, delusions, and feelings. We must control our mental consciousness in both knowledge of others (occurs when the mind turns outward) and knowledge of ourselves (the very direct knowledge of what we are thinking). When we are meditating, the mental consciousness is being absorbed into the basic or ground consciousness. Let thoughts come and go by themselves in our mind for they are just the play or manifestation of the mind in the same way that the waves are a manifestation of the sea. When it is windy, the waves in the ocean increases; when it is calm, the waves subside and the ocean becomes stable and calm. The ultimate goal of samatha is having the mental consciousness to become still and thoughts disappear with the mind becoming stable and very relaxed.

***(P-4) Có bốn loại Thiền Chỉ***  
***There are four kinds of Samatha***

- 1) Dục Giới Định (Chỉ trong cõi Dục Giới)—Desire realm Samatha: Chúng ta tạo cho tâm nghỉ ngơi ổn định và yên tĩnh hoàn toàn—One makes the mind so relaxed that it becomes completely stable and peaceful.
- 2) Sắc Giới Định (Chỉ của tinh thần ổn định)—Dhyana Samatha (Samatha of mental stability): Chúng ta có kinh nghiệm mãnh liệt về Hỷ của loại thiền này—One has an intense experience of joy or bliss with this kind of meditation.
- 4) Vô Sắc Định (Chỉ của cõi vô sắc)—Formless realm Samatha: Loại thiền chỉ mà trong đó mọi sự vật không xuất hiện—A kind of Samatha in which everything disappears.
- 4) Diệt Tận Định—Cessation Samatha: A kind of Samatha which is not practiced very much today, but in previous times some sravakas used to do this practice and reach a state where mind ceases and mental continuity stops.

**(P-5) Chín Giai Đoạn Tinh Thân**  
**Nine Stages of Mind**

**(I) Theo trường phái Du Già—According to the Yogacara school:** Những khái niệm của chín giai đoạn tinh thân này đến từ các văn bản của trường phái Du Già và được thực hành tại Tây Tạng như một hệ thống thiền định hợp nhất. Chín giai đoạn này là—The concepts of these nine stages come from the literature of the Yogacara school and were put into practice in Tibet as a unified system of meditation. These nine stages are:

- 1) Hướng tinh thần vào một đối tượng thiền định: Directedness of mind toward the object of meditation.
- 2) Củng cố tinh thần: Stabilization of the mind.
- 3) Luôn luôn thay đổi sự chú tâm: Continuous renewal of attention.
- 4) Giới hạn sự chú tâm vào đối tượng thiền định: Confinement to the object of meditation.
- 5) Làm cho tinh thần thuần thực: Taming of the mind.
- 6) Làm cho tinh thần yên tĩnh: Calming the mind.
- 7) Hoàn thiện sự yên tĩnh: Refined calm.
- 8) Tập trung tinh thần vào một điểm: The mind collected into oneness.
- 9) Tam Ma Địa: Samadhi.

**(II) Chín Giai Đoạn Thiền Chỉ theo Kim cang Thừa—Nine States of Samatha Meditation in the Vajrayana:**

**(A) Tổng quan về Chín giai đoạn thiền chỉ—An overview of Nine states of samatha meditation:** Theo Lạt Ma Khenchen Thrangu, theo Kim cang Thừa, có chín giai đoạn thiền chỉ—According to Lama Khenchen Thrangu in “The Practice of Tranquility and Insight”, there are nine states of samatha Truths in the Vajrayana.

**(B) Chi tiết về Chín giai đoạn thiền chỉ—Details of Nine states of samatha meditation:**

**(B-1) Thiền Chỉ trong cõi dục giới—Samatha in the desire realm:**

- 1) Nhất tâm Chỉ—One-pointed samatha: Trong cõi Dục Giới, có Nhất tâm định, nghĩa là trong cõi này chúng sanh không có tâm bình ổn hoàn toàn, nhưng có một số tính toán nào đó về sự ổn định tinh thần để không bị kích động bởi các đối tượng bên ngoài—In the Desire Realm, there is one-pointed samatha, which means that one does not have complete mental stability, but one has a certain amount of mental stability so that one is not distracted by external objects.

**(B-2) Thiền Chỉ trong cõi sắc giới—Samatha in the form realm:** Trong cõi sắc giới, có bốn mức độ thiền chỉ—In the form realm, there are four successive levels of samatha meditation:

- 2) Thiền chỉ thẩm tra và phân tích: Samatha with examination and analysis.
- 3) Thiền chỉ hỷ lạc: Samatha with joy and bliss.
- 4) Thiền chỉ của sự thở vào và thở ra: Samatha with inhalation and exhalation.
- 5) Thiền chỉ giải thoát khỏi tám khuyết điểm—Samatha that is free from the eight defects:

- a) Khổ về vật chất của cõi dục: The physical suffering of the desire realm.
  - b) Khổ về tinh thần của cõi dục: The mental suffering of the desire realm.
  - c) Sự phân tích: Analysis.
  - d) Kiểm tra: Examination.
  - e) Hỷ: Joy.
  - f) Lạc: Bliss.
  - g) Thở vào: Inhalation.
  - h) Thở ra—Exhalation: Sự giải thoát khỏi khuyết điểm về thở vào và thở ra có ý muốn nói rằng trong trạng thái đó hành giả hoàn toàn tĩnh táo mà không có hơi thở nào—Freedom from inhalation and exhalation means that in that state one is completely still without any breathing.
- (B-3) *Thiền Chỉ trong cõi vô sắc giới—Samatha in the formless realm*: Trong cõi sắc giới, có bốn mức độ thiền chỉ. Trạng thái trong bốn mức độ này là trạng thái tánh không, nhưng không phải là tánh không của thuyết Trung Quán. Nó chỉ là sự trống rỗng, trong đó không có cái gì được nhận lấy hoặc được tập trung vào—In the formless realm, there are four levels of samatha meditation. The state in these four levels is like that of emptiness, but not the emptiness of the Madhyamaka. It is just a void or blank in which nothing is perceived or focused on.
- 6) Thiền Chỉ về không gian vô biên: Samatha of infinite space.
  - 7) Thiền Chỉ về thức vô biên: Samatha of infinite consciousness.
  - 8) Thiền Chỉ về phi hữu phi phi hữu (không hiện hữu, cũng không không hiện hữu): Samatha of neither existence nor non-existence.
  - 9) Thiền Chỉ về vô hữu xứ: Samatha of nothing whatsoever.

**(P-6) Sự liên hệ giữa “Chỉ” và “Quán”**  
***The relationships between “Samatha” and “Vipasyana”***

Thiền Chỉ là căn bản cho tất cả thiền định. Tất cả các trạng thái thiền định, bao gồm thiền quán (vipasyana), đều thoát thai và phụ thuộc vào thiền chỉ. Khi chúng ta đạt được Chỉ, chúng ta không ở trong trạng thái hôn trầm hoặc trạo cử. Khi thiền chỉ được phát triển, chúng ta hoàn toàn loại bỏ tâm trạo cử; ngược lại, lúc đó tâm chúng ta có năng lực thẩm tra hoặc phân tích sự vật hiện tại. Loại bỏ tâm trạo cử dẫn đến sự nhận thức mọi sự vật rõ ràng và minh bạch. Nói cách khác, chúng ta đang đi vào thiền quán. Cơ sở của Thiền Minh Sát là trạng thái tam muội, một trạng thái thiền định không có các tư duy và khái niệm. Bản chất nguyên thủy của nó là cắt ngang tất cả những khái niệm sai lầm, không đúng, và sự hiểu lầm mà chúng ta có thể có. Căn bản của thiền minh sát là sự hiểu biết rõ ràng về sự vắng mặt của bản ngã. Một khi chúng ta đã phát triển được sự hiểu biết về vô ngã, chúng ta phải có khả năng trụ trên sự hiểu biết này một cách thư giãn hoàn toàn. Sự hợp nhất về sự ổn định của tâm (thiền chỉ) và sự nhìn thấu được bên trong sự vật (thiền quán) xảy ra khi tâm dừng nghỉ và yên tĩnh, không phải trong trạng thái bình thường, mà trong trạng thái trí tuệ—Samatha is the basis for all meditation. All meditative states, including Vipasyana, come from and depend on the development of

samath. When one achieves samatha, one is not in a state of dullness or stupor. When samatha is developed, one eliminates distracting thoughts that keep one from being able to examine or analyze things. Removing the distraction of thoughts leads to perceiving things very clearly and distinctly. In other words, one is approaching “Vipasyana”. The basis of Vipasyana meditation is a state of samadhi, a meditation state without thoughts and concepts. Its primary quality is that it cuts through all the misconceptions, inaccuracies, and misunderstandings we might have. The basis of vipasyana meditation is the definite understanding of the absence of self. Once we have developed the understanding of “No-self”, we must be able to rest on it, and completely relaxed. The union of the stability of mind (samatha) and of insight (vipasyana) occurs when the mind is at rest and still, not in the ordinary way, but in the wisdom.

### ***(P-7) Thiền Chỉ hay Sự Thư Giãn cho người Tại Gia Samatha or Relaxation for Laypeople***

- (I) Tổng quan về sự Thư Giãn cho người tại Gia—An overview of Relaxation for Laypeople:**  
Thư giãn có nhiều cái lợi. Nó có thể giúp cho chúng ta cảm thấy thoải mái hơn, suy nghĩ rõ ràng hơn, và xả bỏ đi những triệu chứng bực bội khó chịu của sự căng thẳng thần kinh, như là nhức đầu và sự co thắt nơi các cơ thịt. Hoặc bạn phải nghỉ ngơi sau một ngày căng thẳng, hoặc bạn phải chế ngự sự căng thẳng thần kinh của bạn một cách dài hạn. Một buổi thực tập thư giãn có thể rất có hiệu quả trong việc giúp bạn lấy lại trạng thái bình thản hơn. Có nhiều cách thư giãn. Tuy nhiên, ba bước kể sau đây là những bước đơn giản và lợi lạc nhất cho những người tại gia bận rộn công việc nhất: thở vào thật sâu, thư giãn các cơ thịt, đoạn thở ra thật dài, trong trạng thái hoàn toàn thư giãn. Làm như vậy khoảng chừng 10 lần. Khi thực tập những bước này, tránh bị xao lãng là việc rất quan trọng đối với bạn. Bạn nên cố gắng thực tập một hay hai lần trong một ngày, mỗi lần khoảng 20 phút. Mặc dầu bạn phải mất từ 2 đến 3 tuần lễ để phát triển những kỹ thuật thư giãn, nhưng một khi bạn đã huấn luyện tâm bạn thư giãn, bạn sẽ có khả năng tạo ra những cảm giác thư giãn đáng khích lệ—Relaxation has many benefits. It can help you feel better, think more clearly, and relieve unwanted symptoms of stress, such as headaches and tight muscles. Whether you want to take a break from a stressful day or better manage your stress for the long-term, a regular practice of relaxation can be very effective in returning to a calmer state. There are many ways to relax. The three steps discussed here are among the simplest and most beneficial for busiest laypeople: deep breathing-in, progressive muscle relaxation, and then long breathing-out in a completely relaxed manner. Repeat over and over about ten times. When learning these skills, it is important to remove yourself from all outside distractions. try to practice once or twice a day for ten to twenty minutes per session. Although it may take two to three weeks to fully develop these skills, once you have trained your mind and body to relax, you will be able to produce the same relaxed feelings on the spur of the moment.



**(II) Thao tác nơi cơ thịt trước khi bắt đầu thư giãn—Manoeuvres in Muscles before**

**relaxation:** Thân thể của bạn phản ứng lại với những tư tưởng hay tình trạng căng thẳng. Từ từ thư giãn nơi cơ thịt có nghĩa là làm căng lên rồi buông thả mỗi cơ thịt nhằm tạo ra một cảm giác thư giãn sâu hơn. Việc này có thể giúp bạn giảm thiểu được sự căng thẳng nơi bắp thịt cũng như trạng thái lo âu. Lựa chỗ nào mà bạn có thể co duỗi thật thoải mái, như trên một cái đệm hay sàn nhà có lót thảm. Bạn nên căng các nhóm cơ thịt khoảng từ 5 đến 10 giây đồng hồ, căng cho cứng nhưng không đến độ quá câu thúc như bị chuột rút. Sau đó buông xả hoàn toàn và thư giãn từ 10 đến 20 giây—The body responds to tense thoughts or situations with muscles tension, which can cause pain or discomfort. Progressive muscle relaxation means tensing and releasing each muscle group to create a deeper sense of relaxation. It can reduce muscle tension as well as general mental anxiety. Pick a place where you can stretch out comfortably, such as on a pad or carpeted floor. Tense each muscle group for five to ten seconds, hard but not to the point of cramping. Then completely release the muscle and give yourself ten to twenty seconds to relax each muscle group a little more each time you do this exercise.

- 1) Nắm chặt bàn tay lại—Clench them.
- 2) Duỗi thẳng cánh tay và co lại nơi cổ tay—Extend forearms and bend hands back at the wrist.
- 3) Cơ hai đầu và phần trên cánh tay—Biceps and upper arms: Nắm chặt bàn tay lại thành nắm tay, rồi co giãn hai tay ra vào—Clench hands into fists, bend arms at elbows.
- 4) Nhún hai vai: Shrug the shoulders.
- 5) Nhíu mày thật sâu: Wrinkle forehead into a deep frown.
- 6) Nhắm mắt lại càng nhắm chặt càng tốt (với những ai mang contact-lens, nên tháo ra trước khi tập)—Around the eyes and bridge of nose, close eyes as tightly as possible (for those who wear contact lens, remove them before beginning this exercise).
- 7) Gò má và cằm, nhăn mặt từ lỗ tai này đến lỗ tai kia: Cheeks and jaws, Grin from ear to ear.
- 8) Chung quanh miệng, bặm môi thật chặt—Around the mouth, press lips together tightly.
- 9) Phía sau phần cổ, tì đầu thật mạnh vào đệm hay sàn nhà: Back of the neck, press head back against the pad or supporting floor.
- 10) Phía trước cổ, chạm cằm vào ngực: Front of the neck, touch the chin to the chest.
- 11) Thở vào thật sâu, giữ lại một chút, rồi thở ra: Take a deep breath and hold it, then exhale.
- 12) Ứnh lưng lên khỏi sàn: Arch the back up and away from support surface.

**(III) Bắt đầu Thư Giãn—Start to Relax:**

- 1) Ngồi thật yên lặng tại một nơi thật thoải mái, mắt nhắm lại—Sit quietly in a comfortable position with eyes closed.
- 2) Sự thở sâu vào có thể mang lại cảm giác an lạc khi bạn có chủ đích như vậy. Việc này có thể giúp bạn buông xả những căng thẳng và lo âu và tập trung một cách yên lặng vào những giây phút hiện tại—Deep breathing-in can bring about a feeling of calm when it is purposefully done. It can help you let go of stress and worries and focus quietly on the present moment.
- 3) Bạn có thể đặt hai bàn tay trên bụng khi thở vào cho không khí vào xuống tận đờn điền (phần dưới rún), làm cho bụng bạn giãn nở ra và làm cho bạn có cảm giác như phần này

đang đẩy nhẹ vào hai tay của bạn. Toàn phần bụng của bạn phải thư giãn hoàn toàn. Đoạn bạn đè nhẹ hai bàn tay lên phần bụng khi bạn thở ra. Nếu thích, bạn có thể tưởng tượng một cái bong bóng trong phần bụng của bạn đang xẹp từ từ khi bạn thở ra. Thực tập như vậy vài lần. Sau đó thở bạn lại thở vào thật sâu và thật chậm, tưởng tượng cơ thể bạn đang buông bỏ những căng thẳng khi bạn thở ra, bạn tự nhủ: “Tôi đang từ từ thư giãn và an lạc hơn.”—Place both hands on lower part of your stomach and breathe in so that the incoming air expands your belly and gently pushes against your hands. Your stomach muscles should be completely relaxed. Then, gently push with your hands as you exhale slowly. If you prefer, imagine a balloon in your stomach that inflates when you inhale and deflates when you exhale. Practice this several times. Finally, breathe in deeply and slowly, and then try to imagine the tension and stress leaving your body as you exhale while mentally saying to yourself, “I am becoming more and more relaxed and calm.”

- 4) Bạn nên mặc quần áo rộng, thoải mái và tìm một nơi yên lặng để thực tập—Wear loose, comfortable clothing and find a quiet, relaxing place to practice.
- 5) Bắt đầu thực tập chừng khoảng một hay hai phút. Từ từ tăng dần lên 5 phút, thực tập như vậy năm bảy lần một ngày—Start practicing for just one to two minutes. Slowly increase your practice time up to five minutes. practice several times a day.
- 6) Lúc ban đầu, thay vì ngồi bạn có thể sẽ cảm thấy dễ chịu nếu nằm trên giường hay trên sàn nhà để tập thở. Nằm ngửa, hai chân cong lên và hai bàn chân đặt thế nào cho thoải mái đối với bạn là được. Khi nằm xuống, nên tránh dùng gối, giữ cho chân thẳng, hơi dang ra một chút, hai tay buông thõng dọc hai bên thân mình, mắt nhắm lại, nhưng không nên suy tư sâu xa, hãy để cho tâm thư giãn, nhưng không phóng tâm đi đâu cả. Hãy để cho các cơ bắp trong thân thể nghỉ ngơi, hoàn toàn nghỉ ngơi trong vài phút. Có lúc chúng ta ngủ quên đi một vài phút, sau khi tỉnh giấc chúng ta sẽ cảm thấy thoải mái dễ chịu. Chúng ta có thể nghỉ ngơi như vậy, không những chỉ trong những giờ hành thiền, mà trong bất cứ lúc nào chúng ta cảm thấy mệt mỏi hay cảm thấy cần phải nghỉ ngơi—In the beginning, instead of sitting, you might find it helpful to practice deep breathing while lying down on your bed or on the floor. Lie on your back, bend your knees and place your feet comfortably apart. Lie on our back on a flat surface, and try to avoid using a pillow or cushion under our head. Keep our legs stretched out slightly apart and arms loosely by our sides, keep our eyes shut, do not go to deep thinking, but allow your mind to relax, and not wander. Relax each muscle, be completely relaxed for a few minutes. At times, we may slightly fall asleep for a couple of minutes, at the end of the relaxation, get up feeling fit. We could do this type of relaxation, not only during the meditation hours, but also at any time we feel fatigued or when we have the inclination to relax.
- 7) Nếu bạn cảm thấy đầu bị choáng vàng hay lâng lâng, hoặc cảm thấy lo lắng, có thể bạn đã thở vào quá dài hay quá nhanh so với hơi của bạn. Nếu vậy, bạn nên ngưng thực tập thì triệu chứng này sẽ biến mất. Bạn cũng nên nhớ rằng thở vào và thở ra bằng mũi có thể giúp bạn tránh được sự tăng thông khí trong phổi quá nhanh—If you feel light-headed, dizzy, or anxious, you may be breathing too deeply or too quickly. If this happens, stop practicing for a moment and breathe normally until the symptoms pass.

Also remember that inhaling and exhaling through your nose can help prevent hyperventilation.

- 8) Khi đã có tiến triển, bạn nên thực tập thở sâu trong nhiều bối cảnh khác nhau, thí dụ như tại bàn viết, trong khi sắp hàng chờ đợi, hoặc ngay cả khi bạn đang xem truyền hình. Bạn nên kiên nhẫn và nhẹ nhàng với chính bạn—As you progress, practice deep breathing in a variety of settings, i.e., sitting at your desk, waiting in line, or even when you are watching television, etc. Be patient and gentle with yourself.
- 9) Tỉnh thức nơi hơi thở. Thở chậm và đều, tập trung vào hơi thở nơi phần bụng dưới chứ không phải nơi ngực (vì thở chỉ tới ngực là thở quá cạn)—Become aware of your breathing. Breathing slow and steady, concentrate on breathing from your abdomen and not from your chest.
- 10) Với từng hơi thở ra, bạn có thể niệm hồng danh Phật (hay nói bất cứ chữ gì hay từ gì mà bạn thích) niệm thầm hay niệm lớn tùy thích. Bạn có thể lựa chọn, thay vì tập trung vào việc niệm danh hiệu, bạn có thể nhìn vào một vật gì đó. Những thao tác này có thể giúp bạn làm cho tâm không xao lãng—With each exhalation, you can recite the Buddha's name (or any other word or phrase that you like) silently or aloud. As an option, instead of focusing on a recitation, you may choose to fix your gaze on a stationary object. These manoeuvres can help you to shift your mind away from distracting thoughts.
- 11) Tiếp tục như vậy từ 10 đến 20 phút. Khi vọng tưởng đi vào tâm bạn, đừng chạy theo chúng. Hãy để chúng tự trôi dạt đi—Continue this from 10 to 20 minutes. As distracting thoughts enter your mind, do not follow them. Just allow them to drift away.
- 12) Bạn nên ngồi yên lặng và đừng lo bạn có thành công trong việc thư giãn sâu hay không. Điểm chủ yếu ở đây là bạn phải duy trì sự thụ động, phải để cho những vọng tưởng tự trôi dạt đi như những lọn sóng trên bãi biển. Thực tập từ 10 đến 20 phút, một hay hai lần mỗi ngày, đừng nên tập sau khi ăn ít nhất là hai tiếng đồng hồ. Khi bạn đã quen thì phản ứng thư giãn sẽ tự nhiên đến mà không cần dụng công nhiều cho lắm—You should sit quietly and do not worry whether you are successful in becoming deeply relaxed. The key to this exercise is to remain passive, to let distracting thoughts slip away like waves on the beach. Practice for 10 to 20 minutes once or twice a day, but not within two hours after a meal. When you have set up a routine, the relaxation response should naturally come with little effort.

**(IV) Kinh Hành sau khi Thư Giãn—Walking after Relaxation:** Khi ngồi thư giãn một lúc lâu hành giả có thể cảm thấy tay chân mỗi mệt hay đau nhức, và thấy cần được thoải mái đôi chút. Chừng đó hành giả có thể bắt đầu đứng dậy để đi kinh hành. Hành giả đi thật chậm và không cần để ý đến hơi thở nữa, mà phải để ý đến từng bước chân. Nếu tâm chúng ta rong ruổi thì kéo nó trở về với oai nghi đi mà không cần dính mắc vào những ý nghĩ nào khác. Nếu hành giả ngừng lại và nhìn chung quanh, tâm lúc nào cũng phải tỉnh thức và nhận biết rõ ràng là mình đang làm gì. Khi chân chạm đất ta biết chân ta đang chạm đất. Đi bộ cũng là một cách thực tập chánh niệm. Khi chúng ta đang theo một thời khóa thiền chúng ta phải cố gắng luôn tỉnh giác ở mọi nơi. Khi ngồi, khi đi, khi làm việc, khi ăn, uống, nói, cười, mặc quần áo, hay ngay cả khi chúng ta không nói, vân vân, chúng ta phải luôn tỉnh thức. Nếu chân tay chúng ta bị tê trong lúc ngồi thiền, tự nhiên chà xát và co duỗi chúng cho thoải mái—If we do our sitting in relaxation for a

considerable time, we may feel fatigued, we may need to ease our aching limbs a little bit. Then we can start our walking meditation. Walk slowly mindful of the movements, now we need not think of the breath but become aware of the walk. If our mind wanders give attention to our walking without getting involved in other thoughts. If we stop, turn or look around, be mindful and apply clear comprehension. When our foot touches the earth we get the sensation, become aware of it. Walking is also an exercise in mindfulness. When we are following a meditation course let us try to be mindful always everywhere. When sitting, standing, walking, working, eating, drinking, talking, laughing, wearing clothes, or even when we are silent, etc., let us be always mindful. If our limbs get numbed while in meditation, rub and stretch them.

**(Q) *Thiền và Quán***  
***Meditation and Contemplation***  
*See Chapter 61*

**(R) *Phương Cách Hành Thiền***  
***Ways of Meditation***

**(I) *Ba loại thiền định—Three meditations:***

**(A) *Theo tông Thiền Thai, có ba loại Thiền quán—According to the T'ien-T'ai sect, there are three contemplations (meditations):***

- 1) Thiền Quán chân không lìa tướng: The meditation (contemplation) of true emptiness that cuts off marks.
- 2) Thiền Quán lý sự vô ngại: The meditation (contemplation) of the non-obstruction between noumena and phenomena.
- 3) Thiền Quán sự sự vô ngại: The meditation of pervasive inclusiveness. The meditation of non-obstruction between phenomena and phenomena.

**(B) *Ba phương pháp thiền quán về sự liên hệ giữa lý và sự trong Kinh Hoa Nghiêm—Three meditations, on the relationship of the noumenal and phenomenal in the Flower Ornament Scripture (Kinh Hoa Nghiêm):***

- 1) Thiền quán về Lý pháp giới: The meditation (contemplation) of the universe as law or mind that things or phenomena are of the same Buddha-nature, or the Absolute.
- 2) Thiền quán về Lý Sự pháp giới: The meditation (contemplation) of the Buddha-nature and the thing, or the Absolute and phenomena are not mutually exclusive.
- 3) Thiền quán về Sự sự vô ngại pháp giới: The meditation (contemplation) of the Phenomena are not mutually exclusive, but in a common harmony as parts of the whole.

**(II) *Tứ Chứng Thiền Định—Four kinds of dhyana:*** Bốn loại thiền định.

**(A)**

- 1) Dục thần túc: Chanda-rddhi-pada—Desire, or intensive longing, or concentration.
- 2) Cần thần túc: Virya-rddhi-pada—Energy or intensified effort.

- 3) Tâm thần túc: Citta-rddhi-pada—Memory or intense holding on to the position reached.
  - 4) Quán thần túc: Mimamsa-rddhi-pada—Meditation or survey, the state of dhyana.
- (B) Theo Kinh Lăng Già—According to the Lankavatara Sutra:**
- 1) Quán Sát Nghĩa Thiền: Thiền định nhằm quán sát ý nghĩa—Dhyana that surveys the meanings.
  - 2) Ngu Phu Hành Thiền: Thiền định do phàm phu thực hành—Dhyana practiced by the ignorant.
  - 3) Như Như Thực Pháp Thiền: Thiền định dựa vào như như—Dhyana depending on suchness.
  - 4) Như Lai Thiền: Thiền định tính thuần của Như Lai—The Tathagata's pure Dhyana.
- (C) Quán Tứ Niệm Xứ:** Concentration of Satipatthana—See Tứ Niệm Xứ (Four Foundations of Mindfulness) in Chapter 118.
- (D) Thiền Quán Tứ Hành Tướng—Four disciplines for meditation:** Bốn hạnh tướng trong quán tưởng hay thiền quán.
- 1) Thiền quán về Khổ: To meditate upon the implications or disciplines of Pain or suffering.
  - 2) Thiền quán về Không: To meditate upon the implications or disciplines of Unreality, or emptiness.
  - 3) Thiền quán về Vô Thường: To meditate upon the implications or disciplines of Impermanence.
  - 4) Thiền quán về Vô Ngã: To meditate upon the implications or disciplines of Non-ego.
- (E) Thiền Tứ Niệm Trú—Four basic subjects of Buddhist meditation:** See Chapter 61 (H) (III) (C).
- (F) Tứ Tu Tập Thiền Định—Four concentrative meditations:** Samadhi-bhavana (p)—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bốn sự tu tập thiền định—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are four concentrative meditations.
- 1) Tu Tập Thiền Định Đưa Đến Lạc Trú Ngay Trong Hiện Tại: Ở đây vị Tỳ Kheo ly dục, ly ác pháp, và trú sơ thiền, nhị thiền, tam thiền, tứ thiền. Như vậy nhờ tu tập và hành trì thiền định nhiều lần mà đạt đến lạc trú ngay trong hiện tại—Here a monk, having given up desires and unwholesome deeds, having practiced, developed and expanded the first, second, third and fourth jhanas, he will attain happiness here and now.
  - 2) Tu Tập Thiền Định Đưa Đến Chứng Đắc Tri Kiến: Ở đây vị Tỳ Kheo tác ý quang minh tưởng, an trú tưởng ban ngày, ban ngày thế nào ban đêm như vậy, ban đêm thế nào ban ngày như vậy. Và như vậy với tâm mở rộng không đóng kín, tạo ra một tâm có hào quang. Vị Tỳ Kheo này đang chứng đắc tri kiến—Here a monk attends to the perception of light (alokasannam-manasikaroti), he fixes his mind to the perception of day, by night as by day, by day as by night. In this way, with a mind clear and unclouded, he develops a state of mind that is full of brightness (sappabhasam cittam). This monk is gaining knowledge-and-vision.
  - 3) Tu Tập Thiền Định Đưa Đến Chánh Niệm Tỉnh Giác: Ở đây vị Tỳ Kheo biết được lúc thọ khởi, thọ trú và thọ diệt; biết được tưởng khởi, tưởng trú và tưởng diệt; biết được tầm khởi, tầm trú và tầm diệt. Nhờ đó mà vị Tỳ Kheo này luôn chánh niệm và tỉnh giác—Here a monk knows feelings as they arise, remain and vanish; he knows perceptions as

they arise, remain and vanish; he knows thoughts as they arise, remain and vanish. He therefore always has mindfulness and clear awareness.

- 4) Tu Tập Thiền Định Đưa Đến Sự Diệt Tận Các Lậu Hoặc: Ở đây vị Tỳ Kheo an trú, quán tánh sanh diệt trên năm thủ uẩn, Đây là sắc, đây là sắc tập, đây là sắc diệt; đây là thọ; đây là tưởng; đây là hành; đây là thức, vân vân. Nhờ đó mà vị Tỳ Kheo này diệt tận các lậu hoặc—Here a monk abides in the contemplation of the rise and fall of the five aggregates of grasping. This material form, this is its arising, this is its ceasing; these are feelings; this is perception; these are mental formations; this is consciousness, etc. Accomplishing these contemplations will lead to the destruction of the corruptions.

(F) *Tứ Thiền—Four jhanas*: See Chapter 169 (B-3).

**(III) Ngũ Chứng Thiền—Five kinds of Meditation:**

(A) *Thiền Quán ngũ đại*: Meditation on the five elements—See Chapter 61 (H) (I).

(B) *Thiền Quán Ngũ Đình Tâm—Five meditations*: See Chapter 61 (H) (IV) (C).

(C) *Ngũ Quán—Five meditation in Lotus sutra*: Năm pháp quán trong Kinh Pháp Hoa—See Chapter 61 (H).

**(IV) Lục chủng Thiền—Six types of Meditation:**

(A) *Theo trường phái Thiền Thai, có sáu quán pháp Thiền—According to the T'ien-T'ai Sect, there are six kinds of meditation*: See Chapter 61 (H) (V).

(B) *Lục Hạnh Thiền—The six subjects in meditation*: See Chapter 61 (H) (V).

(C) *Lục Diệu Môn—Six wonderful doors*: Sáu phương cách hay cửa ngõ kỳ diệu cho người tu Phật—Six wonderful strategies or doors for Buddhist cultivators:

- 1) Sổ Tức Môn: Phương pháp đếm hơi thở điều hòa thân tâm. Bạn có thể đếm từ một đến mười hay ngược lại (đây là một trong những phương pháp trọng yếu giúp ta định tĩnh)—Meditation by counting one's breaths. You can count from one to ten or vice-versa.
- 2) Tùy Tức Môn: Phương pháp theo dõi hay nương theo hơi thở (lắng tâm theo hơi thở, biết mình đang thở vào, biết mình đang thở ra)—Meditation by following one's breaths.
- 3) Chỉ Môn hay Tập Trung Tâm Ý: Tập trung vào chỉ quán để lắng tâm tĩnh lặng (đã quán sổ tức và tùy tức, hành giả phải cố gắng tu tập chỉ quán)—Meditation by concentrating the mind.
- 4) Quán Tưởng Môn: Quán tưởng vào một đề mục để trí tuệ sáng suốt và dứt trừ điên đảo mộng tưởng—Meditation by contemplating on any object to obtain wisdom and to eliminate delusions.
- 5) Hoàn Môn: Quay về chiếu rọi vào trong cái tâm năng quán của chính mình—Meditation by returning to the mind.
- 6) Tĩnh Môn: Tâm thanh tịnh hay không dính mắc vào đâu, nghĩa là vọng động không sanh khởi (biết rõ mình chẳng trụ, chẳng đắm, nhờ đó sự sáng suốt chân thực khai phát và cắt đứt mọi phiền não)—Meditation by pacifying the mind.

**(V) Tám Loại Thiền—Eight Types of Meditation:**

(A) *Bát Tam-Ma-Địa—Eight types of meditation for removing various attachments: Astavimoksa (skt)*.

- 1) Quán thân bất tịnh để trừ dục vọng: Meditate on the impurity of one's body to remove passions.
  - 2) Làm lớn mạnh ý chí giải thoát bằng quán sự bất tịnh của vạn vật: Meditate on the impurity of external objects to strengthen emancipation.
  - 3) Giải trừ dục vọng bằng quán những khía cạnh thanh tịnh của ngoại vật: Removing passions by meditating on pure aspects of external objects.
  - 4) Giải trừ vướng mắc bằng quán vô biên thức: Removing attachment to material objects by meditating on boundless consciousness.
  - 5) Giải trừ chấp không bằng quán vô biên thức: Removing attachment to void by meditating the boundless consciousness.
  - 6) Giải trừ tri thức bằng quán vô ngã: Removing attachment to consciousness by meditating on non-existence.
  - 7) Giải trừ chấp vô ngã bằng quán vô tướng: Removing non-existence by meditating on the state of neither nor non-thought.
  - 8) Giải trừ tất cả tư tưởng để trụ vào chỗ ngưng bật hoàn toàn: Extinguishing all thoughts and perceptions and dwelling in the stage of total extinction.
- (B) *Bát giải thoát Tam Muội—Eightfold liberation: Eight liberations—Bát Tam Ma Địa—Tám giải thoát, hay tám phép thiền định giải thoát khỏi sắc dục—Liberation, deliverance, freedom, emancipation, escape, release in eight forms. The eight types of meditation for removing various attachments to forms and desires:***
- 1) Nội hữu sắc tướng, ngoại quán sắc giải thoát Tam muội: Tự mình có sắc, thấy có sắc. Trong giai đoạn này hành giả tự mình quán thân bất tịnh—Possessing form, one sees forms—Liberation when subjective desire arises, by examination of the object, or of all things and realization of their filthiness. In this stage, cultivators remove passions by meditation on the impurity of one's own body.
  - 2) Nội vô sắc tướng, ngoại quán sắc giải thoát Tam muội—Quán tướng nội sắc là vô sắc, thấy các ngoại sắc bất tịnh—Not perceiving material forms in oneself, one sees them outside. Liberation when no subjective desire arises by still meditating or contemplating of the object or of all things. First contemplating on impurity of external objects, then on purity.
  - 3) Tịnh thân tác chứng cụ túc trụ giải thoát—Tịnh giải thoát thân chứng Tam muội—Quán tướng sắc là tịnh, chú tâm trên suy tưởng ấy để đoạn diệt dục vọng—Thinking “It is pure,” one becomes intent on it, one enters. Liberation by concentration on the pure to remove passions, or to realize a permanent state of freedom from all desires:.
  - 4) Không vô biên xứ giải thoát (Không xứ giải thoát Tam muội)—Vượt khỏi hoàn toàn sắc tướng, diệt trừ các tướng hữu đối, không suy tư đến những tướng khác biệt, với suy tư: “Hư không là vô biên: chứng và trú Không Vô Biên Xứ, nơi mọi luyến chấp vào vật chất đều bị tận diệt bằng thiền quán—By completely transcending all perception of matter, by the vanishing of the perception of sense-reactions and by non-attention to the perception of variety, thinking: “Space is infinite,” one enters and abides in the Sphere of Infinite Space, where all attachments to material objects have been completely extinguished by meditation on boundless consciousness. Liberation on realization of the Sphere of Infinity of Space, or the immaterial.

- 5) Thức vô biên xứ giải thoát (Thức xứ giải thoát Tam muội)—Vượt khỏi hoàn toàn Hư Không vô biên xứ, với suy tư “Thức là vô biên” chứng và trú Thức vô biên xứ, nơi mọi luyến chấp vào “không” đều bị tận diệt bằng thiền định—By transcending the Sphere of Infinite Space, thinking: “Consciousness is infinite,” one enters and abides in the Sphere of Infinite of Consciousness, where all attachments to void have been completely removed by meditation. Liberation in realization of infinite knowledge or the Sphere of Infinite Consciousness.
  - 6) Vô sở hữu xứ giải thoát Tam muội—Vượt khỏi hoàn toàn Thức vô biên xứ, với suy tư “không có vật gì” chứng và trú Vô sở hữu xứ, nơi mọi luyến chấp vào thức hoàn toàn bị tận diệt bằng thiền định—By transcending the Sphere of Infinite Consciousness, thinking: “There is nothing,” one enters and abides in the Sphere of No-Thingness, where all attachments to consciousness have been completely removed by meditation. Liberation in realization of the Sphere of Nothingness, or nowhere-ness.
  - 7) Phi tưởng phi phi tưởng xứ giải thoát Tam muội—Vượt khỏi hoàn toàn Vô sở hữu xứ, chứng và trú Phi tưởng phi phi tưởng xứ. Nơi đây mọi luyến chấp vào hữu đối hoàn toàn bị đoạn tận bằng thiền định—By transcending the Sphere of No-Thingness, one reaches and abides in the Sphere of Neither-Perception-Nor-Non-Perception (neither thought nor non-thought) where all attachments to non-existence have been completely extinguished by meditation. Liberation in the state of mind where there is neither thought nor absence of thought (the Sphere of Neither-Perception-Nor-Non-Perception).
  - 8) Diệt thọ tưởng định giải thoát (Diệt tận định xứ giải thoát Tam muội)—Vượt khỏi hoàn toàn Phi tưởng phi phi tưởng xứ, chứng và trú Diệt thọ tưởng. Đây là giai đoạn hoàn toàn tịch diệt hay Niết Bàn—By transcending the Sphere of Neither-Perception-Nor-Non-Perception, one enters and abides in the Cessation or extinguishing all thoughts (perceptions) and feelings—Liberation by means of a state of mind in which there is final or total extinction, nirvana.
- (C) **Tám Giai Đoạn Chiến Thắng trong Thiền Định:** Eight victorious stages—Tám giai đoạn chiến thắng trong thiền định nhằm giúp hành giả vượt thắng dục vọng và luyến chấp của thế giới giác quan. Theo Kinh Phúng Tụng và Kinh Đại Bát Niết Bàn trong Trường Bộ Kinh, có tám thắng xứ—The eight victorious stages or degrees in meditation for overcoming desire, or attachment to the world of sense. According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, and the Mahaparinibbana Sutta, there are eight stages of mastery:
- 1) Thắng Xứ Thứ Nhất—The first stage of mastery: Một vị quán tưởng nội sắc, thấy các loại ngoại sắc có hạn lượng, đẹp, xấu. Vị ấy nhận thức rằng: “Sau khi nhiếp thắng chúng, ta biết, ta thấy.”—Perceiving forms internally, one sees external forms, limited and beautiful or ugly, and in mastering these, one is aware that one knows and sees them.
  - 2) Thắng Xứ Thứ Nhì—The second stage of mastery: Một vị quán tưởng nội sắc, thấy các loại ngoại sắc vô lượng, đẹp, xấu. Vị ấy nhận thức: “Sau khi nhiếp thắng chúng, ta biết, ta thấy.”—Perceiving forms internally, one sees external forms, unlimited and beautiful or ugly, and in mastering these, one is aware that one knows and sees them
  - 3) Thắng Xứ Thứ Ba—The third stage of mastery: Một vị quán tưởng vô sắc ở nội tâm, thấy các loại ngoại sắc có hạn lượng, đẹp, xấu. Vị ấy nhận thức rằng: “Sau khi nhiếp thắng chúng, ta biết, ta thấy.”—Not perceiving forms internally, one sees external forms,



limited and beautiful or ugly, and in mastering these, one is aware that one knows and sees them

- 4) **Thắng Xứ Thứ Tư**—The fourth stage of mastery: Một vị quán tưởng vô sắc ở nội tâm, thấy các loại ngoại sắc vô hạn lượng, đẹp, xấu. Vị ấy nhận thức rằng: “Sau khi nhiếp thắng chúng, ta biết, ta thấy.”—Not perceiving forms internally, one sees external forms, unlimited and beautiful or ugly, and in mastering them, one is aware that one knows and sees them
- 5) **Thắng Xứ Thứ Năm**—The fifth stage of mastery: Một vị quán tưởng vô sắc ở nội tâm thấy các loại ngoại sắc màu xanh, sắc màu xanh, tướng sắc xanh, hình sắc xanh, ánh sáng xanh; như bông gai màu xanh, sắc màu xanh, tướng sắc xanh, hình sắc xanh, ánh sáng xanh; như lụa Ba La Nại, cả hai mặt láng trơn, màu xanh, sắc màu xanh, tướng sắc xanh. Như vậy vị này quán tưởng vô sắc ở nội tâm, thấy các loại ngoại sắc màu xanh, sắc màu xanh, tướng sắc xanh, hình sắc xanh, ánh sáng xanh. Vị ấy nhận thức rằng: “Sau khi nhiếp thắng chúng, ta biết, ta thấy.”—Not perceiving forms internally, one sees external forms that are blue colour, of blue lustre. Just as a flax flower which is blue, of blue colour, of blue lustre, or a Benares cloth smoothed on both sides that is blue colour, of blue lustre, so one perceives external forms that are blue colour, of blue lustre; and in mastering these, one is aware that one knows and sees them
- 6) **Thắng Xứ Thứ Sáu**—The sixth stage of mastery: Same as in fifth stage of mastery, replace “blue” with “yellow,” and “Flax flower” with “Kannikara Flower.”
- 7) The seventh stage of mastery: **Thắng Xứ Thứ Bảy**—Same as in fifth stage of mastery, replace “blue” with “red,” and “Flax flower” with “Hibiscus flower.”
- 8) **Thắng Xứ Thứ Tám**—The eighth stage of mastery: Same as in fifth stage of mastery, replace “blue” with “white,” and “Flax flower” with “Flax flower” with “morning-star Osadhi.”

**(D) Tám Yếu Tố Tập Trung Tư Tưởng—Eight factors of Yoga concentration:** Những tập luyện của nhà Du Già thật ra cũng giống như các nhà thuộc học phái Du Già Luận của Phật Giáo. “Yogacara” có nghĩa là “thực hành sự tập trung tư tưởng” và có nhiều điểm chung với triết lý Du Già. Du Già Luận là Duy Tâm Luận của Phật Giáo do Ngài Vô Trước đề xướng và được em ngài là Thế Thân hệ thống hóa thành học thuyết Duy Thức và Ngài Huyền Trang đưa vào Trung Quốc thành Pháp Tướng tông. Theo Nghĩa Tịnh, nhà chiêm bái nổi tiếng của Trung Hoa về Ấn Độ, học thuyết này là một trong hai trường phái Đại Thừa ở Ấn Độ (Trung Luận và Du Già Luận). Theo Du Già, có tám yếu tố tập trung tư tưởng—The practices of the Yogin are actually similar to those of the Yogacara School of Buddhism. “Yogacara” means “the practice of self-concentration” and has several things in common with the Yoga philosophy. The Yogacara School is Buddhist idealism taught by Asanga, systematized by his brother Vasubandhu as the Theory of Mere Ideation (Vijnaptimatratra), and introduced to China by Hsuan-Tsang as the Dharmalakṣaṇa (Fa-Hsiang) School. According to I-Ching, a famous traveler in India, it was one of the only two Mahayana School in India (Madhyamika and Yogacara). According to the Yogacara Bhumi Sastra, there are eight factors of Yoga abstraction or concentration.

- 1) **Chế Giới:** Yama (skt)—Restraint.
- 2) **Nội Chế:** Niyama (skt)—Minor restraint.

- 3) Tọa Pháp: Asana (skt)—Sitting.
- 4) Sổ Tức (quán hơi thở): Pranayama (skt)—Restraint of breaths.
- 5) Chế Cầm: Pratyahara (skt)—Withdrawal of senses.
- 6) Tổng Trì: Dharana (skt)—Retention of mind.
- 7) Tĩnh Lự: Dhyana (skt)—Concentration of mind.
- 8) Đẳng Trì (tập trung tư tưởng): Samadhi (skt)—Concentration of thought.

**(VI)Chín Loại Thiền—Nine Types of Meditation:**

**(A) Cửu Chủng Đại Thiền—Nine kinds of Mahayana dhyana for bodhisattvas: Chín loại thiền Đại thừa cho chư Bồ Tát.**

- 1) Tự Tánh Thiền: Thiền quán về tự tánh của chư pháp—Meditation on the original nature of things, or mind as the real nature, from which all things derived.
- 2) Nhất Thiết Thiền: Thiền quán nhằm phát triển tự giác và giác tha đến mức tối thượng—Meditation on achieving the development of self and all others to the utmost.
- 3) Nan Thiền: Thiền quán về những vấn đề khó khăn—Meditation on the difficulties of certain dhyana conditions.
- 4) Nhất Thiết Môn Thiền: Thiền về cửa vào tối thừa thiền định—Meditation on the entrance to all the superior dhyana conditions.
- 5) Thiện Nhân Thiền: Thiền về những điều thiện—Meditation on the good.
- 6) Nhất Thiết Hành Thiền: Thiền về thực tập và hành động Đại thừa—Meditation on all Mahayana practices and actions.
- 7) Trừ Phiền Não Thiền: Thử Thế Tha Thế Lạc Thiền—Meditation on ridding all suffers from the miseries of passion and delusion.
- 8) Thiền về cách mang lại an lạc cho mọi người trong đời này và đời sau: Meditation on the way to bring joy to all people both in this life and hereafter.
- 9) Thanh Tịnh Tịnh Thiền: Thiền về thanh tịnh nhằm chấm dứt ảo giác và phiền não để đạt được đại giác—Meditation on perfect purity in the termination of all delusion and distress and the obtaining of perfect enlightenment.

**(B) Chín Thứ Đệ Diệt—Nine successive cessations: Anupubha-nirodha (p)—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có chín thứ đệ diệt—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are nine successive cessations:**

- 1) Thành tựu Sơ Thiền, các dục tưởng bị đoạn diệt: By the attainment of the first jhana, perceptions of sensuality cease.
- 2) Thành tựu Nhị Thiền, tâm tứ đoạn diệt: By the attainment of the second jhana, thinking and pondering cease.
- 3) Thành tựu Tam Thiền, hỷ đoạn diệt: By the attainment of the third jhana, delight (piti) ceases.
- 4) Thành tựu Tứ Thiền, hơi thở vào hơi thở ra bị đoạn diệt: By the attainment of the fourth jhana, in-and-out breathing ceases.
- 5) Thành tựu Hư Không Vô Biên Xứ, sắc tưởng bị đoạn diệt: By the attainment of the Sphere of Infinite Space, the perception of materiality ceases.
- 6) Thành tựu Thức Vô Biên Xứ, tưởng hư không vô biên xứ đoạn diệt: By the attainment of the Sphere of Infinite Consciousness, the perception of the Sphere of Infinite Space ceases.

- 7) Thành tựu Vô Sở Hữu Xứ, thức vô biên xứ bị đoạn diệt: By the attainment of the Sphere of No-Thingness, the perception of the Sphere of Infinite Consciousness ceases.
- 8) Thành tựu Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Xứ, vô sở hữu xứ tưởng bị đoạn diệt: By the attainment of the sphere of Neither-Perception-Nor-Non-Perception, the perception of the Sphere of No-Thingness ceases.
- 9) Thành tựu Diệt Thọ Tưởng Định, các tưởng và các thọ đều bị đoạn diệt: By the attainment of the Cessation-of-Perception-and-Feeling, perception and feeling cease.

**(VII) Mười Loại Thanh Tịnh Thiền Định Của Chư Đại Bồ Tát—Ten kinds of pure meditation of Great Enlightening Beings:** Theo Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 38, có mười thanh tịnh thiền của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được đại thanh tịnh thiền vô thượng của chư Như Lai—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of pure meditation of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the supreme pure meditation of Buddhas.

- 1) Thanh tịnh thiền thường thích xuất gia, vì rời bỏ tất cả sở hữu: Pure meditation always gladly leaving home, giving up all possessions.
- 2) Thanh tịnh thiền được chơn thiện hữu, vì chỉ dạy chánh đạo: Pure meditation finding genuine good companions, to teach the right way.
- 3) Thanh tịnh thiền an trụ trong rừng thẳm, an nhẫn những gió mưa, vì lìa ngã và ngã sở: Pure meditation living in the forest enduring wind and rain and so on, being detached from self and possessions.
- 4) Thanh tịnh thiền lìa chúng sanh ồn náo, vì thường thích tịch tịnh: Pure meditation leaving clamorous sentient beings, always enjoying tranquil silence.
- 5) Thanh tịnh thiền tâm nghiệp điều nhu, vì thủ hộ các căn: Pure meditation with harmonious mental activity, guarding the senses.
- 6) Thanh tịnh thiền tâm trí tịch diệt, vì tất cả âm thanh những chướng thiền định chẳng thể làm loạn: Pure meditation with wind and cognition silent, impervious to all sounds and nettles of meditational concentration.
- 7) Thanh tịnh thiền thứ bảy—The seventh pure meditation:
  - a) Giác đạo phương tiện: Aware of the methods of the Path of enlightenment.
  - b) Quán sát và hiện chứng tất cả những phương tiện này: Contemplating them all and actually realizing them.
- 8) Thanh tịnh thiền thứ tám—The eighth pure meditation:
  - a) Rời bỏ tham đắm: Pure meditation detached from clinging to its experiences.
  - b) Chẳng tham chẳng bỏ cõi dục: Neither grasping nor rejecting the realm of desire.
- 9) Thanh tịnh thiền thứ chín—The ninth pure meditation:
  - a) Phát khởi thông minh: Awakenning psychic knowledge.
  - b) Biết rõ tất cả căn tánh của chúng sanh: Knowing the faculties and natures of all sentient beings.
- 10) Thanh tịnh thiền thứ mười—The tenth Pure meditation:
  - a) Tự tại du hý: Freedom of action.
  - b) Nhập Phật tam muội: Entering into the concentration of Buddhas.
  - c) Biết vô ngã: Knowing there is no self.

**(S) Tọa Thiền**  
***Sit in meditation***

**(I) Tổng quan về Tọa Thiền—An overview of Sitting meditation:**

(A) *Tọa thiền là phương pháp thiết yếu của Thiền tông—Sitting meditation is a key practice:* Hai Thiền phái lớn là tông Tào Động và Lâm Tế có chút ít khác biệt về phương pháp tọa thiền. Tông Tào Động dạy cứ ngồi và tập trung tâm ý vào bản chất của tâm, tông này còn nhấn mạnh về “quả chứng sẵn có”, đồng thời không phân biệt giữa phương tiện và mục đích. Thay vì luôn cố gắng để thành đạt một cái gì đó, thì tông Tào Động khuyên chúng ta hãy tự coi mình là cái đó và hãy ý thức về nó. Sự tĩnh lặng và tập trung tâm ý vào một chỗ duy nhất được phát triển qua tọa thiền trong tông Tào Động. Tông này tin rằng tư thế ngồi là sự biểu hiện hoàn thiện nhất của sự chứng ngộ viên mãn, nên sự tu tập về trí tuệ đặc biệt liên hệ tới sự ý thức hoàn toàn về thân trong tư thế ngồi trong từng giây phút. Tông Lâm Tế xử dụng công án để tu tập biệt quán. Mỗi thiền sư có những công án khác nhau, và mỗi công án có những mục đích khác nhau. Nhưng một cách căn bản, những nan đề ngắn như “Cái gì là bản lai diện mục của người khi cha mẹ người chưa sinh ra?” hay “Cái gì là tiếng vỗ của một bàn tay?” thách thức quan niệm thông thường của con người về quan hệ giữa con người với thế giới. Người ta có thể sử dụng phép lý luận để hiểu về công án, nhưng chân ngộ vượt ra ngoài những giải thích của ngôn từ, và tùy thuộc vào sức mạnh của trí tuệ liên hệ đến bản chất tối hậu của con người. Điểm then chốt của việc quán chiếu công án không phải là để tìm ra lời giải đáp đúng. Thật ra, công án nhằm chống lại những khái niệm có sẵn trong trí óc của con người. Trí óc của người ta trở nên bất lực trước công án vì năng lực và cảm nhận thông thường của con người không thể nào hiểu được nghĩa của công án, vì thế mà công án được dùng để đánh thức một tâm thức đang yên ngủ. Một tâm thức hời hợt và giả tạo bên ngoài không thể nào trả lời được một công án, chỉ có tuệ quán sâu sắc mới làm được chuyện này mà thôi. Hành giả của tông Lâm Tế đạt được sự tĩnh trú bằng cách tập trung tâm ý vào một công án và đạt được tuệ giác đặc biệt để trả lời cho công án này—The two major Zen traditions, T’ao-T’ung and Lin-Chi, have a slightly different approach to this. T’ao-T’ung Zen teaches “just sitting” in which one focuses on the nature of the mind. T’ao-T’ung emphasizes “original enlightenment”, and doesn’t distinguish between the means and the end. Instead of constantly trying to achieve something, one is encouraged to just be, and to be aware of that. Calm abiding is developed in T’ao-T’ung Zen by just sitting, thus concentrating the mind single-pointedly. This sect is confident that sitting is the perfect expression of inherent perfection or enlightenment, the practice of special insight involves total awareness of the body sitting in each moment. Lin-Chi Zen employs the koan (kung-an) to develop special insight. Different koans are used by each teacher, and each koan serves a different purpose. But basically, these short puzzles, such as “What was the appearance of your face before your ancestors were born?” or “What is the sound of one hand clapping?” challenge one’s usual way of relating to oneself and to the world. One may use logic to approach the koans, but real understanding transcends verbal

explanations and depends on insight into one's ultimate nature. The key point of contemplating a koan isn't to get the right answer. Rather, it's to confront people with their preconceptions. Becoming frustrated because the usual intellect and emotions can't make sense of the koan, the sleeping mind will wake up. A koan can't be answered by the discursive superficial mind, but only by deep insight. Practitioners of the Lin-Chi tradition gain calm abiding by focusing the mind on the koan. They gain special insight by answering it.

(B) *Thiền Tâm—The Mind of Meditation*: Hành giả phải ngồi thiền là ngồi cho tới lúc trong không có thân tâm, ngoài không có thế giới, xa gần đều trống rỗng, nghĩa là đạt đến chỗ không có ngã tướng, không có nhân tướng, không có chúng sanh tướng, không có thọ giả tướng. Lúc đó tâm quá khứ không có, tâm hiện tại không có, tâm vị lai cũng không có—We, Zen practitioners, should sit in meditation until our state is such that 'inside we have no body and mind,' outside we have no word, and afar there are no objects. This state is also described as "Thoughts of the past cannot be obtained, thoughts of the present cannot be obtained, and thoughts of the future cannot be obtained."

(II) *Tọa Thiền theo Đại Sư Thần Tú—Ý tưởng của “Ngồi Thiền” từ trước thời Huệ Năng*:

Nói chung, cho đến thời Huệ Năng, người ta vẫn nghĩ rằng Phật tánh hiện trong tất cả vạn hữu thì thanh tịnh và không ô nhiễm theo cách như thế. Do đó việc làm hằng ngày của hành giả cốt yếu là hướng dẫn lấy tự tánh mình, tánh thanh tịnh xưa nay. Nghĩa là sự thiền định của hành giả có khuynh hướng làm sáng tỏ cái gương tâm trong ấy hành giả hy vọng thấy được tự tánh thanh tịnh của mình. Loại thiền định này gọi là tĩnh. Kiểu mặc chiếu hay sự chiêm nghiệm tánh thanh tịnh của Tâm. Khán tịnh hay để mắt xem cái tịnh không gì khác hơn là sự im lặng chiêm nghiệm về tự tánh hay tự ngã. Thần Tú đại sư rõ ràng đã nghiêm nặng tính cách tịch mặc khi ngài dạy kiểu phản tĩnh này qua bài kệ sau đây:

Thân thị Bồ đề thọ,  
Tâm như minh cảnh đài  
Thời thời thường phát thức,  
Vật xử nhạ trần ai.  
(Thân là cây Bồ Đề,  
Tâm như đài gương sáng  
Luôn luôn siêng lau chùi  
Chớ để dính bụi bặm).

Sitting Meditation according to Great Master Shen-Hsiu: The idea of "Sitting Meditation up to the time of Hui-Neng was that the Buddha-nature with which all beings are endowed is thoroughly pure and undefiled as to its self-being. The job of a meditator is to bring out his self-nature, which is the Buddha-nature, in its original purity. It is to say his meditation may end in clearing up the mirror of consciousness in which he expects to see the image of his original pure self-being reflected. This may be called static meditation, or serenely reflecting or contemplating on the purity of the Mind. Watching purity or to keep an eye on Purity is no other than a quietistic contemplation of one's self-nature or self-being. Great Master Shen-Hsiu's teaching was evidently strongly colored with quietism or the reflection type through the following verse:

The body is like the bodhi tree,  
 The mind is like a mirror bright,  
 Take heed to keep it always clean,  
 And let no dust accumulate on it.

**(III) Tọa Thiền theo Lục Tổ Huệ Năng—Sitting Meditation according to the Sixth Patriarch**

**Hui Neng:** Tọa Thiền theo Lục Tổ Huệ Năng: “Phép tọa Thiền vốn chẳng dính mắc ở tâm, chẳng dính mắc ở tịnh, cũng chẳng bận bịu với sự bất động. Vậy Tọa Thiền là gì? Ấy là không bị chướng ngại trong tất cả việc. Đối với tất cả những hoàn cảnh tốt xấu, bên ngoài mà tâm chẳng khởi nghĩ gọi là tọa. Bên trong thì thấy tự tánh mình bất động gọi là Thiền. Ngoài không dính mắc về ý niệm về hình tướng là Thiền. Trong chẳng loạn là Định. Nếu ngoài dính tướng thì tâm ắt loạn. Nếu ngoài lia được tướng thì tâm chẳng loạn. Bản tánh của mình tự nó thanh tịnh, tự nó ổn định chỉ vì thấy có cảnh, nghĩ đến cảnh nên loạn. Nếu thấy tất cả cảnh mà tâm chẳng loạn ấy là chơn định. Hãy tự tìm cho mình trong mỗi niệm cái tính thanh tịnh của tự tánh mình, rồi tu theo nghĩa ấy và tự thực hành, đó là chúng ta thành tựu đạo của Phật vậy.”

Bồ đề bốn vô thọ,  
 Minh cảnh diệt phi đài,  
 Bản lai vô nhất vật,  
 Hà xứ nhạ trần ai ?  
 (Bồ đề vốn không cây,  
 Gương sáng cũng chẳng đài,  
 Xưa nay không một vật,  
 Chỗ nào dính bụi bặm?).

Sự xác định này hoàn toàn của Huệ Năng, dù cuối cùng đây là tư tưởng nằm trong Bát Nhã, nhưng Huệ Năng đã tạo ra một cuộc cách mạng về thực tập thiền quán, mang truyền thống đích thực Phật giáo và bảo vệ tinh thần đầu tiên của Tổ Bồ Đề Đạt Ma.

“Sitting Meditation is not to get attached to the mind, is not to get attached to purity, nor is it to concern itself with immovability. What is Sitting Meditation? It is not to be obstructed in all things. Not to have any thought stirred up by the outside conditions of life, good and bad, this is “Sitting Meditation”. To see inwardly the immovability of one’s self-nature, this is dhyana. Outwardly, to be free from the notion of form, this is dhyana. Inwardly, not to be disturbed, this is Dhyana. When, outwardly, a man is attached to form, his inner mind is disturbed. But when outwardly he is not attached to form, his mind is not disturbed. His original nature is pure and quiet as it is in itself. Only when it recognizes an objective world, and thinks of it as something, it is disturbed. Those who recognize an objective world, and yet find their mind undisturbed, are in true Dhyana. We should recognize in each one of the thoughts we may conceive the pureness of our original self-nature; to discipline ourselves in this and to practice by ourselves all its implications, this is by ourselves to attain Buddha’s truth.” So when Hui-Neng proclaimed:

The Bodhi is not like the tree,  
 (Bodhi tree has been no tree)  
 The mirror bright is nowhere shining,  
 (The shining mirror was actually none)

As there is nothing from the first,  
 (From the beginning, nothing has existed)  
 Where can the dust itself accumulate?  
 (How would anything be dusty?)

The statement was quite original with him, though ultimately it goes back to the Prajnaparamita. It really revolutionized the Zen practice of meditation, establishing what is really Buddhist and at the same time preserving the genuine spirit of Bodhi-Dharma.

**(IV) Những khác biệt về giáo pháp của Thần Tú và Huệ Năng—Differences between Shen-Hsiu's teaching and that of Hui-Neng:**

Sự bất đồng giữa giáo thuyết về Thiền của Thần Tú và Huệ Năng ở chỗ Thần Tú chủ trương trước phải tập định rồi sau mới phát huệ (thời thời thường phát thức, vật xử nhạ trần ai). Nhưng theo chủ trương của Huệ Năng thì Định và Huệ có mặt đồng thời. Định và Huệ chỉ là một vì theo kinh Niết Bàn nếu thừa Định mà thiếu Huệ ấy là thêm vô minh, khi thừa Huệ mà thiếu Định ấy là thêm tà kiến. Nhưng khi Định Huệ bằng nhau, người ta có thể nói là thấy trong Phật tánh. Chính vì vậy mà trong các bài pháp, Huệ Năng luôn chứng minh quan niệm nhất thể giữa Định và Huệ của mình: “Này các bạn hữu, cái căn bản trong pháp của tôi là Định và Huệ. Các bạn chớ để bị mê hoặc mà tin rằng có thể tách rời Định với Huệ. Chúng chỉ là một, không phải hai. Định là Thể của Huệ và Huệ là Dụng của Định. Khi các bạn quán Huệ thì thấy Định ở trong Huệ, khi các bạn quán Định thì thấy Huệ ở trong Định. Nếu hiểu được như thế, thì Định và Huệ luôn đi đôi trong tu tập. Này các bạn đang tu tập, chớ nói trước phải có Định rồi Huệ mới phát, vì nói như thế là tách đôi chúng rồi. Những người thấy như vậy khiến pháp có hai tướng, những người này miệng nói mà tâm không làm. Họ xem Định phân biệt với Huệ. Như những người miệng và lòng hợp nhau, trong ngoài như một, xem Định và Huệ đồng nhau hay như một, những người này miệng nói tâm làm cùng lúc.” Huệ Năng còn chứng minh thêm về quan niệm nhất thể này bằng cách nêu lên mối tương quan hiện hữu giữa ngọn đèn và ánh sáng của nó. Ngài nói: “Giống như cái đèn và ánh sáng của nó. Khi có đèn thì sáng. Đèn là thể của sáng và sáng là Dụng của đèn. Tên gọi khác nhau nhưng thể chỉ là một. Nên hiểu mối tương quan giữa Định và Huệ cũng theo cách như vậy.” Chúng ta thấy quan niệm của Thần Tú (một đại đệ tử của Huệ Năng) về nhất thể trong quyển Pháp Ngữ của sư: “Ở đâu niệm chẳng khởi, trống không và vô tướng ngự trị, ở đó là chân Định. Khi niệm không khởi, trống không, không tướng thích ứng với trần cảnh, khi ấy là chân Huệ. Ở đâu được như thế thì chúng ta thấy rằng Huệ, quán trong chính nó, là Dụng của Định, không có phân biệt, nó chính là Định. Khi người ta cố quán Định thì chẳng có Định. Khi người ta cố quán Huệ, thì chẳng có Huệ. Tại sao vậy? Bởi vì tự tánh là chơn như, và chính đây là cái mà chúng ta nói Định Huệ nhất thể.”—The disagreement between Shen-Hsiu's teaching of Zen and that of Hui Neng is due to Shen-Hsiu's holding the view that Dhyana is to be practiced first and that it is only after its attainment that Prajna is awakened. But according to Hui-Neng's view, the very moment Dhyana and Prajna are present at the same time. Dhyana and Prajna are the same for according to the Nirvana Sutra, when there is more of Dhyana and less of Prajna, this helps the growth of ignorance; when there is more of Prajna and less of Dhyana, this helps the growth of false views; but when Dhyana and Prajna are the same, this is called seeing into the Buddha-nature. Therefore, in his preachings, Hui-Neng

always tried to prove his idea of oneness: “O good friends, in my teaching what is most fundamental is Dhyana and Prajna. And, friends, do not be deceived and let to thinking that Dhyana and Prajna are separable. They are one, and not two. Dhyana is the Body of Prajna, and Prajna is the Use of Dhyana. When Prajna is taken up, Dhyana is in Prajna; when Dhyana is taken up, Prajna is in it. When this is understood, Dhyana and Prajna go hand in hand in practice of meditation. O followers of truth, do not say that Dhyana is first attained and then Prajna awakened, or that Prajna is first attained and the Dhyana awakened; for they are separate. Those who advocate this view make a duality of the Dharma; they are those who affirm with the mouth and negate in the heart. They regard Dhyana as distinct from Prajna. But with those whose mouth and heart are in agreement, the inner and the outer are one, and Dhyana and Prajna are regarded as equal.” Hui-Neng further illustrates the idea of this oneness by the relation between the lamp and its light. He says: “It is like the lamp and its light. As there is a lamp, there is light; if no lamp, no light. The lamp is the Body of the light, and the light is the Use of the lamp. They are differently designated, but in substance they are one. The relation between Dhyana and Prajna is to be understood in like manner.” We can see Shen-Hui’s view on the oneness in his Sayings as follows: “Where no thoughts are awakened, and emptiness and nowhere-ness prevails, this is right Dhyana. When this non-awakening of thought, emptiness, and nowhere-ness suffer themselves to be the object of perception, there is right Prajna. Where this mystery takes place, we say that Dhyana, taken up by itself, is the Body of Prajna, and is not distinct from Prajna, and is Prajna itself; and further, that Prajna, taken up by itself, is the Use of Dhyana, and is not distinct from Dhyana, and is Dhyana itself. Indeed, when Dhyana is to be taken up by itself, there is no Dhyana; when Prajna is to be taken up by itself, there is no Prajna. Why? Because Self-nature is suchness, and this is what is meant by the oneness of Dhyana and Prajna.”

(V) *Tọa Thiền theo Kinh Duy Ma Cát—Sitting Meditation according to the Vimalakirti Sutra*: Theo Kinh Duy Ma Cát, cư sĩ Duy Ma Cát đã nói với ông Xá Lợi Phất khi ông này ở trong rừng tọa thiền yên lặng dưới gốc cây như sau: “Thưa ngài Xá Lợi Phất! Bất tất ngồi sững đó mới là ngồi thiền. Ngồi Thiền là ngay lúc chợt tỉnh liền về được bốn tâm. Vả chẳng ngồi thiền là ở trong ba cõi mà không hiện thân ý, mới là ngồi thiền; không khởi diệt tận định mà hiện các oai nghi, mới là ngồi thiền; không rời đạo pháp mà hiện các việc phàm phu, mới là ngồi thiền; tâm không trụ trong cũng không ở ngoài mới là ngồi thiền; đối với các kiến chấp không động mà tu ba mươi bảy phẩm trợ đạo mới là ngồi thiền; không đoạn phiền não mà vào Niết Bàn mới là ngồi thiền. Nếu ngồi thiền như thế là chỗ Phật ấn khả (chứng nhận) vậy—According to the Vimalakirti Sutra, Vimalakirti reminded Sariputra about meditation, saying: “Sariputra, meditation is not necessarily sitting. Sitting Meditation is when a man is instantly awakened, he comes back to his original mind. For meditation means the non-appearance of body and mind in the three worlds (of desire, form and no form); giving no thought to inactivity when in nirvana while appearing (in the world) with respect-inspiring deportment; not straying from the Truth while attending to worldly affairs; the mind abiding neither within nor without; being imperturbable to wrong views during the practice of the thirty-seven contributory stages leading to enlightenment: and not wiping out troubles (klesa) while



entering the state of nirvana. If you can thus sit in meditation, you will win the Buddha's seal."

***(T) Những Nét Đặc Trưng của Thiền  
Special Characteristics of Zen***

***(T-1) Bốn Nét Đặc Trưng của Thiền  
Four Special Characteristics of Zen***

***(I) Tổng quan về Bốn nét đặc trưng của Thiền tông Phật giáo—An overview of Four special characteristics of Zen Buddhism:*** Theo Edward Conze trong *Tinh Hoa và Sự Phát Triển Của Đạo Phật*, có bốn nét đặc trưng của Thiền tông—According to Edward Conze in *Buddhism: Its Essence and Development*, there are four specific features of Zen Buddhism.

***(II) Chi tiết về Bốn nét đặc trưng của Thiền tông Phật giáo—Details of Four special characteristics of Zen Buddhism:***

- 1) Những nét cổ truyền của Phật giáo bị nhìn một cách thù địch. Ảnh tượng và kinh điển bị khinh miệt, những ước lệ bị cố ý chế diễu. Thiền tông bày tỏ một tinh thần thực tiễn triệt để rất giống tinh thần của Royal Society ở Anh vào thế kỷ thứ 17. Châm ngôn của họ là “Đừng nghĩ mà hãy thử!” Và “với sách vở họ xen vào tất cả để chỉ thấy cái mà những kinh nghiệm đã thử trước họ.” Thiền tông nhắm truyền đạt trực tiếp Phật tánh ngoài truyền thống văn tự. Sự nghiên cứu kinh điển do đó bị xao lãng. Trong những tịnh xá người ta đặt ra kinh điển sát cạnh nhà cầu phòng khi ngẫu nhiên tham khảo tới. Bàn luận về những sơ giải, lục lợi kinh điển, nghiền ngẫm văn tự (brood over words) bị coi như mò kim đáy biển: “Đếm những cửa của kẻ khác ích lợi gì?” “Để thấy tự tính là Thiền.” Chỉ có cái đó mới đáng kể. Những sử gia thường qui những thái độ này vào phong thể thực tiễn của dân tộc tính Trung Hoa. Điều này không hoàn toàn đúng, bởi chủ trương phi truyền thống đã tràn ngập toàn thể thế giới Phật giáo giữa những năm 500 và 1000 và Mật tông Ấn độ về phương diện này cung ứng nhiều tính chất song phương với Thiền tông—The traditional aspects of Buddhism are viewed with hostility. Images and scriptures are held up to contempt, conventions are derided by deliberate eccentricities. Zen evinces a spirit of radical empiricism, very similar to that shown by the Royal Society in England in the seventeenth century. There also the motto was, “Don't think, try!” and “With books they meddle not farther than to see what experiments have been tried before.” Zen aimed at a direct transmission of Buddhahood outside the written tradition. The study of the scriptures was for occasional reference in close proximity to the restroom. To discuss commentaries, ransack the scriptures, brood over words is regarded like investigating the needle at the bottom of the sea. “What use is the count the treasures of other people?” “To see one's own nature is Zen.” By comparison with that, nothing else matters. Historians have often attributed these attitudes to the practical turn in the

Chinese national character. This cannot be the whole truth because anti-traditionalism pervaded the whole Buddhist world between 500 and 1,000, and the Indian Tantra in this respect offers many parallels to Zen.

- 2) Thiền tông đối nghịch với sự suy lý siêu hình, nó ghê tởm lý thuyết và nhằm phế bỏ lý luận. Trực giác được đề cao hơn mạng lưới vi tế của tư tưởng tế nhị rất nhiều. Chân lý không được phát biểu bằng thuật ngữ trừu tượng và tổng quát, nhưng hết sức cụ thể. Những thiền sư đời Đường nổi tiếng vì những câu sấm ngữ bí hiểm cũng như những hành vi kỳ dị và độc đáo. Giải thoát được tìm thấy trong những sự vật thông thường của đời sống hằng ngày. Huyền Kiến giác ngộ khi bốn sư của ngài thổi tắt một ngọn nến, người khác giác ngộ khi thấy hòn gạch rơi, người khi chân bị gãy. Đó không phải là một hiện tượng hoàn toàn mới mẻ. Trưởng Lão Kệ và Trưởng Lão Ni Kệ bằng tiếng Pali chứng minh rằng trong Cổ Phái trí Tuệ những việc ngẫu nhiên tâm thường cũng có thể làm phát khởi sự thức tỉnh tối hậu. Những Thiền sư phê trương sự bất đồng với truyền thống bằng những hành động kỳ cục. Họ đốt những tượng phật bằng gỗ, giết mèo, bắt tôm cá. Thiền sư trợ giúp đệ tử bằng “hành động trực tiếp” như kéo mũi, dùng thiên trượng đánh hay hét vào tai thiền giả nhiều hơn là bằng những lời nói khôn ngoan. Công án, nền tảng và trợ lực của thiền định, gồm mật ngữ và những chuyện bí hiểm mà người ta phải suy niệm cho đến khi sự kiệt quệ tinh thần đưa đến sự thấu hiểu thành linh ý nghĩa của chúng. Nhưng công án cũng không phải là một sản phẩm riêng của tinh tú Trung Hoa. Đó chỉ là hình thức Trung Hoa của khuynh hướng chung của Phật giáo, cùng thời đó, xuất hiện ở Bengale, nơi Mật tông Sahajiya giảng dạy bằng những mật ngữ và thuật ngữ bí hiểm, một phần để giữ bí mật cho tư tưởng, một phần để tránh những suy lý trừu tượng bằng biểu tượng cụ thể—Zen is hostile to metaphysical speculation, averse to theory and intent on abolishing reasoning. Direct insight is prized more highly than the elaborate webs of general terms, but as concretely as possible. The T'ang masters were renowned for their oracular and cryptic sentences, and for their curious and original actions. Salvation is found in the ordinary things of everyday life. Hsuan-Chien was enlightened when his teacher blew out a candle, another when a brick dropped down, another when his leg got broken. This was not altogether new phenomenon. The Pali Psalms of the Brethen and Psalms of the Sisters show that also in the Old Wisdom School trivial Incidents could easily start off the final awakening. The Zen masters flaunt their disapproval of mere tradition in starting actions. They burn wooden statues of the Buddha, kill cats, catch shrimps and fishes. The master assists the pupil not so much by the wise words which issue from his mouth, but by the “direct action” of pulling at his nose, hitting him with the staff, or shouting at him. The Koans, which are the basis and support of meditation, consist of riddles and puzzling stories which one should think about, until intellectual exhaustion leads to a sudden realization of their meaning. Again, the koan is not, as is so often asserted, a peculiar creation of the Chinese genius. It is nothing but the Chinese form of a general Buddhist trend which, at the same time, is clearly visible in Bengale, where the Tantric Sahajiyas taught by riddles and enigmatic expressions, partly to guard the secrets of their thoughts, partly to avoid abstractions by concrete imagery.
- 3) Đốn ngộ là biểu ngữ đặc biệt của Thiền tông phương Nam. Sự giác ngộ theo Huệ Năng và những vị Tổ kế tiếp ngài là một tiến trình chớp nhoáng, chứ không phải tiệm tiến. Tâm ý của giáo lý này thường bị hiểu lầm. Thiền sư không có ý nói rằng sự sửa soạn

không cần thiết và Giác Ngộ được đạt tới trong một thời gian nhanh chóng. Các vị nhấn mạnh tới chân lý thần bí chung cho rằng sự giác ngộ xảy ra trong một khoảnh khắc phi thời gian, nghĩa là ngoài thời gian, trong vĩnh cửu, và đó là một hành vi của chính tuyệt đối, không phải việc làm của chúng ta. Người ta không thể làm bất cứ điều gì để trở nên giác ngộ hết. Trông đợi những khổ hạnh hay thiền định mang lại giải thoát chẳng khác nào “mài gạch làm gương.” Giác ngộ xảy ra, không có sự can thiệp của bất cứ một điều kiện hay ảnh hưởng rõ rệt nào, ta có thể nói nó giống như một biến cố hoàn toàn tự do. Không phải sự thu thập dần dần công đức nhưng một hành vi lãnh hội hốt nhiên tạo ra giác ngộ. Giáo lý này, trong yếu tính, thuộc chính thống giáo. Thiền tông chỉ ra ngoài chính thống giáo khi kết luận rằng người ta không cần cầu chấp những chỉ thị thứ yếu của luật, và do đó vun trồng một thái độ lãnh đạm luân lý cho phép nó chịu theo những yêu sách của chủ trương quân phiệt Nhật Bản—Sudden enlightenment was the distinctive slogan of the Southern branch of Zen. Enlightenment according to instantaneous process. The purport of this teaching has often been misunderstood. The Zen masters did not intend to say that no preparation was necessary, and that enlightenment was won in a very short time. They just laid stress on the common mystical truth that enlightenment takes place in a “timeless moment,” i.e. outside time, in eternity, and that it is an act of the Absolute itself, not our own doing. One cannot do anything at all to become enlightened. To expect austerities or meditation to bring forth salvation is like “rubbing a brick to make it into a mirror.” Enlightenment just happens, without the mediacy of any finite condition or influence, and it is, as we might put it, a totally “free” event. It is not the gradual accumulation of merit which causes enlightenment, but a sudden act of recognition. All this teaching is, in its essence, impeccably orthodox. The Zen sect deviated from orthodox only when it drew the inference that one need not adhere to the minor prescriptions of discipline, and thus cultivated a moral indifference which enabled it to fall in with the demands of Japanese militarism.

- 4) Như Di Đà giáo, Trung quán và trong một giới hạn nào đó, như Mật tông, Thiền tông tin tưởng rằng sự viên mãn của đời sống Phật giáo chỉ có thể tìm thấy trong sự phủ nhận nó. Đức Phật ẩn trong những sự vật tiềm tàng của cuộc sống thường nhật. Chúng đến như thế nào, thì mình nhận như thế ấy, thế là giác ngộ. “Với những thiền giả, khi họ trông thấy cây gậy, họ gọi nó đơn giản là cây gậy. Nếu họ muốn đi là họ đi; nếu họ muốn ngồi, họ ngồi. Họ không được bối rối hay điên đảo trong bất cứ cảnh ngộ nào.” Hoặc: “Kỳ diệu siêu phàm thay! Và tuyệt vời thay! Ta kéo nước lên, ta vác củi này!” Hay: “Mùa xuân hoa nở, và mùa thu trăng thanh. Mùa hạ gió mát thổi, và mùa đông tuyết rơi. Ta còn cần gì hơn nữa? Mỗi giờ là một phút giờ hân hoan.”—Like Amidism, the Madhyamikas, and to some extent the Tantra, Zen believes that the fulfilment of the Buddhist life can be found only in its negation. The Buddha dwells hidden in the inconspicuous things of daily life. To take them just as they come, that is all that enlightenment amounts to. “As regards the Zen followers, when they see a staff they simply call it a staff. If they want to walk, they just walk; if they want to sit, they just sit. They should not in any circumstances be ruffled and distracted.” Or: “How wondrously supernatural! And how miraculous this! I draw water, I carry fuel!” Or, once more: “In spring, the flowers, and in autumn the moon. In summer a refreshing breeze, and in winter the snow. Each hour to me is an hour of joy.”

## ***(T-2) Năm Giai Đoạn Thiền Tập*** ***Five stages of meditation practices***

- (I) ***Tổng quan về Năm Giai Đoạn Thiền Tập—An overview of the Five stages of meditation practices:*** Theo Hòa Thượng Thích Giác Nhiên trong Pháp Môn Tọa Thiền, lý thuyết và thực hành của Thiền Phật giáo quá mênh mông nên không cách gì thực tập hết được. Tuy nhiên, nói chung hành giả tọa thiền đều trải qua năm giai đoạn sau đây—According to Most Venerable Thich Giac Nchien in *The Methods of Sitting Meditation*, the theories and practices of Buddhist meditation are so immense that in no way we are able to practice them all. However, generally speaking, sitting-meditation practitioners should always undergo the following five stages:

(II) ***Chi tiết về Năm Giai Đoạn Thiền Tập—Details of the Five stages of meditation practices:***

- 1) Đếm hơi thở, tập trung đếm hơi thở vào và thở ra từ 1 đến 10. Rồi tiếp tục đếm lại. Nếu bị đứt vì ngoại cảnh chi phối, đừng lo, cứ đếm trở lại từ 1 đến 10. Cứ đếm hơi thở cho đến khi nào không còn nhu cầu đếm nữa. Lý do tại sao chúng ta cần nên đếm hơi thở vì sự hô hấp đã giúp rất nhiều trong việc làm giảm bớt gánh nặng cho hệ thần kinh giao cảm của con người. Thường thì người ta hay lấy bộ ngực làm trọng tâm cho việc hô hấp, còn thiền giả thì tập thở sâu, nghĩa là dời cái trọng tâm này xuống tới phần bụng dưới. Tuy nhiên, việc dời trọng tâm hô hấp từ ngực xuống bụng không phải là việc của đôi ngày đôi bữa. Nếu không khéo, hành giả có thể mang bệnh về hô hấp. Nếu không dời được trọng tâm xuống phần bụng dưới, cách hay nhất là cứ thở tự nhiên và tiếp tục tập

trung vào hơi thở. Hành giả không nên vì mong cầu có kết quả nhanh chóng mà tự ép mình quá đáng, ngược lại nên phải bảo trì hô hấp bình thường, nhưng cố gắng thực tập đều đặn là được. Sau một thời gian thực tập thường xuyên, tự nhiên hơi thở của bạn sẽ dài ra và chậm lại, nghĩa là bạn đã có khả năng thở thật sâu tới tận đan điền (bụng dưới)—Count the breath, focusing the mind on the counting of both inhaling and exhaling breaths from one to ten. Then continue to recount them. If interrupted due to distractions, don't worry, just repeat counting them from one till the need for counting vanishes. The reason why we try to count the breath for breathing has a lot to do with relieving burden of the sympathetic nervous system. Usually, a normal person would use the chest as the center of his breathing, a Zen practitioner, however, would try to breath deeper, that is to say he try to shift the center to his lowe abdomen. However, to shift the center of breathing from chest to lower abdomen can not be accomplished in a couple of days of practice. If not be so careful, practitioner can damage his respiratory system. If you cannot shift the center down to the lower abdomen, the best way is to follow the natural course breathing and to keep concentrating on your breath, no matter deep or shallow. Practitioner should not force yourself to a quick result. In the contrary, you should maintain your normal breathing, but try to practice on a regular basis. After a period of time of regular practice, your breath will naturally lengthen and slow down, frequency of breath will reduce. That is to say, you are able to achieve deep breathing down to your lower abdomen.

- 2) Khi không còn nhu cầu đếm hơi thở nữa, có thể nói là tâm trí bạn đã hợp nhất với hơi thở. Lúc này bạn sẽ cảm thấy không khí mà bạn hít vào phổi như tràn lan khắp châu thân, ngay cả nơi cọng lông sợi tóc của bạn. Lúc này tâm trí bạn trở nên tĩnh lặng và thanh thoát—When there is no need for counting the breath any more, it is to say your mind merges with the breathing. You will feel that the air takes in spreads through your entire body, even to the tip of your hair. Your mind will become very calm and serene.
- 3) Ở giai đoạn này, bạn hoàn toàn quên hết việc đếm hơi thở và đặt tâm ngay trên sống mũi. Bạn sẽ cảm thấy cực kỳ tĩnh lặng và quân bình. Thân tâm bạn như giảm xuống mức không còn gì, giống như một chiếc lá đang từ từ rơi xuống đất. Đây là trạng thái tam ma địa hay đại định trong Thiền Na. Tuy nhiên, bạn không nên bám víu vào trạng thái này dù nó tạo cho bạn một cảm giác thật là tuyệt vời, nhưng hãy coi chừng—At this stage, you completely ignore the breath and stop the mind on the tip of the nose. You will feel extremely tranquil and balanced. Your body and mind will reduce to nothing as a leaf that is gradually falling to the ground. This is the stage of samadhi. However, you should not cling to it. Although the experience is wondrous, but be careful.
- 4) Ở giai đoạn thứ tư bạn nên cảnh giác quan sát hơi thở nhẹ nhàng của bạn và phân tích ngũ uẩn của thân này. Sự phân tích này giúp bạn giảm thiểu vọng niệm cho đến khi đạt được vô niệm. Sự phân tích này cũng khiến bạn nhận chân ra rằng tất cả những thứ đó (ngũ uẩn) đều là giả tạm và hư ảo chứ không có tự tánh. Cứ tiếp tục nhận chân như vậy, tâm trí sẽ thể nghiệm được sự hư ảo của tự ngã. Rồi thì tự nhiên bạn phát giác ra rằng sự tồn tại của mình từ trước đến giờ chẳng qua chỉ là sự tích tụ của một chuỗi dài vọng niệm và phiền não, và những thứ này không phải là con người đích thực của bạn. Con người đích thực của bạn hay bản lai diện mục của bạn cùng với tất cả mọi sự vật khách quan không thể chia cắt được (nghĩa là không có một tự ngã độc lập và trường tồn)—At the

fourth stage, you should be alert to observe your subtle breath, and analyze the five components of this physical body. This will help you reduce wandering thoughts until reaching the state of mindfulness. This will also make you realize that all of them are momentary and delusive of no-self nature. By repeating scanning, your mind will be able to realize the very illusion of the ego. Then you will naturally realize that your existence in the past was built on an accumulated pile of perplexed and wrongful notions which are not your true self. Your true self is one that is inalienable from all matters (that is to say, there is no such independent and permanent ego).

- 5) Sau khi trải qua bốn giai đoạn kể trên, tâm bạn lúc này tự nhiên được đưa trở về trạng thái vô nhiễm ban đầu hay bốn tâm thanh tịnh. Bạn sẽ cảm thấy rằng tất cả những gì bạn đã kinh qua đều có tính chất nhị nguyên vì hãy còn tâm này và vật này tương ứng nhau. Dứt bỏ được tánh lưỡng phân này bạn sẽ thể nghiệm được tánh “Không” ngay trên thân tâm của bạn. Tuy nhiên, để kết luận, tôi xin chân thành nhắc bạn về tính thực tiễn của Thiền Na: Những gì bạn vừa đọc được trong quyển “Pháp Môn Tọa Thiền” đều không phải là Thiền. Thiền là những gì mà bạn phải học hỏi và kinh qua bằng chính kinh nghiệm của bạn. Nếu không thì quyển “Pháp Môn Tọa Thiền” này chỉ là những trang giấy lộn làm cho tâm thức vốn dĩ đã tạp nhạp của bạn thêm tạp nhạp hơn, chẳng những không giúp gì được cho bạn mà còn cô phụ tấm lòng nhiệt thành muốn đạt thành kết quả từ Thiền tập của bạn—After undergoing four above mentioned stages, your mind will naturally be brought back to the original undefiled state. You will feel all that you have experienced up till now was a dualistic nature because you always think that there is a mind to practice meditation and an object to be practiced on. Ridding yourself of this dichotomy, you will realize that the nature of your body and mind is nothing but emptiness. However, in conclusion, I would like to sincerely remind you about the practical nature of Dhyana: what you have just read in “The Method of Sitting Meditation” is not meditation itself. Meditation requires learning, practicing, and realizing with your own experience. If not, the Method of Sitting Meditation is worth no more than disordered papers that makes your already confused mind more confused. It will not assist you in any way, but it will put away your sincere wishes of learning and practicing meditation.

### ***(T-3) Năm Trường Hợp Ma Cảnh Five Circumstances of the Demonic Realms***

- (I) *Năm trường hợp phân biệt ma cảnh hay thật cảnh theo Thiền Tông—Five circumstances (criteria) that can help us determine which events are real and which belong to the demonic realms according to the Zen School:*
- 1) Các trường hợp thấy cảnh nhân quả không phù hợp, quán tưởng cái này lại thấy cái kia, hy vọng cảnh giới này lại thấy cảnh giới khác; hoặc giả cảnh hiện ra không giống như đã được diễn tả trong kinh, tất cả đều là ma cảnh: Circumstances where cause and effect do not correspond, such as visualizing one mark and see another, or hoping to see one realm

but see another, as well as scenes and realms that do not resemble to those described in the sutras are all demonic realms.

- 2) Chư Phật và chư Bồ Tát đều có tâm từ bi thanh tịnh, nên dù quý Ngài có hiện tướng quỷ thần chúng ta vẫn cảm thấy an nhiên tự tại. Ngược lại, bản chất của ma quỷ là dữ tợn hung ác, nên dù chúng có hiện ra tướng Phật, Bồ Tát hay những người hiền lương đạo đức, chúng ta vẫn cảm thấy xao động nóng nảy không yên: Buddhas and Bodhisattvas have pure compassion; therefore, if they take the appearance of demons to test us, we should still feel calm, at peace and pure. Demons on the contrary, are inherently evil and wicked; thus even when they take the appearance of Buddhas and Bodhisattvas or of any good and moral people, we still feel agitated, angry and uneasy.
- 3) Ánh sáng của Phật làm ta cảm thấy êm dịu mát mẻ, không có bóng, không chói mắt. Ánh sáng của ma, ngược lại, làm cho ta chói mắt, bức rức không yên, và có bóng như trong kinh Lăng Già đã nói: The Buddha's light always makes us feel calm and refreshed; it has neither shadow nor a blinding effect on the eye. The light of demons, on the other hand, affects our eyes and makes us feel agitated rather than calm and peaceful; it also has shadows as described in the Lankavatara Sutra.
- 4) Lời thuyết giảng của chư Phật và chư Bồ Tát hợp với kinh điển và thuận theo chân lý. Lời của ma thì trái với lẽ phải và không đúng với lý kinh Phật dạy trong các kinh điển: The teachings of the Buddhas and Bodhisattvas are in accord with the sutras and the truth. The teachings of the demons are contrary to the truth and not in line with the teaching in sutras.
- 5) Khi tướng tốt hiện ra, muốn thử nghiệm, hành giả chỉ nhưt tâm tụng Bát Nhã tâm kinh, hay nhiếp tâm trì chú, niệm Phật. Nếu là Thánh cảnh thì khi càng niệm, cảnh càng hiện rõ. Nếu là ma cảnh, khi càng tụng cảnh càng mờ đi rồi biến mất, bởi tà không bao giờ lấn được chánh. Tuy nhiên, hành giả thiền đã tiến tới một mức độ cao thì phải dẹp bỏ tất cả những hiện cảnh, dù Phật, Bồ Tát hay ma: When an auspicious mark appears, the practitioner who wishes to test it, needs only concentrate on reciting the Heart Sutra with a pure mind, or reciting a mantra or Buddha's name with one-pointedness of mind. If the mark is really auspicious, the more the practitioner recites, the clearer it becomes. If the mark belongs to the demonic realm, it will gradually disappear because evil can never infringe upon the truth and the auspicious. However, an advanced meditator should always remember that during meditation, you must eliminate whatever appear, Buddhas, Bodhisattvas or demons.

**(II) Năm trường hợp theo Hòa Thượng Thích Thiền Tâm trong Niệm Phật Thập Yếu—Five circumstances according to Most Venerable Thích Thiền Tâm in The Pure Land Buddhism in Theory and Practice:** Thiền giả vẫn có thể áp dụng cho mình khi tu tập thiền định—Meditators can apply when practicing meditation.

**(A) Tổng quan—An overview:**

- 1) Hành giả niệm Phật có khi thấy các tướng song lại là ma cảnh; điều này là do nhân quả không tương ứng. Chẳng hạn như người đang quán tướng Phật, đột nhiên thấy tướng mỹ nữ. Người tinh tấn niệm Phật mong thấy tướng cảnh ở Tây Phương, song chợt thấy một vùng nhà cửa ô tạp, nam nữ cùng các loài súc vật đi qua đi lại lẫn xăn. Người mong thấy sen báu, nhưng bỗng thấy một cỗ xe nhỏ. Do nhân quả không hợp nhau như thế, nên biết

là cảnh ma: Sometimes the Buddha Recitation practitioner sees marks and forms which could actually be demonic realms. These are instances where cause and effect do not correspond. For example, while visualizing the physical features of Amitabha Buddha, a practitioner may suddenly see the features of a beautiful woman. Another cultivator, diligently reciting the Buddha's name in the hope of seeing auspicious scenes of the Pure Land, may unexpectedly see a slum area, with men, women and domestic animals running back and forth in all directions. Yet another practitioner, hoping to see precious lotus blossoms in the Pure Land, suddenly sees a small cart instead. These are demonic realms, as cause and effect do not correspond.

- 2) Có năm trường hợp; tuy nhiên, phải lấy tất cả năm điều kiện này để xét nghiệm, chớ không thể chỉ lấy một hay hai điều. Vì có những thiên ma hoặc thần tiên theo ngoại phái, muốn dắt dẫn ta hưởng về đường lối của họ, nên giả hiện tướng chư Phật chư Bồ Tát để thuyết pháp. Tuy môn của họ không phải là con đường cứu cánh giải thoát, song họ có nghiệp lành, hoặc sức thiền định khá cao, nên hào quang phát ra cũng làm cho ta được mát mẻ êm dịu. Lại lối thuyết pháp của họ đôi khi cũng khuyên làm lành lánh dữ, giữ giới, ăn chay, niệm Phật, song có vài điểm sai khác không hợp với kinh Phật, phải nhận định kỹ và phải hiểu rõ giáo lý mới biết được. Chẳng hạn như họ cũng khuyên ăn chay niệm Phật, nhưng lại dạy phải vận hành câu niệm Phật khắp châu thân gọi là 'Chuyển Pháp Luân' để khai mạch Nhâm, Đốc, và mở Nê Hoàn Cung. Đây là lối thuyết pháp của hàng ma ngoại đạo. Hoặc có loài ma hiện ra tướng Tăng bảo: "Phật đồng Phật xi măng không độ được nước, vì xuống nước phải chìm; Phật tượng Phật gỗ không độ được lửa, vì gặp lửa phải bị cháy; chỉ có Phật tâm mới không bị vật chi làm hoại. Tu được Phật Tâm thanh tịnh thì không cần phải tu thân khẩu nữa; cho nên dù ăn thịt uống rượu, có vợ con cũng vô hại. Lối tu thân và khẩu như giữ giới ăn chay, tụng kinh, trì chú, niệm Phật, là những cách khổ hạnh bó buộc vô ích." Đây là lời thuyết pháp của hạnh tình mị lâu năm, hoặc loài ma ái dục. Có những hạng ma ngoại đạo công năng tu khá cao, có thể dùng sức thiền định gia bị, khiến cho hành giả thân tâm được an định trong vòng bảy ngày, hoặc hai mươi một ngày. Nhưng lối thuyết pháp của họ không siêu thoát, kết cuộc chỉ trong vòng ngã chấp—
- There are five criteria that can help us determine which events are real and which belong to the demonic realms. We should judge events by all five circumstances, not just one or two. This is because there are many celestial demons, externalist deities and Immortals who want to lead us their way and therefore falsely take the appearance of Buddhas and Bodhisattvas preaching the Dharma. Although their cultivation is not the ultimate way leading to liberation, they may have good karma or fairly high level of samadhi. Thus, their light can also make us feel refreshed and peaceful. Moreover, their teachings at times also encourage the performance of good deeds, keeping the precepts, vegetarianism and Buddha Recitation. However, they diverge from the Buddhist sutras on certain crucial points, such as the need to escape Birth and Death. Only by exercising careful judgment and understanding the Dharma in depth are we able to know. For example, certain externalist deities urge vegetarianism and Buddha Recitation, but teach that the sacred words should be visualized as circulating throughout the body, this, they say, is 'turning the Dharma wheel,' to release blockages in the energy system. This is the preaching of externalist demons. There are also demons who take the appearance of Elder Masters and say, "Buddha statues made of bronze or



cement cannot vanquish water, because they sink in water; Buddha statues made of wood or paper cannot vanquish fire, because they would burn. Only the Mind-Buddha cannot be destroyed by anything. You need only cultivate the Mind-Buddha, striving to make it pure; there is no need to cultivate body and speech. Therefore, even eating meat and drinking wine, lusting and begetting children (in the case of monks and nuns) are no consequence. Cultivating body and speech through such restrictive, ascetic practices as precept-keeping, vegetarianism, Sutra, Mantra and Buddha Recitation is of no use and brings no benefit. This is a typical teaching of some spirits of long years standing or demons of sexual lust. There are some types of demons who have reached a fairly high level of attainment and can use their powers of concentration to help the practitioner reach a state of samadhi for a period of seven or twenty-one days. However, their teaching does not lead to ultimate liberation and, in the end, cannot transcend the cycle of ego-attachment.

- 3) Cổ đức bảo: “Thấy ma không ma, ma liền tự hoại; thấy quái không quái, quái liền tự bại.” Câu này có nghĩa là nếu thấy ma mà lòng không xao động sợ hãi, giữ chánh niệm được vững vàng, hoặc chí tâm niệm, loài ma quái ấy không làm chi được, sẽ tự bỏ đi. Chẳng những khi thấy ma quái phải như thế, mà dù cho lúc tu hành được một phần kết quả, hay thấy thặng tướng, cũng đừng nên quá bi cảm, kinh ngạc hoặc vui mừng. Ví như ta có hạt kim cương làm rớt dưới đáy hồ, vì nước đục nên dò kiếm mãi vẫn mất tích. Nay nước lắng trong lại tìm thấy được, hạt kim cương ấy nguyên là của đã có, việc chi đến đổi phải kinh ngạc, vui mừng? Người tu nếu tâm không bình tĩnh, quá bi thương, tất bị loài bi ma ám nhập làm cho thương tiếc mãi chẳng thôi. Nhưng nếu quá vui mừng, cũng bị loài ma hoan hỷ ám nhập, làm cho cười mãi như điên cuồng. Lại hành giả niệm Phật tuy cũng mong được thấy Thánh cảnh, nhưng đừng quá mơ tưởng ước ao, bởi niệm tức là đã cầu rồi. Nên giữ tâm trạng điềm tĩnh “cầu mà không cầu, không cầu mà cầu,” mới không bị sự mong cầu làm xao động. Cứ chí tâm niệm Phật, lâu ngày niệm lực thanh tịnh, đạo cảm ứng giao thông, tất thấy được Thánh cảnh. Nếu mãi để lòng mong ước, đó tức là vọng tưởng, ma sẽ thừa cơ len lỏi vào để phá hoại—Ancient masters have said: “When we see demons yet remain undisturbed, the demons self-destruct; when we see ghosts yet remain undisturbed, the ghosts are vanquished.” This saying means if we see demons and ghosts but our minds are unmoved and unafraid, holding fast to correct thoughts or singlemindedly reciting the Buddha’s name, these demons and ghosts cannot hurt us in any way, and will leave of their own accord. Not only should we act in such a manner when seeing demons, but even when we achieve some results or see auspicious marks during cultivation, we should not be moved to astonishment, sadness or joy. It is as if we had lost a diamond at the bottom of the lake and because the water was murky, we were unable to recover it despite our best efforts. However, once the water became still and transparent, we found it. Since the diamond had always belonged to us, why should we have been astonished and happy? If the cultivator’s mind is not calm and peaceful and is overly given to sorrowful compassion, he will be harmed by the demon of sorrow and cry all the time. If he is given to too much happiness, he will be harmed by the demon of happiness and laugh all the time, as though insane. Thus, although the Pure Land practitioner may also hope to see transcendental realms and scenes, he should not long for or dream of them too much, because to recite is already to seek. He should be calm

and seek but not seek, not seek but seek, so as to avoid disturbing his mind. He should just earnestly recite the Buddha's name and in time, when the power of his recitation is pure, there will be a response and he will witness auspicious realms. To continuously seek and hope for them is deluded thought which brings harm.

**(B) Chi tiết về Năm trường hợp—Details of the Five circumstances:**

- 1) Các cảnh nhân quả không phù hợp, quán tướng này song thấy tướng khác, cầu cảnh nọ mà lại hiện cảnh kia, như trên vừa nói. Và lại, cảnh hiện ra không giống như trong kinh điển tả, đều là cảnh ma—Instances where cause and effect do not correspond, such as visualizing one mark but seeing another, hoping to see one realm but seeing another, as well as scenes and realms that do not resemble those described in the sutras, are all demonic realms.
- 2) Chư Phật chư Bồ Tát tâm từ bi trong sạch, cho nên dù các ngài có hiện tướng quỷ thần đến thử thách, ta vẫn cảm thấy an nhiên thanh tịnh. Trái lại, bản nghiệp các loài ma là phiền não hiểm ác, nên dù hiện tướng Phật đến khuyên dạy, ta tự cảm thấy xao động nóng nảy không yên—Buddhas and Bodhisattvas have pure compassion; therefore, even if they take the appearance of 'demons' to test us, we still feel calm, at peace and pure. Demons, on the contrary, are inherently evil and wicked; thus, even when they take the appearance of Buddhas and Bodhisattvas, we feel agitated, angry and uneasy.
- 3) Ánh sáng của Phật làm cho ta cảm thấy êm dịu mát mẻ, lại không có bóng, không chói mắt. Ánh sáng của ma làm cho ta chói xốt đôi mắt, bức rức không yên, và có bóng. Như trong Kinh Lăng Già đã diễn tả—The Buddhas' light makes us feel calm and refreshed; it has neither shadow nor a blinding effect on the eye. The light of demons, on the other hand, affects our eyes and makes us feel agitated rather than calm and peaceful; it also has shadows. The reference to the Buddhas' light in the Lankavatara Sutra illustrates this point.
- 4) Lời thuyết pháp của chư Phật chư Bồ Tát hợp với kinh điển, thuận theo chân lý. Lời của ma trái lẽ phải, không đúng với kinh Phật đã chỉ dạy—The teachings of the Buddhas and Bodhisattvas are in accord with the sutras and the truth. The words of demons are contrary to the truth and not in line with the sutras' teachings.
- 5) Khi thấy tướng hiện ra, muốn khảo nghiệm, hành giả chỉ chánh ý tụng Bát Nhã Tâm Kinh, hoặc nhiếp tâm trì chú niệm Phật. Nếu là Thánh cảnh, càng niệm lại càng rõ ràng, vì vàng thật không sợ lửa. Nếu là ma cảnh, trì niệm một hồi nó liền ẩn mất, bởi tà không thể lẩn chánh—When an auspicious mark appears, the practitioner who wishes to test it need only concentrate on reciting the Heart Sutra with a pure mind, or reciting a mantra or the Buddha's name with one-pointedness of mind. If the mark really is auspicious, the more he recites, the clearer it becomes, because genuine gold is not harmed by fire. If it belongs to the demonic realm, it disappears as he recites, because evil can never withstand the truth.



**(T-4) Mười Lầm Lạc Thiền Giả Có Thể Bị Rơi Vào**  
**Ten wrong ways into which Zen practitioners may fall**

**(I) Tổng quan về Mười Lầm Lạc Thiền Giả Có Thể Bị Rơi Vào—An overview of Ten wrong ways into which Zen practitioners may fall:** Ten wrong ways into which the Yogin may fall—Theo Bác Sơn Tham Thiền Cảnh Lục, được Vô Dị Nguyên Lai viết vào đầu thế kỷ thứ 17, phái Thiền Bắc Sơn đã đưa mười phương pháp thuần thực nghi tình và 10 lầm lạc mà Thiền giả có thể bị rơi vào—In Po-Shan's Admonition Regarding the Study of Zen, written by Wu-I-Yuan-Lai in the beginning of the seventeenth century, in which Po-Shan Zen Sect recommended ten methods of maturing doubts and ten wrong ways into which the Yogin may fall.

**(II) Chi tiết về Mười Lầm Lạc Thiền Giả Có Thể Bị Rơi Vào—Details of Ten wrong ways into which Zen practitioners may fall:**

- 1) Duy Trí, ở đây nó ép buộc công án khoác những nội dung luận lý: Intellectualism, wherein the koan is forced to yield up its logical contents.
- 2) Mô dạng bi quan của tâm trí; nó khiến hành giả né tránh những hoàn cảnh không thích ý, trốn vào sự mặc nhiên tọa thị: A pessimistic frame of mind whereby the Yogin shuns such environments as are unfavorable to quiet contemplation.
- 3) Chủ trương tịnh mặc, nó khiến hành giả trấn áp các ý tưởng và cảm giác hầu chứng trạng thái tịch tĩnh hay ngoan không: Quietism, by which he tries to suppress ideas and feelings in order to realize a state of tranquilization or perfect blankness.
- 4) Cố phân loại hay phê phán, tùy theo giải thích duy trí riêng biệt của mình, tất cả những công án do cổ nhân để lại: The attempt to classify or criticize according to his own intellectualistic interpretation all the koans left by the ancient masters.
- 5) Cái hiểu biết cho rằng chẳng có gì hết trong sắc thân giả hợp này, mà trí thức của nó rọi xuyên qua các quan năng: The understanding that there is something inside this body of the various combinations, whose intelligence shines out through the several sense-organs.
- 6) Và trí thức này nương vào sắc thân mà tạo tác những hành vi thiện hay ác: And which by means of the body functions to perform deeds good or bad.
- 7) Chủ trương khổ hạnh, nó luống công bắt sắc thân chịu mọi hình thức ép xác: Asceticism, in which the body is uselessly subjected to all forms of mortification.
- 8) Cái ý tưởng tích chứa phúc báo, nhờ đó hành giả mong đạt tới Phật quả hay giải thoát rốt ráo: The idea of merit by the accumulation of which the Yogin desires to attain Buddhahood or final deliverance.
- 9) Chủ trương phóng dật, không chịu ghép mình vào đạo hạnh, luân lý: Libertinism, in which there is no regulation of conduct, moral or otherwise.
- 10) Khoa trương và kiêu mạn: Grandiosity and self-conceit.

## **(T-5) Năm Loại Bảo Vệ**

### ***Five Protections***

**(I) Tổng quan về Năm loại bảo vệ—An overview of Five Protections:** According to Zen master Sayadaw U. Pandita in “In This Very Life,” as gardeners do, Zen practitioners must build a fence around our little plot to protect against large animals, deer and rabbits who might devour our tender plant as soon as it tries to sprout. There are five protections—Theo Thiền sư Sayadaw U. Pandita trong quyển “Ngay Trong Kiếp Sống Này,” giống như người làm vườn, hành giả phải xây dựng một hàng rào quanh miếng đất nhỏ của mình để ngăn chặn những loài thú như nai hay thỏ có thể phá hại những cây non khi chúng vừa mới đâm chồi.

**(II) Chi tiết về Năm loại bảo vệ—Details of the Five Protections:**

- 1) Loại bảo vệ thứ nhất là “giới luật” nhằm giúp chúng ta chống lại cách hành xử buông thả làm tâm giao động và ngăn trở Định và Tuệ phát sinh: The first protection is “sila nuggahita,” morality’s protection against gross and wild behavior which agitates the mind and prevents concentration and wisdom from ever appearing.
- 2) Loại bảo vệ thứ hai là phải nghe giảng kinh pháp, cũng giống như trồng cây phải tưới nước bốn phân vậy. Nghĩa là nghe pháp và đọc kinh sách, rồi sau đó đem áp dụng những hiểu biết của mình vào cuộc sống hằng ngày. Tuy nhiên, cố gắng đừng tưới quá lố vì làm như vậy sẽ làm hư mầm cây, mục đích của chúng ta là hiểu rõ ràng phương pháp tu tập. Đừng để mình lúng túng và lạc hướng trong những khái niệm là được: The second protection is “Sutta nuggahita.” We must water the seed. This means listening to discourses on the Dharma and reading texts, then carefully applying the understanding we have gained in our daily life. However, try not to over-watering for this will rot our seed, our goal is only clarification. It is definitely not to bewilder ourselves, getting lost in a maze of concepts.
- 3) Loại bảo vệ thứ ba là tham vấn với thầy. Nghĩa là hành giả phải trình pháp với thiền sư cho vị ấy biết được kinh nghiệm kinh qua của mình để chỉ dạy thêm, cũng giống như trồng cây cần phải có đất xốp quanh gốc, nhưng không nên quá xốp làm cho cây không bắt rễ vào đất được. Lá cành phải được chăm sóc cắt tỉa cẩn thận. Những cây làm che khuất cây mình trồng phải được cắt xuống. Cũng như vậy, vị thiền sư sẽ tùy theo kinh nghiệm của từng người mà có những điều chỉ dẫn thích hợp để giúp cho hành giả vững tiến trên đường tu tập: The third protection is “Sakaccha nuggahita.” This is the one every practitioner should dwell on. “Sakaccha nuggahita” means to discuss with a teacher, and it is likened to the many processes involved in cultivating a plant. Plants need different things at different times. Soil may need to be loosened around the roots, but not too much, or the roots will loose their grip in the soil. Leaves must be trimmed again with care. Overshadowing plants must be cut down. In just this way, when we discuss our practice with a teacher, the teacher will give different instructions depending on what is needed to keep us on the right path.
- 4) Loại bảo vệ thứ tư là “tập trung vào đề mục để có định lực” hầu gạt bỏ những tâm niệm bất thiện. Trong lúc tu tập thiền chúng ta phải cố gắng tập trung tâm ý vào đề mục và

tỉnh thức nhận diện những gì đang xảy ra ở sáu căn: mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý. Khi tâm có định lực sắc bén với sự hỗ trợ của tinh tấn thì tham, sân, si sẽ không có cơ hội dấy động lên. Chính vì vậy mà sự tập trung có thể được ví với việc làm cỏ dại quanh cây trồng, bằng cách áp dụng thuốc trừ cỏ một cách tự nhiên và thiện lành: The fourth protection is “Samatha nuggahita,” the protection of concentration, which keeps off the caterpillars and weeds of unwholesome states of mind. As we practice we make a strong effort to be aware of whatever is actually arising at the six sense doors: eye, ear, nose, tongue, body and mind, in the present moment. When the mind is sharply focused and energetic in this way, greed, hatred, and delusion have no opportunity to creep in. Thus, concentration can be compared to weeding the area around the plant, or to applying a very wholesome and natural type of pesticide.

- 5) Loại bảo vệ thứ năm. Nếu có được bốn loại bảo vệ kể trên thì tâm chúng ta sẽ kết trái trí tuệ. Tuy nhiên, hành giả thường có khuynh hướng dính mắc vào những kinh nghiệm đặc biệt hoặc kỳ diệu do tâm đưa tới. Sự dính mắc này là một trở ngại khiến hành giả không thể tiến xa hơn được. Hành giả phải tiếp tục hành thiền một cách liên tục để tiến xa hơn, chứ không dừng lại để trụ vào sự vui thích của tâm cũng không vui thích trước những sự tập trung khác. Sự luyến chấp vào những lạc thú tạm bợ đó là một trở ngại lớn cho bước đường tu tập. Loại lạc thú này có tên là “Ái dục vi tế.” Nó vi tế, linh hoạt và nhẹ nhàng như một mạng nhện mong manh, nhưng nó có tác dụng làm trở ngại sự lớn mạnh của cây trí tuệ. Ngay cả khi hành giả vướng mắc vào những trở ngại này, một vị thầy giỏi có thể tìm ra trong buổi tham vấn và có thể dẫn dắt thiền sinh trở về đường chánh. Đây là lý do tại sao việc bàn luận kinh nghiệm với một vị thầy là một loại bảo vệ quan trọng trong tu tập thiền định: The fifth protection is “Vipassana nuggahita.” If the first four protections are present, insights have the opportunity to blossom. However, practitioners tend to become attached to early insight and unusual experiences related to strong concentration. Unfortunately, this will hinder their practice from ripening into deeper levels of insights. Practitioners must continue to meditate forcefully at a high level, not stopping to dwell in the enjoyment of mind nor other pleasures of concentration. Craving for these pleasures is called “Nikanti tanha.” It is subtle, like cobwebs, aphids, mildew, tiny spiders, sticky little things that can eventually choke off the growth of the plant of wisdom. Even if a practitioner gets caught in such booby traps, however, a good teacher can find out about this in the interview and nudge him or her back onto the straight path. This is why discussing one’s experiences with a teacher is such an important protection for meditation practice.

***(T-6) Năm Đức Tính Căn Bản Của Người Tu Thiền***  
***Five basic characteristics of any Zen cultivators***

- 1) Giới hạnh tinh nghiêm: Strictly keep the precepts.
- 2) Căn tánh nhanh nhẹn sáng suốt: Nature and roots should be active (swift) and enlightened.

- 3) Thấu triệt chân lý và khéo phân biệt chánh tà chân ngụy: Understand clearly the Buddha teachings and skillfully distinguish right from wrong, as well as true from false.
- 4) Ý chí kiên định: Firm and stable determination.
- 5) Luôn nương theo chư thiện hữu tri thức, những người lâu thông kinh điển, tinh chuyên tu hành để được hướng dẫn đúng đắn: Should always cultivate with good advisors, who have a thorough knowledge of the sutras and who zealously practise meditation to obtain the right guidance.

***(U) Phân Loại Thiền***  
***Categories of meditation***

***(U-1) Ngoại Đạo Thiền***  
***Heretic Meditation***  
***Non-Buddhist Meditation***

**(I) Tổng quan về Ngoại Đạo Thiền—An overview of Outsider Zen:** Thiền ngoại đạo hay thiền theo con đường bên ngoài Phật giáo, thí dụ như phép Yoga của Ấn Độ, phép tĩnh tọa của Khổng giáo, hay phép tĩnh tâm thực hành của Ki Tô giáo, vân vân. Một khía cạnh của thiền ngoại đạo là nó thường được thực hành để luyện các năng lực hoặc kỹ năng siêu nhiên khác nào đó ngoài tầm với của người thường, chẳng hạn như đi chân trần trên những lưỡi kiếm bén, hoặc nhìn những con chim sẽ khiến chúng trở nên tê liệt. Một khía cạnh khác của thiền ngoại đạo là thực hành để được tái sinh vào các cõi trời. Tất cả những khía cạnh này đều không phải là mục tiêu của thiền Phật giáo; mục tiêu tối thượng của người tu thiền Phật giáo là thành Phật—An outside way of meditation, i.e. Indian (Hindu) Yoga, the quiet sitting of Confucianism, contemplation practices in Christianity, etc. One aspect of the outsider Zen is that it is often practiced in order to cultivate various supranormal powers or skills, or to master certain arts beyond the reach of ordinary man, i.e walking barefooted on sharp sword blades or staring at sparrows so that they become paralyzed. Another aspect of the outsider Zen is that it is practiced to obtain rebirth in various heavens. These aspects of the outsider Zen are not the objects of Zen Buddhism; the ultimate goal of Buddhist meditators is to become a Buddha.

**(II) Thiền Du Già—Yoga (skt & p):** Hiệp phối—Du già—Tương ứng—Từ Phạm ngữ chỉ bất cứ hình thức kỷ luật thân hay tâm. Một hình thức thiền định được phát triển ở Ấn Độ thời cổ mục đích giải thoát những hạn chế thể chất hay những khổ đau phiền não bằng cách định tâm sao cho nó hòa nhập vào chân lý của vũ trụ. Từ này thông dụng cả trong Ấn giáo, Phật giáo, và cả những truyền thống tôn giáo khác ở Ấn Độ. Theo Ấn giáo, Du già có nghĩa là kết hợp với thượng đế. Theo các truyền thống khác ở Ấn Độ thì thực tập du già có nghĩa là thực tập phát triển tình trạng thân và tâm theo cách riêng của từng tôn giáo, nhưng trong Phật giáo, từ này chỉ tương đương với thiền định trong giai đoạn đầu tập thở. Đây là lối điều thân và hơi thở sao thân tâm tịnh lặng. Phương pháp Du già là sự

liên hệ hỗ tương giữa năm khía cạnh cảnh, hành, lý, quả và cơ. Đây là lối điều thân và hơi thở sao thân tâm tịnh lặng. Phương pháp Du già là sự liên hệ hỗ tương giữa năm khía cạnh cảnh, hành, lý, quả và cơ—A Sanskrit term that refers to any physical and or mental discipline. A form of meditation developed in ancient India aimed at liberating one from the physical limitations of the body or sufferings and afflictions by achieving concentration of mind and fusing with universal truth. It is common to both Hinduism and Buddhism, as well as other traditions in India. In Hinduism, yoga means to harness and unite oneself with god. In other religious traditions in India, yogic practices involve training in the development of physical and mental states that are valued by their traditions, but in Buddhism, Yoga is only equivalent to the first stage of meditative breathing practicing. This is the combination of physical and breathing exercises. Yoga method requires the mutual response or relation of the following five aspects.

- 1) Tương ứng với cảnh: The mutual response or relation of state, or environment, referred to mind.
- 2) Tương ứng với hành: The mutual response or relation of action, or mode of practice.
- 3) Tương ứng với lý: The mutual response or relation of right principle.
- 4) Tương ứng với quả: The mutual response or relation of results in enlightenment.
- 5) Tương ứng với cơ: The mutual response or relation of motivity, i.e. practical application in saving others.

***(III) Những niềm tin khác nhau của Ngoại Đạo—Different kinds of Heretics belief:***

- 1) Ngoại Đạo Vô thường—Heretics believe that Nirvana is impermanence: Niết bàn là thường hằng vĩnh cửu; tuy nhiên tà đạo lại cho rằng ngay cả Niết bàn cũng vô thường—Nirvana is permanent and eternal; however, heretics believe that everything including nirvana as impermanent.
- 2) Ngoại Đạo Vô lạc—Heretics believe that Nirvana is not a place of bliss: Niết bàn là nơi của an lạc; tuy nhiên tà đạo lại cho rằng mọi nơi kể cả Niết bàn đều khổ chứ không vui—Nirvana is a permanent place of bliss; however, heretics believe that everywhere including nirvana as no pleasure, but suffering.
- 3) Ngoại Đạo Vô tịnh—Heretics believe that Nirvana is not pure: Niết bàn là thanh tịnh; tuy nhiên, tà đạo cho rằng ngay cả Niết bàn cũng bất tịnh—Nirvana is pure; however, heretics believe that everything is impure.
- 4) Ngoại Đạo Vô ngã—Heretics believe that Nirvana is not a real Buddha-nature: Niết bàn là chân Phật tánh; tuy nhiên tà đạo cho rằng làm gì có cái Phật tánh—Nirvana is a real Buddha-nature; however, heretics believe that there is no such Buddha-nature.
- 5) Sắc Không Ngoại Đạo: Ngoại Đạo phủ nhận sắc hữu, tìm cầu sự tự kiểm soát và cho rằng đây là niết bàn (dùng sắc phá hữu dục, dùng không phá sắc hữu)—Heretics' Denial of material existence, one of the ten kinds of heretics, who denied material existence, and consequently sought self-control, or nirvana.
- 6) Tự Nhiên Ngoại Đạo: Ngoại Đạo khước từ lý nhân quả của nhà Phật và cho rằng vạn pháp xảy ra một cách tự nhiên—Heretic sect that holds things happen spontaneously, one of the ten heretic sects which denies Buddhist cause and effect and holding that things happen spontaneously.

- 7) Phương Quảng Đạo Nhân: Ngoại đạo phụ vào Đại Thừa chấp vào lý “không kiến”—Heretical followers of Mahayana. Heretical followers of Mahayana, who hold a false doctrine of the Void, teaching it as total non-existence, or nihilism.

**(U-2) Phàm Phu Thiên**  
**Ordinary Zen**  
**Zen of Ordinary People**

(I) **Tổng quan về Phàm Phu Thiên—An overview of Ordinary Zen:** Thiền phàm phu dành cho tất cả mọi người, giúp ta tập trung và kiểm soát tâm, là loại thiền không chứa đựng nội dung triết lý hay tôn giáo. Thiền phàm phu là thứ thiền thực hành thuần túy vì tin rằng nó có thể cải thiện sức khỏe tinh thần lẫn thể xác. Tuy nhiên, dù thiền phàm phu có ích lợi rất nhiều trong việc tu tập hơn là đọc vô số sách đạo đức triết học, vẫn không thể giải quyết được vấn đề nền tảng của con người và mối tương quan của con người và vũ trụ, vì nó không thể phá vỡ được cái mê hoặc cơ bản về chính mình của hạng người thường, là mình rõ ràng khác với vũ trụ—Ordinary Zen for anybody and everybody, which help people learn to concentrate and control their mind, being free from any philosophic or religious content. Ordinary is a pure Zen practice, in the belief that it can improve both physical and mental health. However, the fact remains that ordinary Zen, although far more beneficial for the cultivation of the mind than the reading of countless books on ethics and philosophy, is unable to resolve the fundamental problem of man and his relation to the universe, because it cannot pierce the ordinary man’s basic delusion of himself as distinctly other than the universe.

(II) **Tứ Thiên:** Four jhanas—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, trong chuỗi Tứ Pháp có Tứ Thiên—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, in the sets of four things, there are Four Jhanas or four stages of of mystic meditation, whereby the believer’s mind is purged from all earthly emotions, and detached as it were from his body, which remains plunged in a profound trance:

- 1) Sơ Thiên: Ở đây vị Tỳ Kheo ly dục, ly ác pháp hay bất thiện pháp để chứng và trú vào sơ thiền (trong đó những ham muốn say mê, và một số tư tưởng bất thiện như dâm dục, ác ý, bực nực, lo lắng, bồn chồn, và nghi ngờ đều bị loại bỏ), một trạng thái hỷ lạc do ly dục sanh, với tâm, với tứ—Here a monk, detached from all sense-desires, detached from unwholesome mental states (passionate desires and certain unwholesome thoughts like sensuous lust, ill-will, languor, worry, restlessness, and doubt are discarded), enters and remains in the first jhana, which is with thinking and pondering, born of detachment, filled with delight and joy (seated cross-legged, the practiser concentrates his mind upon a single thought. Gradually his soul becomes filled with a supernatural ecstasy and serenity; however, his mind is still reasoning in this stage).
- 2) Nhị Thiên: Ở đây vị Tỳ Kheo, diệt tâm và tứ, chứng và trú vào nhị thiền (tất cả những hoạt động tinh thần bị loại bỏ, tĩnh lặng và nhất điểm tâm phát triển), một trạng thái hỷ lạc do định sanh, không tâm không tứ, nội tâm nhất tĩnh—Here a monk, who is subsiding



of thinking and pondering, by gaining inner tranquility and oneness of mind, he enters and remains in the second jhana (all intellectual activities are suppressed, tranquility and one-pointedness of mind developed), which is without thinking and pondering, born of concentration, filled with delight and joy (concentrating his mind on the same subject, he frees it from reasoning, the ecstasy and serenity remaining).

- 3) Tam Thiên: Ở đây vị Tỳ Kheo ly hỷ trú xả, chánh niệm tỉnh giác, thân cảm sự lạc thọ mà các bậc Thánh gọi là xả niệm lạc trú, chứng và an trú trong Tam Thiên—Trong giai đoạn này cảm nghĩ hỷ lạc là một cảm giác tích cực, cũng biến đi, trong khi khuynh hướng hỷ lạc vẫn còn thêm vào sự thanh thản trong tâm—Here a monk, with the fading away of delight, remaining imperturbable, mindful and clearly aware, he experiences in himself that joy of which the Noble Ones say: “Happy is he who dwells with equanimity and mindfulness.” He enters and remains in the third jhana (in this stage he divests himself of ecstasy)—The feeling of joy, which is an active sensation, also disappears, while the disposition of happiness still remains in addition to mindful equanimity.
- 4) Tứ Thiên: Ở đây vị Tỳ Kheo xả lạc, xả khổ, diệt tất cả những hỷ ưu đã cảm thọ từ trước, chứng và trú vào Tứ Thiên, không khổ, không lạc, xả niệm thanh tịnh—Tất cả những cảm giác, cả đến hạnh phúc hay không hạnh phúc, vui và phiền não, cũng biến đi, chỉ còn lại sự tĩnh lặng thanh tịnh và tỉnh thức—Here a monk, having given up pleasure and pain, and with the disappearance of former gladness and sadness, he enters and remains in the fourth jhana which is beyond pleasure and pain, and purified by equanimity and mindfulness (in the fourth stage the mind becomes indifferent to all emotions, being exalted above them and purified). All sensations, even of happiness and unhappiness, of joy and sorrow, disappear, only pure equanimity and awareness remaining.

**(III) Tứ Thiên Thiên:** Brahmaloкас (skt)—Tứ Tĩnh Lự Thiên—Bốn cảnh giới mà người tu đạt tới—The fourth region, equal to a great chiliocosmos (Đại thiên giới)—The four dhyana heavens:

**1. Sơ Thiên Thiên: *Pathamajjhanabhumi* (skt).**

a) *Nghĩa của Sơ Thiên Thiên—The meanings of Pathamajjhanabhumi:*

- i) Cõi trời thứ nhất nơi không còn vị giác hay khứu giác, không cần thực phẩm, nhưng vẫn còn bốn giác quan còn lại (Nhãn, Nhĩ, Thân, Ý). Chúng sanh trong cõi sơ thiên không còn sắc dục; tuy nhiên, họ vẫn còn những ham muốn khác. Đây là cõi hỷ lạc xa lìa cảnh gây tội tạo nghiệp. Sơ thiên thiên gồm một thế giới, một vệ tinh, một núi Tu Di, và sáu cõi trời dục giới. Sơ Thiên Thiên là cõi Ly Sinh Hỷ Lạc Địa, nghĩa là mình sẽ ly khai được phiền não, đắc được thiên duyệt thực, sung mãn pháp hỷ khoái lạc, ra khỏi sự điên đảo của chúng sanh để hưởng đến con đường Bồ Đề của các bậc Thánh—The first region, as large as the whole universe. The inhabitants in this region are without gustatory (tasting) or olfactory (smelling) organs, not needing food, but possess the other four of the six organs. Heaven beings in this Heaven are free from all sexual desires; nevertheless, they still have other desires. This is the ground of joy of separation from production. The first dhyana has one world with one moon, one meru, four continents and six devalokas. The Heavens of the First Dhyana or the Stage of the Happiness of Separating from Production. At this stage cultivators leave the afflictions of living beings, obtain the happiness of “taking Dhyana Bliss as food” and “being filled with the joy of

Dharma.” Cultivators also leave the confusion of living beings and start advancing along the Bodhi Path of the Sages.

- ii) Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Chín, Đức Phật đã nói với ngài A Nan về bậc Sơ Thiên như sau: “Ông A Nan! Ba bậc thăng lưu trong sơ thiên, tất cả khổ não không thể bức bách. Dù chẳng phải chính tu tam ma địa, trong tâm thanh tịnh, các mê lậu chẳng động.”—In the Surangama Sutra, book Nine, the Buddha told Ananda about the Pathamajjhanabhumi as follows: “Ananda! Those who flow to these three superior levels in the Pathamajjhanabhumi (first dhyana) will not be oppressed by any suffering or affliction. Although they have not developed proper samadhi, their minds are pure to the point that they are not moved by outflows.”
- b) *Trạng thái của hành giả trong cõi Sơ Thiên—Cultivators’ conditions or states in the First Dhyana:* Trong cõi Sơ Thiên hơi thở của hành giả ngừng lại, nhưng không phải là chết. Trạng thái này là trạng thái nhập vào Sơ Thiên. Nó khác với ngủ vì khi ngủ người ta vẫn còn thở—In the First Dhyana, cultivators’ breath has stopped, cultivators no longer inhale or exhale, although they are not dead. This is known as entering the Samadhi of the First Dhyana. It is different from sleep because when you are sleeping you continue to breath.
- c) *Những cõi trời thuộc cõi Sơ Thiên Thiên—Sublevels of the First Dhyana Heaven:* See Chapter 169 (B-3) (II) (A-2).

## 2. **Nhị Thiên Thiên: Dutiyajjhanabhumi (skt).**

- a) *Nghĩa của Nhị Thiên Thiên—The meanings of Dutiyajjhanabhumi:*
- i) Cõi trời thứ nhì tương đương với tiểu thiên thế giới. Chư thiên trên cõi trời này hoàn toàn ngưng bật năm giác quan đầu, chỉ còn lại “ý”. Đây là cõi hỷ lạc Tam ma địa hay Định Sanh Hỷ Lạc Địa. Nhị thiên thiên gấp một ngàn lần thế giới của sơ thiên thiên—The second region, equal to a small chilio cosmos. The inhabitants in this region have ceased to require the five physical organs, possessing only the organ of mind. This is the ground of joy of production of samadhi or “The Stage of the Happiness of Attaining Samadhi.” The second dhyana has one thousand times the worlds of the first.
- ii) Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Chín, Đức Phật đã nói với ngài A Nan về Nhị Thiên Thiên như sau: “Ông A Nan! Ba bậc thăng lưu trong cõi Nhị Thiên, tất cả lo âu không thể bức bách họ. Dù chẳng phải chính tu tam ma địa, trong tâm thanh tịnh đã dẹp tất cả hoặc lậu thô thiển.”—In the Surangama Sutra, book Nine, the Buddha told Ananda about the Dutiyajjhanabhumi as follows: “Ananda! Those who flow to these three superior levels in the second dhyana will not be oppressed by worries or vexations. Although they have not developed proper samadhi, their minds are pure to the point that they have subdued their coarser outflows.”
- b) *Trạng thái của hành giả trong cõi Nhị Thiên—Cultivators’ conditions or states in the Second Dhyana:* Trong cõi Nhị Thiên chẳng những hơi thở của hành giả ngừng lại, mà mạch tim cũng ngừng lại, nhưng đây cũng không phải là chết. Trạng thái này là trạng thái nhập vào Nhị Thiên—In the Second Dhyana, not only cultivators’ breath has stopped, but the pulse has also stopped, although they are not dead. This is known as entering the Samadhi of the Second Dhyana.
- c) *Những cõi trời thuộc cõi Nhị Thiên Thiên—Sublevels of the Second Dhyana Heaven:* See Chapter 169 (B-3) (II) (B-2).

## 3. **Tam Thiên Thiên: Tatiyajjhanabhmi (skt).**

- a) *Nghĩa của Tam Thiên Thiên—The meanings of the Tatiyajjhanabhumi:*
- i) Cõi trời thứ ba tương đương với trung thiên thế giới. Chư thiên trên cõi này vẫn còn giác quan “ý” nhưng chỉ thọ nhận lạc thụ và xả thụ mà thôi, nên còn được gọi là “Ly Hỷ Diệu Lạc Địa.” Đây là cõi kỳ lạc và ngưng bật mọi tư tưởng. Tam thiên thiên gấp một ngàn lần các thế giới ở nhị thiên thiên—The third region, equal to a middling chiliocosmos. The inhabitants in this region still have the organ of mind are receptive of great joy, so it is also called “The Stage of the Wonderful Bliss of Leaving Happiness.” This is the ground of wonderful bliss and cessation of thought. The third has one thousand times the worlds of the second.
- ii) Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Chín, Đức Phật đã nói với ngài A Nan về Tam Thiên Thiên như sau: “Ông A Nan! Ba bậc thăng lưu trong Tam Thiên Thiên đó, đầy đủ đại tùy thuận, thân tâm yên lành, được vô lượng vui vẻ. Dù chẳng phải chính được tam ma địa, trong tâm an lành, hoan hỷ gồm đủ.”—In the Surangama Sutra, book Nine, the Buddha told Ananda about the third dhyana as follows: “Ananda! Those who flow to these three superior levels in the third dhyana will be replete with great compliance. Their bodies and minds are at peace, and they obtain limitless bliss. Although they have not obtained proper samadhi, the joy within the tranquility of their minds is total.”
- b) *Trạng thái của hành giả trong cõi Tam Thiên—Cultivators’ conditions or states in the Third Dhyana:* Trong cõi Tam Thiên chẳng những hơi thở của hành giả ngừng lại, mà mạch tim và ý niệm cũng ngừng lại, nhưng đây cũng không phải là chết. Trạng thái này là trạng thái nhập vào Tam Thiên. Tới cảnh giới này thì mình ra khỏi sự hoan hỷ, xả bỏ đi vị thiên, không còn đấm trước gì nữa—In the Third Dhyana, not only cultivators’ breath has stopped, but the pulse and thoughts have also stopped, although they are not dead. This is known as entering the Samadhi of the Third Dhyana. In the Third Dhyana, cultivators have left happiness and renounced flavorful Zen. They do not have the slightest attachment or greed for the comfort of Zen.
- c) *Những cõi trời thuộc cõi Tam Thiên Thiên—Sublevels of the Third Dhyana Heaven:* See Chapter 169 (B-3) (II) (C-2).

#### 4. *Tứ Thiên Thiên: Catutthajjhanabhumi (skt).*

- a) *Nghĩa của Tứ Thiên Thiên—The meanings of the fourth dhyana:*
- i) Cõi trời thứ tư, tương đương với đại thiên thế giới. Chư thiên trên cõi này vẫn còn “ý”, nhưng đây là cõi thanh tịnh và xả bỏ mọi tư tưởng (chỉ có xả thụ mà thôi) nên được gọi là “Xả Niệm Thanh Tịnh Địa”. Tứ thiên thiên gấp một ngàn lần các thế giới ở tam thiên thiên—The fourth region, equal to a great chiliocosmos. The inhabitants in this region still have mind, but this is the ground of purity and renunciation of thought, so it is also called “The State of the Purity of Renouncing Thought.” The fourth dhyana has one thousand times those of the third.
- ii) Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Chín, Đức Phật đã nói với ngài A Nan về Tứ Thiên Thiên như sau: “Ông A Nan! Bốn bậc thăng lưu trong Tứ Thiên Thiên, tất cả trong đời các cảnh khổ và vui không thể lay động. Dù chẳng phải thật là chỗ vô vi bất động, có tâm sở đắc. Công dụng thuần thực—In the Surangama Sutra, book Nine, the Buddha told Ananda about the fourth dhyana as follows: “Ananda! Those who flow to these four superior levels in the fourth dhyana will not be moved by any suffering or bliss in any world. Although this is not the unconditioned or the true ground of non-moving, because

they still have the thought of obtaining something, their functioning is nonetheless quite advanced.”

- b) *Trạng thái của hành giả trong cõi Tứ Thiên—Cultivators’ conditions or states in the Fourth Dhyana*: Trong cõi Tứ Thiên mọi thứ đều là không, nghĩa là khi một niệm chẳng dấy lên, chân tâm bản thể hiện bày: “Nhất niệm bất sanh, toàn thể hiện.” Trong giai đoạn này, mọi thứ đều nói Pháp cho mình, từ hoa rơi, nước chảy, vân vân, đều là những thời thuyết pháp Đại Thừa cho hành giả—In the Fourth Dhyana, there is nothing at all. That is to say “When not a single thought arise, the entire substance manifests.” In this stage, everything is speaking the Dharma. Falling flowers and flowing water proclaim the Mahayana preachings.
- c) *Những cõi trời thuộc cõi Tứ Thiên Thiên—Sublevels of the Fourth Dhyana Heaven*: See Chapter 169 (B-3) (II) (D-2).

(IV) *Tứ Thiên Vô Sắc*: Four formless jhanas—See Chapter 169 (B-4).

### **(U-3) Nhị Thừa Thiên** **The Hinayana Zen**

- (I) *Tổng quan về Nhị Thừa Thiên—An overview of Hinayana Zen*: Thiên Nhị Thừa nhằm chỉ dạy chúng ta cách đưa từ trạng thái tâm này đến trạng thái tâm khác, thí dụ như từ mê mờ đến giác ngộ. Tuy nhiên, Thiên Tiểu Thừa chỉ chú trọng đến sự an tâm của một mình mình mà thôi. Mục đích của Thiên Tiểu Thừa là đạt được một trong tứ Thánh quả của Tiểu Thừa—Zen of Small Vehicle. This is the vehicle or teaching that is to take you from one state of mind to another state of mind, i.e. from delusion to enlightenment. However, Zen of the Small Vehicle looks only into one’s own peace of mind. The purpose of Zen of Small Vehicle is to attain one of the four degrees of saintliness of Hinayana.
- (II) *Ngũ Đình Tâm Quán*: Năm phép quán để lắng tâm và diệt trừ ngũ dục—The five meditations for settling the mind and ridding it of the five errors of desires, hate, ignorance, the self, and a wayward or confused mind—The five-fold procedures for quieting the mind—See Chapter 61 (H).
- (III) *Cửu Tưởng Quán—Nine kinds of Contemplation*: See Chapter 61 (H).
- (IV) *Tứ Vô Lượng Tâm—Four Immeasurable Minds*: See Chapter 24.
- (V) *Bát Bối Xả Quán—Eight Liberations*: **Eight liberations**: Asta-vimoksa (skt)—Tám Giải Thoát—Những bài tập thiền định về tám giai đoạn tập trung tư tưởng liên tiếp nhằm mục đích giải thoát khỏi mọi vướng mắc của vật thể hay phi vật thể—Meditation exercises that move through eight stages of concentration as an aid to overcoming all clinging to corporeal and noncorporeal factors:

- 1) Nội hữu sắc tướng, ngoại quán sắc giải thoát Tam muội—Possessing form, one sees forms: Suy tưởng về những hình thức bên trong và bên ngoài thân thể nhằm vượt qua dục vọng. Tự mình có sắc, thấy có sắc. Trong giai đoạn này hành giả tự mình quán thân bất tịnh—Cognition of internal and external forms or contemplation of things within and outside the body as impure in order to overcome attachment to forms. Liberation when subjective desire arises, by examination of the object, or of all things and realization of their filthiness. In this stage, cultivators remove passions by meditation on the impurity of one's own body.
- 2) Nội vô sắc tướng, ngoại quán sắc giải thoát Tam muội—Not perceiving material forms in oneself, one sees them outside: Sau khi đã vượt qua được những dục vọng bên trong, hành giả tiếp tục suy tưởng về những hình thức ô trược bên ngoài chứ không phải bên trong nhằm tăng cường khả năng vượt qua dục vọng. Quán tưởng nội sắc là vô sắc, thấy các ngoại sắc bất tịnh—After overcoming all attachment to forms internally, cultivators continue to contemplate the impurity of all external forms in order to reinforce his or her ability to overcome all attachment to forms internally and externally. Liberation when no subjective desire arises by still meditating or contemplating of the object or of all things. First contemplating on impurity of external objects, then on purity.
- 3) Suy tưởng về bản chất vô thường của vật thể để không ham muốn cái đẹp cũng không kinh tởm cái dơ: Contemplate the impermanence of all things to eliminate the desire or attachment to the beautiful and avoid or drop the impure substances.
- 4) Không vô biên xứ giải thoát (Không xứ giải thoát Tam muội)—Attainment of the field of the limitlessness of space: Đạt tới lĩnh vực không gian vô hạn. Vượt khỏi hoàn toàn sắc tướng, diệt trừ các tướng hữu đối, không suy tư đến những tướng khác biệt, với suy tư: “Hư không là vô biên: chứng và trú Không Vô Biên Xứ, nơi mọi luyến chấp vào vật chất đều bị tận diệt bằng thiền quán—By completely transcending all perception of matter, by the vanishing of the perception of sense-reactions and by non-attention to the perception of variety, thinking: “Space is infinite,” one enters and abides in the Sphere of Infinite Space, where all attachments to material objects have been completely extinguished by meditation on boundless consciousness. Liberation on realization of the Sphere of Infinity of Space, or the immaterial.
- 5) Thức vô biên xứ giải thoát (Thức xứ giải thoát Tam muội)—Attainment of the field of the limitlessness of consciousness: Đạt tới lĩnh vực ý thức vô hạn. Vượt khỏi hoàn toàn Hư Không vô biên xứ, với suy tư “Thức là vô biên” chứng và trú Thức vô biên xứ, nơi mọi luyến chấp vào “không” đều bị tận diệt bằng thiền định—By transcending the Sphere of Infinite Space, thinking: “Consciousness is infinite,” one enters and abides in the Sphere of Infinite of Consciousness, where all attachments to void have been completely removed by meditation. Liberation in realization of infinite knowledge or the Sphere of Infinite Consciousness.
- 6) Vô sở hữu xứ giải thoát Tam muội—Attainment of the field of nothingness or emptiness: Đạt tới lĩnh vực hư vô. Vượt khỏi hoàn toàn Thức vô biên xứ, với suy tư “không có vật gì” chứng và trú Vô sở hữu xứ, nơi mọi luyến chấp vào thức hoàn toàn bị tận diệt bằng thiền định—By transcending the Sphere of Infinite Consciousness, thinking: “There is nothing,” one enters and abides in the Sphere of No-Thingness, where all attachments to

consciousness have been completely removed by meditation. Liberation in realization of the Sphere of Nothingness, or nowhere-ness.

- 7) Phi tưởng phi phi tưởng xứ giải thoát Tam muội—Attainment of the field of neither perception nor nonperception: Đạt tới lĩnh vực không tri giác cũng không phải không tri giác. Vượt khỏi hoàn toàn Vô sở hữu xứ, chứng và trú Phi tưởng phi phi tưởng xứ. Nơi đây mọi luyến chấp vào hữu đối hoàn toàn bị đoạn tận bằng thiền định—By transcending the Sphere of No-Thingness, one reaches and abides in the Sphere of Neither-Perception-Nor-Non-Perception (neither thought nor non-thought) where all attachments to non-existence have been completely extinguished by meditation. Liberation in the state of mind where there is neither thought nor absence of thought (the Sphere of Neither-Perception-Nor-Non-Perception).
- 8) Diệt thọ tưởng định giải thoát (Diệt tận định xứ giải thoát Tam muội)—Cessation of perception and: Xóa bỏ mọi tri giác và mọi tình cảm. Vượt khỏi hoàn toàn Phi tưởng phi phi tưởng xứ, chứng và trú Diệt thọ tưởng. Đây là giai đoạn hoàn toàn tịch diệt hay Niết Bàn—Liberation by means of a state of mind in which there is final or total extinction, nirvana. By transcending the Sphere of Neither-Perception-Nor-Non-Perception, one enters and abides in the Cessation or extinguishing all thoughts (perceptions) and feelings.

**(VI) Bát Thắng Xứ—Eight victorious stages:** Tám giai đoạn chiến thắng trong thiền định nhằm giúp hành giả vượt thắng dục vọng và luyến chấp của thế giới giác quan. Theo Kinh Phúng Tụng và Kinh Đại Bát Niết Bàn trong Trường Bộ Kinh, có tám thắng xứ—The eight victorious stages or degrees in meditation for overcoming desire, or attachment to the world of sense. According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, and the Mahaparinibbana Sutta, there are eight stages of mastery:

- 1) Thắng Xứ Thứ Nhất—The first stage of mastery: Một vị quán tưởng nội sắc, thấy các loại ngoại sắc có hạn lượng, đẹp, xấu. Vị ấy nhận thức rằng: “Sau khi nhiếp thắng chúng, ta biết, ta thấy.”—Perceiving forms internally, one sees external forms, limited and beautiful or ugly, and in mastering these, one is aware that one knows and sees them.
- 2) Thắng Xứ Thứ Nhì—The second stage of mastery: Một vị quán tưởng nội sắc, thấy các loại ngoại sắc vô lượng, đẹp, xấu. Vị ấy nhận thức: “Sau khi nhiếp thắng chúng, ta biết, ta thấy.”—Perceiving forms internally, one sees external forms, unlimited and beautiful or ugly, and in mastering these, one is aware that one knows and sees them.
- 3) Thắng Xứ Thứ Ba—The third stage of mastery: Một vị quán tưởng vô sắc ở nội tâm, thấy các loại ngoại sắc có hạn lượng, đẹp, xấu. Vị ấy nhận thức rằng: “Sau khi nhiếp thắng chúng, ta biết, ta thấy.”—Not perceiving forms internally, one sees external forms, limited and beautiful or ugly, and in mastering these, one is aware that one knows and sees them.
- 4) Thắng Xứ Thứ Tư—The fourth stage of mastery: Một vị quán tưởng vô sắc ở nội tâm, thấy các loại ngoại sắc vô hạn lượng, đẹp, xấu. Vị ấy nhận thức rằng: “Sau khi nhiếp thắng chúng, ta biết, ta thấy.”—Not perceiving forms internally, one sees external forms, unlimited and beautiful or ugly, and in mastering them, one is aware that one knows and sees them.

- 5) **Thắng Xứ Thứ Năm**—The fifth stage of mastery: Một vị quán tưởng vô sắc ở nội tâm thấy các loại ngoại sắc màu xanh, sắc màu xanh, tướng sắc xanh, hình sắc xanh, ánh sáng xanh; như bông gai màu xanh, sắc màu xanh, tướng sắc xanh, hình sắc xanh, ánh sáng xanh; như lụa Ba La Nại, cả hai mặt láng trơn, màu xanh, sắc màu xanh, tướng sắc xanh. Như vậy vị này quán tưởng vô sắc ở nội tâm, thấy các loại ngoại sắc màu xanh, sắc màu xanh, tướng sắc xanh, hình sắc xanh, ánh sáng xanh. Vị ấy nhận thức rằng: “Sau khi nhiếp thắng chúng, ta biết, ta thấy.”—Not perceiving forms internally, one sees external forms that are blue colour, of blue lustre. Just as a flax flower which is blue, of blue colour, of blue lustre, or a Benares cloth smoothed on both sides that is blue colour, of blue lustre, so one perceives external forms that are blue colour, of blue lustre; and in mastering these, one is aware that one knows and sees them.
- 6) **Thắng Xứ Thứ Sáu**—The sixth stage of mastery: Same as in fifth stage of mastery, replace “blue” with “yellow,” and “Flax flower” with “Kannikara Flower.”
- 7) **Thắng Xứ Thứ Bảy**—The seventh stage of mastery: Same as in fifth stage of mastery, replace “blue” with “red,” and “Flax flower” with “Hibiscus flower.”
- 8) **Thắng Xứ Thứ Tám**—The eighth stage of mastery: Same as in fifth stage of mastery, replace “blue” with “white,” and “Flax flower” with “Flax flower” with “morning-star Osadhi.”

**(VII) Lục Diệu Môn—Six Wonderful Doors:** See Chapter 60 (Q) (I).

**(VIII) Bát Niệm—Eight lines of thought:** Tám niệm giúp hành giả chống lại ma quân và những cám dỗ xấu ác trong lúc hành thiền—Eight lines of thought for resisting Mara-attacks and evil-promptings during the meditation.

- 1) Niệm Phật: Thought of the Buddha.
- 2) Niệm Pháp: Thought of the Law.
- 3) Niệm Tăng: Thought of the fraternity.
- 4) Niệm Giới: Thought of the commandments.
- 5) Niệm Xả: Thought of almsgiving—Niệm Thí.
- 6) Niệm Thiên: Thought of Devas.
- 7) Niệm Tức: Thought of the breathing—Niệm hơi thở.
- 8) Niệm Tử: Thought of the death—Niệm về cái chết.

**(IX) Cửu Thứ Độ Định—Samadhi of the nine degrees:** See Chapter 60 (Q) (IV).

**(X) Ba Mươi Bảy Phẩm trợ Đạo—Thirty-seven Limbs of Enlightenment:** See Chapter 21.

### **(U-4) Đại Thừa Thiền Mahayana Zen**

**(I) Tổng quan về Đại Thừa Thiền—An overview of Mahayana Zen:** Thiền Đại Thừa hay là thiền được chuyên chở bằng cỗ xe lớn. Đây chính là một loại thiền Phật giáo vì mục đích của nó là kiến tánh ngộ đạo trong cuộc sống hằng ngày của mình. Trong thực hành thiền

Đại thừa, khởi đầu là ý thức về chân tánh, nhưng khi đã ngộ thì chúng ta mới nhận ra rằng tọa thiền còn hơn là một phương tiện để ngộ, vì tọa thiền là sự thực hiện thật sự của chân tánh. Trong Thiền Đại Thừa thì đối tượng là giác ngộ, nên người ta dễ nhận lầm tọa thiền chỉ là một phương tiện mà thôi. Kỳ thật tất cả những vị Thầy đã ngộ đạo đều cho rằng tọa thiền chính là sự thực hiện của Phật tánh vốn có chứ không phải chỉ là một kỹ thuật để đạt được sự ngộ đạo. Nếu tọa thiền không khác hơn một kỹ thuật như thế, người ta sẽ thấy rằng sau khi ngộ đạo thì tọa thiền sẽ không còn cần thiết nữa. Nhưng chính Đạo Nguyên đã chỉ rõ rằng ngược lại mới đúng, CÀNG CHỨNG NGỘ SÂU CÀNG THẤY CẦN THỰC HÀNH. Đây là phương pháp tu thiền định dựa trên kinh điển Đại Thừa. Thiền Đại Thừa là loại thiền đốn ngộ hay thượng thừa thiền. Thiền Đại Thừa nhấn mạnh: “Ai cũng có thể thiền định, đi đến đại ngộ và đạt thành Phật Quả.”—Great Vehicle Zen, this is a truly Buddhist Zen, for it has its central purpose, seeing into your essential nature and realizing the way in your daily life. In the practice of Mahayana Zen your aim in the beginning is to awaken to your true-nature, but upon enlightenment you realize that meditation is more than a means to enlightenment. It is the actualization of your true-nature. The object of the Mahayana Zen is Awakening, it is easy to mistakenly regard meditation as but a means. However, any enlightened masters point out from the beginning that meditation is in fact the actualization of the innate Buddha-nature and not merely a technique for achieving enlightenment. If meditation were no more than such a technique, it would follow that after awakening meditation would be unnecessary. But T’ao-Yuan himself pointed out, precisely the reverse is true; THE MORE DEEPLY YOU EXPERIENCE AWAKENING, THE MORE YOU PERCEIVE THE NEED FOR PRACTICE. This is the method of practicing meditation which is based on the Mahayana Sutras. Mahayana Meditation is considered as “Instant Awakening Meditation,” or “Supreme Meditation.” Mahayana Meditation emphasizes: “Everyone is able to meditate, is able to be awakened instantly and attain the Buddhahood.”

**(II) Như Lai Thiền: The Tathagata Zen.**

(A) Ý nghĩa của Như Lai Thiền—The meanings of Tathagata Zen:

- 1) Thiền Như Lai theo phương cách tu tập Lục Độ Ba La Mật được dạy trong truyền thống kinh điển Đại thừa. Tất cả các trường phái Thiền, Tịnh Độ, hay Mật tông chỉ là những phương tiện, là những ngón tay chỉ trăng, chứ thật ra thật tánh nằm trong mỗi người: Tathagata Zen follows the methods and the six paramitas taught in Mahayana sutras. All schools of Buddhism, whether Patriarchal Zen (Thiền Tông) or Pure Land (Tịnh Độ) or Tantrism (Mật tông) are merely expedients “Fingers pointing to the moon.” The true mind inherent in all sentient beings.
- 2) Một trong bốn loại Thiền định. Đây là loại thiền định cao nhất mà các tín đồ Phật giáo Đại Thừa tu tập. Vị thiền giả đã thể chứng chân lý tự nội ẩn sâu trong tâm thức, nhưng vị ấy không say đắm với cái hạnh phúc đạt được ở đấy mà bước vào trong thế giới để thực hiện những hành động tuyệt vời của sự cứu độ vì hạnh phúc của chúng sanh: One of the four Dhyanas. This is the highest kind of Dhyana practiced by the Mahayana believers of Buddhism. The practitioner has realized the inner truth deeply hidden in the



consciousness, yet he does not remain intoxicated with the bliss thereby attained, he goes out into the world performing wonderful deeds of salvation for the sake of other beings.

- 3) Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, để hiểu Như Lai Thiền, học giả phải nghiên cứu về lịch sử pháp môn Thiền học của Phật. Khi nói về Như Lai Thiền, là ám chỉ sự hưng khởi của Tổ Sư Thiền qua sự xuất hiện của Bồ Đề Đạt Ma tại Trung Hoa vào năm 520. Trong Như Lai Thiền, trước tiên Đức Phật dạy về Tam Học: Tăng thượng Giới (adhi-sila), Tăng thượng Tâm (adhi-citta), và Tăng thượng Tuệ (Adhi-prajna). Trong Lục độ Ba La Mật, thiền định (samadhi) là một trong những yếu tố quan trọng nhất. Đức Phật còn dạy thiền như là căn bản của hành động (karma-sthana), như quán thập biến xứ, quán bất tịnh, quán vô thường, quán hơi thở, vân vân. Với Phật, hình như chủ đích của Thiền phải đạt đến trước hết là sự yên tĩnh của tâm, tức chỉ, rồi sau mới là hoạt động của trí tuệ, tức quán. Cả Tiểu và Đại Thừa đều đồng ý về điểm này. Để phát triển ý tưởng nguyên thủy đó và áp dụng nó một cách rộng rãi, mỗi thừa lại chi tiết thêm những đối tượng của thiền định: According to Prof. Junjiro Takakusu in *The Essentials of Buddhist Philosophy*, to understand Tathagata meditation, one must study the history of the meditative teaching of the Buddha. When we speak of the Tathagata meditation, we presuppose the rise of patriarchal meditation by the advent of Bodhidharma in China in 520 A.D. In Tathagata meditation, the Buddha first taught the Threefold Basis of Learning (trisiksa): Higher Discipline (adhi-sila), Higher meditation (adhi-citta), and Higher Wisdom (adhi-prajna). In the sixfold perfection of wisdom, concentration (samadhi) is one of the most important factors. The Buddha further taught meditation as the ‘basis of action’ (karma-sthana), such as meditation on the ten universal objects, on impurity, on impermanence, on breaths, etc. The object of meditation with the Buddha seems to have been to attain first, tranquility of mind, and then activity of insight. This idea is common to both Hinayana and Mahayana. To intensify the original idea and to apply it extensively, each school seems to have introduced detailed items of contemplation—See Ngũ Đình Tâm Quán in Ch. 61 (H) (IV) (C), and Tứ Niệm Xứ in Ch. 118.
- (B) Phương pháp thông thường để thực tập Như Lai Thiền. Tiến trình dưới đây là nguyên tắc chung cho tất cả các trường phái Phật giáo bao gồm Tiểu và Đại Thừa—Ordinary method of practicing Tathagata Zen. The below process of meditation is common to all Buddhist schools including Hinayana as well as Mahayana:
- 1) Hành giả trước tiên phải sửa soạn tọa cụ cho đàng hoàng, rồi ngồi thẳng lưng, chân chéo kiết già, mắt khép vừa phải, không mở cũng không nhắm kín, và nhìn thẳng về phía trước từ 3 đến 7 thước. Hành giả phải ngồi thật ngay ngắn, nhưng thân mình vẫn có thể điều hòa theo hơi thở. Để điều hòa hơi thở, hành giả có thể đếm hơi thở ra và hơi thở vào kể là một, và từ từ đếm như vậy cho đến mười, không bao giờ nên đếm xa hơn mười: Arrange your seat properly, sit erect, cross-legged, and have your eyes neither quite closed nor quite open, looking three to seven meters ahead. You should sit properly but your body will move on account of your breaths. To correct such movement, count your in-breath and out-breath as one and slowly count as far as ten, but never beyond ten.
  - 2) Tuy thân ngồi thẳng và an định, nhưng tâm hành giả vẫn có thể vọng động. Do đó mà hành giả phải quán sự bất tịnh của loài người qua bệnh, chết và sau khi chết: Although

your body may become upright and calm, your thought will move about. You must therefore meditate upon the impurity of human beings in illness, death and after death.

- 3) Khi đã sẵn sàng để quán tưởng, hành giả bắt đầu chú tâm vào mười biến xứ. Đây là một lối định tâm về những hiện tượng sai biệt vào một trong mười biến xứ, tức xanh, vàng, đỏ, trắng, đất, nước, lửa, gió, không và thức. Trong đó hành giả quán về một biến xứ cho đến khi màu sắc hay chất thể bị quán hiện rõ ràng trước mắt. Thí dụ như hành giả quán nước, thì cả thế giới chung quanh sẽ chỉ là dòng nước đang chảy: When you are well prepared to contemplate, you will begin to train yourself by concentration on the ten universals. This is a meditative unification of diverse phenomena into one of the ten universals, that is, blue, yellow, red, white, earth, water, fire, air, space, consciousness. In this you must meditate upon the universe until it becomes to your eyes one wash of a color or one aspect of an element. If you meditate upon water, the world around you will become only running water.

### ***(III) Tổ Sư Thiền: Patriarchal Zen.***

- (A) Lịch sử của Thiền Tông vẫn còn là một huyền thoại. Truyền thuyết cho rằng một ngày nọ, thần Phạm Thiên hiện đến với Đức Phật tại núi Linh Thứu, cúng dường Ngài một cánh hoa Kumbhala và yêu cầu Ngài giảng pháp. Đức Phật liền bước lên tòa sư tử, và cầm lấy cành hoa trong tay, không nói một lời. Trong đại chúng không ai hiểu được ý nghĩa. Chỉ có Ma Ha Ca Diếp là mỉm cười hoan hỷ. Đức Phật nói: “Chánh Pháp Nhãn Tạng này, ta phó chúc cho người, này Ma Ha Ca Diếp. Hãy nhận lấy và truyền bá.” Một lần khi A Nan hỏi Ca Diếp Đức Phật đã truyền dạy những gì, thì Đại Ca Diếp bảo: “Hãy đi hạ cột cờ xuống!” A nan liền ngộ ngay. Cứ thế mà tâm ấn được truyền thừa. Giáo pháp này được gọi là “Phật Tâm Tông.”—The history of Zen is mythical. It is said that one day Brahma came to the Buddha who was residing at the Vulture Peak, offered a Kumbhala flower, and requested him to preach the Law. The Buddha ascended the Lion seat and taking that flower touched it with his fingers without saying a word. No one in the assembly could understand the meaning. The venerable Mahakasyapa alone smiled with joy. The world-Honoured One said: “The doctrine of the Eye of the True Law is hereby entrusted to you, Oh Mahakasyapa! Accept and hand it down to posterity.” Once when Ananda asked Mahakasyapa what the Buddha’s transmission was, Mahakasyapa said: “Go and take the banner-stick down!” Ananda understood him at once. Thus the mind-sign was handed down successively. The teaching was called the ‘school of the Buddha-mind.’
- (B) Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, Thiền của Tổ Sư không phải là phương pháp phân tách như khoa học, cũng không phải là một phương pháp tổng hợp như triết học. Đây là một hệ thống tư duy không tư duy theo thông tục, nó siêu việt tất cả những phương pháp của luận chứng hợp lý. Tư duy không cần phương pháp tư duy là để tạo cơ hội cho sự thức tỉnh của tuệ giác. Hành giả có thể áp dụng những phương pháp tu thiền của Tiểu Thừa, của Du Già Luận (bán Đại Thừa), pháp chỉ quán của tông Thiên Thai, hay Du Già bí mật của tông Chân Ngôn nếu hành giả thích, nhưng thật ra tất cả những phương pháp này đều không cần thiết. Quan điểm của Thiền tông có thể tóm tắt như sau: “Dĩ tâm truyền tâm, bất lập văn tự, giáo ngoại biệt truyền, trực chỉ nhân tâm, kiến tánh thành Phật,” hay “Thử tâm tức Phật.” Bạch Ẩn Thiền Sư đã

phát biểu ý kiến này rất rõ trong bài kệ về pháp ‘tọa thiền’: “Chúng sanh vốn là Phật; cũng như băng (cơ duyên hiện tại của chúng ta) và nước (Phật tánh ẩn tàng), không có nước thì không có băng. Chính thế gian này là liên hoa cảnh giới và thân này là Phật.”— According to Prof. Junjiro Takakusu in *The Essentials of Buddhist Philosophy*, the meditation of the patriarchal Zen was not an analytical like science, nor was it a synthetical method like philosophy. It was a method of thinking without ordinary thinking, transcending all methods of logical argument. To think without any method of thinking is to give opportunity for the awakening of the intuitional knowledge or wisdom. All methods of meditation as taught by Hinayana, by Yogacara (quasi-Mahyana), by the abrupt method of calmness and insight (samathavipasyana) of T’ien-T’ai, or by the mystical yoga of Shingon can be used if the aspirant likes, but are in no way necessary. The ideas peculiar to Zen may be summarized as follows: “from mind to mind it was transmitted, not expressed in words or written in letters; it was a special transmission apart from the sacred teaching. Directly point to the human mind, see one's real nature and become an enlightened Buddha.” The idea was very well expressed in Hakuin’s hymn on sitting and meditating: “All beings are fundamentally Buddhas; it is like ice (which represents our actual condition) and water (which represents an underlying Buddha-nature); without water there will be no ice, etc. This very earth is the lotus-land and this body is Buddha.”

### ***(U-5) Tối Thượng Thừa Thiền Zen of the highest vehicle***

- (I) ***Tối Thượng Thừa Thiền—Zen of the highest vehicle:*** Tối thượng thừa thiền là đỉnh cao cùng tột của thiền trong Phật giáo. Thiền này được thực hành bởi chư Phật trong quá khứ như Phật Thích Ca Mâu Ni và Phật A Di Đà. Đây là sự biểu lộ của sự sống tuyệt đối, sự sống trong hình thức tinh khiết nhất. Đây là cách tọa thiền mà thiền sư Đạo Nguyên bênh vực, nó không dính dáng gì đến việc phấn đấu để ngộ hay đạt được bất cứ một đối tượng nào khác. Trong phương pháp thực hành cao nhất này, phương tiện và cứu cánh là một. Thiền Đại Thừa và Thiền Tối Thượng Thừa kỳ thật bổ sung cho nhau. Khi được thực hành đúng bạn ngồi trong niềm tin kiên định rằng tọa thiền chính là thể hiện Chân tánh không ô nhiễm của mình, và đồng thời bạn ngồi trong niềm tin trọn vẹn rằng cái ngày ấy sẽ đến, khi bạn kêu lên: “Ô, nó đây rồi!” Bạn sẽ nhận ra chân tánh này không lầm lẫn. Vì thế, về mặt tự thức, bạn không cần cố gắng để ngộ—This is the culmination and crown of Buddhist Zen. This Zen was practiced by all Buddhas of the past, namely Sakyamuni and Amitabha. It is the expression of the Absolute Life, life in its purest form. It is the meditation that T’ao-Yuan chiefly advocated and it involves no struggle for awakening or any other objects. In this highest practice, means and end are just one, Mahayana Zen and Zen of the highest vehicle are in fact complementary for one another. When rightly practiced, you sit in the firm conviction that meditation is the actualization of your undefiled True-nature, and at the same time you sit in complete faith that the day

will come when, exclaiming “Oh, this is it!” You will unmistakably realize this True-nature. Therefore you need not self-consciously strive for enlightenment.

**(II) Thiền Đốn Ngộ—Sudden-enlightened Zen:**

**A. Nghĩa của Đốn ngộ (hoát nhiên đại ngộ)—The meanings of Sudden enlightenment:**

- 1) Pháp môn giúp hành giả tức thì giác ngộ. Pháp môn này thường liên hệ đến tông Hoa Nghiêm hay Thiền tông (đốn giáo không dùng ngôn ngữ văn tự)—A teaching which enables one to attain Enlightenment immediately. It is usually associated with the Avatamsaka and Zen schools. Sudden teaching expounds the abrupt realization of the ultimate truth without relying upon verbal explanations or progression through various stages of practice.
- 2) Giác ngộ bất thân—Apprehend instantly to Buddha-enlightenment: Lý thuyết giác ngộ bất thân do Thiền Nam Tông chủ trương, ngược lại với Thiền Bắc Tông hay phái đại giác tuần tự của Tiểu Thừa. Trường phái này do Lục tổ Huệ Năng, tổ thứ sáu của dòng Thiền trung Hoa chủ xướng. Đốn ngộ dành cho những bậc thượng căn thượng trí. Khi cuối cùng hành giả phá vỡ được bức tường nhận thức và hốt nhiên thâm nhập được vào ý nghĩa của thực tại. Trạng thái bùng vỡ đột ngột này được gọi là “Ngộ”. Ngộ là một kinh nghiệm trực giác thâm sâu chứ không phải là cứu cánh của tự thân, nhưng nó chỉ nhằm giúp hành giả tiếp tục công phu tu tập. Sau khi ngộ, hành giả vẫn cần phải tiếp tục làm hiển lộ Phật tánh của bản thân. Mặc dù Thiền tông nói về “đốn ngộ” nhưng hình như hành giả cũng phải thành tựu những đạo quả một cách từ từ. Hốt nhiên đây là sự sụp đổ của bức tường cản trở cuối cùng để hành giả kinh qua một tuệ giác mới nguyên—The doctrine of “Sudden” Enlightenment (instantly to apprehend, or attain to Buddha-enlightenment) associated with the Southern school of Zen in China, in contrast with the Northern school of “Gradual” Enlightenment, or Hinayana or other methods of gradual attainment. This school was founded by the sixth patriarch Hui-Neng. Immediate awakening or Immediate teaching or practice for awakening for the advanced. When one finally breaks down a mental barrier and suddenly penetrates into the meaning of reality, the resulting experience is called “Sudden enlightenment”. A deep intuitive experience such as “sudden enlightenment” is not a goal in itself, but rather is called to further practice. After a sudden enlightenment, one still needs to reveal one’s Buddha nature even more. Although Zen talks about “sudden enlightenment”, it seems like realizations are gained in a gradual manner. What is sudden is the collapsing of the last barrier in a series and the experience of new insight.

**B. Thiền Đốn Ngộ—Sudden-enlightened Zen:** Thiền phái được truyền từ Tổ Bồ Đề Đạt Ma. Theo Thiền sư D.T. Suzuki trong Thiền Luận, Tập I, sự phân hóa dưới thời Ngũ Tổ Hoằng Nhẫn thành hai tông phái của Huệ Năng và Thần Tú giúp cơ duyên cho Thiền phát triển thuần túy hơn bằng cách tước bỏ những yếu tố không cần thiết, hoặc nói đúng hơn, những yếu tố không tiêu hóa được. Rốt cùng phái Thiền Đốn ngộ của Huệ Năng tồn tại vượt qua Thần Tú, chứng tỏ Thiền Đốn Ngộ ứng hợp một cách tuyệt hảo nhất với nếp tâm lý và cảm nghĩ của người Trung Hoa—Zen sect transmitted from Bodhidharma. According to Zen master D.T. Suzuki in the Essays in Zen Buddhism, Book I, the differentiation of two schools under the fifth patriarch, by Hui-Neng and Shen-Hsiu,

helped the further progress of pure Zen by eliminating unessential or rather undigested elements. Eventually the school of Hui-Neng survived the other proves that his Zen was in perfect accord with Chinese psychology and modes of thinking.

C. *Thiền đốn ngộ có bốn đặc tính đặc thù Sudden-enlightened Zen is distinguished by four characteristics:*

- 1) Bất Lập Văn Tự: It is not established by words.
- 2) Giáo Ngoại Biệt Truyền: It is a special transmission outside the teachings.
- 3) Trực Chỉ Nhơn Tâm: It directly points to the human mind.
- 4) Kiến Tánh Thành Phật: Through it one sees one's own nature and becomes a Buddha.

D. *Nhị Đốn (Hai loại đốn giáo)—Two immediate or direct ways to perfection:*

- 1) Theo Kinh Khê của trường phái Hoa nghiêm—According to Ching-Ch'i of the Hua-Yen school:
  - a) Đốn Đốn Giáo: Immediately immediate way.
  - b) Tiệm Đốn Giáo: Gradually immediate teaching.
- 2) Theo trường phái Pháp Hoa—According to the Lotus:
  - a) Đốn Đốn Giáo: Immediately immediate teaching.
  - b) Đốn Viên Giáo: Immediately perfect teaching.

E. *“Đốn Giáo” theo quan điểm của Lục Tổ Huệ Năng trong Kinh Pháp Bảo Đàn, Phẩm thứ Tư—“Sudden Teachings” according to the Sixth Patriarch's point of view in the Dharma Jewel Platform Sutra, Chapter Four:*

- 1) “Này thiện tri thức, người tiểu căn nghe pháp môn đốn giáo này ví như là cỏ cây, cội gốc của nó vốn nhỏ, nếu bị mưa to thì đều ngã nghiêng không thể nào tăng trưởng được, người tiểu căn lại cũng như vậy, vốn không có trí huệ Bát Nhã cùng với người đại trí không sai biệt, như sao nghe pháp họ không thể khai ngộ? Vì do tà kiến chướng nặng, cội gốc phiền não sâu, ví như đám mây lớn che kín mặt trời, nếu không có gió thổi mạnh thì ánh sáng mặt trời không hiện. Trí Bát Nhã cũng không có lớn nhỏ, vì tất cả chúng sanh tự tâm mê ngộ không đồng, tâm thể bên ngoài thấy có tu hành tìm Phật, chưa ngộ được tự tánh tức là tiểu căn. Nếu khai ngộ đốn giáo không thể tu ở bên ngoài, chỉ nơi tâm mình thường khởi chánh kiến, phiền não trần lao thường không bị nhiễm tức là thấy tánh—“Good Knowing Advisors, when people of limited faculties hear this Sudden Teaching, they are like the plants and trees with shallow roots which, washed away by the great rain, are unable to grow. But at the same time, the Prajna wisdom which people of limited faculties possess is fundamentally no different from the Prajna that men of great wisdom possess. Hearing this Dharma, why do they not become enlightened? It is because the obstacle of their deviant views is a formidable one and the root of their afflictions is deep. It is like when thick clouds cover the sun. If the wind does not blow, the sunlight will not be visible. ‘Prajna’ wisdom is itself neither great nor small. Living beings differ because their own minds are either confused or enlightened. Those of confused minds look outwardly to cultivate in search of the Buddha. Not having awakened to their self-nature yet, they have small roots. When you become enlightened to the Sudden Teaching, you do not grasp onto the cultivation of external things. When

your own mind constantly gives rise to right views, afflictions and defilement can never stain you. That is what is meant by seeing your own nature.

- 2) Nầy thiện tri thức, đời sau người được pháp của ta, đem pháp môn Đốn giáo này, đối với hàng người đồng kiến đồng hành phát nguyện thọ trì như là thờ Phật, cố gắng tu thân không dám lui sụt thì quyết định vào quả vị Thánh, nhưng phải truyền trao, từ trước đến giờ, thậm truyền trao phó chớ không được dấu kín chánh pháp. Nếu không phải là hàng đồng kiến đồng hành, ở trong pháp môn khác thì không được truyền trao, e làm tổn hại người kia, cứu cánh vô ích, sợ người ngu không hiểu, chê bai pháp môn này rồi trăm kiếp ngàn đời đoạn chủng tánh Phật—Good Knowing Advisors, those of future generations who obtain my Dharma, should take up this Sudden Teaching. The Dharma door including those of like views and like practice should vow to receive and uphold it as if serving the Buddhas. To the end of their lives they should not retreat, and they will certainly enter the holy position. In this way, it should be transmitted from generation to generation. It is silently transmitted. Do not hide away the orthodox Dharma and do not transmit it to those of different views and different practice, who believe in other teachings, since it may harm them and ultimately be of no benefit. I fear that deluded people may misunderstand and slander this Dharma-door and, therefore will cut off their own nature, which possesses the seed of Buddhahood for hundreds of ages and thousands of lifetimes.

*F. Đốn Tiệm giáo—Sudden and gradual teachings:*

- 1) *Nghĩa của Đốn Tiệm—The meanings of Sudden and gradual teachings:* Đốn giáo đối lại với tiệm giáo. Đốn giáo và Tiệm giáo là hai trường phái, cùng tiêu biểu cho giáo lý nhà Phật, thích hợp với chúng sanh tùy căn cơ trình độ. Vì vậy đề cao giáo pháp này và phỉ báng giáo pháp kia là sự chấp trước điên đại, không thích hợp với người Phật tử—Immediate, or sudden, attainment, in contrast with gradualness. The two schools of Zen, the Gradual and the Sudden, represent different facets of the same teaching adapted to different types of people in different location. To praise one school while disparaging the other is therefore a form of crazy attachment, not appropriate for any Buddhists.
- 2) “Đốn Tiệm” theo quan điểm của Lục Tổ Huệ Năng trong Kinh Pháp Bảo Đàn, Phẩm thứ Tư—“Sudden and Gradual Teachings” according to the Sixth Patriarch’s point of view in the Dharma Jewel Platform Sutra, Chapter Four: Tổ dạy chúng rằng: “Nầy thiện tri thức! Xưa nay chánh giáo không có đốn tiệm, tánh người tự có lợi độn, người mê thì lần lần khế hợp, người ngộ thời chóng tu, tự biết bốn tâm, tự thấy bốn tánh, tức là không có sai biệt, do đó nên lập ra giả danh đốn tiệm. Nầy thiện tri thức! Pháp môn của ta đây từ trước đến nay, trước lập vô niệm làm tông, vô tướng làm thể, vô trụ làm bổn. Vô tướng là đối với tướng mà lìa tướng; vô niệm là đối với niệm mà không niệm; vô trụ là bản tánh của người. Ở thế gian nào là thiện ác, tốt xấu, cho đến những việc oán cùng với thân, ngôn ngữ xúc chạm, hư dối tranh đua, vân vân, thấy đều đem về không; không nghĩ trả thù hại lại, trong mỗi niệm không nghĩ cảnh trước, nếu niệm trước, niệm hiện tại, niệm sau, trong mỗi niệm tương tục không dứt gọi là hệ phược. Đối trên các pháp mỗi niệm không trụ, tức là không phược, đây là lấy vô trụ làm gốc. Nầy thiện tri thức! Ngoài lìa tất cả tướng gọi là vô tướng, hay lìa nơi tướng, tức là pháp thể thanh tịnh, đây là lấy vô tướng làm thể. Nầy thiện tri thức! Đối trên các cảnh, tâm không nhiễm, gọi là vô niệm.

Đối trên niệm thường lìa cảnh, chẳng ở trên cảnh mà sanh tâm. Nếu chỉ trảm vật chẳng nghĩ, niệm phải trừ hết, một niệm dứt tức là chết, rồi sẽ sanh nơi khác, ấy là lầm to. Người học đạo suy nghĩ đó, nếu không biết cái ý của pháp thì tự tâm lầm còn có thể, lại dạy người khác, tự mê không thấy lại còn chê bai kinh Phật, vì thế nên lập vô niệm làm tông. Nầy thiện tri thức! Thế nào là lập vô niệm làm tông? Chỉ vì miệng nói thấy tánh, người mê ở trên cảnh có niệm, trên niệm lại khởi tà kiến, tất cả trần lao vọng tưởng từ đây mà sanh. Tự tánh vốn không một pháp có thể được, nếu có sở đắc, vọng nói họa phước tức là trần lao tà kiến, nên pháp môn này lập vô niệm làm tông. Nầy thiện tri thức! Vô là vô việc gì? Niệm là niệm vật nào? Vô đó là không có hai tướng, không có các tâm trần lao; niệm là niệm chân như bản tánh. Chân tức là thể của niệm, niệm tức là dụng của chân như, chân như tự tánh khởi niệm, không phải mất tai mũi lưỡi hay khởi niệm, chân như có tánh cho nên khởi niệm, chân như nếu không có tánh thì mất tai sắc thanh chính khi ấy liền hoại. Nầy thiện tri thức! Chân như tự tánh khởi niệm, sáu căn tuy có thấy nghe hiểu biết mà không nhiễm muôn cảnh, mà chơn tánh thường tự tại nên kinh nói: “Hay khéo phân biệt các pháp tướng mà đối với nghĩa đệ nhất không có động.”—

The Master instructed the assembly: “Good Knowing Advisors, the right teaching is basically without a division into ‘sudden’ and ‘gradual.’ People’s natures themselves are sharp or dull. When the confused person who gradually cultivates and the enlightened person who suddenly connects each recognize the original mind and see the original nature, they are no different. Therefore, the terms sudden and gradual are shown to be false names. Good Knowing Advisors, this Dharma-door of mine, from the past onwards, has been established the first with no-thought as its doctrine, no-mark as its substance, and no-dwelling as its basis. No-mark means to be apart from marks while in the midst of marks. No-thought means to be without thought while in the midst of thought. No-dwelling is the basic nature of human beings. In the world of good and evil, attractiveness and ugliness, friendliness and hostility, when faced with language which is offensive, critical, or argumentative, you should treat it all as empty and have no thought of revenge. In every thought, do not think of former states. If past, present, and future thoughts succeed one another without interruption, it is bondage. Not to dwell in dharmas from thought to thought is to be free from bondage. That is to take no-dwelling as the basis. Good Knowing Advisors, to be separate from all outward marks is called ‘no-mark.’ The ability to be separate from marks is the purity of the Dharma’s substance. It is to take no-mark as the substance. Good Knowing Advisors, the non-defilement of the mind in all states is called ‘no-thought.’ In your thoughts you should always be separate from states; do not give rise to thought about them. If you merely do not think of hundred things, and so completely rid yourself of thought, then as the last thought ceases, you die and undergo rebirth in another place. That is a great mistake, of which students of the Way should take heed. To misinterpret the Dharma and make a mistake yourself might be acceptable but to exhort others to do the same is unacceptable. In your own confusion you do not see, and, moreover, you slander the Buddha’s Sutras. Therefore, no-thought is to be established as the doctrine. Good Knowing Advisors, why is no-thought established as the doctrine? Because there are confused people who speak of seeing their own nature, and yet they produce thought with regard to states. Their thoughts cause deviant views to arise, and from that, all defilement and false thinking are created. Originally, not

one single dharma can be obtained in the self-nature. If there is something to attain, or false talk of misfortune and blessing, that is just defilement and deviant views. Therefore, this Dharma-door establishes no-thought as its doctrine. Good Knowing Advisors, ‘No’ means no what? ‘Thought’ means thought of what? ‘No’ means two marks, no thought of defilement. ‘Thought’ means thought of the original nature of True Suchness. True Suchness is the substance of thought and thought is the function of True Suchness. The True Suchness self-nature gives rise to thought. It is not the eye, ear, nose, or tongue which can think. The True Suchness possesses a nature and therefore gives rise to thought. Without True Suchness, the eye, ear, forms, and sounds immediately go bad. Good Knowing Advisors, the True Suchness self-nature gives rise to thought, and the six faculties, although they see, hear, feel, and know, are not defiled by the ten thousand states. Your true nature is eternally independent. Therefore, the Vimalakirti Sutra says, “If one is well able to discriminate all dharma marks, then, in the primary meaning, one does not move.”

(G) *Đốn Ngộ Nhất Thời*: Abrupt experience of enlightenment—Sự Chứng ngộ diễn ra một cách đường đột; và đó là một kinh nghiệm trong nhất thời. Thực sự, không phải là đường đột và nhất thời, thì không phải là ngộ. Đốn là đặc điểm của dòng Thiền Huệ Năng, kể từ khởi nguyên của nó vào cuối thế kỷ thứ bảy. Đối thủ của Ngài là Thần Tú, nhấn mạnh trên sự khai triển tuần tự của tâm thức. Như vậy các đồ đệ của Huệ Năng hiển nhiên là những người tích cực chủ trương giáo lý đốn ngộ. Kinh nghiệm đốn ngộ này mở ra một nhãn giới hoàn toàn mới mẻ ngay trong một khoảnh khắc (ekamuhurtena) và toàn thể đời sống bấy giờ được đánh giá từ một quan điểm mới mẻ hẳn—Enlightenment comes upon one abruptly and is a momentary experience. In fact, if it is not abrupt and momentary, it is not enlightenment. This abruptness is what characterizes the Hui-Neng school of Zen ever since its proclamation late in the seventh century. His opponent Shen-Hsiu was insistent on a gradual unfoldment of Zen consciousness. Hui-Neng’s followers were thus distinguished as strong upholders of the doctrine of abruptness. This abrupt experience of enlightenment, then, opens up in one moment (ekamuhurtena) an altogether new vista, and the whole existence appraised from quite a new angle of observation.

(III) *Mặc Chiếu Thiền*: Mặc Chiếu Thiền (của tông Tào Động), nhấn mạnh đến sự chuyển hóa và giác ngộ từ bên trong. Theo Thiền Sư D.T. Suzuki trong *Thiền Luận*, Tập II, những chứng cứ có thẩm quyền mà các nhà mặc chiếu thiền lấy làm chỗ tựa cho tin tưởng của mình như sau—Silent illumination Zen, emphasizes on inner transformation and inner realization. According to Zen Master D.T. Suzuki in the *Essays in Zen Buddhism*, Book II, the authoritative facts upon which the Zen quietists based their belief are mentioned as follows:

- 1) Khi Đức Thích Ca Mâu Ni ở Ma Kiệt Đà, Ngài đóng cửa không lên tiếng trong ba tuần. Đây há không phải là một điển hình về lối mặc chiếu của Phật hay sao? Khi ba mươi hai vị Bồ Tát tại thành Tỳ Xá Li bàn bạc với ngài Duy Ma cật về pháp môn bất nhị, cuối cùng Duy Ma Cật im lặng không nói một lời và Đức Văn Thù khen hay. Đây há không phải là im lặng mặc chiếu của một vị đại Bồ Tát hay sao? Khi Tu Bồ Đề ngồi trong hang



đá không nói một lời, không thuyết một câu về Bát Nhã Ba La Mật. Đây há không phải là sự im lặng của một vị đại Thanh Văn hay sao? Khi thấy Tu Bồ Đề ngồi lặng lẽ như thế trong hang đá, trời Đế Thích bèn rải hoa trời cúng dường, cũng không nói một lời. Đây há không phải là sự im lặng của phàm phu? Khi Bồ Đề Đạt Ma đạo đến Trung Quốc, ngài ngồi suốt chín năm trên Thiếu Lâm, lãnh đạm với tất cả những ngôn giáo. Đây há không phải là sự im lặng của tổ sư hay sao? Và Lục Tổ mỗi khi thấy một vị Tăng đến, ngài liền quay mặt vào tường ngồi lặng lẽ. Đây há không phải là sự im lặng của thiền sư hay sao?—“When Sakyamuni was in Magadha he shut himself up in a room and remained silent for three weeks. Is this not an example given by the Buddha in the practice of silence? When thirty-two Bodhisattvas at Vaisali discoursed with Vimalakirti on the teaching of non-duality, the latter finally kept silence and did not utter a word, which elicited an unqualified admiration from Manjusri. Is this not an example given by a great Bodhisattva of the practice of silence? When Subhuti sat in the rock-cave he said not a word, nor was any talk given out by him on Prajnaparamita. Is this not an example of silence shown by a great Sravaka? Seeing Subhuti thus quietly sitting in the cave, Sakrendra showered heavenly flowers over him and uttered not a word. Is this not an example of silence given by an ordinary mortal? When Bodhidharma came over to China he sat for nine years at Shao-Lin forgetful of all wordy preachings. Is this not an example of silence shown by a patriarch? Whenever the Sixth Patriarch saw a monk coming, he turned towards the wall and sat quietly. Is this not an example of silence shown by a Zen Master?

- 2) Nhưng Thiền sư Đại Huệ bảo rằng chỉ mặc tọa không thôi thì chẳng được việc gì cả, vì nó chẳng đưa đến đâu, vì sự chuyển y không khởi lên trong tâm của mình, để nhờ đó mà người ta bước vào thế giới đa thù bằng một nhãn quan khác hẳn bây giờ. Những thiền gia mặc tọa nào mà chân trời tâm trí không vươn lên tới cái trình độ gọi là im lặng tuyệt đối khôn dò, họ quờ quạng trong hang tối vĩnh viễn. Họ không thể mở ra con mắt trí tuệ. Vì vậy họ cần được dắt dẫn bởi bàn tay của một thiền sư—But Ta-Hui declares that mere quiet sitting avails nothing, for it leads nowhere, as no turning-up takes place in one's mind, whereby one comes out into a world of particulars with an outlook different from the one hitherto entertained. Those quietists whose mental horizon does not rise above the level of the so-called absolute silence of unfathomability, grope in the cave of eternal darkness. They fail to open the eye of wisdom. This is where they need the guiding hand of a genuine Zen master.
- 3) Rồi sau đó Đại Huệ tiếp tục nêu lên những trường hợp chứng ngộ do một minh sư hướng dẫn; đồng thời lưu ý sự cần thiết tham cần một bậc đã tỏ ngộ và lật đổ hẳn toàn bộ cơ cấu này ở đây được. Đại Huệ nói theo một thuật ngữ của kinh là ‘nhập lưu vọng sở,’ nghĩa là bước vào dòng và bỏ mất cái chỗ trú,’ ở đó mãi mãi không còn ghi dấu sự đối đãi của động và tĩnh nữa. Ông nêu lên bốn trường hợp—Ta-Hui then proceeds to give cases of enlightenment realized under a wise instructor, pointing out how necessary it is to interview an enlightened one and to turn over once for all the whole silence-mechanism, which is inimical to the growth of the Zen mind. This up-turning of the whole system is here called by Ta-Hui after the terminology of a sutra: ‘Entering into the stream

and losing one's abode, where the dualism of motion and rest forever ceases to obtain. He gives four examples:

- \* Hòa Thượng Thủy Lão nhân khi đang tỉa cây đằng, hỏi Mã Tổ, ‘Ý của Tổ từ Tây đến là gì?’ Mã Tổ đáp, ‘Lại gần đây ta bảo cho.’ Rồi khi Thủy Lão vừa đến gần, Mã Tổ tống cho một đạp té nhào. Nhưng cái té nhào này khiến cho tâm của Thủy Lão hoá nhiên đại ngộ, bất giác đứng dậy cười ha hả, tuồng như xảy ra một việc không ngờ, nhưng rất mong mỗi. Mã Tổ hỏi, ‘Nhà người thấy cái đạo lý gì đây?’ Thủy Lão đáp, ‘Quả thật, trăm ngàn pháp môn, vô lượng diệu nghĩa, chỉ trên đầu một sợi lông mà biết ngay được cả căn nguyên. Rồi Đại Huệ bàn. Khi đã chứng ngộ như vậy Thủy Lão không còn chấp trước vào sự im lặng của Chánh định nữa, và vì ngài không còn dính mắc vào đó nên vượt hẳn lên hữu vi và vô vi; ở trên hai tướng động và tĩnh. Ngài không còn nương tựa những cái ở ngoài chính mình nữa mà mở ra kho tàng tự kỷ, nên nói: ‘Ta đã thấy suốt căn nguyên rồi!’ Mã Tổ biết thế và không nói thêm gì nữa. Về sau, khi được hỏi về kiến giải Thiền của mình, ngài chỉ nói: ‘Từ thuở nếm cái đạp nặng nề của Tổ cho đến giờ, ta vẫn cười hoài không thôi.’—When Shui-Lao was trimming the wistaria, he asked his master, Ma-Tsu, ‘What is the idea of the Patriarch’s coming over here from the West?’ Ma-Tsu replied, ‘Come up nearer and I will tell you.’ As soon as Shui-Lao approached, the master gave him a kick, knocking him right down. This fall, however, all at once opened his mind to a state of enlightenment, for he rose up with a hearty laugh, as if an event, most unexpected and most desired for, had taken place. Asked the master, ‘What is the meaning of all this?’ Lao exclaimed, ‘Innumerable, indeed, are the truths taught by the Buddhas, all of which, even down to their very sources, I now perceive at the tip of one single hair.’ Ta-Hui then comments: “Lao, who had thus come to self-realization, is no more attached to the silence of Samadhi, and as he is no more attached to it he is at once above assertion and negation, and above the dualism of rest and motion. He no more relies on things outside himself but carrying out the treasure from inside his own mind exclaims, ‘I have seen into the source of all truth.’ The master recognizes it and does not make further remarks. When Shi-Lao was later asked about his Zen understanding, he simply announced, ‘Since the kick so heartily given by the master, I have not been able to stop laughing.’
- \* Vân Môn hỏi Động Sơn: “Ở đâu đến đây?” “Tra Đô.” “Mùa hạ ở đâu?” “Ở Báo Từ, Hồ Nam.” “Rời khỏi núi ấy lúc nào?” “Tháng tám, ngày hai mươi lăm.” Vân Môn kết luận, “Tha người ba chục hèo, dù người đáng tội.” Về cuộc thăm hỏi của Động Sơn với Vân Môn, Đại Huệ bảo rằng: “Động Sơn thật là thuần phát biết bao! Ngài cứ thật mà trả lời, nên đương nhiên là phải nghĩ rằng: ‘Mình đã thật tình mà trả lời, thế thì có lỗi gì mà phải bị ba chục hèo?’ Ngày hôm sau lại đến kiểm thầy mà hỏi: ‘Hôm qua nhờ Hòa Thượng tha cho ba chục hèo, nhưng chưa hiểu là có lỗi gì?’ Vân Môn bảo: ‘Ồi phờng giá áo túi cơm, vì vậy mà nhà người đi từ Giang Tây đến Hồ Nam đấy!’ Lời cảnh giác ấy bỗng làm sáng mắt của Động Sơn, rồi thì chẳng có tin tức nào đáng thông qua, chẳng có đạo lý nào đáng nêu lên nữa. Ngài chỉ lạy mà thôi và nói: ‘Từ đây về sau, tôi sẽ dựng thảo am ở nơi không có dấu vết người; không cất lấy một hột cơm, không trồng một cọng rau, và tiếp đãi khách mười phương lai vãng; tôi sẽ vì họ mà nhổ hết những đinh những móc; tôi sẽ cởi bỏ cho họ những chiếc nón thoa dầu, những chiếc áo hôi nách, khiến cho họ được hoàn toàn sạch sẽ và thành những vị Tăng xứng đáng.’ Vân Môn cười và nói; ‘Cái thân

như một trái dưa bao lớn mà có cái miệng rộng vậy thay!’—Yun-Men asked Tung-Shan: ‘Whence do you come?’ ‘From Chia-Tu.’ ‘Where did you pass the summer session?’ ‘At Pao-Tzu, in Hu-Nan.’ ‘When did you come here?’ ‘August the twenty-fifth.’ Yun-Men concluded, ‘I release you from thirty blows, though you rightly deserve them.’ On Tung-Shan’s interview with Yun-Men, Ta-Hui comments: “How simple-hearted Tung-Shan was! He answered the master straightforwardly, and so it was natural for him to reflect, ‘What fault did I commit for which I was to be given thirty blows when I replied as truthfully as I could?’ The day following he appeared again before the master and asked, ‘Yesterday you were pleased to release me from thirty blows, but I fail to realize my own fault.’ Said Yun-Men, ‘O you rice-bag, this is the way you wander from the west of the River to the south of the Lake!’ This remark all of a sudden opened Tung-Shan’s eye, and yet he had nothing to communicate, nothing to reason about. He simply bowed, and said, ‘After this I shall build my little hut where there is no human habitation; not a grain of rice will be kept in my pantry, not a stalk of vegetable will be growing on my farm; and yet I will abundantly treat all the visitors to my hermitage from all parts of the world; and I will even draw off all the nails and screws that are holding them to a stake; I will make them part with their greasy hats and ill-smelling clothes, so that they are thoroughly smiled and said, ‘What a large mouth you have for a body no larger than a coconut!’”

- \* Yến quốc sư khi còn là một học Tăng, qua nhiều năm học hỏi với Tuyết Phong. Một hôm, Tuyết Phong biết cơ duyên của ngài đã chín mùi, liền nắm chặt ngài và hỏi cộc lốc: “Cái gì đây?” Yến như vừa chợt tỉnh cơn mê và được liễu ngộ. Ngài chỉ nhấc cánh tay lên đưa qua đưa lại. Phong nói: “Nhà người làm gì thế?” Vị đệ tử này trả lời nhanh nhẩu: “Nào có gì đâu?”—Yen, the national teacher of Ku-Shan, when he was still a student monk, studied for many years under Hsueh-Feng. One day, seeing that his student was ready for a mental revolution, the master took hold of him and demanded roughly, ‘What is this?’ Yen was roused as if from a deep slumber and at once comprehended what it all meant. He simply lifted his arms and swung them to and from. Feng said, ‘What does that mean?’ No meaning whatever, sir, came quickly from the disciple.
- \* Một hôm Hòa Thượng Quán Khê thăm Lâm Tế. Lâm tế bước xuống ghế rơm, không nói không rằng, nắm chặt nhà sư lại; Quán Khê liền nói: “Tôi hiểu, tôi hiểu.”—One day Kuan-Ch’i saw Lin-Chi. The latter came down from his straw chair, and without saying a word seized the monk, whereupon Kuan-Ch’i said, ‘I know, I know.’

(IV) *Pháp Hoa Tam Muội*: Saddharma-pundarika-samadhi (skt)—Pháp nhất thực của lý tam đế viên dung, ví như một bông sen (thâu hết các phép mà quy về thực tướng). Ba đế mà tông Thiên Thai đã dựng lên Hệ thống ‘Tam Quán’ này dựa trên triết lý của ngài Long Thọ, người đã sống ở Đông Nam Ấn Độ vào thế kỷ thứ hai—The contemplation of the Lotus, the samadhi which sees into the three dogmas. Three prongs established by the T’ien-T’ai sect. The system of threefold observation is based on the philosophy of Nagarjuna, who lived in south-eastern India about the second century A.D.

- 1) Không Đế: Lý “Không tướng”—The dogma of unreality or the noumenal—Không dĩ pháp nhất thiết pháp (không để phá cái hoặc kiến tư, nghĩa là phá tất cả các pháp quán sát cái tâm chẳng ở trong, chẳng ở ngoài, chẳng ở giữa, tức là không có thật). ‘Không’ còn là sự phá bỏ ảo tưởng của cảm quan và sự kiến tạo tri thức tối thượng (prajna)—

Unreality, that things do not exist in reality. Sunya (universality) annihilates all relatives. The ‘Empty’ mode destroys the illusion of sensuous perception and constructs supreme knowledge (prajna).

- 2) Giả Đế: Lý “Giả tướng”—The dogma of dependent reality or phenomenal—Giả dĩ lập nhất thiết pháp (Giả dùng để phá các hoặc trần sa và để lập tất cả các pháp quán sát thấy cái tâm đó có đủ các pháp, các pháp đều do tâm mà có, tức là giả tạm, không bền, vô thường). ‘Giả’ là sự chấm dứt những lậu hoặc của trần thế và giải thoát khỏi các điều xấu—Reality, things exist though in “derived” or “borrowed” form, consisting of elements which are permanent. Particularity establishes all relativities. The ‘Hypothetical’ mode does away with the defilement of the world and establishes salvation from all evils.
- 3) Trung Đế: Lý “Thực tướng”—The dogma of transcendence or the absolute which unites both noumenal and phenomenal—Trung dĩ diệt nhất thiết pháp (Trung để phá cái hoặc vô minh và thấy được sự huyền diệu tất cả các pháp, quán sát thấy cái tâm chẳng phải không không, cũng chẳng phải giả tạm, vừa là không vừa là giả, tức là trung Đạo). ‘Trung’ là sự phá bỏ ảo giác do vô minh mà ra và có được một đầu óc giác ngộ—The “middle” doctrine of the Madhyamaka School, which denies both positions in the interests of the transcendental, or absolute. The middle path transcends and unites all relativities. The ‘Medial’ mode destroys hallucination arising from ignorance (avidya) and establishes the enlightened mind.

(V) *Niệm Phật Tam Muội—Buddha Recitation Samadhi*: See Chapter 136 (F).

(VI) *Giác Ý Tam Muội—Samadhi of Awakening Ideas*:

- 1) Tam Ma Địa Bồ Đề Tâm—Samadhi-bodhi mind: Samadhi-bodhi (skt)—Trạng thái giác ngộ trong đó tâm hành giả thoát khỏi mọi loạn động, thoát mọi cấu chướng, tập trung vào “không định,” vì thế mà nội tâm đi vào một trạng thái yên tĩnh hoàn toàn—A state of enlightenment in which the mind is free from distraction, free from unclean hindrances, absorbed in intense, purposeless concentration, thereby entering a state of inner serenity.
- 2) Diệt Thọ Tưởng Tam Muội—Samadhi of complete extinction of sensation and thought: Diệt Tận Định—Định Tam muội, làm cho tâm và tâm sở của Lục Thức dập tắt hoàn toàn những cảm thọ và suy tưởng. Đây là một trong những phương thức thiền cao nhất dẫn tới định tâm (tâm ý không nhiễm không nương vào một cảnh nào, không tương ứng với một pháp nào. Đây là phép định của bậc Thánh. Khi vào phép này thì tâm trí vượt tới cõi vô sắc giới, trước khi đi vào cõi Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Định, rồi đắc quả Phật và nhập Niết Bàn)—A samadhi in which there is complete extinction of sensation and thought, one of the highest form of meditation (kenosis), resulting from concentration.
- 3) Thanh Tịnh Giải Thoát Tam Muội—Samadhi of complete freedom: Tam muội sở không có ô nhiễm, thoát ly mọi hệ lụy ràng buộc, và hoàn toàn thanh thản tự tại—A samadhi free from all impurity and in which complete freedom is obtained.
- 4) Bất Thọ Tam Muội—Samadhi free from receptivity of things: Trong phẩm 25 Kinh Pháp Hoa, Ngài Vô Tận Ý Bồ Tát thừa mệnh Phật trao cho Ngài Quán Âm một tràng bửu hoa, nhưng Ngài Quán Âm không dám nhận, nói rằng chưa có mệnh Phật. Thái độ này góp phần cho việc “Bất Thọ Tam Muội” hay “Tất Cánh Không” của Ngài—In the Lotus

Sutra, Chapter 25, the Infinite Resolve Bodhisattva obeying the Buddha's commands, offered Kuan-Yin a jewel-garland, which the latter refused saying he had not received the Buddha's command to accept it. This attitude is attributed to his free from receptivity of samadhi, the samadhi of utter "voidness" or spirituality.

- 5) Đại Bi Tam Muội—Samadhi of great compassion: Tam muội của lòng đại bi, qua đó chư Phật và chư Bồ Tát phát triển lòng đại bi của họ—The samadhi of great pity, in which Buddhas and bodhisattvas developed their great pity. The samadhi in which Vairocana evolves the group and it is described as the "mother of all Buddha-sons."
- 6) Bình đẳng tam muội: Thiền định phát triển tâm bình đẳng—Samadhi of impartial mind. A meditation to develop the impartial mind.
- 7) Hiện nhất thiết sắc thân tam muội: Samadhi of manifestation of physical body in all forms.
- 8) Vô Tướng Tam Muội—Samadhi of no-mark: Thảm định về lẽ không có tướng—To get rid of the idea of form, or externals.
- 9) Vô tâm tam muội: Samadhi on no-thought. The samadhi in which active thought has ceased.
- 10) Nhất Tướng Tam Muội—Samadhi of one mark:

Theo Kinh Pháp Bảo Đàn, Phẩm thứ Mười, Lục Tổ nhấn với tứ chúng rằng—According to the Dharma Jewel Platform Sutra, Chapter Tenth, the Sixth Patriarch told the assembly: “Các thiện tri thức! Các ông mỗi người nên tịnh tâm lắng nghe tôi nói pháp, nếu muốn thành tựu chủng trí phải đạt được nhất tướng tam muội và nhất hạnh tam muội. Nếu ở tất cả chỗ mà không trụ tướng, ở trong tướng kia, không sanh yêu ghét, cũng không thủ xả, chẳng nghĩ các việc lợi ích, thành hoại, vân vân, an nhàn điềm tịnh, hư dung đạm bạc, đây gọi là nhất tướng tam muội. Nếu ở tất cả chỗ đi, đứng, nằm, ngồi thuần một trực tâm, không động đạo tràng, chơn thành Tịnh độ, đây gọi là nhất hạnh tam muội. Nếu người đủ hai tam muội này như đất đã có chứa hạt giống, nuôi dưỡng lớn lên, thành thực được hạt kia, nhất tướng, nhất hạnh cũng lại như thế. Nay tôi nói pháp ví như khi mưa ướt khắp cả quả đất, Phật tánh của các ông ví như hạt giống gặp được sự thấm ướt này thấy đều phát sanh, nương lời chỉ dạy của tôi, quyết định được Bồ Đề, y theo hạnh của tôi, quyết định chứng được diệu quả, hãy nghe tôi nói kệ:

“Đất tâm chứa hạt giống,  
Mưa rưới thấy nảy mầm,  
Đốn ngộ hoa tình rồi,  
Quả Bồ Đề tự thành.”

The Samadhi of One Mark and the Samadhi of One Conduct—The Master added, “All of you Good Knowing Advisors should purify your minds and listen to my explanation of the Dharma. If you wish to realize all knowledge, you must understand the Samadhi of One Mark and the Samadhi of One Conduct. If you do not dwell in marks anywhere and do not give rise to hate and love, do not grasp or reject and do not calculate advantage or disadvantage, production and destruction while in the midst of marks, but instead, remain tranquil, calm and yielding, then you will have achieved the Samadhi of One Mark. In all places, whether walking, standing, sitting or lying down, to maintain a straight and uniform mind, to attain the unmoving Bodhimandala and the true realization of the Pure Land. That is called the Samadhi of One Conduct. One who perfects the two samadhis is

like earth in which seeds are planted; buried in the ground, they are nourished and grow, ripening and bearing fruit. The One Mark and One Conduct are just like that. Now, I speak the Dharma, which is like the falling of the timely rain, moistening the great earth. Your Buddha-nature is like the seeds, which receiving moisture, will sprout and grow. Those who receive my teaching will surely obtain Bodhi and those who practice my conduct certainly certify to the wonderful fruit. Listen to my verse"

The mind-ground contains every seeds;  
Under the universal rain they all sprout  
Flower and feeling-Sudden  
Enlightenment  
The Bodhi-fruit accomplishes itself."

- 11) Vương Tam Muội: Tam Muội Vương—Tam Muội Vương Tam Muội—Thủ Lăng nghiêm Định—Loại Tam Muội thắng diệu nhất trong tất cả các thứ tam muội, cũng là tên khác của Thủ Lăng Nghiêm định—The king of samadhi, the highest degree of samadhi, obtained by invoking Buddha or sitting in meditation or trance.

***(U-6) Thiền Minh Sát***  
***Meditation on insight***  
*See Chapter 156*

***(V) Những Định Nghĩa Khác Liên Quan Đến Thiền***  
***Other Definitions That Are Related To Meditation***

**1. Khảo—Testing conditions:**

- a) Minh khảo (những khảo đảo hiển hiện rõ ràng)—Clear testing conditions.
- b) Ám Khảo (những khảo đảo không rõ ràng)—Obscured testing conditions.
- c) Trừng khảo (những khảo đảo có tính cách gạn lọc)—Limpid testing conditions.
- d) Thuận khảo—Favorable testing conditions.
- e) Nghịch khảo—Contrary testing conditions.

**2. Nhị Chủng Thiền:** Two kinds of contemplation.

- i) Sự Thiền—The dhyana of or concentration on phenomena: Sự Thiền thuộc về hữu lậu định hay thiền định tập trung tư tưởng vào hiện tượng—The dhyana of or concentration on phenomena.
- ii) Lý Thiền—The dhyana of or concentration on the absolute truth: Lý Thiền thuộc về vô lậu định hay thiền định tập trung chân lý tuyệt đối, thoát khỏi mọi hiện tượng nhiễm trược—The dhyana of or concentration on absolute truth free from phenomenal contamination.

**3. Nhị Chủng Định:** Hai loại định—There are two kinds of samadhi:

- i) Tán Định: Thiền định tổng quát hay tản mạn của Dục Giới—Scattered or general meditation in the world of desire.
- ii) Thiền Định: Thiền định trong cõi Sắc giới hay Vô Sắc giới—Abstract meditation in the realms of form and beyond form.

**4. *Tứ Tu Tập Thiền Định—Four concentrative meditations:*** Samadhi-bhavana (p)—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bốn sự tu tập thiền định—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are four concentrative meditations.

- 1) Tu Tập Thiền Định Đưa Đến Lạc Trú Ngay Trong Hiện Tại—Ở đây vị Tỳ Kheo ly dục, ly ác pháp, và trú sơ thiền, nhị thiền, tam thiền, tứ thiền. Như vậy nhờ tu tập và hành trì thiền định nhiều lần mà đạt đến lạc trú ngay trong hiện tại: Here a monk, having given up desires and unwholesome deeds, having practiced, developed and expanded the first, second, third and fourth jhanas, he will attain happiness here and now.
- 2) Tu Tập Thiền Định Đưa Đến Chứng Đắc Tri Kiến: Ở đây vị Tỳ Kheo tác ý quang minh tưởng, an trú tưởng ban ngày, ban ngày thế nào ban đêm như vậy, ban đêm thế nào ban ngày như vậy. Và như vậy với tâm mở rộng không đóng kín, tạo ra một tâm có hào quang. Vị Tỳ Kheo này đang chứng đắc tri kiến—Here a monk attends to the perception of light (alokasannam-manasikaroti), he fixes his mind to the perception of day, by night as by day, by day as by night. In this way, with a mind clear and unclouded, he develops a state of mind that is full of brightness (sappabhasam cittam). This monk is gaining knowledge-and-vision.
- 3) Tu Tập Thiền Định Đưa Đến Chánh Niệm Tỉnh Giác: Ở đây vị Tỳ Kheo biết được lúc thọ khởi, thọ trú và thọ diệt; biết được tưởng khởi, tưởng trú và tưởng diệt; biết được tầm khởi, tầm trú và tầm diệt. Nhờ đó mà vị Tỳ Kheo này luôn chánh niệm và tỉnh giác—Here a monk knows feelings as they arise, remain and vanish; he knows perceptions as they arise, remain and vanish; he knows thoughts as they arise, remain and vanish. He therefore always has mindfulness and clear awareness.
- 4) Tu Tập Thiền Định Đưa Đến Sự Diệt Tận Các Lậu Hoặc: Ở đây vị Tỳ Kheo an trú, quán tánh sanh diệt trên năm thủ uẩn, Đây là sắc, đây là sắc tập, đây là sắc diệt; đây là thọ; đây là tưởng; đây là hành; đây là thức, vân vân. Nhờ đó mà vị Tỳ Kheo này diệt tận các lậu hoặc—Here a monk abides in the contemplation of the rise and fall of the five aggregates of grasping. This material form, this is its arising, this is its ceasing; these are feelings; this is perception; these are mental formations; this is consciousness, etc. Accomplishing these contemplations will lead to the destruction of the corruptions.

**5. *Thiền Môn Ngũ Tông:*** Năm tông phái Thiền (Từ Sơ Tổ Bồ Đề Đạt Ma đến Lục Tổ Huệ Năng, Thiền Tông Trung Quốc vẫn là một tông duy nhất, nhưng sau đó được chia làm năm tông)—The five Ch'an schools.

- 1) Lâm Tế Tông: Tông Lâm Tế vẫn còn tồn tại đến hôm nay và rất thành công. Dưới thời nhà Tống, tông này chia làm hai nhánh là Dương Kỳ và Hoàng Long—Lin-Ji Sect, which remains and is very successful until this day. During the Sung dynasty, it divided into two sects of Yang-Qi and Hung-Lung.
- 2) Quy Ngưỡng Tông (đã bị mai một): Kui-Yang Sect, disappeared.

- 3) Vân Môn Tông (vẫn còn tồn tại đến nay): Yun-Men Sect, remains until this day.
- 4) Pháp Nhãn Tông (đã du nhập Cao Ly): Fa-Yan Sect, which was removed to Korea.
- 5) Tào Động Tông (vẫn còn tồn tại đến nay): Tsao-Tung Sect, remains until this day.
- \* The second already disappeared; the fourth was removed to Korea; the other three remained, the first being the most successful

6. **Ngũ Chứng Thiền:** The five varieties of meditation—See Chapter 60 (U).

7. **Ngũ Tán Loạn:** Năm thứ tán loạn—The five senses of mental distraction:

- 1) Tự nhiên tán loạn: Năm thức chẳng giữ tự tính, chạy theo ngoại cảnh, niệm niệm biến thiên—The five senses themselves are not functioning properly.
- 2) Ngoại tán loạn: Ý căn trì độn, theo đuổi ngoại trần nên không có khả năng định tĩnh hay chú ý—External distraction or inability to concentrate the attention.
- 3) Nội tán loạn: Tâm sinh cao thấp, niệm niệm chuyển dời bất định—Internal distraction or mental confusion.
- 4) Thô tán loạn: Chấp vào ngã và ngã sở mà bị tán loạn—Distraction caused by of me and mine, personality and possession.
- 5) Tư duy tán loạn: Tán loạn tư tưởng bởi Tiểu thừa—Confusion of thought produced by Hinayana.

8. **Tứ Chứng Thiền Định:** Bốn loại thiền định—Four kinds of dhyana:

(8-A)

- 1) Dục thần túc: Chanda-rddhi-pada, desire, or intensive longing, or concentration.
- 2) Cần thần túc: Virya-rddhi-pada—Energy or intensified effort.
- 3) Tâm thần túc: Citta-rddhi-pada—Memory or intense holding on to the position reached.
- 4) Quán thần túc: Mimamsa-rddhi-pada—Meditation or survey, the state of dhyana.

(8-B) *Theo Kinh Lăng Già—According to the Lankavatara Sutra:*

- 1) Quán Sát Nghĩa Thiền: Thiền định nhằm quán sát ý nghĩa—Dhyana that surveys the meanings.
- 2) Ngụ Phu Hành Thiền: Thiền định do phàm phu thực hành—Dhyana practiced by the ignorant.
- 3) Như Như Thực Pháp Thiền: Thiền định dựa vào như như—Dhyana depending on suchness.
- 4) Như Lai Thiền: Thiền định tính thuần của Như Lai—The Tathagata's pure Dhyana.

9. **Bát Giải Đãi SỰ:** Kusita-vatthuni (p)—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có tám sự giải đãi—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are eight occasions of indolence:

- 1) Cơ hội giải đãi thứ nhất—The first occasion of indolence: Ở đây có việc vị Tỳ Kheo phải làm. Vị này nghĩ: “Có công việc ta sẽ phải làm. Nếu ta làm việc, thời thân ta sẽ mệt mỏi. Vậy ta nên nằm xuống.” Vị ấy bèn nằm xuống, không tinh tấn để đạt được điều chưa đạt được, để thành tựu điều chưa thành tựu, để chứng ngộ điều chưa chứng ngộ—Here a monk has a job to do. He thinks: “I’ve got this job to do, but it will make me tired. I’ll



- have a rest.” So he lies down and does not stir up enough energy to complete the uncompleted, to accomplish the unaccomplished, to realise the unrealised.
- 2) Cơ hội giải đãi thứ hai—The second occasion of indolence: Ở đây một việc đã được vị Tỳ Kheo làm. Vị này nghĩ: “Ta đã làm một công việc. Do ta làm một công việc nên thân ta mệt mỏi. Vậy ta nên nằm xuống.” Vị ấy nằm xuống, không có tinh tấn đạt được điều chưa đạt được, thành tựu điều chưa thành tựu và chứng ngộ điều chưa chứng ngộ—Here, a monk who has done some work, and thinks: “I’ve done this work, now I’m tired. I’ll have a rest.” So he lies down and does not stir up energy to complete the uncompleted, to accomplish the unaccomplished, and to realise the unrealised.
  - 3) Cơ hội giải đãi thứ ba—The third occasion of indolence: Ở đây có con đường mà vị Tỳ Kheo phải đi. Vị này nghĩ: “Đây là con đường mà ta sẽ phải đi. Khi ta đi con đường ấy, thân ta sẽ mệt mỏi. Vậy ta nên nằm xuống.” Vị ấy nằm xuống, không có tinh tấn để đạt được điều chưa đạt, thành tựu điều chưa thành tựu và chứng ngộ điều chưa chứng ngộ—Here a monk who has to go on a journey, and thinks: “I have to go on this journey. It will make me tired. I’ll have a rest.” So he lies down and does not stir up energy to complete the uncompleted, to accomplish the unaccomplished, and to realise the unrealised.
  - 4) Cơ hội giải đãi thứ tư—The fourth occasion of indolence: Ở đây con đường vị Tỳ Kheo đã đi. Vị này nghĩ: “Ta đã đi con đường, do ta đã đi con đường nên thân ta mệt mỏi. Vậy ta nên nằm xuống.” Vị ấy nằm xuống, không có tinh tấn đạt được điều chưa đạt, thành tựu điều chưa thành tựu và chứng ngộ điều chưa chứng ngộ—Here a monk who has been on a journey, and thinks: “I’ve been on this journey. Now I’m tired. I’ll have a rest.” So he lies down and does not stir up energy to complete the uncompleted, to accomplish the unaccomplish, and to realise the unrealised.
  - 5) Cơ hội giải đãi thứ năm—The fifth occasion of indolence: Ở đây vị Tỳ Kheo đi khất thực trong làng hay tại đô thị, không nhận được các đồ ăn loại cứng hay loại mềm, đầy đủ như ý muốn. Vị ấy nghĩ: “Ta đi khất thực ở làng hay đô thị, không nhận được đồ ăn loại cứng hay loại mềm đầy đủ như ý muốn. Thân này của ta bị mệt mỏi, không lợi ích gì. Vậy ta nên nằm xuống.” Vị ấy nằm xuống, không tinh tấn đạt được điều chưa đạt, thành tựu điều chưa thành tựu và chứng ngộ điều chưa chứng ngộ—Here a monk who goes on the alms-round in a village or town and does not get his fill of food, whether coarse or fine, and he thinks: “I’ve gone for alms-round in the village or town and don’t get my fill of food, whether coarse or fine. Now I’m tired. I’ll have a rest.” So he lies down and does not stir up energy to complete the uncompleted, to accomplish the unaccomplished, and to realise the unrealised.
  - 6) Cơ hội giải đãi thứ sáu—The sixth occasion of indolence: Ở đây vị Tỳ Kheo đi khất thực tại làng hay thị xã, nhận được các đồ ăn loại cứng và loại mềm đầy đủ như ý muốn. Vị ấy nghĩ: “Ta đi khất thực tại làng hay thị xã, nhận được các thức ăn, loại cứng và loại mềm, đầy đủ như ý muốn. Thân ta nặng nề như thể đang mang bầu, không thể làm gì được. Vậy ta nên nằm xuống.” Vị ấy nằm xuống, không tinh tấn—Here a monk who goes on alms-round in a village or town and gets his fill of food, whether coarse or fine, and he thinks: “I’ve gone for alms-round in a village or town and get my fill of food, whether coarse or fine, and my body is heavy and useless as if I were pregnant. I’ll have a rest.” So he lies down and does not stir up energy to complete the uncompleted, to accomplish the unaccomplished, to realise the unrealised.

- 7) Cơ hội giải đãi thứ bảy—The seventh occasion of indolence: Ở đây vị Tỳ Kheo bị bệnh nhẹ. Vị này nghĩ: “Nay ta đau bệnh nhẹ, cần phải nằm nghỉ. Vậy ta nên nằm xuống.” Vị ấy nằm xuống, không có tinh tấn để đạt được điều chưa đạt, thành tựu điều chưa thành tựu, và chứng ngộ điều chưa chứng ngộ—Here a monk who has developed some light indisposition, and he thinks: “I’d better have a rest.” So he lies down and does not stir up energy to complete the uncompleted, to accomplish the unaccomplished, to realise the unrealised.
- 8) Cơ hội giải đãi thứ tám—The eighth occasion of indolence: Ở đây vị Tỳ Kheo mới khỏi bệnh không bao lâu. Vị ấy nghĩ: “Ta mới khỏi bệnh không bao lâu. Thân này của ta yếu đuối, không làm được việc gì, vậy ta hãy nằm xuống. Vị ấy nằm xuống, không có tinh tấn để đạt được điều chưa đạt, để thành tựu điều chưa thành tựu được, để chứng ngộ điều chưa chứng ngộ được—Here a monk who is recuperating, having not long recovered from an illness, and he thinks: “My body is weak and useless. I’ll have a rest.” So he lies down and does not stir up energy to complete the uncompleted, to accomplish the unaccomplished, to realise the unrealised.

### **10. Bát Thắng Xứ:**

- (10-A) Tám giai đoạn chiến thắng trong thiền định nhằm giúp hành giả vượt thắng dục vọng và luyến chấp của thế giới giác quan—The eight victorious stages or degrees in meditation for overcoming desire, or attachment to the world of sense—See Bát Giải Thoát in Chapter 62.
- (10-B) Theo Kinh Phúng Tụng và Kinh Đại Bát Niết Bàn trong Trường Bộ Kinh, có tám thắng xứ—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, and the Mahaparinibbana Sutta, there are eight stages of mastery:
- 1) Thắng Xứ Thứ Nhất—The first stage of mastery: Một vị quán tưởng nội sắc, thấy các loại ngoại sắc có hạn lượng, đẹp, xấu. Vị ấy nhận thức rằng: “Sau khi nhiếp thắng chúng, ta biết, ta thấy.”—Perceiving forms internally, one sees external forms, limited and beautiful or ugly, and in mastering these, one is aware that one knows and sees them.
  - 2) Thắng Xứ Thứ Nhì—The second stage of mastery: Một vị quán tưởng nội sắc, thấy các loại ngoại sắc vô lượng, đẹp, xấu. Vị ấy nhận thức: “Sau khi nhiếp thắng chúng, ta biết, ta thấy.”—Perceiving forms internally, one sees external forms, unlimited and beautiful or ugly, and in mastering these, one is aware that one knows and sees them.
  - 3) Thắng Xứ Thứ Ba—The third stage of mastery: Một vị quán tưởng vô sắc ở nội tâm, thấy các loại ngoại sắc có hạn lượng, đẹp, xấu. Vị ấy nhận thức rằng: “Sau khi nhiếp thắng chúng, ta biết, ta thấy.”—Not perceiving forms internally, one sees external forms, limited and beautiful or ugly, and in mastering these, one is aware that one knows and sees them.
  - 4) Thắng Xứ Thứ Tư—The fourth stage of mastery: Một vị quán tưởng vô sắc ở nội tâm, thấy các loại ngoại sắc vô hạn lượng, đẹp, xấu. Vị ấy nhận thức rằng: “Sau khi nhiếp thắng chúng, ta biết, ta thấy.”—Not perceiving forms internally, one sees external forms, unlimited and beautiful or ugly, and in mastering them, one is aware that one knows and sees them.
  - 5) Thắng Xứ Thứ Năm—The fifth stage of mastery: Một vị quán tưởng vô sắc ở nội tâm thấy các loại ngoại sắc màu xanh, sắc màu xanh, tướng sắc xanh, hình sắc xanh, ánh

sáng xanh; như bông gai màu xanh, sắc màu xanh, tướng sắc xanh, hình sắc xanh, ánh sáng xanh; như lụa Ba La Nại, cả hai mặt láng trơn, màu xanh, sắc màu xanh, tướng sắc xanh. Như vậy vị này quán tưởng vô sắc ở nội tâm, thấy các loại ngoại sắc màu xanh, sắc màu xanh, tướng sắc xanh, hình sắc xanh, ánh sáng xanh. Vị ấy nhận thức rằng: “Sau khi nhiếp thẳng chúng, ta biết, ta thấy.”—Not perceiving forms internally, one sees external forms that are blue colour, of blue lustre. Just as a flax flower which is blue, of blue colour, of blue lustre, or a Benares cloth smoothed on both sides that is blue colour, of blue lustre, so one perceives external forms that are blue colour, of blue lustre; and in mastering these, one is aware that one knows and sees them.

- 6) Thắng Xứ Thứ Sáu—The sixth stage of mastery: Same as in Bát Thắng Xứ 5, replace “blue” with “yellow,” and “Flax flower” with “Kannikara Flower.”
- 7) Thắng Xứ Thứ Bảy—The seventh stage of mastery: Same as in Bát Thắng Xứ 5, replace “blue” with “red,” and “Flax flower” with “Hibiscus flower.”
- 8) Thắng Xứ Thứ Tám—The eighth stage of mastery: Same as in Bát Thắng Xứ 5, replace “blue” with “white,” and “Flax flower” with “morning-star Osadhi.”

### ***(W) Thiền quán về Chân Không Meditation on True Emptiness***

- 1) Buông bỏ những tập quán suy nghĩ—Let go habitual ways of thinking: Trong thiền quán “chân không,” hành giả buông bỏ những tập quán suy nghĩ của mình về “có và không” bằng cách chứng nghiệm rằng những khái niệm được thành hình sai lầm về tánh độc lập và thường còn của vật thể—In meditation on true emptiness, practitioners let go habitual ways of thinking about being and non-being by realizing that these concepts were formed by incorrectly perceiving things as independent and permanent.
- 2) Thấy được cả vạn hữu trong liên hệ nhân duyên chằng chịt—See the entire universe in interwoven and interdependent relations in all things: Khi chúng ta nhìn vào một cái ghế chúng ta chỉ thấy sự có mặt của gỗ, mà không thấy được sự có mặt của rừng, của cây, của lá, của bàn tay người thợ mộc, của tâm ta... Hành giả khi nhìn vào cái ghế phải thấy được cả vạn hữu trong liên hệ nhân duyên chằng chịt: sự có mặt của gỗ kéo theo sự có mặt của cây, sự có mặt của lá kéo theo sự có mặt của mặt trời, vân vân. Hành giả thấy được một trong tất cả và dù không nhìn vào chiếc ghế trước mặt, cũng thấy được sự có mặt của nó trong lòng vạn hữu. Cái ghế không có tự tánh riêng biệt, mà nó có trong liên hệ duyên khởi với các hiện tượng khác trong vũ trụ; nó có vì tất cả các cái khác có, nó không thì các cái khác đều không. Mỗi lần mở miệng nói “ghế”, hoặc mỗi lần khái niệm “ghế” được thành hình trong nhận thức chúng ta là mỗi lần lưới gươm khái niệm vung lên và chém xuống, phân thực tại ra làm hai mảnh: một mảnh là ghế, một mảnh là tất cả những gì không phải là ghế. Đối với thực tại thì sự chia cắt ấy tàn bạo vô cùng. Chúng ta không thấy được rằng tự thân cái ghế là tất cả những gì không phải là ghế phối hợp mà thành. Tất cả những gì không phải là ghế nằm ngay trong cái ghế. Làm sao chia cắt cho được? Người trí nhìn cái ghế thì thấy sự có mặt của tất cả những gì không phải là ghế, vì vậy thấy được tính cách bất sinh bất diệt của ghế—When we look at a chair, we see the

wood, but we fail to observe the tree, the forest, the carpenter, or our own mind. When we meditate on it, we can see the entire universe in all its inter-woven and interdependent relations in the chair. The presence of the wood reveals the presence of the tree. The presence of the leaf reveals the presence of the sun. Meditator can see the one in the many, and the many in the one. Even before they see the chair, they can see its presence in the heart of living reality. The chair is not separate. It exists only in its interdependent relations with everything else in the universe. It is because all other things are. If it is not, then all other things are not either. Every time we use the word “chair” or the concept “chair” forms in our mind, reality severed in half. There is “chair” and there is everything which is “not chair.” This kind of separation is both violent and absurd. The sword of conceptualization functions this way because we do not realize that the chair is made entirely from non-chair elements. Since all non-chair elements are present in the chair, how can we separate them? An awakened individual vividly sees the non-chair elements when looking at the chair, and realizes that the chair has no boundaries, no beginning, and no end.

- 3) Phủ nhận sự hiện hữu của sự vật là phủ nhận sự hiện hữu của toàn thể vũ trụ—To deny existence of anything is to deny the presence of the whole universe: Phủ nhận sự có mặt của cái ghế tức là phủ nhận sự có mặt của toàn thể vũ trụ. Cái ghế kia mà không có thì vạn hữu cũng không. Sự hiện hữu của cái ghế không ai có thể làm cho nó trở nên không hiện hữu, ngay cả việc chặt chẽ nó ra, hay đốt nó đi. Nếu chúng ta thành công trong việc hủy hoại cái ghế, là chúng ta có thể hủy hoại toàn thể vũ trụ. Khái niệm “bắt đầu và chấm dứt” (sinh diệt) gắn liền với khái niệm “có và không.” Một chiếc xe đạp chẳng hạn, bắt đầu có từ lúc nào? Nếu nói rằng cái xe đạp bắt đầu có từ lúc bộ phận cuối cùng được ráp vào, tại sao trước đó mình lại nói chiếc xe đạp này còn thiếu một bộ phận? Khi chiếc xe đạp hư hoại, không dùng được nữa, tại sao mình lại gọi là chiếc xe đạp hư? Hãy thử quán niệm về giờ sinh và giờ tử của cái xe đạp để có thể thấy được cái xe đạp không thể nào được đặt ra ngoài bốn phạm trù “có, không, sinh, diệt.”—To deny the existence of a chair is to deny the presence of the whole universe. A chair which exists cannot become non-existent, even if we chop it up into small pieces or burn it. If we could succeed in destroying one chair, we could destroy the entire universe. The concept of “beginning and end” is closely linked with the concept of “being and non-being.” For example, from what moment in time can we say that a particular bicycle has come into existence and from what moment is it no longer existent? If we say that it begins to exist the moment the last part is assembled, does that mean we cannot say, “This bicycle needs just one more part,” the prior moment? And when it is broken and cannot be ridden, why do we call it “a broken bicycle?” If we meditate on the moment the bicycle is and the moment it is no longer, we will notice that the bicycle cannot be placed in the categories “being and non-being” or “beginning and end.”

**(X) Thiền Quán Và Niệm Phật**  
***Meditation and Recitation of the Buddha's Name***

**(I) Thiền Quán Và Niệm Phật—Meditation and Recitation of the Buddha's Name:** Thiền quán là phương cách khó thực tập. Phật dạy người tu Thiền trước tiên phải tu phép “Tứ Niệm Xứ,” quán thân bất tịnh, quán thọ thị khổ, quán tâm vô thường, quán pháp vô ngã. Khi đã biết thân, thọ, tâm, pháp đều không sạch, khổ, vô thường và vô ngã, đều giả dối như mộng huyễn, thì chơn tánh sẽ tự hiển bày. Vài người cố gắng thật nhiều để tập trung tư tưởng và loại bỏ những lời cuốn bên ngoài, nhưng tâm họ vẫn bấn loạn đủ thứ. Tuy nhiên, nếu họ cố gắng niệm Phật thì họ có thể dễ dàng đạt đến nhất tâm bất loạn. Hơn nữa, Kinh điển Tịnh Độ đơn giản, dễ hiểu và dễ thực hành. Nếu có đầy đủ tín, hạnh nguyện và dụng công niệm Phật, thì Phật A Di Đà và Thánh chúng sẽ gia hộ tiếp dẫn về Tây Phương Cực Lạc—Meditation is a difficult way to practise. The Buddha taught: “Zen practitioners who want to cultivate must, first of all, practice the Four Foundations of Mindfulness, to contemplate the body is impure, all feelings as suffering, the ordinary mind as impermanent and all phenomena as lacking self-nature. When we realize that body, feelings, mind and phenomena are impure, the source of suffering, impermanent, without self-nature, false, dream-like and illusory, the True Thusness Nature will manifest itself. Some people have tried very hard to concentrate and abandon all distractions, their mind is still preoccupied with all delusions. However, if they try to focus on recitation the Buddha's name, they can reach single-mindedness. Furthermore, the Pure Land Sutras are simple and easy to understand and practice. If you are utterly sincere in your faith, conducts and vows with all efforts, you will be welcome by Amitabha Buddha and other Saints in the Western Pure Land.

**(II) Thiền Quán hay Niệm Phật—Meditation or Recitation of the Buddha's Name:** Là Phật tử, bạn có thể áp dụng bất cứ phương pháp nào mà Đức Phật đã đề nghị. Tuy nhiên, bạn phải vô cùng cẩn trọng khi chọn pháp môn trước khi thực hành. Một khi đã chọn pháp môn thích hợp nhất cho mình, bạn phải tinh chuyên tu hành pháp môn ấy cho đến rốt ráo. Có nhiều người luôn lang thang trong vọng tưởng. Hôm nay họ tu tập thiền quán, nhưng ngày mai nghe ai đó nói niệm Phật để vãng sanh lưu xá lợi với nhiều công đức nên họ bỏ thiền theo niệm Phật. Ít lâu sau đó, nghe nói công đức niệm chú là tối tuyệt, họ bèn ngưng niệm Phật và bắt đầu niệm chú. Cứ thế mà hôm nay họ theo pháp môn này, ngày mai họ theo pháp môn khác, để rồi cuối cùng họ chẳng được gì ngoài thân tâm rã rời. Phật tử thuần thành nên luôn cẩn trọng, chọn minh sư và pháp môn trước khi bắt đầu cuộc hành trình trở về đất Phật—As a Buddhist cultivator, you can apply any methods recommended by the Buddha; however, you must be very careful to choose the method that is most appropriate for you before you practice. Once you have chosen the most suitable method for you, you should stick to that method to the end. There a a lot of people with wandering thinking. Today they practice meditation, but tomorrow they hear that Buddha Recitation has a lot more merit and virtue, can leave relics and easily be reborn in the Pure Land... So they give up meditation and start reciting the Buddha's name. Later, they hear the merit and virtue of reciting mantras is supreme, so they stop

reciting the Buddha's name and begin to recite the mantras. They keep changing the dharma-door, today this dharma door, and tomorrow the other dharma door. They end up achieving nothing but an exhausted body and mind. Sincere Buddhists should always be very careful in choosing a good teacher and dharma-door before starting the journey of going back to the Buddha-land.

### ***(Y) Thiền Quán trong Phật giáo Meditation in Buddhism***

Nhiều người tin rằng rằng họ thiền quán để thành Phật. Vâng, họ đúng. Mục tiêu cuối cùng của bất cứ người con Phật nào cũng là thành Phật; tuy nhiên thiền tự nó không làm cho bất cứ chúng sanh nào thành Phật. Truyền thống tư duy của Phật giáo không đơn giản như vậy. Truyền thống tư duy của Phật giáo khác với truyền thống tư duy của các tôn giáo khác vì Phật giáo coi thiền định không thôi tự nó chưa đủ. Chúng ta có thể nói, với Phật giáo, thiền định tựa như mình mài một con dao. Chúng ta mài dao với mục đích để cắt vật gì đó một cách dễ dàng. Cũng như vậy, qua thiền định chúng ta mài dũa tâm mình cho một mục đích nhất định, trong trường hợp tu theo Phật, mục đích này là trí tuệ. Trí tuệ có thể xóa tan vô minh và cắt đứt khổ đau phiền não. Trong Phật giáo, thiền làm công việc của một ngọn đuốc đem lại ánh sáng cho một cái tâm u tối. Giả như chúng ta đang ở trong một căn phòng tối tăm với một ngọn đuốc trong tay. Nếu ngọn đuốc quá mờ, hay nếu ngọn đuốc bị gió lay, hay nếu tay chúng ta không nắm vững ngọn đuốc, chúng ta sẽ không thấy được cái gì rõ ràng cả. Tương tự như vậy, nếu chúng ta không thiền đúng cách, chúng ta sẽ không bao giờ có thể đạt được trí tuệ có thể xuyên thủng được sự tăm tối của vô minh để nhìn thấy bản chất thật sự của cuộc sống và cuối cùng đi đến chỗ đoạn tận được khổ đau và phiền não. Vì vậy, Phật tử chơn thuần nên luôn nhớ rằng thiền chỉ là một phương tiện, một trong những phương tiện hay nhất để đạt được trí tuệ trong đạo Phật. Hơn nữa, nhờ đạt được trí tuệ mà người ta có thể thấy được đúng sai và có thể tránh được ham mê cực độ những dục lạc giác quan hoặc hành hạ thân xác đến độ thái quá—Many people believe that they meditate to become a Buddha. Yes, they're right. The final goal of any Buddhist is becoming a Buddha; however, meditation itself will not turn any beings to a Buddha. The contemplative traditions of Buddhism are not simple like that. What distinguishes Buddhism from the contemplative traditions of other religions is the fact that, for Buddhism, meditation by itself is not enough. We might say that, for Buddhism, meditation is like sharpening a knife. We sharpen a knife for a purpose, let's say, in order to cut something easily. Similarly, by means of meditation, we sharpen the mind for a definite purpose, in the case of cultivation in Buddhism, the purpose is wisdom. The wisdom that's able us to eliminate ignorance and to cut off sufferings and afflictions. In Buddhism, meditation functions the job of a torch which gives light to a dark mind. Suppose we are in a dark room with a torch in hand. If the light of the torch is too dim, or if the flame of the torch is disturbed by drafts of air, or if the hand holding the torch is unsteady, it's impossible to see anything clearly. Similarly, if we don't meditate correctly, we can't never obtain the wisdom that can penetrate the

darkness of ignorance and see into the real nature of existence, and eventually cut off all sufferings and afflictions. Therefore, sincere Buddhists should always remember that meditation is only a means, one of the best means to obtain wisdom in Buddhism. Furthermore, owing to obtaining the wisdom, one can see right from wrong and be able to avoid the extremes of indulgence in pleasures of senses and tormenting the body.

### ***(Z) Thiền Quán Về Tâm Meditation on the mind***

**(I) Tổng quan về Thiền Quán Về Tâm—An overview of Meditation on the mind:** Qua thiền tập liên tục chúng ta có thể thấy được tâm thanh tịnh. Chỉ có thiền tập liên tục, chúng ta có thể vượt qua trạng thái tâm dong ruổi và xả bỏ những loạn động. Cùng lúc chính nhờ thiền tập mà chúng ta có thể tập trung tư tưởng để quán sát những gì khởi lên trong tư tưởng, trong thân, trong cảm thọ, nghe, nếm, ngửi và tưởng tượng, vân vân. Qua thiền tập liên tục, chúng ta có thể quán sát rằng tất cả là vô thường, từ đó chúng ta có khả năng buông bỏ, và Niết bàn hiển hiện ngay lúc chúng ta buông bỏ tất cả—Through continuous meditation we can perceive our mind clearly and purely. Only through continuous meditation we can gradually overcome mental wandering and abandon conceptual distractions. At the same time we can focus our mind within and observe whatever arises (thoughts, sensations of body, hearing, smelling, tasting and images). Through continuous meditation we are able to contemplate that they all are impermanent, we then develop the ability to let go of everything. Nirvana appears right at the moment we let go of everything.

#### ***(II) Chi tiết về Thiền Quán Về Tâm—Details of Meditation on the mind:***

- 1) **Nhất Điểm Tâm: Ekaggata (p)**—Theo A Tỳ Đạt Ma Luận (Vi Diệu Pháp), Phạm ngữ “Ekaggata” có nghĩa là một điểm duy nhất hay là trạng thái gom tâm an trụ vào một điểm duy nhất. Đây là tâm sở nằm trong các tầng thiền (jhanas). Nhất điểm tâm tạm thời khắc phục triền cái tham dục, một điều kiện tất yếu để đạt được thiền định. “Ekaggata” thực tập quán tưởng thật sát vào đề mục; tuy nhiên, “Ekaggata” không thể nào đạt được riêng lẻ, mà nó cần đến những yếu tố khác như “Tâm,” “Sát,” “Phỉ,” và “Lạc.”—According to the Abhidharma, Pali term “Ekaggata” means a one pointed state. This mental factor is the primary component in all jhanas. One-pointedness temporarily inhibits sensual desire, a necessary condition for any meditative attainment. “Ekaggata” exercises the function of closely contemplating the object; however, it cannot perform this function alone. It requires the joint action of the other jhanas such as “Vitaka” (applying the associated state on the object), “Vicara” (sustaining them there), “Piti” (bringing delight in the object, “Sukha” (experiencing happiness in the jhana).
- 2) **Nhất Điểm Trụ:** Theo Tỳ Kheo Piyananda trong Những Hạt Ngọc Trí Tuệ Phật Giáo, nhất điểm trụ là trạng thái sau đây—According to Bhikkhu Piyananda in The Gems of Buddhism Wisdom.

- a) Nhất điểm trụ là trạng thái tập trung mà tất cả những khả năng và sức mạnh tinh thần đều nhắm vào và điều khiển bởi sức mạnh ý chí hướng về một điểm hay một đối tượng. Nhất điểm tâm là một tâm được tập trung và hợp nhất. Nhất điểm tâm là sự đối nghịch của tâm buông lung hay tán loạn. Bình thường trạng thái tinh thần của chúng ta chạy đi mọi hướng, nhưng nếu sự tập trung được dồn vào một đối tượng, bạn bắt đầu biết bản chất thực sự của đối tượng ấy. Tiến trình của sự tập trung lần lần thay đổi trạng thái tinh thần cho đến khi toàn bộ năng lượng tinh thần đồng quy vào một điểm: One-pointedness is a concentrated state in which all the faculties and mental powers are focussed and governed by the will-power and directed towards one point or one object. A one-pointed mind is the opposite of a distracted or scattered mind. Ordinarily our mental states are scattered in all directions but if the concentration is fixed on one object, then you begin to know the true nature of that object. The process of concentration gradually modifies the mental states until the whole mental energy converges towards one point.
- b) Nếu bạn huấn luyện tâm vào “nhất điểm,” bạn sẽ mang lại bình tĩnh và sự tĩnh lặng cho tâm, và bạn có thể gom sự chú ý vào một điểm, cũng như có thể ngưng những vọng tưởng của tâm và những phí phạm năng lượng hữu dụng. Tuy nhiên, tâm tĩnh lặng không phải là mục đích tối hậu. Sự tĩnh lặng này chỉ là cần thiết để phát triển tuệ giác. Nói một cách khác, tâm tĩnh lặng cần thiết nếu bạn muốn có một cái nhìn sâu vào chính mình, và có được sự hiểu biết sâu xa về chính mình và thế giới: If you train your mind in one-pointedness, you will be able to bring calmness and tranquility to the mind and you will be able to gather your attention to one point, so as to stop the mind from frittering away and wasting its useful energy. A calm mind is not an end in itself. Calmness of mind is only a necessary condition to develop “Insight.” In other words, a calm mind is necessary if you want to have a deep look into yourself and to have a deep understanding of yourself and the world.
- c) Thiền Tam Ma Địa huấn luyện tâm với nhiều giai đoạn khác nhau của sự tập trung tinh thần. Ở giai đoạn cao của sự tập trung tinh thần, tức là đắc thiền hay jnana, sức mạnh tâm linh được phát triển. Tuy nhiên, giai đoạn cao về sự tập trung không cần thiết hay thực tiễn cho hầu hết mọi người sống trong nhịp độ cuồng nhiệt của đời sống hiện đại. Với hầu hết mọi người, tâm nhảy từ quá khứ tới hiện tại và từ chỗ này đến chỗ khác không ngừng nghỉ. Những người như vậy phí phạm một khối lượng năng lực tinh thần to lớn. Nếu bạn có thể huấn luyện tâm bạn duy trì đủ sự tập trung chú ý đến mỗi nhiệm vụ từng chập một thì quá thừa đủ! Khi bạn đọc sách, đi tản bộ, nghỉ ngơi, trò chuyện, hay bất cứ thứ gì mà bạn làm trong cuộc sống hằng ngày, hãy hoạt động với một tâm tĩnh lặng, đó là chú tâm vào mỗi nhiệm vụ: Samatha meditation trains the mind to various stages of mental concentration. At very high stages of mental concentration, known as jnana, psychic powers can be developed. However, such high stages of concentration are not necessary or practical for most people who have to live in the hectic pace of modern life. For most people, the mind is jumping from past to present to future and from place to place. Such people waste an enormous amount of mental energy. If you can train your mind to maintain enough concentration to pay attention to each task from moment to moment, this is more than enough! When you are reading, walking, resting, talking, whatever you do in your daily life, act with a mind that is calm and that is paying attention to each and every action. Learn to focus the mind on each task.



**(AA) Thiên Tông**  
**The Zen Sect**  
*See Chapter 184 (III)*

**(BB) Thập Mục Ngưu Đồ**  
**The ten ox-pictures**

- 1) Tìm trâu: Looking for an ox—Seeking the ox.
- 2) Thấy dấu: Seeing its tracks—Finding the tracks.
- 3) Thấy trâu: Seeing the ox—First glimpse of the ox.
- 4) Được trâu: Catching it—Catching the ox.
- 5) Chăn trâu: Feeding the ox—Taming the ox.
- 6) Cỡi trâu về nhà: Riding the ox home—Riding the ox home.
- 7) Quên trâu còn người: Ox dies, man lives—Forgetting the ox—Self alone.
- 8) Người trâu đều quên: Both dead—Forgetting the ox and self.
- 9) Trở về nguồn cội: Return whence both came—Returning to the source.
- 10) Thông tay vào chợ (vào chốn trần ai): Enter the dust—Entering the market place with helping hands.

**(CC) Ba Yếu Tố Thành Tựu Tu Tập Thiền Định**  
**Three factors making for success in Zen**

**(I) Tổng quan về Ba Yếu Tố Khiến Cho Việc Tu Tập Thiền Được Thành Tựu—An overview of Three factors making for success in the cultivation of Zen:** Theo Thiền Sư D.T. Suzuki trong Thiền Luận, Tập II, có ba yếu tố khiến cho việc tu tập Thiền được thành tựu. Thiếu một trong ba cũng như cái đỉnh gãy hết một chân, nó sẽ đổ—According to Zen Master D.T. Suzuki in *Essays in Zen Buddhism, Book II*, there are three factors making for success in the cultivation of Zen. When any one of the below factors is lacking it is like a caudron with a broken leg, it limps.

**(II) Chi tiết về Ba Yếu Tố Khiến Cho Việc Tu Tập Thiền Được Thành Tựu—Details of Three factors making for success in the cultivation of Zen:**

**(A) Đại Căn Tín—Great Faith:** Great root of faith—Tin lớn—Đây là một trong ba yếu tố khiến cho việc tu tập Thiền được thành tựu. Khi chúng ta nguyện công phu thiền quán, chúng ta phải khởi lòng tin mãnh liệt vào khả năng của tâm mình ngay từ lúc mới bắt đầu, rồi chúng ta phải duy trì lòng tin mãnh liệt này trong suốt tiến trình tu tập thiền. Tuy nhiên, lòng tin trong Phật giáo, nhất là lòng tin trong nhà Thiền khác xa với lòng tin trong các tôn giáo khác. Các tôn giáo đòi hỏi chúng ta phải đặt lòng tin vào một đấng tối cao,

cũng như phải chấp nhận mọi đề nghị liên quan đến bản chất, khả năng và hành vi của đáng tối cao ấy. Chúng ta có thể gọi thứ lòng tin này là “lòng tin nơi tha lực.” Trái lại, lòng tin trong Phật giáo có nghĩa là tin ở chính chúng ta. Theo lời Phật dạy, mỗi chúng sanh đều có Phật tánh, nghĩa là có khả năng để trở thành một vị Phật. Chúng ta chưa thành Phật vì chúng ta chưa khám phá ra cái Phật tánh ấy. Lòng tin mãnh liệt nói trong nhà Thiền có nghĩa là tin rằng Phật tánh hiện diện trong chúng ta, và nếu chịu tu tập theo cách mà Đức Phật đã dạy, chúng ta cũng có thể khám phá ra cái Phật tánh này. Việc khám phá ra Phật tánh không phải là dễ. Nó đòi hỏi chúng ta phải nỗ lực không ngừng nghỉ, phải có một cuộc phấn đấu khó khăn và lâu dài trong chính chúng ta. Vì sự khó khăn này mà nhiều người đã bỏ đạo sau lúc bắt đầu; do đó mà không có nhiều vị Phật trên thế gian này. Đây là lý do tại sao chúng ta rất cần có lòng tin. Điều tối quan trọng đầu tiên là phải tin vào khả năng sẵn có của mình, phải tin vào chủng tử giác ngộ ở trong chúng ta, và không bao giờ để mất lòng tin dù có gặp muôn ngàn trở ngại trên bước đường tu tập, từ bên trong lẫn bên ngoài. Theo Thiền Sư Thích Thiên Ân trong Triết Lý Thiền và Thực Hành Thiền, chúng ta có thể tin rằng chúng ta có khả năng thành Phật, vì Đức Phật cũng từng là một con người như chúng ta. Máu Ngài cũng đỏ và nước mắt Ngài cũng mặn; thân và tâm Ngài cũng không khác chúng ta. Trước lúc giác ngộ, Ngài cũng có những ham muốn, ưu tư, xung đột và nghi ngại. Song nhờ thiền quán mà Ngài tự đào luyện và khám phá ra Phật tánh, vì vậy mà Ngài trở thành Phật hay Bạc Giác Ngộ. Chúng ta cũng thế, dù có bao nhiêu vấn đề, bao nhiêu nhược điểm, bao nhiêu trở ngại, chúng ta vẫn có khả năng thành Phật. Nếu chúng ta phát triển lòng tin này và duy trì đến tận cùng, thì không có trở ngại nào dù lớn cách mấy mà chúng ta không vượt qua được. Có người cho rằng con người là do môi trường tạo nên, nhưng theo Phật giáo, chính con người tạo ra môi trường, và do đó cũng chính con người tạo ra mình. Mỗi cá nhân chúng ta trở nên như thế nào tùy thuộc tâm của mỗi chúng ta. Thế giới trở nên như thế nào tùy thuộc vào tâm tập thể của mọi người. Nhờ chí hướng của chúng ta, nhờ khả năng tạo dựng của tâm ta, chúng ta có thể biến đổi thế giới thành một thế giới tốt đẹp hơn, cũng như chính chúng ta sẽ trở thành người tốt hơn. Thiền tông có nói “Luân hồi là Niết Bàn, và Niết Bàn là Luân Hồi.” Thế giới có luân hồi hay Niết Bàn đều hoàn toàn tùy thuộc vào trạng thái tâm của chính chúng ta. Nếu tâm chúng ta giác ngộ thì thế giới này là Niết Bàn; nếu tâm chúng ta chưa giác ngộ, thì thế giới này là luân hồi với đầy dẫy khổ đau phiền não. Một vị Thiền sư có nói “Nước chỉ có một bản chất, nhưng nếu con bò uống vào thì nước ấy thành sữa, còn nếu con rắn uống vào thì nó trở thành loại nọc độc.” Cũng như thế, cuộc sống có đầy hạnh phúc và đầy phiền muộn đều tùy thuộc vào trạng thái tâm của chúng ta, chứ chẳng tùy thuộc vào thế giới. Vậy người con Phật nên tìm cách biến đổi tâm của chính mình, đưa nó đến trạng thái tĩnh thức, và điều này đòi hỏi ngay từ bước đầu một lòng tin mãnh liệt, tin ở chính chúng ta như ở tiềm năng của tâm mình—

This is the first step in the three factors making for success in the cultivation of Zen. When we undertake the practice of Zen, we have to arouse great faith in the capacity of our mind at the very beginning, and we have to maintain this great faith throughout our entire practice of meditation. But the kind of faith called for in Zen Buddhism differs from the kind of faith required in other religions. Other religions demand that we place faith in a supreme being and that we give our assent to various propositions concerning his nature, attributes, and deeds; we can call this kind of faith “faith in others.” In contrast,

faith in Zen Buddhism means faith in ourselves. According to the Buddha's teaching, every living being has a Buddha nature. We are not yet Buddha because we have not discovered that Buddha nature. The great faith in Buddhism, especially in Zen Buddhism means faith that the Buddha nature is present within us and that by cultivating the Way taught by the Buddha, we can come to a realization of that Buddha nature. To realize our Buddha nature is not easy. It calls for relentless work, a long and difficult struggle within ourselves. Because of its difficulty many people who begin abandon the way; therefore, there are not many Buddhas in the world. This is why faith is so necessary. The first and most important thing is that we believe in our own capacity, that we believe in the seed of enlightenment within us and that we do not abandon this faith no matter how many obstacles, internal or external, we meet on the way. According to Zen Master Thich Thien An in "Zen Philosophy-Zen Practice," we can believe that we have the potential of becoming a Buddha because the Buddha was just a man like us. He also had red blood and salty tears; his body and mind were not so different from our own. Before his enlightenment, he had passions, worries, conflicts, and doubts. But through meditation he cultivated himself and discovered his Buddha-nature, thereby becoming a Buddha or Enlightened One. Even though we have all kinds of problems, weaknesses, and barriers, we also have the potential to become Buddhas. If we develop this faith and follow it through to the end, there is no barrier so big that it cannot be overcome. Many people say man is created by the environment, but in Buddhism, man creates the environment and himself. Whatever we become as individuals depends upon our own minds. Whatever the world becomes depends upon the collective minds of men. Through the direction of our will, the formative faculty of the mind, we can change the world into a better world and ourselves into better people. According to the Zen Sect, "Samsara is Nirvana and Nirvana is Samsara." Whether the world is Samsara or Nirvana depends entirely on our state of mind. If our mind is enlightened, then this world is Nirvana. If our mind is unenlightened, then this world is Samsara, full of sufferings and afflictions. A Zen Master said: "Water is of one essence, but if it is drunk by a cow, it becomes milk; while if it is drunk by a snake, it becomes poison." In the same way whether life is blissful or sorrowful depends on our state of mind, not on the world. So we must seek to transform the mind, to bring it into the awakened state, and this requires at the outset great faith, faith in ourselves and in the powers of the mind.

**(B) Đại phụng sự—Great determination:** Chí nguyện lớn—Great resolution.

- 1) Đại phụng sự trong Phật giáo Đại Thừa—Great determination in Mahayana Buddhism: Khi chúng ta có một tấm lòng từ ái sâu sắc, chúng ta sẽ cảm thấy có trách nhiệm mang lại hạnh phúc cho người khác và giải thoát họ khỏi khổ đau phiền não. Nơi lòng bi mẫn, chúng ta chỉ muốn người khác được thoát khỏi khổ sở, trong đại nguyện chúng ta làm một cái gì đó để giúp đỡ họ—Once we have deep compassion, we would feel responsible to bring others happiness and to free them from sufferings and afflictions. Whereas in compassion, we only want others to be happy and to be free from misery, in great determination, we make vows to do some thing about helping them—See *Bi Vô Lượng Tâm* in Chapter 22.

- 2) Đại quyết tâm trong Thiền tập—Great determination in Zen practice: Đại quyết là một trong ba yếu tố đưa đến thành công trong Thiền tập. Theo Thiền sư Thích Thiên Ân trong “Triết Lý Thiền-Thực Hành Thiền,” sau khi chúng ta đã giải quyết những nghi vấn và sẵn sàng bắt đầu hạ thủ công phu, chúng ta phải tạo cho mình một tinh thần cương quyết mạnh mẽ. Chúng ta phải quyết tâm tiến tới và tiếp tục công phu cho dù có gặp tất cả những trở ngại trên đường tu đạo. Chúng ta phải nguyện không bao giờ bỏ cuộc, mà phải tiếp tục phấn đấu thật cần mẫn. Muốn phát triển “đại quyết” chúng ta phải nhẫn nại và tự ghép mình vào kỷ luật. Chúng ta không nên nôn nóng được kết quả, mà phải tự đào luyện công phu, không trông ngóng hay kỳ vọng. Như Đức Khổng Phu Tử nói: “Đừng mong có kết quả sớm hay có lợi nhỏ. Kẻ mong kết quả sớm sẽ không đạt được mục đích cao. Kẻ ham lợi nhỏ thì không làm được việc lớn.” Con đường Thiền tập không phải là con đường đi vào và đi ra Đại học. Chúng ta không thể nào chỉ dành một vài năm hầu được tốt nghiệp. Con đường vào thiền không phải là vấn đề của tháng hay năm, mà là cả đời. Chỉ có một cách tốt nghiệp duy nhất trong nhà Thiền: đạt được Giác Ngộ Tối Thượng. Mặc dù chúng ta ai cũng có sẵn Phật tánh, nhưng không dễ gì trở thành Phật. Nó không những chỉ khó đối với chúng ta, mà cũng đã từng khó khăn đối với Đức Phật. Đức Phật đã từng nói: “Trong vũ trụ này, chẳng có chỗ nào dù nhỏ bằng hạt cải mà ta chẳng từng hy sinh thân mạng hay vùi xương của ta.” Thật khó tưởng tượng được vô lượng kiếp mà Đức Phật đã luân hồi trong vũ trụ này, vun trồng trí tuệ và phước đức hầu trọn thành Phật đạo. Ngay trong kiếp cuối cùng, sự quyết tâm của Đức Phật càng đồng mãnh hơn. Ngài đã trải qua 6 năm khổ hạnh và 49 ngày đêm liên tục thiền định một cách quyết liệt. Tổ Bồ Đề Đạt Ma cũng tu tập Thiền định liên tục 9 năm sau khi ngài đến Trung Quốc. Như vậy sự quyết tâm là một trong những yếu tố quan trọng nhất trong tu tập thiền định—Great determination is one of the three factors making for success in the cultivation of Zen. According to Zen Master Thich Thien An in “Zen Philosophy-Zen Practice,” after we have resolved our doubts and are ready to embark upon the course of practice, we must raise up a spirit of strong determination. We must make a firm resolution to plow ahead and to continue to practice despite all the obstacles which may be met on the path. We must vow never to give up but to strive on diligently. To develop great determination we must have patience and self-discipline. We must not be impatient for results but must discipline ourselves to practice without expectation or anticipation. As Confucius says: “Do not wish for quick results, nor look for small advantages. If one seeks for quick results, he will not attain the ultimate goal. If he is led astray by small advantages, he will never accomplish great things.” The way of Zen is not the entrance and exit of a university. We do not set apart a certain period of time for study and then receive a graduation. The way of Zen is not a matter of months or years but of a lifetime. There is only one kind of graduation in Zen: the attainment of Supreme Enlightenment. Even though we all have a Buddha-nature, it is not easy to become a Buddha. It is difficult not only for us, but it was also difficult for the Buddha. The Buddha said: “In the universe there is not a spot of land as small as a mustard seed where I have not sacrifice my life or have not buried my bones.” It is difficult to imagine how many lifetimes the Buddha reincarnated in this universe, cultivating his wisdom and virtue to attain Buddhahood. In the last life, the Buddha devoted himself to practice for six years and

forty-nine days. Bodhidharma also practiced for nine years after he arrived in China. Therefore, “great determination” is extremely important in Zen practice.

**(C) Đại nghi—Great doubt:** Nghi lớn—Great spirit of inquiry.

- 1) Tổng quan về “đại nghi”—An overview of “great doubt”: Đại nghi hay đại nghi vấn là phương pháp đạt đến sự hiểu biết rất khoa học trong nhà Thiền. Trong khoa học, chúng ta được dạy là đừng bao giờ tin bất cứ một điều gì trừ phi sự thật của nó được chứng minh bằng thực nghiệm. Phật giáo, đặc biệt là Thiền tông Phật giáo có cùng một tư thế như vậy. Chúng ta không tin mù quáng vào bất cứ việc gì; đúng ra, chúng ta phải chứng minh sự thật cho chính mình trước khi tin—Great doubt is a method of attaining understanding very scientifically. In science we are told never to believe anything unless its truth has been demonstrated experimentally. Buddhism, especially Zen Buddhism takes the same stand. We are not to believe anything blindly; rather we must demonstrate its truth to ourselves.
- 2) Lý do phát khởi “đại nghi”—Reason for arising of “great doubt”: Đức Phật dạy mọi chúng sanh đều có Phật tánh. Nếu như vậy thì Phật tánh ở đâu? Chúng ta phải tìm ra nó cho chính chúng ta trong khi vẫn tiếp tục nghi ngờ cho đến khi tìm ra nó. Cái gì xảy ra nếu chúng ta không có mối “đại nghi vấn”? Nếu chúng ta chỉ học và lặp lại như kết những lời Phật dạy thì chẳng có gì hay ho cả. Chúng ta phải tự chứng minh những lời ấy bằng cách tìm kiếm trong tâm chúng ta, cũng như trong thế giới quanh ta. Như vậy, nghi là một phần rất quan trọng trong Thiền tập. Một vị Thiền sư có thể dạy nhiều điều. Chúng ta có thể tin một số điều và có thể không tin một số điều khác. Điều nào nên chấp nhận hay gạt bỏ đều tùy thuộc ở quyền phán đoán của chúng ta. Chúng ta có quyền phán đoán; kỳ thật, tốt hơn hết là chúng ta nên tự phán đoán cho chính mình. Có lúc ông thầy đúng, mà cũng có lúc thầy sai. Vì thế chúng ta không nên tin tưởng một cách mù quáng—The Buddha taught that every living being has the Buddha-nature; If so, where is the Buddha-nature? We have to discover it for ourselves and keep on doubting until we discover it. What happens if we do not have “great doubt”? It does no good if we only learn and repeat the words of the Buddha as a parrot does. We must prove them to ourselves by searching into our minds, as well as into the world around us. Doubt is therefore a very important part of Zen practice. A Zen master can teach many things. Some of his teachings we may believe, others we may not believe. What is accepted and rejected depends upon our judgment. We have the right to judge; in fact, it is best to judge for ourselves. Sometimes the master may be right, sometimes he may be wrong. Therefore, we must not believe and follow him blindly.
- c) Đại nghi của Thiền sư Bạch Ẩn—Hakuin Zenji’s great doubt: Đại nghi là từ ngữ đặc biệt quan trọng trong truyền thống Thiền Lâm Tế của Nhật Bản, liên hệ mật thiết với Thiền Sư Bạch Ẩn (Hakuin). Bạch Ẩn kinh qua sự liệt bại bất ổn và lộn xộn trong buổi đầu tu tập thiền của ông, nhưng cuối cùng ông đã vượt qua tất cả những thứ này trong một lúc mãnh liệt của sự chứng ngộ. Trong những lời thuyết giảng của ông, ông đã nói: “Dường như tôi bị tê cứng giữa khối băng đá trải dài đến vạn dặm. Tất cả những ý định và mục đích của tôi đều chạy ra khỏi tâm tôi chỉ còn lại có mỗi một công án về ‘Không’ mà thôi.” Sau vài ngày trong trạng thái ấy, ông nghe tiếng chuông chùa và tiếng vỗ vụn của khối băng đá. Tất cả những nghi tình trước đây của ông đều biến mất. Sau đó ông quyết

định rằng chính nhờ những nghi tình bối rối trước đây là những thành phần cốt yếu đã đưa ông tới tiến trình chứng ngộ và mức độ của sự chứng ngộ tương hợp với sức mạnh của nghi tình—Great doubt is a particularly important term in the Japanese Lin-Chi Zen sect, closely associated with Hakuin Zenji (1686-1769). Hakuin experienced paralyzing uncertainty and confusion early in his meditative training, but eventually overcame them in an intense moment of awakening. In Hakuin’s words: “It was as though I was frozen solid in the midst of an ice sheet extending tens of thousands of miles. To all intents and purposes I was out of my mind and the “Wu” koan alone remained.” After several days like this, he heard the sound of a temple bell and the ice shattered. All his former doubts vanished. Subsequently he decided that such perplexity is an essential ingredient of the awakening process and that the level of realization is comparable to the intensity of the doubt.

**(III) Nghi Tình Và Đại Ngộ—Inquiring spirit and great enlightenment:**

- 1) Theo Thiền sư D.T. Suzuki trong Thiền Luận, Tập II, Cao Phong là người chủ trương tu tập công án như vậy: “Công án tôi thường đặt cho các môn nhân là ‘vạn pháp qui Nhất, Nhất qui hà xứ?’ Tôi khuyên họ hãy tham cứu câu này. Tham cứu câu ấy tức là đánh thức một mối nghi tình lớn đối với ý nghĩa cứu cánh của công án. Vạn pháp thiên sai vạn biệt được qui về Một, nhưng rồi Một trở về đâu? Tôi bảo họ, hãy đem hết sức mạnh bình sinh mà đeo mỗi mối nghi tình này, đừng lúc nào xao lãng. Dù đi, đứng, nằm, ngồi, hay làm các công việc, đừng để thời giờ luống trôi qua. Rồi ra cái Một trở về đâu? Hãy cố mà đi tìm một câu trả lời chính xác cho câu hỏi này. Đừng buông trôi mình trong cái vô sự; đừng luyện tập tưởng tượng phiêu du, mà hãy cố thực hiện cho được cái trạng thái toàn nhất viên mãn bằng cách đẩy nghi tình lướt tới, bền bỉ và không hở. Rồi các người sẽ thấy mình như một kẻ bệnh ngặt, chẳng còn muốn ăn uống gì nữa. Lại như một thằng khờ, không hiểu cái gì ra cái gì hết. Khi công phu đến đây, giờ là lúc tâm hoa của các người bùng nổ.”—According to Zen master D.T. Suzuki in the Essays in Buddhism, Book II, Zen master Kao-Feng-Yuan-Miao talked about the koans as follows: “The koan I ordinarily give to my pupils is ‘All things return to One; where does the One return?’ I make them search after this. To search after it means to awaken a great inquiring spirit for the ultimate meaning of the koan. The multitudinousness of things is reducible to the One, but where does the One finally return? I say to them: ‘Make this inquiry with all the strength that lies in your personality, giving yourself no time to relax in this effort. In whatever physical position you are, and in whatever business you are employed, never pass your time idly. Where does the One finally return? Try to get a definite answer to this query. Do not give yourself up to a state of doing nothing; do not exercise your fantastic imagination, but try to bring about a state of identification by pressing your spirit of inquiry forward, steadily and uninterruptedly. You will be then like a person who is critically ill, having no appetite for what you eat or drink. Again you will be like an idiot, with no knowledge of what is what. When your searching spirit comes to this stage, the time has come for your mental flower to burst out.”
- 2) Thiền Sư Cổ Âm Tịnh Cầm, vào khoảng cuối thế kỷ thứ 15, đã nói rõ về nghi tình và đại ngộ như sau: “Công phu có thể được thực hành tốt đẹp nhất là ở nơi không có tiếng động và tạp loạn: hãy dứt bỏ tất cả những điều kiện quấy nhiễu, hãy dừng lại suy tư và nghĩ

tưởng, để hết tâm trí vào việc tiến hành công án, đừng bao giờ buông thả nó ra khỏi trung tâm của ‘thức,’ dù khi đi, đứng, nằm hay ngồi. Đừng bao giờ quan tâm đến việc mình đang ở trong cảnh ngộ nào, dù khi vừa lòng hay trái ý, mà luôn luôn hãy cố giữ lấy công án trong lòng, phản quang tự chiếu, và tự hỏi ai là kẻ đang theo đuổi công án chẳng biết mệt thế, và tự hỏi như vậy không ngớt. Cứ tiến hành như thế, hết sức là hăng hái, nghi chính kẻ đang nghi, chắc chắn sẽ đến lúc không còn nghi vào đâu được nữa, tuồng như các người đã đi đến chính tận nguồn của dòng suối và thấy mình đang bị những ngọn núi vây hãm chung quanh. Đây là lúc gốc cây cùng sắc bìm chẳng chặt gãy đổ, tức là khi sự phân biệt chủ khách hoàn toàn bị xáo trộn, khi kẻ bị nghi và cái bị nghi hòa hợp thành một khối duy nhất. Một khi thức tỉnh từ sự hợp nhất này, thì cái ngộ lớn sẽ hiện đến—

Zen master Ku-Yin-Ching-Ch'in, late in the fifteenth century, has this saying regarding the inquiring spirit and great enlightenment: “Searching and contriving (kung-fu) may best be practised where noise and confusion do not reach; cut yourself off from all disturbing conditions; put a stop to speculation and imagination; and apply yourself wholeheartedly to the task of holding on to your koan, never letting it go off the center of consciousness, whether you are sitting or lying, walking or standing still. Never mind in what condition you are placed, whether pleasing or disagreeable, but try all the time to keep the koan in mind, and reflect within yourself who it is that is pursuing the koan so untiringly and asking you this question so unremittingly. As you thus go on, intensely in earnest, inquiring after the inquirer himself, the time will most assuredly come to you when it is absolutely impossible for you to go on with your inquiry, as if you had come to the very fountain of a stream and were blocked by the mountains all around. This is the time when the tree together with the entwining wistaria breaks down, that is, when the distinction of subject and object is utterly obliterated, when the inquiring and the inquired are fused into one perfect identity. Awakening from this identification, there takes place a great enlightenment that brings peace to all your inquiries and searchings.

- 3) Hòa Thượng Thiên Kỳ Thụy đã có lời khuyên về ‘nghi tình và đại ngộ’ như sau: “Hãy gột sạch tâm khỏi tất cả những khôn ngoan lừa lọc của thế gian, hãy dứt ra khỏi mình những tham sân do ngã chấp, và đừng để những mối suy nghĩ nhị biên (phân hai) quấy phá, để cho tâm thức được lau chùi sạch sẽ. Khi đã thanh lọc được như vậy rồi, hãy đề khởi công án trước tâm ‘Vạn pháp qui Nhất, Nhất qui hà xứ?’ Hãy nghiên ngẫm vấn đề này từ thủy chí chung, hoặc bằng nhiều nghi vấn, hoặc đơn độc một suy nghĩ, hoặc chỉ nghiên ngẫm cái Một ở nơi đâu. Bất cứ bằng cách nào, cứ để cho hết thủy đầu mối của các câu hỏi ghi đậm trên ý thức của các người, khiến cho nó trở thành cái độc nhất là cái đích chú tâm. Nếu các người để phân biệt lý luận xen vào chuỗi dây liên tục bền bỉ của những nghi tình, kết quả sẽ làm sụp đổ hết cả công trình tu tập. Một khi các người chẳng được công án trước tâm, chẳng có cơ duyên nào để chứng ngộ hết. Lúc đó sự tu tập thiền quán của các người chẳng khác khác nào nấu cát mà muốn thành cơm. Cái cốt yếu bậc nhất là khơi dậy cái đại nghi và gắng thấy cho được cái Một qui về đâu. Lúc nghi tình được giữ linh hoạt liên tục, khiến cho những giải đãi, hôn trầm, tán loạn không còn cơ hội móng khởi; không cầu tìm kiếm ráo riết, rốt rồi thời cơ cũng sẽ đến, đây là lúc tâm hoàn toàn nhập định. Thế là dù đi hay đứng, dù nằm hay ngồi mà không phải để ý hẳn vào những việc đang làm ấy, cũng không hay biết mình đang ở đâu, đông hay tây, nam hay bắc; quên luôn cả lục tình; ngày đêm như nhau cả. Nhưng đây chỉ là mối nửa đường

của ngộ, chứ chưa phải là ngộ hoàn toàn. Các người cần phải nỗ lực kỳ cùng và quyết liệt để xuyên qua đây, một trạng thái siêu thoát nơi đó hư không sẽ bị đập vỡ thành từng mảnh và vụn hữu đều được qui về cái bình đẳng toàn diện. Đấy lại như mặt trời ló dạng khỏi mây mù, thì các pháp thế gian hay xuất thế gian đều hiện ra rõ rệt.”—Most Venerable T’ien-Ch’i-Shui’s advice to students of Zen as follows: “Have your mind thoroughly washed off of all cunning and crookedness, sever yourselves from greed and anger which rise from egotism, and let no dualistic thoughts disturb you any longer that your consciousness is wiped perfectly clean. When this purgation is effected, hold up your koan before the mind ‘All things are resolvable into the One, and when is this One resolved? Where is it really ultimately resolved? Inquire into this problem from beginning to end, several as so many queries, or undividedly as one piece of thought, or simply inquire into the whereabouts of the One. In any event, let the whole string of questions be distinctly impressed upon your consciousness so as to make in the exclusive object of attention. If you allow any idle thought to enter into the one solid uninterrupted chain of inquiries, the outcome will ruin the whole exercise. When you have no koan to be held before your minds, there will be no occasion for you to realize a state of enlightenment. To seek enlightenment without a koan is like boiling sands which will never yield nourishing rice. The first essential thing is to awaken a great spirit of inquiry and strive to see where the One finally resolves itself. When this spirit is kept constantly alive so that no chance is given to languor or heaviness or otioseness to assert itself, the time will come to you without your specially seeking it when the mind attains a state of perfect concentration. That is to say, when you are sitting, you are not conscious of the fact; so with your walking or lying or standing, you are not all conscious of what you are doing; nor are you aware of your whereabouts, east or west, south or north; you forget that you are in possession of the six senses; the day is like the night, the vise-versa. But this is still midway to enlightenment, and not enlightenment itself. You will have yet to make another final and decided effort to break through this, a state of ecsatcy, when the vacuity of space will be smashed to pieces and all things reduced to perfectevenness. It is again like the sun revealing itself from behind the clouds, when things worldly and super-worldly present themselves in perfect objectivity.”

- 4) Thật vậy, chúng ta không đề khởi công án hiện tiền, mà phải đặt nó vào trong tâm bằng tất cả sức mạnh của nghi tình. Một khi công án được chi trì bởi một tinh thần như thế, thì theo Thiền Sư Đại Huệ, nó giống như một ngọn lửa cháy lớn đốt cháy tất cả những con sâu hý luận đang xâm tới. Và cũng chính vì vậy mà tất cả các Thiền sư đều đồng ý rằng ‘Trong sự tham Thiền, điều trọng yếu nhất là giữ vững nghi tình; nghi tình càng mạnh, ngộ càng lớn. Quả thực chẳng bao giờ có ngộ nếu không có nghi—In fact, we can’t just hold up a koan before the mind, we must make it occupy the very center of attention by the sheer strength of an inquiring spirit. When a koan is cultivated with such a spirit, according to Zen master Ta-Hui, it is like a great consuming fire which burns up every insect of idle speculation that approaches it. Therefore, it is almost a common sense saying among Zen masters to declare that , ‘In the mastery of Zen the most important thing is to keep up a spirit of inquiry; the stronger the spirit the greater will be the enlightenment that follows; there is, indeed, no enlightenment when there is no spirit of inquiry.



(V) *Thuần thực nghi tình—Mature doubts*: Trong *Bác Sơn Tham Thiền Cảnh Ngữ*, được Vô Dị Nguyên Lai viết vào đầu thế kỷ thứ 17, trong đó phái Thiền Bắc Sơn khẳng định trong công phu chứng Thiền, điều cần thiết là nuôi dưỡng một khát vọng mãnh liệt muốn hủy diệt cái tâm còn trong vòng sống chết. Khi khát vọng này được khơi dậy, hành giả nghe ra tuồng như mình đang bị một ngọn lửa hừng hực vây phủ. Y muốn trốn chạy nó lại không thể được, đứng im ra đây không thể được, suy nghĩ vớ vẩn không thể được, mong chờ tha lực cũng không thể được. Để khỏi mất thì giờ, y phải vận hết sức bình sinh mà nhẩy xổ ra, không e dè gì đến hậu quả. Một khi khát vọng ấy được nuôi dưỡng, bước kế tiếp có tính cách thủ thuật hơn, theo đó, phải khơi dậy nghi tình và giữ vững nó trong lòng, cho đến phút chót khi đi tới một giải đáp. Mỗi nghi tình này nhắm từ chỗ sinh từ đâu đến, chết đi về đâu, và luôn luôn được nuôi dưỡng bởi khát vọng muốn vượt lên trên sống chết. Cái đó khó lắm, trừ phi nghi tình được thuần thực và tự bùng vỡ thành một trạng thái chứng ngộ. Trong bộ sách này, phái Thiền Bắc Sơn đã nói đến mười phương pháp thuần thực nghi tình như sau—In Po-Shan's Admonitions Regarding the Study of Zen, during the Ming Dynasty, written by Wu-I-Yuan-Lai in the beginning of the seventeenth century, Po-Shan Zen School confirmed that in striving to master Zen, the thing needed is to cherish a strong desire to destroy a mind subject to birth and death. When this desire is awakened, the Zen practitioner feels as if he were enveloped in a blazing fire. He wants to escape it. He cannot just be walking about, he cannot stay quietly in it, he cannot harbour any idle thoughts, he cannot expect others to help him out. Since no moment is to be lost, all he has to do is to rush out of it to the best of his strength and without being disturbed by the thought of the consequence. Once the desire is cherished, the next step is more technical in the sense that an inquiring spirit is to be awakened and kept alive, until the final moment of solution arrives. The inquiry is concerned with the whence of birth and the whither of death, and to be constantly nourished by the desire to rise above them. This is impossible unless the spirit of inquiry is matured and breaks itself out to a state of enlightenment. In this book, Po-Shan Zen School also mentioned ten methods of maturing doubts.

(VI) *Mười Phương Pháp Thuần Thực Nghi Tình—Ten methods of maturing doubts*:

- 1) Không bận lòng đến những pháp thế tục: Not caring for worldly things.
- 2) Không đắm mình trong trạng thái tịnh mặc: Not getting attached to a state of quietude.
- 3) Không dao động bởi vạn vật: Not being disturbed by pluralities of objects.
- 4) Luôn luôn tự cảnh tỉnh, như mèo rình chuột: Being constantly watchful over oneself, behaving like a cat who is after a mouse.
- 5) Tập trung tâm lực vào công án: Concentrating one's spiritual energy on the koan.
- 6) Không cố gắng giải quyết công án bằng trí năng trong khi chẳng có trình tự luận lý nào trong đó: Not attempting to solve it intellectually where there are no such cues in it.
- 7) Không cố tỏ vẻ nó: Not trying to be merely clever about it.
- 8) Không coi nó là một trạng thái vô hành: Not taking it for a state of doing-nothing-ness.
- 9) Không coi trạng thái sáng tỏ tạm thời là cứu cánh: Not taking a temporary state of transparency for finality.

- 10) Không đọc công án y như tuồng niệm Phật hay tụng chú: Not reciting the koan as if it were the Nembutsu practice or a form of Dharani.

***(DD) Thiền và Tỳ Miên***  
***Zen and Latent proclivities***

***(I) Nghĩa của Tỳ Miên—The meanings of Latent proclivities:***

- 1) Buồn ngủ: Ngây ngật—Yielding to sleep, sleepiness, drowsiness, comatose, one of the klesa, or temptations.
- 2) Theo tông nghĩa của Hữu Bộ Tiểu Thừa, “Tỳ Miên” là một tên khác của phiền não: Used by the Sarvastivadins as an equivalent for klesa, the passions and delusions.
- 3) Theo tông nghĩa của phái Duy Thức Đại Thừa, đây là tên gọi chung cho chủng tử của “Phiền Não Chướng” và “Sở Tri Chướng” (tham, sân, si, mạn, nghi, tà kiến): Used by the school of consciousness as the seed of klesa (greed, hatred, ignorance, pride, doubt, wrong views).

***(II) Thất Tỳ Miên—Seven tendencies:*** Anusaya (p)—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bảy tỳ miên. Do chúng ăn sâu nên gọi là tỳ miên, chúng là cái nhân cho tham dục, v.v., sanh đi sanh lại mãi—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are seven latent proclivities or underlying tendencies, or inherent tendencies. For it is owing to their inveteracy that they are called inherent tendencies (anusaya) since they inhere (anusenti) as cause for the arising of greed for sense desire, etc., again and again:

- 1) Dục Ái Tỳ Miên—Sensuous greed: Kama-raga (p)—Phàm phu tham ái với cảnh ngũ dục hay ái dục thường tình khởi phát từ dục vọng, ngược lại với Pháp ái—The underlying tendency to sensual lust—The inherent tendency to greed for sense desire. Ordinary human love springing from desire, in contrast with religious love.
- 2) Sân Tỳ Miên—Resentment: Patigha (p)—The underlying tendency to aversion—The inherent tendency to resentment.
- 3) Kiến Tỳ Miên—Wrong views: The underlying tendency to views—The inherent tendency to false view.
- 4) Nghi Tỳ Miên—Doubt: The underlying (inherent) tendency to doubt (uncertainty).
- 5) Mạn Tỳ Miên—Conceit: The underlying (inherent) tendency to conceit (pride).
- 6) Hữu Tham Tỳ Miên—Craving for becoming: Bhava-raga (p)—The underlying tendency to lust for existence (becoming).
- 7) Ignorance: The underlying tendency to ignorance—Vô Minh Tỳ Miên.

***(EE) Thiền và Tĩnh lự***  
***Zen and Stilling the thought***

Chữ thiền nghĩa là “Tĩnh lự”, cũng dịch là “Tư duy tu”. Tư duy chính là “tham”, tĩnh lự nghĩa là ‘thời thời cần phát thức, vật sử nhạ trần ai.’ Tu tập tư duy tu chúng ta luôn tâm niệm, không giây phút nào rời: “Sáng như thế ấy, chiều như thế ấy.” Phải bằng vào tự tánh mà dụng công chứ không cầu ở hình tướng bên ngoài. Nếu gặp cảnh mà chạy theo cảnh, ắt sẽ đi lầm đường. Cảnh giới từ tự tánh sanh mới là cảnh giới chân thật. Pháp môn tĩnh lự đòi hỏi sự dụng công liên tục, triền miên, không lúc nào gián đoạn. Dụng công như kiểu gà ấp trứng. Tham thiền phải có kiên tâm, thành tâm và hằng tâm. Không thể có tâm kiêu ngạo, thấy mình cao hơn hoặc hay hơn người khác. Như có những tư tưởng đó, thì loại ma cuồng thiền sẽ nhập vào khiến cho công phu không có hiệu quả. Khi tham thiền không nên sanh vọng tưởng. Có vọng tưởng thì chẳng có lợi ích gì, chỉ phí thời giờ mà thôi. Tham thiền phải có tâm nhẫn nại, tâm nghĩ về lâu dài. Bí quyết tham thiền là chữ “Nhẫn”, cái gì nhẫn không được cũng phải nhẫn, nhẫn đến cực điểm, thì bỗng nhiên trực ngộ. Nếu không kham nhẫn, không chịu đựng đau đớn, khó nhọc, khi gặp trở ngại sẽ bỏ cuộc. Kỳ thật, tham thiền là thực tập thiền quán đến chỗ một niệm chẳng sanh. Tuy nhiên, thật là khó khăn lắm để đạt đến chỗ “Vô niệm”. Vì vậy mà hành giả tu thiền thường dùng thoa đầu hay là dùng vọng tưởng để chế ngự vọng tưởng. Phật tử chân thuần nên luôn nhớ rằng một khi đã quyết tâm tu thì chúng ta phải tu ở mọi nơi mọi lúc. Đi cũng thiền, đứng cũng thiền, nằm cũng thiền, ngồi cũng thiền—Zen translates as ‘stilling the thought.’ It also means ‘thought cultivation.’ ‘Thought’ refers to investigating the meditation topic. ‘Stilling the thought’ means ‘at all times, wipe it clean, and let no dust alight.’ ‘Thought cultivation’ is done by means of raising the meditation topic in thought after thought and never forgetting it. We must think it this way: “We do it in the morning, and we also do it in the evening.” We should apply effort within our own nature and not seek outside. If we follow after any external state, it is easy to go astray. Only states that arise from our own nature are true states. The Dharma door of ‘stilling the thought’ requires that we apply continuous, unrelenting effort, without any interruption. In our meditation, we should as concentrated as a mother-hen sitting on her eggs. Zen meditation requires determination, sincerity, and perseverance. We can not be arrogant and assume that we are higher and better than anyone else. If we have thoughts like these, that means a demon of insanity has possessed us, and our skill will never advance. When we practice meditation, we should not indulge in idle thoughts. When we have idle thoughts, we do not gain any benefit, but we waste a tremendous amount of time. Practicing meditation requires patience and perseverance. The secret of success in Zen meditation is patience, whatever we can not endure, we must still endure. If we can endure to the ultimate point, then suddenly we can penetrate through and experience the clarity of enlightenment. If we lack patience and can not endure bitterness and fatigue, then we will surrender to the states that we encounter. In fact, investigating Zen means working to the point that “thoughts no longer arise.” However, it is extremely difficult to achieve “No thoughts”. So meditation practitioners usually utilize the “meditation topic” or using one idle thought to control other idle thought. Sincere Buddhists should always

remember that once we make up our mind to cultivate we should cultivate at all times and in all places. Walking is Zen, standing is Zen, lying is Zen, and sitting is also Zen.

***(FF) Thiên đối với Kỷ luật và Chứng nghiệm tâm linh  
Zen and Spiritual discipline and Spiritual Experience***

- (I) ***Thiền và Kỷ luật tâm linh—Zen and Spiritual discipline:*** Đường lối qui củ của tâm linh—Theo quan điểm của Phật giáo, thiền là một thứ kỷ luật tâm linh, vì thiền giúp chúng ta ở mức độ nào đó kiểm soát được thái độ, tư tưởng và cảm xúc của chúng ta. Theo đạo Phật, trạng thái tâm của chúng ta bao gồm cả tư tưởng lẫn tình cảm thường hoang đàng và không được kiểm soát vì chúng ta thiếu sót phần kỷ luật tâm linh cần thiết để thuần hóa nó. Tâm chúng ta cũng giống như một con ngựa hoang không được kiểm soát. Chỉ có xuyên qua kỷ luật tâm linh mới có thể giúp chúng ta đi ngược lại sự hoang đàng và không kiểm soát của tâm này và giúp chúng ta có khả năng kiểm soát lại được tâm mình. Nếu chúng ta cố gắng thực tập kỷ luật tâm linh thì chúng ta sẽ có khả năng chú tâm vào một đối tượng thiện lành nhất định nào đó, một đối tượng có thể làm tăng khả năng tập trung của chúng ta đúng theo quan điểm của Phật giáo. Rồi sau đó chúng ta áp dụng pháp quán phân tích (lý luận) do sự nhận biết sức mạnh và yếu điểm của các loại tư tưởng và cảm tình khác nhau, nhận biết những lợi hại của chúng, chúng ta có thể tăng cường những trạng thái tích cực của trạng thái tâm giúp đưa tới sự thanh thoát, an bình và hạnh phúc, cũng như làm giảm thiểu những thái độ, tư tưởng và tình cảm đưa đến khổ đau phiền não và thất vọng. Như vậy có hai cách kỷ luật tâm linh, cách thứ nhất là chỉ chú tâm vào một đối tượng trụ nơi tịnh lặng (chỉ quán), và cách thứ hai là quán sát hay phân tích. Thí dụ như thiền chỉ và thiền quán về “vô thường”. Nếu chúng ta chỉ chú tâm vào ý tưởng “vạn hữu vô thường”, ấy là thiền chỉ. Nếu chúng ta luôn áp dụng luận cứ vô thường trong vạn hữu, ấy là thiền quán. Nếu chúng ta thiền quán bằng cách luôn luôn áp dụng luận cứ vô thường vào vạn hữu, làm tăng thêm sự tin tưởng của chúng ta về luật vô thường trên vạn hữu, đó là chúng ta đang thiền quán. Tuy nhiên, người Phật tử phải cẩn thận vì những trở ngại luôn chờ chực chúng ta như sự tán loạn của tư tưởng, sự buồn chán hay hôn trầm, sự buông lung, và sự lảng xảng của tâm chúng ta. Nói tóm lại, thực hiện kỷ luật tâm linh là cực kỳ khó khăn, nhưng không phải là không thực hiện được. Phật tử thuần thành phải thực tập kỷ luật tâm bằng tất cả nghị lực và lòng thành—  
From a Buddhist point of view, meditation is a spiritual discipline for meditation allows us to have some degree of control over our attitudes, thoughts and emotions. According to Buddhism, our state of mind which composes of thoughts and emotions, is usually wild and uncontrolled because we lack the spiritual discipline needed to tame it. Our mind is like a wild and uncontrolled horse. Only through a spiritual discipline we are able to reverse our wild and uncontrolled mind, and it also helps us regain control of our own minds. If we try to practice a spiritual discipline on our minds, we are able to concentrate or to place our minds on a given wholesome or positive object, an object that will enhance our ability to focus in accordance with the Buddhist viewpoint. Then we utilize the practice of reasoning application, by recognizing the strengths and weaknesses of

different types of thoughts and emotions with their advantages and disadvantages. We are able to enhance our states of mind which contribute towards a sense of serenity, tranquillity and contentment, as well as reducing those attitudes, thoughts and emotions that lead to sufferings, afflictions and dissatisfactions. Thus there are two ways of spiritual discipline, the first one is a single-pointed meditation or tranquil abiding, and the second one is penetrative insight or reasoning application. An example of the single-pointed and the analytic meditation on the “impermanence”. If we remain single-pointedly focused on the thought that everything changes from moment to moment, that is single-pointed meditation. If we remain focus on the impermanence by constantly applying to everything we encounter with various reasonings concerning the impermanent nature of things, reinforcing our conviction in the fact of impermanence through this analytical process, we are practicing analytic meditation on impermanence. However, Buddhists should always be careful with obstacles that are always waiting for us during practicing of a spiritual discipline, such as mental scattering or distraction, drowsiness or dullness, mental laxity, and mental excitement. In short, spiritual discipline is extremely difficult to achieve, but it is not impossible for us to achieve. Devout Buddhists should practice with all their energy and sincerity.

**(II) *Thiền và Chứng nghiệm tâm linh—Zen and Spiritual Experience:*** Thiền và Tâm nghiệm—Lời tuyên bố nổi tiếng của Đức Phật “Sống là khổ”, ta chớ nên coi đó như là một thông điệp chán đời. Nói sống là khổ nhằm vào thực trạng; trong cuộc tâm nghiệm, ai trong chúng ta cũng đều phải đứng lên từ thực trạng ấy. Và tâm nghiệm là gì nếu không là thực nghiệm cái khổ ấy? Ai không khổ không thể nào vượt lên được. Ai có đạo tâm đều phải khổ nổi khổ của thế gian. Ngài Duy Ma Cật nói, Phật bệnh vì tất cả chúng sanh bệnh. Khi tất bệnh vây ta tứ phía, nếu là người có đạo tâm, làm sao mà ta khỏi bệnh theo? Phật là đấng Đại Bi nên tâm của Ngài luôn nhịp theo chúng sanh, dầu hữu tình hay vô tình—The noted Buddhist declaration that life is pain or suffering, must not be understood as a message of pessimism. That life is pain is a plain statement of fact, and all our spiritual experience starts from this fact. In fact, the so-called “spiritual experience” is no more than the experience of pain raised above mere sensation. Those who cannot feel pain can never go beyond themselves. All religious-minded people are sufferers of life-pain. The Buddha says that Vimalakirti is sick because all sentient beings are sick. When we are surrounded by sickness on all sides, how can we, if spiritually disposed, be free from being sick? The heart of the Compassionate One always beats with those of his fellow-beings, sentient and non-sentient.

### ***(GG) Bất Lập Văn Tự--Giáo Ngoại Biệt Truyền***

#### ***Not set up Scriptures--Special Transmission Outside the Teachings***

**(I) *Tổng quan về Bát Câu Nghĩa—An overview of Eight fundamental principles:*** Tám nguyên tắc căn bản, của trực giác hay liên hệ trực tiếp với tâm linh của trường phái

Thiền Tông—The eight fundamental principles, intuitional or relating to direct mental vision of the Zen School:

**(II) Chi tiết về Bát Câu Nghĩa—Details of Eight fundamental principles:**

- 1) Chánh Pháp Nhãn Tạng—Correct Law Eye-Treasury: Treasury of the eye of the true dharma—Chánh Pháp Nhãn Tạng. Đây là một trong tám nguyên tắc căn bản, của trực giác hay liên hệ trực tiếp với tâm linh của trường phái Thiền Tông—Correct Law Eye-Treasury. This is one of the eight fundamental principles, intuitional or relating to direct mental vision of the Zen School.
- 2) Niết Bàn Diệu Tâm—Nirvana of Wonderful and Profound Mind: The subtle mind of nirvana—Diệu tâm là tâm thể tuyệt diệu không thể nghĩ bàn, nó vượt ra ngoài sự suy tưởng của nhân thiên, không còn vướng mắc bởi có không, trong đó tất cả những ảo tưởng tà vạy đều bị loại bỏ. Theo Thiên Thai Biệt Giáo, thì đây chỉ giới hạn vào tâm Phật, trong khi Thiên Thai Viên Giáo lại cho rằng đây là tâm của ngay cả những người chưa giác ngộ—The wonderful and profound mind or heart which is beyond human thought. The mind which clings to neither to nothingness nor to actuality. The mind in which all erroneous imaginings have been removed. According to the Differentiated Teaching of the T'ien-T'ai school, limited this to the mind of the Buddha, while the Perfect teaching universalized it to include the unenlightened heart of all men.
- 3) Thực Tướng Vô Tướng: Reality is nullity. True marks are no marks—Chân như và thực tướng là đồng thể, nhưng tên gọi khác nhau. Đối với nghĩa nhất như của không đế thì gọi là chân như; còn đối với nghĩa diêu hữu của giả đế thì gọi là thực tướng—The essential characteristic or mark (laksana) of the Bhutatathata, i.e. reality. The bhutatathata from the point of view of the void, attributeless absolute; the real-nature is bhutatathata from the point of view of phenomena.
- 4) Vi Diệu Pháp Môn: The Door of Abhidharma. The extremely subtle dharma gate—Đây là một trong tám nguyên tắc căn bản, của trực giác hay liên hệ trực tiếp với tâm linh của trường phái Thiền Tông—The Door of Abhidharma. This is one of the eight fundamental principles, intuitional or relating to direct mental vision of the Zen School.
- 5) Bất Lập Văn Tự—Not set up scriptures: Desana (skt)—Desanarutapathabhivesatam (skt)—Đừng chấp vào Văn Tự—It is not relying on books, or not established on words: No establishment of words and letters—Not clinging to letter—Ngôn Thuyết Pháp Tướng—Not using words—Nhà Thiền dựa vào thực tập hơn là văn tự sách vở. Ngôn thuyết pháp tướng hay giáo lý bằng ngôn từ trái với sự tự chứng. Trong Kinh Lăng Già, Đức Phật dạy: “Những ai hiểu rõ sự khác biệt giữa thể chứng và giáo lý, giữa cái biết tự nội và sự giáo huấn, đều được tách xa sự điều động của suy diễn hay tưởng tượng suông.” Giáo lý, sự tụng đọc và chuyện kể, vân vân. Chính vì thế mà Đức Phật nhấn mạnh vào sự đạt tự nội cái chân lý mà hết thấy các Đức Như Lai trong quá khứ, hiện tại và vị lai thể chứng, chứ không phải là ngữ ngôn văn tự. Cảnh giới của Như Lai tạng vốn là A Lại Da Thức thì thuộc về chư Bồ Tát Ma Ha Tát theo đuổi chân lý chứ không thuộc các triết gia chấp vào văn tự, học hành và suy diễn suông. Chính vì thế mà Đức Phật dạy: “Chính do con người không biết rõ cái bản tánh của các ngôn từ, nên người ta xem ngôn từ là đồng nhất với ý nghĩa.” Trong thuật ngữ Thiền của Nhật Bản có từ ngữ “Ichiji-fusetsu” có nghĩa là “không nói một lời.” “Ichiji-fusetsu” chỉ sự kiện trong bất cứ lời dạy

đỗ nào của Đức Phật, Ngài chẳng bao giờ dùng một lời nào để diễn tả hiện thực tối thượng hay bản chất thật của vạn hữu, vì nó thuộc lãnh vực không thể nói được (bất khả thuyết). Do hiểu như vậy nên ngay sau khi đạt được toàn giác, Đức Phật đã không muốn thuyết giảng những gì mình liễu ngộ. Tuy nhiên, vì thương xót chúng sanh bị trói buộc trong luân hồi sanh tử nên Ngài đành chấp nhận đi thuyết giảng. Để làm như vậy, Ngài đã phải tự hạ trình độ Đại Giác của mình xuống thành trình độ hiểu biết thông thường. Trong Thiên, tất cả những lời chỉ dạy của Đức Phật có nghĩa là “ngón tay chỉ trăng” chỉ với mục đích mang lại cho những ai ao ước tu tập con đường dẫn đến giác ngộ và đạt được trí tuệ bát nhã để hiểu được một cách sâu sắc bản chất thật của vạn hữu. Theo truyền thuyết Phật giáo thì sự truyền thụ riêng biệt bên ngoài các kinh điển đã được bắt đầu ngay từ thời Phật Thích ca với thời thuyết giảng trên đỉnh Linh Thứu. Trước một nhóm đông đồ đệ, Phật chỉ giơ cao một bông sen mà không nói một lời nào. Chỉ có đệ tử Đại Ca Diếp bỗng đại ngộ, hiểu được ý Phật và mỉm cười. Sau đó Phật đã gọi Maha Ca Diếp, một đệ tử vừa giác ngộ của Ngài. Ca Diếp cũng chính là vị trưởng lão đầu tiên của dòng thiền Ấn Độ. Người thực tập thiền thường khuyên “bất lập văn tự.” Đây không nhất thiết là để phủ nhận khả năng diễn đạt của văn tự mà chỉ để tránh sự nguy hiểm của sự mắc kẹt vào ngôn ngữ mà thôi. Người ta khuyên chúng ta nên dùng văn tự một cách khéo léo vì lợi ích của người nghe. Vào thế kỷ thứ 2, ngài Long Thọ đã viết bộ Trung Quán Luận, biểu trưng cho ý thức muốn sử dụng ý niệm để đập vỡ ý niệm. Trung Quán Luận không nhắm tới sự thành lập một ý niệm hay một luận thuyết nào hết mà chỉ nhắm tới việc phá bỏ tất cả mọi ý niệm, đập vỡ hết tất cả mọi chai lọ, ống và bình để cho ta thấy nước là cái gì không cần hình tướng mà vẫn hiện thực. Ngài đã phác họa ra một điệu múa cho chúng ta nhằm giúp chúng ta loại bỏ các khuôn khổ ý niệm trước khi đi vào sự thể nghiệm thực tại, để không tự mãn với chính chúng ta bằng những hình ảnh của thực tại. Đây là một trong tám nguyên tắc căn bản, của trực giác hay liên hệ trực tiếp với tâm linh của trường phái Thiền Tông—The Zen or intuitive school does “not set up scriptures.” It lays stress on meditation and intuition rather than on books and other external aids. Word-teaching contrasted with self-realization. In the Lankavatara Sutra, the Buddha taught: “Those who well understand the distinction between realization and teaching, between inner knowledge and instruction, are kept away from the control of mere speculation.” Teaching, recitation, and stories, etc. Thus the Buddha emphasized the inner attainment of the truth, not the teaching realized by all the Tathagatas of the past, present, and future. The realm of the Tathagatagarbha which is the Alayavijnana belongs to those Bodhisattva-Mahasattvas who follow the course of truth and not to those philosophers who cling to the letter, learning, and mere discourse. Thus, the Buddha taught: “It is owing to his not perfectly understanding the nature of words that he regards them as identical with the sense.” In Japanese Zen terms, the term “Ichiji-fusetsu” means “not a word is said.” “Ichiji-fusetsu” refers to the fact that the Buddha in all his teaching or instruction never made use of a single word to describe ultimate reality, for it is not preachable. In consideration of this fact, after his complete enlightenment, the Buddha did not want to teach at all. However, compassion for beings trapped in the cycle of life and death moved him. In doing this, he had to come down from the level of true insight to that of “everyman’s consciousness.” In Zen, all the teachings and instructions of the Buddha mean a “finger-point” for the purpose of giving those who wish to cultivate a way

leading to enlightenment and prajna insight into the true nature of reality. According to a Buddhist legend, the special transmission outside the orthodox teaching began with the famous discourse of Buddha Sakyamuni on Vulture Peak Mountain (Gridhrakuta). At that time, surrounded by a crowd of disciples who had assembled to hear him expound the teaching. The Buddha did not say anything but holding up a lotus flower. Only Kashyapa understood and smiled. As a result of his master, he suddenly experienced a breakthrough to enlightened vision and grasped the essence of the Buddha's teaching on the spot. The Buddha confirmed Mahakashyapa as his enlightened student. Mahakashyapa was also the first patriarch of the Indian Zen. People who practice Zen often advise not using words. This is not to discredit words, but to avoid the danger of becoming stuck in them. It is to encourage us to use words as skillfully as possible for the sake of those who hear them. In the second century, Nagarjuna wrote "The Madhyamika Sastra," in which he used concepts to destroy concepts. He was not trying to create a new doctrine, but to break all the bottles, all the flasks, all the vases, all the containers, to prove that water needs no form to exist. He outlined a dance for us, a dance for us to drop our categories and barriers so that we can directly encounter reality and not content ourselves with its mere reflection. This is one of the eight fundamental principles, intuitional or relating to direct mental vision of the Zen School.

- 6) Giáo Ngoại Biệt Truyền: It is a special transmission outside the teachings. The distinct transmission outside of the teachings.
- a) Giáo ngoại—Outside the sect: Not undergoing normal instruction—Outside the school.
  - i) Bên ngoài tông phái: Outside the sect, or school, or church.
  - ii) Tông phái không truyền bằng những lời dạy trong kinh điển, mà là tâm truyền tâm: Instruction or teaching from outsiders. Special transmission outside of the teaching. The intuitive school which does not rely on texts or writings, but on personal communication of its tenets, either oral or otherwise, including direct contact with the Buddha or object of worship.
  - b) Biệt Truyền—Special transmission: Biệt truyền, bất lập văn tự mà dùng tâm truyền tâm trong truyền thống nhà Thiền—Separately handed down—Mind-to-mind transmission in Zen tradition or oral tradition. To pass on the teaching from mind to mind without writing, as in the Zen or Intuitive school.
  - c) Giáo Ngoại Biệt Truyền—Special transmission outside the teachings: Giáo Ngoại Biệt Truyền. Đây là một trong tám nguyên tắc căn bản, của trực giác hay liên hệ trực tiếp với tâm linh của trường phái Thiền Tông. Theo truyền thuyết Phật giáo thì sự truyền thụ riêng biệt bên ngoài các kinh điển đã được bắt đầu ngay từ thời Phật Thích ca với thời thuyết giảng trên đỉnh Linh Thứu. Trước một nhóm đông đồ đệ, Phật chỉ giơ cao một bông sen mà không nói một lời nào. Chỉ có đệ tử Đại Ca Diếp bỗng đại ngộ, hiểu được ý Phật và mỉm cười. Sau đó Phật đã gọi Đại Ca Diếp, một đệ tử vừa giác ngộ của Ngài. Ca Diếp cũng chính là vị trưởng lão đầu tiên của dòng thiền Ấn độ—It is a special transmission outside the teachings. This is one of the eight fundamental principles, intuitional or relating to direct mental vision of the Zen School. According to a Buddhist legend, the special transmission outside the orthodox teaching began with the famous discourse of Buddha Sakyamuni on Vulture Peak Mountain (Gridhrakuta). At that time, surrounded by a crowd of disciples who had assembled to hear him expound the teaching.



The Buddha did not say anything but holding up a lotus flower. Only Kashyapa understood and smiled. As a result of his master, he suddenly experienced a break through to enlightened vision and grasped the essence of the Buddha's teaching on the spot. The Buddha confirmed Mahakashyapa as his enlightened student. Mahakashyapa was also the first patriarch of the Indian Zen.

- 7) **Trực Chỉ Nhân Tâm:** It points directly to the human mind. Directly pointing to the mind of man—Đây là một trong tám nguyên tắc căn bản, của trực giác hay liên hệ trực tiếp với tâm linh của trường phái Thiền Tông. Trực chỉ nhân tâm, kiến tánh thành Phật—It points directly to the human mind. This is one of the eight fundamental principles, intuitional or relating to direct mental vision of the Zen School. Point directly to the mind to see your own nature and reach Buddhahood.
- 8) **Kiến Tánh Thành Phật:** Through it one sees one's own nature and becomes a Buddha. Seeing the nature is the attainment of Buddhahood—Nhìn thấy được Phật tánh hay nhìn thấy bản tánh thật của chính mình. Về mặt từ nghĩa, “kiến tánh” và “ngộ” có cùng một ý nghĩa và chúng thường được dùng lẫn lộn với nhau. Tuy nhiên khi nói về sự giác ngộ của Phật và chư tổ, người ta thường dùng chữ “ngộ” hơn là “kiến tánh” vì ngộ ám chỉ một kinh nghiệm sâu hơn. Đây là một câu nói thông dụng trong nhà Thiền. Trong nhà Thiền, thấy được tự tánh có nghĩa là đạt được Phật quả hay thành Phật—To behold the Buddha-nature within oneself or to see into one's own nature. Semantically “Beholding the Buddha-nature” and “Enlightenment” have virtually the same meaning and are often used interchangeably. In describing the enlightenment of the Buddha and the patriarchs, however, it is often used the word “Enlightenment” rather than “Beholding the Buddha-nature.” The term “enlightenment” implies a deeper experience. This is a common saying of the Ch'an (Zen) or Intuitive School. In Zen Buddhism, to behold the Buddha-nature means to reach the Buddhahood or to attain enlightenment.

### ***(HH) Thập Bát Vấn*** ***Eighteen kinds of questions***

- (I) **Tổng quan về Thập Bát Vấn—An overview of Eighteen Kinds of Question:** Theo Thiền Sư D.T. Suzuki trong Thiền Luận Tập II, Thập Bát Vấn của Phần Dương Thiệu Chiếu là đường lối thực hành của giáo lý Thiền cho đến khoảng thế kỷ thứ mười. Phần Dương Thiệu Chiếu sống vào khoảng cuối thế kỷ thứ mười, là môn nhân của Thủ Sơn Tĩnh Niệm. Sự xếp loại trong Thập Bát Vấn tuy không có tính cách khoa học nhưng các câu hỏi rất là sáng sủa vì chúng phác họa cách thức học tập của Thiền thời bấy giờ—According to Zen Master D.T. Suzuki in the essays in Zen Buddhism, Book II, The Eighteen Kinds of Question, compiled by Shan-Chao of Fen-Yang, the way Zen teaching was practiced until about the tenth century. Fen-Yang-Shan-Chao lived at the end of the tenth century and was a disciple of Sheng-Nien of Shou-Shan. The classification in the work is unscientific but the “Questions” are illuminating in many ways as they illustrate how Zen was studied in those days.

**(II) Chi tiết về Thập Bát Vấn—Details of Eighteen Kinds of Question:**

- 1) **Thỉnh Ích**—The question asking for instruction: Câu hỏi xin chỉ dạy. Thông thường là câu hỏi của đệ tử hỏi thầy, muốn hiểu rõ những vấn đề như Phật Đà, Tổ Bồ Đề Đạt Ma sang Tàu làm gì, yếu chỉ của Phật pháp, Pháp thân, vân vân—This is what is generally asked by a novice of the master, wishing to be enlightened on such subjects as Buddha, the signification of Bodhidharma’s visit to China, the essence of the Buddhist teaching, the Dharmakaya, etc..
- 2) **Trình Giải**—The question in which the questioner asks for the master’s judgment by describing his own mental condition: Người hỏi cầu xin thầy ấn chứng bằng cách bày tỏ điều kiện tinh thần của riêng mình. Một Thầy Tăng hỏi Triệu Châu: “Thầy nói gì với một người không mang cái gì hết?” Y đang phân tích tâm trạng của riêng mình. Triệu Châu đáp: “Thì cứ mang theo.”—When a monk said to Chao-Chou, “What do you say to one who has nothing to carry about?” He was analyzing his own state of mind. To this Chao-Chou replied, “Carry it along.”
- 3) **Sát Biện**—The question whereby the questioner attempts to see where the master stands: Người hỏi muốn biết rõ lập trường của Bổn Sư. Một nhà sư đến kiểm Đồng Phong cư ngụ tại một thảo am trên núi, hỏi: “Nếu có con cọp bỗng nhiên hiện ra ở đây, thầy sẽ làm gì?” Am chủ liền rống lên như một con cọp; nhà sư kia có vẻ hoảng sợ; thấy thế am chủ cả cười ha hả—A monk came to Tung-Fêng who lived in a mountain hut and asked him, “If a tiger should suddenly appear here, what would you do?” The hut-keeper roared like a tiger; the monk behaved as if terrified; whereupon the keeper laughed heartily.
- 4) **Đầu Cơ**—The question in which the questioner shows that he still has a doubt as to his attainment and expresses his desire for confirmation: Trong câu hỏi này, người hỏi cho thấy y vẫn còn có chỗ nghi ngờ về sự thành đạt của mình và y diễn tả ước muốn được xác chứng của mình. Một nhà sư hỏi Thiên Hoàng Đạo Ngộ: “Tôi phải làm gì khi bóng mờ của nghi tình chưa dứt?” Đạo Ngộ đáp: “Giữ lấy một cái cũng còn cách xa chỗ trúng.”—A monk asked Tao-Wu of T’ien-Huang, “What shall I do when there is still a shadow of doubt?” Tao-Wu replied, “Even oneness when held on to is wide of the mark.”
- 5) **Thiên Tích**—The question whereby the questioner is anxious to find out the master’s attitude: Câu hỏi mà người hỏi nóng lòng muốn thấy ra thái độ của thầy. Một nhà sư hỏi Triệu Châu: “Vạn pháp quy nhất; nhất quy về đâu?” Triệu Châu nói: “Khi ở Thanh Châu, tôi có may được một chiếc áo nặng bảy cân.”—A monk asked Chao-Chou, “All things are reducible to the One; but where is the One reducible?” Chao-Chou replied, “When I was in the district of Ch’ing I had a robe made that weighed seven pounds.”
- 6) **Tâm Hành**—The question asked by one who is at a loss as to how to go on with his study of Zen: Người hỏi vì không biết tiếp tục học Thiền như thế nào. Một nhà sư hỏi Hưng Hóa: “Kẻ học này không phân biệt nổi đen với trắng, xin sư soi sáng cho.” Câu hỏi vừa xong thì sư cho một tát bên thân—A monk asked Hsing-Hua: “I am unable to distinguish black from white. Pray enlighten me somehow.” The question was hardly out when the master gave him a good slashing.
- 7) **Thám Bạt**—The question asked with the intention to probe into the attainment of the master: Câu hỏi được hỏi với ý định thăm dò sở đắc của thầy. Loại câu hỏi này chắc chắn đã thịnh hành khi các Thiền viện được dựng lên khắp nơi và các nhà sư bái phỏng từ thầy này sang thầy khác. Một nhà sư hỏi Phong Huyệt: “Kẻ ấy không hiểu mà chưa

từng có chút nghi, thế là làm sao?” Sư đáp: “Khi con linh qui trèo lên đất bằng, nó không thể không để lại dấu vết nơi đất bùn.”—This kind of question must have been in vogue when Zen monasteries were every where established and the monks travelled from one master to another. A monk asked Fêng-Hsueh, “How is it that one who understand not, never cherishes a doubt?” Fêng-Hsueh replied: “When a tortoise walks on the ground, he can not help leaving traces in the mud.”

- 8) Bất Hội—The question of ignorance: Hỏi vì không hiểu; ở đây có vẻ không khác với loại câu “Tâm Hành.” Một nhà sư hỏi Huyền Sa: “Tôi là một người mới nhập tông lâm; mong sư chỉ thị tôi cần phải học tập như thế nào.” Huyền Sa đáp: “Nhà người có nghe dòng suối rì rào kia chẳng?” Vị sư đáp: “Bẩm, có!” Huyền Sa nói: “VẬY theo lối đó mà vào.”—This does not seem to differ from the sixth question. A monk asked Hsuan-Sha: “I am a new comer in the monastery; please tell me how to go on with my study.” Hsuan Sha replied: “Do you hear the murmuring stream?” The monk said: “Yes, master.” Hsuan-Sha said: “If so, here is the entrance.”
- 9) Kinh Đảm—The question proposed by one who has his own view of Zen and wishes to see how the master takes it: Người hỏi có quan điểm nào đó về Thiền và muốn biết nhận xét của thầy ra sao: “Tôi chẳng làm gì được với thế trí biện thông; xin sư cho một thoại đầu của Thiền.” Khi nhà sư hỏi như vậy, ông thầy liền giáng cho một đòn rất nặng—A monk asked his master: “As to worldly knowledge and logical cleverness, I have nothing to do with them; please let me have a Zen theme.” The master gave him a hearty blow.
- 10) Trí—The question in which an ancient master’s saying is referred to: Trong câu hỏi này có đặc ra lời nói của một bậc lão túc. Một nhà sư hỏi Vân Môn: “Trùng mắt lên mà cũng không thấy bờ mé thì làm sao?” Vân Môn bảo: “Xem kìa?”—A monk said to Yun-Mên: “What would one do when no boundaries are seen, however wide the eyes are open?” Said Yun-Mên: “Look!”
- 11) Cố—The question containing words from the sutras: Câu hỏi có chứa đựng những lời nói trong kinh. Một nhà sư hỏi Thủ Sơn: Theo kinh nói hết thảy chúng sanh đều có Phật tính; vậy sao chúng sanh không biết?” Thủ Sơn đáp: “Biết chứ.”—A monk asked Shou-Shan: “According to the sutra, all beings are endowed with the Buddha-nature; how is it then that they know it not?” Shou-Shan replied: “They know.”
- 12) Tá—The question containing references to a known fact: Câu hỏi gồm có những đối chiếu với một sự thực đã biết. Một nhà sư hỏi Phong Huyệt: “Biển cả có châu làm sao nhật được?” Phong Huyệt đáp: “Lúc Vĩng tượng đến chói chan ánh sáng; chỗ Li lâu đi sóng vỗ trùm trời. Càng cố giữ nó càng tan, càng cố thấy nó, nó càng tối.”—A monk asked Fêng-Hsueh: “The ocean is said to contain the precious gem; how can a man lay hands on it?” Fêng-Hsueh replied: “When Wang-Hsiang comes, its brightness is dazzling; when li-lou goes, the waves roll as high as the sky. The more one tries to take hold of, the farther it vanishes; the more one attempts to see it, the darker it grows.”
- 13) Thật—The question starts from an immediate fact of observation: Câu hỏi bắt đầu bằng một lối nhận xét trực tiếp. Một nhà sư hỏi Tam Thánh: “Kẻ học này chỉ thấy Hòa Thượng là Tăng, đâu là Phật? Đâu là Pháp?” Tam Thánh đáp: “Đây là Phật, đây là Pháp, biết chẳng?”—A monk as San-Shêng: “I see that you belong to the Brotherhood, what is the Buddha? What is the Dharma?” San-Shêng replied: “This is the Buddha, this is the Dharma, do you know?”

- 14) Giả—The question containing a hypothetical case: Câu hỏi chứa đựng một trường hợp giả thiết. Một nhà sư hỏi Kính Sơn: “Đức Phật này ngồi trong Điện; cái nào là Đức Phật kia?” Kính Sơn đáp: “Đức Phật này ngồi trong Điện.”—A monk asked Ching-Shan: “This Buddha sits in the Hall; what is the other Buddha?” Ching Shan replied: “This Buddha sits in the Hall.”
- 15) Thăm—The question embodying a real doubt: Câu hỏi bộc bạch một nghi tình thực thụ. Một vị sư hỏi Tổ sư: “Hết thấy các pháp bản lai đều là hữu; như vậy cái gì là Vô?” Tổ sư đáp: “Câu hỏi của người rất phân minh; hỏi ta làm gì?”—A monk asked his master: “All things are such as they are from the beginning; what is that which is beyond existence?” The master replied with an idiosyncratic solution: “Your statement is quite plain; what is the use of asking me?”
- 16) Trưng—The question with an aggressive intent: Câu hỏi có ý định bức bách. Một vị sư hỏi Mục Châu: “Tổ sư từ Ấn sang đây để làm gì?” Mục Châu cắt nghĩa: “Hãy nói, để làm gì?” Vị sư không đáp. Mục Châu bèn đánh cho—A monk asked Mu-Chou: “The Patriarch came from India and what did he design to do here?” Mu-Chou retorted: “You tell; what did he design?” The monk gave no reply, so Mu-Chou struck him.
- 17) Minh—The question plainly and straightforwardly stated: Câu hỏi được nêu lên một cách đầy đủ và chính xác. Một triết gia ngoại đạo hỏi Phật: “Tôi không hỏi hữu ngôn hay vô ngôn.” Đức Phật ngồi im lặng. Triết gia này nói: “Đức Thế Tôn quả đại từ, đại bi. Ngài khơi sáng những mây mờ mê hoặc cho tôi, chỉ cho tôi lối vào Chánh đạo.”—A non-Buddhist philosopher asked the Buddha: “Words or no-words, I ask neither.” The Buddha remained silent. The philosopher said: “The Blessed One is indeed full of mercy and compassion. He has cleared off clouds of confusion for my sake, showing me how to enter upon the path.”
- 18) Mặc—The question not expressed in words: Câu hỏi không diễn thành lời. Một triết gia ngoại đạo đến kiến Phật và đứng trước ngài mà không nói một tiếng. Phật liền bảo: “Quá nhiều rồi ông ơi!” Triết gia này tán thán Phật, nói: “Do lòng từ bi của Đức Thế Tôn mà nay tôi được vào Đạo.”—A non-Buddhist philosopher came to the Buddha and stood before him without uttering a word. The Buddha then said, “Abundantly indeed, O philosopher!” The philosopher praised the Buddha saying, “It is all owing to the Blessed One’s mercy that I now enter upon the path.”

## ***(II) Kinh Sách Về Thiền*** ***Books on Meditation***

- (I) ***Kinh Lăng Già—Lankavatara Sutra (skt)***: Từ Bắc Phạn chỉ “Kinh viết về cuộc giảng lâm trên đỉnh Lăng Già.” Kinh Lăng Già hay kinh đi xuống Tích Lan, nhấn mạnh tới học thuyết đại giác bên trong, vượt thoát nhị nguyên và phân biệt. Kinh Lăng Già là giáo thuyết triết học được Đức Phật Thích Ca Mâu Ni thuyết trên núi Lăng Già ở Tích Lan. Có lẽ kinh này được soạn lại vào thế kỷ thứ tư hay thứ năm sau Tây Lịch. Kinh nhấn mạnh về tám thức, Như Lai Tạng và “tiệm ngộ,” qua những tiến bộ từ từ trong thiền định; điểm chính trong kinh này coi kinh điển là sự chỉ bày như tay chỉ; tuy nhiên đối tượng

thật chỉ đạt được qua thiền định mà thôi. Kinh có bốn bản dịch ra Hán tự, nay còn lưu lại ba bản. Bản dịch đầu tiên do Ngài Pháp Hộ Đàm Ma La sát dịch giữa những năm 412 và 433, nay đã thất truyền; bản thứ nhì do ngài Cầu Na Bạt Đà La dịch vào năm 443, gọi là Lăng Già A Bạt Đa La Bảo Kinh, gồm 4 quyển, còn gọi là Tứ Quyển Lăng Già; bản thứ ba do Ngài Bồ Đề Lưu Chi dịch sang Hán tự vào năm 513, gồm 10 quyển, gọi là Nhập Lăng Già Kinh; bản thứ tư do Ngài Thực Xoa Nan Đà dịch vào những năm 700 đến 704 đời Đường, gọi là Đại Thừa Nhập Lăng Già Kinh, gồm 7 quyển, nên còn gọi là Thất Quyển Lăng Già. Đây là một trong những bộ kinh mà hai trường phái Du Già và Thiền tông lấy làm giáo thuyết căn bản. Kỳ thật bộ kinh này được Tổ Bồ Đề Đạt Ma chấp thuận như là bộ giáo điển được nhà Thiền thừa nhận. Trong Kinh Lăng Già, Đức Phật Thích Ca Mâu Ni đã tiên đoán rằng, “về sau này tại miền nam Ấn Độ sẽ xuất hiện một vị đại sư đạo cao đức trọng tên là Long Thọ. Vị này sẽ đạt đến sơ địa Bồ Tát và vãng sanh Cực Lạc.” Đây là một trong những bản kinh quan trọng trong trường phái Thiền Đại thừa. Người ta cho rằng đây là kinh văn trả lời cho những câu hỏi của Bồ Tát Mahamati. Kinh còn thảo luận rộng rãi về học thuyết, bao gồm một số giáo thuyết liên hệ tới trường phái Du Già. Trong số đó giáo thuyết về “Bát Thức,” mà căn bản nhất là “Tàng Thức,” gồm những chủng tử của hành động. Kinh văn nhấn mạnh về tư tưởng “Thai Tạng” vì sự xác nhận rằng tất cả chúng sanh đều có Phật tánh, và Phật tánh ấy chỉ hiển lộ qua thiền tập. Kinh Lăng Già có ảnh hưởng rất lớn tại các xứ Đông Á, đặc biệt là trong các trường phái về Thiền—A Sanskrit term for “A Sutra on the Descent to Sri Lanka.” A Mahayana sutra that stresses the inner enlightenment that does away with all duality and distinctions (A scripture of the Yogachara School which teaches subjective idealism based on the Buddha’s Enlightenment). A philosophical discourse attributed to Sakyamuni as delivered on the Lanka mountain in Ceylon. It may have been composed in the fourth or fifth century A.D. The sutra stresses on the eight consciousness, the Tathagatha-garbha and gradual enlightenment through slow progress on the path of meditative training; the major idea in this sutra is regarding that sutras merely as indicators, i.e. pointing fingers; however, their real object being only attained through personal meditation. There have been four translations into Chinese, the first by Dharmaraksa between 412-433, which no longer exists; the second was by Gunabhada in 443, 4 books; the third by Bodhiruci in 513, 10 books; the fourth by Siksanda in 700-704, 7 books. There are many treatises and commentaries on it, by Fa-Hsien and others. This is one of the sutras upon which the Zen and Yogacara schools are based. In fact, this was the sutra allowed by Bodhidharma, and is the recognized text of the Ch’an School. In the Lankavatara Sutra, Sakyamuni Buddha predicted, “In the future, in southern India, there will be a great master of high repute and virtue named Nagarjuna. He will attain the first Bodhisattva stage of Extreme Joy and be reborn in the Land of Bliss.” This is one of the most important sutras in the Mahayana Buddhism Zen. It is said that the text is comprised of discourses of Sakyamuni Buddha in response to questions by Bodhisattva Mahamati. It also discusses a wide range of doctrines, including a number of teachings associated with the Yogacara tradition. Among these is the theory of “eight consciousnesses,” the most basic of which is the Alaya-vijnana or the basic consciousness, which is comprised of the seeds of volitional activities. It also emphasizes on “Tathagata-garbha” or the “embryo of the tathafata” thought because of its assertion that all sentient beings already possess the essence of

buddhahood, which is merely uncovered through meditative practice. This text is currently highly influential in East Asia, particularly in the Zen traditions.

**(II) Flower Ornament Sutra—Avatamsaka-sutra (skt):** Kinh Hoa Nghiêm.

- 1) Từ Bắc Phạn có nghĩa là “Kinh Hoa Nghiêm.” Bộ kinh Đại Thừa gồm nhiều tập chứa đựng sự sùng tập về nhiều phần khác hẳn nhau. Trong số những phần quan trọng hơn là kinh nói về Thập Địa, diễn tả mười giai đoạn của Bồ Tát, phần kinh Hoa Nghiêm trong đó kể chuyện về sự kiếm tìm Phật quả của Thiện Tài Đồng Tử. Kinh Hoa Nghiêm là triết lý chính yếu của Hoa Nghiêm Tông bên Trung Hoa, tông này đặc biệt nhấn mạnh đến giáo thuyết liên quan đến sự giải thích về sự liên hệ của chư pháp--A Sanskrit term for “Flower Garland Sutra.” A voluminous Mahayana text that contains a disparate (khác hẳn nhau) collection of parts. Among its more important sections are the Sutra on the Ten Levels (Dasabhumika-sutra), which describes the ten Bodhisattva levels (bhumi), and the Flower Array Sutra (Gandavyuha-sutra) which tells the story of Sudhana’s quest (tìm kiếm) to attain buddhahood. The Avatamsaka is the philosophical basis of the Chinese Hua-Yen (Kegon—jap; Hwaom—kor) school, which particularly emphasizes the sutra’s teachings concerning the interpretation and connectedness of all phenomena.
- 2) Kinh điển cao thứ nhì trong giáo điển Đại thừa, dạy về nhân tâm, một cái tâm không thể đo lường và không thể nghĩ bàn: The second highest sutra of the Mahayana Tradition, teaching the unfathomable and incomprehensible (for the human mind) world of the Maha-Bodhisattvas.
- 3) Kinh Hoa Nghiêm cũng là giáo điển căn bản của trường phái Hoa Nghiêm. Một trong những kinh điển dài nhất của những giáo điển mà Phật đã thuyết giảng ngay sau khi Ngài giác ngộ. Đây là giáo điển Phật dùng để giáo hóa chư Bồ Tát và những chúng hữu tình có căn cơ cao—The Basic text of the Avatamsaka school. It is one of the longest sutras in the Buddhist Canon and records the highest teaching of Buddha Shakyamuni, immediately after enlightenment. It is traditionally believed that the sutra was taught to the Bodhisattvas and other high spiritual beings while the Buddha was in samadhi. The sutra has been described as the “epitome of Buddhist thought, Buddhist sentiment, and Buddhist experience” and is quoted by all schools of Mahayana Buddhism.

**(III) Kinh Viên Giác—Sutra Of Perfect Enlightenment:** Kinh nói về “Đại Giác Toàn Hảo. ”

Kinh được một nhà sư Tây Tạng tên Buddhatrata dịch sang Hoa ngữ năm 693. Mười hai vị Bồ Tát trong đó có Văn Thù và Phổ Hiền đã nhận được từ đó những chỉ dẫn về nội dung đại giác toàn hảo. Kinh Viên Giác có ảnh hưởng quyết định tới Thiền Tông Trung Quốc và Nhật Bản—Sutra Of Perfect Enlightenment, a sutra that indicates the “perfect enlightenment.” It was translated into Chinese in 693 by a Tibetan monk named Buddhatrata. In it twelve bodhisattvas, among them Manjusri and Samantabhadra, are instructed in the nature of perfect enlightenment. This sutra had great influence on both Chinese and Japanese Zen.

**(IV) Lục Tổ Đàn Kinh—Sixth Patriarch’s Platform Sutra:** Sutra of Hui-Neng—Kinh được

Lục Tổ thuyết. Văn bản chủ yếu của Thiền Nam Tông, gồm tiểu sử, những lời thuyết giảng và ngữ lục của Lục Tổ tại chùa Bảo Lâm được đệ tử của Ngài là Pháp Hải ghi lại

trong 10 chương—Platform Sutra—Sixth Patriarch Sutra—The Platform Sutra of the Sixth Patriarch’s Dharma Treasure, the basic text of the Southern Zen School in China. The Sutra of the Sixth Patriarch from the High Seat of the Dharma Treasure, basic Zen writing in which Sixth Patriarch’s biography, discourses and sayings at Pao-Lin monastery are recorded by his disciples Fa-Hai. It is divided into ten chapters.

(V) *Kinh Đại Thừa Chỉ Quán—Mahayana Sutra on Samatha and Vipasyana*: Chỉ có nghĩa là đình chỉ, quán là quán đạt. Như vậy chỉ quán là đình chỉ vọng niệm để quán đạt chân lý. Khi cơ thể ngừng nghĩ là “Chỉ”. Khi tâm đang nhìn thấy một cách rõ ràng là “Quán”—Ceasing and reflecting—Quieting and reflecting—Quiet, tranquility and absence of passion. When the physical organism is at rest it is called “Stop” or “Halt.” When the mind is seeing clearly it is called “Contemplation.”

(VI) *Kim Cang Kinh—Diamond Sutra*: Sutra of the Diamond-Cutter of Supreme Wisdom—Vajraccedika-prajna-paramita-sutra (skt)

1) Kinh Kim Cang Bát Nhã Ba La Mật Đa, còn gọi là Năng Đoạn Kim Cang Kinh. Tất cả các pháp hữu vi đều giống như mộng, như huyễn, như bào ảnh. Kinh Kim Cang, tóm lược của Kinh Bát Nhã Ba La Mật Đa Kinh, được ngài Huyền Trang dịch sang Hoa ngữ—The Vajracchedika Prajnaparamita Sutra. Also called the perfection of Wisdom which cuts like a Diamond. All mundane (conditioned) dharmas are like dreams, illusions, shadow and bubbles. The Sutra was an extract from the Prajnaparamita-sutra, and translated into Chinese by Hsuan-Tsang.

2) Kinh Kim Cang, một trong những kinh thâm áo nhất của kinh điển Đại Thừa. Kinh này là một phần độc lập của Kinh Bát Nhã Ba La Mật Đa. Kinh Kim Cang giải thích hiện tượng không phải là hiện thực, mà chỉ là những ảo giác hay phóng chiếu tinh thần riêng của chúng ta (Bất cứ hiện tượng và sự vật nào tồn hữu trong thế gian này đều không có thực thể, do đó không hề có cái gọi là “ngã”). Chính vì thế mà người tu tập phải xem xét những hoạt động tinh thần của hiện tượng sao cho tinh thần được trống rỗng, cởi bỏ và lắng đọng. Nó có tên Kim cương vì nhờ nó mà chúng sanh có thể cắt bỏ mọi phiền não uế trước để đáo bỉ ngạn. Kinh được kết thúc bằng những lời sau: “Sự giải bày thâm mật này sẽ gọi là Kinh Kim Cang Bát Nhã Ba La Mật Đa. Vì nó cứng và sắt bén như Kim Cương, cắt đứt mọi tư niệm tùy tiện và dẫn đến bờ Giác bên kia.” Kinh đã được Ngài Cưu Ma La Thập dịch ra Hán tự:

\*Nhứt thiết hữu vi pháp,  
Như mộng huyễn bào ảnh,  
Như lộ, diệc như điện,  
Ứng tác như thị quán.

Sutra of the Diamond-Cutter of Supreme Wisdom, one of the most profound sutras in the Mahayana, an independent part of The Vajracchedika Prajnaparamita Sutra. The Diamond Sutra shows that all phenomenal appearances are not ultimate reality but rather illusions or projections of one’s mind (all mundane conditioned dharmas are like dreams, illusions, shadow and bubbles). Every cultivator should regard all phenomena and actions in this way, seeing them as empty, devoid of self, and tranquil. The work is called

Diamond Sutra because it is sharp like a diamond that cuts away all necessary conceptualization and brings one to the further shore of enlightenment. The perfection of wisdom which cuts like a diamond. The sutra ends with the following statement: “This profound explanation is called Vajracchedika-Prajna-Sutra, for the diamond is the gem of supreme value, it can cut every other material (thought) and lead to the other Shore.” The sutra was translated into Chinese by Kumarajiva. A gatha of the Diamond Sutra states.

\*All phenomena in this world are  
Like a dream, fantasy, bubbles, shadows;  
They are also like dew, thunder, and lightening;  
One must understand life like that.

**(VII) *Truyền Đăng Lục—Transmission of the lamp:*** Records of those who have passed on the lamp of Buddhist Truth—Kinh nói về một vị thầy có thể ấn chứng về sự thành tựu giác ngộ bằng chứng nghiệm khả năng của đệ tử mình—The book on the transmission of the Heart-Seal of the Buddha Seal of mind. A master can seal his pupil’s achievement of enlightenment by testing and approving it as true.

**(VIII) *Đại Thừa Khởi Tín Luận—Treatise on Awakening of Faith:*** Sraddhotpada-sastra (skt)—Khởi Tín Luận, tên gọi tắt của sách Đại Thừa Khởi Tín Luận tại các xứ Đông Á, do ngài Mã Minh Bồ Tát biên soạn, nhưng hiện chỉ còn lại bản văn bằng Hoa ngữ mà thôi. Có hai bản dịch sang Hoa ngữ, thứ nhất là bản dịch của ngài Chân Đế vào năm 554 sau Tây Lịch, bản thứ hai do ngài Thực Xoa Nan Đà dịch vào năm 700 sau Tây Lịch. Bản thứ nhất có lẽ được đại chúng chấp nhận hơn vì Đại sư Trí Giả, vị tổ thứ tư của tông Thiên Thai cũng là vị thơ ký cho ngài Chân Đế, và sau được ngài Pháp Tạng biên soạn lời bình giải tiêu chuẩn, mặc dầu sau này chính ông đã giúp cho ngài Thực Xoa Nan Đà dịch bản thứ nhì. Đại Thừa Khởi Tín Luận là tác phẩm nói về cực lý của Đại Thừa, giúp cho người đọc nghe khởi lên trong lòng niềm tin chân chính đối với giáo pháp Đại Thừa, rằng tất cả chúng sanh đều có tánh giác nguyên thủy, và bản chất căn bản này được coi như là Phật tánh. Tuy nhiên, nó bị che mờ bởi vô minh, và một khi vô minh được tháo gỡ thì tự nhiên người ta sẽ chứng nghiệm được tiềm năng căn bản của Phật tánh này. Bộ sách này đã được ngài Teitaro Suzuki dịch sang Anh ngữ vào năm 1900—Awakening of Faith, one of the earliest remaining Mahayana texts in East Asian countries and is attributed to Asvaghosa, but extant only in Chinese. Two translations have been made, one by Paramartha in 554 A.D., another by Siksanda, around 700 A.D. The first text is more generally accepted, as Chih-I, the fourth patriarch of T’ien-T’ai was Paramartha’s amanuensis, and Fa’Tsang made the standard commentary on it, though he had assisted Siksanda in his translation. It gives the fundamental principles of Mahayana, claims that all sentient beings are primordially awakened, and this basic nature is referred to as “Buddha-nature” However, it is prevented from manifesting due to ignorance (avidya), and once this is removed one naturally actualizes the basic potential of Buddha-nature. The work was translated into English by Teitaro Suzuki in 1900, also by T. Richard.

**(IX) *Cảnh Đức Truyền Đăng Lục:*** Denko-roku (jap)—Record Concerning the Passing On the Lamp—Cảnh Đức Truyền Đăng Lục có nghĩa là Biên Niên Sử được truyền dưới ánh



đền, soạn dưới thời Cảnh Đức. Tác phẩm xưa nhất trong lịch sử văn học thiền, do nhà sư Trung Quốc tên Đạo Nguyên soạn năm 1004. Tác phẩm gồm những tiểu sử ngắn và những giai thoại về cuộc đời của các thiền sư từ trước thời sơ tổ phái Pháp Nhãn là Thiền Sư Pháp Nhãn Văn Ích. Cảnh Đức Truyền Đăng Lục gồm ba tập, ghi lại ý kiến của hơn 600 thiền sư và nói đến hàng ngàn thiền sư khác. Nhiều công án được tìm thấy trong tác phẩm này. “Truyền Đăng Lục,” kể lại chi tiết về sự truyền công án và những giải đáp của 52 vị tổ trong truyền thống Kasyapa (đòng đệ tử của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni) truyền tới Đạo Nguyên, sơ tổ tông Tào Động tại Nhật Bản. Những kinh văn này giữ vai trò chủ yếu trong truyền thống nhà Thiền, mà giáo thuyết và thực hành đều khác với kinh văn Phật giáo tại Ấn Độ. Truyền thống Thiền thì lại cho rằng giáo thuyết và thực hành của họ mới đích thực là cốt lõi giáo pháp của Đức Phật, được truyền trực tiếp từ tâm qua tâm từ dòng truyền thừa Kasyapa tới Đạo Nguyên, qua một dãy các vị thầy. Kỳ thật, không có sự thật về chuyện truyền thừa này; tuy nhiên, một vị thầy có thể ấn chứng về sự thành tựu giác ngộ bằng chứng nghiệm khả năng của đệ tử mình. Tâm truyền tâm từ một vị Thầy Thiền qua sự tiếp xúc cá nhân, chứ không qua văn tự, như cách truyền Phật Tâm trong nhà Thiền—Ching-Te-Ch’uan-Teng-Lu—Record Concerning the Passing On the Lamp, composed in the Ching-Te period. This is the earliest historical work of Ch’an literature, compiled by the Chinese monk named T’ao-Hsuan in the year 1004. It consists of short biographies and numerous anecdotes from the lives of the early masters of Ch’an up to Fa-Yen-Wen-I, the founder of the Fa-Yen school. This thirty-volume work, in which the deeds and sayings of over 600 masters are recorded and more than 1000 masters are mentioned, is one of the most important source works of Ch’an literature; many of the koans that are found in later Zen literature were fixed in writing here for the first time. The Zen Records of the Transmission of the Lamp,” which recounts the transmission of the Koan and solutions of the fifty-two patriarchs of the tradition from Kasyapa (a disciple of Sakyamuni Buddha) to Dogen Zenji (1200-1253), the founder of the Japanese Soto order. Such texts play a key role in the Zen tradition, which has teachings and practices that are at variance with what is described in Indian Buddhist texts. The tradition claims that its doctrines and practices are the true core teachings of the Buddha, which were passed directly by mind-to-mind transmission to Kasyapa and from him through a succession of masters. In reality, there is no truth to transmit (transmission of the Heart-Seal of the Buddha Seal of mind); however, a master can seal his pupil’s achievement of enlightenment by testing and approving it as true. Mind-to-mind transmission, mental transmission, or to pass from mind to mind, from a Zen master to his disciples by personal contact without using the words. To transmit the mind of Buddha as in the Intuitional school.

**(XI) *Thong Dong Lục—Record of Great Serenity:*** Ts’ung-Jung-Lu—Tập sách 100 công án do Hoàng Trí Chánh Giác, một thiền sư danh tiếng phái Tào Động Trung Quốc biên tập. Nhan đề lấy theo tên của “Am Thong Dong”—A book of one hundred koans compiled by Hung-Chih-Chêng-Chueh, a reputed Chinese T’ao-Tung Zen master. The title is derived from the name of the Hermitage of Great Serenity.

**(XII) Bích Nham Lục—Blue Rock Collection:** Pi-Yen-Lu—Một trong những tập sách thiền nổi tiếng nhất của Thiền phái Lâm Tế, gồm một trăm công án do thiền sư Tuyết Đậu Trùng Hiển (980-1052) soạn, với lời bình bằng kệ đi kèm của thiền sư Phật Quả Viên Ngộ (1063-1135). Tập sách lấy tên theo một cuộn giấy có viết hai chữ Hán “Bích” (xanh) và “Nham” (đá), ngẫu nhiên treo nơi chùa nơi mà nó được biên soạn, nên thiền sư Tuyết Đậu Trùng Hiển đã dùng hai chữ đó làm nhan đề cho tác phẩm của mình—One of the most famous Zen book of Lin-Chi Zen sect, consisting of one hundred koans compiled by Zen master Hsueh-Tou-Ch’ung-Hsien (980-1052), with his own commentary in verse accompanying each koan, by Zen master Yuan-Wu (1063-1135). The book derived its name from a scroll containing the Chinese characters for “blue” and “rock” which happened to be hanging in the temple where the collection was compiled, and which the compiler decided to use as a title for his work.

**(XIII) Lục Diệu Pháp Môn—Six wonderful doors:** Sáu phương cách hay cửa ngõ kỳ diệu cho người tu Phật—Six wonderful strategies or doors for Buddhist cultivators:

- 1) Sổ Tức Môn: Phương pháp đếm hơi thở điều hòa thân tâm. Bạn có thể đếm từ một đến mười hay ngược lại (đây là một trong những phương pháp trọng yếu giúp ta định tĩnh)—Meditation by counting one’s breaths. You can count from one to ten or vice-versa.
- 2) Tùy Tức Môn: Phương pháp theo dõi hay nương theo hơi thở (lắng tâm theo hơi thở, biết mình đang thở vào, biết mình đang thở ra)—Meditation by following one’s breaths.
- 3) Chỉ Môn hay Tập Trung Tâm Ý: Tập trung vào chỉ quán để lắng tâm tĩnh lặng (đã quán sổ tức và tùy tức, hành giả phải cố gắng tu tập chỉ quán)—Meditation by concentrating the mind.
- 4) Quán Tưởng Môn: Quán tưởng vào một đề mục để trí tuệ sáng suốt và dứt trừ điên đảo mộng tưởng—Meditation by contemplating on any object to obtain wisdom and to eliminate delusions.
- 5) Hoàn Môn: Quay về chiếu rọi vào trong cái tâm năng quán của chính mình—Meditation by returning to the mind.
- 6) Tịnh Môn: Tâm thanh tịnh hay không dính mắc vào đâu, nghĩa là vọng động không sanh khởi (biết rõ mình chẳng trụ, chẳng đắm, nhờ đó sự sáng suốt chân thực khai phát và cắt đứt mọi phiền não)—Meditation by pacifying the mind.

**(XIV) Thiền Lâm Vĩnh Gia Tập—Records of Zen Forest of Yung-Chia:** Được viết bởi Thiền sư Vĩnh Gia Huyền Giác vào đời nhà Đường, ông sanh năm 665. Ông là một trong những đệ tử xuất sắc của Lục Tổ Huệ Năng. Bài Chứng Đạo Ca là một bài viết về thiền rất được phổ biến. Ông tịch năm 713 sau Tây Lịch—Records of Zen Forest was written by Yung-Chia-Hsuan-Chueh, a famous Zen master during the T’ang dynasty. He was born in 665 A.D. He was one of the famous disciples of the Sixth Patriarch Hui-Neng. His “Song of Realization” is a popular Zen writing. He died in 713 A.D.

**(XV) Vô Môn Quán—Wu-Men-Kuan:** Vô Môn Quán, một trong những tập sách thiền nổi tiếng nhất của Thiền tông, do thiền sư Huệ Khai (1183-1260) soạn. Vô Môn Quán đơn giản hơn Bích Nham Lục vì nó chỉ có bốn mươi tám công án và là tác phẩm do một người biên soạn—Wu-Men-Kuan, one of the most famous Zen book of the Zen sect, compiled

by Zen master Hui-K'ai (1183-1260). Wu-Men-Kuan is a simpler book than the preceding one (Pi-Yen-Lu), for it contains only forty-eight cases and is one man's work.

**(XVI) Tông Cảnh Lục—*Tsung-Ching-Lu*:** Tông Cảnh Lục của Ngài Diên Thọ, chỉ rõ dị đồng của ba tông: Hoa Nghiêm, Pháp Hoa và Duy Thức. Đại sư cũng soạn ra tập sách Vạn Thiện Đồng Quy, chỉ rõ về Pháp Môn Tịnh Độ. Đại sư lại thấy người đương thời còn đang bị phân vân, ngờ vực giữa Thiền Tông và Tịnh Độ, chưa biết phải tu môn nào để được kết quả chắc chắn, nên ngài làm bài kệ “Tứ Liệu Giản” để so sánh—“Tông Cảnh Lục” to point out similarities and differences of the three Dharma Doors: Avatamsaka, Dharma Flower and Mind Only or Zen School. He also authored a collection of Buddhist texts called “Vạn Thiện Đồng Quy.” Moreover, he also observed during that time, many Buddhists were skeptical and unclear about the differences between Zen and Pureland, not knowing which tradition to practice to obtain guaranteed results; therefore, he wrote a poem entitled “Four Clarifications” to make comparisons.

### **(JJ) Thiền và Cảm Giác Siêu Thoát** ***Zen and Feeling of exaltation***

**(I) Thiền thâm sâu—*Profound meditation*:** Khi chúng ta vào sâu trong thiền, tâm của chúng ta trở thành chủ của mọi vật. Chừng nào chúng ta còn phân biệt giữa cái nóng và cái lạnh thì khi lửa đến gần chúng ta cảm thấy nóng và bỏ chạy. Tương tự, khi một cơn gió lạnh thổi qua chúng ta cảm thấy lạnh. Nhưng nhờ thiền quán sâu, chúng ta vượt khỏi những sự phân biệt đó, thì chẳng còn sợ nóng sợ lạnh nữa. Nhờ thế mà bên Ấn Độ có nhiều vị sư Du Già có thể ngồi thiền dưới ánh nắng gay gắt mà không cảm thấy nóng, và ở Tây Tạng, Trung Hoa, Đại Hàn và Nhật Bản... có nhiều thiền sư có thể ngồi thiền suốt đêm trong bão tuyết của mùa Đông mà không cảm thấy lạnh. Ở Việt Nam vào năm 1963, Hòa Thượng Thích Quảng Đức có thể ngồi thiền dưới ngọn lửa. Lửa đốt cháy y áo và toàn thân ngài mà ngài vẫn ngồi yên và bất động như một tảng đá. Một nhà sư Trung Hoa đã nói: “Vui tọa thiền núi sông chẳng màng; tâm lặng rồi lửa cũng lạnh tanh.”—When we enter into profound meditation, our mind becomes master of everything. As long as we make a distinction between heat and cool, then whenever fire comes close to us, we feel the heat and run away. Similarly, when a cold wind comes, we feel the cold. But when, through deep meditation, we pass beyond such discriminations, then there is no fear of the heat or the cold at all. Thus, in India there are many yogis who can sit in meditation under the blazing sun without feeling hot, and in Tibet, China, Korea, and Japan there are many Zen masters who can sit in meditation all night during winter's snowfall without feeling cold. In Vietnam in 1963, Most Venerable Thich Quang Duc could sit in meditation surrounded by flames. The fire consumed his robes and his entire body, yet he was able to sit as calm and motionless as a rock. A Chinese Zen master said: “For the tranquility of sitting meditation, mountains and streams are not necessary; when the mind is extinguished, fire feels cool of itself.”

(II) *Thiền và Cảm giác siêu thoát—Zen and the feeling of exaltation*: Cảm giác siêu thoát là một trong tám đặc tánh của giác ngộ trong Thiền. Theo Thiền Sư D.T. Suzuki trong Thiền Luận Tập II, cảm giác siêu thoát kèm theo sự chứng ngộ, là vì nó bẻ gãy giới hạn phân biệt cá thể; và đây không phải chỉ là một biến cố tiêu cực mà hoàn toàn tích cực, chứa đầy ý nghĩa, bởi vì nó chính là một sự triển khai cá thể đến vô cùng. Mặc dù chúng ta không luôn luôn để ý, nhưng cảm giác thông thường nói lên tất cả những nhiệm vụ ý thức của chúng ta là cảm giác hữu hạn và lệ thuộc, bởi vì chính ý thức là hậu quả của hai thế lực tương duyên hay giới hạn lẫn nhau. Trái lại, chứng ngộ chính là xóa bỏ sự đối lập của hai đầu mối, trong bất cứ chiều hướng nào, và sự đối lập này là nguyên lý của ý thức, trong khi đó, chứng ngộ là thể hiện cái vô thức vượt ngoài đối đãi. Vì vậy, để giải phóng khỏi tình trạng đối lập ấy, người ta phải tạo ra một cảm giác vượt lên trên tất cả. Một tay lang bạt, sống ngoài vòng pháp luật, đến đâu cũng bị bạc đãi, không phải chỉ bởi những kẻ khác mà còn bởi chính mình, nó thấy rằng mình là sở hữu chủ của tất cả tài sản, và uy quyền mà một sinh vật có thể đạt được trong cõi đời này, sao lại có thể thế, nếu không cảm giác được kỳ cùng về tự tôn tự đại của mình? Một Thiền sư nói: “Lúc chứng ngộ là lúc thấy ra một lâu đài tráng lệ xây bằng pha lê trên một tơ hào độc nhất; nhưng khi không chứng ngộ, lâu đài tráng lệ ấy khuất lấp sau một tơ hào mà thôi.” Một Thiền sư khác đã dẫn dụ Kinh Hoa Nghiêm: “Này các thầy hãy xem kia! Ánh sáng rực rỡ đang tỏa khắp cả đại thiên thế giới, cùng lúc hiển hiện tất cả những núi Tu Di, những mặt trời, những mặt trăng, những bầu trời và cõi đất, nhiều đến hằng trăm nghìn ức số. Này các Thầy, các Thầy có thấy ánh sáng ấy chằng?” Thế nhưng, cảm giác siêu thoát của Thiền đúng ra là một cảm giác trầm lặng của cõi lòng tri túc; nó chẳng có chút gì lộ lộ, khi giây phút sáng lạn đầu tiên đã đi qua. Cái vô thức ấy không bộc lộ ồn ào ở Thiền—The feeling of exaltation is one of the eight chief characteristics of ‘satori.’ In Zen. The feeling of exaltation inevitably accompanies enlightenment is due to the fact that it is the breaking-up of the restriction imposed on one as an individual being, and this breaking-up is not a mere negative incident but quite a positive one fraught with signification because it means an infinite expansion of the individual. The general feeling, though we are not always conscious of it, which characterizes all our functions of consciousness, is that of restriction and dependence, because consciousness itself is the outcome of two forces conditioning or restricting each other. Enlightenment, on the contrary, essentially consists in doing away with the opposition of two terms in whatsoever sense, and this opposition is the principle of consciousness, while enlightenment is to realize the Unconscious which goes beyond the opposition. To be released of this, must make one feel above all things intensely exalted. A wandering outcast maltreated everywhere not only by others but by himself finds that he is the possessor of all the wealth and power that is ever attainable in this world by a mortal being, if it does not give him a high feeling of self-glorification, what could? Says a Zen Master, “When you have enlightenment you are able to reveal a palatial mansion made of precious stones on a single blade of grass; but when you have no enlightenment, a palatial mansion itself is concealed behind a simple blade of grass.” Another Zen master alluding to the Avatamsaka, declares: “O monks, look and behold! A most auspicious light is shining with the utmost brilliancy all over the great chiliocosm, simultaneously revealing all the countries, all the oceans, all the Sumerus, all the suns and moons, all the

heavens, all the lands, each of which number as many as hundreds of thousands of kotis. O monks, do you not see the light? But the Zen feeling of exaltation is rather a quiet feeling of self-contentment; it is not at all demonstrative, when the first glow of it passes away. The Unconscious does not proclaim itself so boisterously in the Zen consciousness.

**(III) Cảm giác siêu thoát không phải là sự Đắm trước nơi Hương Vị của Thiền—The feeling of exaltation is not the Attachment for the Flavor of Zen:** Hành giả nên luôn nhớ rằng cảm giác siêu thoát không phải là sự Đắm trước nơi Hương Vị của Thiền. Nhiều người lầm tưởng như vậy nên họ luôn chờ đợi cái hương vị thiền ấy đến, nhưng họ không biết rằng một khi chờ đợi thì họ lại quên mất sự dụng công tu tập. Khi tọa thiền, đừng nên tham đắc vị thiền, tức là đừng mong đợi cảm giác sung sướng của thiền. Dĩ nhiên khi ngồi thiền lâu bạn sẽ có cảm giác tự tại, thoải mái và sung sướng. Cứ để cho cảm giác ấy đến và đi chứ đừng tham trước. Nếu bạn tham chấp vào cảnh giới tự tại và sung sướng này, bạn sẽ khó lòng tiến bộ được trong thiền. Tại sao? Tại vì mình cứ loay quay khởi ý tìm lại cái vị thiền đó, bạn sẽ quên mất đi sự cố gắng dụng công của chính mình. Phật tử chân thuần nên luôn nhớ rằng cảnh giới vô nhân, vô ngã, vô chúng sanh, vô thọ giả, vô phiền, vô não, và hết sức tự tại đó đến rồi cũng sẽ qua đi. Người tọa thiền cần phải có cái tâm vô quá ngại, vô tham, vô cầu, vô hỷ, vô ưu, vô khúg, vô bố, nên ví thân mình như Pháp Giới Hư Không vậy, không nên chấp trước tham cầu. Làm được như vậy mới mong có được sự tiến bộ thật sự trong thiền. Chính vì vậy mà cổ đức có dạy: “Người tham thiền thì gặp Phật chém Phật, gặp ma chém ma, không chấp trước cảnh giới nào cả.” Khi tham thiền tới chỗ “Trên không biết có trời, dưới không biết có đất, giữa chẳng biết có người; ngoài chẳng biết có vật, trong chẳng biết có tâm,” thì bấy giờ chúng ta sẽ hòa chung một thể với Pháp giới. Thiền giả phải luôn nhớ đừng để bị lay chuyển bởi thanh trần, đừng nhìn ngó đông tây, để cho tâm không chuyên nhất. Coi vậy mà chúng ta không còn nhiều thì giờ nữa đâu quý vị ơi! Đừng phung phí thời giờ quý báu, đừng nghĩ ngợi vẩn vơ, một chút thời gian là một chút mạng sống “Một tắc thời gian một tắc vàng. Thời gian và sinh mạng đều quý báu như nhau.”—Buddhist cultivators should always remember that the feeling of exaltation is not the Attachment for the Flavor of Zen. Many practitioners have this kind of misconception, so they keep waiting for that flavorful experience to reoccur, but they forget while waiting, they forget all about applying efforts. When you sit in Meditation, do not expect any flavorful Zen. That is to say, do not expect to experience the bliss of Zen. Of course, when you have been sitting meditation for a long time, you start experiencing a feeling of comfort, ease and happiness. Let this kind of experience come and go, and not be attached to it. If you become attached to this state of comfort and ease, it is extremely for you to make any progress. Why? Because when you become attached to the flavorful Zen, you will linger there, always trying to get back to the state of flavorful experience and forget about applying effort. Sincere Buddhists should always remember that in that experiencing state there was no self, no others, no living beings, no life span, no afflictions, no hassle. It was very blissful and very comfortable. Zen practitioners need be free of any obstructions and hang-ups. You cannot be attached to anything. You cannot get excessively happy, or depressed, and you should not have any fear nor terror. You should see your body as being the same as empty space and the Dharma Realm. There is no need to cling to anything or crave

anything. To be able to do all these, you will surely make progress in your meditation practices. Therefore, ancient virtues taught: “Zen practitioners should have the attitude like this: When the Buddhas come, slay them! When the demons come, slay them! Do not cling to any states at all.” We want to pursue our investigation until ‘we are no longer aware of heaven above, earth below, or people in between; we are unaware of things outside or the mind inside.’ That is when we merge and become one with the Dharma Realm. We, Zen practitioners, should not let ourselves be disturbed by random noises or gaze around east and west in distraction. Look! We do not have much time left in our life. Do not let this valuable time pass by in vain. “An instance of time is an instance of life.” Time and life are equally valuable.

***(KK) Những lời Phật dạy về “Thiền” trong Kinh Pháp Cú***  
***The Buddha’s teachings on “Meditation” in the Dharmapada Sutra***

- 1) Tu Du-già thì trí phát, bỏ Du-già thì tuệ tiêu. Biết rõ hay lẽ này thế nào là đắc thất, rồi nỗ lực thực hành, sẽ tăng trưởng thêm trí tuệ: From meditation arises wisdom. Lack of meditation wisdom is gone. One who knows this twofold road of gain and loss, will conduct himself to increase his wisdom (Dharmapada 282).
- 2) Giữ giữ tay chân và ngôn ngữ, gìn giữ cái đầu cao, tâm mến thích thiền định, riêng ở một mình, thanh tịnh và tự biết đầy đủ, ấy là bậc Tỳ kheo: He who controls his hands and legs; he who controls his speech; and in the highest, he who delights in meditation; he who is alone, serene and contented with himself. He is truly called a Bikhshu (Dharmapada 362).
- 3) Này các Tỳ Kheo, hãy mau tu thiền định! Chớ buông lung, chớ mê hoặc theo dục ái. Đừng đợi đến khi nuốt hờn sắt nóng, mới ăn năn than thở: Meditate monk! Meditate! Be not heedless. Do not let your mind whirl on sensual pleasures. Don’t wait until you swallow a red-hot iron ball, then cry, “This is sorrow!” (Dharmapada 371).
- 4) Ai nhập vào thiền định, an trụ chỗ ly trần, sự tu hành viên mãn, phiền não lậu dứt sạch, chứng cảnh giới tối cao, Ta gọi họ là Bà-la-môn: He who is meditative, stainless and secluded; he who has done his duty and is free from afflictions; he who has attained the highest goal, I call him a Brahmana (Dharmapada 386).

**Phật Ngôn:**

Tỳ kheo nào đoạn được năm điều phiền não: tham, sân, si, mạn, nghi; bỏ được năm điều: tham ái sắc, tham ái vô sắc, lừa đảo, phóng dật, và si mê; siêng tu năm điều: tín, tấn, niệm, định, huệ; vượt khỏi năm điều say đắm: tham ái, sân hận, si mê, tà kiến. Ta gọi là người đã vượt qua dòng nước lũ—He who cuts off five: lust, hatred, ignorance, egoism, doubt; renounces five: attachment to form, to formless, to conceit, to restlessness, and ignorance; cultivates five more: faith, effort, watchfulness, concentration, wisdom. A monk who escapes from the five fetters: lust, hate, delusion, pride, false views; is called one who has crossed the flood.

## ***REFERENCES***

1. Phật Học Phổ Thông, Thích Thiện Hoa: 1958 (3 volumes).
2. Phật Học Từ Điển, Đoàn Trung Còn: 1963 (2 volumes).
3. Từ Điển Phật Học Việt Nam, Thích Minh Châu: 1991.
4. Duy Thức Học, Thích Thiện Hoa: 1958.
5. Suramgama Sutra, Minh Tâm Lê Đình Thám: 1961.
6. The Flower Ornament Scripture, Shambhala: 1987.
7. Buddhist Dictionary, Nyanatiloka and Nyanaponika: Revised 1980.
8. A Popular Dictionary of Buddhism, Christmas Humphreys: London 1984.
9. The Shambhala Dictionary of Buddhism and Zen: 1991.
10. The Seeker's Glossary: Buddhism: 1998.
11. The Encyclopedia of Eastern Philosophy and Religion, Ingrid Fisher-Schreiber: 1994
12. Dictionary of Philosophy, Dagobert D. Runes: 1981.
13. A Dictionary of Chinese Buddhist Terms, William Edward Soothill & Lewis Hodous: 1934.
14. World Religions, Lewis M. Hopfe: 1982.
15. The Buddha and His Teachings, Narada: 1973.
16. The Connected Discourses of the Buddha, translated from Pali by Bhikkhu Bodhi, 2000.
17. The Long Discourses of the Buddha, translated from the Pali by Maurice Walshe, 1987.
18. The Middle Length Discourses of the Buddha, translated from the Pali by Bhikkhu Nanamoli, edited and revised by Bhikkhu Bodhi, 1995.
19. The Spectrum Of Buddhism, Mahathera Piyadassi, 1991.
20. Essays In Zen Buddhism, Daisetz Teitaro Suzuki, 1949.
21. Zen Art For Meditation, Stewart W. Holmes & Chimyo Horioka, 1973.
22. Gems Of Buddhism Wisdom, Most Venerable Dr. K. Sri Dhammananda, 1983.
23. Kinh Trường Bộ, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1991.
24. Kinh Trung Bộ, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1992.
25. Kinh Tương Ưng Bộ, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1993.
26. Kinh Tăng Chi Bộ, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1996.
27. Kinh Tạp A Hàm, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1993.
28. Kinh Trung A Hàm, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1992.
29. Kinh Trường A Hàm, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1991.
30. Trường Bộ Kinh, Hòa Thượng Thích Minh Châu: 1991.
31. Luận Đại Trí Độ, dịch giả Hòa Thượng Thích Trung Quán: 1990.
32. Jataka (Stories Of The Buddha's Former Births), Prof. E.B. Cowell: Delhi 1990.
33. Kinh Đại Bát Niết Bàn, dịch giả Hòa Thượng Thích Trí Tịnh: 1990.

34. Zen's Chinese Heritage, Andy Ferguson: 2000.
35. Việt Nam Phật Giáo Sử Luận, Nguyễn Lang: 1977.
36. Thiền Sư Trung Hoa, Hòa Thượng Thích Thanh Từ: 1995.
37. Kinh Phật Đảnh Tôn Thắng Đà La Ni, dịch giả Hòa Thượng Thích Thiền Tâm: 1950.
38. The Path of Purification, Pali Text by Bhadantacariya Buddhaghosa, translated by Bhikkhu Nanamoli: 1956.
39. The books of The Discipline (Vinaya Pitaka), translated by I.B. Horner: 1997.
40. Luật Nghi Khất Sĩ, Tổ Sư Minh Đăng Quang: 1950.
41. Luật Tứ Phần Giới Bổn Như Thích, dịch giả Hòa Thượng Thích Hành Trụ: 1950.
42. Sa Di Luật Giải, dịch giả Hòa Thượng Thích Hành Trụ: 1950.
43. Luật Sa Di Thường Hàng (Luật Căn Bản Của Người Xuất Gia), dịch giả Thích Thiện Thông, Thích Đồng Bổn, Thích Nhật Chiêu: 1995.
44. Niệm Phật Thập Yếu, Hòa Thượng Thích Thiền Tâm, 1950.
45. Tỳ Ni Hương Nhũ, dịch giả Thích Thiện Chơn: 1997.
46. Giới Đàn Tăng, Hòa Thượng Thích Thiện Hòa: 1968.
47. Giới Đàn Ni, T.T. Thích Minh Phát: 1988.
48. Luật Tứ Phần Tỳ Kheo Ni Giới Bổn Lược Ký, dịch giả Tỳ Kheo Ni Huyền Huệ: 1996.
49. What Buddhists Believe, Most Venerable Dr. K. Sri Dhammananda: 1987.
50. A Comprehensive Manual of Abhidharma, Bhikkhu Bodhi: 1993.
51. What The Buddha Taught, Walpola Rahula: 1959.
52. The Story of Buddha, Jonathan Landaw: 1978.
53. Religions of The World, Lewis M. Hopfe: 1983.
54. Thiền Sư Việt Nam, Hòa Thượng Thích Thanh Từ: 1972.
55. The Holy Teaching Of Vimalakirti, Robert A.F. Thurman: 1976.
56. In This Very Life, Sayadaw U Pandita: 1921.
57. The Essentials of Buddhist Philosophy, Junjiro Takakusu, 1947.
58. The Essence of Buddhism, Daisetz Teitaro Suzuki, 1947.
59. The Vimalakirti Nirdesa Sutra, translated by Charles Luk, 1972.
60. Chơn Lý, Tôn Sư Minh Đăng Quang, 1946.
61. Kinh Thủ Lăng Nghiêm, Hòa Thượng Thích Từ Quang, 1948.
62. Kinh Thủ Lăng Nghiêm, Tâm Minh Lê Đình Thám, 1961.
63. Kinh Thủ Lăng Nghiêm, Trí Độ và Tuệ Quang, 1964.
64. Phật Lý Căn Bản, Hòa Thượng Thích Huyền Vi, 1973.
65. Pháp Môn Tọa Thiền, Hòa Thượng Thích Giác Nhiên, 1960.
66. Con Đường Thoát Khổ, W. Rahula, dịch giả Thích Nữ Trí Hải, 1958.
67. Tịnh Độ Thập Nghi Luận, Hòa Thượng Thích Thiền Tâm, 1962.
68. Tứ Thập Nhị Chương Kinh, Cư Sĩ Nguyễn Văn Hương, 1951.
69. Đường Vào Ánh Sáng Đạo Phật, Tịnh Mặc, 1959.



70. Nhơn Quả, Nghiệp và Luân Hồi, Hòa Thượng Thích Thiện Hoa, 1960.
71. The Method of Zen, Eugen Herrigel, 1960.
72. Việt Nam Danh Lam Cổ Tự, Võ Văn Tường, 1992.
73. The Three Pillars of Zen, Roshi Philip Kapleau, 1912.
74. Vì Sao Tin Phật, K. Sri Dhammananda, dịch giả Thích Tâm Quang, 1998.
75. Introduction To Tantra, Lama Thubten Yeshe, 1935.
76. Buddha and Gospel of Buddhism, Ananda K. Coomaraswamy, 1974.
77. Mahayana Buddhism, Beatrice Lane Suzuki, 1969.
78. Phép Lạ Của Sự Tỉnh Thức, Hòa Thượng Thích Nhất Hạnh, 1975.
79. Ba Vấn Đề Trọng Đại Trong Đời Tu, Hòa Thượng Thích Thanh Từ, 1997.
80. Zen Buddhism and Psychoanalysis, D.T. Suzuki and Richard De Martino, 1960.
81. Lá Thư Tịnh Độ, Đại Sư Ấn Quang, dịch giả Hòa Thượng Thích Thiện Tâm, 1956.
82. Liên Tông Thập Tam Tổ, Hòa Thượng Thích Thiện Tâm, 1956.
83. Studies in The Lamkavatara Sutra, D.T. Suzuki, 1930.
84. Buddhism Explained, Bhikkhu Khantipalo, 1973.
85. Khảo Nghiệm Duy Thức Học, Hòa Thượng Thích Thắng Hoan, 1987.
86. Kinh Pháp Bảo Đàn, Hòa Thượng Thích Thanh Từ, 1992.
87. Thư Gửi Người Học Phật, Thượng Tọa Thích Hải Quang, 1998.
88. Buddhism: Its Essence and Development, Edward Conze, 1951.
89. An Introduction To Zen Buddhism, D.T. Suzuki, 1934.
90. The Tibetan Book Of The Dead, Guru Rinpoche according to Karma Lingpa, 1975.
91. Kinh Ưu Bà Tắc Giới, Sa Môn Thích Quảng Minh, 1957.
92. Philosophy and Psychology in The Abhidharma, Herbert V. Guenther, 1957.
93. Sixth Patriarch's Sutra, Tripitaka Master Hua, 1971.
94. Thiên Luận, 3 vols, D.T. Suzuki, dịch giả Trúc Thiên, 1926.
95. In This Very Life, Sayadaw U. Pandita, 1921.
96. Twenty-Five Hundred Years of Buddhism, P.V. Bapat, 1959.
97. Phật Học Tinh Yếu, 3 vols., Hòa Thượng Thích Thiện Tâm, 1965.
98. Phật Và Thánh Chúng, Cao Hữu Đính, 1936.
99. Liberation In The Palm Of Your Hand, Pabongka Rinpoche, 1991.
100. The Zen Doctrine of No Mind, D.T. Suzuki, 1949.
101. The Tibetan Book of Living and Dying, Sogyal Rinpoche, 1992.
102. Ân Đức Phật, Cư Sĩ Huỳnh Thanh Long, 1962.
103. Insight Meditation, Joseph Goldstein, 1993.
104. Đại Tạng Kinh Nhập Môn, Hán dịch Thích Hải Ấn và Thích Nguyễn Quỳnh, Việt dịch Thích Viên Lý, 1999.
105. The Experience of Insight, Joseph Goldstein, 1976.
106. It's Easier Than You Think, Sylvia Boorstein, 1995.

107. Journey Without Goal, Chogyam Trungpa, 1981.
108. A Glossary of Buddhist Terms, A.C. March, 1937.
109. Early Madhyamika In India and China, Richard H. Robinson, 1967.
110. Hinayana and Mahayana, R. Kimura, 1927.
111. The Elements of Zen, David Scott and Tony Doubleday, 1992.
112. The Buddhist Catechism, Henry S. Olcott, 1903.
113. Đạo Phật Với Con Người, Hòa Thượng Thích Tâm Châu, 1953.
114. Kinh Phật Thuyết A Di Đà, Hán dịch Cư Ma La Thập, Việt dịch Cư Sĩ Tuệ Nhuận, 1951.
115. Lược Sử Phật Giáo Ấn Độ, Hòa Thượng Thích Thanh Kiểm, 1963.
116. The Diamond Sutra and The Sutra Of Hui-Neng, A.F. Price and Wong Mou-Lam, 1947.
117. Gương Sáng Người Xưa, Hòa Thượng Thích Huyền Vi, 1974.
118. Wherever You Go, There You Are, Jon Kabat Zinn, 1994.
119. Zen In The Art Of Archery, Eugen Herrigel, 1953.
120. Phật Giáo Thánh Điển, Cư Sĩ Thái Đạm Lư, Taiwan 1953.
121. Phật Giáo Thánh Kinh, Cư Sĩ Dương Tú Hạc, Taiwan 1962, Việt dịch Hòa Thượng Thích Trí Nghiêm, 1963.
122. Phật Học Tinh Hoa, Nguyễn Duy Cần, 1964.
123. Phật Pháp, Hòa Thượng Minh Châu, Hòa Thượng Thiên Ân, Hòa Thượng Chơn Trí, Hòa Thượng Đức Tâm, 1964.
124. Phật Giáo Cương Yếu, Việt dịch Sa Môn Hiển Chơn, 1929.
125. Calm and Insight, Bhikkhu Khantipalo, 1981.
126. Rebirth as Doctrine and Experience, Francis Story, 1975.
127. Mười Vị Đệ Tử Lớn Của Phật, Tinh Vân Pháp Sư, Việt dịch Hạnh Cơ, 1994.
128. Kinh Dược Sư, Hán dịch Huyền Trang, Việt dịch Hòa Thượng Thích Huyền Dung, 1949.
129. Luận Bảo Vương Tam Muội, Sa Môn Diệu Hiệp, Việt dịch Minh Chánh.
130. Kinh Pháp Bảo Đàn, Hòa Thượng Thích Từ Quang, 1942.
131. Milinda Vấn Đạo và Kinh Na Tiên Tỳ Kheo, Hòa Thượng Thích Minh Châu, 1964.
132. How To Get From Where You Are To Where You Want To Be, Cheri Huber, 2000.
133. Luận Thành Duy Thức, Hòa Thượng Thích Thiện Siêu, 1995.
134. Kinh Địa Tạng, Hòa Thượng Thích Trí Thủ.
135. Kim Cang Giảng Giải, Hòa Thượng Thích Thanh Từ, 1992.
136. Kinh Pháp Bảo Đàn, Cư Sĩ Tô Quế, 1946.
137. Kinh Pháp Bảo Đàn, Mai Hạnh Đức, 1956.
138. Các Tông Phái Đạo Phật, Đoàn Trung Còn.
139. Sự Tích Phật A Di Đà, 7 Vị Bồ Tát và 33 Vị Tổ Sư, Trần Nguyên Chấn, 1950.

- 140.Na Tiên Tỳ Kheo, Cao Hữu Đính, 1970.
- 141.Pháp Môn Tịnh Độ Thù Thắng, Hòa Thượng Thích Hân Hiền, 1991.
- 142.Tam Kinh Tịnh Độ, Hòa Thượng Thích Trí Thủ.
- 143.The Life of Buddha, Edward J. Thomas, 1952.
- 144.The Buddha's Ancient Path, Piyadassi Thera, 1964.
- 145.The Land of Bliss, Luis O. Gomez, 1996.
- 146.Buddhist Images of Human Perfection, Nathan Katz, India 1982.
- 147.Buddhist Meditation, Edward Conze, 1956.
- 148.Buddhist Sects In India, Nalinaksha Dutt, 1978.
- 149.Kinh Thủ Lăng Nghiêm, Việt dịch Hòa Thượng Thích Phước Hảo, 1990.
- 150.Essential Tibetan Buddhism, Robert A.F. Thurman, 1995.
- 151.Calming The Mind, Gen Lamrimpa, 1992.
- 152.Pháp Bửu Đàn Kinh, Hòa Thượng Minh Trực, 1944.
- 153.The Literature of The Personalists of Early Buddhism, Bhikkhu Thích Thiện Châu, English translator Sara Boin-Webb, 1996.
- 154.The Essence of Buddhism, P. Lakshmi Narasu, Colombo 1907.
- 155.Gems of Buddhist Wisdom, many authors, Kular Lumpur, 1983.
- 156.Kinh Duy Ma Cật Sở Thuyết, Hòa Thượng Thích Huệ Hưng, 1951.
- 157.Calming The Mind and Discerning The Real, Tsong-Kha-Pa, English Translator Alex Wayman, 1978.
- 158.Seven Works of Vasubandhu, Stefan Anacker, Delhi 1984.
- 159.Duy Thức Học, Hòa Thượng Thích Thiện Hoa, 1958.
- 160.The Gospel Of Buddha, Paul Carus, 1961.
- 161.The Conquest of Suffering, P.J. Saher, Delhi 1977.
- 162.Bát Quan Trai Thập Giảng, Dẫn Bồi Đại Sư, Việt dịch Thích Thiện Huệ, 1992.
- 163.Linguistic Approach to Buddhism Thought, Genjun H. Sasaki, Delhi 1986.
- 164.The Buddhist Outlook, 2 vols., Francis Story, Sri Lanka 1973.
- 165.Buddhist Logic, 2 vols., Th. Stcherbatsky, 1962.
- 166.Kinh Tâm Địa Quán, Hòa Thượng Thích Tâm Châu, 1959.
- 167.Kinh Phật Bản Hạnh Tập, Hòa Thượng Thích Trung Quán.
- 168.Qui Nguyên Trực Chỉ, Đỗ Thiếu Lăng, Saigon 1961.
- 169.Bản Đồ Tu Phật, Hòa Thượng Thích Thiện Hoa, 1958.
- 170.Việt Nam Phật Giáo Sử Lược, Hòa Thượng Thích Mật Thể, 1943.
- 171.Bồ Đề Đạt Ma Quán Tâm Pháp, Việt dịch Minh Thiện, 1972.
- 172.Thiên Tông Việt Nam Cuối Thế Kỷ 20, Hòa Thượng Thích Thanh Từ, 1991.
- 173.Kinh Viên Giác, Hòa Thượng Thích Thiện Hoa, Saigon 1958.
- 174.Kinh Dược Sư Bổn Nguyện Công Đức, Hòa Thượng Thích Huyền Dung, 1949.
- 175.Kinh Tam Bảo, Hòa Thượng Thích Trí Tịnh, 1970.
- 176.Chư Kinh Tập Yếu, Hòa Thượng Thích Duy Lực, 1994.
- 177.Lịch Sử Đức Phật Tổ, Thông Kham Medivongs.

178. Kinh Thủ Lăng Nghiêm, Hòa Thượng Bích Liên, Hòa Thượng Như Phước, Hòa Thượng Từ Quang, 1957.
179. A Record of Buddhist Kingdoms, Fa-Hsien, English translator James Legge, 1965.
180. Thập Độ, Tỳ Kheo Hộ Tông.
181. Tăng Già Việt Nam, Hòa Thượng Thích Trí Quang, Phật Lịch 2515.
182. A Comprehensive Manual Of Abhidharma, Bhikkhu Bodhi, Sri Lanka 1993.
183. The Spectrum of Buddhism, Piyadassi, Sri Lanka 1991.
184. Thắng Pháp Tập Yếu Luận, Hòa Thượng Thích Minh Châu.
185. Vi Diệu Pháp Toát Yếu, Narada Maha Thera, 1972, Việt dịch Phạm Kim Khánh.
186. Nagarjuna's Philosophy, K. Venkata Ramanan, Delhi 1975.
187. Kinh Pháp Bảo Đàn, Hòa Thượng Thích Mãn Giác, 1985.
188. Buddhist Ethics, Hammalawa Saddhatissa, 1970.
189. The Buddha Eye, Frederick Franck, 1982.
190. The Dhammapada, Narada, 1963.
191. In The Hope of Nibbana, Winston L. King, 1964.
192. The Chinese Madhyama Agama and The Pali Majjhima Nikaya, Bhikkhu Thích Minh Châu, India 1991.
193. Skillful Means, Tarthang Tulku, 1978.
194. Tài Liệu Nghiên Cứu Và Diễn Giảng, Hòa Thượng Thích Thiện Hoa, 1957.
195. Phật Giáo, Tuệ Quang Nguyễn Đăng Long, 1964.
196. The Vimalakirti Nirveda Sutra, Charles Luk, 1972.
197. Zen Philosophy, Zen Practice, Hòa Thượng Thích Thiên Ân, 1975.
198. Kinh Bách Dụ, Việt dịch Thích Nữ Như Huyền, 1957.
199. Kinh Phổ Hiền Hạnh Nguyện, Việt dịch Hòa Thượng Thích Trí Tịnh, 1956.
200. Sakyamuni's One Hundred Fables, Tetcheng Liao, 1981.
201. Tám Quyển Sách Quý, Hòa Thượng Thích Thiện Hoa, 1954.
202. Huệ Quang Phật Học Đại Từ Điển, Ven. Thích Minh Cảnh Chủ Biên, 1994.
203. Phép Lạ Của Sự Tỉnh Thức, Zen Master Thích Nhất Hạnh, 1975.
204. The Buddha and His Dharma, Dr. B.R. Ambedkar, 1997.
205. The Beginnings of Buddhism, Kogen Mizuno, 1980.
206. A Concise History of Buddhism, Andrew Skilton, 1994.
207. Pagodas, Gods and Spirits of Vietnam, Ann Helen Unger and Walter Unger, 1997.
208. Buddhism A to Z, Ronald B. Epstein, Ph.D., 2003.
209. Buddhism, Clive Erricker, 1995.
210. Buddhism, Ed. Manan Sharma, New Delhi, 2002.
211. Essentials of Buddhism, Kogen Mizuno, Tokyo, 1972.
212. Modern Buddhism, Alan & Jacqui James, 1987.
213. The Questions of King Milinda, T.W. Rhys Davis, 1963.

214. Kinh Mi Tiên Vấn Đáp, Hòa Thượng Giới Nghiêm Việt dịch, 2005.
215. The Zen Teaching of Bodhidharma, translated by Red Pine 1987.
216. The Pioneers of Buddhist Revival in India, D.C. Ahir, New Delhi 1989.
217. Zen Art For Meditation, Stewart W. Holmes and Chimyo Horioka, Tokyo, 1973.
218. Introducing Buddhism, Kodo Matsunami, Tokyo 1965.
219. A Buddhist Philosophy of Religion, Bhikkhu Nanajivako, 1992.
220. A Manual of Abhidharma, Most Venerable Narada, Kuala Lumpur, 1956.
221. A Manual of Buddhism, Most Venerable Narada, Kuala Lumpur, 1992.
222. Rebirth and The Western Buddhist, Martin Wilson, Ven. Thích Nguyên Tạng Việt dịch 2006.
223. The Buddhist Handbook, John Snelling, 1991.
224. Essential of Buddhism, Gnanarama, Singapore, 2000.
225. Buddhism For Today, Nikkyo Niwano, 1976.
226. An Index to the Lankavatara Sutra, Daisetz Teitaro Suzuki, London, 1934.
227. Studies in The Lankavatara Sutra, Daisetz Teitaro Suzuki, London, 1930.
228. The Concept of Personality Revealed Through The Pancanikaya, Thích Chơn Thiện, New Delhi, 1996.
229. Studies in Ch'an and Hua-Yen, Robert M. Gimello and Peter N. Gregory, Honolulu, 1983.
230. The Sacred East, Scott Littleton, 1996.
231. Buddha, Dr. Hermann Oldenberg, New Delhi, 1997.
232. Rajagraha, Jugal Kishore Bauddh, New Delhi, 2005.
233. How to Overcome Your Difficulties: Worry and Fear, Dhammananda, Ven. Nhuận Châu translated in 2005.
234. Bodh Gaya, Shanti Swaroop Bauddh, New Delhi, 2005.
235. The Great Buddhist Emperor of Asia, Ven. Dr. Medhankar, Nagpur, India, 2000.
236. Sarnath, Shanti Swaroop Bauddh, New Delhi, 2003.
237. Buddhist Shrines in India, D.C. Ahir, New Delhi, 1986.
238. Pryaers to the Medicine Buddha, composed by Geshe Norbu Phunsok, translated into Vietnamese by Sonam Nyima Chân Giác Bùi Xuân Lý in 2005.
239. Walking with the Buddha, India Dept. of Tourism, New Delhi, 2004.
240. The Practice of Tranquility and Insight, Khenchen Thrangu, New York, 1993.
241. Pen Portraits Ninety Three Eminent Disciples of the Buddha, C. de Saram, Singapore, 1966.
242. History of Theravada Buddhism in South East Asia, Kanai Lal Hazra, New Dehli, 1981.
243. Đạo Phật Trong Đời Sống, 10 volumes, Thiện Phúc, USA, 1994.
244. Đạo Phật An Lạc và Tỉnh Thức, Thiện Phúc, USA, 1996.
245. Vietnamese-English Buddhist Dictionary, 6 volumes, Thiện Phúc, USA, 2005.
246. Thiên Trúc Tiểu Du Ký, Thiện Phúc, USA, 2006.

- 247.Thiền Sư, Thiện Phúc, USA, 2007.  
248.English-Vietnamese Buddhist Dictionary, 10 volumes, Thiện Phúc, USA, 2007.  
249.Loving and Dying, Bhiksu Visuddhacara, 1960.  
250.The Great Religions by which Men Live, Floyd H. Ross & Tynette Hills, 2000.  
251.Human Life and Problems, Dr. K. Sri Dhammananda, 1960.  
252.The Spectrum of Buddhism, Mahathera Piyadassi, 1991.  
253.Buddhist Thought in India, Edward Conze, 1962.  
254.The Buddhist Catechism, Henry Steel Olcott, 1881.  
255.The Buddha and His Teachings, Ernest K.S. Hunt, 1962.  
256.Phật Giáo và Triết Học Tây Phương, H.T. Thích Quảng Liên, 1996.  
257.Buddhism, William R. LaFleur, 1988.  
258.The Heart of Wisdom, Dr. C.T. Dorji, New Dehli, 2005.  
259.A Compendium of Chief Kagyu Master, Dr. C.T. Dorji, New Dehli, 2005.  
260.Talks on Dharma, Volumes I to IX, Venerable Master Hsuan Hua, from 1958 to 1980.

